

NGUYỄN KHẮC THUẦN

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 1
40 GIAI THOẠI TỪ THỜI HÙNG VƯƠNG
ĐẾN HẾT THẾ KỈ X



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

Tác giả: Nguyễn Khắc Thuần
NXB Giáo Dục

Thực hiện eBook: hoi_ls

Tạo lại eBook (30/06/‘15): QuocSan.

MỤC LỤC:

[TẬP 1](#) [40 giai thoại từ đời Hùng Vương đến hết TK X]

[TẬP 2](#) [51 giai thoại đời Lý]

[TẬP 3](#) [71 giai thoại đời Trần]

[TẬP 4](#) [36 giai thoại thời Hồ và thời thuộc Minh]

[TẬP 5](#) [62 giai thoại thời Lê sơ]

[TẬP 6](#) [65 giai thoại TK 16-17]

[TẬP 7](#) [69 giai thoại TK 18]

[TẬP 8](#) [45 giai thoại TK 19]

TẬP 1

[40 GIAI THOẠI TỪ ĐỜI HÙNG VƯƠNG ĐẾN HẾT TK X]

Mọi chuyện ở đây, tuy có vẻ kì lạ nhưng không hã huyền, thần kì nhưng không yêu ma, hoang đường nhưng không quái đản. Dấu xưa còn đó, tất cả chỉ cốt khuyên theo điều thiện, ngăn cấm điều ác, bỏ lòng dối trá và dưỡng tâm chân thực ... tức là chỉ mong sao cho phong tục ngày một tốt đẹp mà thôi.

Hoàng Giáp Thượng Thư.
Vũ Quỳnh.
(1452-1516)

(Bài tựa viết cho sách **Lĩnh Nam Chích quái**).

[Lời tựa của giáo sư Trần Văn Giàu](#)

[Đôi lời cùng bạn đọc](#)

01. [Cuộc kì ngộ giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ](#)
02. [Nước Văn Lang đã ra đời như thế nào?](#)
03. [Vì sao người Việt cổ có tục xăm mình?](#)
04. [Phù Đổng Thiên Vương](#)
05. [Sự tích Thánh Tản Viên](#)
06. [Huyền thoại về Loa Thành](#)
07. [Tôi kể ngày xưa ... chuyện My Châu](#)
08. [Triệu Đà là người như thế nào?](#)
09. [Nhà Hán và ngón đòn cuối đời với Triệu Đà](#)
10. [Cù Thị là Cù Thị ời!](#)
11. [Lược truyện Trưng Nữ Vương](#)
12. [Lời tâu của Lý Tiến, Lý Cầm và Trương Trọng](#)
13. [Chuyện Man Nương](#)
14. [Bệnh mê đọc sách của Phòng Pháp Thặng](#)
15. [Trận kịch chiến ở hồ Điển Triệt](#)
16. [Sự tích đầm Dạ Trạch](#)

17. [Triệu Việt Vương đã đánh giặc như thế nào?](#)
18. [Triệu Việt Vương đã chết như thế nào?](#)
19. [Nỗi lòng Khương Công Phụ](#)
20. [Sự tích đền Bạch Mã](#)
21. [Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng](#)
22. [Tô Lịch Đại Vương](#)
23. [Chuyện Sái Kinh và Sái Tập](#)
24. [Tâm địa Lý Duy Chu](#)
25. [Chân dung Ngô Quyền](#)
26. [Loạn Dương Tam Kha](#)
27. [Vì sao họ Ngô mất ngôi?](#)
28. [Cuộc đại định của Đinh Bộ Lĩnh](#)
29. [Nam Việt Vương Đinh Liễn giết thái tử Hạng Lang](#)
30. [Tên đại nghịch thần Đỗ Thích](#)
31. [Cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc](#)
32. [Đoạn kết bi thảm của cuộc đời Ngô Nhật Khánh](#)
33. [Thương hại thay, tướng quân Hầu Nhân Bảo!](#)
34. [Đại lược về lí lịch trước khi lên ngôi của Lê Hoàn](#)
35. [Chuyện Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế](#)
36. [Lê Hoàn tiếp sứ giả nhà Tống như thế nào?](#)
37. [Nhân cách Lê Long Đĩnh](#)
38. [Lê Long Đĩnh gặp may](#)
39. [Chuyện sét đánh ra ... thơ!](#)
40. [Lý Công Uẩn lên ngôi](#)

[Thế thứ các triều đại từ thời Hùng Vương đến hết TK X](#)

I. [Thế thứ các triều đại thời sơ sử](#)

II. [Thế thứ các chính quyền Bắc thuộc](#)

III. [Thế thứ các chính quyền tự chủ được dựng lên trong các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc](#)

IV. Thế thứ các triều đại trong buổi đầu của kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất

Lời tựa của giáo sư Trần Văn Giàu

Đầu năm 1993, **Nguyễn Khắc Thuần** mang đến tặng tôi tập thứ nhất của bộ **Việt Sử Giai Thoại** và hứa là sẽ viết tất cả tám tập. Đến đầu năm 1995, quả đúng như vậy, Nguyễn Khắc Thuần đã tặng tôi đủ tám cuốn của bộ sách này. Đó là một cố gắng rất đáng khích lệ của người viết và của Nhà xuất bản Giáo dục. Sách gồm những giai thoại được trích lục từ các bộ chính sử của tổ tiên như: **Đại Việt sử lược**, **Đại Việt sử kí toàn thư**^[1], **Khâm định Việt sử thông giám cương mục**^[2], Đại Nam thực lục, Đại Nam liệt truyện ... Mọi giai thoại đều có ghi xuất xứ gọn gàng mà chính xác, đồng thời lại có thêm lời bàn khá hóm hỉnh, vừa như để giải thích thêm những điều cần giải thích, vừa như để gợi ý cảm nhận và suy nghĩ về lịch sử cho người đọc.

Cách làm của Nguyễn Khắc Thuần không phải là mới nhưng lại rất cần. Nói không phải là mới vì từ nhiều thế kỉ trước, người Trung Quốc đã từng làm và cách nay hàng trăm năm, tổ tiên ta cũng đã từng làm. Nguyễn Dữ (thế kỉ thứ XVI), tác giả của **Truyền kì mạn lục** là một ví dụ. Đầu những năm hai mươi của thế kỉ này, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và Tử An Trần Lê Nhân với **Cổ học tinh hoa** cũng là một ví dụ. Nhưng, sở dĩ nói là rất cần vì hầu hết những giai thoại trong bộ sách này, tuy sẵn có trong chính sử xưa, nhưng chưa được giới thiệu một cách đầy đủ và rõ ràng.

Muốn học sử một cách có hệ thống, tất nhiên là phải đọc các bộ chính sử của cả xưa lẫn nay, nhưng, quốc thống dằng dặc với bao sự kiện ngổn ngang, thật hiếm có ai đủ sức thuộc hết được. Cái đọng lại đến muôn đời thường vẫn là những gì độc đáo nhất, kết tinh giá trị đạo lí, triết lí và nhân bản của mỗi thời đó thôi. Giới thiệu kho giai thoại của lịch sử nước Việt chính là góp phần giới thiệu những gì thiêng liêng, vĩnh tồn với cộng đồng người Việt với văn hóa Việt nói chung.

Nguyễn Khắc Thuần từng tâm sự với tôi rằng, **Cổ học tinh hoa** (và một số tác phẩm tương tự khác) tuy rất có giá trị, được đông đảo bạn đọc tiếp nhận một cách nồng nhiệt, nhưng những chuyện trong sách ấy, từ bối cảnh,

sự kiện đến nhân vật ... đều là của Trung Quốc. Có cái gì đó, nửa như gần, nửa như xa, thật khó nói. Lẽ đâu, tổ tiên ta chỉ giỏi đánh giặc, còn tư tưởng, triết lí, đạo đức tất cả chẳng cần bận tâm, bởi đã có khuôn mẫu của Trung Quốc rồi!

Việt Sử Giai Thoại là một bộ sách mang tên Nguyễn Khắc Thuần nhưng nguồn gốc lại là của tổ tiên. Điều tốt đẹp của cổ nhân chính là tấm gương sáng của đời đời con cháu, chỗ bất cập hoặc thậm chí là chỗ chưa phải của cổ nhân chính là lời răn đe, nhắc nhở hậu thế chớ có đại đột bắt chước theo. Học sử suy cho cùng cũng là học những bài học kinh nghiệm sinh động và bổ ích như thế đó thôi.

Một đời học sử, chúng ta có thể không sao nhớ hết những niên đại với chi chít tháng ngày, không sao nhớ hết những thế hệ Đế vương với hàng trăm những niên hiệu, nhưng, một đời làm người thì quyết không thể thờ ơ với những bài học kinh nghiệm quý giá của các đấng tiền bối. **Việt Sử Giai Thoại** là một trong những bộ sách biên soạn khá công phu, nhằm giới thiệu lại những bài học kinh nghiệm quý giá này.

Sách được tái bản lần thứ tư (dù số lượng phát hành các lần in trước khá lớn) là một bằng chứng về sự đồng cảm của người đọc đối với tác giả và với Nhà xuất bản Giáo dục. Tôi viết lời giới thiệu với bạn đọc gần xa cũng là bởi có sự đồng cảm này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16-1-1999.

Giáo sư Trần Văn Giàu.

Đôi lời cùng bạn đọc

Bạn đọc yêu quý,

Thế là giờ đây tôi đã có thể thở phào nhẹ nhõm mà thưa rằng, bộ **Việt Sử Giai Thoại** gồm tám tập đã hoàn thành. Xét thứ tự biên soạn thì đây là tập đầu tiên, nhưng xét thứ tự xuất bản thì đây là tập cuối cùng của cả bộ. Tám cuốn sách được viết trên cơ sở trích dịch từ hàng trăm cuốn sách cổ, nếu không có sự cố vũ hào phóng của Nhà Xuất bản Giáo dục và của bạn đọc gần xa, tôi không dám tin là mình có thể hoàn tất công việc đúng như kế hoạch đã định. Tự đáy lòng thành của mình, tôi xin được gửi đến Nhà Xuất bản Giáo dục và tất cả bạn đọc những lời chúc mừng tốt đẹp và lời cảm ơn sâu sắc.

Bạn đọc yêu quý,

Việt Sử Giai Thoại là bộ sách khai thác những ghi chép của các bộ chính sử xưa. Tuy nhiên, nếu các tập trước, nguyên tắc này được tuân thủ một cách nghiêm ngặt, thì ở tập này, tập **40 giai thoại từ thời Hùng Vương đến hết thế kỉ thứ X**, chúng tôi buộc phải có một vài thay đổi nhỏ. Như bạn đọc đã biết, để viết về thời đại Hùng Vương và An Dương Vương, các bộ chính sử xưa đã dựa chủ yếu vào dã sử hoặc truyền thuyết dân gian. Hẳn nhiên, truyền thuyết dân gian không phải là sử nhưng truyền thuyết dân gian bao giờ cũng được hình thành trên cơ sở của một sự thực lịch sử nào đó. Một khi trong tay mình có đầy đủ những tài liệu mà chính sử xưa đã khai thác, chúng tôi nghĩ rằng, tốt nhất là mình hãy tự giới thiệu lấy, không nên trích lục những gì mà chính sử xưa đã trích lục. Xưa nay, tam sao thất bản vốn là chuyện chẳng hay. Từ cách nghĩ này, chúng tôi đã viết một số giai thoại trên cơ sở trích dịch một số sách như: **Lĩnh Nam chích quái**, **Việt điện u linh tập** ...v.v.

Tổ tiên có nếp nghĩ riêng của tổ tiên, lấy sở thích hiện đại và hoàn toàn của cá nhân ta để nhận xét thì chắc chắn là sẽ có không ít chuyện chẳng phù hợp và chẳng hay nữa là khác. Nhưng, cái tổ tiên ân cần để lại không phải là sự hào nhoáng bề ngoài mà là cả một kho đạo lí lớn lao và vô giá.

Cổ nhân nghiêm cần mà tế nhị, nhắc nhở chúng ta biết kính những gì đáng kính, biết khinh những gì đáng khinh, biết canh cánh giữ lòng để khi nhắm mắt xuôi tay, ai ai cũng được thanh thản vì chẳng có gì phải ân hận. Đức lớn và lòng thành của tổ tiên ngời ngời toả sáng từ những trang sách xưa, gọn gàng, cụ thể mà sâu sắc.

Cầm riêng tập sách nhỏ này, hoặc giả là cầm trọn bộ tám tập **Việt Sử Giai Thoại** trên tay, nếu bạn cảm thấy kính trọng tổ tiên hơn thì công ấy thuộc về các cây đại bút thuở trước, ngược lại, nếu bạn cảm thấy nhiều chỗ chưa được vừa lòng, thì lỗi ấy thuộc về tôi, người đã không lường được sức mình khi làm công việc khó khăn này.

Tôi tin, rất tin rằng bạn sẽ hiểu được chút lòng của tôi kí tải trong những trang viết mộc mạc. Xin được xiết tay bạn và chờ đợi ở bạn những lời đóng góp chân tình.

Thành phố Hồ Chí Minh.
Nguyễn Khắc Thuần.

01. Cuộc kì ngộ giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ

Các bộ sử cũ thường coi Hồng Bàng là dòng họ đầu tiên đã có công dựng nước. Mức độ tuy có khác nhau, nhưng nhìn chung, tất cả đều dựa vào những ghi chép của sách *Lĩnh Nam chích quái* để viết về họ Hồng Bàng. Nay, xin theo *Hồng Bàng thị truyện* (Truyện họ Hồng Bàng) trong *Lĩnh Nam chích quái*, giới thiệu cuộc kì ngộ giữa Lạc Long Quân với Âu Cơ như sau:

“Cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh nhân đi tuần thú phương Nam, tới miền Ngũ Lĩnh; gặp con gái bà Vụ Tiên, đem lòng yêu thích rồi cưới về, sinh ra Lộc Tục. Lộc Tục dung mạo đoan chính, tuổi nhỏ đã thông minh, nhanh nhẹn. Đế Minh lấy đó làm sự lạ, bèn truyền ngôi cho, nhưng Lộc Tục cố nhường cho anh là Đế Nghi chớ quyết không dám nhận. Đế Minh vì thế đã cho Đế Nghi thay mình, cai trị ở phương Bắc, còn Lộc Tục thì được phong làm Kinh Dương Vương, cai quản vùng phía Nam, gọi là nước Xích Quỷ.

Kinh Dương Vương có tài xuống thủy phủ, nhân đó, lấy con gái của Động Đình Quân là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm. Sùng Lãm tức Lạc Long Quân, sau thay cha trị nước, còn Kinh Dương Vương không rõ đi đâu.

Lạc Long Quân chỉ cho dân cách cày cấy, dạy cho dân cách ăn mặc. Nước nhà từ đó mới có thứ tự vua tôi trên dưới, có luân thường của cha con, vợ chồng. Lắm lúc Lạc Long Quân trở về thủy phủ mà trăm họ vẫn được yên vui. Hễ dân có việc, cứ gọi Lạc Long Quân rằng: -Bố ơi, sao không về cứu chúng con.

Thế là Lạc Long Quân liền trở về ngay. (Người Việt gọi *phụ* là *cha* hoặc *bố*, gọi *quân* là *vua* như vậy). Sự oai linh cảm ứng của (Lạc) Long Quân, không ai có thể lường được.

Sau, Đế Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai. Nhân thấy phương Bắc bình yên vô sự, nhớ chuyện ông mình là Đế Minh đi tuần thú phương Nam mà gặp được tiên nữ, Đế Lai bèn sai kẻ bề tôi thân cận là Xuy

Vưu thay mình giữ nước, rồi đi tuần du xuống nước Xích Quỷ ở phương Nam. Đến nơi, Đế Lai thấy Lạc Long Quân đã về thủy phủ, trong nước kể như vô chủ, bèn cho con gái yêu của mình là Âu Cơ cùng những kẻ theo hầu ở lại nơi hành tại, còn mình thì đi chu du khắp thiên hạ, trải xem hết mọi thắng cảnh, thấy đủ hoa thơm cỏ lạ, chim hay, thú hiếm, sừng tê, ngà voi hoặc đồi mồi, bạc vàng, châu báu hoặc trầm hương, quế ... cùng mọi thứ sơn hào hải vị. Nhân thấy khí hậu bốn mùa mát mẻ, không nóng cũng không lạnh, Đế Lai lòng những yêu thích mà quên cả chuyện trở về. Nhân dân nước Nam khổ vì sự phiền nhiễu, không còn được yên lành như trước, ngày đêm mong ngóng Lạc Long Quân trở về, bèn cùng nhau cất tiếng gọi rằng: -Bố ơi, bố ở đâu, hãy mau về cứu chúng con.

(Lạc) Long Quân bỗng chốc trở về, thấy Âu Cơ đang ngồi một mình, dung mạo tuyệt đẹp, lòng những yêu thích, bèn hoá phép, biến thành một chàng trai hình dáng xinh đẹp, tả hữu và trước sau có rất đông kẻ hầu người hạ, tiếng nhạc vang đến tận nơi hành tại mà Âu Cơ đang ngồi. Âu Cơ thấy (Lạc) Long Quân, lòng cũng xiêu xiêu. (Lạc) Long Quân bèn đón (Âu Cơ) về Long Trang.

Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ, bèn sai quần thần đi tìm khắp thiên hạ, nhưng (Lạc) Long Quân có phép thần, biến hoá trăm hình ngàn vẻ, đủ yêu tinh ma quỷ, rồng, rắn, hổ, voi ... khiến cho kẻ đi tìm sợ hãi, không dám sục sạo. Đế Lai vì thế phải về phương Bắc”.

Lời bàn

Không thể nói khác hơn rằng Lạc Long Quân và Âu Cơ đã có một cuộc kì ngộ. Người từ phương xa theo cha đi chu du khắp cõi, tình cờ dừng bước ở đất Xích Quỷ. Người làm vua một phương, được dân thương mà gọi là bố. Xứ sở chẳng cùng, tuổi tác cách biệt, thế mà vừa gặp đã rung động về nhau. Lạ thay!

Xét về thể thứ, Lạc Long Quân và Đế Lai là anh em con chú con bác với nhau. Lạc Long Quân lấy Âu Cơ, tức là lấy con gái của anh con nhà bác vậy. Có người nhân đó mà nghiêm phê rằng, luân thường đạo lí đảo điên,

mối họa cho thiên hạ thật khó mà lường được. Song, lấy khuôn mẫu đạo đức hiện thời để xét đoán hành vi của thiên cổ, trong chỗ ngỡ như đúng, cái sai đã chất chứa sẵn rồi.

Đọc sách đâu phải chỉ đọc chữ trong sách. Ngàn xưa vẫn thế, nổi tâm sự cần kíp thác, thường hay nằm ở giữa những dòng chữ hoặc ở sau những dòng chữ đó thôi. Sử cũ vẫn nhấn mạnh mối thâm tình của các nhóm thuộc Bách Việt. Chừng như chuyện này muốn tỏ rằng vốn dĩ tất cả đều chung máu mủ ruột rà. Ngẫm mà xem!

02. Nước Văn Lang đã ra đời như thế nào?

Sách Lĩnh Nam chích quái, phần Hồng Bàng thị truyện, chép:

“(Lạc) Long Quân và Âu Cơ ăn ở với nhau được chừng hơn một năm thì sinh hạ được một cái bọc, cho đó là điềm chẳng lành nên đem vất ra ngoài đồng. Bảy ngày sau, bọc ấy nở thành một trăm cái trứng, mỗi trứng lại nở thành một người con trai. (Lạc) Long Quân bèn đón về nhà nuôi, chẳng cần cho bú mớm mà các con người nào cũng tự lớn, trí dũng song toàn, ai trông thấy cũng đều kính phục, cho là đàn con phi thường.

Nhưng, (Lạc) Long Quân cứ ở mãi dưới thủy phủ, khiến cho mẹ con Âu Cơ cứ phải chịu cảnh lẻ loi, cho nên, cũng muốn trở về đất Bắc. Khi (mẹ con Âu Cơ) dắt díu nhau về đến biên giới, Hoàng Đế hay tin, lấy làm lo sợ, bèn sai quân ra canh giữ các cửa ải, vì thế, mẹ con Âu Cơ không thể về Bắc được, đêm ngày cứ gọi (Lạc) Long Quân rằng:

Bố ở nơi nào,

Mà sao nở đẻ,

Mẹ con buồn đau.

(Lạc) Long Quân liền về, gặp Âu Cơ ở Tương Dã. Âu Cơ vừa khóc vừa nói rằng: -Thiếp vốn người phương Bắc, cùng chàng ăn ở với nhau mà sinh hạ được trăm đứa con trai, giờ chẳng biết nương tựa vào đâu mà nuôi nấng chúng được, vậy, thiếp xin theo chàng, xin chàng đừng ruồng bỏ, làm cho thiếp thành kẻ không chồng, các con thành kẻ không cha, thực là đau khổ lắm.

(Lạc) Long Quân nói: -Ta là giống Rồng, đứng đầu các loài dưới nước, còn nàng là giống Tiên, làm người trên đất. Tuy âm dương khí tụ mà sinh con nhưng không sao đoàn tụ được vì hai giống tương khắc như nước với lửa, thật khó bề bền lâu. Nay, đành phải chia li ta mang năm mươi con trai về thủy phủ và chia cho chúng đi cai trị các nơi, còn năm mươi đứa sẽ theo nàng ở lại trên đất, chia nước mà cai trị. Khi lên ngàn hay khi xuống nước, có việc thì phải gắn bó với nhau mà làm, chớ rời bỏ nhau.

Cả trăm người con trai cùng nghe theo rồi cùng nhau tạm biệt. Âu Cơ và năm mươi người con trai đến ở đất Phong Châu, tức là vùng huyện Bạch Hạc, cùng nhau tôn người con trưởng lên làm vua, xưng hiệu là Hùng Vương và đặt tên nước là Văn Lang. Nước ấy, về phía Đông thì giáp Nam Hải, về phía Nam thì giáp nước Hồ Tôn (nay là nước Chiêm Thành), về phía Tây thì giáp nước Ba Thục^[3], còn về phía Bắc thì giáp Động Đình^[4]. Nước chia làm mười lăm bộ, gồm: Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải (nay chính là Nam Ninh), Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Y Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm và Tượng Quận. Vua sai các em chia nhau cai trị. Dưới vua có các chức văn võ. Tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng. Con trai của vua thì gọi là Quan Lang, con gái của vua thì gọi là My Nương, chức Tư Mã thì gọi là Bồ Chính, kẻ nô bộc thì gọi là Trâu, nô tì gọi là Tinh và các quan khác thì gọi là Khôi. Các chức đời đời cha truyền con nối, gọi là Phụ Đạo. Vua truyền ngôi cho nhau đều lấy hiệu là Hùng Vương chứ không thay đổi”.

Lời bàn

Lạc Long Quân và Âu Cơ, Tiên Rồng kì ngộ, vậy mà mỗi tình lại trần tục làm sao! Bạn đang băn khoăn về sự huyền bí đến độ phi lí chung quanh chuyện mẹ Âu Cơ sinh hạ bọc trăm trứng chẳng? Xin bạn chớ bận tâm, bởi vì có cổ tích nào lại không bằng bồng bênh trong những chi tiết hư ảo đại loại như thế?

Cao vời thay, công đức và sự nghiệp của Âu Cơ. Sâu sắc và khiêm nhượng thay, lời kí tải cái tâm của tổ tiên về cội nguồn dân tộc: đi từ trứng nước đi lên, và dẫu định cư bất cứ nơi đâu thì tất cả con Rồng cháu Tiên đều cùng từ một bọc trứng ban đầu do mẹ Âu Cơ sinh hạ.

Người bốn phương muôn thuở vẫn thân ái gọi nhau là đồng bào, tình ruột thịt chung bọc trứng Âu Cơ ngàn năm còn đó. Kính thay! Bạn sẽ thật khó mà tìm được một chân dung Văn Lang với những đường nét cụ thể trong câu chuyện này, nhưng cũng như bao người khác, tôi tin là bạn sẽ bồi hồi khi nghĩ đến nghĩa tình vô giá mà tổ tiên đã căn trọng để lại nơi đây.

Lòng người xưa lấp lánh tỏa sáng mãi trong sử cũ, bạn có thấy không?

03. Vì sao người Việt cổ có tục xăm mình?

Một trong những tục cổ xưa nhất của người Việt là xăm mình. Tục này, phải kéo dài mãi cho đến cuối thế kỉ thứ XIII, đầu thế kỉ thứ XIV mới chấm dứt. Có người nói rằng, bởi tục này mà tên nước đầu tiên của người Việt là Văn Lang. Hẳn nhiên, cách giải thích ấy chưa đủ sức thuyết phục, nhưng dấu sao thì tục xăm mình cũng là một trong những tục cổ nhất và tồn tại thuộc vào hàng lâu dài nhất ở nước ta. Về nguyên nhân xuất hiện của tục này, sách *Lĩnh Nam chích quái* (phần *Hồng Bàng thị truyện*) viết như sau:

“Bấy giờ, dân trên núi xuống nước đánh bắt cá thường bị thường luồng gây thương tổn, bèn cùng nhau tâu việc ấy với Vua. Vua nói: -Các giống ở trên núi khác với các loài ở dưới nước. Các loài ở dưới nước chỉ ưa những gì giống với mình và ghét những gì khác mình, vì vậy, ta mới bị gây hại.

Nói rồi, Vua bèn ra lệnh cho ai nấy cũng phải lấy màu xăm hình thủy quái vào người. Từ đó, không bị thường luồng gây thương tích nữa. Tục vẽ mình của dân Bách Việt bắt đầu có kể từ đây.

Ở buổi đầu mở nước, mọi thứ vật dụng của dân chưa đủ. Dân phải lấy vỏ cây làm áo, dẹt cỏ ống làm chiếu, lấy gạo nếp nấu rượu, lấy cây quang lang^[5] làm thức ăn, lấy cầm thú cá tôm làm mắm, lấy củ gừng làm muối, đào canh thủy chủng^[6]. Đất sản nhiều gạo nếp. Lấy ống bương thổi mà ăn. Làm nhà sàn mà ở để tránh cọp, chó sói làm hại. Cắt tóc ngắn để tiện vào rừng. Con mới vừa sinh ra thì lấy lá chuối lót cho nằm. Có người chết thì gõ vào cối không, cho xóm giềng nghe thấy để kéo nhau đến giúp. Con trai con gái lấy nhau, trước hết, dùng gói muối làm lễ hỏi rồi sau đó mới giết trâu, giết dê để ăn mừng thành vợ thành chồng. Cùng nhau đem cơm nếp vào buồng để ăn, vợ chồng mới thành thân, vì lúc đó trâu cau chưa có”.

Lời bàn

Chinh phục thiên nhiên vùng đồng bằng sông nước là cả một quá trình lâu dài phức tạp và cực kì khó khăn. Hình ảnh những con thường luồng gây

thương tích cho dân có lẽ chính là một trong những biểu hiện của sự phức tạp và cực kì khó khăn đó.

Dân gặp khó thì kêu vua, vua ân cần chỉ cho dân tất cả những gì mình biết. Lời chỉ dẫn ấy, đúng sai thế nào thì ta đã quá rõ. nhưng điều quan trọng hơn lại chính là ở chỗ, trên dưới như cha con một nhà, nghĩa tình đầm thắm biết bao!

Bấy giờ, hễ người Việt là xăm mình, hễ ai xăm mình là người Việt. Bạn thích hay không thích tục xăm mình, đó là việc riêng của bạn, nhưng, trông tại ngàn xưa, xin bạn hãy ghi nhận cho rằng, chính tục ấy đã góp phần làm cho Hán và Việt biệt lập rõ ràng, và cũng chính nhờ sự biệt lập rõ ràng ấy, giờ này, bạn mới có thể ung dung mà nói: non sông ta.

Đời sống của cổ nhân ra sao, đoạn ghi chép ngắn ngủi trên kể cũng đã nói khá rõ. Kính thay, một thời chật chiu cần mẫn, thương thay, một thời gian truân! Đi giữa giang sơn gấm vóc, xin chớ vô tâm quên tổ tiên ngàn đời.

04. Phù Đồng Thiên Vương

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 1, tờ 3b và 4a), dựa vào sách *Lĩnh Nam chí quái*, tóm lược chuyện Phù Đồng Thiên Vương như sau:

“Đời Hùng Vương thứ sáu, Ở làng Phù Đồng, bộ Vũ Ninh (nay thuộc Bắc Ninh – NKT), có nhà giàu nọ, sinh được một đứa con trai. Đứa trẻ ấy, mãi đến năm hơn ba tuổi, tuy ăn uống béo tốt, nhưng lại không biết nói cười.

Bấy giờ gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, Nhà vua bèn sai Thiên sứ đi tìm người có thể đánh được giặc. Đúng ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng đứng nói được. Nó nhờ mẹ ra mời Thiên sứ vào rồi nói rằng: -Xin cho tôi một thanh gươm, một con ngựa. Vua không phải lo gì nữa.

Vua liền ban cho gươm và ngựa. Đứa trẻ liền phi ngựa, vung gươm tiến lên. Quan quân theo sau. Giặc bị đánh tan ở núi Vũ Ninh (núi này, nay thuộc đất Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh – NKT). Chúng sợ, quay giáo đánh lẫn nhau, chết nhiều lắm. Bọn sống sót thì cúi rạp xuống mà lạy, rồi cùng tôn đứa trẻ ấy là Thiên tướng và đến xin hàng.

Đứa trẻ phi ngựa lên trời mà đi. Vua liền sai sửa sang chỗ vườn nhà của đứa trẻ để lập đền thờ, luôn năm cúng tế. Sau, vua Lý Thái Tổ (làm vua từ năm 1010 đến năm 1028 – NKT) phong làm Xung Thiên Thần Vương”.

Lời bàn

Chuyện dân gian hẳn nhiên không phải là lịch sử, nhưng, bất cứ chuyện dân gian nào cũng đều phản ánh một cái lõi có thật nào đấy của lịch sử. Cái lõi có thật ấy, có thể chính là bản thân sự kiện hoặc nhân vật, nhưng có khi chỉ là một ý nguyện chân thành, gửi gắm qua cách nhìn nhận một sự kiện hoặc một nhân vật lịch sử nào đó.

Không ai tin rằng một đứa trẻ lên ba lại có thể cưỡi ngựa vung gươm, dẫn đầu quan quân ra trận và đánh tan lũ giặc hung tàn, nhưng bất cứ ai cũng đều tin rằng, hễ có giặc thì hết thầy già trẻ gái trai nước Việt đều hăm

hở ra chiến trường. Chí lớn và tài cao chẳng phải lúc nào cũng đi đôi với tuổi tác.

Thăng trận rồi, đứa trẻ lẳng lặng bay lên trời, không bàn tâm suy tính công lao, chẳng băn khoăn gì về sự ân thưởng. Mới hay, lòng dân muôn đời vẫn vậy, bình thản lo đại nghĩa một cách vô tư. Người có công tạo lập và gìn giữ thái bình chẳng hề đòi hỏi bất cứ một điều gì cho riêng mình cả.

Từ Lý Thái Tổ trở đi, các vua nối nhau đều phong thần cho đứa trẻ quê ở Phù Đổng. Chính hương khói của việc thờ phụng này đã góp phần không nhỏ vào việc tạo ra khí phách hiên ngang và sự vô tư lạ kì cho lớp lớp những thế hệ trẻ, vì nước quên thân, vì dân quên mình. Kính thay!

05. Sự tích Thánh Tản Viên

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỉ, từ tờ 4a đến tờ 5a) chép rằng:

“Cuối thời Hùng Vương, Nhà vua có người con gái gọi là Mỹ Nương, nhan sắc rất xinh đẹp. Vua nước Thục nghe tiếng, bèn đến cầu hôn. Nhà vua đã muốn gả, nhưng Hùng Hầu can rằng: -Chẳng qua họ muốn chiếm nước ta nên mượn việc cầu hôn để tạo ra cái cớ mà thôi.

Vua nước Thục vì thế mà để bụng oán giận. Nhà vua muốn tìm người xứng đáng để gả, liền nói với các bề tôi rằng: -Đưa con gái này là giống Tiên, cho nên, chỉ ai đủ tài đức ta mới cho làm rể.

Bấy giờ, có hai người từ phía ngoài tiến vào, cùng lạy dưới sân xin cầu hôn. Nhà vua lấy làm lạ, hỏi thì họ thưa rằng, một người là Sơn Tinh, một người là Thủy Tinh, đều là ở trong cõi của Nhà vua cả. Nay, nghe tin Nhà vua có thánh nữ, bèn đánh bạo tới xin chờ mệnh của Vua. Vua nói: -Ta chỉ có một người con gái, làm sao lại có thể có đến hai người rể hiền.

Nói rồi, bèn hạ lệnh cho hai người, rằng đến ngày hôm sau, ai đem đủ sính lễ tới trước thì sẽ gả con cho người ấy. Hai người nghe xong, lạy tạ rồi ra về. Hôm sau, Sơn Tinh đem các thứ châu báu bạc vàng cùng chim rừng thú núi tới dâng. Nhà vua y hẹn, gả con cho Sơn Tinh. Sơn Tinh đón vợ về trên đỉnh cao của núi Tản Viên^[1]. Thủy Tinh cũng đem sính lễ đến, nhưng muộn hơn, giận là đã đến trễ, bèn kéo mây làm mưa, dâng nước tràn ngập rồi đem các loài thủy tộc đuổi theo. Nhà vua cùng Sơn Tinh lấy lưới sắt chắn ngang khu vực thượng lưu sông Từ Liêm (tức khúc sông Hồng, chảy qua Chèm, ngoại thành Hà Nội – NKT) để ngăn lại. Thủy Tinh lại theo sông khác, từ vùng Ly Nhân^[8] vào chân núi Quảng Oai rồi men sông Hát và tràn ra sông Lớn (tức sông Hồng – NKT) mà ngoặt sang sông Đà để đánh lên Tản Viên. Ở đâu (Thủy Tinh) cũng đào vực, đào chằm để chứa nước hòng đánh úp Sơn Tinh. Sơn Tinh có phép thần biến hoá, sai người đan tre thành hàng rào chắn nước, lấy cung nỏ bắn xuống, khiến cho các loài thủy tộc đều bị trúng tên mà chạy trốn. Rốt cuộc, Thủy Tinh không sao xâm

phạm được núi Tản Viên. Tục truyền, từ đó Sơn Tinh và Thủy Tinh đời đời thù oán, hàng năm vẫn dâng nước đánh lẫn nhau.

Núi Tản Viên là dãy núi cao của nước Việt ta, sự linh thiêng rất ứng nghiệm. Mỵ Nương đã lấy Sơn Tinh, khiến cho vua của nước Thục cũng tức giận, dặn lại con cháu phải diệt Văn Lang mà chiếm cho được nước ta”.

Lời bàn

Chuyện đầy những chi tiết bất hợp lí và hoang đường, nhưng giá thử ai đó có tài kể ngược lại, bỏ hết những chi tiết bất hợp lí và hoang đường, thì ... chuyện sẽ chẳng còn là chuyện nữa.

Bồng bềnh giữa những lời hư ảo chính là cái gì đó phản ánh một cách vừa mơ hồ vừa rất rõ rệt về năng lực trị thủy của cổ nhân. Sừng sững giữa thiên nhiên khắc nghiệt, núi Tản Viên là biểu tượng của ý chí hiên ngang trước mọi thủy tai.

Chẳng có gì khó khăn khi tìm chỗ đúng sai của cổ tích, nhưng, làm như vậy phỏng có ích gì? Giữa bao la của trái đất, những người dân bé nhỏ vẫn tin là có thánh thần. Thánh thần cao cả mà vô tư, luôn cứu giúp tất cả những người lao động chân chính. Và đối với ngàn xưa, đó quả là một sức mạnh tinh thần hết sức lớn lao. Mà ... sức mạnh tinh thần, có khi lại khoác áo cổ tích đầy vẻ hoang đường.

Trước mọi thủy tai, xin bạn hãy trông vời về đất tổ, nơi ấy có Sơn Tinh tức thánh Tản Viên, bạn tin hay không tin cũng vậy, khi thành kính hướng về đất tổ, nhất định bạn sẽ tự cảm thấy có một nguồn sức mạnh vô hình nào đấy, khiến bạn tư tin và phấn chấn hẳn lên. Cứ đợi thử mà xem!

06. Huyền thoại về Loa Thành

Loa Thành hay Cổ Loa Thành, còn có tên khác là Tư Long Thành, người Trung Quốc thường gọi là Côn Lôn Thành, chính là kinh thành của nước ta thời An Dương Vương. Di tích Loa Thành nay vẫn còn ở huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Truyền thuyết nói Loa Thành gồm đến chín vòng, được đắp theo kiểu xoáy hình tròn ốc, nhưng di tích còn lại chỉ thấy có ba vòng, dài tổng cộng hơn mười sáu cây số. Loa Thành là công trình kiến trúc lớn nhất của nước nhà thời cổ đại, là chứng tích bất diệt của ý chí và năng lực sáng tạo của tổ tiên ta. Việc đắp thành khó khăn này đã được tiến hành như thế nào? Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 1, từ tờ 6a đến tờ 7b) chép rằng:

“Thành này cứ hễ đắp xong lại bị sụt lở, khiến Nhà vua rất lấy làm lo. Nhà vua bèn trai giới sạch sẽ, khấn trời khấn đất và các vị thần núi, thần sông, rồi khởi công đắp lại”.

...Mùa xuân, tháng ba, chợt có thần nhân đến trước cửa thành, trở vào thành rồi cười mà nói rằng: -Đắp như thế thì đến bao giờ mới xong?

Vua liền mời vào điện để hỏi. Thần nhân nói: -Cứ đợi Giang sứ đến.

Xong, cáo từ đi ngay. Sáng hôm sau, Vua ra cửa thành, thấy có con rùa bơi trên sông, từ phía Đông đến, nói được tiếng người, xưng là Giang sứ, bàn được chuyện tương lai. Nhà vua mừng lắm, để lên mâm vàng rồi đặt mâm lên điện và hỏi về nguyên nhân khiến cho thành bị sụt lở. Rùa vàng đáp: -Ấy là bởi tinh khí núi sông của vùng này bị (hồn thiêng) của con vua thuở trước phụ vào để trả thù cho nước. Nó nấp ở núi Thất Diệu^[9]. Trong núi ấy có con quỷ, ấy chính là (hồn thiêng) của người con hát thuở trước chết chôn ở đấy hoá thành. Cạnh núi có cái quán, chủ quán tên là Ngô Không. Ông ta có đứa con gái và một con gà trắng, đó chính là hư khí của tinh, phạm ai là người qua lại và ngủ đêm tại đó đều bị chết vì bị quỷ ám. Chúng có thể gọi nhau, họp đàn họp lũ, làm cho sụp cả thành. Nay nếu giết được con gà trắng ấy để trừ tinh khí đi thì thành sẽ tự nhiên xây được bền vững.

Nhà vua nghe vậy, liền đem rùa vàng đến quán, giả làm người xin ngủ trọ. Chủ quán nói: -Ngài là bậc quý nhân, vậy xin đi ngay kéo ở đây là mắc họa.

Nhà vua cười nói: -Sống chết đều có mệnh số cả, ma quỷ mà làm gì nổi?

Nói rồi, vẫn cứ ngủ lại quán. Đêm khuya, nghe tiếng quẻ từ ngoài vào gọi mở cửa, rùa vàng liền quát mắng khiến lũ quẻ không sao vào được. Gần sáng, khi nghe tiếng gà gáy thì chúng bỏ chạy tan tác. Rùa vàng xin Vua đuổi theo chúng. Tới núi Thất Diệu, tinh khí của lũ quẻ biến mất. Nhà vua cùng rùa vàng trở về quán. Sáng sớm, chủ quán tưởng Nhà vua đã chết rồi, bèn gọi người đến khâm liệm để đem đi chôn. Thấy Nhà vua vẫn vui vẻ cười nói, chủ quán sụp lạy mà thưa rằng: -Ngài được như thế này ắt phải là thánh nhân.

Vua xin gà trắng đem giết để tế lễ. Gà chết, con gái của chủ quán cũng chết theo. Vua liền sai người đào núi (Thất Diệu), thấy ở đó có nhạc khí cổ và xương người, liền sai đốt thành tro rồi đổ xuống sông. Yêu khí ma quỷ từ đó mất hẳn. Cũng từ đó, thành đắp chưa quá nửa tháng đã xong. Rùa vàng liền cáo từ ra về. Nhà vua cảm tạ và hỏi rằng: -Đội ơn ngài đã giúp đắp thành vững chắc. Nhưng, nay mai nếu có giặc đến thì lấy gì mà chống giữ?

Rùa vàng liền trút chiếc móng đem cho vua và nói: -Nước yên hay nguy đều do trời định đoạt, nhưng người cũng nên phòng bị. Nếu có giặc đến thì dùng móng thiêng này mà làm lẫy nỏ, nhằm thẳng giặc mà bắn thì không lo gì.

Vua sai bề tôi là Cao Lỗ (cũng có sách chép là Cao Thông) chế nỏ thần, lấy móng rùa vàng làm lẫy, đặt tên là Linh Quang Kim Trảo Thần Nỏ”.

Lời bàn

Nước bấy giờ còn nhỏ, dân bấy giờ còn thưa, tiềm lực quốc gia bấy giờ cũng còn yếu, đã thế, trình độ kỹ thuật bấy giờ lại chưa cao, thế mà Nhà vua dám dốc sức xây thành Cổ Loa, chí lớn thật đáng sánh ngang với trời đất. Việc lớn, khó khăn lớn, hình ảnh của lũ yêu quái phá hoại. Ở một góc độ

nào đo, cũng có thể coi là biểu tượng của những thử thách chất chồng đó thôi.

Việc Nhà vua nghênh đón Giang sứ có cái gì đó phảng phất hình ảnh các vị minh quân hồ hởi đón lời hay trong thiên hạ. Việc Giang sứ không chút quản ngại, cùng Vua lên tận núi Thất Diệu để diệt yêu quái, sau lại còn thanh thần trút móng tặng Vua, tất cả nào có khác gì hình ảnh những người vô danh trong trăm họ, đã hết lòng phò tá chí lớn của Nhà vua!

Nhà sử học lỗi lạc của nước nhà (thế kỉ thứ XV) là Ngô Sĩ Liên nói rằng: “Việc làm của thần là dựa theo ý người, thần nhập vào vật mà nói. Khi nước sắp thịnh, thần minh giáng xuống để xem đức hóa, khi nước sắp mất, thần minh cũng giáng xuống để xét tội. Cho nên, cũng có khi thần giáng mà thịnh, lại cũng có khi thần giáng mà suy” (*Đại Việt sử kí toàn thư*, ngoại kỉ, quyển 1, tờ 10-b).

Như An Dương Vương, thần minh giáng lần đầu thì đắp xong Loa Thành, dựng nên quốc gia Âu Lạc hùng mạnh; thần minh giáng lần thứ hai, quân thua nước mất. Người xưa tin như vậy và đã trình trọng chép vào sử như vậy. Gấp sách lại, xin bạn chớ bao giờ tự hỏi rằng đáng tin hay không đáng tin, mà tốt hơn cả, bạn nên tự hỏi rằng cổ nhân muốn kí thác điều gì.

07. Tôi kể ngày xưa ... chuyện My Châu

Xin được mượn một câu thơ của Tố Hữu làm tiêu đề cho giai thoại này – giai thoại gắn liền với tên tuổi của một nhân vật đặc biệt: My Châu!

My Châu là con gái của An Dương Vương. Khi cô lớn lên cũng là khi Triệu Đà (vua của nước Nam Việt, một vương quốc nằm sát biên giới phía Bắc nước ta) đang ráo riết thực hiện mưu đồ bành trướng xuống phương Nam. Quân của Triệu Đà đã bao phen tiến đánh đến tận Tiên Du (nay thuộc Bắc Ninh), uy hiếp mạnh mẽ đối với cả kinh thành Cổ Loa, nhưng, tất cả những cuộc tấn công ấy đều bị đẩy lùi. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 1 từ tờ 9a đến tờ 10-b) chép rằng:

“(Triệu) Đà biết Nhà vua có nỏ thần, không thể nào địch nổi, bèn cho quân lui giữ Vũ Ninh (tỉnh Bắc Ninh ngày nay – NKT) rồi sai sứ đến xin giảng hòa. Nhà vua mừng lắm, bèn chia đất từ Bình Giang, tức là vùng sông Thiên Đức, huyện Đông Ngàn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh – NKT) trở lên phía Bắc thì giao cho (Triệu) Đà cai quản, từ đó trở về Nam thì do Nhà vua cai quản.

(Triệu) Đà sai con trai của mình là Trọng Thủy, vào hầu cận Nhà vua, rồi xin cưới con gái của Nhà vua là My Châu. Vua bằng lòng. Trọng Thủy nhân đó dỗ dành My Châu, xin xem trộm nỏ thần (của Nhà vua). Hắn ngầm bẻ gãy lẫy nỏ, làm cái lẫy giả thay vào, xong, lấy cớ về Bắc thăm nhà (để mật báo mọi sự). Trước khi đi (Trọng Thủy) nói với My Châu rằng: -Ơn nghĩa vợ chồng chẳng thể nào quên, sau này nếu chẳng may hai nước bất hòa, Nam Bắc cách biệt, mà ta lại tới đây thì làm sao có thể tìm thấy nàng?

My Châu nói: -Thiếp có cái áo kết bằng lông ngỗng, đi đâu cũng thường mang theo mình. Vậy, thiếp sẽ rút lông ngỗng rắc xuống đường để làm dấu.

Trọng Thủy về mật báo cho Triệu Đà hay”.

Ngay sau đó, Triệu Đà đem quân đánh An Dương Vương. Sách trên chép tiếp:

“(Triệu) Đà đem quân đến đánh Nhà vua. Vua không biết là lấy nỏ đã mất, cho nên, cứ vừa ngồi đánh cờ, vừa cười mà nói rằng: -(Triệu) Đà không sợ nỏ thần của ta hay sao?

Khi quân của Triệu Đà tiến sát đến nơi. Nhà vua mới giương nỏ bắn và bấy giờ mới hay là lấy nỏ đã gãy rồi. Nhà vua thua chạy, cho My Châu cùng ngồi chung ngựa mà đi mãi về phía Nam. Trọng Thủy cứ theo dấu lông ngỗng đuổi theo. Nhà vua chạy đến biển, hết đường mà thuyền chẳng có, liền cất tiếng gọi thần Kim Quy: -Hãy mau đến cứu ta!

Thần Kim Quy nổi lên mặt nước, mắng rằng: -Kẻ ngồi sau ngựa là giặc đấy, sao không giết ngay đi!

Nhà vua rút gươm chém My Châu. My Châu liền khấn vái rằng: -Ta trọn tiết trung tín, chẳng dè bị người đánh lừa, vậy, sau khi chết, xin được hóa thành ngọc châu để rửa mối nhục này.

Nhà vua chém My Châu, máu chảy loang khắp mặt nước, loài trai dưới biển nuốt vào bụng, máu ấy hóa thành hạt minh châu. Nhà vua cầm sừng tê văn dài bảy tấc mà đi xuống biển, đại đế cũng như nói cầm sừng tê đi xuống nước. Tục truyền rằng, núi Dạ Sơn, xã Cao Xá ở Diễn Châu (nay thuộc tỉnh Nghệ An – NKT) chính là nơi Nhà vua giết My Châu rồi đi xuống biển.

Trọng Thủy đuổi đến nơi, thấy My Châu đã chết, thương khóc hồi lâu rồi đem xác về chôn ở Loa Thành. Trọng Thủy nhớ tiếc My Châu, trở lại nơi My Châu trước kia thường hay trang điểm rồi nhảy xuống giếng mà chết. Người đời sau hề được hạt minh châu ở ngoài biển Đông, nếu đem đến lấy nước giếng ấy mà rửa, thì sắc ngọc sẽ sáng hơn”.

Lời bàn

Trong mọi lỗi lầm, nhẹ dạ cả tin là lỗi lầm cần được tha thứ hơn cả. Bạn có quyền trách An Dương Vương, trách My Châu, rằng sao mà nữ nhẹ dạ cả tin đến thế. Nhưng bạn hỏi, nếu một nhà mà cha chẳng tin con, vợ chẳng tin chồng, tất cả sẽ rẻ rúng làm sao!

Sau lỗi lầm của An Dương Vương, tổ tiên ta phải trả giá bằng cuộc chiến đấu trường kì, gian khổ và quyết liệt hơn một ngàn năm, nhưng trong mọi trái tim nhân hậu, An Dương Vương- người có công dựng nên quốc gia Âu Lạc, dựng nên kinh thành Cổ Loa – vẫn mãi mãi được tôn kính. Ngàn năm còn đó, những đền thờ An Dương Vương.

Ban nghĩ gì về My Châu? Phận làm con và làm dân, nàng không trọn đạo, và cái chết đã nói thay nàng. Nhưng, phận làm vợ giữ đức thủy chung thì tiết hạnh của nàng quả là sáng như hạt minh châu dưới biển. Bất giác nghĩ về nàng. có bao giờ bạn bỗng nhớ tới những vần thơ sau đây của Tố Hữu không:

Tôi kể ngày xưa chuyện My Châu,
Trái tim lầm lỡ để trên đầu.
Nỏ thần vô ý trao tay giặc,
Nên nỗi cơ đồ đắm biển sâu.

08. Triệu Đà là người như thế nào?

Nhân cơ hội sụp đổ của nhà Tần, Triệu Đà đã nhanh chóng tạo lập ra quốc gia Nam Việt, quyết hùng cứ một phương. Sau, nhân sự mơ hồ và mất cảnh giác của An Dương Vương, Triệu Đà đã đánh chiếm được Âu Lạc. Thế là chỉ trong vòng chưa đầy ba mươi năm (từ năm 206 tr.CN đến năm 179 tr.CN), Triệu Đà trở thành kẻ đứng đầu một quốc gia khá lớn, vui thênh thang với một cõi của mình. Nhưng, chừng đó chưa đủ để có thể nhận diện chính xác về Triệu Đà.

Suốt một đời, nỗi bận tâm lớn nhất của Triệu Đà chính là sự hùng mạnh không ngừng của nhà Tây Hán hay còn gọi là nhà Tiền Hán ở đất trung nguyên Trung Quốc. Với nhà Tây Hán, Triệu Đà là người như thế nào? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 2, tờ 2a và 2b) chép rằng:

“Bấy giờ, nhà Hán^[1] đã định được thiên hạ, nghe tin Nhà vua (chỉ Triệu Đà – NKT) cũng xưng vương ở nước Việt, bèn sai Lục Giả sang phong Vua làm Nam Việt Vương, trao cho Vua quả ấn và dây thiao, lại trao cho cả cái phễu phù^[2] bổ đôi làm tin, khuyên Vua nên thông sứ với nhau và bảo Vua hãy giữ yên đất Bách Việt, chớ có cướp phá. Lục Giả đến, Nhà vua cứ ngồi chồm hổm mà tiếp. (Lục) Giả nói: -Vương vốn là người Hán, họ hàng thân thuộc và mồ mả hiện đều ở nhà Hán, thế mà nay lại làm trái với tục của nước mình, muốn chiếm đất này để đối nghịch với nhà Hán, há chẳng phải là lầm lẫn hay sao? Vả chẳng, nhà Tần mất hươu, cả thiên hạ thì nhau đuổi, chỉ riêng Hán Đế khoan nhân, cho nên, ai cũng vui theo, khởi binh từ đất Bái, đất Phong mà vào Quan Trung để gấp chiếm Hàm Dương, dẹp trừ quân hung bạo. Chỉ trong khoảng năm năm mà loạn lạc đều yên, bốn biển được yên lặng, sức người nhất quyết không thể làm nổi, ấy là nhờ trời đó thôi. Nay Hán Đế nghe tin Vương làm vua ở đất này, lòng đã từng muốn quyết đánh một phen cho rõ được thua, nhưng vì dân vừa trải cơn lao khổ nên đành phải tạm thôi. Giờ đây, Hán Đế sai sứ sang trao ấn và dây thiao cho Vương, lẽ ra, Vương phải ra tận ngoài thành nghênh đón, bái yết để tỏ lòng tôn kính (Hán Đế), thế mà Vương đã không làm,

vậy, chỉ còn cách sửa lễ để tiếp sứ giả, cố gì cậy dân Bách Việt đông để coi thường sứ giả của Thiên tử? Nếu Thiên tử mà biết được, khởi binh sang đánh thì Vương sẽ tính sao?

Vua làm ra vẻ sợ hãi, đứng dậy nói: -Tôi ở đất này lâu ngày, thành ra quên hết cả lễ nghĩa.

Nhân đó, Vua hỏi Lục Giả rằng: -Tôi với Tiêu Hà^[12] và Tào Tham^[13], ai hơn?

Lục Giả đáp: -Vương hơn chứ.

Vua hỏi tiếp: -Thế tôi với Hán Đế, ai hơn?

Lục Giả nói: -Hán Đế nổi nghiệp của Tam Hoàng^[14] và Ngũ Đế^[15], thống trị dân Hán có đến cả ức vạn người, đất rộng hàng muôn dặm, của nhiều, người đông, thế mà quyền bính chỉ nằm trong tay một nhà, từ khi trời đất mở mang đến nay chưa từng có. Nay, dân của Vương chẳng qua mươi vạn ở xen giữa núi và biển, bất quá cũng chỉ như một quận của nhà Hán. Vương ví với Hán thế nào được?

Nhà vua cười và nói rằng: -Tôi lấy làm giận là đã không được dấy lên ở phía ấy, biết đâu tôi lại chẳng như nhà Hán bây giờ?

Lục Giả ngồi im lặng, mặt có vẻ rất buồn. Nhà vua bèn giữ Lục Giả lại đến vài tháng. Vua nói: -Ở đất Việt này, không ai ngang tài để tôi có thể nói chuyện được. Nay ông đến đây, hàng ngày tôi được nghe những điều chưa từng nghe.

Nhà vua cho Lục Giả các thứ châu báu đáng giá ngàn vàng để làm của riêng, đến khi Lục Giả về, lại còn cho thêm nghìn vàng nữa”.

Lời bàn

Mới dựng được bờ cõi riêng, lúc đầu, hẳn nhiên là Triệu Đà ngênh ngang tự đắc, tự cho mình quyền ... ngồi chồm hổm mà tiếp sứ, tự ví mình với Tiêu Hà, Tào Tham và cả Hán Đế nữa. Nhưng, cũng vì mới tạo dựng được bờ cõi riêng. Triệu Đà luôn phải canh cánh nỗi lo gìn giữ cơ nghiệp của mình. Lời của Triệu Đà và cử chỉ của Triệu Đà đã tỏ rõ như vậy. Tiếc thay, Lục Giả hình như chỉ thuộc được mấy câu nằm lòng, không đủ tài để

ứng phó trước sự thay đổi thái độ của Triệu Đà. Mới hay, chọn sứ giả không dễ một chút nào.

Việc Lục Giả ngồi im lặng, mặt có vẻ rất buồn đã khiến cho Triệu Đà khôn ngoan nhún nhường, cố giữ và cố tìm cách khai thác mọi nguồn tin từ Lục Giả. Và Triệu Đà quả đã nghe được những điều chưa từng nghe. Cho nên, Triệu Đà hậu hĩ với Lục Giả mà có lỗi lã gì đâu. Ôi, khiếp thay, Triệu Đà!

09. Nhà Hán và ngón đòn cuối đối với Triệu Đà

Năm 206 tr.CN, ở vùng trung nguyên của Trung Quốc, Lưu Bang lập ra nhà Tiền Hán và xưng đế, đó là Hán Cao Tổ. Hán Cao Tổ ở ngôi được 12 năm thì qua đời, con là Thái tử^[16] Lưu Định được lên nối ngôi, đó là Hán Huệ Đế. Hán Huệ Đế là vua nhu nhược, bởi vậy, mọi quyền bính của triều đình đều nằm trong tay bà Lữ Hậu. Bảy năm sau, Hán Huệ Đế mất, bà Lữ Hậu đưa Thiếu Đế lên ngôi. Nhưng, Hán Thiếu Đế cũng chỉ ngồi trên ngai vàng được bốn năm thì bị bà Lữ Hậu phế truất để đưa Lưu Hoảng^[17] lên ngôi. Tóm lại, nội bộ triều đình nhà Hán liên tục khủng hoảng và xung đột. Năm 180 tr.CN, Lữ Hậu mất, cuộc khủng hoảng và xung đột trong nội bộ triều đình nhà Hán mới tạm dứt. Bấy giờ, Lưu Hằng được đưa lên ngôi Hoàng đế, đó là Hán Văn Đế^[18].

Hán Văn Đế vừa lên ngôi đã lo sửa sang chính sự, trong thì lo cố kết nhân tâm, ngoài thì lo trấn áp lân bang. Một trong những mối bận tâm của Hán Văn Đế chính là Triệu Đà. Tuy nhiên, vì lúc này Triệu Đà đã già, khí lực và ý chí chẳng còn mạnh mẽ như xưa nữa, bởi vậy, Hán Văn Đế quyết định dùng ngón đòn tinh thần hiểm hóc của mình. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 2, từ tờ 4a đến tờ 6a) chép như sau:

“Hoàng đế của nhà Hán nhân thấy mờ mả tổ tiên của Nhà vua (chỉ Triệu Đà – NKT) đều ở Chân Định, bèn đặt ra chức Thủ ấp và sai trông coi, hàng năm lo cúng tế, lại cho gọi các anh em của Nhà vua ra cho làm quan to, ban cho các thứ rất hậu. Xong, Hoàng đế nhà Hán hỏi Tế tướng^[19] Trần Bình rằng có thể cử ai đi sứ sang Nam Việt được. Trần Bình nói: -Thời Tiên Đế^[20] (chỉ thời Hán Cao Tổ – NKT), Lục Giả từng đi sứ sang Nam Việt.

Hoàng đế nhà Hán gọi (Lục) Giả đến, cho làm Thái trung Đại phu, lại chọn một người nữa cho làm Phó sứ, gọi là Yết Giả, đem thư sang cho Vua. Thư ấy nói rằng: Kính thăm người lao tâm khổ tứ là Nam Việt Vương. Trẫm là con vợ lẽ của Cao Đế (tức Hán Cao Tổ – NKT), từng bị đuổi ra ngoài làm phiên vương ở đất Đại vì đường sá xa xôi, lại cũng vì kiến thức hẹp hòi, quê kệch, cho nên chưa từng viết thư. Khi

Cao Đế phải lìa bỏ bầy tôi, rồi Huệ Đế cũng qua đời, Cao Hậu (tức Lữ Hậu – NKT) tự mình trông coi việc nước nhưng cũng không may mà mang bệnh nên người họ Lữ đã làm việc chuyên quyền sai trái. Bởi một mình không thể chống đỡ, Lữ Hậu đã lấy người khác họ lên nối nghiệp Huệ Đế. May nhờ anh linh tông miếu tổ tiên và sức lực của quần thần, tất cả bọn ấy đều đã bị giết hết. Trẫm vì các bậc vương hầu và quan lại không cho chối từ nên không thể không nhận (lên ngôi Hoàng đế). Nay, mọi việc đã xong xuôi. Mới rồi, nghe tin Vương có gửi thư cho tướng Lâm Lư Hầu, tỏ ý muốn tìm anh em thân thích và xin bãi chức hai tướng ở Trường Sa. Theo đó, trẫm đã bãi chức của tướng Dương Bác Hầu, còn như người thân của Vương ở Chân Định thì trẫm đã sai người đến thăm hỏi, đồng thời, sai sửa sang phần mộ của tổ tiên Vương. Trước đây, trẫm nghe tin Vương đem quân đi đánh ở biên giới, cướp phá mãi. Việc ấy khiến cho dân Trường Sa mà đặc biệt là dân Nam Quận rất cực khổ, như thế, liệu dân nước của Vương có thể yên hưởng lợi riêng được chăng? Vương làm như thế, tất nhiên sẽ khiến cho nhiều quân lính bị chết, nhiều tướng giỏi bị hại, bao kẻ vợ góa con cô, bao nhà mất con, lợi một mà hại mười, trẫm thấy thật không nỡ. Nay, trẫm muốn chia đất phong cấp xen kẽ để các chư hầu chế ngự lẫn nhau, bèn đem việc ra hỏi thì các quan đều nói: Cao Đế sở dĩ lấy Trường Sa làm địa giới, vì sau Trường Sa là đất của Vương, không nên tự ý thay đổi. Nếu trẫm có lấy thêm được đất của Vương thì nước cũng không vì thế mà lớn, lấy được của cải của Vương thì nước cũng chẳng nhờ đó mà giàu, cho nên, cớ đất từ Ngũ Lĩnh trở về Nam, Vương cứ việc cai trị. Nhưng, Vương xưng Đế thì nếu có hai Đế mà không thông hiếu, tất sẽ tranh nhau. Tranh mà không biết nhường thì bậc nhân đức quyết không làm. Trẫm nguyện cùng Vương xóa bỏ hiềm thù để cùng nhau thông hiếu, bởi vậy, sai Lục Giả đưa tờ dụ sang để nói rõ ý riêng của trẫm. Vương nên nghe theo, chớ làm việc cướp phá nữa. Nhân đây, trẫm gởi biểu Vương 50 chiếc áo bông thượng hạng, 30 chiếc áo bông trung hạng, 20 chiếc áo bông hạ hạng. Mong Vương hãy nghe nhạc giải buồn mà thăm hỏi nước láng giềng.

Khi Lục Giả đến, Nhà vua tạ lỗi, nói rằng: -Xin kính vâng theo chiếu chỉ, làm phiên vương, giữ mãi lệ đi nạp cống phẩm.

Sau đó, Vua hạ chiếu nói rằng: Trẫm nghe, hai người hùng không đứng cạnh nhau, hai người hiền không sống cùng đời. Hoàng đế nhà Hán là đấng Thiên tử hiền tài, cho nên, từ nay ta tự hủy bỏ hết các thứ xe mui vàng và cờ tả đạo vốn là những nghi lễ chỉ dành riêng cho Hoàng đế mà thôi.

Rồi nhân đó, Nhà vua gửi thư (cho Hoàng đế nhà Hán) nói rằng: Man di Đại trưởng lão phu, bề tôi là (Triệu) Đà, tội đáng phải chết, lạy hai lạy, mạo muội dâng thư lên Hoàng đế bệ hạ. Lão phu vốn là quan lại cũ ở đất Việt. Cao Đế từng ban cho Lão phu quả ấn và dây thao, lại phong cho làm Nam Việt Vương. Huệ Đế lên ngôi, vì nghĩa mà không nỡ tuyệt giao nên cũng ban cho Lão phu các thứ rất hậu. Cao Hậu coi việc nước, có ý phân biệt Hoa – Di, ra lệnh không bán cho Nam Việt những công cụ làm ruộng bằng sắt và bằng đồng, các loài ngựa, trâu và dê cũng chỉ bán cho con đực, không bán con cái. Lão phu ở nơi hẻo lánh, các loài ngựa, trâu và dê đều đã già. Thiết nghĩ, nếu không sắm sửa lễ vật cúng tế thì tội thật đáng chết, cho nên, (Lão phu) đã sai quan Nội sử là Phan, quan Trung úy là Cao, quan Ngự sử^[21] là Bình, cả ba cùng dâng thư tạ lỗi, nhưng không được hồi đáp. Đã thế lại nghe đồn rằng, phần mộ cha mẹ của Lão phu thì bị đập phá, thân nhân của Lão phu thì đều bị giết, cho nên, bọn lại thuộc của thần mới bàn nhau rằng: bên trong chẳng có gì để xử với nhà Hán, bên ngoài chẳng có gì để cao ngạo với nhà Ngô, bèn đổi hiệu xưng đế, đó chẳng qua cũng chỉ là để làm Hoàng đế của chính nước mình, không hề có ý làm hại thiên hạ. Lúc ấy, Cao Hậu nghe tin thì cả giận, tước bỏ hết sổ sách của Nam Việt, khiến cho không được thông sứ với nhau. Lão phu trộm ngờ rằng, vì Trường Sa Vương gièm pha, cho nên mới đem quân đến biên giới để đánh. Lão phu ở đất Việt đã 49 năm, nay đã đến tuổi được ấm cháu, nhưng vẫn phải thức khuya dậy sớm, ăn không ngon, ngủ không yên, mắt không nhìn sắc đẹp, tai không màng trống chiêng, tất cả chỉ

vì không được làm tôi nhà Hán đó thôi. Nay bệ hạ có lòng thương đến, cho Lão phu được dùng hiệu cũ, hai bên thông sứ như xưa, thì Lão phu dầu chết, xương cũng không nát được. Vậy, (Lão phu) xin đổi tước hiệu, không dám xưng đế nữa, đồng thời, kính cần sai sứ giả dâng lên Hoàng đế: một đôi ngọc bích màu trắng, một ngàn bộ lông chim trả, mười sừng tê, năm trăm vỏ ốc màu tía, một giỏ cà cuống, bốn chục đôi chim trả sống, hai đôi chim công. Lão phu mạo muội liều chết, lạy hai lạy, xin dâng lên Hoàng đế bệ hạ”.

Lời bàn

Con ngựa già đến đây đã chồn chân. Một dũng tướng Triệu Đà dày dạn kinh nghiệm trận mạc và mưu lược hơn người, đến đây không còn nữa. Một Hoàng đế Triệu Đà đầy tham vọng hùng cứ một phương, đến đây cũng không còn nữa. Hán Văn Đế thừa thông minh để hiểu rằng, lúc ấy, mọi biện pháp khác dầu thành công thì hiệu quả cũng chẳng cao bằng mấy lời nửa rắn đe, nửa dịu ngọt như đã kể ở trên.

Cũng là Triệu Đà, cũng là Lục Giả, hai con người cũ trong cuộc tương kiến này lại khác hẳn. Lục Giả lão luyện hơn hẳn trước hay sao? Thật khó có thể nói như vậy, nhưng, chuyện vua Nam Việt là Triệu Đà đã tỏ ra quá mệt mỏi thì khỏi bàn cũng rõ.

Một khi Triệu Đà không còn đáng sợ nữa, thì việc nhà Hán thôn tính Nam Việt nào có khó gì? Vấn đề còn lại chỉ là thời gian nữa mà thôi. Kẻ quỷ quyết không bao giờ chỉ quỷ quyết có một lần. Và sau những lần quỷ quyết ấy là muôn lần khốn khổ của dân.

10. Cù Thị là Cù Thị ơi!

Cù Thị (nghĩa là người con gái họ Cù) vốn quê ở Hàm Đan (Trung Quốc). Khi chưa lấy chồng, Cù Thị đã từng thông dâm với một viên quan nhà Hán là An Quốc Thiếu Quý.

Thời Triệu Văn Vương (vua thứ hai của Nam Việt, húy là Hồ, cháu của Triệu Đà), để tiếp nối việc gìn giữ hòa khí với nhà Hán, Triệu Văn Vương đã cho con là thái tử Anh Tề sang làm con tin, nhân đó, Triệu Anh Tề đã kết hôn với Cù Thị.

Triệu Văn Vương mất, Anh Tề được về nối ngôi, đó là Triệu Minh Vương. Cù Thị hiển nhiên trở thành Hoàng hậu của Nam Việt. Triệu Minh Vương ở ngôi được 12 năm thì mất, con là Triệu Hưng được đưa lên ngôi, đó là Triệu Ai Vương. Cù Thị là Thái hậu của vua Nam Việt.

Nhận thấy cơ hội thôn tính Nam Việt xuất hiện ngày một rõ ràng, nhà Hán lập tức cử sứ giả sang. Và, sứ giả lần này lại chính là An Quốc Thiếu Quý, tình nhân cũ của Cù thái hậu, người mà xuân sắc xem ra vẫn còn khá mặn mòi. Phái bộ sứ giả do An Quốc Thiếu Quý cầm đầu khá đông, ngoài ra lại còn có cả một đạo quân lớn do quan Vệ úy là Lộ Bác Đức đóng ở Quế Dương để yểm trợ từ xa. Hành vi của An Quốc Thiếu Quý và Cù Thị đã được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 2, từ tờ 13-a đến tờ 15-b) chép lại như sau:

“Xưa kia, khi chưa lấy Minh Vương, thái hậu (chỉ Cù Thị) đã từng thông dâm với một người quê ở Bá Lăng là An Quốc Thiếu Quý. An Quốc là họ, Thiếu Quý là tên. Đến đây nhà Hán sai An Quốc Thiếu Quý sang dụ Thái hậu vào châu, tương tự như các chư hầu trong nội hạt của nhà Hán. Nhà Hán lại sai bọn biện sĩ, Giám nghị đại phu là Chung Quân đi tuyên dụ, bọn dũng sĩ là Ngụy Thần theo giúp việc. Ngoài ra, còn cho quan Vệ úy là Lộ Bác Đức đem quân đóng ở Quế Dương để đợi sứ giả.

Bấy giờ, vua còn nhỏ tuổi mà Cù Thái hậu là người Hán, cho nên, An Quốc Thiếu Quý lại thông dâm. Người trong nước biết được, phần lớn

không ai chịu theo Thái hậu. Thái hậu sợ có biến loạn, bèn dựa uy của nhà Hán, nhiều lần xin vua và các quan xin nội thuộc vào nhà Hán. (Thế rồi, Thái hậu) nhờ sứ giả dâng thư, xin được theo lệ như các chư hầu nội hạt, cứ ba năm một lần vào châu, triệt bỏ canh phòng ở các cửa ải (với nhà Hán). Nhà Hán bằng lòng, ban cho Vua và Thừa tướng Lữ Gia cái ấn bằng bạc và các ấn khác dùng trong triều, lại cho được quyền tự đặt các chức quan như Trung úy, Thái phó^[22]. Các hình phạt như cắt mũi, thối chữ vào mặt ... đều bãi bỏ. Nước dùng luật nhà Hán như các chư hầu nội hạt. Nhà Hán cũng sai các sứ giả ở lại để lo việc vỗ về”.

... “Vua và Thái hậu đã sửa sang lễ vật quý giá cùng các thứ hành trang để vào châu. Bấy giờ, Thừa tướng Lữ Gia tuổi đã cao, giữ chức này trải đã ba triều, họ hàng thân thuộc làm trưởng lại có đến hơn bảy chục người, con trai thì lấy con gái của vua, con gái thì gả cho con em của vua và người tôn thất^[23], đã thế lại còn thông gia với Tần Vương ở Thương Ngô, được lòng dân trong nước còn hơn cả Vua. (Lữ) Gia nhiều lần dâng thư can vua nhưng vua không nghe, vì đó, có ý chống lại, thường cáo bệnh không tiếp sứ giả nhà Hán. Các sứ giả nhà Hán đều chú ý đến (Lữ) Gia nhưng thế chưa thể giết được. Nhà vua và Thái Hậu cũng có ý lo sợ phe Lữ Gia khởi sự trước nên muôn nhờ sứ giả nhà Hán lập mưu giết Lữ Gia. Nhà vua bèn mở tiệc rượu mời sứ giả cùng các đại thần đến dự. Lúc ấy, em của Lữ Gia làm tướng, đem quân đến đóng ở phía ngoài cung. Khi tiệc rượu mới bắt đầu, thái hậu nói với Lữ Gia rằng: -Nam Việt xin nội thuộc là việc có ích cho nước nhà, tại sao tướng quân lại cho là bất tiện.

Lời ấy cốt để chọc tức cả (Lữ Gia lẫn sứ giả). Sứ giả còn đang hồ nghi, do dự chưa dám làm gì thì Lữ Gia nhân thấy sắc mặt mọi người có vẻ hơi khác thường, liền đứng dậy bỏ ra ngoài. Thái hậu giận, muốn lấy giáo đâm (Lữ) Gia nhưng nhà vua ngăn lại. (Lữ) Gia ra chia lấy quân lính của em, về nhà cáo bệnh, không chịu gặp vua và sứ giả nữa. Từ đó, (Lữ Gia) cùng các đại thần ngầm tính chuyện làm loạn.

Nhà vua vốn không có ý giết (Lữ) Gia và (Lữ) Gia cũng biết thế, cho nên, đến cả mấy tháng mà hai bên vẫn không động tĩnh gì. Thái hậu muốn tự mình giết (Lữ) Gia nhưng sức lại không đương nổi. Hoàng đế nhà Hán được tin (Lữ) Gia không tuân mệnh còn nhà vua và Thái hậu thì bị cô lập, yếu ớt đến độ không chế ngự nổi, sứ giả thì nhút nhát, không quyết đoán được việc gì, nhưng dẫu sao thì ý xin nội phụ của vua và thái hậu đã rõ, phe (Lữ) Gia chưa đáng phải dùng binh mã đến để hỏi tội, bèn định dùng Trang Sâm đem hai ngàn quân sang sứ tiếp. Trang Sâm nói rằng: -Lấy sự hòa hiếu mà sang thì vài người cũng đủ, còn như lấy vũ lực mà sang thì hai ngàn người cũng chẳng làm được gì.

Nói rồi, (Trang) Sâm từ chối không chịu nhận mệnh. Hoàng đế nhà Hán bèn bãi chức của (Trang) Sâm. Có viên tướng coi giữ vùng phía Bắc trước đây là Hàn Thiên Thu hằng hái nói: -Một nước Việt còn con, trong thì đã có Vương và Thái hậu làm nội ứng, nay nếu cần trừng trị thừa tướng Lữ Gia thì tôi đây chỉ xin cấp cho ba trăm dũng sĩ, thế nào cũng sẽ chém được đầu (Lữ) Gia đem về.

Nhà Hán bèn sai (Hàn) Thiên Thu cùng với em của Cù thái hậu là Cù Lạc, đem hai ngàn quân tiến vào đất Việt. Lữ Gia bèn hạ lệnh cho cả nước rằng: -Vua còn nhỏ tuổi, thái hậu vốn là người Hán nay lại cùng với sứ giả nhà Hán làm chuyện dân loạn, quyết đưa nước nhà nội phụ vào nhà Hán, đem hết mọi thứ châu báu của tiên vương dâng cho nhà Hán để nịnh bợ, bắt nhiều người đến Trường An (kinh đô của nhà Hán) để bán cho người ta làm đầy tớ, tóm lại, chỉ nghĩ đến mỗi lợi riêng, không chút xót thương gì đến xã tắc của họ Triệu, chẳng hề lo đến kế lâu dài.

Xong, (Lữ Gia) cùng với em đem quân đến đánh, giết vua và thái hậu cùng tất cả bọn sứ giả nhà Hán, rồi sai người báo cho Tần Vương ở Thương Ngô cùng hết thầy các quận, các ấp. (Lữ) Gia lập con trưởng của Minh Vương là Thuật Dương Hầu Kiến Đức lên làm vua”.

Lời bàn

Tư thông với An Quốc Thiếu Quý khi chưa lập gia thất, lỗi ấy của Cù Thị quả thật khó tha, nhưng dầu sao thì đó cũng chỉ là chuyện tư đức, hậu thế đọc sử nhiều lắm cũng đến lắc đầu là cùng. Người ba đấng, của ba loài, trách chi mà làm gì.

Tư thông với An Quốc Thiếu Quý lần thứ hai, việc làm của Cù Thị không đơn giản chỉ làm đồi bại tư đức của mình nữa. Nghĩa lớn đối với nước, tình sâu đối với quần thần, trách nhiệm đối với nhân dân ... tất cả đều bị coi thường đến độ rẻ rúng. Lữ Gia há không biết giết vua và thái hậu là điều vạn bất đắc dĩ, nhưng chẳng qua là thế chẳng đáng dừng đó thôi.

Không có Cù Thị thì nhà Hán cũng tìm cách khác để thực hiện cho bằng được ý đồ của mình đối với Nam Việt, nhưng có Cù Thị, ý đồ đó được phủ đầy những hành vi chẳng tốt đẹp một chút nào. Cù Thị là Cù Thị ời, ở nơi chín suối, bà có biết rằng hậu sinh oán giận những người làm hoen ố sử sách như bà. Đành rằng bà là người Hán, cũng đành rằng những chuyện bà làm xét ra đều ở phía Bắc biên giới hiện nay, nhưng chừng đó cũng đủ hậu sinh quay mặt với bà. Thương thay, năm đất cố hương của bà!

11. Lược truyện Trưng Nữ Vương

Tất cả sử sách của nước nhà, bất kể là cũ hay mới, bất luận là viết ở đâu, hễ có giới thiệu về thời Bắc thuộc là thế nào cũng dành những lời trang trọng để nói về Hai Bà Trưng – hai vị nữ anh hùng đã quả cảm phát động và lãnh đạo nhân dân cả nước ta, vùng lên đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đông Hán và lập nên nền độc lập, tự chủ trong vòng gần ba năm. Hai Bà Trưng là biểu tượng của ý chí hiên ngang và khí phách quật cường của cả dân tộc. Nay, xin theo những đoạn ghi chép tản mạn của sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 3, từ tờ 1-b đến tờ 4a) mà dựng lại lược truyện về Hai Bà Trưng như sau:

“Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định dùng chính sự tham lam tàn bạo. Trưng Nữ Vương dấy binh để đánh” (tờ 1-b).

“Mùa xuân, tháng hai (năm Canh Tý 40), vua khỗ vì thái thú Tô Định dùng pháp luật hà khắc để trói buộc, lại thêm thù Tô Định đã giết chết chồng của mình là Thi Sách, bèn cùng với em là Trưng Nhị nổi binh, đánh vào trị sở của châu. Tô Định chạy về nước. Các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đều hưởng ứng, (Trưng Nữ Vương) lấy được sáu mươi lăm thành ở Lĩnh Nam rồi tự lập làm vua” (tờ 2a và tờ 2b).

“Nhà Hán thấy họ Trưng xưng vương lại dấy quân đánh vào các vùng biên thùy, bèn hạ lệnh cho các nơi như Trường Sa, Hợp Phố và cả Giao Châu sắp sẵn xe thuyền, sửa sang cầu cống, khai thông khe núi và tích chứa lương thực, đồng thời, phong cho Mã Viện làm Phục Ba tướng quân, phong cho Phù Lạc Hầu là Lưu Long làm phó tướng, đem quân sang xâm lược” (tờ 2b).

“Mùa xuân, tháng giêng (năm Nhâm Dần 42), Mã Viện đi men theo ven biển mà tiến vào nước ta, san núi làm đường đến hơn một ngàn dặm, đánh nhau với vua (chỉ Trưng Nữ Vương) ở Lãng Bạc (phía Tây của La Thành gọi là Lãng Bạc). Vua thấy thế giặc mạnh, tự thấy quân mình ô hợp, khó có thể chống nổi, bèn lui về giữ Cấm Khê (cũng có sách chép là Kim Khê).

Quân sĩ cho vua là đàn bà, chẳng thể cầm cự được, bèn bỏ chạy. Quốc thống từ đó lại đứt” (tờ 2b).

Lời bàn

Về Hai Bà Trưng, xin được mượn hai lời bàn của hai sử gia tiền bối lỗi lạc là Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên thay cho lời bàn của tác giả. Cả hai lời bàn này đều có trong sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 3).

- Lời của Lê Văn Hưu như sau: “Trưng Trắc và Trưng Nhị là đàn bà, vậy mà hô một tiếng, các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại đều nhất tề hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay, xem thế cũng đủ biết hình thế nước Việt ta có thể dựng nghiệp bá vương được. Tiếc thay, trong khoảng hơn ngàn năm, từ sau họ Triệu (chỉ Triệu Thị Trinh) đến trước họ Ngô (chỉ Ngô Quyền), bọn đàn ông chỉ biết cúi đầu khoanh tay làm tôi tớ cho người phương Bắc, há chẳng là xấu hổ với hai chị em đàn bà người họ Trưng hay sao? Ôi, như thế cũng có thể nói là tự vất bỏ mình rồi vậy” (tờ 3a).

- Lời của Ngô Sĩ Liên như sau: “Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, liền vùng tay hô một tiếng mà khiến cho quốc thống của nước nhà có cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng đâu phải chỉ khi sống thì dựng nước xưng vương, mà còn cả ở khi chết còn có thể ngăn chặn tai họa. Phàm gặp những tai ương hạn lụt, cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả đến Trưng Nhị cũng vậy. Ấy là vì đàn bà mà có đức hạnh của kẻ sĩ, cho nên, khí hùng dũng ở trong khoảng trời đất chẳng vì thân đã chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy khí phách cương trực và chính đại đó hay sao?” (tờ 4a).

Bạn nghĩ gì về hai lời bàn này?

12. Lời tâu của Lý Tiến, Lý Cầm và Trương Trọng

Năm Canh Thìn (200), một sự kiện khác đặc biệt đã xảy ra ở ngay giữa triều đình nhà Hán. Sự kiện này gắn liền với tên tuổi của hai người. Một là Lý Tiến và hai là Lý Cầm. Lý Tiến là quan văn, được cử giữ chức Thứ sử là chức trông coi toàn bộ các địa phương của nước ta lúc bấy giờ. Lý Cầm là quan võ bậc thấp, lúc ấy đang làm Túc vệ là chức bảo vệ thường trực ở triều đình nhà Hán. Hai người hoàn toàn khác nhau nhưng lại cùng họ Lý, và quan trọng hơn, cùng gắn với một sự kiện được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 3, từ tờ 8b đến tờ 9b) chép lại như sau:

“Thứ sử là Lý Tiến, dâng lời tâu lên hoàng đế nhà Hán, đại lược nói rằng: Quan lại trong khắp thiên hạ, ai chẳng là bề tôi của nhà vua. Vậy mà ngày nay, kẻ làm quan ở triều đình đều là sĩ phu trung châu, triều đình chưa từng khuyến khích người nào ở xa cả.

Lời tâu của Lý Tiến viết rất cảm động, đã thế lại còn viện dẫn rất nhiều bằng chứng xác đáng. Hoàng đế nhà Hán bèn xuống chiếu, cho phép mọi người trong châu ta, hễ ai đỗ Hiếu liêm (tức đỗ Hương cống, Cống sĩ hay Cử nhân) hoặc đỗ Mậu tài (tức đỗ Sinh đồ hay Tú tài) thì được bổ làm trưởng lại trong châu (tức là làm quan ở một địa phương nào đó thuộc phạm vi của nước ta cũ) chứ không được bổ nhiệm ở vùng trung châu. Lý Tiến lại dâng sớ nói rằng: -Người đỗ Hiếu liêm xin đề nghị được đối xử tương tự như Bác sĩ (tức tiến sĩ) của mười hai châu khác, tùy tài mà dùng.

Các quan ở Hữu ti sợ rằng người phương xa không thật thà, hay bắt bẻ, chê bai triều đình nên không chấp thuận. Bấy giờ, có Lý Cầm là người Việt ta, làm túc vệ ở đấy, biết chuyện, bèn rủ bọn đồng hương là Bốc Long, cả thầy năm sáu người, nhân ngày đầu năm có lễ triều hội tiến đến quỳ lạy ở giữa sân điện mà tâu rằng: -Ơn huệ của hoàng đế ban ra không đều.

Các quan ở Hữu ti hỏi: -Tại sao dám nói vậy?

Đáp: -Đất Việt ở xa, chẳng được trời che đất chở, mưa ngọt không thấm đến, gió mát không thổi vào.

Lời của họ có vẻ khẩn thiết, đau đớn lắm. Hoàng đế nhà Hán xuống chiếu an ủi, cho lấy một người đỗ Mậu tài của nước ta làm huyện lệnh ở Hạ Dương, một người đỗ Hiếu liêm của nước ta làm huyện lệnh ở Lục Hợp. Sau, Lý Cầm cũng được làm quan tới chức Tư lệ hiệu úy. Sau nữa, có Trương Trọng được làm chức thái thú ở Kim Thành. Thế là nhân tài nước Việt ta được tuyển dụng tương tự như người Hán, bắt đầu từ Lý Tiến, Lý Cầm vậy.

Trương Trọng người quận Nhật Nam, có lần đến Lạc Dương đúng hội Tết Nguyên Đán là hội lớn của dân ở đây, gặp hoàng đế nhà Tấn là Tấn Minh Đế. Tấn Minh Đế hỏi: -Nhật Nam là quận hướng về phương Bắc để trông mặt trời có phải không?

Trương Trọng đáp rằng: -Nay trong số các quận, có quận Vân Trung nhưng đâu có phải là ở trong mây, có quận Kim Thành mà nào có phải là thành vàng. Tên gọi ấy có phải là đúng với sự thật ấy đâu. Còn như có phong khí ấm áp, có mặt trời soi bóng trên đầu thì tất có sinh dân, Nhật Nam xưa nay vẫn vậy.

Lời bàn

Một sự việc, hai lời tâu, tương đồng là đó mà dị biệt cũng là đó. Lý Tiến là quan văn, chức hàm khá cao, bởi thế, ông tâu theo kiểu tâu của quan văn, cũng chứa chan tâm huyết, cũng thẳng thắn rạch ròi, nhưng quả là rất chừng mực, cả trong nội dung lẫn cung cách trình bày. Lý Cầm là con nhà võ, lại là võ bậc thấp, nghĩ sao nói vậy, không câu nệ chữ nghĩa, cũng bất chấp lễ nghi, cốt sao nói được tiếng nói của mình. Nhà Hán hẳn nhiên chẳng vì lời tâu của Lý Tiến và Lý Cầm mà thay đổi cách tuyển dụng người, nhưng dầu sao thì cũng đã phải buộc lòng ghi nhận. Nếu thiếu dũng khí, chẳng thể nói được những lời như Lý Tiến và Lý Cầm đã nói đâu.

Sử cũ chép chuyện Trương Trọng ngay sau chuyện Lý Tiến và Lý Cầm, dầu biết rõ Trương Trọng sống sau hai nhân vật họ Lý này đến hơn 100 năm, ấy là muốn chép cho liền mạch dũng khí mà trước đó Lý Tiến và Lý Cầm đã tạo ra đó thôi. Phàm là người ở giữa cỏi cao xanh, thiếu gì thì thiếu chớ thiếu dũng khí thì kể như thiếu hẳn một cái gì lớn lao vô cùng. Câu hỏi

của Tấn Minh Đế chứa chất sự cao ngạo một cách vô lối. Nhưng, đáng đời thay, trả lời cho câu hỏi của Tấn Minh Đế lại là một người Việt vừa rất giàu dũng khí lại cũng vừa rất thông minh.

Hóa ra, không biết mà chân thành đi hỏi người biết thì ta bao giờ cũng an lòng về ta. Ngược lại, không phải không biết mà vẫn cứ cố đặt câu hỏi để hỏi người biết, thì tai họa của câu trả lời chưa dễ lường trước được đâu.

13. Chuyện Man Nương

Sách *Lĩnh Nam chích quái* có chép chuyện Man Nương, nay xin theo đó mà giới thiệu lại và nhường lời bàn cho bạn đọc gần xa:

“Dưới thời trị vì của vua Hán Hiến Đế (hoàng đế của nhà Đông Hán, Trung Quốc, ở ngôi từ năm 190 đến năm 220) có quan thái thú là Sĩ Nhiếp (người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô, Trung Quốc) xây thành ở phía Nam sông Bình Giang (sông này, xưa cũng gọi là sông Thiên Đức, nay là sông Đuống). Phía Nam của thành này có ngôi chùa thờ Phật, gọi là chùa Phúc Nghiêm. Một vị sư tên là Già La Đồ Lê đến trụ trì tại chùa này. Nhà sư có phép lạ, có thể đứng một chân, cho nên, già trẻ gái trai trong vùng đều kính thờ, gọi là Tôn sư và cùng đến để xin nghe giảng về đạo Phật.

Bấy giờ ở vùng này, có người con gái tên là Man Nương, mồ côi cả cha lẫn mẹ, nhà rất nghèo khổ nhưng cũng quyết đến xin học đạo. Song, cô nói năng vụng về, không thể cùng mọi người tụng kinh được. Cô thường hái củi, giã gạo, lo nấu nướng thức ăn cho sư sãi trong chùa cùng khách thập phương tới học đạo.

Một lần, vào khoảng tháng năm, ngày dài đêm ngắn, Man Nương nấu nướng các thức đã xong mà sư sãi tụng kinh vẫn chưa dứt, không rồi để ăn. Man Nương ngồi trông chừng, chẳng dè, ngủ gật ngay nơi bậc cửa, rồi chẳng ngờ, ngủ say quên cả đối. Khi sư sãi tụng kinh xong, ai về phòng nấy, Man Nương vẫn nằm ngay bậc cửa một mình, sư Già La Đồ Lê không ngờ nên lỡ bước chân qua, vì thế, Man Nương bỗng thụ thai.

Được chừng ba bốn tháng sau, Man Nương xấu hổ bỏ về, còn sư Già La Đồ Lê cũng thẹn mà bỏ đi. Man Nương về tới một ngôi chùa tại ngã ba sông thì ở lại, mãn hạn khai hoa, sinh hạ được một người con gái. Man Nương bèn tìm sư Già La Đồ Lê để trả. Bữa ấy đang đêm, vào khoảng canh ba, sư Già La Đồ Lê đem đứa con gái đến cạnh gốc cây ở ngã ba sông, đặt vào đấy và nói: -Ta gửi đứa con của Phật cho người, người hãy giữ lấy, thế nào người cũng thành danh trong đạo.

Xong, sư Già La Đồ Lê và Man Nương từ già nhau đi. Sư Già La Đồ Lê cho Man Nương một chiếc gậy và nói: -Cho nàng vật này, khi trở về, nếu thấy thời tiết đại hạn thì nàng hãy lấy gậy này đâm xuống đất, đất sẽ cho nước cứu dân sinh.

Man Nương cung kính nhận lấy gậy mang về. Nàng trở lại ở chùa cũ. Mỗi khi có hạn hán, nàng thường lấy gậy đâm xuống đất, mạch nước tự nhiên chảy ra, dân được nhờ cây rất nhiều.

Khi Man Nương đã ngoài 80 tuổi thì cái cây (nơi Già La Đồ Lê để đưa con vào) cũng tự nhiên bị đổ xuống bên sông trước chùa, nhưng cứ quanh quẩn ở đấy, không chịu trôi đi. Dân tranh nhau đến chặt làm củi, nhưng hễ chặt là rìu búa đều sút mẻ hết. Họ rủ nhau hơn ba trăm người cùng kéo cây vào mà vẫn không sao lay chuyển. Bấy giờ, Man Nương xuống bên nước rửa tay, thử lay động chơi, thì bỗng dừng cây lại di chuyển. Mọi người đều kinh ngạc, nhân đó, nhờ Man Nương kéo cây lên bờ. Sư sai cùng Man Nương gọi thợ đến chặt cây để tạc bốn pho tượng Phật. Chặt đến đoạn thứ ba, đoạn đặt đứa con gái lúc này đã hoá thành một tảng đá rất rắn, thì tất cả rìu búa của thợ đều mẻ hết. Họ đem vất tảng đá xuống vực sâu, thì tảng đá bỗng tự phát ra những tia sáng rực rỡ, một lúc sau mới chịu chìm. Lúc đó, cả bọn thợ đều lăn ra chết. Dân ở đấy vội mời Man Nương đến khấn vái rồi nhờ dân chài lặn xuống nước vớt tảng đá lên, rước vào mạ vàng, đặt ở điện thờ Phật để thờ. Sư Già La Đồ Lê đặt tên cho bốn pho tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Người bốn phương tới cầu mưa, không lần nào lại không ứng nghiệm. Người ta gọi Man Nương là Phật Mẫu. Đến ngày mồng tám tháng tư, Man Nương tự nhiên mà viên tịch; xá li được gói lại và chôn trong chùa. Dân lấy ngày đó làm ngày sinh của Phật. Hàng năm cứ tới ngày đó, già trẻ gái trai khắp tứ xứ đều tụ tập về đó để vui chơi, diễn đủ các trò vui hát múa, mãi mà thành tục lệ nay vẫn còn, gọi là hội tắm Phật”.

14. Bệnh mê đọc sách của Phòng Pháp Thặng

Ở đời cái gì cũng phải có chừng mức, vượt khỏi chừng mức cho phép, thì đó thực sự là bệnh. Đọc sách là một thú tao nhã và bổ ích, nhưng ham đọc sách quá, cũng có thể ví như mắc bệnh vậy. Năm Canh Ngọ (490), ở nước ta, có quan đô hộ của nhà Tề tên là Phòng Pháp Thặng đã mắc phải chứng bệnh này. Bệnh của Phòng Pháp Thặng được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 4, tờ 13-b) chép lại như sau:

“Mùa đông, tháng 10 (năm Canh Ngọ 490), quan Thứ sử là Phòng Pháp Thặng được cử sang thay quan Thứ sử cũ là Lưu Khải. Phòng Pháp Thặng chỉ mê đọc sách, thường vờ cáo bệnh, không chịu ra làm việc. Quan Trưởng sử là Phục Đăng Chi, nhân đó tìm cách chuyên quyền, hấn thay đổi cả quan tướng trong phủ mà Phòng Pháp Thặng cũng không hề hay. Quan Lục sự là Phòng Tú Văn đem chuyện nói cho (Phòng) Pháp Thặng biết, Phòng Pháp Thặng cả giận, bắt (Phục) Đăng Chi giam vào ngục đến hơn mười ngày. (Phục) Đăng Chi đem của cải hối lộ thật nhiều cho em rể của Phòng Pháp Thặng là Thôi Cảnh Thúc, vì thế, lại được thả ra. (Phục) Đăng Chi đem quân đánh úp phủ trị, bắt được (Phòng) Pháp Thặng. Hấn nói với Phòng Pháp Thặng rằng: -Sứ quân đã có bệnh thì không nên khó nhọc với công việc làm gì nữa.

Xong, đem (Phòng) Pháp Thặng) quản thúc riêng ở một nơi. Thế rồi Phòng Pháp Thặng vì chẳng biết làm việc gì nên lại xin Phục Đăng Chi cho được đọc sách. (Phục) Đăng Chi nói: -Sứ quân nghĩ không còn sợ phát bệnh, lại đòi đọc sách.

Và (Phục) Đăng Chi) nhất quyết không cho. Sau, hấn tâu với vua nhà Tề rằng (Phòng) Pháp Thặng bị bệnh động tim không thể nào làm việc gì được. Tháng 11, ngày Ất Mão, vua Tề cho Phục Đăng Chi làm Thứ sử thay cho Phòng Pháp Thặng. Phòng Pháp Thặng về quê, đến Ngũ Lĩnh thì mất”.

Lời bàn

Sách thường chỉ cho người những điều hay để học, những điều dở để tránh, cho nên, nếu chỉ chăm chú học điều hay hoặc giả là chỉ chăm chú để

tâm tránh chỗ dở, tức là mới tiếp nhận được nhiều lắm cũng độ một nửa giá trị của sách mà thôi. Như Phòng Pháp Thặng, chẳng biết là ông mê đọc sách hay mê xem nét chữ trong sách, bởi vì phàm là người đọc sách nghiêm chỉnh, ai mà chẳng ít nhiều biết được rằng, mỗi cuốn sách chính là một tấm gương nho nhỏ, phản chiếu một phần nhân tình thế thái của ngàn xưa. Lẽ đâu, trang giấy mỏng của những trang sách lại che khuất hết tất cả thói đen bạc đảo điên quanh ông lúc bấy giờ?

Học cái hay của đấng quân tử trượng phu với tránh cái ác của lũ tiểu nhân thất đức, chẳng biết là cái nào khó hơn cái nào. Bởi khó cho nên kẻ sĩ vẫn cố đọc sách để biết thêm kinh nghiệm trong thiên cổ. Nhưng, chừng nào còn lũ tiểu nhân thất đức ở bên cạnh, chừng đó còn cần phải nhớ rằng, mê đọc sách mấy thì mê, thỉnh thoảng cũng phải ngoái cổ lại một chút, nếu không, chúng sẽ tròng dây vào cổ ta.

Phòng Pháp Thặng hình như không phải mất vì bệnh dọc đường trở lại cổ hương. Hình như là thế. Không tin, cứ đọc kĩ lại đoạn sử này mà xem.

15. Trận kịch chiến ở hồ Điển Triệt

Mùa xuân năm 542, Lý Bí (còn có tên gọi khác là Lý Bôn) đã dựng cờ khởi nghĩa, tập hợp và lãnh đạo nhân dân cả nước quét sạch quân đô hộ nhà Lương ra khỏi bờ cõi. Hai năm sau (năm 544), ông lên ngôi hoàng đế, xưng là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và niên hiệu là Thiên Đức (cũng có sách viết là Đại Đức). Từ đây, một chính quyền độc lập và tự chủ được thiết lập, nhưng cũng từ đây, sau cơn hốt hoảng nhất thời, nhà Lương đã liên tiếp tổ chức những cuộc đàn áp có quy mô lớn. Một trong những viên tướng khét tiếng tàn bạo nhất của nhà Lương là Trần Bá Tiên được giao nhiệm vụ chỉ huy các cuộc đàn áp này. Bên cạnh Trần Bá Tiên là một loạt những tướng lĩnh dày dạn kinh nghiệm trận mạc như Dương Phiêu, Tiêu Bột ... Bởi cuộc tấn công ồ ạt của Trần Bá Tiên, nghĩa quân Lý Bí bị thua hai trận lớn ở Chu Diên (đất này nay thuộc Hà Tây) và ở cửa sông Tô Lịch. Lý Bí rút về Gia Ninh (nay thuộc huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Trần Bá Tiên cho quân vây đánh Gia Ninh, Lý Bí lại phải rút về Điển Triệt (nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc). Vùng Điển Triệt có hồ Điển Triệt rất rộng. Nay hồ này vẫn còn. Cũng có người gọi là hồ Tứ Yên vì ngày nay, hồ nằm ở khu vực xã Tứ Yên. Năm Bính Dần (546), trận kịch chiến giữa lực lượng của Lý Bí với quân đội nhà Lương do Trần Bá Tiên chỉ huy đã diễn ra tại hồ Điển Triệt. *Sách Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 4, tờ 16-b) chép rằng:

“Mùa xuân, tháng giêng (năm 546), bọn Trần Bá Tiên đã chiếm được thành Gia Ninh, Nhà vua (chỉ Lý Nam Đế) đành phải chạy vào đất của người Lão (từ chỉ chung đồng bào các dân tộc ít người) ở Tân Xương. Quân nhà Lương đóng ở cửa sông Gia Ninh.

Mùa thu, tháng tám, nhà vua đem hai vạn quân từ đất Lão ra đóng ở hồ Điển Triệt, thuyền bè nhiều đến nổi chật cả mặt hồ. Quân nhà Lương trông thấy thì sợ, không dám tiến vào, cứ đóng ở khu vực gần với cửa hồ mà thôi. Trần Bá Tiên nói với các tướng rằng: -Quân ta ở đây đã lâu, thế cô, không được tiếp viện, tướng sĩ thì mỏi mệt. Một khi đã tiến sâu vào nước người mà thua trận thì đừng mong sống sót. Nay, nhân lúc họ bại trận mấy phen

liền, dân Di Lão lại ô hợp, đánh họ thật không khó, cho nên, đây chính là lúc phải ra tay liền chết để đánh bằng được, bởi vì nếu vô cơ mà dừng lại thì lỡ hết cả thời cơ.

Các tướng (dưới trướng Trần Bá Tiên) đều im lặng, không ai tỏ vẻ hưởng ứng. Đêm hôm ấy, nước sông lên mạnh, dâng cao đến bảy thước, ồ ạt tràn vào hồ. (Trần) Bá Tiên đem quân bản bộ của mình, theo dòng nước mà tiến vào trước. Quân nhà Lương đánh trống reo hò theo sau. Nhà vua vốn không lo phòng bị nên quân bị tan vỡ nhanh chóng, buộc phải lui vào động Khuất Lão (đất này nay thuộc huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ) để chỉnh đốn quân ngũ. Sau, vua ủy quyền cho tướng là Triệu Quang Phục trông coi việc nước và chỉ huy việc đánh quân của (Trần) Bá Tiên”.

Lời bàn

Lý Bí là bậc có chí cả hơn người, vung gươm diệt giặc để tạo nền thái bình cho xã tắc, công đức thật là lớn lao. Tiếc thay, khi sự nghiệp lớn chưa thành, ông đã sớm mất cảnh giác và thiếu sự triệt để. Quân nhà Lương thắng không phải bởi cái tài của chúng mà là ở chỗ dở của ông đó thôi.

Về sự đại bại của Lý Bí, hai cây đại bút của sử học nước nhà thời Trần và thời Lê là Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên đều có lời bàn. Xin được giới thiệu hai lời bàn đó như sau:

- Lời của Lê Văn Hưu: “ Binh pháp cổ có câu rằng, nếu có ba vạn quân sức lực đồng đều, cả thiên hạ không ai địch nổi. Nay Lý Bí có năm vạn quân mà vẫn không giữ được nước, ấy là bởi Lý Bí không có tài làm tướng, hoặc giả là bởi quân lính mới họp lại, chưa quen trận mạc chăng? Không, Lý Bí cũng là bậc tương đối có tài, ra trận cũng có thể chế ngự được đối phương để giành phần thắng, nhưng không may là gặp phải Trần Bá Tiên có tài cầm quân đó thôi”.

- Lời của Ngô Sĩ Liên: “Tiền Lý Nam Đế dấy binh trừ bạo, rất thuận với đạo lớn của trời, vậy mà cuối cùng lại bị bại, ấy là vì trời chưa muốn cho nước nhà được trị bình chăng? Than ôi, nhà vua không chỉ vì gặp phải Trần

Bá Tiên là kẻ có tài cầm quân, mà còn gặp lúc nước sông đột ngột dâng cao trợ sức cho giặc nữa. Đó há chẳng phải tại trời hay sao?”.

16. Sự tích đầm Dạ Trạch

Ở huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên ngày nay, có khu đầm lầy rất rộng, với nhiều tên gọi khác nhau như: đầm Dạ Trạch, Nhất Dạ Trạch (cái đầm hình thành sau một đêm), Mạn Trù Châu (bãi Giăng Màn), Tự Nhiên Châu (bãi Tự Nhiên), v.v. Tuy nhiên, tên gọi phổ biến và quen thuộc nhất vẫn là đầm Dạ Trạch. Sự tích đầm Dạ Trạch khá li kì. Nay, xin được trích từ sách *Lĩnh Nam chích quái* để giới thiệu về đầm Dạ Trạch, còn lời bàn về câu chuyện li kì này, xin kính nhường bạn đọc.

“Vua Hùng Vương thứ ba sinh hạ được một người con gái, đặt tên là Tiên Dung. Tiên Dung lên mười tám tuổi, dáng người xinh đẹp, chỉ thích ngao du thiên hạ, không muốn lấy chồng. Nhà vua yêu chiều nên cũng để nàng thỏa thích. Hàng năm, cứ vào khoảng tháng hai hoặc tháng ba, Tiên Dung sắm sửa thuyền bè, chu du ra tận ngoài biển, có khi mãi vui quên cả ngày về.

Bấy giờ ở làng Chử Xá, có hai cha con rất hiền từ và hiếu thảo là Chử Vi Vân và Chử Đồng Tử. Chẳng may nhà họ gặp hỏa hoạn, của cải cháy hết, hai cha con chỉ còn lại một chiếc khố bằng vải, ra vào phải thay nhau mà mặc. Đến lúc cha già lâm bệnh, gọi con là Chử Đồng Tử tới, nói rằng: -Cha chết cứ để trần truồng mà chôn, con hãy giữ khố lại, có thể mới mong khỏi xấu hổ.

Nhưng khi cha mất, Chử Đồng Tử cứ chôn khố theo cho cha, còn mình thì chịu cảnh đói rét trần truồng, rất khổ sở. Chử Đồng Tử thường ra sông câu cá, hễ thấy có thuyền buồm đi qua thì đứng ngâm mình dưới nước mà xin ăn.

Thế rồi hôm đó, không ngờ thuyền của Tiên Dung tới. Nghe có tiếng chiêng trống, sáo kèn náo nhiệt và thấy nghi trượng^[24] cờ quạt, Chử Đồng Tử hoảng sợ lắm. Nhân thấy trên bãi cát ven sông có mấy khóm lau lợ thơ vài ba gốc, Chử Đồng Tử bèn vào moi cát vùi thân, nấp ở đó. Phút chốc, thuyền của Tiên Dung tới. Nàng dừng lại và lên bờ dạo chơi rồi hạ lệnh cho quây màn chung quanh khóm lau làm nơi tắm gội. Tiên Dung vào màn cởi

áo tắm rửa, dội nước khiến cho cát trôi, lộ ra thân hình của Chử Đồng Tử. Tiên Dung kinh ngạc, nhìn một lúc lâu, biết đó là người con trai, liền nói: - Ta vốn không muốn lấy chồng. Nay gặp người con trai này trần truồng trong chỗ tắm gội này, ắt là do trời xui như thế. Thôi, chàng hãy mau dậy cùng tắm rửa đi.

Tiên Dung ban cho Chử Đồng Tử áo quần rồi bảo xuống thuyền, cùng dự tiệc vui vẻ. Người trong thuyền, ai ai cũng cho là cuộc kì ngộ xưa nay chưa từng có. Chử Đồng Tử nói rõ vì sao mình lại làm như thế. Tiên Dung bùi ngùi than thở, bảo chàng cùng kết duyên vợ chồng.

Chử Đồng Tử cố từ chối nhưng Tiên Dung nói: -Sự thể gặp nhau là do trời xui ra thế, xin đừng chối từ làm gì nữa.

Những kẻ theo hầu về tâu với Hùng Vương. Hùng Vương giận dữ, nói rằng: -Tiên Dung không hề biết tiết danh tiết là gì. Nó đã không hề biết tiết của cải của ta, rong chơi khắp chốn, lại còn hạ mình lấy kẻ nghèo hèn, thế thì còn mặt mũi nào mà nhìn ta nữa. Từ nay cứ mặc nó, muốn làm gì thì làm, không được trở về nữa.

Tiên Dung nghe được tin ấy, sợ không dám về, bèn cùng Chử Đồng Tử mở phố xá, lập quán chợ để mua bán với dân, tạo ra chợ lớn, tức chợ Thám bây giờ (chợ Thám thuộc Văn Giang, nay thuộc tỉnh Bắc Giang). Con buôn nước ngoài tới lui buôn bán, ai ai cũng kính thờ Tiên Dung, tôn Tiên Dung và Chử Đồng Tử làm chúa.

Một hôm, có con buôn đến nói với Tiên Dung rằng: -Nếu quý nhân bỏ ra một dật vàng (mỗi dật tương đương với 24 lạng) cùng con buôn ra ngoài buôn bán, thì sang năm sẽ sinh lợi đến mười dật.

Tiên Dung nghe vậy, lấy làm mừng, bèn nói với Chử Đồng Tử: -Duyên vợ chồng là do trời định, còn như cái ăn cái mặc của ta là do ta tự làm. Nay thử mang một dật vàng theo bọn con buôn ra ngoài mua vật quý về sống xem sao.

Chử Đồng Tử bèn theo người khách buôn ấy đi buôn bán, xuôi ngược khắp cả xứ người. Một hôm qua núi Quỳnh Vi (tên một quả núi chỉ có

trong thần thoại), nhân khi khách buôn ghé vào lấy nước, Chử Đồng Tử bèn lên núi dạo chơi, thấy trên đó có một cái am nhỏ, trong am có một vị sư tên là Phật Quang. Phật Quang truyền phép cho Chử Đồng Tử. Chử Đồng Tử bèn đưa tiền cho người khách buôn đi mua hàng, còn mình thì ở lại học phép thuật. Sau, khách buôn trở lại am đón Chử Đồng Tử cùng về. Sư Phật Quang tặng cho Chử Đồng Tử một cái gậy, một chiếc nón lá và dặn: -Tất cả các phép thần thông linh ứng đều đã ở cả đây.

Chử Đồng Tử về, đem chuyện học đạo kể hết cho Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bỏ cả quán chợ và nghề buôn, cùng Chử Đồng Tử đi chu du tìm thầy học đạo. Có hôm đi xa, tối đến vẫn chưa kịp về nhà, đành nghỉ tạm dọc đường, dựng gậy rồi úp nón lên để làm chỗ che thân, chẳng dè vào đến canh ba thì các thứ châu vàng gác tía, thành quách, lâu đài, kho tàng, miếu mạo cùng vô số vàng bạc châu báu, giường chiếu trướng màn, tôi tớ nam nữ và thị vệ ... hiện ra la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai ai trông thấy cũng đều kinh ngạc, bèn đem hoa quả cùng các thức ăn ngon tới dâng, xin làm bề tôi. Từ đó, (Chử Đồng Tử và Tiên Dung) có đủ trăm quan văn võ và binh sĩ túc vệ, dựng thành một nước riêng.

Hùng Vương nghe tin ấy, cho là con gái có ý làm loạn, bèn đem quân đi đánh. Quân của Hùng Vương sắp tới nơi, quần thần xin đem binh lính ra chống cự. Tiên Dung cười nói: -Việc này không phải do ta làm mà là do trời khiến vậy. Sống chết có trời, làm con ai chống lại cha bao giờ. Xin hãy thuận theo lẽ, cứ để mặc cho (quân của vua cha) chém giết.

Lúc ấy, những dân mới theo đều sợ mà chạy tứ tán, chỉ có dân cũ ở lại cùng Tiên Dung. Quân của Hùng Vương đến, vì trời đã tối nên dựng dinh trại ở bãi Tự Nhiên, phía bên kia bờ sông. Đêm ấy, trời nổi gió to, cây bật gốc, cát bay mù mịt, quân của Hùng Vương rối loạn. Tiên Dung cùng Chử Đồng Tử và bộ hạ phút chốc bay lên trời. Chỗ nền đất cũ bỗng sụt xuống thành một cái đầm rất lớn. Sáng sớm hôm sau, người ta chẳng thấy lâu đài thành quách đâu nữa, cho đó là điều linh dị, bèn lập miếu thờ, bốn mùa cúng tế. Người ta nhân đó gọi đầm ấy là Nhất Dạ Trạch, bãi cát ấy là bãi Tự Nhiên hoặc bãi Mạn Trù và chợ ấy là Hà Thị”.

17. Triệu Việt Vương đã đánh giặc như thế nào?

Triệu Việt Vương húy là Triệu Quang Phục, con của Triệu Túc, người đất Chu Diên. Đất Chu Diên thời Lương, nay là một phần của tỉnh Hải Dương. Nhiều người cho rằng, quê của Triệu Quang Phục, nay có lẽ là vùng huyện Phả Lại (tỉnh Hải Dương). Năm 542, Triệu Quang Phục cùng với cha là Triệu Túc tham gia cuộc khởi nghĩa do Lý Bí phát động và lãnh đạo. Năm 544, khi Lý Bí lên ngôi, xưng là Lý Nam Đế thì Triệu Túc được phong làm Thái Phó, còn Triệu Quang Phục được phong làm tướng cầm quân. Năm 546, khi Lý Nam Đế đại bại ở trận Diên Triệt, Triệu Quang Phục được ủy thác quyền trông coi việc nước và chỉ huy việc đánh quân xâm lược nhà Lương.

Triệu Quang Phục là người cầm quân rất linh hoạt. Chính ông là người đã có công quét sạch quân xâm lược nhà Lương ra khỏi bờ cõi, góp phần làm rạng rỡ truyền thống ngoan cường và làm phong phú kho tàng nghệ thuật quân sự của tổ tiên. Về cuộc chiến đấu của Triệu Quang Phục, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 4, tờ 17a-b) chép như sau:

‘Triệu Quang Phục chống nhau với Trần Bá Tiên, chưa phân thắng bại, nhưng quân của Trần Bá Tiên rất đông, Triệu Quang Phục liệu thế không chống nổi, bèn rút về đầm Dạ Trạch (đầm này cũng gọi là đầm Nhất Dạ Trạch hay bãi Mạn Trù, nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên – NKT – Xem giai thoại 16). Đầm này ở huyện Chu Diên, chu vi rộng lớn không biết bao nhiêu là dặm, trong cỏ cây um tùm, bụi rậm kín mít. Ở giữa đầm có khu đất cao có thể ở được, nhưng bùn đất lầy lội, người ngựa khó đi chỉ có thể dùng thuyền độc mộc loại nhỏ, chống sào lướt cỏ mới di chuyển được. Vào đó, nếu không thông thuộc đường lối thì lạc, chẳng biết sẽ về đâu, đã thế, nếu lỡ rơi xuống nước thì sẽ bị rắn độc cắn chết. Triệu Quang Phục thuộc hết mọi lối, đem hơn hai vạn quân vào đóng ở khu đất nổi trong đầm, ban ngày thì tuyệt đối không để lộ khói lửa, ban đêm dùng thuyền độc mộc đưa quân ra đánh phá doanh trại của quân Trần Bá Tiên, giết và bắt sống được rất nhiều tên, lấy được không ít lương thực để có thể cầm cự lâu dài.

(Trần) Bá Tiên cố theo dấu tìm đánh nhưng không sao đánh được. Người trong nước gọi (Triệu Quang Phục) là Dạ Trạch Vương.

“Nhà vua (chỉ Triệu Quang phục – NKT) ở trong đầm, thấy quân nhà Lương không chịu rút lui, bên đốt hương cầu đảo, khẩn thiết kính cáo với trời đất quỷ thần. Thế rồi đêm lạnh hiển hiện, vua được mũ đầu mâu^[25] có móng rồng dùng để đi đánh giặc. Thế quân từ đó ngày một mạnh mẽ, không ai địch nổi.

Tục truyền: Thần nhân trong đầm chính là Chử Đồng Tử. Lúc ấy, Chử Đồng Tử cười rồng vàng từ trên trời xuống, trút móng rồng trao cho Nhà vua, bảo Vua đem cài lên mũ đầu mâu mà đi đánh giặc”.

...Trần Bá Tiên mưu tính cầm cự lâu ngày, khiến cho quân của Nhà vua hết lương thì có thể phá được. Nào ngờ lúc ấy nhà Lương có loạn Hâu Cảnh, phải gọi Trần Bá Tiên về. Trần Bá Tiên ủy thác cho Dương Sàn đánh nhau với Nhà vua. (Dương) Sàn chống cự không nổi, bị giết, quân nhà Lương tan vỡ, tháo chạy về Bắc. Nước nhà lại được yên. Nhà vua vào thành Long Biên ở”.

Lời bàn

Binh pháp cổ thường nhấn mạnh đến yếu tố địa lợi, coi đó như một trong những nguyên nhân quan trọng của thắng lợi cuối cùng. Triệu Quang Phục bám lấy đầm Dạ Trạch, tức là đã bám lấy được yếu tố địa lợi rồi vậy. Đó chưa phải là tất cả địa lợi của nước ta đương thời, nhưng đó rõ ràng là tất cả những gì thuộc về địa lợi mà nghĩa quân của ông có thể bám được và biến được thành sức mạnh của chính mình. Ở đời, mọi sự hay không phải chỉ ở chỗ nó thực sự hay, mà còn ở chỗ, sự ấy ta hoàn toàn có thể làm được, hoàn toàn trong tầm tay của ta.

Trần Bá Tiên đem quân đi đánh đất người, vậy mà tính kế cầm cự lâu ngày, tức là đã cố làm điều không thể làm vậy. Ngược lại, đội quân của Triệu Quang Phục kiên quyết bám đầm Dạ Trạch để chờ thời, tức là làm điều hoàn toàn có thể làm được. Cho nên, quân Triệu Quang Phục thắng lợi, chuyện có gì là lạ đâu.

Đầm Dạ Trạch có thần chẳng? Sử cũ dành cho Chử Đồng Tử và Tiên Dung những lời thật trang trọng. Ngàn năm vật đổi sao dời, nhưng phàm đã là thần nhân sông núi, có đâu lại không phù hộ chí lớn của những người quả cảm cứu nước, cứu dân. Người xưa tin là có thần, một lòng thành kính thờ thần, cho nên, dân bao giờ cũng muốn và cũng tin là thánh thần luôn ở bên cạnh các vị hào kiệt của họ, bên cạnh việc đại nghĩa của họ.

Triệu Quang Phục dũng cảm và bền chí bám đầm Dạ Trạch đến cùng để đánh giặc. Việc làm phi thường ấy, hẳn nhiên phải được diễn đạt bằng những lời phi thường. Biết làm sao hơn được, xưa mà!

18. Triệu Việt Vương đã chết như thế nào?

Năm 546, sau trận thua ở hồ Điển Triệt, Lý Bí đánh vào động Khuất Lão, ủy quyền trông coi việc nước và chỉ huy cuộc chiến đấu chống quân nhà Lương xâm lược cho Triệu Quang Phục. Nhận sự ủy thác ấy, Triệu Quang Phục đem lực lượng về bám đầm Dạ Trạch, tổ chức chiến đấu lâu dài và cuối cùng, đã giành được thắng lợi.

Tuy nhiên, cũng ngay khi Lý Bí lánh vào động Khuất Lão, một vị tướng khác của Lý Bí là Lý Thiên Bảo, đem một bộ phận binh sĩ, gồm đến ba vạn người, chạy vào Cửu Chân (tức là vùng Thanh Hóa ngày nay). Tại đây, Trần Bá Tiên đuổi theo đánh, Lý Thiên Bảo đã chạy sang động Dã Năng. Đất này thuộc lãnh thổ của Lào. Dã Năng là một vùng khá trù phú, Lý Thiên Bảo bèn cho xây thành để ở, tính kế cư ngụ lâu dài. ông xưng là Đào Lang Vương, lấy tên động Dã Năng làm tên nước!

Năm 555, Đào Lang Vương Lý Thiên Bảo qua đời, không có con nối dõi, một vị tướng khác, người cùng họ với Lý Bí là Lý Phật Tử được đưa lên nối nghiệp. Bấy giờ, Triệu Quang Phục đã đánh đuổi được quân nhà Lương và xưng là Triệu Việt Vương, đóng trong thành Long Biên.

Năm 557, Lý Phật Tử liền đem quân đánh... Triệu Việt Vương. Sự kiện đau xót này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 4, từ tờ 19-b đến tờ 21-b) chép lại như sau:

“Lý Phật Tử đem quân xuống vùng Đông Bắc, đánh nhau với Nhà vua (chỉ Triệu Việt Vương) tại Thái Bình, năm trận liền vẫn chưa phân thắng bại. Quân của Lý Phật Tử hơi nao núng, ngờ là Nhà vua có phép thuật lạ, bèn xin giảng hòa, thề thân thiện với nhau. Nhà vua nghĩ rằng, (Lý) Phật Tử là người cùng họ với Lý Nam Đế, cho nên, không nỡ cự tuyệt, bèn lấy bãi Quân Thần ở hai xã Thượng Cát và Hạ Cát của huyện Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) làm địa giới. Từ đó trở về phía Tây thì nhường cho Lý Phật Tử. Lý Phật Tử dời về đóng tại thành Ô Diên (xã Hạ Mỗ, Từ Liêm có đền thờ Bát Lang, tức là đền thờ Nhã Lang vậy).

Sau, Lý Phật Tử có con trai là Nhã Lang. Nhã Lang xin cưới con gái của Nhà vua là Cảo Nương làm vợ. Nhà vua bằng lòng. Từ đó, hai bên thành thông gia. Nhà vua rất yêu quý Cảo Nương, bèn cho Nhã Lang được ở rể”

Nhã Lang ở rể vừa được ba năm thì biến cố lớn đã xảy ra, mà với biến cố này, Nhã Lang vừa là thủ phạm, lại cũng vừa là nạn nhân. Sách trên (tờ 20-a) khi chép chuyện năm Canh Dần (570) cho biết như sau:

“Nhã Lang nói với vợ rằng: -Trước kia, cả hai vua cha cùng thù oán nhau, vậy mà nay lại kết nghĩa thông gia, sự thể quả là rất hay. Nhưng, vua cha của nàng có thuật gì hay mà đẩy lùi được quân của vua cha ta?

Cảo Nương không hề hay biết ẩn ý của chồng, bèn bí mật lấy mũ đầu mâu có gắn móng rồng cho chồng xem. Nhã Lang nhận đó, tháo cái móng rồng ấy, rồi nói với Cảo Nương rằng: -Ta nghĩ, ơn sâu của cha mẹ lớn kể như trời đất. Nay, vợ chồng yêu quý nhau, không nỡ xa cách, nhưng ta cũng quyết phải tạm dứt tình để về thăm cha mẹ.

Nhã Lang trở về, cùng với cha, bàn mưu đánh chiếm nước của Triệu Việt Vương”.

...”Nhà vua (đây chỉ Lý Phật Tử) phụ lời thề ước, đem quân đánh úp Triệu Việt Vương. Lúc đầu, Triệu Việt Vương chưa rõ cơ sự, vội đem quân và đội mũ đầu mâu đứng chờ. Quân của Nhà vua ào ạt tiến đến, Triệu Việt Vương tự biết yếu thế không sao chống cự nổi, bèn đem con gái chạy về phía Nam, tính tìm đất hiểm để có thể ẩn náu mà mưu sự lâu dài. Nhưng, chạy tới đâu cũng bị quân của Nhà vua đuổi theo sát gót. Triệu Việt Vương phi ngựa về cửa biển Đại Nha (nay là cửa Liêu, thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định). Khi thấy biển chắn trước mặt, Triệu Việt Vương than rằng: -Ta hết đường chạy rồi!

Nói xong thì nhảy xuống biển tự tử. Nhà vua đuổi đến nơi, thấy trước mặt chỉ có biển mênh mông, không rõ Triệu Việt Vương chạy đường nào, bèn quay trở lại. Họ Triệu đến đó thì mất nước. Người đời sau thấy có nhiều chuyện linh thiêng dị thường, bèn lập đền thờ ở cửa biển Đại Nha”.

Lời bàn

Kế cũ của Triệu Đà, đến đây được Lý Phật Tử lặp lại, lạ lùng chẳng thì cũng chỉ là ở chỗ, bậc đa mưu túc trí như Triệu Việt Vương vẫn cứ bị trúng kế một cách thảm hại đó thôi. Hẳn nhiên là Triệu Việt Vương cũng có chỗ khiếm khuyết của mình, nhưng trách ông thì quả là chẳng thể. Một đời ông canh cánh nỗi lo cảnh giác với kẻ thù, thế là đã quá đủ, lẽ đâu bắt ông còn phải thường xuyên cảnh giác với thông gia, với con rể của mình? Có những thứ lỗi rất khó khắc phục, và quả là cũng chẳng muốn khắc phục, đại để như lỗi cả tin của Triệu Việt Vương. Ngẫm mà xem!

Có những thắng lợi không hề đem lại vinh quang, ngược lại còn bị sử sách nghiêm phê nữa. Thắng lợi của Lý Phật Tử thuộc loại này. Xin dẫn hai lời nghiêm phê của Ngô Sĩ Liên để thấy rõ hơn sự công minh của sử thần thuở trước. Cả hai lời nghiêm phê này đều được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 4) ghi lại.

- *Lời thứ nhất*: “Con gái lấy chồng thì gọi là *quy*, vậy, nhà chồng tức là nhà mình vậy. Con gái của Nhà vua đã gả cho Nhã Lang, thì hà cớ gì không cho về nhà chồng mà lại bắt chước theo tục ở rể của nhà Doanh Tần để đến nỗi bại vong” (Tờ 20-b).

- *Lời thứ hai*: “Lấy thuật tranh bá mà xét thì Hậu Lý Nam Đế (tức Lý Phật Tử) đánh Triệu Việt Vương là đắc kế, song, lấy đạo của bậc làm vua mà xét thì việc ấy không bằng cả lũ chó, heo. Vì sao? Khi Tiền Lý Nam Đế (chỉ Lý Bí) ở động Khuất Lão đã đem các việc quân quốc ủy cho Triệu Việt Vương. Triệu Việt Vương thu nhặt tàn quân, bám giữ đất hiểm là đầm Dạ Trạch bùn lầy nước đọng để đương đầu với người hùng một thời là Trần Bá Tiên, cuối cùng bắt được tướng của hắn là Dương Sàn, người phương Bắc buộc phải lui quân. Khi ấy, Vua (chỉ Lý Phật Tử) trốn trong đất Di Lão, chỉ cầu mong thoát khỏi miệng hùm mà thôi. May được Trần Bá Tiên về Bắc, Lý Thiên Bảo qua đời, Vua mới có cơ hội đem quân đi đánh Triệu Việt Vương, gian trá dùng mưu xin hòa và kết mối thông gia để hại người. Triệu Việt Vương đã lấy lòng thành mà đối đãi, lại còn cắt đất cho mà ở, như thế, mọi việc đều chính nghĩa, giao hảo rất phải đạo, thăm viếng cũng phải thời, đó há chẳng là đạo trị yên lâu bền hay sao? Thế mà (Lý Phật Tử) lại dùng

mưu gian của Nhã Lang, vứt bỏ cả nhân luân chính đạo, tham lợi mà vong ân, tuy đánh cướp được nước nhưng Nhã Lang thì phải chết còn thân mình thì sau phải vào tù (chỉ việc Lý Phật Tử bị nhà Tùy bắt năm 602), phỏng có ích gì đâu”.

Hai lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên, đúng sai tùy đời thẩm định, nhưng đáng sợ thay, nếu có ai đó đồng cảm và đồng tình với việc làm phản trắc của Nhã Lang và của Lý Phật Tử. Buồn thay, tên người và hành vi của người chẳng chút giống nhau.

19. Nỗi lòng Khương Công Phụ

Khương Công Phụ người xã Sơn Ôi, huyện Yên Định (Thanh Hoá). Ông sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông đỗ Tiến sĩ vào năm Canh Thân (780) và làm quan cho nhà Đường, tức là người của cuối thế kỉ thứ VIII đầu thế kỉ thứ IX. Em của Khương Công Phụ là Khương Công Phục, cũng đỗ Tiến sĩ, làm quan cho nhà Đường, được phong tới chức Lang Trung bộ lễ^[26]. Như vậy, họ Khương là dòng họ đại khoa bảng rất hiếm hoi của nước ta thời Bắc thuộc.

Tuy cũng là đỗ Tiến sĩ như mọi người, nhưng sử cũ cho biết, vì bài chế sách của ông viết rất xuất sắc, cho nên, ông được vua Đường là Đường Đức Tông đặc cách, cho làm tới chức Hữu thập di Hàn lâm Học sĩ^[27], kiêm Kinh triệu Hộ Tào tham quân.

Sinh thời, Khương Công Phụ là người cương trực và trí lực rất mạnh mẽ. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 5, tờ 5a-b) chép về ông như sau:

“(Khương Công Phụ) từng xin vua Đường giết Chu Thử nhưng vua Đường không nghe. Chẳng bao lâu sau đó thì kinh sư của nhà Đường có biến loạn, vua nhà Đường theo cửa Thượng Uyển để lánh ra ngoài, (Khương) Công Phụ giữ ngựa lại, can rằng: -Chu Thử từng làm tướng ở đất kinh sư, rất được lòng binh sĩ. Vừa rồi, vì Chu Thao làm phản nên (Chu Thử) mới bị Nhà vua thu hết binh quyền. Thường ngày, hắn vẫn lấy đó làm điều uất ức. Vậy, nay xin bắt hắn đi theo, chớ để cho bọn hung ác đón mất.

Vua Đường đang lúc vội vã, không kịp nghe. Dọc đường đi, Nhà vua lại muốn dừng ở Phượng Tường để nương nhờ Trương Dật. (Khương) Công Phụ can rằng: -(Trương) Dật tuy là bề tôi đáng tin cậy nhưng là quan văn, vả lại, quân mã do ông ta quản lĩnh vốn là tay chân cũ của Chu Thử ở kinh sư. Nếu Chu Thử làm loạn ở kinh sư thì kế này chẳng vẹn toàn được.

Vua nhà Đường vì thế mà chạy sang Phụng Thiên. Bấy giờ, có người báo tin (Chu) Thử làm phản, xin Vua hãy phòng bị. Vua nhà Đường nghe lời của Lữ Kỳ, xuống chiếu cho quân các đạo hãy đóng cách xa thành khoảng

một xá (mỗi xá 30 dặm, tức là tương đương với khoảng 15km), có ý đợi (Chu) Thử tới đón. Khương Công Phụ nói: -Bậc vương giả không nghiêm giữ võ bị thì làm sao có thể khiến cho người ta trọng oai linh của mình? Nay, cấm binh đã quá ít mà lại xuống chiếu cho quân mã đóng cách xa ở ngoài, thần lấy làm nguy cho bệ hạ lắm.

Vua nhà Đường khen là phải, bèn cho triệu hết quân sĩ phía ngoài vào thành. Sau, quân của (Chu) Thử quả nhiên kéo đến, y như lời dự đoán của Khương Công Phụ. Vua nhà Đường bèn thăng cho Khương Công Phụ chức Giám nghị Đại phu^[28], Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự^[29].

Về sau, Khương Công Phụ vì can Vua tổ chức an táng cho Đường An Công Chúa quá hậu, dẫu đã được đồng liêu là Lục Chí tâu xin gỡ tội cho, vẫn bị vua Đường tức giận biếm chức”.

Lời bàn

Thời ấy, học và đỗ đạt đến mức ấy, làm quan được thăng đến chức ấy ... Khương Công Phụ không phải là trường hợp duy nhất nhưng quả đúng là trường hợp rất hiếm hoi. Sử trân trọng chép về ông là chí phải.

Lần thứ nhất ông can ngăn, bảo là vua nhà Đường đang lúc vội vã nên không kịp nghe cũng được, mà bảo là Nhà vua chưa thấy hết số phận bi thảm của mình nên vẫn coi thường những người đại loại như ông cũng được.

Lần thứ hai ông can ngăn, bảo là Nhà vua nghe theo ông vì thấy ý kiến của ông đúng cũng được, mà bảo là lúc ấy, Nhà vua mất cả hồn vía, chỉ đầu chạy đó cũng được.

Đến lần thứ ba, Nhà vua giật mình thấy rằng, kẻ một lòng trung thành đi theo Nhà vua là ông, mà lời khuyên của ông, ít ra cũng có hai lần đúng, cho nên Nhà vua đã vui vẻ nghe theo. Lời khen của Nhà vua còn thiếu một cái gì đó thuộc về chiều sâu của trí tuệ phân tích.

Xưa nay vẫn thế, có khi được khen mà lòng ta tê tái buồn, có khi bị chê mà lòng ta sung sướng, bởi vì điều quan trọng không phải là khen chê, mà là ai khen, ai chê và lời khen chê ấy như thế nào. Lần thứ ba, vua nhà

Đường khen Khương Công Phụ, bởi vì lúc đó không thể không khen, sau, chỉ một việc con con mà vua Đường vẫn cứ biếm chức của Khương Công Phụ, bởi vì vua Đường là... vua. Quan thì không phải lúc nào cũng là quan, song, vua thì bao giờ cũng là vua, quên điều đó cũng có nghĩa là chẳng nhớ gì cả. Điều này chỉ có trong sách đời, chẳng có trong sách vở cử nghiệp, có đọc đến thiên kinh vạn quyển của sách cử nghiệp cũng chẳng thấy đâu.

20. Sự tích đền Bạch Mã

Đền Bạch Mã nằm ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương (nay thuộc Hà Nội). Đền này được lập ra vào khoảng cuối thế kỷ thứ IX. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (quyển 13) khi giới thiệu về đền miếu của Hà Nội, đã dẫn sách *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên, viết rằng:

“Vào đời Đường Hàm Thông^[30], (quan đô hộ của nhà Đường ở nước ta là Cao Biền) đã cho đắp thành Đại La. Một hôm, Cao Biền ra chơi ngoài cửa Đông của thành, chợt thấy trong chỗ mây mù tối tăm, có bóng người kì dị, mặc áo hoa, cười rồing đỏ, tay cầm thẻ bài màu vàng, bay lượn mãi theo mây. (Cao) Biền kinh sợ, định lấy bùa để trấn yểm. Bỗng đêm hôm ấy thấy thần báo mộng rằng: -Ta là tinh anh ở Long Đỗ, nghe tin ông đắp thành nên đến để hội ngộ, việc gì mà phải trấn yểm?

(Cao) Biền lấy làm kỳ lạ, bèn lấy vàng, đồng và bùa chôn xuống để trấn yểm. Chẳng dè, ngay đêm đó mưa gió sấm sét nổi lên dữ dội, sáng ra xem, thấy vàng, đồng và bùa (trấn yểm) đều đã tan thành cát bụi. Cao Biền sợ hãi, bèn lập đền thờ ở ngay chỗ ấy và phong cho thần là thần là Long Đỗ.

Đến đời Lý Thái Tổ (húy là Lý Công Uẩn, vua đầu tiên của nhà Lý, làm vua từ năm 1010 đến năm 1028), dời kinh đô đến đây, đổi gọi (Đại La) là Thăng Long. Nhà vua sai đắp lại thành, nhưng hễ thành đắp xong lại lở, bèn sai người đến cầu đảo (ở thần Long Đỗ). Chợt, (người) cầu đảo thấy có con ngựa trắng từ trong đền đi ra, dạo quanh thành một vòng, đi tới đâu, để vết chân rành tại đó, và cuối cùng, vào đền rồi biến mất. Sau nhà vua cứ theo vết chân ngựa mà đắp thành thì thành không lở nữa, bèn nhân đó, phong làm thành hoàng của Thăng Long. Các vua đời sau cũng theo đó mà phong tới Bạch Mã Quảng Lợi Tối Linh Thượng Đẳng Thần”.

Lời bàn

Thời Bắc thuộc, Cao Biền được coi là một trong những nhân vật rất có máu mặt: quan cai trị có tài cũng là Cao Biền mà đạo sĩ có nhiều phép thuật lạ cũng là Cao Biền. Triều đình nhà Đường trên bước đường sụp đổ, muốn tạo dựng cho Cao Biền một lý lịch khác thường để có thể vực dậy một

chính quyền đô hộ cũng đang có nguy cơ tan rã. Cho nên trong sử, Cao Biền bỗng có thêm nhiều thứ mà thực sự Cao Biền chưa hề có bao giờ.

Tuy nhiên, “vỏ quýt dày có móng tay nhọn”, nhân dân ta cũng có cách đấu tranh thông minh theo kiểu riêng của nhân dân ta, lúc bấy giờ. Việc Bạch Mã thần coi thường mọi phép thuật của Cao Biền, lại còn làm cho mọi thứ trù yểm của Cao Biền phút chốc biến thành cát bụi, có khác nào một lời nhắc nhở âm thầm mà mạnh mẽ rằng: hãy vững tin, chúng ta nhất định thắng vì thần linh sông núi luôn ở bên cạnh chúng ta!

Trông lại ngày xưa, suy ngẫm việc thờ thần của cổ nhân mới rõ, đèn miếu và hương khói, tượng thờ và bài vị ... tất cả chỉ là hình thức, một hình thức huyền ảo mà dễ nhận, cốt để chuyển tải đến muôn đời sự tôn vinh những giá trị tốt đẹp của thế tục đó thôi.

21. Bối Cảnh Đại Vương Phùng Hưng

Phùng Hưng quê ở Đường Lâm. Đất quê ông nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Phùng Hưng sinh năm nào chưa rõ, chỉ biết ông mất vì bệnh vào năm Kỷ Tỵ (789). Sinh thời, Phùng Hưng là người khỏe mạnh và dũng lược. Chính ông đã phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa rất lớn, đập tan chính quyền đô hộ của nhà Đường, xây dựng nền độc lập tự chủ trong một thời gian khá dài. Trong *Việt điện u linh tập*, Lý Tế Xuyên đã dựa vào ghi chép của *Triệu Vương Giao Châu* kí mà chép chuyện về Phùng Hưng như sau:

“Vương họ Phùng, huý là Hưng, ông và cha của Vương đều nối đời làm tù trưởng của đất Đường Lâm. Chức tù trưởng bấy giờ gọi là Quan Lang. Tục gọi như thế, hiện nay ở mạn ngược vẫn còn. Vương con nhà giàu nhưng hay giúp đỡ kẻ nghèo, đã thế, Vương lại khỏe mạnh, có thể đánh được hổ, vật được trâu. Em Vương là (Phùng) Hải cũng có sức mang nổi ngàn cân, công được thuyền chứa ngàn斛 mà đi luôn mười dặm. Gần xa nghe tiếng đều lấy làm sợ. Thời niên hiệu Đại Lịch của nhà Đường, nước ta rối loạn, Vương cùng em đem binh đi chinh phục khắp các vùng ở lân cận. Vương đổi tên là Cự Lão và xưng là Đô quân, còn em Vương thì đổi tên là Cự Lực và xưng là Đô bảo, anh em cùng nhau làm theo kế sách của một người cùng làng, tên là Đỗ Anh Luân, đem đại binh đi tuần thú khắp các châu Đường Lâm và Trường Phong, uy danh lừng lẫy, khiến ai cũng phải theo phục. Vương cho phao tin rằng sẽ đánh phủ đô hộ. Quan đô hộ của nhà Đường là Cao Chính Bình đem quân đi đánh, bị thua, sợ quá phát bệnh mà chết. Vương vào phủ đô hộ, nắm quyền trị dân được bảy năm thì mất.

Bấy giờ, nhiều người muốn lập em của Vương là Phùng Hải lên thay, nhưng quan Đầu Mục có sức khỏe lạ thường là Bồ Phá Cần lại quyết chí không cho, bắt phải lập con Vương là Phùng An. Phùng An lên nối ngôi, bèn đem quân đánh Phùng Hải. Phùng Hải sợ Bồ Phá Cần nên lánh vào động Chu Nham, sau không biết là đi về đâu.

Phùng An tôn Vương làm Bồ Cái Đại Vương. Nước ta gọi cha là bố, gọi mẹ là cái nên Phùng An mới tôn Vương làm Bồ Cái Đại Vương như vậy. Hai năm sau đó, vua Đường Đức Tông sai Triệu Xương sang làm đô hộ nước ta. Triệu Xương tới nơi, trước hết, cho sứ giả mang lễ vật đến dụ dỗ Phùng An. Phùng An xin hàng phục. Từ đó, họ Phùng tảo mác mỗi người một nơi.

Sau khi mất, Bồ Cái Đại Vương rất hiển linh. Dân các làng thường nghe có tiếng ngựa xe đi lại âm âm trên nóc nhà hoặc trên ngọn cây cao, ngẩng trông thì thấy ẩn hiện trong những đám mây là cờ ngũ sắc và kiệu vàng rực rỡ, lại có cả tiếng nhạc văng vẳng nữa.

Bấy giờ, nếu có việc lành hay dữ sắp xảy ra thì thế nào đêm đến cũng sẽ có dị nhân báo cho các vị hào trưởng biết để thông tin cho cả làng hay, cho nên, ai cũng lấy làm lạ, bèn cùng nhau lập đền thờ Vương ở phía tây của phủ đô hộ. Đền thờ Vương rất linh thiêng, mọi việc cầu mưa, cầu tạnh đều được linh ứng. Ai gặp việc khó khăn như bị kẻ xấu lấy trộm hoặc giả là muốn cầu tài, đến lễ thần đều được như ý. Bởi vậy, người đến lễ rất đông, khói hương chẳng lúc nào dứt.

Khi Ngô Tiên Chủ (chỉ Ngô Quyền) dựng nước, bọn giặc Nam Hán sang cướp nước ta. Ngô Tiên Chủ ngày đêm lo nghĩ tìm cách chống đánh. Thế rồi một đêm, Ngô Tiên Chủ nằm mơ, thấy có một cụ già áo mũ chỉnh tề, đến nói rõ họ tên của mình và bảo rằng: -Tôi đã trù tính, sắp sẵn các đội thần binh để giúp sức nhà vua, xin nhà vua hãy gấp tiến binh, đừng lo nghĩ gì cả.

Đến khi Ngô Tiên Chủ ra đánh giặc ở sông Bạch Đằng, nghe trên không có tiếng binh mã âm âm, và quả nhiên trận ấy được đại thắng. Ngô Tiên Chủ lấy làm lạ, liền sai sửa sang ngôi đền, khiến cho đền rộng rãi và lịch sự hơn xưa. Xong, Ngô Tiên Chủ thân đem các thứ lễ vật cùng cờ quạt chiêng trống đến để tế lễ. Sau, các triều vua dần thành lệ. Thời Trần, vào năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), nhà vua sắc phong là Phù Hựu Đại vương. Năm Trùng Hưng thứ tư lại gia phong thêm hai chữ Chương Tín. Năm Hưng Long thứ 20 (tức năm 1312) vua (Trần Anh Tông) gia phong thêm

hai chữ Sùng Nghĩa nữa. Đến nay, sự linh thiêng vẫn được sùng phụng như xưa”.

Lời bàn

Một nhà, anh em, cha con cùng dốc chí dựng nền tự chủ nhưng rốt cuộc, người có tên tuổi bất diệt với ngàn đời thì chỉ là Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng mà thôi. Phùng Hải có gan đi theo kẻ mạnh để chống kẻ mạnh mà chưa có gan tự mình chống lại kẻ mạnh. Bóng ông mờ nhạt trong sử sách, ấy cũng là lẽ tự nhiên.

Bồ Phá Cẩn xử sự quả là xa lạ với lẽ thường. Gạt Phùng Hải đã có chút từng trải để đưa Phùng An còn non nớt lên thay, bản tâm của Bồ Phá Cẩn phải chăng là mong mỗi kẻ ở ngôi cao phải yếu kém để mình dễ bề thao túng? Việc làm ấy, nết nghĩ ấy, lợi cho riêng mình một đời nhưng lại hại cho xã tắc một thuở, giận thay!

Phùng An cùng Bồ Phá Cẩn đi đánh Phùng Hải, cái thu được chẳng đủ bù cho cái mất đi, mà cái mất đi nào phải chỉ có con người và của cải? Xót xa hơn cả vẫn là thể nước mà cha đã dựng lên, là đạo lý mà tổ tiên để lại, mất hai thứ đó cũng có nghĩa là mất tất cả đó thôi.

Hẳn nhiên, không ai quyết rằng Ngô Quyền thắng trận Bạch Đằng là nhờ oai linh của Bồ Cái Đại Vương giúp sức, nhưng, Ngô Quyền cũng như bao vị dũng tướng ngàn xưa ra trận, vẫn luôn tin rằng thần linh sông núi luôn sát cánh với mình, và ai dám bảo rằng, niềm tin ấy không phải là một phần rất quan trọng của sức mạnh?

Phùng Hưng, *sinh vi tướng, tử vi thần*, dẫu bạn hoàn toàn là người vô thần, cũng xin bạn hãy thành kính thắp nén hương để tưởng nhớ, bởi vì chính nhờ có những con người phi thường ấy, chính nhờ niềm tin vào linh khí của những con người ấy, bạn mới có thể thanh thản mà nói một cách tự nhiên rằng: ta là người vô thần.

22. Tô Lịch Đại Vương

Đất Thăng Long xưa có con sông tên là Tô Lịch. Ven sông này lại có làng mang tên là làng Tô Lịch. Sông Tô Lịch và cả tên làng Tô Lịch nay đều không còn nữa, nhưng trong sử sách, con sông ấy, ngôi làng ấy lại được nhắc đến khá nhiều. Điều đáng nói là tên sông và tên làng này lại có nguồn gốc từ tên của một con người: ông Tô Lịch, người sống vào khoảng cuối thế kỷ thứ III đầu thế kỷ thứ IV, sau được tôn làm thần và được phong tới hàm Quốc đô Thăng Long Thành hoàng Đại vương (vị Đại Vương là Thành hoàng của kinh đô nước nhà là Thăng Long). Sách *Việt Điện u linh tập* chép về Tô Lịch Đại vương như sau:

“Vương họ Tô, huý là Lịch, sinh thời từng làm quan ở Long Đỗ, tiên tổ cư ngụ ở đó đã lâu đời, dựng làng bên bờ một con sông nhỏ. Gia đình của Vương lấy sự thanh bạch và hoà thuận, hiếu thảo làm trọng, ba đời cùng nhân nhượng mà ở chung với nhau, không chút riêng biệt.

Thời nhà Tấn (đô hộ), triều đình xét những nhà có hiếu, gia đình Vương được khen. Gặp năm mất mùa đói kém, nhà Vương sẵn lòng cho dân vay thóc, triều đình lại ban khen, nhân đó, cho lấy hai chữ Tô Lịch làm tên làng.

Đời vua Đường Mục Tông, niên hiệu Trường Khánh năm thứ ba (tức là năm 823), Lý Nguyên Gia được sai sang làm quan đô hộ nước ta. Lý Nguyên Gia thấy phía Bắc thành Thăng Long có dòng nước chạy ngược, địa thế rất xinh đẹp, bèn cắm đất xây thành, dời phủ trị đến đó. Thành có nhiều cửa, phía trong có nhiều dinh thự. Phủ trị này dựng trên nền nhà cũ của Vương. Lý Nguyên Gia sai giết trâu bò, mở tiệc mời các bậc kỳ lão^[31] trong làng tới dự, nhân đó, hỏi chuyện về Vương, có ý muốn thờ Vương làm Thành hoàng. Mọi người thuận theo, cùng nhau xây dựng một ngôi đền rất tráng lệ. Lễ khánh thành được tổ chức nhộn nhịp khác thường. Đêm hôm đó, Lý Nguyên Gia nằm nghỉ, chợt thấy có trận gió mát thổi vào, bức màn lay động, có một người cười con hươu trắng từ trên không xuống, râu tóc bạc phơ, áo quần lịch sự, bước đến nói với Lý Nguyên Gia rằng: -Cám

ơn sứ quân đã tôn tôi làm Thành hoàng đất này. Nhân đây, tôi xin khuyên sứ quân rằng: nếu ngài hết lòng dạy dỗ cho dân cư trong thành thì mới là người xứng chức và có lòng nhân chính.

Lý Nguyên Gia chấp tay vái tạ và xin vâng rồi dò hỏi họ tên nhưng cụ già không đáp. Lý Nguyên Gia giật mình thức giấc và mới biết đó là mộng.

Sau, đến thời Cao Biền đắp thành Đại La, cũng nghe tiếng anh linh của Vương, bèn sắm sửa lễ vật tới tế, tôn vương làm Đô phủ Thành hoàng Thần quân.

Vua Lý Thái Tổ dời kinh đô ra thành Đại La, đổi gọi Đại La là Thăng Long. Nhà vua thường nằm mơ thấy một cụ già đầu bạc, đứng trước bề rộng mà tung hô vạn tuế. Nhà vua gạn hỏi họ tên, Vương mới thực lòng tâm lên. Nhà vua cười nói: -Tôn thần muốn giữ hương khói mãi mãi hay sao?

Vương đáp: -Chỉ mong thánh thọ bền lâu, cơ đồ vững chắc, trong ngoài yên vui. Đó chính là hương khói đời đời rồi vậy.

Vua tỉnh dậy, sai quan đến tế, phong Vương làm Quốc đô Thăng Long Thành hoàng Đại vương. Từ đó, dân cư trong vùng đến cầu đảo hoặc thề nguyện, hết thấy đều linh ứng. Năm Trùng Hưng thứ nhất (tức năm 1285), nhà vua (Trần Nhân Tông) gia phong hai chữ Bảo Quốc, đến năm Trùng Hưng thứ tư (tức là năm 1288), gia phong hai chữ Hiến Linh và sau, đến năm Hưng Long thứ hai mươi mốt (tức năm 1313), vua (Trần Anh Tông) lại gia phong thêm hai chữ Định Bang nữa”.

Lời bàn

Trong trường hợp đại loại như thế này, hiểu được lai lịch tên làng và tên sông, không phải chỉ đơn giản là hiểu thêm được một tên gọi thân thương nào đó. Tên sông và tên làng ấy là biểu tượng của lòng nhân ái và nghĩa khí ở đời, kính cần tôn thờ là chí phải.

Tiếng nói nửa như nhắc nhở, nửa như cảnh cáo của cụ già trong giấc mơ của Lý Nguyên Gia, nào có khác gì tiếng nói của trăm họ bị trị đương thời? Sau Lý Nguyên Gia, đến cả những quan đô hộ khét tiếng như Cao Biền

cũng phải sắm sửa lễ vật và thân hành tới tế. Hư thực ra sao khoan bàn, chỉ biết dân mong như vậy và ... bắt chuyện này phải kể như vậy.

Các vị đế vương của nước nhà thời độc lập và tự chủ, nối nhau tôn vinh và gia phong cho thần Tô Lịch, ấy cũng là sự thường.

23. Chuyện Sái Kinh và Sái Tập

Sái Kinh và Sái Tập là hai viên quan của nhà Đường, sinh năm nào không rõ, chỉ biết Sái Kinh bị buộc phải tự tử vào tháng 7 năm Nhâm Ngọ (862), còn Sái Tập thì bị chết trận vào tháng giêng năm Quý Mùi (863). Chuyện về hai viên quan họ Sái, thực ra lại có gốc gác từ chuyện viên quan đô hộ trước đó là Lý Trác, vì tham lam quá mức, đã gây ra cuộc xung đột với Nam Chiếu. Bấy giờ vùng Tây Nam Trung Quốc và một phần vùng Tây Bắc nước ta là lãnh thổ của nước Nam Chiếu. Sử cũ chép rằng, Lý Trác tham lam tàn bạo, ức hiếp để mua rẻ bò và ngựa của đồng bào các dân tộc ít người, mỗi con chỉ trả cho họ một đấu muối, đã thế, lại giết tù trưởng của họ là Đỗ Tồn Thành, bởi vậy, họ tức giận, dẫn đường cho quân Nam Chiếu vào cướp phá. Từ đây, Nam Chiếu trở thành nỗi bận tâm lớn nhất của nhà Đường. Đã có lúc, toàn bộ các quan trong guồng máy đô hộ của nhà Đường bị Nam Chiếu đánh cho tan tác, phải tháo chạy thực mạng về Trung Quốc.

Năm Tân Tỵ (861), quan đô hộ của nhà Đường là Vương Khoan lại đem quân đi đàn áp đồng bào các dân tộc ít người và giết chết tù trưởng của họ là Đỗ Thủ Trừng. Một lần nữa, đồng bào các dân tộc ít người đi cầu cứu Nam Chiếu. Tình hình nước ta trở nên rất căng thẳng. Vua nhà Đường vừa cử Sái Kinh sang làm đô hộ nước ta, vừa sai Sái Tập đem quân sang để đánh nhau với Nam Chiếu. Nhưng, tình hình chẳng nhờ thế mà tốt đẹp hơn, ngược lại, đã trở nên hết sức tồi tệ, mà nguyên nhân do chủ yếu lại bởi những suy nghĩ hết sức lạ lùng của Sái Kinh. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 5, từ tờ 10b đến tờ 11b) chép rằng:

“Mùa hạ, tháng 5 (năm Nhâm Ngọ 862), quan giữ chức Lĩnh Nam Tiết độ sứ là Sái Kinh thấy Sái Tập chuẩn bị đem quân các đạo tới chống cự với quân Man (chỉ chung quân Nam Chiếu và dân binh các dân tộc ít người), sợ rằng Sái Tập sẽ lập được công to, lòng những ghen ghét, bèn tâu với vua (nhà Đường) rằng: -Quân Man đã trốn xa, biên giới nay chẳng còn gì phải lo nữa. Kẻ vũ phu kia chỉ cầu công danh, xin càn quân sĩ đi đóng ở nơi biên ải, tốn phí quân lương và mệt nhọc chuyên chờ, vả chăng, chốn hiểm yếu

xa xôi thật khó bề kiểm soát, sợ có sự gian trá sẽ xảy ra, vậy, xin cho (Sái Tập) bãi binh, quân thuộc đạo nào xin trả về đạo ấy.

Vua Đường nghe theo. (Sái) Tập nhiều lần tâu rằng: -Quân Man chỉ nhằm lúc sơ hở để đánh, ta không thể lơ là việc phòng bị. Vậy, xin cho được giữ lại năm ngàn quân để lo đóng giữ.

Vua Đường không nghe. (Sái) Tập nghĩ rằng, quân Man thế nào cũng sẽ tiến đánh mà mình thì quân ít, lương thiếu, trí và lực đều yếu, bèn làm tờ *thập tất tử trạng* (tờ tâu về mười tình trạng tất yếu phải chết) trình lên toà Trung Thư, nhưng quan tể tướng lại tin vào lời tâu của Sái Kinh nên không thêm xét đến lời tâu của Sái Tập.

Mùa thu, tháng 7 (năm Nhâm Ngọ 862), Sái Kinh vì làm việc hà khắc, khắp cõi đều oán, quân sĩ nổi giận mà đuổi hẩn đi. (Triều đình) biếm hẩn làm chức Tư hộ ở châu Nhai. Hẩn không chịu đi nhận chức nên vua Đường xuống chiếu bắt phải tự tử.

Mùa đông, tháng 10 (năm Nhâm Ngọ 862), người Man cùng Nam Chiếu đem năm vạn quân đến đánh, (Sái) Tập cáo cấp về triều đình. Vua nhà Đường sai lấy quân lính của hai đạo Kinh Nam và Hồ Nam (hai đạo này đều thuộc Trung Quốc), gồm tất cả hai ngàn, cộng với nghĩa chinh (quân ứng nghĩa đi đánh trận) ở Quế Quán (Trung Quốc) khoảng ba ngàn nữa, cùng kéo đến Ung Châu (Trung Quốc), đặt dưới quyền chỉ huy của tướng Trịnh Ngu để đi cứu (Sái) Tập. Tháng chạp năm ấy, (Sái) Tập lại xin thêm quân. Vua nhà Đường bèn ra lệnh cho đạo Sơn Nam (Trung Quốc) đem một ngàn người giỏi bắn cung nỏ sang. Bấy giờ, quân Nam Chiếu đã bao vây phủ thành (của Sái Tập), cho nên, quân cứu viện không sao đến được. Sái Tập đành cố thủ mà thôi”.

... “Mùa xuân tháng giêng (năm Quý Mùi 863), quân Nam Chiếu đánh chiếm được phủ thành, các tướng tả hữu của (Sái) Tập đều chết cả. (Sái) Tập chạy bộ, cố sức đánh, thân mình bị trúng những mười mũi tên. Sái Tập muốn nhảy xuống thuyền của viên Giám quân để chạy trốn, nhưng thuyền đã chạy ra xa bờ, bèn cùng với cả nhà, gồm bảy chục người, nhảy xuống biển mà chết. Bọn liêu thuộc của Sái Tập là Phàn Xước đem ấn tín và binh

phù của Sái Tập sang sông từ trước nên thoát được. Bọn tướng sĩ ở các châu Kinh Nam, Giang Tây, Ngạc, Nhạc và Tương (tất cả đều thuộc Trung Quốc) tất cả hơn bốn trăm người đều chạy về phía đông của thành, chỗ tiếp giáp với con sông. Quan Ngu hầu của châu Kinh Nam là Nguyễn Duy Đức nói với quân sĩ rằng: -Bọn ta không có thuyền, xuống nước tất phải chết, vậy, chi bằng ta hãy quay lại đánh nhau với bọn người Man, ta lấy một chọi hai, hẳn cũng có lợi chút ít.

Nói rồi, bèn cùng nhau trở lại thành, vào phía cửa Đông của La Thành. Khi ấy, người Man không phòng bị. Bọn (Nguyễn) Duy Đức tung quân đánh mạnh, giết được hơn hai vạn quân Man. Đến đêm, tướng của người Man là Dương Tự Tấn từ trong thành đem quân ra cứu. Bọn (Nguyễn) Duy Đức đều bị giết cả. Như vậy, Nam Chiếu hai lần đánh chiếm Giao Châu, vừa giết vừa bắt đi tổng cộng gần mười lăm vạn người”.

Lời bàn

Lý Trác, Sái Kinh, Sái Tập, Trịnh Ngu hay Nguyễn Duy Đức ... tất cả đều là quan lại và tướng lĩnh của triều đình nhà Đường, đều là những kẻ từng có một thời tác oai tác quái trên đất nước ta. Song, chuyện của họ nào phải do sử gia vô tình chép lại mà có?

Một Lý Trác tham của khiến cho sinh linh cả một phương điêu đứng, loạn li chết chóc mấy năm không dứt, khiếp thay! Mới hay, việc chọn quan can hệ đến vận mệnh của trăm họ biết ngần nào.

Một Sái Kinh nhỏ nhen và ganh ghét, đủ để khiến cho tướng Sái Tập cùng quân sĩ và gia quyến phải bỏ mình, đủ để khiến cho sau đó, cả tướng Nguyễn Duy Đức cùng bộ hạ phải thiệt mạng. Mới hay, sự nhỏ nhen của đồng liêu, đôi khi còn khủng khiếp hơn cả một đạo quân hung hãn của đối phương. Làm vua mà dung nạp bọn nhỏ nhen ấy thì cũng có nghĩa là tự chặt bớt tay chân của mình vậy.

Biết thế, nhưng vua Đường là vua Đường, làm sao khác được!

24. Tâm địa Lý Duy Chu

Lý Duy Chu là một võ quan cao cấp của nhà Đường. Năm Ất Dậu (865), Lý Duy Chu giữ chức Giám quân^[32], quyền thế rất lớn. Cũng vào năm này, một chuyện chẳng hay đã xảy ra giữa Lý Duy Chu với quan Đô hộ Tổng quản Kinh lược Chiêu Thảo sứ^[33] là Cao Biền, nhờ đó, bá quan của nhà Đường lúc ấy mới rõ được tâm địa của Lý Duy Chu. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 5, tờ 13a-b) chép rằng:

“Năm Giáp Thân, niên hiệu Đường Hàm Thông năm thứ 5 (tức là năm 864 – NKT), vua nhà Đường sai quan giữ chức Tổng quản Kinh lược sứ là Trương Nhân kiêm giữ các việc ở Giao Châu, đồng thời, tăng quân số ở trấn Hải Môn (Trung Quốc) lên cho đủ số hai vạn năm ngàn người, giao cho Trương Nhân tiến đánh để lấy lại phủ thành (là Giao Châu đã bị Nam Chiếu chiếm mất trước đó).

Mùa thu, tháng bảy (năm 864 – NKT), Trương Nhân tỏ ý dùng dằng không dám tiến quân. Có viên quan tên là Hạ Hầu Tư tiến cử Kiêu vệ Tướng quân là Cao Biền lĩnh thay việc này. Vua nhà Đường bèn phong cho Cao Biền chức Đô hộ Tổng quản Kinh lược Chiêu thảo sứ và lấy hết quân sĩ của Trương Nhân giao cho Cao Biền.

Cao Biền lúc nhỏ có tên là (Cao) Thiên Lý, cháu của Nam Bình Quận vương là (Cao) Sùng Văn, người được đời đời giữ chức trông coi cấm binh. (Cao) Biền để chí ở việc học, thích bàn chuyện kim cổ, trong quân, ai ai cũng khen ngợi. Lúc trẻ, (Cao) Biền từng theo giúp tướng Chu Thục Minh. Một hôm, thấy có hai con diều hâu sổng đôi bay trên trời, Cao Biền liền lấy cung ra để bắn. Trước khi bắn, Cao Biền khấn rằng: -Nếu quả sau này ta được quý hiển thì xin cho mũi tên này trúng đích.

Chẳng dè, Cao Biền bắn một phát, hạ được cả hai con diều hâu. Mọi người đều kinh sợ, nhân đó gọi (Cao Biền) là *Lạc diều Thị ngự sử* (quan Thị ngự sử bắn rơi con diều hâu).

Sau, (Cao) Biền được thăng dần lên chức Hữu thần sách đô Ngụ Hầu. Bấy giờ, có người ở Đảng Hạng làm phản, (Cao) Biền đem hơn một vạn

cầm binh đến đóng ở Trường Vũ, nhiều lần lập công, được thăng tới chức Tần châu Phòng ngự sử. Và, Cao Biền lại tiếp tục lập công. Đúng lúc ấy, quân Nam Chiếu chiếm nước ta, Cao Biền được cử thay Trương Nhân sang đánh.

Năm Ất Dậu, niên hiệu Đường Hàm Thông năm thứ sáu (tức là năm 865 – NKT), mùa thu, tháng bảy, Cao Biền chuẩn bị quân ngũ ở trấn Hải Môn (Trung Quốc. – NKT) nhưng chưa tiến đánh ngay. Quan giữ chức Giám quân là Lý Duy Chu ghét Cao Biền, muốn tìm cách tống khứ Cao Biền đi, nên cứ liên tục giục giã. Cao Biền bèn đem hơn năm ngàn quân vượt biển đi trước, hẹn (Lý) Duy Chu cho quân ứng viện sau. Cao Biền đi rồi, (Lý) Duy Chu giữ quân lại, không cho tiến. Tháng chín năm ấy, Cao Biền đến Nam Định (vùng Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh ngày nay – NKT), đánh đến Phong Châu (vùng tiếp giáp giữa Hà Tây, Phú Thọ và Vĩnh Phúc – NKT). Bấy giờ, gần năm vạn quân Man đang gặt lúa, bị Cao Biền đánh úp, tan tác bỏ chạy. Cao Biền chém được tướng của người Man là Trương Thuyên, đồng thời, thu hết số lúa đã gặt được đem về nuôi quân.

Năm Bính Tuất, niên hiệu Đường Hàm Thông năm thứ bảy (tức là năm 866 – NKT), mùa hạ, tháng tư, vua Nam Chiếu thăng cho Đoàn Tù Thiên chức Tiết độ sứ Thiện xiển – chức đứng đầu lực lượng Nam Chiếu vùng Tây Bắc Giao Châu (nay là vùng Côn Minh, Vân Nam, Trung Quốc – NKT). Vua Nam Chiếu cũng sai Trương Tập giúp Đoàn Tù Thiên đi đánh Giao Châu, lại cho Phạm Nật Ta giữ chức Đô thống Phù ta và Triệu Nặc Mi làm Đô thống Phù da đi theo hỗ trợ.

Bấy giờ, nhà Đường sai Vi Trọng Tế đem hơn bảy ngàn quân đến Giao Châu, cùng với Cao Biền tiến đánh Nam Chiếu, thắng mấy trận liền. Nhưng, khi Cao Biền gởi tờ tâu thắng trận về, qua trấn Hải Môn thì bị (Lý) Duy Chu lấy giấu đi. Suốt mấy tháng đợi chờ tin chẳng thấy, vua nhà Đường bèn hỏi (Lý) Duy Chu thì (Lý) Duy Chu tâu rằng: -Cao Biền đóng quân ở Phong Châu, ngồi nhìn giặc chớ nào có chịu tiến đánh.

Vua Đường tức giận, sai Hữu vũ Vệ tướng quân là Vương Ân Quyền đến thay (Cao) Biền, bắt Cao Biền phải gấp trở về kinh đô, có ý sẽ phạt tội thật

nặng. Nhưng cũng tháng ấy, (Cao) Biền đánh tan quân Nam Chiếu, giết và bắt sống được rất nhiều tên. Nam Chiếu thu nhặt tàn quân, cố chạy vào trong thành để lo chống giữ. Mùa đông, tháng mười, (Cao) Biền vây thành đã hơn mười ngày, khiến cho quân Man rất khốn quẫn. Đến khi thành sắp hạ được thì (Cao) Biền nhận được thư của Vương Ân Quyền cho biết là đã cùng với (Lý) Duy Chu xuất đại binh đi. (Cao) Biền liền giao mọi việc quân cơ cho (Vi) Trọng Tế rồi cùng với hơn một trăm bộ hạ trở về Bắc.

Trước đó, (Vi) Trọng Tế đã sai viên tiểu sứ^[34] là Vương Tuệ Cán và Cao Biền sai viên tiểu hiệu^[35] là Tăng Cỗn, cả hai cùng mang thư báo tin thắng trận về triều đình nhà Đường. Khi hai người mang thư về đến gần bờ biển (Trung Quốc) thì thấy có cờ xí quân đội kéo sang phía Đông (tức là kéo sang nước ta – NKT), hỏi thì biết là cờ xí của quan Kinh lược sứ (đây chỉ quan Kinh lược sứ Giao Châu là Tống Nhung – NKT) và quan Giám quân (tức Lý Duy Chu – NKT). Họ bèn nói với nhau rằng: -Nếu biết, thế nào (Lý) Duy Chu cũng sẽ lấy cướp tở biểu tâu tin chiến thắng và tìm cách giữ chúng ta lại.

Nói rồi, cả hai cùng nấp kín, chờ cho thuyền của Lý Duy Chu băng qua rồi mới đi gấp về kinh đô. Vua Đường được tở tâu thì cả mừng, bèn thăng cho Cao Biền chức Kiểm hiệu Công bộ Thượng thư và sai (Cao) Biền tiếp tục đi đánh người Man. Vì lẽ ấy, (Cao) Biền vừa về đến trấn Hải Môn đã phải vội trở lại.

(Vương) Ân Quyền là kẻ ngu hèn, việc gì cũng phải xin lệnh của (Lý) Duy Chu. (Lý) Duy Chu là kẻ hung bạo và tham lam cho nên các tướng không mấy ai chịu giúp. Bọn họ bèn mở vòng vây, khiến quân Man chạy thoát được quá nửa. (Cao) Biền đến nơi, lại phải đốc thúc tướng sĩ đánh lấy được thành, giết được Đoàn Tù Thiên và kẻ dẫn đường cho quân Nam Chiếu là Chu Cỗ Đạo, chém được hơn ba vạn thủ cấp. Quân Nam Chiếu bỏ chạy, (Cao) Biền phá được ai động người Man từng theo quân Nam Chiếu, giết được tù trưởng của họ, khiến người Man kéo tới qui phục đông tới một vạn bảy ngàn người”.

Lời bàn

Kẻ nhỏ nhen thường không bao giờ chỉ nhỏ nhen một lần. Như Lý Duy Chu, để hại Cao Biền, chỉ trong một thời gian rất ngắn, hắn cũng đã mấy phen thi hành quỷ kế gian manh đó thôi. Cho nên, phàm là tướng thời loạn, trước khi ra trận, vừa phải tính toán kế sách để mong toàn thắng đối phương đã đành, lại còn phải cẩn trọng đề phòng kẻ bất lương nhưng lại cùng chiến tuyến đang chờ dịp đâm lén mình ở phía sau nữa.

Mưu gian của Lý Duy Chu, rốt cuộc có che giấu được ai đâu. Mới hay, dưới ánh mặt trời, chẳng có gì hoàn toàn bị che khuất. Kẻ gian tà hiểm ác, sống một đời mà nhục đến muôn đời, khinh thay!

Hắn nhiên, Cao Biền cũng là quan đô hộ của nhà Đường, nghĩa là cũng chẳng phải tốt đẹp gì đối với sinh linh trăm họ của nước ta thuở ấy, song, chẳng thể vì vậy mà hậu thế bớt coi khinh Lý Duy Chu.

Vua Đường xét tội Cao Biền, bất quá cũng chỉ là nghe và tin theo lời tâu của Lý Duy Chu. Vua Đường khen ngợi rồi ân thưởng cho Cao Biền, bất quá cũng nhờ lời tâu của Vương Tuệ Cán và Tăng Cỗn. Hai sự ấy tỏ rằng Nhà vua chỉ biết nghe bằng lỗ tai của kẻ khác, đúng sai chẳng qua chỉ là sự may rủi mà thôi. Làm vua kiêu ấy, thì cái khó là làm sao để *được làm* chứ không phải làm sao để *làm được*. Cứ đà ấy nghe bằng tai của kẻ khác, nhìn bằng mắt của kẻ khác, làm bằng tay của kẻ khác, cuối cùng, nói bằng miệng của kẻ khác, nghĩ bằng đầu của kẻ khác ... thì muôn tâu thánh thượng, khủng khiếp thay! Lý Duy Chu sở dĩ là ... Lý Duy Chu, chừng như cũng bởi một phần là vì trên Lý Duy Chu, trên cả bá quan văn võ lúc ấy còn có vua Đường.

Có phải là ở bất cứ chỗ nào, năm độc cũng mọc được đâu.

25. Chân dung Ngô Quyền

Ngô Quyền sinh năm Mậu Ngọ (898), mất năm Giáp Thìn (944), hưởng thọ 46 tuổi. Ông là một trong những nhân vật lừng danh vào hàng bậc nhất của lịch sử nước nhà.

Chân dung Ngô Quyền được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 5) mô tả đại lược như sau:

“Vua là người mưu sâu, đánh giỏi, công tái tạo thật đáng đứng đầu các vua. Vua họ Ngô, húy là Quyền, người Đường Lâm (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây), con nhà đời đời là quý tộc. Cha của vua là Ngô Mân, làm chức Châu mục châu Đường Lâm. Khi vua chào đời, trong nhà vua bỗng có ánh sáng lạ tràn ngập. Vua có dung mạo khác thường, lưng có ba nốt ruồi. Các thầy tướng cho là lạ, ông có thể làm chủ cả một phương, nhân đó (Ngô Mân) mới đặt cho vua tên húy là Quyền. Khi vua lớn lên, tướng mạo khôi ngô mắt sáng như chớp, dáng đi thông thả như hổ, trí dũng hơn người, sức có thể nâng được vạc. Sau, (Vua) từng làm nha tướng cho Dương Đình Nghệ, được Dương Đình Nghệ gả con gái cho, lại cho được quyền quản lĩnh Ái Châu (nay thuộc Thanh Hóa)” (tờ 20-b).

“Mùa xuân, tháng 3 (năm Đinh Dậu, 937), nha tướng của Dương Đình Nghệ là Kiều Công Tiễn (Kiều Công Tiễn cũng là con nuôi của Dương Đình Nghệ) đã giết chết Dương Đình Nghệ để đoạt chức.

Mùa đông, tháng chạp, nha tướng của Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền từ Ái Châu đem quân ra hỏi tội Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn sợ, bèn sai sứ sang đút lót để cầu cứu quân Nam Hán. Vua Nam Hán lúc bấy giờ là (Lưu) Cung muốn nhân nước ta có loạn mà đem quân đánh chết, bèn sai con là Vạn Thắng Vương Hoảng Thao, lĩnh chức Tĩnh hải quân Tiết độ sứ^[36], nhận tước Giao Vương, đem quân đi cứu Kiều Công Tiễn. Vua Nam Hán tự làm tướng, đóng quân tại Hải Môn (Trung Quốc) làm thanh viện. Tại đây, vua Nam Hán hỏi kế của quan giữ chức Sùng Văn Sứ^[37] là Tiêu Ích. Tiêu Ích nói: -Nay, trời mưa dầm tính đã mấy tuần, đường biển thì xa xôi và nguy hiểm, đã thế, Ngô Quyền là người kiệt hiệt^[38], ta không thể coi

thường được. Đại quân nên tiến thật thận trọng, dùng nhiều người dẫn đường, hỏi kĩ rồi mới nên tiến.

Vua Nam Hán không nghe, sai Hoảng Thao đem thật nhiều các loại thuyền chiến, theo sông Bạch Đằng mà tiến vào nước ta để gấp đánh Ngô Quyền, nhưng trước đó, Ngô Quyền đã giết chết bọn Kiều Công Tiễn rồi.

Nghe tin Hoảng Thao sắp đến, Ngô Quyền nói với các tướng của mình rằng: -Hoảng Thao bất quá chỉ là đứa trẻ dại khờ, phải đem quân từ xa tới, đã mỏi mệt lại nghe tin Kiều Công Tiễn bị giết chết rồi, hẳn mất kẻ nội ứng thì tất nhiên hồn vía chẳng còn nữa. Ta lấy sức đang khỏe để địch với quân mỏi mệt, tất sẽ phá được. Nhưng, bọn chúng hơn ta ở chỗ nhiều thuyền, nếu ta không phòng bị cẩn thận trước thì thế được thua chưa thể nói ngay được. Nay, nếu ta sai người đem cọc lớn vạt nhọn, đầu thì bịt sắt, ngầm đóng xuống trước ở cửa biển, dụ cho thuyền của chúng theo nước triều lên mà vào phía trong của hàng cọc thì ta hoàn toàn có thể chế ngự chúng, quyết không cho chiếc nào tẩu thoát.

Định đoạt mưu kế xong, (Ngô) Quyền bèn sai đem cọc đóng xuống ở hai bên bờ cửa sông. Khi nước triều lên, (Ngô) Quyền sai quân đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến rồi giả thua để dụ địch đuổi theo. Quả nhiên, Hoảng Thao trúng kế. Khi binh thuyền của chúng lọt vào vùng cắm cọc, đợi nước triều rút, cọc nhô dần lên, (Ngô) Quyền bèn tung quân, liều chết mà đánh. Hoảng Thao bị rối loạn quân ngũ, nước triều lại xuống gấp, thuyền vướng cọc mà lật úp, binh sĩ chết đến quá nửa. (Ngô) Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt và giết Hoảng Thao. Vua Nam Hán được tin, thương khóc mãi rồi thu nhặt tàn quân (của Hoảng Thao) còn sót lại rồi rút về. Từ đó, vua Nam Hán cho rằng, tên húy là Cung (vua Nam Hán họ Lưu, tên là Cung) thật đáng ghét lắm” (tờ 19a-b).

Về Ngô Quyền, hai sử gia lỗi lạc của dân tộc ta là Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên đã có hai lời bàn. Sách trên đã trân trọng ghi lại cả hai lời bàn ấy. Xin giới thiệu lại như sau:

- Lời bàn của Lê Văn Hưu: “Tiền Ngô Vương (chỉ Ngô Quyền) có thể lấy quân mới nhóm họp của nước Việt ta mà đánh tan được cả trăm vạn

quân của Lưu Hoằng Thao, mở nước và xưng vương, khiến cho người phương Bắc không dám bén mảng đến nữa, cho nên, có thể nói là một lần nổi giận mà khiến cho dân được yên, mưu sâu đánh giỏi lắm vậy. Tuy (Ngô Quyền) chỉ mới xưng Vương chứ chưa lên ngôi Hoàng đế, cũng chưa đặt niên hiệu, nhưng, quốc thống của nước nhà chừng như đã nối lại được rồi vậy” (tờ 21-a).

- Lời bàn của Ngô Sĩ Liên: “Lưu Cung tham đất của người, muốn mở rộng bờ cõi, nhưng đất đai chưa lấy được mà đã tự làm hại mất đứa con của mình, lại hại cả dân nước mình. Mạnh Tử nói, đem cái không yêu mà hại cái mình yêu, đại để là như thế này chăng? (tờ 20-a).

26. Loạn Dương Tam Kha

Dương Tam Kha là con của Dương Đình Nghệ. Có sách nói Dương Tam Kha là anh, nhưng cũng có sách nói Dương Tam Kha là em vợ của Ngô Quyền. Lí lịch Dương Tam Kha còn có nhiều chỗ chưa rõ, nhưng loạn Dương Tam Kha thì ai cũng tỏ tường.

Chuyện chẳng hay này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư*. (ngoại kỉ, quyển 5, từ tờ 21-b đến tờ 23-a) chép lại như sau:

“Trước, Tiền Ngô Vương (chỉ Ngô Quyền) bị bệnh nặng nên có lời di chúc, giao cho (Dương) Tam Kha việc giúp con mình nối ngôi. Đến khi Vương (chỉ Ngô Quyền) mất, (Dương) Tam Kha cướp ngôi con trưởng của Vương là Ngô Xương Ngập. Ngô Xương Ngập sợ, chạy lánh về Nam Sách Giang (vùng đất nay thuộc hai huyện Chí Linh và Nam Sách của tỉnh Hải Dương), trú ngụ trong nhà của Phạm Lệnh Công, người ở Trà Hương. (Chỗ này hơi tối nghĩa, vì Trà Hương thuộc vùng Kinh Môn, tỉnh Hải Dương ngày nay). Dương Tam Kha bèn nhận con thứ của Vương là (Ngô) Xương Văn làm con mình. Những người con khác của Vương như Nam Hưng và Càn Hưng thì còn bé nên đều theo về ở với Quốc Mẫu (chỉ vợ Ngô Quyền, con gái của Dương Đình Nghệ). Ít lâu sau, Dương Tam Kha sai các tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc đem quân đến nhà (Phạm) Lệnh Công đòi bắt (Ngô) Xương Ngập, nhưng cả ba lần đi đều về không. Phạm Lệnh Công lo sợ, bèn đem Ngô Xương Ngập giấu vào trong động núi. Dương Tam Kha hay tin, lại đến đòi bắt như trước nhưng không được”.

...”Năm 950, Dương Tam Kha sai (Ngô) Xương Văn cùng hai tướng họ Dương (chỉ Dương Cát Lợi) và họ Đỗ (chỉ Đỗ Cảnh Thạc) đem quân đi đánh hai làng là Đường và Nguyễn ở Thái Bình (vùng đất nay nằm tiếp giáp giữa Hà Tây và Vĩnh Phúc). Khi quân đến Từ Liêm, (Ngô) Xương Văn nói với hai tướng rằng: -Đức lớn của Tiên vương ta đã thấm vào tận lòng dân, cho nên, chính lệnh ban ra, không ai là không thuận nghe theo. Nay, không may Tiên vương đã lìa bỏ quần thần, Bình Vương (đây chỉ Dương Tam Kha) làm việc bất nghĩa, cướp ngôi của anh ta, tội thật không có gì lớn

bằng. Giờ đây, Bình Vương lại sai chúng ta đi đánh hai làng vô tội. Nếu may mà thắng được thì chẳng nói làm gì, còn như họ không chịu hàng phục thì ta biết làm sao được?

Hai tướng cùng nói: -Chúng tôi xin theo lệnh của ông.

Ngô Xương Văn lại nói: -Ta muốn đem quân quay lại đánh úp Bình Vương để khôi phục cơ nghiệp của Tiên Vương ta, như thế có nên chăng?

Hai tướng cùng cho là hay, bèn quay về đánh úp Dương Tam Kha. Mọi người muốn giết Dương Tam Kha đi, nhưng Ngô Xương Văn nói: -Bình Vương đối với ta có ơn (chỉ việc Dương Tam Kha đã nhận Ngô Xương Văn làm con nuôi), tại sao lại nỡ giết?

Nói rồi, bèn giáng Dương Tam Kha làm Chương Dương Công, ban cho đất làm thực ấp (nay là bến Chương Dương)”.
Lời bàn

Thời ấy, ngôi chí tôn là ngôi cha truyền con nối và Ngô Quyền cũng đã nói rõ quyết định truyền ngôi cho con trai trưởng của mình là Ngô Xương Ngập. Vậy thì việc làm của Dương Tam Kha, cho dầu là vì bất cứ lí do khó nói nào đi nữa, cũng đều bị coi là trái với đại đạo ở đời. Lòng ghét bỏ Dương Tam Kha nào phải chỉ có riêng một thuở, bởi vì kẻ tranh đoạt chức quyền của người khác, xưa nay đâu dễ được ai rộng lượng dung tha. Việc làm của Dương Tam Kha, trước là hại cho thân danh, sau là nguy cho xã tắc, giận thay!

Sử gia Lê Văn Hưu đã có lời bàn về sự kiện này, nguyên văn như sau: “Đuổi con vua để tự lập làm vua, đó là tội lớn đối với nước, còn như việc nhận con của vua làm con nuôi của mình và ban cho cả thực ấp nữa, thì đấy chỉ là ơn riêng đối với một nhà. Dương Tam Kha dám đuổi Ngô Xương Ngập để tranh đoạt ngôi vua, đó là bề tôi phản nghịch, theo nghĩa thì quyết không thể tha tội chết. Vậy mà, Hậu Ngô Vương (chỉ Ngô Xương Văn, em của Ngô Xương Ngập) không trị tội, còn ban ơn riêng để nuôi dưỡng chứ không nỡ gia hình, lại ban cho cả thực ấp nữa, thế thì há chẳng phải là lầm to rồi hay sao?” (Tờ 23-a).

Đọc lời trên, hậu sinh dẫu có chỗ nghĩ khác hơn, vẫn gặt gù gõ cán bút xuống bàn mà nói rằng: Chí lí thay!

27. Vì sao họ Ngô mất ngôi?

Năm 944, Ngô Quyền mất. Trước khi qua đời, Ngô Quyền có lời trăng trối, nhờ Dương Tam Kha tôn lập con trai trưởng của mình là Ngô Xương Ngập lên nối ngôi. Tiếc thay, Dương Tam Kha lại lợi dụng cơ hội Ngô Quyền mất để cướp lấy quyền bính. Ngô Xương Ngập vì hoảng sợ mà bỏ trốn, đến tá túc ở nhà của Phạm Lệnh Công.

Năm Canh Tuất (950), em của Ngô Xương Ngập là Ngô Xương Văn cùng với hai tướng là Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc lật đổ Dương Tam Kha, khôi phục cơ nghiệp của nhà Ngô. Nhưng, Dương Tam Kha từng nhận Ngô Xương Văn làm con, vì thế, Ngô Xương Văn không nỡ giết, đã thế, còn phong cho Dương Tam Kha tước Công và ban cho đất đai vùng Chương Dương làm thực ấp.

Năm Tân Hợi (951), Ngô Xương Văn xưng là Nam Tấn Vương và ngay sau đó, sai sứ đi đón Ngô Xương Ngập về để cùng trông coi việc nước. Ngô Xương Ngập về, xưng là Thiên Sách Vương. Như vậy, nước nhà lúc này có một lúc những hai vua!

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (ngoại kỷ, quyển 5, tờ 24-a) cho hay rằng, Thiên Sách Vương ngày một chuyên quyền, khiến Nam Tấn Vương không còn được tham dự vào việc bàn chính sự nữa.

Bấy giờ, tình hình trong nước cũng như ngoài nước hết sức căng thẳng. Trong nước thì do chính quyền trung ương lục đục, các địa phương nổi lên chống đối, đồng thời, nạn cát cứ cũng bắt đầu xuất hiện. Nước có hai vua nhưng chẳng vua nào quản lý được đất nước. Ngoài nước thì đáng kể hơn cả là việc nhà Tống đã thống nhất được Trung Quốc và đang âm mưu bành trướng xuống phương Nam.

Năm Ất Sửu (965), Thiên Sách Vương đem quân đi đàn áp cuộc nổi dậy của nhân dân thôn Đường và thôn Nguyễn ở Thái Bình, chẳng may trúng mũi tên mà chết. Năm sau (Bính Dần, 966), Nam Tấn Vương bị bệnh mà mất. Nhà Ngô đến đây là dứt.

Vì sao nhà Ngô mất ngôi? Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Nam Tấn Vương nhà Ngô lấy nghĩa để trừ bạo, khôi phục nghiệp cũ, cũng có thể nói là đủ để thỏa vong linh của tổ tiên, làm hả lòng căm giận của thần và của người. Chính trị đang lúc đổi mới, thế mà vì nhân từ, thương người theo kiểu đàn bà con nít, không nổi trị tội Dương Tam Kha cướp ngôi, lại tham việc can qua, can rở đánh dẹp ở thôn Đường và thôn Nguyễn, rốt lại là tự hại mình, đáng tiếc thay!” (Sách trên, tờ 25-a).

Sử thần Lê Văn Hưu cũng nặng lời phê phán Nam Tấn Vương, Ngô Xương Văn. Hẳn nhiên, hai bậc sử gia lừng danh như Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên đã nói, thì cho dầu không đúng, cũng quyết không thể sai, nhưng, hình như trong chỗ ngổn ngang của thế sự, hai đấng tiền bối khả kính này cũng có ý chừa lại vài lời cho hậu sinh. Ngẫm chuyện Nam Tấn Vương và Thiên Sách Vương, hẳn ai cũng rõ, xưa nay chẳng có sự thừa nào đáng sợ như thừa vua. Nước nhỏ mà một lúc có đến những hai vua, điều ấy cũng có nghĩa là sẽ không còn có vua nào nữa. Loạn mười hai sứ quân sau đó chẳng phải là sự báo ứng rành rành đó sao?

28. Cuộc đại định của Đinh Bộ Lĩnh

Sau khi Thiên Sách Vương rời Nam Tấn Vương lần lượt qua đời, đất nước bước vào một thời kì loạn lạc kinh hoàng. Chừng như ở bất cứ địa phương nào cũng có các thế lực cát cứ nổi lên, thậm chí có nơi, một vùng nhỏ mà có đến mấy thế lực liên. Cuối cùng, các thế lực nhỏ dần dần bị tiêu diệt, các thế lực lớn thì tồn tại tương đối lâu hơn. Đến năm Bính Dần (966), cả nước còn lại mười hai thế lực cát cứ lớn, sử gọi đó là loạn mười hai sứ quân. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (ngoại kỉ, quyển 5, tờ 25a-b) cho biết danh sách 12 sứ quân này như sau:

- 01) Ngô Xương Xí** chiếm giữ vùng Bình Kiều (nay thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa).
- 02) Kiều Công Hãn** (xưng là Kiều Tam Chế) chiếm giữ vùng Phong Châu (nay thuộc huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ).
- 03) Nguyễn Khoan** (xưng là Nguyễn Thái Bình) chiếm giữ vùng Tam Đới (nay thuộc huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc).
- 04) Ngô Nhật Khánh** (xưng là Ngô Lâm Công) chiếm giữ vùng Đường Lâm (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây).
- 05) Đỗ Cảnh Thạc** (xưng là Đỗ Cảnh Công) chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang (nay thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây).
- 06) Lý Khuê** (xưng là Lý Lãng Công) chiếm giữ vùng Siêu Loại (nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh).
- 07) Nguyễn Thủ Tiệp** (xưng là Nguyễn Lệnh Công) chiếm giữ vùng Tiên Du (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh).
- 08) Lã Đường** (xưng là Lã Tá Công) chiếm giữ vùng Tế Giang (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên).
- 09) Nguyễn Siêu** (xưng là Nguyễn Hữu Công) chiếm giữ vùng Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).
- 10) Kiều Thuận** (xưng là Kiều Lệnh Công) chiếm giữ vùng Hồi Hồ (nay thuộc huyện Sông Thao, tỉnh Phú Thọ).
- 11) Phạm Bạch Hổ** (xưng là Phạm Phòng Át) chiếm giữ vùng Đằng Châu (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).

12) Trần Lâm (xưng là Trần Minh Công), chiếm giữ vùng Bồ Hải Khẩu (nay thuộc khu vực thị xã tỉnh Thái Bình).

Sách trên (tờ 25-b và 26-a) chép:

“Bấy giờ, nước không có chủ, mười hai sứ quân tranh ngôi, không ai chịu thống thuộc ai. Đinh Bộ Lĩnh nghe tiếng Trần Minh Công là người có đức nhưng không có con nối dõi, bèn đem con là (Đinh) Liễn đến xin nường tựa. (Trần) Minh Công thấy (Đinh) Bộ Lĩnh đáng mạo khôi ngô, lại có khí lượng hơn người, bèn nhận làm con nuôi, ớn thương yêu và nghĩa đối đãi ngày càng trọng hậu, nhân đó, giao cho (Đinh Bộ Lĩnh) trông coi việc quân, sai đi đánh các hùng trưởng^[39] khác, đến đâu thắng đó. Phạm Phòng Át đem quân về hàng (sau, dưới triều nhà Đinh, Phạm Phòng Át được làm Thân Vệ Tướng Quân).

Khi (Trần) Minh Công mất, bọn con em của Ngô Tiên Chúa (chỉ Ngô Quyền – NKT), từ vùng Đỗ Động Giang, đem hơn năm trăm thủ hạ tới đánh, nhưng bọn này vừa đi đến Ô Man thì bị thủ lĩnh của làng ấy là Ngô Phó Sứ đánh bại, đành phải kéo về. (Đinh) Bộ Lĩnh nghe tin, cất quân đi đánh Đỗ Động Giang, không ai là không chịu hàng phục. Từ đó, quan lại và dân ở kinh đô cũng như ở các phủ đều theo về. Nhà Ngô mất”.

Năm Mậu Thìn (968), sau khi tiêu diệt hết các sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng Đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng, định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đặt niên hiệu là Thái Bình. Cũng năm đó, quần thần của Đinh Tiên Hoàng xin dâng tôn hiệu là Đại Thắng Minh Hoàng Đế.

Lời bàn

Về cuộc đại định của Đinh Bộ Lĩnh, sử gia Lê Văn Hưu đã có lời ban rằng: “(Đinh) Tiên Hoàng tài năng sáng suốt, dũng cảm và mưu lược nhất đời, đúng khi nước Việt ta vô chủ khiến cho các hùng trưởng cát cứ mỗi người một phương, một phen cất quân mà mười hai sứ quân đều phải hàng phục. Vua mở nước định đô, đối xứng Hoàng Đế, đặt trăm quan và lập ra sáu quân, chế độ kế cũng gần đầy đủ. Có lẽ đó là ý trời muốn vì nước Việt

ta mà sinh bậc thánh triết để tiếp nối quốc thống chẳng. *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ^[40], quyển 1, tờ 2b).

Tiếp lời của cố nhân, hậu sinh mạo muội bàn rằng: Nước có độc lập mà dân không được hưởng thái bình thì kể như đại họa vẫn còn nguyên đó, cho nên, kính thay đấng dẹp loạn. tạo dựng nền quốc thái dân an. Dốc chí đại định cho xã tắc, tên tuổi của Đinh Tiên Hoàng xứng đáng sánh ngang với tên tuổi các bậc anh hùng đã có công đại phá giặc ngoại xâm.

29. Nam Việt Vương Đinh Liễn giết thái tử Hạng Lang

Nam Việt Vương Đinh Liễn là con trai trưởng của Đinh Tiên Hoàng. Đinh Liễn sinh năm nào không rõ, chỉ biết vào năm Tân Hợi (951) Đinh Liễn đã là một thanh niên cường tráng, từng cùng với cha xông pha trận mạc khắp nơi. Năm Kỷ Tị (969), sau khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, định đô ở Hoa Lư, thì Đinh Liễn được phong làm Nam Việt Vương. Năm Nhâm Thân (972), Nam Việt Vương Liễn được cử đi sứ sang nhà Tống. Năm ấy, nhà Tống phong cho Đinh Tiên Hoàng làm Giao Chỉ Quận vương, còn Nam Việt Vương Liễn thì được nhà Tống phong làm Kiểm hiệu Thái sư, Tĩnh hải quân Tiết độ sứ, An Nam đô hộ^[41]. Đến năm Ất Hợi (975), nhà Tống lại sai sứ sang gia phong cho Đinh Liễn làm Khai phủ nghi đồng Tam ti, Kiểm hiệu Thái sư^[42], Giao Chỉ quận vương. Kể từ đó, mọi việc giao tiếp với sứ giả Trung Quốc, Đinh Tiên Hoàng đều ủy thác hết cho Đinh Liễn. Tóm lại, Đinh Liễn là người từng trải, có công lao, có năng lực và cũng có cả uy tín nữa. Quyền kế vị ngôi Hoàng Đế của Đinh Liễn kể như đã rất rõ ràng.

Tuy nhiên, mọi chuyện đang bình thường bỗng trở nên rắc rối bởi sự kiện xảy ra vào đầu mùa xuân năm Mậu Dần (978). Năm đó, Đinh Tiên Hoàng bỗng dưng quyết định lập người con trai còn nhỏ là Hạng Lang làm Thái Tử và Đinh Toàn làm Vệ Vương. Điều này cũng có nghĩa là quyền kế vị ngôi vua của Đinh Liễn không còn nữa. Cơn thịnh nộ của Đinh Liễn bắt đầu. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 5-a) chép rằng:

“Mùa xuân (năm Kỷ Mão, 979), Nam Việt Vương (là Đinh Liễn) giết chết Hoàng thái tử Hạng Lang. (Đinh) Liễn là con trưởng của Nhà vua, thuở hàn vi từng chịu đựng gian khổ, khi thiên hạ được thái bình, ý Vua cũng muốn truyền ngôi cho, bèn phong làm Nam Việt Vương. (Đinh Liễn) lại cũng từng chịu mệnh và nhận tước vị của nhà Tống ban cho. Nhưng về sau, vua sinh được người con trai nhỏ là Hạng Lang, rất mực yêu quý, bèn lập (Hạng Lang) làm Thái tử. (Đinh) Liễn bất bình, liền sai người lập mưu giết đi”.

Lời bàn

Phế Nam Việt Vương để lập Hạng Lang làm Thái tử, hẳn nhiên, việc làm của Đinh Tiên Hoàng là sai. Bấy giờ, truyền ngôi cho con trưởng vẫn được coi là đại sự của Đế vương, là việc lớn của nước nhà. Đinh Tiên Hoàng không làm như vậy, thế là trong cái sai, còn có thêm cái sai nữa. Lập Hạng Lang làm Thái tử, Đinh Tiên Hoàng thực sự đã ban ơn riêng cho người mình yêu quý, nhưng cũng thực sự xúc phạm đến trăm họ đương thời vậy. Lẽ đâu, người giữ ngôi chí tôn, người chịu trọng trách điều khiển vận mệnh quốc gia lại là một cậu bé! Tiếc thay, Đinh Tiên Hoàng, người dày dặn kinh nghiệm trận mạc, đủ để được hào kiệt đương thời tôn làm Vạn Thắng Vương, nhưng lại chưa đủ bản lĩnh và sâu sắc để quyết đoán đúng đắn những vấn đề ngỡ như rất bình thường của chính sự.

Cái sai của Đinh Tiên Hoàng là gốc của mọi sự sai, nhưng chẳng phải vì thế mà có ai đồng tình với hành động tàn bạo của Đinh Liễn. Giết người là tội chẳng thể dung tha, giết em ruột để giành ngôi thì lại càng không thể dung tha hơn nữa. Công một thời chẳng thể bù cho tội một lúc, thương hại thay!

Về chuyện Nam Việt Vương Đinh Liễn giết Thái tử Hạng Lang, lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 5a-b) thật đáng để cho đời đời suy ngẫm:

“Truyền ngôi cho con trưởng là đạo thường của muôn đời, bỏ đạo ấy mà không có biến loạn thì quả là chưa bao giờ nghe vậy. Cũng có khi nhân thời loạn mà lập Thái tử, nhưng trước hết phải chọn người có công, nếu con trưởng ác đức thì phải phế bỏ đi rồi sau mới lập con thứ. Thế là xử việc lúc biến mà vẫn được đúng, người xưa cũng từng làm. Nam Việt Vương (Đinh) Liễn là con trưởng, từng có công lao, chưa thấy có lỗi. Đinh Tiên Hoàng vì yêu con thứ mà quên con trưởng, tưởng thế là thỏa tình yêu quý, nào có biết đâu như thế là làm hại con. Còn như (Đinh) Liễn giết em, nhắm tâm đến thế thì rõ là thiên đạo và nhân luân đều mất hết, tức là tự chuốc họa thiết thân, lại còn liên lụy đến cha nữa (chỉ việc về sau, hai cha con Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị giết hại), há chẳng rùng rợn lắm sao? Nếu không như vậy

thì tội đại ác của Đỗ Thích (kẻ giết Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn) vì đâu mà có, đúng như lời sấm truyền?”

30. Tên đại nghịch thần Đỗ Thích

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, từ tờ 5-b đến tờ 7-a) chép rằng:

“Mùa đông, tháng mười (năm Kỉ Mão, 979), quan giữ chức Chi hậu nội nhân^[43] là Đỗ Thích giết chết Nhà vua (là Đinh Tiên Hoàng) ở trong cung. (Đỗ Thích người làng Đại Đê, huyện Thiên Bản, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Trước đó, Đỗ Thích từng có lúc làm quan ở Đồng Quan (nay thuộc Ninh Bình). Một hôm, nhân năm chơi rồi ngủ lại trên cầu, Đỗ Thích mơ thấy có vì tinh tú từ trên trời rơi xuống và hắn đã nuốt được. Đỗ Thích lấy đó làm điềm tốt, bèn nảy ra ý định giết Vua. Đến đây, thấy Nhà vua dùng yến tiệc vừa xong, say rượu nằm ngủ ngay giữa sân cung đình, (Đỗ) Thích bèn (lén vào) giết chết (Nhà vua), lại giết luôn cả Nam Việt Vương (Đinh) Liễn. Bấy giờ, lệnh lùng bắt thủ phạm rất gấp, (Đỗ) Thích phải trèo lên nằm trong máng nước ở trong cung suốt ba ngày liền, đói khát lắm. Thế rồi trời đổ mưa, (Đỗ Thích) thò tay hứng nước mà uống, cung nữ nhìn thấy nên đi báo. Định Quốc công là Nguyễn Bặc sai người bắt xuống và đem đi chém đầu ...”.

... “Trước kia, khi Vua còn hàn vi, thường ra sông Giao Thủy (ở Ninh Bình) để đánh cá. Có lần kéo lưới, bắt được viên ngọc khuê to, nhưng lại lỡ làm va vào mũi thuyền, khiến bị mẻ mất một góc. Đêm ấy, (Nhà vua) vào ngủ nhờ ở chùa Giao Thủy, để viên ngọc ở dưới đáy giỏ cá. Đang khi Nhà vua ngủ say, thấy giỏ cá có ánh sáng lạ phát ra, nhà sư của chùa (Giao Thủy) bèn gọi Nhà vua dậy để hỏi cho ra duyên cớ. Nhà vua cứ tình thực mà kể, lại còn lấy viên ngọc cho nhà sư xem. Xem xong, nhà sư than rằng: -Ngày sau, anh sẽ phú quý không biết kể thế nào cho hết, nhưng tiếc là phúc đức không được bền lâu.

Năm Thái Bình thứ năm (tức năm Giáp Tuất, 974) trong dân có truyền tụng câu sấm rằng:

Đỗ Thích thí Đinh Đinh

Lê gia xuất thánh minh,

*Cạnh đầu đa hoành nhi,
Đạo lộ tuyệt nhân hành.
Thập nhị xưng đại vương,
Thập nhị vô nhân thiện,
Thập bát tử đẳng tiên,
Kế Đô nhị thập thiên.*

Nghĩa là:

*Đỗ Thích giết Đinh (Tiên Hoàng) và Đinh (Liễn),
Nhà Lê xuất hiện bậc thánh minh,
Tranh nhau để được nhiều gia nô (cho mình),
Đường sá không còn có bóng người đi.*

Có đến mười hai người xưng là đại vương (chỉ cuộc tranh hùng của mười hai người con Lê Hoàn sau này).

Nhưng cả mười hai người đều không ai là người thiện cả.

Họ Lý chết (chữ *thập*, chữ *bát* và chữ *tử* ghép lại thành chữ *lý* là họ Lý, *đẳng tiên* là chết).

Sao Kế Đô chiếu hai chục ngày (ý nói vận hội đen tối khá lâu).

Mọi người cho rằng số trời là vậy. Bấy giờ, Đinh Quốc công là Nguyễn Bặc, Ngoại giáp là Đinh Điền, Thập đạo Tướng quân là Lê Hoàn, cùng nhau rước Vệ Vương là Đinh Toàn lên ngôi Hoàng đế, tôn (Đinh Bộ Lĩnh) là Đinh Tiên Hoàng đế, tôn thân mẫu (của Vệ Vương Đinh Toàn) là Dương Thị làm Dương Thái hậu, đồng thời, đem linh cữu Đinh Tiên Hoàng đế táng ở Sơn Lăng Trường Yên (thuộc Hoa Lư, Ninh Bình).

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đế vương dấy nghiệp, chẳng có ai lại không nhờ ở trời. Nhưng, thánh nhân không thể cậy có mệnh trời mà không cố làm hết phận sự của mình. Cho dầu là việc đã thành cũng phải lo nghĩ để phòng giữ. Cho nên, sửa sang lễ nhạc, hình án và chính sự chẳng qua là để giữ lòng người, đặt ra nhiều lần cửa (trong kinh đô) và đánh trống canh làm

hiệu là để đề phòng kẻ hung ác, bởi vì lòng người ham hố quả không cùng, việc đời nhiều khô quả không bền, quyết không thể không phòng bị được. Lo xa cho đời sau, mưu tính cho con cháu cũng chính là ở chỗ này.

Đinh Tiên Hoàng chưa thể gọi là đã trọn được đời vì chưa làm hết việc người chứ không phải là trời không giúp nữa. Và, cũng vì Nhà vua chưa thể gọi là trọn được đời nên lời sấm truyền kia mới tạm đắc thắng, đời sau rất dễ bị mê hoặc bởi điều này”.

Lời bàn

Giết người là tội đại ác. Tội ấy, trời không thể dung, đất chẳng thể tha. Giết người vì mục đích tranh đoạt chức quyền của vị anh hùng có công lớn với xã tắc, thì trong tội đại ác, còn có thêm bao tội đại ác nữa. Hỡi đáng cao xanh vô tâm đến độ lạnh lùng, lẽ đâu như Đỗ Thích mà cũng là người được ư?

Ngô Sĩ Liên có lời trách Đinh Tiên Hoàng thiếu cẩn trọng. Lời ấy chí phải, nhưng con người bị con người hãm hại, chẳng qua chỉ vì thiếu cẩn trọng đề phòng, càng nghĩ càng thấy chua chát làm sao.

Thuở ấu thơ, kẻ hậu sinh này, từng được đến viếng Hoa Lư và từng được thực hiện một tục lệ tuyệt vời: bất cứ ai trước khi vào thắp nhang tưởng nhớ Đinh Tiên Hoàng, đều phải cầm lấy cái roi mây để sẵn, đánh mạnh vào cánh tay bằng đá đặt cách cửa đền không xa. Đã có không ít người cảm giận, đánh đến nát cả roi mây, bởi vì cánh tay bằng đá ấy tượng trưng cho cánh tay tội lỗi của Đỗ Thích. Tương tự như vậy, ở Trung Quốc, bất cứ ai vào đền viếng Nhạc Phi (danh tướng của Trung Quốc thời Tống) cũng đều lấy dùi để sẵn, đánh vào đầu bức tượng Tần Cối (kẻ gian thần đã hãm hại Nhạc Phi) cách đó không xa. Hóa ra đó đây và xưa nay đều vậy, có ai lại không khinh ghét lũ bất nghĩa bất trung!

Như Đỗ Thích, giờ thì dẫu một chút xương tàn cũng chẳng còn nữa, nhưng sự khinh ghét đã ngàn năm rồi mà có hề giảm bớt, được đâu!

31. Cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc

Đinh Điền người Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình) cùng họ với Đinh Tiên Hoàng. Ông sinh năm nào chưa rõ, chỉ biết ông từng là người có công trong sự nghiệp tiêu diệt loạn mười hai sứ quân, và khi triều Đinh được thành lập, ông được phong tới chức Ngoại giáp. Đinh Điền mất vào cuối năm Kỉ Mão (979).

Nguyễn Bặc sinh năm Giáp Thân (924), mất năm Kỉ Mão (979) thọ 55 tuổi. Ông người Hoa Lư (tỉnh Ninh Bình), là bạn của Đinh Tiên Hoàng từ hồi còn nhỏ. Sau, Nguyễn Bặc cũng từng là người có công trong sự nghiệp tiêu diệt loạn mười hai sứ quân, và khi triều Đinh được thành lập, ông được phong tới tước Định Quốc công.

Tháng mười năm Kỉ Mão (979), Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Nam Việt Vương Đinh Liễn bị tên nghịch thần là Đỗ Thích giết hại. Ngay sau đó, Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Lê Hoàn đã cùng nhau tôn lập con thứ của Đinh Tiên Hoàng là Đinh Toàn lên nối ngôi. Tiếc thay, ngay sau đó, Đinh Điền và Nguyễn Bặc lại nổi binh chống Lê Hoàn để rồi cả hai cùng bị Lê Hoàn giết hại. Sự kiện đau lòng này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 7a-b và tờ 8-a) chép lại như sau:

“Vua nối ngôi khi mới được sáu tuổi, Lê Hoàn lo nhiếp chính, làm những công việc như Chu Công (tức Chu Công Đán, em của vua nhà Chu bên Trung Quốc là Vũ Vương. Chu Công nhận di chiếu của Vũ Vương, tôn lập Thành Vương lên nối ngôi, còn mình thì lo nhiếp chính. Bởi việc này, Chu Công từng bị các quan đương thời gièm pha, cho là Chu Công sẽ làm chuyện thoán nghịch). Lê Hoàn tự xưng là Phó Vương. Bọn Định Quốc Công là Nguyễn Bặc, Ngoại Giáp là Đinh Điền, cùng với Phạm Hạp, ngờ rằng Lê Hoàn sẽ làm chuyện không hay đối với Nhà vua còn nhỏ tuổi, bèn dấy binh thủy bộ, chia làm hai ngả tiến về kinh đô để giết Lê Hoàn, nhưng không đánh nổi mà đều bị giết.

Trước khi bọn Đinh Điền và Nguyễn Bặc cất quân, Thái hậu đã hay tin, lòng những lấy làm lo sợ, bèn đến báo với Lê Hoàn rằng: -Bọn Nguyễn Bặc

dấy quân làm loạn, gây kinh động cả nước nhà ta mà vua thì còn nhỏ tuổi, chưa thể kham nổi việc cứu nạn, vậy, các ông nên sớm liệu, chớ để tai họa về sau.

Lê Hoàn nói: -Thần ở chức Phó Vương, quyền nhiếp chính sự, cho dẫu biến loạn sống chết thế nào, cũng quyết đảm đương trách nhiệm.

Nói rồi, ông chuẩn bị quân ngũ, đánh nhau với (Đinh) Điền và (Nguyễn) Bặc ở Tây Đô. Lê Hoàn người Ái Châu (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), nay đóng đô ở Hoa Lư, vì thế, sử gọi Ái Châu là Tây Đô. (Đinh) Điền, (Nguyễn) Bặc thua chạy. Sau, chúng đem thủy quân ra đánh. Lê Hoàn nhân thuận gió, phóng lửa đốt hết chiến thuyền của chúng, chém chết (Đinh) Điền tại trận và bắt sống được (Nguyễn) Bặc đem về kinh sư. (Lê Hoàn) kể tội Nguyễn Bặc rằng: -Tiên đế gặp nạn, lòng người và thần nhân đều cảm giận và hổ thẹn. Người là bề tôi mà nhân lúc tang tóc bối rối để dấy quân bội nghĩa, vậy thì phận làm tôi để ở đâu?

Nói rồi, sai người đem (Nguyễn Bặc) ra chém đầu.

Bọn (Đinh) Điền và (Nguyễn) Bặc đã bị giết rồi, quân của bọn Phạm Hạp cũng tự nhiên mất hết khí thế, bỏ chạy về làng Cát Lợi ở Bắc Giang. (Lê) Hoàn đem quân đuổi theo, bắt được Phạm Hạp đem về kinh sư.

Lời bàn

Có suy ngẫm mới hay, sở dĩ Đinh Tiên Hoàng đầy uy danh lừng lẫy, ấy cũng bởi vì quanh Đinh Tiên Hoàng và sát cánh với Đinh Tiên Hoàng là một loạt những tướng lĩnh tài ba, như Đinh Điền, như Nguyễn Bặc, như Phạm Hạp, như Lê Hoàn và như không biết bao nhiêu là người khác. Tiếc thay, những bậc anh tài này chỉ sát cánh với nhau khi có Đinh Tiên Hoàng chớ không thể sát cánh với nhau sau khi Đinh Tiên Hoàng đã khuất. Anh tài chẳng thể nương tựa anh tài, xót xa thay!

Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp đều là các bậc đại trượng phu, bồng bồng chí cả. Nhưng, chí và trí chẳng tương đồng. Có ai ngờ rằng các bậc dũng tướng lại thiếu sáng suốt khi phân tích những diễn biến xảy ra quanh mình? Quả thật, không thể nói khác hơn rằng, Đinh Điền, Nguyễn

Bạc và Phạm Hạp đã xử thế một cách rất không bình thường. Họ chỉ mới thấy ngôi vua mà chưa thực sự thấy triều đình, chỉ mới thấy chuyện hoàng tộc chứ chưa thực sự thấy hết chuyện xã tắc, chỉ mới thấy việc ở trước mắt chứ chưa thấy sự lợi hại của mai sau.

Trách Lê Hoàn sao không chịu nhường tay chẳng? Hẳn nhiên, Lê Hoàn cũng có chỗ không đúng, nhưng chắc chắn, việc làm của ông cũng chẳng phải là sai. Cổ nhân mà!

32. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời Ngô Nhật Khánh

Ngô Nhật Khánh người Đường Lâm, đất này, nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Các bộ sử cũ đều nói rằng, Ngô Nhật Khánh vừa là người đồng hương, lại cũng vừa là người bà con cùng một họ với Ngô Quyền. Sau khi Ngô Quyền mất (năm 944), đất nước loạn lạc bởi sự hoành hành của nạn cát cứ. Các thế lực yếu bị tiêu diệt dần, đến nửa sau của thế kỉ thứ X, cả nước chỉ còn mười hai thế lực lớn. Sử gọi đó là *loạn mười hai sứ quân*. Ngô Nhật Khánh là một trong số mười hai sứ quân này. Lấy quê nhà làm chỗ dựa, Ngô Nhật Khánh đã không ngừng mở rộng ảnh hưởng, từng một thời hùng cứ ở vùng đất thuộc tỉnh Hà Tây ngày nay.

Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh tiêu diệt hết mười hai sứ quân. Tuy nhiên, vì kính trọng tài năng và đức độ của Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh chẳng những không nỡ giết người bà con của Ngô Quyền là Ngô Nhật Khánh, mà còn tìm đủ mọi cách để lôi kéo Ngô Nhật Khánh về với mình. Tiếc thay, Ngô Nhật Khánh đã nuôi lòng thù oán một cách vô lối để rồi rốt cuộc phải chết một cách bi thảm. Về sự kiện này, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên^[44], quyển 1, tờ 11) viết rằng:

“(Ngô) Nhật Khánh là bà con của Ngô Tiên Chúa (tức Ngô Quyền). Trước kia, (Ngô Nhật Khánh) từng xưng là An Vương, cùng trong số mười hai sứ quân giữ đất tranh hùng. Khi Đinh Tiên Hoàng đánh dẹp được (Ngô) Nhật Khánh rồi, bèn lập mẹ của hắn làm Hoàng hậu, hỏi em gái của hắn cho con mình là Nam Việt Vương (Đinh) Liễn, lại gả công chúa cho hắn nữa, thế mà Ngô Nhật Khánh vẫn không bớt oán hờn. Hắn dẫn vợ là công chúa của Đinh Tiên Hoàng đi trốn. Tới cửa biển Nam Giới (tức là cửa Sốt, nằm ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh ngày nay), hắn rút dao bên mình ra, rạch mặt vợ mà kể tội: -Cha mày đã lừa gạt để ức hiếp mẹ con ta. Ta có đâu lại vì mày mà bỏ qua tội ác của cha mày. Thôi, mày hãy trở về, ta sẽ một thân một mình đi tìm ai có thể cứu được ta đây.

Nói rồi, Ngô Nhật Khánh chạy sang Chiêm Thành^[45]. Nay, nghe tin Đinh Tiên Hoàng đã mất, Ngô Nhật Khánh dẫn quân Chiêm Thành, theo đường

biển mà vào cướp phá. Chẳng dè, khi quân của chúng đi qua cửa biển Đại Nha và cửa biển Tiểu Khang thì phong ba nổi lên, nhận chìm hết cả thuyền bè, Ngô Nhật Khánh bị chết đuối. Chúa Chàm (tức vua Chiêm Thành) may được thoát nạn, thu nhặt tàn quân mà chạy về”.

Lời bàn

Nhân thời loạn mà làm loạn, sự ấy dẫu chẳng tốt đẹp gì, nhưng thôi, Ngô Nhật Khánh cũng hùng cứ một phương như bao kẻ hùng cứ các phương, hãy tạm cho là sự thường. Quan hệ hôn nhân giữa gia đình Đinh Tiên Hoàng với gia đình Ngô Nhật Khánh, tuy có phần rắc rối đến độ khó thương, nhưng, nếu xét đến tâm thành của Đinh Tiên Hoàng đối với xã tắc, kẻ cũng có thể coi là sự thường vậy.

Mọi sự bất thường đều ở cái tâm bất chính của Ngô Nhật Khánh mà thôi. Khi loạn mười hai sứ quân đã bị dẹp, quyền cai trị giang sơn đã được Đinh Tiên Hoàng thu về một mối, thì chống Đinh Tiên Hoàng tức là chống lại nền thống nhất thiên liêng, tức là xúc phạm đến tình cảm chung của nhân dân cả nước. Sự vô đạo trong xử thế với thân nhân của Ngô Nhật Khánh, đời dẫu có khinh vẫn có thể tha, song, chống lại triều đình trong trường hợp này là trọng tội, quyết không thể dung tha được.

Từ chỗ loạn nhà đến chỗ hại nước, khoảng cách thật chẳng xa. Cho dẫu ngàn năm vật đổi sao dời, lòng khinh ghét và căm giận của thế gian đối với kẻ bất trung và phản quốc có bao giờ thay đổi đâu.

Như Ngô Nhật Khánh, đã bất hiếu lại bất trung, đã hại dân lại phản quốc, còn mặt mũi nào sống giữa trời cao đất dày nữa. Phong ba bất ngờ nổi lên, đó là chuyện của phong ba, nhưng, cái chết bi thảm của Ngô Nhật Khánh lúc này có phải là chuyện bất ngờ đâu. Giá thử Ngô Nhật Khánh có may mắn thoát khỏi phong ba của biển, hẳn cũng chẳng thể thoát khỏi bão táp căm giận của lòng người đương thời.

... Mới hay, những kẻ phi loài,

Dẫu người không giết thì trời chẳng tha.

33. Thương hại thay, tướng quân Hầu Nhân Bảo!

Năm 960, Triệu Khuông Dẫn lên ngôi Hoàng Đế, đó là Tống Thái Tổ, vị vua đầu tiên của nhà Tống (960-1278). Cũng như bao Hoàng Đế Trung Hoa khác, ngay sau khi lên ngôi, Tống Thái Tổ đã mưu tính kế sách bành trướng xuống phương Nam. Nhưng, kế sách chưa thực hiện được thì Tống Thái Tổ qua đời. Hoàng Đế kế vị là Triệu Khuông Nghĩa (tức Tống Thái Tông) quyết nối chí lớn của Tống Thái Tổ, ngày đêm lo nghĩ mưu đồ thôn tính nước ta. Đang khi Tống Thái Tông chưa tìm được cơ hội thuận tiện, thì ở nước ta, Đinh Tiên Hoàng qua đời và ngay sau đó là cuộc xung đột vũ trang giữa phái của Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp với phái của Lê Hoàn. Quan biên ải phía Nam của nhà Tống là Hầu Nhân Bảo dò biết được mọi sự, bèn xin được về triều để báo cáo tình hình. Nói cho ngay, Hầu Nhân Bảo cũng vì mâu thuẫn với đồng僚 cho nên bị bắt ra làm quan ở biên ải phía Nam, chín năm trời không được về thăm nhà, đến đây, muốn xin về triều để nhân đó mà xin về thăm nhà luôn thể. Nhưng, thương hại thay, Hầu Nhân Bảo tính kế lợi mình mà hại người, chưa thỏa ước nguyện riêng đã phải về nơi chín suối. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 1) có hai đoạn chép chuyện Hầu Nhân Bảo, nay xin được giới thiệu như sau:

“Trước đây, viên quan giữ đất Ung Châu (Trung Quốc) của nhà Tống là Hầu Nhân Bảo dâng thư (về triều) nói rằng, ở Giao Châu (chỉ nước ta) đang có biến loạn, triều đình chỉ cần đem một ít quân sang là cũng đã có thể chiếm lấy được. Hầu Nhân Bảo cũng xin được về triều để trình bày việc này. Vua Tống được thư, mừng lắm, đã toan sai quân chạy ngựa trạm đi triệu Hầu Nhân Bảo về ngay, nhưng Lư Đa Tốn (kẻ có hiềm thù với Hầu Nhân Bảo và đặc biệt là với Triệu Phổ, anh vợ của Hầu Nhân Bảo) lại tâu rằng: -Nước nhỏ kia đang có nội loạn, đó chính là cơ trời khiến chúng phải mất, thế thì ta nên xuất kị bất ý mà đánh úp, tức là làm theo lối sét đánh thành linh, che tai không kịp. Nay nếu có lệnh cho Hầu Nhân Bảo về trước thì mưu kia tất phải bị lộ, bọn họ biết mà đề phòng, ta không dễ gì lấy được

đâu. Vậy, chi bằng hãy mật sai Hầu Nhân Bảo ngầm lo mọi việc, sau mới xuất quân đánh tràn sang, thắng lợi mười phần cầm chắc cả mười.

Vua Tống cho lời ấy là phải, bèn phong cho Hầu Nhân Bảo làm Giao Châu thủy lục Chuyển vận sứ⁴⁶¹, lại phong cho bọn Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ, Lưu Trừng và Giả Thực được quyền nắm binh mã, hẹn ngày cùng kéo sang xâm lược nước ta” (Tờ 12).

“Bấy giờ (năm Tân Tị, 981), quân Tống tràn sang xâm lấn nước ta. Hầu Nhân Bảo kéo đến Lăng Sơn (tên một hòn đảo ở vịnh Hạ Long), Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến Bạch Đằng. Nhà vua (chỉ Lê Hoàn) tự mình làm tướng để chống giặc, sai quân đóng cọc gỗ ở sông Bạch Đằng để cản đối phương. Quân Tống quá đông nên quân ta đánh có phần bất lợi, hai trăm thuyền chiến bị giặc cướp. Hầu Nhân Bảo đem quân tiến lên trước nhưng Tôn Toàn Hưng thì đóng quân lại, tỏ ý dùng dằng, khiến cho Hầu Nhân Bảo phải mấy phen thúc giục.

Khi quân Hầu Nhân Bảo tới, Nhà vua sai người trá hàng rồi lập mưu, dụ bắt được Hầu Nhân Bảo đem chém. Bọn Lưu Trừng sợ mà rút lui, Trần Khâm Tộ nghe tin cũng tháo chạy trở về. Nhà vua sai tướng xuất quân truy kích. Trần Khâm Tộ thua to, quân lính chết hơn quá nửa. Bọn bộ tướng của giặc là Quách Quân Biện và Hứa Trọng Tuyên đều bị bắt giải về kinh đô. Quan giữ chức Chuyển vận sứ của nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên viết tờ tâu về triều, báo cáo việc thua trận. Vua Tống bèn hạ lệnh rút lui (Tờ 17).

Lời bàn

Đánh lén vào nước người khi nước người đang có biến loạn, kế ấy tuy chẳng mới mẻ gì, nhưng, như Hầu Nhân Bảo mà cũng biết được thì cũng cho là thông minh. Tiếc thay, Lê Hoàn lại thông minh hơn Hầu Nhân Bảo. Người sinh không phải thời, ấy là Hầu Nhân Bảo chẳng?

Lư Đa Tốn quả là kẻ thâm hiểm. Một lời hãn nói ra, nghe cứ ngọt như đường, trên thì khiến vua phải ưng theo, dưới thì buộc đồng liêu (cũng là đối thủ) phải ngậm bồ hòn và cam phận bị chôn chân ở nơi biên ải.

Binh pháp cổ của Trung Quốc vẫn răn tướng lĩnh phải biết người biết ta. Hầu Nhân Bảo chẳng hề biết ta cũng chẳng hề biết người, không chết sớm mới là lạ, chớ chết sớm có gì là lạ đâu.

Với người, tức là với nước ta, Hầu Nhân Bảo chỉ mới thấy có sự biến loạn, chưa hề biết Lê Hoàn là người như thế nào. Với mình, tức là với nhà Tống và bạn đồng liêu, Hầu Nhân Bảo chỉ mới lấu linh, tính nhân việc này để làm việc kia, chưa hề biết rằng, phạm là việc bất nghĩa, sớm muộn thế nào cũng thảm bại, cũng chưa hề biết rằng, một đồng liêu ngầm nuôi mưu hãm hại thì nguy hại còn hơn cả binh hùng tướng mạnh của đối phương. Chẳng hay sinh thời, Hầu Nhân Bảo có bao giờ nghĩ đến những điều đại loại như thế này. Nhưng, nếu có nghe thì cũng chưa hề nghĩ thấu đáo, nếu không, sự thế đâu đến nỗi bi thảm như vậy. Thương hại thay!

34. Đại lược về lí lịch trước khi lên ngôi của Lê Hoàn

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản kỉ, quyển 1, tờ 14 và 15) chép chuyện Lê Hoàn trước khi được tôn lên ngôi Hoàng Đế như sau:

“Thân mẫu của nhà vua, người họ Đặng, trước đó, khi đang mang thai, bỗng nằm mơ thấy bụng mình nở ra hoa sen và kết thành hạt sen ngay, bà bầy hạt sen ấy đem chia cho mọi người nhưng phần mình lại không ăn. Tỉnh dậy, bà lấy làm lạ lắm. Đến khi sinh Nhà vua, vừa thoáng thấy mặt mũi đến hình dáng đều khác thường, bà nói với mọi người: -Thằng bé này về sau ắt sẽ được sang giàu hơn người, chỉ tiếc là tôi không kịp được hưởng lộc mà thôi.

Thế rồi được độ vài năm, bà mất và sau đó, thân sinh (của Nhà vua) cũng qua đời. Bấy giờ, có viên quan người họ Lê (hiện chưa rõ tên), người Ái Châu (nay thuộc Thanh Hóa) thấy (Nhà vua) có dung mạo khác thường, bèn nuôi làm con. Một hôm, mùa đông giá rét (Nhà vua) phải nằm phục xuống như hình cái cối úp cho đỡ buốt, chẳng dè đêm ấy, nhà sáng rực cả lên vì có con rồng vàng nằm che lên cho (Nhà vua). Viên quan người họ Lê càng lấy làm lạ.

Lớn lên (Nhà vua) từng giúp việc cho Nam Việt Vương (Đinh) Liễn, tỏ ra tài giỏi và có chí lớn hơn người. (Đinh) Tiên Hoàng khen là người giàu mưu trí và có sức mạnh, bèn giao cho quyền được cai quản hai ngàn quân, sau, thăng dần lên đến chức Thập đạo Tướng quân, Điện tiền chỉ huy sứ”.

Lời bàn

Người mẹ nào cũng đều có thể có những giấc mơ và những lời nói tương tự như thân mẫu của Lê Hoàn, bởi vì đó thực sự chỉ là khao khát tự nhiên của thế tục. Song, thời ấy chỉ có Lê Hoàn mới là người biến khát khao của thân mẫu thành hiện thực phi thường. Có bao nhiêu người mẹ là có bấy nhiêu người nuôi những ước vọng chân thành về con mình, chỉ tiếc là không phải bất cứ người con nào cũng đều có thể làm thỏa nguyện đáng sinh thành của mình mà thôi.

Rồng vàng che chở Lê Hoàn là chuyện có thật chẳng? Trong trường hợp này, tin sách chẳng bằng không có sách vậy. Nhưng, với một người mà nhỏ thì cần cù và giàu nghị lực chịu đựng, lớn thì chí cả và mưu lược hơn người, thiên hạ thêm thốt rồi sử cứ thế mà chép chuyện rồng vàng che chở, chẳng qua cũng chỉ để tăng thêm sự kính trọng mà chữ nghĩa khó bề diễn đạt hết đó thôi.

Thêm điều phi thường cho các đấng phi thường vốn là sự thường của ngàn xưa, và không ít khi, chính sự thường này lại góp phần không nhỏ vào việc tạo ra những sự phi thường mới. Ngẫm mà xem!

35. Chuyện Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế

Lê Hoàn sinh năm Tân Sửu (941) tại làng Trung Lập, Châu Ái (nay làng này thuộc Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), mất năm Ất Tị (1005), thọ 64 tuổi. Thuở nhỏ, vì gia đình nghèo, Lê Hoàn đi ở và làm con nuôi. Sau, Lê Hoàn theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp loạn mười hai sứ quân. Nhờ có tài, lại được Đinh Bộ Lĩnh yêu, ông thăng tiến rất nhanh. Dưới triều Đinh Tiên Hoàng, Lê Hoàn giữ chức Thập đạo Tướng quân, tức là chức võ quan cao nhất lúc bấy giờ.

Năm 979, khi Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Nam Việt Vương Đinh Liễn bị giết hại, con thứ của Đinh Tiên Hoàng là Vệ Vương Đinh Toàn được đưa lên nối ngôi, Lê Hoàn là Phó Vương, giữ quyền nhiếp chính. Các quan trong triều như Đinh Điền, Nguyễn Bặc và Phạm Hạp nghi ngờ Lê Hoàn sẽ làm việc mờ ám, bèn dấy binh để đánh, nhưng rốt cuộc lại bị Lê Hoàn đánh bại và giết chết. Từ đó, uy danh của Lê Hoàn ngày một lớn hơn. Tuy nhiên, khi nội loạn vừa dẹp yên thì ngoại xâm lại tràn tới. Nghe theo lời tâu của Hầu Nhân Bảo, nhà Tống xua quân đến xâm lược nước ta. Triều đình đương thời đứng trước một thực tế rất khó xử, rằng ai sẽ là người đủ uy tín và đủ năng lực để điều khiển vận mệnh quốc gia? Tháng bảy năm Canh Thân (980), một sự kiện lớn đã diễn ra tại kinh đô Hoa Lư. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 1, tờ 13) chép lại như sau:

“Quan giữ đất Lạng Châu (vùng Lạng Sơn và Quảng Ninh ngày nay) đem việc đó (chỉ việc quân Tống tràn sang xâm lược nước ta) tâu lên, Dương Thái hậu bèn sai Lê Hoàn tuyển lựa dũng sĩ để chống lại. (Triều đình) cho Phạm Cự Lượng (em của Phạm Hạp, người Nam Sách, nay thuộc tỉnh Hải Dương) làm Đại tướng, được quyền bày mưu tính kế đánh giặc. (Phạm) Cự Lượng cùng các tướng, mặc nguyên quân phục, vào thẳng nội điện, nói thẳng với mọi người rằng: -Thường người có công, trị người phạm tội, ấy là phép dùng binh. Nay, chúa thượng thì thơ ấu, dẫu bọn ta có liều chết mà đánh rồi may lập được chút công lao, thì ai sẽ là người biết

cho? Vậy thì chi bằng trước hãy tôn ngay quan Thập đạo Tướng quân (tức Lê Hoàn) lên ngôi Thiên Tử rồi sau đó mới xuất quân.

Quân sĩ nghe vậy thì đều tung hô “vạn tuế”. Dương Thái hậu cũng một lòng mến phục, liền sai lấy tấm Long Cổn khoác lên người Lê Hoàn, rồi cũng chính Dương Thái hậu khuyên Lê Hoàn lên ngôi. Lê Hoàn lên ngôi, đổi niên hiệu là (Thiên Phúc), giáng Hoàng đế là Đinh Toàn xuống làm Vệ Vương như cũ”.

Lời bàn

Đinh Tiên Hoàng mất, vua nối ngôi là Đinh Toàn chỉ mới được sáu tuổi, Lê Hoàn làm Phó Vương, giữ quyền nhiếp chính, ấy là vì sự thế lúc đó buộc phải làm như vậy. Sau, vận nước lâm nguy, xã tắc không thể phó thác cho Đinh Toàn bé nhỏ, chư tướng cùng Dương Thái hậu tôn Lê Hoàn lên ngôi, và Lê Hoàn đã vui nhận ý tôn lập đó, ấy cũng bởi sự thế lúc bấy giờ buộc phải làm như vậy đó thôi.

Ai lên ngôi để hưởng cuộc đời nhung lụa, còn Lê Hoàn lên ngôi trước hết là để nhận lấy sứ mệnh vinh quang mà cực kì khó khăn, đó là chỉ huy cuộc chiến đấu chống quân Tống xâm lăng, bảo vệ nền tự chủ và thái bình cho xã tắc, kính thay!

Cũng là anh em ruột thịt một nhà nhưng nếp nghĩ của Phạm Hạp và Phạm Cự Lượng mới khác nhau làm sao. Ai dám bảo rằng Phạm Hạp bất tài và bất trung? Nhưng, chút suy nghĩ nông cạn đã đẩy Phạm Hạp vào ngõ cụt đầy bi kịch. Mới hay, giữa cái tốt và cái xấu, giữa cao thượng với thấp hèn, giữa anh hùng với phản nghịch, tất cả, đôi khi chỉ xuất phát từ một phút suy nghĩ nông cạn và rất điên rồ đó thôi.

Trách Phạm Cự Lượng và chư tướng sao chỉ nghĩ đến việc cần người ghi nhận công lao cho mình ư? Rằng đúng thì kể cũng có phần đúng, nhưng nếu cứ lấy đạo đức ngày nay làm chuẩn để xét đoán, thì lịch sử sẽ chẳng còn là lịch sử nữa. Có phải cái đúng bao giờ cũng đúng hết với mọi thời đâu. Ngẫm mà xem!

36. Lê Hoàn tiếp sứ giả nhà Tống như thế nào?

Cũng như bao vị Hoàng đế khác của nước ta, Lê Hoàn coi nhà Tống là Thiên triều, vua Tống là Thiên tử, còn mình thì chịu sự tấn phong^[47] dần dần từ thấp lên cao. Theo lễ, vua chư hầu phải tổ chức đón tiếp sứ giả Thiên triều một cách thật trọng thể. Với những sứ giả mang sắc phong của Thiên tử đến thì lễ đón tiếp phải càng trọng thể hơn. Nhưng, chuyện Lê Hoàn tiếp sứ giả của Thiên triều thì khác hẳn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1) có mấy đoạn ghi chép về việc này.

Đoạn thứ nhất (tờ 19-b), chép chuyện Lê Hoàn tiếp phái bộ sứ giả nhà Tống do Tống Cảo cầm đầu. Phái bộ này đến nước ta vào năm Canh Dần (990):

“Nhà Tống sai quan giữ chức Tả Chính Ngôn^[48] là Tống Cảo, quan giữ chức Hữu Chính Ngôn^[49] là Vương Thế Tắc, mang tờ chế sắc sang phong thêm cho Nhà vua hai chữ *đặc tiến*. Vua sai bọn Nha nội chỉ huy sứ^[50] là Đinh Thừa Chính đem chín chiếc thuyền đến tận Thái Bình (đất này nay thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc) để dẫn sứ giả theo đường biển mà vào. Nửa tháng sau thì (sứ giả) đến sông Bạch Đằng rồi cứ thế, theo thủy triều mà đi. Mùa thu, tháng chín, sứ giả đến trạm Nại Chình ở Trường Châu (thuộc Ninh Bình). Nhà vua ra ngoài thành để tiếp. (Khi tiếp thì) bày các thứ chiến cụ để khoe. Vua cầm cương ngựa, cùng đi với sứ giả. Đến cửa Minh Đức (tên một cửa trong kinh thành Hoa Lư), Nhà vua để chiếu thư lên trên điện chứ không chịu lạy, nói dối rằng, năm ngoái đi đánh giặc man, ngã ngựa nên đau chân. (Tống) Cảo và (Vương) Thế Tắc tin ngay là thực. Sau đó, Vua bày yến tiệc để thiết đãi sứ giả và nói với (Tống) Cảo rằng: - Từ nay trở đi, hễ có quốc thư thì chỉ nên giao nhận ở biên giới, không phiền sứ giả phải đến tận đây nữa.

(Tống) Cảo về tâu lại. Vua Tống bằng lòng”.

Đoạn thứ hai (tờ 22-b) chép chuyện Lê Hoàn tiếp phái bộ sứ giả của nhà Tống do Lý Nhược Chuyết cầm đầu, đến nước ta vào năm Bính Thân (996):

“Vua nhà Tống sai Lý Nhưặc Chuyết mang chiếu thư và đai ngọc sang ban cho Vua. Khi (Lý) Nhưặc Chuyết đến, Vua cũng ra tận phía ngoài thành để đón nhưng lại tỏ cho sứ giả thấy mình cao quý khác thường, ngạo mạn không chịu làm lễ. (Nhân vì Lý Nhưặc Chuyết có ý phiến, rằng sao Nhà vua lại nỡ để cho quân lính tràn sang cướp phá châu Như Hồng của nhà Tống). Vua nói: -Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn cướp biển ở ngoài cõi, Hoàng đế hẳn biết là không phải quân của Giao Châu (chỉ quân ta). Nếu như Giao Châu mà làm phản thì trước hết sẽ cho quân đánh vào Phiên Ngung, sau đó đánh thẳng vào Mân Việt, há có phải là dừng lại ở trấn Như Hồng mà thôi đâu”.

Lời bàn

Lần thứ nhất, Lê Hoàn vừa đón sứ giả lại vừa bày các thứ chiến cụ để ... hù dọa sứ giả. Sứ giả sợ cũng chí phải, bởi vì nhà Tống đem binh hùng tướng mạnh sang mà còn bị Lê Hoàn đánh cho tơi bời, huống chi là lúc này, sứ giả chỉ là hai viên quan văn yếu ớt. Làm sứ giả của nước bại trận, kể cũng khốn khổ thay. Cho nên, vừa nghe Lê Hoàn nói dối là đau chân vì bị ngã ngựa từ... năm ngoái, sứ giả đã vội tin ngay, không dám bắt lỗi việc Lê Hoàn không thềm lạy chiếu thư của Thiên tử. Lê Hoàn bảo rằng từ đây, hễ có quốc thư thì chỉ cần giao nhận ở biên giới là đủ, không phải vào kinh đô làm gì, ấy thế mà Tống Cảo phải nghe, vua Tống cũng phải nghe. Hóa ra, làm vua của nước bại trận còn nhục nhã cam phận, huống chi là sứ giả cỡ như Tống Cảo kia!

Lần thứ hai, thái độ ngạo nghễ của Lê Hoàn, đủ tỏ cho sứ giả lẫn Thiên triều thấy rằng, Lê Hoàn chẳng coi Thiên tử ra gì. Sử chép lời Lê Hoàn, ấy là tỏ cho muôn đời biết rằng, khí phách Lê Hoàn là khí phách chung của con Hồng cháu Lạc^[51], kẻ nào muốn dòm ngó nước ta thì hãy đọc kĩ lời này.

Bấy giờ, đất ta chưa rộng, người ta chưa đông, sức ta chưa thật mạnh, nhưng Lê Hoàn vẫn nghiêm giữ quốc thể. Tờ sắc phong tước vị và báu vật mà Thiên triều ban không hề làm cho Lê Hoàn chịu khom lưng. Ôi, phải chi ai ai cũng giữ được nhân cách trước mọi cám dỗ của người ngoài!

37. Nhân cách Lê Long Đĩnh

Lê Hoàn có tất cả mười hai người con trai, gồm mười một con ruột và một con nuôi. Lê Long Đĩnh là con thứ năm của Lê Hoàn. Năm Ất Tị (1005), Lê Hoàn mất. Một cuộc ác chiến để giành ngôi giữa các con của Lê Hoàn đã diễn ra. Cuối cùng, Lê Long Đĩnh đã cướp được ngôi báu và làm vua gần 5 năm (1005-1009). Sách *Đại Việt sử lược* (quyển 1) đã dành một đoạn khá dài để viết về nhân cách của Lê Long Đĩnh. Chúng tôi xin giới thiệu lời dịch đoạn viết này và xin nhường lời bàn cho độc giả:

“Vua vốn tính hiếu sát. Có tội nhân phải tội chết, Vua bắt lấy cớ tranh cuốn vào người rồi đốt, hoặc giả có lần sai tên hề là Liêu Thủ Tâm, lấy con dao thật cùn, xả vào người tội nhân cho chết dần, làm như thế, tội nhân phải kêu la thảm thiết đến vài ngày. Liêu Thủ Tâm thấy vậy thì bõn cợt rằng: -Mày không quen chịu chết à!

Nhà vua thấy thế cũng cười to lên, lấy làm thích thú lắm. Mỗi khi đi đánh trận, họ bắt được tù binh là Nhà vua lại sai áp giải họ đến bờ sông. Khi nước thủy triều xuống thì sai làm cái lồng, đặt sẵn dưới nước cạn và nhốt tù binh vào đó để đến khi nước triều lên thì tù binh sẽ bị chết chìm dưới nước. Lại cũng có khi (Nhà vua) bắt tù binh phải trèo lên cây cao rồi sai người chặt cây (cho ngã xuống mà chết). Có lần Nhà vua đi chơi ở khúc sông có lắm thường luồng, bèn sai trói tù binh vào mạn thuyền, chạy qua chạy lại, lấy họ làm mồi cho thường luồng.

(Trong cung), phàm những vật đem về nhà bếp, Nhà vua đều tự tay cắt tiết rồi sau mới giao cho đầu bếp làm. Có lần, Nhà vua kê mía lên đầu bậc tu hành khả kính là Tăng Thống Quách Ngang để róc mà ăn. Vua giả vờ lỡ tay, khiến dao phập vào đầu nhà sư Quách Ngang, máu chảy ra lênh láng. Vua thấy vậy thì cười ầm lên.

Có đêm, Nhà vua sai làm thịt mèo để đãi. Các quan ăn xong, ai nấy nôn thốc nôn tháo cả ra. Khi các quan có việc phải vào và tâu trình các việc thì Nhà vua lại sai những tên hề ra nói leo, khóa lấp hết mọi lời của quan.

Có lần, kẻ giữ cung làm món chả, Nhà vua cũng cùng với mọi người chạy đến tranh ăn. Bấy giờ, các bậc vương giả chống đối đều bị Nhà vua dẹp yên hết cả”.

...”Vua đi đánh các châu Đô Lương và Cử Long (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa), bắt được người Man cùng với khoảng vài trăm con ngựa. Vua sai lấy gậy đánh bọn người Man bị bắt. Vì bị đánh quá đau, họ kêu la âm ỉ, lỡ xúc phạm tới tên húy của Đại Hành (tức Lê Hoàn, thân sinh của Vua), thì Vua lại thích chí cười ồ lên và lại sai đánh nữa. Mỗi lần bị đánh là mỗi lần họ lại xúc phạm đến tên húy của Đại Hành, nhưng Nhà vua lại lấy đó làm vui. Đi đánh Ái Châu (tức vùng Thanh Hóa ngày nay), bắt được người của châu này, Vua sai làm cái rọ, nhốt họ vào đó rồi cười”.

...”Mùa đông, tháng 10 (năm Kỉ Dậu, 1009), ngày Tân Hợi, Vua băng ở tẩm điện, gọi là Ngọa Triều (Hàng Đế) bởi vì Nhà vua có bệnh trĩ, mỗi khi ra châu triều đều phải nằm”.

38. Lê Long Đĩnh gặp may

Sau một thời gian chém giết người ruột thịt chẳng chút ghê tay, Lê Long Đĩnh đã chiếm được ngôi vua. Cuộc chém giết khủng khiếp này chẳng những người trong nước đều biết mà cả nhà Tống bên Trung Quốc cũng hay. Bọn quan lại ở vùng biên ải phía Nam của Trung Quốc đã dâng thư về triều, thúc giục vua Tống nhanh chóng lợi dụng cơ hội thuận tiện này để xuất quân sang đánh chiếm nước ta, nhưng vua Tống đã không chấp thuận. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 27-b và tờ 28-b) chép chuyện này như sau:

“Mùa hạ, tháng sáu (năm Bính Ngọ, 1006) quan Tri Châu của Quảng Châu (Trung Quốc) là Lăng Sách dâng thư về triều Tống, nói rằng: -Nay, Giao Chỉ (chỉ nước ta) đang có loạn, vậy xin cho thần cùng với quan giữ chức Duyên biên An phủ sứ^[52] là Thiệu Việp được bàn tính kế sách để dâng lên. Bọn thần dựa theo lời của Hoàng Khánh Tập, kẻ cầm đầu hơn ngàn người ở Giao Chỉ đã theo về và nay được quan ở Liêm Châu (thuộc Trung Quốc) dẫn đến, nói rằng: các con của Nam Bình Vương (chỉ tước vị của Lê Hoàn) mỗi người đặt trại sách phân tán một nơi, quan lại thì lìa tan, nhân dân thì lo sợ, vậy, xin đem quân đến đánh dẹp. Bọn (Hoàng) Khánh Tập sẽ làm tiên phong, xin được hẹn ngày đánh chiếm lấy (nước ta). Nếu triều đình ưng chuẩn lời thỉnh cầu này thì xin lấy quân đang đóng tại các đồn ở những châu thuộc Quảng Nam (tức vùng Quảng Đông và Quảng Tây của Trung Quốc ngày nay) và xin thêm năm ngàn quân ở Kinh Hồ (Trung Quốc) để thủy bộ cùng tiến, nhất định sẽ bình định được ngay.

Vua Tống nói: -Họ Lê thường sai con sang châu, góc biển ấy vẫn được yên, chưa từng bất trung, bất thuận. Nay nghe tin Lê Hoàn mới mất, chưa có lẽ thăm viếng mà đã vội đem quân đánh kẻ đang có tang, đó chẳng phải là việc làm của đấng vương giả.

Nói rồi (vua Tống) xuống chiếu cho bọn (Lăng) Sách tiếp tục vỗ về, cốt sao cho mọi sự được yên lặng. Sau, (vua Tống) lại sai bọn Thiệu Việp đem thư sang bày tỏ uy đức của Thiên Triều, bảo không nên giết hại lẫn nhau

nữa. Nếu anh em cứ giành nhau, không định rõ ngôi thứ thì quân của Thiên Triều sẽ sang hỏi tội, họ Lê nhất định chẳng còn ai sống sót. Vua Lê Long Đĩnh sợ, bèn xin cho em sang nạp cống”.

Lời bàn

Bấy giờ, Lê Long Đĩnh đồng thời đứng trước ba đại họa. Một là anh em ruột thịt vẫn chưa chịu ngừng chém giết lẫn nhau, ngôi vua chưa có gì đáng gọi là chắc. Hai là bọn Hoàng Khánh Tập đã cam lòng đi từ chỗ chống Nhà vua đến chỗ phản bội đất nước, khiến cho vận mệnh quốc gia đứng trước thử thách thật cam go. Ba là quan biên ải của nhà Tống vốn sẵn đã tâm xâm lược, đến đây lại biết rõ nội tình triều Lê rồi ren, ra sức xúi giục triều đình đem quân sang thôn tính. Ba đại họa ấy, đủ để triều đình Lê Long Đĩnh có nguy cơ bị tan rã, xã tắc cũng nhất định sẽ lâm nguy. May thay, vua nhà Tống đã không dám xuất quân. Vua nhà Tống bỗng dưng từ tâm hắc ra chẳng? Một lần bị Lê Hoàn đánh cho đại bại, đủ để vua Tống nghìn lần đắn đo khi toan tính đánh báo thù đó thôi.

39. Chuyện sét đánh ra ... thơ!

Người xưa cho rằng, mọi biến đổi lớn theo chiều hướng xấu hoặc tốt của một cuộc đời, một gia đình, một địa phương hay một triều đại ... tất cả đều được báo trước bằng những điềm dữ hoặc điềm lành. Việc Lý Công Uẩn được tôn lên ngôi Hoàng đế và khai sáng ra triều Lý (1010-1225) cũng đã được báo trước như vậy. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản là, quyển 1, tờ 31a-b) chép:

“Trước đó, ở làng Diên Uẩn, thuộc châu Cổ Pháp (nay là vùng Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh – NKT), có cây gạo bị sét đánh. Người làng ấy đến xem kĩ thì thấy có chữ như sau:

Thụ căn diều diều,
Mộc biểu thanh thanh,
Hòa – đao – mộc lạc,
Thập – bát – tử thành,
Đông – a nhập địa,
Mộc dị tái sinh,
Chấn cung kiến nhật,
Đoài cung ần tinh,
Lục thất niên gian,
Thiên hạ thái bình.
Mấy câu này, đại để có nghĩa là:
Rễ cây sâu thăm thăm,
Vỏ cây màu xanh xanh,
Hòa – đao – mộc thì rụng,
Thập – bát – tử thì thành,
Đông – a mà nhập địa,
Cây lạ sẽ tái sinh,

Phương Đông mặt trời mọc,
Phương Tây sao ẩn mình,
Chừng sáu bảy năm nữa,
Thiên hạ sẽ thái bình.

(*Hoà- đao- mộc* ghép lại, có âm Hán-Việt là *lê*, đây chỉ họ Lê, chỉ ngôi vua của Lê Long Đĩnh. *Rụng* là rụng xuống, ý nói sẽ mất đi.

Thập- bát- tử ghép lại có âm Hán – Việt là *lý*, chỉ họ Lý. Chữ thành ngụ ý được dựng lên. Cả câu nói triều Lý sẽ được dựng lên.

Đông-a ghép lại có âm Hán-Việt là *trần*, chỉ họ Trần. Họ vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc nên mới có hai chữ *nhập địa*.

Cây lạ sẽ tái sinh ngụ ý rằng, sau cũng có triều Lê, song đó lại là một họ Lê hoàn toàn khác.

Phương Đông mặt trời mọc: Ý chỉ rằng sẽ có Thiên tử. Xưa, người ta vẫn coi Thanh Hoá là Tây, còn Thăng Long là Đông).

Nhà sư Vạn Hạnh nói với Lý Công Uẩn rằng: -Mới rồi tôi thấy có bùa sấm lạ kì, suy thì biết là họ Lý sẽ cường thịnh, thế nào cũng dấy nên cơ nghiệp. Nay xem trong khắp thiên hạ, người họ Lý kể cũng nhiều, nhưng không ai bằng Thân Vệ cả (Thân Vệ là chức của Lý Công Uẩn lúc bấy giờ – NKT). Thân Vệ là người nhân từ, được lòng người, lại đang là người nắm giữ binh quyền trong tay, cho nên, đứng đầu trăm họ, nếu không phải là Thân Vệ thì còn ai vào đó nữa. Tôi nay đã ngoài bảy mươi, những mong thư thả hãy chết, chẳng qua chỉ cốt để chờ được xem đức hóa của ông thế nào. Việc này quá là cơ may ngàn năm có một.

(Lý) Công Uẩn sợ lời ấy (của Vạn Hạnh) tiết lộ ra, bèn nhờ người anh đem Vạn Hạnh giấu ở Tiên Sơn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh – NKT). Nhưng cũng từ đấy, ý nhòm ngó ngôi vua bắt đầu nẩy sinh và người người cũng muốn theo ý đó”.

Lời bàn

Phàm người đời đã tin cái gì thì thiên hạ nhất định sẽ có ngay những chuyện li kì tương ứng để củng cố niềm tin. Chuyện sét đánh ra thơ, hình thức tuy có khác nhưng suy cho cùng thì cũng có mục đích tương tự như chuyện con chó trắng ở châu Cổ Pháp bỗng dưng có đốm lông đen mang hình hai chữ *Thiên tử* chuyện quả khế có hạt mận, hoặc như chuyện con trâu ở châu Trường Yên đột ngột thay sừng mà thôi. (Xin vui lòng đọc thêm tập 51 *giai thoại thời Lý* (tập thứ hai của bộ *Việt sử giai thoại*) để rõ thêm những tích này).

Sấm ngôn bao giờ cũng là sấm ngôn. bí ẩn, uẩn súc đến độ rất khó hiểu. Nhưng sấm ngôn sở dĩ được muôn đời truyền tụng vì chính nó chứa chất những khát vọng đổi thay chân thành và lớn lao của trăm họ. Cho nên, thời nào còn có người viết sấm ngôn thì thời đó chưa thể gọi là thái bình thực sự được.

Lý Công Uẩn lên ngôi không phải là bởi sự định đoạt rõ ràng từ trước của sấm truyền, ngược lại, sấm truyền chẳng qua chỉ là sự khéo léo, nói sao cho hợp với việc Lý Công Uẩn lên ngôi mà thôi. Con người có sự nghiệp phi thường ấy hẳn nhiên phải được những người ngưỡng mộ của muôn đời diễn tả bằng những lời khác thường như thế.

Như bạn và như tôi, chúng ta chẳng có lời sấm truyền nào cả, những người bình thường từ ngàn xưa đến nay chẳng có lời sấm truyền nào cả. Nếu cắt nghĩa được rằng vì sao lại như thế, cũng có nghĩa là ta đã hiểu được nguồn gốc đích thực của sấm ngôn Quả là như vậy đấy.

40. Lý Công Uẩn lên ngôi

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 1, tờ 32 a-b và tờ 33 a-b) chép rằng:

“Có một lần, Lê Ngọa Triều (tức Lê Long Đĩnh) ăn khế nhưng (khi bỏ ra lại thấy) ở trong có hạt mận thì tin ở lời sấm truyền (xem giai thoại số 39), bèn ngầm sai bộ hạ tìm người họ Lý để giết đi, ấy thế mà Lý Công Uẩn ở ngay bên cạnh vẫn không biết. (*Mận* – cây mận, quả mận – âm Hán Việt là lý, cho nên Lê Ngọa Triều suy chữ lý là mận ra chữ lý là họ Lý). Đến khi (Lê) Ngọa Triều băng, con nối ngôi thì còn quá bé, cho nên, (Lý) Công Uẩn cùng với quan giữ chức Hữu điện tiền chỉ huy sứ là Nguyễn Đê, mỗi người được đem năm trăm quân Tùy Long (quân hầu riêng cho Thiên tử) vào làm quân túc vệ. Bấy giờ, quan Chi hậu là Đào Cam Mộc dò biết Lý Công Uẩn có ý muốn được truyền ngôi, bèn nhân lúc vắng người, nói khích với Lý Công Uẩn rằng: -Bấy nay, chúa thượng ngu tối và bạo ngược, làm nhiều việc bất nghĩa, khiến trời ghét nên không cho hưởng thọ mà con nối thì thơ ấu, không thể kham nổi việc lớn đầy khó khăn, trăm sự đều phiền nhiễu, thần linh không ưa, dân chúng nháo nhác tìm chân chúa. Vậy tại sao quan Thân Vệ (chỉ Lý Công Uẩn) lại không nhân cơ hội này mà nghĩ mưu cao, quyết đoán sáng suốt, xa thì xem dấu cũ của vua Thang, vua Vũ, gần thì xem việc của họ Đinh, họ Lê ... trên thuận lòng trời, dưới hợp lòng người (nắm lấy ngôi báu có phải là hơn việc) khư khư giữ chút tiết hạnh bề tôi nhỏ nhoi hay không?

(Lý) Công Uẩn lấy làm vừa ý với câu nói của Đào Cam Mộc, nhưng lại còn sợ Đào Cam Mộc có mưu khác, bèn giả vờ mắng lại rằng: -Sao ông dám ăn nói như thế? Tôi phải bắt ông đem nạp cho bá quan mới được.

(Đào) Cam Mộc thông thả nói với Lý Công Uẩn rằng: -Tôi thấy việc trời và việc người như thế cho nên mới dám nói ra. Nay ông muốn tố cáo tôi thì tôi cũng xin thưa rằng tôi đâu sợ chết!

(Lý) Công Uẩn nói: -Tôi đâu nỡ tố cáo ông, chẳng qua chỉ vì sợ lời nói của ông mà tiết lộ ra thì chúng ta đều phải chết nên mới răn như thế đó thôi.

Hôm sau, (Đào) Cam Mộc lại bảo (Lý) Công Uẩn rằng: -Người trong nước cho rằng họ Lý sẽ làm nên nghiệp lớn, lời sấm đã hiện ra rồi, tai họa không thể che giấu được nữa. Nay, chuyện chuyển họa thành phúc phải làm ngay trong một sớm một chiều mà thôi. Đây chính là lúc mà trời thì ban cho, người thì theo về, ông còn ngần ngại gì nữa?

(Lý) Công Uẩn nói: -Tôi hiểu ý ông cũng không khác gì ý của nhà sư Vạn Hạnh. Đã vậy thì nên tính kế như thế nào?

(Đào) Cam Mộc nói: -Thân Vệ là người khoan thứ, nhân từ, người người đều theo. Hiện nay, trăm họ đều đã mỏi mệt vì kiệt quệ, dân khó mà sống nổi, Thân Vệ nên nhân đó, lấy ân đức mà vỗ về, ắt người người đều vui theo, chẳng khác gì nước chảy xuống chỗ trũng, không ai có thể cản lại được.

(Đào) Cam Mộc biết rõ việc đã cần kíp lắm rồi, để nửa sợ sinh biến, liền trình bày với các bậc quan lại trong triều, ai ai cũng đều đồng lòng cả. Ngay ngày hôm ấy, họ họp lại, bàn rằng: -Hiện nay, dân chúng muốn triệu người đều có lòng khác, trên dưới cách biệt, ai cũng ghét tiên đế hà khắc, bạo ngược nên không muốn theo về với vua nổi nghiệp (còn nhỏ tuổi) mà muốn suy tôn quan Thân Vệ, bọn ta không nhân cơ hội này mà tôn lập Thân Vệ làm Thiên tử, lỡ để xảy ra việc gì, liệu chúng ta có giữ nổi đầu mình nữa hay không?

Thế rồi họ cùng nhau dìu (Lý) Công Uẩn lên chính điện, tôn làm Thiên tử. Trăm quan đều lay rạp dưới sân, trong ngoài cùng tung hô *vạn tuế!* Tiếng hô vang dậy cả cung đình.

(Lý Công Uẩn) lên ngôi, đại xá thiên hạ, lấy năm sau làm năm Thuận Thiên thứ nhất. Nhà vua sai đốt giềng lưới, bãi ngục tụng (ý muốn nói ban ân đức đến cả con người lẫn loài vật), đồng thời xuống chiếu rằng: từ nay, hễ ai có việc gì cần tranh kiện thì cho phép được đến triều đình tâu bày, nhà vua sẽ thân hành xét xử. Các quan dâng tôn hiệu cho Vua là Phụng Thiên Chí Lý Ứng Vận Tự Tại Thánh Minh Long Hiện Duệ Văn Anh Vũ Sùng Nhân Quảng Hiếu Thiên Hạ Thái Bình Khâm Minh Quang Trạch Chương

Minh Vạn Bang Hiến Ứng Phù Cảm Uy Chấn Phiên Man Duệ Mưu Thần Trợ Thánh Trị Tắc Thiên Đạo Chính Hoàng Đế”.

Lời bàn

Trước đó, Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán rồi lên ngôi vương, Đinh Bộ Lĩnh quét sạch loạn mười hai sứ quân rồi lên ngôi đế, sự nghiệp tuy mỗi người một vẻ, nhưng cái chung vẫn là ở chỗ, từ công đức lớn, các bậc hào kiệt ấy đã hiên ngang bước lên ngôi chí tôn.

Đến đây, Lý Công Uẩn nhờ đại đức toả sáng mà được bá quan văn võ tôn phò. Có gì may mắn hơn, khi mà Hoàng Đế là bậc nhân từ khoan thứ và cần trọng hơn người?

Từ đây, triều Lý bắt đầu, nền thái bình thực sự cũng bắt đầu và Đại Việt dần dần trở thành một cường quốc ở Đông Nam châu Á. Có ai hay những trang hào hùng sau đó của lịch sử lại được mở đầu bằng sự kiện ngỡ như rất bình dị này?

Có người lên thuyền khiến cho thuyền bị nghiêng đổ, nhưng cũng có người lên thuyền khiến cho thuyền có thể lướt tới băng băng. Lý Công Uẩn chính là một trong những người bước lên và đã có công khiến cho con thuyền Đại Việt băng băng lướt tới. Kính thay!

Thế thứ các triều đại từ thời Hùng Vương đến hết TK X

Để bạn đọc tiện tra cứu khi xét thấy cần, chúng tôi viết thêm mục *Thế thứ các triều đại từ thời Hùng Vương đến hết thế kỉ thứ X*. Với ý nghĩa là góp phần giúp bạn đọc tiện tra cứu, chúng tôi giới thiệu hết tất cả các triều đại từng có trên đất nước ta trong giai đoạn lịch sử này, bất kể đó là chính quyền độc lập và tự chủ của ta hay chính quyền đô hộ của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Và, vì đây chỉ là một trong những nội dung của phần phụ lục, chúng tôi chỉ có thể trình bày một cách gọn gàng mà thôi.

I. Thế thứ các triều đại thời sơ sử

1) Thời đại Hùng Vương

- Khoa học lịch sử hiện đại cho rằng, thời Hùng Vương chỉ mở đầu cách nay khoảng hai ngàn năm trăm năm (chứ không phải là bốn ngàn năm như nhiều sách vở trước đây vẫn thường nói).
- Về niên đại kết thúc của thời Hùng Vương, phần lớn các nhà sử học hiện nay cho là vào khoảng năm 208 trước công nguyên chứ không phải là năm 258 trước công nguyên như sử cũ vẫn nói.
- Các nhà sử học hiện nay cũng cho rằng, hai chữ *Hùng Vương* gồm hai thành tố khác nhau. Thành tố thứ nhất là *Hùng*. Thành tố này có lẽ bắt nguồn từ sự phiên âm Hán Việt của một từ Việt cổ nào đấy, có ngữ âm và ngữ nghĩa gần với các từ *Kun*, *Khun* hay *Khunzt* của đồng bào các dân tộc anh em như Mường, Thái, Mun-đa..., theo đó thì *Kun*, *Khun* hay *Khunzt* đều có nghĩa là trưởng, thủ lĩnh, người đứng đầu v.v... Thành tố thứ hai là *Vương*. Có lẽ, đây là thành tố do các nhà chép sử đời sau thêm vào, cốt để tỏ rõ rằng, thủ lĩnh hay người đứng đầu (*Hùng*) là thủ lĩnh hay người đứng đầu nhà nước. Đứng đầu quốc gia, nếu không là đế thì nhất định là vương mà thôi. Như vậy, *Hùng Vương* là tên tước vị, xuất hiện do phiên âm một từ Việt cổ nào đó.
- Sử cũ có nói đến con số mười tám đời Hùng Vương, nối nhau trị vì liên tục trong 2622 năm (từ năm 2879 trước công nguyên đến năm 258 trước công nguyên). Đó là những con số rất khó thuyết phục
- Các nhà nghiên cứu hiện nay cho rằng, các vua Hùng chỉ có thể nối nhau trị vì trong khoảng 300 năm, với niên đại kết thúc là năm 208 trước công nguyên (chứ không phải là năm 258 trước công nguyên). Trong khoảng thời gian như vậy, con số mười tám đời Hùng Vương là hoàn toàn có thể có.
- Theo *Hùng triều ngọc phá* thì mười tám đời Hùng Vương là:
 1. Hùng Dương (tức Lộc Tục).
 2. Hùng Hiền (tức Sùng Lãm)

3. Hùng Lân
4. Hùng Việp
5. Hùng Hy
6. Hùng Huy
7. Hùng Chiêu
8. Hùng Vỹ
9. Hùng Định
10. Hùng Hy (cùng âm với đời thứ 5 nhưng mặt chữ Hán thì hoàn toàn khác).
11. Hùng Trinh
12. Hùng Võ
13. Hùng Việt
14. Hùng Anh
15. Hùng Triều
16. Hùng Tạo
17. Hùng Nghị
18. Hùng Duệ

- Thời các vua Hùng, quốc hiệu của ta là Văn Lang. Khoa học lịch sử đã chứng minh được rằng, Văn Lang là một thời đại có thật. Thủ phủ của các vua Hùng là vùng Bạch Hạc (Phú Thọ) ngày nay.

2) Thời đại An Dương Vương

- Theo ghi chép của sử cũ, An Dương Vương huý là Thục Phán, làm vua nước Âu Lạc từ năm 258 trước công nguyên đến năm 208 trước công nguyên. Nhưng, các nhà nghiên cứu hiện nay lại cho rằng, nước Âu Lạc chỉ tồn tại trong khoảng thời gian từ năm 208 trước công nguyên đến năm 179 trước công nguyên, tổng cộng gần ba chục năm.
- Cũng theo ghi chép của sử cũ, Thục Phán là con của vua nước Ba Thục, nhân khi Hùng Vương suy yếu, đã đem quân đến đánh và lật đổ Hùng Vương, làm vua nước ta, xưng là An Dương Vương, đổi tên

nước ta là Âu Lạc. Nhưng, kết quả nghiên cứu của khoa học lịch sử hiện đại lại cho thấy, An Dương Vương là thủ lĩnh của các bộ tộc Âu Việt (cư trú chủ yếu ở vùng Việt Bắc và Tây Bắc nước ta ngày nay). Kể từ năm 214 trước công nguyên, nếu Hùng Vương tỏ ra bất lực trong sự nghiệp tổ chức và lãnh đạo nhân dân chống lại cuộc tấn công ồ ạt của quân Tần, thì trái lại, Thục Phán là một trong những vị anh hùng chống xâm lăng. Năm 208 trước công nguyên, Thục Phán được tôn lên làm vua. Ông xưng là An Dương Vương, đổi gọi tên nước là Âu Lạc.

- Kinh đô của Âu Lạc là Cổ Loa (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Nay, di tích thành Cổ Loa vẫn còn.
- Năm 179 trước công nguyên, Âu Lạc bị vua của nước Nam Việt là Triệu Đà thôn tính. Từ đây, thời kỳ đen tối lâu dài nhất của lịch sử nước ta bắt đầu: *Thời Bắc thuộc*.

II. Thế thứ các chính quyền Bắc thuộc

Từ năm 179 trước công nguyên đến năm 905 sau công nguyên nước ta bị các triều đại phong kiến Trung Quốc nối nhau xâm lược và đô hộ. Sử gọi đó là thời Bắc thuộc. Hẳn nhiên, chính quyền Bắc thuộc không phải là chính quyền của ta, nhưng, để bạn đọc

có thể tra cứu khi xét thấy cần thiết, chúng tôi trình bày thêm mục *Thế thứ các chính quyền Bắc thuộc*. Điều cần lưu ý là tất cả niên đại ghi dưới đây đều dựa trên danh nghĩa chứ không phải là trên thực tế.

1) Chính quyền đô hộ của Nam Việt

- Năm 208 trước công nguyên, nhà Tần sụp đổ, một viên tướng cũ của nhà Tần là Triệu Đà đã chiếm cứ vùng Lĩnh Nam và lập ra nước Nam Việt (vào năm 206 trước công nguyên).
- Ngay sau khi lập được nước Nam Việt, Triệu Đà đã liên tục đem quân đến đánh Âu Lạc. Năm 179 trước công nguyên, Âu Lạc bị Triệu Đà thôn tính và đô hộ.
- Nam Việt thống trị ta từ năm 179 trước công nguyên đến năm 111 trước công nguyên, tổng cộng là 68 năm với năm đời vua nối nhau trị vì là:
 - Triệu Vũ Đế (Triệu Đà), làm vua từ năm 206 trước công nguyên đến năm 137 trước công nguyên.
 - Triệu Văn Vương (Triệu Hồ), làm vua từ năm 136 trước công nguyên đến năm 125 trước công nguyên.
 - Triệu Minh Vương (Triệu Anh Tề), làm vua từ năm 124 trước công nguyên đến năm 113 trước công nguyên.
 - Triệu Ai Vương (Triệu Hưng) làm vua năm 112 trước công nguyên.
 - Thuật Dương Vương (Triệu Kiến Đức), làm vua năm 111 trước công nguyên.

2) Chính quyền đô hộ của nhà Hán

- Năm 206 trước công nguyên, khi nhà Tần sụp đổ, nếu ở vùng Lĩnh Nam, Triệu Đà lập ra nước Nam Việt, thì ở vùng trung nguyên của Trung Quốc, Lưu Bang cũng lập ra một triều đại mới, đó là nhà Hán.
- Năm 111 trước công nguyên, nhà Hán đã thôn tính được Nam Việt và thay thế Nam Việt đô hộ nước ta. Lịch sử nhà Hán bao gồm hai giai đoạn khác nhau. Giai đoạn thứ nhất bắt đầu từ khi Lưu Bang lên ngôi Hoàng đế (Hán Cao Tổ) đến năm thứ 8 sau công nguyên. Giai đoạn này sử gọi là thời Tiền Hán hay thời Tây Hán. Từ năm thứ 8 đến năm thứ 25, loạn Vương Mãng đã làm cho nền thống trị của nhà Hán bị gián đoạn một thời gian ngắn. Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ khi Lưu Tú lên ngôi Hoàng Đế (Hán Quang Vũ) đến năm 220. Giai đoạn này sử gọi là thời Hậu Hán hay thời Đông Hán. Cũng có khi, sử gộp chung, gọi cả hai giai đoạn này là thời Lưỡng Hán.
- Thời Lưỡng Hán, có tất cả 42 viên quan được cử sang làm đô hộ ở nước ta.

3) Chính quyền đô hộ của nhà Ngô

- Cuối thế kỉ thứ II, nhà Hán sụp đổ, các thế lực cát cứ nổi lên xâu xé lẫn nhau. Đầu thế kỉ thứ III, Trung Quốc bước vào thời kì hỗn chiến tương tàn của ba nước là Ngô, Thục và Ngụy. Sử gọi đó là *thời Tam Quốc*. Thời này, nhà Ngô thống trị nước ta.
- Trên danh nghĩa, nhà Ngô thống trị nước ta từ năm 220 đến năm 280. Trong thời gian đó, 31 viên quan đã được cử sang làm đô hộ.

4) Chính quyền đô hộ của nhà Tấn

- Năm 280, nhà Tấn thống nhất được Trung Quốc, và cũng từ năm đó, nhà Tấn thay nhà Ngô thống trị nước ta.
- Nhà Tấn tồn tại tổng cộng 140 năm (từ năm 280 đến năm 420). Trong thời gian này, 22 viên quan của nhà Tấn đã được cử sang làm đô hộ nước ta.

5) Chính quyền đô hộ của Nam Triều

- Đầu thế kỉ thứ V, Trung Quốc lại lâm vào tình trạng hỗn chiến cát cứ mới, sử gọi đó là *thời Nam – Bắc Triều*. Trong thời kì này, Nam Triều thống trị nước ta. Nền thống trị của Nam Triều bắt đầu từ năm 420 đến năm 542. Năm này, Lý Bí (cũng tức là Lý Bôn) đã khởi nghĩa và giành được thắng lợi, lập ra nước Vạn Xuân. (*Xin xem thêm mục thứ III của phần này*).
- Trong 122 năm thống trị, Nam Triều đã lần lượt đưa sang 25 viên quan làm đô hộ ở nước ta.

6) Chính quyền đô hộ của nhà Tùy và nhà Đường

- Năm 581, nhà Tùy được thành lập ở Trung Quốc. Năm 602 nhà Tùy tấn công xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến chống xâm lăng do Lý Phật Tử lãnh đạo đã nhanh chóng bị thất bại. Nhà Tùy đô hộ nước ta từ năm 602 đến năm 618.
- Năm 618, nhà Đường lật đổ nhà Tùy và thay nhà Tùy đô hộ nước ta. Ách đô hộ của nhà Đường kéo dài từ năm 618 đến năm 905, mặc dù trên danh nghĩa, phải đến năm 907 nhà Đường mới bị diệt vong hoàn toàn.
- Nhà Tùy thống trị nước ta chỉ có 16 năm, và điều đáng nói là dấu ấn để lại không có gì sâu sắc, bởi vậy, sử vẫn gộp với nhà Đường mà gọi chung là thời thuộc Tùy – Đường.
- Trong thời gian thống trị kéo dài tổng cộng 303 năm, nhà Tùy và nhà Đường đã đưa 64 viên quan sang làm đô hộ ở nước ta.

III. Thế thứ các chính quyền tự chủ được dựng lên trong các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc

Từ năm 179 trước công nguyên đến năm 905 sau công nguyên, trong số những dòng phát triển khác nhau của lịch sử, có hai dòng đối nghịch, luôn luôn diễn ra một cách quyết liệt trên đất nước ta, đó là Bắc thuộc và chống Bắc thuộc. Dòng Bắc thuộc được thể hiện rõ nét nhất qua việc thiết lập và không ngừng củng cố hệ thống chính quyền đô hộ ngoại bang. Ngược lại, dòng chống Bắc thuộc được thể hiện tập trung nhất qua hàng loạt những cuộc công phá chính quyền đô hộ ngoại bang, nhằm thiết lập hệ thống chính quyền độc lập và tự chủ. Sau hơn ngàn năm đối đầu không khoan nhượng, cuối cùng, dòng thứ hai – dòng chống Bắc thuộc – đã thắng.

Thắng lợi của dòng thứ hai là thắng lợi của cả một quá trình lâu dài và gian khổ. Trong suốt quá trình đó, không ít các hệ thống chính quyền với những quy mô và tính chất khác nhau đã được lập ra. Gọi đó là *triều vua* (gồm nhà vua và những thiết chế chính trị do vua lập ra) theo đúng nghĩa của từ này, thì hẳn nhiên là còn có những điều cần phải cân nhắc, nhưng rõ ràng, tất cả những hệ thống chính quyền ấy đều là thành tựu tuyệt vời của cuộc chiến đấu một mất một còn, đều thực sự là tinh hoa của ý chí độc lập và tự chủ. Xuất phát từ nhận thức ấy, chúng tôi trân trọng giới thiệu một số các chính quyền tiêu biểu nhất (dẫu người đứng đầu chưa xưng tước hiệu gì rõ ràng) được thành lập trong hoặc sau những cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc.

1) Chính quyền Trưng Nữ Vương (40-43)

- Trưng Nữ Vương huý là Trưng Trắc, con gái của Lạc tướng Mê Linh. (Đất Mê Linh nay thuộc vùng giáp giới giữa Hà Tây với Vĩnh Phúc và ngoại thành Hà Nội).
- Thân sinh mất sớm, Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị được thân mẫu là bà Man Thiện (cũng có truyền thuyết nói bà là Trần Thị Đolan) nuôi dưỡng.

- Hiện chưa rõ Trưng Trắc sinh năm nào, chỉ biết khi Tô Định được nhà Đông Hán sai sang làm Thái thú ở Giao Chỉ (năm 34), thì Trưng Trắc đã trưởng thành và kết hôn với con trai của Lạc tướng Chu Diên là Thi Sách. (Đất Chu Diên nay là vùng giáp giới giữa Hà Tây với Hà Nam).
- Bấy giờ, nhân lòng căm phẫn của nhân dân ta đối với chính sách thống trị tàn bạo của nhà Đông Hán, lại cũng nhân vì Thi Sách bị Thái thú Tô Định giết hại, Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị và nhiều bậc hào kiệt khác, phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa có quy mô rất lớn.
- Khởi nghĩa bùng nổ vào cuối năm 39 đầu năm 40 và nhanh chóng được nhân dân cả nước nhất tề hưởng ứng. Tô Định phải hốt hoảng bỏ chạy về nước.
- Khi quân đô hộ đã bị quét sạch khỏi bờ cõi, Hai Bà Trưng đã thành lập một hệ thống chính quyền độc lập và tự chủ, sử gọi đó là chính quyền Trưng Nữ Vương.
- Chính quyền Trưng Nữ Vương tồn tại được trong khoảng gần ba năm (từ đầu năm 40 đến cuối năm 42 đầu năm 43). Sử gia Lê Văn Hưu (1230-1322) viết: “Trưng Trắc, Trưng Nhị là đàn bà mà hô một tiếng cũng có thể khiến được các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cùng 65 thành ở Lĩnh Ngoại hưởng ứng, việc dựng nước xưng vương dễ như trở bàn tay. Xem thế cũng đủ biết hình thế đất Việt ta có thể dựng được nghiệp bá vương.”
- Nhà Đông Hán đã phải cử tên lão tướng khét tiếng tàn bạo và dày dạn kinh nghiệm trận mạc là Mã Viện sang đàn áp mới tiêu diệt được lực lượng và chính quyền của Hai Bà Trưng.

2) Chính quyền của Bà Triệu (248)

- Bà Triệu (Triệu Thị Trinh) người đất Quan Yên (nay thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá) sinh năm nào chưa rõ, chỉ biết khi cùng anh là Triệu Quốc Đạt khởi xướng và lãnh đạo cuộc chiến đấu chống ách đô hộ của quân Đông Ngô (năm 248) bà đã là một cô gái ở độ tuổi

khoảng trên dưới hai mươi. Bấy giờ, nhiều người khuyên bà nên lập đình, xây dựng hạnh phúc riêng, nhưng bà đã khảng khái trả lời: “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp ngọn sóng dữ, chém cá tròng kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, cởi ách nô lệ cho nhân dân chớ không chịu khom lưng làm tì thiếp người ta”. Sau câu nói bùng bùng khẩu khí anh hùng đó, bà đã quả cảm phát động khởi nghĩa.

- Quân Ngô sau nhiều phen thất bại, đã tìm đủ mọi thủ đoạn xảo quyệt, thậm chí đã dùng cả tước hiệu Lệ Hải Bà Vương để chiêu dụ bà, nhưng ý chí của bà trước sau vẫn không hề bị lung lạc.
- Cuối cùng, nhà Ngô đã phải sai viên tướng lừng danh là Lục Dận đem đại binh sang đàn áp. Bà Triệu cùng với hàng loạt nghĩa binh đã anh dũng hi sinh vào năm 248.
- Về thực chất, bộ chỉ huy khởi nghĩa do Bà Triệu cầm đầu cũng là một guồng máy chính quyền. Bà Triệu chưa xưng đế hay xưng vương, cũng chưa đặt quốc hiệu hay niên hiệu, nhưng rõ ràng, guồng máy chính quyền sơ khai do Bà Triệu lập ra, hoàn toàn biệt lập và đối nghịch sâu sắc với chính quyền đô hộ của quân Ngô.

3) Thế thứ chính quyền nhà Tiền Lý (542-602)

- Năm Nhâm Tuất (542), Lý Bí (còn có tên gọi khác là Lý Bôn) đã lãnh đạo nhân dân vùng dậy lật nhào ách đô hộ của nhà Lương (một triều đại của Nam triều ở Trung Quốc thời Nam – Bắc triều). Chỉ trong một thời gian rất ngắn, Lý Bí đã giành được thắng lợi và thiết lập một hệ thống chính quyền độc lập, tự chủ riêng.
- Nhiều bộ sử cũ vẫn gọi khoảng thời gian từ năm 542 đến năm 602 là thời Tiền Lý, dẫu thực tế không hoàn toàn như vậy. Xét rằng, các chính quyền khác xuất hiện trong khoảng thời gian này, tuy không đúng là của nhà Tiền Lý nhưng lại được xây dựng trên cơ sở thắng lợi của nhà Tiền Lý, cho nên, chúng tôi cũng gộp chung mà gọi là thời Tiền Lý.

Thời Tiền Lý có mấy hệ thống chính quyền sau đây:

a) Lý Nam Đế (542-548)

- Họ và tên: Lý Bí (còn có tên khác là Lý Bôn).
- Nguyên quán là đất Thái Bình (đất này nay thuộc vùng tiếp giáp giữa huyện Thạch Thất và thị xã Sơn tây, tỉnh Hà Tây).
- Hiện chưa rõ năm sinh.
- Năm 542, Lý Bí phát động khởi nghĩa và chỉ trong vòng ba tháng đã quyết sạch quân Lương ra khỏi bờ cõi. Năm Giáp Tí (544), Lý Bí lên ngôi Hoàng đế, xưng là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, niên hiệu là Đại Đức (cũng có thư tịch cổ chép là Thiên Đức)
- Liên tục trong hai năm (545 và 546), nhà Lương cho quân sang đàn áp. Sau trận thất bại ở hồ Điển Triệt, Lý Nam Đế giao quyền bính lại cho Triệu Quang Phục rồi tạm lánh vào động Khuất Lão và mất ở đây vào năm 548.
- Do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ Lý Nam Đế thọ bao nhiêu tuổi.

b) Triệu Việt Vương (546-571)

- Họ và tên: Triệu Quang Phục.
- Nguyên quán: phủ Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc). Phủ này, nay là vùng giáp giới giữa Hà Tây với Vĩnh Phúc.
- Khi Lý Bí phát động khởi nghĩa, Triệu Quang Phục và cha là Triệu Túc cùng hưởng ứng. Khi Lý Bí xưng là Lý Nam Đế, Triệu Quang Phục được phong tới chức Tả tướng.
- Năm 546, sau thất bại trong trận đánh ở hồ Điển Triệt, Triệu Quang Phục được Lý Nam Đế uỷ thác quyền trông coi nghĩa binh. Triệu Quang Phục đã đưa lực lượng về đầm Dạ Trạch (đầm này nay thuộc Châu Giang, Hưng Yên) và tổ chức chiến đấu tại đây.
- Năm 548, sau khi nghe tin Lý Bí đã qua đời, Triệu Quang Phục xưng là Triệu Việt Vương.

- Năm 557, Triệu Việt Vương đã đánh tan lực lượng đi càn quét của nhà Lương, giành lại quyền tự chủ cho đất nước, đồng thời, thành lập một guồng máy chính quyền độc lập do ông đứng đầu.
- Năm 571, do Lý Phật Tử tấn công bất ngờ, Triệu Việt vương thua trận và bị giết.
- Do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ Triệu Việt Vương thọ bao nhiêu tuổi.

c) Lý Phật Tử (555-602)

- Năm 546, khi thua trận ở Diên Triệt, lực lượng của Lý Nam Đế bị chia làm hai. Bộ phận thứ nhất do Triệu Quang Phục (người về sau xưng là Triệu Việt Vương) cầm đầu. Triệu Quang Phục là vị tướng được Lý Nam Đế tin cậy mà uỷ thác mọi quyền binh cho. Bộ phận thứ hai do tướng Lý Phục Man cầm đầu. Lý Phục Man họ tên gì chưa rõ, ông vì có công chinh phục người Man, được Lý Nam Đế yêu quý mà đặt tên là Phục Man, lại cho được lấy họ Lý, sử nhân đó gọi là Lý Phục Man. Ông người làng Yên Sở. Làng này nay thuộc huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây.
- Cũng năm 546, nếu Triệu Quang Phục bám trụ ở đầm Dạ Trạch và chiến đấu ngoan cường với quân nhà Lương, thì Lý Phục Man đã đem lực lượng chạy vào vùng phía Tây Thanh Hoá ngày nay.
- Năm 555, Lý Phục Man mất, một vị tướng người cùng họ với Lý Nam Đế là Lý Phật Tử lên thay.
- Năm 557, khi Triệu Việt Vương đánh tan quân nhà Lương thì Lý Phật Tử cũng lập tức đem quân đánh Triệu Việt Vương để giành quyền binh.
- Sau nhiều trận không phân thắng bại, hai bên tạm lấy vùng đất tương ứng với huyện Từ Liêm (Hà Nội) ngày nay làm ranh giới. Từ đất này trở về Nam thì do Lý Phật Tử cai quản, trở ra Bắc thì do Triệu Việt Vương cai quản.

- Lý Phật Tử cho con trai là Nhã Lang kết hôn với con gái của Triệu Việt Vương là Cảo Nương, mượn danh nghĩa thông gia để làm cho Triệu Việt Vương mất cảnh giác.
- Năm 571, Lý Phật Tử bất ngờ cho quân đánh úp, khiến Triệu Việt Vương bị đại bại và bị giết. Lý Phật Tử thu tóm mọi quyền hành. Sử cũ gọi đó là nhà Hậu Lý Nam Đế.
- Năm 581, nhà Tùy được dựng lên. Sau một thời gian lo củng cố quyền thống trị ở Trung Quốc, năm 602, nhà Tùy liền dùng áp lực quân sự, khiến Lý Phật Tử phải đầu hàng. Không thấy sử cũ ghi chép gì về số phận của Lý Phật Tử sau khi đầu hàng.
- Chưa rõ năm sinh và năm mất nên chưa rõ Lý Phật Tử thọ bao nhiêu tuổi.

4) Chính quyền Đinh Kiến (687)

- Từ năm 618 đến năm 905, đất nước ta bị nhà Đường đô hộ. Năm 679, nhà Đường lập ra An Nam Đô hộ phủ. Sử Trung Quốc bắt đầu gọi ta là An Nam kể từ đó.
- Năm 687, quan cai quản An Nam Đô hộ phủ của nhà Đường là Lưu Diên Hựu thu thuế rất tham tàn, khiến cho nhân dân ta rất căm phẫn. Nhân cơ hội đó, một vị hào trưởng là Lý Tự Tiên (nay vẫn chưa rõ quê quán) đã bí mật tổ chức một cuộc khởi nghĩa lớn. Nhưng cơ mưu bị bại lộ, Lý Tự Tiên bị Lưu Diên Hựu giết chết.
- Tiếp nối sự nghiệp của Lý Tự Tiên, một vị hào trưởng, cũng là một thuộc tướng của Lý Tự Tiên đã lãnh đạo nhân dân vùng dậy. Vị hào trưởng ấy là Đinh Kiến.
- Ngay trong năm 687, Đinh Kiến đã giết chết được Lưu Diên Hựu và chiếm được phủ đô hộ là thành Tống Bình (tức Hà Nội ngày nay), đồng thời, nhanh chóng thiết lập một hệ thống chính quyền do ông đứng đầu.
- Đinh Kiến chưa xưng đế hay vương, cũng chưa đặt quốc hiệu hay niên hiệu, nhưng chính quyền do ông đứng đầu thực sự là chính quyền độc

lập và tự chủ.

- Hiện vẫn chưa rõ quê quán cũng như năm sinh và năm mất của Đinh Kiến.

5) Chính quyền Mai Hắc Đế (722)

- Họ và tên: Mai Thúc Loan (còn có tên khác là Mai Huyền Thành).
- Sinh quán: huyện Thiên Lộc (nay, đất sinh quán của ông thuộc Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Sau, gia đình ông di cư về vùng Ngọc Trường (vùng này, nay thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).
- Mai Thúc Loan sinh trưởng trong một gia đình nghèo, bản thân ông luôn bị quan lại nhà Đường bắt phải đi phu, phục dịch rất vất vả.
- Năm 722, ông phát động và lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa lớn. Cũng ngay năm này, Mai Thúc Loan đã cho xây dựng đại bản doanh tại Hùng Sơn (tục danh là Núi Đụn) và lập căn cứ dọc theo bờ sông Lam (Nghệ An). Đồng thời, để quy tụ lòng người, ông đã lên ngôi Hoàng đế, xưng là Mai Hắc Đế (ông vua người họ Mai, da đen). Mai Hắc Đế đã lãnh đạo nghĩa quân, đánh cho quan đô hộ của nhà Đường lúc ấy là Quang Sở Khách phải hốt hoảng tháo chạy về nước.
- Nhà Đường đã phải huy động một lực lượng lớn mới đàn áp được Mai Hắc Đế và nghĩa sĩ của ông.
- Mai Hắc Đế mất năm 722, do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ thọ bao nhiêu tuổi.

6) Chính quyền họ Phùng (?-791)

a) Bố Cái Đại Vương (?-789)

- Họ và tên: Phùng Hưng, tự là Công Phấn.
- Nguyên quán: Đường Lâm, Phong Châu (đất này nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Tây).
- Phùng Hưng sinh trưởng trong một gia đình đời đời làm quan lang của vùng Phong Châu.

- Bấy giờ, nhà Đường đô hộ nước ta. Quan đô hộ là Cao Chính Bình khét tiếng tham lam và tàn bạo, khiến cho nhân dân ta căm phẫn, đồng thời, binh lính của Cao Chính Bình cũng chống đối quyết liệt. Nhân cơ hội đó, Phùng Hưng phát động khởi nghĩa. Hiện chưa rõ khởi nghĩa bùng nổ vào năm nào. Các nhà nghiên cứu cho rằng, Phùng Hưng phát động khởi nghĩa trong khoảng từ năm 766 đến năm 779.
- Chỉ trong vòng một thời gian ngắn, Phùng Hưng đã chiếm được thành Tống Bình. Sau đó, ông tiến đánh các lực lượng còn lại của nhà Đường ở trên đất nước ta, đồng thời, thiết lập một bộ máy chính quyền do ông đứng đầu.
- Khoảng 7 năm sau khi cầm đầu guồng máy chính quyền này, Phùng Hưng qua đời (năm 789).
- Sau khi mất, ông được truy tôn là Bố Cái Đại Vương. Do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ ông thọ bao nhiêu tuổi.

b) Phùng An (789-791)

- Con của Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, không rõ sinh năm nào.
- Nối nghiệp cha, cầm đầu guồng máy chính quyền độc lập và tự chủ kể từ năm 789.
- Năm 791, nhà Đường cử viên tướng nổi tiếng xảo quyết là Triệu Xương sang đàn áp. Phùng An đầu hàng. Sau, không rõ số phận của Phùng An ra sao.

7) Chính quyền Dương Thanh (819-820)

- Dương Thanh là một vị hào trưởng của đất Hoan Châu (đất này nay thuộc Nghệ An) và cũng là người được nhà Đường cho làm Thứ sử của châu này.
- Biết Dương Thanh là người giàu lòng yêu nước, quan đô hộ của nhà Đường là Lý Tượng Cổ đã dùng mưu kế để làm giảm uy tín của ông, đồng thời, tách ông ra khỏi cơ sở quần chúng của ông.

- Năm 819, Dương Thanh đã phát động cuộc khởi nghĩa lớn, giết được Lý Tự Trọng Cổ, đồng thời thiết lập được hệ thống chính quyền tự chủ do ông đứng đầu.
- Sau nhiều phen đàn áp nhưng bị thất bại, nhà Đường đã dùng kế li gián để chia rẽ lực lượng của Dương Thanh. Ông bị cô lập dần, đến rồi cuối cùng, bị tru di tam tộc vào năm 820. Hiện chưa rõ năm sinh nên chưa rõ ông thọ bao nhiêu tuổi.
- Cũng như nhiều vị thủ lĩnh kiệt xuất khác, Dương Thanh không xưng đế hay xưng vương, chưa đặt quốc hiệu và niên hiệu, nhưng chính quyền do ông thiết lập ra thực sự là chính quyền độc lập và tự chủ.

Trên đây là những hệ thống chính quyền tiêu biểu nhất, được thành lập trong hoặc sau thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc, gồm nhiều quy mô và tính chất khác nhau. Hẳn nhiên, đó chưa phải là tất cả, nhưng, dẫu nhìn từ bất cứ góc độ nào thì đó cũng thực sự là tinh hoa của lịch sử chống xâm lăng thời Bắc thuộc.

IV. Thế thứ các triều đại trong buổi đầu của kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất

Năm 905, lợi dụng sự đổ nát của nhà Đường, Khúc Thừa Dụ (một hào trưởng quê ở Hồng Châu, nay thuộc Hải Dương) đã khôn khéo thành lập một hệ thống chính quyền độc lập, tự chủ và thống nhất. Từ đó, kỷ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất bắt đầu được thiết lập. Trong kỉ nguyên lớn này, giai đoạn từ năm 905 đến hết thời Tiền Lê (1009) là giai đoạn đầu, giai đoạn có ý nghĩa xây dựng và từng bước khẳng định, gồm các triều đại sau đây:

01) Họ Khúc (905-930)

- Cuối năm 905, lợi dụng khi chính quyền đô hộ của nhà Đường trên đất nước ta bị tan rã, Khúc Thừa Dụ xưng là Tiết độ sứ (tên chức danh của quan đô hộ Trung Quốc đối với nước ta lúc bấy giờ). Ngày 7 tháng 2 năm 906, nhà Đường buộc phải thừa nhận chức tước của Khúc Thừa Dụ, đồng thời, còn gia phong cho Khúc Thừa Dụ hàm Đồng bình chương sự.
- Sau Khúc Thừa Dụ, con và cháu của ông vẫn tiếp tục giữ vững chính sách ứng xử khôn khéo với nhà Đường. Như vậy, tuy chưa xưng đế hoặc xưng vương, thậm chí còn tự coi là quan lại của Trung Quốc; tuy chưa đặt quốc hiệu và niên họ ... nhưng, họ Khúc thực sự đã có công đặt nền tảng căn bản đầu tiên cho kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất của nước nhà.

Họ Khúc nối truyền được ba đời, gồm:

Khúc Thừa Dụ: 905-907

Khúc Hạo: 907-917

Khúc Thừa Mỹ: 917-930.

02) Họ Dương (931-937)

- Năm 930, Nam Hán (tên một nước nhỏ của Trung Quốc trong thời kì Ngũ Đại Thập Quốc) đem quân sang xâm lược nước ta. Khúc Thừa Mỹ đã thất bại trong cuộc chiến đấu chống quân Nam Hán xâm lược.
- Họ Khúc tuy thất bại nhưng lực lượng của họ Khúc vẫn còn. Năm 931, một bộ tướng của họ Khúc là Dương Đình Nghệ (nhiều chỗ chép là Dương Diên Nghệ) đã lãnh đạo nhân dân đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi.
- Năm 931, sau khi đã đánh đuổi được quân Nam Hán, Dương Đình Nghệ đã thành lập và đứng đầu chính quyền độc lập, tự chủ và thống nhất ở nước ta. Cũng như họ Khúc, Dương Đình Nghệ không xưng đế hay xưng vương cũng không đặt quốc hiệu và niên hiệu. Tuy nhiên trong thực tế, Dương Đình Nghệ là người đã có công tiếp tục khẳng định xu hướng độc lập, tự chủ và thống nhất vốn đã xuất hiện một cách âm thầm nhưng rất mãnh liệt dưới thời họ Khúc.

03) Họ Ngô (938-965)

- Tháng 4 năm 937, Dương Đình Nghệ bị một viên bộ tướng, lại cũng là con nuôi của ông, tên là Kiều Công Tiễn giết hại để giành chức quyền.
- Ngay trong năm 937, một bộ tướng khác của Dương Đình Nghệ, cũng là con rể của Dương Đình Nghệ, tên là Ngô Quyền đã đem quân đến hỏi tội Kiều Công Tiễn. Trong cơn quần bách, Kiều Công Tiễn đã đi cầu cứu quân Nam Hán và Nam Hán đã đem quân sang xâm lược nước ta.
- Năm 938, Ngô Quyền đã lãnh đạo quân dân ta, đánh trận quyết chiến chiến lược tuyệt vời ở Bạch Đằng, quét sạch quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, đồng thời, trừng trị đích đáng hành động tội lỗi của Kiều Công Tiễn. Với chiến công xuất sắc này, Ngô Quyền đã có công khẳng định một cách hiên ngang kỉ nguyên độc lập tự chủ và thống nhất của nước nhà.
- Sau chiến thắng, Ngô Quyền lên ngôi vương, sử gọi đó là thời Ngô Vương. Ngô Vương đóng đô ở Cổ Loa.

- Chính quyền họ Ngô gồm hai giai đoạn khác nhau. Giai đoạn do Ngô Quyền cầm đầu là giai đoạn cường thịnh và giai đoạn sau khi Ngô Quyền mất là giai đoạn suy yếu để rồi bị diệt vong.
- Chính quyền họ Ngô truyền nối được ba đời nhưng lại có đến 4 bậc xưng vương. Đó là:
 - **Ngô Quyền** (938-944)
 - **Dương Tam Kha**: anh vợ của Ngô Quyền, cướp ngôi của con Ngô Quyền sau khi Ngô Quyền mất (944-950).
 - **Nam Tấn Vương** (tức Ngô Xương Văn) và **Thiên Sách Vương** (tức Ngô Xương Ngập): cả hai đều là con của Ngô Quyền, giành lại được ngôi vương từ Dương Tam Kha và cùng ... xưng vương (951-965). Sử gọi đây là *thời Hậu Ngô Vương*.
- Ngay trong thời Hậu Ngô Vương, nạn cát cứ đã bắt đầu xuất hiện. Các thế lực yếu bị tiêu diệt nhanh, các thế lực mạnh tồn tại được lâu hơn. Cuối cùng, chỉ còn có mười hai thế lực mạnh, sử gọi đó là *loạn mười hai sứ quân*.
- Danh sách mười hai sứ quân như sau:
 1. Ngô Xương Xí (con của Ngô Xương Ngập, cháu nội của Ngô Quyền) chiếm cứ vùng Bình Kiều, nay thuộc Khoái Châu, Hưng Yên.
 2. Trần Lâm chiếm giữ đất Bồ Hải, nay thuộc Tiền Hải (Thái Bình)
 3. Nguyễn Thủ Tiệp chiếm giữ vùng Tiên Sơn, nay thuộc Bắc Ninh
 4. Lý Khuê chiếm giữ vùng Thuận Thành (nay thuộc Bắc Ninh)
 5. Lã Đường (cũng đọc là Lữ Đường) chiếm giữ vùng Văn Giang, nay thuộc Bắc Ninh và Hưng Yên
 6. Phạm Bạch Hổ chiếm giữ vùng Đằng Châu, nay thuộc Hưng Yên
 7. Nguyễn Siêu chiếm giữ vùng Thanh Trì, nay là vùng Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.
 8. Nguyễn Khoan chiếm giữ vùng Vĩnh Tường, nay thuộc Vĩnh Phúc
 9. Kiều Công Hãn chiếm giữ vùng Bạch Hạc, nay thuộc Phú Thọ.

10. Kiều Thuận chiếm giữ vùng Cấm Khê (Sơn Tây)
11. Đỗ Cảnh Thạc chiếm giữ vùng Đỗ Động, nay thuộc Hà Tây.
12. Ngô Nhật Khánh chiếm giữ vùng Đường Lâm, nay thuộc Hà Tây.

Như vậy, ngoài những vùng do các sứ quân nói trên chiếm giữ, thời gian này, ở nước ta có nhiều vùng không thuộc vào bất cứ hệ thống chính quyền nào.

Loạn mười hai sứ quân đã làm cho thế nước suy vi, dân tình khốn khổ.

04) Họ Đinh (968-980).

- Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh đã dẹp yên được loạn mười hai sứ quân, tái thiết nền thống nhất cho đất nước và lập ra một triều đại mới: triều Đinh.
- Họ Đinh xưng đế, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, niên hiệu là Thái Bình, đóng đô ở Hoa Lư (nay thuộc Ninh Bình), nổi truyền được hai đời, tổng cộng 12 năm:
- Đinh Bộ Lĩnh (Đinh Tiên Hoàng): 968-979
- Đinh Phế Đế (Đinh Toàn): 979-980.

05) Họ Lê (980-1009)

- Năm 979, Đinh Tiên Hoàng cùng con trai trưởng là Nam Việt Vương Đinh Liễn qua đời, con nối ngôi là Vệ Vương Đinh Toàn (tức Đinh Phế Đế) còn quá nhỏ, (mới 6 tuổi đầu), trong khi đó, tình hình đối nội cũng như đối ngoại của đất nước rất phức tạp.
- Tháng 7 năm 980, khi được tin quân Tống đang chuẩn bị tràn sang xâm lược nước ta, đa số quan lại trong triều nhà Đinh đã đồng lòng tôn Lê Hoàn lên ngôi vua. Sự kiện này vừa có ý nghĩa gấp rút ổn định tình hình trong nước, vừa có ý nghĩa thiết thực đối với sự nghiệp tập hợp và lãnh đạo nhân dân cả nước chống xâm lăng.

- Với sự kiện Lê Hoàn lên ngôi, nhà Lê được lập ra. Để phân biệt với triều Lê sau (mở đầu là Lê Lợi), sử gọi đây là *triều Tiền Lê*.
- Triều Tiền Lê tồn tại trước sau tổng cộng ba đời vua trị vì gần ba mươi năm. Ba đời vua đó là:
 - **Lê Hoàn:** 980-1005. Nhà vua sinh năm Tân Sửu (941) tại Ái Châu (đất này nay thuộc Thanh Hóa), ở ngôi 25 năm, mất năm Ất Tị (1005), tại Hoa Lư, thọ 64 tuổi. Khi ở ngôi, Nhà vua đã đặt ba niên hiệu là *Thiên Phúc* (980-988), *Hưng Thống* (989-993) và *Ứng Thiên* (994-1005).
 - **Lê Trung Tông:** 1005. Nhà vua tên thật là Lê Long Việt, con thứ ba của Lê Hoàn, sinh năm Quý Mùi (983) tại Hoa Lư, được lập làm Thái Tử năm 1004, nối ngôi vào tháng 3 năm 1005, nhưng vừa lên ngôi được ba ngày thì đã bị người em cùng cha cùng mẹ là Lê Long Đĩnh giết hại, thọ 22 tuổi. Vua chưa kịp đặt niên hiệu.
 - **Lê Ngọa Triều:** 1005-1009. Nhà vua tên thật là Lê Long Đĩnh, bản tính tàn bạo, ăn ở thất đức, giết anh ruột để cướp ngôi, đối xử với quần thần rất vô đạo, sau ăn chơi trác táng lại mắc bệnh trĩ nên ngôi không được, vì thế, sử gọi là Lê Ngọa Triều (ông vua họ Lê, ra triều phải nằm). Nhà vua mất vào tháng 10 năm 1005, thọ 23 tuổi (986-1009).

Cũng như nhà Đinh, nhà Tiền Lê đóng đô tại Hoa Lư. Không thấy sử chép việc đổi quốc hiệu, như vậy, quốc hiệu Đại Cồ Việt có lẽ đã được tiếp tục sử dụng.

Ngay sau khi Lê Ngọa Triều mất, Lý Công Uẩn được tôn lên ngôi vua. Triều Lý được thành lập kể từ đó. Tuy nhiên, mọi chuyện thuộc về triều Lý thì đã có tập *51 giai thoại thời Lý* rồi.

TẬP 2

[51 GIAI THOẠI ĐỜI LÝ]

Lời nói đầu

01. Gốc tích Lý Thái Tổ
02. Lý Thái Tổ với việc dời đô
03. Cái chết của Đào Khánh Văn
04. Điềm báo trước việc vua Lý Thái Tông ra đời
05. Loạn Tam Vương
06. Lê Phụng Hiếu và sự tích thác Đào Điền
07. Đền thờ thần núi Đồng Cổ ở Thăng Long
08. Chuyện sư Hưu và hòm xá li
09. Lý Thái Tông xem tướng để xét việc
10. Chuyện vua Lý Thái Tông đi cày
11. Vua Lý Thái Tông với việc chống hàng ngoại
12. Nửa sau đời hoàng đế Lý Thái Tông
13. Đức độ của vua Lý Thánh Tông
14. Chuyện con kỳ lân
15. Sự tích đồng bông ở Từ Liêm (Hà Nội)
16. Chút sĩ diện đáng yêu của vua Lý Thánh Tông
17. Dương thái hậu và 76 thị nữ bị giết hại
18. Lý Thường Kiệt với bài thơ “Nam Quốc Sơn Hà”
19. Vụ án Lê Văn Thịnh
20. Chuyện Giác Hoàng
21. Lược truyện về Ý Lan
22. Di chiếu của Lý Nhân Tông
23. Lý Lộ và Lý Tử Khắc được thăng tước như thế nào?
24. Vì sao Trần Ngọc Khánh được đổi gọi là Trần Thiệu Gián?
25. Nhân cách của Lý Thần Tông
26. Từ Văn Thông ăn hối lộ

27. [Lý Công Bình mất công trạng](#)
 28. [Vụ án Đỗ Anh Vũ](#)
 29. [Cái chết của Nguyễn Quốc Dĩ](#)
 30. [Thái tử Lý Long Xưởng bị phế](#)
 31. [Lý Long Trát được lập làm thái tử như thế nào?](#)
 32. [Chiêu Linh Hoàng Thái Hậu hồi lộ Tô Hiến Thành](#)
 33. [Mưu phế lập cuối cùng của thái hậu Chiêu Linh](#)
 34. [Lý Long Xưởng vừa sợ vừa then](#)
 35. [Sự vô tư và trung thực của Tô Hiến Thành](#)
 36. [Nguyễn Đa Cẩm bị căn ...](#)
 37. [Nhà sư xứ Tây Vực với phép giảng hồ](#)
 38. [Lời can gián của Tăng Phó Nguyễn Thường](#)
 39. [Nhân chuyện Mạc Hiến Tích, bàn về chuyện viết sử](#)
 40. [Lê Văn với chuyện con trâu trèo lên cây muỗm](#)
 41. [Lời quan hoạn Phạm Bình Di](#)
 42. [Nỗi nhục bại trận của Đỗ Thanh và Phạm Diên](#)
 43. [Nguyễn Bảo Lương trả thù Đàm Dĩ Mông](#)
 44. [Chuyện anh phường trò Vũ Cao can ngăn vua](#)
 45. [Chuyện bạo gan nói láo của Trần Túc và Nguyễn Dư](#)
 46. [Chân tướng Phạm Du](#)
 47. [Cuộc náo loạn kinh thành năm Kỉ Tị \(1209\)](#)
 48. [Triều Lý thoát nạn nhờ sự may mắn của Liệt Hầu Cao Kha](#)
 49. [Đàm Dĩ Mông bị hặc tội](#)
 50. [Tình nghĩa vợ chồng của vua Lý Huệ Tông](#)
 51. [Kết cục của triều Lý](#)
- [Niên biểu triều Lý](#)

Lời nói đầu

Thuở mới cắp sách đến trường làng, cũng như bao bạn bè cùng trang lứa khác, tôi từng say mê đọc đi đọc lại sách Cổ học tinh hoa. Đúng là mỗi tuổi có một cách đọc và cách cảm nhận khác nhau. Hồi ấy, chúng tôi chuyền tay nhau xem đến nhàu nát cả sách, vậy mà thật là buồn cười, bởi chúng tôi chẳng hề để ý xem tác giả là ai, cũng không sao nhớ nổi những mẩu chuyện hấp dẫn kia vốn có. xuất xứ từ đâu, đến cả nhân vật và sự kiện, chúng tôi cũng lần từ chuyện này sang chuyện kia, nhằm từ thời này sang thời nọ. Hình như chúng tôi bị cuốn hút đến mê mẩn bởi một cái gì đó ở phía sau những trang sách chứ không phải là ở giữa những hàng chữ in để đọc. Sau vì tuổi trẻ hiếu sự, ưa bày trò đổ nhau, tôi đọc kĩ lại cả bìa sách mới biết Cổ học tinh hoa là của hai cụ Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc và Tử An Trần Lê Nhân, còn những chuyện trong sách ấy đều có gốc tích từ thư tịch cổ của Trung Quốc. Hậu sinh vô tâm nhưng vẫn chan chứa lòng thành, xin hương hồn hai cụ vì thương mà rộng tình tha thứ.

Hồi ấy có người bảo tôi rằng đó là sách dạy đạo lí cổ, sách dạy làm người. Ngày lại ngày, thầy giáo vẫn dạy chúng tôi rằng tiên học lễ, hậu học văn. Lễ nghĩa thầy dạy hồi ấy là những gì rất cụ thể, đại loại như cách mời chào, cách cư xử với người trên kẻ dưới sao cho phải phép ... còn khái quát lại, hỏi đạo lí là gì thì chúng tôi đành chịu. Có người bảo đó là sách dạy triết lí cổ của Trung Hoa. Tuổi thơ cạn nghĩ, tôi không hình dung được, tại sao trên đời này lại có môn học chất chứa toàn những lí sự như vậy, cho nên, tôi cũng chẳng mấy để tâm đến điều này. Lại cũng có người nói đó là sách dạy sử, trích lục từ sử sách của Trung Quốc. Thực long, tôi chẳng hề nghĩ rằng sẽ có ngày làm nghề dạy sử và nghiên cứu lịch sử như hôm nay, nên hồi ấy, tôi không chút lưu tâm đến giá trị sử học của sách Cổ học tinh hoa.

Bước vào tuổi trung niên tôi mới vỡ lẽ là đọc Cổ học tinh hoa mà không thấm thía ý nghĩa đạo lí, giá trị triết lí và lịch sử, thì cũng kể như chưa đọc vậy. Và thế là tôi đọc lại. Có những quyển sách hợp với mọi người và tồn tại mãi với mọi thời. Cổ học tinh hoa có lẽ là sách thuộc loại ấy. Chúng ta

có thể tìm thấy ở đây nhiều điều bổ ích, không phải chỉ vồn vẹn có ba lĩnh vực như tôi vừa nói trên.

Thế rồi cách nay hơn hai mươi năm, nghĩa là ngót nửa thế kỉ sau khi Cổ học tinh hoa xuất hiện, Nhà xuất bản Sống Mới cho ra mắt bộ Ôn cố tri tân của Mộng Bình Sơn. Hồi đó, tôi có may mắn được đọc ngay khi sách vừa phát hành, lòng những vì thích thú mà mong sẽ có lần được hội kiến Mộng Bình Sơn tiên sinh, nhưng mãi đến hôm nay, ước nguyện nhỏ ấy vẫn chưa đạt được. Hồi ấy, thị trường sách vở Sài Gòn ra sao, không nói, có lẽ chúng ta cũng hình dung được. Giữa lúc trăm sự đảo lộn, văn hóa xô bồ mà bỗng dưng có một Mộng Bình Sơn âm thầm theo bước các cụ Ôn Như và Tử An, góp phần sửa đức thời loạn bằng cách giới thiệu những chuyện hay lấy từ Bắc sử, quả là đáng trân trọng lắm. Bởi lẽ ấy, sự đồng cảm sâu sắc mà tôi lặng lẽ dành riêng cho Mộng Bình Sơn tiên sinh, hơn hai chục năm rồi vẫn còn nguyên vẹn.

Đọc sách mà chỉ cốt tìm cái dở của sách là điều tối kị. Tôi không bao giờ nghĩ rằng Cổ học tinh hoa và Ôn cố tri tân là những bộ sách hoàn hảo, song, lòng kính trọng đối với người viết sách khiến tôi chú tâm tiếp nhận cái hay. Vả chẳng, Hán học tàn tạ đã từ lâu, nay nào có mấy ai đọc nổi cổ thư mà dám chê người cần mẫn đọc cổ thư để viết sách. Tuy nhiên, bởi là người giảng dạy sử học ở bậc đại học và cao học, tôi thường phải trả lời những câu hỏi rất khó của những người ngưỡng mộ truyền thống cha ông, từ nhiều nơi gởi về. Chính những câu hỏi đó khiến tôi nhận ra một điều rất đáng quan tâm, ấy là Cổ học tinh hoa và Ôn cố tri tân (cùng một vài sách khác), tuy rất hay, hàm chứa nhiều giá trị rất độc đáo, nhưng tất cả những chuyện trong sách ấy, từ bối cảnh, sự kiện đến nhân vật ... đều là của Trung Quốc. Có cái gì đó nửa gần nửa xa, thật khó nói.

Không ít người của thế hệ sau, do chỉ có thể đọc được các bản in chữ quốc ngữ những sách nói trên, cho nên cứ đua nhau trích đi dẫn lại, vô tình cổ vũ cho sự sùng ngoại vốn dĩ đã từng phảng phất, lẫn quất đâu đây. Lẽ đâu, tổ tiên ta chỉ giỏi đánh giặc, còn tư tưởng, triết lí, đạo đức... tất cả chẳng cần bận tâm, bởi đã có khuôn mẫu của Trung Quốc rồi. Đọc kĩ sử cũ,

tôi thấy chừng như không phải vậy. Để kiểm nghiệm xem suy nghĩ của mình đúng sai thế nào, suốt năm này tháng nọ, tôi vừa đọc vừa ghi, sau, giật mình đếm được ngót sáu trăm chuyện, mỗi chuyện có một sắc thái và ý nghĩa riêng. Làm sao tôi có thể vô lễ, tự ví mình với Ôn Như, Tử An và Mộng Bình Sơn, nhưng quả là những chuyện của cha ông ta xưa mà sử cũ ghi được, không thể nói là kém những chuyện xưa của Trung Quốc.

Mỗi lần lên lớp hay có dịp thuyết trình đó đây, thỉnh thoảng tôi vẫn lấy những chuyện này ra kể. Gần đây, một số phương tiện thông tin đại chúng đã giúp tôi giới thiệu những bài viết nhỏ này. Nhân đây, tôi xin có lời chân thành cảm ơn, đặc biệt là với cố nhà văn Huỳnh Bá Thành (Tổng biên tập báo Công An thành phố Hồ Chí Minh), nữ nhà báo Thế Thanh (Tổng biên tập báo Phụ Nữ thành phố Hồ Chí Minh) cùng các bạn Việt Bình, Ngọc Hiên và Phan Chi ở Câu lạc bộ Tuổi trẻ (đài Tiếng nói nhân dân thành phố Hồ Chí Minh).

Trước khi cầm bút viết bộ sách này, tôi tự đặt cho mình ba nguyên tắc. Một là phải ghi rõ xuất xứ của từng chuyện, thật gọn gàng nhưng cũng phải thật đầy đủ. Khi đọc, hiển nhiên là tôi phải ghi chép và đối chiếu nhiều thư tịch cổ khác nhau, nhưng khi ghi xuất xứ, tôi chỉ ghi thư tịch nào dễ tra cứu nhất mà thôi. Hai là, chuyện lấy từ sử cũ thì hãy để sử cũ trình bày là chính, tôi chỉ góp thêm lời bàn khi xét thấy cần thiết. Thêm bớt văn bản hay bóp méo văn bản theo ý tưởng hiện đại là xuyên tạc cổ nhân, đạo lí không cho phép tôi làm như vậy. Ba là, để người đọc dễ nhớ, tôi cố gắng viết thật ngắn, quyết không viết chuyện nào dài tới một ngàn chữ.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã dành cho tôi sự ưu ái đặc biệt bằng cách cho in và phát hành rộng rãi bộ sách này. Tôi đã viết lời bàn về từng mẫu chuyện cụ thể, còn lời bàn về sách này xin kính nhường bạn đọc gần xa.

Thành phố Hồ Chí Minh.

Hè 1992.

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Gốc tích Lý Thái Tổ

Diễn đạt theo cách nói hiện nay thì vua đầu triều Lý là Lý Thái Tổ (1010-1028) quả là người có lí lịch rất không rõ ràng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 2, tờ 1-a) có đoạn chép như sau:

“Thái Tổ hoàng đế họ Lý, húy là Công Uẩn, người châu Cổ Pháp, Bắc Giang (nay là đất Tiên Sơn, Bắc Ninh), mẹ người họ Phạm, đi chơi chùa Tiên Sơn (nay thuộc Từ Sơn, Bắc Ninh), có thai với thần nhân, sinh ra vua vào ngày 12 tháng 2 năm Giáp Tuất (974)”

Nhưng, cũng sách trên, ngay cuối tờ lại có đoạn chép rằng:

“Vua sinh ra mới được ba tuổi, mẹ ngài bèn ẵm đến nhà Lý Khánh Văn. Khánh Văn bèn nhận làm con nuôi”.

Bởi mấy chữ ngắn ngủi này mà nhiều người cho rằng Lý Thái Tổ chính là con của Lý Khánh Văn. Nhưng rồi đến tháng 2 năm Mậu Ngọ (1018), nghĩa là tám năm sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lại cũng sách trên (tờ 8-a) cho biết, Lý Thái Tổ đã truy phong cho bà nội làm hậu và đặt tên thụy^[53]. Vậy thì thần nhân ở chùa Tiên Sơn và nhân vật Lý Khánh Văn ắt chỉ là sự thêm thắt chút ít mà thôi.

Cha đẻ Lý Thái Tổ đích thực là ai, chuyện này xin tạm gác lại, chỉ biết việc Lý Thái Tổ chào đời, cứ như sử cũ mà xét, thì đã có sự báo trước một cách rất ngộ nghĩnh. Cũng sách đã dẫn ở trên (tờ 1-b) chép rằng: “Trước ở viện Cảm Tuyền, chùa Ứng Thiên Tâm (châu Cổ Pháp) có con chó con mới sinh, sắc trắng, lông có đốm đen, kết thành hình hai chữ Thiên tử. Kẻ thức giả nói đó là điềm năm Tuất (năm con chó), đất ấy sẽ sinh ra thiên tử. Đến nay, vua sinh năm Giáp Tuất, sau lên làm thiên tử, quả là ứng nghiệm”.

Lời bàn

Thiên tử nguyên nghĩa là con trời, nhưng con trời lại do người trần mắt tục sinh ra. Thế là trong sự khác thường đã có sự thường. Thái Tổ như người và cũng hơn người từ sự thường dễ hiểu ấy. Người đời ưa đặt điều quái dị, để rồi rốt cuộc, chính mình lại tin vào điều quái dị đó. Lẽ đâu tạo

hoá cột nhả đến độ vô lối, báo trước sự ra đời của một vĩ nhân qua đám lông của một con chó tầm thường.

Lý Thái Tổ, ở trên thì được triều thần và sứ tăng tôn phò, thay Ngọa Triều bạo ngược mà làm vua để giữ yên thiên hạ, dưới thì chăm lo sức dân, mở thời thái bình cho đất nước, con người có tầm nhìn xa trông rộng ấy đã sáng lập ra triều Lý (1010-1225) và định đô mới cho quốc gia là Thăng Long ... công đức sáng đến muôn đời, vinh quang kể đến tột bậc. Vậy thì, thêm thắt vài điều li kì cho lí lịch của Lý Thái Tổ nào có ích gì?

02. Lý Thái Tổ với việc dời đô

Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong loạn 12 sứ quân, năm sau (968), ông lên ngôi hoàng đế, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, niên hiệu là Thái Bình, định đô ở Hoa Lư. Đất Hoa Lư (nay thuộc Ninh Bình) là kinh đô của nước ta suốt cả thời Đinh (968-979) lẫn thời Tiền Lê (980-1009), dài đến hơn bốn chục năm trời.

Năm 1010, nghĩa là ngay sau khi Ngoại Triều vừa mất, Lý Công Uẩn được tôn lên ngôi báu, đó là Lý Thái Tổ, vị vua khai sinh ra triều Lý (1010-1225). Công việc đầu tiên của Lý Thái Tổ là dời đô. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 2, tờ 2 a-b và tờ 3-a) chép rằng:

“Vua thấy Hoa Lư ẩm thấp chật hẹp, không đủ làm chỗ ở của đế vương, muốn dời đi nơi khác, tự tay viết chiếu truyền rằng: “Ngày xưa, nhà Thương^[54] (Trung Quốc) tính đến đời Bàn Canh là năm lần dời đô, nhà Chu (Trung Quốc) tính đến Thành Vương là ba lần dời đô; há phải các vua đời tam đại ấy (tam đại gồm Hạ, Thương và Chu) theo ý riêng mà tự dời đô, không tính toán gì đâu. Làm thế chẳng qua cũng cốt để mưu nghiệp lớn, chọn ở chỗ giữa, làm kế cho con cháu muôn vạn đời, trên kính mệnh trời, dưới theo dân, xem có chỗ tiện thì dời đô, cho nên vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh. Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng, coi thường mệnh trời, không noi theo việc cũ của các nhà Thương, Chu, cứ chịu yên đóng đô nơi đây, đến nỗi thế đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ tổn hao, muôn vật không hợp. Trẫm rất lấy làm đau đớn, không thể không dời đô. Huống chi Đại La là thành cũ của Cao Vương (chỉ Cao Biền) ở giữa trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, chính giữa đông tây nam bắc, tiện núi sông sau trước, rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân không khổ về ngập lụt tối tăm, muôn vật tốt tươi phồn thịnh. Xem khắp nước Việt ta, đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của tứ phương, đúng là đất đóng đô mãi mãi đến muôn đời. Trẫm muốn nhân địa lợi ấy mà định nơi ở, các khanh nghĩ thế nào?”. Bầy tôi đều nói “Bệ hạ vì thiên hạ mà lập kế dài lâu, trên cho nghiệp đế được thịnh vượng lớn lao,

dưới cho dân chúng được đông đúc giàu có, ai dám không theo?”. Vua nghe vậy cả mừng.

Mùa thu tháng bảy (năm 1010), Vua từ thành Hoa Lư dời đô ra phủ thành Đại La. Khi thuyền Vua đang tạm đỗ dưới thành, có rồng vàng hiện lên ở thuyền ngự. Vua nhân đó đổi gọi thành Đại La là Thăng Long”.

Lời bàn

Thời ấy, nhìn từ bất cứ góc độ nào thì Thăng Long cũng là trung tâm của đất nước. Vả chăng, trước triều Lý nhiều thế kỉ, Thăng Long cũng đã từng là trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của đất nước rồi. Sớm muộn tuy có khác nhau, nhưng định đô ở Thăng Long, Lý Thái Tổ thực đã nối được chí lớn của An Dương Vương, của Lý Nam Đế, của Ngô Quyền, và của các bậc anh hùng thuở trước rồi đó vậy.

Sáng suốt thay, người chọn đất đóng đô. Tuyệt vời thay, người đặt tên kinh đô. Chút huyền bí đượm nồng thi vị ấy đã góp phần tôn vẻ đẹp có thật của Thăng Long, để ngàn năm sau, đất ấy vẫn là niềm tự hào của dân tộc.

03. Cái chết của Đào Khánh Văn

Đào Khánh Văn sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông từng làm quan dưới thời Lý Thái Tổ và tháng 4 năm Tân Hợi (1011), ông được cùng với Lý Nhân Nghĩa cầm đầu phái bộ sứ giả sang nhà Tống. Năm trước (1010), Lý Thái Tổ được vua Tống tấn phong là Giao chỉ Quận vương, Tĩnh hải Tiết độ sứ, cho nên năm này, Lý Thái Tổ sai hai người sang nhà Tống đáp lễ. Đến nơi, Đào Khánh Văn bỏ trốn sứ bộ và xin thiên triều cho ở lại Trung Quốc, nhưng nhà Tống lại bắt Đào Khánh Văn giao trả cho ta. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ quyển 2, tờ 5-a) cho biết là bởi tội này mà Đào Khánh Văn bị triều Lý xử tội, lấy gậy đánh cho đến chết.

Khác với Đào Khánh Văn, Lý Nhân Nghĩa là bậc trung thần, sau, ông từng có công lớn trong việc dẹp loạn Tam vương, làm quan trải hai triều là Thái Tổ và Thái Tông, danh thơm còn lưu mãi trong sử sách.

Lời bàn

Ngay khi mới lên ngôi. Lý Thái Tổ đã tỏ rõ khả năng và bản lĩnh của mình. Một giai đoạn phát triển mạnh mẽ của đất nước đã được chính vua Lý Thái Tổ mở ra. Sử cũ đã phải viết: “Vua ứng mệnh trời, thuận lòng người, nhân thời mở vận, là người khoan thứ nhân từ, tinh tế hòa nhã, có lượng để vương”. Vua tin cậy mà trao trọng trách đi sứ thiên triều cho Đào Khánh Văn Tiếc thay, đáp lại lòng tin đó, Đào Khánh Văn đã quản trí mà bỏ trốn, làm nhục quốc thể để rồi phải chết trong đòn đau và nhục nhã. Danh giá chết trước, thể xác lại chết sau, đường Khánh Văn đi là đường ngược đạo lí. Kẻ nào đang định lợi dụng xuất dương công cán để bỏ xứ mà đi, xin hãy trông gương Đào Khánh Văn.

04. Điềm báo trước việc vua Lý Thái Tông ra đời

Vua Lý Thái Tông (1028-1054) tên húy là Phật Mã, lại có tên húy khác là Đức Chính, con trưởng của vua Lý Thái Tổ. Mẫu thân của Thái Tông là hoàng hậu họ Lê, sinh ra Vua vào ngày 26 tháng 6 năm Canh Tý (1000), khi Thái Tổ còn là đại thần của triều Tiền Lê (980-1009). Vua Lý Thái Tông mất năm Giáp Ngọ (1054), thọ 54 tuổi.

Lí lịch tóm lược của vua Lý Thái Tông có lẽ chỉ thế cũng đã tạm đủ, thế nhưng, chừng như để cho thêm phần li kì, người ta đã tặng thêm cho ông một đoạn không lấy gì làm vẻ vang. Đoạn ấy đã được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 17b) ghi lại như sau:

“Lúc Vua mới sinh ở phủ Trường Yên (Ninh Bình ngày nay) có con trâu của nhà dân tự nhiên thay sừng. Người ấy cho là điềm gở, lòng lấy làm lo lắng lắm. Có người giỏi chiêm nghiệm đi qua nhà ấy, cười mà nói rằng, đó là điềm đổi mới, có can dự gì đến nhà anh. (Nghe vậy), người ấy mới hết lo”.

Lời bàn

Đời cha thì được báo trước bởi con chó lông trắng có đốm đen ở châu Cổ Pháp, nay đến đời con thì được báo trước bởi con trâu thay sừng ở phủ Trường Yên. Coi hai việc ngẫu nhiên ấy làm điềm báo trước cho sự ra đời của hai vị vua, sự ấy mới lạ lùng làm sao!

05. Loạn Tam Vương

Có một sự kiện rất đáng tiếc đã xảy ra trong cung đình nhà Lý ngay sau khi vua Lý Thái Tổ mất (năm Mậu Thìn -1028) đã được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 2, tờ 11a-b và tờ 12-a) ghi lại như sau:

“Mùa xuân, tháng 2 Vua không khoẻ. Tháng ba, ngày mồng một là ngày Bính Thân, có nhật thực. Đến ngày Mậu Tuất (tức 3-3), Vua băng ở điện Long An. Bầy tôi đều đến cung Long Đức xin Thái tử (Phật Mã) vâng di chiếu lên ngôi. Tam vương là Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức nghe tin, đều đem quân ở phủ mình vào phục sẵn trong cấm thành. Đông Chinh Vương phục ở trong Long Thành, hai vương Dực Thánh và Vũ Đức phục trong cửa Quảng Phúc, cùng đợi Thái tử đến thì đánh úp. Một lúc sau, Thái tử đi từ cửa Tường Phù vào, đến điện Càn Nguyên thì biết có biến, bèn sai người hầu đóng hết các cửa điện và sai vệ sĩ ở trong cung phòng giữ. (Thái tử) nhân đó bảo tả hữu rằng: -Ta đối với anh em không phụ bạc chút nào. Nay tam vương làm việc bất nghĩa, quên di mệnh của tiên đế, muốn mưu chiếm ngôi báu, các khanh nghĩ thế nào?

Nội thị là Lý Nhân Nghĩa nói: -Anh em với nhau, bên trong có thể hiệp sức bàn mưu, bên ngoài có thể cùng nhau chống giặc. Nay tam vương làm phản, thì là anh em hay là kẻ thù? Xin cho chúng thần được đánh một trận để quyết được thua.

Thái tử nói: -Ta lấy làm xấu hổ là tiên đế mới mất, thi thể chưa quàn mà cốt nhục đã đánh nhau, há chẳng để cho muôn đời chê cười sao?

Nhân Nghĩa nói: -Thần nghe rằng, muốn mưu xa thì phải quên ơn gần, giữ đạo công thì phải dứt tình riêng, đó là việc Đường Thái Tông và Chu Công Đán^[55] bắt buộc dĩ phải làm. (Ý muốn chỉ việc Đường Thái Tông giết hai anh, Chu Công Đán giết em là Quản Thúc để giữ ngôi vua cho Đường Thái Tông và cho Chu Thành Vương^[56]). Nay, điện hạ^[57] có cho Đường Thái Tông và Chu Công là chăm mưu xa và giữ đạo công chẳng? Hay (hai người ấy) chỉ tham công gần và đắm tình riêng chẳng? Điện hạ biết theo dấu cũ

của Đường Thái Tông^[58] và Chu Công thì đời sau ca tụng công đức còn chưa hết, còn đâu mà chê cười?

Nhân Nghĩa lại nói: -Tiên đế cho điện hạ là người hiền, đủ để nổi được chí, có tài để làm nổi việc, nên đem thiên hạ phó thác cho điện hạ. Nay giặc đến vây bức cửa cung mà ẩn nhẫn như thế, thì đối với sự phó thác của tiên đế ra sao?

Thái tử im lặng hồi lâu rồi bảo Nhân Nghĩa và bề tôi trong cung là bọn Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư, Lê Phụng Hiếu rằng: -Ta há lại không biết việc làm của Đường Thái, Chu Công hay sao? Chỉ vì ta muốn che giấu tội ác của tam vương, khiến họ tự ý rút quân chịu tội để được vẹn toàn tình cốt nhục là hơn.

Khi ấy, phủ binh của tam vương vây bức càng gấp, Thái tử liệu không thể ngăn được, liền nói: -Thế đã như vậy, ta còn mặt mũi nào trông thấy tam vương nữa. Ta chỉ biết làm lễ thành phục (lễ mặc đồ tang) đến hầu tiên đế, ngoài ra đều uỷ thác cho các khanh cả.

Bọn Nhân Nghĩa đều lay hai lay, nói: -Chết vì vua gặp nạn là chức phận của chúng thần. Nay đã được chỗ đáng chết, còn từ chối gì nữa.

(Nói xong), bèn ra lệnh cho vệ sĩ trong cung mở cửa ra đánh, ai cũng vui lòng xông phá, có sức một người chọi với cả trăm người. Khi quân đánh nhau chưa phân được thua, Phụng Hiếu tức giận rút gươm chạy thẳng đến cửa Quảng Phúc, hô to rằng: -Bọn Vũ Đức Vương ngấp nghé ngôi báu, không coi vua nổi dôi vào đâu, trên quên ơn tiên đế, dưới trái nghĩa tôi con, vì thế thần là Phụng Hiếu xin đem thanh gươm này để dâng.

Nói rồi, xông thẳng đến chỗ ngựa của Vũ Đức Vương. Vương quay ngựa tránh, ngựa quy xuống, bị Phụng Hiếu bắt giết. Phủ binh của tam vương thua chạy, quan quân đuổi theo chém chết không sót một tên nào, chỉ có hai vương là Đông Chinh và Dực Thánh chạy thoát được”.

Lời bàn

Dẫu là người dưng mà chém giết nhau để giành quyền cao chức trọng, cũng đã đủ để tiếng xấu đến muôn đời, hưởng chi là anh em ruột thịt, nòi da

nấu thịt. Đông Chinh, Dực Thánh và Vũ Đức làm sao có thể gọi là hợp mưu để giết Phật Mã được? Ngồi vua thì chỉ có một, dẫu có giết được Phật Mã đi chăng nữa, chẳng lẽ sau đó, cả ba lại cùng nhau làm vua? Cả ba chỉ lừa nhau, liên minh giả dối với nhau để rồi kẻ thắng thế duy nhất cũng chính là kẻ nham hiểm cao tay nhất.

Đông Chinh và Dực Thánh chạy thoát lưới gươm đương thời, nhưng làm sao thoát được lời búa rìu khinh ghét của muôn đời!

06. Lê Phụng Hiếu và sự tích thác Đao Điền

Lê Phụng Hiếu người đất Bằng Sơn, Châu Ái, nay là xã Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, không rõ sinh và mất năm nào. Thuở hàn vi, ông nổi tiếng là người khỏe mạnh và võ nghệ hơn người. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 2 từ 12b) có đoạn chép về ông như sau:

“Hai thôn Cổ Bi và Đàm Xá tranh nhau địa giới, toan đánh nhau. Phụng Hiếu bảo người Cổ Bi rằng: -Một mình tôi có thể đánh được bọn họ.

Các vị bô lão mừng lắm, bèn làm cơm rượu để thết đãi. Phụng Hiếu ăn một bữa mấy đấu gạo liền, uống cũng quá mức, rồi đến khiêu chiến với thôn Đàm Xá. Phụng Hiếu cứ đứng thẳng lưng mà nhổ cây đánh tới tấp, nhiều người bị thương. Thôn Đàm Xá sợ, phải trả lại ruộng cho thôn Cổ Bi”.

Nhờ danh tiếng ấy mà ông được Lý Thái Tổ dùng, cho làm tướng, thăng dần đến chức Vũ vệ tướng quân^[59]. Năm Mậu Thìn (1028), vua Lý Thái Tổ mất, tam vương là Đông Chinh, Dực Thánh, Vũ Đức mưu giết Thái tử Phất Mã để giành ngôi. Lê Phụng Hiếu cùng các tướng như Dương Bình, Quách Thịnh và Lý Huyền Sư có công lớn trong việc dẹp loạn. Chính Lê Phụng Hiếu là người đã chém Vũ Đức Vương chết ngay trong cung thành. Cũng sách trên đã chép:

“Bọn Phụng Hiếu trở về, mặc áo trận đi vào báo tin thắng trận trước linh cữu Thái Tổ, rồi đến điện Càn Nguyên báo cho Thái tử biết. Thái tử úy lại rằng: -Ta sở dĩ được gánh vác cơ nghiệp to lớn của tiên đế, toàn vẹn được thân thể do cha mẹ sinh ra, đều là nhờ sức của các khanh cả. Ta thường xem sử nhà Đường thấy Uất Trì Kính Đức cứu nạn cho vua, tự nghĩ là bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến mới biết Phụng Hiếu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều.

Phụng Hiếu lạy tạ hai lạy rồi nói: -Đức của Điện hạ cảm động cả trời đất, kẻ nào manh tâm mưu đồ gì khác thì trời đất thần linh đều vì chức phận mà giết đi, bọn thần có công sức gì?

Khi Thái Tông lên ngôi, Lê Phụng Hiếu được phong chức Đô thống thượng tướng quân^[60], tước hầu^[61]. Sau, Lê Phụng Hiếu lại lập công lớn, danh tiếng vang khắp cả nước. Vua Lý Thái Tông định công ban thưởng, Lê Phụng Hiếu thưa rằng: -Thần không muốn thưởng tước, chỉ xin cho về ở núi Bạng Sơn^[62], ném dao lớn đi xa, dao rơi đến chỗ nào trong đất công thì xin ban cho làm sản nghiệp.

Vua nghe theo Phụng Hiếu lên núi, ném dao xa đến hơn mười dặm, rơi xuống thôn Đa Mi. Vua lấy số ruộng ấy ban cho, tha thóc thuế cho ruộng ném dao ấy. Vì vậy, người Châu Ái gọi ruộng thưởng công là ruộng ném dao”.

Lời bàn

Có tài mà đem tài một lòng giúp vua, ấy là đáng lương đồng của nước nhà. Vua biết thành tâm trọng dụng người tài, ấy là đáng minh quân. Lê Phụng Hiếu và hai vua đầu triều Lý gặp nhau ở chỗ cùng lòng vì xã tắc.

Phụng Hiếu dẫu khoẻ mạnh bao nhiêu cũng chẳng thể ném dao lớn đi xa hơn mười dặm. Con dao ấy đã bay xa khác thường bởi nó có thêm sức đẩy của nhà vua và những triều thần ngưỡng mộ ông. Vua nhân chuyện ném dao mà đặt lệ thác đao điền (ruộng ném dao) cho cả một triều đại, bảo văn thần võ tướng sao không một lòng vì vua mà cống hiến được?

Thế mới biết chỉ có người tài mới dùng được người tài, người khoáng đạt mới dùng được người có chí lớn vậy.

07. Đền thờ thần núi Đồng Cổ ở Thăng Long

Núi Đồng Cổ tức là núi Khả Phong ở Thanh Hóa. Dân gian cho rằng trên núi ấy có vị thần rất thiêng, từng giúp vua Lý Thái Tổ đánh tan quân Chiêm Thành nên được triều Lý ban sắc phong rất trọng hậu. Năm Mậu Thìn (1028), vua Lý Thái Tông đã ban cho thần núi Đồng Cổ tước vương và cho dựng đền thờ ở ngay trong kinh thành Thăng Long, hàng năm cúng tế rất tươm tất. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ quyển 2, tờ 15-a chép rằng:

“Trước đó, cách một ngày trước khi tam vương làm phản, Vua mơ thấy một người tự xưng là thần núi Đồng Cổ, nói với Vua về việc tam vương là Vũ Đức, Đông Chinh và Dực Thánh làm loạn, phải mau đem quân dẹp ngay. Tỉnh dậy, (Vua) liền sai phòng bị, quả nhiên ứng nghiệm. Đến đây (ngày 15 tháng 3 năm Mậu Thìn, 1028) xuống chiếu giao cho hữu ti dựng miếu ở bên hữu thành Đại La, phía sau chùa Thánh Thọ, lấy ngày 25 tháng ấy (tháng 3) đắp đàn trong miếu, cắm cờ xí, chỉnh đốn đội ngũ, treo gươm giáo ở trước thần vị, đọc lời thề rằng: “Làm con bất hiếu, làm tôi bất trung, xin thần minh giết chết”. Các quan từ cửa đông đi vào, đến trước thần vị, cùng uống máu ăn thề, hàng năm lấy làm lệ thường. Sau vì tháng ba có ngày quốc kỵ^[63], chuyển sang ngày mồng 4 tháng 4”.

Lời bàn

Lý Thái Tổ mượn uy thần linh sông núi để cổ vũ binh sĩ Nam chinh, Lý Thái Tông mượn uy thần linh sông núi để cố kết lòng người, trong chỗ tin dị đoan chung của cả hai vị hoàng đế này, xem ra cũng có chút giá trị thực tế ở mục đích cuối cùng của nó. Nhưng, uy danh thần linh lại do con người tạo ra, cho lúc này để mượn lại lúc khác, lạ thay!

Người xưa thờ thần đôi khi chẳng phải vì tin là thật sự có thần linh mà lắm lúc chỉ vì muốn tạo thêm thế lực cho người có thế lực vậy. Lễ thề ở đền thờ núi Đồng Cổ có lẽ cũng được tổ chức vì mục đích ấy chẳng? Lễ này càng về sau càng được quy định thêm những nghi thức rất chặt chẽ, danh nghĩa là kính thần mà thực là kính lo sự an bình của xã tắc và của triều chính đó thôi.

08. Chuyện sư Hưu và hòm xá li

Có một câu chuyện ngộ ngộ xảy ra vào năm Giáp Tuất (1034) đã được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 2, tờ 22-b và tờ 23-a) chép như sau:

“Năm ấy, sư Hưu ở chùa Pháp Vân, châu Cổ Pháp (Bắc Ninh) tâm rằng: Trong chùa ấy phát ra mấy luồng ánh sáng. Theo chỗ ánh sáng (phát ra) ấy mà đào xuống thì được một cái hòm bằng đá. Trong hòm đá, có cái hòm bằng bạc. Trong hòm bạc lại có cái hòm bằng vàng. Trong hòm vàng, có cái bình lưu li (lưu li là tên một loại ngọc, bình lưu li là bình ngọc lưu li). Trong bình (lưu li) đựng xá li. Vua sai rước vào cấm điện, xem xong thì trả lại”.

(Thuyết nhà Phật gọi xá li là tinh túy do tinh khí tụ lại khi đốt xác, lửa không đốt cháy được nên gọi là bảo. Tương truyền người nào học Phật thành thì thân hóa như thế).

Lời bàn

Thời Lý, Phật giáo rất thịnh, thậm chí, cũng có thể coi là quốc giáo. Bởi Phật thịnh nên địa vị của các nhà sư trong xã hội rất cao. Ngay cả hoàng đế cũng có người bỏ cả ngai vàng mà đi tu.

Song, nhân thời Phật thịnh mà bày đặt chuyện hoang đường để mê hoặc người đương thời và làm cho hậu thế phải chê trách. Ấy là hành vi rất xa lạ với nhà Phật. Thời Lý, nước nhà có không ít bậc cao tăng uyên thâm giáo lí, thấu đáo Phật sử, đạo hạnh cũng hơn người, một lòng một dạ lo tìm cách cứu nhân độ thế. Còn sư Hưu...!

09. Lý Thái Tông xem tướng để xét việc

Tháng 10 năm Ất Hợi (1035), vua Lý Thái Tông thân dẫn quân đi đánh dẹp ở Châu Ái, việc kinh sư giao lại cho Phụng Càn Vương đảm trách. Nhân việc Vua xuất chinh, một số tướng lĩnh và thân vương^[64], hợp mưu cùng nhà sư họ Hồ, định làm phản. Nhưng cơ mưu bại lộ, Nguyễn Khánh và nhà sư họ Hồ (hai kẻ chủ mưu) bị xẻo thịt băm xương, bọn tông phạm thì bị trị tội với những mức độ nặng nhẹ khác nhau. Đầu đuôi sự kiện này đã được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 2, tờ 23-b) chép như sau:

“Vua ngự ở hành dinh (Châu Ái), ban yến cho các quan hầu và tướng súy, ngầm chỉ Định thắng đại tướng là Nguyễn Khánh mà bảo các phi tần^[65] rằng: -Khánh thế nào cũng làm phản.

Các phi tần đều kinh ngạc hỏi: -Bệ hạ làm sao mà biết, xin nói rõ cho.

Vua nói: -Lòng Khánh có điều không thường nên nhìn trầm có vẻ hồ thẹn, đi đứng thất thổ, nói năng trái lẽ. Lấy đó mà xét thì đủ biết là nó có ý khác, hình trạng đã rõ lắm rồi.

(Vua) đánh được Ái Châu, trị tội châu mục, sai người đi phủ dụ dân chúng trong châu. (Đúng lúc ấy), chức kinh sư lưu thủ^[66] là Phụng Càn Vương Nhật Trung cho chạy trạm báo tin là bọn sư họ Hồ, cùng em nuôi của Định thắng đại tướng Nguyễn Khánh là Đô thống^[67] Đàm Toái Trạng và bọn hoàng đệ là Thăng Càn, Thái Phúc ... mưu phản. Sự việc quả đúng như lời Vua nói. Các phi tần đều lạy hai lạy và thưa rằng: -Bọn thiếp nghe nói thánh nhân có thể thấy được chỗ chưa hiện hình, biết trước được việc chưa xảy ra, nhưng nay mới được chính mắt mình trông thấy”.

Lời bàn

Lý Thái Tông năm ấy đã 35 tuổi, làm vua đã được 7 năm, kinh nghiệm từng trải không phải là ít, cứ xem chuyện ông xét người xét việc cũng đủ biết ông là người thế nào.

Nguyễn Khánh được phong tới chức đại tướng, ân sủng được hưởng nào thấp kém gì. Thọ ơn mà chẳng hàm ơn lại còn làm phản, tâm địa ấy tự nó

tỏa ra ở phong thái lúng túng bề ngoài, làm sao qua nổi mắt Lý Thái Tông. Y bị xẻo thịt băm xương là một lần chết, bị miệng thế gian ngàn năm chê cười là thêm ngàn lần chết nữa. Nhục lắm thay!

Nhà Phật có thuyết luân hồi^[68]. Cứ thuyết ấy mà suy thì ắt là giờ này, nhà sư họ Hồ còn trầm luân trong kiếp con giun hay con dế gì đó. Xin người đọc chuyện này hãy rộng lượng từ bi, đi đứng cẩn thận kéo vô tình giẫm phải sư cụ không chừng.

10. Chuyện vua Lý Thái Tông đi cày

Vua Lý Thái Tông (1028-1054) là người rất chăm lo đến sản xuất nông nghiệp. Ngoài việc hoạch định những chính sách rất tích cực và tiến bộ đối với nông nghiệp, Lý Thái Tông còn nhiều lần tự mình đi làm ruộng, lấy đó làm hành động thiết thực cổ vũ cho nghề nông. Sử cũ đã ghi rõ, ngày 14 tháng 10 năm Canh Ngọ (1030), Vua thân ra ruộng ở Điều Lộ xem gặt; ngày 1 tháng 4 năm Nhâm Thân (1032) Vua đi cày tịch điền^[69] ở Đỗ Động Giang, hôm ấy, có nhà nông dâng Vua một cây lúa 9 bông; tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1042), Vua đi cày ruộng tịch điền ở Khả Lãm ... v.v. Nhà vua mà còn đi cày, lẽ đâu các quan lại không ngó ngàng gì tới việc đồng áng. Một số ít quan lại vì thế mà chẳng ưa gì việc nhà vua đi làm ruộng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 2, tờ 25-b) có chép lại một mẩu chuyện rất đáng suy nghĩ như sau:

“Mùa xuân, tháng 2 (năm Mậu Dần, 1038) Vua ngự ra cửa Bồ Hải cày ruộng tịch điền. (Vua) sai hữu ti^[70] dọn cỏ đắp đàn rồi thân tế Thần Nông^[71], tế xong, tự cầm cày để muốn làm lễ tự cày. Các quan tả hữu có người can rằng: -Đó là việc của nông phu, Bệ hạ cần gì làm thế?

Vua nói: -Trẫm không tự cày thì lấy gì làm xôi cúng, lấy gì cho thiên hạ noi theo?

Nói xong, Vua đẩy cày ba lần rồi thôi. Tháng 3, Vua về kinh sư.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Thái Tông khôi phục lễ cổ, tự mình cày ruộng tịch điền để nêu gương cho thiên hạ, trên thì để cúng tôn miếu, dưới thì để nuôi muôn dân, công hiệu trị nước dẫn đến của giàu dân đông, nên thay!”

Lời bàn

Nước nông nghiệp, vua không chăm lo đến nghề nông thì còn chăm lo đến nghề gì nữa. Nhưng, nói nhiều mà làm gì? Một lần vua cầm cày hơn ngàn lần vua xuống chiếu khuyến dụ, một lần vua gần dân hơn ngàn lần vua hô hào cổ vũ. Thời ấy, nước Đại Việt ta là một trong những quốc gia hùng cường ở Đông Nam châu Á. Một trong những cội nguồn của sức mạnh Đại Việt là ở đây chăng?

11. Vua Lý Thái Tông với việc chống hàng ngoại

Bệnh sính dùng hàng ngoại ở nước ta, kể ra cũng đã có từ rất lâu. Những mặt hàng ta chưa sản xuất được nên phải mua về thì đã đành, nhưng những mặt hàng ta đã sản xuất được, thậm chí là sản xuất với chất lượng cao hơn mà vẫn bị những kẻ có đầu óc sùng ngoại thái quá tìm cách nhập vào, quả là đã gây nguy hại cho quốc kế dân sinh không ít. Thời Lý, chuyện này đã từng xảy ra và vua Lý Thái Tông từng xử lí rất khôn khéo. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 2, tờ 28-b) chép như sau:

“Tháng 2 (năm Canh Thìn-1040) Vua đã dạy được cung nữ dệt gấm vóc. Tháng ấy, (Vua) xuống chiếu phát hết gấm vóc của nước Tống ở trong kho để ban cho các quan. (Các quan) từ ngũ phẩm trở lên thì được ban áo bằng gấm, từ cửu phẩm^[2] trở lên thì được ban áo bằng vóc. (Nhà vua) làm vậy để tỏ ý là Vua sẽ không dùng gấm vóc của nước Tống nữa.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Việc làm này của Vua, trong cái tốt lại còn có cái tốt nữa. (Vua) không quý vật lạ, (ấy là) muốn tỏ ra hậu đãi với kẻ dưới”.

Các sử thần thời Nguyễn, tác giả của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 3, tờ 1) thì phê ngay một chữ rất gọn: Được!

Lời bàn

Muốn dân chăm nghề canh cửi, trước quý tộc phải làm gương. Cung nữ mà còn dệt vải, thứ dân ai dám nói nghề dệt vải là thấp hèn. Muốn khắp thiên hạ dùng hàng nội, trước hoàng đế phải làm gương. Đáng chí tôn mà còn mặc hàng lạ là trong nước sản xuất, quan dân các hạng ai dám chê đó là mặt hàng chả ra gì.

Vua Lý Thái Tông ít nói, ít để chí ở sự lập ngôn, chỉ lo lòng làm gương cho thiên hạ. Xem ra, gương ấy không phải chỉ sáng một đời cho quan dân một thời, nay đọc lại sử, thấy cũng đáng suy ngẫm lắm thay!

12. Nửa sau đời hoàng đế Lý Thái Tông

Trải 26 năm làm vua (1028-1054), Lý Thái Tông đã có nhiều cống hiến lớn, được sử sách trân trọng ghi lại. Trong nửa sau của thời gian trị vì, vua Lý Thái Tông đã làm được ba việc trọng đại. Một là vào năm Nhâm Ngọ (1042) Thái Tông đã tổ chức biên soạn xong bộ Hình thư là bộ luật thành văn đầu tiên của nước nhà, lịch sử pháp quyền nước ta bước vào một thời kì hoàn toàn mới. Hai là, vào năm Giáp Thân (1044), nhân thấy được mùa lớn, Thái Tông tuyên bố: “Nếu trăm họ đã no đủ, trăm lo gì không no đủ”. Nói xong liền hạ lệnh xá một nửa tiền thuế cho cả nước. Đó là việc làm điển hình của sự khoan sức dân và niềm tin ở dân. Ba là, vào tháng 10 năm Kỉ Sửu (1049), Thái Tông cho dựng chùa Một Cột ở Thăng Long. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 2, tờ 37-a) chép rằng:

“Trước đây, Vua chiêm bao thấy Phật Quan âm ngồi trên tòa sen và dắt Vua lên tòa. Tỉnh dậy, Vua đem việc ấy nói với bầy tôi. Có người cho là điềm chẳng lành. Nhà sư Thiền Tuệ khuyên Vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa ao, làm tòa sen của Phật Quan Âm đặt lên trên cột như đã thấy trong mộng. Cho các nhà sư đi vòng lượn chung quanh tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu (kéo dài cõi phúc, tức kéo dài tuổi thọ)”.

Lời bàn

Soạn được Hình thư, Thái Tông đã tạo được khuôn phép cho cả một thời, lối cai trị theo tập tục tùy tiện đến đấy kể như cáo chung, nước có luật bắt đầu từ đó.

Từng nghe triều đình xưa miễn giảm thuế cho dân mỗi khi có thiên tai địch họa hay mất mùa đói kém, chứ chưa từng nghe nhà nước miễn thuế cho dân vì thấy được mùa lớn bao giờ. Thái Tông quả là đã để đức lớn cho con cháu và dân trăm họ vậy.

Dựng chùa Một Cột, Thái Tông đã in dấu ấn ngàn năm cho kinh thành Thăng Long. Muôn đời sau, nói đến Thăng Long là nói đến chùa Một Cột, và hễ nói đến chùa Một Cột là nói đến sự tinh tế tuyệt vời của Lý Thái

Tông. Cổ kim dễ đã có mấy ai làm được như vậy. Một trong những người sống mãi với non sông là Lý Thái Tông đó thôi.

13. Đức độ của vua Lý Thánh Tông

Lý Thánh Tông (1054-1072) tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của Thái Tông, mẹ là Kim Thiên Thái hậu họ Mai. Năm Thiên Thành thứ 1 (1028) Nhật Tôn được sách phong^[73] Đông cung thái tử, Thái Tông băng, bèn lên ngôi báu. Ông là vị vua rất mộ đạo, giàu đức từ bi và từng cho xây cất rất nhiều chùa chiền. Lòng lành của Lý Thánh Tông tỏa đến cả tù nhân trong ngục tối. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 1-b) có chép một mẩu chuyện xảy ra vào năm Ất Mùi (1055) như sau:

“Mùa Đông, tháng 10, trời giá rét lắm. Vua bảo các quan tả hữu rằng: Trẫm ở trong cung cấm, nào lò sưởi ngự, nào áo hồ cầu (áo lông cáo) mà còn rét như thế này, huống chi là tù nhân trong ngục, thân khổ vì gông cùm, gian ngay chưa rõ, vậy mà cơm ăn không no bụng, mặc áo không kín thân, khốn khổ vì gió rét, có kẻ chết không đáng tội ... Trẫm rất lấy làm thương xót. Vậy, lệnh cho hữu ti phát chăn chiếu và cấp cơm ăn ngày hai bữa”.

Sau khi chép lại sự kiện này, các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã thẳng thắn phê ngay một câu rằng: “Còn dân lành thì sao?”.

Lời bàn

Đại Việt sử kí toàn thư chép thiếu, có lẽ sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cứ theo sự không đầy đủ ấy mà chép lại nên mới ngỡ là vua Lý Thánh Tông chỉ mới nghĩ đến tù nhân, chưa nghĩ đến dân lành. Xem sách *Đại Việt sử lược* (tác phẩm khuyết danh, viết vào đầu thế kỉ XIII, quyển 2 tờ 10-b) thì thấy còn có một câu ở ngay cuối đoạn văn trên. Câu ấy như sau: “Vua ban cho dân trong cả nước một nửa số tiền thuế năm đó”.

Thế là đã rõ.

Hiển nhiên, Lý Thánh Tông hay bất cứ ông vua nào thuở xưa, dù nhân đức bao nhiêu thì cũng là người bóc lột. Song, điều đáng nói ở đây là người bóc lột ấy đã biết chăm lo đến đối tượng bóc lột của mình, ấy là dân. Mà dân muôn đời chắc cũng mong được như vậy.

14. Chuyện con kỳ lân

Sách Đại Việt sử lược (quyển 2, tờ 10-b) cho biết là vào năm Đinh Dậu (1057), vua Lý Thánh Tông nhân bắt được hai con thú lạ, bèn sai viên ngoại lang^[74] là Mai Nguyên Thanh đem sang biếu nhà Tống, nói đại rằng đó là hai con kỳ lân. Sự kiện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* và sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép lại và bổ sung thêm nhiều chi tiết khá độc đáo. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 3, tờ 22) viết như sau:

“Đem con thú lạ sang tặng nhà Tống, nói gạt là con lân. Khu mật sứ của nhà Tống là Điền Huống nói rằng: -Đó chỉ là con thú lạ, chứ không phải con lân.

Tư Mã Quang nói: -Nếu quả là con lân thực mà xuất hiện không đúng lúc cũng không phải là điềm lành. Nếu là con lân giả thì chỉ tổ làm cho người phương xa cười thôi.

Thế rồi nhà Tống tặng quà và đưa tiền rất ưu hậu, bảo sứ giả về”.

Lời bàn

Không biết là con thú gì mà cũng nói đại là con lân, lại còn cả gan đem sang biếu thiên triều, các quan nhà Lý lúc ấy quả là liều lĩnh có một không hai. May thay, người lừa lại gặp người mù. Quan nhà Tống là Điền Huống khẳng định rằng đó chỉ là con thú lạ, không phải con lân, thì cũng là liều không kém. Còn như Tư Mã Quang, khôn khéo có thừa mà tri thức cũng chẳng hơn ai, đừng tưởng nói không mất lòng ai là được việc. Mới hay, Mai Nguyên Thanh, Điền Huống, Tư Mã Quang cùng triều thần hai bên gặp nhau ở đây là phải lắm.

Chuyện kỳ lân lại hóa thành chuyện kỳ cục. Kẻ hay đàm đạo những điều mà mình không biết, hãy nên lấy đó làm gương.

15. Sự tích đồng bông ở Từ Liêm (Hà Nội)

Mãi đến năm 40 tuổi mà vua Lý Thánh Tông vẫn chưa có con trai nên lòng những lo lắng vì không biết rồi sẽ để ngai vàng lại cho ai. Nhà vua vốn đã mộ đạo, nhân vì chuyện này lại càng chăm đi cầu tự khắp mọi chùa chiền. Duyên kỳ ngộ bởi vậy đã đến với nhà vua. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 3, tờ 26) viết rằng:

“Khi đến làng Thổ Lỗi (tức làng Siêu Loại, Bắc Ninh – ND), có người con gái hái dâu đang tựa vào khóm cỏ lan, Nhà vua thấy lạ, cho vời vào cung, lập làm Ý Lan Phu nhân”.

Nhưng Ý Lan vào cung một thời gian khá lâu mà vẫn chưa sinh hạ Hoàng tử. Lý Thánh Tông lại tiếp tục đi cầu tự. Có lúc Nhà vua đích thân đi, nhưng cũng có lúc Vua ủy cho quan lại đi thay mình. Năm Quý Mão (1064), Chi hâu nội nhân là Nguyễn Bông được sai đi làm việc này. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 3-a) viết:

“Vua muốn có con trai, sai Bông đem hương cầu đảo ở chùa Thánh Chúa. Nhà sư dạy cho Bông thuật đầu thai thác hóa (chết và cho hồn đầu thai ngay vào kiếp người khác – ND), Bông nghe theo. Việc ấy bị phát giác, Vua sai chém Bông ở trước cửa chùa. Người sau gọi chỗ ấy là Đồng Bông. Chùa (Thánh Chúa) ở xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, Đồng Bông ở phía Tây trước cửa chùa, nay hãy còn”.

Lời bàn

Nguyễn Bông đã tận tụy làm những gì chức phận phải làm, cũng có thể gọi là trung. Vua Lý Thánh Tông một đời nhân đức, sao mà lúc này lại đang tâm giết chết Nguyễn Bông, cũng có thể gọi là tàn bạo. Thuật đầu thai thác hóa mà nhà sư chùa Thánh Chúa truyền dạy cho Nguyễn Bông quả là thuật ... bọm. Nguyễn Bông chết trong oan uổng và mãi đến hai năm sau, Ý Lan mới sinh hạ Hoàng tử là Càn Đức, chẳng lẽ linh hồn Nguyễn Bông gian nan vất vưởng lâu đến thế hay sao?

Cái tên Đồng Bông còn đó với thiên thu, hể ai trong hậu thế mà tập nhiễm sự thèm khát con trai kiểu Lý Thánh Tông, sự bịp bọm kiểu nhà sư ở

chùa Thánh Chúa hay sự trung thành mê muội có pha chút tham vọng của Nguyễn Bông, xin hãy đọc kĩ chuyên này.

16. Chút sĩ diện đáng yêu của vua Lý Thánh Tông

Đầu nửa sau của thế kỉ XI, quan hệ bang giao giữa Đại Việt với nhà Tống trở nên rất căng thẳng. Bấy giờ, nhà Tống ráo riết chuẩn bị xâm lăng nước ta. Để góp phần thực hiện kế hoạch nguy hiểm này, chúng đã tung sứ giả đến nhiều lân bang, xúi giục họ phối hợp tấn công, quấy phá Đại Việt. Chiêm Thành là nước đã nghe theo lời xúi giục này. Hai gọng kìm quân sự to lớn đã xuất hiện, một ở phía Bắc là nhà Tống và một ở phía Nam là Chiêm Thành, cả hai đã sẵn sàng để bóp nát Đại Việt. Trước tình hình ấy, triều Lý chủ trương lần lượt bẻ gãy từng gọng kìm để rồi cuối cùng, đập tan toàn bộ mưu đồ xâm lăng của nhà Tống. Mục tiêu đầu tiên của Đại Việt là gọng kìm phía Nam. Đầu năm Kỉ Dậu (1069), vua Lý Thánh Tông đích thân cầm quân vào Nam. Khi đi, Thánh Tông giao quyền điều khiển chính cho Ý Lan (lúc này đã được sách phong là Nguyên phi, tức người đứng đầu hàng thứ hai của vợ vua, sau Hoàng hậu^[75]). Chiêm Thành tuy không lớn nhưng có địa thế hiểm trở, thắng được cũng không phải là dễ dàng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 4-b và tờ 5-a) chép sự kiện này như sau:

“Trận này, Vua đánh Chiêm Thành mãi không được, bèn rút quân về. Đến châu Cư Liên, nghe tin Nguyên phi giúp việc nội trị, lòng dân cảm hóa, hòa hợp, trong cõi vững vàng, tôn sùng Phật giáo, dân gọi bà là Quan Âm. Vua nói: “Nguyên phi là đàn bà mà còn làm được như thế, là nam nhi lại chẳng được việc gì hay sao?”. Bèn quay lại đánh nữa. Thắng được”.

Lời bàn

Năm ấy, vua Lý Thánh Tông đã 46 tuổi. Cứ chữ mà suy thì thiên tử nghĩa là con trời, song, các bậc thiên tử ở độ tuổi này thường rất hay coi trời bằng vung. Vậy mà rốt cuộc, cũng đã có lúc ông trời con là Lý Thánh Tông chột thấy mình thua kém. Thua kém ai còn được, thua vợ mình thì còn ra thể thống gì nữa. Thánh Tông vì sĩ diện mà quyết đánh đến cùng. Chiêm Thành thua, gọng kìm phía Nam tan nát và sau đó đến lượt nhà Tống cũng đại bại. Chút sĩ diện ấy đáng yêu biết ngần nào. Câu sau cùng

này có lẽ xin dành riêng để tâm sự với các đấng mày râu, rằng ở đời, ta có thể thua bà hàng xóm hay một người phụ nữ nào đấy, nhưng chớ để thua kém vợ mình. Mỗi đấng mày râu cố một chút, nhất định xã hội sẽ được nhờ, các bà cũng nhân đó mà được nhờ hơn nữa. Thử mà xem.

17. Dương thái hậu và 76 thị nữ bị giết hại

Tháng 1 năm Nhâm Tý (1072), vua Lý Thánh Tông qua đời, thái tử Càn Đức bấy giờ mới 6 tuổi lên nối ngôi, đó là vua Lý Nhân Tông (1072-1127). Thái tử Càn Đức là con đẻ của Ý Lan Nguyên phi, nay Càn Đức lên ngôi, Ý Lan được tôn phong là Linh Nhân Thái phi^[76], còn Hoàng hậu họ Dương thì được tôn phong là Dương Thái hậu^[77]. Lễ xưa quy định, hễ hoàng đế lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi thì thái hậu được quyền buông rèm giữa triều đình để ngồi ở phía sau rèm mà nghe quần thần tâu bày chính sự, ấy gọi là thùy liêm. Chỉ thái hậu mới được quyền buông rèm nhưng Dương Thái hậu lại không phải là mẹ đẻ của Lý Nhân Tông, điều đó khiến Linh Nhân Thái phi căm tức. Năm Quý Sửu (1073), một vụ tàn sát bi thảm đã diễn ra mà nạn nhân chính là Dương Thái hậu cùng 76 thị nữ (cũng có sách nói chỉ có 72 thị nữ mà thôi). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 7-a) chép rằng:

“Linh Nhân có tính hay ghen, cho mình là mẹ đẻ mà không được dự chính sự, mới kêu với Vua rằng: “Mẹ già khó nhọc mới có ngày nay, mà bây giờ phú quý thì người khác hưởng, vậy con để mẹ già vào đâu?”. Vua bèn sai giam Dương Thái hậu và 76 người thị nữ vào cung Thượng Dương rồi bức phải chết, cho chôn theo lăng của Thánh Tông”.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Nhân Tông là người nhân hiếu, Linh Nhân là người sùng Phật, sao lại đến nỗi giết Thái hậu, hãm hại người vô tội đến mức tàn nhẫn như thế? Ấy vì ghen là tính thường có của đàn bà, huống chi lại là mẹ đẻ mà không được dự chính sự. Linh Nhân đâu là người hiền cũng không thể nhẫn nại được, cho nên phải kêu với Vua. Bấy giờ, Vua còn trẻ thơ, chỉ biết chiều lòng mẹ là thích mà không biết là lỗi to...”.

Lời bàn

Dương Thái hậu buông rèm điều khiển chính sự, ấy là bởi quy định của điển lễ xưa, âu cũng là bốn phận phải làm vậy. Linh Nhân Thái phi buồn vì sự đời bất như ý, từ đó đâm ra ghen tức, ấy cũng là sự thường của người lòng dạ hẹp hòi, đàn ông đàn bà gì cũng thế mà thôi. Một đời Linh Nhân có

biết bao cống hiến, sử sách ghi đầy đủ, nhưng một lần Linh Nhân tàn sát hơn bảy chục người, sử sách cũng không quên. Bởi việc tàn sát này mà nhân tâm li tán, kẻ thù lợi dụng, thử hỏi lúc đó nếu không có Lý Thường Kiệt thì vận mệnh nước nhà sẽ ra sao?

18. Lý Thường Kiệt với bài thơ “Nam Quốc Sơn Hà”

Cuối năm Bính Thìn (1076), nhà Tống ồ ạt đưa quân sang xâm lược nước ta. Quân đội Đại Việt lúc bấy giờ do Lý Thường Kiệt chỉ huy, tuy đã chủ động chuẩn bị đối phó từ trước, vẫn chống cự một cách rất khó khăn. Giặc tràn xuống bờ Bắc sông Cầu^[78] và đội quân tiên phong của chúng đã bước đầu chọc thủng được chiến tuyến Như Nguyệt^[79]. Chiến tuyến vỡ, một mảng quan trọng trong niềm tin vào thắng lợi cuối cùng của quân sĩ ta cũng theo đó mà tan vỡ. Muốn giành lại được thế chủ động, trước phải đập tan đội quân tiên phong của giặc, mà muốn đập tan đội quân tiên phong này, trước phải tìm cách lấy lại và kích động mạnh mẽ tinh thần của quân sĩ. Nhận rõ điều đó, Lý Thường Kiệt đã bí mật đang đêm cho người vào đền thờ Trương Hát^[80] ở ngay bên bờ sông Cầu, đọc to bài thơ không đề sau đây:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.
(Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành ghi rõ ở sách trời.
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời).

Binh sĩ nghe lời thơ, tinh thần phấn chấn hẳn lên, ai ai cũng cố sức đánh giặc. Đội quân tiên phong của nhà Tống bị đập tan, chiến tuyến sông Cầu cũng mau chóng được hàn lại. Giặc từ đó bị giam chân ở bờ Bắc sông Cầu, tiến thoái lưỡng nan. Đến đầu năm Đinh Tị (1077), chúng bị Lý Thường Kiệt mở trận quyết chiến chiến lược ở Như Nguyệt, đánh cho tan tành.

Ấy là bài thơ không đề, nhưng vì câu mở đầu phiên âm Hán – Việt là Nam quốc sơn hà Nam đế cư nên người đời thường gọi đó là bài Nam quốc sơn hà, lại cũng vì bài ấy được đọc lên lần đầu tiên ở trong đền thờ Trương Hát nên người đời cũng gọi đó là bài thơ thần.

Lời bàn

Giữa lúc trận mạc hiểm nguy, sống chết cận kề mà vị tổng chỉ huy là Lý Thường Kiệt vẫn ung dung làm được bài thơ tuyệt vời này thì quả là vô cùng đặc biệt. Thơ đã tuyệt mà cách phổ biến thơ lại còn tuyệt hơn. Binh sĩ một lòng tin chắc rằng thần linh sông núi đang đứng về phía họ, sách trời cũng minh chứng cho đại nghĩa của họ, bảo họ không phấn khích làm sao được. Cơ trời huyền diệu, chỉ có thần nhân mới biết được, vậy thì thơ ấy, đọc ở thời điểm ấy, đọc ngay trong đền thờ ấy... tất cả đều hợp lẽ vô cùng. Hậu thế coi đó là bài thơ có giá trị như bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước nhà, kể cũng phải lẩm thây.

19. Vụ án Lê Văn Thịnh

Năm Canh Tuất (1070) vua Lý Thánh Tông cho lập Văn Miếu^[81] ở ngay thủ đô Thăng Long. Nho học bắt đầu có địa vị trên vũ đài chính trị và tư tưởng của nước nhà kể từ đó. Đến năm Ất Mão (1075), vua Lý Nhân Tông (1072-1127) cho mở khoa thi nho học đầu tiên ở nước ta. Đó là khoa minh kinh bác học, người có vinh dự đỗ đầu kì thi này là Lê Văn Thịnh.

Khởi đầu, Lê Văn Thịnh được vào giảng học cho vua, sau ông được giữ chức thị lang bộ binh rồi thăng dần lên đến chức thái sư của triều đình, quyền uy một thời lừng lẫy thiên hạ. Nhưng đến tháng 3 năm Bính Tý (1096), Lê Văn Thịnh phạm tội, bị bắt đi đày (có sách nói là ở Phú Thọ nhưng cũng có sách nói là ở Thanh Hóa ngày nay). Vụ án này thoát nghe cứ như là chuyện đùa nhưng lại là một vụ án có thật, được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 4, tờ 1 và 2) ghi lại như sau:

“Trước, Văn Thịnh có một tên gia nô người nước Đại Lý (vùng Vân Nam, Trung Quốc ngày nay). Tên này có pháp thuật lạ, nhân đó, Văn Thịnh manh tâm mưu sự khác. Bấy giờ, nhà vua chơi hồ Dâm Đàm (Hồ Tây, Hà Nội), đi chiếc thuyền con xem đánh cá. Bỗng nhiên hồ nổi sương mù, rồi có chiếc thuyền từ trong đám sương mù ấy lao tới, sát đến thuyền ngự. Nhà vua cầm giáo phóng tới thì đám sương mù tan đi, trong thuyền hiện ra một con hổ. Mọi người sợ hãi. Ông chài Mục Thận quăng lưới chụp lấy thì té ra lại là thái sư Lê Văn Thịnh. Nhà vua cho rằng Văn Thịnh là bậc đại thần có công lao nên không nỡ giết, chỉ bắt đi an trí ở trại Thao Giang (vùng Phú Thọ). Vua thưởng quan tước cho Mục Thận và ban cho đất Dâm Đàm để làm thái ấp.

Lời bàn

Tháng 3 ở Hồ Tây, sương mù bỗng chốc xuất hiện cũng là điều dễ hiểu. Nay hiện tượng này vẫn có hướng chi là ngót ngàn năm trước, quanh hồ cây cối còn hoang vu. Giữa đám mây mù, vua quan nhìn gà hoá cuốc, Văn Thịnh bởi thế mà mang tội trong chỗ không ngờ chẳng?

Dân gian kể rằng ông biết hóa hổ từ hồi còn là học trò và đã có lần mẹ ông chết ngất khi thấy ông hóa hổ ở ngay trong phòng học. Lê Văn Thịnh khác người ở chỗ giỏi hơn người, vì thế mà ông mang tội cũng phải khác người chăng? Không thấy sử chép là ông đã nói gì khi bị bắt, nhưng chắc là khó nói, bởi ý vua đã quyết, có nói cũng bằng thừa thôi.

20. Chuyện Giác Hoàng

Ở thời thịnh trị, muôn vạn binh hùng tướng mạnh của ngoại bang ồ ạt tràn đến, triều chính chưa dễ đã lung lay nhưng ở thời chính sự suy vi, có khi chỉ một đứa bé còn con cũng đủ sức để làm cho ngai vàng nghiêng ngả. Chuyện cậu bé Giác Hoàng xảy ra vào đầu năm Nhâm Thìn (1112) được sách Đại Việt sử lược (quyển 2, tờ 21 a-b) ghi lại sau đây, có thể coi là một ví dụ tiêu biểu:

“Tháng 2 (năm 1112), người ở Thanh Hoá nói rằng, ven biển nơi ấy có đứa bé lạ, mới ba tuổi mà ai nói gì cũng hiểu, tự xưng là con vua, hiệu Giác Hoàng (nghĩa là Phật, người đã giác ngộ hoàn toàn). Phàm Vua làm gì, nó cũng đều biết trước. Vua sai quan trung sứ^[82] đến hỏi, thấy những điều nó nói đều đúng, bèn đón về, cho ở tại chùa Báo Thiên (Hà Nội). Vua thấy nó linh dị nên yêu quý lắm. Bấy giờ, Vua không có con trai, định lập nó làm thái tử, nhưng quần thần cho là không nên, bèn thôi. Vua sai bày trai đàn ở trong cấm đình, muốn sai Giác Hoàng đầu thai làm con mình. Có vị sư tên là Từ Lộ (hiệu là) Đạo Hạnh ở núi Phật Tích nghe tin đó, không bằng lòng, bèn bảo với người chị là Từ thị đi dự hội. Đạo Hạnh ngầm đưa vài hạt châu đã làm phép, nói với chị rằng, khi tới cuộc hội, nhớ đem giắt vào mái nhà, đừng để cho ai biết. Từ thị làm đúng lời dặn. Giác Hoàng bỗng nhiên mắc bệnh sốt, nói với mọi người rằng, hễ thấy khắp trong nước đều có chằng lưới sắt, không còn đường để vào thác sinh ở trong cung. Vua sai tìm kiếm khắp nơi thì bắt được mấy hạt châu của Từ thị giấu. (Vua) sai bắt Lộ trói ở hành lang Hưng Thánh, toan xử tử. (Bấy giờ) Sùng Hiền Hầu (em Vua) vào châu. Lộ kêu than rằng, xin Hiền Hầu cứu bần tăng, nếu may mà bần tăng thoát chết thì (sau sẽ) xin làm con của (Hiền) Hầu để báo đền ơn đức. (Hiền) Hầu nhận lời. Vào châu vua để cứu Lộ, Hầu nói, Giác Hoàng nếu thực sự có sức thần mà bị Lộ làm phép yểm được, thì Lộ rõ ràng là giỏi hơn Giác Hoàng. Thần cho rằng, chi bằng hãy cho ngay Từ Lộ thác sinh. Vua bèn tha tội Lộ.

Giác Hoàng bị bệnh rất nguy, trăng trối lại rằng, sau khi chết, hãy dựng tháp ở núi Tiên Du mà thờ y”.

Lời bàn

Bậc xuất chúng có tài bẩm sinh, thời nào cũng có. Giác Hoàng cũng chỉ là một trong số những người ấy. Song, hành trạng Giác Hoàng thực hư lẫn lộn, trăm sự chẳng qua cũng bởi sự sùng Phật thái quá của người đương thời. Thiên tài phải một phen hú vía vì vua bắt đầu thai thác hóa, phát sốt mà thành bệnh nguy kịch cũng phải.

Từ Đạo Hạnh là bậc tu hành, tự nói có pháp thuật cao cường, song thói tục đời thường xem ra vẫn còn nặng lắm. Từ Đạo Hạnh dùng bùa phép để hãm hại Giác Hoàng là bậc đồng đạo, ấy là thói ghen ghét vẫn còn chất chứa. Từ Đạo Hạnh lại muốn chính mình được đầu thai thác hóa để kiếp sau được làm vua, ấy là hòng tham quyền thế còn rất nặng nề. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3 tờ 16-a) chép rằng, về sau, Từ Đạo Hạnh thác hóa làm con của Sùng Hiến Hầu (em vua Lý Nhân Tông), ấy là Lý Dương Hoán. Nhân Tông không có con trai nên truyền ngôi cho Lý Dương Hoán, đó là Lý Thần Tông (1128-1138).

21. Lược truyện về Ý Lan

Ý Lan nghĩa là dựa vào cây lan, đó là hình ảnh hết sức độc đáo của cô thôn nữ vùng Thổ Lỗi (Bắc Ninh) mà vua Lý Thánh Tông lần đầu tiên bắt gặp khi đi cầu tự ở vùng này.

Sử cũ chép rằng, bấy giờ, Vua xuân thu đã bốn chục nhưng chưa có vị hàng tử nào, lòng lấy làm lo lắng lắm, bèn đi cầu tự ở khắp nơi. Nghe tin Vua đến, dân làng Thổ Lỗi nô nức ra đường đón xem, duy chỉ có cô thôn nữ đặc biệt này lại ngồi dựa vào đám cỏ lan mà hát. Vua thấy lạ, liền đón về cung, lúc đầu cho làm cung nhân, sau sách phong dần lên đến Nguyên phi (người đứng đầu hàng thứ hai của vợ vua). Nhà vua lấy ngay hình ảnh của kỉ niệm buổi đầu gặp gỡ ấy làm hiệu cho Nguyên phi, người đương thời cũng như người bao thế kỉ qua nhân đó mà gọi là Ý Lan Nguyên phi. Sự kiện này có lẽ xảy ra trước hoặc sau năm 1063 chút ít.

Đến năm 1066, Ý Lan sinh hạ hoàng tử Càn Đức (sau là vua Lý Nhân Tông, 1072-1127). Địa vị của Ý Lan trong hoàng tộc trở nên vững vàng. Nhà vua vì đặc biệt yêu quý Ý Lan Nguyên phi mà vào năm 1068 đã cho đổi gọi nguyên quán của Ý Lan là làng Thổ Lỗi thành làng Siêu Loại (nghĩa là vượt lên trên đồng loại).

Hoàng đế Lý Thánh Tông quả đúng là người có con mắt nhìn người rất tinh tường. Ý Lan không phải chỉ là cô gái đẹp mà còn là người tài hoa sắc sảo và rất có bản lĩnh. Bà hoàng có nguồn gốc dân dã ấy đã giành cho vua Lý Thánh Tông những bất ngờ lớn. Độc đáo hơn cả có lẽ là sự kiện năm Kỉ Dậu (1069). Bấy giờ, vua Lý Thánh Tông đích thân cầm quân đi đánh Chiêm Thành. Trước khi đi, Nhà vua vì tin cần mà trao quyền điều khiển chính sự ở triều đình cho Ý Lan Nguyên phi, nghĩa là gần như cho bà làm vua khi vua vắng mặt. Lý Thánh Tông đánh mãi không thắng, bèn rút quân về, nào ngờ dọc đường về, Nhà vua nghe quan lại và nhân dân ca ngợi rằng nguyên phi có tài trị nước, lòng lấy làm xấu hổ mà nói: “Nguyên phi là đàn bà mà còn làm được như thế, ta là nam nhi lại chẳng làm được việc gì hay

sao?”. Nói rồi quyết chí cho quân quay lại đánh nữa, và lần ấy Nhà vua giành đại thắng!

Năm 1072, vua Lý Thánh Tông mất, Thái tử Càn Đức lên ngôi, đó là Lý Nhân Tông, Ý Lan Nguyên phi được tôn phong làm Ý Lan Thái phi ... Một năm sau sự kiện này, nội bộ cung đình có sự tàn sát lẫn nhau. Ý Lan Thái phi đã bức hại Dương Thái hậu cùng 76 thị nữ khác. Đây là lỗi lớn của Thái phi, sử không thể bỏ qua và chính Ý Lan cũng nhiều phen tự lấy làm tiếc... Dương Thái hậu mất rồi, Ý Lan hiển nhiên là Thái hậu với tên hiệu mới là Linh Nhân, nhưng người đời vẫn quen gọi bà là Ý Lan.

Ở địa vị tột đỉnh của hiển vinh nhưng Ý Lan vẫn không quên cảnh ngộ của những người phụ nữ nghèo hèn, những người đã và đang sống những cuộc đời còn thua kém cả thuở hàn vi của bà. Họ có khi còn không được quyền nghĩ đến hạnh phúc gia đình. Sử cũ chép rằng, vào năm Quý Mùi (1103), chính Ý Lan đã phát tiền ở kho nội phủ để chuộc những người con gái nhà nghèo bị bán đi ở đợ, đem họ mà gả cho những người đàn ông góa vợ. Bàn về sự kiện này, sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Thái hậu đối đời cho họ, cũng là việc làm nhân chính vậy”.

Nhờ có thời son trẻ sức chân lấm tay bùn ở nơi thôn dã, bà hiểu rõ rằng nông dân cần gì, nông nghiệp cần gì và làm sao để thiên hạ có thể an cư lạc nghiệp. Canh cánh nỗi lo ấy đã theo bà cho đến phút chót của cuộc đời. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 17 a-b) có ghi lại một sự kiện xảy ra vào mùa xuân năm Đinh Dậu (1117), tức là chỉ mấy tháng trước khi bà qua đời, như sau:

“Hoàng Thái hậu nói: “gần đây ở kinh thành, hương ấp, có nhiều người trốn tránh, lấy việc trộm cắp trâu bò làm nghề sinh nhai, trăm họ cùng quẫn, đến nỗi mấy nhà phải cày chung một con trâu. Trước đây ta đã từng nói đến việc ấy, nhà nước đã có lệnh cấm, vậy mà nay giết trâu bò lại còn nhiều hơn”. Bấy giờ Vua mới xuống chiếu rằng, kẻ nào mổ trộm trâu bò thì phạt 80 trượng, đồ làm khao giáp (tức là làm kẻ phục dịch trong quân), vợ của kẻ đó bị xử 80 trượng, đồ làm tang thất phụ (tức là phục dịch ở nơi

chăn tằm) và bồi thường trâu bò. Láng giềng nào biết mà không tố cáo cũng bị phạt 80 trượng”.

Bà là người sùng Phật. Tính đến năm 1115, Bà đã cho xây cất trên 150 cái tháp. Sử cũ có lời đoán định rằng, hẳn là bà sám hối về việc bức hại Dương Thái hậu và 76 thị nữ nên mới làm như vậy. Thực ra, trước khi sùng Phật, Bà đã cho mời nhiều bậc cao tăng vào Hoàng cung để hỏi cho ra lẽ, rằng Phật là gì, Phật từ đâu tới, giáo lí của nhà Phật ra sao... v.v. Chính những lời đối đáp giữa bà với các bậc cao tăng đã đặt nền tảng đầu tiên cho việc ra đời của sách Thiền uyển tập anh (nghĩa là anh tú vườn Thiền) rất có giá trị sau này.

Ngày 25 tháng 7 năm Đinh Dậu (1117), bà qua đời, có lẽ thọ vào khoảng ngoài 70 tuổi. Bà quả là một phụ nữ sáng danh của lịch sử nước nhà vậy.

22. Di chiếu của Lý Nhân Tông

Lý Nhân Tông (1072-1127), húy là Càn Đức, con trưởng của vua Lý Thánh Tông (1054-1072), mẹ đẻ là Ý Lan Thái phi. Vua sinh vào tháng 1 năm Bính Ngọ (1066). Càn Đức chào đời hôm trước thì ngay ngày hôm sau được phong làm Thái tử và đến năm lên 6 tuổi (Nhâm Tý – 1072) thì được lên nối ngôi. Chân dung vua Lý Nhân Tông được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 6-b) miêu tả đại lược như sau:

“Vua trán dô, mặt rộng, tay dài quá gối, sáng suốt thần võ, trí tuệ hiếu nhân, nước lớn sợ, nước nhỏ mến, thần giúp, người theo, thông âm luật, chế ca nhạc, dân được giàu đông, mình được thái bình, là vua giỏi của triều Lý”.

Lý Nhân Tông ở ngôi 56 năm, thọ 62 tuổi, là vị vua trị vì lâu nhất trong lịch sử Việt Nam. Nhưng, Lý Nhân Tông bất diệt không phải là chỗ trị vì lâu dài, mà là ở lời di chiếu chứa chan lòng yêu nước, thương dân. Cũng sách trên (tờ 25-b và 26-b) đã trang trọng ghi lại lời di chiếu ấy. Xin trích hai đoạn. sau đây:

“...Trẫm nghe, phàm các loài sinh vật, không loài nào là không chết. Chết là số lớn của trời đất và lẽ đương nhiên của mọi vật. Thế nhưng người đời chẳng ai không thích sống mà ghét chết. Chôn cất hậu làm mất cơ nghiệp, để tang lâu làm tổn tính mệnh, trẫm không cho thế là phải. Trẫm ít đức, không lấy gì làm cho trăm họ được yên, đến khi chết đi lại khiến cho thứ dân mặc áo xô gai, sớm tối khóc lóc, giảm ăn uống, bỏ cúng tế ... làm cho lỗi ta thêm nặng, thiên hạ sẽ bảo ta là người thế nào? Trẫm xót phận tuổi thơ phải nối ngôi báu, ở trên các vương hầu, lúc nào cũng nghiêm kính sợ hãi. Đã 56 năm nay, nhờ anh linh của tổ tông, được hoàng thiên phù hộ, bốn biển yên lành, biên thùy ít biến, chết mà được xếp sau các bậc tiên quân là may rồi, còn phải thương khóc làm gì?”

“...Việc tang thì chỉ ba ngày là bỏ áo trở, nên thôi thương khóc. Việc chôn thì nên theo Hán Văn Đế^[83], cốt phải kiệm ước, không xây lăng mộ riêng, nên để ta hầu bên cạnh tiên đế. Than ôi! mặt trời đã xế, tắc bóng khó

dừng, từ già cỗi đời, nghìn thu vĩnh quyết. Các người nên thực lòng kính nghe lời trẫm, bảo rõ cho các vương công, bày tỏ cho hết trong ngoài” ...

Lời bàn

Thói thường, lời vĩnh quyết cũng có thể là lời vô nghĩa nhất mà cũng có thể là lời minh tuệ nhất. Lời Lý Nhân Tông thuộc loại thứ hai. Nhưng, lời ấy không phải là lời bất chợt của phút chót cuộc đời mà là lời phản ánh một đời nặng lo gánh vác trọng trách trước sơn hà xã tắc. Lý Nhân Tông là nhân vật gắn liền với ba sự kiện lớn ở nửa sau của thế kỉ XI. Một là đã mở khoa thi Nho học đầu tiên vào năm Ất Mão (1075). Từ đây, phương thức tuyển lựa quan lại bằng thi cử được thiết lập. Cũng từ đây, đội ngũ quan lại chính quy dần dần thay thế đối ngũ quý tộc thế tập. Hai là đã lập ra Quốc Tử Giám^[84] vào năm Bính Thìn (1076). Từ đây, nền đại học của nước nhà được khai sinh. Cũng từ đây, trước khi tham chính, quý tộc phải trải qua một giai đoạn đào tạo hần hoi. Ba là đã chỉ huy quân dân cả nước đập tan cuộc xâm lăng của nhà Tống vào năm Đinh Tị (1077), làm cho “nước lớn sợ”, làm cho uy danh của nước Đại Việt trở nên lừng lẫy.

Con người có nhiều cống hiến lớn lao ấy lại không muốn xây lăng mộ riêng, cho dầu trước sau ông vẫn là đại diện cao nhất của giai cấp quý tộc đương thời. Ngày nay, khi đến với Thăng Long cổ kính, ai cũng biết và cũng muốn đến với khu Quốc Tử Giám nổi tiếng ngàn năm, nhưng hầu như chẳng ai biết và cũng ít ai muốn về thăm nấm mồ bình dị của ông. Ông đã hóa thân thành lịch sử và chính ông cũng là một phần của lịch sử nước nhà vậy.

23. Lý Lộc và Lý Tử Khắc được thăng tước như thế nào?

Lý Lộc và Lý Tử Khắc đều là thân vương của triều Lý, nhưng sau đến triều Trần, do triều đình có lệ bắt những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn, nên đôi khi, hai người này cũng được sử cũ chép là Nguyễn Lộc và Nguyễn Tử Khắc.

Thời Lý, cả hai cùng sinh ra trên nhung lụa, cùng làm quan dưới triều Lý Nhân Tông và Lý Thần Tông, cùng có cuộc đời quý tộc rất trường giả và cùng có cơ may được thăng tước trong năm Kỷ Dậu (1129), là năm thứ hai trong đời trị vì của vua Lý Thần Tông (1128-1138). Lý Lộc gặp may vào tháng 2 còn Lý Tử Khắc gặp may vào tháng 3. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3 tờ 33 a – b và tờ 34 a) đã chép về sự may mắn của họ, kèm theo lời bình của sử gia đời Trần là Lê Văn Hưu như sau:

“Thân vương Lý Lộc tâu rằng, ở núi Tản Viên có hươu trắng. Vua sai Thái úy Dương Anh Nhĩ đi bắt được, bèn cho Lộc tước Đại liêu ban”.

“Tháng 3, Lý Tử Khắc dâng lời tâu rằng, rừng ở Giang Đễ (có lẽ là vùng Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang ngày nay) có hươu trắng. Vua sai Thái úy Lưu Khánh Đàm đi bắt được, bèn thăng Tử Khắc làm khu mật sứ, xếp vào hàng tước minh tự, được đội mũ bảy cầu”.

Lê Văn Hưu nói: “Phàm người xưa gọi là điềm lành là nói việc được người hiền và được mùa, ngoài ra không có gì đáng gọi là điềm lành cả. Còn như chim quý thú lạ thì không nên nuôi ở kinh đô, ấy cũng là lời răn của tiên vương để lại. Thần Tông nhân Nguyễn Lộc và Nguyễn Tử Khắc dâng hươu trắng, cho vật ấy là điềm lành, Tặng Lộc tước Đại liêu ban và Tử Khắc tước minh tự, thì cả người tặng thưởng và người nhận thưởng đều là sai cả. Vì sao? Thần Tông vì dâng thú mà cho quan tước thế là lạm thưởng, Lộc và Khắc không có công lao mà dám nhận thưởng, thế là dối vua”.

Lời bàn

Ai bảo chuyện hươu chuyện vượn là chuyện tào lao, còn đây, chuyện hươu lại thực là chuyện làm nên danh vọng. Những kẻ vào sống ra chết để

giữ gìn xã tắc, những người cúc cung tận tụy để dân giàu nước mạnh... để
gì đã được thiên tử đoái hoài cất nhắc. Điềm lành đâu chẳng thấy, chỉ thấy
từ đó đất nước bắt đầu lâm nguy.

24. Vì sao Trần Ngọc Khánh được đổi gọi là Trần Thiện Giác?

Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 4, tờ 25) có dẫn sách Danh tiết lục của Trần Kỳ Đăng để chép một chuyện xảy ra vào năm Kỷ Dậu (1129) như sau:

“Từ tháng 2 năm ấy đến mãi tháng 3 không mưa. Nhà vua (Lý Thần Tông) thân đi cầu mưa mà không ứng nghiệm, nhân đó nói với các quan hầu cận rằng: -Trẫm là người ít đức, can phạm đến trời để làm mất hòa khí. Mùa xuân năm ngoái thì mưa dầm, mùa xuân năm nay lại đại hạn. Trẫm lấy làm lo lắng lắm. Các khanh nên nghĩ xem, nếu thấy trẫm có điều gì lầm lỗi thì bổ cứu lại cho trẫm.

Viên ngoại lang Trần Ngọc Khánh tiến lên nói rằng: -Ba tháng mùa xuân là dịp sinh nở của muôn vật. Trời không mưa thì sinh sống của các loài sẽ ra sao? Hoặc giả là hình ngục có sự oan uổng, sai trái, làm hại đến hòa khí chăng? Kinh Thi^[85] có câu rằng, chính lệnh của Vua mà sai lệch vì quá nghiêm khắc thì diềm dừ sẽ đến, ấy là nặng nhiều. Vậy xin Bệ hạ nghĩ lại.

Nhà vua cho là phải, bèn xuống chiếu tha các tội nhân trong nước. Tháng 4 trời mưa. Người ta gọi Trần Ngọc Khánh là Trần Thiện Giác (nghĩa là ông người họ Trần giỏi can gián)”.

Lời bàn

Vua Lý Thần Tông lên ngôi lúc chỉ mới 12 tuổi. Vua trẻ người non dạ lại rất mê tín dị đoan. Trong triều, bọn gian thần cơ hội và xu nịnh thì nhiều, người liêm chính và trung quân ái quốc lại quá ít. Vua cầu mưa không ứng nghiệm, lòng vì lo sợ mà cho các quan nói lời bổ cứu, chớ thực tình, Nhà vua nào có muốn nghe ý kiến của triều đình về quốc kế dân sinh. Lời của viên ngoại lang Trần Ngọc Khánh chỉ là lời nói cho có, làm sao mà gọi được là lời can gián Nhà vua? Các quan đương thời cùng nường theo sự tin dị đoan của Nhà vua mà nịnh khéo Vua bằng cách gọi Trần Ngọc Khánh là Trần Thiện Giác đó thôi.

25. Nhân cách của Lý Thần Tông

Vua Lý Thần Tông (1128-1138) nổi tiếng hơn người ở chỗ rất ưa tin dị đoan. Ở đời, cha nào con nấy, thân phụ của Vua là Sùng Hiền Hầu (em ruột vua Lý Nhân Tông) cũng rất nổi tiếng là người tin dị đoan, từng nói rằng vua Lý Thần Tông chính là do nhà sư Từ Đạo Hạnh thác hóa đầu thai mà có. Vua tin dị đoan thì thiên hạ cũng vì thế mà có thêm lắm kẻ tin dị đoan. Tin thật cũng có mà giả vờ tin cũng có. Điềm lành dở, vật khác thường và chuyện kinh dị ... cứ thế phủ đầy những trang sử của đời vua Lý Thần Tông. Có một mẩu chuyện đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 4, tờ 28) ghi lại sau đây:

“Nhà vua rất thích những vật lạ, phàm ai có hươu trắng hươu đen hay chim sẻ trắng, rùa trắng ... đều đem dâng Vua cả. Lúc ấy, có Đỗ Khánh là lính ở Tả Vũ Tiệp^[86] đem dâng con cá xương và con cá công sắc vàng. (Cá xương là một loại cá biển, cũng gọi là cá hầu. Cá công cũng ở biển, còn gọi là cá chiết, trông gần giống như con cua). Nhà vua cho đấy là điềm lành, bèn xuống chiếu cho bề tôi chúc mừng. Cáp môn sứ là Lý Phụng Ân nói rằng: “Cá là loài nhỏ mọn mà Bệ hạ đã lấy làm điềm lành, vậy nhờ sau này có người đem tới dâng con lân con phượng thì Bệ hạ sẽ làm sao?”. Bởi lời ấy, việc này mới thôi.

Bấy giờ, Vương Cửu là lính ở Tả Hưng Vũ^[87] đem dâng con rùa, trên mai có những vết hợp thành nét chữ. Vua liền xuống chiếu cho các học sĩ, nhà sư và đạo sĩ theo hình nét chữ để đoán. Họ tán ra thành tám chữ Thiên thư hạ thị, thánh nhân vạn tuế nghĩa là: sách trời bảo cho biết rằng thánh nhân (đây chỉ vua Lý Thần Tông) muôn năm”.

Lời bàn

Ở đời, có những người nổi danh chẳng qua chỉ vì họ tầm thường, và họ càng tầm thường thì lại càng trở nên nổi danh hơn. Vua Lý Thần Tông có lẽ cũng tạm xếp vào loại này được. Lời cáp môn sứ Lý Phụng Ân kể cũng là lời thẳng thắn, tiếc là Vua vẫn chứng nào tật nấy. Biết sao hơn được, bởi nhân cách Nhà vua đã định hình quá sớm mất rồi.

Hậu thế cũng khéo khen cho các học sĩ, nhà sư và đạo sĩ, xu nịnh một người làm hư hại phong hóa một thời, mưu chút lợi nhỏ cho riêng thân để muôn người chê bai.

26. Từ Văn Thông ăn hối lộ

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 41-b và tờ 42-a) có chép một mẩu chuyện xảy ra vào tháng 9 năm Mậu Ngọ (1138), khi vua Lý Thần Tông đang hấp hối như sau:

“Trước kia, Vua đã lập Thiên Lộc làm con nối ngôi. Đến đây Vua đau nặng, ba phu nhân là Cảm Thánh, Nhật Phụng và Phụng Thánh muốn đổi lập Thái tử khác, mới sai người đem của đút cho tham tri chính sự¹⁸⁸ Từ Văn Thông, nói rằng có vâng mệnh để thảo di chiếu thì chớ bỏ lời của ba phu nhân. Văn Thông nhận lời. Đến khi Vua đau nặng, sai soạn di chiếu, Văn Thông tuy vâng mệnh Vua nhưng nhớ lời của ba phu nhân nên cứ cầm bút mà không viết. Lát sau, ba phu nhân đến, khóc lóc thảm thiết thà nói rằng: -Bọn thiếp nghe rằng, đời xưa lập con nối ngôi thì lập con đích chứ không lập con thứ. Thiên Lộc là con của người thiếp được vua yêu, nếu cho nối ngôi thì người mẹ tất sẽ tiếm lấn, sinh lòng ghen ghét làm hại, như thế thì mẹ con bọn thiếp tránh sao cho khỏi nạn.

Vua vì thế xuống chiếu rằng: -Hoàng tử Thiên Tộ tuy tuổi còn thơ ấu, nhưng là con đích, thiên hạ đều biết, nên cho nối nghiệp của trẫm, còn Thái tử Thiên Lộc thì phong làm Minh Đạo Vương”.

Lời bàn

Phàm người quang minh chính đại, hễ thấy điều gì hợp với đạo nghĩa là làm, không quy lụy van xin bất cứ ai. Cảm Thánh, Nhật Phụng và Phụng Thánh đem vàng hối lộ Từ Văn Thông, ắt hẳn là muốn dùng vàng để che khuất chỗ bất chính của họ. Nước mắt của ba phu nhân là nước mắt thương xót người sắp lìa đời chăng? Tất không phải. Chẳng qua, đó chỉ là chút đưa đẩy cuối cùng, cốt lung lạc cho bằng được Nhà vua đang lúc hấp hối mà thôi. Từ Văn Thông sao lại phải chần chờ? Của đút đã làm vỡ nghiên cong bút mất rồi, bảo viết ngay làm sao được. Cả đời Thần Tông hầu như chẳng quyết đoán được việc gì, hướng chỉ là lúc sức tàn lực kiệt.

Ôi, vua nhu nhược ấy, bề tôi gian tà ấy, hoàng tộc chia bè kết cánh ấy... gặp nhau là phải lắm. Rốt cuộc là tất cả họ, nào có ai mất gì, chỉ có nước

nhà là mất thời thịnh trị mà thôi.

27. Lý Công Bình mất công trạng

Đầu năm Mậu Thân (1128), nghĩa là ngay khi vua Lý Thần Tông vừa mới lên ngôi, nước ta bị Chân Lạp^[89], đem quân đến quấy phá. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 3, tờ 30 a-b) cho biết rằng, ngày Giáp Dần (tức ngày 29 tháng 1), hơn hai vạn quân Chân Lạp tiến vào đánh phá ở bến Ba Đầu của châu Nghệ An. Vua Lý Thần Tông sai quan Nhập nội Thái phó là Lý Công Bình cầm quân đi đánh giặc. Ngày Quý Hợi (tức ngày 3 tháng 2), Lý Công Bình đã đánh bại quân Chân Lạp ở bến Ba Đầu, bắt được cả chủ tướng của chúng và rất nhiều quân lính. Thắng trận xong, Lý Công Bình lập tức cho người đưa thư về triều báo tin. Cũng sách nói trên (tờ 31-a) chép rằng:

“Thư báo tin thắng trận của Lý Công Bình đến kinh sư. Ngày Mậu Thìn (tức ngày 15 tháng 2 – ND), Vua ngự đến hai cung Thái Thanh và Cảnh Linh cùng các chùa quán trong thành để làm lễ tạ ơn Phật và Đạo đã ngầm giúp cho Công Bình đánh được người Chân Lạp.

Lê Văn Hưu nói: ‘Phàm việc trù tính ở trong màn trướng đều là công của người tướng giỏi cầm quân làm nên. Thái phó Lý Công Bình phá được quân Chân Lạp vào cướp ở châu Nghệ An và sai người báo tin thắng trận, Thần Tông đáng lẽ phải làm lễ cáo thắng ở Thái Miếu^[90] rồi xét công ở triều đình để thưởng cho bọn Công Bình về công đánh giặc, đằng này lại quy công cho Phật và Đạo đi các chùa quán để lạy tạ, như thế không phải là cách để ủy lạo kẻ có công và cổ vũ chí khí của quân sĩ’.

Lời bàn

Lý Công Bình vui nhận mệnh vua mà đem tướng sĩ đi đánh giặc, cũng có thể nói là trung thần Công Bình xuất quân chỉ mới được mấy ngày đã có tin thắng trận báo về, cũng có thể nói rằng ông là người có tài làm tướng. Thưởng người có công, trị người có tội là lệ thường của mọi thời. Tiếc thay, Lý Công Bình chẳng được hưởng sự công bình, bởi vua u mê, cái gì cũng cho là trời Phật làm nên chứ chẳng phải sức người. Sau, đến năm Đinh Tị (1137), ông lại phải thêm một phen cầm quân đi đánh Chân Lạp ở Nghệ

An, nhưng cũng chẳng thấy sử chép Nhà vua thưởng gì cho ông, Lý Thần Tông mất năm 1138, thọ 22 tuổi. Diễn đạt theo cách nghĩ của chính Nhà vua lúc sinh thời, thì cũng có thể coi đó là điềm lành cho xã tắc vậy.

28. Vụ án Đỗ Anh Vũ

Đỗ Anh Vũ là quan thái úy phụ chính thời Lý Anh Tông. Vua Anh Tông lên ngôi năm 1138, lúc chỉ mới được hai tuổi, chính sự trong nước vì thế mà gần như đều do Đỗ Anh Vũ quyết đoán cả. Phụ hoàng của Lý Anh Tông là Lý Thần Tông mất lúc mới 22 tuổi, bởi thế, các hoàng hậu và phi tần phải chịu cảnh góa bụa lúc còn quá trẻ. Đỗ Anh Vũ muốn nhân cơ hội đó tư thông với các bà hoàng, gây chuyện dâm loạn trong cung đình. Vì việc này mà một vụ án lớn đã xảy ra vào năm Canh Ngọ (1150). Năm ấy, vua Lý Anh Tông 14 tuổi. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 7 a-b) đã chép về vụ án này như sau:

“Trước đó, Vua còn trẻ thơ, mọi việc chính sự lớn nhỏ đều ủy thác cho Đỗ Anh Vũ cả. Anh Vũ sai vợ là Tô thị ra vào cung cấm hầu hạ Đỗ Thái hậu, nhân đó mà tư thông với Lê Thái hậu (mẫu hậu của Anh Tông), và vì thế mà càng kiêu rông, ở triều đình thì khoát tay lớn tiếng, sai bảo quan lại thì hất hàm ra hiệu, mọi người liếc nhau chứ không ai dám nói. Quan Điện tiền đô chỉ huy sứ là Vũ (Cát) Đái, chức Hòa đầu^[91] đô Quảng Vũ^[92] là Lương Thượng Cá, chức Hòa đầu đô Ngọc Giai^[93] là Đồng Lợi, chức Nội thị là Đỗ Ất, cùng với bọn Trí Minh Vương, Bảo Ninh Hầu, Phò mã lang Dương Tự Minh ... cùng hợp mưu bắt giam Anh Vũ. Bàn tính xong, bọn Đái đem quân lính đến ngoài cửa Việt Thành^[94] hô to lên rằng: -Anh Vũ ra vào cấm đình, làm nhiều điều ô uế, tiếng xấu đồn ra ngoài, không tội gì to bằng. Bọn thần xin sớm trừ đi, khỏi để mối lo về sau.

(Vua) bèn xuống chiếu sai cấm quân đến bắt Anh Vũ, trói giam ở hành lang Tả Hưng Thánh^[95] và giao cho đình úy^[96] xét việc. Thái hậu sai người mang cơm rượu cho Anh Vũ, ngăm để vàng vào đồ đựng thức ăn để đút cho Vũ Đái và các người canh giữ. Hòa đầu đô Tả Hưng Thánh là Nguyễn Dương nói: -Các ông tham của đút, tôi với các ông tất không thoát khỏi tay Anh Vũ đâu, chi bằng cứ giết trước đi cho khỏi tai họa về sau.

Nói rồi, cầm giáo định đâm. Đô Tả Hưng (Thánh) là Đàm Dĩ Mông ôm Dương, cướp lấy giáo, nói ngăn rằng: -Điện tiền bảo Anh Vũ tội đáng chết

nhưng còn phải đợi mệnh vua, không nên tự tiện.

(Nguyễn) Dương giận, chửi rằng: -Điện tiền Vũ Cút Đái chứ chẳng phải Vũ Cát Đái (hai chữ Cát Đái đọc theo âm chữ Nôm là Cút Đái). Hắn sao mà tham của đút đến quên cả mạng mình!

Nói xong, tự biết không khỏi chết, bèn nhảy xuống giếng tự tử.

Bấy giờ, Vua xử án Anh Vũ, đày Anh Vũ làm Cảo điền nhi (tức là đày đi là người cày ruộng cho nhà nước ở vùng Cảo Xã, nay thuộc đất Từ Liêm, Hà Nội). Thái hậu lo buồn, cố nghĩ cách để phục hồi chức tước cho Anh Vũ, bèn mở hội lớn nhiều lần để Vua ân xá cho tội nhân, mong rằng Anh Vũ cũng được dự vào đấy. Anh Vũ sau nhiều lần được ân xá tội lại giữ chức thái úy như cũ, càng được yêu dùng hơn, do vậy càng làm oai làm phúc, sát hại mọi người, lúc nào sự thù hận cũng lộ rõ ra ngoài. (Hắn) còn sợ bọn lính đi bắt bớ thi hành lệnh không được như ý, mới dâng vua hơn một trăm thủ hạ, lập làm Đô Phụng Quốc Vệ, hễ ai phạm tội cũng giao cho lính ở đô Phụng Quốc Vệ đi bắt. Anh Vũ tâu Vua rằng: -Trước kia bọn Vũ (Cát) Đái tự tiện đem cấm quân xông vào tận cung đình, tội ấy không gì to bằng, nếu không sớm trừng trị, sợ một ngày kia sinh biến, không thể lường trước được.

Vua chẳng biết gì cả, bèn y lời tâu. Anh Vũ sai đô Phụng Quốc Vệ đi bắt bọn Vũ Đái giam vào ngục để trị tội. (Vua) xuống chiếu giáng Trí Minh Vương làm tước hầu, Bảo Ninh Hầu làm tước Minh tự, Bảo Thăng hầu làm Phụng chức, nội thị là bọn Đỗ Ất gồm 4 người bị “cưỡi ngựa gỗ” (đem đóng đinh lên ván, bêu ở chợ rồi sau mới tùng xẻo da thịt), bọn Hỏa đầu đô Ngọc Giai là Đồng Lợi gồm 8 người bị chém ở chợ Tây Giai, bọn Điện tiền đô chỉ huy Vũ (Cát) Đái gồm 20 người bị chém bêu đầu ở các bến sông, bọn Phò mã lang Dương Tự Minh gồm 30 người bị tội lưu ở nơi xa độc, những người dự mưu đều bị tội đồ^[97] làm điền hoành, khao giáp ... quả y như lời nói của (Nguyễn) Dương”.

Lời bàn

Vũ Cát Đái và những người đồng mưu bắt Đỗ Anh Vũ chẳng qua chỉ vì muốn giành những gì béo bở mà địa vị của Đỗ Anh Vũ có thôi. Có thể họ mới thản nhiên ăn của đút, bất chấp cả sự giận dữ của Nguyễn Dương. Ôi, vua nhỏ tuổi, thái hậu dâm loạn, quyền thần gian tà thi nhau lũng đoạn, phép nước chẳng còn ai lưu tâm tới nữa ... nước chẳng có giặc mà thực là như đang có giặc, nguy lắm thay!

29. Cái chết của Nguyễn Quốc Dĩ

Nguyễn Quốc Dĩ (cũng có sách chép là Nguyễn Quốc) vốn người có tài, từng nhận mệnh vua Lý Anh Tông đi sứ sang nhà Tống. Tuy nhiên, con người vốn có tài ấy lại chết một cách tức tưởi vào năm Mậu Dần (1158). Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 6-a) chép rằng:

“Viên tạ ti^[98] Nguyễn Quốc Dĩ đi sứ nhà Tống về. (Ông) tâu vua: -Thần đến nước Tống, thấy ở giữa sân (triều đình) có cái hòm bằng đồng để thu nạp những tờ sớ của bốn phương. Thần xin bệ hạ phỏng theo cách đó (mà làm) để thấu rõ được dân tình.

Vua lấy làm phải, sai làm hòm để ở trước triều đình và lệnh rằng: -Ai muốn nói việc gì thì làm giấy bỏ vào hòm đó.

Khoảng chừng một tháng, các thư sớ đã đầy hòm, trong đó có một tờ sớ nặc danh, bỏ trộm vào hòm, viết rằng: “Thái úy Đỗ Anh Vũ định đem binh vào cung làm loạn”. Kẻ nhận thư bèn đưa cho Anh Vũ. Anh Vũ nói: -Ông hãy vì ta mà tâu vua xin xét việc đó.

Đến khá lâu sau vẫn không tìm ra kẻ viết thư, Anh Vũ bèn tâu vua rằng: -Thư ấy tất do người đề xướng việc làm hòm viết ra.

Vua lấy làm phải, sai bắt Quốc Dĩ và em gái là Nghi giao cho quan xét xử, bày đặt buộc tội cho Quốc Dĩ rồi đầy Quốc Dĩ lên trại Quy Hóa. Được ít lâu, vua tính triệu Quốc Dĩ về, Anh Vũ sai người đem thuốc độc cho Quốc Dĩ và nói: -Uống thuốc này thì có thể tránh được chương khí. Quốc Dĩ biết rằng không thể thoát được, bèn uống thuốc độc mà chết”.

Lời bàn

Nguyễn Quốc Dĩ muốn bắt chước thiên triều nên mới tâu xin vua đặt cái hòm bằng đồng ở giữa sân rồng. Nhưng ở thời quyền thần lũng đoạn và vu hãm lẫn nhau, vua thì bạc nhược và u mê, thử hỏi cái hòm kia phỏng có ích gì? Xót thay, cái hòm ấy chỉ để chôn Nguyễn Quốc Dĩ với những ý định tốt đẹp của ông mà thôi!

30. Thái tử Lý Long Xưởng bị phế

Lý Long Xưởng sinh năm Tân Mùi (1151) là con trưởng của vua Lý Anh Tông, được Anh Tông cho lập làm Đông cung Thái tử⁴⁹⁹. Với Thái tử Long Xưởng, ngôi vị Hoàng đế Đại Việt tương lai kể như đã cầm chắc trong tay. Thế nhưng, từ khi được lập làm thái tử, Lý Long Xưởng chỉ lo hoang chơi.

Sự thể quả đúng là “giỗ nhà ai, quai nhà nấy”, vua Anh Tông cũng nổi tiếng ăn chơi một thời. Trong Việt sử tiêu án, sử gia Ngô Thì Sĩ đã phải thốt lên rằng: “Ơn trạch của họ Lý đến đây tiêu ma hết cả”. Thế nhưng, kẻ nổi tiếng ăn chơi này cũng phải chào thua con mình. Long Xưởng hơn hẳn vua cha ở chỗ, không chỉ ăn chơi mà còn hoang dâm vô độ, đến nỗi bất chấp cả sự loạn luân. Năm Giáp Ngọ (1174), Long Xưởng thông dâm với cả cung phi của Anh Tông. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 8- a) chép rằng:

“Long Xưởng có tính hiếu sắc, trong cung có những cung nữ được vua yêu dấu, Long Xưởng đều tư thông với họ. Vua lại ghét Long Xưởng vô lễ. Bà Nguyên phi Từ thị được Vua yêu, Hoàng hậu bèn sai Long Xưởng ngấm giở ngón tư tình để mê hoặc Từ thị, muốn cho bà Từ thị đó bị Vua nhạt tình. Từ thị đem hết việc đó tâu vua, Vua nhân đó mà giận dữ, phế Long Xưởng đi”.

Sách Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 4, tờ 15- b) còn cho biết thêm là Long Xưởng bị phế làm thứ dân và bị bắt giam một thời gian. Sau, đến đời vua Lý Cao Tông, vào năm Tân Sửu (1181) Long Xưởng ra tù, lại tុ hợp bọn bất lương cướp bóc bữa bãi.

Lời bàn

Thời Tiền Lê có Long Đĩnh, thời Lý lại có Long Xưởng, đất nước phải hai phen kinh hoàng. Nhưng, khác hẳn với thời Tiền Lê, thời vua Lý Anh Tông quả là vô cùng khéo léo: Vua cha hoang chơi, Thái tử hoang dâm, Hoàng hậu thì vì chút lợi riêng mà đang tâm xúi con mình làm điều vô đạo. Cha ấy, mẹ ấy thì con ấy, nào có lạ gì đâu. Vua Lý Anh Tông phế Long Xưởng xuống hàng thứ dân, thế là trong cái sai, còn có thêm cái sai nữa, bởi vì làm thứ dân mà thất đức cũng không thể làm nổi.

31. Lý Long Trát được lập làm thái tử như thế nào?

Sau khi Lý Long Xưởng bị phế, ngôi Đông cung Thái tử của triều Lý vẫn còn tạm để trống, hoàng tộc cũng như triều đình Lý Anh Tông đều lấy đó làm mối lo. Bây giờ, Lý Anh Tông tuy chưa đầy 40 tuổi, nhưng sức khỏe lại quá yếu, sống chết chưa biết thế nào.

Đang khi Anh Tông buồn giận thì bà Đỗ Thụy Châu (mẹ đẻ của hoàng tử Lý Long Trát) sai bà nhũ mẫu bế Long Trát tới. Bây giờ, hoàng tử Long Trát mới được hơn một tuổi, trông bụ bẫm và rất kháu khỉnh. Chính sự ngây thơ trong trắng của vị hoàng tử tí hon này đã lấy lại sự quân bình cho nhà vua. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 16-a) chép rằng:

“Bây giờ có nội nhân ẵm Long Trát ra. Long Trát thấy vua đội mũ, liền khóc đòi đội. Vua chưa kịp tháo mũ đưa cho thì càng khóc to hơn. Vua bèn tháo mũ đội cho, Long Trát cả cười. Vua càng lấy làm lạ, bèn quyết ý lập Long Trát làm thái tử”.

Thực ra, ý định lập Long Trát đã có từ trước. Cũng sách trên (tờ 15-b) chép:

“Một hôm, vua gọi tể tướng đến bảo rằng: Thái tử là gốc lớn của nước, Long Xưởng đã làm điều trái đạo, trẫm muốn cho Long Trát nối giữ nghiệp lớn, nhưng nó còn nhỏ tuổi, sợ không đương nổi, mà đợi nó lớn thì trẫm đã già yếu, biết làm thế nào?”.

Có lẽ lời ấy đã bay đến tai bà Đỗ Thụy Châu nên mới có sự sắp đặt khôn khéo như đã kể trên chăng?

Lời bàn

Vua Lý Anh Tông một đời nhu nhược, hoang chơi và lầm lỗi. Phế Long Xưởng để lập Long Trát thì nào có khác gì đổi sự đau khổ này lấy sự bất hạnh khác? Song, cái gọi là giềng mối chính thống của hoàng tộc vốn đã bó buộc tư duy cả một thời, Anh Tông không lập Long Trát cũng khó mà yên được. Vua cha còn không giữ được sự sạch sẽ cho ngai vàng huống chi là Long Trát sau này lên ngôi lúc chỉ mới được ba tuổi. Xem ra, đời con còn có chỗ hơn đời cha, Lý Long Trát (tức Lý Cao Tông) chẳng những làm dơ

ngai vàng mà còn làm dơ cả những trang sử cuối của triều Lý. Kẻ phải chịu đựng sự dơ bẩn ấy, bao giờ cũng chỉ có dân mà thôi!

32. Chiêu Linh Hoàng Thái Hậu hối lộ Tô Hiến Thành

Tháng 7 năm 1175, vua Lý Anh Tông mất. Trước đó một năm, con trưởng của Anh Tông là Long Xưởng, do ăn ở vô đạo nên đã bị truất ngôi Thái tử, con thứ sáu của Anh Tông là Long Trát, bấy giờ mới hơn một tuổi, được vua cha cho thay anh giữ ngôi vị này. Mẹ của Long Xưởng là Chiêu Linh tuy buộc phải vâng mệnh nhưng trong lòng vẫn còn rất ấm ức. Đến khi Lý Anh Tông trở bệnh nguy kịch. Bà lại tìm cách thuyết phục Anh Tông thêm một lần nữa. Bởi sự việc này mà đã có một cuộc đối đáp rất đáng ghi nhớ giữa một bên là vua Anh Tông và quan quyền nhiếp chính là Tô Hiến Thành với một bên là bà Chiêu Linh.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 16-b) chép rằng:

“Trước đó, khi Vua ốm nặng, Hoàng hậu Chiêu Linh lại xin lập Long Xưởng. Vua nói: -Làm con bất hiếu thì trị dân làm sao được?

(Nhà vua bèn để) di chiếu cho Tô Hiến Thành giúp đỡ Thái tử, công việc quốc gia đều phải theo phép cũ mà làm. Bấy giờ, Thái hậu (Chiêu Linh) muốn làm chuyện phế lập, nhưng lại sợ Tô Hiến Thành không nghe, bèn đem vàng bạc đút cho vợ (của Tô Hiến Thành) là bà Lữ Thị. Hiến Thành (biết được), nói rằng: -Ta là đại thần nhận mệnh của tiên đế lo giúp đỡ vua còn bé, nay lại ăn của đút mà làm chuyện phế lập, thì còn mặt mũi nào trông thấy Tiên đế ở tuổi vàng?

Thái hậu lại gọi Hiến Thành đến dỗ dành trăm cách, nhưng Hiến Thành vẫn một mực nói rằng: -Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ đâu có chịu làm, huống chi lời của Tiên đế còn ở bên tai, điện hạ lại không nghe việc Y Doãn, Hoắc Quang hay sao? Thần không dám vâng lệnh”.

Trong câu trả lời của mình, Tô Hiến Thành có nhắc đến hai nhân vật của Trung Quốc, đó là Y Doãn và Hoắc Quang để tự nhấn mạnh mình là bậc trung thần, không thể bị mua chuộc. Y Doãn là bề tôi của nhà Thương, nhận mệnh vua Thành Thang^[100] giúp đỡ vua còn nhỏ tuổi là Thái Giáp. Thái Giáp thất đức, Y Doãn liền bắt đi đày ở Đồng Cung, sau Thái Giáp hối

cải, Y Doãn lại đón về tôn lên ngôi vua như cũ. Hoắc Quang là bề tôi của nhà Hán, nhận mệnh Hán Võ Đế giúp đỡ vua trẻ là Phất Lăng. Sau, Phất Lăng lên nối ngôi, đó là Hán Chiêu Đế. Bấy giờ, con trưởng của Hán Võ Đế là An Vương Đản cùng bọn Thượng Quan Kiệt, Tăng Hoảng Dương mưu giành ngôi, bị Hoắc Quang giết chết.

Lời bàn

Chiêu Linh xúi Long Xưởng làm chuyện vô đạo, gây mối loạn luân trong cung đình, đó là một lần lỗi. Chiêu Linh biết Long Xưởng vô đạo mà vẫn cố tìm cách xin vua Anh Tông cho Long Xưởng được làm thái tử và lên nối ngôi, đó là hai lần lỗi. Chiêu Linh đường đường là thái hậu mà định lợi dụng bà Lữ Thị để hối lộ quan phụ chính là Tô Hiến Thành, đó là ba lần lỗi. Ba lần lỗi lớn ấy đủ để tiêu hủy danh vọng một đời, vậy mà sau Chiêu Linh vẫn chưa tỉnh ngộ. Gớm thay!

Tô Hiến Thành nghiêm tuân mệnh vua, không tham giàu để lấy của hối lộ bất nghĩa, quan lại như ông, quả là không phải nhiều, Tô Hiến Thành đọc sử để tự răn mình, hậu thế có lẽ cũng nên noi gương ông, đọc sử để biết đạo lí cổ nhân mà lo tích đức vậy.

33. Mưu phế lập cuối cùng của thái hậu Chiêu Linh

Năm Giáp Ngọ (1174), Long Xưởng vì làm chuyện vô luân nên bị truất ngôi thế tử. Lỗi lớn này của Long Xưởng thực đã có gốc ở Chiêu Linh, bởi trước đó, chính Chiêu Linh vì ghen tuông mà ngâm sai Long Xưởng tư thông với các phi tần của vua cha là Lý Anh Tông. Từ khi Long Xưởng mất ngôi thế tử, Chiêu Linh ngày đêm lo lắng, cố tìm đủ mọi cách để Long Xưởng được phục chức. Hết nài nỉ vua Anh Tông khi Anh Tông lâm bệnh nguy kịch, Chiêu Linh lại xoay sang mua chuộc và hối lộ quan thái úy phụ chính là Tô Hiến Thành. Bị thất bại, Chiêu Linh vẫn không nản. Đến năm Mậu Tuất (1178), Chiêu Linh thái hậu quyết định giở ngón bài cuối cùng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 18-a) đã chép rằng:

“Hết quốc tang. Chiêu Linh hoàng thái hậu ban yến cho các quan ở cung điện riêng rồi nhân đó bảo rằng: -Hiện nay Tiên đế đã chầu trời, vua nối còn thơ ấu, nước Chiêm Thành thất lễ, người phương Bắc thì cướp phá biên cương. Các khanh chịu ơn nặng của triều đình thì hãy nên lo việc của nước nhà. Kế sách ngày nay không gì hay bằng lập lại Thái tử (chỉ việc lập lại Long Xưởng – ND) để vận nước được lâu, lòng dân cũng được yên.

Các quan đều chấp tay, cúi đầu nói: -Thái phó (chỉ Tô Hiến Thành) nhận mệnh lệnh rõ ràng của Thiên tử. Bệ hạ cũng đã nhiều lần đổ bảo rồi. Bọn thần không dám trái lệnh.

Nói xong đều lay tạ mà lui ra. Hiến Thành lãnh cấm binh, nghiêm hiệu lệnh, thưởng phạt công bằng, người trong nước đều quy phục”.

Lời bàn

Khéo khen cho Chiêu Linh giỏi nuôi mưu phế lập, đã thế, còn dám lấy lòng yêu nước thương dân để tô vẽ cho mưu đen của mình. Hối lộ bậc lương đồng trung thần như Tô Hiến Thành không xong, Chiêu Linh xoay qua mua chuộc các quan dưới trướng Tô Hiến Thành, những tướng quan nhỏ dễ khiến, ngờ đâu không một ai chịu nghe lời. Bởi lòng thành ấy của trăm quan mà khi Tô Hiến Thành mất (1179), Chiêu Linh cũng không dám mua chuộc họ nữa. Ngón bài cuối cùng của Chiêu Linh thất bại, song Chiêu

Linh vẫn vô sự. Chiêu Linh có thể làm chuyện càn quấy là bởi phép nước không nghiêm đó thôi.

34. Lý Long Xưởng vừa sợ vừa thẹn

Chiêu Linh Thái hậu biết thuyết phục Tô Hiến Thành hợp mưu phế Long Trát để lập Long Xưởng là không thể được, nhưng vẫn cố nói lần cuối cùng. Đây là lần căng thẳng nhất và ngay sau đó thì chỉ chút xíu nữa là có chuyện thanh toán lẫn nhau. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 9-a) chép rằng:

“Thái hậu biết rằng âm mưu của mình không thành, song vẫn quyết không chịu đổi ý. Bởi vậy, bà cho mời Tô Hiến Thành đến và bảo rằng: -Ông đối với nước có thể gọi là trung đấy. Song, tuổi ông cũng đã về chiều, vua ông đang thờ thì tuổi còn nhỏ, những việc ông làm rồi ai sẽ biết cho? Chi bằng lập trưởng quân (chỉ Lý Long Xưởng) thì người đó sẽ mang ơn ông mà cho ông được giàu sang lâu dài, thế có phải là hay hơn không?

Hiến Thành đáp: -Bất nghĩa mà được giàu sang, đó không phải là việc mà bậc trung thần nghĩa sĩ chịu làm. Huống chi, di chúc tiên vương còn vắng vắng bên tai, công luận sẽ nói như thế nào? Thần không dám phụng chiếu.

(Nói xong thì) đi nhanh ra ngay. Thái hậu bèn sai người mời Bảo Quốc Vương (tức Lý Long Xưởng) đến gấp. Bảo Quốc Vương nửa mừng nửa sợ, lấy thuyền nhỏ mà theo sông Tô Lịch vào kinh. Hiến Thành bèn mời các quan chức tả hữu đến, dụ bảo rằng: -Tiên vương thấy ta và các người hết sức phò vua, không ở hai lòng nên mới phó thác ấu chúa cho chúng ta. Nay Bảo Quốc Vương nghe lời thái hậu, muốn phế bỏ Chúa thượng để tự lập làm vua các người phải hết lòng cố gắng, nghe mệnh ta truyền bảo, ai viâng mệnh ta, ta thưởng cho suốt đời, ai trái lệnh ta, ta sẽ giết ở chợ. Các người nên gắng sức.

Các quan ai nấy đều nghe mệnh. Lát sau, Bảo Quốc Vương đến cửa Ngân Hà. Thái hậu cho mời gấp lắm. Bảo Quốc Vương toan vào nhưng bị các quan ngăn lại, nói rằng: -Chúng tôi chưa được nghe chiếu chỉ nên không dám phụng mệnh. Nếu Vương cứ cố mà vào thì kẻ phạm đến vương không phải là chúng tôi mà là quân lính đấy.

Bảo Quốc Vương nghe nói thế, vừa sợ vừa thẹn mà bỏ đi”.

Lời bàn

Sự đối nghịch giữa Chiêu Linh và Tô Hiến Thành nào phải chỉ là sự đối nghịch trong một ý kiến cụ thể. Thực ra, đây là sự đối nghịch của hai nhân cách, của thấp hèn và cao thượng, của gian tà và trung nghĩa, của ích kỉ với chí công ... Long Xưởng và Chiêu Linh gặp nhau ở sự thấp hèn, gian tà và ích kỉ, ở sự công khai chống đối quyết liệt vì những mục đích cá nhân của mình. Song, điều đáng nói ở đây chính là việc sử đã chép rõ Long Xưởng vừa sợ vừa thẹn. Kẻ nổi danh ngang tàng vì sao lúc này lại sợ? Ấy là bởi hơn ai hết, Long Xưởng tự biết mình bất nghĩa. Kẻ to gan từng làm chuyện loạn luân như nhuốc ở trong cung đình, vì sao lúc này lại thẹn? Ấy là bởi, chút nhân bản cực kì hiếm hoi đã xuất hiện trong con người Long Xưởng. Long Xưởng tự biết mình vô đạo quá mức.

Lần đầu tiên và cũng là lần cuối cùng thấy sử chép việc Long Xưởng vừa sợ vừa thẹn. Dẫu ít ỏi đến mức chỉ có một lần, nhưng thế còn hơn là không.

35. Sự vô tư và trung thực của Tô Hiến Thành

Tô Hiến Thành sinh năm nào không rõ, chỉ biết thời trị vì của Lý Anh Tông, ông đã là một bậc lão thần của nhà Lý và thời Lý Cao Tông, ông được quyền thay vua nhỏ tuổi nhiếp chính sự. Tô Hiến Thành mất vào tháng 6 năm Kỷ Hợi (1179). Đó là một tổn thất lớn cho triều Lý, bởi lúc bấy giờ, vua Lý Cao Tông mới 8 tuổi, chưa thể tự quyết đoán được mọi việc phức tạp của nước nhà, trong lúc đó, bà Chiêu Linh Thái hậu vẫn chưa chịu từ bỏ mưu đồ truất phế Lý Cao Tông để đưa Lý Long Xưởng là tên vô đạo lên thay. Cả triều đình lấy đó làm mối lo lớn, nhất là bà Đỗ Thái hậu (tức bà Thụy Châu Thái hậu, mẹ đẻ của vua Lý Cao Tông).

Lúc Tô Hiến Thành trở bệnh nguy kịch, có một câu chuyện rất cảm động, phản ánh nhân cách khả kính của ông, đã được sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 10-a) chép lại như sau:

‘Trước đây, khi Hiến Thành ở trên giường bệnh, chỉ có quan Tham tri chính sự là Vũ Tán Đường ngày đêm hầu hạ ở bên cạnh, quan Giám nghị đại phu^[101] là Trần Trung Tá vì nhiều công việc bận, không có thời giờ rảnh rỗi tới thăm Hiến Thành được. Khi bệnh tình đã thành nguy kịch, Bà Thái hậu (đây chỉ Đỗ Thái hậu – ND) tới thăm và hỏi Hiến Thành rằng: -Nếu có mệnh hệ nào thì ai thay ông được?

Hiến Thành đáp: -Người mà bình nhật thần biết chỉ có Trung Tá mà thôi.

Thái hậu nói: -Tán Đường ngày ngày hầu hạ thuốc thang cho ông, ông không nói tới là làm sao?

Hiến Thành đáp: -Bệ hạ hỏi ai có thể thay thần nên thần mới nói đến Trung Tá, còn nếu như Bệ hạ hỏi người hầu hạ phụng dưỡng, thì phi Tán Đường ra, còn ai nữa.

Thái hậu tuy khen Hiến Thành là trung, nhưng rồi cũng không nghe lời ông, Lấy Đỗ An Thuận (các sách khác chép là Đỗ An Di, có lẽ do Di và Thuận mặt chữ Hán gần giống nhau nên chép nhầm. Đỗ An Thuận là em ruột của Đỗ Thái hậu – ND) trông coi việc triều chính”.

Xin nói thêm: Tô Hiến Thành mất, Vua bãi chầu 7 ngày, ăn chay 3 ngày để tỏ rõ sự đặc biệt kính trọng.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 4), sau khi lược chép lại chuyện này, đã trân trọng ghi lại lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên như sau:

“Tô Hiến Thành nhận việc kí thác con cô, hết lòng trung thành, khéo xử trí khi có biến cố, tuy bị gió lay sóng dập mà vẫn đứng vững như cột đá giữa dòng, khiến trên yên dưới thuận, không thẹn với phong độ của đại thần ngày xưa. Huống chi, đến lúc sắp chết còn vì nước tiến cử người hiền, không hề vì ơn riêng. Thái hậu không dùng lời nói này của Hiến Thành là việc không may cho nhà Lý vậy”.

Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 5, tờ 20) thì bàn rằng: “Sau Gia Cát Vũ Hầu^[102] (tức Khổng Minh Gia Cát Lượng – ND) chỉ có người này mà thôi”.

36. Nguyễn Đa Cẩm bị cắn ...

Sang nửa sau thế kỉ XII, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống lại nền thống trị của triều Lý liên tiếp bùng nổ, triều Lý đã phải nhiều phen xuất quân đi đánh dẹp. Có những trận, quân đội nhà Lý do đích thân các vị đại thần hoặc thân vương trực tiếp chỉ huy. Năm Ất Tị (1185), đồng bào các dân tộc ít người ở Sách Linh (nay chưa rõ là nơi nào) đã nổi dậy. Cầm đầu lực lượng của họ lúc ấy là thủ quân Đinh Vũ và quan lang Đinh Sáng. Triều đình Lý Cao Tông rất lấy làm lo sợ, vội sai Kiến Ninh Vương Long Ích đem hơn một vạn quân đi đàn áp. Long Ích cho quân đến đóng ở Đỗ Gia Thôn (một địa điểm ở gần Sách Linh) và liên tục chiêu dụ thủ lĩnh của lực lượng nổi dậy này đầu hàng. Thấy khó bề chống đỡ, Đinh Vũ và Đinh Sáng ra hàng. Nhưng, cả hai vừa ra đến nơi thì lập tức bị Long Ích sai quân bắt trói lại.

Quá bất ngờ vì bị ngược đãi, cả Đinh Vũ lẫn Đinh Sáng đều kêu la và đúng lúc ấy, một chuyện chẳng hay ho gì đã xảy ra. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 11-a) cho biết rằng, tùy tướng của Long Ích là Nguyễn Đa Cẩm thấy Đinh Vũ và Đinh Sáng đã bị bắt trói thì nghĩ rằng họ tất phải sợ oai, quyền sinh sát ở trong tay mình, mình muốn làm gì mà chẳng được. Nghĩ vậy, Nguyễn Đa Cẩm vừa không ngớt chửi rủa, vừa tiến lại gần sát để tiểu tiện vào miệng của Đinh Vũ và Đinh Sáng. Thế cùng, Đinh Vũ bèn cắn nghiến ngọc hành của Nguyễn Đa Cẩm. Đau quá, Nguyễn Đa Cẩm lấy hết sức thoi thật mạnh vào Đinh Vũ, lúc ấy Đinh Vũ mới buộc miệng nhả ra. Nguyễn Đa Cẩm rút được của quý ra nhưng cũng bị ngã xuống đất ngất xỉu. Bấy giờ, Long Ích bèn sai người làm con cá bằng gỗ để khóa miệng Đinh Vũ và Đinh Sáng lại rồi đánh cho đến chết, xong, đem thầy phơi ra đường để trấn áp tinh thần dân Sách Linh.

Lời bàn

Dân có nổi dậy thì đó cũng chẳng qua là chuyện chẳng đáng dừng, mọi thời chính sự suy vi đều thấy cả. Long Ích đường đường là thân vương của triều đình mà thất hứa với hai thủ lĩnh nhỏ của dân, làm chuyện ngược đãi

kẻ qui thuận, lỗi ấy thật khó bỏ qua. Nguyễn Đăng Cẩm cậy thế kẻ thắng, chửi mắng đã thô tục, tiểu tiện vào miệng tù nhân lại còn thô tục hơn. Sự xúc phạm nhân phẩm thô bạo ấy, chỉ mới nghe qua đã lấy làm xấu hổ. Đinh Vũ ở thế cùng thì phải xử theo kiểu thế cứng, cần Nguyễn Đa Cẩm cũng là điều dễ hiểu.

37. Nhà sư xứ Tây Vực với phép giáng hồ

Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 11-b) có chép một mẫu chuyện xảy ra ở nước ta vào mùa thu năm Đinh Mùi (1187), dưới thời trị vì của vua Lý Cao Tông như sau:

“Mùa thu, có một nhà sư người xứ Tây Vực^[103] đến (nước ta). Vua hỏi Nhà sư có biết làm phép gì lạ không. Nhà sư trả lời là biết làm phép giáng hồ^[104]. Vua sai tên Chi hầu phụng ngự là Lê Năng Trường đem Sư về nhà công quán ở rồi sai người bắt hồ để thử phép thuật của Nhà sư. Sau hơn một tuần, Nhà sư ấy nói với Năng Trường là đã có thể phục hồ được. Năng Trường tâu Vua. Vua sai dựng chuồng cộp ở gác Vĩnh Bình rồi bảo Nhà sư vào chuồng. Sư vừa ren rén đi vừa đọc thần chú rồi bước về phía hồ, lấy gậy đánh vào đầu hồ. Hồ chồm tới vỗ lấy gậy. Sư nhân đó tâu Vua rằng, có người ác đã giải mất phép thuật của thần, xin cho thần lại được lập đàn cầu Phật, sau sẽ thi hành phép thuật. Vua y lời. Sư lập đàn cầu đảo khá lâu. Nhà vua cũng muốn thử phép thuật đến cùng, nên một hôm, Vua lại sai Nhà sư vào chuồng hồ. Hồ nhảy chồm lên cào thét. Sư sợ hãi lùi lại, rồi không biết thế nào, đã tựa vào chuồng mà chết”.

Lời bàn

Các nhà sư ngao du đó đây để tìm cách hoằng dương Phật pháp^[105], đó vẫn là chuyên thường, xưa nay nhiều nơi vẫn có. Nhưng sống với đời mà không trung thực thì dầu việc nhỏ cũng không làm được, nói gì đến chuyện cực khó như thoát tục để đi tu. Nhà sư xứ Tây Vực nói trên chẳng rõ là do lòng phàm chưa dứt hay chỉ là kẻ vô đạo mượn áo cà sa để làm chuyện lừa bịp, quả là đáng trách vô cùng. Không thấy sử chép tên Sư, và cũng chẳng biết pháp danh của Sư là gì, triều Lý hồi đó ắt là rất khó khăn khi thông báo tìm thân nhân người bị nạn!

Cái chết khác thường của Nhà sư âu cũng là lời cảnh tỉnh tất cả những ai muốn lợi dụng việc tu hành để mưu cầu việc riêng vậy.

38. Lời can gián của Tăng Phó Nguyễn Thường

Trước thời Lý Cao Tông, triều Lý đã bắt đầu tàn tạ và đổ nát từ thời Lý Cao Tông (1175-1210) trở đi, sự tàn tạ và đổ nát ấy càng diễn ra với một quy mô và một tốc độ lớn hơn. Mặc dù vậy, vua Lý Cao Tông vẫn hoang chơi vô độ, khiến cho dân tình khốn khổ, thế nước suy yếu. Nhiều bậc ưu thời mẫn thế lấy đó làm mối quan tâm hàng đầu. Song, người dám thẳng thắn can vua lại quá hiếm hoi. Chính vì lẽ đó mà lời can gián của nhà sư Nguyễn Thường trở nên rất đáng chú ý. Bấy giờ, nhà sư Nguyễn Thường được cử giữ chức Tăng phó^[106] nên sử vẫn chép là Tăng phó Nguyễn Thường. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 14-a) viết:

“Mùa đông, tháng 10, Vua ngự ra hành cung Hải Thanh. Đêm nào Vua cũng sai nhạc công gảy đàn Bà-lỗ, hát khúc hát theo điệu Chiêm Thành, tiếng nghe rất ai oán thảm thiết, tả hữu đều rơi nước mắt. Tăng phó Nguyễn Thường can Vua rằng: -Tôi thấy bài tựa Kinh Thi có nói, âm nhạc của nước loạn (có lẽ là thời loạn mới đúng – ND) nghe như oán như giận vì chính sự sai trái; âm nhạc của nước bị mất nghe như thương như nhớ vì dân nước ấy khốn cùng. Nay Chúa thượng rong chơi vô độ, để giáo hóa lìa tan, chính sự sai trái, dân tình buồn khổ đến thế là cùng. Ngày nay mà lại nghe âm nhạc đó, ấy là điềm thời loạn nước mất, tôi biết chuyện này về, xa giá tất không ngự ra cung ấy nữa.

Sau, trong nước đại loạn, quả y như lời Sư nói”.

Lời bàn

Nguyễn Thường quả là bậc cao tăng khả kính. Nhà sư được tôn phong chức Tăng phó, luôn có dịp hầu cận, vậy mà chẳng hề nịnh vua, đại đức trung chính của bậc nhập thế là đấy chẳng? Thân dầu thoát tục tu hành mà lòng Sư vẫn canh cánh nỗi lo cho dân cho nước, hồng đức từ bi là đấy chẳng? Bình tĩnh khuyên can vua, lời sâu sắc mà dễ hiểu, dễ thấm, ý thẳng thắn mà vẫn chứa chan lòng nhân hậu, bậc mẫn tuệ là đấy chẳng?

Vẫn biết cứu nhân độ thế là tâm nguyện của các bậc tu hành, song đã mấy bậc tu hành biến được tâm nguyện tốt đẹp ấy thành việc làm cụ thể

như Tăng phó Nguyễn Thường? Trong sâu thẳm cõi lòng của những người ngưỡng mộ giáo lí nhà Phật, có một ngôi cổ tự vô hình mà rất tôn nghiêm. xin kính thỉnh Tăng phó Nguyễn Thường mãi mãi trụ trì ở đó.

39. Nhân chuyện Mạc Hiến Tích, bàn về chuyện viết sử

Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 12-a) cho biết, vào năm Kỉ Dậu (1189), vua Lý Cao Tông giao cho đình thần xét xử vụ án Mạc Hiến Tích, nhưng đình thần sợ Mạc Hiến Tích, không dám xử đến nơi đến chốn. Bởi vậy, tháng 3 năm Canh Tuất (1190), vua Lý Cao Tông phải tự xuống chiếu đày Mạc Hiến Tích đến trại Quy Hóa. Việc xét xử Mạc Hiến Tích của đình thần đã được chép như sau:

“Vua sai Thái phó là Ngô Lý Tín và Đô quan lang trung^[107] là Lê Năng Trường xét việc kiện Thiếu sư^[108] Mạc Hiến Tích. Bọn Năng Trường sợ Hiến Tích nên không dám truy cứu, Người trong nước bèn (làm thơ) chế giễu rằng:

Ngô Phụ quốc thị Lan

Lê Đô quan thị Kịch

Án nhất tụng Mạc Tích

Đản cục tích nhi dĩ.

Nghĩa là: Ông Phụ quốc họ Ngô và ông Đô quan họ Lê là hai người điên (Lan và Kịch là tên hai người điên), xét có mỗi vụ kiện Mạc Hiến Tích mà rốt cuộc chỉ có sợ hãi thôi.

Lúc bấy giờ, Vua tuổi còn non nớt, Hiến Tích tư thông với Thái hậu, cho nên người đương thời sợ Hiến Tích”.

Lời bàn

Riêng ở giai thoại này, thay vì bàn về các nhân vật và sự kiện của lịch sử, người kể chuyện xin được mạo muội bàn về người viết sử.

Trước hết, các tài liệu quan trọng khác như *Đại Việt sử kí toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí* đều nói Mạc Hiến Tích đỗ đầu khoa thi năm Bính Dần (1086). Cứ cho ông tài giỏi hơn người, đỗ đại khoa vào năm hai mươi tuổi, thì tính ra, đến năm ông bị kiện rồi bị đi đày, ông đã thọ đến trên 120 tuổi! Ôi, trên 120 tuổi mà còn cường tráng đến độ ham vui với Thái hậu để rồi bị kiện, khiếp thay!

Thái phó Ngô Lý Tín và Đô quan Lê Năng Trường sợ Mạc Hiến Tích cũng phải. Cụ sống dai hay sử gia vô ý chép lầm. Xin để hạ hồi phân giải vậy.

40. Lê Văn với chuyện con trâu trèo lên cây muỗm

Năm Nhâm Tí (1192) nhân dân giáp Cổ Hoảng (nay thuộc huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa) do Lê Văn cầm đầu, đã nổi dậy khởi nghĩa. Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 21-b) thì Lê Văn là “bản giáp vệ nhân”, tức là lính hầu của giáp ấy. Đây là một trong những cuộc khởi nghĩa khá lớn, triều Lý phải đem đại binh đi đàn áp mới dập tắt được. Nhân dân Cổ Hoảng đã vì phần uất ách thống trị nặng nề của triều đình nhà Lý mà sẵn sàng vùng dậy, nhưng lãnh tụ của nhân dân Cổ Hoảng đã làm như thế nào để phát động và tập hợp được họ? Sách *Đại Việt sử lược* (quyển 3, tờ 12-b) cho biết:

“Xưa, người trong giáp ấy thấy vết chân trâu trèo lên cây muỗm, bèn theo vết chân ấy mà tìm thì thấy con trâu trắng ở trên cây. Trâu lại theo đường khác mà xuống rồi lội xuống sông, bỗng chốc không thấy nữa. Có người trong châu đoán rằng, trâu là vật ở dưới đất mà lại leo lên ở trên cây, ấy là điềm kẻ dưới lên ở trên vậy. (Dân Cổ Hoảng) bèn xuất quân làm phản”.

Lời bàn

Mê tín là lẽ rất tự nhiên của người ít học xưa nay đều thấy có như thế cả. Hãy cứ tạm cho là sở đoán chung. Nhưng, cũng xưa nay, người khéo dùng người thì có khi lại biến được cả sở đoán của người mình dùng thành cái có ích, hay ít ra thì sở đoán cũng không còn là sở đoán nữa.

Có lẽ Lê Văn muốn tuyên truyền rằng lòng dân và ý trời là một nên mới khéo dựng chuyện con trâu trắng trèo lên cây muỗm. Phải có điềm kẻ dưới lên ở trên thì mới có chuyện anh lính hầu là Lê Văn bỗng chốc trở thành thủ lĩnh và dân đen mới có thể tin rằng: bỗng chốc, họ có thể làm nổi chuyện khuấy nước chọc trời, tiêu diệt hết bọn tham quan ô lại.

Chỉ mấy tháng sau, Lê Văn thua trận, bị bắt và bị xử tử rất dã man. Nhưng, xin chớ vội nghĩ rằng, chuyện con trâu trắng trèo lên cây muỗm không còn ai tin nữa. Con trâu ấy xuống nước, chắc chỉ lẩn quất đâu đó thôi.

Sở đoán lại trở về nguyên dạng sở đoán, để rồi đến một lúc nào đó, bậc khéo dùng người xuất hiện, dân lại theo mà làm tiếp việc họ cùng Lê Văn làm không thành.

41. Lời quan hoạn Phạm Bình Di

Năm Quý Hợi (1203) vua Lý Cao Tông dốc tiền của để xây cất thêm một lúc đến gần hai chục cung điện và thềm, gác, tổn kém không biết bao nhiêu mà kể. Trong số những công trình kiến tạo vào năm này, có gác Kính Thiên. Gác vừa xây cất xong thì cũng có ngay một mẫu chuyện, tuy nhỏ nhưng cũng đủ làm xôn xao cả triều đình. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 1-b) chép chuyện này như sau:

“Lúc trước, khi gác Kính Thiên mới làm xong, có con chim bồ câu đến làm tổ ở trên đó mà đẻ ra chim non. Quần thần nhân việc đó mà can Vua rằng: -Xưa, Ngụy Minh Đế mới xây gác Lăng Tiêu, có con chim bồ câu đến làm tổ, Cao Đường Long nói rằng, Kinh Thi có câu “chim bồ câu làm tổ, chim tu hú đến ở”. Nay cung thất mới làm xong mà chim bồ câu đã đến làm tổ, thần ngu hèn cho rằng có họ khác đến ở đó. Thần xin bệ hạ xem lời nói của Cao Đường Long, trước cốt sửa mình tu đức, sau hãy khởi công xây dựng mới là phải.

Vua nín lặng hồi lâu rồi hỏi hoạn quan là Phạm Bình Di.

Phạm Bình Di nói: -Gác mới làm mà chim bồ câu đến làm tổ đẻ con, đó là điềm trời ban cho bệ hạ được dòng dõi trăm đời.

Vua được đẹp lòng, sai sửa sang điện gác mau chóng, trăm họ vì thế mà khốn khổ”.

Lời bàn

Triều thần xót việc Cao Tông xài tiền của như nước nên mới mượn tích cũ trong Bắc sử và mượn lời Kinh Thi để can Vua đó thôi. Song, chút lương tâm quá ít ỏi trong con người Nhà vua chỉ mới đủ để Vua đứng nín lặng trong chốc lát. Vua hỏi Phạm Bình Di thì nào có khác gì tự hỏi mình, bởi kẻ đã cam phận làm hoạn quan để suốt đời phò Vua, có khi nào dám nói khác ý Vua đâu.

Đã hoạn rồi thì hết sinh con. Hết sinh con rồi mới biết thâm nỗi đau của mình. Hẳn Phạm Bình Di lấy việc tự do sinh đẻ nhiều để có con dòng cháu

giống như con chim bồ các kia làm điều thèm thuồng nên mới sẵn lòng
nịnh Vua mà nói rằng đó là điềm phúc đức.

42. Nỗi nhục bại trận của Đỗ Thanh và Phạm Diên

Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 15-a) chép rằng:

“Mùa thu, tháng 7 (năm Quý Hợi, 1203) quan coi châu Nghệ An là Diên tiền chỉ huy sứ^[109] Đỗ Thanh và bọn châu mục^[110] là Phạm Diên dâng thư về triều nói rằng: -Chúa nước Chiêm Thành là Bô-trì, bị chú là Bô-do đuổi đi, bèn đem hơn 200 chiếc thuyền Bì-lan chở vợ con đến ở cửa biển Cơ La (tức Kỳ La, nay là cửa Nhượng, thuộc Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh – ND) muốn cầu cứu ta.

Tháng 8, Vua sai bọn Phụ quốc Thái phó^[111] là Đàm Dĩ Mông, Khu mật sứ^[112] là Đỗ An đi bàn bạc công việc này. Dĩ Mông đến Cơ La, Đỗ An bàn rằng: -Bô-trì có 200 chiếc thuyền, cái dã tâm của con lang không thể tin cả được. Ngạn ngữ có câu rằng, một lỗ kiến có thể làm vỡ đê, một tắc khói có thể làm cháy nhà. Nay quân của Bô-trì há chỉ là lỗ kiến, tắc khói hay sao? Xin ông hãy suy nghĩ kĩ.

Dĩ Mông lấy lời đó nói với Thanh và Diên, bảo họ phải phòng bị. Thanh và Diên nói rằng: -Kẻ kia vì gặp nạn mà đến cầu cứu ta, ta nên có lòng thành thương xót, chứ tỏ ý nghi ngờ như vậy, chẳng là không nên sao?

Dĩ Mông giận dữ, bèn dẫn quân về. Thanh và Diên nói với nhau rằng: -Lũ ta đã trái ý Phụ quốc (chỉ Đàm Dĩ Mông – ND), tất có hậu hoạn, chi bằng hãy đi đánh Bô-trì để làm kế tự toàn.

Mưu đó tiết lộ ra, Bô-trì biết được, sợ hãi mà nói với quân lính rằng: -Lũ ta gặp nạn mà phải đi cầu cứu nước lớn, nó đã không có tình nghĩa thương xót láng giềng, lại toan bắt tù ta, thật đau đớn biết chừng nào.

Thế rồi (Bô-trì) nhân lúc sơ hở để dụ Thanh và Diên. Thanh và Diên sai người Nghệ An buộc thuyền vào thuyền Bì-lan của Chiêm Thành để coi giữ. Ban đêm, người Chiêm Thành đem những bó đuốc tre ở trong có giấu gậy nhọn, để vào thuyền. Một đêm, quân canh gác mỗi một nên không phòng bị mà nằm ngủ quên mất. Quân Chiêm nhân đó đốt đuốc ném vào thuyền của ta. Lính canh sợ hãi tỉnh dậy, không biết làm thế nào, sợ bị quân Chiêm Thành giết, sợ nhảy xuống nước rồi chết đuối, tổng cộng hơn 200

người. Quân của Thanh và Diên tan vỡ, còn Bối-trì thì thống suất lính tráng và tay chân chạy trốn về nước nó”.

Lời bàn

Đàm Dĩ Mông và Đỗ An là bậc đại thần, nhận mệnh vua đi xét việc Bối-trì đến xin cầu cứu. nhưng chưa bàn đã nghi kị người, ấy là lỗi khó bỏ qua. Phạm ở đời hể chưa bàn chuyện với người mà đã mất lòng tin ở người thì thà đừng bàn còn hơn. Cảnh giác và mất lòng tin là hai khái niệm khác nhau, trộn lẫn để rồi nhầm lẫn thì chỉ lâm vào chỗ khốn.

Đỗ Thanh và Phạm Diên lúc đầu lòng thành có dư, nhưng khi thấy quan trên giận dữ bỏ về thì không còn giữ được bình tĩnh nữa. Hóa ra, hai ông sợ quan trên còn hơn sợ giặc ngoài! Dân gian có câu:

Thứ nhất sợ kẻ anh hùng.

Thứ nhì sợ kẻ cố cùng liều thân.

Bối-trì lúc ấy cũng có thể coi là kẻ cố cùng liều thân vậy. Song, quân pháp nhà Lý bấy giờ nghiêm đến mức nào mà đến cả chuyện hệ trọng như vậy cũng bay đến tai Bối-trì ngay? “Trong nhà chưa tỏ. ngoài ngõ đã tường” là đấy chẳng? Đỗ Thanh và Phạm Diên bị đại bại nhục nhã, kể cũng dễ hiểu!

43. Nguyễn Bảo Lương trả thù Đàm Dĩ Mông

Khi Đàm Dĩ Mông đã đường đường là bậc đại thần, tước Phụ quốc Thái phó, thì Nguyễn Bảo Lương chỉ mới là một viên quan nhỏ trong triều Lý Cao Tông. Vua Lý Cao Tông ăn chơi hoang phí, đổ tiền của xây cất có khi đến hàng chục cung điện và thềm, gác một lúc. Bấy giờ, Nguyễn Bảo Lương được sai trông coi việc xây gác Thánh Nhật. Đàm Dĩ Mông cậy quyền cậy thế, lại thích nịnh vua, nên bắt các quan trông coi thợ xây cất phải đốc thúc sao cho mọi việc hoàn thành đúng hạn định. Thế rồi chẳng may, nhóm thợ xây gác Thánh Nhật do Nguyễn Bảo Lương chỉ huy làm việc trễ nải. Để thị uy, Đàm Dĩ Mông nhân danh phép nước, bắt trói Nguyễn Bảo Lương và đánh cho một trận nên thân. Đánh xong, Đàm Dĩ Mông còn quát tháo Nguyễn Bảo Lương phải mau dậy ra trông coi và đốc thúc thợ làm. Nguyễn Bảo Lương tức lắm, vờ nằm mãi không dậy, than rằng: -Đau thế này làm sao dậy được?

Rồi mọi chuyện cũng qua. Điều làm Đàm Dĩ Mông không dè là Nguyễn Bảo Lương căm thù Đàm Dĩ Mông đến tận xương tủy. Đến năm Quý Hợi (1203), Nguyễn Bảo Lương được thăng đến chức Thượng tướng^[113], vây cánh trong triều đã lớn hơn người, bèn kiếm kế rửa mối hận xưa với Đàm Dĩ Mông. Ông liên kết với quan Lại bộ Thượng thư^[114] là Từ Anh Nhĩ tâu Vua rằng: “Dĩ Mông một nước hại dân quả là quá lắm”. Lời tâu tuy chẳng có bằng cứ gì nhưng thấy bè đảng của Nguyễn Bảo Lương mạnh, Vua cũng xuống chiếu giáng chức tước của Đàm Dĩ Mông, từ Phụ quốc Thái phó xuống tuột đến tận hàng Đại liêu ban^[115].

Chuyện trên tóm lược từ sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 15-a và tờ 15-b).

Lời bàn

Thời Lý Cao Tông, chỉ có kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu, phép nước chẳng ai coi ra gì cả. Khi Đàm Dĩ Mông đang giữ quyền cao chức trọng thì ý Đàm Dĩ Mông là ý vua, sau đến lượt bè đảng Nguyễn Bảo Lương mạnh thì ý Nguyễn Bảo Lương cũng là ý vua vậy.

Phép nước suy thì luật giang hồ thịnh. Đàm Dĩ Mông đánh Nguyễn Bảo Lương cho rõ quyền uy, có biết đâu sau này Nguyễn Bảo Lương cũng muốn làm mọi cách để bắt Đàm Dĩ Mông rõ quyền uy của mình. Không thời nào đáng sợ bằng thời mà ở đó chức quyền trở thành phương tiện để báo ơn trả oán. Quả vậy!

44. Chuyện anh phường trò Vũ Cao can ngăn vua

Sách Đại Việt sử lược (quyển 3 tờ 16-b) mô tả nhân cách của vua Lý Cao Tông như sau:

“Vua rất ham của cải lợi lộc, lấy việc bán quan buôn ngục làm chính sự. Hai người nào mà tranh nhau ruộng đất hay sản vật hễ có một người đem của dâng nạp trước rồi thì Vua chẳng hỏi tình lí phải trái thế nào, đều thu mà sung công cả, vì thế mà kho đụn của nhà nước của cải chất như núi, còn bách tính^[116] thì kêu ca, oán thán, giặc cướp nổi lên như ong”.

Vì nước đại loạn nên từ năm Bính Dần (1206) trở đi, vua Lý Cao Tông chỉ tổ chức những cuộc vui chơi quanh quẩn trong kinh thành chứ không dám đi xa. Mặc dù thế, mức độ hoang phí cũng không hề giảm bớt. Cũng sách trên (tờ 17-a) đã kể một câu chuyện xảy ra trong lúc Vua rong chơi như sau:

“Năm đó, trong nước đã loạn lạc mà Vua thích rong chơi. Đường sá ngăn trở, không đi xa được, Vua bèn sai làm hành cung Ứng Phong và Hải Thanh ở ao Ứng Minh, hàng ngày đem bọn cận thần, cung nữ đi chơi bởi làm vui. Lại lấy thuyền to làm thuyền ngự, lấy các thuyền bé chia làm hai đội, sai bọn cung nữ, phường tuồng chèo thuyền, Vua dẫn bọn tả hữu bắt chước nghi vệ như khi Vua ngự đi chơi đâu vậy. Lại lấy sáp ong bọc những tấm lụa và các thứ hải vật thả xuống ao rồi sai người lội xuống mò lên, giả làm đồ dưới long cung đem dâng. Quần thần thấy Vua rong chơi vô độ đều sợ hãi không dám nói. Có tên phường tuồng^[117] là Vũ Cao nói dối Thượng phẩm phụng ngự^[118] là Trịnh Ninh rằng: -Có hôm Cao qua chơi bên bờ ao, đến trước gốc cây muỗm, thì thấy có một người lạ cầm tay dắt đi vòng bờ ao rồi dẫn Cao đi xuống nước. Cao sợ chết đuối nên không dám tiến. Một lát, nước ao tự dưng rẽ ra, Cao bèn đi xuống. Đi đến một nơi, thấy cung điện nguy nga, thị vệ nghiêm chỉnh. Cao hỏi đó là chỗ ai ở, người đó bảo rằng đó là chỗ ta ở để cai quản ao này. Người đó bèn sai dọn mâm cỗ, cùng Cao uống rượu. Rượu rồi, Cao tạ ơn xin về Người đó đưa tặng cau và tiền

ra tận gốc cây muỗm. Đến đó, bỗng người đó biến mất, mà cau cầm trong tay thì đã hóa ra đá. (Từ đó) Cao mới biết trong ao có thần.

Ninh lấy làm kinh dị, bèn tâu Vua. Vua nghe nhưng không sợ hãi gì cả mà sai lấy sắt để yểm thần”.

Lời bàn

Cả một triều đình quan lại lớn nhỏ cũng bằng thừa, chỉ có anh phò tá Vũ Cao là nói lời đáng nói. Là phò tá, anh chỉ có thể bịa chuyện để gián tiếp nhờ người hầu cận can vua. Và thế cũng là quý lắm rồi.

Bất chước Khuất Nguyên^[19] xưa, người kể chuyện cũng xin gõ bút xuống bàn mà hát rằng:

*Hôn quân say hề ngao du đó đây.
Tiền của dân hề tan như khói mây,
Trăm quan lạng hề an thường thủ phận.
Chỉ Vũ Cao hề ấm ức dạ này.
Gánh nặng nề hề hai vai đại thần,
Cơm diêm mù hề là đắng chần dân,
Phò tá xót hề mặc phò tá xót,
Thần dưới ao hề cứ mặc kệ thần.*

45. Chuyện bạo gan nói láo của Trần Túc và Nguyễn Dư

Vua Lý Cao Tông có hai tên cận thần xiểm nịnh và nói láo rất nổi danh, đó là Trần Túc và Nguyễn Dư. Trong cùng một năm Bính Dần (1206) cả hai tên cận thần này đã nói hai câu để đời và cả hai câu đều được sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 17-b) ghi lại.

Câu thứ nhất là của Trần Túc. Bấy giờ, Cao Tông muốn phung phí tiền của vào những cuộc ngao du đó đây, nhưng rồi vì đất nước loạn lạc, Nhà vua chỉ có thể cùng đám cận thần và thị nữ đi rong chơi quanh quẩn trong kinh thành mà thôi. Một trong những địa điểm Nhà vua hay đến là ao Ứng Minh, nơi Nhà vua đã cho xây cất hai hành cung là Ứng Phong và Hải Thanh. Nhưng, ao Ứng Minh vừa nhỏ lại vừa nông, đến mùa đông thì nước ao thường khô cạn. Cao Tông nói với tả hữu rằng: -Ai có thể làm cho nước sông dâng đầy ao được thì ta sẽ hậu thưởng.

Trần Túc nghe vậy liền tâu vua: -Thần có thể làm được.

Vua bằng lòng, sai Túc làm phép cho nước sông dâng vào đầy ao. Nhưng kết quả là ao khô vẫn hoàn ao khô.

Câu nói láo thứ hai có lẽ còn láo hơn câu thứ nhất một bậc nữa. Câu này của Nguyễn Dư. Cũng sách trên chép rằng:

“Vua tính sợ sấm, mỗi khi sấm động thì sợ hãi. Có tên cận thần là Nguyễn Dư nói rằng hễ có phép giáng sấm. Gặp khi có tiếng sấm nổ, Vua sai Dư giáng sấm. Dư ngẩng mặt lên trời đọc chú nhưng tiếng sấm lại càng lớn hơn. Vua căn vặn việc đó, Dư nói: -Thần rằng nó đã lâu, nào ngờ nó còn cường bạo như thế đó”.

Lời bàn

Trần Túc và Nguyễn Dư, mỗi người để lại một câu nói láo đạt tới trình độ không tiền khoáng hậu. Đúng là gan cùng mình. Song, xưa nay đời vẫn cho thấy là “ngưu tầm ngưu, mã tầm mã”, vua ấy ắt phải có cận thần ấy; có gì lạ đâu. Dâng nước ao, ngăn tiếng sấm, những điều khó tin dường ấy chắc chỉ có Cao Tông mới tin và vì tin mới cho làm thử, mà chỉ cần làm thử không thôi cũng đủ biết Cao Tông là người thế nào rồi!

46. Chân tướng Phạm Du

Đời Lý Cao Tông, Phạm Du từng làm tới Thượng phẩm phụng ngự, vẫn thường có dịp hầu cận nhà vua. Bấy giờ, đất nước đại loạn, chính sự rối ren, vua hoang chơi vô độ, triều thần chán nản: cả đến quan lại cũng công khai đi cướp giết của dân, chẳng còn ra thể thống gì nữa.

Lý Cao Tông muốn dùng cận thần trấn giữ ở các địa phương, mong lấy đó làm chỗ dựa để yên tâm mà hưởng lạc. Năm Mậu Thìn (1208), quan Thượng phẩm phụng ngự Phạm Du được vua cất nhắc trong trường hợp đó. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 18-a) chép rằng:

“Vua lấy Phạm Du coi việc quân ở Nghệ An. Du nói với Vua rằng: -Nay thiên hạ rối loạn, bọn gian tặc nổi dậy khắp nơi, hoặc có kẻ ghen ghét với thần mà làm loạn, thì đầu thần còn khó giữ nổi huống chi là ân đức của Bệ hạ ban cho. Xin Bệ hạ để tâm một chút, cho phép thần được tuyển bọn trai tráng để tự đề phòng, hầu tránh tai vạ.

Vua bằng lòng. Du bèn chiêu tập bọn vong mệnh, tụ tập bọn giặc cướp, gọi là hậu binh, ngang nhiên cướp bóc, không sợ hãi gì cả. Giặc cướp do đó mà nổi dậy như ong”.

Lời bàn

Là cận thần, Phạm Du biết rõ vua Lý Cao Tông thực chỉ là một tên hôn quân chuyên bòn rút của thiên hạ. Vua cần đến những kẻ như Phạm Du để làm vây cánh, thì Phạm Du cũng cần một lũ lâu la để làm vây cánh cho mình.

Cũng sách trên đã cho biết thêm rằng, một hôm vua Lý Cao Tông đi chơi ở ao Ứng Minh, nghe tiếng dân kinh thành kêu la vì bị cướp nhưng Nhà vua vẫn chăm chú vào cuộc vui, vờ như là không hay biết gì. Vua chà đạp lên sinh linh trăm họ, bảo kẻ cận thần như Phạm Du làm khác sao được? Rốt cuộc, chỉ có dân là đau khổ khốn cùng. Thương thay!

47. Cuộc náo loạn kinh thành năm Kỉ Tị (1209)

Ở những năm cuối đời, quyền lực của vua Lý Cao Tông thực chất chỉ còn giới hạn lại trong phạm vi kinh thành Thăng Long mà thôi. Nhưng, ngay cả trong khu vực kinh thành bé nhỏ này, quyền lực của Lý Cao Tông không phải lúc nào cũng được khẳng định. Cuộc náo loạn kinh thành năm Kỉ Tị (1209) có thể coi là một ví dụ tiêu biểu.

Bấy giờ, quan lại triều Lý chia bè kết cánh, vua chỉ biết ngả theo phe cánh nào mạnh mà thôi. Phe do Thượng phẩm phụng ngự Phạm Du cầm đầu và phe do Thượng phẩm phụng ngự Phạm Bình Di cầm đầu là hai phe không thể đội trời chung với nhau. Hai phe luôn tìm cơ hội để thủ tiêu lẫn nhau, và cơ hội đó đã đến vào năm Kỉ Tị (1209), khi cả Phạm Du và Phạm Bình Di đang đi dẹp loạn đều được vua Lý Cao Tông triệu về. Phạm Du về trước chút ít. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 19-a) chép rằng:

“Mùa thu, tháng 7, Bình Di về đến kinh sư, toan vào triều để phụng mệnh thì có người ngăn lại nói rằng: -Vua đã nghe lời Du trước, giận ông chưa nguôi đâu.

Bình Di nói: -Ta thờ Vua hết lòng mà lại bị người ta nói gièm sao? Huống chi ta có mệnh Vua triệu về, trốn đi đâu được?

Nói rồi bèn đi vào. Vua sai bắt Bình Di và con là Phụ (có lẽ là con nuôi, vì Phạm Bình Di là hoạn quan – ND) giam ở Thủy viện và toan làm tội. Tướng của Bình Di là Quách Bốc nghe được tin đó, liền đem binh lính hò reo mà vào triều. Đến cửa Đại Thành^[120], bị người coi cửa ngăn lại, bọn Bốc phạt ngang cánh cửa mà vào. Vua thấy việc gấp, vội vờn ngay Bình Di vào Lương Thạch Sứ ở thềm Kim Tinh. Một lát sau, Du cùng em là bọn Kính đều từ nhà ngự đường đi ra, lấy ngự thương giết Bình Di và con là Phụ. Bọn Bốc nghe tin Bình Di đã chết, bèn sai quân sĩ đột nhập vào Lương Thạch Sứ, lấy cân xa^[121] của Vua ngự mà rước thây Bình Di, lấy chiếu ngự bọc thây của Phụ, theo cửa Việt Thành mà ra bến Triều Đông^[122] rồi lại vào cung Vạn Diên để rước Vương Tử Thâm^[123] và Vương Tử Sảm^[124] về Hải Ấp”.

Lời bàn

Quan lại giết nhau ngay trước mặt vua mà chẳng cần xét xử, vậy nhưng vua cũng chẳng dám có ý kiến gì, chuyện đó quả là hiếm thấy trong lịch sử.

Quan lại phá cửa thành mà vào, lại lấy ngay vật ngự dụng mà dùng, chẳng cần hỏi qua thánh ý, chuyện đó lại còn lạ hơn. Mới hay, trong thời loạn, chuyện điên đảo náo loạn là chuyện thường, chỉ có chuyện hợp với đạo lí, kỉ cương là hiếm hoi mà thôi. Vua Lý Cao Tông chưa bị giết lúc đó là may lắm rồi.

48. Triều Lý thoát nạn nhờ sự may mắn của Liệt Hầu Cao Kha

Phạm Bình Di bị giết rồi, phe đảng còn lại đứng đầu là Quách Bốc quyết định trả thù. Tháng 8 năm Kỷ Tị (1209), Quách Bốc cho thủy quân đánh vào kinh sư. Tiền quân của Quách Bốc có nhiệm vụ băng qua khu vực đốc Hàng Than (Hà Nội) để đánh thẳng vào cấm thành mà cướp báu vật, còn đại quân của Quách Bốc thì đóng ở bến Thiên Hà (Hà Nội) rồi đánh thẳng vào cửa Thiên Thu^[125]. Tình hình kinh đô trở nên hết sức nguy ngập, ngại vàng của Lý Cao Tông có cơ bị lật nhào.

Song, đội quân hùng mạnh ấy của Quách Bốc đã bị thất bại một cách hài hước chỉ bởi một mũi tên bắn lén của Liệt hầu^[126] Cao Kha. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 19-b và tờ 20-a) cho biết, khi đại quân của Quách Bốc vừa tiến vào đến quán Vũ Sư^[127] thì bị Liệt hầu Cao Kha nấp sẵn ở Chấn Vi^[128] bắn cho một phát. Mũi tên ấy trúng ngay vú một người lính của Quách Bốc. Cao Kha thấy thế thích quá, quên cả nguy hiểm mà vỗ tay reo hò. Chẳng ngờ mũi tên bắn lén và hú họa mà trúng ấy, cộng với tiếng vỗ tay reo hò rất tự nhiên của Cao Kha đã làm cho toán lính đi đầu hết hoảng bỏ chạy ra bờ sông. Bấy giờ, lính giữ thuyền thấy vậy cứ tưởng là quân đội triều đình ra đánh, bèn vội chèo thuyền ra giữa sông. Đúng lúc đó, gió bắc thổi mạnh, thuyền bè vì thế mà trôi dạt hết cả. Quân Quách Bốc đang ở trên bờ thấy thuyền trôi thì mất hết tinh thần mà tự tan vỡ, nhân đó, bị tiêu diệt, chết hơn 300 người. Hài hước hơn nữa, người tiêu diệt quân Quách Bốc lại chính là dân kinh thành chứ không phải là quân đội triều đình!

Lời bàn

Trong cuộc chém giết đương thời, không một ai là người có chính nghĩa cả. Không có chính nghĩa thì chẳng có gì đáng giá để cố kết lòng người. Đội quân ấy chỉ trông cậy ở vũ khí và phương tiện chiến đấu mà thôi. Thuyền mới trôi mà đã mất tinh thần rồi tự tan vỡ, ấy cũng là chuyện dễ hiểu.

Trong chỗ không ngờ, triều Lý đã gặp may nhờ mũi tên tình cờ mà trúng của Liệt hầu Cao Kha. Ở đời, có người nổi tiếng nhờ tài đức, nhưng cũng

có người nổi tiếng nhờ sự tàn bạo, hoặc giả là gặp chuyện hi hữu, đại loại như Cao Kha. Ôi, thời loạn quả là lắm chuyện lạ!

49. Đàm Dĩ Mông bị hặc tội

Thời Lý Cao Tông, Đàm Dĩ Mông làm quan đã có lúc lên tới chức Phụ quốc Thái phó, quyền uy khét tiếng cả triều đình. Bởi cậy quyền mà đánh Nguyễn Bảo Lương nên đến năm 1203, Đàm Dĩ Mông bị phe cánh Nguyễn Bảo Lương trả thù, bị vua giáng xuống hàng Đại liêu ban. Nhưng rồi về sau, kinh thành náo loạn, chính sự rối ren, tên tuổi Đàm Dĩ Mông gần như bị chìm trong quên lãng. Vào năm Kỷ Tị (1209), để trả thù vụ Phạm Du giết chết cả chủ tướng của mình là Phạm Bình Di, Quách Bốc đã đem quân đội đánh thẳng vào cấm cung, bắt cả Vương Tử Thâm và Vương Tử Hạo Sảm về Hải Ấp. Bấy giờ, mặc dù trên danh nghĩa, triều đình Cao Tông vẫn còn đó, nhưng bọn Quách Bốc đã cùng nhau lập Vương Tử Thâm lên ngôi. Sau, họ lại lấy cớ Vương Tử Thâm chỉ là con thứ nên lập Vương Tử Hạo Sảm. Có lẽ lúc ấy do Vương Tử Hạo Sảm chỉ mới 15 tuổi, dễ sai khiến hơn nên họ mới lập Hạo Sảm làm vua thay cho Vương Tử Thâm. Một triều đình nhỏ tồn tại ở ngoài một triều đình lớn đã được thiết lập. Trong triều đình nhỏ của Hạo Sảm, Đàm Dĩ Mông bỗng dưng được cất nhắc, cho làm đến chức Thái úy.

Triều đình nhỏ này tồn tại chưa được bao lâu thì bị vua Lý Cao Tông giải tán. Vương Tử Hạo Sảm lại trở về kinh. Đàm Dĩ Mông và tất cả những ai đã nhận chức tước do Hạo Sảm ban đều vì thế mà rất lo lắng cho số phận của mình. Để lập công chuộc tội, Đàm Dĩ Mông đã phản bội những người trước đã cùng mình nhận chức tước của Hạo Sảm, bắt họ về nộp cho Lý Cao Tông. Sách Đại Việt sử lược (quyển 3, tờ 20-a) chép rằng:

“Mùa thu, tháng 7 (năm Canh Ngọ, 1210 – ND) Dĩ Mông đem 28 người nhận tước phong của Vương Tử (Sảm) dâng Vua. Đỗ Anh Doãn (cũng có sách viết là Đỗ Anh Triệt – ND) đường đường kể tội Dĩ Mông rằng: -Mày là đại thần của nước, đã đem lòng vô quân, nhận tước phong của giặc, nay lại cùng ngồi với ta, ta tuy bất tài nhưng còn mặt mũi nào mà nhìn mày nữa.

Dĩ Mông vừa then vừa sợ mà lui”.

Lời bàn

Lúc quyền thế thì coi rẻ tình đồng liêu, khi sa cơ thì nghĩa vua tôi chẳng kể, đến hồi hoạn nạn thì phản bạn mà lo thân, con người Đàm Dĩ Mông quả là thủ đoạn khó lường. Đành là đời Cao Tông, mọi sự đều đảo lộn, nhưng nhân thời đảo lộn mà làm cho đảo lộn thêm, chỉ kẻ tiểu nhân mới có tâm địa ấy. Đàm Dĩ Mông bị hặc tội ngay giữa triều đình, thế cùng phải lắm.

50. Tình nghĩa vợ chồng của vua Lý Huệ Tông

Lý Huệ Tông (1210-1224) tên húy là Sảm, con trưởng của Cao Tông. Tiếng là vua nhưng chẳng mấy khi được sống yên ổn ở kinh thành Thăng Long, ngược lại, luôn phải bồn tẩu đó đây bởi những cuộc xâu xé giữa các phe phái trong triều đình đương thời. Chạy mãi thì mất uy, sai bảo chẳng còn ai nghe nữa, có lúc Nhà vua chỉ còn vồn vện trong tay vài ba chục người theo hầu.

Với Lý Huệ Tông, quả đúng là “họa vô đơn chí”, đang khi bồn tẩu gian nan thì cuộc xung đột trong nội bộ hoàng tộc lại bùng nổ quyết liệt, giữa một bên là Đàm Thái hậu (mẹ đẻ của Lý Huệ Tông) và một bên là Trần Thị Dung (vợ của Lý Huệ Tông).

Trở lại chuyện cũ, hồi Lý Huệ Tông còn là Thái tử, bởi cuộc náo loạn kinh thành năm 1209 mà Lý Huệ Tông phải chạy đến Hải Ấp^[129]. Tại đây, Huệ Tông đã kết hôn với con gái của Trần Lý là Trần Thị Dung, năm đó, Huệ Tông 15 tuổi. Nhưng, cuộc hôn nhân này không được vua cha là Lý Cao Tông chấp thuận. Tháng 3 năm 1210, Lý Cao Tông đã sai quan Thượng phẩm phụng ngự là Đỗ Quảng đến Hải Ấp đón Huệ Tông về, còn Trần Thị Dung thì bắt phải trở về với cha mẹ đẻ. Mấy tháng sau, Lý Cao Tông mất. Lý Huệ Tông lên nối ngôi và công việc đầu tiên của Nhà vua trẻ tuổi này là cho người đi đón Trần Thị Dung. Gia đình Trần Thị Dung lấy cớ giặc giã chưa yên nên chưa cho đón. Sau nhiều lần bị ngăn trở, cuối cùng, Trần Thị Dung cũng đến được với Lý Huệ Tông, song, cũng kể từ đó, bà luôn bị Đàm Thái hậu. tìm cách bức hại. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 29 a-b) chép rằng:

“Mùa xuân (năm Bính Tí, 1216 – ND) sách phong Ngự nữ^[130] (chỉ bà Trần Thị Dung – - ND) làm Phu nhân Thuận Trinh. Thái hậu cho Trần Tự Khánh (anh Trần Thị Dung – ND) là kẻ phản trắc, thường chỉ Phu nhân mà nói là bè đảng của giặc, bảo Vua bỏ và đuổi đi. (Thái hậu) lại sai người nói với Phu nhân rằng phải tự sát. Vua biết bèn ngăn lại. Thái hậu bỏ thuốc độc vào đồ ăn thức uống của Phu nhân, nên mỗi bữa ăn, Vua chia cho Phu nhân

một nửa số đồ ăn thức uống của mình, và không lúc nào cho xa rời. Thái hậu lại sai người cầm chén thuốc độc đến bắt Phu nhân phải uống mà chết, Vua lại ngăn không cho. Đêm ấy, Vua cùng với Phu nhân lên đến chỗ quân của Tự Khánh”.

Mùa hè năm Bính Tí (1216), Trần Thị Dung sinh hạ Thuận Thiên Công chúa và cuối năm đó thì được sách phong làm Hoàng hậu. Rất tiếc là Huệ Tông sau đó bị điên, Trần Thị Dung lại phải sống trong một nỗi khổ tâm khác.

Lời bàn

Cưới Trần Thị Dung lúc mới 15 tuổi đầu, lại đang trên đường chạy loạn và không hề có ý chỉ của vua cha, chỗ đó có thể tạm coi là lỗi của Lý Huệ Tông.

Tư cách làm vua của Lý Huệ Tông thế nào mặc dầu, chứ tư cách làm chồng của Lý Huệ Tông thì quả là đáng kính. Vua chúa mà làm được như vậy, hiếm lắm. Đọc sử, chẳng ai có thể tin rằng Lý Huệ Tông lại do chính người đàn bà độc ác là Đàm thái hậu sinh ra.

51. Kết cục của triều Lý

Lý Huệ Tông là ông vua bất hạnh. Khi còn ở ngôi Thái Tử, ông đã phải chạy loạn long đong, đến khi lên ngôi báu, Nhà vua cũng vẫn phải tiếp tục bôn tẩu vì loạn lạc cứ thế nối dài không dứt. Trong triều, quan lại chia bè kết cánh mưu sát lẫn nhau, trong nhà, Thái hậu tìm cách bức hại Hoàng hậu, đã thế, Huệ Tông lại không có con trai nối dõi, thành thử Nhà vua trẻ tuổi ấy đã buồn chán mà phát điên. Năm 1216 (lúc mới 22 tuổi), Nhà vua bắt đầu bị nhuộm bệnh. Từ năm 1217 trở đi, bệnh tình của Nhà vua càng ngày càng nặng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 4, tờ 30-a) chép rằng:

“Mùa xuân, tháng 3, Vua dần dần phát điên, có khi tự xưng là thiên tướng giáng hạ, tay cầm giáo và mộc, tóc cắm cờ nhỏ, đùa múa từ sáng sớm đến chiều tối không nghỉ, đôi khi thôi đùa thì người đổ mồ hôi, nóng bức và khát nước, uống rượu ngủ li bì đến hôm sau mới tỉnh, chính sự không quyết đoán được, giao phó hết cho Trần Tự Khánh, quyền lớn trong nước dần dần về tay người khác họ”.

Tháng 10 năm Giáp Thân (1224) Huệ Tông lập con gái thứ hai (cũng là con gái út) là Lý Chiêu Thánh làm Thái tử rồi truyền ngôi cho. Huệ Tông đi tu ở chùa Chân Giáo (ngay trong đại nội thành Thăng Long).

Công chúa Chiêu Thánh lên ngôi, hiệu là Lý Chiêu Hoàng, lúc ấy chỉ mới 7 tuổi. Bấy giờ, phe cánh của họ Trần trong triều rất mạnh. Trần Thủ Độ đã bố trí cháu của mình là Trần Cảnh (lúc ấy mới 8 tuổi) vào giữ chức Chính thủ chi hậu^[131]. Sau, cũng chính Trần Thủ Độ vừa là tác giả, vừa là đạo diễn màn kịch chuyển giao ngôi vị từ họ Lý sang họ Trần vào ngày 11 tháng 12 năm Ất Dậu (1225). Cũng sách trên (tờ 33 a-b) chép rằng:

“Cảnh lúc ấy mới lên 8 tuổi, chức hầu ở bên ngoài. Một hôm phải giữ việc bưng nước rửa, nhân thế, vào hầu bên trong. Chiêu Hoàng trông thấy, lấy làm ưa, mỗi khi chơi đêm đều cho gọi đến để cùng chơi, thấy Cảnh ở chỗ tối thì thân đến trêu chọc, hoặc nắm lấy tóc, hoặc đứng lên bóng. Có một hôm, Cảnh bưng chậu nước đứng hầu, Chiêu Hoàng rửa mặt, lấy tay

vốc nước té ướt cả mặt Cảnh rồi cười trêu, đến khi Cảnh bưng khăn trầu thì lấy khăn ném cho Cảnh. Cảnh không dám nói gì, về ngằm thưa với Thủ Độ. Thủ Độ nói: -Nếu thực như thế thì họ ta thành hoàng tộc hay bị diệt tộc đây?

Một hôm, Chiêu Hoàng lại lấy khăn trầu ném cho Cảnh, Cảnh lạy rồi nói: -Bệ hạ có tha tội cho thần không? Thần xin vâng mệnh.

Chiêu Hoàng cười và nói: -Tha tội cho người. Nay người đã biết nói khôn rồi đó.

Cảnh lại về thưa với Thủ Độ. Thủ Độ sợ việc tiết lộ ra thì bị giết cả, bấy giờ mới tự đem gia thuộc thân thích vào ở trong cung cấm. Thủ Độ đóng cửa thành và các cửa cung, sai người coi giữ, các quan đến chầu không được vào. Thủ Độ loan báo rằng: “Bệ hạ đã có chồng rồi”. Các quan đều vâng lời, xin chọn ngày vào chầu. Tháng ấy, ngày 11, các quan vào chầu lạy mừng”.

Lời bàn

Nhà Lý từ đời Lý Thần Tông trở đi là thời kì suy vi, từ đời Lý Cao Tông trở đi là thời kì đổ nát, từ đời Lý Huệ Tông trở đi là thời kì chỉ còn lại một chút hư danh hão huyền, bị phế bỏ là điều không sao tránh khỏi.

Khi chính quyền trung ương tan nát thảm hại thì tất nhiên là các phe phái sẽ xâu xé lẫn nhau, mà đã xâu xé thì cuối cùng cũng phải có người giành được phần thắng. Họ Trần tinh khôn, vừa ra sức phát triển thế lực, vừa nhanh tay nắm lấy hai con bài chính trị là Lý Huệ Tông và Lý Chiêu Hoàng, để rồi hạ màn kết thúc một cách bất ngờ, trước sự ngỡ ngàng của các phe phái khác.

Triều Lý mở đầu bằng chuyện mẹ Lý Công Uẩn (tức Lý Thái Tổ) đi chơi ở chùa, có thai với thần nhân mà đẻ ra vua, sau hơn 200 năm. lại kết thúc bằng chuyện vua cha là Lý Huệ Tông đến chùa đi tu, để ngôi báu lại cho con gái được hơn một năm thì mất. Trước đến chùa mà được ngôi, sau đến chùa mà mất ngôi. ấy là chuyện khác biệt của triều Lý đó chẳng?

Niên biểu triều Lý

Triều Lý được thiết lập năm 1010 và mất ngôi năm 1225, tồn tại tổng cộng 215 năm. Trong khoảng thời gian 215 năm đó, có tất cả 9 vua Lý đã nối nhau trị vì. Để bạn đọc đỡ mất công tra cứu khi xét thấy cần, chúng tôi lập bảng niên biểu này, kê đủ tên thật, cha sinh mẹ đẻ, thời gian làm vua và tuổi thọ của từng vị hoàng đế họ Lý. Điều cần lưu ý là *ngày tháng ghi trong niên biểu này là ngày tháng âm lịch*.

01) Lý Thái Tổ (1010-1028)

Tên húy là Công Uẩn, quê ở châu Cổ Pháp (nay là Bắc Ninh). Vua sinh ngày 12-2 năm Giáp Tuất (974). Thời Tiền Lê, Lý Công Uẩn làm quan Điện tiền chỉ huy sứ. Năm Kỷ Dậu (1009), Lê Ngọa Triều mất, ông được triều thần (mà đại diện là Đào Cam Mộc) và các nhà sư (mà đại diện là sư Vạn Hạnh) cùng nhau tôn lên ngôi vua. Lý Thái Tổ ở ngôi 18 năm, mất ngày 3-3 năm Mậu Thìn (1028): thọ 54 tuổi.

02) Lý Thái Tông (1028-1054)

Tên húy là Phật Mã, lại có tên húy khác là Đức Chính, con trưởng của Lý Thái Tổ, mẹ đẻ là Lê Thái hậu (không rõ tên). Vua sinh ngày 26-6 năm Canh Tý (1000), lên ngôi năm Mậu Thìn (1028), ở ngôi 26 năm, mất ngày 1-10 năm Giáp Ngọ (1054), thọ 54 tuổi.

03) Lý Thánh Tông (1054-1072)

Tên húy là Nhật Tôn, con trưởng của Lý Thái Tông (theo Việt sử lược thì lại là con thứ ba), mẹ đẻ là Kim Thiên Thái hậu: người họ Mai (Việt sử lược nói bà là Linh Cảm thái hậu). Vua sinh ngày 25-2 năm Quý Hợi (1023), lên ngôi năm Giáp Ngọ (1054), ở ngôi 18 năm, mất tháng 1 năm Nhâm Tý (1072), thọ 49 tuổi.

04) Lý Nhân Tông (1072-1127)

Tên húy là Càn Đức, con trưởng của Lý Thánh Tông, mẹ đẻ là Linh Nhân Thái hậu (tức bà Ý Lan). Vua sinh ngày 25-1 năm Bính Ngọ (1066), lên ngôi năm Nhâm Tý (1072), ở ngôi 55 năm, mất tháng 12 năm Đinh Mùi (1127), thọ 61 tuổi.

05) Lý Thần Tông (1128-1138)

Tên húy là Dương Hoán, con trưởng của em ruột vua Nhân Tông là Sùng Hiền Hầu, được Nhân Tông nhận làm con nuôi rồi sau truyền ngôi cho, mẹ đẻ là Phu nhân họ Đỗ (không rõ tên). Như vậy, Thần Tông là vai cháu ruột của vua Nhân Tông. Vua sinh năm Bính Thân (1116), năm Đinh Dậu (1117), được Nhân Tông nhận làm con nuôi. Năm Mậu Thân (1128) Nhân Tông mất, được lên nối ngôi. Vua ở ngôi 10 năm, mất ngày 26-9 năm Mậu Ngọ (1138), thọ 22 tuổi.

06) Lý Anh Tông (1138-1175)

Tên húy là Thiên Tộ, con trưởng của Lý Thần Tông, mẹ đẻ là Lê Thái hậu (không rõ tên hiệu). Vua sinh tháng 4 năm Bính Thìn (1136) và lên ngôi ngày 1-10 năm Mậu Ngọ (1138), ở ngôi 37 năm, mất vào tháng 7 năm Ất Mùi (1175), thọ 39 tuổi.

07) Lý Cao Tông (1175-1210)

Tên húy là Long Trát, lại có tên húy khác là Long Cán, con thứ 6 của Anh Tông, mẹ đẻ là Thụy Châu Thái hậu, người họ Đỗ. Vua sinh ngày 25 tháng 5 năm Quý Tị (1173), lên ngôi năm Ất Mùi (1175), ở ngôi 35 năm, mất ngày 28-10 năm Canh Ngọ (1210), thọ 37 tuổi.

08) Lý Huệ Tông (1210-1224)

Tên húy là Hạo Sảm, con trưởng của Cao Tông, mẹ đẻ là Đàm Thái hậu (không rõ tên). Vua sinh tháng 7 năm Giáp Dần (1194), lên ngôi năm Canh Ngọ (1210), ở ngôi 14 năm. Năm Giáp Thân (1224) nhường ngôi cho con gái út là Chiêu Thánh Công chúa rồi đi tu. Huệ Tông sau bị nhà Trần giết vào năm 1226, thọ 32 tuổi.

09) Lý Chiêu Hoàng (1224-1225)

Tên húy là Phật Kim, lại có tên húy khác là Thiên Hình, lúc đầu được vua cha là Lý Huệ Tông phong làm Chiêu Thánh Công chúa. Vua là con thứ hai của Huệ Tông, mẹ đẻ là Trần Thái hậu (tên thật là Trần Thị Dung, sau lấy Trần Thủ Độ). Vua sinh tháng 9 năm Mậu Dần (1218), lên ngôi

năm Giáp Thân (1224), đến năm Ất Dậu (1225) thì nhường ngôi cho Trần Cảnh (tức Trần Thái Tông). Nhà Lý dứt kể từ đó.

Như vậy, trong số 9 vua nhà Lý nối nhau trị vì suốt 215 năm (từ năm 1010 đến năm 1225), chúng ta thấy có:

- Một vua là nữ (Lý Chiêu Hoàng), vua cuối cùng của triều Lý.
- Vua ở ngôi lâu nhất là Lý Nhân Tông (55 năm), vua ở ngôi ngắn nhất là Lý Chiêu Hoàng (1 năm).
- Vua lên ngôi sớm nhất là Lý Anh Tông (lúc 2 tuổi) và Lý Cao Tông (lúc 3 tuổi), vua lên ngôi muộn nhất là Lý Thái Tổ (lúc 36 tuổi).
- Vua thọ nhất là Lý Nhân Tông (61 tuổi) và vua mất sớm nhất là Lý Thần Tông (lúc 22 tuổi).
- Vua đổi niên hiệu nhiều nhất là Lý Nhân Tông (8 lần), các vua chỉ có một niên hiệu là Lý Thái Tổ, Lý Huệ Tông và Lý Chiêu Hoàng.

TẬP 3

[71 GIAI THOẠI ĐỜI TRẦN]

Lời nói đầu

01. Thượng hoàng Trần Thừa với đứa con rơi
02. Chuyện Thái Sư Trần Thủ Độ
03. Hội thề đền thờ núi Đồng Cổ
04. Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung
05. Công chúa Ngoạn Thiềm
06. Chuyện hoán vợ đổi chồng của anh em vua Trần Thái Tông
07. Chuyện Trần Quốc Khang
08. Trần Thái Tông với việc khen thưởng
09. Hai chuyện nhỏ về Trần Nhật Hiệu
10. Danh tướng Phạm Ngũ Lão
11. Chuyện Trần Hưng Đạo tiếp sứ
12. Chuyện Trần Nhật Duật
13. Hai chuyện nhỏ về Trần Khánh Dư
14. Hội nghị Diên Hồng
15. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải
16. Vua Trần Nhân Tông với việc định công ban thưởng
17. Chức tước của Phạm Ứng Mộng và Trần Lai
18. Yết Kiêu và Dã Tượng
19. Số phận của Trần Kiện
20. An Tư vì nước quên thân
21. Lòng thành của Trần Hưng Đạo
22. Cái chết của Trần Ích Tắc
23. Tài và đức của Trần Khánh Dư
24. Lê Tông Giáo và Đinh Cung Viên
25. Trần Nhân Tông với phép nước

26. [Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua](#)
27. [Lời vàng ngọc cuối cùng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn](#)
28. [Chân dung Trần Quốc Tuấn](#)
29. [Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến Vương](#)
30. [Trí và dũng của Khắc Chung](#)
31. [Mạc Đĩnh Chi đi sứ](#)
32. [Trần Khắc Chung mất hết dũng khí](#)
33. [Lòng chung thủy của Uy Túc Công và Văn Huệ Công](#)
34. [Phí Trục xử án](#)
35. [Quan Kiểm Pháp Trần Kiến](#)
36. [Sự nghiêm cần của thượng hoàng Trần Anh Tông](#)
37. [Trương Hán Siêu bị phạt](#)
38. [Vụ án Trần Quốc Chấn](#)
39. [Trần Minh Tông dạy hoàng tử](#)
40. [Vua Trần dạy Hiệu Khả](#)
41. [Trần Khắc Chung bị phạt tội](#)
42. [Trần Anh Tông trả lời sư Phổ Huệ](#)
43. [Tấm lòng của Đặng Tảo và Lê Chung](#)
44. [Cái dũng của Lê Cư Nhân](#)
45. [Thiều Thốn được phục chức](#)
46. [Lời cuối cùng của vua Trần Minh Tông](#)
47. [Vua Trần Dụ Tông](#)
48. [Ngô Dẫn mất gia tài](#)
49. [Phép xử thế của Trần Nhật Duật](#)
50. [Thượng hoàng Trần Minh Tông với việc chọn ngày](#)
51. [Đức độ của Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái Hậu](#)
52. [Sở học của Trần Nhật Duật](#)
53. [Chuyện Đoàn Khung xét đoán việc chữa cháy](#)
54. [Doãn Định và Nguyễn Như Vi bị bãi chức](#)

55. [Bảo Uy Vương với cái giá của một tấm áo](#)
56. [Hiến Từ Tuyên Thánh Thái Hoàng Thái Hậu](#)
57. [Chu Văn An](#)
58. [Hôn Đức Công Dương Nhật Lễ](#)
59. [Đại tướng Đỗ Lễ phải mặc áo của đàn bà](#)
60. [Chuyện Quan Hành Khiển Đỗ Tử Bình](#)
61. [Ngự Sử Đại Phu Trương Đỗ](#)
62. [Hậu vận của Đỗ Tử Bình](#)
63. [Thiếu Úy Trần Ngô Lang](#)
64. [Trần Nghệ Tông](#)
65. [Nguyễn Mộng Hoa khuyên can vua Trần Nghệ Tông](#)
66. [Thám Hoa Trần Đình Thám đi sứ](#)
67. [Chức tước của Nguyễn Nhiên](#)
68. [Phép ứng xử của Trần Nguyên Đán](#)
69. [Chuyện hai người con gái của Quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán](#)
70. [Sự miễn cảm của Gia Từ Hoàng Hậu](#)
71. [Hai lần nổi danh của Hồ Tông Thốc](#)
[Niên biểu triều Trần](#)

Lời nói đầu

Đây là tập tiếp theo của bộ **Việt Sử Giai Thoại** mà chúng tôi đã có sơ bộ giới thiệu trong Lời nói đầu của tập 2-51 giai thoại thời Lý. Với tập này, chúng tôi hân hạnh gửi đến các bạn 71 giai thoại thời Trần, tất cả đều được chắt lọc từ hai bộ chính sử lớn của ta xưa là *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Những giai thoại có nguồn gốc từ dã sử và từ chuyện kể dân gian, chúng tôi dự kiến sẽ biên soạn riêng.

Cơ sở tư liệu của **Việt Sử Giai Thoại** là chính sử, nhưng bản thân **Việt Sử Giai Thoại** lại không được biên soạn theo đúng những quy phạm riêng của sử học. Bạn muốn hiểu được một cách khái quát về một triều đại nào đấy chẳng? Xin bạn hãy đọc các bộ sử chính thống. Bạn muốn hiểu một cách toàn diện về các nhân vật lịch sử nổi bật chẳng? Xin bạn hãy đọc các sách viết về danh nhân. Bạn muốn biết phép dạy người và kinh nghiệm ứng xử của cha ông trong từng sự việc cụ thể chẳng? Trong trường hợp đó, xin bạn hãy dành chút thời gian làm bạn với sách này. Ở đây, chuyện vui buồn, chuyện tốt xấu, chuyện hay dở ... v.v. đều có cả. Song xin bạn chớ bao giờ khái quát một triều đại hay một con người mà chỉ thông qua một giai thoại riêng rẽ nào đấy của sách này, bởi vì làm như thế ắt không tránh khỏi sự phiến diện. Cổ nhân nói Quá tin vào sách chẳng bằng không có sách là để nhắc nhở chúng ta trong trường hợp đại loại như thế này chẳng?

Trước mỗi sự kiện, mỗi vấn đề của lịch sử, mỗi người có thể có một cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau. Chính cách nhìn nhận và đánh giá khác nhau đó đã xác định vị trí cũng rất khác nhau của họ trong lịch sử. Ranh giới giữa bạn và thù, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa anh hùng và phản bội, giữa cao thượng và thấp hèn ... cũng đều từ đó mà phát sinh và nảy nở. Bởi lí do ấy mọi cố gắng dùng lời bàn của người viết để tìm cách ấn định suy nghĩ của người đọc là điều hoàn toàn không nên. Song, viết sách mà không một lời thể hiện chút lòng riêng của người viết thì kể cũng là điều tối kị. Bạn đồng cảm với chúng tôi chẳng? Ấy là cơ duyên may mắn mà chúng tôi hân hạnh có được. Cùng một giai thoại mà bạn cảm nhận và suy nghĩ khác chúng tôi chẳng? Chẳng hề gì cả, bởi điều ấy là rất tự nhiên và do đó

cũng rất dễ hiểu. Tham vọng nếu có ở chúng tôi thì đây chính là khát khao cùng bạn suy gẫm sử cũ để hiểu được, và quan trọng hơn, là để học được những điều bổ ích từ cuộc sống sinh động của tổ tiên ta xưa.

Hình như Bemard Shaw đã nói: Bài học lớn nhất của lịch sử chính là ở chỗ người ta không chịu rút ra từ lịch sử những bài học.

Xin được xiết tay bạn trước khi bạn giở tiếp những trang sau của cuốn sách này.

Thành phố Hồ Chí Minh.

Hè 1992.

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Thượng hoàng Trần Thừa với đứa con rơi

Thời Trần, vua cha thường chỉ ở ngôi một thời gian rồi nhường lại cho con để lên làm Thượng hoàng. Trần Thừa tuy không hề làm vua ngày nào, nhưng nhờ có con thứ là Trần Cảnh giành được ngôi vua từ tay họ Lý, nên tháng 10 năm Bính Tuất (1226) cũng được tôn là Thượng hoàng. Vua đầu triều Trần cũng vì thế mà gọi là Thái Tông chứ không phải là Thái Tổ như vua đầu của các triều đại khác.

Họ Trần vốn quê ở làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, Nam Định), sống bằng nghề chài lưới. Cuộc đời sông nước lênh đênh, cũng đã có lần, thuyền tình của Trần Thừa cập bến xứ người. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 7 a-b) chép rằng:

“Xưa kia, khi Thượng hoàng còn hàn vi, có lấy người con gái thôn Bà Liệt^[132], huyện Tây Chân (nay là đất Nam Chân, Nam Trực, Nam Định – ND). Người đó có thai thì Thượng hoàng ruồng bỏ, sinh con (là Bà Liệt), Thượng hoàng cũng không nhận. Lớn lên, Bà Liệt khôi ngô, giỏi võ nghệ, xin sung vào đội đánh vật. Một hôm, Bà Liệt đánh cầu với người trong đội, người kia vật ngã Bà Liệt, bóp cổ đến xuýt bị tắc thở. Thượng hoàng (trông thấy) liền thét lên rằng: con ta đấy! Người ấy sợ hãi lay tạ. Ngay hôm đó, Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con”.

Bà Liệt được phong làm Hoài Đức Vương.

Lời bàn

Hồi ấy không có luật hôn nhân một vợ một chồng, cho nên, duyên kì ngộ của anh thuyền chài làng Tức Mặc với thôn nữ làng Bà Liệt. kể cũng là sự thường. Sự không thường chỉ là ở chỗ Trần Thừa không nhận Bà Liệt làm con. Chuyện này xảy ra vào năm 1232, khi Trần Thừa đã ở tột đỉnh của vinh hiển, vậy mà thiếu phụ thôn Bà Liệt cũng chẳng đòi hỏi gì. Thế mới biết bà cần tình yêu chứ chẳng cần giàu sang. Xét về cái tâm, lúc đó ai dám bảo Thượng hoàng hơn được người đàn bà nghèo nơi thôn dã này.

Khi Bà Liệt bị bóp cổ đến xuýt chết. Thượng hoàng mới nhận Bà Liệt làm con. Tuy muộn màng nhưng đó mới thật là chất con người. Tiếc là sử

chỉ nói chuyện Thượng hoàng nhận con, không nói chuyện nhận vợ. Nạn nhân thường dễ bị phần khích, đã mấy ai cao khiết được như người phụ nữ thôn Bà Liệt này.

02. Chuyện Thái Sư Trần Thủ Độ

Trần Thủ Độ (1194-1264) là người có công rất lớn trong việc dứt bỏ nhà Lý đã tàn tạ mà lập ra triều Trần (1225-1400). Hậu thế mãi mãi ghi nhớ câu nói thể hiện khí phách hiên ngang đáng kính của ông trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lăng lần thứ nhất: “Đầu thần chưa rơi xuống đất, bệ hạ chớ có lo gì”; nhưng ít ai chú ý đến những chi tiết rất độc đáo khác trong lí lịch cuộc đời của nhân vật lịch sử này. Xin được mạo muội bổ khuyết bằng lời dịch một đoạn ghi chép của sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 28-b và 29 a) như sau:

“Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài trí hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. Thái Tông lấy được thiên hạ đều nhờ vào mưu sức của ông cả, vì thế, ông được nhà nước dựa cậy, quyền át cả vua. Bấy giờ có kẻ đàn hặc ông, vào gặp Thái Tông, khóc mà nói rằng: “Bệ hạ còn thơ ấu mà Thủ Độ thì quyền át cả vua, xã tắc rồi sẽ ra sao?”, Thái Tông lập tức ra lệnh cho xe ngựa đến dinh Thủ Độ, bắt cả người đàn hặc ấy đem theo và kể hết những lời người ấy nói cho Thủ Độ biết. Thủ Độ trả lời rằng: “Quả có đúng như những lời hăn nói thật”. Xong, đem tiền lụa mà thưởng cho.

Linh Từ Quốc Mẫu có lần ngồi kiệu đi qua thềm cấm^{[133](#)}, bị quân hiệu ngăn lại, về dinh khóc kể với Thủ Độ rằng: “Mụ này làm vợ ông mà bị bọn quân hiệu khinh nhờn đến thế ư?”. Thủ Độ tức giận liền sai người đi bắt người quân hiệu kia. Người quân hiệu ấy nghĩ rằng mình chắc là phải chết. Đến nơi, Thủ Độ vặn hỏi trước mặt Linh Từ, người quân hiệu ấy cứ theo sự thực mà trả lời. Thủ Độ nói: “Người ở chức thấp mà giữ được luật pháp, ta còn trách gì được nữa”. Nói xong, đem vàng lụa thưởng cho.

Có lần Thủ Độ đi duyệt định hộ khẩu, bà Quốc Mẫu xin riêng cho một người được làm chức Câu đương, Thủ Độ gật đầu rồi ghi rõ họ tên quê quán người đó. Khi xét duyệt đến xã ấy, liền hỏi tên họ ở đâu, người đó mừng rỡ chạy đến. Thủ Độ bảo hăn: “Người vì có Công chúa xin cho được làm Câu đương, không thể ví như những Câu đương khác được, phải chặt

một ngón chân để phân biệt với người khác!” Người đó van xin mãi mới tha cho. Từ đó không ai dám đến thăm Thủ Độ vì việc riêng nữa.

Thái Tông có lần muốn cho người anh của Thủ Độ là An Quốc làm Tể tướng, Thủ Độ tâu: “An Quốc là anh thân, nếu cho là giỏi hơn thân thì thân xin trí sĩ, còn nếu cho thân giỏi hơn An Quốc thì không thể cử An Quốc. Nếu anh em đều làm Tể tướng cả thì việc triều đình sẽ ra sao?”. Vua bèn thôi.

Thủ Độ tuy làm Tể tướng nhưng mọi việc đều để ý chu tất, vì thế đã giúp nên vương nghiệp và giữ được tiếng tốt cho đến lúc mất”.

Người kể chuyện xin có hai chú thích nhỏ. Một là Linh Từ Quốc Mẫu (gọi tắt là Quốc Mẫu) hay Công chúa nói đến trong ghi chép trên chính là bà Trần Thị Dung, vợ của Trần Thủ Độ. Bà vốn là con gái của Trần Lý, từng là Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông, nhà Lý đổ, bà bị giáng làm Thiên Cực Công chúa và đem gả cho Trần Thủ Độ. Do có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất, khi mất, bà được phong là Linh Từ Quốc Mẫu. Chú thích thứ hai: chức Câu đương chỉ là một chức dịch nhỏ ở xã.

Lời bàn

Chính quyền nhà Trần là chính quyền của quý tộc họ Trần. Chính quyền ấy cho phép con em quý tộc được quyền sống dựa vào uy danh và bổng lộc của cha ông. Song, đọc chuyện Trần Thủ Độ, ai dám bảo con cháu ông sẽ dựa hơi ông để ức hiếp người đời!

03. Hội thề đền thờ núi Đồng Cổ

Núi Đồng Cổ cũng tức là núi Khả Phong, là một ngọn núi ở Thanh Hóa. Người xưa cho rằng trên núi Đồng Cổ có vị thần rất thiêng, từng giúp vua Lý Thái Tổ (1010-1028) đánh thắng quân Chiêm Thành (năm 1020), lại còn thác mộng mà báo cho Lý Thái Tông (1028-1054) biết trước loạn Tam vương (tức việc Vũ Đức Vương, Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương giành ngôi vua với Thái tử Lý Phật Mã vào tháng 2 năm 1027), bởi vậy, triều Lý đã cho xây đền thờ thần núi Đồng Cổ ở ngay trong kinh thành Thăng Long, dân quen gọi là đền thờ Đồng Cổ. Hội thề đền Đồng Cổ được nhà Lý tổ chức khá đều. Đến thời Trần, vào năm Đinh Hợi (1227), vua Trần Thái Tông mới bắt đầu tuyên bố các khoản minh thệ rõ ràng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 4b) chép rằng:

“Hằng năm, vào ngày mồng 4 tháng 4, Tể tướng và trăm quan đến chực ở ngoài cửa thành từ lúc gà gáy, đến tờ mờ sáng thì tiến vào triều. Vua ngự ở cửa Hữu Lang điện Đại Minh, trăm quan mặc nhung phục, lạy hai lạy rồi lui ra. Ai nấy đứng thành đội ngũ, sắp nghi trượng mà theo hầu ra cửa Tây thành, vào đền thờ núi Đồng Cổ, họp nhau uống máu ăn thề. Quan Trung thư kiểm chính tuyên đọc lời thề rằng: “Làm tôi tận trung, làm quan trong sạch, ai trái lời thề này xin thần minh giết chết”. Đọc xong, Tể tướng sai đóng cửa để điểm danh, người vắng mặt phải phạt năm quan tiền. Ngày hôm ấy, trai gái bốn phương đứng chật ních bên đường để xem như một ngày hội lớn”.

Lời bàn

Hội thề vốn là một trong những tập tục đã có từ lâu, quy mô lớn nhỏ khác nhau, nghi thức muôn vẻ khác nhau cũng đều có cả. Từ thời Lý, hội thề trở thành một nghi lễ quốc gia, đặc biệt hơn chẳng thì cũng là ở chỗ này.

Xưa, việc nhờ thần linh chứng giám hoặc can thiệp là điều bình thường. Thề làm tôi tận trung, làm quan trong sạch là lời thề trang nghiêm và đáng kính, chẳng thể vì chút vỏ mê tín bao bọc ở phía ngoài mà coi thường được.

Có người nói nên bỏ hội thề mê tín nhảm nhí ấy đi, ấy là bởi họ chỉ mới thấy ngọn, chưa thấy gốc. Chẳng khuyên thì cũng chẳng ai rập khuôn hội thề thuở nào, nhưng lời thề thì hẳn nhiên là phải giữ. Trên đời, có gì đáng khinh ghét hơn sự phản bội đâu.

04. Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung

Trần Thị Dung là con gái của Trần Lý, cô ruột của vua Trần Thái Tông (1225-1258). Bà vốn quê ở Lưu Gia, Hải Ấp (nay là đất Lưu Xá, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Năm Kỷ Tị (1209), chính sự nhà Lý đổ nát, kinh thành Thăng Long hỗn loạn, Thái tử của nhà Lý là Lý Hạo Sảm, bấy giờ mới 15 tuổi, chạy đến vùng Lưu Gia, nhân đó, kết hôn với Trần Thị Dung. Nhờ gia đình Trần Lý bảo bọc và hết lòng giúp đỡ, Thái tử Lý Hạo Sảm đã mau chóng tập hợp được một lực lượng khá hùng mạnh. Năm Tân Mùi (1210), vua cha là Lý Cao Tông qua đời, Thái tử Lý Hạo Sảm được triều thần đón về để tôn lên ngôi vua, đó là vua Lý Huệ Tông (1210-1224). Năm ấy, bà Trần Thị Dung được sách phong làm Nguyên phi (đứng đầu hàng thứ hai của vợ vua). Nhưng, địa vị của Nguyên phi Trần Thị Dung trong hoàng gia kể cũng thuộc hàng ba chìm bảy nổi. Đầu năm 1213, do vua Lý Huệ Tông có chút nghi ngờ đối với anh trai của bà là Trần Tự Khánh, bà bị giáng xuống hàng Ngự nữ (thấp nhất trong các thê thiếp của vua): Năm Bính Tí (1216), bà được sách phong làm Thuận Trinh Phu nhân và đến cuối năm ấy lại được sách phong làm Hoàng hậu.

Hoàng hậu Trần Thị Dung sinh hạ hai Công chúa. Trưởng Công chúa là Thuận Thiên, sinh tháng 6 năm Bính Tí (1216), sau gả cho Trần Liễu (thân sinh của Trần Hưng Đạo) và Công chúa thứ hai là Chiêu Thánh, sinh vào tháng 9 năm Mậu Dần (1218), sau vì Lý Huệ Tông không có con trai lại mắc bệnh điên, Chiêu Thánh được truyền ngôi vào năm Giáp Thân (1224), ấy là Lý Chiêu Hoàng (1224-1225), Hoàng đế cuối cùng của triều Lý.

Cuối năm Ất Dậu (1225), Lý Chiêu Hoàng kết hôn với Trần Cảnh (em ruột của Trần Liễu) và ngay sau đó thì nhường ngôi cho Trần Cảnh. Nhà Trần được lập kể từ đó.

Từ ngày có mặt trong hoàng cung, Trần Thị Dung luôn tìm cách tạo điều kiện cho họ Trần phát triển thế lực, ấy cũng là sự khôn khéo phòng thân. Khi triều Trần được thiết lập, bà một lòng giúp rập họ Trần. Đầu năm Bính Tuất (1226), Thượng hoàng Lý Huệ Tông bị phế, bắt ra ở chùa Chân Giáo,

cho đổi gọi là Huệ Quảng Đại sư. Khi Lý Huệ Tông và nhiều tôn thất nhà Lý bị giết hại, Bà bị giáng làm Thiên Cực Công chúa và đem gả cho Trần Thủ Độ.

Họ Trần nhờ hôn nhân mà lấy được ngôi thì ắt hẳn dòng họ khác cũng có thể làm được việc tương tự như vậy. Nghĩ thế, Trần Thủ Độ và Trần Thị Dung ngày đêm lo lắng, để rồi sau cùng đã định lệ cho con cháu họ Trần hôn phối với nhau, không lấy người khác họ. Bởi lẽ ấy mà vợ của Trần Hưng Đạo cũng chính là bà cô ruột của ông (Công chúa Thiên Thành). Sau, Trần Thủ Độ và bà Trần Thị Dung còn buộc Trần Liễu phải nhường vợ là Thuận Thiên Công chúa cho Trần Cảnh (lúc này đã là vua), còn Chiêu Thánh Công chúa thì đem gả cho Lê Tần (tức Lê Phụ Trần). Bởi chuyện này mà Trần Liễu xung đột với Trần Cảnh, bà Trần Thị Dung phải dàn xếp mãi mới xong.

Năm 1258, quân Mông Cổ sang xâm lược nước ta, bà Trần Thị Dung có công rất lớn trong cuộc đọ sức lịch sử này. Giặc vào, bà là nữ tướng hậu cần: chỉ huy việc di chuyển toàn bộ kho tàng và cung tần mỹ nữ khỏi kinh thành. Khi nhà Trần tổ chức phản công, bà chỉ huy việc chuyên chở lương thực và khí giới cho quân đội.

Tháng 1 năm Kỉ Mùi (1259) bà mất vì bệnh tại Thăng Long. Bởi nguyên trước đó bà là Hoàng hậu, lại cũng bởi bà là mẹ của Lý Chiêu Hoàng và của Thuận Thiên Hoàng hậu, nên triều Trần đã truy tặng bà tước hiệu Linh Từ Quốc Mẫu (người mẹ hiền từ và hiển linh của đất nước).

Lời bàn

Xuất thân là cô gái làng chài, trong chỗ không ngờ của duyên phận, Trần Thị Dung bỗng chốc trở thành hoàng hậu của Lý Huệ Tông. Nhưng, có đấp chẵn mới biết trong chẵn có rận, có vào hoàng cung mới biết hoàng cung nhà Lý mục ruỗng rồi. Lý Huệ Tông mắc bệnh điên ắt cũng bởi sự mục ruỗng này. Trần Thị Dung thất vọng ê chề. Vì sự an nguy của xã tắc, bà đã một lòng ủng hộ họ Trần và đó là sự chọn lựa đúng đắn. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói rằng: “Thế mới biết trời sinh ra Linh Từ là để mở nghiệp nhà Trần

vậy”. Nghiệp nhà Trần ra sao? Hẳn bạn cũng biết, Đại Việt thời Trần thật sự là một quốc gia hùng cường ở Đông Nam châu Á.

05. Công chúa Ngoạn Thiềm

Vua đầu triều Trần là Trần Thái Tông lên ngôi lúc mới được tám tuổi, thân phụ của Trần Thái Tông là Trần Thừa thì tài hèn sức mọn, nên trọng trách triều đình lúc ấy gần như nằm hết trong tay quan thái sư Trần Thủ Độ. Bấy giờ, ngoài tôn thất họ Lý, nhiều thế lực chống đối khác cũng nổi lên, trong đó, mạnh nhất là thế lực của Đoàn Thượng và thế lực của Nguyễn Nộn.

Đoàn Thượng chiếm cứ Hồng Châu (nay là vùng Hải Dương) còn Nguyễn Nộn thì chiếm cứ vùng Bắc Giang. Cả hai tuy đều chống đối họ Trần, nhưng lại cũng đồng thời là kẻ thù của nhau. Biết rõ điều đó, Trần Thủ Độ định kiếm kế tiêu diệt từng thế lực một. Đang lúc lo lắng mưu toan thì cơ may đến. Tháng 12 năm Mậu Tý (1228), Nguyễn Nộn bất thành lĩnh đem quân tấn công và giết được Đoàn Thượng. Con của Đoàn Thượng là Đoàn Văn đem hết gia thuộc đầu hàng Nguyễn Nộn. Thế là trong chỗ không ngờ, kẻ thù triều Trần đã giúp triều Trần tiêu diệt bớt đối thủ.

Nguyễn Nộn xưng là Đại Thắng Vương, thế lực còn mạnh. Biết chưa thể trừ ngay được, Trần Thủ Độ sai người đến chúc mừng và phong Nguyễn Nộn làm Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương, lại còn đem Công chúa^[134] Ngoạn Thiềm gả cho Nguyễn Nộn.

Lúc ấy, sứ mạng của Công chúa Ngoạn Thiềm rất lớn, ấy là phải làm sao để vừa từng bước lung lạc Nguyễn Nộn, vừa thường xuyên cung cấp tin tức về tình hình thế lực Nguyễn Nộn cho triều đình rõ. Đại để, có thể xem Ngoạn Thiềm là nữ điệp viên thuộc loại đặc biệt vậy.

Đắc thắng, Nguyễn Nộn là kẻ chơi bời chè chén bừa bãi, nhưng con người luôn say sưa ấy cũng có chỗ rất tinh táo, ấy là hết sức cảnh giác đối với Ngoạn Thiềm. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 5b) cho biết là Nguyễn Nộn cho xây nơi ở riêng cho Ngoạn Thiềm và canh phòng rất cẩn mật, khiến Ngoạn Thiềm không sao thu thập được tin tức gì.

Năm Kỉ Sửu (1229), Nguyễn Nộn bệnh mà mất, Trần Thủ Độ thở phào nhẹ nhõm. Công chúa Ngoạn Thiềm không rõ về sau ra sao.

Lời bàn

Nguyễn Nộn và Đoàn Thượng muốn chống nhà Trần mà lại xung đột lẫn nhau, ấy là tự mình dẫn thân vào chỗ chết. Sự ấy kể cũng đáng suy gẫm lắm.

Công chúa Ngoạn Thiềm quyết vì xã tắc và ngôi báu của họ Trần mà cam phận về với Nguyễn Nộn, kẻ không chút danh giá, lại còn là địch thủ của triều đình. Vì bị ngăn trở trăm bề nên việc lớn không thành, nhưng chút lòng trung nghĩa của Ngoạn Thiềm thì thật đáng ghi vào sử sách.

Xưa nay, tướng quân ra trận vẫn cậy ở vũ khí tốt và quân tinh nhuệ. Ngoạn Thiềm ra trận chỉ cậy ở sự khôn khéo và tấm thân ngàn vàng của mình. Kính thay!

06. Chuyện hoán vợ đổi chồng của anh em vua Trần Thái Tông

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 9b và tờ 10 a-b) có chép một câu chuyện xảy ra vào năm Đinh Dậu (1237) như sau:

“Bấy giờ, Chiêu Thánh (Hoàng hậu của Thái Tông – ND) thì không có con mà Thuận Thiên (chị ruột của Chiêu Thánh, vợ của Trần Liễu là anh ruột vua Trần Thái Tông – ND) thì đã có thai Quốc Khang được ba tháng. Trần Thủ Độ và Công chúa Thiên Cực (nguyên Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông, sau gả cho Trần Thủ Độ ND) bàn kín với Vua là nên mạo nhận lấy để làm chỗ dựa về sau. Vì thế, Liễu hợp quân ra sông Cái làm loạn. Vua lấy làm áy náy trong lòng, ban đêm ra khỏi kinh thành, chạy đến chỗ Quốc sư Phù Vân là bạn cũ, trên núi Yên Tử rồi ở luôn tại đó. Hôm sau, Thủ Độ dẫn các quan đến mời Vua trở về kinh sư. Vua nói: -Trẫm vì non trẻ, chưa cáng đáng nổi sứ mạng nặng nề, phụ hoàng lại vội lìa bỏ (chỉ việc Trần Thừa mất năm 1234 – ND), sớm mất chỗ trông cậy nên không dám giữ ngôi vua, sợ làm nhục đến xã tắc.

Thủ Độ cố nài xin nhiều lần vẫn chưa được, mới bảo với mọi người rằng: -Xa giá ở đâu tức là triều đình ở đó.

Nói rồi, cắm nêu trong núi, chỉ chỗ này là điện Thiên An, chỗ kia là Đoan Minh Các, sai người xây dựng. Quốc sư thấy thế liền tâu rằng: -Bệ hạ nên gấp quay xa giá trở về, chớ để làm hại núi rừng của đệ tử.

Vua bèn trở về kinh đô. Được hai tuần, Liễu tự lượng thN cô khó lòng địch nổi, bèn ngấm đi thuyền độc mộc, giả làm người đi đánh cá để đến chỗ Vua xin hàng. Anh em nhìn nhau, khóc lóc.

Thủ Độ nghe tin đến thẳng thuyền Vua, rút gươm thét lớn: -Giết thẳng giặc Liễu!

Vua giấu Liễu trong thuyền rồi vội bảo Thủ Độ: -Phụng Càn Vương (tước hiệu cũ của Trần Liễu, khi Trần Liễu còn làm quan cho nhà Lý) đến hàng đây.

Nói rồi, lấy thân mình che chở cho Liễu. Thủ Độ tức lắm, ném gươm xuống sông mà nói rằng: -Ta chỉ là con chó săn thôi, biết anh em các người

thuận nghịch thế nào mà lường được.

Vua nói anh em hòa giải và bảo Thủ Độ rút quân về. Vua lấy đất Yên Phụ, Yên Dương, Yên Sinh, Yên Hưng và Yên Bang (nay là đất hai huyện Đông Triều và Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh – ND) để cấp cho Liễu làm ấp thang mộc^[135]. Nhân tên đất được phong mà Liễu có tên hiệu là Yên Sinh Vương (cũng đọc là An Sinh Vương – ND).

Phan Phu Tiên nói: “Tam cương ngũ thường là luân lí lớn của loài người. Thái Tông là ông vua khai sáng cơ nghiệp, đáng lẽ phải dựng phép tắc để truyền lại cho đời sau, lại nghe mưu gian của Thủ Độ, cướp vợ của anh làm Hoàng hậu, chẳng phải là bỏ cả luân thường, mở mối dân loạn đó ư? Liễu từ đó sinh ra hiềm khích, cả gan làm loạn, ấy là bởi Thái Tông nuôi nên tội ác cho Liễu vậy” ...

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Thái Tông mạo nhận con của anh làm con mình. Sau này Dụ Tông và Hiến Từ (Hoàng hậu) đều cho (Dương) Nhật Lễ làm con của Cung Túc Vương, đến nỗi cơ nghiệp nhà Trần xuýt nữa sụp đổ, há chẳng phải là không có ngọn nguồn của nó hay sao?”.(Xem truyện 62: Hôn Đức Công Dương Nhật Lễ).

Lời bàn

Chiêu Thánh mới mười chín tuổi mà đã bị cho là không có con, đó là một sự lạ. Dân thường còn không được, huống chi đường đường là hoàng đế một nước mà cướp vợ của anh, đó là hai sự lạ. Chuyện hoán vợ đổi chồng này đã để di hại rất lớn về sau, nếu không có con Trần Liễu là Trần Hưng Đạo sáng suốt hơn người thì mối nguy thật khó mà lường trước được. Mới hay, luân thường không giữ, khó mà giữ an nguy cho xã tắc.

07. Chuyện Trần Quốc Khang

Trưởng Công chúa của Lý Huệ Tông là Thuận Thiên, nguyên trước đã gả cho con trưởng của Trần Thừa là An Sinh Vương Trần Liễu. Đến năm Đinh Dậu (1237), Thuận Thiên đang có thai được ba tháng thì bị chú là Trần Thủ Độ ép phải về làm vợ của vua Trần Thái Tông (em ruột Trần Liễu), được sách phong làm Thuận Thiên Hoàng hậu. Em ruột của Thuận Thiên là Lý Chiêu Hoàng (Nữ hoàng duy nhất, cũng là cuối cùng của họ Lý) thì nguyên là Hoàng hậu của Trần Thái Tông lại bị giáng làm Chiêu Thánh Công chúa (1218-1278) vì lẽ ... không có con, và sau đem gả cho Lê Tần.

Đứa con mà Thuận Thiên mang thai trước đó với Trần Liễu tên là Trần Quốc Khang, sau được phong làm Tĩnh Quốc Đại Vương. Kể ra, chuyện này tuy cũng có chút lắt léo, nhưng dầu sao thì về danh nghĩa, Trần Quốc Khang vẫn là con trưởng của vua Trần Thái Tông. Thế nhưng, năm 1258, Trần Thái Tông lên ngôi Thượng hoàng, truyền ngôi cho con thứ là Thái tử Trần Hoảng (tức vua Trần Thánh Tông) chứ không phải cho con trưởng là Trần Quốc Khang.

Đời cha là Trần Liễu, vì mất vợ mà sinh ra thù oán vua Trần Thái Tông nhưng đời con là Trần Quốc Khang, mang danh con trưởng mà không được truyền ngôi cũng chẳng hề đem lòng thù hận, ngược lại, anh em vẫn rất hòa thuận với nhau. Có một chuyện thật là cảm động về sự hòa thuận này đã được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 32 a và 32 b) chép lại như sau:

“Mùa đông, tháng 10 (năm 1268 – ND), Vua cùng anh là Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang, cùng vui đùa trước mặt Thượng hoàng. Thượng hoàng lúc bấy giờ mặc áo vải bông trắng. Tĩnh Quốc múa điệu múa của người Hồ, Thượng hoàng cời áo ban cho. Vua cũng múa điệu múa ấy để xin chiếc áo của Thượng hoàng, Quốc Khang nói: “Cái quý nhất là ngôi hoàng đế mà tôi còn không tranh với chú hai, nay đức chí tôn ban cho tôi một vật nhỏ mọn này mà chú hai cũng định lấy nốt chẳng?”. Thượng hoàng cả cười nói:

“Thế ra mày coi ngôi vua với cái áo xoàng này chẳng hơn kém gì nhau ư?”. Khen ngợi hồi lâu, Thượng hoàng liền cho Tĩnh Quốc cái áo ấy”.

Lời bàn

Sử chép chuyện các vị hoàng tử lo chém giết nhau để tranh đoạt ngôi vua thì nhiều, còn nhường nhau như anh em Quốc Khang thì quá hiếm. Vua Trần Thánh Tông trong chỗ vui đùa đã có lúc quên mất sự nhường nhịn, nhưng cái đáng nói là đã biết dừng lại khi có lời nhắc. Anh em hòa thuận đến thế. Thượng hoàng không vui sao được. Ôi! ước gì tất cả các bậc quyền cao chức trọng của mọi thời đều biết dừng lại như Thánh Tông.

08. Trần Thái Tông với việc khen thưởng

Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ vào cuối năm Đinh Tị (1257), Lê Tần là một vị tướng có tài, một nhà chiến lược xuất sắc, tác giả của kế hoạch tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, bình tĩnh tìm cơ hội mở trận tấn công quyết định khi điều kiện cho phép. Bởi công lao lớn ấy mà ông được đổi gọi là Lê Phụ Trần (ông người họ Lê có công giúp rập nhà Trần). Sách Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 22 a) chép rằng:

“Tháng 12, ngày 12 (năm Đinh Tị – 1257 – ND), tướng Nguyên là Ngột-lương-hợp-đải (tức Ngột-lương-hợp-thai, tên Mông Cổ là Uriangqadai – ND) xâm phạm Bình Lệ Nguyên (vùng Vĩnh Phúc ngày nay – ND). Vua tự mình di đốc chiến, xông pha tên đạn. Quan quân hơi nao núng. Vua ngoảnh trông tả hữu, chỉ có Lê Phụ Trần (tức Lê Tần) là một mình một ngựa, ra vào trận giặc mà sắc mặt vẫn bình thản như không. Lúc ấy có người khuyên Vua dừng lại để chỉ huy chiến đấu. Phụ Trần cố sức can Vua: -Bệ hạ làm vậy có khác gì đánh một trận dốc túi, thần nghĩ là hãy tạm nên lánh chúng, sao lại có thể dễ dàng tin lời người ta thế.

Bấy giờ, Vua mới lui quân đóng ở sông Lô (từ Hà Giang về tới đoạn đổ vào sông Hồng – ND), Phụ Trần giữ phía sau. Giặc bắn loạn xạ, Phụ Trần lấy ván che tên đạn cho Vua. Thế giặc rất mạnh, (Vua) lại phải lui về giữ sông Thiên Mạc (tức khúc sông Hồng chảy qua xã Tân Châu, Châu Giang, Hưng Yên – ND), Phụ Trần theo Vua bàn những việc cơ mật, rất ít người được biết những điều đó”.

Sau trận quyết chiến chiến lược ở Đông Bộ Đầu (đầu dốc Hàng Than, Hà Nội – ND), quân ta đại thắng, triều Trần trở về thủ đô Thăng Long. Cũng sách trên (tờ 23 b) chép rằng:

“Mùa xuân, tháng giêng ngày mồng một (tức năm Mậu Ngọ, 1258 – ND), Vua ngự ra chính điện, trăm quan vào chầu. Trăm họ yên nghiệp như cũ. Vua định công ban tước (như sau): cho Lê Phụ Trần làm Ngự sử Đại

phu^[136], lại đem Công chúa Chiêu Thánh gả cho. Vua nói: -Trẫm không có khanh thì đâu lại có ngày nay. Khanh hãy cố gắng để mãi được trọn vẹn.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Vua tôi nhà Trần coi thường đạo vợ chồng lại thấy ở đây một lần nữa”.

Lời bàn

Lê Tần quả thật rất xứng với tên mới mà nhà Trần ban cho, rất xứng với lời khen ngợi chân tình của Thái Tông Hoàng đế. Nói khác hơn, cách khen của vua Trần lúc này thật hay.

Phận làm tôi, lại là đẳng trung thần, Hoàng đế đã đem Công chúa Chiêu Thánh mà gả cho, lẽ đâu Lê Phụ Trần dám từ chối. Lời Ngô Sĩ Liên chí lí lắm. Phàm là nữ nhi, ai chẳng muốn được thân êm tổ ấm. Chiêu Thánh mới 7 tuổi đã bị gả cho Trần Cảnh (tức Hoàng đế Thái Tông), 19 tuổi bị coi là không có con và buộc phải nhường địa vị Hoàng hậu cho chị ruột là Thuận Thiên Công chúa (trước là vợ lại đang mang thai với Trần Liễu, với Thái Tông lúc ấy, Thuận Thiên đang là vai chị dâu), để rồi đến năm này, lúc tròn 40 tuổi, lại phải đi làm vợ Lê Phụ Trần. Hai mươi năm sau (1278), Chiêu Thánh mất, thọ 60 tuổi, để lại cho Lê Phụ Trần hai người con một trai, một gái.

Hậu thế chẳng ai dám trách Lê Phụ Trần, chỉ tiếc cho vua Trần, rằng khen sao hay vậy mà thưởng sao lạ vậy Trong đạo vợ chồng, Thái Tông chi mà bạc, bạc đến vậy, chi mà tệ, tệ đến vậy!

09. Hai chuyện nhỏ về Trần Nhật Hiệu

Trần Nhật Hiệu (1225-1268) là con trai thứ của Trần Thừa, em kế của vua Trần Thái Tông (1225-1258). Cuộc đời của ông có hai mẫu chuyện được sử sách xưa ghi lại.

Chuyện thứ nhất là chuyện đáng chê trách, xảy ra vào tháng chạp năm Đinh Tị (1257), lúc triều đình nhà Trần đang thực hiện kế sách của Lê Tần, tạm thời lui quân để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội đánh trận quyết định với quân Mông Cổ xâm lăng. Chuyện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 22 b) chép tóm lược như sau:

“Vua ngự thuyền nhỏ đến thuyền Thái úy Trần Nhật Hiệu hỏi kế sách chống giặc, Nhật Hiệu đang dựa mạn thuyền, cứ ngồi chứ không đứng dậy nổi, chỉ lấy ngón tay chấm nước, viết hai chữ “nhập Tống” (nghĩa là chạy vào đất Tống, tức Trung Quốc – ND) lên mạn thuyền. Vua hỏi quân Tinh Cương ở đâu? (Tinh Cương là quân do Nhật Hiệu chỉ huy). Nhật Hiệu trả lời là không gọi chúng đến được”.

Chuyện thứ hai là chuyện đáng khen, xảy ra vào năm Giáp Tí (1264), nghĩa là xảy ra bảy năm sau chuyện thứ nhất. Chuyện này cũng được *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 29b) chép như sau:

“Tháng ba, lấy Khâm Thiên Đại vương Nhật Hiệu làm Tướng quốc Thái úy^[137] nắm chung việc nước. Bấy giờ, Vua cho Nhật Hiệu làm Thái sư, nhưng Nhật Hiệu cố ý chối từ, không nhận vì xấu hổ về việc viết chữ lên mạn thuyền. Vua tuy cho ông không nhận chức Thái sư, nhưng lại ban thêm cho hai chữ Tướng quốc, thành Tướng quốc Thái úy”.

Lời bàn

Làm tướng ra trận, chưa đánh nhau đã hoảng sợ bỏ chạy, không còn biết quân lính của mình ở đâu nữa, sử phải ghi để răn đời là phải lắm. Nhà vua và triều đình khoan dung, nhưng Trần Nhật Hiệu không thể tự tha cho mình, việc ngỡ như bình thường ấy kể cũng thật đáng kính, bởi ở đời đã mấy ai làm được như ông. Than ôi! ước gì tất cả những bậc được thăng

quan tiến chức sau Trần Nhật Hiệu đều nghiêm khắc tự xét đoán cả về đức hạnh lẫn năng lực của mình.

10. Danh tướng Phạm Ngũ Lão

Phạm Ngũ Lão sinh năm Ất Mão (1255), tại làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, nay là Ân Thi, Hưng Yên, mất năm Canh Thân (1320), thọ 65 tuổi. Ông là bậc danh tướng của triều Trần, từng có công lớn trong cuộc chiến tranh chống quân xâm lược Mông Nguyên lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288). Khi Quốc công Tiết chế^[138] Trần Hưng Đạo ráo riết chuẩn bị cho cuộc đọ sức lần thứ hai với quân Nguyên, Phạm Ngũ Lão xin ứng nghĩa theo quân đi đánh giặc. Nhờ có đức độ hơn người lại có biệt tài võ nghệ, Phạm Ngũ Lão được Trần Hưng Đạo vừa trọng dụng vừa thương như con. Trần Hưng Đạo đã đem con gái nuôi của ông là Nguyên Công chúa gả cho Phạm Ngũ Lão, đồng thời đem tiến cử cho vua Trần. Vua Trần phong ông đến chức Điện súy Thượng tướng quân^[139], cho lập phủ đệ ngay trong vườn cau của triều đình tại kinh thành. Khi Phạm Ngũ Lão mất, Vua thương tiếc mà nghỉ chầu đến năm ngày. Đó là một ân điển đặc biệt mà đương thời, ngay cả quý tộc họ Trần cũng không mấy ai có được. Vì sao Phạm Ngũ Lão lại được hưởng ân huệ đặc biệt này? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 38 a-b) chép:

“Ngũ Lão xuất thân trong hàng quân ngũ nhưng rất thích đọc sách, sống phóng khoáng, có chí lớn, thích ngâm thơ, xem qua có vẻ như không để ý đến việc võ bị nhưng quân do ông chỉ huy thực là đội quân trên dưới như cha con, hễ đánh là thắng. ông có làm bài thơ (Thuật hoài) như sau:

Vung gươm sông núi đã bấy lâu,
Ba quân như cọp nuốt trôi trâu.
Công danh trai tráng còn mang nợ,
Những then khi nghe chuyện Vũ Hầu^[140].

Ông huấn luyện quân đội rất có kỉ luật, đối đãi với tướng hiệu tựa như đối đãi với người nhà, đồng cam cộng khổ với binh lính, cho nên đi đâu cũng không ai dám chống, chiến lợi phẩm thu được đều sung vào kho quân, coi của cải như không, ấy là bậc danh tướng của một thời vậy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Tôi từng thấy các danh tướng nhà Trần như Hưng Đạo Vương thì học vấn tỏ ra ở bài hịch, Phạm Điện súy thì học vấn biểu hiện ở câu thơ, chứ không phải chỉ chuyên về nghề võ, thế mà dùng binh thì tinh diệu, hễ đánh là thắng, đã tấn công là chiếm được, người xưa cũng không một ai vượt nổi các ông” ...

11. Chuyện Trần Hưng Đạo tiếp sứ

Năm 1281, cuộc đấu tranh ngoại giao giữa Đại Việt với nhà Nguyên đang ở trong thời kì rất căng thẳng. Vua Nguyên là Hốt Tất Liệt liên tiếp xuống chiếu bắt vua Trần phải sang châu. Để kéo dài thời gian hòa hoãn nhằm có đủ cơ hội chuẩn bị thật chu đáo cho cuộc đọ sức bằng lực lượng vũ trang, vua Trần lúc ấy là Trần Nhân Tông (1278-1293) đã sai chú họ là Trần Di Ái (còn có tên là Trần Ái) thay mình sang châu vua Nguyên. Hốt Tất Liệt chớp ngay lấy cơ hội đó, phong Trần Di Ái làm An Nam Quốc Vương, bọn tùy tùng Trần Di Ái cũng đều được nhận quan tước, xong, sai Sài Thung (cũng có người đọc là Sài Xuân) đem một ngàn quân đi hộ tống Trần Di Ái về nước. Tình hình đã căng thẳng lại càng có phần căng thẳng hơn. Phải đối phó với Sài Thung ra sao? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (quyển 5, bản kỉ, tờ 41 a và 41 b) có một đoạn chép như sau:

Thung ngạo mạn vô lễ, cưỡi ngựa đi thẳng vào cửa Dương Minh, quân sĩ Thiên Trường^[141] ngăn lại. Thung dùng roi ngựa quất họ bị thương ở đầu. Đến điện Tập Hiền, thấy chằng đầy màn trướng, hăn mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán khoản tiếp, Thung nằm khểnh không ra. Quang Khải vào hăn trong phòng, hăn cũng không dậy tiếp. Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn nghe thấy thế, tâu xin đến sứ quán xem Thung làm gì. Lúc ấy Quốc Tuấn đã gọt tóc, mặc áo vải. Đến sứ quán, ông đi thẳng vào phòng. Thung đứng dậy, vái chào và mời ngồi. Mọi người đều kinh ngạc, bởi cứ ngỡ người gọt tóc, mặc áo vải này là nhà sư phương Bắc. Ông ngồi xuống pha trà, cùng uống với hăn. Sau, người hầu của Thung nhận ra ông, cầm cái tên chọc vào đầu Quốc Tuấn đến chảy máu, nhưng sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không hề thay đổi. Khi về, Thung ra tận cửa tiễn ông.

Lời bàn

Sự hèn nhát của Di Ái và sự ngang ngược của Sài Thung, thiết tưởng đã quá rõ. Điều đáng nói là sự nhún nhường của triều Trần. Chiêu Minh Vương Quang Khải đã khéo nhịn mà Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn còn khéo nhịn hơn. Cố nhịn để lo quốc gia đại sự đã là đáng kính, nhịn đến hết

mức mà vẫn giữ được quốc thể thì lại còn đáng kính hơn. Hậu thế nói nhiều đến một Hưng Đạo Vương uy nghi trên bành voi trận, đã mấy ai nói đến một Hưng Đạo Vương ung dung mà đầy mưu lược trong tấm áo cà sa!

12. Chuyện Trần Nhật Duật

Thổ tù Đà Giang^[142] là Trịnh Giác Mật tụ họp dân để cướp bóc. Vua sai Nhật Duật đi đánh. Khi Nhật Duật đến Đà Giang, Giác Mật sai người đến quân doanh nạp thệ từ^[143] và nói: “Giác Mật không dám trái lệnh triều đình, nếu ân chúa^[144] dám một mình một ngựa mà đi đến thì Giác Mật xin hàng ngay”. Nhật Duật nhận lời rồi đem năm sáu tiểu đồng cùng đi. Các tướng can ngăn, Nhật Duật nói: “Nếu y phản trắc thì triều đình sẽ có người khác đến, không cần phải lo”. Kịp khi Nhật Duật đến, man binh tay cầm gươm giáo, vây bọc mấy vòng, Nhật Duật vẫn đi thẳng vào doanh trại, Giác Mật mời ngồi. Nhật Duật am hiểu tiếng Man, lại am hiểu cả phong tục của họ, ăn bằng tay, uống bằng mũi, người Man thích lắm. Giác Mật liền đem cả gia thuộc đến doanh trại Nhật Duật xin hàng. Mọi người thấy thế, ai cũng vui vẻ kính phục. Khi về kinh, Nhật Duật dẫn cả Giác Mật và gia thuộc của y theo vào yết kiến Vua. Vua khen lắm. Sau, cho Giác Mật và vợ con về, chỉ giữ lại một người con ở kinh sư, Nhật Duật hết lòng yêu thương dạy dỗ, lại còn xin phong tước cho, sau cũng cho về nốt”.

Trên đây là đoạn trích dịch từ sách Cương mục (chính biên, quyển 7, tờ 23). Sách Toàn thư cũng chép tương tự. Cả hai sách đều cho biết chuyện này xảy ra vào năm Canh Thìn (1280), đời vua Trần Nhân Tông (1278-1293).

Lời bàn

Dân có điều bất bình nên mới theo Trịnh Giác Mật nổi dậy. Nhưng, bất bình mà nổi dậy, chẳng qua cũng bởi có lắm điều triều đình chưa làm cho họ thông hiểu đó thôi. Có quân đội và vũ khí trong tay, làm cho dân sợ thì dễ, chứ làm cho dân tin thì chẳng dễ chút nào. Nhật Duật quả là bậc am hiểu lòng dân và tin dân hơn người. Quân Giác Mật reo vui và Giác Mật quy thuận triều đình cũng là phải lắm. Chuyện Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật thật đáng kể cho muôn đời suy gẫm lắm thay!

13. Hai chuyện nhỏ về Trần Khánh Dư

Trần Khánh Dư là một trong những vị tướng giỏi của triều Trần, từng có công lớn trong việc đóng góp những ý kiến xuất sắc ở hội nghị Bình Than^[145] (1282) và đặc biệt là trong việc chỉ huy trận đánh tan đoàn thuyền lương Trương Văn Hổ (1288), góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược lần thứ ba. Tướng Trần Khánh Dư cũng còn là một nhà thơ Nôm có tài. Tương truyền, ông là tác giả của bài thơ Bán than khá nổi tiếng. Tuy nhiên, cuộc đời ông cũng có khá lắm chuyện đáng để cho đời sau bình phẩm. Dưới đây là hai chuyện nhỏ.

Chuyện thứ nhất xảy ra vào trước năm 1282. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 42 a) chép rằng: “Lần trước, quân Nguyên vào cướp (ý nói cuộc xâm lược năm 1258 – ND), Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư nhân thấy giặc sơ hở liền vào đánh úp. Thượng hoàng khen ông có mưu lược, nhận làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi). Sau đó, đánh người Man ở vùng núi, thắng lớn, được phong làm Phiêu kỵ Đại tướng quân^[146]. Chức Phiêu kỵ tướng quân, nếu không phải là Hoàng tử thì không được phong, Khánh Dư là thiên tử nghĩa nam nên mới có lệnh ấy. Rồi từ trật Hầu, thăng mãi đến Tử phục Thượng vị hầu^[147], quyền chức Phán thủ^[148]. Sau, Khánh Dư thông dâm với Công chúa Thiên Thụy. Bấy giờ, Hưng Vũ Vương Nghiễn vì là con trai của Quốc Tuấn nên được lấy Công chúa Thiên Thụy, lại có công đánh giặc, Vua sợ phật ý Quốc Tuấn nên vờ sai người đánh chết Khánh Dư ở Hồ Tây nhưng lại dặn chó đánh đau quá, để không đến nổi chết. Ít lâu sau, xuống chiếu đoạt hết quan chức, tịch thu tài sản, không để lại cho một chút gì”.

Chuyện thứ hai xảy ra vào tháng 10 năm 1282, lúc nhà Trần tổ chức hội nghị Bình Than. Cũng sách trên đã chép rằng: “Lúc đó, thuyền Vua đỗ ở bến Bình Than, nước triều rút, gió thổi mạnh, có chiếc thuyền lớn chở than củi, người lái thuyền đội nón lá, mặc áo ngắn. Vua bảo quan thị thần: “Người kia chẳng phải là Nhân Huệ Vương đó sao?”. Lập tức, sai người chèo thuyền nhỏ đuổi theo. Đến cửa Đại Than thì kịp. Quân hiệu gọi: “Ông

lái ơ, có lệnh Vua gọi”. Khánh Dư trả lời: “Lão là người buôn bán; có việc gì mà Vua gọi”. Quân hiệu trở về tâu lại sự thực, Vua bảo: “Đúng là Nhân Huệ, ta biết người thường tất không dám nói thế”. Vua lại sai Nội thị đi gọi. Khánh Dư mặc áo ngắn, đội nón lá đến gặp Vua. Vua nói: ‘Nam nhi mà đến thế là cùng cực lắm rồi’, bèn xuống chiếu tha tội cho ông. Khánh Dư lên thuyền lạy tạ. Vua ban cho áo ngự, cho ngồi ở hàng dưới các Vương, hàng trên Công hầu. Ông bàn việc nước, nhiều điều hợp ý Vua. Đến đây, tháng 10, tâu cho Khánh Dư làm Phó tướng quân. Nhưng, rốt cục, Khánh Dư còn không bỏ được lối cũ”.

Lời bàn

Biết được tài của Khánh Dư là vua Trần, mà biết được tật của Khánh Dư có lẽ cũng chỉ có vua Trần vậy. Tài thì dung, tật thì trị, vua Trần công minh là thế, vậy mà tiếc thay, Khánh Dư chẳng bỏ được lối lầm. Hóa ra, khai sinh danh tướng Trần Khánh Dư là vua Trần, còn khai tử uy danh Trần Khánh Dư lại chính là Trần Khánh Dư.

14. Hội nghị Diên Hồng

Sau thất bại của cuộc xâm lăng lần thứ nhất (1258), và sau nhiều năm xét thấy không thể mua chuộc hay hù dọa triều Trần, cuối năm 1284, vua Nguyên là Hốt Tất Liệt quyết định xua quân sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Lúc này, do cuộc thôn tính Trung Quốc đã xong, đường tiến quân xâm lược của giặc có phần thuận lợi hơn. Với 50 vạn tên từ phương Bắc xuống và với non 10 vạn tên từ phía Nam đánh lên, giặc hi vọng sẽ nhanh chóng bóp nát Đại Việt.

Thấy rõ dã tâm của giặc, ba năm trước đó (1282), triều Trần đã triệu tập quý tộc và tướng lĩnh cao cấp đến họp ở Bình Than để bàn phương hướng chiến lược chống xâm lăng và quyết định việc xây dựng bộ máy chỉ huy chống xâm lăng. Tháng 11 năm 1284, triều Trần lại cử Trần Phủ cầm đầu phái bộ sứ giả sang triều đình nhà Nguyên với mục đích chủ yếu là tìm kế hoãn binh giặc, nhưng việc ấy không thành. Tháng chạp năm Giáp Thân (1-1285), Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông xuống chiếu mở một cuộc hội nghị hết sức quan trọng ở điện Diên Hồng, sử gọi đó là hội nghị Diên Hồng. Tham dự hội nghị này là các vị bô lão, đại diện cho nhân dân cả nước. Thượng hoàng đích thân ban yến và hỏi các vị bô lão là nên đánh hay nên hòa. Một đời thân phận thấp hèn, tay bùn chân lấm, nay bỗng được triều đình mời vào tận hoàng cung để bàn quốc gia đại sự, tinh thần của các vị bô lão phấn chấn khác thường. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 44 a) chép: “Các cụ bô lão đều nói đánh, muôn người cùng một tiếng, muôn lời như bật ra từ một miệng”.

Về cuộc hội nghị độc đáo này, sử thần Ngô Sĩ Liên có lời bàn như sau: “Giặc Hồ vào cướp là nạn lớn của đất nước. Hai vua hiệp mưu, bày tôi họp bàn, há lại không có kế sách gì chống giặc mà phải đợi ban yến rồi hỏi kế sách ở các bô lão hay sao? Ấy bởi Thánh Tông muốn làm thế để xét lòng thành ủng hộ của dân và cũng để dân nghe lời dụ hỏi mà cảm kích rồi hăng hái lên thôi. Đó là giữ được cái nghĩa của cổ nhân, kính dưỡng người già để xin lời hay vậy” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỉ, quyển 5, tờ 44 b).

Người kể chuyện xin có một chú thích: Ở đây, giấc Hồ chính là giấc Mông Nguyên.

15. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải

Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn là con trai thứ hai của An Sinh Vương Trần Liễu, còn Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải là Hoàng tử thứ ba của vua Trần Thái Tông, xét trong thế thứ họ hàng ruột thịt, Trần Quốc Tuấn là anh con bác của Trần Quang Khải. Đời cha, Trần Liễu có mối thâm thù với Trần Thái Tông, nhưng đến đời con, Trần Quốc Tuấn xử sự hoàn toàn khác. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 21 và 22) có ghi lại hai mẫu chuyện rất cảm động như sau:

“Trước kia (vua Trần) Thánh Tông thân đem quân đi đánh Mán Bà-la^[149], Quang Khải đi theo. Khi sắp đi, sứ thần Trung Quốc tới. Thánh Tông triệu Hưng Đạo Vương Quốc Tuấn đến bảo rằng: -Thượng tướng (chỉ Trần Quang Khải – ND) theo quan gia (chỉ vua Trần – ND) đi đánh giặc, trăm muống phong cho nhà người làm Tư đồ, sung vào việc ứng tiếp.

Quốc Tuấn thưa rằng: -Việc ứng tiếp sứ thần Trung Quốc, tôi xin đảm nhận, còn việc phong chức Tư đồ, tôi không dám nhận. Nay quan gia đi đánh giặc xa, Quang Khải theo hầu, Bệ hạ lại tự ý phong chức cho tôi, e rằng tình nghĩa trên dưới chưa được ổn thỏa.

Việc ấy bèn thôi. Quang Khải với Quốc Tuấn vốn trước không hòa hiệp với nhau. Có một hôm, Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp về, Quang Khải cùng Quốc Tuấn đánh cờ chơi đùa suốt ngày. Quang Khải tính không hay tắm gội. Quốc Tuấn cởi áo và lau rửa giúp Quang Khải rồi nói: -Hôm nay tôi được tắm cho Thượng tướng.

Quang Khải cũng nói: -Hôm nay tôi được Quốc công tắm rửa cho.

Từ bấy giờ, hai người chơi với nhau thân mật lắm”.

Lời bàn

Xưa nay, người ta rất dễ nhất trí với nhau về những chuyện lớn, nhưng với những chuyện vặt vãnh của đời thường, người ta lại rất khó bỏ qua cho nhau. Mối quan hệ giữa Quốc Tuấn và Quang Khải ban đầu cũng không ra ngoài thói thường ấy.

Cũng xưa nay, đôi khi chuyện lớn lại được giải quyết một cách dễ dàng bắt đầu từ một chuyện nhỏ như rất nhỏ. Chuyện nhỏ vì thế không còn nhỏ nữa, bởi chỉ có những đấng đại trượng phu chính tâm thành ý mới có thể dũng cảm làm được. Như Quốc Tuấn không nhận chức Tư đồ, lại tẩm cho Quang Khải, những việc ấy cũng phải dũng cảm lắm mới làm được. Ngẫm mà xem!

16. Vua Trần Nhân Tông với việc định công ban thưởng

Một năm sau ngày đại thắng trận Bạch Đằng (9-4-1288), quét sạch quân Nguyên ra khỏi bờ cõi, vua Trần Nhân Tông trình trọng tổ chức lễ định công ban thưởng cho triều thần theo thứ tự cao thấp khác nhau. Lễ này diễn ra vào tháng 4 năm Kỷ Sửu (1289). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 56 b và tờ 57 a) chép rằng:

“Mùa hạ, tháng 4, định công dẹp giặc Nguyên. Tấn phong Hưng Đạo Vương làm Đại vương, Hưng Vũ Vương làm Khai Quốc công^[150], Hưng Nhượng Vương làm Tiết độ sứ. Người nào có công lớn thì được ban quốc tính, Khắc Chung được dự trong số này, lại được nhận chức Đại hành khiển^[151]. Đỗ Hành chỉ được phong quan Nội hầu^[152], vì khi bắt được Ô Mã Nhi không dâng lên quan gia (Vua – ND) lại dâng lên Thượng hoàng. (Theo điển lễ của nhà Trần, làm như vậy là mang tội bất kính với vua. Ngoài các quan làm ở cung Thánh Từ (nơi làm việc của Thượng hoàng), trăm quan có việc gì cần, nhất thiết phải tâu vua, không được quyền bỏ qua vua mà tâu thẳng lên Thượng hoàng). Hưng Trí Vương không được thăng trật vì đã có chiếu cho người Nguyên về nước, các tướng không được cản trở mà lại còn đón đánh chúng. Cho Tù trưởng Lạng Giang là Lương Uất làm Trại chủ Quy Hóa, Hà Tất Năng làm quan Phục hầu vì đã có công chỉ huy người Man đánh giặc. Việc thưởng đã xong, vẫn có người thắc mắc. Thượng hoàng dụ họ rằng: -Nếu các khanh biết chắc là giặc Hồ (giặc Nguyên – ND) sẽ không vào cướp nữa thì nói rõ cho trăm biết, dù có thắng đến cực phẩm trăm cũng không tiếc. Nếu không thể mà đã vội thưởng hậu, nhất vạn giặc Hồ trở lại và các khanh lại lập công nữa thì trăm lấy gì mà thưởng để khuyến khích thiên hạ!

Nghe thế, mọi người đều vui vẻ phục tùng”.

Lời bàn

Trong vòng ba năm mà đã có đến hai trận đại binh đao (1285 và 1288), nhà Trần canh cánh nỗi lo nạn can qua khi đất nước đang hồi thái bình là chí phải. Kẻ bóc đồng thường cạn nghĩ, chỉ thích hả dạ hôm nay mà không

tính đến việc dự phòng cho hậu vận. Lời của Thượng hoàng thật đáng để cho hậu thế suy gẫm lắm thay. Người kể chuyện muốn nói rằng, lời vàng ngọc ấy thật cực kì tuyệt diệu, nhưng lại sợ linh hồn của Thượng hoàng còn lẫn quất đâu đây, biết đâu, ngài lại chẳng hiển linh, thác mộng mà nghiêm khắc phê rằng: nếu có lời của người sau hay hơn lời của ta thì nhà người sẽ diễn đạt ra sao, lẽ đâu lại là cực cực kì tuyệt diệu vô cùng! Sợ thay.

17. Chức tước của Phạm Ứng Mộng và Trần Lai

Vua Trần Thái Tông (1225-1258) và vua Trần Nhân Tông (1278-1293). mỗi người có một lần ban chức tước khá đặc biệt, khiến cho hậu thế cứ băn khoăn mãi không thôi.

Vua Trần Thái Tông thì ban chức cho Phạm Ứng Mộng vào năm 1254. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 20 a) có đoạn: “Trước đó, Vua nằm mơ thấy mình đi chơi, gặp thần nhân và được thần nhân chỉ cho một người rồi bảo là người này có thể làm chức Hành khiển. Tỉnh dậy, Vua chẳng biết đấy là người nào. Một hôm tan châu, Vua ngự ra ngoài thành, thấy người con trai ngồi học ở cửa nam thành, hình dáng giống hệt người trong mộng. Vua gọi đến hỏi, người đó ứng đối chẳng khác gì những lời trong mộng. Vua muốn trao cho chức Hành khiển nhưng thấy khó, mới cho bốn trăm quan tiền bảo tự hoạn, ban tên Ứng Mộng. Sau này thăng dần đến chức Hành khiển”.

Vua Trần Nhân Tông thì ban chức cho Trần Lai vào năm 1285. Cũng sách nói trên (tờ 44 b) chép rằng: “Lúc đó, Vua ngự thuyền nhẹ ra Hải Đông^[153], chiều rồi mà vẫn chưa ăn cơm sáng. Có người lính là Trần Lai dâng cơm gạo xấu, Vua khen là trung, ban cho chức Thượng phẩm^[154] kiêm chức Tiểu tư xã^[155] của xã Hữu Triều Môn ở Bạch Đằng”.

Lời bàn

Đàn ông cũng có ứng đối để xét thực hư, nhưng xem ra, cái chức Hành khiển của Phạm Ứng Mộng vốn đã được Trần Thái Tông định sẵn trong mơ rồi. Hóa ra. trường hợp của Phạm Ứng Mộng quả đúng là “may hơn khôn” vậy.

Trần Lai thực tâm, nghĩ Vua cũng như bao người khác, đói là phải ăn cái đã. Nhân Tông cảm cái nghĩa “một miếng khi đói bằng một gói khi no” nên mới ban chức tước hậu cho Trần Lai. Và chẳng, lúc ấy đang khi trận mạc, Vua cũng muốn nêu cao lòng trung của binh sĩ. Thế là trong chỗ không ngờ, nhờ hảo tâm dâng bát cơm gạo xấu mà Trần Lai được vinh hiển.

Cái đức của Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông thì thật lớn, nhưng lẽ đâu,,chỉ vì một giấc mộng, một bát cơm gạo xấu mà đem chức tước hậu hĩ ban cho người. Mầm hại cho xã tắc đã có ngay trong cái tốt không phải chỗ của Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông rồi đó vậy!

18. Yết Kiêu và Dã Tượng

Thời Trần, tất cả quý tộc và quan lại đều có gia nô, thậm chí, có quý tộc gia nô đông đến hàng ngàn người. Đã là gia nô thì phải suốt đời phục dịch cho chủ, và trong xã hội, không ai có địa vị thấp hèn như họ cả. Thường thì họ bị chủ khắc dấu vào thân thể, kể như vật sở hữu riêng. Khi chủ chết, có khi họ còn bị đem đi hỏa thiêu hoặc chôn sống theo chủ.

Thân phận tuy khổ nhục như vậy, nhưng khi vận nước lâm nguy, chính họ lại có những cống hiến rất xuất sắc. Thời ấy, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Địa Lô ... là những đại biểu nổi bật nhất của họ.

Năm 1285, quân Nguyên ồ ạt kéo sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Trong trận Bãi Tân (một địa điểm trên sông Lục Nam) có một mẩu chuyện về họ rất cảm động. Số là khi đến chỉ huy trận đánh này, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn dùng thuyền, có hai gia nô của ông là Yết Kiêu và Dã Tượng cùng đi. Đến Bãi Tân, Trần Quốc Tuấn giao cho Yết Kiêu ở lại giữ thuyền, còn Dã Tượng thì theo hộ vệ. Quân của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn không sao cản nổi bước tiến vũ bão của giặc, trở lại đường cũ thì có phần nguy hiểm nên Trần Quốc Tuấn định theo đường núi mà rút lui. Dã Tượng thấy vậy liền thưa: “Yết Kiêu chưa thấy Đại vương thì nhất định không dời thuyền”. Trần Quốc Tuấn trở lại Bãi Tân, quả thấy Yết Kiêu đang cầm thuyền đợi, bất chấp mọi nguy hiểm có thể xảy đến. Vừa mừng vừa cảm động, Trần Quốc Tuấn nói: “Chim hồng hộc^[156] muốn bay cao tất phải nhờ ở sáu trụ xương cánh. Nếu không có sáu trụ xương cánh ấy thì cũng chỉ như chim thường mà thôi”. Nói xong, liền lên thuyền mà đi, giặc không sao đuổi kịp.

Lời bàn

Chó ngán mồm thì gọi là Yết Kiêu, voi rừng thì gọi là Dã Tượng. Lấy tên thú đặt cho gia nô, không bàn cũng đủ biết thân phận gia nô thấp hèn như thế nào; Song, tận trung vì đại nghĩa cứu nước, ai dám bảo Yết Kiêu và Dã Tượng không thể sánh ngang hàng với các bậc hào kiệt khác. Đúng như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn nói, sở dĩ có được các bậc anh hùng cái

thế như chính Trần Quốc Tuấn, tất nước phải có được sự trợ thủ đặc lực của những người như Dã Tượng, Yết Kiêu.

19. Số phận của Trần Kiện

Vua Lý Huệ Tông (1210-1224) chỉ có hai người con gái, một là Công chúa Thuận Thiên, đã gả cho Trần Liễu, và hai là Công chúa Chiêu Thánh. Lý Huệ Tông không có con trai nên Chiêu Thánh được lập làm vua lúc mới bảy tuổi, đó là Lý Chiêu Hoàng (1224-1225), vua cuối cùng của triều Lý (1010-1225). Chiêu Hoàng lấy Trần Cảnh (em ruột Trần Liễu, sau là vua Trần Thái Tông). Năm Đinh Dậu (1237), Trần Thủ Độ và vợ là bà Trần Thị Dung (vốn là Hoàng hậu của vua Lý Huệ Tông) lập mưu cho Trần Thái Tông lấy vợ của anh là Công chúa Thuận Thiên về lập làm Hoàng hậu, dù lúc này Thuận Thiên đã có thai được ba tháng. Người con mà Thuận Thiên mang thai trước khi trở thành Hoàng hậu của Trần Thái Tông, sau được phong tước Tĩnh Quốc Đại vương^[157], tên là Trần Quốc Khang. Như vậy, xét về danh, Trần Quốc Khang là con đầu của Trần Thái Tông, nhưng thực thì Quốc Khang là cháu gọi Trần Thái Tông bằng chú ruột.

Quốc Khang tuy chẳng có gì xuất chúng, nhưng hiền lành, chất phác, cư xử với các bậc vương công trong quý tộc rất nhún nhường. Tiếc rằng con thứ của Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang là Thượng vị Chương Hiến Hầu^[158] Trần Kiện lại không được như cha, để tiếng xấu đến ngàn năm chưa dễ hết.

Trong hoàng tộc, Trần Kiện là cháu ruột của vua Trần Thánh Tông (1258-1278), với Hoàng tử Tá Thiên Vương Trấn Đức Việp (con của Trần Thánh Tông) là chỗ anh em con chú con bác, nhưng bất chấp tình ruột thịt, bất chấp quyết tâm xây dựng khối đoàn kết của quý tộc họ Trần, Trấn Kiện cứ khư khư giữ mối thù oán đối với Trần Đức Việp. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai (1285), cả nước bừng bừng khí thế đánh giặc, riêng Trần Kiện thì thân làm tướng, cầm trong tay cả một vạn quân, nhưng lại bất mãn nằm dài ở làng Tức Mặc (Nam Định), nói thác là đang bận học đạo Lão Trang. Tháng 3-1285, Trần Kiện đem gia quyến và bọn liêu thuộc^[159] chạy sang đầu hàng quân Nguyên. Tướng giặc là Toa Đô mừng lắm, vội cho quân hộ tống Trấn Kiện về Yên Kinh. Nhưng, Trần Kiện vừa đến vùng Lạng Sơn ngày nay thì lập tức bị thổ hào đất này là Nguyễn Thế

Lộc, Nguyễn Lĩnh cho dân binh bao vây và tập kích dữ dội. Trong trận này, gia nô của Trần Hưng Đạo là Nguyễn Địa Lô đã bắn chết Trần Kiện. Liều thuộc của Trần Kiện là Lê Trắc cướp được xác chủ, cột lên ngựa, nhân đêm tối lén chạy về Khâu Ôn^[160] và chôn Trần Kiện ở đấy. Sau, Lê Trắc sống lưu vong trên đất giặc, nhục nhã trăm bề.

20. An Tư vì nước quên thân

Tháng chạp năm Ất Dậu (tháng 1-1285), hơn nửa triệu quân Nguyên do Thoát Hoan cầm đầu tràn sang xâm lược nước ta lần thứ hai. Lần này, thế giặc rất mạnh, quân ta phải tạm thời rút lui để bảo toàn lực lượng, tìm cơ hội phản công sau. Giặc áp sát kinh thành Thăng Long, tình hình trở nên vô cùng căng thẳng. Đúng lúc ấy, Trần Kiện lại đem toàn bộ gia quyến và liêu thuộc đi đầu hàng, cánh quân một vạn người do y chỉ huy lâm vào thế khủng hoảng nghiêm trọng. Vua Trần Nhân Tông một mặt sai Đỗ Khắc Chung vào thẳng sào huyệt giặc, mượn cớ đi thương thuyết để do thám, mặt khác lại đưa Công chúa An Tư vào hiến cho Thoát Hoan, nhằm khéo léo cản bước tiến của tên tướng hung hãn này. Công chúa An Tư là con gái út của vua Trần Thái Tông (1225-1258), em của Thượng hoàng Trần Thánh Tông. Người con gái ấy vì nước mà ra đi, đem tấm thân ngàn vàng để góp phần cứu nguy cho xã tắc.

Tháng 3-1285, An Tư vào dinh Thoát Hoan (ở bờ Bắc sông Hồng). Cơn đam mê đã khiến Thoát Hoan chậm trễ tấn công vào Thăng Long, và đó là cơ hội quý giá để triều Trần có thể rút lui một cách an toàn khỏi thủ đô. Về sự kiện này, sách Đại Việt sử

kí toàn thư (bản kỉ, quyển 5, tờ 47 a) chép một cách gọn gang rằng “sai người đem Công chúa An Tư (em gái út của Thánh Tông) đến cho Thoát Hoan, ấy là muốn làm thư giãn nạn nước vậy”.

Lời bàn

Phàm là nữ nhi, ai chẳng muốn có một tấm chồng để hưởng hạnh phúc và để nương thân. Thứ dân còn có quyền khao khát như vậy, huống chi là bậc tôn quý như Công chúa An Tư. Song, giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh. An Tư đã đánh theo cách đánh của mình. Lắm liệt thay!

21. Lòng thành của Trần Hưng Đạo

Trong giai đoạn đầu của cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên lần thứ hai (1285), để tránh thế giặc đang hăng, nhà Trần đã chủ động tổ chức lui quân, nhằm bảo toàn lực lượng để tìm cơ hội phản công. Bởi chủ trương đó, hàng loạt các cuộc nghi binh cực kì tài giỏi đã được thực hiện. Giặc không sao tìm được chủ lực của ta, không sao tìm được đầu não của cuộc kháng chiến lúc ấy là triều đình nhà Trần. Trong giai đoạn ấy, Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông phải bôn tẩu đó đây, chịu đựng cực nhọc và hiểm nguy chẳng phải là ít. Trần Hưng Đạo thường theo xa giá đi hầu cận. Bấy giờ, Ông đã là bậc lão thần, đi đâu cũng chống gậy, một chiếc gậy ở đầu có bịt sắt nhọn.

Trước đó, thân sinh của Trần Hưng Đạo là An Sinh Vương Trần Liễu có hiềm khích với vua Trần Thái Tông và trước khi chết, An Sinh Vương Trần Liễu lại còn có lời trăn trối với Trần Hưng Đạo rằng: “Con phải trả thù cho cha, rồi nhân đó, đoạt luôn ngôi báu thì cha mới có thể thanh thản yên nghỉ dưới suối vàng”. Bởi thế, nhiều người không khỏi nghi kị Trần Hưng Đạo. Biết ý, Trần Hưng Đạo vội vứt bỏ đầu sắt nhọn, chỉ chống gậy gỗ không mà thôi. Bấy giờ, mọi người mới thực sự an tâm.

Về chuyện này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 47b) có ghi lại lời bàn của Ngô Sĩ Liên như sau: “Bậc đại thần ở vào hoàn cảnh bị hiềm nghi nguy hiểm, tất phải thành thực tin nhau, sáng suốt khéo xử như hào cửu tử của quẻ Tù (nghĩa là phải thành thực, phải đạo, sáng suốt xử trí – ND) thì mới có thể giữ tròn danh dự, làm nên sự nghiệp, nếu không sẽ mang tai vạ. Quách Tử Nghi^[16] nhà Đường, Trần Quốc Tuấn nhà Trần đã làm được như vậy”.

Hóa ra, người chống gậy không để tâm ở gậy, nhưng người nhìn người chống gậy chừng như lại thấy gậy ấy có chứa cái tâm. Miếng sắt bịt gậy nặng chẳng đáng là bao, vậy mà vứt nó đi, ai cũng thấy nhẹ nhàng, thanh thản. Mới hay, lòng thành phải được thể hiện một cách nghiêm cẩn qua từng chi tiết nhỏ, thì lòng thành ấy mới được người đời xác nhận vậy.

22. Cái chết của Trần Ích Tắc

Trần Ích Tắc là con thứ của Trần Thái Tông (1225-1258), em ruột của Trần Thánh Tông (1258-1278) và là chú ruột của Trần Nhân Tông (1278-1293). Ngay lúc còn nhỏ, Trần Ích Tắc đã nổi tiếng thông minh tài trí, năm 1267 lại được phong Vương, danh tiếng và quyền uy lừng lẫy một thời.

Nhưng, khác hẳn với cha, anh và cháu ruột của mình, Trần Ích Tắc thuộc lòng kinh sử mà chẳng biết gì về thời thế, uyên bác mà hẹp hòi, ích kỉ đến độ quên hết giang sơn, xã tắc. Năm 1285, quân Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai, Trần Ích Tắc đã cùng bọn Phạm Cự Địa, Lê Diễn, Trịnh Long ... đem gia quyến đi đầu hàng Thoát Hoan. Về hành động nhục nhã này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 47b và 48a) chép: “Trước kia, khi Ích Tắc chưa sinh, Thái Tông mộng thấy thần nhân ba mắt từ trên trời xuống, nói với Thái Tông rằng, thần bị thưởng để quả trách, xin thác sinh làm con vua, sau lại sẽ về phương Bắc. Đến khi Ích Tắc sinh, giữa trán có cái vết lõm mờ như hình con mắt, hình dáng giống hệt người trong mơ. Đến năm 15 tuổi, thông minh hơn người, lòng thông kinh sử và các thuật, vẫn còn có ý tranh đoạt ngôi đích trưởng. Ích Tắc đã từng gửi thư riêng cho khách buôn ở Vân Đồn, xin quân Nguyên xuống Nam. Đến nay, người Nguyên vào cướp, Ích Tắc xin hàng chúng để mong được làm vua. Người Nguyên phong cho Ích Tắc làm An Nam Quốc vương. Sau khi quân Nguyên thất bại, Ích Tắc trong lòng hổ thẹn, chết ở đất Bắc”.

Lời bàn

Từng nghe nói đến chết trận, chết bệnh, chết già, chết đói, hoặc giả là chết vì uất ức, đến đây lại có thêm cái chết vì hổ thẹn. Sử chép chuyện nằm mơ của Trần Thái Tông, có lẽ cũng chỉ cốt để bào chữa khéo cho Trần Ích Tắc đó thôi. Song, bàn tay nhỏ chẳng thể che hết được nắng trời, năm 1289, Trần Ích Tắc và bọn phản bội bị triều Trần đem ra xử tội vắng mặt Trần Ích Tắc vì là bậc đại tôn thất^[162] nên không bị đổi thành họ Mai (như Trần Kiện bị đổi là Mai Kiện), nhưng lại bị gọi là Ả Trần, ý nói nhát gan như đàn bà vậy. Than ôi, sử thần xưa đã nương tay không phải chỗ, đàn bà thời Trần

dũng cảm đánh giặc, để lại biết bao gương sáng cho đời sau noi theo, nào ai hèn nhát và cam tâm theo giặc như Trần Ích Tắc đâu!

23. Tài và đức của Trần Khánh Dư

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 52 b, 53 a và 53 b) có đoạn chép về Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư như sau:

“Khi ấy (1288 – ND), thủy quân Nguyên đánh vào Vân Đồn, Hưng Đạo Vương giao hết công việc biên thùý cho Phó tướng Vân Đồn là Nhân Huệ Vương Khánh Dư. Khánh Dư đánh thất lợi, Thượng hoàng hay tin liền sai Trung sứ đến xiềng Khánh Dư giải về kinh. Khánh Dư nói với Trung sứ rằng: “Lấy quân pháp mà xử, tôi cam chịu tội, nhưng xin khất vài ba ngày để tôi mưu lập công rồi về chịu tội búa rìu cũng chưa muộn”. Trung sứ theo lời xin đó. Khánh Dư đoán biết thủy quân giặc đã qua, thuyền vận tải lương tất theo sau, nên thu thập tàn binh đợi chúng. Chẳng bao lâu, thuyền vận tải quả nhiên đến, Khánh Dư đánh bại chúng, bắt được quân lương, khí giới nhiều không kể xiết, tù binh cũng rất nhiều. Khánh Dư vội sai lính chạy ngựa về báo ngay. Thượng hoàng tha cho tội cũ và nói: “Chỗ trông cậy của quân Nguyên là lương thảo, khí giới, nay đã bị ta bắt được, sợ nó chưa biết, có thể còn hung hăng chẳng”. Nói rồi bèn thả tù binh về doanh trại quân Nguyên để báo tin. Quân Nguyên quả nhiên rút lui, cho nên, vết thương của dân không thấm thê như những năm trước. Khánh Dư có phần công lao trong đó.

Trước đây, Khánh Dư trấn giữ Vân Đồn, tục ở đó lấy buôn bán làm nghề nghiệp sinh nhai, mọi thức ăn uống, may mặc đều dựa vào khách buôn phương Bắc, cho nên, quần áo, đồ dùng đều theo tục của người Bắc. Khánh Dư duyệt quân các trang và ra lệnh rằng, quân trấn giữ Vân Đồn là để ngăn phòng giặc Hồ, không thể đội nón của phương Bắc, sợ khi vội vàng khó lòng phân biệt. Vậy, phải đội nón Ma Lôì (Ma Lôì là tên một hương ở Hồng Lô, hương này khéo nghề đan cật tre làm nón, cho nên lấy tên hương làm tên nón), ai trái tất phải phạt. Nhưng, Khánh Dư đã ngầm sai người nhà mua nón Ma Lôì từ trước, thuyền chở nón đến đậu trong cảng rồi. Lệnh vừa ban ra, Khánh Dư lại ngầm sai người phao tin trong trang rằng, hôm qua thấy trước vụng biển có thuyền chở nón Ma Lôì đến đậu. Do đấy, người trong trang nổi gót tranh nhau mua nón. Ban đầu, mua không tới một tiền,

sau giá đắt một chiếc nón đổi một tấm vải. Số vải thu được tới hàng ngàn tấm. Thơ mừng của một người khách phương Bắc có câu: “Vân Đồn gà chó hết thấy đều kinh sợ”, là nói thác sợ phục uy danh của Khánh Dư, mà thực là châm biếm ngầm ông ta”.

Lời bàn

Nhờ tài cao mà lập được công lớn, nhưng cũng bởi đức mỏng mà để tiếng xấu với đời. Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư quả có lí lịch khác thường vậy. Sau, Trần Khánh Dư còn nói: “Tướng là chim ưng, quân dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ”. Sợ thay!

Hóa ra, kẻ cầm quyền mà tham lam cũng kể như là giặc trong chỗ tưởng như không có giặc vậy.

24. Lê Tòng Giáo và Đĩnh Củng Viên

Trong triều đình nhà Trần có hai cơ quan khá đặc biệt. Cơ quan thứ nhất là Hàn lâm^[163] viện, chuyên lo soạn thảo ý vua thành văn bản hẩn hời. Cơ quan thứ hai là Ti Hành khiển, chuyên nhận bản thảo của Hàn lâm viện để tuyên đọc cho đình thần nghe. Quan Hành khiển muốn đọc lưu loát, cắt nghĩa rạch ròi thì phải có bản thảo trước mấy hôm để xem qua. Năm 1288, quan coi Hàn lâm viện là Đĩnh Củng Viên và quan coi Ti Hành khiển là Lê Tòng Giáo lại có chuyện xích mích với nhau. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 55a và 55b) chép rằng: “Ngày tuyên đọc lời vua đã đến rồi mà Củng Viên vẫn cố ý không đưa bản thảo. Tòng Giáo đòi nhiều lần vẫn không được. Hôm ấy, xa giá sắp ra ngoài cung, Củng Viên mới đưa bản thảo. Tòng Giáo tuyên đọc tờ chiếu đại xá, âm nghĩa không rõ nên phải im lặng. Vua gọi Củng Viên đứng đằng sau nhắc bảo âm nghĩa, Tòng Giáo rất thẹn. Tiếng nhắc của Củng Viên to dần mà tiếng đọc của Tòng Giáo lại nhỏ đi, trong triều chỉ còn nghe tiếng của Củng Viên mà thôi. Vua về trong cung, gọi Tòng Giáo dụ bảo rằng Củng Viên là sĩ nhân, người là trung quan (tức quan hoạn – ND), sao lại bất hòa đến thế? Người là Lưu thủ Thiên Trường^[164], dùng con rươi, quả quýt làm quà đi lại, đưa tặng lẫn nhau thì có việc gì? Từ đó, Tòng Giáo và Củng Viên giao hảo với nhau rất gắn bó”.

Về chuyện này, sử thần Ngô Sĩ Liên có một lời bàn khá dài, xin được trích một đoạn như sau: “Vua bảo bề tôi giao hảo với nhau là để cùng nhau làm tốt việc của nhà vua. Nhà Trần trung hậu như thế nào, kể cũng đã đủ rõ. Nhưng, lấy hoạn quan không biết chữ làm Hành khiển cũng không phải”.

Chép chuyện này vào bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 10) các sử gia trong Quốc sử quán triều Nguyễn cũng có một lời phê rất ngắn gọn, nguyên văn như sau: “ông vua này có thể gọi là thiên tử hòa giải”.

Tiếp lời các sử thần lỗi lạc xưa, người kể chuyện cũng xin có thêm lời bàn mạo muội như sau: Lê Tòng Giáo quả không tự biết mình, chữ nghĩa

kém cỏi mà dám nhận chức vị cao, bị Đình Củng Viên chơi khăm cũng dễ hiểu. Tòng Giáo tuy bị mất mặt trước bá quan văn võ, nhưng, chính nhờ đó mà các quan nổi chức sau Tòng Giáo phải lo học hành sao cho xứng với chức vị của mình. Kể ra nếu vua Trần Nhân Tông bắt Tòng Giáo học hành nghiêm chỉnh thì có lẽ hay hơn việc chỉ cho Tòng Giáo đi tặng quà cho Củng Viên.

25. Trần Nhân Tông với phép nước

Thời Trần Nhân Tông làm vua (1278-1293) là thời đất nước có nhiều biến cố trọng đại, trong đó, nổi bật hơn cả là hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên (1285 và 1288). Trước những biến cố trọng đại của lịch sử, mỗi người có một cách nhìn nhận khác nhau và chính sự nhìn nhận đó đã dẫn họ đến với những vị trí cũng rất khác nhau trong lịch sử. Thời ấy có rất nhiều bậc anh hùng cái thế, để lại danh thơm muôn thuở, nhưng thời ấy cũng có không ít kẻ hèn nhát và phản bội. Có công thì thưởng, có tội thì trị, ấy là lẽ công bằng. Trần Nhân Tông giữ phép nước rất nghiêm, nhưng Trần Nhân Tông cũng là người rất nhân hậu, luôn tìm cách mở lối cho kẻ phạm tội nhẹ có thể hối cải. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 57b và 58a) có chép một đoạn nói về cách xử sự của vua Trần Nhân Tông năm 1289 như sau:

“Trước kia, người Nguyên vào cướp, quan lại nhiều người đến doanh trại giặc xin hàng. Đến khi giặc thua, bắt được cả một hòm biểu xin hàng. Thượng hoàng và Vua sai đốt hết đi để yên lòng những kẻ phản trắc, chỉ có kẻ nào đầu hàng từ trước (ý nói trước và trong cuộc kháng chiến lần thứ hai – ND) thì dầu bản thân ở triều đình giặc cũng kết án vắng mặt, xử tội đi đày hoặc tử hình, tịch thu điền sản sung công, tước bỏ quốc tính”.

Lời bàn

Hoàng đế mở lượng hải hà, không thêm chấp nhất lỗi của bọn tiểu thân bạc nhược. Song, kẻ bạc nhược lẽ đâu lại quên được lầm lỗi của mình. Vua không dùng hình pháp để nghiêm trị mà thực là đã nghiêm trị rồi đó vậy.

26. Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua

Trần Nhân Tông húy là Khâm, được vua cha là Trần Thánh Tông truyền ngôi cho từ năm 1278, làm vua đến năm 1293 thì nhường ngôi cho con là Thái tử Thuyên, tức vua Trần Anh Tông. Từ đó, Trần Nhân Tông là Thượng hoàng. Anh Tông thích rượu chè, bởi vậy mới có chuyện Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua Trần Anh Tông vào năm Kỉ hợi (1299) được sử cũ ghi lại. Nay theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 8, tờ 27 và 28) mà thuật lại như sau:

“Lúc ấy, Thượng hoàng từ phủ Thiên Trường về kinh, các quan trong triều không ai hay biết. Vua uống rượu xươg bờ^[165], say ngủ đánh thức mãi không được. Thượng hoàng thông thả đi xem hết các cung điện một hồi lâu, đến khi Nội hầu dâng cơm, Thượng hoàng không thấy Vua, lấy làm lạ, bèn hỏi. Biết chuyện (Vua say rượu) Thượng hoàng giận lắm, lập tức trở về Thiên Trường, hạ chiếu cho trăm quan nội ngày mai phải đến tề tữ (ở Thiên Trường) để nghe chỉ dụ. Đến quá trưa (hôm sau) Nhà vua mới tỉnh dậy. Cung nhân đem việc đó tâu bày, Nhà vua sợ quá, đi bộ ra ngoài cung, khi về qua chùa Tư Phúc, gặp người học trò là Đoàn Nhữ Hài. Vua hỏi, Nhữ Hài vội vàng cúi rạp xuống đất thưa là học trò đi học. Vua cho theo vào cung, bảo rằng: -Mới đây, trẫm say rượu, bị Thượng hoàng hỏi tội, nay muốn dâng biểu tạ tội, nhà ngươi hãy thảo giúp ta tờ biểu ấy.

Nhữ Hài vâng lời, thảo xong ngay. Nhà vua liền dùng thuyền nhỏ, cho Nhữ Hài đi theo, đêm thì tới Thiên Trường. Sớm hôm sau (Vua) sai Nhữ Hài đội tờ biểu dâng lên. Thượng hoàng hỏi: -Người dâng biểu là người nào?

Người hầu cận thưa rằng: -Đấy là người của Quan gia (chỉ vua Trần – ND) sai dâng biểu tạ tội.

Thượng hoàng không nói gì cả. Trời xẩm tối, gió mưa ầm ĩ mà Nhữ Hài vẫn quỳ gối không nhúc nhích, Thượng hoàng bèn cho lấy tờ biểu vào xem, thấy lời lẽ ý tứ thiết tha thành khẩn, mới cho triệu Nhà vua vào và dạy rằng:

-Ta không có người con nào nữa để nối ngôi hay sao? Nay ta còn sống mà đã thế, sau này sẽ ra sao?

Nhà vua cúi đầu tạ tội. Thượng hoàng hỏi: -Ai soạn tờ biểu này?

Nhà vua tâu: -Tên học trò là Đoàn Nhữ Hài.

Thượng hoàng lại cho triệu Đoàn Nhữ Hài vào, dụ bảo rằng: -Tờ biểu nhà người soạn thực hợp ý ta.

Sau đó, Thượng hoàng cho Nhà vua lại được làm vua như cũ, trăm quan lại trở về triều như trước. Ở phủ Thiên Trường về, Vua cho Nhữ Hài làm Ngự sử Trung tán^[166]. Bấy giờ, Nhữ Hài mới có hai mươi tuổi, có kẻ ghen ghét, cho là mới ít tuổi đã làm quan, làm thơ nói mỉa ông là miệng còn hơi sữa”.

Lời bàn

Sử cũ cho biết, sau lần bị Thượng hoàng trách phạt này, Anh Tông không bao giờ uống rượu nữa. Những kẻ thích uống rượu cũng không bao giờ được Anh Tông cất nhắc. Mới hay, có nghiêm phụ lại có cả hiếu tử, gia giáo tốt đẹp biết ngần nào. Kẻ ghen ghét cho Nhữ Hài miệng còn hơi sữa, có biết đâu tài chẳng đợi tuổi bao giờ. Họ cười Nhữ Hài nhưng người đời lại cười họ, bởi lẽ, Nhữ Hài quả là bậc trung thần túc trí, càng về sau càng lắm công lao. Con mắt của người biết thành khẩn nhận lỗi như vua Trần Anh Tông chẳng phải là sáng suốt lắm đó sao.

27. Lời vàng ngọc cuối cùng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

Tháng 8 năm Canh Tí (1300), Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn qua đời, hưởng thọ 70 tuổi. Ông là nhà chính trị xuất sắc, nhà quân sự thiên tài và là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Tên tuổi và sự nghiệp của ông mãi mãi sáng ngời với sử sách. Trước phút lâm chung, ông còn để lại cho hậu thế những lời vàng ngọc, được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* trân trọng ghi lại như sau:

“Trước đây, Quốc Tuấn bị bệnh, Nhà vua (đây chỉ Trần Anh Tông – ND) thân đến nhà riêng thăm viếng và hỏi rằng: -Nếu có sự không lành xảy ra (ý nói lời Trần Quốc Tuấn qua đời – ND) mà quân Nguyên lại sang xâm lấn thì chống cự bằng cách gì?

Quốc Tuấn thưa: -Ngày trước Triệu Võ^[167] (chỉ Triệu Đà – ND) dựng nước, Vua nhà Hán sai quân sang đánh, bấy giờ, dân thì phá hết hoa màu ở đồng nội, quân thì kéo sang, dùng đoản binh^[168] tập hậu mà đánh phá châu Khâm, châu Liêm và châu Trường Sa^[169]. Đó là một thời kì. Đến đời nhà Đinh, nhà Lê thì dùng người hiền tài. Lúc ấy phương Nam đang mạnh, phương Bắc đang suy, trên dưới một dạ, dân không có lòng li tán, đắp thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống. Đó lại cũng là một thời kì. Nhà Lý dựng cơ nghiệp, người nhà Tống sang xâm lấn. Lúc ấy, dùng Lý Thường Kiệt đánh châu Khâm, châu Liêm, nhiều phen đánh đến tận Mai Lĩnh^[170], ấy là có thế lực mạnh. Vừa rồi, Toa Đô, Ô Mã Nhi bốn mặt đánh phá bao vây. Lúc ấy, vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức nên giặc phải chịu bó tay. Đây là lòng trời xui khiến.

Quân giặc cậy vào trường trận^[171], ta cậy ở đoản binh, đem đoản binh chống trường trận là việc thường trong binh pháp. Nhưng cần phải cân nhắc cho kĩ, giá thử quân giặc tràn sang như gió như lửa thì có thể chống cự được, nếu giặc dùng cách chiếm cứ dần như tằm ăn dâu, không vơ vét của dân, không mong đánh được ngay thì mình phải dùng tướng giỏi, xem tình thế biến chuyển như người đánh cờ, tùy cơ mà ứng biến cho đúng, làm thế

nào thu hút được binh lính như cha con một nhà thì mới có thể chiến thắng được. Và lại, phải khoan sức dân làm kế rể sâu gốc vững, ấy mới là thượng sách, không có gì hơn được.

Vua phục lời trình bày của Quốc Tuấn là đúng”.

Lời bàn

Người xưa cho rằng, đã là bậc tài cao đức dày thì ắt là phải sinh vi tướng, tử vi thần, sống được người đời kính trọng, mất được thể gian tôn thờ, tên tuổi phải đời đời sáng rỡ trong sử sách. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn được nhân dân lập đền thờ ở khắp Bắc, Trung, Nam, ấy cũng bởi ông là bậc đại công đức.

Đến phút cuối đời vẫn canh cánh nỗi lòng yêu nước, thương dân thì con người ấy phải là con người của mọi thời. Đất nước này, dân tộc này sẽ mãi mãi khắc ghi ơn sâu nghĩa nặng. Kính thay!

28. Chân dung Trần Quốc Tuấn

Trong các bộ sử cũ, phần viết về triều Trần, ngoài các hoàng đế ra, nhân vật được nhắc đến nhiều hơn cả có lẽ là Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Trước đã có mấy mẫu chuyện nhỏ nói về ông, nay xin theo sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục (chính biên, quyển 8, tờ 32 và 33) mà kể tiếp như sau:

“Lúc Quốc Tuấn mới sinh, có người xem tướng trông thấy, nói rằng: - Người này mai sau có thể kinh bang tế thế được.

Quốc Tuấn lớn lên, dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, xem rộng các sách, tài kiêm văn võ. Thân phụ Quốc Tuấn là An Sinh Vương vốn có hiềm khích riêng với vua Trần Thái Tông (ý muốn chỉ việc Thái Tông lấy vợ của anh là Thuận Thiên Công chúa – ND) đem lòng oán giận, bèn đi tìm khắp những người tài nghệ cao cường để dạy bảo Quốc Tuấn. Khi sắp mất, An Sinh cầm tay Quốc Tuấn trối trăng lại rằng: -Con không vì cha mà lấy được thiên hạ thì cha dầu chết cũng không nhắm mắt được.

Trong lòng Quốc Tuấn vẫn không cho lời ấy là phải. Khi quân Nguyên sang xâm lấn, Quốc Tuấn một mình nắm giữ binh quyền. Có lần, Quốc Tuấn đem lời trối trăng của cha hỏi hai người gia nô là Yết Kiêu và Dã Tượng. Hai người can ngăn mà nói: -Nếu thi hành kế ấy, dầu có giàu sang một thời mà tiếng xấu để đến ngàn đời không hết. Đại vương bây giờ chẳng đã là giàu sang rồi đó sao? Chúng tôi tình nguyện làm kẻ nô bộc đến già mà chết (trong thanh thản) chứ không muốn làm sự bất trung bất hiếu để cầu may mà được một chức quan. Chúng tôi mong được như người mỗ dê tên là Duyệt (tên một người chuyên nghề mỗ dê ở Trung Quốc thời Xuân Thu^[172], giàu lòng trung nghĩa, từng theo phò Chiêu Vương nước Sở nhưng sau không nhận ban thưởng gì chỉ vui trở về với nghề mỗ dê – ND).

Quốc Tuấn nghe hai người gia nô nói, vừa cảm động mà ứa nước mắt, vừa không ngớt khen ngợi. Có lần Quốc Tuấn (cũng đem chuyện này) vờ hỏi ý con là Hưng Vũ Vương Quốc Nghiễn: -Cổ nhân giàu có cả thiên hạ để truyền cho con cháu về sau. Việc này ý con thế nào?

Quốc Nghiễn thưa rằng: -Việc ấy đối với người khác họ cũng không nên làm, huống chi là người cùng một họ.

Quốc Tuấn rất lấy làm phải. Sau, ông lại đem câu ấy hỏi con thứ là Hưng Nhượng Vương Quốc Tảng. Quốc Tảng tiến thẳng đến nói rằng: -Tống Thái Tổ là một người làm ruộng, chỉ nhờ gặp thời vận mà lấy được thiên hạ.

Quốc Tuấn liền tuốt gươm ra kể tội rằng: -Bọn bề tôi phản loạn đều chính là do những đứa con bất hiếu mà ra.

Nói rồi có ý giết đi. Quốc Nghiễn vội chạy ra van khóc, xin nhận tội thay, mãi sau mới được Quốc Tuấn tha cho. Khi Quốc Tuấn sắp mất, bảo Quốc Nghiễn rằng: -Khi ta mất, hãy nắp quan tài đâu đó xong xuôi rồi mới cho Quốc Tảng vào viếng khóc.

Vào khoảng cuối niên hiệu Thiệu Bảo (niên hiệu của vua Trần Nhân Tông, từ năm 1279 đến năm 1285. Từ năm 1285 đến 1293 Trần Nhân Tông lấy niên hiệu là Trùng Hưng. Đây chỉ cuộc kháng chiến lần thứ hai – ND), quân Nguyên rầm rộ kéo sang, khí thế rất là hung hãn. Nhân Tông nói rằng: -Thế giặc mạnh như vậy, có lẽ ta hãy tạm xin hàng.

Quốc Tuấn nói: -Bệ hạ muốn hàng, trước hãy chém đầu thần đi đã.

Xem những việc trên thì rõ Quốc Tuấn là người hết lòng với nhà Trần, trung nghĩa rõ ràng như thế, cho nên dẹp tan được giặc Nguyên, dựng nên công nghiệp phi thường, tiếng vang đến Trung Quốc. Người Nguyên thường gọi ông là An Nam Hưng Đạo Vương mà không dám gọi rõ tên. (Vua Trần) Thánh Tông có làm bài văn bia ở sinh từ^[173], sánh Quốc Tuấn với Thượng Phủ (tức Khương Thượng, một công thần của nhà Chu, Trung Quốc – ND). Vì có công to, ông được gia phong là Thượng quốc công, được quyền tự ban thưởng cho người khác, nhưng Quốc Tuấn chưa hề tự ban thưởng cho một ai cả, ông cẩn trọng giữ gìn như thế đấy. Ông lại thường tiến cử người hiền tài cho đất nước, các ông Trương Hán Siêu, Phạm Ngũ Lão đều là môn khách của Quốc Tuấn cả”.

Lời bàn

Quốc Tuấn nghiêm giữ gia phong, canh cánh nuôi lòng trung nghĩa, lại biết tiến cử người hiền tài, sống một đời mà tiếng thơm để đến muôn đời là ông vậy. Năm 1324, vua Trần Minh Tông có làm bài thơ tặng Trần Bang Cầm^[174], trong đó có câu: “Phong lưu nhất đoạn hôn miêu tận. Tâm lý nan miêu cảnh cảnh đan” nghĩa là: Mọi nét phong lưu đều có thể vẽ rõ hết, nhưng không sao có thể vẽ được lòng trung nghĩa.

Vẽ chân dung Trần Quốc Tuấn có lẽ còn khó hơn thế nhiều.

29. Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến Vương

Tháng 5 năm Nhâm Tí (1312) vua Trần Anh Tông cất quân đi đánh Chiêm Thành. Cùng đi có tướng quân Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến Vương (húy là Uất, con út của Trần Thái Tông). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 28 b) có ghi lại một mẩu chuyện về mối quan hệ giữa Phạm Ngũ Lão với Minh Hiến Vương trong chuyến xuất chinh này như sau:

“Ngày Vua đóng ở Câu Chiêm, Minh Hiến Vương Uất ở trong doanh trại bàn tán, làm mê hoặc lòng quân lính, Vua giận, đuổi ra khỏi dinh lại còn lệnh cho các dinh không được thu nhận. Minh Hiến Vương bèn cùng vài chục gia đồng ra ngủ ở ngoài đồng nội. Phạm Ngũ Lão nghe tin ấy, vội mời vào trong quân và nói với mọi người rằng, Thánh thượng vừa quở trách ân chúa và đuổi ra ngoài, lỡ ra bị giặc bắt được thì chúng rêu rao là bắt được Hoàng tử chứ có biết đâu là (Hoàng tử) bị Vua quở trách (và đuổi đi). Ngũ Lão này thà chịu tội trái lệnh chứ không nỡ làm lợi cho giặc. Vua nghe biết cũng không nỡ trách ông.

Minh Hiến với Ngũ Lão, tình nghĩa thì rất sâu nhưng lễ ý thì sơ sài. Minh Hiến đến nhà Ngũ Lão, thường cùng ngồi với nhau một chiếu, khi về, (Ngũ Lão) lại đem biếu vàng bạc, (Minh Hiến) cần gì, Ngũ Lão cũng không hề tiếc nuôi dè xén, cho nên, Minh Hiến thích chơi với ông.

Vua có lần trách Ngũ Lão rằng, Minh Hiến là Hoàng tử, sao mà người lại khinh suất thế. Sau, Minh Hiến lại đến nhà, Ngũ Lão vẫn cùng ngồi như xưa, chỉ nói rằng, ân chúa chớ đến nhà tôi nữa, kéo Thánh thượng lại trách tôi. Nhưng Minh Hiến vẫn lui tới thường xuyên mà Ngũ Lão cũng không đổi nét cũ. Ấy là vì một người thì cậy của mà giữ lễ tiết sơ sài, một người thì ham của mà quên mất cả phận trên dưới”.

Lời bàn

Cứu Minh Hiến Vương ở Câu Chiêm, Phạm Ngũ Lão đã bộc lộ một tầm nhìn có lẽ còn sâu sắc hơn cả vua Trần. Nhưng, mối thâm giao giữa Phạm Ngũ Lão với Minh Hiến Vương tốt xấu ra sao, thiết nghĩ, lời bàn của sử cũ xác đáng lắm rồi. Hóa ra, giữ lễ với khách xa lạ vậy mà dễ, giữ lễ với người

thân cận lại khó vô cùng. Đây là thói thường, nhưng đây cũng là điều đáng suy gẫm lắm thay!

30. Trí và dũng của Khắc Chung

Khắc Chung vốn người họ Đỗ, nhờ có công giúp rập nhà Trần nên được mang quốc tính, đổi gọi là Trần Khắc Chung. Nhà Trần rất ít khi ban quốc tính cho ai, nhất là ở buổi đầu của thời kì dựng nghiệp, vậy ắt hẳn là Khắc Chung trí dũng hơn người? Xin trích dịch một đoạn sau đây trong *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5, tờ 45 b và 46 a) và nhường lời phẩm bình về Khắc Chung cho người đọc:

“Giặc đánh vào Gia Lâm, Vũ Ninh, Đông Ngàn (vùng ngoại ô Hà Nội và Bắc Ninh ngày nay – ND), bắt được quân ta, thấy người nào cũng thích hai chữ Sát Thát bằng mực vào cánh tay, chúng tức lăm, giết hại rất nhiều. Sau, chúng tiến đến Đông Bộ Đầu (nay là khu vực dốc Hàng Than, đầu cầu Long Biên, Hà Nội – ND), dựng một lá cờ lớn. Vua muốn sai người đi do thám mà chưa tìm được ai. Chi hậu cục thủ Đỗ Khắc Chung tiến lên tâu rằng: “Thần hèn mọn bất tài, nhưng xin được đi”. Vua mừng mà nói: “Ngờ đâu trong đám ngựa kéo xe muối lại có ngựa kì, ngựa kì^[175] như thế “. Nói xong liền sai Khắc Chung đem thư xin giảng hòa. Ô Mã Nhi hỏi Khắc Chung rằng: “Quốc vương người vô lễ, sai người thích chữ Sát Thát, khinh nhờn thiên binh, lỗi ấy lớn lắm”. Khắc Chung đáp “Chớ nhà cần người lạ không phải tại chủ nó. Vì lòng trung phần mà họ tự thích chữ thôi. Quốc vương tôi không biết việc đó. Tôi là cận thần, tại sao lại không khắc”. Nói rồi, giơ cánh tay cho xem. Ô Mã Nhi nói: “Đại quân từ xa tới, nước người sao không quay giáo lại hội kiến, còn dám chống lệnh? Càng bỏ ngựa cản bánh xe thì sẽ ra sao?”. Khắc Chung nói: “Hiền tướng sao không theo cách Hàn Tín bình nước Yên^[176], cứ đóng quân ở biên giới, đưa thư báo trước, nếu không thông hiếu thì mới là có lỗi. Giờ bức hại nhau. Người ta nói, thú cùng thì cắn lại, chim cùng thì mổ lại, huống chi là người?”.

Khắc Chung về rồi, Ô Mã Nhi nói với các tướng rằng: “Người này ở vào lúc bị uy hiếp mà lời lẽ vẫn tự nhiên, không hạ chủ nó là chích (tức bọn trộm cướp – ND), không nịnh mà tăng bốc ta là Nghiêu^[177] (tức Đường Nghiêu – ND), hẳn chỉ nói chớ nhà cần người, thật giỏi ứng đối, quả là không làm nhục mệnh vua. Nước nó còn có người giỏi, chưa dễ gì mưu

tính được”. (Nói rồi), sai quân đuổi theo để bắt Khắc Chung, nhưng không kịp nữa.

31. Mạc Đĩnh Chi đi sứ

Mạc Đĩnh Chi quê ở Chí Linh (Hải Dương), đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn (1304). Ngay sau khi đỗ đạt, ông được sung chức Nội thư gia^[178] và bốn năm sau (năm Mậu Thân, 1308), ông được cử cầm đầu phái bộ sứ giả sang nhà Nguyên, mừng việc Nguyên Vũ Tông lên ngôi. Có một mẩu chuyện thú vị đã xảy ra trong chuyến đi sứ này của ông, được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 24 a và b) ghi lại như sau:

“Đĩnh Chi thấp bé nên người Nguyên khinh ông. Một hôm, viên Tế tướng mời ông vào phủ, cho cùng ngồi. Lúc ấy, đang hồi tháng 5 tháng 6. Trong phủ có treo bức trướng mỏng, trên thêu hình con chim sẻ vàng đậu cành trúc. Đĩnh Chi vờ làm như mình nhầm tưởng là chim sẻ thật rồi chạy đến bắt. Người Nguyên thấy vậy cười ồ, cho là người phương xa bỉ lậu (thô bỉ, quê mùa). (Bất thành linh), Đĩnh Chi kéo bức trướng xuống, xé đi. Mọi người lấy làm lạ, hỏi tại sao, Đĩnh Chi đáp rằng, tôi nghe người xưa vẽ cành mai và chim sẻ chứ chưa hề thấy vẽ chim sẻ đậu cành trúc bao giờ. Nay bức trướng của Tế tướng lại có hình chim sẻ đậu cành trúc. Trúc là biểu tượng của bậc quân tử, chim sẻ là biểu tượng của kẻ tiểu nhân, Tế tướng làm như vậy là để tiểu nhân trên quân tử, sợ rằng đạo của tiểu nhân sẽ mạnh, đạo của quân tử sẽ suy, tôi vì thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân vậy. Mọi người nghe vậy đều phục tài ông”.

Lời bàn

Đĩnh Chi người thấp bé mà tài cao, đi sứ không làm nhục mệnh Vua, một lòng canh cánh lo gìn giữ quốc thể, thật đáng kính lắm thay. Những kẻ ngạo mạn cười ồ khi Đĩnh Chi giả vờ bắt chim sẻ sau khi nghe Đĩnh Chi cắt nghĩa việc làm của mình chẳng hay họ có biết chính họ đã bị Đĩnh Chi mắng xéo là lũ tiểu nhân hay không. Xé bức trướng xong lại nói vì thánh triều mà trừ giúp bọn tiểu nhân, hẳn Đĩnh Chi muốn ngầm bảo rằng, sao mà thánh triều lắm tiểu nhân đến vậy.

32. Trần Khắc Chung mất hết dũng khí

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), thực hiện lời hứa trước đó của Thượng hoàng Trần Nhân Tông, vua Trần Anh Tông đem công chúa Huyền Trân gả cho vua Chiêm Thành lúc ấy là Chế Mân. Đáp lại, Chế Mân cũng đã đem đất hai châu Ô và Lý (vùng tương ứng với phần phía Nam tỉnh Quảng Trị cộng với toàn bộ tỉnh Thừa Thiên ngày nay) dâng cho Đại Việt làm sinh lễ.

Tháng 5 năm Đinh Mùi (1307), nghĩa là chỉ mới được mười một tháng kể từ khi Huyền Trân Công chúa về Chiêm Quốc thì Chế Mân mất. Hay tin này, Trần Anh Tông vội sai quan Nhập nội Hành khiển, Thượng thư Tả bộc xạ^[179] là Trần Khắc Chung, cùng với An phủ sứ Đặng Văn vào Chiêm Thành để tìm cách cứu Huyền Trân Công Chúa. Sách Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỉ, quyển 6, tờ 22 b và 23 a) viết rằng: “Theo tục lệ Chiêm Thành, hễ Vua mất thì Hoàng hậu phải lên giàn hỏa thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ Công chúa bị hại, bèn sai bọn Khắc Chung mượn cớ sang viếng tang, rồi nói, nếu hỏa táng Công chúa trước thì việc làm chay không có người chủ trương, chi bằng trước ra bờ biển chiêu hồn ở chốn ven trời, đón linh hồn (Chế Mân) cùng về rồi hãy lên giàn hỏa thiêu. Người Chiêm nghe theo. (Ra biển), Khắc Chung dùng thuyền nhẹ, cướp lấy Công chúa đem về, rồi tư thông với Công chúa, đi đường biển loanh quanh chậm chạp, lâu ngày mới về đến kinh đô. Hưng Nhượng Đại vương (tức Trần Quốc Tảng, con thứ của Trần Hưng Đạo) ghét lắm, mỗi khi thấy Khắc Chung thì mắng phủ đầu rằng, thằng này là điếm chẳng lành đối với nhà nước, họ tên nó là Trần Khắc Chung (ba chữ này cũng có nghĩa là nhà Trần sắp mất đến nơi – ND), thì nhà Trần lại mất về nó chẳng? Khắc Chung thường sợ hãi né tránh”.

Lời bàn

Trước đó hơn hai chục năm. khi đất nước đang cơn binh lửa, chính Trần Khắc Chung đã dũng cảm nhận mệnh vua Trần, hiên ngang đi vào sào huyệt nguy hiểm của giặc, khiến cho tướng giặc là Ô Mã Nhi phải kính nể. Đến đây, giang sơn thái bình, họa binh đao không còn nữa. Hưng Nhượng Đại vương dù sao cũng không thể đem ví với Ô Mã Nhi, vậy mà sao Trần

Khắc Chung phải sợ hãi mà né tránh. Dũng khí của Trần Khắc Chung mất hết rồi chẳng? Ất chẳng phải vậy. Kẻ tâm bất chính bao giờ cũng sợ lời ngay, mà đã là lời ngay thì chẳng cứ gì phát ra từ Hưng Nhượng Đại vương, từ bất cứ một ai, kẻ tâm bất chính cũng phải sợ vậy.

33. Lòng chung thủy của Uy Túc Công và Văn Huệ Công

Sách Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỉ, quyển 6, tờ 25b) có chép hai mẫu chuyện về lòng chung thủy của Uy Túc Công và Văn Huệ Công. Xin tóm lược như sau:

Uy Túc Công (tên thật là Trần Văn Bích, con trai Trần Đạo Tái, cháu nội của Trần Quang Khải) có vợ là Công chúa Thiên Trân. Công chúa Thiên Trân chẳng may mất sớm, vua Trần Anh Tông thương xót lắm, thân đến đưa tang. Uy Túc Công lăn ra đất, khóc lóc rất thảm thiết, Vua đến cũng không dậy nổi, phải hai người dìu mới ra tiếp được. Bấy giờ, phần vì thấy Uy Túc Công có vẻ thương vợ quá, phần vì thời ấy có lệ định rằng, những ai lấy Công chúa, nếu Công chúa mất trước hoặc giả là bỏ nhau thì không được lấy vợ khác, nên ai cũng tin là Uy Túc Công nhất định sẽ ở vậy đến hết đời. Ấy vậy mà sau đó chẳng bao lâu, Uy Túc Công lại lấy Công chúa Huy Thánh.

Văn Huệ Công (tên thật là Trần Quang Triều, con của Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng, cháu nội Trần Hưng Đạo) có vợ là Công chúa Thượng Trân. Công chúa Thượng Trân cũng chẳng may mà mất sớm, vua Trần Minh Tông cũng thân đến đưa tang như trước đó vua cha đã đến đưa tang Công chúa Thiên Trân vậy. Khi Vua đến, Văn Huệ Công ra đón tiếp, râu bầy mọi việc rành mạch, xem bề ngoài như chẳng hề có đau buồn gì. Mọi người thấy vậy ai cũng cho là chẳng bao lâu nữa, Văn Huệ Công sẽ lấy vợ khác, nào ngờ, về sau Văn Huệ Công lại đi tu suốt đời.

Lời bàn

Uy Túc Công đi lấy vợ khác, đó cũng là sự thường, chẳng thể coi là lỗi. Văn Huệ Công đi tu, ấy cũng chẳng phải là điều hay, vì xét ra, chùa chiền đâu chỉ để riêng đón những người góa vợ tới tu hành. Cái đáng bàn là ở đời, chớ nhìn sự việc một cách hời hợt để rồi đoán già đoán non. Lỗi có chăng chính là ở những kẻ vô công rồi nghề, chuyên đàm tiếu những điều mà chính họ cũng không hay biết gì cả.

34. Phí Trực xử án

Năm 1317, quan Hình bộ Lang trung^[180] của triều Trần, tên là Phí Trực, được Thượng hoàng Trần Anh Tông cho kiêm giữ chức An phủ Thiên Trường^[181]. Phí Trực là người nổi tiếng thông minh và làm việc rất cẩn thận nên ai cũng kính nể. Mỗi lần xử án, Phí Trực thường xem đi xét lại rất kĩ, thà mang tiếng là chậm, chớ quyết không chịu xử sai. Sách Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 6, tờ 34b) có chép lại một trong những vụ án do Phí Trực xử như sau:

“Bấy giờ, trộm cướp bắt đầu nổi lên, có tên Văn Khánh là đầu sỏ bọn cướp. Có người bắt được một tên cướp, giải lên nộp quan và bảo nó chính là Văn Khánh. Đến lúc tra hỏi, tên ấy nhận ngay, ai cũng cho là thực, duy có mỗi Trực vẫn ngờ, án ấy để lâu không giải quyết. Thượng hoàng hỏi chuyện đó, Trực trả lời rằng, mạng người rất trọng, lòng tôi còn có chỗ ngờ, không dám liều lĩnh xử quyết. Không bao lâu sau, Thượng hoàng lại hỏi, Trực lại trả lời như lần trước. Thượng hoàng giận mà bảo rằng, nó đã nhận như thế, còn ngờ gì nữa. Trực tâu, nó không bị tra tấn khổ sở mà điềm nhiên thú nhận, thần trộm lấy làm ngờ. Một tháng sau, Văn Khánh thật quả nhiên bị bắt. Thượng hoàng do đó khen Trực có tài”.

Lời bàn

Thời Phí Trực, khi quý tộc chết, người ta có thể đem hàng loạt gia nô chôn sống theo chủ mà vẫn không bị cho là phạm tội. Xem thế cũng đủ biết mạng người lúc ấy chẳng đáng là gì. Giữa thời sinh linh bị rẻ rúng ấy. Phí Trực dám nói mạng người rất trọng thì quả là lạ lắm. Hẳn ông cũng biết rõ rằng tâu bày như vậy với Thượng hoàng, ông rất có thể bị mang họa vào thân. Mới hay, làm quan toà cũng cần có dũng khí, bởi thiếu dũng khí thì chẳng bao giờ bảo vệ được công lí. Một khi quan tòa chỉ biết trước là lo làm vừa lòng đáng chí tôn, sau là lo giữ thân mình, cuối cùng mới tính sự đúng sai, thì công lí đành phải ngã nón mà chào bái biệt. Tấm gương cẩn trọng của Phí Trực thật đáng suy gẫm lắm thay!

35. Quan Kiểm Pháp Trần Kiến

Tháng tư năm Đinh Dậu (1297) vua Trần Anh Tông (1293-1314) đã bổ dụng Trần Kiến làm Đại an phủ sứ ở kinh sư, lại cho kiêm luôn chức Kiểm pháp^[182] của triều đình. Lí do việc bổ dụng này đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên: quyển 8, tờ 25) ghi lại như sau:

“Trần Kiến là người cương trực, từng làm quan An phủ sứ ở Thiên Trường. (Hồi ấy) có người mang thức ăn đến biếu, Trần Kiến hỏi: -Có việc gì mà biếu?

Người ấy trả lời: -Vì ở gần sở lị.

Mấy hôm sau, người ấy đem việc đến cầu giúp, Trần Kiến giận lắm, lấy tay móc họng cho ói ra.

Đến đây, (Trần Kiến) được cất nhắc lên làm quan Kiểm pháp, xét xử công bằng, thỏa đáng, mọi người đều nói Trần Kiến có thể quyết đoán hình ngục được”.

Lời bàn

Thường ngày chung sống mà sẵn lòng chia sẻ vui buồn với nhau, ấy là việc nghĩa, đời nào cũng nên giữ. Giao hảo mật thiết lâu ngày mà tặng nhau chút quà mọn, ấy là chân tình, chối từ là không phải lễ.

Trong chỗ không ngờ, Trần Kiến xuýt nữa thì bị mua chuộc. Ông giận là phải, móc họng cho ói ra cũng phải. Cổ nhân vẫn nói ăn quen bén mùi, mùi món ăn hồi lộ hể ăn là dễ ghiền lắm. Than ôi, chức sắc ra đường được thiên hạ xởi lời mời chào, có biết là trong muôn lời xởi lời mời chào ấy, có những lời chứa đựng cả mưu toan!

36. Sự nghiêm cẩn của thượng hoàng Trần Anh Tông

Thượng hoàng Trần Anh Tông húy là Thuyên, con của Trần Nhân Tông và Bảo Thánh Hoàng thái hậu, sinh ngày 17 tháng 9 năm Bính Tí (1276), được Nhân Tông truyền ngôi năm Quý Tị (1293), làm vua 21 năm (1293-1314), rồi nhường ngôi để làm Thái thượng hoàng 6 năm (1314-1320), mất ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320), thọ 44 tuổi. Bình sinh, Anh Tông là người nghiêm cẩn, xin theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 36 a-b và tờ 37 a-b) mà thuật lại mấy mẫu chuyện về Anh Tông như sau:

“Lúc còn trẻ, Anh Tông thích uống rượu, bị Nhân Tông răn bảo, từ đấy không bao giờ uống nữa. Ngài từng ban tước hơi nhiều cho các quan trong triều, Nhân Tông biết được, sai lấy sổ xem rồi ghi vào trong đó rằng, sao lại có một nước bé bằng bàn tay mà phong quan tước nhiều như thế. Từ đó, Anh Tông càng thận trọng khi ban chức tước”.

“Huy Tư được phong làm Hoàng phi^[183], khi đi theo hầu (thì tước ấy) chưa được phép ngồi kiệu. Bảo Từ Thái hậu lấy kiệu mình vẫn đi ban cho bà, Anh Tông trách rằng, Bảo Từ có thương yêu Huy Tư thì cho thứ khác là phải, chứ cái kiệu ngồi thì theo điển chế cũ không thể cho được”.

“Nguyễn Quốc Phụ làm Nội thư chánh chương^[184], là cận thần của Nhân Tông. Khoảng năm Hưng Long (tức niên hiệu của Anh Tông, có từ năm 1293 đến năm 1314), khuyết chức Hành khiển. Khi Anh Tông châu Nhân Tông ở chùa Sùng Nghiêm, Nhân Tông nói rằng Quốc Phụ được đấy. Anh Tông thưa, nếu lấy ngôi thứ mà bàn thì được, chỉ hiềm hấn nghiện rượu thôi. Nhân Tông im lặng, rồi Anh Tông cũng không cất nhắc, Quốc Phụ cuối cùng vẫn giữ chức cũ cho đến khi chết”.

Lời bàn

Biết vâng mệnh vua cha mà bỏ hấn rượu chè, ấy là hiếu. Sợ dùng kẻ rượu chè bê tha mà làm hỏng quốc gia đại sự, ấy là minh. Không dễ dãi với cả hoàng phi của mình, ấy là nghiêm. Gồm đủ cả hiếu, minh và nghiêm, xưa quả là hiếm có vua chúa như vậy. Ai đó vô tâm, ngày ngày chỉ lo vun

quén, quyết hưởng cả những cái danh phận mình chưa được hưởng, ắt phải thấy hổ thẹn nếu có một lần nào đấy trót đại chê bai vua chúa thuở xưa.

37. Trương Hán Siêu bị phạt

Trương Hán Siêu sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất năm 1354. Hán Siêu xuất thân là môn khách của Trần Hưng Đạo, từng lập công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1288). Bình sinh, Trương Hán Siêu là bậc văn tài lỗi lạc, tác giả của bài Bạch Đằng giang phú bất diệt và nhiều kiệt tác khác. Vua Trần vẫn thường gọi ông là thầy, không gọi bằng tên như các quan lại khác. Ông mất, triều Trần cho thờ ông ở Văn Miếu, sánh ngang với Chu Văn An và các bậc tiên nho xuất chúng.

Tuy có biệt tài văn chương, nhưng trong chính trị, ông lại là người bất cần. Bậc đồng liêu là quan Tông chính đại khanh^[185] Lê Cư Nhân vẫn gọi mĩa ông là chân đá cầu nhà quê, ý rằng ông xét việc cũng như người nhà quê đá cầu, ít khi nào trúng. Xin kể ra đây một chuyện về ông, khi ông còn giữ chức Hành khiển (vào năm Bính Dần, 1326, thời vua Trần Minh Tông), được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 44 b) ghi lại như sau:

“Một hôm, Siêu nói trong triều rằng Hình quan Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ. Vua lập tức sai điều tra. Hán Siêu bèn nói kín với người khác rằng, tôi làm việc ở chính phủ, được Chúa thượng tin dùng cho nên mới nói thế, biết đâu lại có chuyện tra xét này. Vua nghe vậy liền nói, Hành khiển là quan ở sảnh, Thẩm hình là quan ở viện, ta đều tín nhiệm cả, sao lại làm ta tin quan sảnh mà ngờ quan viện? Đến khi tra xét, Hán Siêu đuối lí, phải phạt 300 quan tiền”.

Lời bàn

Phát ngôn bừa bãi đã là tội lớn, lợi dụng sự tin cần để phát ngôn bừa bãi rồi đang không vu hãm người thì tội tại càng lớn hơn. Lê Cư Nhân gọi ông là chân đá cầu nhà quê, ắt có chỗ lầm lẫn, bởi trong việc này. Hán Siêu không đá cầu mà đá vào chân người đang đá cầu vậy. Ôi, sự đại dốt này đâu phải chỉ trả giá bằng ba trăm quan tiền? Chừng như danh thơm một đời ông dày công tạo lập cũng đã bị mất bớt đi một phần rất đáng kể rồi. Tiếc thay!

38. Vụ án Trần Quốc Chấn

Trần Quốc Chấn là con thứ của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Quốc Chấn có con gái là Hoàng hậu của vua Trần Minh Tông (1314-1329). Mãi đến năm 1328, do Hoàng hậu vẫn chưa có con trai nên ngôi Thái tử vẫn bỏ trống, nhiều kẻ lăm le lập con thứ của Trần Minh Tông. Vụ án Trần Quốc Chấn vì thế mới xảy ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 9, tờ 26) đã chép lại đầu đuôi vụ án này như sau:

‘Trước đây, Thượng hoàng (chỉ Trần Anh Tông – ND) vẫn trông mong nhiều vào Quốc Chấn, muốn phó thác Nhà vua (chỉ Trần Minh Tông) cho ông. Đến lúc Thượng hoàng bị bệnh, mỗi khi Nhà vua vào thăm, Thượng hoàng bắt phải cùng đi với Quốc Chấn để khỏi sinh lòng hiềm nghi. Đến đây Nhà vua tuổi đã nhiều mà chưa quyết định được ngôi Thái tử. Quốc Chấn tự nhận mình là cố mệnh đại thần, lại là bố đẻ Hoàng hậu, nên cố chấp là đợi khi nào Hoàng hậu sinh con trai trưởng sẽ lập làm Thái tử. Văn Hiến Hầu (con của Trần Nhật Duật, không rõ tên) muốn đánh đổ Hoàng hậu để lập Hoàng tử tên là Vượng, bèn lấy 100 lạng vàng đút lót cho gia thần của Quốc Chấn là Trần Phẫu, xúi Trần Phẫu vu cáo Quốc Chấn âm mưu làm phản. Nhà vua tin lời Trần Phẫu, bắt Quốc Chấn giam ở chùa Tư Phúc, rồi đem việc ấy hỏi Thiếu bảo^[186] Trần Khắc Chung. Khắc Chung vốn cùng bè đảng với Văn Hiến Hầu, lại là người cùng làng với mẹ đẻ của Vượng (bà Minh Từ Thái phi, người họ Lê, quê ở Giáp Sơn), hơn nữa, Khắc Chung từng giữ chức Sư phó để dạy Vượng, vì thế, Khắc Chung liền tâu ngay bằng câu thành ngữ tróc hồ di, phóng hồ nan (bắt hồ dễ, thả hồ nguy!). Nhà vua bèn cấm tuyệt không cho Quốc Chấn ăn uống, bắt phải tự tử. Hoàng hậu phải thấm nước vào áo đưa đến cho uống. Quốc Chấn uống xong thì mất. Những người bị bắt lây lên đến hơn hai trăm, khi tra hỏi, ai cũng kêu gào là oan.

Về sau, vợ cả, vợ lẽ của Trần Phẫu ghen nhau, đem việc Văn Hiến Hầu đút lót vàng ra tố cáo. Nhà vua giao việc này cho quan giữ việc Hình ngục là Lê Duy xét hỏi. Lê Duy là người cương trực, lập tức tra xét ngay. Trần Phẫu phải tội lăng trì (tức xẻo thịt từng miếng cho đến chết), nhưng chưa

kịp hành hình thì gia nô của Thiệu Vũ (con Quốc Chấn) đã xẻo thịt Trần Phẫu ăn sống gần hết. Văn Hiến Hầu tuy được tha tội chết, nhưng giáng làm thứ nhân, tước bỏ tên họ trong hoàng tộc”.

Về chuyện này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 47 a-b) có chép lại lời bàn khá dài của sử thần Ngô Sĩ Liên. Xin được trích một đoạn trong lời bàn đó như sau:

“Kinh Dịch có câu: xét xem chỗ sáng tỏ thông suốt mà thi hành điển lễ. Quốc Chấn có lẽ chưa từng nghe bao giờ, nhưng nỗi oan khuất của ông thì phải làm cho rõ. Còn như Trần Khắc Chung cũng là nhân vật của một thời, vua trao cho hãn chức vị Sư bảo (chức Thiệu bảo, lo dạy Hoàng tử) và đem việc nước hỏi hãn, đáng lẽ phải hết lòng trung khuyên can để vua trở thành Nghiêu, Thuấn mới phải, đằng này lại vào hùa với kẻ quyền quý, vu hãm người ngay thẳng, đi theo bọn gian tà, đẩy người lành tới nỗi oan khiên, hãm vua vào việc làm tội lỗi. Việc ấy mà còn nhần tâm làm được, thì có việc gì mà không nhần tâm làm được nữa?”.

39. Trần Minh Tông dạy hoàng tử

Trần Minh Tông húy là Mạnh, được vua cha là Trần Anh Tông truyền ngôi năm 1314, ở ngôi vua 15 năm, nhường ngôi cho con là Thái tử Vượng (tức vua Trần Hiến Tông sau này) năm 1329 để làm Thái thượng hoàng 28 năm, mất ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), thọ 58 tuổi.

Bình sinh, Thượng hoàng Trần Minh Tông thường hay lấy gương tốt, xấu của bề tôi các đời vua trước và lấy ngay nếp sống thanh đạm của chính mình để dạy các vị Hoàng tử. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 9, tờ 27 và 28) chép rằng:

“Sau khi đã nhường ngôi, Thượng hoàng lui về ở hành cung phủ Thiên Trường, mỗi khi các Hoàng tử vào chầu, Thượng hoàng thường bình luận đến nhân vật bản triều. Uy Túc Vương Văn Bích nói: -Phàm bình luận nhân vật để dạy Hoàng tử, chỉ nên nói đến việc của người hay, còn việc người dở, hãy gạt bỏ đi, không nên nói để cho người nghe bắt chước.

Thượng hoàng nói: -Việc làm của kẻ hay, người dở đều nên bàn đến cả, không thể gác bỏ thiên lệch được. Nếu con ta quả là người hiền thì nghe việc hay tất nghe mà bắt chước, nghe việc dở tất ghét mà tránh đi. Thế thì, kẻ hay, người dở đều có thể làm gương cả. Nếu con ta quả không hiền thì cứ gì phải thấy việc dở rồi sau mới bắt chước. Cứ xem như Thái Khang (vua thất đức của nhà Hạ, sau bị Hậu Nghệ đuổi đi – ND) là kẻ hôn quân, thì có phải vì ông vua đời trước chơi bời luông tuồng mà Thái Khang bắt chước đâu? Dường Đế nhà Tùy, miệng nói việc của Nghiêu, Thuấn mà làm thì bạo ngược hơn Kiệt, Trụ^[187], thế có phải thấy người hay mà bắt chước được đâu?

Uy Túc Vương nghe nói, cúi đầu tạ tội.

Một hôm, Thượng hoàng mời Huệ Túc Vương là Đại Niên vào tắm điện (nơi ăn ngủ của vua – ND), bảo ngồi chơi. Thượng hoàng ăn cơm chay. Huệ Túc Vương vốn tính hay bài bác đạo Phật và đạo Lão, nhân đó nói rằng: -Thần không biết ăn chay có lợi ích gì?

Thượng hoàng dụ bảo: -Ông cha ngày trước ăn chay nên ta cũng bắt chước, còn như bảo rằng ăn chay có ích lợi hay không thì ta không biết.

Huệ Túc Vương lặng lẽ lui ra.

Lời bàn

Dạy con, trước phải hiểu con. Minh Tông hiểu con mình cũng là hàng hiền nhân quân tử nên mới bạo dạn đem hết việc hay dở của người xưa ra bàn. Đã bàn thì phải tin ở người nghe. Uy Túc Vương Văn Bích là bậc vương giả mà thiếu hẳn niềm tin ở các bậc vương giả, cúi đầu tạ tội là phải lắm.

Huệ Túc Vương bài bác việc ăn chay, nào biết bữa cơm chay của Thượng hoàng chẳng phải tình cờ mà Huệ Túc Vương thấy được. Hẳn là khi biết mình lỡ lời mà lặng lẽ lui ra. Huệ Túc Vương phải hiểu được thâm ý của Thượng hoàng.(Thời ấy Phật giáo được coi là quốc giáo, ăn chay là việc thường. Bài bác xã hội ăn chay cũng là xúc phạm quốc giáo, hậu quả của việc làm đại dột ấy thật khó mà lường trước được). Phép dạy người của Thượng hoàng Minh Tông quả đáng ghi vào sử sách.

40. Vua Trần dạy Hiệu Khả

Dưới triều Trần Minh Tông (1314-1329) có viên quan tên là Hiệu Khả, tài cán chẳng bao nhiêu nhưng lại liến thoắng và hay nịnh hót, đã thế còn ăn ở bất hiếu với cha mẹ. Sách Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 6, tờ 45 b) có chép hai chuyện vua Trần dạy Hiệu Khả.

Chuyện thứ nhất kể rằng, một lần, vua Trần Minh Tông muốn thử lòng dạ Hiệu Khả, liền lấy ra hai cái tráp đựng quần áo, sai Hiệu Khả xếp loại tốt, xấu. Hiệu Khả chưa làm, Vua đã nói: -Một cái thì do chính tay Thái thượng hoàng tự làm, một cái do Nội nhân Lê Kế làm. Ta thấy cả hai đều tinh xảo, người nói cái nào khéo hơn.

Hiệu Khả xem đi xem lại một lúc lâu rồi nói giọng úp mở theo kiểu nước đôi rằng: -Chúa thượng có cái khéo của chúa thượng, bề tôi cũng có cái khéo của bề tôi.

Vua Trần Minh Tông nghe xong liền phì cười.

Chuyện thứ hai kể rằng, có lần, Hiệu Khả ca ngợi vua Trần Minh Tông giỏi hơn vua cha là Trần Anh Tông (1293-1314). Vua biết Hiệu Khả là kẻ bất hiếu, muốn cho Hiệu Khả một bài học, bèn nghiêm sắc mặt, ngăn không cho Hiệu Khả nói tiếp, rồi phán rằng: -Ai mà khen người khác giỏi hơn cha họ thì người ấy hẳn là bất hiếu với cha mẹ mình.

Lời bàn

Nếu phỗng đá mà biết nghe thì nghe xong chuyện thứ nhất, phỗng cùng phải phì cười, nhưng là cười khẩy chứ không phải là cười suông như vua Trần; nghe xong chuyện thứ hai, phỗng cũng phải chảy nước mắt. nhưng không phải vì buồn mà là vì thẹn. Sử cũ nói Hiệu Khả là kẻ lòng dạ trí trá, kể cũng chí lí lắm thay. Người xưa nói, làm con bất hiếu thì làm bạn tất sẽ bất nghĩa, làm tôi tất sẽ bất trung. Ai dám bảo lời ấy là ngoa!

41. Trần Khắc Chung bị phạt tội

Sau vụ tư thông với Công Chúa Huyền Trân (10-1307), uy danh của quan Hành khiển Trần Khắc Chung suy giảm rõ rệt. Các quan trong triều thường kiếm cớ để đàn hặc ông, kể cả khi xem ra ông chẳng có lỗi gì đáng kể. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 6) có chép lại hai chuyện Trần Khắc Chung bị đàn hặc và bị phạt. Chuyện thứ nhất (chép ở tờ 33 a) xảy ra vào tháng 6 năm 1315, dưới đời Trần Minh Tông (1314-1329).

“Lúc ấy Trần Khắc Chung làm chức Hành khiển. Quan Ngự sử dâng sớ nói rằng, chức vụ của Tế tướng, trước hết phải lo điều hòa âm dương. Nay Khắc Chung ở ngôi Tế tướng, không biết phối hợp trời đất cho khí tiết điều hòa, để đến nỗi mưa nắng trái trời, thế là làm quan không được công trạng gì cả. Khắc Chung cãi, tôi lạm giữ chức Tế tướng, chỉ biết cố sức làm những việc mà chức vụ phải làm, còn như hạn hán thì hỏi ở Long Vương, Khắc Chung đâu phải là Long Vương mà đổ tội được. Sau, nước sông lên cao, Vua đích thân đi xem xét việc đắp đê. Quan Ngự sử lại tâu, bệ hạ nên chăm sửa đức chính chớ xem làm gì việc đắp đê nhỏ nhặt ấy. Nghe thế, Khắc Chung nói, khi dân bị nạn lụt, người làm vua phải cứu giúp tai họa khẩn cấp đó, sửa đức chính không gì lớn hơn là việc này, cần gì phải ngồi thình, tư lự rồi bảo là sửa đức chính”.

Chuyện thứ hai (chép ở tờ 45 a-b), xảy ra vào mùa hè năm 1327, cũng dưới thời vua Trần Minh Tông. Chuyện kể rằng:

“Mùa hạ, tháng 5, sét đánh lãng tẩm, quần thần bàn việc ấy. Vua xuống chiếu phạt bọn Thiệu bảo Trần Khắc Chung và Hành khiển Đoàn Nhữ Hài, nặng nhẹ khác nhau. Sau hôm sét đánh, các quan họp bàn ở Nội Nhân Văn Cục^[188]. Các vương hầu cùng giải lao với Trần Khắc Chung và Đoàn Nhữ Hài. Khắc Chung nói chuyện với giọng hài hước, Nhữ Hài vội đứng dậy bỏ đi. Khắc Chung nói xong, mọi người đều cười, bị quan Ngự sử hặc tội, Vua liền xuống chiếu phạt Khắc Chung và Nhữ Hài. Nhữ Hài cãi, lúc cười đùa thì thần đã đi rồi. Vua nói, Nhữ Hài nghe biết là đùa cợt mà không ngăn, lại

bỏ mà đi, thế là cốt ý hãm thầy vào tội lỗi mà tính kế né tránh cho mình. Rất cuộc vẫn phạt cả Nhữ Hài”.

Lời bàn

Cười khi nghỉ giải lao có lẽ chưa phải là lỗi, cái lỗi là ở chỗ người từng phạm lỗi như Trần Khắc Chung sao còn dám cười. Quan Ngự sử vạch lá tìm sâu, lẽ ấy cũng dễ hiểu Vua phạt Trần Khắc Chung, lại phạt luôn Đoàn Nhữ Hài, ấy là Nhà vua muốn nhân một chuyện cụ thể để dạy các quan không được vu hãm lẫn nhau đó thôi.

42. Trần Anh Tông trả lời sư Phổ Huệ

Ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320), Thượng hoàng Trần Anh Tông mất, thọ 44 tuổi (1276-1320). Những ngày Anh Tông ngã bệnh, bà Bảo Từ Thái hậu cho gọi nhà sư Phổ Huệ (cũng có sách viết là Phổ Tuệ) đến chùa Phổ Minh mở hội Quán đĩnh^[189] (Abhiseka), cầu Phật cứu độ cho Anh Tông mau khỏi. Nhưng rồi bệnh tình Anh Tông mỗi lúc một nặng thêm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 6, tờ 39b) chép rằng:

“Anh Tông bệnh vừa chuyển nặng, Phổ Huệ xin được gặp để trình bày sự sống chết. Anh Tông sai người ra trả lời rằng: -Sư hãy đến đây, ta chết rồi, Quan gia (chỉ vua Trần Minh Tông) có sai bảo gì thì cứ việc làm. Còn như chuyện sau khi chết ra sao thì Nhà sư cũng chưa chết, biết sao được mà trình bày việc chết với ta”.

Lời bàn

Thời Trần, Phật giáo thịnh lắm. Nhiều vua Trần đi tu. Chính thân Phụ của Anh Tông là Trần Nhân Tông, sau khi nhường ngôi một thời gian ngắn cũng đã đi tu, là người sáng lập, cũng là đệ nhất tổ của phái Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử^[190]. Ở giữa thời Phật thịnh đến thế mà vẫn không thèm nghe nhà sư nói sự sống chết thì kể cùng là điều lạ.

43. Tấm lòng của Đặng Tảo và Lê Chung

Đặng Tảo đỗ Thái học sinh^[191] (tức Tiến sĩ), làm quan dưới triều Trần Anh Tông (1293-1314), rất được Nhà vua tin dùng nên luôn được hầu cận. Lê Chung tuy chỉ là gia nhi (tức tôi tớ) nhưng nhờ lòng thành và siêng năng chăm chỉ, nên cũng được vua Trần Anh Tông rất mực thương yêu. Năm 1314, Trần Anh Tông nhường ngôi cho con để lên làm Thái thượng hoàng, Đặng Tảo và Lê Chung cùng được Anh Tông cho theo hầu. Năm 1320, Anh Tông lâm bệnh nặng, Đặng Tảo ngày đêm túc trực bên giường để sẵn sàng viết di chiếu, còn Lê Chung thì lo săn sóc mọi sự cho Thượng hoàng. Khi Trần Anh Tông mất, vua Trần Minh Tông tự mình lo việc khâm liệm. Giúp việc hệ trọng này, ngoài Quốc phụ Thượng tể Trần Quốc Chấn, Vua cũng chỉ cậy nhờ thêm Đặng Tảo và Lê Chung mà thôi. Vậy mà an táng xong xuôi, Đặng Tảo và Lê Chung không màng đến ân thưởng. Cả hai cùng dọn nhà đến Yên Sinh để trông nom lăng tẩm của Thượng hoàng Anh Tông.

Hằng năm, vua Trần Minh Tông đều về bái yết lăng tẩm, nhưng lần nào Đặng Tảo và Lê Chung cũng lánh mặt, chẳng hề kể công để xin riêng điều gì. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 6, tờ 40 a) chép rằng:

“Vua thương Tảo nghèo, ban cho hai mươi mẫu ruộng, sai quan là Trần Thế Hưng mang giấy đến cho. Ruộng này, do trước đã ban cho Thứ phi của Vua là bà Thiên Xuân nên bà Thiên Xuân cứ giữ lấy giấy cũ mà cày cấy, vậy mà Tảo cũng không tranh chấp. Thế Hưng hay được, liền tâu thực với Vua. Vua lập tức thu giấy của Thiên Xuân, đem ruộng ban cho Tảo, vậy mà Tảo cũng chẳng lấy làm mừng. Lê Chung thì dời hết cả mồ mả tổ tiên, bán hết gia tài điền sản, đem gia quyến vợ con đến Yên Sinh, chôn cất và làm nhà ở đấy. Cả hai người đều ở Yên Sinh cho đến lúc mất”.

Lời bàn

Người xưa hay ghép lợi với danh để rồi luẩn quẩn suốt đời trọng vọng danh lợi. Ông nghèo Đặng Tảo và gia nhi Lê Chung thì khác hẳn. Hai người tuy phận có khác nhau mà tâm thành thì chỉ là một. Dầu đã có Trần Thế

Hưng nhắc nhở, vua Trần Minh Tông cũng chẳng thoát tiếng vô tâm. Đặng Tảo mất ruộng không hề buồn, được ruộng không hề vui, bởi hai chục mẫu ruộng đâu có thể sánh được với tấm lòng bao la của ông.

44. Cái dũng của Lê Cư Nhân

Lê Cư Nhân sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông làm quan trải ba đời vua là Trần Minh Tông (1314-1329), Trần Hiến Tông (1329-1341) và Trần Dụ Tông (1341-1369), nổi tiếng là bậc chính trực và liêm khiết. Thời Trần Minh Tông, tuổi tuy còn trẻ nhưng ông đã làm quan đến chức Tông chính đại khanh, từng cả gan chê quan Hành khiển Trương Hán Siêu làm chính trị chẳng khác gì thôn cầu cước (nghĩa là chân đá cầu nhà quê, sai nhiều mà đúng chẳng bao nhiêu).

Năm Trương Hán Siêu mất (1354) cũng là năm Lê Cư Nhân qua đời. Nhân việc này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 18 a) có chép lại một mẩu chuyện nhỏ về ông, gọn gàng mà sâu sắc như sau:

“Cư Nhân hồi vua Minh Tông còn trị vì, giữ chức Nội mật, lại kiêm cả việc Thẩm hình. Có lần Cư Nhân tra xét án ngục ở nhà, bị quan Trung úy^[192] là Quách Lao hặc lỗi. Vua Minh Tông hỏi ông rằng sao không tránh đi. Ông trả lời rằng, thần thà chịu trách phạt chứ không dám lừa dối. Làm quan mà lừa dối thì làm sao mà thống lĩnh được liêu thuộc của mình. Xem những lời ông chê người khác và những lời ông tự nhận lỗi, cũng đủ biết ông là người ra sao. Khi mất, ông được truy tặng chức Nhập nội Hành khiển Hữu ti, Lang trung, Đồng tri Tả ti sự^[193]”.

Lời bàn

Hành khiển là chức quan thuộc hàng đầu triều, uy quyền lớn lắm. Quan Hành khiển Trương Hán Siêu là bậc văn tài xuất chúng, người mà cả đến vua Trần cũng gọi bằng thầy, thì uy quyền lại còn lớn hơn nữa. Lê Cư Nhân chỉ sợ điều đúng chứ không sợ quan to nên mới dám chỉ trích quan Hành khiển Trương Hán Siêu. Tra xét án ngục tại nhà thì làm sao mà tránh được lời đàm tiếu thị phi của thiên hạ? Lê Cư Nhân không tránh mặt Quách Lao là sự thường, nhưng ở đời, kẻ đã mấy ai làm được sự thường ấy.

45. Thiều Thốn được phục chức

Thời vua Trần Dụ Tông (1341-1369) có vị tướng quân tên là Thiều Thốn (người làng Triệu Xá, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) được Vua sai làm thống lĩnh quân ở Lạng Sơn. Bấy giờ, Trung Quốc náo loạn bởi cuộc vùng dậy của Chu Nguyên Chương (sau là vua Minh Thái Tổ) nên tình hình biên giới vùng Lạng Sơn rất căng thẳng. Thiều Thốn là tướng tài nên được Vua sai lên đó tìm cách giữ yên biên ải. Các bộ sử cũ như *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 27 a) và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 10, tờ 19) đều chép rằng, Thiều Thốn do khéo phủ dụ quân sĩ nên ai cũng thích.

Nhưng, khi ông đang thành đạt, được quân dân Lạng Sơn quý trọng thì người em trai ông lại cậy thế mà làm nhiều điều càn quấy, buộc triều đình phải trị tội. Em trai ông bị phạt, ông cũng bị vạ lây, mất hết cả chức tước. Thương ông, quân sĩ buồn lòng, cùng nhau đặt lời mà ca rằng:

Trời chẳng thấu oan,

Ông Thiều mất quan.

Dẫu biết mình bị oan, Thiều Thốn vẫn cam lòng chịu tội, không hé răng kêu nửa lời. Quân sĩ thấy vậy lại càng buồn chán hơn và lại cùng nhau đặt lời mà ca tiếp:

Ông Thiều ra về,

Lòng ta tái tê.

Lời quân sĩ ta thán vang đến tận triều đình. Nhà vua xét lại miễn tội và phục chức cho ông. Quân sĩ bấy giờ mới vui mừng mà đặt lời ca rằng:

Trời đã thấu oan,

Ông Thiều lại làm quan.

Thiều Thốn tuy được phục chức nhưng chẳng bao lâu sau thì mất vì bệnh.

Lời bàn

Thân làm tướng mà chỉ lo ra oai thì quân sĩ sợ mà không kính, việc có thể xong mau trong nhất thời mà cơ nghiệp khó bền lâu. Dem lòng thành mà vỗ về thì quân sĩ cũng lấy lòng thành mà đáp lại, việc có thể chậm trễ chút ít trong nhất thời nhưng ân đức cơ nghiệp thì còn mãi với thiên thu. Lòng quân yên ả thì biên cương sao không yên được. Mới hay, muốn giữ nước, trước phải giữ lòng quân dân.

46. Lời cuối cùng của vua Trần Minh Tông

Ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), Thượng hoàng Trần Minh Tông mất, thọ 58 tuổi. Thường thì trước phút lâm chung, sức cùng lực kiệt, trí tuệ thật khó mà minh mẫn nữa. Thượng hoàng Trần Minh Tông xem ra lại không phải vậy. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ quyển 7, tờ 20 a-b và tờ 21 a) chép rằng:

“Khi se mình (không được khỏe, bị bệnh), triều đình muốn lập đàn chay cầu đảo. Minh Tông nghe biết chuyện, bèn gọi Hữu tướng quốc là (Trần) Phủ vào tận giường nằm để hỏi. Vua (đây chỉ Trần Dụ Tông) sợ, lập tức sai Phủ tâu rằng, Phạm Ứng Mộng xướng nghị việc tự xin lấy mình chết thay cho Thượng hoàng. (Trần) Phủ vừa tâu lên thì Thượng hoàng nói: -Ứng Mộng tự nhận làm địa vị của Chu Công thì cứ lấy thân mình mà chết thay cho cha hử, còn đàn chay thì không được làm.

Bấy giờ, Hiến Từ Thái hậu phóng sinh các giống súc vật để cầu cho Minh Tông khỏe lại. Minh Tông bảo bà: -Thân ta không thể lấy con heo, con dê mà đổi được.

Khi bệnh đã trầm trọng, bèn cho gọi bọn thầy thuốc là Trâu Canh, Vương Định, Phạm Thế Thường vào coi mạch. (Trâu) Canh nói là mạch phiền muộn. Minh Tông liền ứng khẩu đọc một bài thơ cho bọn Trâu Canh nghe:

Coi mạch nói chi những chuyện phiền,

Trâu Canh nên hãy hốt thuốc tiên.

Chuyện buồn nếu kể hoài không dứt,

Chẳng hóa rước thêm nỗi muộn phiền.

Lúc ấy, bởi Trâu Canh thường ra vào cung cấm, vẫn hay dùng những câu khác đời, những lời quỷ quyết, cốt để huyễn hoặc Trần Dụ Tông nên Trần Minh Tông ghét lắm, bèn mượn bài thơ để châm biếm hử. Khi thuốc dâng lên, Minh Tông nói: -Người đời bao nhiêu khổ não, nay thoát được nỗi khổ não này thì mai lại gặp nỗi khổ não khác mà thôi.

Nói rồi, không chịu uống thuốc. Lúc bệnh đã quá nguy kịch, gọi quan hoạn là Nguyễn Dân Vọng đem bản thảo tập thơ ngự chế^[194] đốt đi. Dân Vọng còn do dự thì Minh Tông nói: -Vật đáng tiếc hơn còn không thể giữ được, giữ gì thứ ấy.

Các Hoàng tử cùng đứng hầu cạnh, chờ nghe lời dạy cuối cùng. (Minh Tông) liền nói với họ: -Các con cứ xem việc làm của người xưa, việc hay thì theo, việc dở thì lánh, cần gì phải nghe ta nói.

Minh Tông từng nói rằng: -Bậc đế vương dùng người không phải là có tình riêng với người đó mà chỉ vì đó là người hiền thôi. Người đó theo đúng ý ta, giữ chức vụ cho ta, làm việc cho ta, chịu nhọc cho ta, cho nên ta coi là hiền mà dùng họ. Nếu ta cũng đúng là người hiền thì những người được ta dùng cũng hiền, kể như Nghiêu, Thuấn dùng Tắc, Khiết, Quỳ, Long^[195] vậy. Nếu ta không hiền thì những kẻ ta dùng ắt cũng không hiền, khác chi Kiệt, Trụ dùng Phi Liêm, Ác Lai^[196] vậy. Đó là “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu” cùng loại thì hợp nhau. Kiệt, Trụ đâu phải có tình riêng gì với bề tôi của hãn. Bảo hãn là ngu tối thì được chớ bảo hãn có tình riêng thì không”.

Lời bàn

Thượng hoàng Trần Minh Tông chợt nghĩ được những lời tốt đẹp này trước phút lâm chung chẳng? Ất không hẳn vậy. Ngọn đèn sắp tắt bao giờ cũng lóe sáng lên một lần cuối cùng, đời mẫn tuệ trước lúc tàn thường vẫn để lại cho hậu thế những lời châu ngọc. Mới hay, muốn lóe sáng cả ở phút cuối đời thì sinh thời mình phải là một ngọn đèn. Minh Tông quả đúng là ngọn đèn của dĩ vãng, dầu đã tắt giữa cõi đời vẫn tỏa sáng trong sử sách vậy.

47. Vua Trần Dụ Tông

Trần Dụ Tông tên thật là Trần Hạo, con thứ mười của vua Trần Minh Tông, sinh ngày 19 tháng 10 năm Bính Tí (1336), lên ngôi ngày 21 tháng 8 năm Tân Tị (1341) lúc mới được 5 tuổi, làm vua 28 năm, mất năm Kỉ Dậu (1369), thọ 33 tuổi.

Ngày 15 tháng 8 năm Kỉ Mão (1339), Trần Dụ Tông (lúc ấy còn là Thái tử Hạo, mới ba tuổi) đi chơi ở Hồ Tây, chẳng may bị té xuống nước, ngờ đã bị chết đuối rồi. Bấy giờ, may có bậc danh y là Trâu Canh tận tâm cứu chữa mới thoát được. Trâu Canh có nói trước rằng: dùng kim châm thì sống lại nhưng sẽ bị liệt dương, sau quả y như vậy.

Trong 16 năm đầu đời Trần Dụ Tông, chính sự tạm cho là ổn, nhưng từ năm niên hiệu Đại Trị thứ nhất (1357) trở đi, Dụ Tông chơi bời quá độ, cơ nghiệp nhà Trần suy đốn rất mau. Năm 1366, vào một đêm cuối mùa hạ, Trần Dụ Tông đi chơi đêm ở xa trở về, bị kẻ cướp chặn đường lấy mất cả gươm báu lẫn ấn báu. Nhà vua cho đó là điềm báo trước sự chẳng lành, khó mà sống lâu hơn nữa nên lại càng thả sức chơi bời. Ba năm sau (1369) Dụ Tông mất, năm ấy, nhà Trần bị Dương Nhật Lễ cướp ngôi, phải mất một năm mới lấy lại được.

Thầy của Trần Dụ Tông là Quốc tử giám Tư nghiệp Chu Văn An từng nhiều lần khuyên can, dâng “thất trăm sớ” vẫn không được Dụ Tông ngó tới, bèn treo mũ áo từ quan mà về.

Ngai vàng của nhà Trần từ ấy càng ngày càng mục ruỗng, không cách gì cứu vãn nổi.

Lời bàn

Thời mà dân thường bị cướp là thời loạn, còn như thời mà cả đến Hoàng đế cũng bị cướp thì phải gọi là đại đại loạn. Nịnh thần lũng đoạn, Chu Văn An dâng “thất trăm sớ” mà Dụ Tông vẫn làm ngơ để Chu Văn An ôm thất vọng ê chề xuống suối vàng. Ôi, triều đình bất ổn, bảo sơn hà yên làm sao được. Dương Nhật Lễ cướp ngôi, ấy là loạn tiếp loạn, có gì lạ đâu!

48. Ngô Dẫn mất gia tài

Tháng 6 năm Quý Mão (1363), đời vua Trần Dụ Tông (1341-1369), triều Trần có một vụ án hơi khác thường. Bị can là Ngô Dẫn, lúc ấy đang làm trại chủ xã Đại Lai, bị triều đình ra lệnh tịch thu toàn bộ gia sản. Đầu đuôi vụ án này được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 25 b) chép lại văn tắt như sau:

“Trước đây, về đời vua Trần Minh Tông, cha của Ngô Dẫn có bắt được một viên ngọc rất rất lớn, bèn đem đến Vân Đồn (để bán). Các thuyền buôn tranh nhau mua. Một người chủ thuyền do muốn được vật lạ đó, liền dốc hết của cải để mua. Dẫn nhờ vậy mà giàu có. Vua Trần Minh Tông đem Công chúa Nguyệt Sơn gả cho Dẫn. Dẫn cậy giàu có, thông dâm với người con gái khác, lại có những lời lăng nhục Công chúa. Công chúa đem những việc ấy tâu Vua. Dẫn được tha tội chết nhưng bị tịch thu gia sản”.

Lời bàn

Cha của Ngô Dẫn bắt được ngọc rất, cứ tưởng phút chốc trở nên giàu có là may, có biết đâu ham của mà quên dạy con, kể cũng như bỏ mất một viên ngọc con quý hơn cả ngọc rất nhiều lần nữa.

Vua Trần Minh Tông cũng vì ham của mà gả con cho nhà giàu, cho nên, Công chúa Nguyệt Sơn thực đã bị rẻ rúng trước khi về nhà chồng rồi đó vậy.

Một viên ngọc mà làm mờ mắt không biết bao người, kể cả thiên tử, chuyện khó tin mà có thật, quả đáng sợ lắm. Một khi của quý hơn người thì hạnh phúc đành phải ngậm ngùi mà chào vĩnh biệt thôi.

Triều đình tịch thu gia sản của Ngô Dẫn là để trừ mầm hại cho phong hóa chăng? Xem ra, triều đình lúc ấy cũng coi của hơn người, nếu không thì đã dùng hình pháp khác.

Viên ngọc rất, gồm thay!

49. Phép xử thế của Trần Nhật Duật

Trần Nhật Duật (1254-1330) là Hoàng tử thứ sáu của vua đầu triều Trần là Trần Thái Tông (1225-1258), tước Chiêu Văn Đại vương, làm quan thờ trải bốn đời vua là Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông và Minh Tông. Vào triều, Nhật Duật là Tể tướng, chính sự nhờ ông mà thêm phần rành mạch; về thái ấp, Nhật Duật là bậc nghiêm cẩn mà nhân từ, phong lưu mà vẫn liêm khiết, phong hóa một vùng cũng nhờ ông mà thêm phần tốt đẹp. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 3b và tờ 4a) có đoạn chép về ông như sau:

“Ông là người hòa nhã, độ lượng, mừng vui hay giận dữ đều không lộ ra nét mặt, trong nhà không bao giờ chứa roi để đánh gia nô, nếu có đánh thì cũng kể rõ tội rồi sau mới đánh. Có lần ông sai gia đồng giữ thuyền, tên này bị gia đồng của Quốc phụ (chỉ Trần Quốc Chấn – ND) đánh. Có người đến mách, ông hỏi: -Có chết không?

Người đó trả lời: -Chỉ bị thương thôi.

Ông nói: -Không chết thì thôi, mách làm gì?

Lại có người kiện thị tì của ông với Quốc phụ, Quốc phụ sai gia đồng tới bắt. Người thị tì chạy vào trong phủ, người đi bắt đuổi đến nhà giữa, bắt trói âm ỉ. Phu nhân khóc lóc nói với ông: -Ân chúa là Tể tướng, Bình Chương (chỉ Trần Quốc Chấn) cũng là Tể tướng. Vì ân chúa nhân từ, nhu nhược, nên người ta mới coi khinh đến nước này.

Nhật Duật vẫn ung dung không nói, xong, chậm rãi sai người ra bảo kẻ thị tì rằng: -Mày cứ ra đi, ở đâu cũng đều có phép nước cả”.

Lời bàn

Làm cho tướng giặc hung hãn phải khiếp sợ như ông từng làm mới là khó, chứ làm cho đám gia nô thân phận thấp hèn phải khiếp sợ thì có khó gì. Nhà Nhật Duật không chứa roi, ấy là bởi ông muốn chí nhân với thiên hạ. Không chấp nhất sự vụn vặt, ấy cũng là phép xử thường của đẳng đại trượng phu. Nhật Duật ung dung nên giữ được hòa khí, trong thì cốt nhục

được tương thân, ngoài thì đồng liêu được hòa hiếu. Thế gọi là đại nghĩa.
Ông tin ở phép nước, nước nhà há lại chẳng tin ông?

50. Thượng hoàng Trần Minh Tông với việc chọn ngày

Tháng 7 năm Canh Ngọ (1330), Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng thái hậu mất tại am Mộc Cảo (Yên Sinh, Hưng Yên). Bà là Hoàng hậu của vua Trần Anh Tông và là thân mẫu của vua Trần Minh Tông. Ngày 15 tháng 2 năm Nhâm Thân, Trần Minh Tông (bấy giờ đã nhường ngôi cho con là Trần Hiến Tông để lên làm Thái thượng hoàng) cho phụ táng bà vào Thái Lăng (tức lăng của Trần Anh Tông). Sách Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỉ, quyển 7, tờ 5 b) và sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 9, tờ 33) có ghi lại việc này văn tắt như sau:

“Trước đó, Thượng hoàng sai các quan chọn ngày chôn cất.

Có người bác đi, nói rằng: -Chôn năm nay tất hại đến người chủ tể.

Thượng hoàng sai hỏi lại người đó rằng: -Người biết là sang năm ta nhất định chết à?

Người đó trả lời không biết. Thượng hoàng liền nói: -Nếu sang năm mà ta chết thì lo xong việc chôn cất mẫu hậu sớm chẳng hơn là chết rồi mà vẫn chưa lo được việc đó ư. Lễ cát hung phải chọn ngày là vì coi trọng việc chứ đâu phải câu nệ họa phúc như các nhà âm dương.

Rốt cuộc vẫn cử hành lễ phụ táng ấy”.

Lời bàn

Âm dương gia cho việc chọn ngày là hệ trọng, vì cho rằng việc này liên can mật thiết đến an nguy của người cử hành. Minh Tông thì khác, Nhà vua chọn việc trước, chọn ngày sau, nếu chỉ được phép chọn một trong hai thì Nhà vua chọn việc chứ không phải chọn ngày. Xem chuyện này, ai dám bảo người xưa là cổ hủ. Chép xong đoạn sử trên. Quốc Sử Quán triều Nguyễn phê ngay ba chữ là: “có kiến Thức”, gọn gàng mà đầy đủ lắm thay. Ai đó còn mê muội với chuyện ngày lành tháng tốt há chẳng nên đọc chuyện này cho kĩ đó sao?

51. Đức độ của Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái Hậu

Thuận Thánh Bảo Từ là Hoàng hậu của vua Trần Anh Tông (1293-1314) và là thân mẫu của vua Trần Minh Tông (1314-1329). Bà vốn là con gái của Hưng Nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng, tức cháu nội của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Bà sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất vào tháng 7 năm Canh Ngọ (1330). Bình sinh, bà là người đức độ, rất được người đương thời kính trọng. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 1 a-b và tờ 2 a) chép rằng:

“Thái hậu nhân từ. Các con của Anh Tông, dù là do vợ thứ sinh ra, Bà cũng rất yêu dấu, chăm sóc như con mình. Công chúa Huệ Chân được Anh Tông yêu quý, Thái hậu cũng rất yêu nàng. Công chúa Thiên Chân là con đẻ của Thái hậu, nhưng khi được ban thức gì thì bà cho Huệ Chân trước, sau mới đến Thiên Chân. Anh Tông mất, Thái hậu càng chăm sóc Huệ Chân hơn trước. Đến như đối xử với các cung tần cũng rất thịnh tình, như nữ quan trong cung là Vương thị (mẹ đẻ của Huệ Chân), được Vua (Anh Tông – ND) yêu mà có thai, Thái hậu đã lấy cả Song Hương Đường (phòng ngủ của chính Thái hậu) cho làm nơi sinh nở. Vương thị sanh xong thì mất. Cung nhân ngấm tâu với Thượng hoàng (Anh Tông – ND) là Thái hậu giết Vương thị, nhưng Thượng hoàng vẫn biết Thái hậu là người nhân từ, liền nổi giận lấy roi đánh người cung nhân ấy. Thái hậu biết vẫn chẳng để bụng”.

Lời bàn

Sau khi chép lại chuyện này cho gọn hơn, các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 9, tờ 31) phê rằng: “Rất phải đạo đàn bà, nghìn xưa ít có”. Đạo đàn bà là gì? Hẳn là mỗi thời quan niệm một khác, nhưng thời nào mà chẳng sợ sự hẹp hòi và ghen tuông Dân gian có câu:

Bao giờ bánh đúc có xương

Bao giờ dì ghẻ biết thương con chồng

Nguyễn Du cũng viết:

Rằng tôi chút phận đàn bà.

Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.

Ít ra thì Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng thái hậu cũng là một trong những ngoại lệ khả kính của hai câu tổng kết này vậy.

52. Sở học của Trần Nhật Duật

Không thấy sử chép chuyện quý tộc họ Trần đi thi, nhưng sở học của những nhân vật như Trần Hưng Đạo, Trần Quang Khải, Trần Nguyên Đán ... v.v ... quả là đáng phục vô cùng. Đây chỉ xin theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 2 a-b và tờ 3 a) để kể riêng sở học của Trần Nhật Duật, người được coi là nhà ngôn ngữ học lỗi lạc ở cuối thế kỉ XIII đầu thế kỉ XIV:

“Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cười voi đến chơi ở thôn Bà Già. Thôn này có từ hồi Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành. Vua Lý bắt được người Chiêm rồi cho về ở đấy, theo tiếng Chiêm mà đặt tên thôn là Đa-gia-ly, sau người đời gọi sai thành thôn Bà Già. Nhật Duật đến chơi, có khi đến ba bốn ngày mới về.

Nhật Duật lại hay đến chơi chùa Tường Phù, nói chuyện với nhà sư người Tống, ở lại lâu mới về. Người nước ngoài đến kinh sư, thường kéo đến nhà ông. Nếu là khách Tống thì ông kéo ghế ngồi gần, chuyện trò suốt buổi, nếu là người Chiêm hay người các dân tộc thì theo phong tục của họ mà tiếp đãi.

Đời Nhân Tông (1278-1293), sứ nước Sách-mã-tích (tức nước Tumasik, thuộc nhóm Mã Lai – Đa Đảo – ND) sang cống, (triều đình) không tìm được người phiên dịch, chỉ có Nhật Duật là dịch được. Có người hỏi ông vì sao biết tiếng nước họ, ông trả lời rằng thời Thái Tông (1225-1258), sứ nước ấy sang, nhân có giao du với họ nên hiểu được đôi chút tiếng nước họ. Nhân Tông từng nói: “Chú Chiêu Văn (chỉ Trần Nhật Duật, vai chú ruột của vua Nhân Tông – ND) có lẽ là kiếp sau của người phiên lạc^[197] nên mới giỏi tiếng các nước đó”. Hồi làm Tế tướng, ông thường qua nhà một người Tống là Trần Đạo Chiêu, nói chuyện với nhau hàng giờ không mỏi. Anh Tông biết chuyện, nói với ông rằng: “Tổ phụ là Tế tướng (Nhật Duật vai ông của Anh Tông nên Anh Tông gọi là tổ phụ – ND), Đạo Chiêu tuy là người Tống, nhưng đã có Hàn lâm phụng chỉ (chức quan lo phiên dịch – ND), há nên ngồi nói chuyện với hần”.

Theo lệ cũ, sứ Nguyên sang phải sai người biết tiếng để phiên dịch. Tể tướng không được nói chuyện trực tiếp với họ, làm thế để lỡ có gì sai sót thì đổ lỗi cho người phiên dịch. Nhật Duật thì không thế. Tiếp sứ Nguyên, ông thường nói chuyện thẳng với họ mà không mượn người phiên dịch. Khi sứ xong việc, về nơi nghỉ ngơi thì dắt tay cùng về, ngồi uống rượu vui vẻ như bạn quen biết. Sứ Nguyên hỏi ông: “Ông là người Chân Định (vùng thuộc tỉnh Hà Bắc của Trung Quốc ngày nay – ND) tới làm quan ở đây chớ gì?”. Nhật Duật ra sức cãi lại nhưng họ vẫn không tin, có lẽ vì hình dáng và tiếng nói của ông giống người Chân Định”.

Lời bàn

Ai từng học ngoại ngữ mới biết học ngoại ngữ khó như thế nào. Học một lúc thông thạo cả tiếng Trung Quốc, tiếng Mông Cổ, tiếng Chăm, tiếng Tumasik, tiếng các dân tộc ít người... như Trần Nhật Duật lại càng khó hơn. Học đến độ nói tiếng nước ngoài chẳng khác gì người nước ngoài, khiến không thể tin đó là người Việt học thông thạo đến độ có thể từ tiếng nước này mà suy đoán đúng được tiếng của nước khác cùng một ngữ hệ, thì cổ kim chẳng mấy ai được như Nhật Duật.

Tướng Đại vương, chức Tể tướng, giàu không ai bằng ông, sang cũng chẳng ai bằng ông, và bệ quốc gia đại sự chắc cũng chẳng mấy ai như ông, vậy mà ông vẫn ham học dám học và học giỏi. Điều cần nói thêm là Nhật Duật sống rất nghệ sĩ, trong nhà không lúc nào dứt tiếng đàn ca. Đọc sử, có người hỏi rằng: Nhật Duật học vào lúc nào mà giỏi thế. Ôi, cái sai khó sửa đã chứa đựng ngay trong câu hỏi này. Ở đời, chỉ nên hỏi nhau là học như thế nào chớ đừng bao giờ hỏi là học vào lúc nào. Tạo hóa có cho ai thêm riêng một giờ trong một ngày đâu.

53. Chuyện Đoàn Khung xét đoán việc chữa cháy

Đoàn Khung làm quan thời Trần suốt ba đời vua là Thánh Tông, Nhân Tông và Anh Tông. Thời Trần Anh Tông (1293-1314) ông giữ chức Kiểm pháp quan, nổi tiếng là bậc xét án minh bạch, vẫn được vua khen là người thông minh và nhớ lâu.

Thực sự, chức vụ ban đầu của ông là Nội thư gia. Bởi chức ấy mà ông luôn có dịp được hầu cận Nhà vua, có điều kiện thuận lợi để thi thố tài năng của mình ngay trước mặt vua. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 5. tờ 37a và 37b) có chép một đoạn khá độc đáo thời ông làm chức Nội thư gia đời Trần Thánh Tông (1258-1278) như sau:

“Hồi đó, nhà dân ở kinh thành thường bị cháy về ban đêm. Vua ra ngoài thành xem xét việc chữa cháy. Nội thư gia Đoàn Khung đi theo. Vua sai điểm xem người nào đến chữa cháy và ai đã đến trước. Khung ấn đầu từng người một, bảo ngồi xuống để đếm, xong, tâu rõ người nào đến trước, người nào đến sau. Vua hỏi: “Tại sao biết được?”. Khung trả lời: “Thần ấn đầu từng người, thấy ai tóc thấm mồ hôi và có tro bụi bám vào nhiều thì đó là người đến trước và cố sức chữa, người nào đầu tóc không có mồ hôi và tro bụi khô bay là người đến sau không kịp chữa”.

Vua cho là giỏi, có ý cất nhắc để dùng”.

Lời bàn

Vua đích thân đi xem xét việc chữa cháy, đó âu cũng là một sự lạ. Vua kiên nhẫn xem xét cho đến lúc qua cơn hỏa hoạn, lại còn sai quan ghi nhận công lao của từng người chữa cháy, sự ấy có lẽ còn lạ hơn. Gặp được vua ấy, bậc có tài trí như Đoàn Khung được cất nhắc là phải lắm. Tài mọn mà còn được đấng chí tôn biết đến, hưởng chi kể sách mưu lược lớn của lương thần. Thuật dùng người của Thánh Tông thật đáng để cho chúng ta suy gẫm lắm thay!

54. Doãn Định và Nguyễn Như Vi bị bãi chức

Năm Nhâm Ngọ (1342), triều Trần sai trùng tu Ngự sử đài. Việc xong, Thượng hoàng Trần Minh Tông ngự tới xem xét, cùng đi có quan Ngự sử Trung tán là Lê Duy theo hầu. Bởi việc này mà các quan Giám sát Ngự sử là Doãn Định và Nguyễn Như Vi bất bình, rồi cũng vì bất bình mà hóa ra gàn dở nên cả hai bị bãi chức. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 11 b và 12 a) chép rằng:

“Bấy giờ đã trùng tu xong Ngự sử đài. Sáng sớm, Thượng hoàng ngự tới, Ngự sử Trung tán Lê Duy theo hầu. Thượng hoàng trở về cung rồi Doãn Định và Nguyễn Như Vi mới đến. Cả hai bèn làm sớ kháng nghị, nói là Thượng hoàng không được vào Ngự sử đài, lại còn hặc tội Lê Duy không biết can ngăn, lời lẽ rất gay gắt. Thượng hoàng gọi họ đến, dụ rằng: -Ngự sử đài cũng là một trong các cung điện, chưa từng có cung điện nào mà thiên tử lại không được vào. Vả chẳng, trong Ngự sử đài xưa kia còn có chỗ để thiên tử giảng học, các bạ thư chi hậu^[198] dâng hầu bút nghiên cũng ở đó cả. Đó là việc cũ về việc thiên tử vào Ngự sử đài. Ngày xưa, Đường Thái Tông còn xem cả thực lục, hướng chi là việc vào Ngự sử đài.

Bọn Định cố cãi, mấy ngày vẫn không thôi. Vua (chỉ Trần Dụ Tông – ND) dụ họ hai ba lần cũng không được, bèn bãi chức hết cả.

Lời bàn

Theo điển lễ, thiên tử không nên tới ngự sử đài, ấy là vì làm thế sẽ tạo ra sự thân mật quá mức bình thường, khiến các quan Ngự sử khó bề can gián khi vua có lỗi. Thiên tử phải chăm chú đọc sử, nhưng chỉ là sử viết về cha ông đã khuất của mình, học chỗ hay, tránh chỗ dở và nghiêm xét lời bình phẩm của sử gia để sửa đức chính, chứ không được đọc thực lục là sử viết về chính mình, cốt giữ cho sử gia sự khách quan và trung thực, không bị mang vạ khi viết về chỗ dở của thiên tử đang trị vì. Thượng hoàng Minh Tông ngự đến Ngự sử đài ngay sau khi mới trùng tu ấy là sự thường, không trái điển lễ. Doãn Định và Nguyễn Như Vi trách cứ cả Thượng hoàng trong việc này là quá đáng. Làm phức tạp một việc vốn chỉ rất đơn giản là điều

tối kị của đảng chẵn dân. Ôi, chính trực và gàn dở vốn dĩ hoàn toàn khác nhau, vậy mà sao người đời dễ lầm lẫn thế!

55. Bảo Uy Vương với cái giá của một tấm áo

Tháng 6 năm Đinh Hợi (1347), Bảo Uy Vương^[199] phạm tội, bị triều đình nhà Trần đuổi khỏi kinh sư, nói là cho làm chức Phiêu kỵ Tướng quân ở trấn Vọng Giang (đất Diễn Châu, Nghệ An ngày nay) nhưng Bảo Uy Vương đi chưa đến nơi thì đã bị võ sĩ của triều đình đuổi theo và giết chết. Vì sao một quý tộc cao cấp như Bảo Uy Vương lại bị giết chết một cách thô thảm như vậy. Đầu đuôi vụ án này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 13 b và tờ 14 a) chép lại như sau:

“Buổi đầu dựng nước, thuyền buôn nước Tống sang dâng người nước Tiểu Nhân, thân dài bảy tấc, tiếng như ruồi nhặng, không thông ngôn ngữ, lại dâng một tấm vải hỏa hoãn, giá mỗi thước ba trăm quan tiền, cất giữ nhiều đời làm của quý. Sau, đem may áo cho Vua (đây chỉ Trần Dụ Tông – ND), vì cắt hơi ngắn nên Vua sai cất trong nội phủ. Bảo Uy Vương tư thông với cung nhân và lấy trộm áo ấy. Một hôm, Bảo Uy mặc áo ấy vào trong, mặc thêm áo khác che ở ngoài rồi vào chầu, tâu việc trước mặt Thượng hoàng, ngờ đâu, tay áo trong lộ ra. Thượng hoàng trông thấy, có ý nghi bèn sai người kiểm xét lại, quả thấy áo quý cất giữ đã mất. Người cung nhân (tư thông với Bảo Uy Vương) sai thị tì già đến nhà Bảo Uy Vương lấy áo đem về, rồi ngấm đem vào cung dâng trình. Thượng hoàng không nỡ giết, đuổi Bảo Uy ra làm quan ở trấn ngoài, nhưng lại sai võ sĩ đi thuyền nhẹ đuổi theo, trên sông Vạn Nữ (tức sông Trinh Nữ ở Yên Mô, Ninh Bình) thì kịp, giết chết Bảo Uy Vương, quăng xác vào bãi cát rồi về”.

Lời bàn

Người nước Tiểu Nhân, chắc chỉ là người lùn không rõ lái buôn Trung Quốc bắt ở đâu đem đến, có lẽ sử cũ thấy lạ nên chép là người nước Tiểu Nhân. Vải hỏa hoãn cũng tức là vải hỏa cán, được sách xưa giải thích nhiều cách khác nhau, khi thì bảo là vải chịu lửa, khi lại nói vải giặt bằng lửa, đại khái, ta cứ cho là thứ vải vừa quý vừa lạ.

Xưa nay, có thể có kẻ “đói ăn vụng, túng làm càn” còn nhu đường đường là đấng vương tước như Bảo Uy, có đâu nghèo đến nỗi phải ăn trộm áo vua.

Tư thông với cung nhân đã là một lần ăn trộm, ấy là trộm tình. Mượn tay cung nữ để lấy áo vua là lại thêm một lần ăn trộm nữa, ấy là trộm của. Sinh ra trên nhung lụa mà vẫn ăn trộm thì con người ấy chẳng đáng sống giữa cõi đời. Cái giá của tấm áo mà Bảo Uy phải trả sao mà đắt thế!

56. Hiến Từ Tuyên Thánh Thái Hoàng Thái Hậu

Hiến Từ Tuyên Thánh Thái hoàng Thái hậu^[200] nguyên là trường nữ của Đại vương Trần Quốc Chấn, được vua Trần Minh Tông sách phong làm Hoàng hậu vào tháng 12 năm Quý Hợi (1323). Đến năm Đinh Dậu (1357), Trần Minh Tông mất, bà được vua Trần Dụ Tông tôn phong làm Thái hoàng Thái hậu. Ngày 14 tháng 12 năm Kỷ Dậu (1369), bà bị kẻ tiếm ngôi là Dương Nhật Lễ giết chết. Nhân cách của bà ra sao, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 30 a-b và tờ 31 a-b) vừa chép vừa bàn rất xác đáng như sau:

Thái hậu vốn tính nhân hậu, có nhiều công lao giúp rập. Trước kia, khi Minh Tông còn ngự ở Bắc cung, có tên gác cổng bắt được một con cá bống trong giếng Nghiêm Quang, mồm có ngậm vật lạ, moi ra thấy có chữ, toàn những lời trù yểm, ghi tên Dụ Tông, Cung Túc, Thiên Ninh (đều là con đẻ của Hiến Từ). Tên gác cổng cầm lá bùa tâu lên vua. Minh Tông sợ lắm, truyền bắt hết cung nhân, bà mụ, thị tì ra tra hỏi. Thái hậu thưa: -Khoan đã, sợ trong đó có kẻ bị oan, thiếp xin tự mình bí mật xét hỏi trước.

Minh Tông nghe theo. Thái hậu sai người hỏi tên gác cổng: -Gần đây, phòng nào trong cung có mua cá bống?

Tên gác cổng trả lời là Thứ phi Triều Môn. Thái hậu nói cho Minh Tông biết, Minh Tông lập tức ra lệnh tra xét cho ra. Thái hậu tâu rằng: -Đây là việc trong cung, không nên hở ra ngoài. Thứ phi Triều Môn là con gái của Cung Tĩnh Vương^[201], nếu để hở ra thì Quan gia sẽ sinh hiềm khích với Thái úy. Thiếp xin bỏ qua chuyện này, không xét hỏi nữa.

Minh Tông khen bà là người hiền. Đến khi Minh Tông băng, vị tướng quân là Trần Tông Hoắc muốn tỏ ra trung thành với Dụ Tông, bèn thêu dệt việc này, làm Thái úy xuýt nữa bị hại, nhờ Thái hoàng cố sức cứu đỡ mới thoát. Người bấy giờ ca ngợi bà là đã trọn đạo làm mẹ, tuy là phận con trưởng, con thứ không giống nhau, mà lòng nhân từ của bà thì đối với con nào cũng thế. Với bà, ân nghĩa vua tôi, cha con, anh em, không một chút thiếu sót, từ xưa đến nay chưa ai có được như vậy. Người xưa có nói

“Nghieu, Thuấn trong nữ giới”, Thái hậu được liệt vào hàng ấy. Bà từng hối tiếc về việc lập Nhật Lễ. Sau Nhật Lễ ngầm đánh thuốc độc giết bà”.

Người kể chuyện không dám góp thêm lời bàn, chỉ xin có một chú thích nhỏ: mấy chữ “Nghieu Thuấn trong nữ giới” vốn là lời vua Tống Anh Tông (Trung Quốc) ca ngợi Cao Hoàng hậu nhà Tống, nguyên văn phiên âm Hán Việt là “Nữ trung Nghiên Thuấn”.

57. Chu Văn An

Chu Văn An sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất vào năm Canh Tuất (1370), được vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) truy tặng tước Công và được tòng tự (cho được thờ tự) ở Văn Miếu. Ông tên chữ là Linh Triệt, hiệu là Tiều Ẩn, thụy là Văn Trinh. Sử cũ đã trang trọng dành nhiều đoạn để ca ngợi danh tiết của ông, nay xin theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 34a-b và tờ 35a-b) kể tóm lược như sau:

“(Chu Văn) An người Thanh Đàm (nay là Thanh Trì, ngoại ô Hà Nội – ND), tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, bền giữ tiết tháo, không cầu lợi lộc. Ông ở nhà đọc sách, học văn tinh thông, nổi tiếng khắp cõi, học trò đầy nhà. Có người đỗ đại khoa như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát, làm đến chức Hành khiển mà vẫn nghiêm giữ lễ học trò, khi đến thăm thầy thì lạy ở dưới giường, được nói chuyện với thầy vài câu rồi mới đi xa là lấy làm mừng lắm. Kẻ xấu thì ông nghiêm khắc quát mắng, thậm chí la hét không cho vào. Ông sống trong sạch, thẳng thắn, nghiêm nghị, lắm liệt đáng sợ đến như vậy đấy.

Vua Minh Tông mời ông làm Quốc tử giám Tư nghiệp và dạy Thái tử. Vua Dụ Tông ham chơi bời, lười chính sự, quyền thần lắm kẻ coi thường phép nước, (Chu Văn) An khuyên can mà Dụ Tông không nghe, bèn dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần, đều là những kẻ có thế lực, được Vua yêu, người bấy giờ gọi sớ ấy là “thất trảm sớ”. Nhưng, sớ ấy dâng lên mà không được Vua trả lời, ông liền treo mũ áo mà về quê.

Ông thích núi Chí Linh (Hải Dương – ND), bèn đến ở đấy, khi nào có triều hội lớn thì về kinh sư. Dụ Tông đem chính sự giao cho ông nhưng ông từ chối không nhận. Hiến Từ Thái hoàng Thái hậu bảo: -Ông ta là người không thể bắt làm tôi được, ta làm sao mà có thể sai bảo được ông ta.

Vua sai nội thần đem quần áo ban cho ông, ông lạy tạ ơn xong rồi đem cho người khác hết, thiên hạ cho ông là bậc cao thượng. Đến khi Dụ Tông băng (1369), giềng mối họ Trần xuyết mất, nghe tin các quan lập vua mới (chỉ Trần Nghệ Tông – ND), ông mừng lắm, chống gậy đến xin bái yết,

xong lại trở về quê, từ chối không nhận chức gì cả. Ông mất, Vua sai quan đến tế, ban tặng tên thụy là Văn Trinh. Ít lâu sau lại lệnh cho ông được tòng tự ở Văn Miếu”.

Lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên: “Người hiền được dùng ở đời thường lo vua không thi hành điều sở học của mình. Vua thì dùng người hiền mà hay lo người hiền không theo ý muốn của mình. Cho nên, vua tôi gặp nhau, từ xưa đã là rất khó. Nho gia nước Việt ta được dùng rất nhiều, nhưng kẻ thì chỉ nghĩ đến công danh kẻ thì lo làm giàu, kẻ chỉ xu phụ, kẻ chỉ cốt ăn lộc giữ thân, ít ai chịu để tâm đến đạo đức, lo nghĩ việc giúp vua, nêu đức tốt để cho dân được nhờ. Tô Hiến Thành thời Lý và Chu Văn Trinh đời Trần có lẽ cũng gần được (là người để tâm đến đạo đức, giúp vua nêu gương sáng cho đời). Nhưng Hiến Thành gặp được vua sáng nên công danh sự nghiệp được thấy ngay đương thời, còn Chu Văn Trinh đời Trần không gặp được vua anh minh nên chính học của ông phải đến đời sau mới thấy được. Văn Trinh thờ vua thì thẳng thắn mà can ngăn, xuất xử thì làm theo nghĩa lí, đào tạo người tài thì công khanh đều ở cửa nhà ông mà ra, tiết tháo của ông cao thượng đến thiên tử cũng không bắt làm bề tôi được. Huống chi, tư thế đường hoàng mà đạo làm thầy được nghiêm, giọng nói lẫm liệt mà bọn nịnh hót phải sợ. Ngàn năm về sau, nghe phong độ của ông, há kẻ điêu ngoa lại không thành liêm chính, kẻ yếu hèn lại không biết tự lập hay sao? Nếu không tìm hiểu nguyên có, thì ai biết thụy hiệu của ông xứng đáng với con người của ông. Ông xứng đáng được coi là ông tổ của Nho gia nước Việt để thờ trong Văn Miếu. Những người khác như Trần Nguyên Đán là bậc hiền tài trong khanh sĩ, cùng họ với vua, tuy có khí phách trung phần nhưng lại bó tay bỏ mặc vận nước không biết làm sao, chỉ lánh quyền tướng quốc để mong bảo toàn gia thuộc. Trương Hán Siêu là quan văn học, tài vượt hẳn mọi người, tuy cứng cỏi, chính trực nhưng lại chơi với kẻ không đáng chơi, gả con gái cho người không đáng gả. Họ so với Văn Trinh có gì đáng kể, huống hồ những kẻ còn kém hơn hai ông này”.

(Đây là lời Ngô Sĩ Liên, cơ sở chứng cứ của những lời bàn này đến nay vẫn chưa được biết đầy đủ. Sinh thời Trương Hán Siêu không chơi với văn

quan hay võ quan mà chỉ thích giao du với hoạn quan Có lẽ vì thế mà bị Ngô Sĩ Liên cho là “chơi với những kẻ không đáng chơi” chẳng? Riêng việc gả con cho những người không đáng gả thì vẫn chưa rõ, chỉ xin dẫn nguyên văn lời của Ngô Sĩ Liên mà thôi (ND).

58. Hôn Đức Công Dương Nhật Lễ

Vua Trần Minh Tông có bảy vị Hoàng tử. Năm 1329, Minh Tông nhường ngôi cho Hoàng tử trưởng là Thái tử Vượng, đó là vua Trần Hiến Tông (1329-1341) để lên làm Thái thượng hoàng. Ngày 11 tháng 6 năm Tân Tị (1341), vua Trần Hiến Tông mất, con thứ của Minh Tông là Hoàng tử Hạo lên ngôi, đó là vua Trần Dụ Tông (1341-1369).

Về thế thứ, Hạo là Hoàng tử thứ tư, trên Hạo, ngoài vua Hiến Tông đã mất, còn có Cung Túc Vương Dục và Cung Tín Vương Trạch.

Ngày 25 tháng 5 năm Kỉ Dậu (1369), vua Trần Dụ Tông mất, cuộc tranh giành quyền lực trong quý tộc bắt đầu. Hoàng hậu của Minh Tông, lúc này được tôn là Hiến Từ Tuyên Thánh thái hoàng Thái hậu, đã ủng hộ con thứ của Cung Túc Vương Dục là Nhật Lễ lên nối ngôi. Bấy giờ, Cung Túc Vương Dục đã mất, Nhật Lễ cũng không phải là con đẻ của ông. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 29 a) chép rằng:

“Nhật Lễ là con của người làm trò tên là Dương Khương. Mẹ Nhật Lễ khi diễn trò có tên là Vương Mẫu. Sở dĩ có tên này vì bà hay diễn tích “Vương Mẫu hiến bàn đào” mà vai Vương Mẫu do bà đóng, nhân đó lấy làm tên mình. Bấy giờ, bà đang có thai, Dục thích sắc đẹp nên lấy làm vợ, khi bà sanh, Dục nhận (Nhật Lễ) làm con mình. Lúc ấy, Thái hậu bảo các quan rằng, Dục là con đích trưởng mà không được nối ngôi vua, lại sớm lìa đời, Nhật Lễ chẳng phải là con Dục đó sao. Nói rồi, đón Nhật Lễ làm vua, truy phong Dục làm Thái bá^[202]”.

Nhật Lễ lên ngôi, tôn phong bà Hiến Từ Tuyên Thánh làm Thái hoàng Thái hậu, nhưng chỉ được sáu tháng sau thì đánh thuốc độc giết chết bà ở trong cung. Nhật Lễ lấy lại họ Dương, hòng cướp lấy ngôi báu của họ Trần. Cũng sách nói trên (tờ 31 b) viết rằng:

“Nhật Lễ tiếm vị, rượu chè dâm dật, hằng ngày chỉ rong chơi, thích các trò hát xướng, muốn đổi lại họ Dương, các bậc tôn thất và quan lại đều thất vọng”.

Tháng 11 năm Canh Tuất (1370), Nhật Lễ bị tôn thất nhà Trần và triều thần hợp sức lật đổ. Nhật Lễ bị giáng làm Hôn Đức Công, còn mẹ Nhật Lễ thì chạy vào cầu cứu Chiêm Thành, chiến tranh Chiêm – Việt từ ấy xảy ra triền miên.

Lời bàn

Trước đó Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật mê ca hát nên trong nhà không lúc nào dứt tiếng cầm ca, người đời không ngớt lời khen là tao nhã cũng chí phải. Cung Túc Vương Dục mê ca hát thì ít mà mê con hát thì nhiều nên bắt luôn con hát là vợ của Dương Khương về làm vợ mình, đâu biết trước đó bà đã mang thai, cho nên, người đời chê bai cũng là chí phải. Mới hay mầm hại của nhân luân và xã tắc vẫn thường nảy nở ở sự ăn chơi trác tang. Nhật Lễ cũng như bao đứa trẻ vô tội khác, tập nhiễm thói hư của Cung Túc Vương Dục từ nhỏ, làm sao mà lớn lên lại có thể có được chút hiếu nghĩa thủy chung.

Cái chết tức tưởi của Hiến Từ Tuyên Thánh Thái hoàng Thái hậu âu cũng là lời cảnh tỉnh cho những người cầm quyền đã quá cả tin và bất cẩn trong việc chọn người nối nghiệp.

Trong sự giữ gìn, không khó gì bằng giữ đức. Đức nghiệp dòng họ Trần tích tu hơn một thế kỉ, bỗng chốc bị bọn hôn quân gian thần đổ hết. Cái cơ họ Trần sắp mất ngôi kế thế cũng đã là quá rõ.

59. Đại tướng Đỗ Lễ phải mặc áo của đàn bà

Tháng 1 năm Đinh Tị (1377), vua Trần Duệ Tông thân cất quân Đại Việt đi đánh Chiêm Thành, nhưng rồi bị đại bại, chết trong đám loạn quân. Về trận đánh này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 44 a-b) chép như sau:

“Mùa xuân, tháng giêng, ngày 23, đại quân tiến đến cửa Thị Nại (Quy Nhơn, Bình Định ngày nay – ND) của Chiêm Thành, sau lên đến Thạch Kiêu, đóng lại ở động Ý Mang (nay chưa rõ là đâu – ND). Chế Bồng Nga cho dựng trại phía ngoài thành Đồ Bàn (cũng tức Chà Bàn, nay thuộc Bình Định – ND), sai viên quan nhỏ là Mục Bà Ma đến trá hàng, nói dối là Bồng Nga đã chạy trốn, nay thành trống không. vậy nên tiến quân gấp, chớ bỏ lỡ cơ may.

Ngày 24, Vua mặc áo đen, cưỡi ngựa đen pha sắc trắng, sai Ngự Câu Vương Húc mặc áo trắng, cưỡi ngựa trắng, kíp truyền lệnh tiến quân. Đại tướng Đỗ Lễ thấy vậy can rằng: -Nó hàng là bởi trước muốn bảo toàn đất nước. Quan quân đi vào sâu để đánh phá thành là việc bất đắc dĩ, vậy xin hãy sai một biện sĩ mang thư đến hỏi tội, cốt xem hư thực ra sao, ấy cũng như kế của Hàn Tín phá nước Yên thuở xưa, không phải khó nhọc mà vẫn thành công vậy. Cổ nhân nói lòng giặc khó lường, thần xin bệ hạ hãy xét kĩ lại.

Vua nói: -Ta mặc giáp cứng, tay mang gươm sắc, dãi gió dầm mưa, lội sông trèo núi dễ vào sâu trong đất giặc, không ai dám đương đầu, thế là cơ trời giúp ta đó. Huống chi, nay chúa giặc nghe tin đã chạy trốn, không còn lòng dạ kháng cự. Cổ nhân nói, dùng binh cốt ở thần tốc, nay nếu dừng lại không tiến, thì đúng là trời cho mà không lấy, giặc lập cơ mưu khác thì hối sao kịp. Người chính là hạng đàn bà.

Nói rồi lấy áo đàn bà cho Lễ mặc. Quân lính bèn nối gót nhau mà đi như xâu cá, cánh trước cánh sau cách biệt, giặc thừa cơ xông ra đánh chặn. Giờ tị (khoảng từ 9 đến 11 giờ trưa) quan quân tan vỡ. Vua bị hãm trong trận

mà chết, bọn Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, Hành khiển Phạm Huyền Linh đều chết cả”.

Lời bàn

Đánh giặc cũng như đánh cờ, có khi trước phải tạm nhường mấy nước miễn sau cùng giành phần thắng thì thôi. Đại tướng Đỗ Lễ cẩn trọng, ấy cũng là phép xử thường của kẻ quen xông pha trận mạc. Duệ Tông bất chấp lời can ngăn, lại còn coi khinh mà hạ nhục, bắt Đại tướng phải mặc áo đàn bà trước mặt ba quân, chủ quan háo thắng mà vô mưu đến thế, bảo không thảm bại làm sao được. Cổ nhân dạy rằng, dụng binh mà khinh tướng, ấy là nguy. Duệ Tông hạ nhục Đại tướng Đỗ Lễ, có biết đâu là đã tự hạ nhục mình, mà xem ra, cái nhục của Duệ Tông mới thực là nỗi nhục lớn hơn cả.

60. Chuyện Quan Hành Khiển Đỗ Tử Bình

Đời Trần Duệ Tông (1372-1377) quan Hành khiển Đỗ Tử Bình được lệnh trấn giữ ở Hóa Châu (vùng Bình-Trị-Thiên ngày nay). Bấy giờ, vua Chiêm là Chế Bồng Nga sai người đem mười mâm vàng nhờ Đỗ Tử Bình dâng vua Duệ Tông, cốt tạo mối hòa hiếu nhất thời để yên bề củng cố lực lượng, hòng đối phó lâu dài với Đại Việt. Nhận vàng, Đỗ Tử Bình liền giấu vua Trần mà lấy làm của riêng, lại còn bịa đặt tâu vua rằng Chế Bồng Nga vô lễ, cần phải đem quân đi hỏi tội. Duệ Tông tưởng thật, giận lắm, cất quân đi đánh Chiêm Thành ngay.

Ngày 23 tháng 1 năm Đinh Tị (1377), Duệ Tông đến cửa Thị Nại (Quy Nhơn, Bình Định ngày nay). Chế Bồng Nga dùng mưu đẩy quân Trần vào đất hiểm rồi đánh cho tơi bời. Vua Trần Duệ Tông cùng một loạt tướng lĩnh cao cấp như Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa, Hành khiển Phạm Huyền Linh đều chết trận, Ngự Câu Vương Húc thì bị bắt sống. Trận này, Đỗ Tử Bình chỉ huy hậu quân, không chịu đến cứu nên thoát được, còn Hồ Quý Ly thì lo việc quân lương ở phía sau, nghe tin Vua chết cũng lập tức chạy về.

Quân Đại Việt thua trận, căm ghét Đỗ Tử Bình, bèn bắt ông đem đóng cũi, đưa về kinh sư để trị tội. Dân dọc đường trông thấy, ném gạch đá vào Đỗ Tử Bình và không ngớt chửi rủa. Nhưng rồi sau đó, triều đình cũng tha tội chết cho Đỗ Tử Bình, chỉ phạt tội đồ làm lính.

Lời bàn

Đỗ Tử Bình thấy của thì ham, cất giữ riêng mười mâm vàng là gian, lại tấu sàm về triều là thêm một lần gian nữa. Kẻ tham thì thường bất nghĩa. Đỗ Tử Bình không đi cứu vua Duệ Tông cũng là sự thường ấy thôi. Song, mấy kẻ bất nghĩa ở đời mà lại được yên thân. Đỗ Tử Bình từng là Hành khiển, quyền uy một thuở đầy mình, bỗng chốc bị gông cùm đóng cũi chở về kinh để trị tội là một lần nhục, bị dân lành ném gạch đá và chửi rủa là hai lần nhục, sau rốt lại bị đồ làm lính là ba lần nhục. Ôi, đổi danh dự và cả sự nghiệp cùng chức quan Hành khiển để lấy mười mâm vàng, sao mà rẻ rúng

thế. Mười mâm vàng kia há lại bù đắp nổi ba lần nhục với người đương thời, muôn lần nhục với hậu thế được chăng?

61. Ngự Sử Đại Phu Trương Đổ

Trương Đổ (có sách viết là Trương Xã, có lẽ bởi trong Hán tự đở và xã có mặt chữ gần giống nhau mà viết nhầm chằng?) người làng Phù Đái, huyện Đồng Lại (nay là Ninh Giang, Hải Dương), sau dời về ở làng Nghi Tàm (Thăng Long), đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), làm quan đến chức Ngự sử Đại phu, Đình úy tự khanh, Trung đô phủ tổng quản^[203]. Thời Trần Duệ Tông, Trương Đổ nổi danh với việc can vua không nên xuất quân đánh Chiêm Thành (1377). Duệ Tông không nghe, đến nỗi phải thân vong quốc nhục. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 45 a-b) chép chuyện Trương Đổ như sau:

“Trước đây, Ngự sử Đại phu Trương Đổ can Vua rằng: Chiêm Thành chống lệnh, tội cũng chưa đáng phải giết, đã thế, nó lại ở cõi xa xôi, núi sông hiểm trở. Nay, bệ hạ mới lên ngôi, đức chính và giáo hóa chưa thấm nhuần được tới phương xa, vậy hãy sửa sang văn đức, khiến nó tự đến thần phục. Nếu như nó không theo thì sau sẽ sai tướng đi đánh cũng không muộn. Đổ ba lần dâng sớ can Vua không được, bèn treo mũ mà bỏ đi.

Đổ là người thanh liêm, thẳng thắn, không bè đảng, phóng khoáng và có chí lớn. Hồi nhỏ, có lần ông ra chơi ở Hồ Tây xem tướng sĩ tập bắn và nói đùa rằng: -Nghề này thì có khó gì?

Vị tướng quân nghe vậy, lấy làm ngạc nhiên, hỏi lại: -Mày có bắn trúng được không?

Ông trả lời: -Xin thử xem.

Rồi ông bắn ba phát trúng cả ba. Tướng quân rất kinh ngạc, muốn nuôi làm con nhưng Đổ coi khinh không theo. Sau, ông đi du học, đậu Thái học sinh, rất nổi danh. Ông làm quan trong sạch, nghèo túng, không gây dựng điền sản, con cháu nối đời làm quan cũng có tiếng nghèo mà trong sạch”.

“Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Trương Đổ khi làm quan thì không giấu lời nói thẳng, thế là đã xứng với chức vụ của mình. Khi can ngăn thì nói đến ba lần, thế là đã dám chạm đến cả Vua. Vậy mà ông không được Vua nghe, thế là tâm trí Vua đã lẫn. Người có trách nhiệm phải nói, không được nghe

theo thì bỏ đi, thế là sự tiến lui của Đỗ đã hợp lẽ phải. Tuy lời nói thẳng thường trái tai Vua nhưng lại có lợi cho thân Vua. Việc này có thể lấy làm gương được”.

62. Hậu vận của Đỗ Tử Bình

Năm Đinh Tị (1377), Đỗ Tử Bình vì tham mười mâm vàng mà tấu sàm về triều, gây cuộc binh đao Chiêm – Việt, khiến vua Duệ Tông cùng các Đại tướng Đỗ Lễ, Nguyễn Nạp Hòa và quan Hành khiển Phạm Huyền Linh đều phải chết trận. Năm ấy, Đỗ Tử Bình tuy may mắn được triều đình tha tội chết, nhưng phải đồ làm lính. Đường công danh của Đỗ Tử Bình đến đó tưởng đã dứt, dè dặt chỉ ít lâu sau, Đỗ Tử Bình lại được cất nhắc, leo dần lên bậc đại thần, quyền uy có phần còn lớn hơn trước nữa.

Đời Trần Phế Đế (1377-1388), Đỗ Tử Bình làm đến chức Hành khiển, công trạng chẳng thấy, tội thì nhiều, vậy mà vẫn cứ điềm nhiên hưởng lộc.

- Tháng 6 năm Mậu Ngọ (1378), quân Chiêm Thành tiến đánh Đại Việt, Đỗ Tử Bình thua trận, giặc vào thiêu trụi cả kinh thành Thăng Long.

- Tháng 7 năm đó, Đỗ Tử Bình xướng nghị việc thu thuế nhân đinh, Vua chấp thuận nhưng dân tình khốn khổ, ai ai cũng căm ghét.

- Tháng 5 năm Canh Thân (1380), quân Chiêm Thành lại tấn công Đại Việt, Đỗ Tử Bình được lệnh cùng Hồ Quý Ly ra trận, nhưng rồi Đỗ Tử Bình cáo ốm, xin thôi mọi binh quyền.

Con người tham lam mà hèn nhát ấy mất vào khoảng năm 1382, và chẳng hiểu sao, vua Trần Phế Đế lại truy tặng hãn tướng Thái bảo và cho tòng tự ở Văn Miếu. Chuyện này khiến thiên hạ rất bất bình. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản in, quyển 8, tờ 4 a-b) có chép lại lời bàn của hai sử gia lỗi lạc là Phan Phu Tiên và Ngô Sĩ Liên như sau:

“Bậc danh nho các đời bài trừ được dị đoan, truyền giữ được đạo thống thì mới được tòng tự ở Văn Miếu, cốt để tỏ rõ đạo học có ngọn nguồn. Nghệ Tông cho Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được dự vào đó, vì Hán Siêu là người cứng cỏi, bài xích đạo Phật. (Chu Văn) An sửa mình trong sạch, bền giữ khí tiết không cầu hiển đạt, thì cũng cho là được. Đến như Đỗ Tử Bình là hạng học nhằm chiều người, tham lam bòn vét, là kẻ gian thần hại nước, sao lại được đưa vào chỗ này? “ (Phan Phu Tiên).

“Tử Bình lén đánh cắp vàng cống của Bồng Nga, tâu bậy lừa Vua để đến nổi Duệ Tông đi tuần phương Nam không trở về nữa, nước nhà từ đó liên tiếp mắc họa Chiêm Thành, tội ấy giết cũng chưa đáng, còn học nhảm chiều người thì chê trách làm gì” (Ngô Sĩ Liên).

Lời bàn

Đại đạo ngả nghiêng, ngưi tầm ngưi, mã tầm mã là đây chẳng?

63. Thiếu Úy Trần Ngô Lang

Tháng 6 năm Kỉ Dậu (1369), nhân thấy Hiến Từ Tuyên Thánh cả tin. Dương Nhật Lễ lập mưu cướp ngôi họ Trần. Trước hết, Nhật Lễ giết Hiến Từ Tuyên Thánh, sau lại giết cả Thái tử^[204] Nguyên Trác và con của ông là Nguyên Tiết cùng nhiều quan lại khác, tổng cộng đến hai chục người bị hại. Triều Trần điên đảo, ngay cả đến con của Trần Minh Tông là Trần Phủ (sau này là vua Trần Nghệ Tông), có con gái là Hoàng hậu của Nhật Lễ cũng hoảng hốt mà bỏ chạy lên Đà Giang. Trong số những người nuôi chí trừ loạn Nhật Lễ, chỉ Thiếu úy Ngô Lang là khôn khéo hơn cả.

Bấy giờ, Trần Ngô Lang được Nhật Lễ tin dùng nên ông ngầm kiếm kế để lấy dần lực lượng của Nhật Lễ. Vì Trần Phủ đã xuất biên, Nhật Lễ ngày đêm lo lắng, liên tiếp cho quân đi đánh Trần Phủ. Ngô Lang bí mật nói với các tướng rằng, hãy ủng hộ phe Trần Phủ, đừng đem quân trở về kinh thành nữa. Các tướng nhờ đó mà có cơ để bỏ Nhật Lễ ra đi. Sau, Ngô Lang cũng vờ xin đi đánh, Nhật Lễ không cho.

Nhờ có quân đông, ngày 21 tháng 10 năm Canh Tuất (1370), Trần Phủ dẹp được loạn Nhật Lễ, bắt Nhật Lễ giam ở phường Giang Khẩu (Hàng Buồm, Hà Nội ngày nay – ND). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 33b) kể chuyện Trần Ngô Lang bị Nhật Lễ giết hại ở phường Giang Khẩu như sau:

“Sai giam Nhật Lễ ở phường Giang Khẩu. Nhật Lễ gọi Ngô Lang vào trong màn nói, ta có lọ vàng chôn ở trong cung, người đi lấy về đây. Ngô Lang quỳ xuống vâng lệnh. Nhật Lễ thừa cơ bóp cổ Ngô Lang đến chết. Cháu Ngô Lang là Trần Thế Đổ đem việc ấy tâu lên, Vua sai đánh chết Nhật Lễ và con hắn là Liễu, đem chôn ở núi Đại Mông. Truy tặng Ngô Lang làm Nhập nội Tư mã, ban tên thụy là Trung Mẫn Á Vương”.

Lời bàn

Nhật Lễ tiếm ngôi, giết hại tôn thất và trung thần. lại còn cho quân đi đánh nhạc phụ, tội ấy, trời không dung, đất không tha. Khi giang sơn nguy biến, Trần Ngô Lang tỏ ra khôn khéo hơn người bao nhiêu thì khi đại sự

vừa xong, Ngô Lang lại tỏ ra đại dốt bấy nhiêu. Trách Ngô Lang là lẽ không nên, nhưng hãy nhớ bài học Ngô Lang là điều rất nên vậy.

64. Trần Nghệ Tông

Trần Nghệ Tông tên húy là Phủ, con của vua Trần Minh Tông, lên ngôi năm 1370, đến tháng 11 năm Nhâm Tý (1372) thì nhường ngôi cho em là Kính (tức vua Trần Duệ Tông) để làm thượng hoàng. Duệ Tông chết trận ở Chiêm Thành, Nghệ Tông cùng triều thần lập con trưởng của Duệ Tông là Thái tử Hiện lên ngôi, ấy là vua Trần Phế Đế (1377-1388). Tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), chính Nghệ Tông đã bắt giam và sau đó ép Phế Đế phải thắt cổ tự tử để rồi lập con út của mình là Ngung lên ngôi vua, ấy là Trần Thuận Tông (1388-1398). Tháng 12 năm Giáp Tuất (1394) Trần Nghệ Tông mất, thọ 73 tuổi, là vua thọ nhất trong tất cả các vua triều Trần.

Lời bàn

Khi trong triều có loạn Nhật Lễ, Nghệ Tông là người cao chạy xa bay trước nhất. Khi lên ngôi báu, Nghệ Tông không biết trọng người hiền, giao quyền cao cho Nguyễn Nhiên là kẻ mù chữ. Giặc ngoài tới, Nghệ Tông bỏ mặc kinh sư và triều thần, lo giữ thân, bất chấp cả lời khuyên của học trò Nguyễn Mộng Hoa. Sau, Nghệ Tông lại giết cháu ruột là vua Phế Đế để đưa con mình lên ngôi. Nghệ Tông thực đã tiếp loạn cho loạn vậy. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói:

“Bọn loạn thần tặc tử mà thực hiện được mưu kế của chúng nguyên nhân nào phải một sớm một chiều. Việc ấy có ngọn nguồn và phải hình thành dần dần từ lâu trước đó. Cho nên thánh nhân phải nhận biết âm mưu từ sớm, và thận trọng phòng giữ ngay. Họ Hồ cướp ngôi nhà Trần, chẳng những vì Nghệ Tông không thận trọng trước âm mưu của nó, mà còn vì (Nghệ Tông) cũng đã gây ra đầu mối nữa”.

Ngày tàn lụi của họ Trần trên chính trường đã bắt đầu từ đây rồi chăng?

Ôi, trong trường hợp này, thọ mà làm gì!

65. Nguyễn Mộng Hoa khuyên can vua Trần Nghệ Tông

Tháng 6 năm Quý Hợi (1383), quân Chiêm Thành do Chế Bồng Nga cầm đầu lại tấn công Đại Việt. Giặc mới đến Quảng Oai^[205] (vùng Ba Vì, Hà Tây ngày nay), kinh sư đã nháo nhác lo sợ. Tướng Lê Mật Ôn đem quân ra chống giữ nhưng chẳng may bại trận, bị giặc bắt, triều thần càng lắm kẻ hoảng hốt hơn.

Trong lúc vận nước lâm nguy, dân cần có người trấn an thì Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đã vội vã lên thuyền ngự, bỏ chạy lên mạn Đông Ngàn (Bắc Giang). Có người học trò tên là Nguyễn Mộng Hoa thấy vậy thì tức lắm, liền liều mạng mặc nguyên áo mũ mà lội xuống nước, đưa tay giữ thuyền ngự, khẩn thiết xin Thượng hoàng Nghệ Tông ở lại chỉ huy quan quân đánh giặc, chớ nên vội đi lánh nạn mà làm nản lòng người. Thượng hoàng Nghệ Tông vẫn cho thuyền đi gấp, không đếm xỉa gì đến lời của Nguyễn Mộng Hoa. Mãi đến sáu tháng sau, Thượng hoàng Nghệ Tông mới trở về. Trong khoảng thời gian sáu tháng đó, Nghệ Tông vui thú ở vùng Tiên Du (Bắc Ninh), cùng đám hầu cận viết bộ sách Bảo Hòa dư bút gồm đến tám quyển, nói là để dùng vào việc dạy bảo quan gia (tức vua Trần Phế Đế). Nghệ Tông lo dạy dỗ Phế Đế thế nào không rõ, chỉ biết là đến tháng chạp năm Mậu Thìn (1388), Nghệ Tông đã bắt giam và sau đó ép Phế Đế phải thắt cổ tự tử.

Lời bàn

Kẻ nhNguyt gan lại viết sách dạy đời, nào có khác chi kẻ thất đức lại giảng dụ về đạo hạnh hoặc kẻ mù chữ lại muốn khắp thiên hạ phải gọi mình bằng thầy. Đáng khen thay người học trò như là Nguyễn Mộng Hoa. Đáng trách thay thượng hoàng Trần Nghệ Tông yếu bóng vía. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản in, quyển 8, tờ 6b) có ghi lời bàn về việc này của Ngô Sĩ Liên như sau:

“Nghệ Tông thiếu can đảm. Giặc chưa tới đã lánh trước thì người trong nước sẽ ra sao? Mộng Hoa tuy chỉ là một học trò mà còn biết giữ Nghệ

Tông lại, những kẻ ăn thịt (chỉ đám quan lại giàu có – ND) thật đáng khinh thay”.

66. Thám Hoa Trần Đình Thám đi sứ

Trần Đình Thám sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông người làng Phúc Đa, huyện Đông Triều (nay thuộc Hải Dương), đậu Thám hoa^[206] trong khoa thi năm Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông (1372-1377). Tháng 9 năm Đinh Tị (1377), ông được triều Trần cử làm sứ giả sang Trung Quốc để báo việc Duệ Tông mất và việc con trưởng của Duệ Tông là Thái tử Hiện lên ngôi. Về chuyến đi sứ này của Trần Đình Thám, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 46 a-b) chép như sau:

“Sai Trần Đình Thám sang cáo phó với nước Minh, nói là Duệ Tông đi tuần biên giới bị chết đuối và báo tin lập vua nối ngôi. Người Minh từ chối (việc đến viếng), lấy cớ rằng có ba thứ chết không có lễ viếng, đó là chết vì sợ, chết vì bị đê và chết đuối. Đình Thám cãi lại, nói rằng người Chiêm gây loạn quấy nhiễu ở biên cương, còn Duệ Tông có công chống nạn cứu dân, sao lại không viếng? Nhà Minh nghe vậy mới sai sứ đi điều. Bấy giờ vua Minh đang có âm mưu muốn thôn tính nước ta, định lợi dụng sơ hở đó (để xua quân sang). Thái Sư Lý Thiện Trường can rằng, em chết vì nạn nước mà anh lập con của em lên, xem việc người như vậy thì có thể biết được mệnh trời. Việc ấy bèn bỏ đi. Đình Thám từ Thám hoa lang, trải làm Trung thư Thị lang, kiêm Tri thẩm hình viện sự^[207]. Khi họ Hồ cướp ngôi, ông giả cách làm tai điếc, bị trung thừa^[208] là Đồng Thức hặc tội, phải giáng làm Đồng giám tu Quốc sử bí thư giám^[209]”.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: kẻ sĩ lúc bé đi học là muốn biết những điều lớn lên mình sẽ làm, rồi lớn đi làm tức là làm những điều mình đã học, học ba trăm bài thơ trong Kinh Thi đi sứ bốn phương không lèn nhục mệnh vua (lời Khổng Tử trong sách Luận Ngữ – ND). Đình Thám là người được như thế đó. Huống chi gặp thời (gian thần) tiếm vị, cướp ngôi, lại biết tự giấu mình để tránh quyền vị, thực đáng gọi là kẻ sĩ, không phụ với học vấn của mình vậy.

67. Chức tước của Nguyễn Nhiên

Nguyễn Nhiên chữ nghĩa ít ỏi đến độ kể như mù chữ, vậy mà tháng 10 năm Canh Tuất (1370), đang ở chức Chi hậu nội nhân Phó chương^[210], Nguyễn Nhiên được đưa lên làm Hành khiển, đường đường là quan đầu triều. Chưa hết, đến tháng 5 năm Nhâm Tý (1372), Nguyễn Nhiên được vua cho kiêm luôn chức Tri khu mật viện Chánh chương^[211], và đến tháng 9 năm Tân Dậu (1381), Nguyễn Nhiên lại được thăng làm Nhập nội Hành khiển Hữu ti. Giao chính sự cho kẻ mù chữ, có phải là bấy giờ, nhân tài đất nước cạn hết rồi chăng? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 7, tờ 32 b và 33a) chép rằng:

“Khi Vua chưa ra đi (đây chỉ việc Nghệ Tông chạy loạn Nhật Lễ – ND), Chi hậu nội nhân Phó chương là Nguyễn Nhiên khuyên ngài: “Người ta muốn làm hại ông (lúc này Nghệ Tông chưa lên ngôi nên Nguyễn Nhiên gọi bằng ông như vậy – ND), sao ông lại không xem thời cơ mà hành động trước”. Đến khi Vua lên ngôi, lấy Nhiên làm Hành khiển, thăng làm Tả tham tri chính sự. Nhiên chữ nghĩa ít, khi phê giấy tờ, Vua thường bảo vẽ các nét chữ đưa cho Nguyễn Nhiên xem.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: báo cho Vua tai nạn là ơn riêng, ban tước cho người giữa triều là việc công. Vua nhớ ơn Nguyễn Nhiên, đền đáp bằng vàng lụa thì được, còn cho làm Hành khiển là chức quan trọng thì không thể được. Chức Hành khiển thời bấy giờ cũng như “lục khanh” đời Chu, là các quan chức điều hành chính sự của đất nước, mà lại để cho người không biết chữ làm thì không phải chọn người vì việc công vậy”.

Lời bàn

Nghệ Tông nổi tiếng nhát gan, giặc chưa đến đã lo chạy, nhưng trong việc phong chức ban tước cho Nguyễn Nhiên thì xem ra lại quá liều. Nghệ Tông đã liều mà Nguyễn Nhiên còn liều hơn. Mới hay, những kẻ tầm thường vẫn luôn có chỗ để gặp nhau.

68. Phép ứng xử của Trần Nguyên Đán

Từ đời Trần Duệ Tông (1372-1377), nhờ khôn khéo, lại cùng nhờ có chút tài, Hồ Quý Ly được thăng quan tiến chức rất nhanh. Khoảng cuối đời Trần Phế Đế (1377-1388), Hồ Quý Ly thực sự là một quyền thần, thao túng mọi hoạt động của triều chính. Trước, hai bà cô ruột của Hồ Quý Ly (cũng là hai chị em ruột) đều là Hoàng phi của vua Trần Minh Tông. Bà Minh Từ sinh ra vua Trần Hiến Tông và vua Trần Nghệ Tông, còn bà Đôn Từ thì sinh ra vua Trần Duệ Tông. Sau, con gái của Hồ Quý Ly lại là Hoàng hậu của vua Trần Thuận Tông. Em gái họ của Hồ Quý Ly lấy Trần Duệ Tông, sinh ra Trần Phế Đế. Đó là chưa nói bản thân Hồ Quý Ly cũng lấy Công chúa Huy Ninh là con gái của vua Trần Nghệ Tông ...

Dựa vào mối quan hệ hôn nhân phức tạp này. Hồ Quý Ly từng bước củng cố địa vị của mình, quý tộc và quan lại đương thời, ai cũng lấy đó làm mối lo hàng đầu, nhưng không sao trừ diệt được.

Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán (ông nội của Trần Nguyên Hãn và cũng là ông ngoại của Nguyễn Trãi) thấy nguy cơ họ Trần mất ngôi là điều không thể tránh khỏi, bèn tính kế giữ thân. Năm Ất Sửu (1385), nghĩa là năm vừa tròn sáu chục tuổi, Trần Nguyên Đán xin về trí sĩ ở Côn Sơn (Hải Dương). Trước khi xa lánh chính trường, Trần Nguyên Đán đem các con là Mộng Dữ, Thúc Giao và Thúc Quỳnh gởi gắm cho Hồ Quý Ly. Đáp lại, Hồ Quý Ly cũng đem Công chúa Hoàng Trung gả cho Mộng Dữ và cho Mộng Dữ làm chức Đông cung phán thủ^[212], các em của Mộng Dữ là Thúc Giao và Thúc Quỳnh đều được làm Tướng quân. Công chúa Hoàng Trung vốn là con của cố tôn thất Trần Nhân Vinh và Công chúa Huy Ninh. Khi Nhân Vinh mất, vua Trần Nghệ Tông đem Huy Ninh gả cho Hồ Quý Ly. Bởi vậy, với Công chúa Hoàng Trung, Hồ Quý Ly là bố dượng, còn đối với Trần Nguyên Đán, Hồ Quý Ly là chỗ thông gia. Năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly ép vua Trần Thiếu Đế (1398-1400) nhường ngôi cho mình. Nhà Trần dứt và nhà Hồ được dựng lên kể từ đây. Thiếu Đế vốn là cháu ngoại của Hồ Quý Ly nên không bị giết, song, tôn thất họ Trần thì mắc họa kể cũng

nhiều. Tư đồ Trần Nguyên Đán cùng gia quyến của ông tất nhiên là vẫn được yên ổn.

Lời bàn

Hai mươi ba năm trước lúc về hưu, Trần Nguyên Đán viết bài Nhâm Dần niên lục nguyệt tác (thơ viết tháng sáu năm Nhâm Dần – 1362), trong đó có câu:

Tam vạn quyển thư vô dụng xứ,

Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

Nghĩa là:

Độc ba vạn quyển sách vẫn chẳng có nơi dùng đến,

Đầu bạc đành phụ lòng thương dân.

Xem thế cũng đủ biết Trần Nguyên Đán thất vọng ngay từ hồi còn trẻ. Thói thường, kẻ thất vọng chán chường dễ mất chí tiến thủ. Trần Nguyên Đán thì khác, ông rút lui mà không gây xung đột, nấu ở chốn điền viên mà vẫn giữ được nét thanh tao viết để lại cho đời bộ Bách thể thông khảo (sách khảo về thiên văn và lịch pháp) cùng nhiều tác phẩm có giá trị khác. Tài đức của ông đủ để các bác danh nho như Nguyên Phi Khanh, Nguyễn Hán Anh lấy làm hân hạnh khi được làm nghĩa tế, mô phạm đủ để dạy dỗ cháu nội và cháu ngoại thành bậc kì tài của thiên hạ. Như ông ai dám nói hưu là nghị!

69. Chuyện hai người con gái của Quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 8b) chép chuyện này như sau:

“Nguyên Đán có hai người con gái, trưởng là Thái, thứ là Thai, sai nhỏ sinh đem văn chương dạy cho cả hai người, Nguyễn Ứng Long dạy Thái, Nguyễn Hán Anh dạy Thai. Ứng Long nhân gần gũi lừa dối, làm thơ ca bằng chữ Nôm khêu gợi Thái, thông dâm với Thái. Hán Anh cũng bắt chước Ứng Long mà làm thơ tặng Thai. Rồi Thái có thai, Ứng Long sợ mà bỏ trốn. Đến ngày Thái sinh nở, Nguyên Đán hỏi Ứng Long ở đâu. Người nhà trả lời rằng Ứng Long vì sợ mà đã trốn đi rồi. Nguyên Đán nói: -Vận nước sắp hết (ý nói nhà Trần sắp đổ – ND) việc này biết đâu chẳng phải là trời xui nên thế, vị tất không phải là phúc?

Nói rồi, bèn cho người gọi Ứng Long và Hán Anh đến bảo rằng: -Người xưa cũng đã có chuyện này, các người không biết chuyện nàng Văn Quân với Tương Như đó hay sao? Nếu các người làm được như Tương Như, truyền lại danh tiếng cho đời sau thì đó là điều mong muốn của ta.

Hai chàng cảm ơn sâu nặng mà chăm chỉ học hành. Đến khi thi, cả hai đều đỗ (Thái học sinh, tức Tiến sĩ – ND). Thượng hoàng (đây chỉ Trần Nghệ Tông – ND) nói: -Bọn chúng có vợ giàu sang, như thế là kẻ dưới mà dám phạm thượng.

(Triều đình nghe vậy) bèn bỏ không dùng. Sau, Hán Anh làm quan (cho nhà Hồ) đến chức chuyển vận sứ, Ứng Long cũng được nhà Hồ cất nhắc sử dụng, đổi tên là Nguyễn Phi Khanh”.

Người kể chuyện xin có mấy chú thích nhỏ. Một là về thời gian, chuyện này xảy ra trước ngày Trần Nguyên Đán về Côn Sơn (Hải Dương) trí sĩ, tức là trước năm Ất Sửu (1385). Hai là trong chuyện, Trần Nguyên Đán có nhắc đến Tương Như và Văn Quân. Tương Như ở đây là Tư Mã Tương Như, người Trung Quốc đời Hán Cảnh Đế, làm quan vũ kị thường thị, hay dùng tiếng đàn để mê hoặc người thiếu phụ góa bụa là nàng Trác Văn Quân

(con gái yêu của Trác Vương Tôn). Sau, hai người lấy nhau. Tương Như nhờ Trác Vương Tôn giúp đỡ mà trở nên giàu có, được làm quan tới chức hiệu văn viên lệnh, rất nổi tiếng về tài văn chương. Ba là, người con của Nguyễn Ứng Long và Trần Thị Thái, chính là Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, người được xếp vào hàng danh nhân văn hóa của nhân loại, được cả thế giới long trọng kỉ niệm 600 năm ngày sinh vào năm 1980.

70. Sự mất cảm của Gia Từ Hoàng Hậu

Gia Từ Hoàng hậu vốn người họ Lê, là em họ của Hồ Quý Ly. Năm Quý Sửu (1373), bà được vua Trần Duệ Tông sách phong làm Hoàng hậu. Đến năm Đinh Tị (1377), Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, thua trận, chết trong đám loạn quân. Được tin này, bà Gia Từ Hoàng hậu liền cắt tóc đi tu, còn Thượng hoàng Trần Nghệ Tông thì quyết định lập con trưởng của Duệ Tông là Thái tử Hiện lên ngôi Hoàng đế. Đó là vua Trần Phế Đế (1377-1388). Thái tử Hiện lúc này mới được 16 tuổi, tài chưa đủ để cứu vãn cơ nghiệp đế vương họ Trần đang trên đà sụp đổ. Biết rõ điều đó, bà Gia Từ liền hết lời can ngăn, than khóc van xin Thượng hoàng Trần Nghệ Tông đừng đưa con bà lên ngôi, nhưng Thượng hoàng không nghe. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 13 a) chép rằng:

“Hậu từ chối không được, bèn khóc lóc nói với những người thân thích rằng, con ta phúc bạc, khó lòng gánh vác nổi trách nhiệm lớn, nó đến phải tai họa vì việc đó thôi. Tiên hoàng xa lìa cõi thế, kẻ chưa chết này chỉ muốn chết theo, không muốn trông thấy việc đời nữa, huống chi lại phải nhìn thấy con mình sắp bị nguy hiểm nữa”.

Lời tiên đoán của bà quả không sai. Hai năm sau khi bà mất, chính Thượng hoàng Trần Nghệ Tông vì nghe lời xúi giục của Hồ Quý Ly mà bắt giam Trần Phế Đế, giáng làm Linh Đức Công, sau lại còn ép phải thắt cổ tự tử chết một cách thê thảm.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Linh Đức được lập nên là do Nghệ hoàng, bị phế bỏ cũng do Nghệ hoàng. Trước, (Nghệ hoàng) bất chấp lời can của Hoàng hậu Lê thị (tức bà Gia Từ) là vì nghĩa, sau nghe lời gièm của Quý Ly là vì tư tình. Thế thì trước lập nên sao mà sáng suốt, sau phế bỏ sao mà ngu tối thế. Lại còn ép thắt cổ Linh Đức thì quá lắm”.

Lời bàn

Có bao nhiêu người bước vào hoạn lộ thì cũng gần như có bấy nhiêu người khát khao được thăng quan tiến chức. Có bao nhiêu người được thăng quan tiến chức thì cũng gần như có bấy nhiêu người hả dạ mừng vui.

Thái tử Hiện được lên ngôi chí tôn mà mẹ đẻ là bà Gia Từ buồn rầu khóc lóc, chuyện ấy quả rất lạ. Bậc thông tuệ không bao giờ dám nhận những chức mà xét không đủ sức làm. Biết có thể mang họa vào thân mà vẫn nhận, kẻ háo danh xin hãy lấy sự miễn cảm của Gia Từ Hoàng hậu để tự cảnh tỉnh mình.

71. Hai lần nổi danh của Hồ Tông Thốc

Hồ Tông Thốc người Diễn Châu, Nghệ An, sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết dưới triều Trần Phế Đế (1377-1388), ông làm quan đến chức Hàn lâm Học sĩ phụng chỉ^[213] và thọ đến hơn 80 tuổi Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 9b) có ghi lại hai mẫu chuyện, phản ánh hai lần nổi tiếng khác nhau trong cuộc đời của Hồ Tông Thốc.

Chuyện thứ nhất kể rằng, tuổi trẻ, Hồ Tông Thốc đồ cao song tiếng tăm chưa lớn lắm. Một hôm nhân tiết Nguyên Tiêu^[214], có vị đạo nhân ở kinh sư tên là Lê Pháp Quan treo đèn đặt tiệc, mời khách văn chương đến dự rất đông vui. Có rượu ắt phải có thơ, được chủ mời, Hồ Tông Thốc nhận thiệp xin đề thơ, làm xong cả trăm bài thơ trong bữa tiệc. Khách dự tiệc xúm lại xem, ai cũng thán phục. Từ ấy, tiếng tăm Hồ Tông Thốc vang dậy cả kinh sư, được người đời kính trọng.

Chuyện thứ hai kể rằng, khi Hồ Tông Thốc còn làm chức An phó sứ, có bòn rút của dân, việc bị phát giác. Vua Trần Nghệ Tông lấy làm lạ, thân hỏi việc này, Hồ Tông Thốc lạy tạ thưa rằng: -Một người được ơn vua, cả nhà ăn lộc trời!

Nghệ Tông chẳng những tha tội mà sau đó còn cho thăng chức nhiều lần, Hồ Tông Thốc nhờ vậy mà làm chức đến Hàn lâm Học sĩ phụng chỉ kiêm Thẩm hình viện sứ^[215].

Lời bàn

Lần thứ nhất, Hồ Tông Thốc nổi danh nhờ có thực tài. Lần thứ hai, Hồ Tông Thốc nổi danh bởi lòng tham. Sử cũ công bằng, mỗi lần nổi danh một cách nhưng đã là nổi danh thì đều phải ghi lại. Ở đây, chỉ có một người không hề công bằng, đó là vua Trần Nghệ Tông. Mới hay, giữ đức thanh liêm và giữ được sự minh bạch công bằng, quả là khó lắm. Cũng vì khó quá mà cả đến Hoàng đế cũng không giữ được chăng?

Niên biểu triều Trần

Triều Trần chiếm giữ vũ đài chính trị của nước nhà tổng cộng 175 năm. Trong khoảng thời gian 175 năm đó, có mười hai vua người chính gốc họ Trần và một vua tiếm ngôi (người khác họ) đã nối nhau trị vì. Đặc điểm của triều Trần là phần lớn các vua chỉ ở ngôi một thời gian, sau đó, nhường lại cho con hoặc em để lên làm Thượng hoàng, chứ không phải là vua trước mất, vua sau lên kế vị như hầu hết các triều đại khác.

Để bạn đọc đỡ mất công tra cứu, chúng tôi lập bảng niên biểu này, kê đủ tên thật, cha sinh mẹ đẻ, thời gian làm vua, thời gian làm Thượng hoàng (nếu có) và tuổi thọ của từng Hoàng đế. Điều cần lưu ý là ngày tháng ghi trong niên biểu này là ngày tháng âm lịch. Riêng năm, ngoài việc kê tên theo can chi, chúng tôi còn ghi chú ngay trong ngoặc đơn bên cạnh, thứ tự của năm tính theo dương lịch.

01) Trần Thái Tông (1225-1258)

Tên thật là Trần Cảnh, cha là Trần Thừa, mẹ đẻ người họ Lê (không rõ tên). Vua sinh ngày 16 tháng 6 năm Mậu Dần (1218). Ngày 12 tháng 12 năm Ất Dậu (1225), được vợ là vua Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi. Vua ở ngôi 33 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 19 năm (1258-1277), mất ngày 1 tháng 4 năm Đinh Sửu (1277), thọ 59 tuổi.

02) Trần Thánh Tông (1258-1278)

Tên thật là Hoảng, con thứ hai của Trần Thái Tông (em Trần Quốc Khang), mẹ đẻ là Thuận Thiên Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 25 tháng 9 năm Canh Tý (1240), lên ngôi năm Mậu Ngọ (1258), ở ngôi 20 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 12 năm (1278-1290), mất vào tháng 5 năm Canh Dần (1290), thọ 50 tuổi.

03) Trần Nhân Tông (1278-1293)

Tên thật là Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ đẻ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 11 tháng 11 năm Mậu Ngọ (1258), lên ngôi năm Mậu Dần (1278). Ở ngôi 15 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 6 năm (1293-1299), đi tu 9 năm (là người sáng lập ra phái

Thiên Tông Trúc Lâm Yên Tử), mất ngày 3 tháng 11 năm Mậu Thân (1308), thọ 50 tuổi.

04) Trần Anh Tông (1293-1314)

Tên thật là Thuyên, con trưởng của Nhân Tông, mẹ đẻ là Bảo Thánh Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 17 tháng 9 năm Bính Tí (1276), lên ngôi năm Quý Tị (1293), ở ngôi 21 năm, nhường ngôi để lên làm Thượng hoàng 6 năm (1314-1320), mất ngày 16 tháng 3 năm Canh Thân (1320), thọ 44 tuổi.

05) Trần Minh Tông (1314-1329)

Tên thật là Mạnh, con thứ tư của Anh Tông, mẹ đẻ là Chiêu Hiến Hoàng thái hậu (con gái của Trần Bình Trọng). Vua sinh năm Canh Tí (1300), lên ngôi năm Giáp Dần (1314), ở ngôi 15 năm, nhường ngôi để lên làm Thượng hoàng 28 năm (1329-1357), mất ngày 19 tháng 2 năm Đinh Dậu (1357), thọ 57 tuổi.

06) Trần Hiến Tông (1329-1341)

Tên thật là Vượng, con thứ của Minh Tông, mẹ đẻ là Minh Từ Hoàng thái phi. Vua sinh ngày 17 tháng 5 năm Kỉ Mùi (1319), lên ngôi năm Kỉ Tị (1329), ở ngôi 12 năm, chưa kịp lên làm Thượng hoàng thì đã mất vào ngày 11 tháng 6 năm Tân Tị (1341), thọ 22 tuổi.

07) Trần Dụ Tông (1341-1369)

Tên thật là Hạo, con thứ 10 của Minh Tông, (em của Hiến Tông), mẹ đẻ là Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 19 tháng 10 năm Bính Tí (1336), lên ngôi năm Tân Tị (1341), ở ngôi 28 năm, chưa làm Thượng hoàng thì đã mất vào ngày 25 tháng 5 năm Kỉ Dậu (1369), thọ 33 tuổi.

08) Dương Nhật Lễ (1369-1370)

Con của người kép hát tên là Dương Khương. Vợ Dương Khương lấy Cung Túc Vương Dục (là con thứ của Minh Tông) lúc đang có thai với Dương Khương. Sau, bà sinh ra Nhật Lễ và Nhật Lễ được Cung Túc Vương Dục nhận làm con. Ngày 15 tháng 6 năm Kỉ Dậu (1369), bấy giờ,

Cung Túc Vương Dục đã mất, Nhật Lễ được bà Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng thái hậu đưa lên ngôi. Nhật Lễ nhân đó muốn phế bỏ nhà Trần, bèn lấy lại họ Dương rồi bức hại Hiến Từ Tuyên Thánh Hoàng thái hậu cùng nhiều tôn thất họ Trần. Ngày 21 tháng 11 năm Canh Tuất (1370), Nhật Lễ bị Trần Nghệ Tông cùng triều thần giết chết. Không rõ năm ấy Nhật Lễ bao nhiêu tuổi.

09) Trần Nghệ Tông (1370-1372)

Tên thật là Phủ, con thứ ba của Minh Tông, mẹ đẻ là Minh Từ Hoàng thái phi (em ruột của Đôn Từ Hoàng thái phi). Vua sinh tháng 12 năm Tân Dậu (1321), lên ngôi năm Canh Tuất (1370), ở ngôi 2 năm, nhường ngôi để làm Thượng hoàng 22 năm (1372-1394), mất ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất (1394), thọ 73 tuổi.

10) Trần Duệ Tông (1372-1377)

Tên thật là Kính, con thứ 11 của Trần Minh Tông, mẹ đẻ là Đôn Từ Hoàng thái phi. Vua sinh ngày 2 tháng 6 năm Đinh Sửu (1337), lên ngôi năm Nhâm Tý (1372). Ở ngôi 5 năm, mất ngày 24 tháng 1 năm Đinh Tị (1377) trong khi đi đánh Chiêm Thành, thọ 40 tuổi.

11) Trần Phế Đế (1377-1388)

Tên thật là Hiện, con trưởng của Duệ Tông, mẹ đẻ là Gia Từ Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 6 tháng 3 năm Tân Sửu (1361), lên ngôi năm Đinh Tị (1377), ở ngôi 11 năm, bị Thượng hoàng Nghệ Tông bức tử ngày 6 tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), thọ 27 tuổi.

12) Trần Thuận Tông (1388-1398)

Tên thật là Ngung, con út của Trần Nghệ Tông, mẹ đẻ là Hoàng hậu người họ Lê (không rõ tên, hiệu). Vua sinh năm Mậu Ngọ (1378), lên ngôi năm Mậu Thìn (1388), ở ngôi 10 năm, đi tu đạo Phật 1 năm, sau bị Hồ Quý Ly giết hại vào tháng 4 năm Mậu Dần (1398), thọ 21 tuổi.

13) Trần Thiếu Đế (1398-1400)

Tên thật là An, con trưởng của Thuận Tông, mẹ đẻ là Khâm Thánh Hoàng thái hậu. Vua sinh năm Bính Tý (1396), lên ngôi năm Mậu Dần

(1398), ở ngôi 2 năm, đến năm Canh Thìn (1400) bị Hồ Quý Ly cướp ngôi, giáng làm Bảo Ninh Đại vương. Thiếu Đế vì vốn là cháu ngoại của Hồ Quý Ly nên không bị giết hại, nhưng không rõ sau sống chết thế nào?

Nhà Trần đến đây là dứt. Trong số các vua nhà Trần nói trên, có:

- Sáu vua chỉ làm vua một thời gian, sau nhường ngôi để làm Thượng hoàng. Đó là: Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông, Anh Tông, Minh Tông và Nghệ Tông.
- Vua thọ nhất là Trần Nghệ Tông (73 tuổi), vua mất sớm nhất là Trần Thuận Tông (lúc 21 tuổi).
- Vua ở ngôi lâu nhất là Trần Thái Tông (33 năm), vua ở ngôi ít nhất là Trần Thiếu Đế (2 năm) và Trần Nghệ Tông (hơn 2 năm).
- Vua lên ngôi sớm nhất là Trần Thiếu Đế (lúc 2 tuổi), vua lên ngôi muộn nhất là Nghệ Tông (lúc 49 tuổi).

TẬP 4

[36 GIAI THOẠI THỜI HỒ VÀ THỜI THUỘC MINH]

Mấy lời dẫn chuyện về triều Hồ

01. Hồ Quý Ly với đợt công phá đầu tiên vào triều Trần
02. Hồ Quý Ly mượn tay thượng hoàng Nghệ Tông để giết vua phế đế
03. Cuộc sát hại có quy mô lớn của Hồ Quý Ly
04. Cái chết của Nguyễn Đa Phương
05. Số phận của Trần Nguyên Diệu
06. Hồ Quý Ly với những đối thủ chính trị cuối cùng
07. Cuộc song hành giữa quyền lực và học thuật của Hồ Quý Ly
08. Lời thề của Hồ Quý Ly
09. Hồ Quý Ly với việc dời đô
10. Hồ Quý Ly đã thực hiện lời thề với thượng hoàng Trần Nghệ Tông như thế nào?
11. Thơ Hồ Quý Ly tặng vua Trần Thuận Tông
12. Vụ tru di lớn nhất thế kỉ XIV
13. Hồ Hán Thương lên ngôi thái tử
14. Hồ Quý Ly với lời phê vào thư của Nguyễn Cảnh Chân
15. Chuyện Nguyễn Bẩm và Trần Đức Huy bị hành quyết
16. Vụ thăm sát thân thuộc của những hoạn quan
17. Vinh và nhục của Hồ Tùng
18. Chết chùm vì ngôi lê đôi mách
19. Chuyện Hoàng Hối Khanh
20. Lời Hồ Nguyên Trừng
21. Số phận của Trần Thiêm Bình
22. Cuộc thảm bại của nhà Hồ
23. Cái chết của Ngụy Thức, Kiều Biểu và vợ chồng Ngô Miễn
24. Thương hại thay, Bùi Bá Kỳ!
25. Chuyện Trần Ngỗi với Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Chân

26. [Đặng Dung với bài “Thuật Hoài”](#)
27. [Đức độ của Giản Định Đế](#)
28. [Quan Chánh Sứ Hồ Ngạn Thần](#)
29. [Lê Cảnh Tuân với bức “Vạn Ngôn Thư”](#)
30. [Khí phách Nguyễn Biểu](#)
31. [Đáng đời Phan Liêu](#)
32. [Tiết tháo của Trùng Quang Đế, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Súy.](#)
33. [Chuyện Lộ Văn Luật](#)
34. [Chuyện Lê Ngã và Trần Thiên Lại](#)
35. [Nỗi oan khuất của Phạm Luận](#)
36. [Chuyện người đàn bà ở Trang Phao](#)

Mấy lời dẫn chuyện về triều Hồ

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 33-a) cho biết rằng, Hồ Quý Ly, tự là Lý Nguyên, người gốc ở Chiết Giang (Trung Quốc). Vào thời Ngũ Quý (Cũng gọi là thời Ngũ Đại Thập Quốc, 907-960), tiên tổ của Hồ Quý Ly là Hồ Hưng Dật được cử sang làm Thái thú Diễn Châu (Nghệ An ngày nay). Hồ Hưng Dật làm nhà ở thôn Bào Đột, về sau, con cháu Hồ Hưng Dật trở thành trại chủ của đất này. Thời Lý (1010-1225), họ Hồ đã có người lấy Công chúa Nguyệt Địch^[216], sinh ra Công chúa Nguyệt Đoan^[217], dẫu vậy, họ Hồ vẫn chưa phải là một cự tộc^[218].

Đến đời thứ 12, một người của họ Hồ ở Diễn Châu là Hồ Liêm đã di cư ra vùng Đại Lại (Thanh Hóa), làm con nuôi của quan Tuyên úy^[219] Lê Huấn, nên nhận là người họ Lê. Nếu coi Lê Huấn là tổ thì Hồ Quý Ly là cháu bốn đời của ông. Bởi mối quan hệ này, sử cũ vẫn gọi Hồ Quý Ly là Lê Quý Ly.

Thuở nhỏ, Hồ Quý Ly theo học võ nghệ với Sư Tề. Sư Tề người họ Nguyễn, có người con trai là Nguyễn Đa Phương cũng rất giỏi võ nghệ. Hồ Quý Ly kết nghĩa anh em với Nguyễn Đa Phương.

Về đường danh vọng, tuy là được xây đắp phần lớn bằng thủ đoạn và hãn nhiên là cả bằng xương máu của nhiều người nữa, song, quả là cổ kim hiếm có nhân vật lịch sử nào có thể sánh được với Hồ Quý Ly. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* viết:

“Đời Trần Nghệ Tông (1370-1372 – ND), từ chức Chi hậu tứ cục chánh chương^[220], thăng lên Khu mật viện đại sứ^[221], lên Tiểu tư không^[222], tiến phong Đồng bình chương sự^[223], sau liên tiếp gia phong tới Phụ chính thái sư nhiếp chính, Khâm Đức Hưng Liệt Đại vương, Quốc tổ chương hoàng^[224] rồi thay nhà Trần, đặt quốc hiệu mới là Đại Ngu, trở lại họ Hồ, chưa đầy một năm thì truyền ngôi cho con là Hán Thương”.

Triều Hồ chỉ tồn tại được vồn vẹn chưa đầy 7 năm (1400-1407) nhưng lại là triều đại có lắm chuyện đáng lưu tâm. Có những chuyện do chính bản

thân triều Hồ tạo ra, nhưng cũng có không ít chuyện do người đời sau khác ý khi nhận định về triều Hồ mà có.

Với triều đại quá ngắn ngủi này, chúng tôi xét thấy không cần thiết phải lập thêm một bảng niên biểu riêng, chỉ xin kê ra đây mấy sự kiện lớn trước khi kể từng giai thoại riêng biệt.

01) Hồ Quý Ly

- Năm 1371: được vua Trần Nghệ Tông phong tước Trung Tuyên quốc thượng hầu^[225], chức Khu mật viện đại sứ.
- Năm 1375: được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và vua Trần Duệ Tông thăng chức Tham mưu quân sự^[226].
- Năm 1379: được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và vua Trần Phế Đế thăng chức Tiểu tư không, kiêm Khu mật viện đại sứ.
- Năm 1380: được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và vua Trần Phế Đế thăng chức Nguyên nhung^[227], quản việc Hải Tây đô thống chế^[228].
- Năm 1387: được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông và vua Trần Phế Đế thăng chức Đồng bình chương sự (thành viên cơ quan tối cao của nhà nước).
- Năm 1395: được vua Trần Thuận Tông thăng tước Tuyên Trung vệ quốc Đại vương^[229].
- Năm 1397: ép vua Trần Thuận Tông phải dời đô từ Thăng Long vào Thanh Hóa.
- Năm 1398: ép vua Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho Trần Thiếu Đế (lúc ấy mới 3 tuổi).
- Năm 1399: giết vua Trần Thuận Tông, sau lại giết thêm 370 người mà Hồ Quý Ly cho là thuộc phe đối nghịch với mình, rồi tự xưng là Quốc tổ chương hoàng.
- Năm 1400: truất ngôi của vua Trần Thiếu Đế (cũng là cháu ngoại của Hồ Quý Ly), tự lập làm vua và đặt quốc hiệu mới là Đại Ngu. Quốc hiệu Đại Ngu chỉ có dưới thời Hồ (1400-1407).

02) Hồ Hán Thương

- Là con của Hồ Quý Ly
- Năm 1399: xưng là Nhiếp thái phó^[230].
- Năm 1401: được Hồ Quý Ly nhường ngôi (từ đó Hồ Quý Ly là Thái thượng hoàng).
- Năm 1407: Nhà Minh xâm lược nước ta. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại. Thượng hoàng Hồ Quý Ly, vua Hồ Hán Thương và một loạt các đại thần của nhà Hồ bị nhà Minh bắt về Trung Quốc làm tù binh. Nước ta bị nhà Minh đô hộ trong vòng 20 năm (1407-1427).

Thời thuộc Minh là một trong những thời bi thương nhất của lịch sử dân tộc ta. Quân Minh đô hộ đã tìm đủ mọi phương sách để đàn áp và bóc lột nhân dân ta đến tận cùng của sự tàn bạo và thậm tệ, đúng như Nguyễn Trãi đã tổng kết:

... “Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ^[231] xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời, lừa người, mưu gian đủ muôn ngàn kế
Cây binh gây hấn, tội ác chứa ngót hai mươi năm”.

(Bình Ngô đại cáo)

Song, thời thuộc Minh cũng là thời nhân dân ta liên tiếp vùng dậy chiến đấu ngoan cường. Hàng loạt anh hùng hào kiệt đã anh dũng dựng cờ xướng nghĩa đánh giặc cứu nước. Hai mươi năm chiến đấu gian lao cũng là hai mươi năm có biết bao mẫu chuyện đáng nhớ đã xảy ra. Chúng tôi quả là có phần lúng túng khi chọn kết cấu thích hợp cho tập sách nhỏ này. Sau nhiều lần cân nhắc, chúng tôi quyết định vẫn giữ nguyên tên gọi là giai thoại về thời Hồ và thời thuộc Minh, nhưng tất cả những giai thoại gắn liền với Lam Sơn, với cuộc đời và sự nghiệp của Lê Lợi, chúng tôi đều chuyển sang tập sau, mặc dầu nhiều chuyện thực sự xảy ra trong thời thuộc Minh.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã giúp chúng tôi nối nhịp cầu giao lưu với bạn đọc gần xa, những người thành kính ngưỡng mộ tổ tiên mình, và cũng xin tất cả bạn đọc hãy nhận ở đây chút lòng thành của tôi.

Thành phố Hồ Chí Minh.

9-1992

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Hồ Quý Ly với đợt công phá đầu tiên vào triều Trần

Bởi có hai bà cô ruột cùng lấy vua Trần Minh Tông (1314-1329) một bà là Hoàng phi Minh Từ, người sinh ra vua Trần Hiến Tông (1329-1341), một bà là Hoàng phi Đôn Từ, người sinh ra vua Trần Duệ Tông (1372-1377), nên Hồ Quý Ly rất được triều Trần biệt đãi. Đã thế, con gái của Hồ Quý Ly là Hoàng hậu của vua Trần Thuận Tông (1388-1398), rồi bản thân Hồ Quý Ly cũng lấy Công chúa Huy Ninh là con của vua Trần Nghệ Tông (1370-1372) và em gái họ của Hồ Quý Ly lại lấy vua Trần Duệ Tông (người sinh ra vua Trần Phế Đế) ... cho nên, quan lại triều Trần thời Nghệ Tông hầu như không ai không kiêng sợ Hồ Quý Ly.

Được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông che chở và tin cẩn, Hồ Quý Ly không còn coi ai ra gì nữa. Trong suốt thời gian Nghệ Tông làm Thượng hoàng (từ năm 1372 đến năm 1394), Hồ Quý Ly đã gần như thao túng được toàn bộ các hoạt động của triều đình, đồng thời dùng mọi cách để lần lượt thủ tiêu những kẻ đối nghịch. Cuộc công phá có quy mô lớn đầu tiên của Hồ Quý Ly vào triều Trần là việc lật nhào ngôi vị của vua Trần Phế Đế (1377-1388). Sự kiện này diễn ra vào tháng 8 năm Mậu Thìn (1388) và được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 10-b và tờ 11 a) chép lại như sau:

“Vua (đây chỉ Trần Phế Đế – ND) bàn mưu với Thái úy Ngạc (tức Trang Định Vương Trần Ngạc – ND) rằng: -Thượng hoàng tin yêu ngoại thích là Quý Ly, cho hấn mặc sức làm gì thì làm, nếu không lo trước đi thì sau sẽ rất khó chế ngự.

Con của Vương Nhữ Chu là (Vương) Nhữ Mai lúc ấy đang hầu Vua học, nhân đó biết mà tiết lộ mưu này nên Hồ Quý Ly biết được. Đa Phương (con Sư Tề, em kết nghĩa của Hồ Quý Ly – ND) khuyên Hồ Quý Ly tránh ra núi Đại Lại (tức núi Kim Ân, thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa – ND) để chờ xem biến động thế nào. Phạm Cự Luận nói: -Không được. Một khi đã ra ngoài (kinh thành) thì khó mà lo nổi chuyện sống còn.

Quý Ly nói: -Nếu không còn phương sách gì thì ta đành tự tử, không để tay kẻ khác giết mình.

Cự Luận nói: -Thượng hoàng trong lòng vẫn căm Vua về việc giết Quan Phục Đại vương (một trong những người con của Nghệ Tông – ND), và Vua cũng chẳng vui gì về chuyện này. Nay quyền bính trong thiên hạ đều ở đại nhân cả mà Vua lại mưu hại đại nhân thì ắt Thượng hoàng càng lấy làm ngờ lắm. Đại nhân nên hãy liều vào lạy Thượng hoàng, bày tỏ lợi hại thì nhất định Thượng hoàng sẽ nghe theo, chuyển họa thành phúc dễ như trở bàn tay vậy. Thượng hoàng có nhiều con đích, đại nhân cứ tâu rằng, thần nghe ngạn ngữ nói: “Chưa ai dám bán con để nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu để nuôi con” (ý muốn chỉ việc Nghệ Tông cho lập cháu nội là Trần Phế Đế, con của Trần Duệ Tông, làm vua mà không lập con mình lên ngôi vua – ND). (Nghe thế), may ra Thượng hoàng sẽ tỉnh ngộ mà đổi lập Chiêu Định Vương (tức Trần Ngung, con út của Nghệ Tông – ND) lên ngôi. Nếu đến lúc ấy mà Thượng hoàng vẫn không nghe thì chết cũng chưa muộn.

Quý Ly nghe theo, bí mật tâu với Thượng hoàng như lời Cự Luận bàn. Thượng hoàng cho là phải”.

Lời bàn

Nhờ có tài, lại nhờ mối quan hệ hôn nhân chẳng chặt, Hồ Quý Ly đã tạo được thân thế cho riêng mình. Đã vậy, bên cạnh Quý Ly còn có võ tướng khét tiếng là Nguyễn Đa Phương, mưu sĩ trí xảo là Phạm Cự Luận, triều Trần đổ nát thật khó lòng mà quản chế nổi. Đến cả nhà vua mà còn bị gièm pha để rồi bị truất phế và bị giết một cách thê thảm, thì thử hỏi còn ai đủ sức qua mặt Hồ Quý Ly?

Hồ Quý Ly là người thế nào, khỏi bàn cũng đã rõ, chỉ tiếc là cái gốc của sự điên loạn lại nằm ngay trong phép dùng người của triều Trần.

Với Nghệ Tông, Trần Phế Đế là cháu nội, Trần Thuận Tông là con đẻ. Với Hồ Quý Ly, Trần Thuận Tông vừa là cháu họ lại vừa là con rể. Máu mủ trực hệ mà Nghệ Tông còn không thương tình, bảo Quý Ly phải thương xót con rể làm sao được? Sau, Quý Ly giết chết vua Trần Thuận Tông, cách

nghĩ cách làm tuy có khác, nhưng mạch đức hạnh thì cũng chung nhau đó thôi.

02. Hồ Quý Ly mượn tay thượng hoàng Nghệ Tông để giết vua phế đế

Ngày 6 tháng 12 năm Mậu Thìn (1388), nghĩa là bốn tháng sau khi nghe lời mật tấu đầy ác ý gièm pha của quan Đồng bình chương sự (Hồ Quý Ly – ND), cũng là thông gia của mình, thượng hoàng Trần Nghệ Tông quyết định phế bỏ vua Trần Phế Đế. Đây là một trong những cuộc phế lập rất thương tâm, được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8 tờ 11 a-b) chép lại như sau:

‘Tháng 12, ngày mồng 6, sáng sớm, Thượng hoàng vờ ngự về An Sinh sai Điện hậu hộ vệ, rồi sai Chỉ huy hậu nội nhân^[232] gọi Vua tới bàn việc nước. Vua chưa kịp ăn, vội đi ngay, chỉ có hai người theo hầu mà thôi. Đến nơi, Thượng hoàng bảo Vua: -Đại vương lại đây!

Nói rồi, lập tức cho người đem Vua ra giam ở chùa Tư Phúc, tuyên đọc nội chiếu rằng: “Trước đây, Duệ Tông đi tuần phương Nam không trở về, lấy con đích (của Duệ Tông) để nối ngôi, đó là đạo xưa. Nhưng, từ khi quan gia lên ngôi đến nay, lòng dạ trẻ con, giữ đức không thường, gần gũi bọn tiểu nhân, nghe lời Lê Á Phu, Lê Dữ Nghi gièm pha vu hãm công thần, làm lung lay xã tắc, nay phải giáng làm Linh Đức Đại vương. Song, quốc gia không thể không có chủ, ngôi báu không thể bỏ trống lâu, nên truyền đón Chiêu Định (tức Trần Ngung, con út của Nghệ Tông – ND) vào nối ngôi đại thống. Bá cáo trong ngoài để mọi người đều biết”.

Việc truất phế bất ngờ này đã gây nên một làn sóng phản kháng khá mạnh mẽ của quan quân và tướng sĩ. Cũng sách trên đã chép tiếp rằng:

“Nhiều tướng chỉ huy của các phủ quân cũ như tướng chỉ huy quân Thiết Liêm là Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nhi, tướng chỉ huy quân (thiếu tên đơn vị – ND) là Nguyễn Kha, Lê Lặc, tướng chỉ huy quân Thiết Sang^[233] là Nguyễn Bát Sách ... định đem quân vào cướp lấy Vua đem ra. Vua viết hai chữ giải giáp đưa cho các tướng và răn bảo họ không được làm trái ý Thượng hoàng nên các tướng mới thôi. Lát sau, Thượng hoàng (sai người) dìu Vua xuống phủ Thái Dương thắt cổ cho chết”.

Lời bàn

Muốn cướp ngôi, trước phải làm cho thời loạn thêm loạn. Muốn làm cho thời loạn thêm loạn, trước phải làm cho hoàng tộc sát hại nhau. Lúc ấy, trong cuộc hoàng tộc giết hại nhau, không gì kinh khủng bằng việc Thượng hoàng giết vua. Nhà đã dột từ nóc tất phải gỡ đi mà làm lại. Quý Ly mượn được cả tay Thượng hoàng để giết vua, gởm thay! Mới hay, người cầm quyền bính mà tai thích nghe lời xu nịnh gièm pha thì không có chuyện gì lại không thể xảy ra.

Nghệ Tông xuống chiếu kết tội Phế Đế nhưng hậu thế lại kết tội chính Nghệ Tông. Sinh thời cậy quyền cậy thế để tác oai tác quái, có biết đâu khi đã chết, dầu ngàn năm vẫn chưa hết lời hậu thế chê bai.

Còn như Phế Đế lúc ấy, thế đã vậy thì đành phải vậy. Đáng để trách chẳng là ở chỗ, nhà vua ở ngôi lúc tuổi trẻ dồi dào sức lực và trí tuệ, song lại không làm được điều gì cho xứng với ngôi vị của mình. Làm vua như vậy, dễ thay!

03. Cuộc sát hại có quy mô lớn của Hồ Quý Ly

Trong những ngày trị vì cuối đời của Trần Phế Đế, không ít quý tộc và quan lại của triều đình tỏ ra căm ghét Hồ Quý Ly. Họ muốn trừ khử Hồ Quý Ly nhưng lại không biết chung lưng sát cánh để bàn mưu tính kế với nhau, bởi vậy, tất cả đều bị Hồ Quý Ly lần lượt thủ tiêu. Trước khi chính thức mượn tay Thượng hoàng Trần Nghệ Tông để giết Trần Phế Đế, Hồ Quý Ly đã tìm đủ mọi cơ hội để chặt bớt vây cánh của nhà vua. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 12-a) chép rằng:

“Trước đó, theo lệ cũ ở các đài, sảnh, chỉ các quan từ chức Đồng bình chương sự trở lên mới được ngồi ghế sơn đen có tựa. Bấy giờ, Trang Định Đại vương (Trần) Ngạc làm Thái úy^[234], Lê Quý Ly làm Đồng bình chương sự. Quan trị thẩm hình viện là Lê Á Phu nói với Ngạc bỏ ghế của Quý Ly đi, không cho ngồi cùng nữa. (Ông) lại bí mật tâu vua giết Quý Ly. Cơ mưu bị lộ mà thất bại, bọn (Lê) Á Phu, (Nguyễn) Khoái, (Nguyễn) Vân Nhi, (Nguyễn) Kha, (Nguyễn) Bát Sách, (Lê) Lặc, và người học sinh được tin yêu là Lưu Thường đều (lần lượt) bị giết cả. Trước khi bị hành hình, Lưu Thường có làm bài thơ rằng:

Phiên âm:

Tàn niên tứ thập hựu dư tam,
Trung ái phùng chu tử chính cam,
Bảo nghĩa sinh tiền ưng bất ngộ,
Bộc thi nguyên thượng cánh hà tâm.

Dịch thơ:

Đời tàn vào tuổi bốn ba,
Chết vì trung ái cũng là đáng thôi.
Hết lòng giữ nghĩa một đời,
Dẫu cho đồng nội thân phôi sá gì.”

Trong số những người chống đối, chỉ có Lê Dữ Nghi là được Hồ Quý Ly tạm cho tha chết, bắt phải tội đi đày, sau cũng vờ cho phục chức, nhưng rồi

lại bị Hồ Quý Ly khép vào tội kết bè kết cánh mà giết đi. Nguyễn Bát Sách thì hoảng sợ mà bỏ trốn, Hồ Quý Ly không thèm đuổi mà cho người bắt giam mẹ của ông. Vì thương mẹ già bị tù tội mà Nguyễn Bát Sách phải ra hàng, rốt cuộc cũng bị Hồ Quý Ly giết nốt.

Sau khi Trần Phế Đế cùng những người thuộc vây cánh của nhà vua bị giết, Hồ Quý Ly còn cho cả Thượng hoàng Trần Nghệ Tông lẫn triều đình mắc lừa. Trong hoàng tộc lúc ấy, chỉ có Trang Định Đại vương Trần Ngạc (con của Thượng hoàng Nghệ Tông) là người tỏ vẻ căm ghét Hồ Quý Ly ra mặt. Trước đó, chính Trang Định Đại vương đã mật bàn với nhà vua về việc giết Hồ Quý Ly, nhưng Hồ Quý Ly không bị giết, ngược lại nhà vua bị Thượng hoàng giết chết. Đã bày mưu sát hại nhà vua là cháu nội của Thượng hoàng, nay nếu lại bày mưu giết ngay Trang Định Đại vương là con của Thượng hoàng nữa, Hồ Quý Ly sẽ khó mà tiếp tục lợi dụng được Thượng hoàng. Nghĩ vậy, Hồ Quý Ly bèn cho người nói phao lên rằng, Trang Định Đại vương Trần Ngạc sắp được đưa lên ngôi vua. Thấy phe đảng chẳng còn ai, Trang Định Đại vương Trần Ngạc sợ hãi mà vội đính chính tin đồn đó. Hồ Quý Ly chỉ chờ có vậy để đưa con út của Thượng hoàng Nghệ Tông (cũng là con rể của Hồ Quý Ly) lên ngôi vua, đó là vua Trần Thuận Tông (1388-1398). Trang Định Đại vương Trần Ngạc chỉ được tạm yên thân một thời gian ngắn. Đến tháng 6 năm Tân Mùi (1391) ông cũng bị Hồ Quý Ly lập mưu giết chết.

Lời bàn

Trần Nghệ Tông danh nghĩa là Thượng hoàng nhưng thực ra chỉ là con cò trong tay Hồ Quý Ly vậy. Các bậc tôn thất đại thần và văn quan võ tướng nhà Trần căm ghét Hồ Quý Ly thì có thừa mà sao chẳng có lấy được một chút cơ mưu nào đáng kể, khiến Hồ Quý Ly có thể giết hại dễ như trở bàn tay. Cắt cái ghế tựa sơn đen ở đài sảnh của Hồ Quý Ly thì có khác gì tự mình đưa đầu cho Hồ Quý Ly chém?

Than ôi! thời loạn mọi sự đều loạn. Lấy lẽ thường để xét đoán thời loạn là không thể được vậy. Hồi chuông cáo chung của nhà Trần bắt đầu điểm những tiếng đầu tiên.

04. Cái chết của Nguyễn Đa Phương

Nguyễn Đa Phương người Thanh Hóa, con của Sư Tề. Thuở còn hàn vi, Hồ Quý Ly từng theo học võ nghệ với Sư Tề, nhân đó kết nghĩa anh em với Nguyễn Đa Phương. Là con dòng cháu giống, Nguyễn Đa Phương sớm có tài, từng là võ tướng khét tiếng của nhà Trần thời Trần Phế Đế (1377-1388). Cùng với Phạm Cự Luận là người túc trí đa mưu, bộ ba Hồ Quý Ly, Nguyễn Đa Phương và Phạm Cự Luận đã khiến cho cả triều đình phải khiếp sợ. Đến đời Trần Thuận Tông (1388-1398), quyền bính hầu như nằm hết trong tay bộ ba nguy hiểm này.

Tháng 10 năm Kỉ Tị (1389), quân Chiêm Thành tiến ra đánh phá vùng Thanh Hóa, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông sai Hồ Quý Ly đem quân đi đánh giặc. Cùng đi với Hồ Quý Ly còn có một số tướng lĩnh cao cấp khác như Nguyễn Đa Phương, Phạm Khả Vĩnh v.v... Lần ấy, Hồ Quý Ly bị thất bại, tướng chỉ huy quân Thánh Dực^[235] là Nguyễn Chí (cũng có sách chép là Trần Đình Quý) bị giặc bắt, 70 tướng khác bị tử trận. Hồ Quý Ly trốn về xin Thượng hoàng cho thêm quân cứu viện nhưng Thượng hoàng không chấp thuận, nhân cơ hội đó, Hồ Quý Ly xin thôi, không cầm quân đi đánh nữa. Thượng hoàng phải cử tướng Trần Khát Chân đi thay. Tình thế quân đội triều Trần lúc ấy rất nguy, may nhờ Nguyễn Đa Phương dùng kế nghi binh mới thoát được.

Khi về triều, Nguyễn Đa Phương cậy mình có chút công lao, hay chê bai Hồ Quý Ly bất tài. Hồ Quý Ly cũng gièm pha lại rằng: bởi Hồ Quý Ly nghe lời của Nguyễn Đa Phương nên mới bại trận. Nói rồi, Hồ Quý Ly xúi Thượng hoàng xuống chiếu thu lại hết toàn bộ số quân do Nguyễn Đa Phương chỉ huy. Dẫu ở thế cô, Nguyễn Đa Phương vẫn chưa hết kiêu ngạo. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 16-b) chép rằng:

“Thượng hoàng nói: -Nên trị tội nhẹ để cảnh cáo hăn.

Quý Ly tâu rằng: -Đa Phương rất gan góc và tráng kiện, thần sợ hăn sẽ trốn sang nước Minh ở phương Bắc hay nước Chiêm Thành ở phương Nam, tức là thả cọng để lại mối họa về sau, chi bằng giết đi là hơn.

Rồi sau (Thượng hoàng) bắt Đa Phương phải tự tử. Đa Phương than rằng: -Ta vì có tài nên được giàu sang, lại cũng vì có tài mà đến nỗi chết, chỉ hận là không được chết ở nơi chiến trận mà thôi”.

Lời bàn

Hồ Quý Ly kết nghĩa anh em với Nguyễn Đa Phương, mượn tình nghĩa tử mà moi cho bằng hết những bí quyết nhà nghề của thầy là Sư Tề, sau cũng để có thêm Nguyễn Đa Phương tăng thêm vây cánh, chứ đâu phải là để nghe lời chỉ bảo hay gièm pha của Nguyễn Đa Phương.

Nguyễn Đa Phương nhận mình là người có tài, e chưa được phải lắm. Nói cho Ngay, Nguyễn Đa Phương chỉ mới có biệt tài cầm quân, còn như tài xét đoán người và xét đoán sự đời thì ông chưa có. Sống giữa thời loạn mà không có tài xét đoán sự đời thì chết dễ như chơi. Về mặt này, Nguyễn Đa Phương làm sao mà sánh được với Phạm Cự Luận, cũng là người cùng phe cánh với ông.

05. Số phận của Trần Nguyên Diêu

Trần Nguyên Diêu là con của vua Trần Duệ Tông (1372-1377), em ruột của vua Trần Phế Đế (1377-1388) và là anh ruột của Chương Tĩnh Vương Trần Nguyên Hy. Năm 1388, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông vì nghe lời gièm pha của Hồ Quý Ly mà truất phế rồi giết chết vua Trần Phế Đế, Nguyên Diêu lấy đó làm mối thâm thù. Đến tháng 11 năm Kỉ Tị (1389), nhân thấy vua Chiêm Thành lúc ấy là Chế Bồng Nga đem quân sang đánh nước ta, Nguyên Diêu đầu hàng giặc và cam lòng làm tay sai cho giặc. Đầu năm Canh Ngọ (1390), Nguyên Diêu dẫn đường cho quân Chiêm tiến vào đánh phá hầu khắp vùng Bắc Bộ ngày nay, tình thế trở nên rất nguy cấp. Nhưng chẳng dè, trong trận đánh ngày 23 tháng 1 năm Canh Ngọ, tướng Trần Khát Chân đã đánh bại quân Chiêm, giết chết Chế Bồng Nga tại trận, Nguyên Diêu lâm vào một tình thế vô cùng khốn quẫn. Để mong cứu được mạng sống, Nguyên Diêu đã làm gì? Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 17-b) chép rằng:

“Khi ấy, Bồng Nga cùng với Nguyên Diêu dẫn hơn 100 thuyền chiến đến quan sát tình thế của quan quân. Các thuyền giặc còn chưa kịp tập hợp lại thì có tên tiểu thần của Bồng Nga là Ba Lậu Kê nhân bị Bồng Nga trách phạt, sợ bị giết, liền chạy sang doanh trại quân ta, chỉ vào chiến thuyền sơn màu xanh mà bảo rằng đó là thuyền của quốc vương hănh. (Trần) Khát Chân liền ra lệnh cho các tay súng đều nhất tề nhả đạn, bắn trúng Bồng Nga, xuyên thủng cả ván thuyền. Bồng Nga chết, người trong thuyền ồn ào kêu khóc. Nguyên Diêu vội cắt lấy đầu Bồng Nga rồi chạy về với quan quân. Đại đội phó của Thượng đô quân Long Tiệp^[236] là Phạm Nhữ Lặc và Đầu ngũ^[237] là Dương Ngang liền giết Nguyên Diêu, lấy luôn cả đầu của Bồng Nga. Quân giặc tan vỡ. (Trần) Khát Chân sai Giám quân là Lê Khắc Khiêm bỏ đầu giặc vào hòm, đi thuyền về báo tin thắng trận ở hành tại Bình Than. Bấy giờ đồng hồ đã điểm canh ba, Thượng hoàng đang ngủ say, giật mình vì tưởng giặc đánh vào ngự doanh. Đến khi nghe tin thắng trận, lại biết là đã lấy được đầu Bồng Nga thì mừng lắm, gọi các quan tới xem cho kĩ. Các quan mặc triều phục, hô “muôn năm”. Thượng hoàng nói: -Ta với Bồng

Nga cầm cự nhau đã lâu, ngày nay mới được gặp nhau, có khác gì Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ^[238]. Thiên hạ nay được yên rồi”.

Lời bàn

Nguyên Diệu thâm thù Thượng hoàng Nghệ Tông (cho dù Thượng hoàng Nghệ Tông cũng chính là ông nội của Nguyên Diệu), thì sự đời trớ trêu ấy cũng cứ tạm cho là hợp lẽ. Song, vì mỗi thâm thù riêng mà cam lòng phản quốc, Nguyên Diệu dẫu có mắt cũng kể như mù hơn cả người mù.

Nhưng, có phải thực lòng Nguyên Diệu vì muốn trả thù riêng mà đành theo giặc hay không? Nếu quả có vậy, chắc Nguyên Diệu đã chẳng cắt đầu của kẻ đã chết là Chế Bồng Nga đem về dâng nộp. Phạm Nhữ Lặc, Dương Ngang giết chết Nguyên Diệu, âu cũng là để trừ khử ngay kẻ cơ hội đó thôi.

Phàm đã là người đứng giữa cỏi trời đất thì không thể xử thế theo cách của loài dơi trong trận giao tranh giữa chim và chuột, để rồi hễ chuột thắng thì dơi nhận mình đích thị là chuột, hễ chim thắng thì dơi nhận mình chính tông là chim.

Chỉ thời loạn mới có kẻ loạn thần tặc tử như Nguyên Diệu, song, có lẽ cũng cần nói thêm là chỉ thời loạn mới có lời điên loạn như lời của Thượng hoàng Nghệ Tông. Ôi, kẻ nhát gan đại hạng mà dám ví mình với Hán Cao Tổ, xấu hổ thay!

06. Hồ Quý Ly với những đối thủ chính trị cuối cùng

Sau vụ mượn tay Thượng hoàng Trần Nghệ Tông để bức hại vua Trần Phế Đế và một loạt văn thần võ tướng thân tín khác của nhà vua, Hồ Quý Ly tuy bề ngoài thì vờ như không đả động gì đến, nhưng trong lòng thì vô cùng căm ghét kẻ đã dám bàn mưu trừ khử mình là Trang Định Vương Trần Ngạc. Ngày ngày, Hồ Quý Ly tìm cách cô lập Trang Định Vương, đồng thời dùng mọi thủ đoạn để dồn Trang Định Vương vào thế quần bách. Đến năm Tân Mùi (1391), cơ hội rất thuận tiện để Hồ Quý Ly ra tay đã đến. Sách Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỉ, quyển 8, tờ 20-b) chép rằng:

“Tháng 6, Trang Định Vương (Trần) Ngạc trốn ra trang^[239] Nam Định. Người ở trong trang ấy lấy thuyền đưa Ngạc ra trại Vạn Ninh (nay là vùng Quảng Ninh – ND). Nhưng, người trong trại ấy là Dương Độ không nhận. Thượng hoàng sai viên tướng coi quân Ninh Vệ^[240] là Nguyễn Nhân Liệt đuổi bắt về. Quý Ly ngầm sai Liệt giết (Ngạc) đi. Nhân Liệt đánh chết Ngạc rồi về tâu là Ngạc bạo ngược nên đã bị giết”.

Chẳng bao lâu sau khi Trang Định Vương chết, Thượng hoàng chợt tỉnh ngộ, hỏi ai là người đi bắt Trang Định Vương. Lúc ấy, Nguyễn Nhân Liệt sợ quá mà thất cổ tự tử. Thế là Trần Ngạc và Nhân Liệt thì mất mạng, triều đình thì mất một thân vương và một võ tướng, Thượng hoàng thì mất một người con, chỉ có Hồ Quý Ly là chẳng mất gì cả, lại còn được thêm uy quyền.

Bấy giờ, các tướng giữ đất Hóa Châu (vùng Bình Trị Thiên cũ) như Phan Mãn, Chu Bình Khuê ... đều buồn chán mà đàm tiếu đủ chuyện, đều bị Hồ Quý Ly bắt giết cả. Trong khi Hồ Quý Ly lộng quyền như thế thì người có trách nhiệm can gián và hặc tội là quan Ngự sử Đỗ Tử Trường lại không dám nói gì. Hồ Quý Ly bèn làm thơ nhạo báng Đỗ Tử Trường. Thơ ấy có câu rằng:

Phiên âm:

Tá vãn Tử Trường nọa trung úy,

Thư sinh hà nhẫn phụ bình sinh.

Nghĩa là:

Dám hỏi Tử Trường trung úy nhất,

Thư sinh sao nữ phụ bình sinh?

Đến đó, chừng như Hồ Quý Ly vẫn chưa thật sự an tâm, bởi vậy vào tháng 4 năm Nhâm Thân (1392) nhân vì trời hạn hán, Hồ Quý Ly xin Thượng hoàng và nhà vua xuống chiếu cầu lời nói thẳng. Có một người tên là Bùi Mộng Hoa cả tin, vội dâng lời của mình. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 21-b) chép:

“Bùi Mộng Hoa dâng thư, đại ý nói: “Thần nghe trẻ con có câu hát rằng, thâm hiểm thay Thái sư họ Lê. Xem thế cũng đủ biết Quý Ly nhất định có ý dòm ngó ngôi báu”. Thượng hoàng xem xong tờ tâu thì đưa cho Quý Ly. Sau, Quý Ly chuyên chính, Mộng Hoa ẩn lánh không ra nữa”.

Từ đây, chuyện Hồ Quý Ly cướp ngôi chẳng qua chỉ còn là việc chọn thời điểm nào cho thích hợp nữa mà thôi.

Lời bàn

Loạn thần gieo mầm loạn đã đành, nhưng, những người quyết chí chống loạn thần, chừng như cũng đã vô tình gieo thêm mầm loạn. Trang Định Vương bỏ trốn, tưởng thế là được yên, rốt cuộc chẳng thoát lưới bạo tàn. Phan Mạnh và Chu Bình Khuê đàm tiếu khen chê, cứ tưởng mình là bậc trí gia, nào hay đứt đầu vẫn chưa kịp nhận ra mình đại khờ. Bùi Mộng Hoa mượn lời trẻ con để nói ý mình, quả là trẻ con còn hơn cả con trẻ. Nói Hồ Quý Ly có tài (dù là tài xảo quyết) cũng được, mà nói là triều Trần lúc ấy có quá nhiều kẻ bất tài cũng được.

Nói cho công bằng thì, nếu chẳng có một Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mê muội, sẽ chẳng bao giờ có nổi một Hồ Quý Ly lộng quyền. Mới hay, giặc ngoài vào chưa hẳn đã tàn phá giang sơn bằng kẻ cầm quyền bính trong nước mà kém cỏi cả tài năng lẫn đức hạnh. Nếu cứ trách riêng Hồ Quý Ly, ắt có chỗ chẳng công bằng.

07. Cuộc song hành giữa quyền lực và học thuật của Hồ Quý Ly

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 22 a-b và tờ 23-a) có chép lại một mẫu chuyện khá độc đáo về nhân vật Hồ Quý Ly như sau:

“Quý Ly soạn sách Minh đạo gồm 14 thiên rồi dâng lên (Thượng hoàng). Sách ấy đại lược cho rằng Chu Công (tức Chu Công Đán, con của Chu Văn Vương, người định ra quan chế, lễ nhạc cho Trung Quốc xưa – ND) là tiên thánh^[241], Khổng Tử là tiên sư^[242]. (Bởi vậy), trong Văn Miếu, tượng của Chu Công phải được đặt ở chính giữa, mặt nhìn về hướng Nam (hướng nhìn tượng trưng cho thiên tử – ND), còn tượng của Khổng Tử thì chỉ đặt ở một bên, mặt nhìn hướng Tây^[243]. (Quý Ly) cũng cho sách Luận ngữ (một trong Tứ thư – ND) có bốn chỗ đáng ngờ. Đó là:

- Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử (vợ của Vệ Linh Công^[244], rất đẹp nhưng cũng rất dâm dật – ND).
- Khổng Tử bị hết lương ở nước Trần^[245].
- Công Sơn^[246] (tức Công Sơn Phất Nhiều) và Phật Hất^[247] cho gọi, Khổng Tử muốn tới giúp cả hai.
- (Chỗ đáng ngờ thứ tư, không thấy chép, chắc bỏ sót – ND).

Quý Ly cũng cho Hàn Dũ (danh Nho đời Đường – ND) là kẻ “đạo Nho” (nghĩa là kẻ ngoài miệng thì nói đạo nghĩa thánh hiền mà việc làm thì chẳng khác- kẻ trộm cắp – ND), cho bọn Chu Mậu Thúc (tức Chu Đôn Di, ông tổ của phái Lý học ở Trung Quốc, người đời Tống – ND), Trình Di, Trình Hạo (hai anh em, cũng là hai bậc danh Nho Trung Quốc đời Tống – ND), Dương Thì, La Trọng Tổ, Lý Diên Bình, Chu Tử (Chu Tử tức Chu Hy, Chu Hy là học trò của Lý Diên Bình, Lý Diên Bình là học trò của La Trọng Tổ, La Trọng Tổ là học trò của Dương Thì, Dương Thì là học trò của Trình Di và Trình Hạo, còn Trình Di và Trình Hạo cũng đều là học trò của Chu Đôn Di, ... tất cả đều là những danh Nho Trung Quốc đời Tống – ND) tuy học rộng nhưng ít tài, không sát với sự việc, chỉ thạo cóp nhặt (văn ý của người xưa). Thượng hoàng (xem xong) ban chiếu dụ khen.

Quốc tử trợ giáo^[248] là Đoàn Xuân Lôî dâng thư nói rằng, như thế là không phải, bị đầy đi châu gần. Xuân Lôî người Ba Lỗ, huyện Tân Phúc (nay thuộc ngoại thành Hà Nội – ND), là người thông minh, nhanh trí, hiểu biết nhiều, có kinh nghiệm, sau làm quan đến chức Trung thư hoàng môn thị lang^[249] kiêm tri Ái Châu thông phán^[250], chết trong khi tại chức. (Khi bị đi đầy), Xuân Lôî khai là Đào Sư Tích có xem thư ấy, nên Sư Tích (người đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Dần, 1374 – ND) bị giáng làm Trung thị lang đồng tri thẩm hình viện sự^[251].

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đạo của tiên thánh, nếu không có Khổng Tử thì không ai phát huy được. Hậu thánh sinh ra, nếu không có Khổng Tử thì không còn ai làm khuôn phép nữa. Từ thuở có sinh dân đến nay, chưa có ai nổi tiếng hơn Khổng Tử, thế mà Quý Ly lại dám khinh suất bàn về ngài thì thực là không biết tự lượng sức mình vậy”.

Lời bàn

Vị trí của Khổng Tử trong Nho học ra sao, Ngô Sĩ Liên và các bậc đại khoa tức Nho đã nói, kẻ hậu sinh không dám lạm bàn nữa, chỉ xin có đôi lời về cuộc song hành giữa quyền lực và học thuật của Hồ Quý Ly.

Ở đời phàm kẻ có thực tài bao giờ cũng thuyết phục thiên hạ một cách rất tự nhiên bằng chính cái thực tài của mình, chẳng cần sự phụ giúp của bất cứ một phương tiện nào, kể cả quyền lực. Cũng có những bậc chân tài xuất chúng, thông minh mẫn tuệ đến tột bậc, người đồng thời chưa dễ hiểu được cao kiến của họ, nhưng thường thì họ thà cam chịu sự cô đơn bất hạnh chớ quyết không bao giờ tìm cách thuyết phục mọi người bằng bất cứ thứ gì ngoài sở học của mình. Và, họ luôn được đền bù thỏa đáng bởi sự kính trọng và ngưỡng mộ của hậu thế.

Ai đó còn muốn dùng uy quyền để áp đặt tư duy thiên hạ, có lẽ cũng nên đọc chuyện này.

08. Lời thề của Hồ Quý Ly

Phải đến phút chót của cuộc đời, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mới bắt đầu có chút thoáng nghĩ về sự thâm hiểm khó lường của Hồ Quý Ly. Song, chút thoáng nghĩ ấy cũng chỉ chợt đến rồi chợt đi, Thượng hoàng Trần Nghệ Tông cũng chẳng còn sống thêm để mà nghĩ tiếp. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 23-b và tờ 24-a) chép rằng:

“Tháng ba (năm Giáp Tuất, 1394 – ND) Thượng hoàng chiêm bao thấy Duệ Tông đem quân đến và đọc bài thơ (phiên âm) như sau:

Trung gian duy hữu xích chủy hầu,
Ân cần tiếm thưởng Bạch Kê lâu,
Khẩu vương dĩ định hưng vong sự,
Bất tại tiền đầu, tại hậu đầu.

(Nghĩa là: ở giữa chỉ có kẻ đỏ mõm; Lăm le tiếm lẫn lâu Bạch Kê; Khẩu vương đã định sự hưng vong; Không phải là ở trước mà là ở sau).

Thượng hoàng tự mình chiết tự mà đoán trúng, xích chủy (kẻ đỏ mõm) là Quý Ly, lâu Bạch Kê là Thượng hoàng, vì Thượng hoàng tuổi Dậu (Trần Nghệ Tông sinh năm Tân Dậu, 1321 – ND), Khẩu vương là chữ quốc (nghĩa là nước, ở ngoài có chữ khẩu, trong chữ khẩu là chữ vương – ND), (câu cuối cùng) ý nói việc nước còn mất thế nào, đến sau mới rõ được.

Thượng hoàng suy nghĩ về giấc chiêm bao này nhiều lắm, nhưng thế không thể làm gì hơn được nữa.

Mùa hạ, tháng 4, sau hội thề (chỉ hội thề đền thờ thần núi Đồng Cổ vào ngày 4-4 hàng năm – ND), Thượng hoàng gọi Quý Ly vào cung rồi ung dung bảo rằng: -Bình chương (chỉ Hồ Quý Ly vì Hồ Quý Ly lúc ấy là Đồng bình chương sự – ND) là họ thân thích nhà vua, mọi việc nước nhà đều trao cho khanh cả. Nay thế nước suy yếu, trăm thì già nua. Sau khi trăm chết, nếu giúp được quan gia thì giúp, còn nếu như quan gia hèn kém ngu muội quá thì khanh cứ nhận lấy ngôi vua.

Quý Ly bỏ mũ, rạp đầu khóc lóc từ tạ, chỉ trời vạch đất thề rằng: -Nếu thần không biết dốc lòng trung, hết sức giúp quan gia để truyền đến con cháu về sau thì trời sẽ ghét bỏ thần.

Quý Ly lại nói: -Lúc Linh Đức Vương (chỉ vua Trần Phế Đế, vì Trần Phế Đế bị giáng làm Linh Đức Vương trước khi bị giết – ND) làm điều thất đức, nếu không nhờ oai linh bệ hạ thì thần đã ngậm cười dưới đất rồi, còn đâu được tới ngày nay! Thần dù tan xương nát thịt vẫn chưa thể báo đáp được một trong muôn phần ân đức đó, dám đâu lại có lòng khác?”.

Đến ngày 15 tháng 12 năm Giáp Tuất (1394), Thượng hoàng Trần Nghệ Tông mất, hưởng thọ 73 tuổi. Cũng sách trên (tờ 24-b) có ghi lại lời bàn của sử gia Ngô Sĩ Liên như sau:

“Nghệ Tông tính trời hòa nhã, giữ lòng kính cẩn, lo sợ. Nhưng, uy vũ không đủ để đánh lui giặc ngoài (chỉ việc đánh quân Chiêm Thành – ND), sáng suốt không đủ để phân biệt lời gièm pha, có một (Trần) Nguyên Đán mà không biết dùng, lại giao việc nước cho kẻ họ ngoại (chỉ Hồ Quý Ly – ND), khiến xã tắc nhà Trần đi đến sụp đổ, thực là “tiền hữu sàm như bất kiến, hậu hữu tặc nhi bất tri” (nghĩa là: phía trước có kẻ siểm nịnh mà không thấy, đằng sau có bọn giặc mà không hay – lời của Đồng Trọng Thư trong sách Hán thư – ND)”.

Lời bàn

Mấy câu cuối đời của Thượng hoàng Nghệ Tông là sấm ngôn chứ không phải thơ, câu nói lòng vòng chứ không phải là câu nói thẳng. Bình sinh, cũng đã có lần Nghệ Tông xuống chiếu cầu lời nói thẳng, nhưng, hễ có kẻ nào cả tin mà dâng lời nói thẳng thì đều bị ông bạn thông gia là Hồ Quý Ly bức hại. Nghệ Tông khôn hồn mượn màu sấm ngôn để úp mở cõng lòng chẳng? Nếu đúng vậy thì có lẽ đó là sự thông thái đột xuất đáng kể nhất trong cuộc đời của Nghệ Tông.

Hồ Quý Ly thề thốt là chuyện của Hồ Quý Ly, ai tin vào lời thề thốt đó là lỗi của họ. Đã mấy khi Hồ Quý Ly công khai nhúng tay trực tiếp vào tội ác đâu.

09. Hồ Quý Ly với việc dời đô

Năm Đinh Sửu (1397), Hồ Quý Ly quyết định dời đô vào động An Tôn, phủ Thanh Hóa (nay là vùng thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Trước quyết định hệ trọng này, một số quan lại đã tỏ ra băn khoăn lo ngại và mạnh dạn phát biểu ý kiến riêng của mình. Nhưng, tất cả đều bị Hồ Quý Ly gạt bỏ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 28-b và 29-a) có chép lại sự kiện này, kèm thêm lời bàn của Phan Phu Tiên như sau:

“Mùa xuân, tháng giêng (năm 1397 – ND), sai Lại bộ thượng thư^[252] kiêm Thái sử lệnh^[253] là Đỗ Tinh (cũng có sách chép là Đỗ Mẫn) đi xem đất và đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hóa, đắp thành, đào hào, lập nhà tông miếu, dựng đàn xã tắc, mở đường phố có ý muốn dời đô đến đó. Tháng ba thì công việc hoàn tất.

Trước đó, triều đình bàn bạc chưa xong, quan Hành khiển là Phạm Cự Luận khuyên nên thôi. Quý Ly nói: -Ý ta đã quyết từ trước rồi, người còn nói gì nữa.

Đến đây thì thực hiện. Lúc ấy có quan Khu mật chủ sự^[254] là Nguyễn Nhữ Thuyết dâng thư can, đại ý nói rằng: -Ngày xưa, nhà Chu, nhà Ngụy dời kinh đô đều gặp điều chẳng lành. Nay đất Long Đỗ (một trong những tên gọi của kinh đô Thăng Long – ND) có núi Tản Viên, có sông Lô Nhị (tức sông Hồng – ND), núi cao sông sâu, đất bằng phẳng rộng rãi. Từ xưa, các bậc đế vương mở nền dựng nước, không ai không lấy đất ấy làm nơi rễ sâu gốc vững. (Nay, xin) hãy noi theo việc trước, như quân Nguyên bị giết, như giặc Chiêm phải nạp đầu ... nghĩ lại để làm thế vững vàng cho nước nhà. Động An Tôn đất đai chật hẹp, hẻo lánh, ở nơi đầu non cuối nước, hợp với thời loạn mà không hợp với thời thịnh trị. Còn như nếu nói để dựa vào thế hiểm trở, thì người xưa đã có câu “tại đức bất tại hiểm” (cốt ở đức chứ không phải cốt ở chỗ hiểm).

Quý Ly không nghe. Về sau, đến kì xét công (để thăng thưởng), Quý Ly thấy có tên của Nhữ Thuyết, bèn nói: “người này từng nói cốt ở đức, không cốt ở chỗ hiểm”, rồi bỏ, không dùng.

Phan Phu Tiên nói: Tào Tháo^[255] dời kinh đô về đất Hứa, nắm lấy thiên tử để sai khiến chư hầu, cơ nghiệp nhà Hán chìm đắm thực là bắt đầu từ đó. Quý Ly dời kinh đô đến An Tôn, giết Vua và diệt họ Vua, cơ nghiệp nhà Trần tan nát, chả lẽ lại không phải là bởi tại đó? Tuy nhiên, bọn loạn thần tặc tử đời nào mà chẳng có. (Cho nên) trước phải cốt ở người làm vua biết cương quyết xử đoán, sáng suốt mà tra xét để sao cho không còn mối lo về sau”.

Lời bàn

Hồ Quý Ly không dùng Nguyễn Nhữ Thuyết chỉ vì câu nói “cốt ở đức, không cốt ở chỗ hiểm” tức là đã tự lột tả hết cái tâm của mình rồi.

Dời đô về Thanh Hóa, ấy là Hồ Quý Ly muốn lợi dụng đất dựng nghiệp của mình, ngược lại, nhà vua vào đó có khác gì bị đi đày. Trần Thuận Tông vừa vào đến nơi đã bị giết. Trần Thiếu Đế chỉ được lập lên cho có vì được hai năm thì bị truất ngôi. Hồi chuông cáo chung của nhà Trần đến đó là dứt. Thuận Tông nào biết, sau việc dời đô là việc dời cơ nghiệp đế vương từ tay họ Trần sang tay họ Hồ.

10. Hồ Quý Ly đã thực hiện lời thề với thượng hoàng Trần Nghệ Tông như thế nào?

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 31-b và tờ 32 a-b) chép rằng:

“Mùa xuân (năm Mậu Dần, 1398 – ND) tháng ba, ngày 15, Lê Quý Ly bức Vua phải nhường ngôi cho Hoàng tử An. Quý Ly vốn có ý cướp ngôi, nhưng vì đã trót thề với Nghệ hoàng, nên sợ trái lời, bèn ngầm sai một người đạo sĩ (tên là) Nguyễn Khánh ra vào trong cung, thuyết phục Vua rằng: -Cõi tiên thanh nhã thơm tho, khác hẳn phàm trần. Liệt thánh triều ta chỉ thờ đạo Phật, chưa có ai đi theo chân tiên (ý nói là chưa tu theo Đạo giáo – ND). Bệ hạ được tôn ở ngôi cửu ngũ (tức ngôi vua – ND) nhưng (ở ngôi ấy thì) muôn việc khó nhọc, chi bằng hãy truyền ngôi cho Đông cung (tức Thái tử – ND) để giữ khí hư hòa.

Vua nghe lời. Khánh làm lễ tâu ghi vào sổ phụng đạo^[256] đến cõi tiên. Quý Ly làm cung Bảo Thanh Ở phía tây nam núi Đại Lại (tên một quả núi ở Thanh Hóa, gần Tây Đô – ND) rồi mời Vua tới ở đó. Vua bèn nhường ngôi cho Hoàng thái tử. Tờ chiếu nhường ngôi đại khái nói rằng: “Trẫm sớm mộ huyền phong (từ của Đạo gia, chỉ sự thanh tao của phong cách – ND), không có bụng muốn ngự xe hoàng ốc (xe riêng của thiên tử – ND). (Trẫm) đức kém mà lạm giữ ngôi cao, thực khó lòng kham nổi. Huống chi, tâm bệnh (của trẫm) thường hay phát ra, việc tông miếu và chính sự do đấy đều bị trở ngại. Trước có lời thề, trời đất quỷ thần đều đã nghe, nay phải nhường ngôi để giữ mãi cơ đồ to lớn. Hoàng thái tử An hãy lên ngôi Hoàng đế. Phụ chính thái sư Quý Ly hãy lấy danh nghĩa Quốc tổ (Quý Ly là ông ngoại của Thái tử An nên mới được gọi như thế – ND) mà giữ quyền nhiếp chính. Trẫm tự làm Thái thượng nguyên quân Hoàng đế^[257], tu dưỡng ở cung Bảo Thanh để thỏa ý nguyện từ trước”.

Hoàng thái tử An lên ngôi ở cung Bảo Thanh, đổi niên hiệu là Kiến Tân năm thứ nhất, đại xá thiên hạ. (Vua) tôn Khâm Thánh Hoàng hậu làm Hoàng thái hậu.

Khi ấy, Thái tử mới lên ba tuổi (tính theo tuổi ta, thực ra chỉ mới hai tuổi – ND), nhận truyền ngôi không biết lạy. Quý Ly sai Thái hậu lạy trước cho Thái tử lạy theo. Quý Ly tự xưng là Khâm Đức Hưng Liệt Đại vương^[258], bản văn thì đề là Trung thư, Thượng thư Sảnh phụng nhiếp chính, Cai giáo Hoàng đế thánh chỉ^[259] v.v ...

Ngày hôm ấy, (Vua) lên ngự điện ở kinh đô mới. Lễ mừng xong, ban yến tiệc cho các quan từ ngũ phẩm trở lên, cho phép con trai, con gái dạo xem ở cửa nam thành cả ngày lẫn đêm”.

Lời bàn

Mùa hè năm Giáp Tuất (1394) Hồ Quý Ly có thể với Thượng hoàng Trần Nghệ Tông là sẽ giúp họ Trần truyền ngôi đến con cháu. Năm ấy, vua Trần là Trần Thuận Tông mới 16 tuổi, chưa có con nối dõi. Nếu bắt phải chờ cho đến hết đời Trần Thuận Tông rồi lại chờ tiếp cho đến hết đời con của Trần Thuận Tông để cho đủ gọi là ... truyền đến con cháu họ Trần, thì Hồ Quý Ly chẳng thể làm được, bởi lẽ lúc ấy Hồ Quý Ly đã già, mà chẳng già thì chờ đợi lâu năm, đối với Hồ Quý Ly cũng là sự vô lí không thể chấp nhận được. Thôi thì trước hãy làm cho con cháu họ Trần rời ngôi vị sớm, sau sẽ làm cho con cháu họ Trần mãn kiếp sớm hơn. Hồ Quý Ly nhân nhượng để cho vua Trần Thuận Tông (cũng là con rể của Quý Ly) ở ngôi 10 năm (1388-1398), lại để cho vua Trần Thiếu Đế (tức Thái tử An trước kia, cũng là cháu ngoại của Quý Ly) ở ngôi 2 năm (1398-1400), thế cũng đã là đúng nghĩa ...truyền đến con cháu rồi. Ai dám bảo là Hồ Quý Ly sai lời thề ước với Thượng hoàng Trần Nghệ Tông? Ôi, cái đúng này mới chua chát và cay độc làm sao.

Nên chẳng, hậu thế hãy nói: “Giữ đúng lời thề như Hồ Quý Ly”!

11. Thơ Hồ Quý Ly tặng vua Trần Thuận Tông

Ngày 15 tháng 3 năm Mậu Dần (1398), Hồ Quý Ly bức vua Trần Thuận Tông phải nhường ngôi cho con là Thái tử An, để rồi ngay sau đó đã tạm bố thí cho Thuận Tông một tước hiệu thật hài hước là Thái thượng nguyên quân Hoàng đế! Song, để tiện trong giao tiếp thường ngày, Quý Ly cứ gọi tắt là Nguyên Quân. Năm ấy, Trần Thuận Tông mới 20 tuổi. Đến tháng 4 năm sau (Kỉ Mão, 1399), Hồ Quý Ly lại cưỡng bức Thuận Tông phải rời kinh thành Tây Đô mà ra tận Quảng Ninh để tu luyện phép thuật của Đạo giáo. Chuyển đi Quảng Ninh năm ấy cũng là chuyển đi vào cõi vĩnh hằng của vị vua trẻ tuổi này. Hành trang mang theo đáng kể nhất của Thuận Tông, chỉ có bài thơ của Hồ Quý Ly. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 33-b) viết:

“Mùa hạ, tháng 4, Quý Ly cưỡng bức Vua phải xuất gia thờ Đạo giáo, ra ở quán Ngọc Thanh thuộc thôn Đạm Thủy (nay thuộc Đông Triều, Quảng Ninh – ND), (lại còn) mật sai Nội tẩm học sinh^[260] là Nguyễn Cẩn đi theo để trông coi. Vua hỏi rằng: “Người theo hầu ta là muốn làm gì chăng?”. Cẩn không nỡ trả lời. Quý Ly làm bài thơ bảo Cẩn rằng: “Nguyên Quân (chỉ Nhà vua – ND) không chết thì nhà người phải chết”. (Quý Ly) lại làm bài thơ đưa cho Nguyên Quân như sau:

Phiên âm:

Tiền hữu dung ám quân,

Hôn Đức cập Linh Đức,

Hà bất tảo an bài,

Đồ sử lao nhân lực.

Dịch nghĩa:

Trước có vua tầm thường, ngu tối,

Như Hôn Đức (tức Dương Nhật Lễ và Linh Đức (tức vua Trần Phế Đế),

Sao không sớm sắp đặt đi,

Để cho người nhọc sức.

(Nguyễn) Cẩn bèn dâng thuốc độc. Vua không chết. Lại dâng nước dứa và không cho ăn mà Vua vẫn không chết. Đến đây, sai Xa kị vệ thượng tướng quân^[261] là Phạm Khá Vĩnh thắt cổ cho chết”.

Lời bàn

Nguyễn Cẩn dâng thuốc độc cho Vua, lại bắt Vua nhịn đói, nhưng, đó chẳng qua là sự chẳng đặng đừng. Hồ Quý Ly đã có lời đe dọa trước rồi. Nguyễn Cẩn không nghe cũng chẳng được. Song, thuốc độc của Nguyễn Cẩn xem ra cũng chẳng độc bằng bài thơ của Hồ Quý Ly. Cổ nhân dạy rằng, văn dĩ tải đạo. Có đọc bài thơ này mới hiểu được đại đạo của Hồ Quý Ly. Lần này, cũng là ném đá giấu tay, nhưng bàn tay tội lỗi của Hồ Quý Ly lớn quá, không thể nào giấu hết nổi. Phần bàn tay thấy được ấy mới đáng sợ làm sao.

12. Vụ tru di lớn nhất thế kỉ XIV

Trần Thuận Tông bị giết rồi, triều thần chán nản, ai cũng căm ghét Hồ Quý Ly, kể cả những người từng có mối quan hệ chí thiết với Hồ Quý Ly. Bởi sự căm ghét đó, họ đã cùng nhau bàn mưu tính kế để giết Hồ Quý Ly. Tiếc thay, mưu lớn không thành, để đến nỗi tất cả đều phải chết một cách thê thảm trong vụ tru di diễn ra vào năm Kỉ Mão (1399). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 34 a-b) đã ghi lại sự kiện này cùng với lời bàn của sử thần Ngô Sĩ Liên như sau:

“Bọn Thái bảo Trần Hãng, Thượng tướng quân Trần Khát Chân mưu giết Quý Ly không thành, lại bị giết hại.

Hôm ấy, Quý Ly họp thề ở Đốn Sơn (một ngọn núi ở xã Cao Mật, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Đây là hội thề đền núi Đồng Cổ nhưng lại được tổ chức ở kinh đô mới – ND). Bọn Khát Chân đã có ý giết Quý Ly. Quý Ly ngồi trên lầu nhà Khát Chân để xem (hội thề), cứ y như lệ thiên tử ngự đến các miếu, chùa. Cháu của (Phạm) Khả Vĩnh là Phạm Tổ Thu và thích khách là Phạm Ngưu Tất cầm gươm định lên. Khát Chân trừng mắt ngăn lại nên việc không xong. Quý Ly chợt dạ đứng dậy, vệ sĩ hộ vệ (đưa Quý Ly) xuống lầu. Ngưu Tất vất gươm xuống đất, nói rằng: -Chết uống cả lũ thôi.

Sự việc bị phát giác. Bọn tôn thất (Trần) Hãng, Trụ quốc^[262] Nhật Đôn, tướng quân Trần Khát Chân, Phạm Khả Vĩnh, Hành khiển Hà Đức Lân, Lương Nguyên Bưu, Phạm ông Thiện, Phạm Ngưu Tất ... và các liêu thuộc, thân thích, gồm hơn 370 người đều bị giết và tịch thu tài sản. (Con cái họ), gái bị bắt làm nô tì, trai từ một tuổi trở lên thì hoặc bị chôn sống, hoặc bị chìm nước. (Quý Ly) sai lòng bắt dư đảng liên mấy năm không ngớt. Người quen biết nhau chỉ đưa mắt ra hiệu chứ không dám nói chuyện với nhau. Nhà dân không được chứa người đi đường xin ngủ trọ, hễ có người ngủ trọ thì phải báo nhà láng giềng để cùng nhau xét hỏi giấy tờ, hành lí và lí do đi qua để làm chứng cứ bảo lãnh. Các xã đều đặt điểm tuần canh, ngày đêm tuần tra canh giữ. Lễ minh thệ từ đó không cử hành nữa.

Khát Chân người Hà Lăng, huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa – ND), ba đời làm tướng quân. Người đời truyền rằng, Khát Chân khi sắp bị hành hình, lên núi Đốn Sơn gào thét ba tiếng, chết qua ba ngày mà sắc mặt vẫn như khi sống, ruồi nhặng không dám bầu. Sau, nếu có hạn hán, cầu mưa là được ứng nghiệm ngay.

Nguyên Bưu người Tuyên Quang, tiên tổ là Thế Sung, từng làm Toát Thông Vương^[263], kiêm Phụ đạo dưới thời Lý. Các con (của Thế Sung) là Văn, Hiến và Quế đều được phong Hầu. (Thời Trần), con của Quế là Hiếu Bảo vì có công đánh (tướng giặc Nguyên) là Toa-đô, được phong tước Quan Phục hầu^[264]. Hiếu Bảo sinh ra Thế Tắc, được phong là Lạc Thuận Hầu^[265]. Thế Tắc sinh ra Cúc Tôn, làm Quan sát sứ^[266]. Cúc Tôn sinh ra Nguyên Bưu.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đến đây, tội ác của Quý Ly đã chất đầy rồi. Trần Hãng đã đi lại, trước đã hẹn ước với các tướng văn võ, nếu biết thừa cơ quyết đoán, vạch rõ tội giết vua của Quý Ly, hiệp sức với Khả Vĩnh mà giết nó, thì chẳng những danh chính ngôn thuận mà việc cũng xong rồi. Đáng tiếc lại do dự sợ sệt, đến nỗi chuốc lấy bại vong.

13. Hồ Hán Thương lên ngôi thái tử

Thái tử hay Thế tử nguyên nghĩa là con trai đích trưởng của nhà vua, nhưng cũng còn là tên của một tước vị, dành để chỉ người sẽ được chính thức nối ngôi, nên Thái tử hay Thế tử là những từ không phải lúc nào cũng dùng để chỉ con trai đích trưởng của nhà vua. Xin nêu vài thí dụ.

- Có khi Thái tử là con gái, thậm chí là con gái thứ, như trường hợp Lý Chiêu Thánh (tức vua Lý Chiêu Hoàng), là con gái của vua Lý Huệ Tông.

- Có khi Thái tử không phải là con vua mà là em vua, như trường hợp của Trần Kính (tức vua Trần Duệ Tông) là em của vua Trần Nghệ Tông.

- Có khi Thái tử lại là cháu vua, như trường hợp của Trần Hiện (tức vua Trần Phế Đế), là cháu của vua Trần Nghệ Tông.

- v.v...

Riêng trường hợp của Hồ Hán Thương thì chẳng giống ai cả. Hồ Hán Thương được lập làm Thái tử vào tháng 1 năm Canh Thìn (1400) lúc ấy, cha của Hồ Hán Thương chưa phải là vua. Người có hư vị^[267] Hoàng đế lúc ấy là Trần Thiếu Đế thì mới được 4 tuổi và là vai cháu của Hồ Hán Thương. Hồ Hán Thương là người khác họ đã đành, lại còn là con thứ nữa. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 36-b) chép về việc Hồ Hán Thương được lập làm Thái tử như sau:

“Mùa xuân, tháng giêng, Lê Quý Ly lập con là Hán Thương làm Thái tử. Trước đó, Quý Ly đã định lập Hán Thương, nhưng ý còn chưa quyết, bèn mượn cái nghiên bằng đá mà ra câu đối rằng: -Thử nhất quyển kì thạch, hữu thì vi vân vi vũ dĩ nhuận sinh dân. (Nghĩa là: Hòn đá lạ bằng nắm tay này, có lúc làm mây làm mưa để nhuận thấm sinh dân).

Xong, sai con trưởng là (Hồ Nguyên) Trừng đối lại để qua đó mà biết xem ý hướng thế nào. (Hồ Nguyên) Trừng đối lại rằng: -Giá tam thốn tiểu tùng, tha nhật tác đồng tác lương dĩ phù xã tắc. (Nghĩa là: Cây thông nhỏ chỉ ba tấc kia, ngày khác làm rường làm cột để chống nâng xã tắc).

Bấy giờ (thấy Nguyên Trừng chỉ có chí làm rường cột, tức làm quan chứ không phải làm vua nên Hồ Quý Ly) ý mới quyết định.

Tháng 2, ngày 28, Quý Ly bức vua (đây chỉ Trần Thiếu Đế – ND) phải nhường ngôi và buộc tôn thất cùng các quan phải ba lần dâng biểu khuyên (Hồ Quý Ly) lên ngôi. Quý Ly giả vờ cố tình từ chối, nói rằng: -Ta sắp xuống lỗ đến nơi rồi, còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế ở dưới đất nữa.

Rồi (Quý Ly) tự lập làm vua, đặt niên hiệu là Thánh Nguyên, quốc hiệu là Đại Ngu và đổi (từ họ Lê) thành họ Hồ”.

Lời bàn

Hiển nhiên, triều Trần tàn tạ đã đến lúc cần phải được loại bỏ khỏi vũ đài chính trị của nước nhà, song, cướp ngôi thế nào cho xứng kẻ cướp ngôi, chuyện ấy cũng chưa dễ mấy ai làm được. Hán Thương không đổi câu đối của cha nên chẳng rõ chí hướng Hán Thương thế nào, chỉ biết lúc ấy, im lặng đúng là vàng, ngôi Thế tử về tay mà chẳng nhọc công suy tìm chữ nghĩa.

Quý Ly nhận mình là người “sắp xuống lỗ” cũng phải lắm. Song le, chẳng phải Quý Ly sắp xuống lỗ vì năm ấy Quý Ly đã 64 tuổi mà vì ngai vàng của họ Hồ sau đó chẳng bao lâu thì bị quân xâm lược nhà Minh đập nát tan tành. Cái “lỗ” mà Hồ Quý Ly cùng Hồ Hán Thương phải chui xuống lại ở trên đất Trung Quốc. Thôi thì âu cũng là giúp cha con Hồ Quý Ly khỏi phải xấu hổ vì “còn mặt mũi nào trông thấy tiên đế (của họ Trần) ở dưới đất (Đại Việt) nữa!”. Kể thì họ Hồ đến chết vẫn còn gặp may.

14. Hồ Quý Ly với lời phê vào thư của Nguyễn Cảnh Chân

Cuối năm Canh Thìn (1400), nghĩa là chỉ mới được mấy tháng sau khi cướp ngôi họ Trần, Hồ Quý Ly nhường ngôi cho con thứ là Hồ Hán Thương để lên làm Thượng hoàng. Bấy giờ, mối lo hàng đầu của cha con Hồ Quý Ly là làm sao để đè bẹp được Chiêm Thành và mở rộng được biên cương vào phía Nam. Các tướng như Đỗ Mãn, Trần Vãn, Trần Tùng (tức Hồ Tùng), Đỗ Nguyên Thác, Nguyễn Vị, Nguyễn Bằng Cử, Đinh Đại Trung ... đều được sai cầm quân đi đánh Chiêm Thành. Tháng 7 năm Nhâm Ngọ (1402), quân đội nhà Hồ đã giành được đại thắng, chiếm hết đất Chiêm Động và Cổ Lũy của Chiêm Thành, rồi chia đất ấy làm bốn châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa (nay là vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi), giao cho an phủ sứ^[268] lộ Thăng Hoa trực tiếp trông coi.

An phủ sứ đầu tiên của lộ Thăng Hoa là Nguyễn Cảnh Chân. Trước đó, ông là An phủ sứ lộ Thuận Hóa, có tiếng là người giàu kinh nghiệm phủ dụ dân ở biên ải phía Nam. Nhận chức, ông liền dâng thư về triều, trình bày phép trị dân mà ông tiếp nhận được từ sử sách của Trung Quốc, nay định áp dụng ở lộ Thăng Hoa. Thư ấy được Thượng hoàng Hồ Quý Ly xem và hạ bút phê những lời rất khinh mạn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 41-a) chép rằng:

“Hán Thương điều An phủ sứ lộ Thuận Hóa là Nguyễn Cảnh Chân vào làm An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Cảnh Chân dâng thư nói rằng, xin hãy theo việc cũ của nhà Hán, nhà Đường mà mộ người nộp thóc để (tích trữ mà lo) việc phòng bị biên cương cho đầy đủ. Ai nộp thóc thì ban tước cho họ hoặc miễn tội tùy theo mức độ khác nhau. Quý Ly phê (vào thư) rằng: “Biết được mấy chữ mà dám nói việc Hán, Đường? Thực là thẳng ngọng hay nói, chỉ chuốc lấy tiếng cười mà thôi”.

Lời bàn

Lời thư của Nguyễn Cảnh Chân hay dở thế nào, xin để tùy người đời phán xét, chỉ biết đó là lời thành thật, mà ở đời, lời hay đã ít mà lời thành thật lại càng ít hơn. Trong số rất ít ỏi những lời thành thật ấy, may mắn lắm

mới có một lời bay vào hoàng cung, vì vào thời suy vi, ở hoàng cung luôn chật ních những lời xu nịnh, lời thành thật chen vào không nổi.

Tiếp nhận lời thành thật ấy, Hồ Quý Ly chẳng biết đó là cơ may lại còn phỉ báng một cách trịch thượng. Hồ Quý Ly nói là Nguyễn Cảnh Chân “chỉ chuốc lấy tiếng cười”, nào có biết đâu, hậu thế lại cười Hồ Quý Ly. Mới hay, nghe bằng tai là chỉ mới nghe được âm thanh phát ra từ đâu đó, nghe bằng tất cả tấm lòng trân trọng người nói thì mới có thể nghe được những gì chứa trong mỗi tiếng phát ra.

15. Chuyện Nguyễn Bẩm và Trần Đức Huy bị hành quyết

Năm Nhâm Ngọ (1402) là năm có hai vụ hành quyết rất thảm khốc. Vụ thứ nhất là vụ Nguyễn Bẩm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 42 a-b) chép rằng:

“Sĩ nhân là Nguyễn Bẩm, dâng thư nói rằng, tiền Hồ (tức Hồ Quý Ly – ND) nên nhường ngôi (Thượng hoàng) để lui về Kim Âu (tức là núi Đại Lại ở Vĩnh Lộc, Thanh Hóa – ND), hậu Hồ (chỉ Hồ Hán Thương – ND) thì nên tôn là Thượng hoàng, Thái tử Nhuế nên lên ngôi quan gia (tức lên ngôi vua – ND). Quý Ly giận lắm, cho là (Nguyễn) Bẩm chỉ trích nhà vua, sự tình nghiêm trọng, sai đem chém”.

Vụ thứ hai là vụ Trần Đức Huy. Cũng sách trên (tờ 43-a) chép như sau: “Hán Thương sai giết người phương thuật^[269] là Trần Đức Huy. Đức Huy hồi trẻ miệng rộng đứt vừa nắm tay, tay dài quá gối, có người (thấy vậy) bảo rằng (Đức Huy) ngày sau tất quý hiển. Đến khi lớn lên (Đức Huy) học nghề phương thuật, thường ban đêm đánh mõ làm phép kì binh, như có muôn nghìn người đang reo hò đánh nhau. (Đức Huy) lại đi khắp các xã, lấy trộm tên những người đi tuần rồi kê biên vào sổ quân (của Đức Huy). Việc bị phát giác, (triều đình) thu được một quyển sách phương thuật, một con dấu giả, một thanh gươm nhỏ, một chiếc mõ đồng. (Đức Huy) bị xử tội lăng trì, sổ quân thì ném xuống nước hoặc đốt đi, không hỏi đến”.

Lời bàn

Trước, An phủ sứ Nguyễn Cảnh Chân có dâng thư tâu bày về phép trị dân ở biên ải nhưng bị Hồ Quý Ly chê là “thằng ngọng”, ấy có lẽ cũng vì Hồ Quý Ly còn chút nể mặt quan lớn của triều đình nên chỉ phê lời phê trích thượng chứ chưa đem ra hành hình. Nguyễn Bẩm chỉ là sĩ nhân mà dám thách đèn soi đường cho mặt trời mọc, Hồ Quý Ly nể gì mà chẳng phanh thây? Ôi, miệt mài soi kinh nấu sử mãi để được coi là kẻ sĩ đã khó, mà sau làm sao để đem được sở học của kẻ sĩ dâng hiến trọn vẹn cho đời lại còn khó hơn.

Còn như Trần Đức Huy mà bị xử lăng trì thì quá lắm. Phép thuật của ông không cứu nổi mạng ông, làm sao mà dám bảo cứu được xã tắc đang hồi nghiêng ngửa. Trần Đức Huy chết, âm phủ thêm một hồn ma oan khuất, dương gian thêm một tội ác sát nhân của họ Hồ, còn dân tình khốn khổ trước sau vẫn hoàn toàn khốn khổ. Thương thay!

16. Vụ thảm sát thân thuộc của những hoạn quan

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 45-a) chép:

“Mùa đông, tháng 10, Hán Thương giết thân thuộc của bọn Nguyễn Toán là Nội quan ở Bắc (tức nhà Minh, Trung Quốc – ND). Trước đây, Minh Thái Tổ từng đòi người bị thiến, tăng nhân và đàn bà làm xoa bóp, ta đều chiều ý đưa cho, được vài năm, tha các tăng nhân và tú nữ về nước, chỉ giữ bọn bị thiến, sung làm nội quan. Đến khi (Minh) Thái Tông lên ngôi, có ý muốn xâm lược phương Nam (chỉ nước ta – ND) bèn sai bọn Nguyễn Toán, Từ Cá, Nguyễn Tông Đạo, Ngô Tín đi sứ sang nước ta, nhân đó, đi thăm hỏi thân thuộc và bí mật dặn rằng, sau, nếu có quân phương Bắc tới thì cứ dựng cờ vàng, ghi là thân thuộc của viên nội quan tên họ là ... tất sẽ không bị giết hại. Việc ấy bị phát giác, (triều đình cho) bắt hết thân thuộc của những tên ấy đem giết đi”.

Lời bàn

Nhà Hồ ở trong thì lo dân nổi dậy. Ở ngoài thì lo giặc ngoại xâm tràn vào, quả là chưa một ngày được yên vui hưởng lạc. Bởi lòng dạ bất an mà phản ứng thiếu cân nhắc, sự ấy, cổ kim đông tây chẳng thiếu gì. Song, không trị được kẻ phản quốc là bọn người đã bị thiến mà giết hết thân thuộc của họ, cách ấy nào có khác gì xây thêm bức tường ngăn cách giữa nhà nước với nhà dân. Quân xâm lược nhà Minh cũng chỉ mong được như vậy mà thôi.

Ở đời nhân vô thập toàn^[270], cứ hễ được cái này thì mất cái nọ. Song, bọn người bị thiến ở đây nào phải chỉ mất có một chút thịt da, chúng đã mất tất cả, chỉ còn lại trần trụi một tấm thân vong bản đáng khinh. Vậy, xin có thơ tặng rằng:

Nào về vang gì chức nội quan.

Bị thiến mà sao vẫn to gan,

Phản quốc, tấm thân đời khinh rẻ,

Vong bản, họ hàng bị giết oan.

Da thịt đã đành cắt bỏ bớt,
Đạo nghĩa lẽ đâu cũng thiếu tràn.
Trên mồ, hậu thế nheo mắt hỏi,
Nào về vang gì chức nội quan.

17. Vinh và nhục của Hồ Tùng

Hồ Tùng tức Trần Tùng, vì trước đó, ông từng một lòng một dạ lo giúp rập Hồ Quý Ly, lại từng lập được nhiều công lao trong các cuộc giao tranh với Chiêm Thành nên ông được mang quốc tính, đổi làm họ Hồ. Ở thời ông, như thế cũng có thể gọi là vinh. Bạn đồng liêu với ông, chưa dễ mấy ai có được.

Tiếc thay, vinh chẳng lớn bằng nhục. Người ban quốc tính cho ông là Hồ Quý Ly mà người ra lệnh giải chức rồi bắt giết ông cũng là Hồ Quý Ly. Đành Quý Ly vốn tính tàn bạo, nhưng xem ra trong việc cụ thể này, Quý Ly cũng có cái lí cần được ghi nhận của Quý Ly. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 46-b) chép rằng:

“Quý Ly giết viên tướng quân cũ là Hồ Tùng. Trước đó, Tùng đã bị giải chức, bèn xin bán các đồ khí giới của nhà mình (nhưng Hồ Quý Ly) không cho, vì có ý muốn dùng lại. Sau, Tùng lén thông dâm với vợ của cố Hành khiển Lương Nguyên Bưu (một trong số hơn 370 người bị Hồ Quý Ly giết hại vào năm Kỉ Mão, 1399 – ND) là con gái của Trần Quý. Quý Ly tức giận nói: “Bọn tài giỏi đều từ cửa nhà Tùng mà ra”.

Tùng cùng với người Chiêm đã đầu hàng là Chế-sơn-nô âm mưu làm phản, ngầm liên kết với người Chiêm Thành để trao đổi tin tức cho nhau. Việc bị lộ, Tùng và con gái Quý đều bị xử tử”.

Lời bàn

Xin bán đồ khí giới của nhà mình, chùng như Hồ Tùng muốn tỏ sự giận hờn của kẻ võ biên bị thất thế nhiều hơn là sự khảng khái của đấng trượng phu gặp lúc thất sủng.

Thông dâm với vợ của cố Hành khiển Lương Nguyên Bưu, Hồ Tùng đã tự cho thấy ông chẳng còn muốn giữ gìn nhân cách làm gì nữa. Quý Ly tức giận, ấy cũng là sự thường, song, câu nói lúc tức giận này của Hồ Quý Ly sao mà chẳng ăn nhập gì với lỗi lầm của Hồ Tùng cả. Chùng như Hồ Quý Ly nói lời ganh tị với tài trí của tướng quân Hồ Tùng chứ không phải nói lời phiến trách sự sa đọa của Hồ Tùng.

Với Hồ Tùng, mọi điều đều có thể được bỏ qua, duy âm mưu phản quốc thì không sao tha thứ được. Hồ Tùng bị giết cũng là đáng đời. Chỗ này mà trách Hồ Quý Ly tàn bạo, kẻ cũng bất công với Hồ Quý Ly.

18. Chết chùm vì ngồi lê đôi mách

Có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu cái chết khác nhau. Từng nghe nói chết đói, chết bệnh, chết già, chết trận ... nhưng quả là gần như chưa từng nghe nói chết vì ngồi lê đôi mách. Vậy mà chuyện ấy đã xảy ra.

Vào đầu năm Ất Dậu (1405), đời vua Hồ Hán Thương, niên hiệu Khai Đại năm thứ ba, có một vụ án xử tội những kẻ ngồi lê đôi mách, hành hình trước sau đến mấy mạng liền. Đầu đuôi vụ án này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 47 a-b) ghi lại như sau:

“Mùa xuân, tháng 2, (Hồ) Quý Ly giết kẻ sĩ là Nguyễn Ông Kiêu và Lê Địch. Trước đó, Quý Ly có làm bài thơ răn dạy Hán Thương và Nguyên Trừng, đại khái nói:

Thiên dã phú, địa dã tái,
Huynh đệ nhị nhân, như hà bất tương ái?
Ô hô! Ai tai hê ca khảng khái.
(Trời thì che, đất thì chở,
Anh em hai người, sao chẳng thương nhau?
Ôi, thương sao (chừ) lời ca khảng khái.)

Vợ (Nguyễn) Ông Kiêu thường vào ra trong cung, bèn đem thơ ấy nói với Ông Kiêu, Ông Kiêu lại đem thơ ấy mà truyền tụng ở cầu Hoa Cái. (Có người) học sinh trong phủ của (Hồ Nguyên) Trừng là Nguyễn Cẩm và Nguyên Nhữ Minh đem chuyện ấy báo hết với (Hồ Nguyên) Trừng. Trừng tâm lại với Quý Ly. Quý Ly mật sai quan Trung đô doãn là Đỗ Tử Triệt bắt Kiêu. (Đỗ) Tử Triệt làm cỗ mời Ông Kiêu rồi bắt (Ông Kiêu) giam vào ngục. Ông Kiêu thất thế, bèn cung xưng luôn cả bọn Lê Địch và Đỗ Loát. (Đỗ) Loát chạy trốn thoát được. Ông Kiêu và Lê Địch đều bị giết, bọn Hà Nhật Tuyên bị tội đầy viễn châu. Bọn Nguyên Nhữ Minh vì nghe đọc bài thơ ấy mà bị tội đồ, đầy ra châu Cửu Chân. Vài tháng sau, (Đỗ) Tử Triệt bỗng mắc bạo bệnh, đòi lấy bút viết rằng “Ta kiện nhau với mày”, lát sau

thì chết. Sau, (Hà) Nhật Tuyên cũng bị giết chết vì tội lập phe cánh bè đảng”.

Lời bàn

Có vợ thường ra vào trong cung cấm, Nguyễn Ông Kiều chẳng lấy đó làm mối lo, lại thích thú với những điều lạ tai do vợ cóp nhặt hoặc nghe lỏm được. Ca dao có câu:

Thứ nhất vợ đại trong nhà,
Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rửa cùn.

Có người nói rằng, không ưa tí tê chuyện này chuyện nọ thì chưa chắc đã là đàn bà. Câu ấy đúng sai ra sao, đây không dám bàn, chỉ biết là Nguyễn Ông Kiều có lẽ còn lăm điều hơn người vợ lăm điều của ông ta một bậc.

Thầy nào, đệ tử ấy. Nguyễn Cẩm và Nguyễn Nhữ Minh mật báo những điều họ nghe được ở Nguyễn Ông Kiều cho Hồ Nguyên Trừng, trong chỗ ưa lăm điều và thiếu cân nhắc, họ đã mang tội phản bội và hại thầy, rối cuộc, chẳng được công trạng gì mà còn bị xử tội đồ, oan thì cũng có phần oan mà đáng thì kể cũng có phần đáng.

Hồ Quý Ly giết và phạt tội một loạt người vì không muốn thiên hạ nghe chuyện cung đình hay vì chẳng muốn ai biết những câu có vần ngô nghê và nhạt nhẽo của Hồ Quý Ly? Cho dầu lí do nào thì cũng đều là không được. Nhưng thôi, điều đáng nói ở đây không phải là sự tàn bạo của Hồ Quý Ly mà là những gì rút ra được từ chuyện Nguyễn Ông Kiều. Mới hay là ở đời cái gì cũng có giá của nó, tí như chuyện ngồi lê đôi mách nội sự triều đình, cũng phải mất mấy mạng người, đày ải mấy mạng người, thiên hạ may ra mới có được một bài học. Ghê thay!

19. Chuyện Hoàng Hối Khanh

Hoàng Hối Khanh sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông được sử sách nhắc tới lần đầu tiên vào năm Tân Mùi (1391). Tiếc thay, đó cũng là lần Hoàng Hối Khanh được nhắc tới bởi những hành vi chẳng lấy gì làm tốt đẹp. Bấy giờ, Hồ Quý Ly ngày càng chuyên quyền, giết hại không biết bao nhiêu là tôn thất và quan lại. Các tướng ở Hóa Châu là Phan Mạnh và Chu Bình Khuê cũng vì không đồng tình nên có trách bóng trách gió Hồ Quý Ly mấy câu liền bị Hoàng Hối Khanh mật tâu với Hồ Quý Ly rằng họ có ý làm phản. Hai tướng Phan Mạnh và Chu Bình Khuê bị giết, còn Hoàng Hối Khanh thì nhờ đó mà bỗng chốc được đưa lên hàng đại phu, chức Chính hình viện^[271].

Lần thứ hai Hoàng Hối Khanh được nhắc đến cũng là lần chẳng có gì đáng lên án hơn.- Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 11, tờ 39 và tờ 40) viết:

“Trước đây (trước năm Tân Tị, 1401 – ND) Quý Ly bàn mưu với bầy tôi rằng, làm sao để có được một trăm vạn quân để đối địch với giặc phương Bắc. Quan Đồng tri Khu mật sứ là Hoàng Hối Khanh nhân đó xin gộp nhân số lại làm thành sổ sách, từ hai tuổi trở lên thì ghi tên vào ...”. “Khi sổ làm xong, kiểm điểm người từ 15 đến 60 tuổi được gấp bội hơn số trước, từ đấy, tuyển quân lính được nhiều hơn”.

“Lúc ấy, bọn Hoàng Hối Khanh, Nguyễn Hy Chu và Đồng Thức cứ lựa theo ý họ Hồ, thường khuyên Hán Thương giết hại con cháu nhà Trần, giảm bớt số điền nô để đè nén thế lực họ Trần”.

Lần thứ ba là năm Ất Dậu (1405), cũng sách trên (tờ 7, quyển 12) viết:

“Trước đây, thổ quan châu Tư Minh (Trung Quốc – ND) là Hoàng Quảng Thành có tâu với vua Minh rằng Lộc Châu nguyên là đất cũ của châu Tư Minh. Vua nhà Minh sai người sang nước ta dụ bảo trả lại đất ấy cho châu Tư Minh nhưng Quý Ly không nghe. Nay lại cho sứ sang đòi lần nữa, Quý Ly cử Hối Khanh làm cát địa sứ (quan coi việc cắt đất – ND). Hối Khanh đem 59 thôn ở Cổ Lâu^[272] trả cho nhà Minh. Sau, Quý Ly quả trách

Hồi Khanh về tội trả đất quá nhiều, những thổ quan do nhà Minh đặt ra để giữ đất mới trả lại ấy đều bị Quý Ly ngầm sai người địa phương đánh thuốc độc cho chết”.

Sau, sử sách cũng còn nhắc đến Hoàng Hồi Khanh thêm vài lần nữa, nhưng chỉ là nhắc thoáng qua, không có gì đáng để ý. Lần cuối cùng Hoàng Hồi Khanh được nhắc tới là vào năm Đinh Hợi (1407). Năm ấy, Hoàng Hồi Khanh quản chỉ mà thất cố tự tử ở Cửa Hội (Hà Tĩnh). Bấy giờ, quân Minh xâm lược nước ta, Hoàng Hồi Khanh tuy chẳng hề cầm quân đánh giặc, nhưng sau khi ông chết, tướng giặc là Trương Phụ cũng cắt đầu ông đem về bêu ở chợ Đông Đô (Hà Nội).

Lời bàn

Đạp lên xác đồng liêu để tìm công danh, tội ấy, rõ là không thể dung tha được. Trong bổn lộc Hoàng Hồi Khanh ăn lúc sinh thời, có máu của bằng hữu, khiếp thay!

Bởi muốn làm vừa lòng cha con họ Hồ mà Hoàng Hồi Khanh đã bày mưu bắt tất cả những ai có thể bắt để đẩy họ vào lính, đồng thời, giết lần giết mòn tôn thất họ Trần, khiến cho dân tình khốn khổ, thế nước ngày một suy, đẩy cũng là tội không thể dung tha được.

Được cử làm cát địa sứ nghĩa là Hoàng Hồi Khanh chẳng qua chỉ là kẻ thừa hành. Song, nếu nhà Hồ hèn nhát không giữ nổi đất thì Hoàng Hồi Khanh còn hèn hơn một bậc nữa. Cả gan cắt một lúc 59 thôn dân cho giặc, Hoàng Hồi Khanh lại phạm thêm một tội không thể dung tha.

Ai nói chết là hết. Hoàng Hồi Khanh chết rồi mà tội lớn đã hết được đâu?

20. Lời Hồ Nguyên Trừng

Từ năm Giáp Thân (1404) trở đi, mối quan hệ bang giao giữa nước ta với nhà Minh ngày càng căng thẳng. Năm ấy, sứ giả nhà Minh đã không hề che giấu ý đồ gây hấn với nước ta. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 46-b) chép:

“Nhà Minh sai Chức Hành quân^[273] là Lý Kỳ sang nước ta. Kỳ tự quyền tác oai tác quái, đánh đập các quan lo đón rước, bắt phải đi nhanh không kể độ đường. Trước đây, sứ giả đi từ Đông Đô (tức Hà Nội – ND) đến Tây Kinh (tức Tây Đô, Thanh Hóa – ND) phải mất mười hai ngày, Kỳ chỉ đi có tám ngày. Đến nhà công quán, (hắn) quan sát khắp mọi hình thế. Khi Kỳ trở về, Quý Ly sợ tiết lộ sự tình, bèn sai Phạm Lục Tài đuổi theo để giết đi. Nhưng (khi Lục Tài) đến Lạng Sơn thì Kỳ đã ra khỏi cửa ải rồi. Kỳ hặc tấu (với vua nhà Minh) là họ Hồ đã xưng đế và làm thơ có những lời lăng mạ”.

Sang năm Ất Dậu (1405), nhà Minh bắt đầu xâm lấn vùng phía Bắc nước ta. Triều Hồ đã phải cử quan Hành khiển là Hoàng Hối Khanh làm Cát địa sứ và Hoàng Hối Khanh đã vì yếu hóng vía mà cam tâm cắt một lúc 59 thôn dân cho giặc.

Nhà Hồ càng nhân nhượng thì nhà Minh càng lấn tới. Hai bên chuẩn bị bước vào một cuộc đọ sức quyết liệt với nhau. Cuối năm Ất Dậu (1405), triều Hồ đã triệu tập một cuộc hội nghị có tầm quan trọng rất đặc biệt. Cũng sách trên (tờ 49-b) chép rằng:

“Hán Thương xuống chiếu truyền gọi các quan An phủ sứ ở các lộ về triều để cùng với quan ở kinh hạp bàn kế nên đánh hay nên hòa. Có người khuyên nên đánh vì sợ để mối lo về sau. Quan Trấn thủ Bắc Giang là Nguyễn Quân cho rằng nên tạm hòa, chiều theo những điều chúng muốn để hoãn binh thì hơn. Tả tướng quốc (Hồ Nguyên) Trừng nói: “Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo”. Quý Ly (nghe thế) liền ban thưởng cho (Hồ Nguyên Trừng) cái hộp trầu bằng vàng.

Sứ thần Ngô Sĩ Liên nói: “Mệnh trời là ở lòng dân. Câu nói của Trừng hiểu được điều cốt yếu đó. Không thể vì có họ Hồ mà bỏ câu nói của Trừng

được”.

Lời bàn

Hồ Nguyên Trừng là con cả của Hồ Quý Ly. Đầu năm Canh Thìn (1400), Hồ Quý Ly xét lời ứng đối của Hồ Nguyên Trừng, cho rằng ông chỉ có chí làm rường cột cho xã tắc chứ không có chí làm vua. Ngồi chí tôn vì thế mà về tay em ông là Hồ Hán Thương.

Địa vị tuy có thấp hơn em nhưng lời ngắn gọn trên đây của Hồ Nguyên Trừng thì quả là vô cùng sâu sắc, em ông chẳng thể nào sánh kịp.

Xưa nay, sức mạnh của quân đội trước hết là ở sức chở che đùm bọc của nhân dân. Không được lòng dân, dầu có bao nhiêu binh hùng tướng mạnh thì rốt cục vẫn đại bại.

Ngô Sĩ Liên nói: “Không thể vì cố họ Hồ mà bỏ qua câu nói của Trừng được”. Tiếp cách suy nghĩ ấy, chúng ta cũng có thể nói rằng, không thể vì cố đầu hàng của Trừng sau này mà quên mất câu chí lí này được. Hồ Quý Ly thưởng ngay cho Trừng cái hộp trầu bằng vàng là phải lắm.

Bấy giờ, lòng dân li tán, ai mà chẳng rõ? Khác nhau chẳng chỉ là ở chỗ dám hay không dám nói lên sự thật chua xót này mà thôi.

21. Số phận của Trần Thiêm Bình

Trần Thiêm Bình tên thật là Nguyễn Khang (cũng có sách chép là Trần Khang) vốn chỉ là một gia nô. Vào năm Canh Ngọ (1390) quân Chiêm Thành tràn ra đánh phá nước ta. Một số tôn thất họ Trần, trong đó có Trần Tôn, đã ngầm thông mưu với quân Chiêm. Đến khi tan giặc, triều đình nghiêm xử những kẻ phản quốc. Trần Tôn sợ quá, nhảy xuống nước tự tử. Nguyễn Khang vì cùng phe đảng với Trần Tôn nên cũng hoảng sợ mà chạy sang đất Lão Qua (thuộc đất Lào ngày nay). Từ Lão Qua, Nguyễn Khang men theo đường Vân Nam mà tìm đến Yên Kinh (Trung Quốc). Nguyễn Khang tự đổi họ tên là Trần Thiêm Bình (nhưng sử của nhà Minh lại chép là Trần Thiên Bình), tự nhận là con cháu của họ Trần và nhân danh họ Trần để tố cáo việc tiếm quyền bạo ngược của họ Hồ. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 12, tờ 10) chép:

“Thiên Bình nói dối vua Minh rằng, dòng dõi họ Trần chỉ còn một mình tôi, tôi cùng giặc họ Hồ không thể đội trời chung, dám xin thiên tử cho sáu quân (ý nói số quân đông mà chỉ thiên tử mới có được – ND) đi đánh kẻ có tội để tỏ rõ oai trời.

Sau khi Lý Kỳ trở về Trung Quốc (Lý Kỳ sang sứ nước ta năm Giáp Thân, 1404 – ND), Hán Thương liền sai Nguyễn Cảnh Chân dâng tờ biểu tạ tội và vờ xin đón Thiên Bình về tôn làm chúa. Vua Minh sai chức Hành nhân là Niếp Thông đem tờ sắc dụ cho Hán Thương, nói rằng: “Nếu quả đón Thiên Bình về tôn làm chúa thì sẽ ban cho khanh tước thượng công và phong cho một quận lớn”. Hán Thương lại sai Cảnh Chân theo Niếp Thông sang báo cáo về việc đón Thiên Bình. Đến đây, vua Minh sai bọn Hàn Quan đem 5000 quân hộ tống Thiên Bình về nước”.

Nói là đi hộ tống Thiên Bình, nhưng vừa đến biên giới nước ta, quân Minh đã bất ngờ tấn công. Hai tướng của nhà Hồ là Phạm Nguyên Côi và Chu Bình Trung bị tử trận. Song, sau phút hốt hoảng vì bị bất ngờ, quân đội nhà Hồ đã lấy lại được bình tĩnh. Các tướng Hồ Xạ và Trần Đĩnh đã vây chặt đội quân trực tiếp hộ vệ Trần Thiêm Bình do bộ tướng của Hàn Quan

là Hoàng Trung chỉ huy. Bí thế, Hoàng Trung liền chọn cách thí bỏ Trần Thiêm Bình để cứu lấy mạng sống của mình. Cũng sách trên (tờ 11) chép:

“Hoàng Trung sai người thầy thuốc trong quân ngũ là Cao Cảnh Chiêu đưa thư và giải Thiêm Bình sang cho quân nhà Hồ. Trong thư, (Hoàng Trung) nói: -Theo lời Thiêm Bình, hẳn chính là con của vua An Nam (Trần Thiêm Bình mạo nhận là con của Trần Nghệ Tông – ND). Nếu đúng thì khi đưa hẳn về nước, dân khắp nước ở đâu mà chẳng hưởng ứng. Thế nhưng từ khi đưa hẳn về nước đến nay, trong nước không một người nào theo cả, như thế cũng đủ rõ là gian dối. Nay đưa Thiêm Bình trả lại và xin để cho quân lính (nhà Minh) được ra khỏi quan ải.

Hồ Xạ nhận lời, giải nộp Thiêm Bình để tâu công chiến thắng. Hán Thương sai chém Thiêm Bình, cho người có công đều được thưởng tước ba tư (tư là thứ bậc cao thấp trong cùng một phẩm tước ND). Hồ Xạ vì có không bắt được Hoàng Trung nên chỉ được thưởng tước hai tư”.

Lời bàn

Trần Thiêm Bình thực lòng vì họ Trần chăng? Quyết không phải, bởi vì nếu có chút lòng vì họ Trần, trước đó hẳn đã chẳng cam lòng về phe với Trần Tôn để ngầm thông mưu với Chiêm Thành. Con người tráo trở ấy, chẳng có cách gọi nào khác hơn là tên phen quốc có hệ thống.

Hắn đã bị lưỡi gươm của phép nước thời Hồ chặt đầu, lại còn bị búa rìu của dư luận đời sau vằm xẻ, nhục thay!

22. Cuộc thảm bại của nhà Hồ

Dầu đã để mất con bài chính trị lợi hại là Trần Thiêm Bình, cuối năm Bính Tuất (1406), nhà Minh vẫn xua quân sang xâm lược nước ta. Lúc đầu, Tổng chỉ huy quân xâm lăng là Chu Năng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 8, tờ 53-a) cho biết rõ:

“Trước đó, nhà Minh sai Thái tử Thái phó^[274], tước Thành quốc công^[275] là Chu Năng làm Tổng binh^[276], đeo ấn Chinh di tướng quân, đem quân đi xâm lược phương Nam. (Chu) Năng đến phủ Thái Bình ở Quảng Tây thì chết (vì bệnh)”.

Khi dừng chân ở Quảng Tây, Chu Năng yết bảng kể tội họ Hồ và rêu rao việc tìm người họ Trần để cho khôi phục lại vương tước. Khi được thay Chu Năng chỉ huy quân xâm lăng tướng giặc là Trương Phụ và Mộc Thạnh đã lấy lời văn trong các bảng yết ấy viết vào nhiều mảnh gỗ khác nhau rồi thả xuống sông cho trôi vào nước ta. Cũng sách trên (tờ 53-a) chép tiếp:

“Các quân (của nhà Hồ) người nào trông thấy (những bảng văn ấy) cũng đều cho là đúng, hơn nữa, họ lại chán nản chính sự hà khắc của họ Hồ nên không còn bụng dạ nào chiến đấu nữa”.

Bên cạnh những người chán nản là không ít những kẻ đầu hàng, cam tâm làm tay sai cho giặc. Trong số đó có Mạc Địch, Mạc Thúy, Mạc Viễn, Nguyễn Huân v.v ... Đầu tháng 12 năm Bính Tuất (1406), quân Minh đã chiếm được Việt Trì. Cũng sách trên (tờ 53-b và 54-a) chép:

“Đêm ngày mùng 9 (tháng chạp năm Bính Tuất – ND), quân Minh đánh úp quân họ Hồ ở bãi Mộc Hoàn. Tướng chỉ huy quân Tả Thần Dực là Nguyễn Công Khôi đang vui chơi nữ sắc, không hề phòng bị, thuyền bị (giặc) đốt cháy gần hết, toàn quân bị tiêu diệt (chẳng ai kịp phản kháng, tất cả) lặng im như không có tiếng động của chiến trận. Thủy quân (của nhà Hồ) ở phía trên và phía dưới không đến ứng cứu, chỉ đứng ở xa xin Tả tướng quốc (Hồ Nguyên) Trừng xem ai có thể thay giữ chỗ đó. Quân Minh liền vượt sông bằng cách làm cầu phao. Sáng ngày 12 (chỉ huy) quân Minh là Trương Phụ dẫn Đô đốc Hoàng Trung, Đô chỉ huy Thái Phúc tiến công

phía tây bắc thành Đa Bang. Mộc Thạnh dẫn bọn Đề đốc Trần Tuấn tấn công phía đông nam thành. Xác (giặc) chất cao ngang với thành mà giặc vẫn tiến đánh, không tên nào dám ngừng lại. Bọn Nguyễn Tông Đốc (là) tướng chỉ huy quân Thiên Trường đào thành cho voi ra. Người Minh dùng hỏa tiễn bắn voi. Voi lui lại, nhân đó người Minh theo voi đánh vào. Thành liền bị hạ. Các quân ở dọc sông đều tan vỡ. (Họ Hồ) cho quân lui giữ Hoàng Giang^[27]. Người Minh vào Đông Đô, bắt cướp con gái, ngọc lụa, thống kê lương thảo, chia quan làm việc và chiêu tập dân xiêu tán, tính kế ở lâu dài. (Chúng) thiên nhiều con trai nhỏ tuổi và thu tiền đồng ở các xứ, cho chạy trạm đưa về Kim Lăng (Trung Quốc)”.

Lời bàn

Trần Hưng Đạo nói: “Quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa” (quân lính cốt ở tinh nhuệ chứ không phải ở số đông). Quân đội nhà Hồ rất đông, vũ khí và trang bị tốt, nhưng lại thiếu tất cả những yếu tố căn bản nhất để có thể gọi là đội quân tinh nhuệ.

Không có tinh thần phụ tử chi binh (quân đội trên dưới như cha con một nhà), ấy là cái thiếu thứ nhất. Không gắn bó với nhà Hồ vì chán ghét chính sự hà khắc nên không có tinh thần và lý tưởng chiến đấu, ấy là cái thiếu thứ hai. Không được nhân dân ủng hộ, ấy là cái thiếu thứ ba. Không có một nhà chiến lược đủ uy tín và tài năng để chỉ huy quân dân cả nước, ấy là cái thiếu thứ tư. Thiếu cả bốn cái không thể thiếu ấy, thảm bại là điều không thể tránh khỏi.

Sau trận thảm bại này, đất nước bị quân Minh đô hộ hơn 20 năm. Đau xót và nhục nhã thay!

23. Cái chết của Ngụy Thức, Kiều Biểu và vợ chồng Ngô Miễn

Sau trận thảm bại vào tháng chạp năm Bính Tuất (1406), sức đề kháng của nhà Hồ chẳng còn gì đáng kể nữa. Cha con Hồ Quý Ly đem tàn quân chạy vào Thanh Hóa. Ngày 23 tháng 4 năm Đinh Hợi (1407), quân Minh đánh vào Lỗi Giang (Thanh Hóa) và sáu ngày sau (29-4), chúng lại đánh vào cửa Diễn Canh (nay thuộc Tĩnh Gia, Thanh Hóa). Ở cả hai trận đánh này, tàn quân nhà Hồ đều tự tan vỡ ngay khi chưa lâm trận. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 3-a) chép rằng:

“Hai (cha con) họ Hồ định chạy đến Thâm Giang (tức sông Ngân Sâu, Hà Tĩnh – ND), nhưng không sao đi được. Ngụy Thức xin hai cha con họ Hồ tự thiêu, ông nói: -Nước đã sắp mất, bậc vương giả không chết bởi tay kẻ khác.

Quý Ly nghe vậy giận lắm, chém chết ông”.

Ngày 5 tháng 5 năm Đinh Hợi (1407), Hồ Quý Ly bị giặc bắt ở bãi Chi Chi (nay thuộc Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Sáu ngày sau, (ngày 11-5), giặc lại bắt được Hồ Nguyên Trừng ở Kì La (Kì Anh, Hà Tĩnh). Ngày hôm sau (12-5), Hồ Hán Thương và con là Thái tử Nhuế bị bắt ở Cao Vọng (cũng thuộc Kì Anh, Hà Tĩnh). Cuộc kháng chiến của triều Hồ đến đó là hoàn toàn bị dập tắt. Không ít quan lại của triều Hồ đã đầu hàng quân Minh. Tuy nhiên, cũng có những người thà chết để giữ sạch tiết tháo chứ quyết không chịu cúi đầu quy phục. Trong số đó, nổi bật hơn cả có lẽ là Kiều Biểu và Ngô Miễn. Cũng sách trên (tờ 3-b) chép rằng:

“Duy có Hành khiển hữu tham tri chính sự là Ngô Miễn và chức Trục trưởng là Kiều Biểu đã nhảy xuống nước tự tử. Khi Miễn chết, vợ là Nguyễn Thị ngửa mặt lên trời mà than rằng: -Chồng ta thờ Chúa, một đời ăn lộc, nay giữ tiết nghĩa mà tự tử, thế là chết rất xứng đáng, còn oán hận gì nữa? Nếu thiếp muốn sống cho qua ngày, chẳng lẽ lại không được hay sao? Nhưng, đạo vợ chồng, nghĩa vua tôi, trong chốc lát mà phụ bạc thì thiếp không nỡ nào. Chi bằng, xin được theo nhau.

Nói xong, cũng nhảy xuống nước mà tự tử.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vợ Ngô Miễn là Nguyễn Thị không chỉ chết vì nghĩa mà thôi. Câu nói của bà cũng đủ làm lời khuyên cho đời. Vậy nên chép ra đây để nêu gương”.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 12, tờ 18) còn chép thêm về tình cảnh của cha con Hồ Hán Thương khi chạy đến Kì La (Hà Tĩnh) như sau:

“Lúc hai cha con nhà Hồ (đây chỉ Hồ Hán Thương và con là Thái tử Nhuế – ND) chạy đến Kì La, có phụ lão ra bái yết, nói rằng: -Chỗ này tên gọi là Kì Lê (nói trại chữ Kì La, mang nghĩa khác là trời người họ Lê, tức họ Hồ vì sử vẫn chép Hồ Quý Ly là Lê Quý Ly – ND), ở trên kia có núi Thiên Cầm (nguyên nghĩa là đàn trời, song ở đây, chữ cầm được dùng với nghĩa là bắt, thiên cầm là trời bắt – ND), đây là điềm không tốt, xin chớ lưu lại ở đây.

Hai (cha con) họ Hồ nổi giận, chém chết người phụ lão ấy. Đến giờ, quả nhiên cha con họ Hồ bị bắt ở nơi đó”.

Lời bàn

Chém Ngụy Thức ở Điển Canh rồi lại chém cụ phụ lão ở Kì La, cha con Hồ Quý Ly chỉ bộc lộ cho trọn vẹn thêm bản chất tàn bạo của mình mà thôi. Mới hay, cha con họ Hồ chẳng thể sánh với Ngô Miễn và Kiều Biếu, càng không thể sánh với vợ Ngô Miễn là người phụ nữ mà đến bây giờ, sử cũng chỉ mới biết họ, chưa biết được tên.

Ý của cụ phụ lão ở Kì La cũng có thể coi là ý dân vậy. Dân đã không chứa chấp lại còn dùng thuật chơi chữ để dọa mà đuổi đi, ấy cũng bởi như Nguyễn Trãi sau này nói:

“Vừa rồi, vì họ Hồ chính sự phiến hà,

Để khắp nước lòng dân oán giận”.

Dè đâu, dấu chấm hết triều Hồ cũng là dấu than, buồn thay!

24. Thương hại thay, Bùi Bá Kỳ!

Sau khi Hồ Quý Ly phế bỏ (1398) rồi giết chết vua Trần Thuận Tông (1399), một loạt tôn thất và quan lại triều Trần bàn mưu tính kế để diệt Hồ Quý Ly. Nhưng, cơ mưu bị lộ, việc lớn không thành. Hồ Quý Ly điên cuồng trả thù, sát hại một lúc trên 370 người, trong đó có Thượng tướng Trần Khát Chân là người đã có công giết chết vua Chế Bồng Nga của Chiêm Thành trong trận đánh năm 1390. Một thuộc hạ của Trần Khát Chân là Bùi Bá Kỳ vì căm giận Hồ Quý Ly mà bỏ trốn rồi tìm đường sang tận kinh đô nhà Minh để cầu cứu, xin vua Minh đem quân sang tiêu diệt họ Hồ và lập lại họ Trần. Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục (chính biên, quyển 12, tờ 24) viết rằng:

“Trước đây, tì tướng của Trần Khát Chân là Bùi Bá Kỳ, tự xưng là bề tôi trung nghĩa của nước Nam, chạy trốn sang nhà Minh để báo cáo nạn nước. Bá Kỳ nói: -Tổ phụ tôi trước đều là đại thần trong triều Trần. Mẹ tôi là người thân thích với họ Trần. Lúc bé, tôi vào châu quốc vương, (sau lớn lên) làm quan đến Ngũ phẩm. Nay vì cha con Hồ Quý Ly giết vua cướp nước nên tôi phải bỏ chức quan mà đi trốn, nương náu chốn núi non hang cùng, lòng vẫn mong tìm đến thiên đình để giải bày gan ruột tan nát bấy lâu nay, song, giờ mới được trông thấy mặt trời. Tôi trộm nghĩ, cha con Hồ Quý Ly làm việc cướp nước bạo nghịch, coi khinh thiên triều, xin thiên tử cử đạo quân “điều dân phạt tội”, trừ bọn gian tà, lập lại họ Trần, sao để tôn cái nghĩa làm cho đời đã mất được nối lại. Được như thế thì tôi dầu chết cũng không tan xương. Nay, tôi xin noi theo lòng trung nghĩa của Bao Tư (người nước Sở của Trung Quốc thời Xuân Thu, tự đi cầu cứu nước Tần khi nước Sở bị nước Ngô diệt. Bao Tư đã dựa vào tường khóc suốt 7 ngày liền. Nhà Tần cảm động, cất quân đi đánh nước Ngô – ND), thương khóc kêu gào dưới cửa khuyết^[278], xin thiên tử rủ lòng thương mà soi xét cho.

Vua Minh nhận được lời tâu ấy, lấy làm cảm động, sai quan chu cấp cơm áo cho (Bùi Bá Kỳ). Gặp lúc ấy, Trần Thiêm Bình cũng từ Lão Qua sang. Nhà Minh hỏi Bá Kỳ có biết người này không Bá Kỳ trả lời là không biết. Đến khi nhà Minh đưa Thiêm Bình về nước ta, hỏi Thiêm Bình nên dùng

bao nhiêu người hộ tống, Thiêm Bình nói: -Chỉ xin độ vài ngàn người là đủ, vì hễ về đến nơi là người ta tự khắc nghe theo.

Bá Kỳ nói: -Không nên.

Vua Minh giận, sai đem an trí Bá Kỳ ở Cam Túc. Đến khi Thiêm Bình bị hại, vua Minh cho triệu Bá Kỳ về, dụ dỗ là sẽ lập con cháu họ Trần và cho Bá Kỳ làm bề tôi phụ tá. Khi Trương Phụ đem quân sang nước ta, (vua Minh) cho Bá Kỳ đi theo trong quân ngũ, do đấy, trao cho chức Tham nghị^[279]. Bá Kỳ nhận chức nhưng không cùng bạn đồng liêu bàn tính công việc gì, chỉ ở nhà riêng và thu nạp những quan viên cũ của triều Trần bị sa cơ lỡ bước. Nay (Trần) Nguyệt Hồ khởi binh, quân Minh ngờ là Bá Kỳ đem lòng phản lại, liền bắt Bá Kỳ đưa sang Kim Lăng (Trung Quốc – ND).

Lời bàn

Bá Kỳ chạy sang Trung Quốc, trong chỗ căm ghét họ Hồ bởi sự thoán nghịch, còn có sự căm ghét bởi chủ cũ của Bá Kỳ là Trần Khát Chân bị Hồ Quý Ly giết hại, ấy là lẽ có thể cảm thông. Song, cầu cứu quân Minh thì có gì khác việc rước voi về giày mả tổ? Ông không hề có tham vọng ích kỉ và bán thiu như Trần Thiêm Bình, nhưng, sự mơ hồ của ông rồi cuộc cũng dẫn đến hậu quả nghiêm trọng không kém. Mới hay, sự phản bội có chủ đích với lòng trung ngậy thơ và mù quáng, đôi khi cũng dễ trộn lẫn vào nhau.

Sử cũ viết rằng Bùi Bá Kỳ bị quân Minh nghi ngờ nên bắt đem về Kim Lăng. Có lẽ phải nói ngược lại mới phải. Chính quân thù tin rằng, hễ tình ngộ, thế nào Bùi Bá Kỳ cũng chống lại quân Minh xâm lược, cho nên, cứ hãy bắt Bùi Bá Kỳ về Kim Lăng ngay khi ông chưa kịp tình ngộ là tốt hơn cả. Dầu sao thì giặc vẫn chưa muốn vội vất bỏ ngay con người còn có thể lợi dụng này. Thương hại thay, Bùi Bá Kỳ!

25. Chuyện Trần Ngỗi với Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Chân

Trần Ngỗi là con thứ của Trần Nghệ Tông, từng được Nghệ Tông phong là Giản Định Vương. Khi nhà Hồ cướp được ngôi, Trần Ngỗi bị đày làm Nhật Nam Quận vương (cũng là tước vương nhưng thấp hơn tước vương cũ một bậc). Đến lúc quân Minh xâm lược nước ta, Trần Ngỗi lần tránh đến đất Ninh Bình. Ngày 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), được sự giúp sức của Trần Triệu Cơ, Trần Ngỗi lên ngôi Hoàng đế ở Yên Mô (Ninh Bình), xưng là Giản Định Đế và chính thức dựng cờ khởi nghĩa chống quân Minh.

Sau khi Trần Ngỗi lên ngôi, viên Đại tri châu^[280] ở Hóa Châu là Đặng Tất đã giết bọn quan lại nhà Minh ở châu này rồi đem hết lực lượng về theo Trần Ngỗi. Ông cũng còn dâng cả con gái của mình cho Trần Ngỗi nữa. Đáp lại, Giản Định Đế Trần Ngỗi đã phong cho Đặng Tất tước Quốc công^[281]. Hai bên thề cùng nhau giết giặc để giải phóng nước nhà và khôi phục lại họ Trần.

Sau Đặng Tất không bao lâu, quan An phủ sứ lộ Thăng Hoa của nhà Hồ cũ là Nguyễn Cảnh Chân cũng theo về. Thế lực của Trần Ngỗi nhờ đó mà ngày càng mạnh.

Đặng Tất có con trai là Đặng Dung, còn Nguyễn Cảnh Chân thì có con trai là Nguyễn Cảnh Dị. Quả đúng là “hồ phụ sinh hồ tử” cha con Đặng Tất và cha con Nguyễn Cảnh Chân đều là những bậc tướng tài, thanh thế của Trần Ngỗi gần như đều do họ tạo ra cả. Đến cuối năm Mậu Tí (1408), quân của Giản Định Đế Trần Ngỗi đã giải phóng được gần hết vùng đất từ Thanh Hóa trở vào, đồng thời, thắng một trận lớn ở Bô Cô (Ý Yên, Nam Định), chút nữa thì giết được cả Tổng binh giặc là Kiềm quốc công Mộc Thạnh. Song, cũng từ sau trận Bô Cô, nội bộ các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa này mất đoàn kết nghiêm trọng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, từ tờ 10-b đến tờ 12-a) chép rằng:

“Bấy giờ, nhà Minh sai Tổng binh Mộc Thạnh mang tước Kiềm quốc công, đeo ấn Chinh di tướng quân, đem 5 vạn quân từ Vân Nam đến Bô Cô. Vừa lúc đó, Vua (chỉ Trần Ngỗi – ND) cũng từ Nghệ An tới, quân dung

nghiêm chỉnh, lại gặp lúc nước triều lên gấp, gió thổi mạnh, (Vua) sai các quân đóng cọc giữ (thuyền) và lên bờ đắp lũy. (Mộc) Thạnh cũng chia quân thủy bộ cầm cự. Vua cầm dùi đánh trống, hạ lệnh các quân thừa cơ xông ra đánh, từ giờ tị đến giờ thân (từ 9 giờ sáng đến 17 giờ chiều – ND), quân Minh thua chạy. (Quân Vua) chém được Binh bộ thượng thư Lưu Tuấn, Đô ti Lữ Nghị cùng các quân mới, cũ đến hơn 10 vạn tên. (Trận ấy), chỉ một mình Mộc Thạnh chạy thoát về thành Cổ Lộng (tức thành Cách, cũng thuộc Ý Yên, Nam Định – ND). Vua bảo các quân: -Hãy thừa thế chẻ tre mà đánh cuốn chiếu thẳng một mạch, như sét đánh không kịp bịt tai, tiến đánh thành Đông Quan (tức thành Hà Nội – ND) thì chắc chắn phá được chúng.

(Đặng) Tất tâu rằng: -Hãy bắt hết bọn giặc còn sống sót, không nên để mối lo về sau.

(Vua) do dự mãi không quyết định được. Quân (giặc) giữ thành Đông Quan đến cứu viện, đón Mộc Thạnh về. (Đặng) Tất chia quân vây đánh các thành, gửi hịch cho các lộ hành quân đánh giặc.

Phan Phu Tiên nói: Đặng Tất chỉ biết hành quân là gấp mà không biết là cứu Đông Đô còn gấp hơn. Hình thế Đông Đô có tầm cả nước, chiếm được Đông Đô thì các lộ không đâu không hưởng ứng, hơn nữa, hào kiệt trung châu^[282] đều ở đó cả. Bỏ nơi ấy mà không lo đánh chiếm, lại chia quân phân tán đi các xứ, vì thế hiệu lệnh không thống nhất, rốt cuộc đi đến sụp đổ là đáng lắm.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Đường Thái Tông dùng binh, phần nhiều nhân thế chẻ tre mà giành được thắng lợi, ấy cũng bởi (nhà vua ấy) có tư chất anh hùng mà tướng sĩ cũng vốn đã được rèn sẵn. Vua (Giản Định) tính kế quyết thắng nhưng (Đặng) Tất không theo, cố nhiên là đáng tiếc. Song, cũng có lẽ bởi (Đặng) Tất liệu vua mình không phải là bậc anh hùng như (Đường) Thái Tông, mà quân thì mới từ xa đến, lương thực e không tiếp tế được, còn như quân ở kinh lộ thì chưa tập hợp xong, chẳng thà theo phép “thập tắc vi chi, ngũ tắc công chi” (hơn địch gấp mười lần thì bao vây mà tiêu diệt, hơn địch gấp năm lần thì đánh). Nếu không thế thì thành Cổ Lộng chỉ cách Bồ Cô không quá nửa ngày đường, sao lại không thừa thế chẻ tre

mà đánh, còn nói gì đến thành Đông Quan (ở xa xôi). Kế ấy (của Đặng Tất) cũng chưa lấy gì làm hỏng lắm, chỉ vì vua tin lời gièm pha mà vội giết (Đặng) Tất đó thôi. Than ôi, Đặng Tất sau khi phá được giặc mạnh, trở tài mới trong khoảng một tuần một tháng, công việc mới làm được một nửa mà đã chết oan, đó là cái họa sụp đổ (của nghĩa quân Trần Ngỗi chứ đâu phải là tội của (Đặng) Tất”.

Cũng sách trên (tờ 12-b và tờ 13-a) đã chép tiếp về kết cục sự bất đồng ý kiến giữa Giản Định Đế Trần Ngỗi với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân như sau:

“Mùa xuân, tháng 2 (năm Kỉ Sửu, 1409 – ND), giết Quốc công Đặng Tất và Đồng tri khu mật viện, tham mưu quân sự^[283] Nguyễn Cảnh Chân. Khi ấy, Vua đóng ở Hoàng Giang, nội nhân là Nguyễn Quỹ, học sinh là Nguyễn Mộng Trang mật tâu rằng Nguyễn Cảnh Chân và Đặng Tất chuyên quyền bổ quan và cách chức (quan lại), nếu không sớm tính đi thì sau này sẽ khó mà kiềm chế. Vua cho gọi hai người đến, bóp cổ giết Tất. Chân chạy lên bờ, bị lực sĩ đuổi theo chém chết.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua may mà thoát khỏi vòng vây hãm nguy hiểm, (xuống chiếu) cầu người cứu giúp nạn nước, được cha con Đặng Tất có tài làm tướng, cha con (Nguyễn) Cảnh Chân giỏi bày mưu lược, đủ để lập công khôi phục, dựng nghiệp trung hưng. Thằng trận Bô Cô, thế nước lại mạnh, vậy mà nghe lời gièm pha li gián của bọn hoạn quan, một lúc giết hại hai người bề tôi phò tá, tự mình chặt bỏ chân tay vây cánh của mình, thì hỏi làm sao nên việc được? Cho nên, đức của người làm vua, quý ở chỗ kiên quyết và sáng suốt, kiên quyết thì có thể xét đoán được, sáng suốt thì có thể thấy rõ được. Ôi, nếu lúc đó, Vua gọi hai đại thần đến, dẫn hai đứa (hoạn quan) ấy kể rõ tội gièm pha vu hãm đại thần rồi chém ngay chúng đi, khiến cho uy lệnh được thi hành mà bọn Tất càng thêm lòng cảm kích. Giá thử họ có manh tâm chuyên quyền thì chả lẽ lại không sợ uy mà phải tự hối cải, lo gì việc khó kiềm chế? Không làm được như vậy thì chỉ có long đong rồi chết chìm hết mà thôi”.

26. Đặng Dung với bài “Thuật Hoài”

Tháng 2 năm Kỉ Sửu (1409) vì bất đồng ý kiến với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân, Giản Định Đế Trần Ngỗi đã giết chết cả hai vị hõ tướng nanh vuốt này. Sai lầm nghiêm trọng đó đã làm cho lực lượng Trần Ngỗi phải gánh chịu một tổn thất không gì bù đắp nổi. Bấy giờ, mặc dầu rất căm giận Trần Ngỗi, nhưng con của Đặng Tất là Đặng Dưng và con của Nguyễn Cảnh Chân là Nguyễn Cảnh Dị vẫn không từ bỏ cuộc chiến đấu chống quân Minh xâm lược. Hai ông đem một bộ phận nghĩa quân về Thanh Hóa, đón một tôn thất khác của họ Trần là Trần Quý Khoáng vào Nghệ An rồi tôn Trần Quý Khoáng lên làm vua. Quý Khoáng là con của Mẫn Vương Ngạc, cháu nội của Trần Nghệ Tông và là cháu gọi Trần Ngỗi bằng chú ruột. Khi lên ngôi, Quý Khoáng lấy niên hiệu là Trùng Quang nên sử vẫn quen gọi ông là Trùng Quang Đế.

Như vậy là, một cuộc khởi nghĩa, cùng chống chung một kẻ thù, nhưng lại có đến hai vị hoàng đế họ Trần lãnh đạo, đó là biểu hiện của sự chia rẽ, của nguy cơ thất bại. Quân Minh đã triệt để lợi dụng chỗ yếu này để từng bước dập tắt hoàn toàn cuộc khởi nghĩa.

Cuối tháng 11 năm Quý Tị (1413) Đặng Dung bị giặc bắt giải về Trung Quốc, nhưng dọc đường, ông đã nhảy xuống sông tự tử. Sinh thời, Đặng Dung là người tài kiêm văn võ. Ông là tác giả của bài Thuật hoài, một trong những áng hùng thi kiệt xuất của văn học dân tộc. Nay, xin theo nguyên bản chép trong Toàn Việt thi lục mà phiên âm, dịch nghĩa và mạo muội dịch thơ như sau:

Phiên âm:

Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ diếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chủ hữu hoài phò địa trục,

Tây binh vô lộ vẫn thiên hà.
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỉ độ Long Tuyền đới nguyệt ma.

Dịch nghĩa:

Việc đời dằng dặc mà tiếc thay tuổi đã già,
Trời đất rộng lớn cùng nhập vào cuộc say ca.
Thời cơ đến, bọn hàng thịt (ngoài chợ), bọn đi câu (ngoài sông) vẫn có thể thành công dễ dàng,
Lữ vận, người anh hùng cũng phải uống nhiều tử hận.
Phò vua, có lòng nâng trọc đất,
Rửa binh khí, tiếc là không có lối kéo sông Ngân Hà xuống.
Nợ nước chưa đền mà đầu đã sớm bạc,
Bao phen, thanh gươm Long Tuyền^[284] đem mài dưới ánh trăng.

Dịch thơ:

Sự đời bề bộn, tiếc mình già,
Trời đất quay cuồng cuộc say ca.
Gặp thời, đồ điều thành công dễ,
Lữ vận anh hùng ngậm xót xa.
Phò chúa dốc lòng ghi địa trục,
Rửa gươm chẳng lối kéo Ngân Hà.
Nợ nước chưa đền, đầu đã bạc,
Gươm mài bao bận dưới trăng ngà.

Về bài thơ này, Lý Tử Tấn^[285] đã có một lời bình, ngắn gọn mà vẫn đầy đủ và sâu sắc: “Phi hào kiệt chi sĩ, bất năng” (nếu không phải là kẻ sĩ hào kiệt thì không thể làm nổi bài thơ này). Lời ấy có lẽ cũng đủ để thay cho mọi lời bình khác.

27. Đức độ của Giản Định Đế

Ngày 2 tháng 10 năm Đinh Hợi (1407), nhờ được sự trợ giúp đắc lực của Trần Triệu Cơ, Giản Định Vương Trần Ngỗi lên ngôi Hoàng đế ở Mô Độ, châu Trường Yên (nay thuộc xã Yên Mô, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), đặt niên hiệu là Hưng Khánh. Sử bắt đầu gọi Giản Định Vương là Giản Định Đế kể từ đó.

Lên ngôi vừa được hai tháng, Trần Ngỗi đã giết hại một lúc đến hơn 500 người, gồm cả tôn thất họ Trần lẫn nhiều người khác. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 9 a-b) chép rằng:

“Giết bọn ngục quan Trần Thúc Dao và thuộc hạ hơn 500 người. Trước đây, người Minh lấy tôn thất họ Trần là Trần Thúc Dao con của Trần Nguyên Đán) giữ đất Diễn Châu (Nghệ An – ND) và lấy cựu tướng quân là Trần Nhật Chiêu giữ đất Nghệ An. Đến đây, vua lên ngôi mà họ không đón rước nên bị giết.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Thiên hạ đại loạn, nhân dân ở Nghệ (An) và Diễn Châu nào biết ai là chân chúa? Thúc Dao là con nhà tôn thất, Nhật Chiêu là tướng quân cũ, cùng nhận quan tước của nhà Minh để giữ đất và trị dân, thử hỏi, dân không theo liệu có được không? Giết Thúc Dao và Nhật Chiêu là phải, còn thuộc hạ nên vỗ về mà dùng, chúng dám đâu lại không cảm kích ơn đức đó. Giết đến nhiều như vậy thì làm sao mà gọi là đạo quân nhân nghĩa được?”

Có thể coi sự kiện này là lần đại thất đức thứ nhất của Trần Ngỗi. Ông dựng cờ xưng nghĩa chống xâm lăng, nhưng chưa giết được tên giặc nào thì đã giết quá nhiều dân.

Một năm sau, vào tháng 10 năm Mậu Tí (1408), Trần Ngỗi lại có thêm sự phò tá của cha con Đặng Tất, Đặng Dung và cha con Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị. Họ đều là những bậc danh tướng tài kiêm văn võ, cho nên, thanh thế của Giản Định Đế lên rất nhanh. Hai tháng sau, (vào ngày 14 tháng 12), Đặng Tất đại phá quân Minh ở Bô Cô (Ý Yên, Nam Định), chút xíu nữa là giết được Tổng binh giặc. Tiếc thay, sau trận đại

thắng này, Trần Ngỗi bất đồng ý kiến với Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân. Để giải quyết sự bất đồng, Trần Ngỗi đã giết chết cả hai vị hổ tướng. Việc làm ngu muội ấy thật không khác gì Trần Ngỗi tự chặt đứt hai cánh tay của chính mình, và đó là lần đại thất đức thứ hai.

Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị vì căm giận Trần Ngỗi giết hại cha mình, bèn bỏ Trần Ngỗi chạy về Thanh Hóa, lập một tôn thất khác là Trần Quý Khoáng lên ngôi để tiếp tục cuộc kháng chiến chống quân Minh. Trần Quý Khoáng là con của Mẫn Vương Ngạc, cháu nội của Trần Nghệ Tông và cũng là cháu gọi Trần Ngỗi bằng chú ruột. Thời Hồ, Trần Quý Khoáng được phong là Nhập nội trị trung, đến đây lên ngôi, lấy hiệu là Trùng Quang, sử nhân đó gọi ông là Trùng Quang Đế.

Một lực lượng, cùng chống một kẻ thù chung là quân Minh, nhưng lại có đến hai Hoàng đế họ Trần lãnh đạo, đó là điều chẳng hay. Để khắc phục tình trạng này, ngày 17 tháng 3 năm Kỉ Sửu (1409), các tướng của Trùng Quang Đế như Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Sứ, Nguyễn Chương ... đã tổ chức đánh úp và bắt Giản Định Đế Trần Ngỗi về. Tuy nhiên, bắt về không phải để giết mà là để hợp nhất lực lượng. Cách làm tuy có thô bạo nhưng mục đích thì quả là rất cần thiết. Tiếc thay, Giản Định Đế Trần Ngỗi lại không thấy được hết sự cần thiết này. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 13-b) chép:

“Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng bảy (năm Kỉ Sửu, 1409 – ND), Hưng Khánh Thái hậu (mẹ của Trần Ngỗi – ND) cùng với Hành khiển là Lê Tiệt, Lê Nguyên Đĩnh ngầm khởi binh ở Hát Giang, mưu đánh úp Trùng Quang Đế. Người Nghệ An là Nguyễn Trạo tiết lộ việc ấy. Trùng Quang Đế giết bọn Tiệt và Nguyên Đĩnh, còn những người khác thì đều tha cả”.

Với sự kiện này, chúng ta có thể biết được gốc mạch của sự đại thất đức ở Trần Ngỗi bắt đầu từ đâu. Mẹ nào con nấy, cổ nhân nói chẳng sai chút nào. Cũng may mà Trùng Quang Đế xử thế có phần khác hơn. Cũng sách trên viết tiếp:

“Ngày 20 (tháng 4 năm Kỉ Sửu – ND) bọn Nguyên Sứ dẫn Hưng Khánh (đây chỉ Trần Ngỗi – ND) đến sông Tam Chế (tức sông Lam – ND) ở Nghệ

An. Trùng Quang đổi mặc áo thường xuống thuyền đón rước. Khi ấy, trời đất đang tối sầm bồng có mây vàng rực rỡ, mọi người đều kinh ngạc. (Trùng Quang Đế) bèn tôn Hưng Khánh làm Thượng hoàng, cùng chung sức đánh giặc”.

Lời bàn

Trong mọi công đức, cứu nước là đại công đức. Ngọn cờ cứu nước của Giản Định Đế Trần Ngỗi lúc ấy đúng là ngọn cờ đại công đức. Song, cứu nước mà không cứu dân thì cứu nước để làm gì? Tiếc thay cho Trần Ngỗi, người đã làm những điều đại thất đức ngay trên đường giương cờ đại công đức.

28. Quan Chánh Sứ Hồ Ngạn Thần

Hồ Ngạn Thần (sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết là Hồ Nghiện Thần) đỗ Cử nhân năm Ất Dậu (1405) đời vua Hồ Hán Thương, sau được sung làm Thái học sinh lí hành (tương đương với Thái học sinh, tức Tiến sĩ, nhưng chưa chính thức đỗ đạt gì). Ngày 17 tháng 3 năm Kỉ Sửu (1409) Trần Quý Khoáng được các tướng như Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy, Nguyễn Chương ... tôn lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Trùng Quang. Hồ Ngạn Thần nghe tin liền theo về ứng nghĩa, được Trùng Quang Đế thăng đến chức Hành khiển.

Tháng 9 năm Tân Mão (1411) Trùng Quang Đế sai quan Hành khiển Hồ Ngạn Thần cầm đầu sứ bộ sang nhà Minh để xin cầu phong! Đó là một việc làm ngây thơ đến độ dại dột và khó hiểu của Trùng Quang Đế. Các sử gia triều Nguyễn, tác giả của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, sau khi chép lại sự kiện này (ở chính biên, quyển 12, tờ 34) đã hạ bút phê rằng:

“Sự thể đã đến thế mà còn thỉnh cầu gàn rờ mãi, thật là mù quáng về thời cơ, không còn hiểu gì cả”.

Nhưng, vua nào bề tôi ấy, Chánh sứ^[286] Hồ Ngạn Thần cũng xử sự ngây thơ đến độ dại dột và khó hiểu không kém gì Trùng Quang Đế. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 17a-b) chép:

“Sai Hành khiển Hồ Ngạn Thần làm sứ giả đi cầu phong, cho quan Thăm hình là Bùi Nột Ngôn làm phó, mang biểu văn, phương vật^[287] và hai tượng người bằng vàng và bằng bạc thay thân mình (sang nhà Minh). Trước đó, vua đã sai Hành khiển Nguyễn Nhật Tư và Thăm hình Lê Ngân sang cầu phong. Vua Minh nổi giận, bắt giam rồi giết cả. Đến nay lại sai Ngạn Thần đi. (Khi bọn Ngạn Thần) đến Yên Kinh, vua Minh sai Hồ (Nguyên) Trùng giả vờ lấy ân tình cũ để hỏi thăm sức khỏe của Vua và tình hình trong nước thế nào. (Hồ) Ngạn Thần nói hết cả với Trùng. Nột Ngôn thì không chịu khuất phục. Nhà Minh giả cách cho Vua làm Giao Chỉ Bố chánh sứ^[288], Ngạn Thần làm Tri phủ Nghệ An. Đến khi sứ bộ về nước, Nột Ngôn tâu hết

việc Ngạn Thần tiết lộ việc nước và nhận lệnh của giặc. (Vua sai) bắt Ngạn Thần giam vào ngục rồi giết đi”.

Lời bàn

Trần Quý Khoáng lên ngôi để quy tụ lòng người mà đánh giặc, sự nghiệp chỉ mới bắt đầu, đại sự chưa lo lại lo tìm hư danh hảo, đó là sự sai lầm. Cúi đầu xin cầu phong ở Hoàng đế của nước đang đem quân đi xâm lược nước mình, hỏi có khác gì tự đưa tay vào miệng cọp dữ đang đói mà xin sự an bình? Cái chết của Nguyễn Nhật Tư và Lê Ngân cũng chưa đủ để thức tỉnh Trùng Quang Đế hay sao? Cho nên, trong sự sai lầm lại còn có sự sai lầm nữa. Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* nghiêm phê như trên là phải lắm.

Triều Hồ sụp đổ bởi quân Minh, cha và em rồi thân tộc đều bị giết cả, Hồ Nguyên Trừng nguyên là Tướng quốc của triều Hồ mà được nhớn nhोर sống phú quý trên đất nhà Minh, chừng ấy cũng đủ biết là người như thế nào. Hồ Ngạn Thần thực sự không biết gì về hành trạng của Hồ Nguyên Trừng hay là biết mà cũng lờ đi như không biết? Vì sao cũng mặc, đã tiết lộ việc nước cho kẻ đầu hàng thì phải chịu tội. Sứ giả mà mơ hồ về chính trị, tác hại gây ra thật khó lường.

29. Lê Cảnh Tuân với bức “Vạn Ngôn Thư”

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 18-b và tờ 19 a-b) chép rằng:

“Trước đây, Cảnh Tuân là hạ trai học sinh của nhà Hồ. (Từ thời Trần trở đi, học sinh được chia làm ba hạng là thượng trai, trung trai và hạ trai – ND). Năm Hưng Khánh thứ nhất (tức năm Đinh Hợi, 1407 – ND), (Cảnh Tuân) có viết bức “vạn ngôn thư” (bức thư dài đến một vạn chữ – ND), rồi dâng cho Tham nghị Bùi Bá Kỳ. (Thư ấy) nêu ba phương sách là thượng, trung và hạ, đại lược nói rằng:

Nhà Minh đã ban cho các hạ^[289] (chỉ Bùi Bá Kỳ – ND) được theo quân tiến đánh, đợi khi bắt được họ Hồ thì chọn con cháu họ Trần mà lập làm vua, gia tước cho các hạ được làm phụ tá. Nay thấy thiết lập ti Bối chính, phong tước cao cho các hạ mà chỉ cấp người quét dọn đền miếu nhà Trần (chứ không thấy lo lập lại họ Trần). Nếu các hạ có thể tâu lại, phân tích lời khai của các quan (cũ) và kì lão (các nơi), nói rõ là con cháu họ Trần vẫn còn, xin ban chiếu sắc riêng để phong lại cho họ Trần thì đó là thượng sách. Nếu các hạ không làm được như thế thì hãy xin thôi chức vị hiện nay, tình nguyện làm quan coi nhà thờ họ Trần, đó là trung sách. Nếu các hạ còn tiếc quan to, tham bổng lộc nhiều, thì đó là hạ sách.

Nếu làm theo thượng sách, tôi xin là nhân sâm, cam thảo, chỉ xác, trần bì ... bổ sung vào ô thuốc của các hạ để các hạ tùy nghi sử dụng. Nếu làm theo trung sách, tôi xin được bưng khay chén hầu hạ và cũng xin tùy các hạ sai khiến. Nếu làm theo hạ sách, tôi sẽ là kẻ ẩn dật, sống cho hết tuổi thừa mà thôi.

Đến khi (Bùi Bá Kỳ bị tình nghi, bị quân Minh) tịch biên nhà cửa, (giặc) bắt được bức thư ấy và tâu lên, (vua Minh) sai bắt Cảnh Tuân để xét hỏi, nhưng lúc ấy loạn lạc, không biết (Cảnh Tuân) đi đâu.

Đến đây (năm Tân Mão, 1411 – ND) đặt học hiệu ở Giao Châu (Cảnh Tuân ra làm Giáo thụ), giặc bắt được Cảnh Tuân đưa về Kim Lăng và giam

xuống ngục của vệ Cẩm Y^[290]. Cảnh Tuân ở trong ngục 5 năm, cùng con là Thái Diên đều bị ốm mà chết”.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Ba phương sách của Cảnh Tuân mang khí khái của bậc trượng phu. Ông nhận chức Giáo thụ của nhà Minh chắc có lẽ cũng vì muốn ẩn dật mà không được”.

Lời bàn

Sức học mới ở hạ trai mà viết nổi “vạn ngôn thư” đã là khó, viết “vạn ngôn thư” để giải bày tâm huyết của một người giàu lòng trung quân ái quốc và phân tích lẽ thiệt hơn cho kẻ lầm đường, khiến mạng sống của người viết bị đe dọa, thì lại càng khó hơn.

Bùi Bá Kỳ nhận “vạn ngôn thư” rồi bỏ đấy, không dám bày tỏ chút lòng ưu ái đối với Lê Cảnh Tuân, ấy là lỗi, nhưng có thế thì Bùi Bá Kỳ mới là Bùi Bá Kỳ.

Ai bảo bút sa gà chết, còn đây, bút sa ... người chết. Song, chết mà để lại được một “vạn ngôn thư”, khiến cho muôn đời đều hiểu được nỗi ưu thời mẫn thế của mình, dễ đã mấy ai trường thọ mà đã làm được. Kính thay!

30. Khí phách Nguyễn Biểu

Nguyễn Biểu sinh năm nào không rõ, chỉ biết nguyên quán của ông là đất Bình Hồ, La Sơn, Nghệ An (nay là đất Đức Thọ, Hà Tĩnh). Năm Kỉ Sửu (1409), khi các tướng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy, Nguyễn Chương ... cùng tôn Trần Quý Khoáng lên ngôi Hoàng đế để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Nguyễn Biểu cũng ứng nghĩa mà theo về, được Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng cho giữ chức Đài quan. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 12, tờ 37 và 38) chép rằng:

“Trước đây, đế Quý Khoáng thấy mình bị thua luôn, lương thực không được tiếp tế đầy đủ, mới cho bọn Nguyễn Súy, Đặng Dung theo đường biển ra tuần tiễu ở Hải Đông, Vân Đồn và các vùng biển khác để kiếm lương ăn và chặn đánh bọn lính nhà Minh đóng rải rác ở những nơi này. (Đánh xong) lại kéo về Nghệ An, quân chỉ còn lại độ ba bốn phần mười.

Đến nay (tháng 4 năm Quý Tị, 1413 – ND), Trương Phụ lại đem quân đến đánh, (Vua) bèn chạy đến Hóa Châu (vùng Bình – Trị – Thiên cũ – ND) rồi sai bày tôi là Nguyễn Biểu sung làm sứ cầu phong. Khi (Nguyễn Biểu) đem phẩm vật đến Nghệ An, (Nguyễn) Biểu bị (Trương) Phụ giữ lại (Nguyễn) Biểu giận, mắng (Trương) Phụ rằng: - Trong bụng thì toan tính việc đánh chiếm nước người ta mà bề ngoài thì lại lớn tiếng là quân nhân nghĩa, trước nói lập con cháu họ Trần, bây giờ lại đặt quận huyện, không những cướp bóc của cải, lại còn giết hại nhân dân, mày thật là thẳng giặc bạo ngược.

(Trương) Phụ giận, sai giết (Nguyễn Biểu)”.

Bởi kính trọng nghĩa khí quật cường ấy, nhân dân Nghệ – Tĩnh đã lập đền thờ ông, tôn ông là Nghĩa vương. Trong Nghĩa sĩ truyện, Hoàng Trùng (người thế kỉ XVI và là cháu chắt bên ngoại của Nguyễn Biểu) có kể rằng, khi thấy Nguyễn Biểu đến doanh trại, chủ tướng giặc là Trương Phụ đã thử khí phách của Nguyễn Biểu bằng cách mời ông ăn cỗ đầu người. Nguyễn

Biểu vừa ăn vừa làm bài thơ bằng chữ Nôm Ăn cỗ đầu người rất được người đời truyền tụng. Nguyên văn bài thơ chữ Nôm này như sau:

Ngọc thiện trân tu^[291] đã đủ mùi,
Gia hào^[292] thêm có cỗ đầu người.
Nem công chả phượng còn thua béo,
Thịt gấu gân lân hẳn kém tươi.
Ca lồi Lộc Minh^[293] so cũng một,
Vật bày thỏ thủ^[294] bội hơn mười.
Kia kìa ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng sĩ như Phàn^[295] tiếng để đời.

Cũng trong sách trên, Hoàng Trùng còn ghi lại cả một bài văn tế^[296] của Trùng Quang Đế, đế là Tế Nguyễn Biểu; nguyên văn bằng chữ Nôm như sau:

Than rằng:
Sinh sinh hóa hóa, cơ huyền tạo mờ mờ,
Sắc sắc không không, bụi hồng trần phơi phơi.
Bất cộng thù, thiên địa chứng cho,
Vô cùng hận, quỷ thần thề với.
Nhớ thuở tiên sinh giờ cao mũ trĩu,
Chăm chăm ở nơi đài giám, dành làm cột đá để ngăn dòng.
Tới khi tiên sinh xa gác vó câu, hăm hăm chỉ,
Cán cờ mao, bỗng trở gió vàng bèn nên nổi.
Thối tình chiên Hồ tặc chửi hăm,
Gan thiết thạch Tô công dễ đổi.
Quan Vân Trường gặp Lữ Mông dễ sa cơ ấy,
Mảng thấy chữ phệ tề hà cập dạ những bụi ngùi.
Lưu Huyền Đức giận Lục Tồn, mong trả thù này,
Nghĩ đến câu thường đảm bắt vong lòng thêm dọi dọi.
Sầu kia không lấp cạn dòng,
Thảm nọ dễ xây nên núi.
Lấy chi báo chường hậu đức, rượu kim tương một lọ,

Vơi vơi mượn chuốc ba tuần.

Lấy chi ủy thừa phương hồn, văn dụ tế mấy câu,

Thăm thăm ngõ thông chín suối.

Bài Tế Nguyễn Biểu tuy chưa phải là bài hay, càng chưa phải là đã viết đúng theo những quy cách vốn rất chặt chẽ của văn tế, song, cái tình của Trùng Quang Đế đối với Nguyễn Biểu thì ai cũng có thể nhận thấy được.

31. Đáng đời Phan Liêu

Tháng tư năm Quý Tị (1413), quân Minh đánh chiếm được Nghệ An, lực lượng của Trùng Quang Đế chỉ còn giữ được vùng Hóa Châu nữa mà thôi. Hóa Châu tuy địa thế hiểm trở nhưng đất hẹp, dân thưa, không thể làm căn cứ vững chắc cho lực lượng của Trùng Quang Đế.

Hai tháng sau khi chiếm được Nghệ An, Trương Phụ và Mộc Thạnh họp các tướng để chuẩn bị đánh trận quyết định với Trùng Quang Đế. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 22-a) cho biết:

“Tháng 6, Trương Phụ và Mộc Thạnh nhà Minh họp các tướng bàn kế đánh chiếm (Hóa Châu). Thạnh nói: -Hóa Châu núi cao biển rộng, chưa dễ lấy được.

Phụ nói: -Tôi sống được cũng là nhờ Hóa Châu, có làm ma thì cũng làm ma Hóa Châu. Hóa Châu mà chưa dẹp được, tôi còn mặt mũi nào nhìn Chúa thượng nữa.

Xong, bèn đem thủy quân đi, mất 21 ngày (thì đến và) đánh vào thành của châu Thuận Hóa”.

Trận này, Trùng Quang Đế đại bại, phải chạy sang Lão Qua (đất Lào ngày nay), nhưng rồi cũng bị quân Minh đuổi theo, lòng bắt được và giải về Trung Quốc. Dọc đường, Trùng Quang Đế nhảy xuống cửa sông tự tử.

Vì sao Trương Phụ dám đánh nhanh và kết quả là đã thắng thật nhanh ở Hóa Châu như vậy. Có một điều bí mật mà có lẽ cả đến Mộc Thạnh cũng không hay. Cũng sách trên (tờ 23-b và tờ 24-a) ghi rõ:

“Trước đây, nhà hậu Trần (thể chung Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng – ND) dấy binh mưu việc phục hưng, có viên Trấn thủ cũ là Phan Quý Hựu góp công tính mưu giúp sức nên (Quý Hựu) được thăng dần đến Thiếu bảo. Khi Trương Phụ vào đánh cướp Nghệ An, Vua (chỉ Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng – ND) ngự tới Hóa Châu, Quý Hựu liền hàng giặc. Phụ mừng lắm. Nhưng, được mười hôm thì Quý Hựu vì bệnh mà chết. Phụ cho con (của Quý Hựu) là Liêu làm Tri châu Nghệ An và hậu thưởng cho gia thuộc của Quý Hựu. Liêu đem tình trạng hay dở của các tướng văn võ, số lượng

quân đội và hình thế núi sông (ở Hóa Châu) nói cho Phụ biết. Bấy giờ, Phụ mới quyết chí đánh Hóa Châu”.

Song le, kẻ phản bội làm sao thoát nổi lưới trời, Phan Liêu về sau cũng chết bởi sự trừng trị đích đáng của Lê Lợi. Xin mượn lời bàn của Ngô Sĩ Liên (trong *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 9, tờ 24 a-b) thay cho phần kết của mẩu chuyện về tên phản quốc Phan Liêu:

“Trùng Quang Đế dấy quân một lữ²⁹⁷¹ để mưu khôi phục đất nước đang trong cơn loạn lạc chia lìa, kể cũng như lấy một cây gỗ nhỏ để chống giữ ngôi nhà lớn đang đổ, có đâu lại không biết rằng sự thế đã đến lúc không sao cứu vãn được nữa? Dầu vậy, cứ làm hết bốn phận phải làm để mong có thể thay đổi được mệnh trời. Còn như khi bị giặc bắt đem về, (Vua) giữ nghĩa không chịu nhục, cam lòng nhảy xuống sông mà chết, cùng mất với nước như thế, thực đúng là vua của nước, chết vì đất nước. Các bề tôi của Ngài như Cảnh Dị chửi giặc mong cho chúng giết ngay mình, Nguyễn Biểu kể tội của giặc rồi chết ... đều là những người tiêu biểu đáng ca ngợi cả.

Chỉ có Hồ Ngạn Thần đi sứ làm nhục mệnh Vua đã bị giết rồi, Phan Liêu đem tình hình mạnh yếu trong nước mà báo cho giặc, tuy được thoát chết trong một thời, nhưng sau lại bị Thái Tổ Cao Hoàng đế ta (chỉ Lê Lợi – ND) giết chết.

Than ôi, kẻ làm tôi trung với nước, chết vì nghĩa, danh thơm mãi còn, bọn bất trung phản quốc, không thể tránh khỏi cái chết, lại còn để tiếng xấu ngàn năm. Quả đúng vậy!”

32. Tiết tháo của Trùng Quang Đế, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Súly

Tháng chạp năm Quý Tị (1413) quân Minh đập tan hoàn toàn lực lượng của Trùng Quang Đế Trần Quý Khoáng. Toàn bộ các lãnh tụ của phong trào yêu nước này đều bị giặc bắt và tất cả đều đã anh dũng hi sinh. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 12, tờ 40) chép rằng:

“Từ khi quân của Hoàng đế Quý Khoáng thất trận, phải ẩn náu trong rừng, tàn quân không sao tập hợp lại được nữa. Cảnh Dị và Đặng Dung muốn chạy sang Tiêm La^[298] (tức Thái Lan ngày nay – ND) nhưng (Trương) Phụ đuổi theo, bắt được. Cảnh Dị mắng chửi Phụ rằng: -Chính ta muốn giết mày, bây giờ lại bị mày bắt!

(Cảnh Dị) mắng chửi mãi không nghỉ miệng, (Trương) Phụ bèn đem giết rồi lấy gan ăn. Đế Quý Khoáng chạy sang Lão Qua (đất Lào ngày nay – ND), Nguyễn Súly chạy đến Minh Linh (Quảng Bình – ND) cũng đều bị quân Minh bắt”.

Tháng tư năm Giáp Ngọ (1414), Trương Phụ giải Trùng Quang Đế Đặng Dung và Nguyễn Súly về Trung Quốc. Cũng sách trên (tờ 41) đã chép lại việc áp giải vua tôi Trùng Quang Đế, kèm theo lời phê của các sử gia trong quốc sử quán triều Nguyễn như sau:

“Trương Phụ bắt được Hoàng đế Quý Khoáng cùng (các bề tôi là) (Đặng) Dung, (Nguyễn) Súly, bèn dẫn quân về Đông Quan (tức Hà Nội – ND) rồi sai người đưa vua tôi Quý Khoáng về Yên Kinh (Trung Quốc – ND). Dọc đường, Hoàng đế Quý Khoáng nhảy xuống sông mà chết, (Đặng) Dung cũng nhảy theo, duy chỉ (Nguyễn) Súly bị người lính canh bắt lại. Súly bèn ngày ngày cùng người lính canh đánh cờ, dần dà làm thân, sau lấy bàn cờ đánh chết người lính canh, rồi cũng nhảy xuống sông mà chết.

Lời phê: Lúc đầu, đời Trấn may mà gặp Thoát Hoan nhà Nguyên; lúc cuối,

đời Trần không may mà gặp Trương Phụ nhà Minh, sự được thua hưng suy vừa do ở trời vừa do ở người. Nhưng, vua tôi biết chết theo xả tắc, làm sáng tỏ đến ngàn đời”.

(Câu này ý nói Thoát Hoan kém cỏi còn Trương Phụ thì có tài. Lời phê này chưa thật thỏa đáng, tuy nhiên tôn trọng nguyên bản chúng tôi xin dịch như vậy – ND).

Lời bàn

Trùng Quang Đế cùng Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súly và nhiều bậc tướng tài giàu lòng trung nghĩa khác, đã sống một cuộc đời quả cảm, ngang dọc tung hoành, tỏ cho quân Minh biết thế nào là hào kiệt nước Nam.

Đến khi thế cùng lực kiệt, họ cam chịu nỗi đau của người bại trận và trút bỏ xác phàm để bước vào thế giới vĩnh cửu của sự tôn nghiêm mà hậu thế muôn đời trân trọng dành cho họ.

Ngon đèn sắp tắt bao giờ cũng lóe sáng lên một lần cuối cùng, nhà Trần như ngọn đèn cạn dầu tàn bấc từ cuối thế kỉ XIV, đến đây, hoạt động của Giản Định Đế và Trùng Quang Đế kể cũng như là lần lóe sáng cuối cùng vậy.

33. Chuyện Lộ Văn Luật

Lộ Văn Luật người huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây. Ông sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết khi quân Minh xâm lược nước ta, ông đầu hàng và được quân Minh cho phò tá một tên tướng cao cấp của giặc là Lý Bân.

Tháng 7 năm Kì Hợi (1419), khi Lý Bân đi đàn áp ở Nghệ An, Lộ Văn Luật là tướng tiên phong. Song, do chỗ Lý Bân dùng mà không tin nên năm ấy, Lộ Văn Luật lo sợ và bỏ trốn. Lý Bân tức giận, cho bắt giết cả mẹ già lẫn anh em trong gia thuộc của Lộ Văn Luật. Có lẽ cũng vì mối hận này mà đến tháng 4 năm Canh Tí (1420), Lộ Văn Luật quay trở về quê nhà là vùng Thạch Thất, phát động nhân dân ở đây nổi dậy chống quân Minh. Lý Bân lập tức cho quân đến đàn áp. Nhân dân địa phương hoảng sợ, đem nhau chạy vào hang Phật Tích (tức hang Sài Sơn hay hang Núi Thầy) và hang An Sầm. Lý Bân sai lính dỡ nhà dân làm củi để hun lửa vào hang, giết chết dân trong cả hai hang nói trên. Lộ Văn Luật thoát ra được và chạy sang Ai Lao (đất Lào ngày nay), được Quốc vương Ai Lao dung dưỡng.

Bấy giờ, Lê Lợi đã khởi binh, ngoài chỗ dựa lợi hại là căn cứ Lam Sơn hiểm trở ở phía Tây Thanh Hóa, Lê Lợi còn được sự hỗ trợ đặc lực của Ai Lao. Quân Minh vì thế mà không thể đè bẹp được phong trào Lam Sơn.

Đến Ai Lao, lẽ ra Lộ Văn Luật phải nuôi mối thâm thù với quân Minh và tập hợp hào kiệt để chờ ngày rửa hận, song, ông đã làm ngược lại. Do có dịp gần gũi với Quốc vương Ai Lao, Lộ Văn Luật đã tìm cách li gián Quốc vương Ai Lao với Lê Lợi. Kết quả là vào tháng 11 năm Tân Sửu (1421), khi Lê Lợi vừa thắng quân Minh hai trận ở Kinh Lộng và Đèo Ống (Thanh Hóa), thì Quốc vương Ai Lao bất thành lịnh cho quân đánh úp Lê Lợi từ phía sau. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 8 a-b) mô tả trận này như sau:

“Vua (chỉ Lê Lợi – ND) ngầm phục kích ở Đèo Ống (tả ngạn sông Mã – Thanh Hóa – ND) để đợi giặc. Đến trưa thì quả nhiên (Trần) Trí đem quân theo đường núi mà đến. Quân mai phục hai bên (của Lê Lợi) xông ra đánh tan giặc. Quân (Trần) Trí phải rút lui. Nhưng, đúng lúc ấy, Ai Lao đem 3

vạn (có sách chép là 5 vạn – ND) quân và 100 thớt voi thành lĩnh đến doanh trại của Vua, giả dạng cùng hợp sức với Vua để đánh giặc. Vua tin lời của họ nên không phòng bị gì. Đến nửa đêm thì (Vua) bị họ đánh úp. Vua phải đích thân đốc chiến, đánh suốt từ giờ tí đến giờ mao (tức là từ 23 giờ đêm hôm trước đến 7 giờ sáng hôm sau – ND) mới phá tan được quân Ai Lao, chém hơn một vạn thủ cấp, bắt được 14 thớt voi và (lại còn) thừa thắng, truy kích bốn ngày đêm liền, đuổi (quân Ai Lao) đến tận sào huyệt của chúng rồi mới về”.

Cũng sách trên (tờ 9-a) viết tiếp:

“Trước đây, Vua vốn thân thiện với Ai Lao, chưa từng có sự hiềm khích gì. Hồi Vua còn cầm cự với giặc ở Lư Sơn (Thanh Hóa – ND), Ai Lao từng cho quân đến giúp sức. Nay vì tên nguy quan là Lộ Văn Luật trốn giặc chạy sang Ai Lao, sợ uy danh của Vua, bèn thêu dệt gây sự xích mích, nên mới ra nông nổi này”.

Lời bàn

Giặc vừa đến đã đầu hàng rồi làm tay sai cho chúng, lỗi ấy thật không nhỏ, nhưng dầu sao thì Lộ Văn Luật cũng đã tự nhận ra tâm địa của quân Minh nên đã bỏ trốn. Nếu tất cả chỉ dừng ở đó, hậu thế vẫn có thể rộng lượng mà bỏ qua cho ông.

Cầm đầu cuộc nổi dậy ở Thạch Thất, việc lớn tuy không thành nhưng dầu sao thì Lộ Văn Luật cũng đã tỏ ra là có chút chí khí.

Tiếc thay, chút nghĩa khí quật cường trong ông quá ít ỏi. Từ khi chạy sang Ai Lao, Lộ Văn Luật là một con người hoàn toàn khác. Tâm nhìn thiên lậ, tâm địa nhỏ nhen, chẳng còn biết đâu là anh hùng, đâu là phản bội ... thực chất con người của Lộ Văn Luật là đấy chẳng!

34. Chuyện Lê Ngã và Trần Thiên Lại

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 5-b) viết:

“Người làng Chàng Kênh, huyện Thủy Đường (nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng – ND) là Lê Ngã, đổi cả họ lẫn tên thành Dương Cung, tự xưng là Thiên Thượng Hoàng đế, đặt niên hiệu là Vĩnh Thiên. (Lê) Ngã vốn là gia nô của Trần Thiên Lại, tướng mạo rất đẹp, từng đi khắp tứ xứ, tới đâu cũng được mọi người chu cấp”.

Chuyện đi khắp tứ xứ của Lê Ngã, thực ra chỉ là chuyện đi lo tập hợp lực lượng để nổi dậy chống quân Minh, làm việc đại nghĩa mà lúc ấy không phải ai cũng dám làm. Cũng sách trên (tờ 6-a) cho biết:

“Ngã nói với những người quen biết rằng: -Các người có muốn giàu sang không? Ai muốn thì hãy theo ta.

Khi đến huyện Đơn Ba, Lạng Sơn (nay là huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn – ND), Ngã mạo nhận là cháu bốn đời của Trần Duệ Tông (người làm vua từ năm 1372 đến năm 1377 – ND), từ nước Lão Qua trở về. Phụ đạo Đơn Ba (người đứng đầu huyện Đơn Ba – ND) là Bế Thuần đem con gái gả cho và lập làm vua, chẳng bao lâu (Lê Ngã) đã có đến vài vạn quân”.

Khoảng giữa năm Canh Tí (1420), các cuộc nổi dậy của Công Chứng, Phạm Ngọc, Phạm Thiện v.v ... lần lượt bị thất bại, tàn quân của họ đều theo về với Lê Ngã, thành ra lực lượng của Lê Ngã lên tới mấy vạn người.

Quân Minh đang bối rối vì phải lo đối phó với nhiều cuộc khởi nghĩa, trong đó có Lê Ngã, thì bỗng dưng chúng có được một lực lượng đồng minh tình nguyện giúp sức đánh Lê Ngã. Thủ lĩnh của lực lượng đồng minh này là Trần Thiên Lại, một quý tộc cũ của họ Trần trước đó đã hèn nhát đầu hàng quân Minh. Trần Thiên Lại vào tận bản doanh của Lê Ngã và xác nhận Lê Ngã chính là một trong những gia nô cũ của hãn. Thiên Lại tuyên bố: -Hãn là gia nô cũ của ta, việc gì ta phải sợ mà lạy nó!

Thiên Lại về rồi, Lê Ngã xét thấy không nên dung tha tên phản quốc nguy hiểm này, bèn cho quân đuổi theo nhưng không kịp. Sau đó, cũng sách trên (tờ 6-b) cho biết:

“Thiên Lại gửi hịch cho các huyện gần đó, tự xưng là Hưng Vận Quốc thượng hầu, đem quân đi đánh nhau với Lê Ngã, bị Ngã giết chết. Lý Bân (lúc ấy mới) đem quân thủy bộ đến đánh. (Lê) Ngã và (Bê) Thuần đang đêm bỏ trốn cả, không biết là đi đâu”.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 13, tờ 11) còn ghi thêm một chi tiết thật thảm hại cho Trần Thiên Lại như sau:

“Lý Bân nhà Minh nói: -Thiên Lại và Lê Ngã cũng chỉ như hai con thú mà thôi. (Bởi vậy) chờ cho (Lê Ngã) thắng rồi, Lý Bân mới xuất quân ra đánh”.

Thế là rõ! Trần Thiên Lại tình nguyện đánh Lê Ngã, nhưng, với tướng giặc là Lý Bân thì Trần Thiên Lại chẳng qua cũng chỉ là đồ thí bò, sống chết chẳng có gì đáng bàn.

Lời bàn

Đầu hàng quân Minh là một lần phạm tội. Tình nguyện đem quân đi đánh nghĩa binh Lê Ngã là thêm một lần phạm tội nữa. Trần Thiên Lại bị giết bởi lưỡi gươm của Lê Ngã là phải lắm.

Trần Thiên Lại khinh Lê Ngã, cho Lê Ngã chỉ là gia nô của hãn xưa kia nên không lạy, lại còn cất quân đi đánh, có biết đâu chính Trần Thiên Lại mới thực là gia nô, mà lại là gia nô của quân cướp nước tàn bạo. Nhục thay!

Thế mới biết ở đời, vẫn có kẻ chẳng biết đâu là vinh, đâu là nhục, mà như thế thì còn đáng gọi là người được nữa chăng?

35. Nỗi oan khuất của Phạm Luận

Cuối năm Canh Tí (1420), Lý Bân đập tan được cuộc khởi nghĩa Lê Ngã. Lê Ngã cùng Bế Thuần trốn thoát được nhưng rồi sau đó họ đi đâu không ai rõ. Trong lúc đó, nhiều cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ khác vẫn tiếp diễn ở nhiều địa phương khiến vua Minh lo lắng hạ chiếu buộc bọn quan lại đô hộ ở nước ta phải bắt cho bằng được vị thủ lĩnh kiệt hiệt là Lê Ngã. Chiếu lệnh quá gắt gao, bọn quan lại đô hộ sợ bị phạt tội nên tính kế tìm kẻ thế mạng cho Lê Ngã. Người chẳng may chịu tai vạ khủng khiếp này là Phạm Luận và gia thuộc của ông. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 7-b) chép rằng:

“Tổng binh Lý Bân và Nội quan Lý Lượng của nhà Minh bắt Phạm Luận là sinh viên^[299] người huyện Giáp Sơn (thuộc Hải Dương) và buộc Luận phải nhận mình là Dương Cung (tức Lê Ngã, vì Lê Ngã đã tự đổi họ tên thành Dương Cung – ND) cốt để làm cho qua chuyện thi hành chiếu lệnh lùng bắt (Dương Cung). (Chúng) còn bắt cả gia thuộc (của Phạm Luận) là bọn Phạm Xả rồi giải về Yên Kinh.

(Cố viên) Tri huyện tên là Đặc Khiêm nhận thực rằng đó không phải là tên (Dương) Cung. (Lý) Bân không nghe. Khiêm lấy bao vàng (bao đựng tấu thư gửi về triều – ND) dâng đại cáo, tâu thẳng về Yên Kinh. (Lý) Bân sai người chặn đường bắt về. Hoàng Phúc khuyên Khiêm rằng: -Mọi người đều cho là đúng, chỉ mình ông bảo không đúng là làm sao?

Khiêm nói: -Ai ra ngoài mà chẳng phải qua cửa ngõ (ý muốn nói tất cả mọi người đều cùng phe đảng của Hoàng Phúc – ND).

(Lý) Bân bèn cho giải cả (Đặc) Khiêm lẫn (Phạm) Luận về Yên Kinh, giao cho pháp ti xét hỏi. Khiêm xuýt nữa bị hành tội, may có người anh đánh trống dâng văn (đánh vào cái trống ở triều đình kêu oan để được cứu xét – ND) kêu oan nên được miễn tội. Sau, (Đặc Khiêm) được thăng đến chức Hữu bố chính^[300] ở nước ta, còn gia thuộc Phạm Luận cuối cùng bị chết trong ngục”.

Lời bàn

Sách Lễ kí của Trung Quốc có chép chuyện Hà chính mãnh ư hồ (chính sự hà khắc còn đáng sợ hơn cả cọp). Cứ ngỡ đó chỉ là chuyện riêng của Trung Quốc thời ông Khổng Tử, dè dặt lại có ở nước ta vào thời thuộc Minh. Nỗi oan khuất của Phạm Luận dẫu đến ngàn đời cũng chưa tan nổi.

Đặc Khiêm được miễn tội, hẳn nhiên là có chút nhờ cậy ở tiếng trống đồng văn, nhưng lí do miễn tội chính yếu, chẳng qua chỉ vì Đặc Khiêm là người Trung Quốc, chả gì cũng là đồng hương của quân xâm lăng. Còn như Phạm Luận, dẫu có cả đến trăm người cùng đánh trống đồng văn thì rơi đầu vẫn cứ là bị rơi đầu vì lưỡi gươm oan nghiệt. Lí do chính yếu chẳng qua chỉ vì Phạm Luận là người nước ta, là đồng hương của Dương Cung (tức Lê Ngã).

Bọn Lý Bân, Lý Lượng và Hoàng Phúc, trên thì sợ triều đình, nhưng dưới thì lại ra mặt tác oai tác phúc^[301] với dân. Thế mới biết là ở đời, đáng sợ nhất xưa nay vẫn là lũ đội trên đạp dưới. Ngẫm mà xem!

36. Chuyện người đàn bà ở Trang Phao

Ghi chép những sự kiện xảy ra vào năm Bính Ngọ (1426), sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 19 a-b) đã dành một đoạn khá dài để nói về người đàn bà ở trang Phao, huyện Đáy Giang (nay thuộc Hà Tây). Chuyện đại lược như sau:

“Mùa hạ, tháng sáu, có người đàn bà nghèo khổ ở trang Phao, huyện Đáy Giang bị mắc bệnh hủi, lại bị chồng ruồng bỏ (nên phải lang thang đó đây). Bỗng một hôm, mù gặp một cụ già ở dọc đường đi. (Cụ già) cho mù một hòn đá to bằng quả trứng gà, bảo cứ lấy mà mài rồi đem nước mài ấy bôi vào chỗ loét thì khỏi ngay. Mù làm theo như vậy thì quả nhiên khỏi bệnh. Xa gần nghe tin, nhiều người đem tiền, lụa đến xin chữa bệnh. Mù ứng tiếp không xuể mà cũng chỉ lấy hòn đá mài nước đem cho, gọi là nước bồ tát. Người ta hỏi nhau, tìm đường đến xin cho được nước đó để về chữa. Việc ấy bị (quân Minh) phát giác, cả người và đá đều bị bắt đưa về giam ở Tam ti. Không bao lâu quan quân (của Lê Lợi) tới, người đàn bà ấy mới được đưa về. Kẻ có học cho rằng, đó là điềm Lê Thái Tổ lấy được nước”.

Lời bàn

Đã nghèo hèn lại mắc bệnh hủi, đó là một lần đại rủi ro. Đã mắc bệnh hủi lại còn bị chồng ruồng bỏ, đó là thêm một lần đại rủi ro nữa. Phận đàn bà mà mắc phải hai lần đại rủi ro ấy thì lẽ thường là cả thể xác lẫn tâm hồn đều tan nát, có sống cũng chỉ là sống thừa.

Song, tất cả những người bị bệnh hủi chẳng ai tình cờ có được hòn đá huyền diệu như người đàn bà trang Phao. Nhờ nó mà bà tự chữa được căn bệnh thuộc hàng tứ chứng nan y, thế là một lần được hưởng đại phước đức. Lại cũng nhờ hòn đá huyền diệu ấy mà người đàn bà trang Phao chưa từng một ngày học kê đơn bốc thuốc bỗng dưng có tiếng tăm lừng lẫy như một bậc đại danh y, khiến cho thiên hạ phải chen nhau tìm đến, thế cũng có thể nói là bà được thêm một lần hưởng đại phước đức nữa.

Hai lần mắc đại rủi ro, hai lần được hưởng đại phước đức, bù qua đắp lại, kể như huê. Song, đất nước điêu linh, kẻ thứ dân hèn mọn mà được dân

lành tín phục, quân Minh đô hộ tất phải hoảng sợ mà coi đó là mối lo hàng đầu. Chúng bắt người đàn bà trang Phao là cốt để ngừa cái rủi cho chúng vậy. Bấy giờ, hễ cái gì có lợi cho quân Minh thì tất phải có hại cho nhân dân ta. Đội quân “điều dân khử bạo” của Lam Sơn đến, trong sự quyết chí cứu nguy cho thiên hạ, có cả sự cứu nguy riêng cho người đàn bà ở trang Phao. Kẻ có học thuở xưa nói rằng đó là điềm Lê Thái Tổ lấy được nước, chẳng qua chỉ cốt cổ vũ cho thuyết “bĩ cực thái lai^[302]” đó thôi.

Ở đời, chẳng có ai suốt đời chỉ gặp may, cũng chẳng có ai suốt đời chỉ gặp rủi, khác nhau chỉ là may nhiều hay rủi nhiều và dạng thức cụ thể của sự may rủi mà thôi. Trong tất cả những sự rủi ro, thì cái đáng sợ nhất chính là không bình tâm tìm ra lối thoát một cách sáng suốt.

TẬP 5

[62 GIAI THOẠI THỜI LÊ SƠ]

Lời nói đầu

01. Lí lịch xuất thân của Lê Lợi
02. Sự tích điện Tiên Du
03. Lê Lợi xưng nghĩa
04. Hoảng Hựu Đại Vương và Bảo Quốc Đại Vương
05. Lê Lai cứu chúa
06. Cầm Bành bị mắc mưu
07. Trận Bồ Ải
08. Quân pháp của Lam Sơn
09. Số phận của Trần Phong và Lương Nhữ Hốt
10. Cái chết của Đỗ Duy Trung
11. Bước đường cùng của Tổng Binh Thành Sơn Hào Vương Thông
12. Bốn sắc lệnh của Lê Lợi ban ra ở dinh Bồ Đề đầu năm 1427
13. Lời tiên đoán của Lưu Thanh
14. Đình Lễ và Nguyễn Xí với cái giá của một bài học
15. Hội thề Đông Quan
16. Phép nước đầu đời Lê Thái Tổ
17. Thương thay, Trần Nguyên Hãn!
18. Phần thưởng của Bùi Thị Hạnh
19. Đức độ của Nguyễn Thiên Hựu
20. Chuyện quanh tờ biểu văn do Nguyễn Trãi soạn
21. Chuyện Phạm Mẫn bị đi đày
22. Nguyễn Trãi với bảy tên trộm
23. Các Ngôn quan là Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ với sáu điều can vua
24. Thái Quân Thực và Nguyễn Tông Trụ làm nhục quốc thể
25. Phan Thiên Tước và ý thức về chức phận của mình

26. [Lại chuyện can ngăn của ngôn quan Phan Thiên Tước](#)
27. [Cuộc xung đột ý kiến giữa Nguyễn Trãi với Lương Đăng](#)
28. [Vụ án Lê Sát](#)
29. [Lê Thái Tông với việc thưởng phạt quan lại](#)
30. [Quan tham nghị là Nguyễn Liễu bị thích chữ vào mặt và bị đày viễn xứ](#)
31. [Lê Ngân bị bức tử](#)
32. [Duyên phận bà Dương Thị Bí](#)
33. [Vụ án Lê Chi Viên](#)
34. [Lời tâu của quan tham tri Đông đạo Trình Dục](#)
35. [Tâm địa của Hà Lạt](#)
36. [Hôn lễ của Vệ Quốc Trưởng công chúa](#)
37. [Tham Tri Tây Đạo Bùi Thì Hanh và Trung Lộ An Phủ Sứ Bạch Khuê bị bãi chức](#)
38. [Lại chuyện Bùi Thì Hanh](#)
39. [Người ở trên phép nước](#)
40. [Chuyện Trịnh Khả](#)
41. [Loạn Lê Nghi Dân](#)
42. [Nguyễn Sư Hồi với bài thơ viết theo lối chiết tự](#)
43. [Thượng Thư Nguyễn Như Đổ bị khiển trách](#)
44. [Thái Úy Lê Lăng bị giết](#)
45. [Lược truyện Trần Phong](#)
46. [Cuộc đối đáp giữa Thám Hoa Lương Như Hộc với Văn Lư](#)
47. [Vua Lê Thánh Tông đòi đọc Nhật Lịch](#)
48. [Thái Bảo Nguyễn Lỗi can vua](#)
49. [Vua Lê Thánh Tông xin lỗi Quan Đô Ngự Sử Trần Xác](#)
50. [Hoàng Tử Triệu Vương Thoan đánh chết người](#)
51. [Vì sao hoạn quan Phan Tông Trinh bị giết](#)
52. [Lê Uy Mục và cuộc thanh trừng lần thứ nhất](#)

- 53. [Lê Uy Mục và cuộc thanh trừng lần thứ hai](#)
 - 54. [Chuyện Nguyễn Chí](#)
 - 55. [Đức độ của vua Lê Uy Mục](#)
 - 56. [Cuộc bạo loạn năm Kỷ Tị \(1509\)](#)
 - 57. [Trịnh Duy Sản giết vua Lê Tương Dực](#)
 - 58. [Sự hiểm độc của Nguyễn Văn Lữ](#)
 - 59. [Chân tướng Lê Quảng Độ](#)
 - 60. [Chuyện Vũ Như Tổ](#)
 - 61. [Cái chết của Chử Khải, Trịnh Hựu và Ngô Bính](#)
 - 62. [Ngày tàn của Chiêu Tông](#)
- [Niên biểu thời Lê sơ](#)

Lời nói đầu

Tiếp theo tập 36 *giai thoại thời Hồ và thời thuộc Minh* là tập 62 *giai thoại thời Lê sơ*. Ở tập này, ngoài những giai thoại thuộc khung lịch sử thời Lê Sơ, chúng tôi còn giới thiệu thêm những giai thoại thời khởi nghĩa Lam Sơn, với ý định cụ thể là cố gắng trình bày một cách có hệ thống về cuộc đời của Lê Lợi, người phát động và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Minh đô hộ, người có công sáng lập ra triều Lê và cũng là vị vua đầu tiên của thời Lê Sơ.

Các giai thoại đều được viết trên cơ sở trích dịch những ghi chép của sử cũ. Bất cứ đoạn trích dịch nào cũng đều có những ghi chú giản lược mà đầy đủ, những dữ kiện tư liệu để bạn đọc có thể tiện kiểm tra lại khi xét thấy cần.

Tuy nhiên, vì không có trong tay nguyên bản Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn cho nên, những giai thoại nào lấy từ Đại Việt thông sử, chúng tôi đều trích nguyên văn bản dịch của Ngô Thế Long trong Lê Quý Đôn toàn tập, tập III – Đại Việt thông sử (Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978). Trích ở trang nào, chúng tôi ghi rõ số trang ấy trong ngoặc đơn đặt ở ngay trước phần trích.

Chúng tôi rất lấy làm hân hạnh được giáo sư Mai Cao Chương và giáo sư Lương Duy Thứ đọc và góp cho nhiều ý kiến rất quý giá. Nhân dịp này, xin được chân thành cảm ơn hai giáo sư, và chúng tôi cũng mong mỗi sẽ được đón nhận thêm nhiều ý kiến của bạn đọc gần xa.

Thành phố Hồ Chí Minh 18-4-1993.

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Lí lịch xuất thân của Lê Lợi

Tăng tổ của Lê Lợi là Lê Hồi, vốn người ở thôn Như Áng^[303]. Sách Đại Việt thông sử (trang 31) chép rằng: “Một hôm, cụ đi chơi thấy đàn chim lượn vòng quanh trên một khoảng đất nơi dưới núi Lam Sơn^[304], trông như hình một đám người tụ hội. Cụ nghĩ: “Chỗ này tất là nơi đất lành”, bên đời nhà đến ở đấy, rồi khai phá ruộng vườn, tự chăm lo cày cấy, được ba năm thì thành sản nghiệp, từ đấy, đời đời đều là hùng trưởng một phương”.

Lê Hồi sinh ra Lê Thịnh. Lê Thịnh lấy bà Nguyễn Thị Quách, sinh hạ hai người con trai, con trưởng là Lê Tông, con thứ là Lê Khoáng. Lê Khoáng kết hôn với bà Trịnh Thị Ngọc Thương, sinh hạ được ba người con trai, con trưởng là Lê Học, con thứ là Lê Trừ và con út là Lê Lợi.

Cũng sách Đại Việt thông sử (trang 32) chép rằng: “Vua sinh giờ tí (tức từ khoảng 23 giờ đến 1 giờ sáng – NKT) ngày mồng 6 tháng 8 năm ất Sửu (1385), niên hiệu Xương Phù thứ 9 nhà Trần, tại làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương^[305]. Nguyên trước, xứ Du Sơn, thôn Như Áng Hậu thuộc làng này (Chủ Sơn), có một cây quế, dưới cây quế này có con hùm xám thường xuất hiện, nhưng nó hiền lành, vẫn thường thân cận với người mà chưa từng hại ai. Từ khi Vua ra đời thì không thấy con hùm ấy đâu nữa. Người ta cho là một sự lạ! Ngày Vua ra đời thì trong nhà có hào quang đỏ chiếu sáng rực, và mùi thơm ngào ngạt khắp làng. Khi lớn lên thì thông minh dũng lược, độ lượng hơn người, vẻ người tươi đẹp hùng vĩ, mắt sáng, miệng rộng, sống mũi cao, xương mi mắt gồ lên, bả vai bên tả có 7 nốt ruồi, bước đi như rồng như hổ, tiếng nói vang vang như tiếng chuông. Các bậc thức giả biết ngay là một người phi thường.

Khi Vua làm phụ đạo ở Khả Lam^[306], được hồn sư ông mặc áo trắng hiển hiện chỉ cho ngôi huyệt phát “đế vương” ở động Chiêu Nghi^[307].

Thời ấy, người phường chài ở sách Mục Sơn là Lê Thận, đêm nào cũng thấy khoảng sông Lam Xuyên có luồng ánh sáng như bó đuốc cháy. Hơn một tháng sau, bỗng chài được một thanh sắt dài hơn một thước, hình tựa con dao cũ, đem về để trong nhà. Ngay hôm ấy, Vua đến nhà ông, thấy

trong nhà tối có một luồng ánh sáng, liền tới chỗ đó lấy thanh đao đem về. Về đến nhà, không phải mài mà sáng (như dao mới), nhận thấy có hàng chữ triện khắc trên thân đao, biết là một thanh đao quý. Đêm hôm sau, có trận mưa gió, sáng ra, thấy trong vườn rau có lốt chân thần in trên lá rau, Vua sai người vẽ hình vết chân ấy. Ngày hôm sau, Hoàng hậu ra vườn hái rau, đến chỗ cây rau có hình bàn chân, bỗng được một quả ắn bầu, dài rộng ngay ngắn, một quả ắn khắc mấy chữ lối triện, trên lưng quả ắn khắc đích họ tên Vua, nhận kĩ mới rõ. Vua biết là bảo vật của trời ban cho, bèn cúi đầu lạy tạ. Ngày hôm sau, bỗng được cái chuôi kiếm ở gốc cây đa, rửa sạch đất cát đi, thấy có khắc hình con rồng và con hổ, và hiện ra hai chữ “thanh thúy”, đem lắp vào thanh kiếm đã bắt được hồi trước, vừa vận không sai tí nào, càng tin là vật của thần cho”.

Lời bàn

Ở đời, phàm người mình yêu thì bao giờ cũng đẹp, thậm chí, có khi mình còn thấy cả cái đẹp trong chỗ chưa đẹp; và phàm là người mình kính thì khi họ sống, mình thấy họ có uy, khi họ mất, mình thấy họ thiêng, thậm chí, thấy cả cái uy và cái thiêng ngay trong chỗ rất bình thường nữa. Bậc đốc lòng nuôi chí cả, bất chấp hiểm nguy mà làm nên đại sự nghiệp cứu nước cứu dân như Lê Lợi, cổ kim nào có được mấy người. Cho nên, nếu trăm họ cảm phục và kính trọng Lê Lợi, rồi nhân đó mà tặng thêm cho lí lịch Lê Lợi những chi tiết li kì và sử gia xưa cũng viết về Lê Lợi với tấm lòng ấy, khiến cho Lê Lợi càng trở nên khác thường, thì có gì là lạ đâu.

Vẫn biết rằng lúc vận nước nguy nan, ngọn cờ thiên hạ cần nhất là ngọn cờ đủ sức quy tụ và cố kết lòng người chứ không phải là ngọn cờ có sắc màu lạ, nhưng khi xã tắc thái bình, nếu ngọn cờ đủ sức quy tụ và cố kết lòng người bỗng được vẽ thêm sắc màu lạ, thì trăm họ cũng sẽ sẵn lòng tin là sắc màu ấy vốn đã có từ lâu.

02. Sự tích điện Tiên Du

Ở xứ Phật Hoàng^[308], động Chiêu Nghi, Lam Sơn, Thanh Hóa, có một ngôi điện nhỏ, gọi là điện Tiên Du. Điện này được lập từ thế kỉ XV. Sách Lam Sơn thực lục (quyển 1) đã chép về sự tích điện Tiên Du này như sau:

‘Thuở ấy, Vua (chỉ Lê Lợi – ND) sai người đến cày ruộng ở xứ Phật Hoàng thuộc động Chiêu Nghi. (Người cày) bỗng thấy một vị sư già, mình khoác áo trắng, đi từ hướng làng Đức Trai tới, vừa đi vừa than rằng: -Đất này đẹp quá, thế mà chẳng có ai để trao cho.

Người cày thấy thế, vội chạy về báo Vua hay. Vua chạy gấp đến hỏi. Có người cho biết: -Nhà sư đã đi rồi.

Theo hướng chỉ, Vua đi nhanh đến sách Quần Đới^[309], huyện Lôi Dương. (Dọc đường), Vua thấy có cái thẻ tre đề rằng:

Thiên đức thụ mệnh,

Tuế trung tứ thập,

Số dĩ chỉ định,

Tích tai vị cập.

(Nghĩa là: Đức trời nhận mệnh, vào tuổi bốn mươi, số kia đã định, tiếc thay chẳng kịp). Vua thấy chữ ấy mà mừng nên càng cố đi nhanh. Lúc ấy, rồng vàng hiện lên che lấy Vua. Vừa chợt thấy, vị sư già đã thưa rằng: -Tôi từ đất Ai Lao^[310] đến, người họ Trịnh, tên tự là Bạch Thạch Sơn Tăng. Thấy Vua khí tượng khác người, đoán là có thể làm nên việc lớn.

Vua quỳ xuống thưa rằng: -Mạch đất của tôi đây sang hèn ra sao, dám xin thầy chỉ rõ cho.

Vị sư già nói: -Xứ Phật Hoàng, động Chiêu Nghi có một thửa đất rộng chừng nửa sào, có hình tượng như cái ấn của nước nhà, bên tả có thái thất là núi Chí Linh ở Mường Giao Lão. Trong núi ấy có gò Tiên Bạ, Chiêu Sơn ở xã An Khoái là án, phía trước có nước Long Sơn, phía trong có nước Long Hồ hình xoáy như ruột ốc, bên hữu có nước hồ bao quanh, phía ngoài chân núi tựa như chuỗi hạt. Đất ấy, đàn ông thì quý không thể nói được,

nhưng đàn bà thì hẳn là sẽ phải thất tiết. Tôi e rằng con cháu ngài về sau nó không ở cùng với nhau. Ngôi báu tất có khi trung hưng, mệnh trời có thể biết trước được. (Bây giờ) nếu có được thầy giỏi, đem hài cốt đi cải táng thì vẫn có thể phần phát được dăm trăm năm.

Nghe lời vị sư già, Vua đem hài cốt của thân phụ táng ở xứ ấy. Vào khoảng giờ Dần (từ 3 đến 5 giờ sáng – ND), khi Vua về đến thôn Giao Xá Hạ thì vị sư già ấy cũng bay lên trời. Vì lẽ này, Vua cho lập điện Tiên Du ở đấy. Trong động Chiêu Nghi, Vua cho dựng am nhỏ (chỗ mộ Phật Hoàng). Đó chính là gốc cội của sự phát tích”.

Lời bàn

Chuyện này có đến ba điều đáng suy gẫm. Thứ nhất, nhờ người nhà đi cày về mách bảo, Lê Lợi mới hay là có thầy phong thủy^[31] đi qua xứ mình. Người cày ấy chính là nhân chứng bằng xương bằng thịt vậy. Thứ hai, thầy phong thủy lại cũng là một vị sư già, tự hiệu Bạch Thạch Sơn Tăng, vốn người Ai Lao, tức là người xứ lạ. Cứ theo nếp nghĩ “bụt chùa nhà không thiêng” thì người xứ lạ thường là người giỏi hơn xứ mình, họ mà đã nói thì còn sai vào đâu được. Vả chăng, đã là người xứ lạ giá thử như có người nào khó tính của xứ mình muốn đến gặp để kiểm chứng lại, việc nhiều khê này cũng chẳng dễ gì làm. Thứ ba, thầy phong thủy sau khi chỉ huyệt đại phát cho Lê Lợi, đã bay thẳng lên trời. Với đẳng phi phàm ấy, thế tục chỉ còn biết hãy vâng theo và nghiêm cẩn kính thờ.

Từ ba điều đáng suy gẫm ấy, dễ thường cũng có cả trăm lẽ khiến cho thiên hạ kéo về tụ nghĩa ở Lam Sơn. Chí quật khởi có thật, cộng với khí thiêng sông núi và mệnh trời vô hình lẫn quất đâu đó đã cùng hợp lại mà tạo ra sức mạnh vô song, quân Minh xâm lược không bị đánh bại làm sao được!

03. Lê Lợi xưng nghĩa

Sách Đại Việt thông sử (trang 34 chép rằng: “Từ khi người Minh đô hộ nước ta, chính sự phiền toái, thuế má nặng nề, quan tham lại nhũng, cấm dân nấu muối trồng rau, bắt dân xuống biển mò ngọc châu, phá núi tìm vàng; những sản phẩm quý giá như ngà voi, sừng tê, lông chim trả, cùng các thứ hương liệu, chúng đều vơ vét hết. Sau lại bắt dân đắp mười thành trong mười quận để đóng quân; chúng lại khéo dùng chức tước để dụ dỗ những người hào kiệt, đưa về triều đình Trung Hoa, cốt là an trí ở đó. Bởi vậy nhân dân nước ta không trừ một ai, thấy đều thấm sâu oán giận! Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) vẫn giữ chí như trước, dù người Minh đem quan tước ra dụ cũng không được, lấy thế lực cũng không hiệp nổi, nhưng nhận thấy thế quân địch đang mạnh, nên Vua càng ẩn trong bóng tối, không dám khinh động, lại thường đem bảo vật năn nỉ hối lộ cho bọn Trương Phụ, Trần Trí, Sơn Thọ và Mã Kỳ, những mong được khỏi nạn, để nuôi thêm sức lực và chờ đợi thời cơ. Chỉ vì tên Lương Nhữ Hốt, người huyện Cổ Đăng (sau này đổi là Hoảng Hoá) giữ chức tham chính, là thổ quan của người Minh, đem lòng ghen ghét, bèn mật cáo với người Minh rằng:

“Người chúa Lam Sơn chiêu nạp những kẻ vong mạng và làm phản, đãi ngộ sĩ tốt rất hậu, chí của người ấy không phải là nhỏ. Nếu không sớm liệu đi, để cho con rồng gặp mây mưa, thì khi ấy nó sẽ không còn là một con vật ở trong ao nữa đâu. Vậy, xin trừ ngay đi, đừng để tai vạ về sau”.

Người Minh tin lời tên Nhữ Hốt, cho nên, càng bức bách rất gấp. Bởi vậy, Vua bèn đại hội tướng sĩ, bàn tính việc khởi binh.

Ngày mồng hai là ngày Canh Thân, tháng giêng năm Mậu Tuất (tức ngày mồng hai Tết, hay ngày 7 tháng 2 năm 1418), niên hiệu Vĩnh Lạc thứ XVI nhà Minh, Vua dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, xưng là Bình Định Vương”.

Lời bàn

Trước, dầu lòng riêng vẫn hằng kính trọng nghĩa khí của Giản Định Đế và Trùng Quang Đế, nhưng Lê Lợi vẫn quyết không theo phò, bởi đã nhìn

thấy kết cục thất bại không thể nào tránh khỏi của họ. Đó là mẫn tuệ.

Sau, vì thương trăm họ bị quân Minh đầy đọa mà khôn khéo tập hợp anh hùng hào kiệt, ẩn nhẫn chờ thời để dựng cờ cứu nước cứu dân, đó là chí nhân và đại dũng.

Gồm đủ cả trí, dũng và nhân, Lê Lợi quả đúng như lời Lương Nhữ Hốt nói, chẳng phải là con vật tầm thường trong ao, mà là con hoàng long phi phàm vậy.

Dân gian có câu rằng:

Xạ hương dầu ở trong rừng.

Khi thơm, bưng bít mấy tầng cũng thơm.

Trước khi để lại danh thơm muôn thuở cho nước nhà, Lê Lợi là xạ hương đặc biệt của núi rừng Lam Sơn đó chẳng? Nếu không, trăm họ ở khắp thiên hạ bốn phương, làm sao biết được để tìm đến mà tụ nghĩa?

04. Hoàng Hựu Đại Vương và Bảo Quốc Đại Vương

Bên bờ sông Khả Lam (Thanh Hóa) hiện vẫn còn dấu tích của hai ngôi miếu thờ, một là Hoàng Hựu Đại vương và một là Bảo Quốc Đại vương. Sự tích hai ngôi miếu thờ này được sách Lam Sơn thực lục chép lại khá rõ.

Chuyện kể rằng, khi Lê Lợi đang gấp rút chuẩn bị dựng cờ khởi nghĩa thì có một sự xích mích đáng tiếc đã xảy ra. Bấy giờ, ở thôn Hào Lương (cũng thuộc Lam Sơn) có một người tên là Đỗ Phú, bỗng sinh chuyện tranh giành đất đai với Lê Lợi. Đỗ Phú đưa đơn kiện Lê Lợi. Quan trên thấy Đỗ Phú đuối lí, bèn cho Lê Lợi thắng kiện. Lam Sơn thực lục (quyển 1) chép:

“Đỗ Phú nhân thế mà sinh thù oán, dẫn giặc Minh về bắt Vua (chỉ Lê Lợi – ND). Vua cùng với Lê Liễu chạy đến sông Khả Lam thì thấy thi thể một người đàn bà, mình mặc áo trắng, có đeo xuyên vàng và thoa vàng. Vua và Lê Liễu ngửa mặt lên trời mà khẩn rằng: -Ta bị giặc Minh đuổi, xin hãy giúp ta thoát nạn, mai sau nếu được thiên hạ, ta sẽ lập miếu thờ, hễ có bò heo cúng tế thì sẽ xin đem cúng trước.

(Khẩn rồi, vội đem xác người đàn bà đi chôn). Mồ đắp chưa xong thì giặc đã xua chó ngao chạy đến. Vua và Liễu trốn vào gốc cây đa. Giặc lấy giáo đâm vào gốc đa, mũi giáo trúng ngay đùi bên trái của Liễu. Liễu lấy tay nắm cát, đem vuốt cho hết máu ở mũi giáo. Bất ngờ, một con chồn trắng từ đâu đó trong gốc đa chạy ra, chó ngao cứ thể đuổi theo chồn, giặc bỏ đi vì không nghi trong gốc cây có người trốn nữa, Vua cũng nhờ vậy mà được thoát.

Sau này, khi định song thiên hạ, Vua phong thần áo trắng làm Hoàng Hựu Đại vương (vị Đại vương có công lớn trong việc cứu giúp) và phong cây đa làm Hộ Quốc Đại vương (vị Đại vương có công bảo hộ nước nhà).

Lời bàn

Sống mà phản trắc như Đỗ Phú là sống nhục. Của tham dầu mọn nuốt cũng chẳng trôi mà danh nhơ thì muôn đời rửa cũng chẳng sạch.

Trong chỗ quần bách, cái chết đã cận kề mà Lê Lợi và Lê Liễu vẫn giữ vững đức nhân, cẩn thận đắp mồ cho người đàn bà xấu số, việc ấy đáng

kính lăm thay. Bậc đại nhân tức tự trí thường vẫn ung dung, thấy lối thông trong chỗ cùn, thấy đường sống ngay trong chỗ hiểm nguy chết chóc. Nếu không vậy thì làm sao mà Lê Liễu đủ bình tĩnh nằm cát vuốt máu ở đầu mũi giáo!

Ban sắc phong cho thần áo trắng và cây đa ở bến Khả Lam, hãn Hoàng đế Lê Lợi muốn tự nhắc nhở mình đừng quên thời hàn vi gian khổ và nhắc nhở dân Lam Sơn rằng đừng bao giờ quên đất ấy quả là địa linh.

Đỗ Phú mang danh là người mà sau chẳng dám ngửa mặt nhìn người, đến cúi xuống cũng chẳng dám mở mắt, bởi thân xác ấy làm sao mà không khỏi hổ thẹn, cả với gốc cây đa, với con chồn trắng bên bến Khả Lam.

05. Lê Lai cứu chúa

Lê Lai là con của Lê Kiều, người thôn Dưng Tú, sách Đức Giang huyện Lương Giang (Thanh Hóa). Cùng với anh trai là Lê Lạn, Lê Lai đã sát cánh với Lê Lợi ngay trong những ngày trứng nước của phong trào Lam Sơn, và từng có mặt trong hội thề Lũng Nhai^[312] lịch sử. Gia đình Lê Lai có năm người cùng tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đó là Lê Lạn, Lê Lai và ba con của Lê Lai là Lê Lư, Lê Lộ và Lê Lâm. Ngoại trừ Lê Lâm mất năm 1430 (trong trận đánh nhau với Ai Lao thời vua Lê Thái Tổ), bốn người còn lại đều anh dũng ngã xuống trong cuộc chiến đấu chống quân Minh.

Sách Đại Việt thông sử (trang 156 và 157) đã chép về Lê Lai như sau:

“Lê Lai tính cương trực, dung mạo khác thường, chí khí cao cả lắm liệt, lo việc hầu cận cho Vua Thái Tổ rất chu đáo, công lao rõ rệt. Mùa đông năm Bính Thân (1416), vua Thái Tổ cùng 18 vị tướng thân cận của nhà vua, liên danh hội thề, nguyện sống chết có nhau, ông cũng dự trong số đó, ông được trao chức Tổng quản phủ Đô tổng quản, tước quan Nội hầu. Năm Mậu Tuất (1418) lúc vua mới dựng cờ khởi nghĩa, tướng ít, quân thiếu, bị tướng nhà Minh vây đánh ở Mường Một, Vua chạy thoát, về đóng ở Trịnh Cao^[313], nơi hẻo lánh, không dân ở, tướng Minh chia quân chặn những nơi hiểm yếu, tình thế rất cấp bách, nhà Vua hỏi các tướng: “Ai dám đổi áo thay ta đem quân ra đánh giặc, xưng danh hiệu của ta, bắt chước như Kỷ Tín đời Hán, để cho ta có thể giấu tiếng nghi binh, tập hợp tướng sĩ, mưu tính cuộc nổi dậy về sau”. Các tướng đều không ai dám hưởng ứng. Riêng Lê Lai đứng dậy nói: “Tôi xin đi. Sau này lấy được nước thì nghĩ đến công lao của tôi, khiến cho con cháu muôn đời được nhờ ơn nước, đó là nguyện vọng của tôi”. Nhà Vua rất thương cảm. Ông nói: “Bây giờ nguy khốn thế này, nếu ngồi giữ mảnh đất nguy hiểm, vua tôi đều bị tiêu diệt, sợ sẽ vô ích, nếu theo kế này, may ra có thể thoát được. Kẻ trung thần chết vì nước nào có tiếc gì”. Nhà vua vái trời mà khẩn rằng: “Lê Lai có công đổi áo, sau này tôi và con cháu tôi, cùng con cháu các tướng tá công thần, nếu không nhớ đến công lao ấy, thì xin cho cung điện biến thành rừng núi, ẩn báu thành cục đồng, gươm thần biến thành dao cùn”. Ông bèn dẫn hai con voi và 500

quân kéo thẳng tới trại giặc khiêu chiến. Giặc dốc hết quân ra đánh, ông cưỡi ngựa tốt, xông thẳng vào giữa trận, hô to lên rằng: “Chúa Lam Sơn chính là ta đây”, rồi đánh giết được rất nhiều quân giặc. Khi đã kiệt sức, ông bị địch bắt xử cực hình ...”. Vua cảm động vì lòng trung nghĩa của ông, trước hết sai người ngăm tìm di hài ông, đem về mai táng ở Lam Sơn. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), phong ông là công thần hạng nhất, tặng là “Suy trung Đồng đức Hiệp mưu Bảo chính Lũng Nhai công thần^[314]” hàm Thiếu úy, thụy là Toàn Nghĩa. Tháng 12 năm sau, nhà Vua sai Nguyễn Trãi, viết hai bản lời thề ước trước và lời thề nhớ công của Lê Lai, để vào trong hòm vàng, lại gia phong cho ông hàm Thái úy. Năm Thái Hòa thứ nhất (1443), ban tặng là Bình Chương quân quốc trọng sự^[315], ban cho túi kim ngư, ấn vàng^[316] (kim phù) tước Huyện thượng hầu^[317]. Đầu niên hiệu Hồng Đức (1470), tặng là Diên Phúc hầu, đến năm thứ 15 (1484), truy tặng là Thái úy Phúc Quốc công, về sau gia phong là Trung Túc Vương”.

Lời bàn

Vẫn biết lúc xông pha trận mạc, thật khó có thể bảo trọng tấm thân, nhưng đi vào chỗ mà cái chết chỉ còn cách mình trong gang tấc, cổ kim nào có được mấy người! Khí phách và lòng trung nghĩa của Lê Lai, khỏi bàn cũng đã quá rõ. Song, có lẽ cũng chớ nên quên rằng, chỉ có những người như Lê Lợi mới quy tụ được những người như Lê Lai, và cũng chỉ có những người như Lê Lai mới dám quả cảm hi sinh thay cho Lê Lợi. Vua ấy, dũng tướng ấy, cuộc hội ngộ cảm động làm sao.

Ài mà chẳng chết, khác nhau chẳng cũng chỉ là, nếu được chọn, người ta nên chết như thế nào đó thôi. Lắm liệt thay, Lê Lai!

06. Cầm Bành bị mắc mưu

Ngày 10 tháng 4 năm Quý Mão (1423), thực hiện chủ trương tạm thời hòa hoãn với quân Minh để tạo cơ hội củng cố và phát triển lực lượng, Lê Lợi và tướng sĩ trở về Lam Sơn. Tướng giặc là Trần Trí và Sơn Thọ thỉnh thoảng vẫn sai người đem quà đến tặng Lê Lợi để nhân thế dò la tình hình, ngược lại, cũng đã có lần Lê Lợi sai Lê Trăn mang phẩm vật đến doanh trại giặc đáp lễ. Nhưng, bọn Trần Trí ngờ Lê Lợi chỉ vờ giao hảo nên bắt giữ Lê Trăn.

Đến tháng 9 năm Giáp Thìn (1424), giai đoạn tạm thời hòa hoãn giữa hai bên đã chấm dứt. Thực hiện kế hoạch chiến lược của Nguyễn Chích, quân Lam Sơn ồ ạt đánh vào Nghệ An. Tháng 11 năm đó, quân Lam Sơn vây chặt lực lượng giặc ở châu Trà Long do Cầm Bành^[318] chỉ huy.

Bị bao vây bốn mặt, Cầm Bành chỉ còn biết trông cậy ở viện binh của Sơn Thọ ở Nghệ An. Nhưng, bọn Sơn Thọ sau mấy trận thất bại đã mất hết dũng khí. Chúng sai người đưa Lê Trăn trả cho Lê Lợi, đồng thời có ý cầu hoà. Sách Đại Việt thông sử (trang 43-44) chép rằng:

“Sau khi tiếp sứ giả, Vua (chỉ Lê Lợi – NKT) triệu các tướng bàn rằng: “Hiện Cầm Bành bị vây khốn đồn, lẽ ra bọn tên Chính (tức Phương Chính – NKT) phải cấp cứu ngay mới phải, thế mà đến nay vẫn dùng dằng quanh co. Đó tất là nó có ý sợ. Chi bằng ta hãy cứ vờ bằng lòng hòa để xem tình thế. Trong khi thư từ qua lại độ một tháng, thì ta đã bắt được Cầm Bành rồi”.

Bàn xong, cho viết bức thư, để lên trên một cái bè, thả cho xuôi dòng, trong thư nói: “Chúng tôi muốn trở về Thanh Hoa^[319], nhưng sợ bị Cầm Bành ngăn chặn. Vậy ông cho người tới hòa giải để thông lối về, rất mong”. Chính nhận thư, tin là thực, bèn sai Trần Đức Nhị đưa thư đến Cầm Bành bảo nên hòa giải. Cầm Bành được thư, biết là viện binh không đến, bèn mở cửa thành ra hàng”.

Lời bàn

Cầm Bành ra hàng, biết bị mắc mưu nên tìm cách bỏ trốn, bị Lê Lợi bắt giết. Chuyện này, mãi sau Sơn Thọ mới hay.

Hóa ra, người cầm quân giỏi đôi khi cũng có nét phảng phất giống người thầy thuốc có tài. Thầy thuốc bắt mạch mà đoán ra bệnh để cắt thuốc, người cầm quân coi ý tứ mà biết thực lực của đối phương. Xét việc Sơn Thọ trả Lê Trăn, lại xét lời lẽ sứ giả có ý muốn giảng hòa, Lê Lợi đã hạ lệnh bao vây Cầm Bành đến cùng, đồng thời, cạy nước sông chuyển thư, cố ý làm cho cuộc trao đổi đôi bên phải kéo dài, buộc Cầm Bành kiệt sức.

Kể ra, Sơn Thọ cũng là tướng có tài, chỉ tiếc là chưa tài bằng Lê Lợi thôi. Lấy một châu mà không tổn tên đạn, tướng lão luyện mà làm được như Lê Lợi, xưa nay nào đã có mấy ai?

07. Trận Bồ Ải

Cuối tháng chạp năm Giáp Thìn (1424), sau trận Trà Long, giặc phải cố thủ trong thành Nghệ An, tình thế rất bi đát. Nhưng rồi chẳng bao lâu sau, viện binh của chúng lại kéo tới, cán cân lực lượng nghiêng hẳn về phía quân Minh. Lê Lợi nói với các tướng rằng: -Thiện chiến giả, trí nhân nhi bất trí ư nhân (nghĩa là bậc giỏi cầm quân thường buộc đối phương phải đánh theo cách đánh của mình chứ không đại mà đánh theo cách đánh của đối phương).

Nói xong, cho các tướng đem quân đi chiếm lĩnh hết các vị trí hiểm yếu ở huyện Đỗ Gia (Hương Sơn, Hà Tĩnh ngày nay). Quả nhiên, chỉ độ vài ba ngày sau là giặc cũng tiến xuống phía nam Nghệ An. Sách Đại Việt thông sử (trang 45-46) chép rằng:

“ Vua đóng ở phía trên dòng nước, ban ngày dựng cờ và thúc trống âm âm, ban đêm thì đốt đèn đuốc sáng trưng trong trại rồi ngầm sai đem voi và quân qua sông phục nơi hiểm yếu. Trời sắp sáng, địch dẫn quân đánh vào trại ta, Vua vờ thua lui chạy dẫn địch vào chỗ phục binh, bốn mặt phục binh đều trỗi dậy đánh phá, có hàng vạn quân địch bị giết và chết đuối. Thua trận này, chúng bèn lập trại tựa vào thế núi để đóng quân, không chịu ra giao chiến nữa.

Lúc này, bên địch lương thực dồi dào, mà bên ta, lương chưa đủ để quân sĩ dùng trong mười ngày, Vua bảo các tướng rằng:

“Giặc cậy nhiều lương, nên cứ cố thủ trong trại, không chịu ra đánh. Đó là chúng định làm kế lâu dài. Ta ít lương thực, không có thể cầm cự lâu dài với chúng được”. Bèn sai tự đốt hết các doanh trại, vờ như bỏ trốn, rồi đi ngầm ra lối tắt. Quân địch thấy vậy rất mừng, liền tiến quân đóng vào doanh trại của ta, và đắp thêm đồn lũy trên núi.

Ngày hôm sau, Vua chọn quân tinh nhuệ mai phục ở Bồ Ải^[320], rồi sai đội khinh kị đến khiêu chiến. Địch không hay biết, liền dẫn quân ra ứng chiến, đến Bồ Ải, trúng phải ổ phục binh, quân phục binh liền trỗi dậy, các viên dũng tướng: Phạm Vãn, Lê Sát, Lê Ngân, Đinh Lễ, Lê Xí, Lê Đạp, Lê

Triện, Lê Bôi, Lê Nhân Chú, Lê Chiến, Lê Tông Kiếu và Lê Khôi, đều đua nhau xông lên hãm trận, đánh phá quân địch, chém đầu giặc nhiều vô kể, thân lấp đầy sông, khí giới đầy đường, thuyền bè chặn ngang dòng nước. Bắt sống Đô ti là Chu Kiệt, chém tướng tiền phong là Hoàng Thành, bắt sống hàng ngàn quân địch. Trần Trí và Sơn Thọ chạy về Nghệ An, cố thủ ở trong thành”.

Lời bàn

Đánh vào Nghệ An là đánh vào chỗ yếu nhất của địch. Mưu hiểm là đấy. Cô lập Cầm Bành để tiêu diệt từng bộ phận của đối phương, ấy là đánh theo lối tằm ăn dâu. Kế thâm sâu là đấy. Khéo bày trận phục binh, dồn quân Minh vào thế liên tiếp bị bất ngờ, khiến trở tay không kịp, ấy là phép dùng thế mạnh để bù vào chỗ lực non, giành chiến thắng ngay trong chỗ ngỡ như bị bại. Phương vạn toàn là đấy. Lê Lợi thường hay dẫn lời binh pháp xưa, người đương thời đâu có ngờ chính bản thân Lê Lợi cũng là một pho binh pháp sống động và nhiệm màu.

Từ đây, quân Minh vẫn cố thủ trong thành Nghệ An mà đất Nghệ An thì kể như đã mất hẳn về tay Lam Sơn rồi. Thế chẻ tre của Lam Sơn bắt đầu hình thành từ đây chẳng?

08. Quân pháp của Lam Sơn

Đầu mùa xuân năm Ất Tị (1425), sau chiến thắng Bồ Ải, Lam Sơn lần lượt giải phóng hết các huyện của Nghệ An. Khi tiến đến đất Thanh Chương^[321] ngày nay, Lam Sơn được nhân dân vùng này nô nức đem rượu thịt ra đón mừng. Họ nói: -Không ngờ ngày nay chúng ta lại được trông thấy uy nghi nước nhà!

Lê Lợi rất lấy làm cảm kích, nhưng cũng chính lúc đó, Lê Lợi đã lập tức ban bố những quy định rất nghiêm ngặt. Sách Đại Việt thông sử (trang 46) chép:

“Vua hạ lệnh rằng:

“Nhân dân ta lâu nay đã khổ vì chính trị bạo ngược của quân Minh? Vậy, quân sĩ đến châu huyện nào cũng không được xâm phạm của dân một mảy may. Nếu không phải là trâu bò thóc gạo của ngục quan, thì dù có đói lắm cũng không được lấy”.

Lúc ấy, quân sĩ có người ba ngày chưa được một bữa ăn mà không ai dám phạm lệnh trên! Về phần nhân dân, thì ai cũng đem trâu bò thóc gạo của người Minh đã tích trữ ra để tiếp tế cho quân ta”.

Suốt cuộc trường chinh, quân pháp của Lam Sơn bao giờ cũng được giữ rất nghiêm. Sách Đại Việt thông sử (trang 56) còn chép việc Lam Sơn xử tử Lê Lai (trong phong trào Lam Sơn có đến mấy nhân vật Lê Lai khác nhau – NKT), Lý Vân và Bùi Vĩnh vào năm 1427 (năm cuối của phong trào Lam Sơn) như sau:

“Viên Tư mã là Lê Lai cậy có chiến công, thường thốt ra những lời khinh nhờn. Vua sai xử tử và tịch thu gia sản. Viên Thiên hộ là Lý Vân và kẻ tòng phạm là Bùi Vĩnh vì chở trộm muối vào thành Chí Linh, Vua cũng sai giết cả, và đều tịch thu gia sản.

Ra lệnh kiểm điểm khí giới của binh sĩ, kẻ nào thiếu, sẽ trị theo quân luật”.

Lời bàn

Thói thường, vui quá dễ say, say sưa quá dễ mất hết cả tỉnh táo, và thế là mắc sai lầm trong chỗ không ngờ đó thôi. Lam Sơn chiến thắng mấy trận lớn liề, vậy mà vẫn không bị say bởi hơi men của chiến thắng, lại còn tỉnh táo lo nghĩ đến nỗi khổ chất chứa nhiều năm của dân, đội quân ấy mà được lòng dân cũng là phải lắm.

Thà chết đói chứ không tơ hào của dân, cái đức của đội quân nhân nghĩa ấy thật đã tỏa sáng đến muôn đời vậy. Không có cái đức sáng ấy, dù võ nghệ họ có cao cường bao nhiêu, dù vũ khí của họ có lợi hại đến bao nhiêu, thì tất cả họ chỉ là một đội quân ô hợp, bại vong là lẽ tất nhiên.

Tiếc thay, người lính vô danh thì nghiêm giữ quân pháp, còn làm đến chức Tư mã như Lê Lai, đến Thiên hộ như Lý Vân và Bùi Vĩnh thì ngông nghênh và thủ lợi. Họ đã tự giết chết cái đức của họ, lưỡi gươm của phép nước chỉ giết nốt cái xác phàm xấu xa của họ mà thôi.

Mới hay, nếu tạo hóa chẳng chút công bằng khi phân phát trí tuệ và vinh hoa cho thiên hạ, thì lại bất công bằng khi phân phát đức độ cho mọi lớp người. Đừng tưởng lính là kém đức hơn quan.

09. Số phận của Trần Phong và Lương Nhữ Hốt

Trần Phong người xã Ma Lộng, huyện Chí Linh (nay thuộc Hải Dương), sinh năm nào không rõ. Khi quân Minh xâm lược nước ta, Trần Phong đem toàn bộ gia thuộc đầu hàng giặc, được giặc cho làm chức Chỉ huy đồng tri^[322], sau thăng đến chức Đô chỉ huy thêm sự^[323]. Trần Phong là một tên Việt gian tàn ác, đã giết hại không biết bao nhiêu người yêu nước đương thời.

Lương Nhữ Hốt người xã Trác Vĩnh, huyện Cổ Đằng (nay thuộc Thanh Hóa), cũng không rõ là sinh năm nào. Khi quân Minh vào xâm lược nước ta, Lương Nhữ Hốt đầu hàng, được chúng cho làm chức Tri phủ Thanh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay). Lương Nhữ Hốt từng đem gia quyến sang Yên Kinh (Trung Quốc) để tình nguyện giúp việc xây dựng cung điện cho quân Minh, nhưng rồi vua Minh cho về. Sau, Lương Nhữ Hốt được quân Minh cho chỉ huy đồn Đa Căng, và tại đây, suýt nữa thì Lương Nhữ Hốt đã bị Lam Sơn tiêu diệt.

Năm 1427, quân đội Lam Sơn khép chặt vòng vây ở Đông Quan. Lương Nhữ Hốt và Trần Phong cũng đều có mặt trong thành Đông Quan này. Tổng chỉ huy quân giặc trong thành Đông Quan là Vương Thông rất lo sợ, đã có ý đầu hàng, nhưng ý định đó bị bọn Trần Phong và Lương Nhữ Hốt ngăn cản. Sách Đại Việt thông sử (trang 223-224) chép rằng:

“Khi quân Nhà vua vây thành Đông Quan, quân Minh bị nguy khốn, đưa thư xin hòa, muốn được bảo toàn quân số trở về nước. Nhà vua bằng lòng cho, đã có lời đoan ước đầy đủ, nhưng bọn Trần Phong và Nhữ Hốt xúi bầy Vương Thông rằng: Trước đây quân của Ô Mã Nhi bị thua ở sông Bạch Đằng, đem toàn quân quy hàng, Hưng Đạo Vương bằng lòng cho. Nhưng lại dùng kế lấy thuyền to chở quân cho về, rồi sai người bơi giỏi sung vào làm phu chở thuyền. Ra tới ngoài biển, đang đêm, rình lúc quân Ô Mã Nhi ngủ say, lặn xuống đục đáy thuyền, làm cho những người đã quy hàng đều bị chết đuối, không một ai sống sót trở về được.”. Bọn Thông tin lời ấy, lại sinh lòng khác, đóng chặt cửa thành không ra. Đến khi Vương Thông cùng

kế, buộc phải xin hòa, dẫn quân về nước, bọn Trần Phong mới chịu ra hàng. Nhà vua đã tha tội cho, nhưng bọn Phong vẫn chưa chịu yên, lại kết bè đảng với nhau, sai người đi tắt sang đưa thư cho tướng nhà Minh ở biên giới, yêu cầu quân Minh gây sự, còn bọn Phong bí mật làm nội ứng. Thư ấy bị viên Thượng tướng quân ở trấn Thái Nguyên là Hoàng Nguyên Ý bắt được. Nhà vua muốn cho yên lòng dân mới quy phụ^[324], bèn giết kẻ đưa thư ấy mà giấu kín việc này đi. Tháng 8 năm thứ nhất (tức là năm 1428 – NKT) lại có người trong đảng y đến cáo giác, Nhà vua mới bắt Trần Phong giết đi và ban chiếu bảo cho trong ngoài rằng chỉ giết kẻ cNm đầu, những người còn lại thì không hỏi đến”.

Cũng sách nói trên (trang 225) còn cho biết thêm là trong số bọn đầu sỏ cùng mưu với Trần Phong, có cả Lương Nhữ Hốt.

Lời bàn

Giặc vừa sang đã hàng, đó là nhát. Cam phận làm tay sai cho giặc để hại dân, đó là phản. Kẻ nhát và phản, có bao giờ từ một việc làm hèn mạt nào đâu. Cho nên, Trần Phong và Lương Nhữ Hốt gồm đủ mọi tội lỗi đáng khinh, chuyện ấy chẳng có gì là lạ cả. Thường ở đời, hễ có anh hùng, tất sẽ có tiểu nhân, có chính nghĩa, tất sẽ có gian tà, có cao thượng tất sẽ có thấp hèn, sáng tối đặt bên nhau, cứ như là sự trở trêu của con tạo vậy. Nhưng, sống một đời mà nhục đến muôn đời như Trần Phong và Lương Nhữ Hốt, thử hỏi có đáng sống không?

10. Cái chết của Đỗ Duy Trung

Vùng Cẩm Khê, Sơn Tây cũ, nay thuộc về Phú Thọ. Đất ấy có xã mang tên chữ là Ký Chế, tên nôm^[325] là Cấy Chấy. Cuối thế kỉ XIV, đầu thế kỉ XV, ở Cấy Chấy có người tên là Đỗ Duy Trung. Đỗ Duy Trung vốn là cựu thần của nhà Trần. Năm 1400, họ Hồ cướp ngôi họ Trần, Đỗ Duy Trung lấy đó làm điều căm tức. Thế rồi khi quân Minh xâm lược nước ta, cuộc kháng chiến chống Minh do nhà Hồ lãnh đạo nhanh chóng bị thất bại, Đỗ Duy Trung lập tức đầu hàng và cam phận làm tay sai cho quân Minh.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 12, tờ 46) có đoạn chép về Đỗ Duy Trung như sau:

“Trước đây, bọn tên Huân đầu hàng nhà Minh, được (tướng giặc) là Trương Phụ xuống trát, cho Huân chức Tham nghị, Nhữ Hốt làm Tri châu Thanh Hóa, còn Duy Trung thì cho giữ chức Tri phủ Tam Giang. Đến đây (mùa xuân năm Bính Thân, 1416 – ND) bọn này mang vàng bạc cùng các thứ sản vật địa phương, đi đến tận Yên Kinh (kinh đô của nhà Minh – ND), xin vào bái yết. Vua nhà Minh khen ngợi, liền sai đổi trát của Trương Phụ cấp cho chúng trước kia bằng sắc phong chính thức của triều đình, lấy giấy vàng của bộ Lại^[326] để viết sắc phong ấy. Cả bọn đều được thăng chức. Vua Minh nhân đó dụ bảo chúng rằng: -Trước đây, khi bình định được Giao Chỉ (chỉ nước ta – ND) chúng bay đã dốc lòng thành mà theo việc nghĩa, đến xin quy phục với thiên triều, nay lại đến cửa khuyết để xin vào bái yết, trăm cảm lòng thành ấy mà đặc ân ban khen cho. Chúng bay cần phải cố gắng trưng thành và mẫn cán hơn nữa, một lòng kính giữ tiết tháo của kẻ làm tôi, với dân thì phải biết vỗ về, sao cho muôn phương được an nghiệp để cùng hưởng thái bình, như thế thì đấng cao xanh sẽ phù hộ cho chúng bay được hưởng tước lộc, để lại cho con cháu mãi mãi cũng chẳng hết.

Sau, bọn tên Huân lại sai người sang Yên Kinh để tự nguyện giúp xây cung điện, vua nhà Minh thấy chúng đi xa khó nhọc, khổ sở trăm bề, nên sai cho ban thưởng rồi trả về”.

Nhận xét về hành vi của bọn Đỗ Duy Trung, các sử gia thời Nguyễn, tác giả của bộ sách nói trên, đã có lời phê rất nghiêm khắc như sau: “Mất hết lương tâm, nay, một lũ người ở Nam Kỳ cũng giống như thế” (tờ 45).

Sách Đại Việt thông sử (trang 226) cho biết thêm: “Khi vua Thái Tổ bình định thiên hạ, Duy Trung cùng kế mới chịu hàng, y lại cùng bọn Trần Phong, Nhữ Hốt mưu phản, liền bị giết ngay”.

Lời bàn

Chống nhà Hồ là việc riêng của Đỗ Duy Trung, nhưng phản quốc rồi làm tay sai cho giặc là tội không thể tha thứ được. Sử thần thời Nguyễn ví Đỗ Duy Trung với “một lũ người ở Nam Kỳ” (ý chỉ bọn Tôn Thợ Tường) thì thật là chưa thấy hết tính chất đầy nguy hiểm của những hành vi mà Đỗ Duy Trung và đồng bọn đã làm vậy.

Lê Lợi làm nên cuộc đại định, lại còn mở lượng hải hà mà bao dung, cơ may cho một cuộc đổi đời của chúng đã đến, vậy mà rồi chúng nào vẫn tặc ấy, bị giết là phải lắm.

Phàm ở đời, lâu thông thiên kinh vạn quyển mà quên hai chữ ái quốc thì chưa thể gọi là bậc trí giả. Quên hai chữ này thì không phải là lỗi mà thực là tội. Đã được nhắc cho nhớ mà lại không thêm nhớ thì đúng là đại tội. Lê Lợi trị bằng lưỡi gươm chưa đủ, cho nên miệng thế đời đời mới góp lời để trừng trị đó thôi. Lưu danh sử sách kiểu Đỗ Duy Trung và đồng bọn, nhục nhã lắm thay!

11. Bước đường cùng của Tổng Binh Thành Sơn Hào Vương Thông

Mùa đông năm Bính Ngọ (1426), quân Minh trên đất nước ta lâm vào tình thế rất khốn quẫn. Để cứu nguy, tháng 10 năm đó, vua Minh liền sai Thành sơn hào là Vương Thông làm Tổng binh, cùng với bọn Tham tướng Mã Anh, đem năm vạn quân và năm ngàn con ngựa, tiến thẳng sang Thăng Long. Nhưng, vừa sang đến nơi, Vương Thông đã bị thất bại thảm hại trong trận Tốt Động – Chúc Động. Vương Thông bị trọng thương, sau đó, cố thủ trong thành Thăng Long và kêu cứu thảm thiết. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 25 a-b) chép rằng:

“Vua (chỉ Lê Lợi – ND) thân đốc suất tướng sĩ vây đánh thành Đông Quan (tức thành Thăng Long – ND) suốt cả ngày đêm. Bọn tướng nhà Minh là Vương Thông, Sơn Thọ đánh trận nào thua trận đó, lấy làm lo sợ lắm. Thấy hết cả mưu hay chước lạ, viện binh thì không đến, chúng bèn cho người mang thư tới xin hòa, mong được an toàn về nước. Vua nói: -Lời ấy đúng với ý ta. Vả chăng, binh pháp nói là không đánh mà khuất phục được đối thủ mới là kế hay nhất.

(Nói rồi), bèn bằng lòng cho giảng hòa, lại hẹn ngày cho gọi quân sĩ ở khắp các thành tề tựu để kịp trở về một lúc. Vua sai bề tôi bàn với quân Minh, cho chúng được phép đi lại, mua bán như dân thường.

Bấy giờ, bọn ngụy quan là Đô ti Trần Phong, Tham chính Lương Nhữ Hốt, Đô chỉ huy Trần An Vinh... đã can tội bán nước làm tay sai cho giặc, sợ rằng sau khi quân Minh rút về, chúng sẽ không còn sống sót, nên cố ngầm ngầm làm kế phá hoại. Chúng nói với quân Minh rằng: -Trước kia, Ô Mã Nhi bị thua ở sông Bạch Đằng, phải đem quân về hàng. Hưng Đạo Vương cũng cho hàng, nhưng lập mưu dùng thuyền lớn chở họ về nước, xong, lấy người giỏi bơi lội làm phu chèo thuyền. Thuyền ra đến ngoài biển, nhân lúc mọi người ngủ say, đang đêm, bọn phu thuyền lặn xuống, đục thủng đáy thuyền, làm cho những người đầu hàng đều bị chết đuối cả, không một ai sống sót trở về.

Bọn Vương Thông tin lời ấy, bèn ngờ vực mà nảy ý khác, sai quân đắp thêm thành lũy, đào hào và thả chông để tính kế chống đỡ, ngoài mặt nói hòa hiếu nhưng bên trong thì toan đánh lại. Chúng bí mật sai người mang thư bọc sáp, theo lối tắt mà về nước để xin viện binh. Vua bắt được người đưa thư, ghét chúng nuôi lòng tráo trở, liền bí mật mai phục khắp bốn phía thành Đông Quan, đón bọn giặc do thám, bắt được hơn ba ngàn tên và hơn năm ngàn con ngựa. Từ đấy, quân Minh đóng chặt cửa thành, không dám ra ngoài, sứ giả hai bên qua lại cũng dứt”.

Lời bàn

Từ khi được cử làm Tổng binh đi đàn áp lực lượng Lam Sơn. Vương Thông mắc ba lần đại nhục. Lần thứ nhất là lần bị thảm bại ở Tốt Động – Chúc Động, thân bị trọng thương, quân bị vây chặt trong thành Đông Quan, tiến không được, thoái cũng không xong, bi đát không thể tưởng tượng được. Lần thứ hai là lần này, trong thì trí quân kiệt, ngoài thì bọn ngụy quan vì quá lo cho số mạng của bản thân mà xúi đông giục tây, kế cùng đâm ra phản trắc, hao binh tổn tướng mà chẳng thu được lợi lộc gì, thế thảm lại càng thêm thảm. Lần thứ ba là lần phải cúi đầu kí vào văn kiện đầu hàng không điều kiện và rút khỏi nước ta. Ba lần ấy đủ để thiêu hủy toàn bộ uy danh của tướng quân thiên triều.

Vương Thông và các tướng phụ tá cùng bọn ngụy quan quá bất tài chẳng? Cứ như sử Trung Quốc chép mà xét thì chính Vương Thông là tướng tài trong số những tướng tài chứ chẳng phải là thường. Có chăng thì chỉ là ở chỗ, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng các tướng lĩnh Lam Sơn tài hơn. Và chẳng, đã là đội quân bất nghĩa thì làm gì có diNu kế để tự cứu mình.

12. Bốn sắc lệnh của Lê Lợi ban ra ở dinh Bồ Đề đầu năm 1427

Sau trận đại thắng ở Tốt Động-Chúc Động, bộ chỉ huy tối cao của Lam Sơn đã có mặt ở ngoại ô thành Đông Quan, chuẩn bị đánh trận quyết định cuối cùng với quân Minh xâm lược. Bấy giờ tình hình chuyển biến rất nhanh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cùng các tướng không lúc nào được nghỉ ngơi. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 27-a) chép:

“Lúc ấy, Vua dựng lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề, ngay trên bờ sông Lô. Thuở đó, trong dinh có hai cây bồ đề nên người ta mới nhân đó mà gọi là dinh Bồ Đề. Lầu cao bằng tháp Báo Thiên. Ngày ngày, Vua thân leo lên tầng cao nhất để quan sát mọi hành vi của giặc (trong thành Đông Quan), cho (Nguyễn) Trãi ngồi ở lầu thứ hai, (sẵn sàng) nhận mệnh để thảo thư từ qua lại (với quân Minh)”.

Từ đại bản doanh Bồ Đề, một loạt các sắc lệnh đã được ban ra. Đây xin được bàn riêng về bốn sắc lệnh đặc biệt, xuất hiện vào mùa xuân năm Đinh Mùi (1427).

Loại thứ nhất là sắc lệnh về tìm nhân tài: “Hạ lệnh cho các tướng hiệu, các quan cấp lộ, phải tìm kiếm những người có tài lược trí dũng, có thể làm được các chức như Tư mã hoặc là Thượng tướng, mỗi viên tiến cử lấy một người” (tờ 26-b).

Loại thứ hai là chăm sóc đền miếu: “Hạ lệnh cho các nơi thờ cúng đền miếu các công thần” (tờ 26-b).

Loại thứ ba là khai báo con em theo giặc: “Hạ lệnh cho người trong nước, ai có cha mẹ, vợ con, anh em, tôi tớ hoặc thân thích đang theo giặc ở trong thành, phải tự nguyện lên mặt thành để khai báo, chờ khi phá được thành sẽ cho nhận lãnh về nhà. Ai không tự khai báo trước mà sau lại tự tranh nhau nhận về đoàn tụ thì sẽ bị xử theo quân luật” (tờ 27-a).

Loại thứ tư là định lệ khen thưởng cho người có công: “Hạ lệnh ban thưởng cho các tướng hiệu, khởi đầu từ việc lập công mới. Từ đại thần đến chức Thiếu úy, nếu có công lao lớn, được ân thưởng phù vàng thì sẽ được ăn lộc một quận. Các chức cấp lệnh mà có công thì được ăn lộc một ấp.

Các đốc tướng và quân nhân có công cũng được ăn lộc một quận hay một ấp, tùy thứ bậc khác nhau. Người nào không có công, không được thưởng gì thì giáng làm dân thường” (tờ 28-b).

Lời bàn

Trong muôn việc khó của đời, tìm người tài giỏi phải kể là một việc khó vào hàng bậc nhất. Người tài giỏi vốn dĩ đã ít ỏi, mà người có thực tâm biết kính nhường, biết trọng dụng kẻ có tài lại càng ít ỏi hơn. Lê Lợi không nói lời cầu hiền chung chung mà là hạ lệnh cho thuộc hạ tìm người tài giỏi để tiến cử, ấy là một việc được hai điều lợi. Lợi thứ nhất là khiến cho ai cũng phải dốc lòng tìm người tài, và phong trào thực sự ấy sẽ làm cho kẻ công thần bớt công thần, bớt cho mình là nhất. Lợi thứ hai là Lam Sơn có thêm người tài, sự nghiệp lớn nhờ đó mới có thể thành công được. Lê Lợi dám hạ lệnh tìm người tài vì Lê Lợi cũng thực sự là người có tài. Phàm là kẻ bất tài, chẳng bao giờ đủ sức, đủ uy tín để tìm người tài cả.

Cũng ở đời, kẻ có công mà không có đức, thường muốn thiên hạ tôn kính mình hơn là mình phải tôn kính người này, người nọ của thiên hạ. Với sắc lệnh thứ hai, Lê Lợi vừa tỏ được cái đức khiêm nhường của mình, vừa tỏ được ý định nối chí người xưa là một lòng kính trọng người có công với nước, lại vừa khôn khéo nhắc nhở tướng sĩ dưới quyền phải nghiêm cẩn giữ lễ, không được làm điều càn quấy ở chốn tôn nghiêm.

Hạ lệnh cho những gia đình có con em theo giặc phải đi khai báo trước, đó là phép mở lối dễ đi nhất cho những ai không biết tự mình tìm lối chân chính mà đi, sự độ lượng của Lê Lợi bao la biết ngần nào. Nhưng, cái chính ở đây không phải là sự độ lượng mà là khéo léo đặt ra những yêu cầu vừa mức, khiến cho ai ai cũng có thể thực hiện được. Quân Minh dần dần bị cô lập, bảo không thất bại thảm hại làm sao được?

Lệnh định phép khen thưởng của Lê Lợi quả là thật đặc biệt. Thưởng người có công, trị người có tội là phép thường, cổ kim đều có cả. Nhưng có chức cao tước lớn rồi mà chỉ liệu kể giữ thân để hưởng phúc ấm lâu dài, không lo lập công nữa, cũng bị coi là có tội, bị giáng làm thường dân ... thì

sử sách chưa hề thấy chép như thế bao giờ. Những kẻ cơ hội và sớm có tư tưởng tự mãn, ắt phải lấy đó làm mối lo hàng đầu.

Mới hay, cuộc đại định là phép cộng liên tục của những sắc lệnh ngỗ như rất bình thường này.

13. Lời tiên đoán của Lưu Thanh

Lưu Thanh là một trong những viên tướng của nhà Minh, từng nhiều phen đem quân đi đàn áp Lê Lợi. Năm 1427, Lưu Thanh là chỉ huy đồn Tam Giang. Giữa năm 1427, có một sự kiện khá độc đáo, gắn liền với nhân vật Lưu Thanh, đã được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 29-b) chép lại như sau:

“Tháng 6, bọn Chỉ huy sứ (của quân Minh) là Lưu Thanh đóng ở đồn Tam Giang ra hàng. Nguyên trước kia, bọn lính Tam Giang^[327] từng vào Thanh Hóa (để đánh Lam Sơn) theo lệnh điều động của quan Tổng binh. Bại trận trở về, có tên ngụy binh buông lời khinh mạn Nhà vua (tức Lê Lợi). Lưu Thanh liền mắng: -Thằng man di vô lễ. Ông ấy (chỉ Lê Lợi – ND) sẽ là Hoàng đế của chúng mày đấy.

Đến đây thì (Lưu Thanh đem binh sĩ thành Tam Giang) ra hàng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Vua nổi dậy, nghĩa binh đi tới đâu là quân Minh thua chạy đến đấy, nhưng đó có phải là vì quân ta đông mà quân giặc ít đâu? Đó cũng có phải là vì quân ta mạnh mà quân địch yếu đâu? Tất cả chỉ là vì đức của Vua hiệp với lẽ của trời, trị giúp Vua, Vua lại làm đẹp lòng người nên người theo về đó thôi. Bấy giờ, không những chỉ có người nước ta vui lòng theo phục, mà cả đến bọn phản nghịch cũng tôn kính, cho nên, chúng không còn ý chí chiến đấu, cùng nhau ra hàng là phải lắm. Thế thì việc dấy quân nhân nghĩa của Vua nào có kém gì công trạng rực rỡ của Thang, Võ trước kia? Việc làm này của tướng Lưu Thanh càng tỏ rõ uy đức của Vua lớn lắm. Còn như cái điềm được nước, đâu phải là từ lời sấm vĩ kia?”

Lời bàn

Lẽ được thua của Lê Lợi, sử thần Ngô Sĩ Liên đã có lời bàn. Góp lời tho thển với Ngô Sĩ Liên là vô lễ với bậc đại trí. Tuy nhiên, để hiểu thêm lời bàn của Ngô Sĩ Liên, có lẽ cũng phải cần ghi thêm một chú thích nhỏ: Thang, Võ tức vua Thang và vua Võ. Thang là Thành Thang, người đã diệt vua Kiệt tàn bạo của nhà Hạ mà lập ra nhà Thương (còn gọi là nhà Ân) của

Trung Quốc. Võ là Võ Vương, người đã diệt vua Trụ cũng rất tàn bạo của nhà Thương mà lập ra nhà Chu. Thang và Võ là hai vị vua cổ đại của Trung Quốc, rất được Nho gia tôn kính.

Uy đức của Lê Lợi to lớn và mạnh mẽ thay!

14. Đinh Lễ và Nguyễn Xí với cái giá của một bài học

Đinh Lễ người Lam Sơn (Thanh Hóa), sinh năm nào không rõ, chỉ biết mất vào năm 1427. Ông là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu, tham gia phong trào Lam Sơn ngay từ những ngày đầu, là người chỉ huy trận tấn công vào Diễn Châu và vào Thanh Hóa, là một trong những vị tướng có vai trò rất quan trọng trong trận quyết chiến Tốt Động-Chúc Động. Bởi có nhiều công lao lớn, ông được đổi gọi là họ Lê, sử cũ vì thế mà thường chép là Lê Lễ.

Nguyễn Xí (1397-1465) người đất Thượng Xá, Chân Phúc, nay là huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm lên 9 tuổi, Nguyễn Xí mồ côi cha, được người anh đem ra Thanh Hóa rồi được Lê Lợi nuôi trong nhà. Năm 1418, ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, mau chóng trở thành một trong những vị tướng có tài. Cùng với nhiều người khác, ông cũng được đổi họ thành họ Lê.

Trải mười năm chinh chiến, Đinh Lễ và Nguyễn Xí đánh đâu thắng đó nên càng về sau càng hay khinh địch. Vì lẽ này, hai ông đã phải trả một cái giá quá đắt cho sự chủ quan của mình. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 30a-b) chép:

“Trước đó, ngày mồng 8 (tháng 6-1427 – ND), Tư không là Lê Lễ cùng Thượng tướng là Lê Xí đánh nhau với quân Minh ở My Động (nay là xã Hoàng Mai, ngoại thành Hà Nội – ND). Lễ tử trận. Hôm ấy, Vương Thông cho quân tinh nhuệ từ trong thành (Đông Quan) ra đánh Thái giám Lê Nguyễn ở Tây Phù Liệt. Nguyễn cố giữ thành để đánh trả. Vua vội sai Lê Lễ và Lê Xí đem hơn 500 quân Thiết Đột đến giúp, đuổi giặc tới My Động. Vương Thông thấy Lễ ít quân mới quay lại đánh ép vào. Lễ và Xí cười voi, ra sức mà đánh nhưng rồi voi bị sa lầy nên cả hai bị quân Minh bắt sống đem vào thành Đông Quan. Lễ không chịu khuất phục, bị giết chết ngay, còn Xí thì nhân cơ hội đêm ấy mưa gió, dùng kế đánh lừa kẻ canh giữ mà chạy thoát được. Xí về ra mắt Vua ở dinh Bồ Đề, Vua thấy liền kêu to lên rằng: “ Người sống lại đấy ư?”.

Trước kia, mỗi lần xuất quân, Vua. thường răn Lê chớ nên khinh địch. Đến khi thắng trận Tốt Động, ai cũng khen Lê giỏi, Vua nói: -Trăm trận mà thắng cả trăm chưa hẳn đã là điều hay. Hẳn cứ cậy có lính giỏi, quen say men thắng trận thua đau biết đâu còn chờ.

Đến đây thì lời ấy quả là đúng.

Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Khuất Hà (tướng của Lỗ Hoàn Công, Trung Quốc thời Chu, nổi tiếng là giỏi, sau vì chủ quan mà thua đau, phải tự tử – ND) quen thói thắng lớn ở Bồ Tao mà đến nổi bị đại bại. Nhưng, Khuất Hà là tướng cầm quân đi đánh nước nhỏ, tàn bạo và bị cô lập. Lê Lữ cũng quen thói thắng trận ở Tốt Động mà rồi bị thua đau, nhưng Lê Lữ cầm quân kháng khái phục thù, có đại nghĩa. Tuy xem ra, hai người đều thất bại có vẻ như nhau mà ý nghĩa thì thực lại rất khác biệt. Tướng giỏi thời bấy giờ, đứng hàng đầu ắt phải kể đến Lê và Triệu”.

Lời bàn

Chỉ vì không nghiêm cẩn nghe lời dăn dò của Bình Định Vương Lê Lợi mà hai vị tướng tài đều bị bắt, một người bị giết, một người thoát được, nhưng hao tổn binh lực cũng chẳng phải là ít. Mới hay, thắng được sự kiêu căng của chính mình còn khổ hơn cả thắng kẻ thù thiện chiến và mưu lược.

Ngô Sĩ Liên khen Lê Lữ, xếp ông và Lý Triệu vào hàng những tướng giỏi nhất, ắt chỉ vì kính trọng tiết tháo của hai người đó thôi. Cái chết của Lê Lữ đâu phải chỉ đơn giản là sự thiệt hại một sinh mạng? Nếu các tướng lĩnh đều hành động như ông thì sự nghiệp của Lam Sơn làm sao hoàn thành? Hóa ra, đánh trận cũng như đánh cờ, nhường một bước chưa hẳn phải thua, điều cốt lõi là phải bảo toàn được tướng để sau cùng, đánh những nước quyết định mà giành phần thắng về mình. Lê Xí may thoát được để còn ngẫm nghĩ về những lời khuyên của Lê Lợi, chớ Lê Lữ thì chẳng còn cơ may nào để kịp nhận ra sai lầm của mình. Tiếc thay!

15. Hội thề Đông Quan

Sau khi toàn bộ lực lượng viện binh đều bị tiêu diệt và mọi cố gắng nhằm xoay chuyển tình hình cũng đều bị thất bại, ngày 10-12-1427 (nhằm ngày 22-11 năm Đinh Mùi), Tổng binh giặc là Thành sơn hầu Vương Thông đành phải chấp nhận đầu hàng vô điều kiện. Lễ kí kết văn kiện đầu hàng nhục nhã này của Vương Thông được các lãnh tụ Lam Sơn đặt cho một cái tên thật hài hước là hội thề Đông Quan!

Dự “hội thề”, về phía Lam Sơn có Bình Định Vương Lê Lợi cùng các tướng tùy tùng là: Trần Nguyên Hãn, Lưu Nhân Chú, Phạm Vãn, Lê Ngân, Phạm Văn Xảo, Bùi Bị, Trịnh Khả, Nguyễn Chích, Nguyễn Lý, Phạm Bôi, Lê Văn An, Bế Khắc Thiện và Ma Luân.

Về phía quân Minh có Vương Thông cùng các tướng tùy tùng là Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Trần Tuấn, Chu Kỳ Hân, Trần Hựu, Quách Vĩnh Thanh, Dực Khiêm, Lục Quảng Bình, Hồng Bình Lương, Lục Trinh, Dương Thời Tập và Quách Đoan.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 10, tờ 46-b và tờ 47-a) chép rằng: “Bấy giờ, các tướng sĩ và người trong nước căm thù quân Minh tột độ vì chúng đã giết cha con, thân thích của họ, bèn kéo tới khuyên vua nên giết hết bọn chúng đi. Vua dụ rằng: -Trả thù và báo oán là lẽ thường tình của con người. Nhưng, không nỡ giết người là bản tâm^[328] của bậc có lòng nhân đức. Vả lại, giết kẻ đã hàng là điều xấu không gì sánh được. Nếu được hả mối thù trong chốc lát mà phải mang tiếng xấu với muôn đời là giết kẻ đã hàng, thì chi bằng tha mạng cho tất cả lũ chúng để nhân đó dập tắt hết thảm họa chiến chinh cho đời sau, khiến sử xanh phải ghi mãi tiếng thơm đến muôn thuở. Đó chẳng phải là việc lớn hay sao?

(Nói xong,) Vua bèn hạ lệnh: Số giặc về bằng đường thủy thì cấp cho 500 chiếc thuyền, giao cho Phương Chính và Mã Kỳ nhận lãnh. Số giặc về bằng đường bộ thì cấp thêm lương thực, giao cho Sơn Thọ và Hoàng Phúc nhận lãnh. Riêng số giặc bị bắt hoặc đầu hàng từ trước, tổng cộng hơn hai

vạn người cùng với hơn hai vạn con ngựa thì giao cho Mã Anh nhận lãnh và cho Chinh Man tướng quân là Trần Tuấn đem quân trấn thủ đi theo.

Tất cả quân Minh đều kéo nhau đến dinh Bồ Đề để lạy tạ mà về. Bọn Phương Chính, phần vì xúc động, phần vì hổ thẹn mà rơi cả nước mắt”.

Sách Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi đã ghi lại lời thề của Vương Thông trong “hội thề” này như sau:

“Về phía bọn Tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, nếu không có lòng thực, tự làm trái lời thề, nhất là khi người phục dịch và thuyền bè đã sắp sẵn rồi, cầu đường cũng đã sửa xong rồi, mà không làm theo lời bàn, nghĩa là không lập tức đem quân về nước, cứ kéo dài năm tháng để đợi viện binh, hoặc giả là khi về đến triều đình mà tâu sai sự lí, không sợ thần linh sông núi nước An Nam, hoặc bàn khác đi, hoặc cho quân cướp phá dọc đường thì Trời, Đất cùng Danh Sơn, Đại Xuyên và Thần Kỳ các xứ^[329] tất đem bọn quan Tổng binh Thành sơn hầu là Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, cùng thân thích, đều làm cho chết hết và cả đến lũ quan quân cũng không một ai được sống sót trở về” (Chúng tôi nhấn mạnh – ND).

Ngày 29-12-1427, Vương Thông bắt đầu cho quân rút lui và đến ngày 3-1-1428 thì đất nước sạch bóng quân xâm lăng. Cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại của thế kỉ XV kết thúc toàn thắng. Năm đó, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, nhà Hậu Lê được chính thức lập ra.

Các tác giả sách *Đại Việt sử kí toàn thư* đã có lời bàn về sự kiện trọng đại này. Lời bàn ghi ở quyển 10, tờ 55-a như sau:

“Từ khi trời đất đã phân chia, thì Nam Bắc giới hạn rạch ròi. Phương Bắc lớn mạnh nhưng không thể đè bẹp được phương Nam. Cứ xem các thời (Tiền) Lê, Lý và Trần thì đủ biết. Bởi vậy, cuối thời Tam Quốc, phương Nam tuy có yếu nhưng cũng chỉ là nội loạn. Nhà Nhuận Hồ^[330] thì bạo ngược đã quá, để đến nỗi nước mất, thân nhục, giặc Bắc hưng tàn, dân tình khốn khổ. May thay, lòng trời còn đó, thánh chúa lại ra đời, chinh phục bằng nghĩa, đánh dẹp bằng nhân, cho nên, non sông mới được đổi mới, nhật nguyệt mới lại được sáng tươi. Nhân dân từ đấy bình yên, nước nhà từ đấy

thịnh trị. Ấy là bởi vua tôi một dạ, trên dưới cùng lòng vậy. Ôi, đại loạn thì phải trị, lẽ ấy xưa nay rành rành”.

16. Phép nước đầu đời Lê Thái Tổ

Đầu năm 1428, sau khi đất nước sạch bóng quân xâm lăng, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, đó là Lê Thái Tổ (1428-1433), vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Hậu Lê.

Bấy giờ, trải hai mươi năm bị ngoại xâm và chiến tranh tàn phá, đất nước chìm ngập trong những khó khăn lớn lao: Chính trị đổ nát, kinh tế điêu tàn, xã hội loạn li ... Lê Thái Tổ phải dồn hết tâm lực để giải quyết hàng loạt những công việc quốc gia đại sự. Mặc dù vậy, Hoàng đế vẫn luôn canh cánh nỗi lo nghiêm giữ phép nước. Năm 1429, Lê Thái Tổ đã ban hành rất nhiều sắc lệnh quan trọng, trong đó có hai sắc lệnh đặc biệt, được sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 10) ghi lại như sau:

“Ngày 26 (tháng 2 năm 1429 – ND), ra lệnh cho các vị đại thần và các quan Hành khiển rằng: Nếu thấy các điều lệnh của trẫm có điều gì phương hại đến việc quân, việc nước, hoặc giả là việc sai dịch không phải lẽ, hoặc giả là cho thu thuế khoá nặng nề, hay như có việc tà dâm bạo ngược ... thì cho tâu xin để trẫm sửa lại” (tờ 65-b).

“Ngày 18 (tháng 10 năm 1429 – ND), ra lệnh cho các đại thần, Tổng quản và các quan từ Hành khiển trở xuống rằng: Người xưa có câu “Vua không chọn tướng mà dùng thì có khác gì đem dâng nước mình cho giặc”. Trẫm không lúc nào không suy nghĩ đến điều đó. Bởi đêm ngày lo nghĩ nên mới đem việc quân, việc nước quan trọng mà trao cho các khanh. Thế mà các khanh cứ điềm nhiên như không, trên thì phụ lòng tin dùng của triều đình, dưới thì chẳng chút đoái thương đến quân dân, sao mà biếng nhác việc quan đến thế? Nay, ta ra chiếu này để răn báo, nếu không biết tự mình sửa lỗi, lại còn tái phạm, thì phép nước còn chờ đó, khi ấy đừng nói là trẫm phụ bề tôi cũ có nhiều công lao” (tờ 71-a).

Lời bàn

Muốn bách quan nghiêm giữ phép nước, trước hết, đáng chí tôn là Hoàng đế phải mẫu mực. Song, phàm là người sống giữa cõi trời đất, ai dám chắc là mình tránh được hết mọi lỗi lầm. Hoàng đế mở rộng lòng

mình, bình tâm để lắng nghe lời tâu việc sửa sang chính trị của bá quan văn võ, kính thay!

Muốn trăm họ cũng nghiêm giữ phép nước, thì quan lại, nhất là các bậc khai quốc công thần, trước phải tự làm gương. Lời của cố nhân mà Lê Thái Tổ nhắc lại: “Vua không chọn tướng mà dùng thì có khác gì đem dân nước mình cho giặc”, càng nghĩ càng thấy chí lí.

17. Thương thay, Trần Nguyên Hãn!

Trần Nguyên Hãn người đất Sơn Đông^[331] huyện Lập Thạch, nay là huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông sinh năm nào không rõ, chỉ biết là mất vào năm 1429. Trần Nguyên Hãn là cháu nội của Tư đồ Trần Nguyên Đán, nhà thiên văn và lịch pháp nổi tiếng cuối thời Trần. Khi Lê Lợi xưng nghĩa ở Lam Sơn, ông cùng với Nguyễn Trãi (cháu ngoại của Trần Nguyên Đán) đã sớm tìm đến và mau chóng trở thành chỗ dựa tin cậy của Lê Lợi. Cuộc đời và cái chết oan khuất của ông đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 25, tờ 20) chép lại tóm lược như sau:

“Hãn có học thức, giỏi binh pháp, từng giúp Lê Thái Tổ khởi nghĩa, được thương yêu và hậu đãi và dự bàn những chuyện bí mật. (Trần Nguyên Hãn) cùng Vua xông pha trận mạc, đến đâu cũng lập được chiến công.

Năm Mậu Thân, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1428), khi (Lê Thái Tổ) định công ban thưởng cho các bậc công thần, (Trần Nguyên) Hãn được gia phong chức Hữu Tướng quốc, cho mang quốc tính là họ Lê. Công lao và danh vọng của (Trần Nguyên) Hãn kể vào hàng cao nhất. Nhưng sau, Trần Nguyên Hãn có nói riêng với người thân tín rằng: -Nhà vua có tướng giống như Việt Vương Câu Tiễn^[332], cho nên, ta không thể cùng hưởng yên vui sung sướng được.

(Nói rồi), Hãn xin về hưu, được Nhà vua ưng thuận. Nhưng, vì (Trần Nguyên Hãn) là dòng dõi họ Trần, nên bị nghi kị. Về đến Sơn Đông, sống trong cảnh quê nhà mà (Trần Nguyên) Hãn vẫn cho xây dựng phủ đệ, đóng thuyền bè, không chịu giữ gìn hình tích. Những kẻ xấu muốn tâng công, bèn theo dật gièm pha với Nhà vua, rằng (Trần Nguyên) Hãn có mưu toan phản nghịch. Nhà vua tin lời, bèn ra lệnh cho bọn lực sĩ đến bắt. Khi thuyền chở (Trần Nguyên) Hãn đến bến Sơn Đông (Trần Nguyên) Hãn nhảy xuống sông tự tử”.

Lời bàn

Công trạng của Trần Nguyên Hãn lớn lao đến mức nào, thiết tưởng chẳng cần bàn cũng đã rõ. Tên tuổi Lê Lợi rực rỡ với ngàn thu ra sao,

không nói ai cũng tường. Tiếc thay, anh hùng lại chẳng dung tha anh hùng, để đến nỗi Trần Nguyên Hãn không chết vì kẻ thù bạo ngược trong chiến tranh mà lại chết vì sự nghi kỵ của Vua trong lúc thái bình.

Dẫu đã có hơn mười năm đồng cam cộng khổ, nhưng Trần Nguyên Hãn chỉ xét đoán Lê Lợi qua tướng mạo chứ chẳng phải là qua thực tiễn sinh động của việc làm. Có lẽ cũng vì chỉ xét người qua tướng mạo nên Trần Nguyên Hãn mới nhầm kẻ cơ hội phản trắc ra người thân tín, bộc bạch hết mọi điều thâm kín của mình. Nhưng thôi, nhân vô thập toàn, đó âu cũng là sở đoản của Trần Nguyên Hãn vậy.

Trong chiến tranh, Lê Lợi chỉ thấy Trần Nguyên Hãn là vị dũng tướng có nhiều mưu lược. Nhưng, khi ngồi lên ngai vàng, Lê Lợi lại chợt nhớ ra, đây từng là chỗ ngồi của Hoàng đế họ Trần, bản thân Lê Lợi cũng vừa phải đẩy “hư vị” của Trần Cảo đi, cho nên, Lê Lợi chỉ thấy Trần Nguyên Hãn là người họ Trần, quên hết mười năm vào sinh ra tử của Trần Nguyên Hãn. Sự đa nghi của Lê Lợi có thể dễ giải thích nhưng quả là khó tha thứ. Nhưng thôi, đó âu cũng là biểu hiện của sự “nhân vô thập toàn”, nhấn mạnh quá, sợ có tội với cổ nhân.

Mới hay kẻ cầm quyền chỉ cần một chút thiếu bình tâm là đã có thể gây nên tai họa nghiêm trọng. Có ai nghĩ người nổi danh như Trần Nguyên Hãn lại phải chết chìm đâu. Thương thay!

18. Phần thưởng của Bùi Thì Hanh

Ngày 25 tháng 4 năm Giáp Dần, niên hiệu Thiệu Bình thứ 1 (1434), vua Lê Thái Tông tiến hành thăng chức nhất loạt cho cả ngàn quan lại. Ngày hôm đó, quan Nội mật gọi tên để cấp sắc liên tục từ sáng đến trưa mà vẫn chưa hết. Có lẽ vì cho rằng đây là cơ hội tốt nhất để được ban thưởng, cho nên, quan Thái sử^[333] Bùi Thì Hanh đã lập kế được hậu thưởng thêm. Chuyện này xảy ra vào ngày 1 tháng 5 năm Giáp Dần, đã được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 9-a) chép lại như sau:

“Trước đó, Thái sử Bùi Thì Hanh bí mật tâu rằng, ngày mồng 1 tháng 5 sẽ có tinh khí con vượn đen ăn mặt trời nên sẽ có nhật thực, mà có nhật thực thì nhất định trong nước sẽ có tai biến. Nếu bắt được vượn sống đem về giết để trấn yểm thì mới mong tai qua nạn khỏi.

Quan Đại Tư đồ là Lê Sát rất tin, bèn tâu xin cho quan lại ở các trấn như Tuyên Quang, Thái Nguyên phải đốc thúc dân săn lùng vượn khắp núi rừng để đem về kinh. Bởi thế, vượn, khi ... bị bắt, đóng cũi đưa về nườm nượp, đếm không xuể. Đến ngày ấy (tức ngày 1 tháng 5 – ND), Vua nghỉ chầu, sai làm phép trấn yểm khắp cấm cung, bách quan chẳng ai hay biết. (Bùi) Thì Hanh chỉ nói cho quan Lễ Bộ thị lang là Trịnh Toàn Dương, nguyên là Đạo sĩ, để Trịnh Toàn Dương cùng làm phép với mình. Xong, hai người được thưởng rất hậu”.

Lời bàn

Trước đó, ngành thiên văn và lịch pháp của ta đã rất phát triển, tính toán để biết trước nhật thực và nguyệt thực trong năm, chẳng có gì khó khăn. Với quan Thái sử như Bùi Thì Hanh, chuyện đó lại càng không đáng kể. Cái đáng kể ở đây là dùng cái biết của mình để mê hoặc lòng người. Trên thì từ vua cho đến quan Đại Tư đồ, dưới thì quan biên ải cho đến dân thường, cả nước phải một phen vất vả đi săn vượn, săn khi, khổ thay!

19. Đức độ của Nguyễn Thiên Hựu

Nguyễn Thiên Hựu sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông làm quan trải hai triều Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông. Bình sinh Nguyễn Thiên Hựu là người trung trực, có lòng thương đến dân lành. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 11) có chép hai mẫu chuyện về ông như sau:

“Ngày 24 (tháng 5 năm 1434 – ND), giờ thìn (tức từ khoảng 7 đến 9 giờ sáng – ND), có khí xanh đỏ như hình cầu vồng nhưng ngắn hơn, xuất hiện ở hướng Đông Bắc, trời có sương nhẹ. (Vua hạ lệnh) chém người thợ của Cục Tả Ban Tất Tác^[334] là Cao Sư Đăng. Lúc ấy, (triều đình) điều động thợ ở các Cục Tất Tác đến để lo làm chùa Báo Thiên. Việc thổ mộc^[335] rất nặng nề, (Cao) Sư Đăng làm vất vả quá nên có nói vụng trộm rằng: “Thiên tử không có đức để đến nỗi hạn hán, còn như bọn đại thần thì ăn của đút, tiền cử kẻ vô công, có gì đáng gọi là từ thiện đâu mà làm chùa to thế”. Lời ấy bị cáo giác. Quan Đại Tư đồ là Lê Sát nghe được, lấy làm giận lắm, bèn sai quan thẩm hình là Nguyễn Đình Lịch xét xử. Nguyễn Đình Lịch nói: -Nó dám nói càn đến quốc gia đại sự, chém đi chứ để làm gì.

Lúc ấy, Nguyễn Thiên Hựu và Bùi Cầm Hổ đều xin tha tội chết (cho Cao Sư Đăng). Vua đã sắp nghe lời thì (Lê) Sát nói: -Trước đã nghe theo lời Nguyễn Thiên Hựu mà tha chết cho bọn Nguyễn Đức Minh, khiến chúng bỏ thư nặc danh vu khống cho nhau, nay lại tha thêm thằng này nữa thì lấy gì để răn cho kẻ khác sợ?

Bọn Thiên Hựu không dám nói nữa, (Vua) bèn sai chém (Cao) Sư Đăng. Ngay hôm ấy bỗng có mưa nhỏ, nên hôm sau, (Lê) Sát vào nói giữa triều đình rằng: -Nếu nghe lời Ngôn quan (chức này cũng tương tự như chức Ngự sử – ND) thì làm gì có trận mưa vừa rồi!

Lê Ngân nói: -Giết nhiều kẻ ác thì được mưa nhiều, chỉ hiềm một nỗi là xương người chất đầy đường, khó đi lại mà thôi” (tờ 10 a-b).

“Tên đầu bếp ở Thái Miếu là Nguyễn Chú bị đánh 80 trượng, thích chữ vào gáy và đồ làm lính chăn voi vì tội ức hiếp để mua rẻ hàng hóa ở ngoài chợ.

Bấy giờ, bọn đầu bếp các nhà quyền quý thường hay cậy thế là người trong cung để ức hiếp mà mua rẻ hàng hóa ngoài chợ. Dân rất sợ bọn này. (Nguyễn Chú) bị Nguyễn Thiên Hựu bắt được, tâu sự thế lên Vua, Vua bèn trị tội Chú, lại còn cho đem đi rao liên trong ba ngày cho mọi người biết” (tờ 13-b).

Lời bàn

Lần thứ nhất, vì cảm thương người thợ là Cao Sư Đãng lỡ lời phạm thượng lúc quá khốn khổ mà Nguyễn Thiên Hựu đã liều tâu xin tha mạng cho. Lời ấy dầu chẳng được vua nghe nhưng dầu sao thì Nguyễn Thiên Hựu cũng đã tỏ được cái đức sáng của mình. Đó là đức thương dân.

Lần thứ hai, không phải Nguyễn Thiên Hựu can ngăn mà ngược lại, chính Nguyễn Thiên Hựu đã trực tiếp bắt và tâu xin trị tội. Vua y lời. Một mình Nguyễn Chú bị trị nhưng trăm họ lại nhân đó mà được nhờ. Sự thế hai lần khác biệt nhau nhưng cái đức lớn thì vẫn là một.

Người làm quan thường hay nhân danh phép nước, kẻ vô chức nghiệp thường hay nhân danh quần chúng nhân dân. Sáng suốt và bình tâm để gạt bỏ được sự nhân danh vô lối chẳng phải là việc dễ. Việc ấy, học cả đời chưa ắt đã xong. Nhưng, học ở đây chẳng qua cũng chỉ để cho thêm phần sáng suốt, chớ cái chính yếu vẫn là phải có đức. Như Nguyễn Thiên Hựu, ông xử việc bắt đầu bằng đức đó của chính mình đó thôi.

20. Chuyện quanh tờ biểu văn do Nguyễn Trãi soạn

Tháng 5 năm Giáp Dần, niên hiệu Thiệu Bình thứ nhất (1434), có một chuyện rắc rối đã xảy ra trong triều đình nhà Lê. Đó là chuyện rắc rối xảy ra quanh tờ biểu văn do quan Hành khiển là Nguyễn Trãi vâng mệnh vua Lê Thái Tông soạn để giao cho sứ giả đem sang triều đình nhà Minh. Chuyện rắc rối đó được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 9-b và 10-a) chép lại như sau:

“Ngày 16 (tháng 5 năm 1434 – ND), sai bọn Tuyên phủ sứ^[336] là Nguyễn Tông Trụ, Trung thư Hoàng môn Thị lang là Thái Quân Thục và Kì lão^[337] là Đái Lương Bật mang tờ biểu cùng các thứ phương vật sang cầu phong nhà Minh. Hành khiển Nguyễn Trãi soạn xong tờ biểu, bọn Nội mật viện^[338] là Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ^[339] là Lê Cảnh Xước muốn đổi lại mấy chữ. Nguyễn Trãi giận lắm, liền nói: -Bọn các người là hạng bề tôi chỉ biết vơ vét. Bao nhiêu nạn hạn hán đều do các người gây nên cả.

Thúc Huệ liền tố cáo lời này với Đại Tư đồ^[340] là (Lê) Sát và Đô đốc là (Lê) Vãn. Sát và Vãn tức lắm, cùng nhau trách Nguyễn Trãi rằng: -Gây ra thiên tai không phải là do lỗi của bọn ấy mà là lỗi của Vua và Tể tướng. Sao ông nỡ quá lời như thế?

Nguyễn Trãi từ tạ mà nói rằng: -Bọn Thúc Huệ chỉ cậy có chút tài vét thuế trong dân mà chiếm ngôi vị cao trong thiên hạ. Mỗi khi có sổ sách trình đến, chúng đều tìm cách vơ vét cho quan tham, hòng được lòng Vua và Tể tướng. Tôi nhân việc này mà nói ra thôi chớ đâu có dám bàn gì đến Vua và tể tướng.

(Lê) Sát vẫn không nguôi giận, nhưng tờ biểu thì vẫn cho để y nguyên như Nguyễn Trãi soạn, chẳng sửa chữa gì”.

Lời bàn

Trong chỗ không hẹn, Nguyễn Trãi và Nguyễn Thúc Huệ cùng Lê Cảnh Xước, đã gặp nhau ở chỗ ... “văn mình”. Lẽ dĩ nhiên, chút bệnh ... “văn mình” của Nguyễn Trãi nếu có nặng hơn người thì cũng phải, bởi đạt đến mức đại bút như ông, cổ kim nào đã có mấy người. Lỗi của Nguyễn Trãi có

chẳng là ở chỗ, đang từ chuyện này lại nhảy sang chuyện nọ, chẳng ăn nhập gì với nhau cả.

Ở đời chê thì dễ, làm mới khó, làm nên tuyệt tác lại càng khó hơn, Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước nổi danh ở chỗ chê người chứ không phải là nổi danh nhờ những gì do chính mình làm ra. Tuy nhiên, Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước đã tỏ ra nhạy bén và rất thông minh khi quyết nắm lấy sở đoản của Nguyễn Trãi. Ôi, giữa cõi đời này, có gì đáng sợ hơn, khi mà sự thông thái lại được ban phát nhầm lẫn cho bọn tiểu nhân.

Quan Đại Tư đồ và quan Đô đốc chẳng đại mà sửa văn Nguyễn Trãi theo lời tâu của Nguyễn Thúc Huệ và Lê Cảnh Xước. Văn tài, ai dám sánh với Nguyễn Trãi. Vả chẳng, bút sa gà chết, lấy quyền uy mà sửa, ắt Nguyễn Trãi phải chịu, nhưng chữ nghĩa còn đó, làm thế chỉ mua cười cho hậu thế mà thôi.

Lời văn trong tờ biểu Nguyễn Trãi soạn tuy vẫn được giữ y nguyên nhưng vị thế của Nguyễn Trãi trong triều không còn được nguyên vẹn nữa. Dự báo lần đầu cho một tấn bi kịch là đây chẳng?

21. Chuyện Phạm Mẫn bị đi đày

Phạm Mẫn sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông là người cùng làng với quan Tư không^[34] là Lê Ngân. Khi Lê Lợi phát động nhân dân nổi dậy chống quân Minh, Phạm Mẫn cùng về tụ nghĩa ở Lam Sơn. Nhưng rồi một thời gian sau, vì chịu không nổi gian nan, Phạm Mẫn đã đầu hàng quân Minh. Lần ấy, Lê Lợi bí mật đem quân đi đánh Sách Cối (Thanh Hóa). Quân vừa tới, Phạm Mẫn đã đi đầu hàng, mật báo mọi điều với quân Minh, cho nên, cuộc tiến công không thành. Sau, Lam Sơn giành được thắng lợi, cũng như nhiều người khác, Phạm Mẫn được hưởng lượng khoan hồng, được về quê cũ làm ăn sinh sống.

Tháng 9 năm Giáp Dần (1434), Phạm Mẫn tranh chấp ruộng đất với người gia nô cũ của quan Tư không Lê Ngân. Trong lúc nóng giận, Phạm Mẫn có nói nhiều lời bất kính, xúc phạm tới Lê Ngân. Chuyện đến tai, Lê Ngân bèn sai các quan coi việc án ngục xét xử Phạm Mẫn, nhân thể, xét luôn cả tội trước kia từng đầu hàng quân Minh nữa. Án trình lên, vua Lê Thái Tông y lời, khép Phạm Mẫn vào tội chém. Nhưng, đúng lúc đó, một cuộc tranh cãi giữa hai bậc đại thần đã diễn ra. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 16 a) chép rằng:

“Quan Đại Tư đồ là Lê Sát nói (với Lê Ngân): -Giờ đây, bọn ta có quyền thế, nhân đó mà báo thù người làng thì muốn sao chẳng được. Nhưng, làm vậy lỡ mai sau ta hết quyền thế, chả lẽ lại bắt con cháu chúng ta phải chịu sự báo oán hay sao?

Lê Ngân tức giận quát: -Con cháu chúng nó còn biết gây oán, lẽ nào con cháu chúng ta lại không biết báo oán nữa hay sao?

Hai người cứ thế tranh cãi mãi. (Vua nghe) bèn giảm tội cho Phạm Mẫn, bắt phải đi đày xa”.

Lời bàn

Không kham nổi gian nan, đành bỏ đồng đội, bỏ đại nghĩa, đó là lỗi. Riêng lo cho tấm thân mà cam lòng phản bội, đó là tội. Lê Thái Tổ mở

lượng hải hà mà tha cho, nhưng xem ra, Phạm Mẫn vẫn chưa thấm được ớn mưa móc ấy.

Tranh chấp ruộng đất cũng là chuyện thường xảy ra. Nhưng, tranh ruộng với gia nô cũ của Lê Ngân thì cứ tranh, hà cớ gì lại nói lời bất kính với Lê Ngân đang đường đường là bậc đại thần? Xã hội bao giờ cũng có thứ bậc, mơ hồ mà được chăng?

Nhưng thôi, Phạm Mẫn chẳng qua cũng chỉ là tên nhút nhát và bất tài, còn như Lê Ngân, quyền cao chức trọng, vậy mà sao cũng hẹp hòi đến thế kia? Ở đời, nếu cứ lấy oán báo oán thì sự báo oán sẽ chẳng bao giờ dứt. Và chẳng, vật đổi sao dời, ai dám nói là đã biết chắc hậu vận của mình? Lời của quan Đại Tư đồ Lê Sát quả đáng suy nghĩ lắm.

Phạm Mẫn bị đày đi xa và ông cũng đã khuất, nhưng bài học về chuyện xử thế của ông thì vẫn còn mãi đó.

22. Nguyễn Trãi với bảy tên trộm

Đầu đời Lê Sơ, tội trộm cướp bị xử rất nặng. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ đang bùng bùng khí thế của một cuộc hồi sinh, khắp cõi, già trẻ gái trai ai ai cũng được nhà nước chia cấp ruộng đất để làm ăn, nhà nhà đều có chút sản nghiệp. Tuy nhiên, thời nào mà chẳng có bọn bất lương. Năm 1434, triều đình Lê Thái Tông đã phải xét xử một lúc bảy tên tái phạm tội trộm cắp. Số lượng khá nhiều ấy đã khiến cho các bậc quan lại có phần bối rối. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 16, tờ 11) chép:

“Có bảy tên cùng tái phạm tội ăn trộm, tất cả đều đáng bị tử hình. Bọn Lê Sát và Lê Ngân lấy làm khó nghĩ vì phải giết một lúc quá nhiều người. Nhà vua (biết vậy) bèn đem việc này để hỏi quan Thừa chỉ^[342] là Lê Trãi (tức Nguyễn Trãi – ND). (Lê) Trãi thưa rằng: -Dùng hình phạt chẳng bằng dùng nhân nghĩa, sự ấy đã quá rõ. Như bây giờ mà đem một lúc đến bảy người ra giết thì sợ đó không phải là việc làm của người có đức lớn. Kinh Thư có nói “An nhữ chí”, nghĩa là phải thuận theo chính đạo mà đặt mình đúng chỗ chí thiện. Ví như vua ở trong cung, đấy là đúng chỗ của nhà vua, thăng hoặc có tuần du đây đó thì sự thoải mái thường không như khi ở trong cung. Vua về cung, đấy là về đúng chỗ, ông vua đối với nhân nghĩa cũng vậy. (Vua phải dùng nhân trị, đấy mới đúng là phép trị dân đích thực của vua).

Bọn Sát bèn nói với Lê Trãi: -Ông thực là người nhân nghĩa, đủ sức để cảm hóa kẻ ác thành kẻ thiện. Đây, xin giao hết cho ông bọn trộm này.

Nói rồi, bọn Sát đem cả bảy tên tội phạm giao cho Lê Trãi bảo quản. Lê Trãi nói: -Bọn chúng là lũ hung ác, gian xảo. Phép nước còn không răn chúng chưa được. Trãi này có đức độ gì mà cảm hóa nổi chúng?

Sau, triều đình chỉ chém hai tên cầm đầu, còn thì khép vào tội lưu”.

Lời bàn

Thời Lê Thái Tông (1434-1442), dân số nước ta có chừng năm triệu rưỡi. Trong năm triệu rưỡi dân mà có bảy tên tái phạm tội trộm cắp, số lượng ấy

xem ra chẳng đáng gì, nhưng thời ấy thì đã đủ làm cho triều đình bối rối. Mới hay, sử thần xưa ca ngợi thời ấy là thời thái bình thịnh trị, kể cũng chẳng ngoa.

Xã hội đúng là thái bình, nhưng xem ra, nội bộ triều đình đã có dấu hiệu của sự bất ổn. Các bậc đại thần đá việc cho nhau rồi lại còn mắng xéo lẫn nhau, coi bộ cũng đã trên mức bình thường. Triều đình chém hai tên đầu sỏ và coi là đã đủ để răn thiên hạ, còn triều đình, biết lấy gì răn đây?

23. Các Ngôn quan là Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ với sáu điều can vua

Đầu thời Lê Thái Tông (1434-1442), Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ cùng giữ chức Ngôn quan, chuyên lo việc can gián vua và đàn hặc các quan. Họ đã cố gắng làm hết chức phận phải làm, tuy nhiên, công việc không phải lúc nào cũng được thuận tiện. Năm Ất Mão (1435) có một chuyện rắc rối đã đến với họ, được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 21-b và tờ 22 a-b) chép lại như sau:

“Ngày 21 (tháng giêng – ND), các Ngôn quan là Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ, cùng dâng sớ can vua rằng: Tiên đế (chỉ Lê Lợi, tức Lê Thái Tổ – ND) dải dầu sương gió, thân mặc áo giáp, lao tâm khổ trí hơn mười năm trời mới bình định được thiên hạ. Nay, bệ hạ thừa kế cơ nghiệp, lẽ phải chăm học thuật, dốc lòng tìm kiếm nhân tài để chu toàn việc trị nước, vậy mà:

- Đại thần tiến cử chức Thiếu bảo Hữu Bật vào hầu việc giảng sách, bệ hạ đứng dậy bỏ đi không nghe, đó là một điều không nên.

- Tiên đế chọn người làm bảo mẫu, làm thầy để vâng mệnh dạy bảo trong cung mà bệ hạ khinh rẻ, mắng chửi họ, đó là hai điều không nên.

- Đến như Thần phi và Huệ phi^[343] đường đường là bậc bệ hạ phải gọi là dì (hai bà là vợ của Lê Lợi. Mẹ của Thái Tông đã mất lúc Thái Tông mới được ba tuổi – ND), cùng vào cung để dạy, mà bệ hạ cũng nỡ sai người ra đóng cửa không cho vào, đó là ba điều không nên.

- Người cầm đầu quân thị vệ thấy bệ hạ không đọc sách mà cầm cung đi bắn chim chơi đùa, họ can ngăn thì bệ hạ đã không nghe, lại còn lấy cung bắn họ, đó là bốn điều không nên.

- Tiên đế chọn lựa con em của các bậc công thần vào hầu bệ hạ đọc sách thì bệ hạ xa lánh họ, chỉ đùa giỡn với bọn hầu cận trong cung, đó là năm điều không nên.

- Bậc đế vương chỉ tìm người tài giỏi, biết nói thẳng, hết lời can ngăn và những người có nhiều công lao để thưởng cho họ, vậy mà bệ hạ chỉ vui đùa

với bọn hoạn quan rồi thưởng cho chúng, đó là sáu điều không nên.

Nếu thần không nói là mang trọng tội, cho nên, dám đâu lại chẳng tâu bày? Vậy, trong khi coi châu hoặc giả là tiếp xúc với các bậc đại thần, hay như khi nghe các quan tấu trình, bệ hạ cần phải ngay ngắn, trang nghiêm, lấy dung nghi thiên tử mà tiếp đãi, ủy lạo người có công, lắng nghe lời nói thẳng, mở lối cho người cương trực, thấu hiểu sự tình ở dưới mình ... được như thế thì lời khen bậc đại hiền có chí nối nghiệp lớn, đâu phải chỉ dành để riêng khen Thành Vương và Thái Giáp? (Thành Vương và Thái Giáp là hai vị vua giỏi của Trung Quốc thời cổ đại, rất được Nho gia tôn sùng – ND).

Vua xem sơ xong, giận lắm, bèn vặn hỏi. Bọn học sĩ Lê Cảnh Xước và hoạn quan Đinh Hối liền đi khắp nhà, chất vấn gia quyến của Thiên Tước, vừa trách mắng vừa bắt phải khai tên người đã tiết lộ các việc nói trong sớ. Thiên Tước khai: -Những điều đó do Đồng tổng quản^[344] Bắc Giang là Hạ vệ^[345] Lê Lãnh nói. Bọn tôi cốt sao yêu Vua, làm hết chức phận, cho nên, dù chết cũng không sợ.

Nghe thế, bọn Cảnh Xước mới thôi. Hôm sau, Thiên Tước vào hầu Vua, tâu rằng: -Ngu Thuấn là bậc thánh nhân mà còn bị bọn Bá Ích lấy sự chơi bời lười biếng để khuyên răn, Đường Thái Tông là bậc vua hiền mà còn bị bọn Ngụy Trưng^[346] dâng sớ nhắc mười điều có thể lâu ngày thấm dần thành lỗi lớn. Nay, bọn thần tui nhục giữ chức Ngôn quan lòng những sợ Nhà vua mắc lỗi lầm nên mới không quản ngu dại mà khuyên can. Bệ hạ nghe cho thì khắp thiên hạ, cho dầu là kẻ kiếm củi hay kẻ làm nghề mọn cũng đều dốc hết khả năng ra mà làm, thánh đức của bệ hạ càng thêm ngời sáng vậy.

Vua nghe xong, nguôi giận, cho bọn Thiên Tước lại giữ chức như cũ”.

Lời bàn

Lê Thái Tông lên nối ngôi lúc mới 11 tuổi. Tuổi ấy thường thích đánh bi, bắn chim. chơi trò ú tim hoặc mê là nhảy lò cò ... cho nên, mắc những lỗi như các Ngôn quan nêu thì cũng chẳng có gì là lạ. Lạ lùng chẳng là Học sĩ Lê Cảnh Xước và hoạn quan Đinh Hối. Lê Cảnh Xước đường đường là

Học sĩ, nhưng đây là lần thứ hai tự tỏ cho mọi người thấy sự ít hNc. Hữu danh vô thực là đấy chẳng.

Lê Thái Tông có lỗi nhưng đã kịp nhận lỗi. Đáng kính thay! Còn các Ngôn Quan, cương trực, và khăng khải, lời thành tâm đã được Vua nghe, muôn đời hậu thế cùng nghe, vinh thay!

24. Thái Quân Thực và Nguyễn Tông Trụ làm nhục quốc thể

Ngày 16 tháng 5 năm Giáp Dần (1434), Thái Quân Thực đang giữ chức Trung thư hoàng môn thị lang và Nguyễn Tông Trụ đang giữ chức Tuyên phủ sứ, cả hai cùng hàm Tứ phẩm^[347], được triều đình cho sung vào sứ bộ mang biểu văn sang nhà Minh cầu phong cho vua Lê Thái Tông. Trong chuyến đi này, hai ông đã phạm tội lớn, để tiếng xấu đến muôn đời. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 24 a-b) chép rằng:

“Hai người này khi nhận mệnh sang sứ nhà Minh đã phạm tội lớn, Thái Quân Thực bị xử đày viễn xứ^[348], còn Nguyễn Tông Trụ bị đày cận xứ^[349]. Khi ấy, Hữu ti^[350] làm giấy tờ (cho hai người đi sứ), theo thứ tự mà ghi Nguyễn Tông Trụ là Bồi thần (hàng quan Đại phu – ND) còn Thái Quân Thực là Kì lão (dưới Đại phu một bậc ND). Quân Thực tỏ ý bất bình. Khi đến triều Minh, triều Minh cứ chiếu theo thứ bậc (đã ghi trong giấy tờ của sứ bộ) mà ban áo. (Vì là Kì lão), áo của Quân Thực không có hoa văn kim tuyến. Quân Thực hậm hực bảo với người phương Bắc rằng: -Ta cũng là quan Tứ phẩm, lại ở dưới Tông Trụ là làm sao?

Đến lúc vào dự yến tiệc, Thực không chịu mặc áo được (triều nhà Minh) ban mà lại mặc áo có thêu kim tuyến của mình mang theo. Thực còn đem cả biểu văn do Nguyễn Trãi soạn ra mà chửi bới, lại còn chửi luôn cả quan Tham tri Đông Đạo là Đào Công Soạn chỉ vì ông này đã tiến cử Nguyễn Tông Trụ cùng đi sứ với mình. Tông Trụ giận dữ, tranh cãi mãi (với Thái Quân Thực). Hai người đánh nhau, Tông Trụ bị vỡ mặt, người đi theo can ngăn cũng không được. Hai người còn kiện nhau ở Hồng Lô Tự (của nhà Minh), nói xấu nhau đủ điều. Tông Trụ lại còn lên tới nhà viên nội quan của Bắc triều ở Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc – ND), nhận riêng lễ vật, lại nói riêng với viên quan của Long Châu đi tiễn là Lã Hồi về chuyện (Thái Quân Thực) khi đi sứ ở Ai Lao đã nói vụng Tiên đế (tức Lê Lợi – ND) nghe lời gièm pha của kẻ xấu mà giết hại nhiều người.

Hai người này đều vì tội đi sứ mà giao thiệp với người nước ngoài, tức giận mà đánh lẫn nhau, làm nhục quốc thể, đáng phải xử tử. Nhưng bởi cả

hai đều từng là người có công lao, nên tùy mức độ mà xử bị đi đày.

Tông Trự còn phạm tội đem nhiều tiền lụa sang mua hàng phương Bắc. Vua ghét Trự làm liều, bất chấp cả lệnh cấm của triều đình, bèn tịch thu hành trang (của Tông Trự) mà chia cho các quan”.

Lời bàn

Thái Quân Thực quyết mặc cho bằng được chiếc áo có thêu kim tuyến, nhưng hoa văn lấp lánh của chiếc áo ấy nào có đủ để che nổi một tâm hồn nhỏ nhen và ngang ngược của ông. Mới hay, nhún nhường trong xử thế quả là rất khó.

Bởi nhỏ nhen và ngang ngược, đến nỗi đánh nhau ngay giữa thiên triều, hai thành viên của sứ bộ đã hóa thân thành hai kẻ vũ phu tầm thường. Sử chép Tông Trự bị đánh vỡ mặt, nhưng xem ra, trước khi họ đánh nhau, hai gương mặt ấy cũng có phải là lạnh lặn đâu. Họ đem nhau đến kiện cáo ở Hồng Lô Tự nhà Minh, nhưng, thua kiện đau đớn nhất lại chính là những người không hề dính dáng gì đến vụ kiện này, đó là triều đình, là nhân dân Đại Việt. Với họ, quốc thể sao mả rẻ rúng đến thế?

Họ chửi nhau rồi đánh nhau chưa đủ, còn đi bêu riếu đồng liêu và triều đình ở khắp nơi. Điều họ quan tâm chỉ là quà cáp và buôn bán kiếm lời. Hẳn nhiên là với đà ấy, đến một dịp có thể, họ sẵn sàng bản cả giang sơn này.

Triều đình xử họ phải đi đày, kẻ viễn xứ, người cận xứ. Phép nước mỗi thời một khác, chẳng ai dám bàn sự đúng sai án quyết của triều đình thời ấy, nhưng, sống thêm mà làm gì nữa, hỡi hai con người kia. Giá mà hai người biết được sử viết gì về họ, hậu thế nghĩ gì về họ.

25. Phan Thiên Tước và ý thức về chức phận của mình

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 29 a-b) có đoạn chép như sau:

“Ngày 18 (tháng 9 năm ất Mão, 1435 – ND), triều đình nghị bàn riêng về các ngạch thuế. (Triều đình định rằng), người có đất bãi trồng dâu và có ruộng cấy lúa, nếu là quân thì cấp cho 5 sào đất bãi dâu, nếu là dân thì cấp cho 4 sào để làm sản nghiệp. Tất cả được miễn thuế, trừ những người không vợ hoặc góa chồng. Phan Thiên Tước nói: -Người không vợ và góa chồng là hạng người phải được nhà vua thương đến. Nay bệ hạ ban ân huệ cho khắp quân dân mà những hạng đó không được hưởng, thế ra họ không phải là dân của vua ư?

Quan Đại tư đồ là Lê Sát nói: -Quân và dân là những hạng người dốc sức làm việc, chớ bọn người không vợ hoặc góa chồng thì nhà nước được cày nhờ gì mà phải miễn thuế cho họ. Vả chẳng, khi còn Tiên đế (tức còn Lê Lợi – ND), Tiên đế cũng chưa từng giảm nhẹ cho ai, vậy mà sao ông im lặng, chẳng nói gì, nay nhà nước đã định thành quy chế rõ ràng thì ông lại bàn cãi mãi là sao?

(Phan Thiên) Tước trả lời: -Khi còn Tiên đế, Tước này chưa phải là Ngôn quan, nay Tước giữ chức này thì phải nói. Mà tôi cũng chỉ nói điều hay cho nhà nước chớ có mưu lợi riêng gì cho tôi đâu.

Bấy giờ, triều đình mới cho những người không vợ hoặc giả là góa chồng được miễn thuế 3 sào”.

Lời bàn

Làm những việc không thuộc chức trách của mình thì nếu không phạm thượng, ắt cũng giẫm phải chân đồng僚 mà những việc thuộc chức phận của mình tất không thể chu toàn tốt đẹp. Ở đời, những người nghiêm cẩn và mực thước. coi vậy mà chẳng có bao nhiêu. Lời Phan Thiên Tước ắt không phải chỉ là lời bàn với bá quan đương thời, mà còn là lời có ích chung cho tất cả những ai sắp bước vào hoạn lộ, cho nên sử mới ghi lại đó thôi.

Việc thuộc chức phận phải làm mà không làm, ấy là kẻ bê trễ. Đôi khi, sự chối từ lại chính là sự che đậy một cách khôn ngoan những mưu toan cơ hội. Không nói thì không mất lòng ai, sự thăng tiến dành cho những hạng người này xưa nay vẫn chiếm một tỉ lệ rất cao. Thà làm đúng chức phận để được yên lòng, không tự thẹn với lương tâm, chứ chẳng phải sự thăng tiến vinh hoa phú quý cho riêng mình mà bỏ qua điều chẳng phải, Ngôn quan Phan Thiên Tước thật đáng kính lắm thay!

Triều đình Lê Thái Tông đặt ra chức Ngôn quan chuyên lo nói lời can gián, lại chọn được người như Phan Thiên Tước để trao chức đặc biệt này, chính sự rành mạch, dân cư an vui cũng là phải lắm.

Mới hay, lo việc quốc gia đại sự chỉ mới là một phần của đại đức, tìm người xứng đáng để trao việc quốc gia đại sự mới là phần quan trọng nhất của đại đức đế vương. Ngẫm mà xem!

26. Lại chuyện can ngăn của ngôn quan Phan Thiên Tước

Trong hàng quan lại của thời Lê Thái Tông, hình như phải chịu khổ tâm nhiều hơn cả vẫn là các Ngôn quan. Họ không nói tức là đã không làm hết chức phận, mà nói, nhất là nói lỗi của quan trên, rồi đặc biệt là lỗi của vua, thì có khi, chính họ cũng khó bề giữ yên thân mình. Lời nói thẳng thắn và đúng đắn của họ, cũng phải gian nan lắm mới được triều đình nghe theo. Xin kể thêm một mẫu chuyện về Ngôn quan Phan Thiên Tước để rõ điều này. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 16, tờ 20) chép rằng:

“Lê Thụ, ngay trong khi đang có quốc tang (tang vua Lê Thái Tổ, tức Lê Lợi – ND) đã lấy vợ lẽ và bắt binh lính về làm việc riêng cho mình như xây nhà và sai vặt. Thụ cất nhà đồ sộ, lại còn giao lưu với người nước ngoài để buôn bán. Bấy giờ, quan giữ việc can ngăn là Phan Thiên Tước đàn hặc các lỗi nói trên của Lê Thụ.

Khi ấy, phần nhiều các quan đại thần đều bắt binh lính làm việc riêng và xây cất nhà cửa cho mình. Vua sai Thiên Tước đi xem xét khắp nơi để xác minh hư thật. Khi Thiên Tước trở về, vua vặn hỏi: -Các đại thần cũng làm như thế, sao khanh không nói mà chỉ đàn hặc một mình Lê Thụ mà thôi?

Thiên Tước thưa: -Lê Thụ là đại thần, lại từng nhận lãnh thác mệnh của tiên đế, lẽ ra phải giữ mình cho ngay thẳng để bá quan lấy đó làm gương. Nay xem những việc Lê Thụ đã làm, thấy rõ Lê Thụ coi thường phép nước đã quá lắm, cho nên, thần không dám nín tiếng im hơi. Còn như nay thần vâng mệnh đi xem xét khắp các nhà đại thần thì thần đã làm, đâu dám lơ là chức trách?

Thiên Tước dâng sổ kể rõ những ai làm nhà mới, chẳng hạn như quan Tham tri Đông Đạo là Lê Định cho đến các quan giữ chức Quản lãnh, tổng cộng hơn 20 người. Tất cả đều được Nhà vua bỏ qua, chỉ giao Lê Thụ cho Pháp ti xét hỏi. Nhưng, bọn Lê Vấn và Lê Ngân đều tìm cách bào chữa, bao che cho Lê Thụ. Sau, Nhà vua cũng tha tội cho Thụ, chỉ bắt Thụ phải bỏ

người vợ lẽ và phải truy nộp 15 lạng vàng, 100 lạng bạc là số tiền do buôn bán riêng mà có”.

Lời bàn

Phép nước xưa cho việc quan lại tổ chức hát xướng vui chơi hoặc giả là cưới thêm vợ lẽ trong lúc có quốc tang là có tội. Phép nước như thế là đúng hay sai, có lẽ xin được miễn bàn, chỉ biết rằng, phép nước bao giờ cũng là phép nước, người có trách nhiệm làm gương thực hiện trước hết phải là quan.

Cổ kim cho hay, người cố tình làm sai phép nước thường rất ít ai chỉ cố tình làm trái một lần, và một khi đại thần đã cố tình làm sai phép nước thì quan lại lớn nhỏ thế nào cũng có kẻ bắt chước mà hòa theo. Hai mươi người cùng mắc tội giống như Lê Thụ, rồi Lê Văn và Lê Ngân lại bào chữa cho Lê Thụ, chuyện ấy có gì là lạ đâu.

Vua chỉ cho xét án mỗi mình Lê Thụ, Vua lại chỉ bắt Lê Thụ bỏ người vợ lẽ mới cưới và nộp phạt ít tiền rồi tha tội cho, thế thì phép nước bị gạt bỏ trước hết bởi chính bàn tay của Vua vậy. Cội nguồn của những sự kiện bi thảm thời Lê Thái Tông bắt đầu từ đây chăng? Khi trong thiên hạ có người được ngồi ngoài hoặc ngồi trên phép nước, thì loạn li là điều sẽ không sao mà tránh được.

27. Cuộc xung đột ý kiến giữa Nguyễn Trãi với Lương Đăng

Vừa lên ngôi Hoàng đế được một thời gian, Lê Lợi đã quyết định chế nhã nhạc^[351] riêng cho triều đại của mình. Công việc khó khăn này được giao cho quan Hành khiển là Nguyễn Trãi. Nhưng, mãi đến bốn năm sau ngày Lê Lợi mất, Nguyễn Trãi cũng chỉ mới có thể dâng cho vua Lê Thái Tông (1434-1442) bản vẽ của những chiếc khánh đá là một trong những nhạc cụ buộc phải có mà thôi. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 35-b và 36-a) chép:

“Hành khiển Nguyễn Trãi dâng bản vẽ những chiếc khánh đá và tâu Vua (Lê Thái Tông) rằng: -Kể ra thì đời loạn trọng võ, thời bình trọng văn. Nay quả rất đúng là phải chế ra các loại lễ nhạc. Nhưng, (nhạc) phải có gốc mới đứng, phải có văn mới hành. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc vậy. Thần vâng chiếu soạn nhạc, dám đâu không dốc hết sức ra mà làm, nhưng vì học thuật thì nông cạn, chỉ sợ thanh luật chẳng được hài hòa. Cúi xin bệ hạ thương yêu và nuôi nấng muôn dân, khiến cho mọi xóm thôn không còn tiếng oán hờn buồn khổ, như thế mới giữ được gốc của nhạc.

Vua khen ngợi và tiếp nhận rồi sai thợ đá ở huyện Giáp Sơn lấy đá ở núi Kính Chủ để làm khánh”.

Nhưng, ngay khi thợ đá đang làm khánh, vua Lê Thái Tông lại sai Lương Đăng cùng hợp sức với Nguyễn Trãi để chế định nhã nhạc Ý kiến của hai người trong lĩnh vực này hoàn toàn khác nhau. Nguyễn Trãi thấy không thể dung hòa được bèn xin thôi làm công việc vốn rất phức tạp này. Cũng sách trên (tờ 38 a-b và tờ 39-a) viết:

“Tháng 5 (năm Đinh Tị, 1437 – ND), Hành khiển Nguyễn Trãi tâu vua rằng: -Mới rồi, bọn thần và Lương Đăng cùng hiệu định nhã nhạc, song, cách của thần không giống với cách của Lương Đăng, nay thần xin trả lại công việc được vua sai làm.

Trước, Thái Tổ sai Nguyễn Trãi định ra quy chế về mũ áo nhưng chưa kịp thi hành. Đến đây, Lương Đăng dâng thư, đại ý nói như sau: -Kể về lễ thì có đại triều và thường triều. Đại triều gồm có những lễ như tế trời, tế

cáo ở thái miếu, ngày khánh tiết^[352], ngày chính đán^[353] ... Trong những ngày đó, Hoàng đế mặc áo cổn^[354], đội mũ miện^[355], ngồi ở ngai báu, còn như trăm quan thì mặc triều phục, đội mũ châu^[356]. (Tuy cũng thuộc đại triều) nhưng những ngày mồng một hoặc ngày rằm thì Hoàng đế mặc áo bào màu vàng, đội mũ xung thiên, ngồi ngai báu, trăm quan cùng mặc công phục^[357], đội mũ phốc đầu^[358], lễ thường triều gồm có những lễ còn lại. Trong những ngày đó Hoàng đế mặc áo bào màu vàng, đội mũ Xung Thiên, ngồi sập vàng, còn như bá quan thì mặc thường phục cổ tròn, đội mũ sa đen^[359]. Về nhạc thì nhạc đại triều dùng cho tế Giao^[360], tế Miếu^[361], tế Ngũ Tự^[362] hoặc giả là khi cứu Mặt Trời, Mặt Trăng (khỏi nhật thực và nguyệt thực). Nhạc thường triều^[363] và nhạc cử tấu^[364] dùng khi đại yến^[365]. Đại đế nhạc dùng trong cung mỗi lễ một khác, không thể nhất loạt như nhau. Về Lễ Bộ đại giá^[366] cũng vậy. Xe kiệu thì có đại lộ^[367], tượng lộ^[368], mã lộ^[369], kiệu chín rồng và kiệu bảy rồng^[370] ... nhanh chậm có khác nhau. Về nghi trượng thì có kim qua, phủ, việt, chàng, phướn, tinh kì, mao tiết, chương phiến và long ngũ phượng^[371]. Số ngựa đóng vào xe và số người theo hầu cũng đều có quy định cụ thể. Nói chung là nhiều thứ, thần không thể chép ra đây hết được.

Thư ấy dâng lên, Vua lại sai Lương Đăng định ra các quy chế. Đăng vâng mệnh làm và dâng lên những quy chế về mũ, áo và nhạc. Đại đế, quy chế của Đăng và của Trãi phần nhiều khác nhau, trọng lượng và số lượng khác nhau đã đành, cả đến cách trình bày cũng khác. Vì lẽ đó, Trãi xin thôi việc này. Vua theo lời tâu của Đăng mà làm”.

Lời bàn

Với Nguyễn Trãi, đến cả nhã nhạc cũng phải hợp với lòng dân và hợp với sức dân, niềm vui của triều đình phải thực sự là niềm vui chung của trăm họ. Khi chép sự kiện này vào bộ sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 17, tờ 3) các sử gia thời Nguyễn đã có lời phê rất đúng rằng: “Lời tâu này (của Nguyễn Trãi – ND) tuy đã nói đúng được cái gốc của nhạc nhưng nếu thi hành thì khó đấy”.

Lê Thái Tông và Lương Đăng sợ khó chăng? Dấu ấn của những năm chiến tranh gian khổ trong hai con người này đã mờ nhạt. Gấm vóc nhung lụa đã tạo cho họ một lối nghĩ khác, một cái tình cũng rất khác đối với dân. Nguyễn Trãi xin thôi việc cùng với Lương Đăng soạn nhã nhạc là phải lắm. Một khi Vua đã có ý không tin dùng nữa, bàn thêm phỏng có ích gì?

Nguyễn Trãi không muốn bàn cãi thêm, ắt cũng muốn dành lời bàn cho hậu thế đó thôi.

28. Vụ án Lê Sát

Lê Sát sinh năm nào khang rõ, chỉ biết ông người Lam Sơn, từng theo Lê Lợi nổi dậy đánh đuổi quân Minh ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vừa mới bùng nổ. Lê Sát là người lập công lớn trong trận Quan Du (Thanh Hóa) năm 1420, trận Khả Lưu (Nghệ An) năm 1424 và đặc biệt là trận Xương Giang (Bắc Giang) năm 1427. Khi Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, ông được phong là Suy trung tán trị hiệp trung mưu quốc công thần, Nhập nội kiểm hiệu tư khấu, Bình chương quân quốc trọng sự^[372]. Đến năm 1429, khi triều đình cho khắc biển ghi tên 93 vị khai quốc công thần, tên ông được xếp ở hàng thứ hai, tước hiệu là Huyện thượng hầu. Năm 1433, Lê Sát được gia phong là Dương vũ tể nạn công thần^[373], chức Đại tư đồ, chịu cố mệnh^[374] của Lê Thái Tổ mà phò tá Lê Thái Tông.

Bình sinh, Lê Sát là tướng có tài, quyết đoán nhanh, nhưng là võ tướng ít chữ nghĩa, phép xử sự của ông thường thiếu tế nhị, cho nên, lắm kẻ ghen ghét ông. Có lẽ đó chính là lí do sâu xa dẫn đến vụ án Lê Sát và cái chết thảm của ông vào năm Đinh Tị (1437). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11) đã có một vài đoạn chép về ông như sau:

“Bấy giờ, tuổi Vua đã tương đối lớn, đã có thể xét đoán mọi việc một cách sáng suốt, nhưng Lê Sát thì vẫn tham quyền cố vị, cho nên, Vua rất ghét Sát. Ngoài mặt, Vua vẫn tỏ ra điềm nhiên nên Sát không biết sự ghét bỏ này. Đến đây, (tháng 6 năm Đinh Tị, 1437 – ND), Vua bàn với những người hầu cận, cho rằng: thân thích với Sát chỉ có bọn Lê Ê và Lê Hiệu, còn hiềm khích với Sát thì có bọn Trịnh Khả. Bàn xong, bèn cho bọn Lê Ê và Lê Hiệu ra ngoài (cung đình, nhậm chức ở xa) và giao cấm binh cho Trịnh Khả coi giữ. Sát xin Vua cho giữ Lê Hiệu lại, tâu rằng: -Nếu Khả được hầu trong cung thì sợ thần nguy mất.

Vua (không trả lời, lặng lẽ) trở vào cung. Ngày hôm sau, vua sai người báo cho Đinh Cảnh An rằng: -Đại tư đồ được ta cho thăng chức mà không nhận. Ta lại muốn dùng Lê Văn An làm Hải Tây đạo đồng Đô đốc tổng quản^[375] mà Sát lại ngăn trở.

Đình Cảnh An, Nguyễn Vĩnh Tích bèn nhân đó mà hặc tội rằng: -Lê Sát quen thói chuyên quyền, tội ấy khó lòng dung thứ.

Tờ tâu (của bọn Đình Cảnh An và Nguyễn Vĩnh Tích) dâng lên. Vua trao cho hình quan xét hỏi. Sát cỡi mũ, tâu Vua rằng: -Nếu ngày nay mà thần bị khép vào tội chuyên quyền, thế thì chẳng phải tội của thần là do Tiên đế sắp đặt mà ra đó sao.

Lúc ấy, bọn Lê Văn Linh và Lê Ngân đều có sức gỡ tội cho Sát nhưng Vua không nghe” (tờ 40-b và 41-a).

“(Vua) xuống chiếu rằng: Lê Sát chuyên quyền, nắm giữ việc nước, ghét người tài, giết Nhân Chú để ra oai, truất Trịnh Khả để mong người phục, bãi chức của U’ Đài hòng bịt miệng bá quan, đuổi Cầm Hồ ra biên ải để ngăn lời Ngôn quan ... Mọi việc hăn làm đều trái với đạo làm tôi. Nay ta muốn khép hăn vào hình luật để tỏ rõ phép nước, nhưng vì hăn là viên cố mệnh đại thần, từng có công với xã tắc nên được đặc cách khoan thứ, nhưng phải tước bỏ hết quan chức” (tờ 41-b).

“Cho Lê Sát được tự tử ở nhà. (Vua) xuống chiếu rằng: Lê Sát nay lại ngấm nuôi bọn võ sĩ, liêu chết để hại các bậc trung thần lương tướng, mưu kế thật xảo quyệt, ý định gian phi đã quá rõ, lẽ phải đem chém để rạo.

Bọn Lê Ngân và Bùi Cầm Hồ cùng tâu rằng: -Tội Sát đáng chết, nhưng Sát từng là đại thần, nếu đem xác đi rao thì sợ để tiếng chê cười cho mai sau.

(Vua nghe), bèn cho được chết ở nhà. Vợ con và điền sản nhà Sát đều bị tịch thu. (Vua) sai đem đồ đạc của nhà Sát ban cho các quan” (tờ 43-a).

Lời bàn

Lê Sát một thời xông pha đánh Nam dẹp Bắc, nguy hiểm đến tận cùng mà vẫn toàn được tính mạng, lại còn lập được công to, nếu không phải là người thực tài thật khó mà được vậy. Thế nhưng, giữa thời thái bình thịnh vượng, Lê Sát lại chết tức tưởi vì lời gièm pha, đành Lê Sát cũng có chút lỗi của ông, nhưng nếu phép nước thật công minh, có lẽ ông không phải chết như thế. Bấy giờ, ai cũng nhân danh phép nước, nhân danh chiếu chỉ

của Nhà vua, có biết đâu, chính Vua cũng bị hậu cung giăng xé. Quyền bính hậu cung gần như nằm hết trong tay Nguyễn Thị Anh, các bà hoàng đều lần lượt bị bà Nguyễn Thị Anh tìm kế hãm hại. Lê Sát là thân sinh của bà Lê Thị Ngọc Dao. Nguyễn Thị Anh muốn hãm hại bà Ngọc Dao, tất trước phải hãm hại thân sinh của bà là Lê Sát. Sau này cũng vì muốn hãm hại bà Ngô Thị Ngọc Dao, bà Nguyễn Thị Anh đã âm mưu hãm hại Nguyễn Trãi là người đã cứu mang bà Ngô Thị Ngọc Dao đó thôi.

Hại người tất sẽ bị người hại. Sau, Nguyễn Thị Anh bị Lê Nghi Dân giết. Mới hay, cái gốc của vụ án Lê Sát lại ở ngay trong hậu cung bí hiểm này.

29. Lê Thái Tông với việc thưởng phạt quan lại

Sách Khâm định Việt sử thông giám cương mục (chính biên, quyển 17, tờ 11 và 12) chép rằng:

“Trước đó, Lương Đăng tâu xin việc định ra nghi trượng của vua. Khi vua xuất hành một cách trọng thể thì dùng các loại xe lớn như xe voi, xe ngựa, kiệu chín rồng, kiệu bảy rồng, đi nhanh đi chậm có phân biệt. Vua nghe theo. Xong mọi việc, Đăng được phong làm Đô giám trung thừa^[376].

Bùi Cầm Hồ tâu rằng: Từ khi hệ hạ lên ngôi đến nay, nhiều việc làm của Tiên đế đã bị thay đổi. Ví như quan Lỗ bộ ti đồng giám^[377] là Lương Đăng, Tiên đế lúc đầu thấy hần có chút chữ nghĩa nên cho làm Nội nhân phó chưởng, nhưng sau thấy hần chỉ là kẻ khúm núm, lòng không ngay thẳng, nên không gần nữa mà cho ra ngoài làm ở Văn Đội, thế mà bây giờ bệ hạ lại cho hần làm chức quan to. Xin bệ hạ nghĩ lại.

Lúc ấy, có người thợ tên là Cao Liệt tiến dâng hai chiếc mũ cỏ và nhân đó, xin được mộ dân sung vào Sở Làm mũ (Quan Tác Cục). Quan Thị ngự sử^[378] là Nguyễn Vĩnh Tích can rằng: Xưa, bậc đế vương không chuộng những vật lạ, chế tác khéo léo. Vua Thuấn chỉ mới dùng đồ sơn mà đã có đến hơn năm chục người can ngăn. Vậy cúi xin bệ hạ hãy nghĩ đến Tiên đế, người từng có công lớn, dải nắng dầm mưa mà cũng chưa hề dùng đến loại mũ này.

Khi bãi châu, Vua giơ cái mũ cỏ lên cho các bậc đại thần và Đài quan (quan giữ việc can ngăn, cũng như Ngự sử – ND) xem, rồi nói: -Của này có gì đáng gọi là kì lạ mà Đài quan phải can ngăn?

(Nguyễn) Vĩnh Tích thưa: -Thì tôi cũng chỉ muốn cho bệ hạ còn hiền hơn cả vua Nghiêu, vua Thuấn nên mới mạnh dạn can ngăn việc sai quấy khi nó chưa kịp phát ra đó thôi.

Vua nghe xong thì làm thỉnh”.

“(Lê) Cảnh Xước ăn hối lộ hai mươi lạng bạc. Theo luật, Cảnh Xước đáng phải xử tử. Vua cho rằng Lê Cảnh Xước từng hầu việc ở tòa Kinh Diên^[379] đã lâu, nên chỉ bãi chức, cho làm thứ dân. Được hơn một tháng,

Vua lại cho dùng lại làm Hàn lâm viện thị giảng^[380], Ngự tiền học sinh cục phó^[381]”.

Lời bàn

Lương Đăng là hoạn quan nên luôn được hầu cận vua. Bởi ở trên, vua Lê Thái Tổ thấy rõ Lương Đăng chỉ là tên khúm núm, lòng dạ không ngay thẳng, xảo quyệt khó lường, bèn thôi, không cho hầu cận nữa. Nhưng cũng bởi ở gần, vua Lê Thái Tông luôn được Lương Đăng tâng bốc. Vua tuổi trẻ, lấy đó làm sự đẹp lòng. Nhà vua khen thưởng kẻ nịnh thần là Lương Đăng nhưng thực là khen chính mình vậy.

Cái mũ cỏ quả đúng là chẳng có gì đáng gọi là kì lạ. Nhưng ở đời, sai trái và tội lỗi vẫn thường bắt đầu từ những thứ ngỡ như chẳng đáng gì. Nguyễn Vĩnh Tích sớm nhìn thấy cây lớn khi hạt mới nhú mầm, thật xứng với chức Đài quan, sáng suốt và ngay thẳng. Xa thì nhắc việc vua Nghiêu, vua Thuấn giản dị, gần thì nhắc việc tiên đế là Lê Lợi dãi gió dầm mưa và một lòng vì nước, vì dân. Lê Thái Tông im lặng. Sử không chép thêm gì nữa, nhưng ai mà nhẹ dạ cả tin rằng Lê Thái Tông sẽ làm theo lời can ngăn của Đài quan là Nguyễn Vĩnh Tích?

Định ra phép nước là vua. Bắt bá quan văn võ và trăm họ phải khép mình theo phép nước cũng là vua. Tiếc thay, qua vụ Lê Cảnh Xước ăn hối lộ, Nhà vua đã coi phép nước chẳng ra gì. Thay tội tử hình bằng tội bắt làm dân một tháng. Lê Cảnh Xước chưa kịp nhận ra lỗi lầm đã vội hân hoan trở lại triều đình với áo mũ xênh xang. Mới hay, giữ phép nước đâu có hay bằng lo làm đẹp lòng vua. Và, thay tội tử hình bằng tội bắt làm dân một tháng, chẳng rõ là trăm họ thuở ấy nghĩ gì về thân phận làm dân?

30. Quan tham nghị là Nguyễn Liễu bị thích chữ vào mặt và bị đày viễn xứ

Sau một thời gian khá dài giao cho Lương Đăng soạn thảo, đến tháng 11 năm Đinh Tị (1437), nghi trượng và nhã nhạc mới của triều đình hoàn tất. Vua Lê Thái Tông cho sao chép công trình của Lương Đăng rồi đem yết ở cửa Thừa Thiên để trăm quan được rõ. Nhà vua cũng hạ lệnh đến ngày Vua yết Thái Miếu, triều đình phải làm lễ theo nghi thức mới. Lệnh ấy của Vua đã vấp phải sự kháng cự khá mạnh. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 47-b) chép rằng:

“Bọn quan Hành khiển là Nguyễn Trãi, quan Tham tri bạ tịch là Nguyễn Truyền, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền và quan Tham nghị là Nguyễn Liễu cùng nhau dâng sớ nói rằng: Lễ nhạc tốt cốt ở người tài, làm như Chu Công thuở xưa mới mong khỏi bị chê trách. Nay, Nhà vua sai bọn hoạn quan là Lương Đăng định ra lễ nhạc, thế chẳng phải là nhục nhã cho xã tắc lắm sao? Và lại, quy chế lễ nhạc của hãn, trên thì đối Vua, dưới thì lừa quan, không dựa vào đâu cả ...”.

Sau khi phân tích những cái sai trong phép đánh trống, đánh chuông, khánh, quy chế vào ra của vua mỗi khi châu triều và những chỗ chưa hợp lí trong nghi trượng về xe và kiệu của vua, tờ tấu viết tiếp:

“Vả lại, Lương Đăng là tên hoạn quan, quanh quẩn châu hầu bên cạnh Vua, chúng thần trộm lấy làm ngờ vực lắm “ (tờ 48-a).

Cũng sách trên (tờ 48 a-b) viết tiếp:

“Lương Đăng tâu: -Thần học thức kém cỏi, không biết quy chế cổ, nghi thức soạn ra chỉ dựa vào sự hiểu biết của thần mà thôi. Còn như ban hành hay không ban hành là quyền ở bệ hạ, thần đâu dám chuyên quyền.

Nguyễn Liễu tâu: -Cổ kim chưa từng có chuyện hoạn quan phá hoại thiên hạ như thế này.

Lúc ấy, có Đinh Thẳng (cũng là hoạn quan – ND) từ trong bước ra, mắng thẳng rằng: -Hoạn quan đã làm gì mà gọi là phá hoại thiên hạ. Nếu nói phá hoại thiên hạ thì tội ấy phải chém đầu người trước.

Sau, (Vua) đành phải giao Nguyễn Liễu cho hình quan xét hỏi. Án xử (Nguyễn Liễu) phải tội chém, nhưng Nhà vua xuống lệnh chỉ bắt thích chữ vào mặt rồi đày đi xa”.

Lời bàn

Lương Đăng là hoạn quan bất tài nhưng đặc chí, hăn làm được tất cả những gì hăn muốn làm là bởi lúc nào hăn cũng được Vua tin dùng. Vua tuổi còn trẻ, chỉ thấy mình là nhất, ai khéo nịnh thì ưa, ai khẳng khái can ngăn thì ghét. Có Vua ấy thì ắt có hoạn quan xảo quyệt ấy, có gì lạ đâu.

Các bậc lương thần như Nguyễn Trãi, Nguyễn Truyên, Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền và Nguyễn Liễu, há chẳng biết rằng, lời họ nói sẽ chẳng bao giờ được Vua nghe hay sao? Nhưng, thấy điều sai mà không nói là hèn, họ bị vua đương thời hắt hủi nhưng lại được hậu thế mãi mãi ngợi khen, thế chẳng phải tốt hay sao.

Vua giáng tội mà tha chết cho Nguyễn Liễu nhưng vẫn tiếp tục tin dùng bọn Lương Đăng và Đinh Thẳng, vậy thì việc giáng tội xem ra chỉ cốt để Vua tỏ rõ quyền uy hơn là tỏ rõ sự nhân đức và ý muốn thực sự cầu thị. Tiếc thay!

31. Lê Ngân bị bức tử

Lê Ngân người xã Đàm Di, thuộc Lam Sơn (Thanh Hóa), từng theo Lê Lợi đánh đuổi quân Minh ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn vừa bùng nổ. Bởi có nhiều công lao, năm 1429, khi Lê Lợi định công ban thưởng và khắc biển ghi tên các bậc công thần khai quốc, tên ông được xếp vào hàng thứ tư, tước Á thượng hầu^[382]. Năm 1434, ông giữ chức Tư khấu^[383] và đến tháng 6 năm 1437, khi Lê Sát bị bãi chức, ông được phong là Đại đô đốc, Phiêu kỵ thượng tướng quân^[384], Đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti^[385], Thượng trụ quốc, Quốc thượng hầu^[386]. Cùng được hưởng ân sủng đặc biệt này còn có con gái của ông là Chiêu nghi Lê Nhật Lệ. Nhật Lệ được sách phong làm Huệ phi của vua Lê Thái Tông.

Nhưng, vui chưa được nửa năm thì tai họa đã giáng xuống gia đình ông. Tháng 11 năm 1437, ông bị thất sủng và sau đó bị bức tử bởi lời cáo giác tai hại của những kẻ ghen ghét ông. Chuyện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 49 a-b) ghi lại như sau:

“Có người cáo giác Đại đô đốc Lê Ngân thờ phật Quan Âm trong nhà để cầu cho con gái mình là Huệ phi (tức Lê Nhật Lệ – ND) được Nhà vua thương yêu hơn. Vua bèn ngự ra rửa Đông Thành, sai bọn thái giám là Đỗ Khuyển, dẫn 50 võ sĩ tới lục soát khắp nhà của Lê Ngân. Họ bắt được ở đấy tượng Phật và các thứ vàng bạc, tơ lụa. Hôm sau, (Lê) Ngân vào chầu, cỡi mũ để xin tạ tội. Vua sai bắt bọn tó tớ nhà (Lê) Ngân ra tra hỏi”.

“Lê Ngân lại cỡi mũ râu rằng: Trước kia, thần theo nghĩa binh ở Lam Kinh (tức Lam Sơn – ND), nay đã già yếu, thầy bói nói rằng, nguyên đất thần làm nhà ở bây giờ, xưa có bàn thờ Phật, vì để ô uế, tai họa khó tránh khỏi. Bởi thế, thần lập bàn thờ Phật để thờ cúng (cho tai qua nạn khỏi). Nhưng, bởi người vợ lẽ mà thần đã bỏ là Nguyễn Thị, lại thêm người vợ lẽ khác là Trần Thị, vốn là vợ lẽ của Lê Sát (được triều đình) ban cho thần, cùng với một đứa gia nô của thần, tính khí điêu ngoa, chúng cùng nhau thêu dệt, dựng chuyện báo hại thần đó thôi. Xưa, Tiên đế biết rõ lòng thần, thường vẫn có lòng bao dung, thương mến. Nay, gân sức của thần đã kiệt,

xin cho thần được về quê để sống nốt chút tuổi tàn còn lại. Còn như nếu bệ hạ nghe lời kẻ gièm pha mà tra tấn người nhà của thần thì sợ khi bị đánh đau quá, chúng sẽ khai sai sự thật. Đến lúc đó, thân thần cũng không giữ nổi, xin bệ hạ nghĩ lại cho”.

Bất chấp mọi lời van xin, Nhà vua vẫn giao Lê Ngân cho hình quan xét xử. Rốt cuộc, đến tháng 12 năm 1437, Lê Ngân bị buộc phải uống thuốc độc mà tự tử ở nhà, con gái Lê Ngân là Huệ phi cũng bị giáng làm Tu dung (hàng thấp nhất của vợ vua), gia sản của ông bị tịch thu. Mười sáu năm sau (1453), nhân kì đại xá, vua Lê Nhân Tông mới cấp trả cho con ông 100 mẫu ruộng, rồi đến năm 1484, vua Lê Thánh Tông mới truy tặng ông là Thái phó hoằng quốc công.

Lời bàn

Thời ấy, triều đình coi Nho giáo là độc tôn, cho nên Phật giáo và Đạo giáo có phần bị bài xích. Giữa thời buổi ấy mà Lê Ngân lập bàn thờ Phật trong nhà, tức là đã tạo cớ cho kẻ ghen ghét mình lập mưu ám hại vậy. Nhưng, trách Lê Ngân thì được, chớ kết án Lê Ngân, buộc ông phải tự tử, tịch thu gia sản và hắt hủi con ông ... thì án ấy quả đáng để cho đời đời cười chê. Lê Thái Tông trong vụ án này, xét đạo làm vua thì nông nổi và bất minh, xét phận làm con rể thì thô bạo và bất nghĩa. Mới hay, lấy quyền làm vua mà khiến cho thiên hạ sợ thì dễ, còn như lấy đức lớn của bậc đế vương để khiến cho thiên hạ phục thì khó vô cùng.

32. Duyên phận bà Dương Thị Bí

Lúc mới 15, 16 tuổi đầu, vua Lê Thái Tông đã có đến năm người vợ chính thức được sách phong, đó là các bà: Dương Thị Bí, Nguyễn Thị Anh, Ngô Thị Ngọc Dao, Lê Ngọc Dao, Lê Nhật Lệ. Trong số năm bà nói trên, Dương Thị Bí là người sinh con trai sớm hơn cả. Con trai đầu của bà là hoàng tử Lê Nghi Dân, sinh tháng 6 năm 1439 và đến ngày 21 tháng 1 năm 1440 thì được phong làm Thái tử. Nhưng, chỉ một năm sau, địa vị của hai mẹ con bà Dương Thị Bí bị sụp đổ. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 53-b và 54-a) chép rằng:

“Trước đây, Dương Thị Bí sinh con là Nghi Dân, đã được nhà vua sách phong làm Thái tử. Dương Thị Bí từ đó cậy thế mà kiêu căng, lăng loàn quá lắm. Vua vẫn cố nhịn bao dung, chỉ giáng (Dương Thị Bí) xuống hàng Chiêu nghi (hàng thấp trong thứ bậc của vợ vua) cốt cho thị sửa lỗi, nhưng Dương Thị Bí lại lấy đó làm sự hãnh học, chẳng chịu kiêng nể gì nữa. Nhà vua nghĩ rằng, Dương Thị Bí đã quyết làm như vậy thì đứa con do bà đẻ ra chưa hẳn sẽ thành người khá, bèn giáng bà xuống làm thứ nhân, xong, xuống chiếu cho thiên hạ biết là ngôi Thái tử chưa định”.

Sự kiện trên xảy ra vào tháng giêng năm Tân Dậu (1441) thì đến tháng 11 năm đó, Lê Nghi Dân cũng bị giáng làm Lạng Sơn Vương^[397] còn ngôi Thái tử lại thuộc về Lê Bang Cơ là Hoàng tử do bà Nguyễn Thị Anh sinh ra, lúc đó vừa mới được 6 tháng tuổi. Năm 1442, vua Lê Thái Tông đột ngột qua đời, Lê Bang Cơ được lên nối ngôi, đó là Lê Nhân Tông (1442-1459). Năm 1459, Lê Nghi Dân nổi loạn, giết chết Lê Nhân Tông cùng bà Thái hậu Nguyễn Thị Anh mà tự lập làm vua. Bà Dương Thị Bí sau lần bị giáng làm thứ thân, không thấy sử chép gì thêm nữa.

Lời bàn

Người mẹ nào mà chẳng tự hào về con cái mình, nhưng, tự hào khác với kiêu căng, ngạo mạn. Lỗi bà Dương Thị Bí mắc phải tuy dễ hiểu nhưng lại khó bỏ qua. Nổi bực dọc của vua Lê Thái Tông tuy có chỗ có thể cảm thông, nhưng việc làm của Vua chỉ tỏ rõ sự bất lực của chính Nhà vua mà

thôi. Bốn năm, ruộng bỏ bốn bà trong số năm bà vợ chính thức được sách phong, lẽ đâu Lê Thái Tông chẳng có lỗi gì trong việc này?

Gia pháp gia phong đổ nát, sự loạn li trong hoàng tộc bắt đầu từ đây chẳng?

33. Vụ án Lệ Chi Viên

Tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) vua Lê Thái Tông đi duyệt binh ở thành Chí Linh (Hải Dương). Lúc ấy, đất nước đang hồi thái bình, Nhà vua thì đang ở độ tuổi thanh xuân sung sức, không ai nghĩ rằng đó là chuyến tuần du cuối cùng của Nhà vua, nhưng tiếc thay, sự thực lại như vậy. Vua Lê Thái Tông đã đột ngột qua đời tại Lệ Chi Viên (Gia Lương, Bắc Ninh) vào đêm mùng 4 tháng 8 (1442), khi đang trên đường trở về kinh đô, hưởng dương 19 tuổi. Sau cái chết đột ngột của Nhà vua, một vụ án lớn đã xảy ra và kết quả là cả ba họ của Nguyễn Trãi đã bị tru di một cách thảm khốc. Sử thường gọi đó là vụ án Lệ Chi Viên. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 55 a-b và tờ 56 a-b) chép như sau:

“Ngày 27 (tháng 7 năm 1442 – ND), Vua tuần du về phía Đông, đến thành Chí Linh (Hải Dương – ND) để thân duyệt quân đội. Nguyễn Trãi (lúc này đã nghỉ hưu ở Côn Sơn, Hải Dương – ND) mời Vua về ngự ở chùa Côn Sơn (tức chùa Tư Quốc cũ, do Thiền sư Pháp Loa, người đời Trần dựng lên – ND). Chùa này nằm trong làng của Nguyễn Trãi. Vua đi thuyền từ bến Đông, vào sông Thiên Đức đến khu mộ Bạch Sư thuộc Cầu Bông, xã Đại Toán, huyện Quế Dương thì thuyền ngự không sao đi được nữa. Quan quân lấy hết sức mà kéo, thuyền vẫn nằm yên, cứ y như có người đang níu thuyền lại. Vua bèn sai Trung sứ đi hỏi khắp các vị bộ lão quanh vùng, xem đất này có vị thần nào không. Các vị bộ lão thưa rằng: -Xưa, có người là Bạch Sư rất tinh thông pháp thuật. Khi mất, chôn ở bờ sông, thường rất linh hiển, người xứ này vẫn tế thần long trọng lắm.

Trung sứ hỏi: -Tế thần bằng gì?

Các vị bộ lão trả lời: -Tế bằng bê con.

Trung sứ về tâu vua. Vua sai đem con bê con đến tế thần, tế xong thuyền ngự mới đi được.

Tháng 8, ngày Mùng 4, vua về đến Lệ Chi Viên (tên nôm là Trại Vải – ND), thuộc huyện Gia Định (nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh – ND) thì bỗng bị bạo bệnh rồi mất.

Trước, Vua vẫn thích vợ của quan Thừa chỉ Nguyễn Trãi, tên là Nguyễn Thị Lộ. Thị Lộ đẹp người lại có tài văn chương, Vua gọi vào cung, cho làm Lễ Nghi học sĩ^[388], ngày đêm hầu cận. Khi đi tuần du miền Đông về, qua Lê Chi Viên (xã Đại Lại, ven sông Thiên Đức), Vua thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi mất. Các quan bí mật đưa linh cữu về. Ngày mồng sáu thì đến kinh sư, vào đến cung là nửa đêm, lúc ấy mới phát tang. Ai cũng nói là Nguyễn Thị Lộ giết vua”.

“Ngày 16 (tháng 8 năm 1442 – ND), giết quan Hành khiển là Nguyễn Trãi và vợ là Nguyễn Thị Lộ, bắt tội đến ba họ. Trước kia, Nguyễn Thị Lộ ra vào cung cấm, Thái Tông trông thấy lấy làm thích, liền cột nhả với thị. Nay, Vua đi tuần miền Đông, lại ghé nhà Nguyễn Trãi chơi rồi sau mới bị bạo bệnh mà mất, cho nên, khép Nguyễn Trãi vào tội ấy”.

Chuyện này, sách, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 17, tờ 23) chép gọn hơn, nhưng lại có thêm một chi tiết cụ thể hơn về nguyên nhân cái chết đột ngột của vua Lê Thái Tông.

“Trước, vợ lẽ của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ, đẹp người, hay chữ, Vua nghe tiếng, mời đến, phong làm Lễ Nghi học sĩ, ngày đêm hầu cận, nhân đó mà cột nhả với Nguyễn Thị Lộ. Đến đây Vua đi tuần du phía Đông, xa giá quay về đến Lê Chi Viên (làng Đại Lại, huyện Gia Định) thì Vua mắc chứng sốt rét. Thị Lộ vào hầu suốt đêm. Nhà vua mất. Trăm quan đều giấu kín việc này, lặng lẽ rước ngự giá về cung. Nửa đêm, vào đến cung mới phát tang. Người ta nói Thị Lộ giết vua, bèn bắt Thị Lộ”.

Lời bàn

Sau chiến tranh, hàng loạt anh hùng Lam Sơn lần lượt bị tha hóa, lo vinh thân phì gia mà sao nhãng việc ích nước lợi dân, người đức độ như Nguyễn Trãi bỗng dưng trở thành cái gai khó chịu trước mắt họ. Nguyễn Trãi đã cáo quan xin về trí sĩ, lùì xa chốn kinh thành hỗn tạp mà nào có được sống yên.

Vua Lê Thái Tông đã loại bỏ bốn trong số năm bà vợ, còn một bà thì đang bận con thơ, nhân đó mà cho Lễ Nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ là người

xinh đẹp, ngày đêm hầu cận, rồi sàm sỡ với Nguyễn Thi Lộ, thiết tưởng, nhân cách Nhà vua ra sao, khỏi bàn cũng rõ rồi.

Sau nhiều ngày tuần du mệt nhọc, Vua lại thức suốt đêm với một người phụ nữ bên bờ sông, nếu sốt rét không giết chết Vua, ắt cũng chẳng thiếu nguyên nhân đủ để giết Vua hoặc giả là làm cho Vua bị bại hoại. Lỗi của Vua rành rành, tiếc là triều đình lúc ấy chẳng ai dám nói đến lỗi của Vua. Mới hay, Vua vẫn được quyền hơn người ở chỗ không có lỗi gì.

Bấy giờ, ai cũng nói là Thị Lộ giết Vua, dẫu chẳng ai thấy bà làm việc thất đức tày trời đó. Sự có vẻ hợp lí này mới nguy hiểm làm sao. Ở đời, thật chẳng còn có gì vừa hài hước vừa xót xa bằng quan niệm: chân lí là điều tôi thích.

Bình sinh, tiếng nói và ngòi bút của Nguyễn Trãi có sức mạnh như hàng vạn tinh binh, biết bao thành trì kiên cố của quân xâm lăng đã sụp đổ bởi tiếng nói và ngòi bút thiên tài ấy. Vậy mà đến đây, ngọn đại bút không cứu nổi thân ông, lời tuyệt vời thuở nào không ngăn nổi tội ác của đồng liêu thiên lậu. Ôi, bị vài ba người bạn phản bội còn nguy hơn cả bị kẻ thù ba bốn mặt bao vây.

Vụ án Lệ Chi Viên là vết nhơ nhục nhã của muôn đời vậy. Triều thần bấy giờ chém được Nguyễn Trãi, tru di được tam tộc của Nguyễn Trãi, có biết đâu tên tuổi của Nguyễn Trãi lại đời đời bất diệt với non sông.

34. Lời tâu của quan tham tri Đông đạo Trình Dục

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 63-b và tờ 64-a) chép rằng:

“Ở biên giới miền Đông có lời ngoa truyền rằng nhà Minh sai sứ sang để khám xét biên giới. Nghe vậy, Vua liền sai quan Đông Đạo tham tri^[389] là Trình Dục đi dò xét thực hư để về cấp báo cho triều đình. Dục đến biên giới nhưng không hề điều tra mà chỉ tin lời đồn của người đi đường, về tâu ngay là có quan của hai ti Khâm sai phương Bắc (tức Trung Quốc – ND) và quan Tổng binh trấn thủ Quảng Đông đem binh mã tới rất đông. Vua sai quan Tư khấu là Lê Khắc Phục, quan Tả hữu nạp ngôn^[390] là Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Văn Phú, quan Hữu ti thị lang^[391] là Đào Công Soạn, Quan Trung thừa là Hà Lật, cùng bọn Tây Đạo tham tri, Đồng tri là Nguyễn Thúc Huệ, Nguyễn Lan, Bùi Cầm Hổ, Trình Dục, quan Thăm hình viện phó sứ^[392] là Trịnh Mân, quan Nội mật viện tham tri^[393] là Lê Văn, cùng đi hội khám. Vua lại sai quan Đồng tri của phủ Hạ Nam Sách^[394] là Lê Thiệt, đem hơn một vạn hai ngàn quân, hợp với quân của các phủ ở An Bang để phòng bị biên giới. (Vua) ban tiền cho từng người theo thứ bậc khác nhau, lại còn bắt các quan ở các lộ, trấn và huyện cùng dân phu thuộc Đông Đạo phải đóng góp đầy đủ tiền, gạo, trâu, dê, gà, vịt và rượu thịt các thứ để đợi mà khao quân. Cả miền Đông náo động.

Lúc quan quân đến biên giới, nghỉ lại cả tuần rồi cả tháng mà vẫn không dò la được tin tức gì, bèn đổ hết tiền của ra mà mua hàng của người phương Bắc, kiu kịt mang về, nói thác là quan Khâm sai của nhà Minh bận việc khác nên không đến. Đài quan (cũng như quan Ngự sử, chuyên lo việc can gián – ND) là bọn Hà Lật cũng vào hòa với họ, không nói một câu nào. Triều đình cũng không ai hỏi đến tội ấy”.

Lời bàn

Tin đồn thất thiệt là chuyện thường, cổ kim đông tây đều có cả. Tin đồn này có can hệ đến vận mệnh an nguy của quốc gia, triều đình sai quan đi

thăm tra là phải lắm. Chuyện sai người đi thăm tra này xảy ra vào mùa xuân năm 1448, khi Vua vừa mới sáu tuổi, đáng khen lắm thay!

Nhưng, thấy việc và tìm người đáng tin để giao việc là hai điều khác nhau. Quan Tham tri Đông Đạo Trình Dục, quả là trên thì rẻ rúng mệnh vua, dưới thì coi thường cuộc sống an bình của trăm họ, tội thật khó mà dung tha được.

Triều đình xuất quân, binh lính và dân phu thì đổ sức, dân thì đồ của, cả một vùng náo động, hao tổn thật khó mà lường. Tiếc thay, các quan trên dưới đương thời đều háms lợi và biếng nhác, cùng vào hùa với nhau mà dối Vua một lần nữa. Sai tập thể thì có nghĩa là không sai, mĩa mai thay!

Vai các quan đã nặng gánh hàng mua từ phương Bắc, còn hơi sức đâu mà gánh vác việc triều đình. Miệng Đài quan đã ngậm của, nói làm sao được nữa mà nói. Rốt cuộc, hứng chịu mọi tai họa vẫn là dân mà thôi!

35. Tâm địa của Hà Lật

Năm Mậu Thìn (1448) có đến ba sự kiện rất đáng lo ngại đã xảy ra, và cả ba sự kiện ấy đều liên quan đến chức trách của Đài quan^[395] là Hà Lật.

Sự kiện thứ nhất xảy ra vào tháng 2, khởi đầu từ một tin đồn nhảm, khiến triều đình phái lập tức sai quan Tham tri Đông Đạo là Trình Dục đi khám xét thực hư. Tiếc thay, Trình Dục làm ăn tắc trách, triều đình phái một phen mắc lờm, còn dân thì bị một trận quỳên góp hao tổn nặng nề, chỉ có các quan lợi dụng việc ra biên giới để đi buôn là béo bở. Lúc ấy, Đài quan là Hà Lật cũng là một trong những kẻ trục lợi, cho nên cố bưng bít tội lỗi cho các bậc đồng liêu, không dám hặc tội bất cứ ai cả.

Sự kiện thứ hai xảy ra vào tháng ba. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 65 a-b) chép lại như sau:

“Bọn Đài quan là Hà Lật và Đồng Hanh Phát, cùng hặc tấu (bọn hình quan) rằng: -Án kiện để ứ đọng quá nhiều và quá lâu. Trách nhiệm này là của các hình quan, bọn thần không sao hiểu được.

Các quan Thẩm hình lang trung đại phu^[396] là Trình Mân, Nguyễn Văn Kiệt, Lê Bá Viễn, đều cúi đầu tạ tội. Duy có quan giám sát Ngũ hình là Trình Duy Nhất thì cứ kiểm lời bào chữa mãi. Vua im lặng. Sau, (Vua) sai bọn Hà Lật đến Ngũ Hình Viện^[397] điều tra. Tới đó mới hay là từ năm Nhâm Tí (có lẽ nguyên bản nhầm, phải là năm Giáp Tí, tức năm 1444 – ND) đến năm Đinh Mão (tức năm 1447 – ND), còn ứ đọng đến 126 vụ. Các đại thần bàn nhau đem chia những án còn tồn đọng ấy cho các quan ở năm đạo cùng Đài quan và quan Ngũ hình^[398] xét xử gấp, không được để lâu nữa vì như thế sẽ có hại cho dân. Vả chẳng, án tụng quá nhiều, sức Hình quan kham không nổi, nên thể tất mà giảm tội cho họ. (Vua hạ lệnh) biếm các quan Lang trung^[399] Nguyễn Văn Kiệt, Đại phu Lê Bá Viễn mỗi người một tư (cũng tương tự như một bậc – ND) đồng thời phạt mỗi người 50 roi. Các quan Lang trung Trình Công Đức, Đại phu Phạm Phúc thì chỉ bị đánh 50 roi vì số vụ án để tồn đọng không nhiều lắm”.

Sự kiện thứ ba xảy ra vào tháng bảy. Cũng sách trên (tờ 69-b và tờ 70-a) chép:

“Trước kia, (Lê) Bá Viễn xét kiện, đã có hỏi tới quan Ngự sử trung thừa là Hà Lật. Bởi Bá Viễn vặn hỏi nhiều lần nên Hà Lật để bụng thù hằn. Đến đây, (Hà) Lật bèn cóp nhặt những lời đơm đặt của bọn người bị kiện, làm thành sớ dâng vua để hỏi tội Bá Viễn, nhân thế, hặc tội bọn Phạm Phúc, Nguyễn Doãn Trung vì nhiều lần xét án đã buộc tội cho người ta quá ư hà khắc. (Hà Lật) xin cho thải hết bọn họ ra ngoài, không cho làm việc ở Pháp ti nữa.

Vua sai các quan ở khắp năm đạo xét hỏi. Bọn Bá Viễn và Phạm Phúc không giữ được bình tâm, bèn dâng sớ kể tội (Hà) Lật, đại ý nói (Hà) Lật từng là tội phạm, làm nhơ sạch đường, lòng người không theo phục và xin được đổi chất với (Hà) Lật. Vua giữ tờ sớ lại chứ không giao cho triều đình xét hỏi, nhưng bọn (Hà) Lật vẫn biết được, lấy làm căm giận lắm. (Hà Lật) tâu Vua: -Thần thấy từ thời Tam đại^[400] đến nay, chưa từng có chuyện kẻ bị Ngôn quan đàn hặc mà dám kiện ngược lại với Ngôn quan. Nay, bọn Bá Viễn kiện thần, thế là miệt thị tai mắt của bệ hạ. Bọn thần vì thế mà dẫu có bị bãi miễn cũng chẳng sao, chỉ sợ những người giữ chức này về sau không ai dám mở miệng nữa mà thôi.

Bọn quan Thái úy là (Trịnh) Khả và quan Tư khấu là (Lê) Khắc Phục cũng nhân đó tâu rằng, bọn Bá Viễn dám kiện Đài quan là có tội hèn bãi chức (của bọn Bá Viễn). Vua y theo”.

Lời bàn

Lần thứ nhất, Hà Lật không thể há miệng vì mãi lo ngậm của. Lần thứ hai, Hà Lật nói chẳng qua chỉ để tỏ cho mọi người hay là ông thực sự có quyền, có chức. Lần thứ ba, Hà Lật nói là để trả thù. Giữ chức ấy mà nuôi tâm địa ấy, nguy thay!

Song, Lê Bá Viễn kể cũng là người nông cạn. Lẽ đâu, một đời chuyên xét án, ông lại không biết được rằng kẻ dưới không được đi kiện người trên? Búa rìu của phép nước chỉ giáng từ trên xuống, chưa từng giáng từ

dưới lên, cho nên, kiện Đài quan thì có khác gì húc đầu vào đá tảng. Khi ấy, Vua mới được bảy tuổi, ông kiện quan trên bằng cách dâng sớ tâu Vua thì phỏng có ích gì?

Hà Lạt, tên gọi ấy, tâm địa ấy, hợp làm sao!

36. Hôn lễ của Vệ Quốc Trưởng công chúa

Vệ Quốc Trưởng Công chúa là con gái của vua Lê Thái Tông, chị của vua Lê Nhân Tông. Vệ Quốc Trưởng Công chúa sinh năm 1439, song, đến năm 1448 vẫn bị bệnh câm, không nói được. Tuy tuổi còn nhỏ, lại bị bệnh câm, nhưng đến tháng 11 năm 1448, Vệ Quốc Trưởng Công chúa vẫn bị bắt đem gả cho Lê Quát là con trai của Lê Thụ. Hôn lễ của Vệ Quốc Trưởng Công chúa đã được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 47 a-b) chép lại như sau:

“Tháng 11, đem chị cả của Vua là Vệ Quốc Trưởng Công chúa gả xuống cho Lê Quát là con trai của quan Thái úy Lê Thụ. Bấy giờ, Công chúa mới lên mười, mắc chứng câm không nói được. Vua xuống chiếu giao cho quan Tư khấu là Trịnh Khắc Phục làm chủ hôn. Khi ấy, Lê Thụ lo sắm lễ cưới, những kẻ ưa cầu cạnh hay tin liền tranh nhau đem nạp của cải để mong được hưởng phú quý. Gấm thêu, lĩnh, là, vóc, lụa ... đang bày bán ngoài phố đều bị chúng tranh mua hết cả. Lê Thụ còn bắt quan lại ở khắp các trấn, lộ, phải sắm đủ trâu, bò và các thứ lễ vật khác. Các quan địa phương cũng muốn lấy lòng Lê Thụ nên bắt quân lính và nhân dân đóng góp rất nhiều. Đài quan lúc ấy là (Đồng) Hanh Phát (dâng sớ) tâu hặc. Lê Thụ cời mũ để tạ tội, nhưng lệnh (của Lê Thụ) đã trót gởi đi khắp nơi rồi, nên các quan địa phương vẫn đưa lễ vật tới nhà Lê Thụ. Lê Thụ không từ chối mà (Đồng) Hanh Phát cũng không nói đến nữa. Sau đó, Hanh Phát cũng mang lễ vật đến nhà Lê Thụ lạy tạ. Kẻ thức giả đều lấy đó mà chê bai”.

Lời bàn

Con gái thứ dân mà mắc bệnh câm thì ôm phận cô đơn suốt đời là điều không sao tránh khỏi, nhưng là Công chúa, số phận của Vệ Quốc khác hẳn: Chẳng những làm dâu quan Thái úy mà còn làm dâu ngay khi mới lên mười!

Thái úy Lê Thụ chắc chẳng mong con mình lấy vợ câm, con trai của Lê Thụ là Lê Quát chắc càng không mong hơn nữa. Nhưng, cơ may vợ vét của cải khắp thiên hạ bỗng dưng mà đến, kẻ tham lam như Lê Thụ chẳng thể bỏ

qua. Kẻ xu nịnh cũng đang không mà có cơ may để hối lộ Lê Thụ, Đài quan là Đồng Hành Phát hặc tội Lê Thụ, rồi sau đó cũng chính ông tự mình đem lễ vật đến mà lạy tạ Lê Thụ, ông được yên thân nhất thời, song, việc làm ấy mới mĩm mai làm sao. Khi sống, gió chiều nào người ta có thể che chiều ấy, nhưng khi chết, bão táp của miệng thế muôn đời, con cháu họ biết lấy gì để che?

37. Tham Tri Tây Đạo Bùi Thì Hanh và Trung Lộ An Phủ Sứ Bạch Khuê bị bãi chức

Ngày 1 tháng 5 năm Giáp Dần (1434), khi còn giữ chức Thái sử Bùi Thì Hanh đã cả gan bịa chuyện tinh khí con vượn đen ăn Mặt Trời, khiến thiên hạ phải một phen cung đón và cúng tế vật vả Thế nhưng, nhờ tài luồn lọt, sau, Bùi Thì Hanh đã được thăng tới chức Môn hạ sảnh hữu ti lang trung, kiêm Tham tri Tây Đạo. Nhưng, đến tháng 8 năm Mậu Thìn (1448) bị quan Giám sát ngự sử^[401] là Đồng Hanh Phát hặc tội và bị bãi chức. Chuyện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 71 a-b) chép lại như sau:

“Thì Hanh tâu càn rằng đến ngày 16, vào giờ Mão (tức từ 5 đến 7 giờ sáng – ND) của tháng ấy (tháng 8 – ND) sẽ có nguyệt thực. Vua ra lệnh cho hết thảy các quan đến cửa Thừa Thiên để lo cứu trăng, nhưng hôm ấy không có nguyệt thực. Quan Giám sát ngự sử là Đồng Hanh Phát liền hặc tội ấy, nhưng Thì Hanh không chút tỏ vẻ lo sợ, lại còn nói riêng với người nhà rằng: -Giỏi lắm thì cũng chỉ đến phạt tiền là cùng chứ gì. Xưa, già đời kinh nghiệm như Mai Trung Thừa mà còn chịu, không sao làm lay chuyển nổi ta, thì nay, bọn Hanh Phát mà ăn thua gì.

Hôm sau, Thì Hanh vẫn thản nhiên lên điện coi sổ sách, Hanh Phát liền tâu Vua: -Những kẻ làm chức Ngôn quan như thần thì mọi điều hay dở của triều đình, phép dùng người đúng sai ra sao, tất tất đều phải nói rõ. Bởi lẽ ấy mà người xưa từng nói: “Lời động tới xe ngựa thì Thiên tử phải đổi sắc mặt, lời động tới miếu đường thì Tế tướng phải nghiêm chờ xét tội”. Nay, Thì Hanh đã không chịu tạ tội lại còn điềm nhiên như không; vậy là vừa coi khinh thần, vừa coi khinh phép nước. Xưa, Phó Dịch và Lý Thuần phong của nhà Đường rất tinh thông thuật số, lại giỏi về thiên văn, người bấy giờ đều nói là cả thiên hạ không ai sánh kịp, nhưng cả hai người cũng chỉ làm đến chức Thái sử lệnh^[402] mà thôi. Bây giờ đây, như Thì Hanh thì tài nghệ còn thua kém bọn Thuần Phong tới ngàn lần, vậy mà được làm tới chức Môn hạ sảnh hữu ti lang trung, kiêm Tham tri Tây Đạo; thật là không sao hiểu được. Ấy là chưa kể, Thì Hanh vốn có tâm địa tiểu nhân và gian tà.

Thời Lê Thái Tổ, hăn dám chiết tự càn về hai chữ Thuận Thiên (niên hiệu của Lê Thái Tổ – ND). Thời Lê Thái Tông, hăn lại cậy tà thuật ngầm bàn việc sai người giết vợ lấy máu, để trấn yểm, tránh tai dị của trời. Khi bệ hạ đang có tang mà bỗng có thiên tai, Thì Hanh bịa chuyện âm dương xung khắc, dám lão lếu nói rằng, trăm sự đều bởi đang có quốc tang, tâu càn xin giảm bớt ngày tang để trừ thiên tai. Xét những việc hăn làm, tất cả đều là lừa dối. Nếu cứ vậy, thần sợ thiên hạ đời sau sẽ cười triều đình dùng bọn âm dương gia làm Tham tri, bọn thầy bói làm An phủ sứ, mà việc này thì chỉ bắt đầu từ bệ hạ chứ trước kia chưa từng có bao giờ.

Vua nghe xong, lập tức bãi chức Môn hạ hữu ti lang trung tham tri Tây Đạo^[403] của Bùi Thì Hanh. Quan Trung lộ an phủ sứ^[404] của Sứ ti Quốc Oai^[405] là Bạch Khuê nghe tin ấy cũng lo sợ mà xin từ chức. Xưa, bọn Thái sử Thì Hanh và Thái chức Bạch Khuê đều cậy có phép thuật, ra vào các nhà đại thần, khéo giở trò ton hót nịnh bợ, được các đại thần cho gần gũi, khen là người có tài, nhân đó, bọn Thì Hanh mới xin cho được làm chức Môn hạ hữu ti lang trung tham tri Tây Đạo, và bọn Bạch Khuê mới xin là chức Trung lộ an phủ sứ của Sứ ti ở Quốc Oai. Các đại thần đứng ra bảo lãnh cho chúng nhưng, những ai là người hiền tài thì đều lấy làm xấu hổ vì phải đứng ngang hàng với chúng. Có người đề chữ ở Cầu Kênh^[406], phía ngoài cửa Đông rằng:

Thiên địa bĩ,

Lộ An Phủ.

Nhật nguyệt khuy

Đạo. Tham Tri.

(Nghĩa là: Trời đất vào vận hội xấu nên các lộ mới có loại An phủ sứ ấy – Ý chỉ Bạch Khuê. Mặt Trời, Mặt Trăng đều đã thiếu hết rồi hay sao mà các đạo lại có loại quan Tham tri đó – Ý chỉ Bùi Thì Hanh – ND).

Châm biếm mai mỉa đến như thế đấy. Đến đây, cả Thì Hanh lẫn Bạch Khuê đều bị bãi chức, ai cũng lấy đó là vui mừng”.

Lời bàn

Hành trạng của Bùi Thì Hanh và Bạch Khuê thế nào, có lẽ khỏi cần bàn cũng đã rõ. Điều đáng suy gẫm nhất là ở chỗ, cổ kim đông tây, sao mà lắm kẻ nhầm lẫn giữa nịnh hót với trung nghĩa, giữa xảo thuật vặt vặt với hiền tài. Bọn Thì Hanh và Bạch Khuê kể cũng như con kiến, con sâu, khôn ranh co mình chui qua kẽ hở để đục khoét.

Quan Giám sát ngự sử đã nói lời cương trực, kính thay. Vua và các quan trong triều lúc ấy cũng biết trọng lời cương trực, quý thay!

38. Lại chuyện Bùi Thì Hanh

Tháng 8 năm Mậu Thìn (1448) bởi bị quan Giám sát ngự sử là Đồng Hanh Phát hặc tội mà Bùi Thì Hanh cùng với Bạch Khuê đều bị bãi chức. Đường danh vọng của Bùi Thì Hanh tưởng đến đó là dứt, nào ngờ, mùa hè năm sau (Kì Tị, 1449), Bùi Thì Hanh lại được cất nhắc giữ chức vụ còn cao hơn trước, dù Giám quan là Đồng Hanh Phát hết lời can ngăn. Cùng được hưởng ân huệ đặc biệt này với Bùi Thì Hanh, còn có Nguyễn Thúc Huệ. Bùi Thì Hanh được trao chức Tham nghị chính sự^[407], còn Nguyễn Thúc Huệ được trao chức Môn hạ hữu nạp ngôn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 82 a-b) chép:

“Giám quan Đồng Hanh Phát hặc tội Thúc Huệ như sau: -Chức vụ quan trọng nhất của triều đình chỉ có Tế tướng và Hành khiển mà thôi. Nay, Thúc Huệ vốn đưa tiểu lại, chuyên dùng chính lệnh hà khắc. Xưa, khi làm quan ở Bắc Đạo thì dân nơi đó, hai người mặc chung một cái quần. Khi hăn vâng mệnh đi sứ nước ngoài thì dùng mưu kế xảo quyệt để mong thoát tội. Người nước ngoài vẫn nói hăn là đồ quỷ làm nhục cho xã tắc. Vậy, dùng hăn để làm gì?

(Đồng Hanh Phát) lại hặc tội Bùi Thì Hanh rằng: -Thì Hanh dùng tà thuật dối vua, xui vua rút ngày để tang, làm cho bộ hạ mang tội thất hiếu với tổ tiên. Và chẳng, việc để tang ba năm thì thời tiên đế cũng đã từng có. Trước đây, thần hặc tội Thì Hanh, khiến hăn bị bãi chức Tham tri Tây Đạo, thế mà nay lại cho hăn được thăng tới chức Chính sự tham nghị. Xét chữ, chính cũng có nghĩa là chính đáng, nếu thân mình đã không chính đáng thì việc làm sao có thể chính đáng được. Thần nghe nói hào Lục Tam trong quẻ Giải^[408], nguyên văn là Phụ tả thừa, trí khấu chí, có nghĩa là: kẻ tiểu nhân mang tội lại leo lên xe ngời thì ắt giặc dã sẽ tới. Hào này hăn đúng với bọn Thúc Huệ và Thì Hanh chẳng?

Thái hậu nghe vậy liền hỏi Tế tướng: -Giám quan hặc tội như vậy, ta nên tính sao?

Bọn Lê Khả tâu: -Dùng người chẳng nên cầu toàn. Bọn thần đã khảo khắp những người đương chức cũng hết thầy thân thích cố cựu, nhưng không tìm được ai. Bọn thần thấy Thúc Huệ có thể đảm được việc. Còn bọn mới lên thì thần chưa rõ ai hay ai dở thế nào, không sao cất nhắc nổi.

Thái hậu bèn theo lời (bọn Lê Khả)”.
Thái hậu bèn theo lời (bọn Lê Khả)”.

Lời bàn

Khổng Tử nói: “Hà chính mãnh ư hổ”, nghĩa là, chính sự hà khắc thì còn ghê gớm hơn cả cọp. Thúc Huệ nhận mệnh Vua đi chặn dân mà để dân cả một đạo phải hai người mặc chung một quần, ấy cũng là thứ “Hà chính mãnh ư hổ” vậy. Cộng với tội đi sứ mà làm nhục quốc thể, Thúc Huệ bị đàn hặc ngay giữa triều đình cũng đáng lắm.

Bùi Thị Hanh chứng nào vẫn tặc ấy. Bao nhiêu lần sử chép về Bùi Thị Hanh là bấy nhiêu lần thấy Bùi Thị Hanh gian tà, mượn xảo thuật để làm điều bất chính, vậy mà hãn vẫn được tái dụng, sợ thay!

Tuy nhiên, câu của Lê Khả trả lời Thái hậu có lẽ còn đáng sợ hơn. Đành là nhân vô thập toàn, song, chẳng phải vì thế mà dùng bọn bất nhân thất đức.

Mới hay, đặt chức Giám quan mê không nghiêm cần suy xét lời của giám quan, thì Giám quan chẳng qua cũng chỉ là chức trang điểm cho triều đình mà thôi.

39. Người ở trên phép nước

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 11, tờ 85-b) chép:

“Con trai của Đại đô đốc Lê Khuyển, tên là Lê Quán Chi, đang đêm tụ tập phá phách rồi đánh chết người ở giữa chợ. Việc bị phát giác, Quán Chi bị tổng giam vào ngục. Khi bị giam, Quán Chi cung khai tội lỗi, bị can liên hệ đến hơn một chục người, trong đó có con cái của Nội quan và nhiều quan chức khác, án xét sắp xong rồi nhưng Thái hậu thấy Khuyển cũng là bậc đại thần, chỉ huy cấm binh, mà cấm binh là chỗ dựa tin cậy của Vua, cho nên sợ rằng, nếu giết con trai của Khuyển, Khuyển sẽ đau lòng (khó tin cậy được nữa). Bà liền làm trái phép nước, tha tội chết cho hắn, chỉ lấy tiền bồi thường cho kẻ bị giết thôi.

Gián quan lúc ấy là Lê Lâm im lặng không dám hé miệng nói lời nào. Trẻ con ở chợ nắm tay nhau hát rằng: Ta tiếc không được làm Đài quan thôi!”.

Lời bàn

Chuyện này xảy ra vào tháng 11 năm 1449. Năm này, vua Lê Nhân Tông mới được 8 tuổi, quyền hành trong nước thuộc về bà Thái hậu Nguyễn Thị Anh. Thái hậu là ngôi tôn quý, nhưng dầu tôn quý đến bao nhiêu thì ngôi ấy cũng nằm trong phép nước mà thôi. Ở đây, Thái hậu đã tự đặt ngôi tôn quý của mình ở trên phép nước. Người đương thời thì sợ mà không phục, còn hậu thế thì chẳng sợ, chẳng phục, lại còn nghiêm phê.

Khi ở trên pháp nước thì dễ đạp lên phép nước. Việc Thái hậu tha chết cho Lê Quán Chi chẳng khác gì việc Thái hậu thô bạo đạp chân lên phép nước tôn nghiêm vậy.

Gián quan Lê Lâm lo giữ thân hơn lo giữ phép nước nên mới im lặng không dám hé nửa lời, để trẻ con ngoài chợ hát chế giễu, nhục thay!

Hóa ra ở thời này, được làm và làm được việc quan, khác nhau xa lắm. Xem kĩ mới biết, trong nhiều kẻ được làm nào đã có mấy kẻ làm được đâu.

40. Chuyện Trịnh Khả

Trịnh Khả (1403-1451), người xã Sóc Sơn, huyện Vĩnh Ninh, nay là huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, sau vì có công, ông được mang quốc tính nhà Lê, sử vì thế vẫn thường chép là Lê Khả. Tổ tiên của Trịnh Khả từng có người làm quan dưới thời Trần, sang thời Hồ, thân sinh của Trịnh Khả là Trịnh Quyện làm Chánh tổng. Sách Đại Việt thông sử (trang 207) chép rằng:

“Ông 16 tuổi, đi cày ruộng chăn trâu, ngồi nghỉ ở cổng chùa trên núi. Có viên tướng nhà Minh từ thành Tây Đô đến, thấy vẻ mặt ông thì ưa, bèn dẫn về nuôi làm nô, ít lâu sau, y xem tướng bảo rằng “Đứa bé này hình rồng mắt hổ, khỏe nhất ba quân, ngày sau tất cầm cờ mao tiết”. Chợt lại bảo ông: “Ngày sau đuổi chúng ta tất là mày? Phải giết ngay đi, nếu không sẽ lo ngại về sau”.

Trịnh Khả trốn được, sau, ông từng có mặt trong hội thề Lũng Nhai, và trở thành một trong những vị tướng của Lam Sơn, từng lập được nhiều công lao lớn. Năm 1428, ông được Lê Lợi (lúc ấy là vua Lê Thái Tổ), phong hàm Kim tử vinh lộc đại phu, Tả lân hồ vệ tướng quân, tước Liệt hầu^[409], có tên trong bảng khắc ghi danh sách 93 vị công thần khai quốc.

Đầu đời Lê Nhân Tông, Trịnh Khả được phong hàm Nhập nội suy trung tán lý dương vũ công thần^[410], kiêm Lỗi Giang trấn phủ quân, Thượng tướng quân^[411], cai quản việc quân các vệ ở Tây Đạo, tước Quận thượng hầu^[412]. Lúc này, cùng với Lê Thụ, ông là bậc tể phụ^[413] của triều đình, nhưng khác với Lê Thụ, ông là người thẳng thắn, biết tự nhận lỗi của mình. Sinh thời, ông rất ghét bọn tham quan ô lại và bọn xu nịnh Sách Đại Việt thông sử (trang 212-213) viết:

“Viên Chủ bạ Nam Đạo^[414] là Đàm Thảo Lư ẩn lậu 4 quan tiền thuế, theo luật không đến nỗi xử tử, nhưng y đã từng vu hãm Nguyễn Thiên Tích nên ông ghét lắm, bèn quyết định ghép vào tội chết. Viên Chuyển vận phó sứ huyện Văn Bàn^[415] là Trương Tông Ký ăn hối lộ, việc phát giác (án làm xong sắp đem chém), tả hữu xin tha, ông nói: “Ăn trộm của một nhà còn

không tha được huống hồ ăn trộm của một huyện sao”. Lại giao xuống tra xét, xử tội (chết). Các quan liêu thời bấy giờ, không ai không run sợ. Ông cứ theo lí làm hết chức trách, trong khoảng vài năm, trong nước yên ổn”.

Lúc Lê Nhân Tông còn nhỏ, ông rất sợ Nhà vua bị tập nhiễm thói hư, nên lúc nào cũng nghiêm cẩn trong việc chăm sóc Vua. Cũng sách trên (trang 212) chép rằng:

“Một hôm ông thoái chầu, thấy có đám đông tụ tập ở trước công đường, trong đó có người mang cái lưới săn, ông vội bảo phải cất ngay đi, không được để Nhà vua trông thấy, sẽ khơi mào ra cái tính ham chơi săn bắn của Vua sau này. Ông phòng xa ngăn trước cẩn thận đến như thế đấy”.

Thế nhưng, bậc đại thần này lại bị kẻ ghen ghét gièm pha, khiến Thái hậu Nguyễn Thị Anh cả tin mà nổi giận, giết ông cùng với con trai ông là Trịnh Bá Quát vào tháng 7 năm 1451. Hai năm sau, ông được minh oan, nhưng mọi sự lúc ấy đã quá muộn rồi.

Lời bàn

Thời chinh chiến, Trịnh Khả là bậc dũng tướng có tài, từng lập nhiều công lao. Có sự thành công của cuộc đại định, ấy cũng bởi có những người trung kiên bất khuất như Trịnh Khả, cho nên, xếp ông vào bậc công thần khai quốc là phải lắm.

Lúc thái bình, Trịnh Khả biết tự sửa lỗi, lại dốc lòng lo phò tá vua còn bé thơ, ấy cũng có thể gọi là bậc lương thần. Tiếc thay, bậc lương đồng tài năng và có chí cả ấy không chết khi xông pha trận mạc nguy hiểm mà lại chết vì lời gièm pha của đồng liêu. Đất bằng nổi sóng là đây chăng?

Ôi! cứu đại họa xâm lăng cho nước nhà thì chỉ có những bậc anh hùng cái thế mới làm được, những tướng anh hùng là bất tử, dè dặt, anh hùng lại bị chết chỉ vì câu gièm pha đê tiện của kẻ tiểu nhân thấp hèn, tung ra đúng nơi và đúng lúc. Đáng suy gẫm lắm thay!

41. Loạn Lê Nghi Dân

Lê Nghi Dân là con trưởng của vua Lê Thái Tông, do bà Dương Thị Bí sinh ra vào tháng 6 năm 1439. Đến tháng 3 năm 1440, Lê Nghi Dân được lập làm Hoàng thái tử. Lúc ấy, bà Dương Thị Bí được Nhà vua đặc biệt yêu quý nên sinh ra kiêu căng, bởi vậy, ai cũng ghét bà. Nhà vua thấy bà xử sự như vậy cũng không ưa liền giáng bà làm Minh nghi (hàng thấp của vợ vua). Bà không sửa lỗi lại còn oán vua ra mặt. Vua Lê Thái Tông giận, cho rằng tính khí người mẹ như vậy thì con bà đẻ ra chưa chắc đã là người hiền, bên giáng bà làm thứ nhân, lại còn xuống chiếu cho khắp thiên hạ biết rằng, ngôi Thái tử vẫn chưa định. Con bà là Lê Nghi Dân bị truất làm Lạng Sơn Vương.

Ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441), bà Tuyên Từ Hoàng hậu là Nguyễn Thị Anh sinh hạ Hoàng tử Bang Cơ. Chẳng bao lâu sau, Bang Cơ được lập làm Thái tử. Ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442) vua Lê Thái Tông đột ngột qua đời. Ngày 12 tháng 8 năm đó, Lê Bang Cơ được tôn lên ngôi vua, đó là vua Lê Nhân Tông. Ngôi vị thứ bậc của hoàng tộc đến đó kể như đã định đoạt xong. Nhưng, Lê Nghi Dân vẫn ngầm nuôi ý khác.

Ở ngoài, Lê Nghi Dân đã tập hợp được hơn một trăm thủ hạ thân tín, ở trong, Lê Nghi Dân lại có thêm viên chỉ huy vệ binh là Lê Đắc Ninh cùng với bọn Phạm Đồn, Phạm Ban và Trần Lãng làm nội ứng, cho nên, đêm ngày 3 tháng 10 năm 1459, Lê Nghi Dân quyết định khởi sự thí vua. Đêm ấy, Lê Nghi Dân cùng bộ hạ bắc thang treo tường và lên vào giết chết Nhà vua. Hôm sau, Lê Nghi Dân lại giết bà Tuyên Từ Thái hậu và một số người khác, rồi tự lập làm vua, đổi niên hiệu là Thiên Hưng.

Bây giờ, các bậc đại thần như Đỗ Bí, Lê Ê, Lê Ngang, Lê Thụ ... đều cảm tức, bí mật bàn chuyện lật đổ Lê Nghi Dân, nhưng chẳng may mưu ấy bị lộ, họ đều bị Lê Nghi Dân giết chết. Bọn gian trá, xu nịnh được dịp tung hoành.

Ngày 6 tháng 6 năm 1460, các bậc đại thần khác là Nguyễn Xí, Lê Lãng, Đinh Liệt, Lê Niệm, Lê Nhân Thuận, Lê Nhân Quý ... cùng nhiều tướng

lĩnh và quan lại khác đã đồng lòng giết được Lê Nghi Dân và bọn tòng phạm. Loạn Lê Nghi Dân đến đó là dứt. Triều thần đón Hoàng tử Lê Tư Thành (con của vua Lê Thái Tông do bà Ngô Thị Ngọc Dao sinh ra) lên ngôi. Đó là vua Lê Thánh Tông.

Lời bàn

Lời xét đoán của Lê Thái Tông lúc sinh thời đối với bà Dương Thị Bí và con là Lê Nghi Dân, thoạt nghe có vẻ như vừa vu vơ, vừa khe khắt. Nhưng, nếu xét kỹ hành trạng của Lê Nghi Dân sau này thì rõ là Lê Thái Tông cũng có cái đúng của ông. Hậu thế có quyền trách Lê Thái Tông khi ông thoái thác trách nhiệm của mình đối với con là Lê Nghi Dân, đối với vợ là bà Dương Thị Bí, song, hậu thế cũng chẳng thể vì thế mà tha thứ hành vi của Lê Nghi Dân. Giết vua là mang trọng tội với nước, giết em ruột và giết người nói chung là mang tội ác không thể dung tha, dùng bọn gian xảo và xu nịnh là chà đạp lương tâm của bậc trung nghĩa, sống mà như vậy, độn thổ còn chưa hết nhục, lẽ đâu lại dám cả gan ngồi lên ngai vàng?

Kẻ độc ác và tầm thường, khi sống thì chỉ biết tuân theo sở thích riêng của mình, biết đâu, cái chết luôn rình rập bên chúng, và khi chúng chết rồi, miệng thế muôn đời vẫn lên tiếng nghiêm phê. Sợ thay!

42. Nguyễn Sư Hồi với bài thơ viết theo lối chiết tự

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 12, tờ 9-b và tờ 10-a) cho biết, tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1462), bởi căm tức một số đại thần của triều đình, Nguyễn Sư Hồi đã làm một bài thơ viết theo lối chiết tự^[416], đem vất ra đường, khiến cho người ta đọc rồi truyền đến tai vua. Bài thơ ấy, nguyên văn (phiên âm) như sau:

Nhân hữu nhị tâm vương khả nghi,
Tự lai chung cánh hiếu vi phi.
Thổ biên hữu hoặc chân hung bạo,
Thủy tại tây bàng xã tắc nguy.
Dịch nghĩa:

Câu 1: Chữ nhân, ghép với chữ nhị và chữ tâm (nhân hữu nhị tâm) là chữ Niệm, chỉ Lê Niệm. Vương khả nghi nghĩa là đáng ngờ lắm. Cả câu nói Lê Niệm là người rất đáng ngờ.

Câu 2: Giống như chữ lai (tự lai) tức chữ lỗi, chỉ Nguyễn Lỗi. Chung cánh hiếu vi phi nghĩa là rốt cuộc chỉ thích làm điều phi pháp. Cả câu nói Nguyễn Lỗi cuối cùng chỉ thích làm điều phi pháp.

Câu 3: Bên cạnh chữ thổ (thổ biên) có chữ hoặc (hữu hoặc), tức là chữ vực, chỉ Lê Thọ Vực. Chân hung bạo nghĩa là thật hung bạo. Cả câu nói Lê Thọ Vực thật là hung bạo.

Câu 4: Chữ thủy sát với chữ tây (thủy tại tây bàng) tức chữ Sái, chỉ Trịnh Văn Sái. Xã tắc nguy nghĩa là đất nước lâm nguy. Cả câu nói Trịnh Văn Sái làm cho xã tắc nguy nan.

Triều đình, mà nhất là các bậc đại thần có tên trong bài thơ rất lấy làm căm tức. Sư Hồi không kí tên dưới bài thơ, nhưng chẳng rõ nhờ đâu, mọi người đều biết rằng đây là thơ của Sư Hồi. Vì lẽ đó, triều đình đem Nguyễn Sư Hồi ra xét xử, khép ông vào tội tử hình. Án ấy dâng lên, vua Lê Thánh Tông phê rằng: “Sư Hồi vì có công trung hưng, đã thế, cha hãn là Nguyên Xí lại có công lớn hồi khai quốc, cho nên tha tội chết”.

Duyệt án xong, Nhà vua vẫn sợ bọn Lê Niệm, Nguyễn Lỗi, Lê Thọ Vực và Trịnh Văn Sái trả thù Nguyễn Sư Hồi, bèn dụ bảo họ rằng:

“Bài thơ yêu ma đó chưa chắc đã do Sư Hồi làm. Trong chỗ còn ngờ, dễ làm cho người hàm oan lắm. Vả chẳng, những câu kể tội Lê Niệm, Nguyễn Lỗi, Trịnh Văn Sái thì còn tạm cho là rõ, chứ như câu nói Thọ Vực hung bạo thì mơ hồ lắm. Đó chưa phải là tội phản nghịch thì bắt Sư Hồi phải chết làm sao được? Còn như nếu hãn quả đáng tội chết mà chưa bị giết thì trời sẽ hại nó, sao lại manh tâm báo thù nó làm gì?”.

Lời bàn

Ai cũng khẳng định bài thơ nặc danh kia thực ra là do Sư Hồi làm, riêng vua Lê Thánh Tông thì vẫn còn hơi ngờ vực. Giết người khi tội trạng hầy còn ngờ, dù chỉ hơi ngờ, là điều khó dung tha được. Sự nghiêm cẩn của Lê Thánh Tông thật đáng kính. Lời dụ bảo của Nhà vua chứng tỏ Nhà vua luôn coi trọng chứng lí, bình tâm gạt bỏ mọi thù hằn cá nhân, các bậc đại thần không cúi đầu vâng mệnh làm sao được.

Tác giả của bài thơ chiết tự thật đáng chê trách. Đường đường là quan lại của triều đình, lẽ đâu lại bạc nhược đến độ không dám nói điều phải quấy của đồng liêu? Hóa ra, vì thiếu dũng khí nên định nhờ lời đàm tiếu của thiên hạ, vì tâm địa khó lường nên chơi trò ném đá giấu tay, chữ nghĩa đủ để làm bài thơ chiết tự phức tạp mà khôn ngoan không đủ để phát biểu đúng suy nghĩ riêng của mình, thương hại thay!

43. Thượng thư Nguyễn Như Đổ bị khiển trách

Nguyễn Như Đổ người làng Đại Lan, huyện Thanh Đàm, nay là huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Năm Nhâm Tuất (1442) ông đỗ Tiến sĩ Cặp đệ Đệ nhị danh^[417] (tức Bảng nhãn), làm quan trải các triều Nhân Tông và Thánh Tông. Năm 1460, ông được bổ làm Thượng thư bộ Lại.

Ngay khi vừa nhận chức Thượng thư, Nguyễn Như Đổ đã bị vua Lê Thánh Tông khiển trách. Sự kiện này, được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 19, tờ 14) chép lại như sau:

“Nguyễn Như Đổ thấy Đổ Bất Một tuổi đã cao, bèn xin cho (Bất Một) được nghỉ việc quan. Nhà vua nói: -Trước kia, nhà người nhận lời cầu xin (của Bất Một) mà bổ cho Bất Một được giữ chức Tổng tri vệ Bắc Bình^[418], khiến cho triều đình lúc ấy phải bàn tán xôn xao. Nay, nhà người lại xin cho Bất Một về nghỉ với hàm ấy, quả là gian dối lắm. Từ nay phải chừa đi mới được.

Nhà vua còn bảo Nguyễn Như Đổ rằng: -Trong triều, nếu quân tử được tiến dụng, thế là thời thịnh đã có gốc có rễ, nếu tiểu nhân được tiến dụng thì thời loạn lạc đã có lối để thông vào. Trẫm cùng các khanh phải nhắc nhở lẫn nhau, tiến dụng quân tử, trừ bỏ tiểu nhân, ngày đêm không lúc nào quên được, có thế nước nhà mới mong được thịnh trị”.

Lời bàn

Bộ Lại là bộ trông coi việc tuyển dụng và bổ nhiệm quan lại, nói chung là những việc có liên quan đến nhân sự của bộ máy nhà nước. Thượng thư là chức đứng đầu bộ, cả triều đình xưa chỉ có sáu người giữ chức Thượng thư mà thôi. Xem thế cũng đủ thấy chức trách của Nguyễn Như Đổ quan trọng biết nhường nào.

Nguyễn Như Đổ muốn cho Đổ Bất Một được về hưu với chức danh lớn hơn (Để rồi tiếng tăm và lợi lộc cũng lớn hơn) nên tìm cách xin cho Đổ Bất Một được thăng chức trước khi về hưu, thế tà trong chỗ không tính toán, thương một người mà hại đến muôn người vậy. Nếu chức tước có hạn mà

lắm thường không có hạn, nguy cơ của sự rẻ rúng triều đình sẽ đến gần, vua Lê Thánh Tông khiển trách là phải lắm.

Lời vua Lê Thánh Tông về phép tiến dụng người quả đáng suy gẫm. Chức lớn mà lòng dạ nhỏ nhen, kiến thức hẹp hòi, tương lai của vận nước ra sao, khỏi bàn cũng rõ. Song le, khi đã có quyền, có chức, thật khó mà nhận ra kẻ tiểu nhân quanh mình. Thường thì tiểu nhân làm cho ta chết không kịp hối, âu cũng là cách chúng lấy lại mọi sự thiệt thòi mà trước đó chúng đã bỏ ra để mua chuộc, nịnh bợ ta. Chân dung tiểu nhân dễ thấy nhất vẫn là trong sử. Cho nên, đọc sử để tìm cách xa lánh tiểu nhân là cần lắm vậy.

44. Thái Úy Lê Lăng bị giết

Lê Lăng là con của Lê Triện. Lê Triện theo Lê Lợi xưng nghĩa ở Lam Sơn, từng lập được nhiều công lao. Năm 1427, ông hi sinh ở ngoại thành thành Đông Quan, không có may mắn được chứng kiến ngày vui đại định.

Trong giai đoạn cuối của khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lăng đã là một vị tướng trẻ, lập được khá nhiều chiến công. Sau, ông làm quan trải ba đời vua là Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Nhân Tông. Khi Lê Nghi Dân nổi loạn thí nghịch, Lê Lăng cùng với nhiều bậc đại thần khác, đã hợp mưu giết chết Lê Nghi Dân. Lê Nghi Dân bị giết rồi, ông có ý định đưa Cung vương Lê Khắc Xương lên ngôi, nhưng các bậc đại thần khác mà đứng đầu là Nguyễn Xí lại không bằng lòng. Họ cùng tôn lập Hoàng tử Lê Tư Thành lên làm Hoàng đế. Đó là Lê Thánh Tông. Lê Lăng không phản đối, nhưng ý định ban đầu của ông, sau chẳng hiểu sao lại truyền đến tai Lê Thánh Tông, khiến cho Lê Thánh Tông không vừa lòng. Tuy nhiên, vị vua trẻ tuổi này tỏ ra rất khôn ngoan, chẳng những không bộc lộ sự bất bình mà còn phong cho Lê Lăng làm Thái úy^[419], luôn ca ngợi công lao diệt loạn Lê Nghi Dân mà Lê Lăng đã lập được. Rất tiếc là Lê Lăng không ý thức được vấn đề tế nhị này nên đã làm cho Nhà vua ngầm nuôi mối hận đối với Lê Lăng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 19, tờ 21) chép rằng:

“Cùng các đại thần giết được đảng nghịch xong rồi, Lê Lăng bàn nên lập Cung vương Khắc Xương^[420], nhưng Lê Xí (tức Nguyễn Xí – ND) đã không bằng lòng, họ đón lập Nhà vua (chỉ Lê Thánh Tông – ND). Nhà vua nghe biết việc ấy, có ý để bụng không ưa. Đến khi (Nhà vua) lên ngôi, Lăng vì là công thần, được giúp việc chính sự. Nhưng tính Lăng thẳng thắn, bộc trực, khiến Vua đôi khi cũng nể ngại, bèn thi thoảng lại sai Nguyễn Lỗi đem bạc lạng đến tặng cho Lăng, lại còn dụ bảo rằng: -Nhà người phải cẩn thận trước sao sau vậy, phải thanh khiết công bằng. Tính khí nhà người cương trực quá. Ngoài có vẻ nghiêm mà trong thì vừa nhu vừa ác. Ai ưa thì bế bồng âu yếm, ai ghét thì xô xuống đất đen, người ngoài nghe biết, lấy làm không thỏa mãn. Nhà người phải sửa chữa mới được.

Lê Lăng được thăng dần đến chức Thái úy. Đến đây, có người tố cáo là Lăng ngấm ngầm mưu loạn, Vua cả giận, sai giết đi, tịch thu gia sản rồi bố cáo tội trạng khắp trong ngoài cho thiên hạ biết. Mọi người đều nói Lăng bị giết oan”.

Lời bàn

Lời Lê Lăng bàn lập Cung vương Khắc Xương ngay khi vừa trừ diệt được Lê Nghi Dân mà sau cũng đến được tai Vua, hẳn bá quan lúc ấy cũng không ít kẻ chuyên nghề bới móc lỗi lầm của đồng liêu. Để bụng nuôi thù vặt, đó không phải là phép xử sự của bậc trượng phu, huống hồ đây là Hoàng đế, cho nên, hậu thế dầu rất ngợi khen Thánh Tông Hoàng đế, vẫn khó có thể bỏ qua cho chút tì vết này.

Vua mới lên ngôi mà giết ngay kẻ khác ý, trong chuyện cụ thể này, chừng như không phải Vua muốn giữ đức mà là Vua cần trọng giữ thân. Vua ban chức Thái úy cho Lê Lăng, lại còn ban bạc lạng cho Lê Lăng, việc ấy có chút gì đó tựa tựa như ban bữa cỗ cuối cùng cho kẻ lãnh án xử tử. Sợ thay!

Còn những kẻ chuyên đi bới móc sơ hở của bè bạn và đồng liêu, xin hãy mau dừng lại, trên trời, có gì ghê sợ như việc giết người bằng cái lưỡi lật léo của mình đâu!

45. Lược truyện Trần Phong

Thời Lê Thái Tổ (1428-1433) và thời Lê Thánh Tông (1460-1497) có hai nhân vật nổi tiếng, cùng họ cùng tên là Trần Phong, Trần Phong thời Lê Thái Tổ nổi tiếng về sự phản bội đất nước, bị triều đình xử tử vào tháng 8 năm 1428. Trần Phong thời Lê Thánh Tông là đại thần, nổi tiếng vì được sử cũ nhiều lần nhắc đến lỗi lầm. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản kỉ, quyển 12, tờ 20-a) cho biết, tháng 9 năm Ất Dậu (1465), Trần Phong đang giữ chức Thượng thư ở triều đình thì bị đổi ra làm Tuyên chính sứ Tây Đạo^[421]. Trần Phong đi rồi. Vua nói với bá quan văn võ như sau:

“Trần Cẩn là em của Trần Phong. Có lần Cẩn phạm tội, trăm hỏi Phong về phép xử sự ngày thường trước kia của Cẩn, Phong nhân đó bới móc mọi vết xấu của Cẩn, định hại Cẩn. Thế thì, tình anh em nhà nó đã có nguy tan rồi, nhân luân bại hoại chẳng có gì tệ hại như vậy. Lần này, nếu Trần Phong biết sửa chữa lỗi lầm, một lòng trung hiếu, thì ta cũng kiên tâm mà đợi chờ kết quả sửa chữa của hắn”.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 21, tờ 12) chép một đoạn khá dài về Trần Phong như sau:

“Bấy giờ (tháng 10 năm Mậu Tý 1468 – ND) có viên quan là Lê Bô mắc tội ăn hối lộ, lẽ phải khép vào tội thích chữ vào trán rồi đồ chàm lên, nhưng Trần Phong xin cho Lê Bô được nộp tiền chuộc tội. Nhà vua nghe vậy, bèn bảo bề tôi trong triều rằng: -Trần Phong xin cho kẻ ăn hối lộ được nộp tiền chuộc tội, vậy thì kẻ giàu có tiền đứt lót là khỏi tai vạ, chỉ kẻ nghèo không có tiền mới bị trừng trị. Trần Phong làm trái phép tắc của tổ tông, dám thiện tiện tác oai tác phúc, làm hại đến nước nhà, vì thế, cần hạ lệnh cho Pháp ti xét xử và trị theo luật định.

Trần Phong là người ưa ton hót. Bấy giờ, có người bố đẻ của Hoàng hậu là Nguyễn Đức Trung, cùng với người cậu của Vua là Nguyễn Yên, được Vua yêu, quyền thế khó ai sánh kịp. Phong liền kiếm cách nịnh bợ hai người này. Một hôm, bởi lời đàm tiếu nhiều quá Phong phải đàn hặc chút

lỗi của Đức Trung, nhưng ngay chiều hôm đó, Phong chạy đến nhà Đức Trung để xin lỗi.

Phong muốn làm thông gia với Nguyễn Yên, bèn đến lạy trước nhà Nguyễn Yên suốt cả ngày, bấy giờ Nguyễn Yên mới nhận. Nhà vua nói với Nguyễn Như Đỗ rằng: -Trần Phong bề ngoài thì làm bộ nghiêm nghị mà bên trong thì hiểm độc, nói năng không cẩn thận. Hắn ton hót và nịnh bợ bọn quyền quý, hút máu cho Đức Trung, mút ung nhọt cho Nguyễn Yên, dùng mách khóe ấy để mong được tiến thân”.

Lời bàn

Với anh em ruột thịt, Trần Phong đã không có lượng bao dung lại còn tìm cơ hội thuận tiện để hãm hại, ấy là bạc tình bạc nghĩa. Với kẻ ăn hối lộ, Trần Phong cố xin cho được dùng tiền chuộc tội, ấy là bất chính và bất lương. Với kẻ có quyền thế thì nhục nhã hạ mình để cầu cạnh và nịnh bợ, ấy là tâm địa tiểu nhân hèn hạ. Nhân cách cỡ đó, làm người thường còn chưa dễ được, huống là rắc tâm nuôi chí làm kẻ có danh vọng cao?

Trần Phong tâm thường một cách toàn diện đến thế hay sao? Ôi, nếu quả đúng là như vậy thì lỗi của vua, lỗi của triều đình cũng không nhỏ. Xưa nay, có ai dùng kẻ tâm thường làm thuộc hạ mà mình lại có thể tránh được hết mọi sự tầm thường đâu!

46. Cuộc đối đáp giữa Thám Hoa Lương Như Hộc với Văn Lư

Lương Như Hộc người Hải Dương, đỗ Thám hoa năm Nhâm Tuất (1442), làm quan trải hai triều là Lê Nhân Tông và Lê Thánh Tông, chức Tả thị lang bộ Lễ^[422]. Ông từng đi sứ sang Trung Quốc, và tương truyền, ông là người đã đưa nghề khắc in bản gỗ vào nước ta, cho nên, dân làm nghề khắc in bản gỗ vẫn tôn ông là Tổ sư của nghề mình. Như vậy, xét về danh vọng và địa vị xã hội, ông thuộc lớp cao sang của người đương thời.

Văn Lư là tên của một người lính ở vệ Oai Lôi^[423] thời Lê Thánh Tông. Thân phận của Văn Lư nếu đem so với Lương Như Hộc thì hiển nhiên là rất thấp kém. Tuy nhiên, vào năm Đinh Hợi (1467), giữa hai người có địa vị rất cách biệt này đã có một cuộc đối đáp khá thú vị, được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 20, tờ 22) ghi lại như sau:

“Bấy giờ, Vua hạ lệnh lính Ngũ Phủ^[424] chế tạo binh khí theo kiểu mới, nhưng chưa được bao lâu lại sai chế tạo theo kiểu khác, quân lính vì vậy mà phàn nàn. Một quân nhân ở vệ Oai Lôi tên là Văn Lư dâng thư nói rằng: - Tháng giêng năm nay, hệ hạ đã ban hình dạng mới về vũ khí, khiến cho quân nhân theo đó mà chế tạo. Nay, bệ hạ cho thay đổi hình dạng vũ khí theo kiểu khác, như thế là chính lệnh bất thường.

Nhà vua sai các quan ở bộ Lại đến dụ bảo Văn Lư rằng: - Binh khí cùng một dạng ấy cả chứ có khác gì? Nhà người chỉ được cái nói càn mà thôi.

Quan Thị lang là Lương Như Hộc nói riêng với Văn Lư rằng: - Nhà người không phải người giữ chức Ngôn quan, hà cớ gì lại nói càn đến việc quốc gia đại sự?

Văn Lư trả lời: - Nước lấy dân làm gốc rễ, còn như lính là để bảo vệ dân. Nay, chính lệnh trước sau bất nhất, quân dân ai oán, ông là cận thần của Nhà vua, thế mà cam ngậm miệng không nói. Giờ đây, Lư này nói lời ấy chính là vì yêu Vua đó thôi.

Bọn Như Hộc nghe lời Văn Lư nói, đều im lặng.

Lời bàn

Dân gian có chuyện kể rằng, có nhà quyền thế nọ muốn tỏ rõ uy quyền đặc biệt của mình, bèn chỉ con vịt mà bảo tôi tớ rằng đó là con gà, tôi tớ của hân vì sợ mà từ ấy, cứ thấy con vịt là nói ngay rằng đây là con gà. Chuyện nhà vua thay đổi kiểu dáng vũ khí nhưng vẫn khẳng khẳng rằng không thay đổi, ắt cũng gần giống với chuyện của nhà quyền thế kể trên. Thế mới biết là có quyền thế bao giờ cũng dễ ăn dễ nói.

Thân phận những người lính như Văn Lữ, thấp hèn là quả rõ. Tuy nhiên, lời anh nói lại chẳng thấp kém một chút nào. Dám dâng thư can vua, ấy là người có dũng khí. Can vua vì chút lòng thành với quân dân, vì sự nhất quán của chính lệnh chứ chẳng hề vì lợi ích riêng, ấy là người có đức trung.

Cuộc đối đáp giữa quan Tả thi lang là Lương Như Hộc với Văn Lữ cho thấy sự khác biệt của hai phép xử thế. Khi sống, mỗi người có quyền chọn cho mình một phép xử thế riêng, có điều khi chết rồi, hậu thế có quyền khen người này, chê người nọ. Bạn hãy nói cho tôi biết, bạn thích lời của Lương Như Hộc hay lời của Văn Lữ, tôi sẽ nói ngay rằng bạn là người như thế nào.

47. Vua Lê Thánh Tông đòi đọc Nhật Lịch

Trong triều đình xưa thường có chức Sử quan. Chức này chuyên lo việc ghi chép việc làm và lời nói hàng ngày của vua vào một cuốn sổ riêng, gọi là nhật lịch. Sau, Sử quan lại dựa vào nhật lịch để viết chính sử cho nước nhà, sử ấy gọi là thực lục. Điển lễ xưa quy định, vua không bao giờ được xem nhật lịch cũng không được xem thực lục về triều đại của mình. Lễ ấy đặt ra cốt để khiến cho Sử quan có thể dễ dàng viết cả việc xấu, lời dờ của vua một cách trung thực và tự nhiên. Điển lễ ấy đúng sai thế nào, xin hãy miễn bàn, chỉ biết người xưa hiển nhiên là tuân thủ điển lễ xưa.

Thế nhưng, năm 1467, vua Lê Thánh Tông lại đòi xem nhật lịch. Việc làm trái lễ này của Nhà vua đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 20, tờ 27) chép lại kèm theo hai lời phê khá nặng như sau:

“Nhà vua muốn Xem xét công việc của Sử quan, bèn sai Trung sứ (người nhận mệnh Vua đi làm một việc cụ thể gì đó – ND) đến Hàn Lâm Viện, dụ bảo Sử quan là Lê Nghĩa rằng: -Ngày xưa, Phòng Huyền Linh giữ chức Sử quan dưới thời Đường Thái Tông, Thái Tông muốn xem thực lục, Huyền Linh không cho. Nay nhà ngươi nếu đem so với Phòng Huyền Linh thì ai giỏi hơn?

Lê Nghĩa trả lời: -Sự biến xảy ra ở cửa Huyền Vũ (nơi ba anh em Đường Thái Tông chém giết lẫn nhau – ND), sau Huyền Linh mới chép chữ không dám chép ngay lúc đó, vì có lệnh của Đường Thái Tông. Xem thế thì đủ biết Huyền Linh chưa chắc đã giỏi.

Trung sứ nói: -Ý Nhà vua là muốn đọc nhật lịch từ năm Quang Thuận thứ nhất^[425] (1460 – ND) đến nay.

(Lê) Nghĩa nói: -Làm Vua mà đọc nhật lịch như Đường Thái Tông đọc nhật lịch do Phòng Huyền Linh chép thì sẽ bị đời sau chê cười đấy.

Trung sứ nói: -Vua cho là đọc nhật lịch để biết trước kia nếu làm điều gì lầm lỗi thì nay có thể tự xét mà sửa đổi.

(Lê) Nghĩa nói: -Thì bệ hạ cứ gắng làm điều tốt, hà có gì phải xem nhật lịch.

Vua sai Trung sứ dụ bảo mấy lần, Lê Nghĩa liền nói: -Nếu thánh thượng thực lòng muốn tự sửa lỗi, đó là may mắn lớn lao không cùng cho xã tắc. Vậy thì đọc nhật lịch cũng là nghe thêm lời can ngăn trong khi ngỡ như không có ai can ngăn vậy.

(Nói rồi, Lê Nghla) bèn dâng nhật lịch.

Lời phê: Lòng hiếu danh của Lê Thánh Tông cũng chẳng khác gì Đường Thái Tông nên mới đòi xem nhật lịch.

Lời phê: Lê Nghĩa giữ đạo không nghiêm”.

Lời bàn

Vua tự biết việc đòi xem nhật lịch là trái phép nên mới sai trung sứ đến Hàn Lâm Viện gặp Lê Nghĩa, dẫn chuyện Đường Thái Tông với Phòng Huyền Linh để lung lạc lòng cương trực vốn có của Sử quan. Bị Lê Nghĩa phản đối, Vua buộc phải nói rằng, đọc nhật lịch là để biết lỗi trước mà tự sửa. Ý xa và lời gần của Vua, xem ra đều không chính đáng. Đã biết việc của Đường Thái Tông và Phòng Huyền Linh là sai mà còn noi theo, ấy là đã bị tập nhiễm cái xấu. Lỗi mình gây ra, tự mình, mình phải biết. Người đã quên lỗi của mình, đâu dễ đọc lại nhật lịch là tự sửa được?

Lê Thánh Tông hiếu danh chẳng? Lời phê của các sử gia thời Nguyễn, trong trường hợp cụ thể này, có lẽ là chưa xác đáng. Còn như Lê Nghĩa giữ đạo không nghiêm thì rõ rồi. Song, nghiêm với kẻ dưới thì được, chớ nghiêm với người trên, nhất lại là người ở trên ngai vàng, chẳng phải dễ đâu.

48. Thái Bảo Nguyễn Lỗi can vua

Năm 1467, một võ tướng của triều đình Lê Thánh Tông là Khuất Đả, chẳng may phạm tội trễ nải việc quân rồi bị bại trận khi đi đánh dẹp ở An Bang (vùng Quảng Ninh ngày nay). Các quan nhân đó hặc tội Khuất Đả và đem ông ra xét xử. Nhưng, ngay khi triều đình đang xét án thì có một sự kiện đã xảy ra. Sách Đại Việt sử kí toàn thư (bản kỉ, quyển 12, tờ 42-b và 43-a) chép rằng:

“Mùa đông, tháng 11, ngày mồng 5, khi vừa tan buổi chiều, Vua có hỏi các bậc đại thần và bá quan văn võ rằng: -Đô đốc Khuất Đả tuy có làm trái quân luật, các quan ở bộ Hình^[426] đang xét xử, nhưng trẫm muốn gọi hãn, cho hãn làm Tổng binh để trấn thủ Bắc Bình (thuộc Việt Bắc ngày nay – ND) liệu có nên không?

Thái bảo Nguyễn Lỗi tâu vua: -Cho ai sống, buộc ai chết hoặc giả là ban chức cho ai, bãi miễn chức của ai, tất cả đều thuộc quyền của bệ hạ, bọn bề tôi không dám lạm bàn. Song, Khuất Đả phụng mệnh Nhà vua đi đánh dẹp đã không làm nên công trạng gì, các quan ở Lục Khoa hặc tấu và các quan ở bộ Hình đang xét hỏi, thiết tưởng hãy đợi án xét xong, nếu quả ông ta không có tội thì bổ dụng cũng không muộn.

(Ai cũng đồng tình), Chỉ huy quan Binh bộ thượng thư là Lê Bá Trù có lời tâu rằng: -Khuất Đả tuy có tội, nhưng (Nhà vua) cứ lấy quyền nghi mà dùng thì có sao đâu?

Vua nghe theo lời của (Nguyễn) Lỗi, bèn thôi (không nói chuyện bổ dụng Khuất Đả nữa)”.

Lời bàn

Đành Khuất Đả mắc tội trong chỗ không ngờ và cái tâm của ông không ai dám bảo là xấu, song, Nhà vua tính cất nhắc Khuất Đả ngay khi ông đang bị triều đình xét hỏi, thì việc ấy, dầu chỉ mới là ý định không thôi cũng đã đủ để dự báo đều chẳng lành rồi.

May thay, Nhà vua đã biết nghe lời can ngăn của Thái bảo Nguyễn Lỗi. Ở đời, nhiều khi người ta chỉ hơn nhau ở chỗ biết nghe ấy. Làm cha mẹ mà

không biết nghe, gia giáo sẽ bại hoại. Làm quan mà không biết nghe, chính sự một phương sẽ đổ nát. Làm vua mà không biết nghe, phép nước sẽ bị rẻ rúng ngay ở chỗ tôn nghiêm nhất và thời loạn lạc ắt sẽ đến gần. Lời vàng ngọc của quan Thái bảo^[427] Nguyễn Lỗi đến thật đúng lúc.

Đọc đoạn sử này, chỉ thấy tiếc cho Binh bộ thượng thư Lê Bá Trù. Việc chính của mình mà mình không nghiêm xét, thì thử hỏi, các việc khác sẽ ra sao? Hẳn Lê Bá Trù muốn lựa theo ý Vua để nói, mượn cơ cứu Khuất Đa để cốt được lòng Vua, hòng củng cố địa vị cho mình. Sinh thời, nhờ khôn khéo mà ông được yên thân, nhưng, với hậu thế, chẳng ai để cho ông yên được. Lịch sử cổ kim nào có thiên vị bao giờ.

49. Vua Lê Thánh Tông xin lỗi Quan Đô Ngự Sử Trần Xác

Năm 1467, vùng Bắc Bình và An Bang (Đông Bắc nước ta ngày nay) bị náo loạn. Tổng binh Bắc Bình lúc ấy là Lê Hối đánh dẹp mãi mà không được, triều đình buộc phải sai Đô đốc^[428] Khuất Đa đem quân đến để phối hợp tiêu trừ. Nhưng, chẳng may cả hai bị bại trận, Khuất Đa và Lê Hối cùng bị đem ra xét xử. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (bản kỉ, quyển 12, tờ 4a-b) chép:

“Quan Hình bộ thượng thư là Trần Phong lo việc xét hỏi quan Tổng binh Bắc Bình là Lê Hối, có ý cho Lê Hối được hưởng lệ bát nghị vì thấy Lê Hối vốn là người cũng có chút công lao. Quan Đô ngự sử là Trần Xác nói: -Việc của Lê Hối đã giao cho Pháp ti xét hỏi, cho hưởng lệ bát nghị là phải lắm. Xưa nay, chỉ có tội đại ác và tội phản nghịch là không được hưởng lệ bát nghị thôi, chưa từng thấy quan phạm tội thường mà không cho hưởng lệ này.

Vua dụ bảo Xác, nói rằng: -Quân pháp chỉ có một chứ không có hai. Nói như lời của Xác là đã tách làm hai rồi. Đó không phải là lời bàn về quân pháp mà chỉ là lời biện bác để mê hoặc người mà thôi, phải nên trị Xác về tội này mới được.

Chẳng bao lâu sau, Vua lại dụ bảo Xác rằng: -Ta vu oan nhà người là kẻ biện bác để mê hoặc người, đó là ta lỡ lời. Nay, người có mưu kế gì hay cứ nói với ta, ấy cũng như cơn mưa ngọt đến khi trời hạn, như có con thuyền đến lúc ta cần đi qua sông. Người hãy kính nhớ lấy”.

Lời bàn

Theo luật thời ấy, nếu mắc tội không phải là đại ác và phản nghịch, thì tám hạng người sau đây được cứu xét để được hưởng ân giảm: Thân thích, cố cựu, hiền thần, người tài cán, công thần, bậc sang trọng, kẻ siêng năng, tân khách. Lệ ấy gọi là bát nghị. Lệ ấy đúng sai hay dở ra sao, khoan hãy bàn, chỉ biết rằng lời của quan Đô ngự sử Trần Xác tỏ rõ ông nắm rất vững lệ này. Đã cương trực lại có hiểu biết, lời ông nói ra, dẫu có bị quyền uy thiên tử che khuất nhất thời, rốt cuộc, vẫn khó mà nghiêng đổ được.

Trong chỗ nóng vội, Nhà vua đã không giữ được phép xử thường. Lễ ấy cũng dễ hiểu. Song, Vua nói rồi còn biết nghĩ lại, nghĩ rồi còn dừng cảm nhận lỗi và thành khẩn xin được nghe tiếp những lời thẳng thắn. Đáng kính lắm thay!

Đô ngự sử Trần Xác đã hiểu phép nước, lại còn rất hiểu Vua, nên cố sức làm hết chức trách phải làm. Vua đặt ra chức Đô ngự sử không phải để trang điểm cho triều đình mà thực là rất cần phải có chức ấy. Ôi, vua sáng tôi hiền gặp nhau, thời thịnh trị sao mà chẳng có được?

50. Hoàng Tử Triệu Vương Thoan đánh chết người

Chuyện kể rằng, có một lần trên đường Nam chinh, vua Lê Thánh Tông dừng lại nghỉ chân ở xã Hòa Thước, huyện Kim Trà, phủ Triệu Phong (nay thuộc Quảng Trị). Hôm ấy là một ngày trời trong gió mát, Vua chợt trông thấy một cô thôn nữ đi gánh nước ngang qua. Thấy cô có nhan sắc mặn mà, Nhà vua trẻ tuổi đã đem lòng thương mến, cho đón vào hành tại để hầu cận, chia sẻ những nỗi vui buồn cho khuây khỏa. Thẳng trợn trở về, Nhà vua lại cho đón cô vào hậu cung. Sách Đại Việt thông sử (trang 133) cho biết, cô thôn nữ ấy người họ Nguyễn, sau dần được sách phong đến hàng Quý phi, sử cũ vì thế mà thường gọi bà là Nguyễn Quý Phi. Trong số những người con do bà sinh hạ, có Triệu Vương Thoan, đó chính là Hoàng tử thứ 13 của vua Lê Thánh Tông. Triệu vương Thoan là người khí khái và can đảm. Cũng sách Đại Việt thông sử (trang 151) chép rằng:

“Có người ở quê mẹ ông tới kinh làm việc, đi đến ngoài cửa Đại Hưng^[429], một viên tiểu hoàng môn vừa đi đến, thấy người ấy áo quần lam lũ, lại tranh đường, bèn hỏi rằng: “Mày ở đâu?”. Người ấy đáp: “Ở Thuận Hóa”. Viên hoàng môn ấy mắng rằng: “Loại sâu bọ này lại dám vô lễ à?”. Lúc ấy Vương từ chỗ cửa cung cấm đi ra, nghe thấy thế, chợt nổi cơn giận, lấy gậy đánh chết viên ấy. Rồi ông đi tấu vào tâu Vua rằng: “Tôi là con của Thiên tử, mẹ tôi là người Thuận Hóa. (Phủ Triệu Phong thuộc về Thuận Hóa – NKT). Viên tiểu hoàng môn nói phạm đến tôi, tôi không nén được cơn giận, trót đã giết mất nó rồi. Như thế là đã mắc tội tự tiện giết người, xin nạp tiền riêng để đền mạng nó”. Nhà vua thương hại tấm lòng của ông, lại cho là có nghĩa khí, cuối cùng không bắt tội”.

Lời bàn

Triệu Vương Thoan tự tiện giết người, tội ấy chẳng cần bàn cũng đã rõ. Giết xong, Triệu Vương Thoan lại xin được lấy tiền riêng của mình để đền mạng kẻ bị giết, thế cũng có nghĩ là Triệu Vương Thoan cho rằng, mạng người bất quá chỉ đáng mấy quan tiền riêng. Ôi, giá Triệu Vương Thoan không phải là Hoàng tử, ắt chẳng bao giờ dám có ý nghĩ như thế.

Viên tiểu hoàng môn phách lối đã phải trả một cái giá quá đắt. Cứ cái kiểu phách lối ấy, nếu không bị Triệu Vương Thoan đánh thì cũng bị người khác đánh mà thôi. Đánh chết thì chưa dám nói chớ đánh đau là chắc chắn rồi.

Vua khen Triệu Vương Thoan là người có nghĩa khí, điều ấy rất dễ hiểu, nhưng Vua tha tội cho Triệu Vương Thoan, việc ấy chẳng dễ hiểu chút nào.

Mới hay, phép nước chông chênh, ai dám cả gan bắc ghế ngồi lên đó thì chẳng thể thấu đáo mọi việc được.

51. Vì sao hoạn quan Phan Tông Trinh bị giết

Tháng 11 năm Mậu Tí (1468), hoạn quan Phan Tông Trinh bị kết án tử hình. Đầu đuôi vụ án này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 21, tờ 13 và 14) chép như sau:

“Bấy giờ, bọn hoạn quan là Nguyễn Thư, Chu Đức Đại, Dương Minh Phong, Ngô Át và Phan (Tông) Trinh can tội ăn hối lộ. Pháp ti khép Phan (Tông) Trinh vào tội tử hình, còn bọn Nguyễn Thư đều được hưởng khoan hồng, cho giảm nhẹ tội. Quan Đô ngự sử là Trần Xác và Nguyễn Văn Chất nói: -Bọn Nguyễn Thư, Phan (Tông) Trinh đều là kẻ gần vua mà ăn của đút, quan xét án lẽ phải cân cân cho công bằng, phải cho tất cả bị tử hình, nay hà cớ gì bọn Nguyễn Thư được giảm nhẹ tội, còn Phan (Tông) Trinh thì phải lãnh án tử hình một mình? Phép nước như thế, bảo thiên hạ tin là có sự công bằng làm sao được?

Nhà vua nói: -Bọn Nguyễn Thư ăn của đút, tội chúng đáng phải tử hình, ta không nỡ giết là còn mong chúng biết tự sửa lỗi, để đến một lúc nào đó, ta có thể dùng mà sai khiến. Còn như Phan (Tông) Trinh, con nuôi của hoạn quan là Hiền, Hiền chết, Trinh cướp vợ của Hiền. Năm trước, Trinh còn giở trò giao hợp bốn cột với một cung nữ, hai tội đều nặng, khép vào tội tử hình là phải lắm”.

Lời bàn: Tham khảo bản dịch của Nhà Xuất bản Văn – Sử – Địa (Hà Nội, 1957- tập 11) thì thấy các dịch giả chú rằng: đã là hoạn giả hoặc hoạn quan, thì sao lại có vợ? Thiển nghĩ, các dịch giả đã nhầm. Hoạn quan cũng có vợ, cũng có cuộc sống gia đình, cũng có ghen tương đa sự lắm, chỉ khác là họ không thể có con mà thôi. Nay xin dịch là hoạn quan cho đúng với nguyên bản.

Phan Tông Trinh là hoạn quan mà còn phạm tội cướp vợ của cha nuôi, lại còn giở trò giao hợp bốn cột với cung nữ, tội ấy, nay cho là đáng khinh, xưa cho là phá hoại luân thường, bị đem ra trị thật nặng cũng dễ hiểu.

Kẻ hầu cận bên vua mà ăn hối lộ, chính sự rối ren bắt đầu có mầm mống từ đây có tránh cũng khó mà tránh được. Bọn Nguyễn Thư được tha, điều

ấy cũng có nghĩa là nạn ăn hối lộ vẫn còn, khác chăng thì cũng chỉ là ăn
tinh vi hơn trước mà thôi.

52. Lê Uy Mục và cuộc thanh trừng lần thứ nhất

Lê Uy Mục húy là Tấn, Hoàng tử thứ hai của vua Lê Hiến Tông. Lê Hiến Tông có tất cả sáu hoàng tử. Tháng 12 năm Kỉ Mùi (1499), nhân có các quan là Lê Vĩnh và Lê Năng Nhượng tâu xin lập ngôi Thái tử, vua Lê Hiến Tông đã nhận xét khái quát về đức độ của con mình. Lời nhận xét ấy được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 24, tờ 42) ghi lại như sau:

“Trẫm xem trong các Hoàng tử, thì con trưởng là Tuân, thích mặc áo đàn bà, lại cả gan dám đầu độc cả mẹ; con thứ hai là Tấn thì không có đức, sợ không đương nổi ngôi báu; chỉ có con thứ ba là Thuần (tức sau này là vua Lê Túc Tông – ND) là rất ham đọc Thi Thư lại dốc lòng hiếu kính, trẫm thân lo vỗ về, dạy bảo, nay cũng đã trưởng thành, vậy lấy công minh mà quyết, trẫm lập Thuần làm ngôi Hoàng tử (tức Thái tử hay ngôi vua dự bị – ND)”.

Tháng 5 năm 1504, vua Lê Hiến Tông mất, triều thần lập con thứ là Thái tử Thuần lên ngôi, đó là vua Lê Túc Tông. Tiếc thay, vua Lê Túc Tông chỉ ở ngôi được sáu tháng thì qua đời. Hoàng tử thứ hai nhờ đó mà được lên ngôi, đó là vua Lê Uy Mục. Thân mẫu của Lê Uy Mục có một lí lịch xuất thân khá độc đáo. Cũng sách trên (tờ 18 quyển 25) viết rằng:

“Hoàng thái hậu người họ Nguyễn, quán xã Phù Chấn^[430], huyện Đông Ngàn (Bắc Ninh – ND). Thuở bé, bà mồ côi và nghèo đói, phải tự bán mình cho một gia đình ở phủ Phụng Thiên (Hà Nội ngày nay – ND). Sau, vì gia đình ấy phạm tội, bà cũng bị đẩy vào làm nô tì trong cung, nhân đó, được vào hầu Hoàng thái hậu ở cung Trường Lạc. Lúc Hiến Tông làm Thái tử, vào chầu Hoàng thái hậu, trông thấy bà thì lấy làm ưa, mới lấy làm thiếp”.

Việc Lê Uy Mục lên ngôi khiến cho bà Thái hoàng thái hậu (thân mẫu của Lê Hiến Tông) không bằng lòng, vì bà cho rằng mẹ của Uy Mục là người thấp hèn thì sinh và nuôi dạy con làm sao tử tế được. Chuyện không dè đến tai Lê Uy Mục, cho nên, Lê Uy Mục lấy đó làm mối thâm thù. Lại cũng sách trên (quyển 25, tờ 19) viết tiếp:

“Đến nay (tháng 3 năm Ất Sửu, 1505 – ND), Nhà vua bèn sai người bí mật giết Thái hoàng thái hậu, rồi hạ lệnh nghỉ thiết triều bảy ngày”.

Tháng 4 năm 1505, Lê Uy Mục cho truy phong bà là Gia Tĩnh Mục Ôn Cung Nhu Thuận Thái hoàng thái hậu^[431], đồng thời, sai dựng điện Quang Mỹ ở phường Lệ Viên huyện Quảng Đức^[432] để thờ tổ tiên của bà.

Chép xong đoạn sử này, các tác giả của bộ sử cũ nói trên đã có lời phê như sau:

“Giấu giếm thế nào được tội ác? Bọn gian xảo lừa dối đều như vậy cả. Đáng chê thay!”

Lời bàn

Lúc đầu, xét lời của bà Thái hoàng thái hậu có chút gì đó, nửa như vu vơ mơ hồ, nửa như cũng có lí. Song, xem hành.trạng của Lê Uy Mục sau này thì quả lời của Thái hoàng thái hậu chẳng ngoa.

Thời mà kẻ cường trực bị đày dọa là thời loạn. Thời mà cả đến lời thẳng thắn của Thái hoàng thái hậu cũng bị Nhà vua oán giận và thâm thù là thời đại loạn. Không rõ là sinh thời, Uy Mục có hay là uy đã mục rồi chăng?

Năm 1507, sứ giả nhà Minh sang nước ta đã phải kinh ngạc mà thốt lên rằng: “Chẳng hay con tạo trớ trêu làm gì để sinh ra tên vua quý sứ thế này!”. Trăm họ thời ấy bèn nhân đó mà gọi Lê Uy Mục là vua Quý.

Đúng lắm thay!

53. Lê Uy Mục và cuộc thanh trừng lần thứ hai

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 25, tờ 21) chép rằng:

“Khi Hiến Tông đau nặng, bà Kính Phi (người họ Nguyễn, quán xã Hoa Lăng, huyện Thủy Đường^[433]. Thân mẫu của Uy Mục mất sớm, bà nhận Uy Mục làm con nuôi – ND) có ý muốn lập vua, nhưng sợ quan đại thần không theo, bèn đem vàng bạc đúc lốt cho Đàm Văn Lễ (là một trong hai cận thần của vua Lê Hiến Tông – ND) nhưng Lễ không chịu nhận. Kịp khi Hiến Tông lâm bệnh quá nguy kịch, Văn Lễ cùng với Quang Bật nhận di chiếu lập Thái tử lên ngôi. Lúc ấy, các vị Hoàng tử tranh nhau để được làm vua, Văn Lễ sợ biến loạn có thể xảy ra cấp kì, bèn vào nhà tắm điện^[434] lấy ấn truyền quốc^[435] đem về nhà mình cất, rồi cùng các đại thần lập vua Túc Tông. Nhà vua (chỉ Lê Uy Mục – ND) rất oán giận.

Đến đây (tháng 4 năm 1505 – ND) Nhà vua dùng mưu kế của bọn Khương Trùng và Nguyễn Nhữ Vi, vờ truất chức Văn Lễ và Quang Bật, cho họ đi làm chức Thừa chính sứ^[436] ở đạo Quảng Nam, rồi nhân khi cả hai đang trên đường đi nhận chức, Nhà vua sai người đuổi theo, đến bờ sông Chân Phúc^[437] thì kịp, bắt cả hai phải uống thuốc độc mà chết.

Bầy tôi trong triều cho rằng, hai người ấy vô tội mà chết nên dâng lời can ngăn. Vua đổ lỗi cho Nhữ Vi, giết luôn cả Nhữ Vi nữa”.

Lời bàn

Dĩ tâm của Uy Mục ra sao, khỏi nói thêm cũng đã quá rõ. Khương Trùng là thân thích của Nhà vua, muốn vì Vua mà ám hại Đàm Văn Lễ và Nguyễn Quang Bật, nên xảo trá mượn lời dâng kế của Nguyễn Nhữ Vi, Nhữ Vi ngây thơ, tưởng đầu hại người thì mình sẽ được vinh hoa phú quý, chẳng dè cũng bị giết thảm thương. Hỡi Nhữ Vi, chả lẽ bao sách vở không đủ cho người thấy được rằng, xưa nay, kẻ tàn bạo có bao giờ chỉ tàn bạo một lần đâu! Lê Uy Mục đâu có phải là một ngoại lệ.

Ôi chết thảm mà chẳng ai thương là đấy chẳng? Còn bà Kính Phi, bà húi là gì, sử không chép rõ nhưng điều hậu thế rất rõ lại là mưu hồi lộ như bản

của bà. Nhục thay!

54. Chuyện Nguyễn Chí

Tháng 4 năm 1505, Lê Uy Mục vờ truất chức rồi sau đó sai người bức tử Thượng thư bộ Lễ là Đàm Văn Lễ và Đô ngự sử là Nguyễn Quang Bật vì hai người này trước đó đã không chịu nhận hối lộ của bà Kính Phi để bỏ Túc Tông mà lập Uy Mục. Khi biết chuyện ấy, quan Tri phủ Phú Bình (nay thuộc Bắc Ninh – ND) là Nguyễn Chí không phục. Thân nhân của Khương Trùng là Nguyễn Trọng vì lẽ này mà đem lòng oán giận Nguyễn Chí, bắt ông tố tụng tra khảo cho đến tưởng chết mới thôi.

Bởi tưởng Nguyễn Chí đã chết rồi, Nguyễn Trọng bèn đem xác ông vất ra ngoài thành. Gia đình Nguyễn Chí cũng tưởng ông đã chết thật nên đem xác về chôn, chẳng dè rồi ông sống lại. Vợ con Nguyễn Chí sợ ông lại bị đánh nữa, liền vờ làm đám tang giả, lại còn để tang ông suốt ba năm trời, xóm giềng lúc đó không ai hề hay biết gì cả.

Năm 1509, Lê Uy Mục bị giết, Lê Tương Dực lên nối ngôi, Nguyễn Chí đến triều đình tâu bày mọi sự, được Tương Dực cho làm chức Bí thư giám xá nhân^[438]. Sau, Nguyễn Chí theo về với nhà Mạc.

Lời bàn

Không khuất phục Khương Trùng và Nguyễn Nhữ Vi, chút cương trực ở Nguyễn Chí kể vậy cũng đáng gọi là có. Nguyễn Nhữ Vi chỉ là vật thí thân, còn Khương Trùng là tay chân của Uy Mục, mà Uy Mục với Tương Dực thì tên có khác nhau mà sự xấu xa nào có khác nhau. Mới hay, Nguyễn Chí quả đã trao niềm tin sai địa chỉ.

Bi đánh đến tưởng chết rồi còn bị vất xác ra ngoài thành, vậy mà về sau, Nguyễn Chí vẫn không nguôi nuôi tiếc bả hư danh. Ông thích làm quan, miễn được làm quan, còn làm quan cho ai cũng chẳng kể, vua là người thế nào ông cũng chẳng băn khoăn, họ Lê hay họ Mạc đều được cả.

Hóa ra, xem kĩ mới biết chút cương trực của ông cũng có khác với chút cương trực của người đương thời, cũng chẳng giống với lòng cương trực của người ở mọi thời, khác xa lắm.

55. Đức độ của vua Lê Uy Mục

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 25, tờ 29) chép như sau:

“Tính khí Nhà vua rất ưa vũ lực. Một hôm, nhân đi tế đàn Nam Giao trở về, Vua cưỡi voi vào cửa Đông Hoa, sai các Ti và quân các Vệ trong Ngũ Phủ, đem voi công đến cho Vua tuyển chọn. Sau, Vua lại sai các trấn chọn voi đem về Kinh đô để Vua chọn lựa thêm một lần nữa, cốt sao đủ đặt hai Ti là Ngự Tượng^[439] và Ngự Mã^[440]. Vua cho bọn quân sĩ ở ti Ngự Tượng đội mũ màu thủy ngân, trên vẽ hoa hồng quỳ^[441]. Mỗi ngày, Vua sai hai tên giám quân đấu sức với nhau. Hai tên cầm gậy đánh nhau từ cửa Thanh Dương^[442] đến ngoài cửa Thái Miếu^[443] cho Vua xem. Vua lấy đó làm thích, ban thưởng tiền lụa cho họ.

Từ khi lên ngôi, Vua chỉ cùng cung nhân uống rượu vui say quá độ. Khi say, liền giết cung nhân đi. Bấy giờ, quyền bính đều về hết ở bọn ngoại thích. Mặt đông thì có bọn ngoại thích ở Hoa Lãng^[444]. Mặt Nam thì có bọn ngoại thích ở vùng Nhân Mục^[445]. Mặt Bắc thì có bọn ngoại thích ở Phù Chấn. Bọn chúng cậy quyền cậy thế ức hiếp trăm quan, tìm mảnh khoe để lấy của báu trong thiên hạ, đã thế lại còn giết hại sinh dân, tước đoạt hết của cải trong dân gian, trăm họ oán hờn mà Vua không biết.

Vua thường đem lòng nghi ngờ ghen ghét bầy tôi, kẻ nào trước không chịu phụ họa cho mình (được lên ngôi) thì bắt giết. Vua bí mật sai người trong cung là Nguyễn Đình Khoa thân đi dò xét hết anh em, chú bác. Bởi thế mà Kính Vương (tên thật là Kiện, con út của Lê Thánh Tông, em của Lê Hiến Tông, chú của Lê Uy Mục – ND) sợ mang vạ mà trốn tránh không tìm ra tông tích, Giản Tu Công Oánh (cháu Lê Thánh Tông, con Kiến Vương Tân, người về sau được làm vua, đó là Lê Tương Dực – ND) là chỗ con chú con bác cũng bị bắt giam vào ngục. Ai ai cũng lo nguy hiểm cho tính mạng của mình, chỉ rắp tâm nổi loạn”.

Lời bàn

Sai người đánh nhau làm trò mua vui ngay trong cung điện, đó là dấu hiệu của kẻ sính vũ lực đang có nguy cơ tiến tới chỗ hiếu sát. Vua hiếu sát, bảo thiên hạ nuôi lòng trung trinh nhân từ làm sao được?

Đam mê tửu sắc thì làm việc gì đâu nhỏ cũng chẳng được, nói chi chuyện làm vua. Vua coi rẻ mạng sống của cung nữ, tất sẽ có ngày thiên hạ coi rẻ mạng Vua. Ở đời nhân nào quả ấy, chẳng có gì là lạ cả.

Vua dùng ngoại thích làm phe đảng bao vây triều đình, nhưng xem ra Vua chẳng có ai là phe đảng cả. Còn ai tin Vua khi Nhà vua mật sai kẻ thân tín đi dò xét người ruột thịt của mình? Còn ai tin vua khi mà chỉ một lời sơ suất cũng đủ để mất mạng sống? Cho nên, những kẻ gọi là phe đảng của Vua chẳng qua cũng chỉ liên minh tạm bợ và giả dối với nhau mà thôi. Khi các phe nhóm khác đã bị tiêu diệt thì chính họ lại xâu xé và chém giết lẫn nhau. Thời loạn, có gì lại không thể xảy ra được đâu!

56. Cuộc bạo loạn năm Kỷ Tị (1509)

Ngay khi vừa lên ngôi, Lê Uy Mục đã tiến hành một loạt những cuộc thanh trừng đẫm máu, kinh thành Thăng Long chừng như ngày nào cũng có người bị sát hại. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 25, tờ 32) cho biết rằng:

“Bấy giờ, Nhà vua cho đuổi hết tôn thất và công thần về đất Thanh Hóa, khiến cho uy quyền của bọn ngoại thích như Khương Trùng và Nguyễn Bá Thằng lũng đoạn cả triều đình lẫn địa phương, chúng tự cho phép mình quyền tác oai tác phúc, dân khó bề xoay sở tay chân, thiên hạ mất hết cả hi vọng”.

Nhân lòng căm phẫn của quan quân, Nguyễn Văn Lang đã dấy binh chống lại Lê Uy Mục. Quan lại trong triều, số thì về với Nguyễn Văn Lang, số thì ở lại sẵn sàng làm nội ứng. Có người em con chú của Lê Uy Mục là Giản Tu Công Oánh lúc đó đang bị giam trong ngục, biết vậy liền đem của hối lộ cho lính canh rồi chạy thoát. Ông được Nguyễn Văn Lang tôn làm minh chủ. Đến tháng 12 năm Kỷ Tị (1509), quân của Giản Tu Công Oánh và Nguyễn Văn Lang đã mạnh mẽ. Cũng sách trên (quyển 25, tờ 35 và 36) đã chép:

“Quân của Oánh tiến đến làng Bảo Đà, phường Hồng Mai (tức Bạch Mai, Hà Nội ngày nay – ND). Nhà vua ra cửa Thanh Dương để ủy lạo tướng sĩ, lấy bảo kiếm trao cho bọn Trình Chí Sâm và Lê Quảng Độ. Vua lại đem tiền bạc, vàng lụa trong kho ban cho người phạm tội đang bị giam mỗi người ba quan, rồi tha cho họ và sai họ ra trận. Tù nhân nhận xong, lạy tạ và chạy về nhà (chứ không đi đánh nhau). Vua vội sai Trung sứ và bọn hoa văn học sinh^[446] đem các thứ sắc văn^[447] và phù hiệu đến các xứ Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang và An Bang^[448] để điều động mỗi xứ 5000 lính về bảo vệ kinh thành, nhưng bọn họ chưa đi đến bến Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội ngày nay – ND) thì quân của Oánh đã tiến sát đến kinh thành. Dân sợ hãi bỏ trốn, Hoàng hậu Trần Thị chạy đến núp trong nhà một gia đình ở Hồng Mai rồi thắt cổ tự tử. Bấy giờ, Lê Quảng Độ cùng với Oánh người

trong thành kẻ ngoại thành, ứng tiếp cho nhau, bắn pháo làm hiệu cho nhau biết”.

...”Nhà vua chạy đến phường Nhật Chiêu (ngoại thành Hà Nội ngày nay – ND) thì vệ sĩ đuổi theo bắt được, đem trói ở cửa Lệ Cảnh^[449]. Oánh cho tên vệ sĩ ấy là người bất nghĩa, bèn sai đem chém, còn Nhà vua thì Oánh bắt uống thuốc độc tự tử. Oánh căm giận về việc Vua đã giết hại mẹ và anh em của mình, liền sai người lấy súng đại bác, đặt thầy Vua vào hỏa khẩu mà bắn. Xác Vua tan tành, tro than còn lại thì cho đưa về chôn ở quê ngoại là làng Phù Chân^[450]”.

Lời bàn

Lê Uy Mục là tên bạo chúa, sống thất đức thì chết thê thảm, có gì lạ đâu. Uy Mục trao bảo kiếm cho Lê Quang Độ, tưởng được bảo vệ, rốt cuộc chỉ chuốc thêm họa vào thân. Mới hay, trao niềm tin sai địa chỉ là điều rất đáng sợ.

Song, các quan theo Giản Tu Công Oánh cũng chẳng sáng suốt gì hơn Lê Uy Mục. Họ đã đổi sự đau khổ này lấy sự bất hạnh khác đó thôi. Xem việc Giản Tu Công Oánh sai chém người vệ sĩ đã bắt được vua Lê Uy Mục cũng đủ rõ Giản Tu Công Oánh là người thế nào rồi.

Hóa ra, chỉ có những người đang bị giam giữ, nhận tiền của Lê Uy Mục rồi chạy về nhà ... là thông minh hơn cả. Tạo hóa vốn công bằng khi chia may mắn cho mọi người. Quan nhất thời sung sướng và mãn nguyện với bả vinh hoa, nhưng sống chết diên đảo khó lường, dân vạn đại đối khổ nhưng dễ giữ được tấm thân hơn. Thời loạn, loạn nhất vẫn là chốn triều đình. Khiếp thay!

57. Trịnh Duy Sản giết vua Lê Tương Dực

Sau vụ bạo loạn năm Kỉ Tị (1509), Giản Tu Công Oánh được tôn lên ngôi vua, đó là Lê Tương Dực (1510-1516). Lê Tương Dực cũng tàn bạo và hoang dâm không thua gì Lê Uy Mục. Năm 1513, sứ giả của nhà Minh sang ta đã nói rằng: Vua mặt đẹp mà thân cong, tướng hiếu dâm như tướng heo, loạn vong tất chẳng còn xa nữa. Quả đúng như đoán định của sứ giả nhà Minh, năm Bính Tí (1516), loạn đã xảy ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 26, tờ 28) chép rằng:

“(Trịnh) Duy Sản thường hay can ngăn làm trái ý Vua, bị Vua tức giận, sai lấy gậy đánh. Duy Sản bèn cùng Lê Quảng Độ, Trình Chí Sâm mưu phế lập. Họ chuẩn bị binh thuyền khí giới rồi hội họp ở bến Thái Cực (gần phố Hàng Đào, Hà Nội ngày nay – ND) nói phao là đem quân đi đánh giặc. Nhân đêm tối, họ đem quân Kim Ngô hộ vệ^[451] hơn ba ngàn người, tiến vào cửa Bắc Thần phóng lửa đốt. Khi thấy lửa cháy, Vua ngờ là có giặc kéo đến, bèn lên ra cửa Bảo Khánh^[452] để trốn. Tới tờ mờ sáng, lúc băng qua cửa Thái Học^[453] để đến hồ Chu Tước ở phường Bích Câu (nay là khu vực đường Bích Câu, Hà Nội – ND) thì gặp Duy Sản. Nhà vua hỏi là giặc ở đâu, Duy Sản không trả lời mà quay mặt đi nơi khác rồi cười âm lên. Vua quay ngựa chạy về phía tây, Duy Sản sai võ sĩ tên là Hạnh đâm Vua ngã ngựa rồi giết đi. Khâm Đức Hoàng hậu cũng nhảy vào lửa mà chết. Quân sĩ đem hai thi thể về táng ở lăng Ngự Thiên^[454]“.

Lời bàn

Vua sai lấy gậy đánh Trịnh Duy Sản, vì nghĩ mình là vua tất phải có quyền với quần thần, lúc vua giận, bắt quần thần phải tội chết còn được, nói chi chuyện chỉ lấy gậy đánh mà thôi. Song le, Tương Dực được làm vua, chẳng qua chỉ vì Tương Dực là dòng dõi nhà Lê chứ chẳng phải là có công cao đức dày gì. Hạng kém đức bất tài lại bạc nhược như Tương Dực, con cháu nhà Lê còn nhiều lắm. Cho nên. Trịnh Duy Sản hợp mưu với Lê Quảng Độ để lập vua khác, kể cũng như thay cái bung xung này bằng cái bung xung khác, có gì lạ đâu. Và chẳng, trước Lê Quảng Độ từng cùng phe

đảng phế Lê Uy Mục mà lập Lê Tương Dực, có gì bảo đảm chắc chắn rằng Lê Quảng Độ sẽ không cùng với người khác để hợp mưu phế bỏ Lê Tương Dực đâu?

Lê Tương Dực mới chợt nghe tiếng hò la và lửa cháy đã vội lên bỏ đi, thế là một lần ngớ ngẩn. Gặp kẻ thâm thù và chủ mưu phế lập là Trịnh Duy Sản mà còn hỏi: “giặc ở đâu?”. Thế là hai lần ngớ ngẩn.

Trịnh Duy Sản giết vua, lịch sử có thêm một kẻ tạo phản, nhưng lại mất bớt được một kẻ ngây ngô, chẳng biết nên coi đó là lợi hay hại. Mới hay, thời loạn, bất cứ chuyện gì cũng có thể xảy ra.

58. Sự hiểm độc của Nguyễn Văn Lữ

Sau khi Lê Tương Dực bị giết, triều đình nhà Lê lại phải một phen khủng hoảng khá dài nữa. Sau, Lê Y được tôn lên ngôi, đổi là vua Lê Chiêu Tông (1516-1522). Thời Lê Chiêu Tông, quan lại ghen ghét và nghi kỵ lẫn nhau, luôn tìm cách để hãm hại nhau.

Lê Chiêu Tông sai Nguyễn Hoảng Dụ và Trịnh Tuy đem quân đi đánh dẹp. Tháng 7 năm 1517, họ mới về đến kinh sư. Hai tướng chưa kịp báo công đã bị thiên hạ gièm pha, thành ra hiềm khích. Trịnh Tuy cho đóng quân ở ngoài thành Đại La, Nguyễn Hoảng Dụ đóng quân ở phường Đông Hà, cả hai chuẩn bị tiến đánh lẫn nhau. Tin dữ đến tai, vua Lê Chiêu Tông cho người ra dụ bảo hai người rằng: -Giả Phục và Khấu Tuân đều là dũng tướng của Hán Quang Vũ. Chỉ vì Khấu Tuân giết mất một tì tướng của Giả Phục mà hai bên hiềm khích toan đánh lẫn nhau. Hán Quang Vũ triệu cả hai đến mà bảo: “Thiên hạ chưa bình định xong, hà cớ gì hai con hổ lại sắp đánh nhau”. Vâng mệnh vua, Giả Phục và Khấu Tuân vui vẻ giải hòa, lại còn kết bạn với nhau. Liêm Pha là võ tướng, Lạn Tương Như là văn thần của nước Triệu thời Chiến Quốc. Liêm Pha thường nói xấu và hạ nhục Tương Như, mà Tương Như không giận, lại còn khẳng khái nói: “Nước Tần sở dĩ không dám đánh nước Triệu là vì nước Tần biết nước Triệu có Liêm Pha và Lạn Tương Như. Nay, nếu hai con hổ đánh nhau, tất nhiên khó ai có thể sống. Tôi trọng việc nước mà bỏ thù riêng đó thôi”. Liêm Pha nghe được, lòng lấy làm xấu hổ, bèn đến tạ lỗi mà kết bạn chí thân với Lạn Tương Như.

Nguyễn Hoảng Dụ và Trịnh Tuy nghe nhưng vẫn không ai chịu hòa giải. Triều đình lấy đó làm lo. Đúng lúc ấy, có một sự kiện khá đặc biệt đã xảy ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 26, tờ 35) chép rằng:

“Nguyễn Văn Lữ và Trịnh Duy Đại hẹn nhau cùng vào châu để tâu Vua xin đứng ra hòa giải cho hai người. Khi đến trước điện, chẳng dè Nguyễn Văn Lữ lôi tờ sớ bí mật giấu trong tay áo ra dâng Vua, nói rằng: Trịnh Duy

Đại và Trịnh Tuy đã hợp mưu, định lập Nguyễn Tùng là con của Nguyễn Trinh lên ngôi chúa, làm việc đại phản nghịch. Vua liền sai bắt ngay Duy Đại và đồ đảng của hắn là bọn Trịnh Bá Quát đem chém đầu”.

Lời bàn

Nguyễn Hoảng Dụ và Trịnh Tuy ngờ vực mà chuẩn bị đánh lẫn Nhau, ấy cũng là sự thường. Thời chính trị suy vi ấy, trăm sự trở trêu có gì lại không thể xảy ra được? Kẻ vâng mệnh vua Lê Chiêu Tông đi hòa giải, kẻ cũng thông hiểu sử sách, chỉ tiếc là không hiểu gì về hiện tại cả. Trên Giả Phục và Khấu Tuân, dẫu sao thì cũng còn có Hán Quang Võ, nhân vật sáng giá đã khai sinh ra nhà Hậu Hán của Trung Quốc. Trên Liêm Pha và Lạn Tương Như, dẫu sao thì cũng còn có vua nước Triệu là người đang canh cánh nỗi lo bị nước Tần xâm lăng. Còn như trên Nguyễn Hoảng Dụ và Trịnh Tuy lúc này chỉ có một triều đình Lê Chiêu Tông đang mục ruỗng mà thôi.

Bấy giờ, xét về chức quyền thì Trịnh Duy Đại hơn Nguyễn Văn Lự nhiều lắm. Nhưng, xét về mưu thâm kế hiểm thì Nguyễn Văn Lự lại xảo quyệt hơn Trịnh Duy Đại rất xa. Vua Lê Chiêu Tông là kẻ cả tin lại hiếu sát, mượn tay Nhà vua để giết đồng liêu, kế ấy quả là khó ai lường trước được. Đành gây oán thì chuốc thù, song, dẫu sao cũng thấy xót thương thay cho tướng quân Trịnh Duy Đại. Trịnh Duy Đại cũng là kẻ cả tin, nhưng trách người cả tin với bạn đồng liêu của mình, nghe sao mà ngậm ngùi quá.

Nguyễn Văn Lự, người quả hiểm độc lắm thay!

59. Chân tướng Lê Quảng Độ

Lê Quảng Độ sinh năm nào, nguyên quán ở đâu, không ai rõ, chỉ biết ông làm quan trải bốn đời vua là Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục và Lê Tương Dực, sau bị vua Lê Chiêu Tông giết vào cuối năm Đinh Sửu (1517).

Thời vua Lê Hiến Tông (1498-1504), Lê Quảng Độ được sử nhắc tới vì đã có công tiến cử Trục Nguyên vào giữ chức Phủ Doãn phủ Phụng Thiên^[455] (tức Hà Nội ngày nay). Tháng 6 năm 1504, tức vào đầu đời vua Lê Túc Tông, sử lại chép Lê Quảng Độ được giữ chức Tả đô đốc phủ Trung Quân^[456]. Năm 1509, năm của đời Lê Uy Mục (1505-1509), ông được phong tước Ninh Quận công.

Ân huệ của triều đình, Lê Quảng Độ được hưởng nhiều hơn người, nhưng, cũng chính năm 1509, ông là kẻ nhận làm nội ứng cho Nguyễn Văn Lang và Giản Tu Công Oánh lật đổ vua Lê Uy Mục. Chuyện này tuy khó hiểu nhưng cũng dễ bỏ qua, bởi lẽ, Lê Uy Mục là tên bạo chúa, giết Lê Uy Mục kể cũng như hất bỏ được một đồng rác trên vũ đài chính trị đó thôi. Nhờ hành vi này, tháng 1 năm Canh Ngọ (1510) Lê Quảng Độ được tấn phong là Thiệu Quốc công.

Thế nhưng, đến năm 1516 cũng chính Lê Quảng Độ đã hợp mưu với Trịnh Duy Sản để giết chết vua Lê Tương Dực. Lại một lần nữa, chuyện tuy khó hiểu nhưng cũng dễ bỏ qua, bởi xét về nhân cách và phẩm giá, Lê Tương Dực nào có khác gì Lê Uy Mục, chúng sống chỉ tổ làm nhơ nhuốc triều đình mà thôi. Thương hại thay cho Lê Uy Mục cả tin, đích thân đến trao bảo kiếm cho Lê Quảng Độ và Trình Chí Sâm, những mong được sự phò tá đắc lực, dè dặt lại đúng là ... nổi giáo cho giặc. Tương Dực chết mà chẳng kịp nhận ra Lê Quảng Độ là người thế nào.

Năm 1516, kinh thành Thăng Long bị náo loạn. Trong thì quan lại đại thần và hoàng tộc giết hại lẫn nhau, ngoài thì Trần Cao khởi nghĩa và tấn công dồn dập. Nghĩa quân Trần Cao đánh chiếm được kinh thành Thăng

Long mấy ngày liền. Lê Chiêu Tông vừa mới được đưa lên ngôi, chưa kịp yên vị đã phải một phen khốn đốn.

Lúc ấy, Lê Quảng Độ với tư cách là bậc Quốc công, đã xin đầu hàng Trần Cao, được Trần Cao ủy cho việc xếp đặt công việc quốc gia. Nhưng rồi Lê Chiêu Tông đánh dẹp được Trần Cao, Lê Quảng Độ phải tức tốc chạy trốn. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 26, tờ 37) cho biết, tháng 12 năm 1517, các tướng là Hà Phi Chuẩn và Nguyễn Lỗ đã bắt được Lê Quảng Độ. Vua Lê Chiêu Tông khép Lê Quảng Độ vào tội tử hình.

Lời bàn

Hai lần hợp mưu phế lập, Lê Quảng Độ không hề tỏ được cái đức của bậc lương thần mà chỉ tỏ được cái tâm của kẻ phản trắc. Với Lê Quảng Độ, giết vua này để thay vua khác mà mình được thêm quyền cao chức trọng, thì đó là việc không thể không làm. Ôi, mảnh sắc phong mà Lê Quảng Độ được nhận sau một lần phản trắc, sao mà tanh tươi đến thế!

Lê Quảng Độ theo hàng Trần Cao chẳng phải vì cảm phục vị thủ lĩnh của đội quân khuấy nước chọc trời. Cơ may chẳng thể quá tam ba bận. Trần Cao thua, bảo Lê Quảng Độ không hoảng sợ mà chạy làm sao được?

Lê Chiêu Tông chẳng hề là bậc chí nhân, nhưng dầu sao thì khi giết được Lê Quảng Độ, Chiêu Tông cũng đã bớt cho xã hội đương thời một kẻ cơ hội và phản trắc thuộc loại điển hình. Con voi trong khi đang phá rừng đã giẫm chết được một con rắn, dầu sao thì như thế cũng bớt được một mối lo cho người ở sơn lâm!

60. Chuyện Vũ Như Tổ

Vũ Như Tổ người xã Minh Quyết, huyện Cẩm Giàng, nay thuộc Hải Dương, xuất thân là thợ mộc. Năm Nhâm Thân (1512) Vũ Như Tổ bạo dạn dâng lời tâu vua xin dựng đại điện và cửu trùng đài. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 26, tờ 17) viết:

“Trước, Vũ Như Tổ là người thợ mộc quê ở Cẩm Giàng, lấy thân cây mía làm mô hình cung điện có đến trăm nóc rồi dâng lên vua. Vua lấy làm vừa ý, phong cho Vũ Như Tổ làm Đô đốc, sai trông coi việc xây dựng hơn trăm cung điện lớn có gác. Nhà vua lại cho bắt đầu xây dựng cửu trùng đài. Mặt phía trước của cung điện thì cho đào hồ thông với sông Tô Lịch. Hồ đào lượn quanh (cung điện) và có làm cống để mở thông ra ngoài. Vua bắt thần ngao du bằng thuyền Thiên Quang ở đó suốt ngày đêm. Quân sĩ lớp này làm chưa xong đã sai quân sĩ lớp khác tới. Khi Vua đi chơi hề thấy ai làm việc vừa ý thì thưởng tiền vàng hoặc bạc. Việc có khi vừa xong đã bắt phá đi, làm lại, xây cất sửa sang hết năm này qua năm khác vẫn chưa xong. Quân dân phục dịch mệt mỏi, bị bệnh dịch và chết khá nhiều”.

Bấy giờ, vua Lê Tương Dực chỉ lo ăn chơi. Cũng sách trên (tờ 23, quyển 26) cho biết:

“Nhà vua thích mở mang việc thổ mộc, đắp thành dài mấy ngàn trượng, bao bọc cả điện Trường Quang^[457], quán Chấn Vũ^[458] và chùa Kim Cổ Thiên Hoa^[459]. Thành này kéo dài từ phía đông nam đến phía tây bắc, chặn ngang sông Tô Lịch, trên có hoàng thành, dưới có mở cửa cống, xây bằng gạch và đá, lại có sắt chắn suốt bề ngang ... Vua sai chế thuyền chiến để đi chơi hồ Tây, bắt phụ nữ cỡi trần bơi chèo, lấy đó làm sự thỏa thích”.

“Vua nghe lời tâu xằng bậy của quan Hiệu úy^[460] là Hữu Vĩnh (Chưa rõ họ) mà giết chết 15 người tôn thất, toàn tước Vương và tước Công. Vua còn cho triệu cung nhân của Mẫn Lệ^[461] (tức vua Lê Uy Mục – ND) và cung nhân của triều trước để tư thông với họ”.

Trăm họ lấy việc hoang chơi của Nhà vua làm mối lo hàng đầu. Năm 1516, Trịnh Duy Sản giết chết vua Lê Tương Dực. Nghe tin đó, tướng

Nguyễn Hoảng Dụ đang đóng ở Bồ Đề (Gia Lâm) liền đem quân qua sông cướp bóc, đốt cháy trụi nhiều phố xá trong kinh thành. Những người bị quân Nguyễn Hoảng Dụ giết chết không nhiều, song, trong số không nhiều người ấy có Vũ Như Tố. Lại cũng sách trên (quyển 26, tờ 30) chép rằng:

“Lúc ấy, Vũ Như Tố đang trông coi việc làm đại điện thì bị giết mọi người đều chỉ hấn mà cười, có người còn nhổ nước bọt vào thân của hấn”.

Lời bàn

Giữa thời đất nước điêu linh, dân tình khốn khổ mà đang lòng tâu vua xin xây đại điện và cửu trùng đài, thì lời tâu xin ấy chẳng khác gì một tội ác. Cái chức Đô đốc của Vũ Như Tố sao mà gồm ghiếc đến thế!

Trịnh Duy Sản giết vua, Nguyễn Hoảng Dụ không giết Trịnh Duy Sản mà giết Vũ Như Tố, thế mới biết Vũ Như Tố bị căm ghét biết ngần nào! Ôi, chết rồi còn bị nhổ nước bọt vào thân, nhục ấy làm sao mà rửa được?

Vũ Như Tố, dám hỏi hồn thiêng ông rằng, đã có tài nghĩ được cách xây đại điện và cửu trùng đài cho vua, sao chẳng có chút tài nghĩ cách xây cho mình một chốn yên thân con con, để đến nỗi ngàn năm còn phơi mặt dính đầy nước bọt khinh rẻ của người đời trong sử sách?

61. Cái chết của Chử Khải, Trịnh Hựu và Ngô Bính

Tháng 7 năm Mậu Dần (1518) đời vua Lê Chiêu Tông, Thiết Sơn Bá^[462] là Trần Chân bị giết chết. Trước đó một năm, Trần Chân có công đánh đuổi được Nguyễn Hoảng Dụ về Thanh Hóa, vì thế, ông sinh ra kiêu ngạo. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 26, tờ 38) chép:

“Trước đó, đánh đuổi được Nguyễn Hoảng Dụ xong, Trần Chân bèn vơ hết quyền hành về mình, khiến cho đến cả Mạc Đăng Dung cũng phải kiêng nể. Đăng Dung bèn hỏi con gái Trần Chân cho con trai của mình là Đăng Doanh. Bấy giờ, có người hiếu sự làm thơ theo lối sấm ngôn rằng:

Trần hữu nhất nhân,
Vi thiên hạ quân,
Thổ đầu hổ vĩ,
Tế thế an dân.

(Nghĩa là: Họ Trần có một người, làm vua thiên hạ, đầu thỏ mà đuôi cọp, giúp đời yên dân).

Nhân chuyện này, Quốc cữu (cậu của vua – ND) là Chử Khải và bọn Thọ Quốc công Trịnh Hựu, Thụy Quận công Ngô Bính, hợp mưu tính rằng:

- Trần hữu nhất nhân tức ám chỉ Trần Chân.
- Thổ đầu hổ vĩ tức ám chỉ biến loạn sẽ xảy ra vào cuối năm Dần (năm Dần cầm tinh con cọp – ND) và đầu năm Mão (năm Mão là năm cầm tinh con mèo, song cũng có nơi cho là năm cầm tinh con thỏ – ND).

Chúng cùng sợ cuối năm Dần, đầu năm Mão có biến, bèn khuyên Nhà vua phải sớm trừ liệu đi.

Đến nay (tháng 7 năm 1518 – ND) Vua cho triệu Trần Chân vào cung cấm rồi hạ lệnh đóng kín cửa thành và sai võ sĩ bắt. Trần Chân trèo lên thành để chạy, người giữ cửa bắt được, đem chém.

Bấy giờ, bộ tướng của Trần Chân là bọn Hoàng Duy Nhạc, Nguyễn Kính và Nguyễn Áng nghe tin Trần Chân bị giết, liền đem quân xông vào cửa

Đại Hưng, nhưng bị người giữ cửa chống lại, không sao vào được. Nhà vua tự mình thống suất quân sĩ tuần hành ở phía trong thành, đồng thời sai người giơ cao đầu Trần Chân cho ai ai cũng thấy. Bọn Kính, Áng bèn rút lui về tụ họp ở Yên Lãng^[463] rồi sau lại đưa quân đánh vào kinh thành. (Vì bị bất ngờ), đang đêm, Vua phải chạy sang Gia Lâm lánh nạn, sáng hôm sau lại đến Dương Quang^[464] (nay thuộc Bắc Ninh – ND), vào nhà Đô lực sĩ là Đàm Cử, quá trưa vẫn chưa có cơm ăn”.

Giết Trần Chân, Vua trừ được một kẻ kiêu rông, nhưng chính Vua lại tự tiêu hao thực lực của mình. Đúng lúc đó, Mạc Đăng Dung ra tay. Cũng sách trên (quyển 26, tờ 39 và 40) chép tiếp: “Nhà vua ở Dương Quang, hạ lệnh triệu Đăng Dung ở Hải Dương về. Đăng Dung đến bái yết Vua xong thì cho quân thủy đóng ở sông Nhị^[465], lấy cớ là Vua ở Dương Quang xa xôi cách trở, nay xin chuyển về bến Bồ Đề để tiện việc thủy quân châu chực hộ vệ. Đăng Dung còn mật bàn cùng bọn Kính và Áng, nói rằng, việc giết chết Thiết Sơn Bá (tức Trần Chân – ND) là do lời gièm pha của bọn Chử Khải, Trình Hựu và Ngô Bính, nay nếu giết cả ba người ấy đi thì vua tôi lại (được bình an) như cũ, chứ không ai dám có mưu toan gì. Đàm Cử cũng tán thành. Bởi vậy, Nhà vua bèn giết bọn Chử Khải, tất cả ba người, hòng cứu vớt hoạn nạn, nhưng sau đó, bọn Kính, Áng lại càng kiêu ngạo hoành hành, nắm hết cả quyền bính chứ không chịu buông tha”.

Lời bàn

Cổ nhân dạy rằng, kiêu rông là tự hại mình, kiêu rông với vua kém tài ít đức là tự nhận lấy cái chết cho mình. Ngẫm chuyện Trần Chân mà thấy lời ấy thật đúng lắm thay!

Thói thường, vua u tối thì tàn bạo và càng tàn bạo thì càng u tối. Cho nên, Lê Chiêu Tông trừ được Trần Chân mà có diệt hết được nạn chuyên quyền đâu. Mất Trần Chân lại có Mạc Đăng Dung, chuyện ấy chẳng có gì là lạ.

Thương thay Chử Khải, Trình Hựu và Ngô Bính. Sử không cho hay chư vị lúc ấy xuân xanh đã được bao nhiêu, song, xem phép xử thế thì thấy chư

vị ấy sao mà còn ngây thơ quá. Kẻ từng có công như Trần Chân mà còn bị Vua giết bỏ, bảo Vua ngại gì mà chẳng giết chư vị. Bây giờ, Vua chỉ thương Vua chứ nào có thương ai?

Đục nước béo cò, trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế sự, Mạc Đăng Dung đã sớm khẳng định được quyền uy. Chẳng biết nên nói đó là may hay là họa cho xã tắc. Xét việc thời loạn, khó thay!

62. Ngày tàn của Chiêu Tông

Từ năm 1520, Mạc Đăng Dung chỉ chuyên lo củng cố thế lực của mình. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 27, tờ 1) viết rằng:

“Đăng Dung xin được nắm tất cả binh quyền, nói như thế sẽ tiện việc càn quét giặc giã hơn. Quan Lễ bộ thượng thư là Phạm Gia Mô (người có quan hệ thông gia với Mạc Đăng Dung – ND) nói rằng, nếu để binh quyền phân tán khắp cả năm phủ (đó là Đông quân, Tây quân, Nam quân, Bắc quân và Trung quân – ND) thì Đăng Dung khó có thể làm hết những gì mình đáng phải làm. Nói rồi, Gia Mô hết sức đề nghị đồng liêu cùng bảo cử Đăng Dung. Nhà vua từ đó liền cho Đăng Dung tiết chế hết quân doanh thủy bộ khắp cả mười ba đạo và dùng Gia Mô làm Tán lí quân vụ^[466]. Vậy là hết thủy quân đội tinh nhuệ cùng khí giới sắc bén cả nước từ đấy nằm gọn trong tay Đăng Dung”.

Cũng sách trên (quyển 27, tờ 3) viết tiếp:

“Khi ấy, Đăng Dung chuyên quyền chinh phạt, uy thế ngày càng lớn, lòng người hướng dẫn về Đăng Dung. Kẻ thân tín của Đăng Dung là Phạm Gia Mô cùng phe đảng chia nhau nắm giữ quyền bính trong triều. Hữu đô đốc^[467] là Vũ Hộ (em rể Đăng Dung) làm Tổng trấn Sơn Tây, hai đảng cùng ngầm trao tin tức cho nhau. Bà con và bè đảng Đăng Dung đâu đâu cũng có, cấu kết mật thiết với nhau. Bọn quan Thượng thư như Trình Chí Sâm và Nguyễn Ung cũng hòa theo.

Đăng Dung tiến Vua một người con gái nuôi của mình, được Vua cho làm tần ngự trong cung. Người này theo dõi mọi động tĩnh của Nhà vua. Đăng Dung lại cho em là Quyết coi quân túc vệ và con trai là Đăng Doanh giữ điện Kim Quang. Đăng Dung còn tiếm dùng thuyền rồng và lọng phượng, ra vào cung cấm không chút dè sợ gì cả. Những người tâm phúc của Nhà vua như Thự Vệ^[468] là Nguyễn Cấu, Đô lực sĩ là Nguyễn Thọ và Đàm Cử ... đều bị Đăng Dung giết hết”.

Khi Nhà vua thấy rõ nguy cơ thì đã quá trễ. Tháng 7 năm 1522, Lê Chiêu Tông mật bàn kế trừ Mạc Đăng Dung nhưng cơ mưu chẳng thành, phải bỏ kinh thành bỏ tẩu khấp đó đây và những người tin cẩn của Nhà vua lại tiếp tục bị Đăng Dung hãm hại.

Tháng 8 năm 1522, Mạc Đăng Dung lập một người em của Lê Chiêu Tông là Hoàng Đệ Xuân lên ngôi bù nhìn. Tháng 10 năm 1525, Lê Chiêu Tông bị Mạc Đăng Dung bắt, đem giam ở phường Đông Hà (Hà Nội), và đến tháng 12 năm 1526, Mạc Đăng Dung giết Lê Chiêu Tông rồi tự lập làm vua.

Lời bàn

Lê Chiêu Tông hiếu sát mà vô mưu, xét việc trước sau đều rất nông cạn. Mạc Đăng Dung sớm nuôi tham vọng, nhưng xem ra, chính Lê Chiêu Tông đã vô tình giúp Mạc Đăng Dung chóng đạt tham vọng đó. Bởi nông cạn, Lê Chiêu Tông không bao giờ tiên liệu được những mối nguy luôn rình rập mình, thôi thì âu cũng là bởi vận số nhà Lê vậy.

Song le, giữa cuộc khủng hoảng cung đình với sự yên trị của một Lê Chiêu Tông bất tài và sa đọa, thật khó có thể nói đàng nào bất hạnh hơn.

Chương đầu của lịch sử triều Hậu Lê đến đó là hết. Một trăm năm nào phải đã dài, vậy mà thịnh đó rồi lại suy đó, tiếc thay!

Niên biểu thời Lê sơ

Sau khi lãnh đạo nhân dân cả nước đánh đuổi giặc Minh đô hộ ra khỏi bờ cõi, lãnh tụ của phong trào Lam Sơn là Lê Lợi đã lên ngôi Hoàng đế, sáng lập ra nhà Hậu Lê. Trên danh nghĩa, nhà Hậu Lê chiếm giữ vũ đài chính trị đến 360 năm (1428-1788), nhưng, đó hoàn toàn chỉ là danh nghĩa, quyền lực thực sự của họ Lê chỉ có trong khoảng một trăm năm đầu, sử gọi đó là thời Lê Sơ.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung giết chết vua Lê Chiêu Tông và lập ra triều Mạc. Những người thuộc lực lượng đối nghịch với Mạc Đăng Dung đã chạy vào Thanh Hóa, tìm người tôn thất nhà Lê để đưa lên ngôi, nhằm tạo ra ngọn cờ chính trị cho mình trong cuộc chiến tranh lâu dài với họ Mạc. Sử gọi đó là chiến tranh Lê – Mạc hay chiến tranh Nam – Bắc Triều. Cuối thế kỉ XVI, Nam Triều giành được phần thắng và trở về với cố đô Thăng Long, sử gọi đó là thời Lê Trung Hưng. Từ ngày trở về được với Thăng Long, vua Lê dần dần mất hết quyền hành, chúa Trịnh càng ngày càng trở nên chuyên quyền và độc đoán. Các vua Lê chỉ còn là những kẻ hữu danh vô thực, thậm chí, chỉ tồn tại trong khuôn khổ cho phép của các chúa Trịnh mà thôi. Sử gọi đó là thời Lê Mạt.

Cũng như ở các tập trước, ở tập 63 giai thoại thời Lê Sơ này, chúng tôi cố gắng lập một bảng niên biểu giản lược, cốt để bạn đọc tiện theo dõi hoặc tra cứu khi cần thiết. Bảng này kê đủ họ tên thật, cha sinh mẹ đẻ, thời gian ở ngôi và tuổi thọ của từng vua. Tất cả ngày tháng ghi trong niên biểu này đều là ngày tháng âm lịch. Riêng năm, ngoài việc kê tên theo can chi, chúng tôi còn ghi chú ngay trong ngoặc đơn bên cạnh, thứ tự của năm tính theo dương lịch.

01) Lê Thái Tổ (1428-1433)

Tên thật là Lê Lợi, sinh ngày 6 tháng 8 năm Ất Sửu (1385) tại Chủ Sơn, Lôi Dương, Thanh Hóa. Cha là Lê Khoáng, sau được tôn phong là Tuyên Tổ Phúc Hoàng đế. Mẹ là Trịnh Thị Ngọc Thương, sau được tôn phong là Trịnh Từ Ý Văn Hoàng thái hậu. Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn

(Thanh Hóa) ngày mồng hai tết năm Mậu Tuất (1418), xưng là Bình Định Vương. Sau hơn mười năm chiến đấu ngoan cường, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi khởi xướng và lãnh đạo đã giành toàn thắng. Ngày 15 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế. Ông ở ngôi gần 6 năm, mất ngày 22 tháng 8 năm Quý Sửu (1433), thọ 48 tuổi.

02) Lê Thái Tông (1433-1442)

Tên thật là Lê Nguyên Long, con của Lê Thái Tổ, do bà Phạm Hoàng hậu (húy là Phạm Ngọc Trần) sinh vào ngày 21 tháng 11 năm Quý Mão (1423). Tháng 3 năm 1428, Lê Nguyên Long được phong là Lương Quận công và ngày 6 tháng 1 năm 1429, được phong làm Hoàng thái tử. Ngày 8 tháng 9 năm Quý Sửu (1433) được nối ngôi. Thái Tông ở ngôi 9 năm, mất ngày 4 tháng 8 năm Nhâm Tuất (1442), thọ 19 tuổi.

03) Lê Nhân Tông (1442-1459)

Tên thật là Lê Bang Cơ, con thứ ba của Lê Thái Tông, mẹ là Tuyên Từ Hoàng thái hậu (húy là Nguyễn Thị Anh, người ở Bồ Vệ, Đông Sơn, Thanh Hóa). Vua sinh ngày 9 tháng 6 năm Tân Dậu (1441), ngày 16 tháng 11 năm 1441 được lập làm Hoàng thái tử, và ngày 8 tháng 12 năm Nhâm Tuất được lên nối ngôi. Vua ở ngôi 17 năm, thọ 18 tuổi.

04) Lê Nghi Dân (1459-1460)

Nguyên là con trưởng của Lê Thái Tông, do bà Dương Thị Bí sinh vào tháng 6 năm Kỉ Mùi (1439), đến tháng 3 năm Canh Thân (1440) thì được phong làm Hoàng thái tử, nhưng sau bị giáng truất làm Lạng Sơn Vương. Ngày 3 tháng 10 năm Kỉ Mão (1459), Lê Nghi Dân cùng đồ đảng nổi dậy giết chết vua Lê Nhân Tông mà tự lập làm vua, ngày 6 tháng 6 năm Canh Thìn (1460) thì bị triều thần giết chết. Nghi Dân ở ngôi 8 tháng, thọ 21 tuổi.

05) Lê Thánh Tông (1460-1497)

Tên thật là Lê Tư Thành, con thứ tư của Lê Thái Tông, do bà Ngô Thị Ngọc Dao sinh vào ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442). Năm Ất Sửu (1445) được phong là Bình Nguyên Vương. Ngày 8 tháng 6 năm Canh Thìn (1460), sau khi Lê Nghi Dân bị giết, ông được quần thần tôn lên ngôi.

Lê Thánh Tông ở ngôi 37 năm, mất ngày 30 tháng giêng năm Đinh Tị (1497), thọ 55 tuổi.

06) Lê Hiến Tông (1497-1504)

Tên thật là Tranh, lại có tên là Huy, con trưởng của Lê Thánh Tông. Thân mẫu của vua là bà Nguyễn Thị Hằng, người quê ở Gia Miêu, Ngoại Trang, huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), con gái của Trình Quốc công Nguyễn Đức Trung, sau bà được tôn phong là Trường Lạc Thái hậu. Vua sinh ngày 10 tháng 8 năm Tân Tị (1461), được phong làm Thái tử vào tháng 3 năm 1462, lên nối ngôi từ tháng 2 năm Đinh Tị (1497), ở ngôi gần 8 năm, mất ngày 24 tháng 5 năm Giáp Tí (1504), thọ 43 tuổi.

07) Lê Túc Tông (1504)

Tên thật là Thuần, con thứ ba của Lê Hiến Tông (Lê Hiến Tông có tất cả 6 người con trai). Thân mẫu của Vua là bà Nguyễn Thị Hoàn, quê ở xã Bình Lăng, huyện Thiên Thi, nay là huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Bà vốn là Quý phi của Lê Hiến Tông, sau được Túc Tông tôn phong là Trang Thuận Minh Ý Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 03 tháng 8 năm Mậu Thân (1488), được lập làm Thái tử tháng 12 năm Kỉ Mùi (1499), lên ngôi tháng 6 năm Giáp Tí (1504), ở ngôi được 6 tháng thì mất vào tháng 12 năm 1504, thọ 16 tuổi.

08) Lê Uy Mục (1505-1509)

Tên thật là Tuấn, lại có tên khác là Huyền, con thứ hai của Lê Hiến Tông (anh của Lê Túc Tông). Thân mẫu của Vua là bà Nguyễn Thị Cộn, quê xã Phù Chẩn, huyện Đông Ngàn (thuộc Bắc Ninh), sau được tôn phong là Chiêu Nhân Hoàng thái hậu. Vua sinh ngày 5 tháng 5 năm Mậu Thân (1488) lên ngôi tháng 12 năm 1504, ở ngôi 5 năm, bị giết ngày 1 tháng 12 năm 1509, thọ 21 tuổi.

09) Lê Tương Dực (1510-1518)

Tên thật là Oánh, lại có tên khác là Trừ. Vua là con của Kiến Vương Tân và bà Trịnh Thị Tuyên (người xã Thủy Chú, huyện Lôi Dương, nay là Thọ Xuân, Thanh Hóa. Bà là con gái của quan Đô đốc thêm sự tả tôn chính

Trịnh Trọng Phong). Dưới thời Lê Hiến Tông, Vua được phong là Giản Tu Công. Khi Lê Uy Mục lên ngôi, Vua chạy về Thanh Hóa. Tháng 10 năm 1510 được quần thần tôn lên ngôi để lật đổ Lê Uy Mục. Vua ở ngôi gần 7 năm, bị giết vào ngày 7 tháng 4 năm Bính Tí (1516), thọ 23 tuổi.

10) Lê Chiêu Tông (1518-1522)

Tên thật là Y, lại có tên là Huệ, con của Cẩm Giang Vương Sùng, cháu đích tôn của Kiến Vương Tân. Thân mẫu của vua là bà Trịnh Thị Loan, người xã Phi Bạo, huyện Thanh Chương, nay thuộc Nghệ An. Vua sinh ngày 4 tháng 10 năm Bính Dần (1506), lên ngôi ngày 08 tháng 4 năm Bính Tí (1516), ở ngôi 6 năm (1516-1522), bỏ kinh đô chạy vào Thanh Hóa ngày 18 tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1522), bị giết vào tháng 12 năm Canh Dần (1530), thọ 24 tuổi.

11) Lê Cung Hoàng (1522-1527)

Tên thật là Xuân, lại có tên khác là Khánh, em cùng mẹ với Lê Chiêu Tông, vì thế, sử thường gọi là Hoàng Đệ Xuân. Sinh ngày 26 tháng 7 năm Đinh Mão (1507), lên ngôi tháng 12 năm 1522 (khi Lê Chiêu Tông chạy vào Thanh Hóa), ở ngôi 5 năm. Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi, sau đó vài tháng thì bị giết, thọ 20 tuổi.

Như vậy, thời Lê Sơ có tất cả 11 vua, đó là chưa kể vua Lê Quang Trị, lên ngôi tháng 4 năm 1516, mới được 3 ngày, chưa kịp đặt niên hiệu đã bị đưa vào Thanh Hóa rồi chết ở trong đó.

Trong số 11 vị vua thời Lê Sơ, chúng ta thấy:

- Vua thọ nhất là Lê Thánh Tông (55 tuổi), vua qua đời sớm nhất là Lê Túc Tông (16 tuổi). Ngoài Lê Túc Tông, thời Lê Sơ còn có 7 vị vua khác tuổi đời từ dưới 20 đến 24 tuổi.
- Trong số 11 vị vua thời Lê Sơ thì có đến 6 vị vua (Nhân Tông, Nghi Dân, Uy Mục, Tương Dực, Chiêu Tông và Cung Hoàng) bị giết.
- Vua ở ngôi lâu nhất là Lê Thánh Tông (37 năm) và vua ở ngôi ngắn nhất là Lê Túc Tông (6 tháng) và Lê Nghi Dân (8 tháng).

- Vua lên ngôi sớm nhất là Lê Nhân Tông (lúc mới hơn 1 tuổi). Vua lên ngôi muộn nhất là Lê Thái Tổ (43 tuổi) và Lê Hiến Tông (36 tuổi).

TẬP 6

[65 GIAI THOẠI TK 16-17]

Lời tựa

01. Cái chết của Lê Ý
02. Lời khuyên của Trang Nguyên Nguyễn Bình Khiêm
03. Vì sao hoàng đế Lê Duy Hàn bị phế làm thứ dân
04. Cuộc tranh hùng giữa Trịnh Tùng với Trịnh Cối
05. Chút kể mọn của Lê Cập Đệ
06. Chuyện Mỹ Lương, Văn Lan, Nghĩa Sơn và người vợ của Trương Trà
07. Vua Lê Anh Tông và Thái phó Lê Cập Đệ gặp đại họa
08. Lập Bạo đã bị giết như thế nào?
09. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời vua Lê Anh Tông
10. Trận Tam Điệp
11. Ngày tàn của họ Mạc
12. Số phận Mạc Mậu Hợp
13. Chuyện Vũ Đức Cung
14. Di chúc của Mạc Ngọc Liên
15. Chuyện Phan Ngạn
16. Bang giao thời loạn
17. Mạc Kính Dung bị mắc mưu
18. Hoàng Giáp Phùng Khắc Khoan với chuyến Bắc sứ năm 1597
19. Chính quyền vua Lê – chúa Trịnh thực sự có từ lúc nào?
20. Lê Duy Tân bất ngờ được ... làm vua!
21. Lê Nghĩa Trạch qua mặt Nguyễn Hoàng
22. Chuyện bà Nguyễn Thị Niên
23. Sự tích chùa Thiên Mụ
24. Di chúc của Nguyễn Hoàng
25. Lời tâu của quần thần tháng 9 năm Mậu Ngọ (1618)

26. [Nhục thay, hai vị chưởng cơ là Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch!](#)
27. [Cuộc náo loạn kinh thành Thăng Long 1619 và năm 1623](#)
28. [Vì sao Nguyễn Hữu Dật bị mất chức đúng ba năm?](#)
29. [Chúa Trịnh đã chuẩn bị khai chiến với chúa Nguyễn như thế nào?](#)
30. [Đào Duy Từ gặp người tri kỉ](#)
31. [Lần hiến kế lớn đầu tiên của Đào Duy Từ](#)
32. [Chuyện vua Lê Thần Tông lập hoàng hậu](#)
33. [Đào Duy Từ với việc đắp lũy Nhật Lệ](#)
34. [Cuộc kì ngộ giữa Đào Duy Từ với Nguyễn Hữu Tiến](#)
35. [Thực trạng chính quyền thời vua Lê Thần Tông – chúa Trịnh Tạc](#)
36. [Nguyễn Phúc Anh và Văn Chức Lý Minh với bước đường cùng](#)
37. [Cuộc ác chiến lần thứ hai giữa họ Trịnh và họ Nguyễn](#)
38. [Lời can của quan nội tán Vân Hiên Hầu](#)
39. [Bi kịch cuộc đời Nguyễn Khắc Liệt](#)
40. [Vì sao Trịnh Lịch và Trịnh Sâm bị giết?](#)
41. [Thế tử Nguyễn Phúc Tần với trận hải chiến năm 1644](#)
42. [Tờ sắc phong ... đại bịp!](#)
43. [Nhờ tài văn chương, Nguyễn Hữu Dật được thoát nạn](#)
44. [Nỗi đau Thị Thừa](#)
45. [Hoạn quan Hoàng Nhân Dũng bị nghiêm trị](#)
46. [Nỗi lòng Tống Thị](#)
47. [Bài thơ thần nhân tặng Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần](#)
48. [Lời tâu của Nguyễn Hữu Dật](#)
49. [Cái chết của Trịnh Toàn](#)
50. [Nguyễn Hữu Dật với hai lần xem thiên văn trước lúc xuất quân](#)
51. [Lại chuyện Nguyễn Hữu Dật bị gièm pha](#)
52. [Phùng Viết Tu và Trương Văn Lĩnh bị xử tử](#)
53. [Vua Lê Huyền Tông được lên ngôi như thế nào?](#)

54. [Thương hại thay, chư vị sinh đồ!](#)
55. [Nguyễn Đức Trung mắc đại họa!](#)
56. [Hậu vận của Vũ Công Tuấn](#)
57. [Vũ Duy Chí với lời can ngăn chúa Trịnh Tạc](#)
58. [Trịnh Tạc và cuộc tranh biện với sứ giả nhà Thanh năm 1669](#)
59. [Cuộc bạo loạn đầu tiên của ưu binh](#)
60. [Buồn thay, chư vị đại nhân!](#)
61. [Trăm lạy hai vị tướng quân!](#)
62. [Bán một dải giang sơn lấy 4000 lạng bạc!](#)
63. [Chuyện năm Giáp Tuất \(1694\) ở bộ lại](#)
64. [Dấu chấm hết cuộc đời của Ngô Sách Tuân](#)
65. [Phép nước đời vua Lê Huy Tông và chúa Trịnh Căn](#)

[Thế thứ các triều vua và chúa TK 16-17](#)

[A\) Thế thứ các triều vua](#)

[B\) Thế thứ các đời chúa](#)

Lời tựa

Tính đến cuối năm 1993, bộ ***Việt Sử Giai Thoại*** đã in và phát hành rộng rãi được bốn tập, mỗi tập giới thiệu giai thoại của một triều đại riêng biệt. Theo thông lệ đó, tập này cũng sẽ mang tên của một triều đại cụ thể, nhưng, những diễn biến phức tạp của lịch sử hai thế kỉ XVI và XVII đã không cho phép chúng tôi liên tục đặt tên theo cách cũ.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, triều Mạc được dựng lên kể từ đó. Nhưng, họ Mạc chưa kịp ổn định chính sự thì vào năm 1533, một cự thủ của nhà Lê là Nguyễn Kim đã vào Thanh Hóa, tôn lập một người thuộc dòng dõi của nhà Lê là Lê Ninh lên ngôi vua. Cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều cũng bắt đầu kể từ đó. Nam triều là triều Lê nhưng thực quyền lại nằm trong tay Nguyễn Kim. Nguyễn Kim mất (năm 1545), quyền bính của Nam triều lại thuộc về con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm và sau đó là con cháu của họ Trịnh. Bắc triều là triều Mạc, mở đầu là Mạc Đăng Dung. Cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều bùng lên dữ dội gần suốt cả thế kỉ XVI. Năm 1592, với trận đại bại của Mạc Mậu Hợp, vị trí của Bắc triều trên vũ đài chính trị của đất nước kể như không còn gì đáng kể nữa. Tuy nhiên, dư đảng của họ Mạc vẫn liệp lục hoạt động cho mãi đến gần cuối thế kỉ XVII mới thôi. Trong phạm vi của thế kỉ XVI, cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều (cũng có người gọi là chiến tranh Lê – Mạc) là sự kiện chính trị nổi bật nhất. Nhưng, rất tiếc là số lượng giai thoại thế kỉ XVI không đủ cho một tập sách, cho nên, chúng tôi không thể đặt tên cho tập này là giai thoại thời Lê – Mạc như dự kiến ban đầu.

Trong khi cục diện Nam-Bắc triều đang ở thời kì giằng co thì một cục diện khác, nguy hiểm hơn, đã xuất hiện, và xuất hiện ngay trong lòng Nam triều. Như trên đã nói, năm 1545, Nguyễn Kim mất. Theo lẽ, quyền bính của Nam triều sẽ nằm trong tay con cháu của Nguyễn Kim, nhưng con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm đã cướp mất. Con thứ của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng, một vị tướng giàu mưu lược, bản lĩnh và ý chí cao, đã khôn khéo tách dần khỏi Nam triều để rồi tạo cơ hội cho con cháu chống lại Nam triều. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1570,

Nguyễn Hoàng kiêm luôn cả trấn thủ xứ Quảng Nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng mở rộng lãnh thổ đến tận Phú Yên ngày nay. Một cõi giang sơn rộng lớn của họ Nguyễn đã được tạo dựng. Từ đời con của Nguyễn Hoàng là Nguyễn Phúc Nguyên, cuộc hỗn chiến Đàng Ngoài và Đàng Trong bắt đầu. Đàng Ngoài là Nam triều, là chính quyền vua Lê – chúa Trịnh. Đàng Trong là chính quyền của họ Nguyễn. Đã có tất cả bảy trận ác chiến xảy ra (vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1655-1660, 1661-1662 và 1672). Cuộc hỗn chiến Đàng Ngoài – Đàng Trong (cũng gọi là Trịnh – Nguyễn phân tranh) đã gieo không biết bao nhiêu là đau thương và tang tóc cho nhân dân cả nước ta. Sau khi không thể tiêu diệt được nhau, hai bên đã lấy sông Gianh (ở Quảng Bình ngày nay) làm giới tuyến chia cắt. Đây là sự kiện chính trị nổi bật nhất của thế kỉ XVII, nhưng cũng rất tiếc là số lượng giai thoại của thế kỉ này không đủ để giới thiệu thành một tập sách riêng. Chúng tôi không thể có hẳn một tập giai thoại thời Trịnh – Nguyễn phân tranh như dự kiến.

Chọn tên gọi chung cho cả một tập gồm 65 giai thoại của hai thời kì với hai nội dung chính của lịch sử khác biệt nhau, quả là một công việc không dễ dàng. Trong điều kiện như vậy, chúng tôi đành gọi đây là 65 giai thoại thế kỉ XVI và XVII.

Trong hai thế kỉ XVI và XVII, nhiều thế lực và nhân vật khá đặc biệt đã nổi lên. Vị trí của những thế lực và nhân vật này không phải lúc nào cũng đồng nhất. Với ý định cụ thể là giới thiệu những giai thoại có nguồn gốc trực tiếp từ chính sử, chúng tôi không hề làm nhiệm vụ đánh giá tổng quát về bất cứ ai. Lời bàn của chúng tôi chỉ có ý nghĩa đối với từng hành vi cụ thể được đề cập đến trong từng giai thoại mà thôi.

Chẳng bao lâu sau khi bốn tập đầu của bộ ***Việt Sử Giai Thoại*** được phát hành rộng rãi, chúng tôi đã hân hạnh nhận được nhiều lời động viên chân tình của bạn đọc gần xa và của các nhà phê bình. Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành của mình. Cũng nhân dịp này, xin một lần nữa, cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã hết lòng giúp đỡ, tạo mọi điều

kiện thuận lợi để các tập của bộ ***Việt Sử Giai Thoại*** lần lượt đến được với bạn đọc đúng như kế hoạch đã định.

Cuối cùng, xin bạn đọc, đặc biệt là các bậc cao minh, ghi nhận sự thành tâm của tác giả và vui lòng chỉ cho những chỗ bất cập của sách này.

Thành phố Hồ Chí Minh.

26.11.1993-17.1.1994

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Cái chết của Lê Ý

Năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập ra nhà Mạc. Họ Mạc xưng đế và nuôi chí trị vì thiên hạ, kể cũng khá lâu dài, nhưng lịch sử nhà Mạc thực sự chỉ kéo dài hơn sáu chục năm (1527-1592). Từ khi chiếm giữ được vũ đài chính trị cho đến khi bị tiêu diệt hoàn toàn, họ Mạc luôn luôn phải chiến đấu chống các thế lực đối địch, mà mở đầu là thế lực của họ Lê do Lê Ý cầm đầu. Tiếc thay, Lê Ý có dư chí khí mà lại thiếu bản lĩnh và kinh nghiệm, khiến phải chết đau đớn khi sự nghiệp lớn còn dở dang. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in tục biên, quyển 15, tờ 74 a-b và tờ 76 a-b) chép rằng:

“Bấy giờ, người xứ Thanh Hóa là Lê Ý, vốn dòng dõi bên ngoài của họ Lê (chỉ dòng dõi vua Lê – ND), vì căm giận họ Mạc cướp ngôi, bèn dấy quân ở Da Châu (tức châu Quan Da, sau đổi là châu Quan Hóa, thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND), xưng niên hiệu là Quang Thiệu, được rất nhiều người theo về. Trong khoảng chưa đầy một tháng, các huyện đều hưởng ứng, quân số lên đến vài vạn người. Lê Ý bèn cùng các bộ tướng của mình như: Lê Như Bích, Lê Bá Tạo, Hà Công Liêu, Lê Tông Xá, Nguyễn Cảo ... bày doanh trại, chia quân thành cơ, thành đội, thành ngũ ... rồi đặt súng lệnh, giương cờ hiệu, kéo ra đóng bên bờ sông Mã. Từ đấy, hào kiệt khắp cõi đều cho là họ Lê sẽ khôi phục được cơ nghiệp, bèn cùng nhau hồ hởi theo về, chưa đầy vài năm mà thanh thế (của Lê Ý) đã rất lừng lẫy...” Mùa hạ, tháng tư (năm Canh Dần, 1530 – ND), Mạc Đăng Dung đích thân chỉ huy vài vạn quân thủy và bộ vào sông Mã để đánh Lê Ý. Quân của Mạc Đăng Dung thua luôn mấy trận, đành phải lui về kinh đô (tức về Thăng Long – ND), chỉ để bọn Thái sư là Lân Quốc Công Mạc Quốc Trinh ở lại trấn giữ dinh Hoa Lâm (thuộc Thanh Hóa – ND). Sau, Mạc Quốc Trinh lại lui về giữ vùng Tống Giang (thuộc Ninh Bình – ND).

Mùa thu, tháng 7, Lê Ý tiến quân về đóng giữ thành Tây Đô (tức thành Thanh Hóa – ND), lập hành dinh ở vùng sông Nghĩa Lộ. Bấy giờ, có người đến dâng bộ hoàng bào và hai chiếc lọng vàng, binh sĩ bèn làm lễ chúc mừng rất trọng thể.

Tháng 8, ngày 23, Mạc Đăng Dung đã về đến kinh đô, sai Mạc Đăng Doanh (con trưởng của Mạc Đăng Dung, lúc này đã được Mạc Đăng Dung truyền ngôi cho – ND) đem quân vào Thanh Hóa, hội quân ở sông Hoằng Hóa (tức là sông Lạch Trường, Thanh Hóa – ND), rồi cùng tiến đánh Lê Ý. Mạc Quốc Trinh dẫn 200 chiến thuyền đi tiên phong, hẹn ba ngày sau sẽ đến sông Đa Lộc (nay thuộc Yên Định, Thanh Hóa – ND). Lúc này, Lê Ý đã dự phòng từ trước, dàn quân sẵn ở sông Đa Lộc, xong, tự mình đem quân tinh nhuệ bí mật theo đường tắt mà tiến trong đêm, tới sáng thì đến sông Yên Sơn (tên một đoạn của sông Mã – ND), nổi ba phát pháo hiệu, đánh chặn phía sau quân của Mạc Quốc Trinh. Toàn quân nhà Mạc ở đây sợ hãi mà tan vỡ, bỏ thuyền nhảy lên bờ chạy tán loạn. Lê Ý cười ngửa, đốc suất các tướng xông pha trận mạc, tự tay đâm chết hơn 70 tên. Quân Mạc đại bại, Lê Ý thừa thắng đuổi đánh, chém giết vô kể.

Mãi đến giờ Ngọ (từ 11 giờ đến 13 giờ – ND), Mạc Đăng Doanh vẫn chưa biết là Mạc Quốc Trinh đã bị thua trận, bèn tự mình đốc suất các tướng là người trong tôn thất, tiến đến xã Động Bàng (thuộc Thanh Hóa – ND), tính đuổi theo quân Lê Ý. Lê Ý biết tin, bèn hăng hái xuống lệnh cho các tướng rằng: -Nay được gặp bọn giặc lớn ở đây, nếu không quyết đánh thì không thể mong hưng phục được nhà Lê.

Các tướng nghe lệnh, đều dốc sức đánh, cả phá quân Mạc, chém được hơn một vạn tên, xác chết chồng chất lên nhau. Mạc Đăng Doanh đành lui quân cố thủ, trong lúc đó, quân Lê Ý thắng trận một ngày hai lần, uy danh vang dội, khiến cho quân Mạc phải chạy dài.

... “Bấy giờ (tháng 12 năm 1530 – ND) Lê Ý thu quân, triệt phá doanh trại, về đóng ở Da Châu, vì mới thắng luôn mấy trận nên sinh lòng kiêu ngạo, không còn lo phòng bị như trước, lại có ý coi thường đối phương. Bởi lương ăn đã cạn, Lê Ý sai tướng sĩ vào tận núi xa để vận chuyển, quân ở lại chẳng bao nhiêu, doanh trại gần như bỏ trống, đội ngũ không chỉnh tề. Nhờ có người báo tin, Mạc Quốc Trinh biết được, bèn chọn quân tinh tuệ, đem 50 chiến thuyền đi gấp đến đánh Da Châu. Lê Ý xông ra đánh không được bị quân Mạc bắt sống, toàn quân Lê Ý tan vỡ tháo chạy tán loạn, kẻ

sang Ai Lao, kẻ đến theo An Thanh Hầu Nguyễn Kim^[469], kẻ thì trở về với việc đồng áng. Mạc Quốc Trinh đem Lê Ý đóng cũi chuyển về kinh. Triều đình nhà Mạc dùng xe ngựa xé xác Lê Ý ở phía ngoài cửa Nam thành”.

Lời bàn

Giữa lúc chính sự nhiều nhường, nhân tâm li tán, nhà Mạc đã chiếm được hầu khắp cả cõi, vậy mà Lê Ý dám to gan làm chuyện chọc trời khuấy nước, chí cả ấy kể cũng đáng kính lắm thay! Song, thắng hai trận lớn liền trong một ngày, bảo Lê Ý có chút tài và gặp may cũng được, mà bảo là quân nhà Mạc trong trận này vừa dở vừa xui xẻo cũng được. Xem trận Da Châu thì rõ, Lê Ý chủ quan bất cẩn đã đành, mà các sách binh thư chừng như cũng chưa đọc kỹ, cho nên, bảo không đại bại làm sao được. Lê Ý bị xe ngựa nhà Mạc xé xác, nhưng bài học về sự cẩn trọng thì mãi còn nguyên vẹn với thiên thu. Mới hay, có chí cả không thôi chưa đủ, muốn tạo lập sự nghiệp lớn, còn cần phải có bản lĩnh cao cường nữa.

02. Lời khuyên của Trạng Nguyên Nguyễn Bình Khiêm

Ngày 20 tháng 5 năm Ất Tị (1545), quan. Thái tể của Nam triều^[470] là Nguyễn Kim bị viên hàng tướng của Bắc triều là Trung Hậu Hầu Dương Chấp Nhất ngầm bỏ thuốc độc giết chết, Nam triều phải một phen khủng hoảng. Con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm, sau khi đã giết con trai trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông rồi không chế con thứ của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng và các quan văn võ khác, đã giành được quyền chi phối mọi hoạt động của Nam triều. Việc này khiến cho nhiều người đặc biệt là Nguyễn Hoàng, hết sức lo lắng.

Để phòng thân, sau nữa là để tìm cơ hội thống lại Trịnh Kiểm, một mặt, Nguyễn Hoàng giữ sự hòa thuận và thần phục Trịnh Kiểm, nhưng mặt khác, Nguyễn Hoàng bí mật tìm nơi thích hợp để tạo dựng cơ ngơi riêng cho mình. Giữa thế cuộc điên đảo của cuộc chiến tranh Nam – Bắc triều, ý định táo bạo này quả là không dễ gì thực hiện. Bản thân Nguyễn Hoàng cũng tỏ ra rất thận trọng trong công việc đặc biệt này. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 1) chép rằng:

“Đến khoảng năm Thuận Bình đời vua Lê Trung Tông (tức khoảng từ năm 1548 đến năm 1556 – ND), do có quân công, (Nguyễn Hoàng) đã được tiến phong là Đoan Quận công. Bấy giờ, Hữu tướng của triều Lê là Trịnh Kiểm (xưng là Lượng Quốc công), cầm giữ binh quyền, tự ý quyết đoán mọi việc. Tả tướng là Lăng Quận công (Nguyễn) Uông, con trưởng của Triệu Tổ (chỉ Nguyễn Kim – ND) bị Kiểm hãm hại, Kiểm lại thấy chúa (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) công danh ngày càng lớn nên rất ghét. Chúa cũng biết vậy nên trong lòng cứ áy náy không yên, ngầm bàn mưu với Nguyễn Ứ Dĩ, vờ cáo bệnh, cốt giữ mình kín đáo để họ Trịnh không nghi ngờ gì.

Chúa nghe tiếng Nguyễn Bình Khiêm (người làng Trung Am, xứ Hải Dương, Trạng nguyên của triều Mạc, từng làm đến Thái bảo, đã về trí sĩ) là người giỏi về thuật số, liền bí mật sai người tới hỏi. Bình Khiêm nhìn tròn non bộ trước sân mà ngâm rằng: -Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân.

(Nghĩa là: một dải Hoành Sơn, dung thân muôn đời. Hoành Sơn, tên nôm là Đèo Ngang, nằm giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình – ND).

Người được sai đi đem câu ấy về thuật lại, Chúa hiểu ý (của Nguyễn Bình Khiêm). Lúc ấy tuy xứ Thuận Hóa đã được dẹp yên, nhà Lê đã đặt Tam ti (cơ quan cấp trấn, gồm Thừa ti trông coi về hành chính và thuế khóa, Đô ti trông coi về quân sự và Hiến ti trông coi về tư pháp – ND) và phủ huyện để cai trị, nhưng lòng dân vẫn còn li tán, Trịnh Kiểm cũng lấy đó làm mối lo. Chúa nhờ chị là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm – ND) nói với Kiểm cho mình vào trấn thủ đất Thuận Hoá. Trịnh Kiểm thấy đất ấy hiểm nghèo lại xa xôi, bèn cho ngay. Khi vua Anh Tông lên ngôi (năm 1556 – ND), Trịnh Kiểm liền dâng biểu nói: - Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân lính và của cải đều từ đó mà ra, buổi quốc sơ, ta cũng nhờ đó mà làm nên sự nghiệp lớn. Nay, lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, cũng có kẻ dẫn giặc về cướp phá, nếu chẳng có tướng tài đến trấn trị để vỗ yên thì không xong. Nay, Đoan Quận công ta là con nhà tướng, có mưu trí và tài lược, có thể sai đi trấn trị ở đây cốt sao hợp sức với tướng trấn thủ Quảng Nam, như thế mới mong giữ yên mặt nam.

Vua Lê nghe theo, trao cho chúa cờ tiết của trấn, phàm mọi việc của trấn đều ủy thác cho Chúa cả, chỉ phải đóng thuế hàng năm mà thôi”.

Lời bàn

Phàm là đế vương, nếu không biết sợ nhân tâm li tán, không quy tụ và trọng dụng được người tài, thì ngai vàng cũng chẳng khác gì đồng lửa, ắt sẽ có ngày thiêu cháy kẻ ngồi trên đó.

Như vua Lê Anh Tông và chúa Trịnh Kiểm, mỗi nguy chất chứa kẻ cũng đã nhiều, tồn tại được chẳng qua là may mắn trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế sự đó thôi. Nhưng, tồn tại như vậy, phỏng có vinh quang gì?

Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm lánh mình đi ở ẩn, thiệt là thiệt riêng của triều Mạc, nhưng nếu đời sau không thấy đó thực sự là thiệt thòi, thì mất mát của họ còn nặng nề hơn cả triều Mạc bội phần. Ngẫm mà xem!

Chùng nào bậc chân tài còn trả lời theo lối ẩn dụ vòng vo thì chùng đó còn chưa thể nói rằng nhân tình thế thái đã hết đen bạc, kẻ cầm quyền bính nên lấy đó làm mối lo hàng đầu.

Được lời như cởi tấm lòng, Nguyễn Hoàng vào Nam, thân thang biên thùy một cõi, hồ đã gặp gió, rồng đã gặp mây^{[\[471\]](#)}, cơ nghiệp lớn thực đã bắt đầu từ đây vậy. Mới hay, một lời khuyên có thể đẩy người vào ngõ cụt và tội lỗi, một lời khuyên cũng có thể đẩy người đến chỗ mau chóng thỏa chí bình sinh. Chỉ tiếc từ đây, mầm mống của một cuộc tranh hùng đang gấp gáp xuất hiện!

03. Vì sao hoàng đế Lê Duy Hàn bị phế làm thứ dân

Lê Duy Hàn là em ruột của vua Lê Anh Tông (1556-1573), vì thế, sử thường chép tên ông là Hoàng đế Lê Duy Hàn. Bấy giờ, cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều (cũng gọi là cuộc chiến tranh Lê Mạc) đang trong thời kì quyết liệt, chính sự của cả Nam triều lẫn Bắc triều đều rối bời, dân tình cả nước rất khốn khổ.

Xét về danh nghĩa, Nam triều là triều Lê nhưng quyền bính lại do Nguyễn Kim nắm giữ. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Nam triều bị họ Trịnh chuyên quyền, ngôi Hoàng đế của họ Lê chỉ là hư vị mà thôi. Sử gọi đó là thời vua Lê – chúa Trịnh. Tất nhiên, trong tôn thất nhà Lê cũng có những người nuôi chí khôi phục quyền lực cho dòng họ mình, và trong họ Trịnh, cũng có không ít người thêm khát ngôi chúa, cho nên, họ kết bè kết cánh và tìm cách thanh trừng lẫn nhau.

Cuộc nổi loạn lớn nhất và sớm nhất trong nội bộ họ Trịnh là cuộc hỗn chiến giữa con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối với con thứ của Trịnh Kiểm là Trịnh Tùng, diễn ra trong hai năm: 1569 và 1570, với kết cục là Trịnh Tùng giành được ngôi chúa từ tay anh ruột của mình. Cuộc xung đột lớn nhất và sớm nhất trong nội bộ họ Lê là cuộc xung đột giữa vua Lê Anh Tông với em ruột của nhà vua là Lê Duy Hàn. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 25a) chép như sau:

“Mùa hạ, tháng tư (năm Kỉ Tị, 1569 – ND) Lê Duy Hàn là em ruột của Nhà vua ngầm nuôi chí khác, lẻn vào cung cấm, lấy trộm ấn báu nên bị bắt, nhưng rồi được tha. Sau đó, (Lê Duy) Hàn lại phạm thêm tội giết người, (Nhà vua) đành phải giao cho đình thần nghị tội. Vua nói với Thượng tướng (chỉ Trịnh Kiểm – ND) rằng: -Ta đang lúc tuổi trẻ, may nhờ được Thượng phụ (chỉ Trịnh Kiểm – ND) và các quan văn võ tôn làm quân trưởng, lòng những mong giữ tình thân ái, trong từ anh em ruột thịt đến gia đình, ngoài từ quốc gia đến khắp thiên hạ, ai ai cũng được hưởng an vui. Nay, Duy Hàn với ta, tuy sinh cùng một bọc nhưng cha mẹ đều mất sớm, hẳn chẳng chịu nghe lời dạy bảo, thường vụng trộm làm trò nhơ nhuốc,

bẩm tính đã gian ngoan ngu muội, lại còn phạm tội vô cớ giết người, đáng phải bắt giam lại.

Đến ngày 25 tháng 7, bọn Thiếu phó là Văn Khê Hầu Lương Quốc Hoa vâng theo thánh chỉ của vua, vào xin ý kiến của Thượng tướng, căn cứ vào phép nước mà xử (Lê Duy Hàn) phải bị thịch vào mặt sáu chữ, bắt phải phế làm thứ dân. Các quan bộ Hình phải chịu trách nhiệm thi hành”.

Lời bàn

Lê Duy Hàn làm việc đại bất nghĩa chăng? Thật khó mà khẳng định như vậy. Nam triều đánh nhau với Bắc triều, anh em nhà chúa đánh nhau, anh em nhà vua đánh nhau, nơi nào cũng đánh nhau ... đại nghĩa không còn đủ can đảm để trú ngụ trong các gia đình quyền thế đương thời nữa. Họ chỉ khác tên khác tuổi, chứ cái tâm thì có gì đáng gọi là khác nhau đâu.

Lê Duy Hàn là bậc đáng khen chăng? Chao ơi, nếu vậy thì lấy gì để phân biệt trắng đen nữa. Trộm ấn báu trong cung cấm, Lê Duy Hàn chỉ tỏ cái tham vọng làm vua, chẳng hề tỏ chút tài kinh bang tế thế nào cho thiên hạ nhờ cậy. Cả gan giết người vô tội, Lê Duy Hàn chỉ tỏ sự ngông cuồng của kẻ bất đắc chí, chẳng hề tỏ chút hào hiệp nào cho trăm họ noi theo. Chẳng biết triều đình thịch những chữ gì vào mặt Lê Duy Hàn, nhưng gương mặt ấy cũng như gương mặt của triều đình bấy giờ, nhem nhuốc đã sẵn, thêm vào sáu chữ nữa, nào có đáng kể gì đâu.

Xót thương thay cho dân đen thời chính sự điên đảo. Kẻ thế phiệt nếu bị coi là phạm tội, may mà thoát chết thì thế nào cũng bị đuổi về làm thứ dân. Họ tưởng làm thứ dân dễ lắm, có biết đâu rằng, bất cứ kẻ nào có ý nghĩ tương tự, thì chẳng bao giờ chiếm được một mảy may tình cảm của dân. Với dân, họ là ai, không nói cũng đủ biết rồi. Thậm nguy, chí nguy!

04. Cuộc tranh hùng giữa Trịnh Tùng với Trịnh Cối

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 26-b đến tờ 29-a) chép rằng:

“Ngày 18 tháng 2 (năm Canh Ngọ, 1570 – ND) Thượng tướng Thái Quốc công^[472] là Trịnh Kiểm đau nặng và mất, triều đình truy tôn làm Minh Khang Thái Vương, đặt cho tên thụy là Trung Huân. Bấy giờ, có chiếu chỉ cho con trưởng (của Trịnh Kiểm) là Tuấn Đức Hầu Trịnh Cối nắm giữ binh quyền để cầm quân đánh giặc. Trịnh Cối đam mê tửu sắc, càng ngày càng nông cuồng, kiêu ngạo, không xót thương gì đến quân lính, vì vậy, các tướng đều có ý xa lánh, lìa bỏ, kẻ theo giúp Trịnh Cối ngày một ít đi, lòng người đổi thay, ai cũng nghĩ đến chuyện gây biến, mầm tai họa kể như đã thành hình.

Ngày mồng hai tháng tư (năm Canh Ngọ, 1570 – ND), bọn Đoan Vũ Hầu^[473] là Lê Cập Đệ, Văn Phong Hầu là Trịnh Vĩnh Thiệu, Vệ Dương Hầu là Trịnh Bách, nhập với bọn Lương Quận công^[474], Phổ Quận công^[475] và Lai Quận công^[476] là Phan Công Tích, đang đêm, dẫn gia quyến và binh sĩ dưới quyền tới nơi ở của Phúc Lương Hầu Trịnh Tùng để bàn định kế sách, ép Trịnh Tùng phải hành động. Trịnh Tùng bất đắc dĩ phải cùng với bọn (Lê) Cập Đệ, (Trịnh) Vĩnh Thiệu ... thu tập binh tướng, ngay đêm đó chạy ra nơi hành tại ở Yên Trường. Sáng hôm sau, họ đến dinh Kim Thành, ép Nghĩa Quận công là Đặng Huấn cùng vào cửa khuyết để bái yết Nhà vua. Bọn Trịnh Tùng than khóc mà nói rằng: -Anh thần là (Trịnh) Cối, vì say đắm tửu sắc nên làm mất lòng người, không sớm thì muộn, thế nào cũng có biến loạn. Đêm nay, họ mưu đoạt binh lính và ấn quý của thần, bởi thế, bọn thần phải đang lúc nửa đêm mà chạy vào cửa khuyết. Vậy xin đau đớn báo tin, mong hoàng thượng thương tình mà thu nạp.

Vua nói: -Khi Thượng phụ (chỉ Trịnh Kiểm – ND) còn sống, đâu có nông nổi này, nay phải làm sao đây?

Phúc Lương Hầu (Trịnh Tùng), cùng bọn (Lê) Cập Đệ, (Trịnh) Vĩnh Thiệu, (Trịnh) Bách ... bí mật tâu Vua, xin dời hành tại vào cửa Vạn Lại,

chia quân đóng giữ các cửa lũy để phòng bị quân giặc từ bên ngoài.

Hôm sau, Trịnh Cối thân hành đốc suất bọn Phúc Quận công là Lại Thế Mỹ, An Quận công là Lại Thế Khanh, Lâm Quận công là Nguyễn Sư Doãn, Thạch Quận công là Vương Trân, Vy Quận công là Lê Khắc Thận, Dương Quận công là Nguyễn Hữu Liêu, Hùng Trà Hầu là Phạm Văn Khoái, cùng Hoàn Quận công (chưa rõ tên) và hơn một vạn quân, tiến đến phía ngoài cửa quan (chỉ nơi vua Lê và Trịnh Tùng ở – ND) và đóng dinh trại tại đấy. (Trịnh) Cối án binh bất động trong vài ngày, các tướng trong cửa ải (của vua Lê và Trịnh Tùng) cũng không xuất quân. Hai bên sai người đưa thư qua lại, nói xấu lẫn nhau, lời lẽ rất ngạo mạn.

Ngày mồng bay (tháng tư năm 1570 – ND), Vua sai sứ ra ngoài cửa quan chiêu dụ các tướng, bảo họ nên giảng hòa. Lại Thế Khanh thấy thế liền nói: -Không ngờ ngày nay, bọn chúng ta hóa thành kẻ dưới quyền người khác.

Nói rồi không chịu giảng hòa, bày chiến trận, tuyên bố là sẽ đem quân đánh vào cửa khuyết. Lại Thế Mỹ vung giáo chỉ vào cửa quan nói rằng: - Bao giờ bắt được người ở trong cửa quan thì mới nói chuyện giảng hòa được.

Vua biết không thể hòa giải, bèn sai các tướng đem quân chống lại, đánh nhau suốt ngày đêm không nghỉ. (Trịnh) Cối thấy đánh mãi không xong, lòng có ý ngần ngại, bèn lui quân về Biện Dinh, họp các tướng lại, nói rằng: -Trong cửa quan có quân, ngoài cỗi có giặc, ta ở giữa, nếu chẳng may có tai biến khẩn cấp thì khó mà chống đỡ.”

... “Trịnh Cối tự thấy không thể chống nổi, lực lượng ngày càng bị cô lập, bèn đem bọn Lại Thế Mỹ, Vũ Sư Thước, Trương Quốc Hoa ... và vợ con đến hàng họ Mạc”.

Lời bàn

Dân gian có câu rằng:

Chuột chù chê khỉ răng hôi,

Khỉ mới trả lời: Cả họ mày thơm?

Chuyện Trịnh Tùng chê Trịnh Cối đam mê tửu sắc, cũng chẳng khác gì chuyện chuột chù chê khi vậy. Có điều, chuột chù và khi không cùng nòi cùng giống, chớ Trịnh Cối với Trịnh Tùng thì cùng máu mủ ruột rà, và họ không chỉ chê nhau mà còn so gươm đấu sức lẫn nhau, nghĩa là còn hơn cả chuột chù và khi một bậc cao nữa.

Đã đánh nhau, ắt có kẻ thắng kẻ bại. Trong chỗ không ngờ, nhà Mạc có thêm được một ít lực lượng do Trịnh Cối mang về. Vác gươm và xua quân đuổi anh ruột đi để chiếm lấy ngôi chúa. Trịnh Tùng thắng lớn trong cuộc tranh hùng nhưng lại thảm bại trong luân thường, đạo lí. Ôi, ngọn cờ chiến thắng của Trịnh Tùng mới tanh tươi làm sao.

Dân gian có câu: “Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết”, Trịnh Cối và Trịnh Tùng chẳng phải là trâu bò, dân càng không phải là ruồi muỗi, nhưng chuyện dân phải chết oan chết ức bởi cuộc tranh giành này là chuyện có thật!

05. Chút kể mọn của Lê Cập Đệ

Lê Cập Đệ là một trong những võ tướng của Nam triều, thời vua Lê Anh Tông (1556-1573) từng được phong tới tước Quận công^[477], sau, gia phong đến hàm Thái phó, uy danh lừng lẫy lắm. Người xưa xét tài làm tướng, thường lấy dũng và mưu làm tiêu chuẩn hàng đầu. Cái dũng của Lê tướng quân không thấy sử chép kĩ, nhưng cái mưu của Lê tướng quân thì thấy các bộ chính sử đều nhắc đến. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 30-b và 31-a) chép như sau:

“Bấy giờ (khoảng những năm 1570, 1571 – ND) họ Mạc cậy có tướng nhiều quân mạnh, quyết chí thôn tính cả đất châu Ái (chỉ Thanh Hóa – ND) và châu Hoan (chỉ Nghệ An – ND), ngày đêm đánh gấp ngay phía ngoài lũy Yên Trường. Quan quân (chỉ Nam triều – ND) thế yếu, chỉ lo đắp lũy cho cao, đào hào cho sâu, giữ vững chỗ hiểm yếu để chờ thời.

Tháng 6 (năm 1570 – ND), bọn Đoan Vũ Hầu là Lê Cập Đệ, dùng mẹo để đắp thêm một tầng thành lũy ở phía ngoài, dài hơn mười dặm. (Cập Đệ) sai quân lấy phen và cả vách nhà của dân, trát đất rồi cắm chông bên ngoài, nhân lúc đêm tối, đem dựng ở phía ngoài lũy. Lũy giả này chỉ làm một đêm là xong. Sáng hôm sau, Mạc Kính Điển (tướng nhà Mạc, em của vua Hiến Tông Mạc Phúc Hải – ND) trông thấy, ngỡ là thật, sợ hãi không dám đến gần, bàn với các tướng rằng: -Chẳng ngờ ngày nay quân nhà Lê vẫn có kỉ luật và pháp lệnh nghiêm minh đến như thế. Chỉ một đêm mà đã đắp xong thành lũy, hẳn là quân cảm tử của nhà Lê còn nhiều nên mới có thể dốc sức làm nhanh được, ta thấy không yên lòng chút nào.

Nói rồi (Mạc Kính Điển) liền tự mình đốc suất tướng sĩ, ngày đêm đánh gấp, hẹn phải lấy cho bằng được (đất đai thành lũy của nhà Lê) mới thôi. Do vậy, phía tả ngạn từ Da Châu^[478] đến Tầm Châu^[479], phía hữu ngạn từ phía trên hai huyện Lôi Dương^[480] và Nông Cống^[481] đều là bãi chiến trường và mất lần hầu hết vào tay đối phương (chỉ quân Mạc – ND). Bấy giờ, nhân dân khắp xứ Thanh Hoa đều bỏ chạy vì nhà cửa điêu tàn, ruộng đồng phải bỏ hoang, nhiều người bị chết đói”.

Lời bàn

Độc đoạn sử này, hậu thế dễ có cảm tưởng rằng, chừng như sử gia xưa đã hoang phí chữ nghĩa một cách quá đáng. Cái gọi là mưu của Đoan Vũ Hầu Lê Cập Đệ, chẳng qua chỉ là kế mọn của người cầm quân, đáng ngạc nhiên chẳng thì cũng chỉ là ở chỗ, kN mọn ấy vẫn lừa được cả bậc tướng quân từng trải trận mạc như Mạc Kính Điển. Thế mới biết chính sự điên đảo, người thực tài hoặc đã bị giết, hoặc ẩn náu lánh mặt, ra chấp chính chỉ còn có những kẻ bất tài mà thôi. Dẫu sao, Đoan Vũ Hầu Lê Cập Đệ cũng tài hơn những kẻ bất tài!

Dỡ cả vách nhà dân để làm thành giả mà lừa quân Mạc, khiến cho thôn xóm bị điêu tàn, khối bàn cũng rõ đức độ của đội quân nhân danh việc phò vua giúp nước kia, thậm hại đến cỡ nào. Chỗ này thì hậu thế phải vạn bội cảm ơn sử thần xưa, nếu không có những dòng chữ này, làm sao hậu thế có thể hình dung được sự khốn khổ của dân tình thời loạn lạc.

Kế mọn của Lê Cập Đệ, Bắc triều chỉ bị lừa trong chốc lát. Nam triều cũng chẳng nhờ cậy được là bao, nhưng đại họa mà dân phải hứng chịu thì lớn đến độ không sao lường được. Kinh sợ thay!

06. Chuyện Mỹ Lương, Văn Lan, Nghĩa Sơn và người vợ của Trương Trà

Mỹ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn là ba anh em ruột, quê ở làng Phố Hành, huyện Khang Lộc (Thuận Hóa), không rõ họ và tên thật là gì, còn vợ của tướng quân Trương Trà, người họ Trần, quê ở làng Diêm Tràng, huyện Phú Vang (Thuận Hóa). Trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế cuộc, năm Tân Mùi (1571), những con người này đã gặp nhau trong một câu chuyện đáng để cho hậu thế lưu tâm. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 28, tờ 29 và 30) ghi lại như sau:

“Mỹ Lương và hai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn, nhờ có công dâng thóc đóng góp cho họ Trịnh, nên được bổ làm quan, chuyên lo việc thu tô thuế. Sau, nhờ có công, Mỹ Lương được làm đến chức Tham đốc^[482], còn Văn Lan và Nghĩa Sơn đều được làm tới chức Thự vệ.

Khi quân nhà Mạc vào cướp phá Nghệ An, đất Thuận Hóa cũng bị náo động. Mỹ Lương nhân đó, định đánh úp đất Vũ Xương (nay thuộc Quảng Trị – ND) rồi đem quân ra hàng nhà Mạc. Mỹ Lương sai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn, đem quân mai phục ở Minh Linh (nay thuộc Quảng Trị – ND) còn mình thì lên theo đường núi đến khu Cầu Ngói ở huyện Hải Lăng (cũng thuộc Quảng Trị – ND), hẹn ngày cùng nhau đánh từ hai phía đánh lại.

Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) biết rõ âm mưu của chúng, bèn sai Phó tướng là Trương Trà đi đánh Nghĩa Sơn, còn Gia Dụ thì tự mình thống lãnh quân lính, bí mật đến Cầu Ngói đánh úp Mỹ Lương, đốt hết doanh trại của chúng. Mỹ Lương chạy trốn nhưng bị Gia Dụ bắt được và đem chém.

Trương Trà đến Phúc Thị đánh nhau với Nghĩa Sơn, bị Nghĩa Sơn bắn chết. Người vợ của Trương Trà là Trần Thị, sôi sục căm thù, liền cải trang giả làm đàn ông, xông ra trận đốc chiến và bắn chết được Nghĩa Sơn. Bọn Văn Lan chạy trốn về được với họ Trịnh.

Gia Dụ kéo quân về, phong Trần Thị làm Quận Phu nhân”.

Lời bàn

Phàm là người làm quan, nếu không do dùi mài kinh sử để rồi thi cử đỗ đạt và được bổ nhiệm, thì cũng phải là người có chút võ công trong trận mạc, may được triều đình biết đến mà ban ân huệ để rồi cũng được làm quan. Ba anh em Mỹ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn thì nhờ nạp thóc cho chúa Trịnh mà được nhận quan tước, nào có vẻ vang danh giá gì đâu?

Thói thường, kẻ nhờ tiền của mà được chức tước thì thế nào rồi cũng dùng chức tước để kiếm thêm lợi lộc, cho nên, chuyện ba anh em Mỹ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn, đang theo chúa Trịnh lại rắp tâm làm phản chúa Trịnh, chẳng có gì là khó hiểu cả. Lấy thóc gạo để đổi lấy chút hư danh thì họ sẵn lòng, còn như đổi mạng sống để lấy hư danh thì họ quyết không làm. Nhưng, kẻ thiện lậu thì lúc nào cũng thiện lậu, lòng họ gian manh mà mưu kế không đủ để thực hiện sự gian manh, cho nên, về với tuổi vàng mà chẳng kịp nhận ra vì sao lại về sớm đến vậy. Họ bị thua mà phải chết, nhưng kẻ thắng cũng chẳng vinh quang gì. Thời mà danh phận không rõ, thuận nghịch khó phân, thì kẻ thắng chẳng qua cũng chỉ là kẻ mạnh nhất thời mà thôi.

Vợ của tướng quân Trương Trà quả là đáng phục. Chỉ một lần xông trận, bà đã trả được thù nhà, khiến cho đối phương phải một phen khiếp đảm. Bà cải trang làm đàn ông, ắt là muốn cho quân sĩ tin cậy, nhưng, bà đã làm được việc mà đường đường là tướng quân như chồng bà là Trương Trà có làm nổi đâu. Trong trường hợp này, ai bảo đàn bà là phải yếu thì thật là sai lầm.

07. Vua Lê Anh Tông và Thái phó Lê Cập Đệ gặp đại họa

Năm 1570, sau khi đánh đuổi được anh là Trịnh Cối để giành ngôi chúa, Trịnh Tùng liền tìm đủ mọi cách thâm tóm quyền bính về tay mình, đồng thời, thủ tiêu bất cứ ai có ý định chống đối. Bấy giờ, Lê Cập Đệ vừa là chỗ dựa tin cậy của Nhà vua, lại cũng vừa là kẻ không ưa gì Trịnh Tùng, bởi vậy, Trịnh Tùng cố sức gài bẫy để giết cho bằng được Lê Cập Đệ. Đang lúc Trịnh Tùng căm ghét Lê Cập Đệ như vậy, thì vào năm 1571, Nhà vua lại định công ban thưởng những người trực tiếp đánh nhau với quân Mạc, thăng cho Lê Cập Đệ lên đến hàm Thái phó, khiến cho Lê Cập Đệ càng thêm dương dương tự đắc, khinh nhờn cả với Trịnh Tùng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 35-b) chép rằng:

“Tháng ba (năm Nhâm Thân, 1572 – ND), Lê Cập Đệ ngầm có chí khác, mưu giết Tả tướng (chỉ Trịnh Tùng vì lúc này Trịnh Tùng được phong làm Tả tướng – ND), vờ nỉ Tả tướng bơi thuyền ra giữa sông để giết, nhưng Tả tướng biết được nên mưu không thành. Từ đấy, hai bên thù oán nhau, ngoài thì vờ như hiệp lực để đánh giặc mà trong thì nghi kỵ, chỉ muốn ám hại nhau”.

Và cuộc ám hại nhau đã diễn ra vào ngày 21 tháng 11 năm 1572. Cũng sách trên (tờ 37-a) chép tiếp:

“Lê Cập Đệ từng nuôi chí khác, mưu hại Tả tướng Trịnh Tùng, song, Tả tướng vờ như không biết, sai người đến biếu (Lê Cập Đệ) rất nhiều vàng. Lê Cập Đệ đến để tạ ơn, Trịnh Tùng liền sai đao phủ núp sẵn ở sau trướng, ra bắt và giết đi, xong lại sai người nói phao lên rằng, Vua sai Trịnh Tùng giết Lê Cập Đệ là kẻ làm phản, tướng sĩ không ai được hoang mang, ai bỏ chạy hoặc chống lại đều bị giết cả họ. Quân lính thấy đều khiếp sợ, không dám làm gì”.

Giết xong Lê Cập Đệ rồi, Trịnh Tùng liền tìm cách để bức bách Nhà vua. Tiếc thay, Lê Anh Tông đã ở thế cô, lại thêm non yếu về bản lĩnh chính trị, đến nỗi cuối cùng cũng gặp đại họa chẳng kém gì Lê Cập Đệ. Sách trên (tờ 37a-b) viết tiếp:

“Lúc ấy, bọn bề tôi là Cảnh Hấp và Đình Ngạn đến tâu vua rằng: -Tả tướng cầm quân, quyền thế rất lớn, bề hạ thật khó bề cùng tồn tại với ông ta được.

Nghe vậy, Nhà vua hoang mang, nghi hoặc, đang đêm mà bỏ chạy, mang theo bốn vị Hoàng tử cùng chạy vào thành Nghệ An và ở luôn tại đó. Tả tướng nói với các tướng rằng: -Giờ đây, bởi nghe theo lời gièm pha của lũ tiểu nhân mà Nhà vua bỗng làm điều khinh suất, bỏ ngôi báu mà phiêu dạt ra ngoài. Thiên hạ không thể có một ngày không có vua. Nếu vậy, ta và quân sĩ lập công danh với ai đây? Chi bằng hãy tìm một vị Hoàng tử, tôn lên ngôi báu để yên lòng người, sau hãy đem quân đi đón Vua cũng không muộn.

Bấy giờ, Hoàng tử thứ năm, tên là Đàm đang ở xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên (nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa – ND) Trịnh Tùng cho người đón về, tôn làm vua, đó là vua Lê Thế Tông”.

Các bộ sử cũ cũng cho biết, đến ngày 22 tháng 1 năm Quý Dậu (1573), vua Lê Anh Tông bị chúa Trịnh Tùng giết, thọ 41 tuổi. Hoàng tử Lê Duy Đàm lên ngôi lúc mới sáu tuổi đầu, chính sự trong nước lớn nhỏ đều do Trịnh Tùng quyết đoán.

Lời bàn

Bấy giờ, đất đai Nam triều quản lí thì bé nhỏ, dân cư Nam triều cai trị chẳng có là bao, thế mà giặc ngoài đánh chưa xong, thù trong đã xuất hiện, trong ngoài trên dưới nhiễu nhương đến mức khó lường.

Lê Cập Đệ tuy được phong tới hàm Thái phó, vậy mà nhận thức vẫn nông cạn làm sao. Đến như anh ruột mà Trịnh Tùng còn không chút xót thương thì bảo Trịnh Tùng thương người dưng nước lã làm sao được. Dương dương tự đắc đã là đại, nhận vàng của kẻ mà mình biết thừa là đang lập mưu hại mình thì lại càng đại hơn, cuối cùng, tự dẫn thân vào miệng cọp, sự đại này chẳng còn ngôn từ nào để diễn đạt được nữa. Cho nên, Lê Cập Đệ chết, Trịnh Tùng nhổ được một cái gai ở trước mắt, vua Lê Anh

Tông kể như bị chặt một cánh tay, còn dương thế bớt được một sinh linh tham lam và khờ khạo.

Vua Lê Anh Tông bỏ chạy vào Nghệ An, tức là đã vô tình giúp Trịnh Tùng làm một việc không dễ làm vậy. Sự hậu hĩ này của Nhà vua đối với Nhà chúa, rốt cuộc chỉ để cho hậu thế chê cười mà thôi. Hoàng tử Lê Duy Đàm được đưa lên ngôi, điều ấy cũng có nghĩa là họ Trịnh chưa muốn dứt bỏ hẳn họ Lê. Nhưng, đông tây kim cổ vẫn cho hay, được làm và làm được là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Làm vua như các vua Lê thời vua Lê – chúa Trịnh thì ai mà chẳng làm được. Làm vua mà chỉ biết gật đầu theo ý chúa, có lẽ chỉ cần tìm một kẻ ngái ngủ đặt lên ngai vàng cũng được. Tiện biết là bao. Sử chép, vua Lê Anh Tông bị Trịnh Tùng giết chết, nhưng thực ra nhà vua đã thực sự sống bao giờ đâu!

08. Lập Bạo đã bị giết như thế nào?

Lập Bạo là tên, còn họ là gì thì chưa rõ. Sinh thời, Lập Bạo từng được Nam triều phong tới tước Quận Công, vì thế, sử vẫn thường chép là Lập Quận Công. Năm 1570, khi thấy Trịnh Kiểm mất, hai anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh nhau để giành quyền bính, tình thế Nam triều rất phức tạp, Lập Bạo bèn về đầu hàng Bắc triều. Bởi bản quán của Lập Bạo là vùng Bắc Bố Chính (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình – ND), cho nên, nhà Mạc liền sai Lập Bạo dẫn quân Bắc triều vào đánh phá vùng này. Chuyến này, Lập Bạo ra đi để rồi không bao giờ trở về được nữa. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 1) chép chuyện Lập Bạo như sau:

“Mùa thu, tháng 7 (năm 1572 – ND), tướng Mạc là Lập Bạo (không rõ họ, tự xưng là Quận công) người châu Bắc Bố Chính, đem hơn 60 chiến thuyền, vượt biển vào cướp phá. Chúng đóng trại từ Hồ Xá^[483] đến đền Thanh Tương^[484] (xã Lăng Uyển), thế rất mạnh. Chúa (đây chỉ Nguyễn Hoàng – ND) đem quân chống giữ ở sông Ái Tử^[485]. Đêm đang ngủ, Chúa bỗng nghe từ giữa sông có tiếng kêu trảo trảo, cho là điềm lạ, liền khẩn rằng: -Thần sông nếu có linh thiêng thì xin hãy giúp ta đánh giặc.

Đêm ấy, Chúa nằm mơ thấy một người đàn bà mặc áo xanh, tay cầm một cái quạt the, đến trước mặt mà nói rằng: -Minh công muốn trừ được giặc thì nên dùng mĩ kế để dụ giặc đến bãi cát, thiếp sẽ giúp sức cho.

Tỉnh dậy, Chúa nghĩ rằng, người đàn bà trong mộng khuyên ta nên dùng mĩ kế, vậy phải chăng mĩ kế chính là mĩ nhân kế? Bấy giờ, trong đám thị tì của Chúa có nàng Ngô Thị (tên là Ngọc Lâm, lại có tên gọi khác là Trà, người làng Thế Lại) đã có nhan sắc đẹp lại có tài biện bác. Chúa liền sai nàng đem vàng lụa đi dụ Lập Bạo tới chỗ khúc sông có tiếng kêu trảo trảo để giết hẳn.

Ngô Thị đến trại Lập Bạo, nói: -Chúa công thiếp nghe tin tướng quân từ xa mới đến, liền vội sai thiếp mang chút quà mọn tới để xin giảng hòa, không đánh nhau nữa.

Lập Bạo thích sắc đẹp của Ngô Thị, nhưng vẫn còn giả vờ nói: -Người tính đến đây để làm mối như ta có phải không?

Ngô Thị khéo đẩy đưa thưa gởi, Lập Bạo liền tin, cho giữ lại trong trướng. Ngô Thị nhân đó, mời Lập Bạo đến bờ sông để cùng Chúa hội thề. Lập Bạo đồng ý, Ngô Thị lập tức mật báo cho Chúa hay trước. Chúa cho dựng ngay một ngôi đền tranh ở bên sông, ngay chỗ có tiếng kêu trảo trảo để làm chỗ hội thề, đồng thời, sai đào hầm, đặt phục binh sẵn. Đến hẹn, Lập Bạo cùng với Ngô Thị, đi trên một chiếc thuyền nhỏ, chỉ có độ vài chục người theo hầu. Tới bến, thấy dưới cờ của Chúa cũng chỉ có khoảng vài chục người theo hầu nên Lập Bạo vẫn thản nhiên, không hề ngờ vực gì cả, cứ thế mà bước thong thả vào đền. Bất ngờ, phục binh nổi dậy, Lập Bạo hoảng sợ chạy xuống thuyền thì thuyền đã ra xa ngoài bãi rồi. Lập Bạo nhảy xuống nước lao theo, nhưng chưa kịp đến nơi thì đã bị bắn chết. Chúa thừa thắng, tiến đến đánh dinh trại của quân Lập Bạo ở Thanh Tương. Khi ấy, có gió to nổi lên, thuyền giặc đắm gần hết, chúng đem nhau ra hàng. Chúa cho chúng ở đất Cồn Tiên (tức cửa Tùng – ND), nay là tổng Bái Ân (thuộc Quảng Trị – ND), chia làm 36 phường. Khi về, Chúa thường công cho Ngô Thị, đem Ngô Thị gả cho quan Phó đoàn Sự vệ, vệ Thiên Võ là Võ Doãn Trung, lập đền thờ và phong cho thần sông làm Trảo Trảo Linh Thu Phổ Trạch Tướng Hựu Phu Nhân”.

Lời bàn

Lập Bạo trước đã theo phò Nam triều, được Nam triều phong tới tước Quận công, nhưng khi thấy Nam triều lục đục. Lập Bạo đã vội theo Bắc triều, tình nguyện đem quân đi đánh Nam triều đang khi Nam triều gặp hoạn nạn, ấy là cơ hội và bất nghĩa. Đành là cả Nam triều lẫn Bắc triều, chẳng ai có chính nghĩa, nhưng phạm là kẻ được sống giữa cỏi trời đất, chim cho ra chim, chuột cho ra chuột, còn như cam phận làm loài dơi thì chỉ lẫn quất trong bóng tối mà thôi.

Vừa nghe Ngô Thị khéo đẩy đưa thưa gởi vài lời, Lập Bạo đã quên hết mọi lẽ. Trước, Lập Bạo bỏ Nam triều mà theo về với Bắc triều chỉ vì Nam triều lục đục, giờ Lập Bạo lại bỏ Bắc triều và định trở về với Nam triều,

chẳng qua chỉ vì thanh sắc hấp dẫn của Ngô Thị đó thôi. Mới hay, trong con người Lập Bạo, sự háo sắc còn mạnh hơn cả ý chí tướng quân. Lập Bạo chết, trước hết có lẽ cũng bởi tâm địa tráo trở và sự háo sắc thái quá của ông ta.

Ngô Thị Ngọc Lâm quả cảm đem tấm thân bồ liễu giúp Chúa làm nên nghiệp lớn, đáng kính thay. Tiếc là bà sinh phải thời loạn, thời các chúa tranh hùng.

09. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời vua Lê Anh Tông

Năm 1570, bởi chịu không nổi sự bức bách của Trịnh Tùng và những lời bàn ra bàn vào của bá quan văn võ, vua Lê Anh Tông hoảng hốt bỏ cả ngai vàng mà chạy vào Nghệ An. Trong lúc vội vã, nhà vua chỉ kịp mang theo bốn trong số năm vị Hoàng tử của mình. Trịnh Tùng cũng chỉ mong được như vậy mà thôi. Ngay sau đó, Trịnh Tùng cho người đến xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), đón Hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm, lúc này mới lên sáu tuổi, về lập làm vua, đó là vua Lê Thế Tông (1573-1599).

Bấy giờ, đất đai Nam triều quản lãnh còn nhỏ hẹp, vậy mà có đến những hai vua, sự thừa thãi đáng chí tôn quả là rất đáng sợ. Giữa hai vua, hiển nhiên Trịnh Tùng chỉ có thể chọn vua con là Lê Thế Tông, vì Lê Thế Tông bất quá cũng chỉ là một đứa trẻ con không hơn không kém. Chọn vua con thì phải thủ tiêu vua cha, nhưng để tránh tội thí nghịch, Trịnh Tùng lại phải đặt mưu tính kế. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 2-b) chép rằng:

“Bấy giờ, Hồng Phúc Hoàng đế (chỉ vua Lê Anh Tông. Hồng phúc là niên hiệu của Lê Anh Tông, dùng từ năm 1572 đến năm 1573 – ND) phiêu bạt đến đất Nghệ An. Các Hoàng tử là Bách, Lữ, Ngạnh và Tùng đều đi theo. Tả tướng Trịnh Tùng sai bọn Nguyễn Hữu Liêu tiến quân đến đánh thành (Nghệ An). Nhà vua chạy trốn ra ruộng mía. Bọn Hữu Liêu liền quỳ lạy ở ngoài ruộng mía và nói rằng: -Xin bệ hạ mau trở về cung để thỏa yên lòng mong đợi của thần dân trong nước, bọn thần không hề có ý gì khác cả.

Chúng đem bốn con voi được đi đón Vua trở về. (Trịnh Tùng) sai Bảng Quận công là Tống Đức Vị theo hầu sát ngày đêm. Ngày 22 (tháng 1 năm Quý Dậu, 1573 – ND), Vua về đến huyện Lôi Dương (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND). Hôm ấy Vua băng. Khi ấy, Tả tướng Trịnh Tùng sai Tống Đức Vị ngầm bức hại Vua, xong thì nói phao lên rằng, Nhà vua đã thắt cổ tự tử.”

Lời bàn

Làm thường dân mà tai thích nghe chuyện đàm tiếu thì nguy hại cho thân danh và gia giáo, đời chẳng ai ưa. Làm bậc “cha mẹ của dân” mà tai thích nghe chuyện đàm tiếu thì nguy hại cho cả một vùng, hậu quả khó mà lường trước được. Làm vua thiên hạ mà tai thích nghe chuyện đàm tiếu thì nguy hại cho cả xã tắc, trăm họ điêu đứng và ngai vàng cũng khó mà giữ được. Vua Lê Anh Tông buộc phải từ bỏ cung điện nguy nga để ... vào núp trong ruộng mía, trước là bởi Trịnh Tùng bức bách, nhưng xem ra thói quen thích nghe chuyện đàm tiếu cũng đã hại Nhà vua. Nạn nhân cũng chính là thủ phạm, thương hại thay!

Lê Anh Tông có gan và có sức chạy đến Nghệ An nhưng lại không có gan và sức để chống lại đám quân sĩ đi bắt mình. Bảo là lực lượng của Trịnh Tùng quá mạnh cũng được mà bảo là năng lực và bản lĩnh của nhà vua quá yếu cũng được. Bình sinh, Vua thích nghe lời bàn ra bàn vào, thì khi gặp nạn, chẳng ai dám cứu Vua, chuyện ấy không có gì khó hiểu cả.

Hình như Nguyễn Hữu Liêu không giết Vua ở Nghệ An là bởi sợ làm hư ruộng mía đó thôi. Chưa chát thay!

10. Trận Tam Điệp

Trong cuộc hỗn chiến Nam-Bắc triều, trận Tam. Điệp (1589) là một trong những trận ác liệt nhất. Với chúa Trịnh Tùng, đây cũng là trận khăng định năng lực cầm quân, khiến cho sĩ khí Nam triều ngày càng phấn chấn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 20-b và tờ 21a-b) mô tả trận này như sau:

“Bấy giờ, họ Mạc cử binh, sai Mạc Đôn Nhượng thống suất tướng sĩ và quân khắp bốn trấn, định ngày vào Yên Mô (Ninh Bình – ND) giao chiến với quan quân (chỉ Nam triều – ND). Tiết chế^[486] Trịnh Tùng bàn với các tướng rằng: -Nay họ Mạc đem đại binh tới, cốt để đánh một trận sống mái với ta. Địch nhiều, ta ít mạnh yếu cách nhau xa lắm. Nhưng, ta đang giữ đất hiểm, địch không dễ làm được gì. Binh pháp nói: Một người giữ được chỗ hiểm, ngàn người không địch nổi. Ta đang ứng vào câu này đây. Vậy, ta nên giả vờ rút quân để dụ chúng vào chỗ hiểm, khiến địch khinh ta mà đem quân đuổi theo, khi đó, ta dùng trọng binh đánh úp, ắt là sẽ phá được.

Canh ba (vào khoảng từ 23 giờ đến 01 giờ) đêm ấy, Tiết chế Trịnh Tùng sai Nguyễn Hữu Liêu đem một vạn năm ngàn quân tinh nhuệ và hai trăm cỗ khinh kị, đi gấp trong đêm tối, tới vùng chân núi, tìm hang động, khe suối và những nơi có lau sậy để mai phục, hẹn rằng, hễ nghe ba tiếng súng lệnh thì cho quân mai phục nổi lên đánh. Hữu Liêu đem quân đi rồi, (Tiết chế Trịnh Tùng) lại sai Trịnh Đỗ, Trịnh Đồng, Trịnh Ninh đem quân chặn phía sau. Xong, (Tiết chế Trịnh Tùng) hạ lệnh cho các quân cứ theo đúng trận đồ mà rút lui, nếu thấy giặc đến thì cứ vừa đánh vừa chạy, chừng nào đến chỗ có quân mai phục, hễ nghe thấy ba tiếng súng lệnh, thì phải lập tức chuyển hậu quân thành tiền quân, đội ngũ, cờ xí tả hữu phải đúng như trận đồ đã vạch. Các tướng nhận lệnh xong, trở về doanh trại, chỉnh đốn quân sĩ để đợi giặc. (Tiết chế Trịnh Tùng) còn sai Ngô Cảnh Hựu đem quân chở lương thực, thu nhặt hết mọi thứ vào núi Tam Điệp, cốt tỏ cho giặc biết việc lui quân, sai Trung quân và Hậu quân lần lượt rút về Tam Điệp và đóng tại đó. Tiết chế tự mình đốc suất tướng sĩ lên đường. Hôm ấy, tướng nhà Mạc sai người lên đỉnh núi cao để quan sát, thấy quân (Nam triều) kéo về thì cười

mà nói rằng: -Nó thấy quân ta tới, tự biết là không kháng cự nổi vì quân nó ít, thế nào nó cũng để Hoàng Đình Ái đi chặn hậu. Hỡi các tướng sĩ, hễ người nào dẫn thân cố sức đuổi kịp quân địch, bắt sống được tướng giặc hoặc bắt được voi là công hạng nhất, về triều sẽ tâu xin thăng chức và trọng thưởng.

Tướng Mạc cậy có quân đông, hăng hái tranh nhau tiến lên phía trước, không hề nghĩ gì đến kẻ đi sau, đua nhau đánh đuổi (quân Nam triều) đến tận chỗ hiểm của núi Tam Điệp. Ba tiếng súng lệnh nổ vang, quân mai phục nhất loạt vùng dậy. Khi ấy, Tiết chế Trịnh Tùng cũng tung đại quân ra đánh, cả bốn mặt cùng tấn công, toàn quân theo đúng trận đồ, không hề sai lạc. Giặc tan vỡ phải chạy dài, bị chém hơn một ngàn thủ cấp, bị bắt sống hơn sáu trăm tên. Tướng nhà Mạc lo sợ, thu nhặt tàn quân chạy về Kinh Ấp^[487], quan quân (Nam triều) toàn thắng, kéo về Thanh Hoa”.

Lời bàn

Kẻ đang mạnh mà nông nổi, thường quên rằng, mình cũng từng có lúc là kẻ yếu và nếu không như vậy thì biết đâu, đến một lúc nào đó, mình cũng sẽ là kẻ yếu. Kẻ đang yếu mà nông nổi lại kém ý chí thì thường quên rằng, cũng đã có lúc mình từng là kẻ mạnh, và nếu không như vậy, thì biết đâu, đến một lúc nào đó, mình cũng sẽ là kẻ mạnh. Thiên hạ cứ đổ hết cho con tạo xoay vần, biết đâu, con tạo của ta cũng chính là ta vậy.

Trong trận này, nhà Mạc nói chung và tướng Mạc Đôn Nhượng nói riêng, đúng là kẻ mạnh mà nông nổi, thảm bại thì có gì là lạ đâu. Nam triều quyết đánh suốt mấy chục năm trời để giành quyền bá chủ, thế cũng đáng gọi là có ý chí. Trịnh Tùng dùng quân ít mà đại thắng Bắc triều quân đông, thế cũng đáng gọi là có tài. Chỉ tiếc là Bắc triều hay Nam triều thì cũng đều là dòng dõi con Hồng cháu Lạc, nào có vẻ vang gì chuyện nổi da nẫu thịt này đâu.

Đoạn sử này nhoe nhoe, hình như khi viết đến đây, sử gia xưa đã phải rầu rĩ, bất đắc dĩ mà gật đầu khen tài, để mặc cho dòng nước mắt nặng lòng thương đời chảy mãi.

11. Ngày tàn của họ Mạc

Năm Nhâm Thìn (1592) là năm ghi nhận sự tàn lụi của họ Mạc. Kể ra thì sau đó, họ Mạc vẫn còn tiếp tục xưng vương xưng đế thêm một thời gian nữa, nhưng thực lực chẳng còn, có cũng như không vậy. Mở đầu triều Mạc là Mạc Đăng Dung, nhờ có tài đánh vật mà được bổ làm quan, rồi dần dần, quật đổ cả nhà Lê mà lập ra nhà Mạc, tiếc thay con cháu chẳng nối được chí lớn của tổ tiên, đến đây, vua của nhà Mạc là Mạc Mậu Hợp lại gục ngã bởi một người đàn bà. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 31a-b) chép rằng:

“Mạc Mậu Hợp càng ngày càng buông thả, đam mê tửu sắc một cách bừa bãi. Bấy giờ, vì vợ của Sơn Quận công Bùi Văn Khuê là Nguyễn Thị Niên có chị ruột đang là Hoàng hậu của Mạc Mậu Hợp, bởi vậy, bà vẫn thường hay ra vào trong cung. Mạc Mậu Hợp thấy bà có nhan sắc mặn mà, lòng lấy làm thích thú lắm, bèn bí mật lập mưu giết Bùi Văn Khuê để cướp vợ của ông ta. Cơ mưu bị lộ, Bùi Văn Khuê vội đem quân bản bộ chạy về huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên (nay thuộc Ninh Bình – ND) chứ không chịu ra giúp Mạc Mậu Hợp nữa. Mạc Mậu Hợp cho gọi hai ba lần mà không được, bèn sai tướng đem quân tới hỏi tội Bùi Văn Khuê.

Tháng 10 (năm 1592 – ND) một mặt, Bùi Văn Khuê đốc quân đánh quân Mạc, mặt khác lại cho con chạy vào Thanh Hoa, lạy xin đầu hàng (Nam triều), khóc mà nói rằng: -Thân phụ của thần là Bùi Văn Khuê bị họ Mạc ngầm sai quân đến bức hại. Thân phụ của thần sai thần thay mặt, liệu đến tạ tội và xin theo về với triều đình. Thần xin cúi mình hàng phục để cầu được sống, nếu triều đình ưng thuận, thần xin khắc ghi ơn nghĩa vào tận xương cốt, trọn đời cảm phục không quên. Nếu may mà thần được đội ơn đức lớn, được triều đình xét rõ lòng thành, thì xin cho một lữ quân tới cứu. Thân phụ thần là kẻ hèn mọn ở phương xa, nếu được oai trời rủ lòng thương xót đến, thì nhất định sẽ tình nguyện làm người dẫn đường (đi đánh quân Mạc), cho dầu có phải chết cũng không dám chối từ, quyết lập công báo đáp.

Tiết chế Trịnh Tùng nghe vậy, cười mà nói rằng: -Văn Khuê về hàng, đó là ý trời muốn cho ta được thành công. Đất đai của bản triều đã có thể định ngày lấy lại hết được rồi”.

Lời bàn

Mạc Mậu Hợp với Bùi Văn Khuê, tuy lúc vào triều danh phận là vua tôi, nhưng khi về nhà, nghĩa tình lại là anh em bạn rể. Mạc Mậu Hợp đã lấy chị, lại còn muốn chiếm luôn người em vợ đã có chồng, ấy là tham. Bùi Văn Khuê đang lúc giận dữ nên lánh mặt không ra. Mạc Mậu Hợp không tự hối lỗi, lại còn đem quân tới đánh, ấy là bất nghĩa và thiển lậu. Đem quân đánh Bùi Văn Khuê thì có khác gì tình nguyện giúp Nam triều chống lại chính mình? Mới hay, chia rẽ lúc lâm nguy cũng chẳng khác gì tự sát. Lời Trịnh Tùng nói lúc con Bùi Văn Khuê đến hàng, quả là rất chí lí. Song le, làm sao có thể bắt những kẻ tranh hùng trong thời loạn, một lòng một dạ chung lưng đấu cật với nhau?

Đánh nhau với Bắc triều của nhà Mạc, Nam triều phải hao binh tổn tướng, vất vả không biết bao nhiêu năm trời, vậy mà trong phút chốc, chỉ vì một người đàn bà. vua Bắc triều là Mạc Mậu Hợp đã gục ngã, thương hại thay!

12. Số phận Mạc Mậu Hợp

Mạc Mậu Hợp là con của vua Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên, sinh vào năm nào không rõ, chỉ biết được lên nối ngôi từ năm 1562 và làm vua nhà Mạc từ đó cho đến năm 1592. Trớ trêu thay, tên vua là Mậu Hợp nhưng chính sự triều Mạc ở thời trị vì của vị vua thứ năm này lại là lìa tan. Có thể nói, năm 1592 là năm đánh dấu sự chấm dứt vai trò của họ Mạc trên vũ đài chính trị của nước nhà.

Sau nhiều trận đại bại liên tiếp, thế cùng lực kiệt, Mạc Mậu Hợp buộc phải rời bỏ kinh thành Thăng Long, chạy trốn lên vùng Đông Bắc. Kẻ trung thành và người theo hầu hạ ngày một ít dần, đất đai bị Nam triều chiếm lại gần hết. Cuối năm 1592, Mạc Mậu Hợp quyết chí tự mình cầm quân để đánh trận quyết định với Nam triều, nhưng cả cố gắng cuối cùng này cũng bị Nam triều đè bẹp. Bắc triều tan rã, vua quan và tướng sĩ không sao liên lạc được với nhau nữa. Số phận của Mạc Mậu Hợp sau trận thua thảm hại này, được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 35-b) ghi chép như sau:

“Bấy giờ, Mạc Mậu Hợp buộc phải bỏ thuyền mà đi bộ, đến một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn, ẩn náu ở đó mười một ngày. Khi quan quân (chỉ Nam triều – ND) đến huyện Phượng Nhãn, có người trong thôn dẫn đường đưa quan quân vào chùa. Mạc Mậu Hợp bị bắt giải về dinh trại. Vũ Quận Công sai người lấy voi chở Mạc Mậu Hợp cùng với hai kĩ nữ về kinh đô để dâng. Mạc Mậu Hợp bị chém ở bến Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội – ND), bêu đầu ba ngày, xong, đem đầu về hành tại ở Vạn Lại (Thanh Hoa), đóng đinh vào hai mắt và bỏ ở chợ”.

Các bộ sử cũ cũng cho biết, sau Mạc Mậu Hợp, đến lượt con của Mạc Mậu Hợp là Mạc Toàn cũng bị bắt và bị giết. Cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều đến đây, kể như kết thúc.

Lời bàn

Thế là Nam triều thắng, Bắc triều thua, nạn binh đao ở phía Bắc tạm lắng xuống. Đành là hậu quả để lại còn nặng nề và lâu dài lắm, nhưng dầu sao

thì cái chết không còn thường xuyên rình rập thiên hạ như những năm trước đó.

Đến bước đường cùng, Mạc Mậu Hợp buộc phải ẩn nấu trong chùa, cố ý mượn áo cà sa và cầu kinh niệm Phật để che mắt bùng tai thiên hạ. Cửa chùa luôn rộng mở, nhưng chỉ rộng mở với những ai biết giữ gìn sự tinh khiết cho nơi thờ Phật mà thôi. Mạc Mậu Hợp vào chùa mà còn mang theo hai kĩ nữ, đáng sợ lắm thay. Hóa ra, con người này, đến chết cái nết vẫn không chữa, dám làm ô uế nhà chùa thì bảo Phật cứu độ làm sao được? Chẳng phải Trời Phật đứng về phía Nam triều, nhưng, bớt được phe nào trong hai phe tham chiến cũng đều có ích cho sinh linh trăm họ đó thôi.

Dẫu lí giải theo cách nào đi chăng nữa, vẫn không ai chối cãi được rằng, Trịnh Tùng đã trả thù Mạc Mậu Hợp một cách hèn mạt. Hóa ra, thắng trên chiến trường đã khó mà thắng trong nhân luân lại càng khó hơn. Song le, bắt Trịnh Tùng giữ đức thì Trịnh Tùng đâu còn là Trịnh Tùng nữa.

Đem đầu Mạc Mậu Hợp về Vạn Lại, chủ ý dâng Vua của Trịnh Tùng thì ít mà chủ ý dọa Vua của Trịnh Tùng thì nhiều. Mạnh như nhà Mạc mà còn bị diệt, huống chi là những thế lực nhỏ khác. Hãy biết thân biết phận, hỡi vua Lê Thế Tông – con bài chính trị ẻo lả và tội nghiệp trong bàn tay thép của Trịnh Tùng!

Ý Trịnh Tùng hẳn là chỉ đơn giản như thế mà thôi.

13. Chuyện Vũ Đức Cung

Vũ Đức Cung sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết dưới thời vua Lê Thế Tông (1573-1599), ông từng được phong tới tước Quận công và vào năm Giáp Ngọ (1594), ông là người bỗng dưng được các sử gia đương thời đồng loạt nhắc tới. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 9 và 10) viết như sau:

“Thuở trước, Gia Quốc công là Vũ Văn Mật (bề tôi cũ của nhà Mạc – ND), vì đã sớm biết quy thuận triều đình, lại còn có công đánh bại quân nhà Mạc, nên triều đình đặc ân, cho giữ đất Đại Đồng (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang – ND), và cho được đời đời cha truyền con nối (chức vụ ấy). Vũ Đức Cung là đời cháu, khi lên nối giữ chức quyền, đã vào chầu, dâng mười mâm vàng bạc và châu báu, thêm ba chục con ngựa hay, được triều đình (vua Lê-chúa Trịnh – ND) gia phong làm Hữu Đô đốc của phủ Đô đốc, hàm Thái bảo, tước Hòa Quận công, lại cho đặt quân hiệu riêng, lấy tên là An Bắc Doanh. Nhận gia phong chức tước xong, Vũ Đức Cung xin triều đình cho về bản trấn đề phòng giặc cướp.

Sau, Đức Cung ngầm thông mưu với tướng nhà Mạc là Mỹ Thọ Hầu (chưa rõ tên), quấy phá và cướp bóc các huyện vùng địa đầu Sơn Tây như Thanh Ba và Hạ Hòa (nay đều thuộc Phú Thọ – ND), xong, còn thúc ép dân các huyện Đông Lan và Tây Lan (nay cũng thuộc về tỉnh Phú Thọ) phải đi theo chúng.

Trịnh Tùng sai bọn Nguyễn Hữu Liêu đem quân đi đánh dẹp, bắt sống được Mỹ Thọ Hầu, đánh tan quân giặc ở Đại Đồng, khiến Đức Cung phải hoảng hốt đem con em mình chạy đến đất Nghĩa Đô. Đức Cung lại sai người dâng lên triều đình vàng bạc và ngựa quý, xong thì vào kinh đô tạ tội. Triều đình ưng cho.”

Lời bàn

Thời hỗn chiến Nam-Bắc triều, bên nào cũng có các văn thần và võ tướng bị coi là ...phản. Gia Quốc công Vũ Văn Mật là một trong số những người bị coi là làm phản như vậy. Đành rằng, sống mà cứ...”gió chiều nào

che chiều ấy” là lối sống tầm thường, song, một lần cho cả một đời như Vũ Văn Mật, thì dầu sao vẫn còn có thể tạm bỏ qua.

Vũ Đức Cung quả là người lòng dạ khó lường. Lần thứ nhất, đã thân vào kinh đô để châu, lại còn đem dâng mười mâm vàng bạc và châu báu cùng ba chục con ngựa quý, tưởng như Vũ Đức Cung tỏ rõ chút lòng trung thực nhưng sự thực thì chừng như Vũ Đức Cung chỉ muốn tỏ cái ngông nghênh của sứ quân một vùng. Sẵn có quyền hành lại sẵn của thiên hạ, cứ làm tất cả những gì cho thỏa chí bình sinh, thế mới đáng mặt Vũ đại nhân chứ?

Nhận sự gia phong xong, Vũ Đức Cung liền ngầm thông mưu với tướng của nhà Mạc, nghĩa là làm bạn với kẻ mà đời ông là Vũ Văn Mật từng coi khinh. Ôi, đã phản phúc triều đình lại còn phản cả gia tiên, dầu giải thích thế nào đi chăng nữa, thì cũng là...vô phúc thay, họ Vũ!

Lần thứ hai, khi thế cùng lực kiệt, Vũ Đức Cung lại cậy nhờ đến vàng bạc, châu báu và ngựa quý, nghĩa là phản bội Mỹ Thọ Hầu để cầu lấy sự sống cho riêng thân. Đáng sợ thay, Vũ Đức Cung, người phản bội tất cả những ai có quan hệ với mình.

Dân gian có câu:

Dò sông, dò biển thì dò,

Đố ai lấy thước mà đo lòng người.

Chỗ này, hoặc giả là dân gian nhầm, hoặc giả là Vũ Đức Cung thuộc hàng cá biệt đó thôi. Lòng dạ Vũ Đức Cung chật ních những ý đồ phản trắc, cho nên, không phải là mộng lung đến nỗi khó đo đạc, mà là làm sao dùng cái thước rõ ràng và...cũng quá to lớn kia để mà đo được chứ.

Nhưng, sở dĩ Vũ Đức Cung là ...Vũ Đức Cung, bởi lẽ, ở thời mà mọi giá trị đều bị đảo lộn, thì trung nghĩa chỉ là món đồ chơi công cộng, ai muốn chơi kiểu nào tùy thích đó thôi. Và chẳng, cả hai lần Vũ Đức Cung về triều, vua chúa và trăm quan chỉ chăm chăm để tâm vào vàng bạc, châu báu cùng ngựa quý của Vũ Đức Cung chớ có ai chú ý gì tới thế sự đâu.

Có nơi dơ bẩn nào mà chẳng có ruồi nhặng?

14. Di chúc của Mạc Ngọc Liễn

Sau khi Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị giết, tôn thất nhà Mạc, có người thì theo về với Nam triều, có người thì chạy trốn sang tận đất Long Châu (Trung Quốc) và thỉnh thoảng lại đem quân về cướp bóc, có người mai danh ẩn tích để chờ thời.

Tháng 3 năm 1593, Mạc Ngọc Liễn bí mật lên vùng rừng núi Đông Bắc, dò tìm được Đôn Hậu Vương là Mạc Kính Cung (con của Mạc Kính Điển). Mạc Ngọc Liễn liền tôn Mạc Kính Cung lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Càn Thống. Dư đảng họ Mạc nghe tin này liền kéo nhau theo về. Vùng Đông Bắc lại thêm một phen binh lửa. Tháng 2 năm 1594, Mạc Ngọc Liễn bị đánh thua, phải chạy sang Tư Minh (Trung Quốc), xin làm bề tôi của nhà Minh, còn Mạc Kính Cung thì chạy đến Long Châu (Trung Quốc). Nhờ được sự trợ giúp của các quan biên ải nhà Minh, Mạc Ngọc Liễn và Mạc Kính Cung thỉnh thoảng lại đem quân về cướp phá, quấy nhiễu.

Ngày 2 tháng 7 năm 1594, Mạc Ngọc Liễn bị bệnh mà mất, các con của Mạc Ngọc Liễn chạy sang với Mạc Kính Cung. Trước khi mất, Mạc Ngọc Liễn có để lại lời di chúc cho con cái và cho Mạc Kính Cung. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 48-b) chép về lời di chúc của Mạc Ngọc Liễn như sau:

“Khi Ngọc Liễn sắp lâm chung, có di chúc để lại, khuyên Mạc Kính Cung rằng: Nay, khí vận nhà Mạc đã cạn, họ Lê hưng phục, đó là bởi số trời đã định. Dân chúng vô tội mà mắc phải nạn binh đao, thật không nỡ! Bọn ta nên lánh ra nước ngoài, chứa uy và nuôi sức, chịu khuất để chờ thời, đợi khi nào mệnh trời tái hiện mới có thể hành động nổi. Lấy sức chọi sức là điều hoàn toàn không nên. Hai con hổ tranh nhau tất phải có một con bị thương, chẳng nên việc gì cả. Nay, nếu thấy quân họ tới thì nên tránh, chớ nên đánh nhau, cẩn thận giữ mình là hơn cả. Cuối cùng, chớ nên mời người Minh vào trong nước ta, khiến cho dân phải lầm than đau khổ. Đó là tội lớn, không có gì so được”.

Lời bàn

Lời trước lúc lâm chung, thường ở hai thái cực đối nghịch, hoặc rời rạc và ngớ ngẩn đến vô nghĩa, hoặc sâu sắc và thông thái đến độ bất ngờ. Di chúc của Mạc Ngọc Liên đáng xếp vào loại thứ hai.

Mạc Ngọc Liên quy hết nguyên nhân thất bại cho mệnh trời. Xin chớ trách ông vì thời ông là thời người ta thường nghĩ như vậy, ông có phải là ngoại lệ đâu, cổ nhân mà!

Phải đến lúc sắp tắt thở, Mạc Ngọc Liên mới biết xót thương cho thân phận của dân đen, chút nhân từ đến với ông quá muộn màng, nhưng dầu sao thì cũng đã đến, đó thực sự là phần an ủi cho chính ông, vì dưới đấng cao xanh, ông cũng là một con người!

Lời khuyên tạm lánh để chờ mệnh trời, tỏ rõ rằng đến chết, ông vẫn không quên mối thâm thù với Nam triều, nhưng, cho dầu việc trả thù có khó khăn gian khổ đến bao nhiêu cũng không được đại dột đi cầu viện. Ất hẳn là bình sinh, ông phải nếm bao cay đắng tủi nhục khi đi cầu cạnh người nên mới thấm thía mà thành thật nói lời trần trối như vậy. Vâng, quả đúng là kẻ nào vì quyền lợi ích kỉ của cá nhân và dòng họ mà cam tâm rước giặc ngoại xâm về dày xéo đất nước, thì kẻ đó đã phạm tội lớn đến độ “không gì so được”, trời sẽ không dung và đất cũng chẳng tha.

Lời vàng ngọc rành rành trong sử sách, nhưng, những kẻ say sưa với cuộc tranh hùng, chỉ nhìn chăm chăm vào cổ đối phương để vung gươm lên chém, có ai ngó ngang gì tới sử sách đâu.

15. Chuyện Phan Ngạn

Phan Ngạn là tướng của Nam triều, được Nam triều phong tước Kế Quận công. Năm 1592, Nam triều kể như đã đè bẹp được Bắc triều, tuy nhiên, dư đảng của họ Mạc vẫn còn hoạt động khắp miền Đông Bắc. Trước tình hình đó, Nam triều cử Kế Quận công là Phan Ngạn, đem 300 chiến thuyền, một con voi và đông đảo lính thủy, lính bộ đi đàn áp. Cuối năm Ất Mùi (1595), Phan Ngạn đã có mặt ở Hải Dương. Ngày mồng ba tết Bính Thân (1596), Phan Ngạn đã đụng độ một trận quyết liệt với đối phương. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in tục biên, quyển 17, từ tờ 53-b đến tờ 55-a) chép như sau:

“Khi ấy; Phan Ngạn đóng quân chưa yên chỗ, quân sĩ chưa kịp mặc áo giáp mà thuyền giặc đã tới ngoài cửa dinh, ai cũng luống cuống, chỉ có 45 người cùng đi với Phan Ngạn ra chống cự mà thôi. Có viên tướng (Nam triều), người Giao Thủy là Lễ Quận công, thấy thế giặc mạnh, tự liệu rằng quân ít, sức không chống nổi, đem quân của mình rút lui trước, Phan Ngạn cho là nhát gan, liền chém chết và rao cho mọi người biết. Nhờ vậy, ai cũng liều chết mà đánh. Đúng khi đó, có một đội thuyền nhẹ từ Tây Chân (thuộc Nam Hà cũ – ND) tiến ra. Tướng giặc ngỡ là có quân cứu viện, liền tự tan vỡ, bỏ thuyền nhảy xuống sông chạy trốn. Phan Ngạn cho gọi các thuyền lớn nhỏ của mình, nhất loạt xông ra kịch chiến ở giữa sông, chém được tướng giặc là Ly Quốc công, Thái Quốc công, An Quốc công, Thụy Quận công ... (tất cả đều không rõ họ tên) và hơn hai mươi viên tù tướng khác. Quân Phan Ngạn chém được 2298 thủ cấp, thu thuyền bè khí giới nhiều không kể xiết, sau lại còn bắt sống được tướng giặc là Hào Quận công (không rõ tên). Giặc tan tác chạy về bản quán của chúng.

Ngay hôm ấy, tướng giặc là Hào Quận công bị giải đến trước cửa quân. Phan Ngạn tự mình cời trói (cho Hào Quận công) và dụ dỗ: -Muốn sống thì hãy làm người hướng đạo cho ta, bắt được Tráng Vương (chỉ Mạc Kính Chương, kẻ cầm đầu thế lực họ Mạc lúc ấy – ND) ta sẽ tha tội chết cho.

Hào Quận công xin làm người dẫn đường, đem quân (Phan Ngạn) theo đường thủy mà men ra Quảng Yên, cố bắt Tráng Vương để báo đáp. Phan Ngạn chọn thuyền nhẹ và mấy trăm quân tinh nhuệ, cùng với năm chiến thuyền, mặc áo giáp che kín mình, giấu Hào Quốc công trong thuyền rồi ra đi.

Ngày mồng bốn (tết Bính Thân – ND) Phan Ngạn bàn với các tướng rằng: -Việc quân quý ở thần tốc. Ta lấy quân thắng trận, thừa thế chẻ tre mà tiến, đánh một trận mà thắng đến hai lần thì đó chính là trời đã giúp ta thành công to, đáng mặt để sánh với các danh tướng thuở xưa lắm. Tôi mong các tướng nghe lệnh, đồng tâm hiệp lực để lập công danh, tiêu trừ được giặc nguy thì công của bọn ta không gì to bằng.

Các tướng đều nói: -Xin tuân lệnh.

Hôm ấy, Phan Ngạn chọn các tráng sĩ, Vờ mang sắc áo và màu cờ của quân (Tráng Vương) Mạc Kính Chương. Phan Ngạn tự làm tiền đội, quân thủy lục tục theo sau. Đến đêm, Phan Ngạn tự đi thuyền nhẹ, xông vào, qua được hai lần cửa. Người giữ cửa hỏi, Phan Ngạn nói: -Bình thuyền của Hào Quận công đây. Nhân thắng trận, bắt được tướng giặc là Kế Quận công (tức Phan Ngạn – ND) nên giải về để dâng nộp.

Nhờ lời này mà quân phản Ngạn qua được hết mấy lớp cửa rồi thắng tiến, sau ba ngày đêm thì đến xã Hương Lan, châu Vạn Ninh. Mạc Kính Chương ngỡ là Hào Quận công thắng trận trở về liền thân ra đón. Phan Ngạn thét: -Ta là Kế Quận công đây. Bọn người nên mau mau chịu trói để khỏi bị chém đầu.

Kính Chương nghe nói, trở tay không kịp, bỏ thuyền chạy lên bờ, vừa đến giữa bãi cát thì bị quan quân bắt được. Cùng bị bắt với Mạc Kính Chương còn có vợ cả, vợ lẽ của y, cộng 20 người. Phan Ngạn sai chém 40 tên dư đảng. Lúc ấy, quân lính (của Phan Ngạn) phần nhiều tranh nhau lấy của cải, bỏ mặc cho dư đảng (của Mạc Kính Chương) chạy tản mác vào rừng núi. Quân Phan Ngạn toàn thắng, một lúc hai trận, ai cũng vui mừng, khai hoàn về kinh đô, giải nạp Mạc Kính Chương ở dưới cửa khuyết. Hôm ấy Tiết chế Trịnh Tùng thưởng chiến công, ban cho Phan Ngạn một tấm thẻ

bài bằng vàng, cân nặng 10 vàng ròng, thưởng cho các tướng sĩ đã chấp hành mệnh lệnh 300 cân bạc và đặt yển lớn để khao quân”.

Lời bàn

Tướng cầm quân ra trận, trước phải lo giữ quân pháp cho nghiêm. Phan Ngạn chém Lễ Quận công cũng chính là để giữ nghiêm quân pháp vậy.

Giữa chốn trận mạc, trí trá là sự thường. Đóng giả quân của Hào Quận công, Phan Ngạn cũng xử sự theo thói thường nơi trận mạc đó thôi.

Cứ xem hai việc trên, đủ biết Phan Ngạn cũng thuộc hàng dụng binh rất kiên quyết và mưu mô chẳng kém gì ai, nghĩa là cũng đáng xếp vào hàng tướng tài. Tiếc thay, ông là tướng tài thời loạn!

16. Bang giao thời loạn

Trong thời Nam-Bắc triều, triều Mạc (Bắc triều) và triều Lê (Nam triều), tuy coi nhau là kẻ thù không đội trời chung, nhưng cả hai đều thần phục nhà Minh và cố tìm mọi cách để được nhà Minh ban sắc phong cho mình. Hai bên biết rõ ý định cũng như mặt mạnh và mặt yếu của nhau, cho nên đã không ngần ngại tung ra các thủ đoạn để phá hoại lẫn nhau. Nói khác hơn, ngay cả trong lĩnh vực bang giao với nhà Minh, Nam triều và Bắc triều cũng có một cuộc chiến thực sự. Một trong những đỉnh cao ác liệt của cuộc chiến tranh này là sự kiện năm Bính Thân (1596). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 55-b và 56-a) chép như sau:

“Bấy giờ, bọn bề tôi nhà Mạc dùng nhiều quỷ kế để tố cáo với nhà Minh rằng: -Cái gọi là nhà Lê hiện thời, thực chất chỉ là của họ Trịnh. Chúng làm việc tranh giành, dấy binh để giết bề tôi đã thần phục của thượng quốc (ý nói giết dòng dõi của họ Lê – ND) và con cháu của họ Mạc chứ chẳng phải là quân lo hưng phục nhà Lê.

Vì lời tố cáo ấy, nhà Minh đã nhiều lần sai sứ tới cửa ải trấn Nam Giao (tức cửa ải Mục Nam Quan ngày nay – ND), mang điệp văn sang và hẹn đến cửa ải hội khám xem thực hư thế nào.

Ngày 29 (tháng giêng năm Bính Thân, 1596 – ND), vua Lê sai Hộ Bộ thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ^[488], tước Thông Quận công là Đỗ Uông, cùng với quan Đô Ngự sử ở Ngự Sử Đài là Nguyễn Văn Giai, đi làm quan hầu mệnh, đến cửa ải trấn Nam Giao để trao đổi điệp văn và thư từ qua lại với viên Tả Giang binh tuần đạo^[489] (của nhà Minh) là Trần Đôn Lâm, lời lẽ rất khiêm nhường. Sau, (vua Lê) lại sai quan Hữu tướng là Hoàng Đình Ái, mang quân đến Lạng Sơn để làm hậu ứng, sai tộc mục là Hoàng huynh Lê Ngạch, Hoàng huynh Lê Lựu, cùng với Công Bộ thị lang là Phùng Khắc Khoan, mang ấn An Nam Đô thống sứ ti^[490] và hai tờ có in mẫu ấn bằng mực của An Nam Quốc vương trước, 100 cân vàng, 1000 lạng bạc và mấy chục kì lão lên tận cửa ải trấn Nam Giao để chờ hội khám.

Ngày mồng 1 tháng 2, quan Tả Giang bình tuần đạo, kiêm án sát Đề hình sứ ti ^[491], Phó sứ Trần Đôn Lâm gửi điệp văn, đòi Vua phải thân hành tới cửa ải trấn Nam Giao để cùng hội khám.

Ngày mồng năm (tháng giêng năm Bính Thân – ND), Vua đích thân đốc suất bọn Hữu tướng là Hoàng Đình Ái, Thái úy là Nguyễn Hoàng và Nguyễn Hữu Liêu, Thái phó là Trịnh Đỗ và tướng lĩnh cùng binh lính, tổng cộng hơn một vạn người đến cửa ải trấn Nam Giao để hẹn ngày hội khám, nhưng lúc ấy nhà Minh tìm cớ dây dưa hoãn thác, chỉ đòi lấy người vàng, ấn vàng theo lệ cũ, không đến khám, thành ra quá cả kì hạn”.

Tháng chạp năm Bính Thân (1596), vua Lê lại sai quan Hộ Bộ thượng thư, kiêm Đông Các Đại học sĩ, tước Thông Quận công là Đỗ Uông đi làm quan hầu mệnh, cùng đi còn có Quảng Quận công là Trịnh Vĩnh Lộc. Cũng sách trên (tờ 58-b) chép:

“Lúc ấy, viên thổ quan đất Long Châu của nhà Minh, vì nhận nhiều của đút lót của họ Mạc, nên cứ về hòa với họ Mạc mà hoãn thác, khiến cho việc chẳng thành, trong khi đó, tết nguyên đán cũng đã đến, bọn Đỗ Uông và Vĩnh Lộc đành phải về kinh”.

Sau nhiều phen hối lộ, tốn phí không biết bao nhiêu là của cải, đến tháng 4 năm Đinh Dậu (1597), mới bang giao giữa nhà Lê với nhà Minh mới trở lại bình thường.

Lời bàn

Họ Lê và họ Mạc lớn tiếng bêu riếu nhau khắp nước vẫn chưa cảm thấy vừa lòng, cho nên mới tìm cách bêu riếu nhau trên đất thiên triều là nhà Minh. Đương thời, họ chỉ cốt nói sao cho hả dạ căm tức, có biết đâu, cứ mở miệng nói mãi những điều chẳng tốt lành, thân danh cũng theo đó mà tan tành tơi tả. Ở đời, có phải lúc nào trình độ học vấn và trình độ hiểu biết về văn hóa cũng tương đương với nhau đâu!

Họ Lê và họ Mạc công kích nhau, rớt cuộc, chỉ có nhà Minh là thủ lợi. Quan lại thiên triều quả là thiên tài thay! Chuyện xưa kể rằng: Hai đứa trẻ nhà nọ có một quả chuối, nhưng cả hai đều tham, sau khi đã chia đôi rồi,

đứa nào cũng cảm thấy phần mình ít hơn, bởi thế, chúng nhờ một anh hàng xóm chia hộ. Anh ta giơ hai nửa quả chuối ra và hỏi hai đứa rằng phần nào nhiều. Phần này – một trong hai đứa nhanh nhẩu chỉ phần của đứa kia và nói như thế. Anh hàng xóm nhanh tay đưa lên miệng cắn một miếng thật to. Ăn xong, anh ta lại hỏi tiếp: Phần nào? Hai đứa đồng thanh chỉ về nửa quả chuối chưa bị cắn. Anh ta cắn một miếng còn to hơn miếng trước. Cứ thế, hết cắn bên này và hỏi, rồi lại cắn tiếp bên kia, cho đến khi hai nửa quả chuối đều vào hết bụng anh ta. Bấy giờ, hai đứa trẻ mới nhận ra mình dại, tên đại bợm lừa cho đến nỗi mất hết cả miếng ngon, nhưng muộn mất rồi.

Họ Mạc và họ Lê không phải là hai đứa trẻ, nhưng trong phép ứng xử với nhà Minh, chừng như cũng đáng coi là trẻ con. Nhà Minh không phải chỉ là anh hàng xóm chỉ tham miếng ăn nhất thời, ngược lại, còn là con hổ, khi đói, có thể xơi luôn cả hai đứa trẻ như thường. Con hổ bao giờ cũng là con hổ, đợi đến khi nó chồm tới vỗ người mới bảo là nó dữ, phỏng có ích gì?

17. Mạc Kính Dụng bị mắc mưu

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, từ tờ 65-a đến tờ 66-b) chép rằng:

“Con của Hùng Lễ Hầu (tức Mạc Kính Chỉ – ND) là Mạc Kính Dụng, họp đảng ở huyện An Bác (nay thuộc Lạng Sơn – ND), ngụ xưng là Uy Vương. Vì thua luôn lại thiếu ăn nên hãm âm mưu giết viên thổ quan Phú Lương Hầu (chưa rõ họ tên) để cướp lấy đất đai và dân vùng này, nhưng Phú Lương Hầu biết được nên mưu ấy không thành. Mạc Kính Dụng bèn đem quân đến bức bách, Phú Lương Hầu đã dùng mẹo để đánh lừa. Trước hết, ông sai vợ con ra đón (Mạc Kính Dụng) để xin hàng, vờ thú tội rằng: -Đại vương quyền cao chức trọng, binh lính nhiều, kẻ theo hầu phục dịch ai cũng oai hùng gan dạ. Chồng thiếp chỉ là một người nhà quê, chưa từng thấy dụng binh lớn như thế này bao giờ, cho nên, vừa nghe có quân của Đại vương tới, chồng thiếp đã kinh hoàng sợ hãi, liền sai thiếp đi đón thay, xin Đại vương đóng yên dinh trại ở ngoài cõi, ban lệnh nghiêm cấm, chấn chỉnh quân sĩ cho nghiêm, cố giữ dinh lại thật cẩn thận để lỡ quân triều đình có đến thì chống lại. Xong, xin Đại vương tự chọn lấy tay chân thân cận, chẳng qua độ vài chục người, theo thiếp vào nhà, thiếp sẽ lập tức dẫn chồng ra lạy chào và dâng nạp đất đai cũng như dân chúng trong vùng.

Uy Vương nghe nói thì cả mừng, lập tức chọn 40 người tay chân và con em thân cận, vào thôn của Phú Lương Hầu. Phú Lương Hầu sai quân canh giữ, đóng kín hết các cửa ải, rồi ra đón tiếp, quỳ lạy trước mặt Uy Vương và nói: -Thần ở nơi xa xôi hẻo lánh, lương đủ nhưng binh ít, Đại vương có thể tạm yên thân nơi này, nuôi quân và dưỡng sức để chờ thời, nhân thể chiêu dụ các châu huyện khác, tuyển chọn thêm sĩ tốt thì có thể phục hưng được cơ nghiệp xưa. Nay, thần có một lưng núi xa, rất sâu và rất hiểm, đại vương nên đem vài người tới chiếm giữ chỗ sâu và hiểm ấy, thần sẽ lo cung cấp hầu hạ, còn các tướng hiệu khác thì hãy tạm ở trong thôn của thần, thần sẽ lo cấp dưỡng và cùng lo liệu việc lớn sau này.

Uy Vương nghe vậy, tự đem bốn năm người tay chân thân tín đi chiếm lũng núi. Phú Lương Hầu lập tức sai người bí mật thủ tiêu hết cả bốn chục con em và tay chân thân tín của Uy Vương mà Uy Vương không hay, đồng thời, sai người gấp chạy về kinh đô xin quân cứu viện để bắt Uy Vương. Lúc ấy, Tiết chế Trịnh Tùng sai bọn Đô đốc là Lâm Quận công, Quảng Quận công và Hoa Dương Hầu đem quân đến thôn của Phú Lương Hầu thì quả nhiên bắt được Uy Vương giải về kinh đô. Sau, (triều đình) xét công ban thưởng, Phú Lương Hầu được thăng chức Tổng binh”.

Lời bàn

Thời nhà Mạc còn thịnh vượng, trên gồm đủ triều đình và bá quan văn võ, dưới có quân mạnh và tướng tài, vậy mà vẫn còn chịu thua Nam triều, huống chi là thời mạt vận của nhà Mạc. Nổi binh chống Nam triều lúc này, Mạc Kính Dung quả là không thức thời chút nào cả.

Quân ít lại thua luôn, lương thực thì đã cạn ... lực lượng của Uy Vương Mạc Kính Dung, bất quá cũng chỉ như một đám giặc cỏ mà thôi. Đã non sức lại vô mưu, thảm bại và mạng vong là điều không sao tránh được. Hóa ra ở đời, lớn tiếng xưng này xưng nọ là chuyện của người ưa xưng, còn như xã hội thừa nhận họ tới đâu là chuyện của xã hội, mà ở dưới hai vầng nhật nguyệt, xã hội ngàn năm nghiêm khắc nhưng có bất công bao giờ đâu!

Song le, Phú Lương Hầu dùng mưu mà hạ được lực lượng của Uy Vương Mạc Kính Dung, chẳng qua là rải thêm khăn tang cho cả một vùng, chúa Trịnh vui mừng hả dạ, chớ đồng bào trong khắp thiên hạ, nào có ai sung sướng gì đâu.

18. Hoàng Giáp Phùng Khắc Khoan với chuyến Bắc sứ năm 1597

Phùng Khắc Khoan (1528-1613), quê ở Phùng Xá, huyện Thạch Thất (nay thuộc tỉnh Hà Tây), nguyên là học trò của Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585). Năm 1550, Phùng Khắc Khoan vào Thanh Hoa, cùng với các cự thần nhà Lê chống lại nhà Mạc. Năm 1580, Phùng Khắc Khoan đỗ Hoàng giáp và trở thành một trong những quan lại cao cấp của Nam triều. Bình sinh ông từng giữ chức Thượng thư bộ Hộ và bộ Công và từng cầm đầu phái bộ sứ giả nước ta sang Trung Quốc. Lúc về hưu, Phùng Khắc Khoan đã tận tụy chỉ dẫn cho dân làng cách xây dựng hệ thống tưới tiêu, và đặc biệt, ông đã dạy cho dân Phùng Xá học nghề dệt vải, khiến cho dân Phùng Xá nổi tiếng với nghề thủ công đặc biệt này.

Ngày 10 tháng 4 năm Đinh Dậu (1597), triều đình cử một phái bộ sứ giả sang rung Quốc để nạp cống và cầu phong. Chánh sứ của phái bộ này là Công Bộ Tả thị lang^[492] Phùng Khắc Khoan và Phó sứ là Thái thường Tự khanh^[493] Nguyễn Nhân Thiêm. Chuyến Bắc sứ này kéo dài tổng cộng gần một năm rưỡi và Phùng Khắc Khoan đã hoàn thành tốt đẹp phận sự của mình, để lại tiếng thơm ngàn đời trong sử sách. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 26) chép như sau:

“Trước đây (chỉ tháng 4 năm 1597, vì đoạn này chép việc của tháng 12 năm 1598 – ND), sứ thần là Phùng Khắc Khoan đem phẩm vật sang Yên Kinh (Trung Quốc – ND) để cống nạp. Vua Minh rất bằng lòng, hạ chiếu phong vua Lê làm Đô thống sứ^[494] của An Nam Đô thống sứ ti, được cai quản nhân dân trong nước và được ban một quả ấn bằng bạc trên có khắc chữ An Nam, sai Phùng Khắc Khoan mang về. Phùng Khắc Khoan dâng sớ biện bác rằng: -Họ Lê là dòng chính thống của nước An Nam, vì giận kẻ bề tôi là họ Mạc bạo ngược tiếm ngôi cướp nước, nên cam chịu nếm mật nằm gai, quyết chí khôi phục cơ nghiệp của tổ tông. Họ Mạc vốn đời đời làm tôi mà dám giết vua cướp nước, rõ là có tội với thiên triều mà vẫn được phong chức Đô thống một cách ám muội. Nay, họ Lê không phải là người có tội

như họ Mạc mà vẫn phải nhận chức ngang với họ Mạc, thế nghĩa là sao? Xin bộ hạ soi xét lại.

Vua Minh thấy thế, dụ bảo rằng: -Chúa của người không phải như họ Mạc, nhưng vì mới khôi phục được nước, lòng người chưa yên, thì hãy tạm nhận chức Đô thống, quản lí việc nước, sau sẽ gia phong cũng chưa muộn gì.

Bấy giờ, Phùng Khắc Khoan mới chịu lạy nhận sắc phong mang về. Khi sứ bộ về đến Nam Quan, quan Tả Giang binh tuần đạo của nhà Minh là Trần Đôn Lâm, sai liêu thuộc là Vương Kiến Lập, nhân thế, đem công văn đến nước ta. Triều đình sai Hữu tướng là Hoàng Đình Ái và Thái bảo là Trịnh Nành, lo chuẩn bị nghi trượng để đón tiếp. Nhà vua thân hành sang sông (chỉ sông Hồng – ND), tới bến Bồ Đề lạy nhận chiếu thư và rước về nội điện. Khi thấy quả ấn (nhà Minh ban cho) là quả ấn làm bằng đồng mạ bạc, nhà vua liền sai viết tờ tấu thư, giao cho Vương Kiến Lập chuyển đạt lên vua Minh. Sau, vua nhà Minh sai quan lại đến đổi cho quả ấn khác.”

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 60-a) cho biết thêm:

“(Phùng) Khắc Khoan đến Yên Kinh vào đúng tiết Vạn Thọ^[495] của vua Minh, nhân đó, ông làm ba chục bài thơ để mừng. Quan Anh Vũ điện Đại học sĩ, hàm Thiếu bảo, kiêm Thái tử Thái bảo, chức Lại Bộ thượng thư^[496] của nhà Minh là Trương Vị đem tập thơ Vạn Thọ ấy dâng lên. Vua Minh cầm bút phê rằng: -Trẫm đọc thơ này, thấy rõ lòng thành của Phùng Khắc Khoan thật đáng khen ngợi.

Nói rồi, vua Minh sai người đưa xuống khắc in tập thơ (của Phùng Khắc Khoan) để lưu hành trong nước. Bấy giờ, sứ thần của Triều Tiên là Hình tào Tham phán^[497] Lý Toái Quang đề tựa cho tập thơ này”.

Lời bàn

Trước Phùng Khắc Khoan, đã có không ít phái bộ sứ giả giữ phép không nghiêm, trên thì làm nhục mệnh vua, dưới thì rẻ rúng xã tắc.

Thời Phùng Khắc Khoan là thời nhà Lê mới hưng phục, ứng xử của phái bộ sứ giả lúc này, dầu muốn hay không, cũng đều can hệ tới vận mệnh của nhà Lê. Đáng khen thay Phùng Khắc Khoan, người đã xứng đáng với niềm tin cậy của triều đình đương thời.

Dám thẳng thắn biện bác với cả thiên tử, Phùng Khắc Khoan đã tỏ được cái dũng của sứ thần, làm một lúc ba chục bài thơ hay. Phùng Khắc Khoan đã tỏ được năng lực phi thường của kẻ sĩ đất ngàn năm văn hiến. Kính thay!

Ngoại giao bao giờ cũng có những chi tiết rất tế nhị, nhưng cứ xem việc vua Minh ban sắc phong và ấn tín, cũng đủ biết ý đồ của họ thô bạo đến ngần nào. Cho nên, chỉ cần mơ hồ và bất cần, không chọn đúng bậc hiền tài để đi sứ, thì quả là chí nguy!

19. Chính quyền vua Lê – chúa Trịnh thực sự có từ lúc nào?

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Sáu năm sau, năm Quý Tị (1533), con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Ninh (cũng có tên khác là Lê Huyền), được Nguyễn Kim tôn lên ngôi vua ở Thanh Hoa, đó là vua Lê Trang Tông (1533-1548), người đứng đầu Nam triều. Như vậy, Nam triều là triều Lê, nhưng thực chất, mọi quyền bính đều nằm trong tay Nguyễn Kim. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm đã thu hết quyền hành về mình. Manh nha của chính quyền vua Lê – chúa Trịnh bắt đầu xuất hiện kể từ đó, nhưng dấu sao thì địa vị của vua Lê cũng không đến nỗi quả kém cỏi. Các vua nối tiếp như Lê Trung Tông (1548-1556), Lê Anh Tông (1556-1573) và Lê Thế Tông (1573-1599), tuy bị chúa Trịnh (trước là Trịnh Kiểm, sau là Trịnh Tùng) ra sức lấn át, thậm chí là bị giết (như trường hợp chúa Trịnh Tùng giết vua Lê Anh Tông năm 1573) nhưng tiếng nói của Hoàng đế vẫn còn có người nghe và về hình thức, chính quyền vẫn là một mối, đứng đầu là vua Lê. Sau khi đã đè bẹp được những lực lượng chủ yếu nhất của Nam triều (1592), uy danh của Trịnh Tùng trở nên lừng lẫy, vua Lê Thế Tông trẻ tuổi và lắm bệnh tật, bị coi thường, thi thoảng, Trịnh Tùng chỉ hỏi qua đôi việc cho có lệ mà thôi. Năm 1599, vua Lê Thế Tông lâm bệnh nặng và mất vào ngày 24 tháng 8, thọ 32 tuổi. Bốn tháng trước khi vua Lê Thế Tông mất, Trịnh Tùng tìm đủ mọi cách để thúc ép nhà vua phong tước vương cho mình, và ngay sau khi được phong, Trịnh Tùng đã tự ý lập phủ đệ riêng. Thực trạng cung vua phủ chúa bắt đầu có kể từ đó.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 27 và 28), đã ghi chép sự kiện này, đồng thời viết thêm Lời phê và Lời cần án^[498] như sau:

“Bởi có quyền uy ngày một cao cả, Tùng muốn được phong danh vị tước Vương, bèn sai người vào xin với Nhà vua. Vua bất đắc dĩ mà phải y cho, sai quan Thái tử là Hoàng Đình Ái đem sách thư đến, phong Tùng làm Bình An Vương^[499], lại ban thêm cả Ngọc Toàn (tức cái chén của vua dùng để rót rượu tế – ND), Mao Tiết (lá cờ nhà vua dùng khi có việc phải xuất hành, ở

đầu cán có ngù^[500], tết bằng lông – ND) và Hoàng Việt (là cái búa vàng, vật nhà vua dùng khi đi đánh dẹp – ND). Tùng được mở phủ chúa và lập bộ máy quan lại riêng. Từ đấy, chính sự trong nước do Tùng quyết định, của cải, thuế khóa và quân lính ... hết thảy đều dồn vào phủ chúa. Phần vua Lê chỉ có một ngàn xã làm bổng lộc, gọi là thượng tiến, quân lính túc trực và hộ vệ trong nội điện chỉ có 5000 người, 7 thớt voi và 20 chiếc thuyền rồng. Nhà vua chỉ còn mặc áo long bào, cầm hột ngọc để nhận lễ triều yết mà thôi ...

Tùng nhận sách phong xong thì vào triều lạy tạ vua Lê. Khi về phủ chúa, trăm quan đều lạy mừng, Tùng mở đại yến và ban thưởng tiền, lụa cho quan lại, kẻ nhiều người ít khác nhau. Họ Trịnh đời đời được tập phong tước Vương là bắt đầu từ Tùng vậy.

Lời phê: Nhà Lê lúc bấy giờ cũng chẳng khác gì nhà Chu (Trung Quốc – ND), chỉ ngồi giữ ngôi (chứ chẳng có quyền lực gì). Khi ấy, bề tôi đầy cả một triều đình, vậy mà không hiểu tại sao lại để sự tệ hại chất chứa đến như thế.

Lời cần án: Từ khi Tùng làm việc bạo ngược là giết vua (nói việc Trịnh Tùng giết vua Lê Anh Tông – ND), sách này chỉ chép là Trịnh Tùng không mà thôi, tất cả quan tước của hãn đều bị tước bỏ. Đến đây, hãn còn cả gan xưng Vương, thì không còn lời chê trách nào nặng nề hơn được nữa, bèn tước bỏ họ của hãn (là Trịnh, rồi chỉ chép tên là Tùng nữa thôi)”.

Lời bàn

Các sử gia xưa nặng lời phê phán các chúa Trịnh nói chung và Trịnh Tùng nói riêng. Lời phê ấy quả là không sai, nhưng bảo là đúng thì cũng chưa hẳn. Khởi đầu, Nguyễn Kim tôn lập Lê Ninh lên ngôi, ấy là vua Lê Trang Tông, chẳng qua cũng chỉ vì Lê Ninh đích thị là dòng dõi nhà Lê mà thôi. Và chẳng, các vua Lê lúc bấy giờ đều trẻ người non dạ, lo cho riêng thân còn chưa được, huống chi chuyện lo cho giang sơn xã tắc? Vua Lê đâu có muốn thực sự làm vua cũng chẳng được. Trông cậy vào các quan ư? Trên đời này, chẳng có gì nhục nhã bằng việc phải quỳ lạy những kẻ kém cỏi hơn mình, cho nên, xin hãy rộng lòng thể tất cho các quan thuở trước.

Sử gia xưa chê Trịnh Tùng lạm quyền, quả có thể thật, nhưng nếu không như vậy, chưa dễ đã có vua Lê, cho dầu là ngôi suông. Thời loạn. mọi sự không thường đều là sự thường đó thôi.

20. Lê Duy Tân bất ngờ được ... làm vua!

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 29) viết rằng:

“Nhà vua (chỉ vua Lê Thế Tông, làm vua từ năm 1573 đến năm 1599 – ND) bị bệnh, đến ngày 24 tháng này (tháng 8 năm 1599 – ND) thì mất. Vua ở ngôi 26 năm, hưởng thọ 32 tuổi. (Trịnh) Tùng cùng bọn bày tôi trong triều bàn định rồi lấy cớ rằng: con trưởng của Nhà vua là Thái tử (Lê) Duy Trì không được minh mẫn, bèn rước con thứ của Nhà vua là (Lê) Duy Tân, lập lên làm vua (tức vua Lê Kính Tông). Hạ chiếu lấy năm sau (Canh Tí, 1600 – ND) làm năm Thận Đức thứ nhất, tha hết các thứ thuế của dân trong nước còn thiếu và mở rộng lòng thương xót đến những người phải phiêu bạt đó đây mới trở về bản quán, đồng thời, gia tước và cấp đất cho bọn bề tôi có công, gia phong điển lễ thờ tự cho bách thần theo thứ bậc cao thấp khác nhau. Triều đình lại còn định ra thể lệ để tang (Vua): Các hàng thân vương, các quan văn võ lớn nhỏ ở trong triều cũng như ở các địa phương, để tang từ ba năm trở xuống, nhưng theo thứ tự mà giảm dần; nhân dân cả nước để tang hai mươi bảy ngày; riêng (Trịnh) Tùng là bậc huân vương^[501] nên phải khác với trăm quan, chỉ để tang một trăm ngày mà thôi.”

Lời bàn

Đời cha là Lê Duy Đàm cũng không ngờ mà được làm vua. Bấy giờ (năm 1572), Lê Anh Tông vì hốt hoảng mà bỏ chạy vào Nghệ An, khi đi, đem theo bốn trong số năm vị Hoàng tử của mình. Vị Hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm, lúc này mới 6 tuổi, đang ở xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên (nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), được Trịnh Tùng ... đẩy lên ngôi vua. Lê Anh Tông sau đó bị Trịnh Tùng giết, còn Lê Duy Đàm hiển nhiên giữ ngôi chí tôn suốt hai mươi sáu năm trời, Đó là vua Lê Thế Tông (1573-1599).

Tương tự như vua cha, Lê Duy Tân cũng là phận con thứ mà gặp may. Bấy giờ, bởi anh ruột là Thái tử Lê Duy Trì, tuy đã lớn tuổi, nhưng bị chúa Trịnh Tùng coi là... không minh mẫn mà bi phế, cho nên, Lê Duy Tân mới

... bất ngờ được đưa lên làm vua, đầu lúc ấy mới mười một tuổi. Đó là vua Lê Kính Tông (1599-1619).

Lê Duy Tân là bậc thần đồng mẫn tuệ hơn người chăng? Tiếc thay, sự thế lại không phải như vậy. Các tác giả sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 1-a) đã nhận xét về vua Lê Kính Tông như sau: Nhà vua “riêng nghe mưu gian, đến nỗi có việc chẳng lành, thực đáng thương lắm”. Năm 1619, Lê Kính Tông bị chúa Trịnh Tùng giết hại. Cho nên, nói là vua không hề thông minh cũng được, mà nói là vua hèn cũng được.

Đưa Lê Duy Đàm lên ngôi vua là Trịnh Tùng, mà đẩy Lê Duy Đàm phải xuống suối vàng lúc mới ba mươi hai tuổi ... cũng là chúa Trịnh Tùng. Mới hay, quyền sinh sát của Nhà chúa mới khủng khiếp làm sao! Trịnh Tùng muốn vua Lê chỉ là hư vị, cho nên, tuổi Nhà vua càng nhỏ càng tốt, đầu óc Nhà vua càng u tối hoặc càng nhu nhược càng tốt. Lỗi của Nhà vua ở đây, hình như chỉ là ở chỗ, càng về sau càng lớn tuổi đó thôi!

Lê Duy Tân bất ngờ được lên ngôi rồi cũng bất ngờ bị giết hại, nghĩa là cực may với cực rủi xa cách nhau nào có là bao. Con điều giấy bay ở trên cao, có biết đâu, người ta tung mình lên thì người ta cũng có thể kéo mình xuống. Không thể tự bay như chim thì điểm trang màu mè diêm dúa cho đôi cánh giấy, nhiều lắm cũng chỉ mua vui chốc lát cho thiên hạ mà thôi.

21. Lê Nghĩa Trạch qua mặt Nguyễn Hoàng

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa (vùng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay). Từ đó, quá trình xây dựng cơ sở cát cứ của họ Nguyễn bắt đầu. Tuy nhiên, từ năm 1558 đến năm 1600, bề ngoài, Nguyễn Hoàng vẫn tỏ rõ sự thần phục đối với vua Lê – chúa Trịnh, thực hiện đầy đủ phận sự của một kẻ bề tôi. Đến đầu năm Canh Tí (1600), mượn cớ đi dẹp loạn Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn và Ngô Đình Nga ở vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, Nguyễn Hoàng đã đem hết tay chân thân tín và quân bản bộ của mình chạy về Thuận Hóa, có ý thoát hẳn ra khỏi vòng cương tỏa của vua Lê – chúa Trịnh. Bấy giờ, vì dư đảng của họ Mạc và các thế lực chống đối khác còn khá mạnh, trong khi đó, Thuận Hóa xa xôi, Nguyễn Hoàng lại là bậc lão tướng có tài, cho nên, chúa Trịnh là Trịnh Tùng chưa thể lập tức đem quân đánh vào Thuận Hóa là đất dựng nghiệp của Nguyễn Hoàng. Đó là chưa kể, xét về thế thứ họ hàng, Nguyễn Hoàng còn là cậu ruột của Trịnh Tùng, chưa gì đã vội đem quân đánh nhau là điều không nên. Không đánh nhưng lại muốn khẳng định quyền uy của mình nên Trịnh Tùng đã sai quan Thiêm đô ngự sử^[502], tước Gia Lộc Tử là Lê Nghĩa Trạch mang thư vào cho Nguyễn Hoàng. Sự kiện này xảy ra vào cuối năm 1600. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 2-a và tờ 3 a-b) chép như sau:

“Thư ấy viết rằng: Phàm là bậc đại thần thì phải biết cùng vui cùng buồn với việc nước. Đối với nước, cậu là bậc đời đời có công đầu. Đối với nhà, cậu là bậc tình nghĩa chi thân. Mới rồi, vì họ Mạc tiếm nghịch mà vận nước gian truân. Tiên tổ là Thái Tổ Hưng Quốc Chiêu Huân Tĩnh Công^[503] (Hưng Quốc công Nguyễn Kim là ông ngoại của Bình An Vương, cho nên Bình An Vương cũng gọi Nguyễn Kim là tiên tổ) đã có công khởi xướng đại nghĩa, giúp Trang Tông Hoàng đế trong lúc gian nan, sửa lại danh phận cho rõ ràng. Tiên tổ mất đi, tiên khảo^[504] là Minh Khang Thái vương (chỉ Trịnh Kiểm – ND) nắm giữ việc lớn của nước nhà, bởi thấy cậu là người ruột thịt nên mới trao cho cai quản hai xứ Thuận, Quảng. Từ ngày nhận chức đến nay, cậu đã vỗ yên dân địa phương, thực là có công lớn.

Tiên khảo châu trời, cháu được năm giữ binh quyền, vẫn để cậu giữ chức vụ như cũ. (Nhưng, dù cháu đã) nhiều lần gửi thư yêu cầu cậu lo thu tiền thuế và chuyển vận lương thực để góp phần chi dùng cho nước nhà thì cậu lại thường lấy cớ đường biển khó khăn hiếm trở để từ chối. Đến khi lấy được kinh thành, thiên hạ đã yên thì cậu mới ung dung theo về. (Dẫu vậy) triều đình vẫn một lòng ưu đãi, (trao cho cậu) quyền trông coi phủ Hà Trung và bảy huyện thuộc trấn Sơn Nam, lại phong chức Hữu tướng, có ý mong rằng, cậu sẽ cùng với Tả tướng tước Vinh Quốc công là Hoàng Đình Ái giúp rập hai bên tả hữu mà có thể hoàn thành được sự nghiệp trung hưng, vỗ yên dân chúng cả nước Nam ta.

Mới rồi, bọn nghịch thần là Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê và Ngô Đình Nga manh tâm phản bội, dấy quân làm loạn. Cháu đang cùng với cậu bàn tính việc binh, truy quét đảng nghịch, nào có ngờ đâu, cậu không đợi mệnh, tự tiện bỏ về, làm lay động lòng người, chẳng biết đó là ý cậu hay là cậu đã nghe lầm ý gian của bọn nghịch thần.

Nay, bọn Bùi Văn Khuê và Phan Ngạn đánh hại lẫn nhau và cả hai đã bị giết, thế mới hay là đạo trời luôn sáng tỏ, giáng họa không kịp trở gót, chắc cậu đã biết cả rồi. Sự việc đến thế, nếu cậu biết tỉnh ngộ và hối lỗi, nghĩ đến công lao của tiên tổ mà sai người đem thư đến hành tại để lạy trình, rồi dốc lòng lo nạp tiền thuế để chi dùng vào việc chung của nước nhà, thì hẳn nhiên là công sẽ trừ tội, triều đình ghi nhận lòng thành của cậu, công lao ngày trước của cậu được giữ vẹn toàn, công danh sự nghiệp bao đời được bền lâu mãi mãi. Nếu không làm như vậy, thì triều đình sẽ lấy thuận đánh nghịch, việc dùng binh đã có cớ rồi, danh tiết của cậu sẽ ra sao? Trong việc quân, cậu vẫn thường lưu ý đến kinh sử, xin hãy nghĩ kỹ, chớ để hối hận về sau.

(Lê) Nghĩa Trạch vào Thuận Hóa, dò biết (Nguyễn) Hoàng vốn là bậc túc trí đa mưu, liền lấy thư (của Chúa) bỏ vào ống rồi đem giấu ở bụi rậm ngoài đồng, xong mới sai xá nhân báo tin mình đến. (Nguyễn) Hoàng nghe tin (Lê) Nghĩa Trạch tới, bèn lập mưu cướp lấy thư và làm nhục sứ giả. Đêm ấy (Nguyễn Hoàng) sai võ sĩ đến chỗ trọ (của Lê Nghĩa Trạch), cướp

hết hòm xiềng mang về. Mở ra, thấy không có thư, lại sai võ sĩ tới đốt hết cả nơi trọ. (Nguyễn) Hoàng tin như thế là mọi giấy tờ đều bị lửa thiêu hết rồi. Hôm sau, (Nguyễn) Hoàng thân hành dẫn tướng tá, chinh đồn voi ngựa và nghi vệ ra đón. Bấy giờ, thấy Lê Nghĩ Trạch hai tay bưng thư đi đến, (Nguyễn Hoàng) lấy làm kinh ngạc, nói với tướng tá của mình rằng: -Trời sinh ra bậc chủ tướng, triều đình có người giỏi.

Từ đấy (Nguyễn Hoàng) không còn có ý ngấp nghé gì nữa”.

Lời bàn

Nói chung là không ai muốn, và cũng không ai có thể phủ nhận vai trò của Nguyễn Hoàng trong việc khai mở dòng chúa Nguyễn và trong quá trình xây dựng xứ Đàng Trong^[505]. Tuy nhiên, đặt trong mối quan hệ xung đột phức tạp của xã hội đương thời, nếu đứng ở một góc độ nào đấy, cũng có thể nói Nguyễn Hoàng là một nghịch thần. Bản thân Nguyễn Hoàng cũng tự thấy, ông đã làm điều trái ý vua Lê – chúa Trịnh. Đối đầu bằng vũ lực thì chưa thể, nhưng quyết tâm dứt ra khỏi vòng cương tỏa của vua Lê – chúa Trịnh thì đã rõ lắm rồi.

Phận sự của Lê Nghĩ Trạch là phải chuyển đạt cho bằng được bức thư của chúa Trịnh Tùng tới Nguyễn Hoàng, bởi đó là bức thư nói rõ lập trường của chúa Trịnh Tùng, để ít ra là cũng làm cho tay chân của Nguyễn Hoàng biết mà suy nghĩ. Công việc mới khó làm sao. Lê Nghĩ Trạch khen Nguyễn Hoàng là bậc túc trí đa mưu, nhưng xem ra, Lê Nghĩ Trạch cũng đáng được coi là người đa mưu túc trí. Ông biết giữ cái gì cần phải giữ nhất; và ông đã thành công. Ở đời, đôi khi chỉ hơn nhau ở chỗ nên giữ cái gì nhất thiết phải giữ như thế mà thôi. Kẻ đa mưu gặp kẻ đa mưu, thói thường thiên cổ vẫn là vậy, song xem suốt hành trạng của hai người, thật khó mà nói rằng, Nguyễn Hoàng cũng tương đương hoặc giả là thua kém Lê Nghĩ Trạch, dẫu trong trường hợp cụ thể này, Nguyễn Hoàng đã thua. Chim ưng cũng có khi bay thấp hơn chim sẻ, nhưng, phàm đã là chim sẻ thì chẳng bao giờ bay cao hơn chim ưng.

Sử chép: “Từ đấy Nguyễn Hoàng không còn có ý ngấp nghé gì nữa”. Thế là nhầm. Voi chưa cất tiếng, không có nghĩa là voi không dám gầm.

Nói theo tác giả của Tam quốc diễn nghĩa là La Quán Trung, thì chuyện này, xin xem hồi sau sẽ rõ.

22. Chuyện bà Nguyễn Thị Niên

Nguyễn Thị Niên là vợ của Sơn Quận công Bùi Văn Khuê. Sơn Quận công nguyên là võ tướng của nhà Mạc. Năm 1592, vì có chị ruột đang là Hoàng hậu của Mạc Mậu Hợp, cho nên, bà Nguyễn Thị Niên vẫn thường hay ra vào trong cung cấm. Thấy bà có nhan sắc mặn mà, Mạc Mậu Hợp mưu giết Sơn Quận công Bùi Văn Khuê để cướp vợ của ông ta. Cơ mưu bị bại lộ, Bùi Văn Khuê lập tức đem toàn hộ gia quyến và tướng sĩ dưới quyền, chạy về với Nam triều. Sự kiện này khiến cho cả vua Lê lẫn chúa Trịnh đều rất hồ hởi. Nhưng, ở với Nam triều chưa được mười năm. Bùi Văn Khuê đã phản Nam triều mà về với Bắc triều^[506], đầu lúc đó Bắc triều hầu như chẳng còn chút thực lực nào đáng kể nữa. Hẳn nhiên, lấy chồng thì phải theo chồng, bà Nguyễn Thị Niên cũng bỏ Nam triều mà đi.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 1-b) đã chép chuyện vợ chồng Bùi Văn Khuê từ khi về với Bắc triều như sau:

“Khi ấy (năm Canh,Tí, 1600 – ND), bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê đem quân lính theo về với họ Mạc, ra lời chiêu an các thành thị để mưu việc lớn, nhưng bọn Phan Ngạn lại ngờ Bùi Văn Khuê có ý khác, bèn sai người bắn chết Văn Khuê ở giữa sông. Từ đó, (Phan) Ngạn tự xưng là Tiết chế Sinh Quốc công^[507], (Ngô) Đình Nga tự xưng là Thái bảo Hoa Quận Công, còn em của Phan Ngạn (chưa rõ tên) thì xưng là Tiền Bộ dinh Quỳnh Quận công^[508]. Khi ra bằng yết thị hoặc lệnh cấm, chúng dùng niên hiệu Càn Thống của họ Mạc. (Niên hiệu này là của Mạc Kính Cung, dùng từ năm 1593 đến 1625 – ND).

Vợ Văn Khuê là Nguyễn Thị Niên muốn báo thù cho chồng, vừa khóc vừa nói với quân lính của chồng rằng: -Người nào dốc sức đền ơn, giết được (Phan) Ngạn thì sẽ được trọng thưởng.

Phan Ngạn nghe tin, giận lắm. Ngày 1 tháng 6 (năm 1600 – ND) Ngạn dẫn quân đến Hoàng Giang để đánh nhau, bị quân của vợ Văn Khuê bắn chết ở giữa sông”.

Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 4 và 5), sau khi chép chuyện Nguyễn Thị Niên tương tự như trên, còn viết thêm một Lời chua khá dài như sau:

“Nguyễn Thị, tên tự là Niên, con gái thứ của tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện. Có một thuyết nói rằng, Ngạn nghe nói Thị Niên có sắc đẹp, bèn sai người đưa tin, ước hẹn sẽ kết duyên với nhau. Nguyễn Thị Niên giả vờ nhận lời, rồi chọn hơn mười người trẻ tuổi, đẹp trai, đóng giả con gái, làm “thị tì” cho mình và hẹn với họ rằng: hễ ai mà giết được Phan Ngạn thì sẽ trọng thưởng. Cùng lúc đó, Nguyễn Thị Niên vì muốn cho Phan Ngạn không nghi ngờ gì nên hẹn với y rằng: -Đêm ngày nọ, tháng nọ ... sẽ đi thuyền lớn đến hội kiến.

Phan Ngạn hí hửng lắm. Đến hẹn, Nguyễn Thị Niên ăn mặc lộng lẫy, đi thuyền ngược dòng, từ Hoàng Giang ra Nha Giang^[509]. Ngạn sai người do thám, thấy trong thuyền chỉ đầy những gái đẹp nên không còn nghi ngờ gì cả, vội ra ám hiệu cho thuyền tuần tiểu bơi nhanh ra giữa sông, cắm neo gần chỗ đậu thuyền của Nguyễn Thị Niên. Sắp đặt đâu đó rồi, Ngạn mừng rỡ, lấy thuyền lớn đến gặp gỡ Nguyễn Thị Niên. Khi Ngạn đã sang thuyền mình rồi, Nguyễn Thị Niên ra dấu cho thuyền mình lui dần, còn “thị tì” thì đứng làm hai hàng để hầu rượu. Đúng lúc cuộc vui đang hồi nồng nàn nhất, đám “thị tì” rút dao giấu sẵn trong tay áo ra chặt đầu Phan Ngạn, rồi nhân lúc đang đêm, nước rút, gió thổi mạnh, bơi thuyền như bay mà về, khiến cho bọn lính tuần tiểu của Phan Ngạn cũng không hay biết gì cả. Đến nhà, Nguyễn Thị Niên đem đầu Phan Ngạn ra làm lễ tế chồng ở bàn thờ, xong, dặn hai con đến hành tạ ở An Trường để xin quy thuận vua Lê, còn mình thì lao xuống sông tự tử”.

Lời bàn

Hai thuyết khác nhau về một con người, nhưng xem ra, tính cách chung của con người ấy ở trong cả hai thuyết cũng chẳng có gì khác nhau. Tự mình đốc thúc quân lính bắn chết Phan Ngạn để trả thù cho chồng hay tự mình bày mưu để cho quân lính giết chết Phan Ngạn, thì cái chí của bà Nguyễn Thị Niên cũng chỉ là một mà thôi.

Xuất giá tòng phu, bà Nguyễn Thị Niên đã nêu cao được tiết hạnh của người phụ nữ thuở trước. Bà đã cùng chồng ra sống vào chết, và cuối cùng, sau khi đã trả được thù cho chồng, thì trẫm mình thủ tiết để giữ đức trung trinh. Hóa ra, bà chưa bao giờ được Vua ban tước hiệu, nhưng so với những người từng mang tước hiệu cao sang, như chồng bà là Sơn Quận công Bùi Văn Khuê chNng hạn, thì danh giá của bà còn cao hơn hẳn nhiều lần. Bùi Văn Khuê từng bỏ nhà Mạc theo về với nhà Lê, sau lại bỏ nhà Lê theo về với nhà Mạc, lòng trung chỉ đáng giá bạc xu mà thôi. Đành là Bắc triều hay Nam triều thì cũng đều là những kẻ đắc tội với dân, nhưng, nhân thời loạn mà làm cho thời thêm loạn, chỉ những ai tâm địa khó lường mới có thể cam lòng làm như vậy. Sự thất tiết của đấng nam nhi là đấy chẳng?

Giết được Phan Ngạn rồi, Nguyễn Thị Niên về với nhà Mạc cũng chẳng được mà về với nhà Lê cũng không xong, còn như lánh đời thì biết mai danh ẩn tích thế nào cho thoát lưỡi gươm cay nghiệt của cả hai bên. Không ai cổ vũ cho cái chết, nhưng đôi khi, cái chết cũng chính là sự giải thoát cần thiết đó thôi.

23. Sự tích chùa Thiên Mụ

Một trong những ngôi chùa cổ kính nhất của đất Thừa Thiên – Huế (và cũng là của cả nước ta) là chùa Thiên Mụ. Hoàng đế Thiệu Trị (1841-1847) xếp chùa Thiên Mụ đứng thứ 14 trong số 20 cảnh đẹp của kinh thành Huế thuở xưa, đồng thời, viết bài thất ngôn bát cú, đề là Thiên Mụ chung thanh (Tiếng chuông chùa Thiên Mụ) với những xúc cảm vừa chân thành, vừa mãnh liệt. Và, ca dao ta cũng có câu:

Bao giờ cạn nước Đồng Nai,
Nát chùa Thiên Mụ mới sai tắc lòng.

Nhưng, vì sao lại gọi là chùa Thiên Mụ, và chùa Thiên Mụ được xây tự lúc nào? Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 1) cho biết:

“Bấy giờ, Chúa (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) đi dạo xem hình thế núi sông, thấy trên cánh đồng của xã Hà Khê thuộc huyện Hương Trà (nay là ngoại ô thành phố Huế – ND), giữa khu đất bằng phẳng nổi lên một gò cao, trông tựa như hình đầu rồng đang ngoái nhìn lại, phía trước thì có sông lớn (chỉ sông Hương – ND), phía sau thì có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp đẽ. (Chúa) nhân đó mới hỏi chuyện người địa phương, ai cũng nói gò đất ấy rất thiêng. Tục truyền: Xưa, đang đêm bỗng có người nhìn thấy một bà già mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh gò và nói: -Sẽ có vị chân chúa đến đây xây chùa để tụ khí thiêng, giữ bền long mạch.

Nói rồi, bà già ấy biến mất. Bấy giờ, nhân đấy mới gọi gò đất kia là gò Thiên Mụ. Chúa cũng cho là gò đất ấy có linh khí, bèn cho cất chùa, gọi là chùa Thiên Mụ”.

Lời bàn

Trong sách nói trên, sự kiện này được chép vào tháng 6 năm Tân Sửu (1601), nghĩa là chỉ mới được mấy tháng ngay sau khi Nguyễn Hoàng quyết định ở hẳn tại Thuận Hóa, không về châu vua Lê – chúa Trịnh nữa.

Giữa vùng đất mới, mỗi bận tâm hàng đầu của Nguyễn Hoàng là lo cổ kết nhân tâm, trước đã được các quan một dạ, giờ phải làm sao để trăm họ đồng lòng. Có dân là có tất cả. Thời bấy giờ, dựng chùa xây tháp chính là

cách quy tự lòng người tế nhị mà hiệu quả hơn cả. Tiếng chuông chùa, tiếng tụng kinh gõ mõ, đôi khi còn có những tác dụng tốt đẹp, vượt ra ngoài chủ đích của các nhà tu hành cao minh.

Muôn đời còn đó, chùa Thiên Mụ. Muôn đời còn đó, những danh xưng giản dị mà rất gần gũi, như Chúa Tiên, Chúa Phật, Chúa Hiền ... v.v. Có thể là không hoàn toàn như vậy, nhưng quả là lắm khi, để mau chóng đến được với lòng dân, đường thẳng chưa hẳn đã là đường ngắn nhất.

24. Di chúc của Nguyễn Hoàng

Nguyễn Hoàng là con trai thứ hai của Nguyễn Kim, sinh vào tháng 8 năm Ất Dậu (1525). Năm 1558, Nguyễn Hoàng được nhận chức Trấn thủ xứ Thuận Hóa và đến năm 1570 thì kiêm luôn cả chức Trấn thủ xứ Quảng Nam. Năm 1593, Nguyễn Hoàng được phong làm Thái úy, tước Đoan Quốc công. Từ cuối năm Canh Tí (1600), Nguyễn Hoàng quyết định ở hẳn tại Thuận Hóa, không về châu vua Lê – chúa Trịnh nữa. Bình sinh, Nguyễn Hoàng thường xưng là Chúa Tiên. Ông trấn trị đất Thuận Hóa và Quảng Nam đến tháng 6 năm Quý Sửu (1613) thì mất, thọ 88 tuổi.

Nguyễn Hoàng có 8 người con trai nhưng bốn người con đầu là Nguyễn Phúc Hà, Nguyễn Phúc Hán, Nguyễn Phúc Thành và Nguyễn Phúc Diễn thì đã chẳng may qua đời sớm. Năm 1600, khi Nguyễn Hoàng vào ở hẳn tại Thuận Hóa, ông có gởi người con trai thứ năm là Nguyễn Phúc Hải ở lại đất Bắc làm con tin, theo ông lúc đó chỉ còn người con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên, con trai thứ bảy là Nguyễn Phúc Hiệp và con trai thứ tám là Nguyễn Phúc Trạch. Trong ba người con này, Nguyễn Phúc Nguyên được Nguyễn Hoàng tin cậy, giao phó cho việc trấn giữ đất Quảng Nam.

Theo Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 1), khi biết mình không thể sống được nữa, Nguyễn Hoàng đã cho gọi Nguyễn Phúc Nguyên từ Quảng Nam về, lại sai gọi, những quan lại thân tín đến và dặn dò như sau:

“Ta với các ông, từng đồng cam cộng khổ đã lâu, một lòng gầy dựng nghiệp lớn. Nay, ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên dốc lòng giúp đỡ, quyết thành cơ nghiệp mới thôi.

Nói rồi, Chúa cầm tay Hoàng tử thứ sáu (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên. Hai chữ Hoàng tử là do người viết sử đời sau tự ý thêm vào – ND), dặn bảo: -Đạo làm con thì phải hiếu, làm tôi thì phải trung, cho nên, anh em trước hết phải thương yêu nhau. Con mà nhớ được lời dặn này thì ta không còn ân hận gì.

Xong, Chúa lại nói tiếp: -Đất Thuận Quảng, phía Bắc có Hoàng Sơn và Linh Giang (tức sông Gianh – ND) hiểm trở, phía Nam có Hải Vân và Thạch Bi (tức núi Bia Đá ở Phú Yên – ND) rất vững bền. Núi sẵn vàng, sẵn sắt, biển lắm cá, lắm muối, thật đúng là chỗ dụng võ của người anh hùng. Nếu biết luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì có thể xây dựng cơ nghiệp đến muôn đời. Ví bằng thế lực không chống nổi, thì cứ cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, đừng bỏ qua lời dặn của ta.

Hoàng tử thứ sáu và các quan lại thân tín đều khóc lạy mà vâng mệnh. Hôm ấy Chúa băng, ở ngôi tất cả 56 năm, thọ 88 tuổi. Đầu tiên đem táng ở núi Thạch Hãn, thuộc huyện Hải Lăng (nay thuộc tỉnh Quảng Trị – ND), sau cải táng ở núi La Khê, huyện Hương Trà (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế – ND)”.
Lời bàn

Di chúc của Nguyễn Hoàng, nói gọn lại là thế không đội trời chung với họ Trịnh, mà muốn làm được điều đó, anh em phải hòa thuận, quan lại phải biết giữ lòng trung nghĩa.

Lời vĩnh quyết của Nguyễn Hoàng, lời của người thuộc hàng thượng thọ hiểm hoi ở thời loạn, quả là đáng suy gẫm lắm thay. Nghiêm dạy con mình là đó mà khéo léo kết hợp giữa động viên với răn đe những người thân tín cũng là đó.

Buồn vui khó nói, nhưng dầu sao thì di chúc của Nguyễn Hoàng cũng được con cháu của ông thực hiện khá trọn vẹn. Đáng sợ thay, đại lão khơi nguồn xứ Đàng Trong!

25. Lời tâu của quần thần tháng 9 năm Mậu Ngọ (1618)

Bấy giờ là thời trị vì của vua Lê Kính Tông và chúa Trịnh Tráng. Sử cũ vẫn thường chép lại một số lời tâu bày của quần thần. Lời thiết thực, ý viên vông, được nghe theo hay bị dừng dừng gác bỏ ... đại để đều gồm đủ cả. Trong nhiều lời tâu bày đó, có lời tâu bày dâng lên vua Lê Kính Tông vào tháng 9 năm Mậu Ngọ (1618), được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 16) ghi lại như sau:

“Bầu trời ở phương Đông Nam có sắc trắng, đứng thẳng, dáng tựa như cái búa lớn, thường xuất hiện vào khoảng canh năm, kéo dài tới hơn một tháng mới dứt. Quần thần nhân đó dâng lời tâu rằng: -Việc quan hệ giữa trời và người thật là đáng sợ lắm. Tháng 9 năm nay, cứ đến khoảng canh năm là lại có sắc trắng xuất hiện ở phương Đông Nam, hai đầu nhọn hoắt, ai trông thấy cũng phải kinh sợ. Đã thế lại còn có điềm mưa vàng như đất, mưa gạo đen như than và sấm vang trái mùa nữa. Sở dĩ có tai biến ấy, có lẽ vì trong triều đình có việc vô đạo đức, bên ngoài triều đình thì có việc không đúng với chính lệnh, giềng mối suy tàn, phép nước không chấn chỉnh, quan lại hà khắc và những nhiễu, khiến cho ngôi sao tượng trưng lòng dân bị đảo động, rồi việc làm của người phần lớn là trái với hòa khí mà ra nông nổi ấy chẳng? Chúng tôi kính xét sách Chu thư^[510] thì thấy có câu: “Vương tinh duy tuế, khanh sĩ duy nguyệt, thứ dân duy tinh” (đây là câu trong thiên Hồng phạm của sách Thượng thư, dẫn lời của Cơ Tử^[511] tâu với vua Chu Vũ Vương^[512], ý nói: Nhà vua có chức phận phải quán xuyến hết tất cả mọi việc trong nước, cũng như một năm phải gồm đủ cả bốn mùa; Khanh sĩ thì mỗi người trông coi một việc, cũng mười hai tháng khác nhau trong một năm mà mỗi người chỉ là một tháng; thứ dân trong thiên hạ cũng tương tự như các vì sao, có sao thích gió, có sao thích mưa, không ai giống ai cả – ND). Câu này ý nói: việc làm hay dở của người đều có điềm lành điềm gở tương ứng hiện ra, người phải biết theo đó mà xử sự cho phải. Nay tai biến xảy ra luôn luôn, ý trời cao hẳn bảo đã rõ, do vậy, cần phải siêng năng kính sợ. Xin bệ hạ hãy nhân tai biến mà lo sửa đức, nghiêm khắc với bản thân, ăn chay lập đàn thành khẩn cầu trời, mong lòng trời cảm động mà

ban đêm lạnh, những ngôi sao tai di sẽ theo độ số mà lui, hòa khí lại hiện ra như cũ.

Nhà vua (xem xong), đem tờ tâu ấy cất vào cung”.

Chép đến đây, các tác giả của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút viết lời phê như sau:

“Việc cần kíp nhất lúc này, không gì hơn việc làm sao cho danh phận vua tôi rõ ràng và đúng mức, thế mà bấy tôi chỉ nói lời viễn vông cốt chỉ để gọi là có nói, thật đáng khinh khi và đáng chê cười”.

Lời bàn

Mức độ giá trị lời tâu của quần thần đương thời, xin hãy tạm gác sang một bên, bởi vì, thời ấy thiên hạ vẫn cho rằng nghĩ như thế là phải. Và chẳng, họ đã dẫn cả Chu thư, nghĩa là cũng “nói có sách, mách có chứng” đó thôi.

Quần thần khuyên Nhà vua giữ đức và lập đàn cầu trời, nhưng họ có biết đâu, trời của Vua không ở trên đầu Vua mà lại ở ... dưới ngai Vua: chúa Trịnh! Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã nói rất đúng rằng: “Việc cần kíp nhất lúc này không gì hơn việc làm sao cho danh phận vua tôi rõ ràng và đúng mức”. Mạng Vua trong tay Chúa, thử hỏi, Vua làm sao có thể thay mặt trăm họ mà cầu xin với đấng cao xanh?

Chính sự rối bời, đạo lý tả tơi, ngay ở nơi chí tôn của thiên hạ, trăm quan thích hòa theo kẻ mạnh nhưng lại hay nói chuyện đức hạnh, ấy là bởi vì ở đời, người thiếu cái gì thì hay nói mãi về cái ấy mà thôi.

Vua cất tờ tâu ấy vào cung, vậy là xem ra, Vua cũng khôn khéo hơn người, nếu không, hậu thế làm sao có thể hiểu được thế thái đen bạc của thời Vua trị vì!

26. Nhục thay, hai vị chương cơ là Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch!

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên quyển 2) chép rằng:

“Mùa xuân (năm Canh Thân, 1620 – ND), các quan Chương cơ^[513] là (Nguyễn Phúc Hiệp) và (Nguyễn Phúc) Trạch, con thứ 7 và thứ 8 của Thái Tổ (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) âm mưu nổi loạn. Họ gửi mật thư, xin họ Trịnh phát binh và họ hứa sẽ tự mình làm nội ứng, hẹn thành công sẽ cùng chia đất này (chỉ đất Thuận Quảng – ND) để trấn trị. Trịnh Tráng (được thư) liền sai Đô đốc Nguyễn Khải đem 5000 quân vào đóng ở Nhật Lệ, huyện Phong Lộc (nay thuộc Quảng Bình – ND) để chờ động tĩnh.

Hiệp và Trạch sợ quan Chương cơ là Tôn Thất Tuyên, con thứ tư của Hòa Quận công là Tôn Thất Hòa, nên không dám hành động ngay. Khi ấy, Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) họp cùng các tướng để bàn việc chống quân họ Trịnh. Hiệp và Trạch vờ dâng mưu kể rằng: -(Tôn Thất) Tuyên trí dũng hơn người, nếu sai cầm binh đi đánh thì tất nhiên sẽ phá được địch.

(Tôn Thất) Tuyên biết rõ âm mưu (của Hiệp và Trạch), bèn nói với Chúa rằng: -Nay nếu thần mà rời khỏi dinh thì tất sẽ có biến.

Chúa bèn sai quan Chương dinh^[514] là Tôn Thất Vệ, con thứ hai của Tôn Thất Hà, người bấy giờ thường được gọi là Quận công, đem quân đi đánh (Nguyễn) Khải. Hiệp và Trạch thấy mưu không thành, bèn đem quân chiếm kho Ái Tử và đắp lũy Cồn Cát để làm phản. Chúa sai người đến dỗ song họ vẫn không chịu nghe. Sau, Chúa đành phải lấy (Tôn Thất) Tuyên làm tướng tiên phong, cùng Chúa đem đại binh đi đánh. Hiệp và Trạch thua chạy, nhưng bị (Tôn Thất) Tuyên đuổi bắt được, đem dâng Chúa. Chúa trông thấy, chảy nước mắt mà nói rằng: -Hai em sao nỡ trái bỏ luân thường?

Hiệp và Trạch cúi đầu chịu tội. Chúa muốn tha nhưng các tướng đều cho rằng, phép nước không thể dung tha được. (Chúa) bèn đem họ giam vào ngục. Hiệp và Trạch vì quá xấu hổ mà đổ bệnh rồi mất. Nguyễn Khải nghe tin ấy liền dẫn quân về.

Chúa thấy họ Trịnh vô cớ nổi binh, cho nên, kể từ đó không chịu nộp các thứ thuế nữa”.

Lời bàn

Vì tham quyền cố vị mà giết cả đồng liêu hoặc giả là làm chuyện thí nghịch, tội lớn đã không thể tha, huống nữa mưu giết anh để tranh đoạt ngôi cao như Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch? Máu tham trong con người của hai người, chẳng những làm ô uế gia phả của họ, mà còn làm hoen ố cả một đoạn sử này, đáng khinh ghét thay!

Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch thực lòng hợp mưu với nhau chẳng? Thiên hạ đâu dễ cả tin đến vậy. Ngôi chúa chỉ có một mà họ thì có đến những hai người, ai dám bảo họ chỉ giết Nguyễn Phúc Nguyên chứ chẳng hề giết nhau?

Trong muôn cái chết, hình như chết vì xấu hổ là loại chết hiếm hoi hơn cả. Chưởng cơ Nguyễn Phúc Hiệp và Chưởng cơ Nguyễn Phúc Trạch, hậu thế chẳng biết nói thế nào về hành trạng của chư vị, đành tức tối viết bút xuống bàn mà nghiêm giọng quát rằng: Nhục thay!

27. Cuộc náo loạn kinh thành Thăng Long 1619 và năm 1623

Năm Kỉ Mùi (1619), kinh thành Thăng Long phải hai phen kinh hoàng vì tai bay vạ gió. Thứ nhất là hỏa hoạn, xảy ra vào chiều ngày 16 tháng giêng, và thứ hai là cuộc mưu sát lẫn nhau trong nội bộ cung đình, diễn ra vào tháng ba. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 18-b) cho biết như sau:

“Giờ mùi (từ khoảng 13 đến 15 giờ chiều – ND), ngày 16, tháng 1, mùa xuân: Cháy lớn. Lửa bắt đầu từ cửa vương phủ (tức phủ Chúa – ND) lan ra phố phường lân cận, cháy dần đến lầu Đoan Môn của triều đình (chỉ cung Vua – ND). Các nhà trực ở hai bên đều cháy trụi”.

“Tháng ba, Bình An Vương (tức Trịnh Tùng – ND) đến lầu ở Bến Đông xem đua thuyền. Khi về đến chỗ ngã ba, chợt có người nấp bắn vào voi của vương. (Quân sĩ tùy tùng) bắt được kẻ bắn, bắt giam và tra khảo mới hay là Vua và Vương tử là Trịnh Xuân, ngầm thông mưu giết Vương.

Tháng tư, mùa hạ, Vương sai Thái phó là Thanh Quận công Trịnh Tráng cùng với Nội giám^[515] là Nhạc Quận công Bùi Sĩ Lâm vào nội điện tra hỏi thì biết rõ tất cả mưu mô.

Ngày 12 tháng 5, (Chúa) bức Vua phải thắt cổ tự tử mà chết. Xong, truy tôn là Huệ Hoàng đế, miếu hiệu là Kính Tông”.

Khác với hỏa hoạn, tai vạ thứ hai còn để di hại lâu dài về sau, và đến tháng 6 năm Quý Hợi (1623) thì tái phát dữ dội. Cũng sách trên, (tờ 20 a-b và tờ 21 a-b) chép rằng:

“Tháng 6, Bình An Vương bị cảm, bèn cùng với các quan văn võ chọn Thế tử.

Ngày 17, triều thần xin lập Thái phó, tước Thanh Quận công là Trịnh Tráng, cho được giữ binh quyền, đồng thời, lại lấy con thứ là Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân phụ giúp.

Ngày 18, Trịnh Xuân tự đem quân lính, voi, ngựa và súng đạn, bày trận ở Đình Ngang, sai bọn Điện Quận công và Bàn Quận công đem quân tấn công vào nội phủ, cướp đoạt voi, ngựa, vàng bạc, của cải ... bức bách

Vương (chỉ Trịnh Tùng – ND) phải di chuyển ra ngoài thành rồi phóng lửa đốt cháy tràn lan khắp kinh đô. Quan Chưởng giám^[516], tước Nhạc Quận công là Bùi Sĩ Lâm, thấy có biến, bèn liều mình phò tá Vương lúc nguy nan.

Ngày hôm ấy, Vương Thế tử Trịnh Tráng họp bàn với các quan, sai em là Thái bảo Dũng Quận công Trịnh Khải đi đón thánh giá và theo hầu hộ vệ. Vương Thế tử Trịnh Tráng họp các quan ở chợ Nhân Mục^[517], huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội – ND) để bàn việc điều quân.

Bấy giờ, Bình An Vương chạy ra xứ Quán Bạt, xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, sai Bùi Sĩ Lâm đưa đến dinh của em ruột là Phụng Quốc công Trịnh Đỗ, rồi vờ dụ Trịnh Xuân tới đó để trao đại quyền cho. Xuân đến, miệng ngậm cỏ, mình phủ phục dưới sân. Vương kể tội, cho hãm là kẻ loạn thần tặc tử, rồi báo Sĩ Lâm sai người chặt chân Xuân cho chết.

Lúc ấy, Trịnh Đỗ sai con trai của mình là Thạc Quận công (không rõ tên) đi đón Thế tử Trịnh Tráng tới dinh của mình. Thế tử Trịnh Tráng bèn cùng với Thạc Quận công, cưỡi chung một con voi mà đi, nhờ có Lưu Đình Chất biết rõ rằng cha con Trịnh Đỗ ngầm làm phản, nên đuổi kịp mà mật báo: - Quận Thạc cũng là tên nghịch tặc, mình công chó nên đi với nó.

Nghe vậy, Trịnh Tráng mới tỉnh ngộ, bèn bảo Thạc Quận công cứ về dinh, còn mình thì về chinh đốn binh mã, đóng ở Ninh Giang”.

Lời bàn

Cuộc náo loạn rồi cuộc rối cũng bị dẹp yên, Trịnh Tráng vẫn giữ được ngôi vị, nhưng vết thương đạo lí thì muôn đời chưa dễ quên.

Lần trước Trịnh Tùng cho rằng vua Lê Kính Tông và con thứ của mình là Trịnh Xuân hợp mưu làm phản, nhưng Vua thì bị giết, còn con thì chỉ tổng giam mấy bữa rồi thả ra và lại trao cho chức quyền, thậm chí, còn được thăng thưởng thêm. Cách xử ấy khiến cho mọi người phải nghĩ rằng, tất cả chẳng qua là do Trịnh Tùng bày ra, cốt để giết vua Lê sao cho hợp lẽ đó thôi. Với Trịnh Xuân, mấy ngày ngồi tù bất quá chỉ là trò đùa, đã bình

yên vô sự lại còn có thể bình tâm mà nghiệm ra rằng, giết Vua được thì giết Chúa là cha của mình cũng được. Con hơn cha là nhà ..., được quá đi chứ!

Ở lần sau, Trịnh Xuân bị giết nhưng mềm bạo loạn đã đâm rẽ vững chắc từ lâu làm sao mà trừ bỏ cho được. Chúa giết vuam con Chúa đánh nhau và bức bách Chúa phải chạy, em Chúa nhân đó cũng định nhảy vào tranh đoạt quyền hành, sự thế đúng là cười ra nước mắt.

Cha nào con nấy, chính là đây. Kẻ phản trắc không khi nào chỉ phản trắc một lần, chính là đây. Nỗi đau xé lòng của tất cả những kẻ chỉ biết ham tiền tài danh vọng mà rẻ rúng đạo lí, cũng chính là đây. Ôi, đáng sợ biết ngần nào!

28. Vì sao Nguyễn Hữu Dật bị mất chức đúng ba năm?

Ở xứ Đàng Trong, một trong những người sớm bước vào hoạn lộ là Nguyễn Hữu Dật. Cũng ở xứ Đàng Trong, một trong những danh tướng tên tuổi lừng lẫy nhất là Nguyễn Hữu Dật. Thế nhưng, ngoài những lần bị khiển trách hoặc giả là bị giáng chức nhất thời. Nguyễn Hữu Dật từng bị ba năm mất chức (từ tháng 6 năm Quý Hợi, 1623 đến tháng 6 năm Bính Dần, 1626). Lí do mất chức của Nguyễn Hữu Dật tháng 6 năm 1623, được sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép lại như sau:

“Quý Hợi, năm thứ 10 (tức năm 1623 – ND), mùa hạ, tháng 6. Trịnh Tùng nhà Lê bệnh nặng, con thứ của Tùng là Xuân nổi loạn, phóng lửa đốt cháy Đông Đô (tức Hà Nội – ND), bức bách Tùng phải chạy đến quán Thanh Xuân ở huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây – ND) và Tùng đã chết dọc đường. Con trưởng của Tùng là Tráng lên nối ngôi, lập vợ là Ngọc Tú làm Tây cung. Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) nghe tin Tùng chết, nói với các tướng rằng: -Tùng là kẻ không biết có vua, Xuân là kẻ không biết có cha, mới hay, đạo trời báo ứng thật chẳng sai bao giờ.

Nói rồi, sai bắn ba phát súng và kêu ba tiếng.

Văn chức^[518] là Nguyễn Hữu Dật bước ra khỏi ban và thưa: -Trịnh Tùng thì đã chết, con nó mới được lập lên, nay Chúa muốn đánh thì đánh, muốn giữ thì giữ, cứ sao lại cho nổ súng và kêu to lên như thế?

Chúa cười và nói rằng: -Hữu Dật tuổi trẻ cậy ở sự hung hăng, chưa rõ lẽ gì cả.

Nhân đó, Chúa cho Dật về, bảo cha của Dật là (Nguyễn) Triều Văn dạy bảo. (Nguyễn) Triều Văn là người Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn (nay thuộc Thanh Hóa – ND), bấy giờ đang giữ chức Tham tướng. Hữu Dật lúc ấy 16 tuổi, vì có văn học mà được bổ làm văn chức. Chúa nói với các tướng rằng: -Ta muốn nhân cơ hội này mà nổi nghĩa binh phò vua Lê, nhưng, đánh người trong lúc có tang là bất nhân, tấn công người thừa lúc người lâm nguy là bất võ. Huống chi, ta cùng họ Trịnh vốn có nghĩa thông

gia, cho nên chi bằng, trước hãy đem lễ đến phúng để dò xét tình hình rồi sau hãy liệu kế.

Các tướng ai cũng bái phục. Chúa bèn sai sứ đi phúng điếu”.

Lời bàn

Đối phương lâm nạn, trong thì đạo cha con tan tành ngoài thì nghĩa chúa tôi sụp đổ, ấy là chưa kể dư đảng của họ Mạc vẫn còn rất đáng gờm, bảo chúa Nguyễn không cả mừng làm sao được? Song, thế của chúa Nguyễn chưa đủ mạnh, lực của chúa Nguyễn chưa đủ lớn, kị tải niềm vui vô bờ ở ba phát súng và ba tiếng thét giữa trời là chí phải, bảo chúa Nguyễn làm khác đi mà được sao? Nguyễn Hữu Dật quả là trẻ người non dạ, thẳng thắn mà chưa đủ sâu sắc, có chí khí của con nhà tướng mà chưa đủ mưu lược của người cầm quân, bị gọi trả về cho cha dạy thêm cũng là chí phải.

Lời chúa Nguyễn Phúc Nguyên là lời nhân nghĩa chăng? Cứ chữ mà suy thì quả là Nguyễn Phúc Nguyên hết sức khôn khéo. Ở đời, biết che kín sở đoản của mình cũng là thông minh. Các tướng ai cũng bái phục Chúa, ngầm cho kĩ thì thấy ... đó cũng là thông minh.

Giữa những người thông minh ngầm hiểu ý nhau, thì người thông minh trẻ tuổi lại bộc trực một cách thái quá như Nguyễn Hữu Dật, tạm thôi làm quan trong ba năm, nào có gì lạ đâu!

29. Chúa Trịnh đã chuẩn bị khai chiến với chúa Nguyễn như thế nào?

Năm 1558, sau nhiều phen khéo léo vận động, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông (1556-1573) và chúa Trịnh Kiểm (1545-1569) cho vào trấn thủ ở xứ Thuận Hóa. Từ đó, cơ nghiệp riêng của họ Nguyễn bắt đầu được gây dựng. Tuy nhiên, suốt thời Nguyễn Hoàng (1558-1613) và cả chặng đầu của thời Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), quá trình gây dựng cơ nghiệp riêng này được tiến hành một cách âm thầm và bí mật. Chúa Trịnh Tùng (1570-1623) đã nhận ra khá rõ mọi điều, nhưng chưa kịp tìm ra kế sách đối phó thì mất. Ngay sau khi lên nối nghiệp, chúa Trịnh Tráng (1623-1657) quyết chí đưa quân vào Nam để đánh họ Nguyễn. Vấn đề còn lại chỉ là tìm danh nghĩa hành quân cho cuộc tấn công này nữa mà thôi. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 22 và 23) cho biết việc chúa Trịnh Tráng chuẩn bị khai chiến với chúa Nguyễn Phúc Nguyên như sau:

“Trước đây (trước năm Đinh Mão, 1627 – ND), Tráng sai Công Khoa Cấp sự trung^[519] là Nguyễn Hữu Bản, phụng mệnh đem sắc chỉ của Nhà vua vào Thuận Hóa để truy thu tô thuế của xứ này từ năm Giáp Tí (1624) trở về trước và đón Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế^[520] (tức Nguyễn Phúc Nguyên – ND) về Đông Kinh (tức Thăng Long – ND). Vương thượng (cũng chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) thấy thế, liền cười mà nói với Hữu Bản rằng: -Đây chẳng qua là ý riêng của họ Trịnh chớ Hoàng đế là bậc nhân từ, lẽ đâu lại ghét bỏ dòng dõi cố thần đến thế.

Nói rồi, khoản đãi Hữu Bản rất trọng hậu và cho về.

Đến đây, Tráng muốn đem quân đánh Thuận Hóa nhưng lại sợ không có cơ rõ ràng, bèn lập mưu sai Lê Đại Dụng, phụng mệnh Nhà vua, đem tờ sắc dụ vào, bảo phải cho con em về châu, đồng thời đòi nộp ba chục thớt voi, ba chục chiếc thuyền đi biển để sung vào cho đủ số cống phẩm dâng nhà Minh. Vương thượng lại cười và nói: -Thế lệ cống nạp nhà Minh chỉ có vàng tốt và kì nam mà thôi. Nay họ Trịnh muốn lấy thêm phần ngoại lệ, tôi

đâu dám vâng mệnh. Vả lại, hiện nay tôi đang lo sửa sang binh khí, tu bổ việc phòng bị nơi biên cảnh, đợi vài năm nữa hãy vào châu Vua cũng không có gì đáng gọi là muộn cả.

(Lê) Đại Dụng về tâu lại những lời nói trên, Tráng bèn hạ lệnh cho bọn Nguyễn Khải, Nguyễn Danh Thế làm tướng tiên phong, đem năm ngàn quân đến đóng ở Hà Trung, Tráng thân dẫn đại binh cùng tiến. Nhân đấy, Tráng đưa Vua cùng đi, nói là đi tuần du để xem xét phong tục tập quán các nơi. Quân thủy bộ (của họ Trịnh) xuất phát.

Về phần mình, Vương thượng hạ lệnh cho Tôn Thất Vệ làm Tiết chế, quan văn là Nguyễn Hữu Dật chịu trách nhiệm quan sát tình hình, đồng thời, thống lĩnh bộ binh đi chống cự. (Vương thượng) lại còn hạ lệnh cho Hoàng tử là Trung đem thủy binh đi tiếp ứng. Quân hai bên đóng dinh trại đối diện với nhau.

Tướng bên quân Trịnh là Lê Khuê đem kị binh xông vào cướp trận địa, bị đại bác bắn lại, chúng sợ mà rút lui. Bấy giờ, Nguyễn Khải cho dàn trận ở phía Bắc sông Nhật Lệ. Nhân đêm tối lại có thủy triều lên, quân ta bắn súng để uy hiếp, khiến quân Trịnh hoảng hốt mà rối loạn đội ngũ. Trịnh Tráng bất ngờ cho quân tới tiếp ứng, thế quân Trịnh rất mạnh. Ta cho voi ra đánh chặn, quân Trịnh tan vỡ, bị giết rất nhiều. Nguyễn Hữu Dật và Trương Phúc Gia bàn mưu với nhau, nói phao lên rằng: -(Ở kinh đô), bọn Trịnh Gia và Trịnh Nhạc đang sắp nổi loạn.

Tráng nghe tin ấy, lòng lấy làm ngờ, lại nhân vì thua luôn mấy trận, bèn rút quân về.”

Lời bàn

Hai lần sai sứ đi, trước thì đòi truy thu thuế, sau thì đòi cống phẩm, đành là họ Trịnh rất cần cái cớ cho mình, song cả hai cái cớ của họ Trịnh sao mà khó nghe quá. Hai lần Nguyễn Phúc Nguyên vừa cười vừa đáp lời sứ giả, sứ không chép rõ tiếng cười ấy vang xa đến cỡ nào, nhưng ắt hẳn là đủ để vang thấu đến tim gan Trịnh Tráng đó thôi.

Trịnh Tráng tự biết xuất chinh là sự chẳng hay, cho nên mới nói dối vua Lê là đi tuần du thiên hạ để xem xét phong tục tập quán các nơi. Kẻ đã dối vua thì không còn có thể trung thực với bất cứ ai nữa. Ôi, cuộc tuần du để xem xét phong tục tập quán các nơi do Trịnh Tráng tổ chức mới đáng sợ làm sao!

Vua Lê đã bao phen bị bắt làm bình phong, che chở cho những hành vi của chúa Trịnh, đến đây lại thêm một lần bị bắt làm bình phong nữa, kể cũng đáng thương, nhưng, biết làm sao được, cổ kim nào thiếu những kẻ là ... nạn nhân của chính họ.

Chúa Trịnh Tráng đã quen thói dối Vua, cho nên, dễ dàng tin ngay rằng, thiên hạ thế nào chẳng có kẻ dối chúa. Thoáng nghe tin Trịnh Gia và Trịnh Nhạc sắp nổi loạn. Trịnh Tráng đã vội lui quân ngay. Đời vẫn thế, kẻ cả tin luôn luôn là kẻ đa nghi đó thôi.

Thương thay, những kiếp người đắm chìm trong thời loạn, một khi những kẻ nhân danh quyền chấn dân để xua dân vào cuộc chém giết lẫn nhau, thì chẳng còn sự vô phúc bạc phước nào tệ hại hơn nữa.

30. Đào Duy Từ gặp người tri kỉ

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép rằng:

“Ất Sửu, năm thứ 12 (tức năm 1625 – ND). Mùa đông, Đào Duy Từ đến theo (chúa Nguyễn). Duy Từ người xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, xứ Thanh Hoa (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND), lâu thông kinh sử lại giỏi cả thiên văn và thuật số. Năm ấy, Thanh Hoa có kì thi Hương, quan Hiến ti cho Duy Từ là con phường chèo nên tước bỏ tên, không cho vào thi. Duy Từ bực tức trở về, nhân nghe tiếng chúa (Nguyễn) yêu dân và quý học trò, các bậc hào kiệt đều quy phục, nên quyết chí vào Nam một mình để theo.

(Đến nơi, Đào Duy Từ) ở huyện Vũ Xương đến hơn một tháng nhưng không ai biết đến cả. Lúc ấy có tin quan Khám lí huyện Hoài Nhân là Trần Đức Hòa, giàu mưu lược, được Chúa tin dùng, (ông) bèn vào Hoài Nhân, (lúc đầu) giả thác làm người ở chăn trâu cho một nhà giàu ở xã Tùng Châu. Nhà giàu này thấy ông là người biết rộng, nghe nhiều, bèn nói với (Trần) Đức Hòa. Đức Hòa đến nói chuyện với ông, thấy ông không có điều gì là không thông suốt, lấy làm kính trọng, bèn gả con gái cho. Duy Từ từng ngâm bài Ngọa Long Cương để tự ví mình (với Khổng Minh Gia Cát Lượng). Đức Hòa thấy thế, nói: -Đào Duy Từ là Ngọa Long (tức Khổng Minh – ND) đời nay chăng?”

Năm 1627, quân của Trịnh Tráng chủ động tấn công quân của chúa Nguyễn, nhưng trải mấy tháng trời không thể thu được thắng lợi, họ liền rút lui. Được tin này, Trần Đức Hòa từ quê nhà là Hoài Nhân ra tận phủ Chúa để chúc mừng. Cũng sách trên chép tiếp:

“Chúa hỏi cuộc sống của dân xứ Quảng Nam sướng khổ thế nào, Hòa liền thưa: -Nhờ chúa thương rộng ban ơn huệ, lại giữ hiệu lệnh nghiêm minh nên trăm họ ai ai cũng được an cư lạc nghiệp.

Nói rồi, Đức Hòa ung dung lấy bài Ngọa Long Cương từ trong tay áo ra dâng và thưa rằng: -Bài thơ này do gia sư của tôi là Đào Duy Từ làm ra.

Chúa xem, thấy lạ, liền giục mời (Đào Duy Từ) đến. Mấy ngày sau, Đức Hòa cùng Đào Duy Từ đến ra mắt. Lúc ấy, Chúa mặc áo trắng, đứng ở cửa

nách chờ, Duy Từ vừa chột nhìn thấy đã đứng lại, không chịu đi nữa. Chúa liền vào mặc áo, đội mũ chỉnh tề để ra mời. Duy Từ lúc ấy mới rảo bước vào lạy. (Chúa và Duy Từ) cùng nói chuyện. Chúa vui vẻ hỏi: -Khanh sao đến muộn thế?

Nói xong; trao ngay cho chức Nha úy^[521] Nội tán^[522], tước Lộc Khê Hầu, sai trông coi việc quân cơ trong ngoài và dự bàn việc lớn của quốc gia.

Chúa mời (Duy Từ) vào trong cung cấm để bàn bạc. Duy Từ nhân đó bày tỏ hết những điều uẩn khúc trong lòng cho Chúa hay. Chúa khen Đức Hòa là bậc biết người, bèn trọng thưởng cho ông”.

Lời bàn

Sự đời quả là còn éo le hơn cả những màn chèo mà do lí lịch xuất Thân, Đào Duy Từ từng am tường cặn kẽ. Tích xưa thường có đoạn kết rất có hậu, hậu vận của Đào Duy Từ cũng rất có hậu đó thôi.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên khen Trần Đức Hòa là bậc biết người, thật không thể nào nói khác hơn được. Kẻ bất tài lại bất nhân, bao giờ cũng chỉ canh cánh nỗi lo người khác hơn mình. Họ ghen ghét đã đành, có khi còn tìm cách hãm hại, đẩy người tài đức vào chỗ chết. Khâm lí Trần Đức Hòa thì hoàn toàn ngược lại, gặp được người tài còn lấy làm vui hơn bắt được vàng, một lòng tận tụy bảo bọc, chỉ chờ được dịp là tiến cử, đáng kính thay! Có người sống cạnh ta cả đời mà rốt cuộc vẫn chẳng hiểu ta, nhưng cũng có người dẫu chỉ mới sơ giao, ta đã có cảm giác như họ vừa từ trong lòng ta đi ra vậy. Những người tri kỉ như vậy, đông tây kim cổ vẫn rất hiếm. Phải chăng cũng chính vì sự đặc biệt hiếm hoi ấy mà sử đã trân trọng chép cuộc gặp gỡ rất tương đắc giữa Đào Duy Từ với Trần Đức Hòa? Nếu coi đó là hạnh phúc thì Đào Duy Từ là người vô cùng hạnh phúc vậy.

Chúa khen Trần Đức Hòa, còn hậu thế cũng xin có lời khen Chúa vậy. Vui vẻ sửa sang áo mũ chỉnh tề để tiếp bậc hiền nhân quân tử, chỉ chừng ấy thôi. Chúa cũng rất đáng mặt là Chúa rồi. Ban quyền và trao chức, ấy là Chúa thực lòng muốn trọng dụng. Hóa ra, Đào Duy Từ ít nhất cũng có đến

hai người tri kỉ. Hai người tri kỉ, chùng ấy thôi cũng đủ cho một đời vui.
Cứ ngoái đầu lại rồi suy gẫm mà xem!

31. Lần hiến kế lớn đầu tiên của Đào Duy Từ

Tháng ba năm Canh Ngọ (1630), Đào Duy Từ đã lập công lớn bằng cách hiến kế cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sự kiện này đã được sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép như sau:

“Trước đó, Đào Duy Từ thường khuyên Chúa đừng nạp thuế cho họ Trịnh. Chúa nói: -Tiên vương (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) tài trí hơn người mà cũng còn phải chịu đi lại thông hiếu. Ta nay nhỏ kém không thể sánh với Tiên vương, đất đai và binh sĩ khí giới lại không bằng một phần mười của Đông Đô (đây chỉ chúa Trịnh – ND), nếu không nạp thuế thì lấy gì để giữ đất và nổi nghiệp?

Duy Từ thưa rằng: -Thần nghe, trí tuệ chẳng bằng năm được thời thế. Tiên vương sẵn uy vũ anh hùng, mưu kế sáng suốt, chẳng phải là không thể riêng giữ đất đai, nhưng thời ấy, thuộc tướng ở Tam ti (tức Thừa ti, Đô ti và Hiến ti) đều do họ Trịnh cắt đặt, ví như thời vua Lê Thế Tông có Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hóa, thời vua Lê Kính Tông có Vũ Chân làm Hiến sát^[523] Thuận Hóa ...v.v, nhất cử nhất động đều bị họ chú ý kiểm chế, cho nên, Tiên vương mới chịu nhẫn nại như vậy. Nay, Chúa thượng chuyên chế cả một phương, quan thuộc đều tự quyền cắt đặt, dầu nói một lời cũng không ai dám trái. Thần xin được hiến kế, theo đó thì không phải nạp thuế mà vẫn giữ được đất đai, lại còn có thể dựng nên nghiệp lớn.

Chúa hỏi: -Đó là kế gì?

(Đào) Duy Từ thưa: -Muốn mưu đồ bá vương, cần phải có kế vẹn toàn. Người xưa nói rằng, nếu không có một lần khó nhọc thì không thể ngồi nghỉ lâu dài, nếu không chịu phí tổn nhất thời thì không thể có yên ổn mãi. Thần xin được hiến bản vẽ, đem quân dân hai trấn đến đắp một cái lũy dài, trên nối với núi Trường Dục^[524], dưới kéo đến bãi cát Hạc Hải^[525], nhân theo thế đất mà đặt chỗ hiểm để giữ vững biên cảnh, quân địch dầu có đến cũng không làm gì được.

Chúa theo kế ấy, huy động quân dân đắp lũy Trường Dục, hơn một tháng thì xong. Chúa lại hỏi (Đào) Duy Từ về cách trả lại tờ sắc phong,. Duy Từ

thưa: -Nên đúc một cái mâm đồng hai đáy, giấu sắc phong ở giữa, xong, sắm đầy đủ lễ vật, lấy tướng Thần Lại^[526] là Văn Khuông (chưa rõ họ) làm sứ giả đi tạ ơn. Thần xin nghĩ sẵn hơn mười câu hỏi và trả lời để trao cho sứ giả mang đi, đến nơi sẽ tùy cơ ứng biến. Hễ đem xong mâm đồng cho họ Trịnh thì mau tìm cách về. Làm như thế, họ Trịnh sẽ mắc mưu ta.

Chúa theo lời, sai Văn Khuông đi Đông Đô. Văn Khuông đến, Trịnh Tráng mời vào yết kiến và hỏi: -Trước đây đã đòi mà Chúa phương Nam không chịu nộp lễ vật để cống nhà Minh là sao?

Văn Khuông đáp: -Lễ cống nhà Minh không có voi và thuyền, sợ người truyền lệnh nói không thật nên không dám vâng mệnh.

Hỏi: -Tại sao (Chúa phương Nam) không cho con em đến làm con tin?

Đáp: -Nam Bắc nghĩa như một nhà, một lòng thành tin cậy lẫn nhau thì còn dùng con tin làm gì nữa?

Hỏi: -Hoàng đế sai mời Chúa phương Nam đi đánh Cao Bằng, cố sao lại không chịu đến?

Đáp: -Giặc ở Cao Bằng là giặc đã sức cùng lực kiệt, sức của quân ở Trung Đô cũng đã thừa sức đánh. Chúa tôi vâng mệnh giữ hai xứ Thuận Quảng, phía Nam thì phải chống Chiêm Thành, phía Bắc lại phải đề phòng nhà Mạc, chỉ vì sợ không thể giữ yên bờ cõi nên mới không dám đi.

Hỏi: -Đắp lũy Trường Dục là có ý muốn chống mệnh Vua hay sao?

Đáp: -Đã chịu mệnh giữ đất thì phải phòng bị bờ cõi cho chắc, sao lại gọi là chống mệnh Vua?

Hỏi: -Tướng tá ở phương Nam thế nào?

Đáp: -Tài kiêm văn võ như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật thì không dưới vài chục người.

Hỏi: -Người ta nói Chúa phương Nam là bậc anh hùng hào kiệt, sao không nghĩ đến việc đánh giặc lập công?

Đáp: -Chúa tôi không mê tửu sắc, không thích đàn hát, chỉ muốn đem ân huệ vỗ về dân chúng, lấy uy tín để cảm phục người xa. Ở phương Đông thì

Ma Cao và Lạc Già (tức Ma-lác-ca – ND) là thuộc quốc của Tây Dương^[527], ở phương Tây thì Vạn Tượng^[528] và Ai Lao^[529] ... không đâu là không thần phục. Nếu như thực có bọn Vương Mãng^[530], Tào Tháo ... tiếm lạm danh nghĩa và giết hại sinh dân thì (Chúa tôi) nhất định vì nghĩa mà xuất chinh, xây nền cơ nghiệp, không có gì sánh bằng.

Trịnh Tráng nghe vậy thì lặng yên, lát sau, quay lại bảo triều thần rằng: - Sứ giả phương Nam ứng đối lưu loát như nước chảy, người phương Bắc ta không thể sánh kịp được.

Nói rồi, tiếp đãi (Văn Khuông) rất hậu.

Văn Khuông bưng mâm đồng chứa đầy vàng bạc dâng lên. Tráng nhận lấy. Ngay hôm đó, Văn Khuông lên ra khỏi cửa đô thành, theo đường biển mà trở về. Người họ Trịnh thấy cái mâm đồng hai đáy thì lấy làm lạ, bèn tách ra xem thì thấy ở trong có tờ sắc phong và một tấm thiếp viết:

Mâu nhi vô dịch,

Mịch phi kiến tích,

Ái lạc tâm trường,

Lực lai tương địch.

Bầy tôi dâng lên, Tráng hỏi nhưng không ai hiểu được. Thiệu úy là Phùng Khắc Khoan nói rằng: -Đó chẳng qua là ẩn ngữ của mấy chữ Dư bất thụ sắc (nghĩa là ta không nhận sắc – ND).

Tráng giận lắm, sai người bắt Văn Khuông nhưng không kịp. Tráng muốn lập tức đem quân vào đánh phương Nam, nhưng lúc bấy giờ ở Cao Bằng và Hải Dương đều có tin cáo cấp nên thôi. Khi Văn Khuông về, Chúa (Nguyễn Phúc Nguyên) cả mừng, nói: -Duy Từ quả như Tử Phòng, Khổng Minh ngày nay vậy.

Nói rồi, trọng thưởng (cho Đào Duy Từ) và thăng Văn Khuông lên chức Cai hợp^[531]“.

Lời bàn

Đào Duy Từ, người mà chúa Trịnh khinh khi chỉ vì ông là con phường chèo, chẳng dè lại là người mưu sâu kế hiểm, chúa Nguyễn sánh ông với Tử Phòng và Khổng Minh thì có thể là chưa đúng, nhưng chắc chắn là cũng chẳng sai bao nhiêu. Hóa ra, xét người mà không xét ở cái đầu và cái tâm, chỉ lo xét ở những trang gia phả của họ, thì nếu đúng cũng chỉ là sự may trong muôn một mà thôi.

Những cuộc gặp gỡ tương đắc bao giờ cũng đem lại những kết quả to lớn không ngờ, đôi khi sức lực và trí tuệ không phải chỉ là cộng lại, mà là nhân lên, mạnh mẽ gấp bội phần. Nguyễn Phúc Nguyên và Đào Duy Từ, cuộc gặp gỡ của họ cũng có thể nói là rất tương đắc vậy.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên không sinh ra Đào Duy Từ, nhưng người làm cho trí tuệ của Đào Duy Từ sinh sôi nảy nở đến tột đỉnh lại chính là Nguyễn Phúc Nguyên đó thôi.

Chú thích:

- Câu 1: Mâu nhi vô dịch: chữ mâu mà không có dấu phẩy (ở bên nách) là chữ dư, nghĩa là ta.
- Câu 2: Mịch phi kiến tích: chữ mịch mà không có chữ kiến (ở phía dưới) thì thành ra chữ bất, nghĩa là không.
- Câu 3: Ái lạc tâm trường: chữ ái mà để rơi mất chữ tâm (ở giữa) thì thành ra chữ thụ nghĩa là chịu hay nhận.
- Câu 4: Lực lai tương dịch: chữ lực nếu đem ghép với chữ lai thì thành ra chữ sắc nghĩa là sắc phong, tờ sắc ...v.v.

Tóm lại, đây là câu chơi chữ, ghép nghĩa của từng câu sau khi đã chú thích, sẽ được câu hoàn toàn mới là ta không nhận sắc.

32. Chuyện vua Lê Thần Tông lập hoàng hậu

Vua Lê Thần Tông, tên thật là Lê Duy Kỳ, con trưởng của vua Lê Kính Tông và bà Đoan Từ Hoàng hậu. Vua sinh ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi (1607), mất ngày 22 tháng 9 năm Nhâm Dần (1662), thọ 55 tuổi. Lê Thần Tông là vị vua duy nhất của triều Lê được lên ngôi hai lần. Lần thứ nhất, từ năm 1619 đến năm 1643, tổng cộng 24 năm, sau đó, nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (tức vua Lê Chân Tông) để lên làm Thái thượng hoàng trong sáu năm (1643-1649). Năm 1649, Lê Chân Tông mất, Lê Thần Tông lại làm vua thêm 13 năm nữa (1649-1662). Như vậy, tổng cộng, Lê Thần Tông đã ở ngôi chí tôn liên tục trong 43 năm.

Bình sinh, Lê Thần Tông là người nhu nhược, làm việc gì cũng chỉ cầu cho qua chuyện mà thôi. Có lẽ cũng vì thế mà Nhà vua được ở yên trên ngôi vị. Cứ xem chuyện Lê Thần Tông lập Hoàng hậu cũng đủ rõ bản lĩnh chung của Nhà vua như thế nào. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 19 a-b và tờ 27-a) viết:

“Mẹ ngài (chỉ vua Lê Thần Tông – ND) là bà Đoan Từ Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trinh, con gái thứ của Thượng phụ Bình An Vương (tức chúa Trịnh Tùng – ND), sinh Vua vào ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi, niên hiệu Hoǎng Định thứ tám (1607 – ND). Khi vua Lê Kính Tông băng (thực ra là bị bức tử vào năm 1619 – ND), Bình An Vương tôn tập ngài làm vua”.

“Năm Canh Ngọ, niên hiệu Đức Long thứ hai (niên hiệu của vua Lê Thần Tông, dùng từ năm 1629 đến năm 1643, năm thứ hai là năm 1630 – ND), ứng với niên hiệu Sùng Trinh năm thứ ba của nhà Minh. Mùa hạ, tháng 5, Vua lấy con gái của Vương (chỉ Trịnh Tráng, lúc này được phong làm Thanh Đô Vương – ND) là Trịnh Thị Ngọc Hạnh, lập làm Hoàng hậu.

Trước đây, Ngọc Hạnh đã lấy bác họ của Vua là Cường Quận công Lê Trụ và đã sinh hạ được bốn người con. Khi ấy, Lê Trụ bị giam trong ngục, Vương đem Ngọc Hạnh gả cho Vua, Vua liền nhận vào cung. Triều thần là bọn Nguyễn Thực (người xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay vùng này

thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm Ất Mùi, 1595 – ND) và Nguyễn Danh Thế (người xã Vân Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc Hà Tây – ND) nhiều lần dâng sớ can ngăn, nhưng Vua đã không nghe, lại còn nói rằng: -Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy.

Từ hôm ấy trở đi, trời mưa dầm ngày đêm không ngớt”.

Lời bàn

Lê Duy Kỳ, mới mười hai tuổi đầu, “nhờ” chúa Trịnh Tùng giết cha mà được lên làm vua, nếu không thì thật khó mà nói trước được hậu vận sẽ như thế nào. Ôi, cái “được” này mới chua chát và xót xa làm sao!

Bởi cái gọi là “chút hàm ơn” nói trên. Chúa có bắt làm gì, Lê Duy Kỳ cũng Làm, nói chi chuyện lấy giúp một người con gái của Chúa, lúc này đang ở vai bác họ của Lê Duy Kỳ và đã có những bốn con! Thiên hạ háo sự, bảo Lê Duy Kỳ làm vậy kì quá, chớ Kỳ có thấy gì đáng gọi là kì đâu?

Cha lấy con Trịnh Tùng, con lấy con của con Trịnh Tùng, thế thứ đảo lộn nên các quan một mực can ngăn. Hóa ra, các quan biết một mà không biết hai, thấy gần mà không thể thấy xa được: giữa cuộc dâu bể, luân thường đạo lí có tan tành tơi tả là sự thường thôi. Xã tắc chìm đắm trong thời loạn kể cũng đã lâu, thêm mấy trận mưa dầm thì có gì là đáng kể?

Vua nói: “Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy” nhưng xem ra chẳng hề có chút gượng ép nào. Nhân tình thế thái điên đảo nhưng ngai vàng của Lê Thần Tông vẫn được vững vàng đó thôi.

33. Đào Duy Từ với việc đắp lũy Nhật Lệ

Năm 1630, theo đề nghị của Đào Duy Từ, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho đắp lũy Trường Dục (ở Quảng Bình). Nhưng, trước quyết tâm gây chiến khó bề lay chuyển của họ Trịnh, Đào Duy Từ thấy cần phải đắp thêm chiến lũy nữa. Giữa năm 1631, Đào Duy Từ xin chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho đắp lũy Nhật Lệ^[532]. Lũy này, về sau dân thường gọi là dãy Trường Thành Quảng Bình. Nhìn Trường Thành Quảng Bình với những dấu tích còn lại, không ai nghĩ rằng, để có nó, Đào Duy Từ đã phải tìm đủ mọi cách để thuyết phục chúa Nguyễn Phúc Nguyên như thế nào. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép việc này như sau:

“Lúc đầu, Chúa sai Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Dật đi Quảng Bình để xem xét hình thế núi sông. Bọn Đào Duy Từ đến Quảng Bình, nắm rõ địa thế cao thấp, rộng hẹp. Khi về, Đào Duy Từ thưa rằng: -Thần xem, từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu^[533], ngoài có nước khe, bùn lầy ngập ngụa, có thể nhân đó tạo thành hào rãnh, trong thì cho đắp lũy mới, hình thế có thể nói là hiểm yếu gấp mười lần lũy Trường Dục.

Chúa ngại khó (nên không quyết). Đào Duy Từ nhân đó cáo ốm rồi làm nhiều bài ngâm vịnh, kí thác ý mình vào đó, lời lẽ rất thiết tha. Chúa biết được, liền cho làm.

(Đào) Duy Từ cùng với (Nguyễn) Hữu Dật trông coi việc đắp lũy. Duy Từ họp dân, tính toán công việc để cho khởi đắp. Lũy cao một trượng năm thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất, có năm bậc lên xuống, voi và ngựa có thể đi được. Lũy đắp men theo khe, dài hơn 3000 trượng, cứ mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn (súng có thể bắn qua núi, tức súng bắn tầm xa – ND), cách ba trượng hoặc năm trượng (tùy chỗ) thì lập một pháo đài, ở trong có đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa như núi. Trải mấy tháng mới đắp xong, lũy ấy thành nơi ngăn chia hai miền Nam, Bắc. (Đào Duy Từ) lại còn cho đặt xích sắt chặn ngang cửa biển Nhật Lệ và cửa Minh Linh^[534].”

Lời bàn

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên hậu đãi Đào Duy Từ chỉ vì biết rõ Đào Duy Từ sẽ dốc lòng phò tá mình. Chí lớn của Nguyễn Phúc Nguyên là làm sao để chống chọi với họ Trịnh. Nói Đào Duy Từ dốc lòng phò tá, tức là dốc lòng phò tá chí lớn này của Chúa. Nhưng, bản thân Chúa cũng có lúc nhụt chí và ngại khó đó thôi. Nghiệp lớn đôi khi bị sụp đổ bởi sự nhụt chí nhất thời ấy. Thế ra, trong chỗ không ngờ, hậu đãi mà chẳng khác gì không tin dùng, đáng đại trượng phu đâu mong như vậy.

Ở đời, hình như chẳng có gì khó bằng việc khuyên bảo người trên. Thông minh mà thẳng thắn một cách thái quá, đôi khi chỉ mang họa, cho nên, Đào Duy Từ cáo ốm để tìm cách khuyên Chúa. Ấy là khôn khéo tìm sự thẳng khi ngỡ như đã thất bại rồi đó thôi. Vấn đề không phải là sang bên kia bờ mà là ở chỗ tìm cách nào hay nhất để vượt sông. Cách làm của Đào Duy Từ là mẫu mực chẳng? Chừng như cách ấy chỉ đúng với lúc ấy và với con người cụ thể là Nguyễn Phúc Nguyên mà thôi.

Đem nước mắt cà cuống cho kẻ tịt mũi, đem đàn gảy vào lỗ tai trâu, phỏng có ích gì? Hoá ra, hiểu chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì chỉ có Đào Duy Từ, và hiểu Đào Duy Từ cũng chỉ có chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Đương thời, thành lũy vững chãi nhất của Đàng Trong chính là ở chỗ này.

34. Cuộc kì ngộ giữa Đào Duy Từ với Nguyễn Hữu Tiến

Từ khi có Đào Duy Từ, chúa Nguyễn Phúc Nguyên như được thêm nguồn sinh lực lớn, nhưng, tuổi của Chúa và của Đào Duy Từ kể cũng đã cao, nếu có mệnh hệ nào thì cơ nghiệp họ Nguyễn khó bề giữ được, bởi vậy, Nguyễn Phúc Nguyên vẫn chưa thực sự an lòng. May sao, đúng lúc đó, một tài năng trẻ tuổi mà xuất chúng đã xuất hiện. Người đó là Nguyễn Hữu Tiến. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép:

“Chúa cùng với Đào Duy Từ ngày đêm mưu tính việc chống lại họ Trịnh. Duy Từ mong có người hiền tài để tiến dẫn cho Chúa. Một hôm, Duy Từ nằm mộng thấy một con hổ đen từ phía Nam tiến vào, ông liền xua quân vây bắt. Bỗng, con hổ mọc cánh, nhảy lên không trung mà vừa bay vừa múa. Tỉnh dậy, Duy Từ ăn mặc chỉnh tề để ngồi chờ. Chợt có một người quê ở xã Vân Trai, huyện Ngọc Sơn xứ Thanh Hoa là Nguyễn Hữu Tiến (biểu danh là Thuận Nghĩa), từ phía ngoài vào, mình mặc áo đen, tay cầm quạt lông, đến bái yết dưới thềm. Duy Từ thấy dáng vẻ khác thường, hỏi thì xưng tên họ, hỏi tuổi thì nói sinh năm Nhâm Dần, lòng lấy làm vui mừng vì cho như thế là hợp với mộng, bèn giữ lại để đàm đạo.

(Nguyễn) Hữu Tiến là người thông minh, khỏe mạnh và có mưu lược, Duy Từ rất yêu quý, đem con gái gả cho rồi tiến cử lên Chúa. Chúa cho (Nguyễn Hữu Tiến) làm đội trưởng, coi thuyền Địch Cầm^[535] trong quân Nội Thủy^[536]. Hữu Tiến thường đêm đêm diễn tập quân lính. Một hôm, ở trong quân có kẻ làm trái luật, ông liền chém viên Kì trưởng (người lo giữ hiệu cờ trong quân đội xưa – ND) để giữ nghiêm mệnh lệnh, khiến cho toàn quân đều sợ. Duy Từ biết chuyện, lấy làm kinh ngạc, vội vào hầu Chúa. Lúc ấy Chúa đang đọc Chiến quốc sách (một tác phẩm của Trung Quốc – ND), nên (nhân có Đào Duy Từ vào, hai người) cùng bàn về binh pháp cổ kim. Duy Từ ung dung nói chuyện Tôn Võ Tử^[537] đang giảng giải về các phép chiến sự ở cung vua Ngô mà chém vợ yêu của Vua. Chúa nghe, khen vua Ngô là người quyết đoán, Tôn Võ Tử là người nghiêm, có thể mới dựng nên nghiệp bá. Duy Từ nhân đấy mới đem chuyện Hữu Tiến chém người Kì trưởng để xin tội, Chúa nói: - Binh không đều thì giết, còn tội gì?

Từ đó, Chúa thăng dần Hữu Tiến lên đến chức Cai đội^[538], sĩ tốt ai ai cũng phục”.

Lời bàn

Đã có lòng thành, lại luôn canh cánh nỗi lo tìm cho bằng được người hiền tài, thì sớm muộn thế nào người hiền tài cũng đến. Đào Duy Từ lo cả khi ăn khi ngủ nên mới có giấc mộng lạ đó thôi.

Sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa mộng và thực, nhiều lắm cũng chỉ là điều gợi cảm. Phải đàm đạo mới rõ Nguyễn Hữu Tiến là người thế nào, cho nên, đọc chuyện này mà ai đó dám bảo Đào Duy Từ là người ... mê tín, thì tiếc cho họ lắm thay.

Tiến cử người tài là chuyện giản đơn nhưng lại cực kì khó, bởi vì trong muôn người may ra mới có một vài người tài và trong muôn người tài, may ra mới có một vài người có khả năng dang tay đón nhận những người tài khác. Cổ kim vẫn cho thấy, chỉ những ai thực sự giàu tài năng xuất chúng mới có thể biết trọng và biết dùng người tài.

Một lần nữa, Đào Duy Từ đã tỏ rõ sự khôn khéo trong cách lựa lời kính tâu với Chúa. Lời cần nói, nếu nói đúng lúc, đúng nơi và đúng người cần nghe, bao giờ cũng là lời có hiệu quả cao nhất. Bảo rằng đó là lời Đào Duy Từ bảo vệ cho con rể cũng được, mà bảo rằng đó là lời Đào Duy Từ bảo vệ cho một tài năng mới cũng được. Hai mà là một đó thôi.

Nguyễn Hữu Tiến được thăng chức, trước là vì Nguyễn Hữu Tiến có tài, sau nữa là vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng muốn đề cao kỉ luật quân đội. Một trong những nguyên nhân khiến quân họ Trịnh không thể thành công khi Nam chinh, có lẽ là ở đây.

35. Thực trạng chính quyền thời vua Lê Thần Tông – chúa Trịnh Tạc

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 27-b) nhận xét về nhân cách của quan lại triều đình như sau:

“Bấy giờ, bọn Khâm sai và võ tướng, phần nhiều cậy thế có công, lại được thân cận (với Vua và Chúa), cho nên, không chịu tuân theo chiếu chỉ, mệnh lệnh, lấy lạm của dân, công nhiên hối lộ, tự tiện sa thải người già hoặc miễn bắt lính (cho người này người nọ), làm cho thiên hạ điên đảo vì bất công, nhiều phen bị chất vấn, quở trách mà vẫn không chừa. Quá quắt nhất là quan lo việc duyệt tuyển ở Thanh Hoa: Thái Bá Kỳ. Duy chỉ có các quan Cao Ty, Trần Vỹ, Lã Thì Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tài Toàn, Nguyễn Khắc Văn, Nguyễn Trường ... là biết thận trọng giữ phép nước, không làm điều sai quấy, được lòng người nên dân rất ca ngợi.

Vì thực trạng nói trên, tháng 4 năm Nhâm Thân (1632), triều đình vua Lê-chúa Trịnh phải bãi chức của một số quan lại cao cấp mong lấy đó làm gương để răn đe kẻ khác. Sách trên (tờ 31-b) chép:

“Mùa hạ, tháng tư, bãi chức của Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại. Bấy giờ, bọn Lại bộ Tả thị lang là Nguyễn Tuấn và (Lại Bộ) Hữu thị lang là Nguyễn Lại, khi tuyển bổ các chức, thường hay nhũng lạm. Quan lại của triều đình là Nguyễn Thực và Nguyễn Khải hặc tội họ, họ liền bị bãi chức, nhưng rồi lại cho tiếp tục làm công việc tuyển dụng quan lại, và họ lại ngang nhiên ăn của đút. Lúc ấy, có người làm câu hát rằng:

Các chức bị viên,

Lưỡng Bộ tận điền.

Nghĩa là: Nếu các chức mà tuyển bổ được đầy đủ, thì hai làng là Bộ Thượng và Bộ Hạ (Lưỡng Bộ là từ chỉ chung hai làng Bộ này) sẽ hết sạch cả ruộng. (Nguyễn Lại quê ở làng Bộ Thượng. Hai câu nói trên có ý chỉ việc Nguyễn Lại ăn hối lộ nhiều, do đó sẽ thừa tiền để mua hết đất của hai làng Bộ)”.

Lại cũng sách trên (tờ 30-a), đã ghi một sự kiện khá độc đáo về việc xử lí quan lại mắc lỗi lầm như sau:

“Đổi ngang chức cho Trần Nghi ra làm Tham chính^[539] xứ Sơn Tây, đưa Phạm Phúc Khánh lên làm Hiến sát xứ Lạng Sơn, Đặng Phi Hiến làm Hiến sát xứ Tuyên Quang, Lê Phan Lân làm Hiến sát xứ Yên Quảng. Lí do: vì bọn (Trần) Nghi không biết giữ phép nước khi làm quan”.

Lời bàn

Thuở ấy, quan lại được coi là “dân chi phụ mẫu” (cha mẹ của dân). Hành trạng của họ, sai quấy mức nào, sử đã chép rành rành ra đó. Từng nghe: cha mẹ trách phạt con cái, chứ chưa từng nghe con cái trách phạt cha mẹ, cho nên, nếu các quan phạm tội mà vẫn được nhớn nhơ yên vị, ấy cũng bởi cái sự từng nghe đã nói ở trên.

Triều đình bãi chức của Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại, song, vẫn cho họ được tiếp tục làm công việc cũ, ấy chẳng qua là khéo nhắc hai bậc đại thần Nguyễn Thực và Nguyễn Khải, rằng quyền trong tay Chúa, các người hãy liệu chừng! Bọn Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại ăn hối lộ cũng cứ mặc họ, các người chớ có quên câu nói nổi tiếng của Trần Khánh Dư thuở nào: “Tướng là chim ưng, quân dân là vịt. Lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ?”

Còn như việc đổi ngang chức cho bọn Trần Nghi, Phạm Phúc Khánh, Đặng Phi Hiến, Lê Phan Lân ... là việc cực kì sòng phẳng. Nếu không đổi ngang chức, chẳng lẽ để họ phải thua thiệt trong sự ... lột da dân nước hay sao? Trao cho họ chức Hiến sát (trông coi về luật pháp) cũng là cực kì chí lí. Họ không biết giữ phép nước nên phải mạnh dạn giao cho họ chức này, đó là thượng sách. Giao cho những người biết giữ phép nước thì chỉ tổ làm cho triều đình thêm rối ren bởi cái chứng lí sự của họ mà thôi.

Con cò khôn ngoan là con cò biết tạo ra vẻ biết lợi dụng cảnh nước đục. Dân gian vẫn nói: “đục nước béo cò” đó thôi. Thương hại thay, lũ cò thời này béo quá, cất cánh không nổi, chết rũ xương trong sử sách, mở ra trông thấy mà kinh hồn. Những kẻ đang mong được làm “cò” như các quan thuở

trước, dẫu chỉ là “cò con” ... xin hãy đọc kĩ đoạn này, làm như bản sử sách là tội lớn, muôn đời chưa dễ rửa được đâu.

36. Nguyễn Phúc Anh và Văn Chức Lý Minh với bước đường cùng

Nguyễn Phúc Anh là con trai thứ ba của Nguyễn Phúc Nguyên, còn Lý Minh là tên, chưa rõ họ là gì, nhưng vì ông được phong làm Văn chức nên sử cũ thường gọi ông là Văn chức Lý Minh. Cuối đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Văn chức Lý Minh làm việc ở Quảng Bình, còn Nguyễn Phúc Anh thì trấn giữ đất Quảng Nam. Cách nhau xa xôi như vậy nhưng cả hai lại luôn gặp gỡ nhau trong ý định giành ngôi chúa cho Nguyễn Phúc Anh. Mưu phản nghịch này của hai người được sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép lại như sau:

“Mùa thu, tháng tám (năm Quý Dậu, 1633 – ND), triệu trấn thủ^[540] xứ Quảng Bình là Tôn Thất Tuấn về, cho Nguyễn Phúc Kiêu ra thay. Tuấn trấn trị Quảng Bình, hiệu lệnh nghiêm minh, quân dân đều được yên ổn.

Bấy giờ, (Nguyễn Phúc) Anh ở Quảng Nam đã ngầm có chí khác, muốn được ra trấn trị Quảng Bình để tiện bề liên lạc với họ Trịnh, bèn bí mật sai người ra bàn mưu tính kế với Văn chức Quảng Bình là Lý Minh (chưa rõ họ). Lý Minh tập hợp những kẻ bất mãn trong hạt của mình lại, khiến họ viết đơn kiện, vu cho Tuấn tội lấn xén của công và hà khắc với trăm họ, vậy, xin đổi Tuấn đi nơi khác và cho (Nguyễn Phúc) Anh ra thay.

Lúc đầu, Chúa tin lời, bãi chức của Tuấn rồi cho (Nguyễn Phúc) Anh ra thay. Nhưng cũng lúc ấy, (Nguyễn Phúc) Anh đã tự ý bỏ trị sở đi săn đến hơn một tuần (tức là hơn mười ngày – ND) vẫn chưa về, Chúa biết được, giận lắm, bèn cho (Nguyễn Phúc) Kiêu ra thay. Kiêu đến trấn, rộng lòng thương yêu quân dân, người người đều tin phục. (Nguyễn Phúc) Anh thất vọng, lại sai người ra (Quảng Bình) hỏi kế Lý Minh, Lý Minh gửi thư mật, nói: -Nguyễn Phúc Kiêu mới lại, lòng dân đang ái mộ, huống chi hãn lại là người họ ngoại của Chúa, thế rất khó lung lay. (Thực ra, Kiêu là con rể của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, chồng của Nguyễn Thị Ngọc Đình – ND). Nhưng (Kiêu) là người nhút nhát, nếu có quân Bắc đến bức bách thì hãn sẽ là người bỏ chạy trước. Lúc đó muốn mưu kế gì mà chẳng được?

(Nguyễn Phúc) Anh nghe nói thì mừng rỡ, tức thì sai người đem thư của mình đến xin quy thuận họ Trịnh”.

Lời bàn

Chúa Trịnh từng đem binh hùng tướng mạnh vào đánh Quảng Bình nhưng quan trấn trị xứ ấy vẫn bình thản chống trả, trên được Chúa khen, dưới được dân phục, chức vị chẳng hề lung lay. Đến đây, chỉ mấy câu xúc xiểm của bọn bất mãn, chỉ mấy lời vu cáo của lũ phản nghịch, thế mà quan trấn trị là Tôn Thất Tuấn đành phải cam chịu mất chức, lui thủ đi về, lạ thay. Hóa ra, lời của bọn phản bạn còn ghê gớm hơn cả hàng vạn binh lính đối phương. Tôn Thất Tuấn mà còn giữ được tấm thân, ấy là nhờ phúc ăm của tổ tiên bao đời để lại, nếu không, nguy hại chẳng thể lường.

Ở đời, mắc lỗi cũng là sự thường, song, mắc lỗi như kiểu Nguyễn Phúc Nguyên thì không thể coi là sự thường được. Tin Văn chúc Lý Minh là tin lũ bất lương, phản trắc, tin ở Nguyễn Phúc Anh là tin kẻ bất hiếu, bất trung. Hai lần trao niềm tin sai địa chỉ trong gần như cùng một lúc, chừng đó cũng đủ thấy rõ lỗi của Chúa lớn đến cỡ nào.

37. Cuộc ác chiến lần thứ hai giữa họ Trịnh và họ Nguyễn

Cuộc ác chiến lần thứ nhất (1627) kết thúc vừa được sáu năm thì họ Trịnh và họ Nguyễn lại xua quân đánh nhau lần thứ hai. Lần này, Trịnh Tráng không phải mất công tìm cơ hành quân như lần trước nữa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 28) chép về cuộc ác chiến lần thứ hai, nổ ra vào năm Quý Dậu (1633) như sau:

“Bấy giờ, con thứ ba của Vương thượng (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) là Anh, đang làm Trấn thủ xứ Quảng Nam, ngầm nuôi lòng bội nghịch, bí mật viết thư, hẹn với Trịnh Tráng đem quân vào, hễ nghe có tiếng pháo nổ là Anh lập tức làm kẻ nội ứng từ bên trong. Trịnh Tráng tin lời, liền tự mình thống lĩnh đại quân tiến thẳng vào cửa biển Nhật Lệ. Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế ta (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) hạ lệnh cho bọn Nguyễn Văn Thảng và Nguyễn Hữu Dật đem quân ra chống cự. Quân sĩ hai bên dinh lũy đối nhau. Quân Trịnh bắn pháo ra hiệu nhưng không thấy bọn Anh đâu cả. Trịnh Tráng sinh nghi bèn lui quân ra xa dinh trại để chờ, hơn một tuần (tức hơn mười ngày – ND), quân Trịnh vì thế mà sinh ra trễ biếng. Quân ta (chỉ quân của chúa Nguyễn – ND) xông ra đánh tới tấp, quân Trịnh tan vỡ bỏ chạy, bị giết hơn một nửa. Tráng cho Nguyễn Khắc Liệt ở lại giữ Bắc Bố Chính (Quảng Bình – ND) rồi dẫn quân về”.

Lời bàn

Thoạt tiên, bề tôi chia bè kết cánh và mưu hại lẫn nhau, chính sự theo đó mà ngày một rối bời. Thứ đến, một nước nhỏ mà có đến mấy vương triều chia nhau cai trị, cuộc tương tàn khiến cho thế nước suy vi, dân tình khốn khổ. Sau cùng, nước đã có vua lại còn có chúa, chúa Trịnh ở phương Bắc chưa đủ, thêm chúa Nguyễn ở phương Nam, lưỡi gươm tranh hùng của họ nào phải chỉ để chém nhau đâu? Giềng mối và cương thổ, phép nước và đạo lý, nghĩa tình và cơ nghiệp ... tất cả đều bị vằm nát đó thôi.

Trách Nguyễn Phúc Anh phản nghịch, cam tâm chống lại đấng sinh thành của mình chẳng? Phải quá, nhưng xem kỹ mới rõ ... mạch phản nghịch vốn chất chứa đã lâu, từng len lỏi khắp hoàng cung và phủ Chúa,

nào có thấy ai đứng ra ngăn nó, không cho chảy về phương Nam đâu. Vẫn biết thời loạn là thời chất chứa những nỗi đau, song, đến cả con mà cũng ngầm thông mưu với kẻ thù để chống lại cha đẻ của mình, thì sự thể chẳng còn biết nói thế nào cho phải nữa. Đáng sợ lắm thay!

Vết thương lớn nhất của cuộc ác chiến này, hình như không phải ở trên thể xác của một ai, mà là ở luân thường đạo lí, ở tình cảm ruột thịt thiêng liêng.

38. Lời can của quan nội tán Vân Hiên Hầu

Quan giữ chức Nội tán^[541], tước Vân Hiên Hầu là người họ Phạm nhưng tên thật là gì, sinh và mất năm nào thì chưa rõ. Sử cũ chỉ cho biết đại để, ông làm quan trải thờ hai đời chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Phúc Lan, chức và tước nói trên của quan họ Phạm là do chúa Nguyễn Phúc Lan phong cho. Sinh thời, quan họ Phạm vốn rất tận tụy, có nhiều đóng góp cho xứ Đàng Trong, nhưng nổi danh với đời hơn cả có lẽ là lời ông thẳng thắn can ngăn sự ăn chơi xa hoa của chúa Nguyễn Phúc Lan, năm Canh Thìn (1640). Sự kiện này được sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 3) chép lại như sau:

“Bấy giờ Chúa thấy ở biên cương không có gì đáng lo (Thực ra, hai bên Trịnh – Nguyễn đang chuẩn bị cho cuộc ác chiến lần thứ ba, 1643 – ND), cho nên, thường hay tổ chức vui chơi, đãi yến tiệc và sai xây dựng liên tiếp nhiều cung thất, công quán ...v.v. Quan giữ chức Nội tán, người họ Phạm, lúc này đã được ban tước Vân Hiên Hầu, thấy vậy liền can rằng: -Thần nghe, bậc vương giả lấy người hiền tài làm cột, lấy đức tốt làm thành, (như thế thì) dầu ung dung rũ áo chấp tay (ý nói rằng không phải lo nghĩ bận tâm gì – ND) mà rốt cuộc (xã tắc) vẫn vững bền như núi Thái Sơn. Xưa kia, vua Nghiêu, vua Thuấn ở nhà lợn cỏ tranh không xén, xà ngang bằng gỗ không đẽo, vậy mà chư hầu vẫn cảm phục, bốn rợ đều mến đức, thế thì hà tất cứ phải nhà cao cửa rộng? Nay họ Trịnh, ở trên thì lấn ép vua Lê, ở dưới thì ức hiếp công khanh, lại vốn có ý dòm ngó chúng ta, Chúa nên vì thế mà siêng năng lo lắng, xem xét thời cơ rồi mở mang bờ cõi. Nếu không nghĩ đến điều ấy mà chỉ chăm việc thổ mộc, thì thần cũng chẳng rõ rồi sẽ ra sao.

Chúa nghe, đổi sắc mặt mà nói: -Việc này do thiên hạ xúi bẩy mà ra, thực ý ta không phải như vậy đâu.

Nói xong, lập tức ra lệnh bãi bỏ các việc”.

Lời bàn

Nước lên thì thuyền cũng lên, Chúa ăn chơi thì quần thần cũng có dịp để vơ vét, ấy là lẽ thường của thế sự, mấy thời nào thoát được đâu?

Quan Nội tán người họ Phạm quả là cương trực, đáng khen lắm. Can Chúa khi Chúa mới thoáng có ý định đã khó, can Chúa khi Chúa quyết đoán một sự rồi thì lại càng khó hơn, và can Chúa khi Chúa đang cho tiến hành công việc, nghĩa là biến ý định thành hiện thực, thì mỗi nguy hại đối với người dám can ngăn thật khó mà lường. Nếu không có dũng khí hơn người, không thể nói được lời như vậy. Vân Hiên Hầu hầu không có ý để chí ở sự lập ngôn, thì lời ông vẫn còn mãi với thiên cổ. Sử quên chép tên ông, ắt là bởi đồng cảm với ông một cách mãnh liệt quá, kính lời ông một cách đặc biệt quá mà để xảy ra vô ý lúc nào không hay đó thôi.

Chúa nghe mà đổi sắc mặt, hầu sử chẳng nói thêm thì ai cũng rõ, sắc mặt của Chúa sau khi nghe lời can ngăn là sắc mặt đầy vẻ hối lỗi, và đó là sắc mặt đẹp nhất của chúa Nguyễn Phúc Lan. Nhận được lời can đúng là vội sửa ngay, các đấng chúa tể đông tây ít ai xử sự được như vậy. Trời sinh quan Nội tán họ Phạm thì trời cũng sinh ra chúa Nguyễn Phúc Lan. Đa tạ tạo hóa vô cùng.

39. Bi kịch cuộc đời Nguyễn Khắc Liệt

Nguyễn Khắc Liệt là con của Nguyễn Khắc Khâm, hai cha con đều là tướng của chúa Trịnh. Năm 1633, chúa Trịnh đem quân tấn công vào Đàng Trong lần thứ hai nhưng không thu được kết quả gì nên phải rút quân về, để Nguyễn Khắc Liệt ở lại giữ đất Bắc Bố Chính (Quảng Bình). Chưa đầy một năm sau, Nguyễn Khắc Liệt đã mưu phản chúa Trịnh. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 2) chép:

“Tướng Trịnh là Nguyễn Khắc Liệt bí mật sai người tâm phúc đến hẹn sẽ phản lại họ Trịnh mà theo về (với chúa Nguyễn). Chúa nhận lời và hẹn Khắc Liệt đến họp. Khắc Liệt thân hành đến kết ước. Khi trở về (Khắc Liệt) cho đắp thêm lũy Phật Cường^[542] và chia quân đóng giữ ở Hoành Sơn. Trịnh Tráng biết tin nhưng sợ rằng đánh ngay sẽ có biến, đành tạm cho yên. Khắc Liệt lấy đó làm điều đặc chí, càng ngày càng kiêu ngạo, càn quấy. Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) thấy vậy cũng không tin nữa”.

...”Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) không được khoẻ, cho triệu Thế tử Nhân Lộc Hầu (tức Nguyễn Phúc Lan – ND) và Tôn Thất Khê vào hầu. Chúa bảo Khê rằng: -Ta vâng mệnh nối giữ nghiệp trước, chỉ chỉ cốt phò vua và cứu sinh linh dân nước. Nay, Thế tử chưa phải là người từng trải, cho nên, mọi việc lớn của nước nhà, ta ủy thác hết cho hiền đệ định đoạt.

(Tôn Thất) Khê cúi đầu, vừa khóc vừa nói: -Thần dám đâu lại không đem sức ngựa hèn ra báo đáp.

Chúa lại nói: -Khắc Liệt là đứa tiểu nhân phản trắc, trước kia ta có cùng nó ước hẹn, chẳng qua chỉ là kế tạm chiêu nạp mà thôi. Các người chớ nên quá tin lời nó mà để mối lo ngại về sau.

Thế tử và Khê lạy khóc để nhận mệnh. Hôm ấy Chúa băng, ở ngôi 22 năm, thọ 73 tuổi”.

Cũng sách trên, quyển 3, chép tiếp:

“Trịnh Tráng triều Lê giết chết tướng của họ là Nguyễn Khắc Liệt. Nguyên xưa, Khắc Liệt có đi lại với ta, Hy Tông (miếu hiệu của Nguyễn

Phúc Nguyên – ND) từng vỗ về nó. Đến khi Chúa lên ngôi (chỉ việc Nguyễn Phúc Lan nối nghiệp Chúa năm 1635 – ND), Khắc Liệt đem lòng nghi sợ, lại cho quân quấy rối châu Nam Bố Chính^[543]. Quan lại biên thủy đem việc báo về, Chúa giận lắm, bèn họp các tướng để bàn. Nguyễn Hữu Dật nói: -Khắc Liệt là đứa tiểu nhân phản bội, Trịnh Tráng dù bề ngoài có tin dùng, thì bề trong vẫn nghi ngờ và ghét bỏ. Thần xin làm kế phản gián, nói phao để họ Trịnh tin rằng Khắc Liệt đã cùng ta kết ước, giả làm bất hòa với quân ta, đợi khi quân ta đánh úp thì nó sẽ tìm cách dụ Tráng đến cho ta giết. Đó chẳng qua là cách làm cho Tráng thêm giận (Khắc Liệt). Ta cũng nhân đó cho quân bí mật vượt sông Gianh, gặp Khắc Liệt và nhắc lại lời hẹn ước cũ. Thừa lúc (Khắc Liệt) không phòng bị, ta đánh úp luôn. Làm như vậy, nếu Khắc Liệt không bị ta bắt cũng bị họ Trịnh giết.

Chúa theo kế ấy, Trịnh Tráng nhận được thư (phản gián), quả nhiên rất giận, tức thì sai Thái úy là Trịnh Kiều đem 5000 quân vào châu Bắc Bố Chính để bắt Khắc Liệt. Khi (Trịnh Kiều) đến nơi thì Khắc Liệt đã bị các tướng của ta là Nguyễn Phúc Kiều và Trương Phúc Phấn đánh cho chạy rồi. Trịnh Kiều cho rằng Khắc Liệt chỉ giả vờ thua, liền bắt giải về cho Trịnh Tráng giết.

Lời bàn

Thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, đất hai bờ Nam Bắc sông Gianh là đất trọng yếu nhất, tướng trấn giữ ở đấy đều là loại tin cẩn. Đành rằng lúc ấy chính nghĩa chẳng thuộc về ai, nhưng phàm đã là người thì phải giữ chữ tín, kẻ rắp tâm nuôi lòng phản trắc, muôn đời chẳng có ai thương. Nguyễn Khắc Liệt trước phản chúa Trịnh, sau phản chúa Nguyễn, lòng dạ quả thật khó lường, bị giết kể cũng là đáng tội lắm.

Có bao nhiêu kẻ phản trắc thì có bấy nhiêu kẻ phải sống trong bi kịch, Nguyễn Khắc Liệt chẳng phải là trường hợp cá biệt đâu. Hầu như chưa từng có một ngoại lệ nào, vâng, hầu như ...

Nước sông Gianh ngàn đời vẫn chảy, vậy mà có giúp hồn thiêng của Nguyễn Khắc Liệt rửa sạch được nỗi hổ thẹn đâu. Mới hay, chim cho ra

chim, chuột cho ra chuột, làm loài dơi thì sống trong đêm, chết cũng chết trong bóng đêm đó thôi.

40. Vì sao Trịnh Lịch và Trịnh Sầm bị giết?

Trịnh Lịch và Trịnh Sầm đều là con của chúa Trịnh Tráng (1623-1657). Năm Nhâm Ngọ (1642), nghĩa là đúng một năm trước khi xuất quân gây cuộc ác chiến lần thứ ba (1643) với họ Nguyễn, Trịnh Tráng cho các con của mình đi trấn giữ các địa phương hiểm yếu, cốt để bảo đảm an toàn cho hậu phương. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 30) cho biết:

“Tráng lấy cớ rằng, việc xét xử sao cho trôi chảy, ngăn chặn và nã bắt kịp thời bọn trộm cướp; chính là giềng mối của nước nhà, vì thế, bổ dụng các con như sau:

- Thái úy, Tây Quận công là Trịnh Tạc: trấn thủ Sơn Nam.
- Thái bảo, Phù Quận công là Trịnh Lịch: trấn thủ Sơn Tây.
- Quỳnh Nham công là Trịnh Lệ: trấn thủ Kinh Bắc^[544].
- Thiếu úy, Hoa Quận công là Trịnh Sầm: trấn thủ Hải Dương.

(Trịnh Tráng) lại còn ra lệnh cho quan Thái thường tự khanh là Phạm Công Trứ, quan Binh bộ Hữu thị lang^[545] là Nguyễn Trường, quan Công bộ Hữu thị lang^[546] là Nguyễn Bính, quan Hộ khoa Cấp sự trung^[547] là Nguyễn Nhân Trứ ... cùng sung chức Tán lý^[548] ở bốn trấn. Nhiệm vụ của các quan nói trên là sửa chữa hoặc thay đổi những chính lệnh thối nát, võ vè và an ủi nhân dân các địa phương”.

Trong số các con nói trên của Trịnh Tráng, thì Trịnh Tạc là con trưởng, lại thêm có chút công lao trong cuộc ác chiến lần thứ ba với họ Nguyễn, cho nên, quyền uy ngày một lớn thêm. Tháng 4 năm Ất Dậu (1645), Trịnh Tạc được tấn phong tới chức Tả tướng Tiết chế Thủy Bộ chư binh^[549], được mở phủ đệ riêng, cho lấy tên là Khiêm Định. Trịnh Tráng tuy vẫn ở ngôi chúa, nhưng quyền bính trong nước đều ủy thác cho Trịnh Tạc lo liệu. Hi vọng chiếm đoạt ngôi chúa của Trịnh Lịch và Trịnh Sầm tiêu tan, bởi vậy, họ liền nổi loạn. Sự việc này xảy ra vào năm 1645 và cũng được sách trên (quyển 32, tờ 2) ghi lại như sau:

“Đến đây, Trịnh Tạc được tiến phong làm Thái úy, giữ chính quyền trong nước, khiến bọn (Trịnh) Lịch và (Trịnh) Sầm mất hết hi vọng, bèn cất quân nổi loạn. (Trịnh) Tráng sai (Trịnh) Tạc đem quân đi đánh, bắt được Trịnh Lịch, còn Trịnh Sầm thì bỏ chạy vào Ninh Giang. (Trịnh) Tráng sai Thái bảo là Trịnh Trượng đuổi, đến Chúc Sơn^[550] thì bắt được, giải về kinh đô. Bọn Lịch và Sầm đều bị giết chết”.

Chép đến đây, các tác giả của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút viết lời phê như sau:

“Gia đình bọn bầy tôi phản nghịch bao giờ cũng sinh ra những đứa con phản nghịch. Có thể nói rằng, họ Trịnh là dòng họ đời nọ thừa kế ác nghiệp của đời kia”.

Lời bàn

Trịnh Tráng không tin trăm họ yên bề chịu đựng nên mới chia con đi trấn giữ các nơi, thế là chí phải. Con người ấy đang ngồi trên đồng lửa, và cũng công khai thừa nhận rằng mình đang ngồi trên đồng lửa, chứ chẳng hề màu mè bảo rằng mình đang ngồi trên nhung lụa mát mẻ và êm ái. Tiếc thay, Trịnh Tráng đã trao niềm tin sai địa chỉ, đến nỗi, chỉ chút xíu nữa là ngậm hờn nuốt tủi mà về với tuổi vàng.

Cứ theo sử cũ mà lần, thì đời ông của Trịnh Tráng là Trịnh Kiểm đã tranh đoạt chức quyền của em vợ, đời cha của Trịnh Tráng là Trịnh Tùng đã tranh đoạt chức quyền của anh là Trịnh Cối, vậy thì đời con của Trịnh Tráng là Trịnh Lịch, Trịnh Sầm ... có tranh đoạt chức quyền với anh là Trịnh Tạc, thì cũng là ... huyết thống di truyền đó thôi. Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* rõ ràng là không hề sai khi viết lời nghiêm phê như đã trích dịch ở trên.

Trịnh Lịch và Trịnh Sầm bị giết vì can tội phản nghịch chăng? Quả có vậy thật, nhưng suy cho cùng thì người tạo ra hình hài và người tạo ra nhân cách cho họ cũng đều là Trịnh Tráng đó thôi. Cứ ngẫm mà xem!

41. Thế tử Nguyễn Phúc Tần với trận hải chiến năm 1644

Năm 1556, người Hà Lan đã làm cách mạng tư sản và cũng kể từ đó, Hà Lan trở thành một quốc gia có vị trí rất quan trọng ở châu Âu nói riêng, thế giới nói chung. Từ đầu thế kỉ XVII, thương thuyền Hà Lan đã có mặt ở nước ta, họ buôn bán đủ thứ hàng hóa, nhưng đặc biệt nhất vẫn là vũ khí. Khi chiến tranh Trịnh-Nguyễn nổ ra, nếu như người Bồ Đào Nha đã liên minh với chúa Nguyễn ở Đàng Trong thì người Hà Lan đã liên minh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, khiến cho cuộc phân tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn vừa thêm phần ác liệt, vừa có những biểu hiện phức tạp, vượt ra ngoài khuôn khổ của một cuộc nội chiến thông thường. Điều rất bất ngờ là một hạm đội Hà Lan đã bị đánh tan tành ở hải phận Đàng Trong mà chỉ huy trận đánh này là một thanh niên 24 tuổi: Thế tử Nguyễn Phúc Tần!

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 3) chép như sau:

“Thế tử Dũng Lễ Hầu (huý là Phúc Tần, sau được tôn phong là Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế) đánh giặc Ô Lan ở cửa Eo (tức là cửa Thuận An) (giặc Ô Lan tức giặc Hà Lan – ND). Bấy giờ, tàu giặc Ô Lan đậu ở ngoài biển, cướp bóc kẻ bán người buôn, quân tuần tiễu ngoài biển báo tin này về phủ Chúa. Chúa họp bàn kế đánh giặc. Thế tử tức thì mật báo với Chưởng cơ Tôn Thất Trung (con thứ tư của Hy Tông), hẹn sẽ cùng đem thủy quân ra đánh. Trung lấy cớ là chưa có mệnh Chúa nên chưa dám quyết, cứ ngần ngại trù trừ mãi. Thế tử tự đốc suất chiến thuyền của mình tiến ra, khiến Trung bất đắc dĩ phải đi theo. Khi thuyền Trung đến cửa biển thì thuyền của Thế tử đã ra tận ngoài khơi rồi. Trung dùng cờ vẫy, báo quay lại, nhưng Thế tử không nghe. Trung bèn thúc binh thuyền bơi theo, chiến thuyền trước sau lướt như bay. Giặc trông thấy thì cả sợ, bỏ chạy thẳng về phía Đông, bỏ rơi lại một chiếc thuyền khá lớn. Thế tử thúc quân vây bắt. Tướng giặc thế cùng phải tự thiêu. Thế tử thu quân về.

Chúa chợt nghe tin Thế tử đi có một mình, rất lấy làm lo lắng, bèn tự đem đại binh đi tiếp ứng, nhưng vừa tới cửa biển, nhìn ra xa đã thấy khói đen bốc mù trời. Chúa hạ lệnh cho quân tiến tới. Khi nghe tin thắng trận,

Chúa mừng lắm, kéo quân về bờ biển để chờ. Thế tử tới bái yết, Chúa giận, trách rằng: -Con là Thế tử, sao không biết giữ thân?

Chúa lại trách cứ Trung về tội sao không vào bầm mệnh. Trung cúi đầu tạ tội hồi lâu, rồi nhân đó, tìm cách khen ngợi oai phong của Thế tử, cho là không ai có thể sánh kịp. Chúa cười nói rằng: -Trước kia, Tiên quân của ta đã từng đánh giặc biển, nay con ta cũng như thế, ta không còn lo ngại gì nữa.

Nói rồi, trọng thưởng cho (Thế tử) và trở về cung”.

Lời bàn

Trong mọi thứ luật, quân luật phải là thứ cần được nghiêm giữ hàng đầu, bởi vì nếu quân luật không nghiêm, mỗi nguy không phải chỉ là của riêng quân đội mà còn là của chung xã tắc, sau, dẫu có muốn hối cũng chẳng kịp nữa. Thế tử Dũng Lễ Hầu Nguyễn Phúc Tần, chưa bầm mệnh Chúa đã tự ý ra đi, vậy là đã coi thường quân luật, lỗi không thể bỏ qua. Chúa giận mà trách, ấy cũng là sự hợp lẽ thôi.

Nhưng, biển xa náo động, giặc ngang nhiên cướp phá dân lành, câm lặng ngồi nhìn thì không phải là mắc lỗi mà là phạm đại tội, mang danh là tướng, mặt mũi nào còn dám sống giữa trời cao đất dày? Có biển mới hay, khoảng cách khí phách giữa Thế tử Nguyễn Phúc Tần với Chương Cơ Tôn Thất Trung là xa lắm. Người Hà Lan sợ trước hết là sợ khí phách lạ lùng này, họ hốt hoảng bỏ chạy tán loạn khi chưa kịp nhận ra vị tướng chỉ huy lực lượng tấn công họ là ai.

Dũng thay, Dũng Lễ Hầu!

42. Tờ sắc phong ... đại bịp!

Giữa thế kỉ thứ XVII, người Mãn đã tiến hành cuộc chiến tranh lật đổ nhà Minh, và cuối cùng, họ đã lập ra triều Mãn Thanh – triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc (1649-1911).

Năm 1643, khi vua Lê Thần Tông nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (tức vua Lê Chân Tông) để làm Thái thượng hoàng, thì ở Trung Quốc, vua nhà Minh đã bị đánh bật ra khỏi kinh thành, phải chạy về Phúc Kiến lánh nạn, tình hình Trung Quốc đang trong lúc hết sức rối ren. Mặc dù biết như vậy, triều Lê vẫn cử Nguyễn Nhân Chính làm Chánh sứ, Phạm Vĩnh Miên, Trần Khải và Nguyễn Cồn làm Phó sứ, sang Phúc Kiến để cầu phong cho Lê Chân Tông!

Tháng 5 năm Đinh Hợi (1647), sứ nhà Minh là quan Hàn lâm Học sĩ^[551] Phan Kỳ và quan Khoa đài Lý Dụng Tiếp mang tờ sắc phong sang. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 39-b và 40a-b) viết như sau:

“Sứ nhà Minh làm lễ ban sắc phong, tuyên đọc lời chế như sau: Trẫm nghĩ, đế vương dựng nghiệp, trước phải vỗ về cõi xa. Xuân Thu là nghĩa lớn, phải tận lo nhớ lệ tôn vương. Xưa, đức Hoàng Tổ ta mở cõi, chân trời góc biển đều trong bản đồ. Nước An Nam người từng hưởng thanh giáo, lễ nhạc, mũ áo đã dần quen, chịu ơn đã trăm đời, để phúc đã mấy kiếp. Đô thống ti^[552] Lê Hựu sớm tỏ tài lành, một niềm cung thuận, nêu đức từ cõi hoang, để tiếng tốt thấu vào cửa khuyết. Đang khi Long Vũ Hoàng đế ta ngự ở đất Mân^[553], một mình nước người cho quan vượt biển sang triều cống. Tuy thiên triều chẳng quý của cải ở cõi xa, nhưng kẻ bề tôi mà dâng cống để tỏ rõ lòng thành thờ nước lớn, thực là rất đáng khen.

Nghĩ cõi xa cũng là con đỏ, ta ban đất cấp tước, chính là lấy đức để vỗ về. Trẫm là cháu đích tôn của Thần Tông Hoàng đế, được thần dân trong nước suy tôn, nối giữ nghiệp lớn, cai trị muôn phương, xa thì ngưỡng mộ truyền thống Đường Nghiêu hòa hợp, gần thì nhớ oai phong Hán Tuyên

Đế^[554] trị đời. Nay, loài hôi tanh làm phản, bốn biển đều thù ghét chúng. Tráng sĩ Sở – Thục^[555] nổi như mây, cờ nghĩa Ngô – Việt^[556] cùng hưởng ứng.

Trẫm rất mến yêu, khen người trung thành, vì thế, sai quan Hàn lâm Phan Kỳ, quan Khoa đài Lý Dụng Tiếp, đem phù tiết sang phong người làm An Nam Quốc Vương. Ôi, phẩm phục nhận lấy, ấy là vâng mệnh trời, ngọc khuê bích này sẽ truyền tới con cháu. Người được làm vua nước người, chăn dân nước người, khiến cho kẻ nông tang^[557] cũng được hàm ơn để đức. Cõi xa về châu, trấn phiên tới cống, ngọc cung cầu^[558] chớ biếng chức xưa ...”.

Sau khi đã phong Lê Duy Hựu làm An Nam Quốc Vương, tháng 10 năm Tân Mão (1651), nhà Minh lại sai sứ sang phong Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc Vương! Tờ sắc phong này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 41-b và tờ 42a-b) chép như sau:

“Trẫm nghĩ: Tổ tông dựng nên bờ cõi, thanh giáo ban ra khắp nơi, lấy lễ và tín mà đối đãi với ngoại phiên để giữ gìn phen giậu cho nhà nước. An Nam Quốc Vương, người họ Lê của nước người, ở nơi cõi Nam xa xôi, đời đời thần phục, đức nặng lòng trung, luôn kính vâng mệnh. Xét ra, sở dĩ được như thế là bởi có công của các đời ông cha Phụ quốc chính^[559] là Trịnh Tráng người, chung thủy khuông phò, công giúp rập được ghi để lưu truyền, tỏ rõ lòng trung với nước. Đến đời Trịnh Tráng nhà người, công danh rực rỡ, dân chúng xiêu lòng, người phò vua giúp dân, lo tròn phận sự, trẫm đã biết rõ.

Mới rồi, trẫm đóng tại Việt Tây (chỉ vùng Quảng Tây, Trung Quốc – ND) mưu việc khôi phục, sớm khuya lo nghĩ, tính đã 5 năm. Nay, bề tôi cũ là những bậc danh thần ở vùng Xuyên Sở (vùng phía Nam Trung Quốc – ND) đều lũ lượt tới giúp. Đại quân đi đến đâu, muôn bếp khói tụ, thế quân lừng lẫy.

Cũng như những người phò tá trước kia, Trịnh Tráng người đã dâng biểu nạp cống, dầu chân có mỏi cũng không dám để thiếu, trẫm rất khen ngợi. Đoàn vẫn có kẻ gièm pha, trẫm vẫn không chấp nhất. Vậy, đặc biệt ban ân

điển riêng, tấn phong người làm An Nam Phó Quốc Vương, ban cho sắc và ấn, người hãy kính nhận lấy.

Ôi, triều đình đặt phiên trấn ở cõi ngoài, cốt vỗ yên kẻ xa, mở rộng phen giậu. Khi yên ổn thì thấm nhuần giáo hóa, khi đánh dẹp thì giúp thêm minh uy. Đã là cánh, là thành thì trong ngoài như nhau. Người nhận được mệnh ban tôn quý, phải gắng giữ trung trinh, giúp đỡ họ Lê, giữ bền chức cố, làm phen giậu cõi Nam cho trăm đời đời. Hãy kính theo”.

Lời bàn

Nhà Minh đã bị đẩy xuống vực thẳm của sự diệt vong, mọi cố gắng níu giữ đều trở nên vô ích. Nhưng ... đến chết mà nết vẫn không chừa, vẫn cố làm thêm một trò đại bịp, chỉ tổ mua cười cho hậu thế mà thôi. Các sử gia thời Nguyễn, tác giả của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, đã có lời phê rất chí lý như sau: “Một nước không thể nào có đến hai vua (chỉ việc nhà Minh vừa phong cho Lê Duy Hựu làm An Nam Quốc Vương lại còn phong cho Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc Vương – ND). Bấy giờ, nhà Minh chỉ còn như một nhúm tro tàn, chẳng qua chỉ giở trò ăn xin đN mong làm vui lòng người khác, tiện việc cho mình mà không biết rằng, như thế là đã hết sức giúp cho chúa Kiệt (tức vua Kiệt, tên vua nổi tiếng tàn bạo của Trung Quốc cuối đời Hạ – ND) để chúng có thể làm điều dữ. Khinh bỉ thay! (Chính biên, quyển 32).

Nói cho ngay thì ... đại bịp lại gặp đại bịp. Một bên thì lợi dụng cầu phong mà ban sắc, để kiếm của cống nạp, một bên thì muốn dùng tờ sắc phong để lòn thiên hạ rồi nhân đó mà làm điều càn quấy. Khéo góp thay!

43. Nhờ tài văn chương, Nguyễn Hữu Dật được thoát nạn

Nguyễn Hữu Dật là con của Nguyễn Luật Văn, người làng Gia Miêu ngoại trang. Nguyễn Triều Văn là bề tôi thân tín của chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phúc Nguyên, bởi lẽ đó, ngay từ lúc mới 15 tuổi, Nguyễn Hữu Dật đã được bổ làm Văn chức trong phủ chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 16 tuổi (1623), vì nói lời can trái ý chúa, Nguyễn Hữu Dật bị bãi chức ba năm. Từ tháng 6 năm 1626, Nguyễn Hữu Dật được phục chức và được Chúa ngày một tin dùng. Ông làm quan trải thờ ba đời chúa là Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), Nguyễn Phúc La (1635-1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Các con ông là Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh cũng là những bậc danh tướng của thế kỉ XVII – XVIII.

Dưới thời trị vì của chúa Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Hữu Dật có lúc được cử làm Kí lục^[560] châu Bố Chính (vùng này nay thuộc Quảng Bình) và cũng chính thời gian này, Nguyễn Hữu Dật bị vu oan và bị tổng giam vào ngục. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép sự việc này như sau:

“Canh Dần, năm thứ hai (tức năm 1650 – ND), mùa tháng 2, quan giữ chức Kí lục châu Bố Chính là Nguyễn Hữu Dật từng sai tướng sĩ giả làm áo mũ của quân sĩ Bắc Hà (tức của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài – ND), định mưu làm cho quân sĩ của chúa Trịnh bị rối loạn. (Nguyễn Hữu Dật) lại giả làm thư xin đầu hàng quân Trịnh, ước hẹn sẽ làm nội ứng cho quân Trịnh (khi quân Trịnh đánh vào). Bấy giờ, quan Tham tướng là Tôn Thất Tráng vì có hiềm khích riêng với Nguyễn Hữu Dật, bèn nhân đó gièm pha (với chúa Nguyễn Phúc Tần) rằng: -Hữu Dật đang toan tính mưu theo về với Bắc Hà.

Chúa nghe vậy, liền sai bắt trói Nguyễn Hữu Dật tổng giam vào ngục. (Nguyễn) Hữu Dật bèn dựa theo cốt chuyện của tập Anh liệt chí đời Minh (Trung Quốc – ND) mà làm thành tập Hoa vân cáo thị để bày tỏ cái chí của mình. Làm xong, (ông) nhờ người cai ngục dâng lên (Chúa). Chúa xem (hiếu ý) mà tha cho, bổ ông làm Văn chức ở Chính Dinh^[561], và vẫn ưu đãi như trước”.

Lời bàn

Phàm là tướng, nhất là tướng của thời trận mạc triền miên, cốt cách của họ có thể thiếu mặt này mặt nọ, song, quyết không thể thiếu dũng và mưu. Vô dũng, không thể ra trận, vô mưu ắt sẽ bị đối phương lừa như lừa đứa trẻ con.

Vâng mệnh Chúa ra trấn giữ chốn biên thù là nơi ác liệt nhất, rõ là Nguyễn Hữu Dật cũng thuộc hàng dũng tướng. Ấy là chưa kể trước đó ông đã bao phen xông pha trận mạc, cái dũng nào phải chỉ gồm chừng đó đâu.

Trá hàng để đánh lừa đối phương, khó có thể nói đó là diệu kế, nhưng, đó cũng là mưu. Xem suốt hành trạng một đời cầm quân của ông, hậu thế cũng có thể xếp ông vào hàng những tướng mưu lược. Tiếc thay, Nguyễn Hữu Dật lúc này đã phạm một lúc hai sai lầm khó tha thứ. Một là mưu lớn, có can hệ đến vận mệnh của xứ Đàng Trong mà ông bỏ qua việc bẩm xin mệnh Chúa. Hai là ông cũng chẳng bàn bạc gì với những người cộng sự có trách nhiệm. Hóa ra, sự hiềm khích đôi khi vẫn có thể làm cho người ta mất sáng suốt.

Tôn Thất Tráng chỉ vì hiềm khích riêng mà vu hãm, đẩy người trung chính vào chốn tù ngục, tội thật khó dung tha. Khiếp thay cái lưỡi lắt léo của lũ tiểu nhân, nó có thể đẩy vị dũng tướng đa mưu vào chỗ chết, nghĩa là có thể làm được việc mà binh hùng tướng mạnh của đối phương không dễ gì làm được. Trách Nguyễn Hữu Dật có sao không lo phòng bị từ trước ư? Thì cũng đúng vậy, nhưng ở đời, thử hỏi là còn có gì rẻ rúng hơn, khi mà ta phải luôn luôn cảnh giác với đồng liêu và bè bạn của mình?

May sao, Chúa sớm nhận ra, đâu là lời gièm pha, đâu là lời của bậc trung nghĩa. Sự hơn thua cao thấp của đấng chăn dân, thường thì cũng ở chỗ tỉnh táo như thế đó thôi.

Khéo khen Nguyễn Hữu Dật có tài văn chương. Bị tổng giam mà vẫn ung dung tự tại, cảm khái mà viết nên lời thống thiết, khiến cho Chúa phải nhận ra lỗi lầm của mình, cổ kim được vậy, chẳng phải là nhiều đâu. Cũng khéo khen chúa Nguyễn Phúc Tần thông hiểu văn học, chẳng vậy, có khi

Nguyễn Hữu Dật không được tha mà còn mang tiếng xấu là kẻ...đem đàn
gậy tai trâu.

44. Nỗi đau Thị Thừa

Người con gái ấy tên là Thừa nên sử chép là Thị Thừa, còn như họ của cô là gì thì không ai rõ. Thị Thừa quê ở Nghệ An, có nhan sắc lại có tài hát xướng, và không hiểu vì sao, cô đã lưu lạc vào Nam, trở thành con hát trong phủ chúa Nguyễn Phúc Tần. Lúc đầu, Thị Thừa được Chúa yêu mến, nhưng rồi đột ngột, Chúa thay đổi hẳn tâm tính, Thị Thừa vì thế mà bị chết oan. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép rằng:

“Nhâm Thìn, năm thứ tư (tức năm 1652 – ND), Chúa chăm việc chính trị, không chuộng yến tiệc vui chơi như trước nữa. Bấy giờ, có người con hát ở Nghệ An tên là Thừa, nhan sắc xinh đẹp, được Chúa lấy vào phủ ... Chúa đọc sách Quốc ngữ, tới chuyện vua Ngô yêu nàng Tây Thi thì chột tỉnh ngộ (việc mình yêu Thị Thừa là sai), lập tức, sai Thị Thừa mang áo ngự đến cho Nguyễn Phúc Kiều, nhưng lại giấu để bức thư ở trong áo, ngầm sai (Nguyễn Phúc) Kiều dìu nước để giết (Thị Thừa) đi”.

Lời bàn

Chúa chăm lo việc chính trị không chuộng yến tiệc như trước nữa, đó là điều đáng khen. Cổ kim vẫn cho hay, kẻ đắm mình trong yến tiệc, làm người thường còn khó nổi, huống chi là làm Chúa thiên hạ. Vả chăng, nếu Chúa cứ đam mê tửu sắc, trăm họ cũng quyết không để Chúa yên, bởi lẽ, có ai lại trao vận mệnh một cõi sơn hà cho kẻ suốt đời chỉ biết có ăn chơi.

Nhưng, để tỏ là chăm lo việc chính trị, không chuộng yến tiệc như trước nữa, Chúa đã đang tâm sai Nguyễn Phúc Kiều giết chết Thị Thừa, ấy là phạm tội ác không thể tha. Chúa đọc Quốc ngữ mà chột tỉnh ngộ, nhưng buồn thay, Thị Thừa nào phải là Tây Thi, chưa từng thấy nàng để tâm hay can thiệp vào công việc của Chúa cả. Riêng chuyện này, Chúa sợ Thị Thừa cũng sẽ như Tây Thi, nhưng xem ra, Chúa lại chưa thể sánh được với vua Ngô thuở nào.

Sách Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn nói Thị Thừa bị Nguyễn Phúc Kiều đánh thuốc độc chết chứ không phải là dìu nước, nhưng, chết cách nào thì Thị Thừa cũng là người bị giết oan.

Chúa đọc sách, hiểu chuyện ngàn xưa mà chẳng hiểu chuyện mình. Mới hay, đọc sách mà không cất công suy gẫm trước sau, thì thà cam phận làm kẻ dốt nát, cả đời không cầm lấy sách còn hơn.

45. Hoạn quan Hoàng Nhân Dũng bị nghiêm trị

Năm Nhâm Thìn (1652), triều đình vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đã xử một vụ án khá lớn mà bị cáo là Trịnh Lãm. Thực ra, bị cáo người họ Hoàng, họ và tên thật là Hoàng Nhân Dũng. Bấy giờ, Hoàng Nhân Dũng là hoạn quan, chuyên lo phục dịch trong phủ chúa Trịnh, được chúa Trịnh Tráng đặc biệt thương mến, cho đổi thành họ Trịnh và ban cho chức tước lớn. Đáp lại, Hoàng Nhân Dũng đã ... âm mưu nổi loạn. Việc bị phát giác và Hoàng Nhân Dũng bị xử tử. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 42-b) viết:

“Mùa xuân, tháng ba, Hoàng Nhân Dũng mưu nổi loạn, bị giết.

Nhân Dũng vốn là một tên hoạn quan được Chúa yêu, làm đến chức Chương tư lễ giám^[562], hàm Thiếu bảo, tước Quận công, được ban họ tên là Trịnh Lãm.

Bởi quyền cao, lộc nhiều, (Hoàng Nhân Dũng) ngày càng kiêu căng, sống phóng túng. Hắn bí mật thông mưu với Trần Nhân Liễn, lén lút nuôi kẻ có tài yêu thuật là Tuyên Đức để hòng khởi loạn. Việc ấy bị phát giác, Hoàng Nhân Dũng bị đưa xuống đế triều thần xét tội. Hắn bị chém đầu đem đi bêu, còn bọn Trần Nhân Liễn và Tuyên Đức đều bị tùng xẻo và bêu cho thiên hạ thấy”.

Lời bàn

Hẳn nhiên, nhân cách của vua Lê và chúa Trịnh là chẳng tốt đẹp gì. Cũng hẳn nhiên, nhân cách của phần lớn quan lại trong triều đình lúc ấy là chẳng tốt đẹp gì. Nhưng ở đời, không phải lúc nào người chống cái xấu cũng đều là người tốt. Ai bảo kẻ thù của kẻ thù là bạn, thì cứ để mặc họ say sưa với những ý nghĩ ngây thơ và tội nghiệp của họ. Cuộc đời không đơn giản như thế đâu.

Hoàng Nhân Dũng chấp nhận kiếp ... hoạn quan để được cúc cung tận tụy phục vụ trong phủ Chúa, đáp lại, chúa Trịnh Tráng cũng đã tỏ ra rất rộng rãi với Hoàng Nhân Dũng. Võ tướng một đời vào sống ra chết, văn quan từng đỗ đại khoa và một lòng phò vua giúp nước đến tận lúc tóc bạc

răng long, vẫn chưa chắc đã có quyền cao chức trọng, vậy mà Hoàng Nhân Dũng ...! Hóa ra, được lòng bề trên là được tất cả. Bằng cấp, tài năng và công lớn, chưa dễ sánh với một câu nói làm mát dạ đắng chúa tể thiên hạ. Chưa xót thay!

Song le, Chúa thương vì sự đẹp lòng, thì Chúa ghét cũng bởi sự không đẹp lòng đó thôi. Một chút để mắt của Chúa, đủ để Hoàng Nhân Dũng hưởng vinh hoa phú quý một đời, và một thoáng trừng mắt của Chúa cũng đủ để Hoàng Nhân Dũng tan thân trong chốc lát. Biết nói sao cho phải bây giờ, hơi hồn thiêng hoạn quan Hoàng Nhân Dũng. Ở đời, có ai thương kẻ phản trắc đâu!

46. Nỗi lòng Tống Thị

Tống Thị (người đàn bà họ Tống), chưa rõ tên là gì, chỉ biết bà là con gái của Cai cơ^[563] Tống Phước Thông, vì thế, sử chép về bà chỉ gồm hai chữ gọn gàng là Tống Thị.

Tống Thị từng là vợ của Nguyễn Phúc Kỳ, đã sinh hạ cho Nguyễn Phúc Kỳ những ba người con trai. Nguyễn Phúc Kỳ là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, bởi thế, chẳng những Tống Thị mà cả gia đình Tống Phước Thông cũng mừng, họ khắp khởi chờ ngày Tống Thị trở thành bà chúa. Chẳng dè, Nguyễn Phúc Kỳ mất, ngôi chúa hiển nhiên là phải về tay Nguyễn Phúc Lan, Tống Thị và cả nhà thành ra thất vọng. Tống Phước Thông trong cơn buồn bã, đã đem cả nhà ra cửa Eo (tức là cửa Thuận An) rồi lên thuyền chạy ra Bắc, bỏ Tống Thị ở lại, khiến bà đã cô đơn lại càng thêm cô đơn.

Mùa xuân năm Kỉ Mão (1639), Tống Thị vào yết kiến chúa Nguyễn Phúc Lan (lúc này đã 38 tuổi, ở ngôi chúa được 4 năm). Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 3) chép rằng:

“Tống Thị xinh đẹp, khéo ứng đối, từng nhân việc vào ra mắt mà đem tình trạng đau khổ của mình ra than vãn. (Tống Thị) lại còn đem một chuỗi bách hoa (chuỗi ngọc nhiều màu, trông như trăm thứ hoa – ND) dâng lên. Chúa thương tình, cho được ra vào cung phủ. Thị thần cũng có người can nhưng Chúa không nghe”.

Tham vọng làm bà chúa của Tống Thị lớn lắm, nếu như không phải là bà chúa với danh nghĩa chính phi, thì Tống Thị cũng phải làm bà chúa với danh nghĩa là chủ của kho báu mới được. Điều này khiến cho bá quan trong phủ Chúa rất căm phẫn, có người quyết chí phải giết cho bằng được Tống Thị mới thôi. Cũng sách trên chép tiếp:

“Trước kia, Tống Thị đã được vào hầu trong phủ Chúa. Nhờ khéo ăn khéo nói, Tống Thị thu được của cải nhiều như núi. Quan Chương cơ là Tôn Thất Trung tính giết đi, Tống Thị sợ, bèn nhân có cha là Tăng Phước Thông đang được Trịnh Tráng tin dùng, Tống Thị bí mật gửi thư, lại đem

một chuỗi bách hoa bằng trân châu, sai người tới biểu chúa Trịnh, xin Trịnh Tráng cất quân. Tống Thị hứa đem gia tài giúp vào việc quân. Tráng nhận thư, liền bàn việc xâm lấn miền Nam”.

Quân Trịnh vào Nam (năm 1643) nhưng không thu được thắng lợi gì. Tống Thị cũng may mà không bị chúa Nguyễn Phúc Lan trị tội. Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1654), Tống Thị lại phạm tội một lần nữa. Nguyên trước kia, khi Tống Thị làm chuyện chẳng hay với chúa Nguyễn Phúc Lan (cũng vốn là em chồng của mình), quan Chương cơ Tôn Thất Trung muốn giết đi. Tống Thị sợ quá, bèn tìm cách chiêu chuộng Tôn Thất Trung, rốt cuộc, hai người tư thông với nhau. Nghe lời Tống Thị, Tôn Thất Trung tính làm chuyện phản nghịch. Cơ mưu bị bại lộ, Tôn Thất Trung bị tổng giam còn Tống Thị thì bị giết, tài sản bị tịch thu.

Lời bàn

Những gia đình có giáo dục đàn ông chưa hẳn đã có được những đứa con tử tế, nhưng, những đứa con tử tế bao giờ cũng là sản phẩm của một quá trình giáo dục đàn ông. Như Tống Phước Thông, nếp nghĩ ấy, tâm địa ấy... đòi con ông đàn ông thì có khác gì đòi loài cọp con phải nhân từ?

Một lần Tống Thị đẩy đưa với em chồng, thôi thì cứ cho là khát khao chưa dứt, lầm lỡ dẫu nặng cũng có thể tạm bỏ qua. Thêm một lần quan hệ bất chính với Tôn Thất Trung, thôi thì cứ cho là vì sự sống còn của riêng thân mà dùng vũ khí tạo hóa ban cho để thoát nạn. Đến như hai lần làm chuyện phản nghịch, thì Tống Thị hỡi, ngàn năm không ai hiểu cho bà. Nỗi lòng Tống Thị, khó nói thay!

Một người đàn bà góa bụa, từng sinh hạ những ba người con trai, thế mà từ chúa Nguyễn Phúc Lan tới võ tướng cao cấp là Tôn Thất Trung phải xiêu lòng, cả đến chúa Trịnh xa tít ở Đàng Ngoài cũng phải tin lời mà xuất chinh vất vả. Khiếp thay!

47. Bài thơ thần nhân tặng Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép rằng:

“Bấy giờ, Nam Bắc dụng binh, Chúa bận tâm lo nghĩ, làm sao tìm được người hiền tài để ủy thác mọi việc ở biên cương. (Một hôm) Chúa nằm mơ thấy có thần nhân đến, đưa cho bài thơ như sau:

Tiên kết nhân tâm thuận,

Hậu thi đức hóa chiêu,

Chi diệp kham tồi lạc,

Căn bản đã nan dao.

Nghĩa là:

Trước là tập hợp lòng người, sao cho hòa thuận,

Sau là thi hành đức hóa sao cho rõ ràng,

Cành và lá có khi còn rơi gãy,

Rễ và gốc kia khó mà lung lay.

Chúa cho rằng, bài thơ ấy (có chữ thuận và chữ chiêu) ứng với Thuận Nghĩa và Chiêu Vũ. Bấy giờ, Nguyễn Hữu Tiến là Thuận Nghĩa Hầu, Nguyễn Hữu Dật là Chiêu Vũ Hầu, cho nên, phạm là việc binh thì nên bàn trước với hai người này.

Tháng ba (năm Ất Mùi, 1655 – ND), Chúa sai Nguyễn Hữu Dật đi tuần ở biên giới. Hữu Dật đến dinh Bố Chính, nắm rõ tình hình. Khi về, Chúa triệu đến hỏi, Hữu Dật đáp: -Thần có một kế, nếu theo thời có thể bắt Trịnh Đào dễ như trở bàn tay.

Chúa hỏi kế gì, Hữu Dật đáp: -Bao năm nay dụng binh mà quân ta chưa từng tiến ra Bắc. Nay, thần xin chia quân làm ha đạo. Thượng đạo thì tiến lên trước, đánh vào Tất Đồng^[564]. Trung đạo^[565] thì tiếp ngay sau để làm thanh ứng^[566]. Trịnh Đào ở đất Hà Trung, nhận tin này thì thế nào cũng đoán chắc là ta chỉ đánh vào Tất Đồng mà thôi, cho nên sẽ không bỏ thành lũy mà đi cứu viện. Ta nhân đó, cho quân hạ đạo tiến đến Hoành Sơn để đánh úp Lê Hữu Đức rồi thừa thế mà cướp lấy dinh Hà Trung. Đó là kế diệu hồ

xuất sơn, dẫn xà nhập huyết (nghĩa là lôi con cạp ra khỏi rừng, đưa con rắn vào hang – ND), đánh một trận mà đã có thể toàn thắng.

Chúa mừng nói: -Khanh bàn việc binh, mầu nhiệm như thần, dù là Tử Phòng (tức là Trương Lương, danh tướng của nhà Hán, Trung Quốc – ND) hay Bá Ôn (tức Lưu Cơ, người đã giúp Minh Thái Tổ thống nhất Trung Quốc – ND) cũng không thể hơn được.

(Nguyễn) Hữu Dật lại xin đặt các hỏa đài làm hiệu ở các cửa biển Quảng Bình, để tiện việc báo tin biên cương cho chóng và xin dựng kho Trường Dục để chứa lương thực. Ngoài ra, ông còn xin hạ lệnh cho sĩ tốt các dinh ở Quảng Bình và Bố Chính, lo chỉnh đốn quân nhu để đợi lúc cần đến thì xuất ra. Chúa đồng ý tất cả và cử Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết chế, Nguyễn Hữu Dật làm Đốc chiến^[567]“.

Lời bàn

Có những điều, ta tập trung suy nghĩ hết ngày này sang ngày nọ vẫn chẳng ra, vậy mà bất chợt trong mơ, ta bỗng tìm được lời giải rất sâu sắc. Kẻ hậu học này cũng từng có, mà không phải một lần đâu, chỉ khác ở chỗ tự mình thấy mình đang nghĩ và tự mình tìm ra, mừng quá mà tỉnh giấc, chớ chưa may mắn được thần nhân nào mách bảo hay thân hành đem lời đáp đến tận nơi cho mình cả. Có lẽ là tại mình không phải Chúa.

Bài thơ có được trong mơ của Chúa. rằng hay thì chẳng phải là hay, nhưng cái tâm của người làm Chúa thiên hạ kí tải trong những câu có vần nói trên, quả là đáng kính lẫm. Người như vậy, không thể nói là không có đức được, chẳng thế vì Chúa là người cầm đầu một trong những thế lực nội chiến mà bỏ qua lời này.

Thuận Nghĩa Hầu không thể gọi tắt là thuận, Chiêu Vũ Hầu cũng không thể gọi tắt là chiêu, uốn lời văn theo ý riêng của mình như thế là gượng. Nhưng, thà vì thịnh tình, gượng ép lời văn cho hợp với sự đời trôi chảy, còn hơn là lấy cái uy của Chúa để bắt ép sự đời, bất chấp gượng gạo, miễn sao cho hợp với sự trôi chảy của lời văn!

Nguyễn Hữu Dật được Chúa tin dùng, và Chúa đặt niềm tin như vậy là đúng địa chỉ, nhưng trong phút mơ màng, kẻ hậu học này cũng có thấy Chúa đến, dặn phải viết thêm câu này: Ta chỉ làm theo mơ khi nào tỉnh táo ta thấy rõ giấc mơ ấy đúng, còn như ngôi vị ở đời là ngôi vị thật, kẻ nào bắt chước ta, ngồi trên ngôi vị mà lúc nào cũng như mơ, ta quyết lòi cổ về âm phủ để nghiêm trị chứ chẳng thể tha.

Xin kính chép thêm lời Chúa ... trong mơ, và xin miễn bàn thêm.

48. Lời tâm của Nguyễn Hữu Dật

Tháng ba năm Ất Mùi (1655), cuộc ác chiến lần thứ năm giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài bùng nổ. Đây là lần đầu tiên cũng là lần duy nhất, Đàng Trong chủ động đem quân tấn công Đàng Ngoài. Đến tháng 2 năm Bính Thân (1656), quân Đàng Trong do Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết chế, Nguyễn Hữu Dật làm Đốc chiến, đã ồ ạt tiến đánh tới tận Nghệ An, giành được nhiều thắng lợi rất quan trọng. Tin ấy báo về, khiến chúa Nguyễn Phúc Tần mừng vui phấn chấn. Tháng 6 năm 1656, Nguyễn Phúc Tần thân đem đại binh ra châu Bắc Bố Chính để tiếp ứng và cũng tại đây, chúa Nguyễn Phúc Tần đã nhận được lời tâm chí tình và sâu sắc của quan Đốc chiến là Nguyễn Hữu Dật. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) cho biết:

“Nguyễn Hữu Dật đến hành tại để yết kiến. Chúa hỏi về việc binh, Hữu Dật liền đem hết mọi tình trạng ra tâu bày. Nhân đó, Hữu Dật tâu rằng: - Dụng binh đã hai năm nay mà chỉ mới lấy được bảy huyện của Nghệ An. Thắng đã khó mà chi phí cũng rất nhiều. Nay, thế chưa thể cho phép nhân đó mà đánh tiếp được, vậy, xin đắp lũy ở phía nam sông Lam để giữ đất chờ thời. Vả chăng, việc dụng binh trước hết phải nhờ đến tướng. Nay, những người cầm quân phần nhiều là bậc thân cận (của Chúa), có người không giữ kỉ luật, đi đứng không phải phép, có người dung túng cho quân sĩ cướp bóc để mất lòng dân ... như thế là không hợp với đạo toàn thắng. Xưa, Hàn Tín, Bành Việt và Anh Bố (cả ba đều là danh tướng của nhà Hán, Trung Quốc) là tướng trí dũng, (một lòng) giúp nhà Hán làm nên cơ nghiệp, mà họ nào có ai là người đất Phong, đất Bái (đất quê hương của Hán Cao Tổ) đâu? Thần dám kính xin Chúa, nên cẩn thận chọn kĩ các tướng có tài phương lược để giao việc cầm quân, bất kể đó là thân hay sơ, còn những người dù là họ hàng cố cựu mà không hiểu việc binh thì chỉ nên hậu đãi bổng lộc suốt đời chứ không thể để họ giữ binh quyền. Được như vậy, việc sai dùng người đều xứng tài của họ, đánh đâu thắng đó.

Chúa là phải, thưởng cho (Nguyễn Hữu Dật) vàng bạc và thanh bảo kiếm rồi sai đến quân thứ.”

Lời bàn

Đánh giá của Nguyễn Hữu Dật về cuộc tiến quân ra Bắc lúc ấy quả là rất sâu sắc, nếu không phải là người cương trực và khách quan, quyết không nói nổi. Nhưng, đáng suy gẫm hơn cả vẫn là ý kiến về phép chọn tướng của ông.

Chọn người làm quan mà chỉ căn cứ vào mức độ gần gũi họ hàng thì công đường rớt cuộc cũng chỉ là một gia đình đặc biệt. Và chẳng, một khi mức độ thân sơ họ hàng được coi là chuẩn, thì mọi chuẩn mực khác như tài năng, đức độ ... đều bị coi thường, thậm chí là bị bỏ rơi. Mà ở đời, có gì đáng sợ hơn, khi mà tài năng và đức độ bị rẻ rúng? Chúa nghe, vừa khen vừa thưởng cho Nguyễn Hữu Dật, tiếc là không thấy sử chép việc Chúa đã làm gì với đám tướng lĩnh vốn là họ hàng thân cận của Chúa nhưng lại ... bất tài. Trong cơ thể người ta, hình như cái tai là cơ quan mất cân đối nhất: lỗ tai thì nhỏ mà vành tai thì to, lại gồm đến mấy vòng. Chỉ trừ tai điếc, còn thì mọi âm thanh hay dở đều có thể vào được. Cho nên, nghe lời hay nào có khó gì? Cái khổ muôn đời vẫn là làm theo lời hay kia. Mà, việc này lại không thuộc chức phận của tai.

Xin chớ trách Nguyễn Hữu Dật khi thấy ông đề nghị hậu đãi bổng lộc suốt đời cho họ hàng nhà Chúa. Vào thời một người làm quan, cả họ được nhờ, chuyện ... ăn theo như thế có gì là lạ. Và lại, nếu như không nói kèm câu đó, liệu cái đầu của Nguyễn Hữu Dật có còn được nữa hay không? Có những điều người ta nói ra không phải vì người ta thực lòng muốn vậy, ngầm mà xem!

49. Cái chết của Trịnh Toàn

Trong số bảy trận ác chiến giữa họ Trịnh với họ Nguyễn, trận thứ năm (1655-1660) là trận lâu dài, gay go và quyết liệt nhất. Đây là trận đầu tiên, cũng là trận duy nhất, quân Nguyễn chủ động tấn công vào quân Trịnh. Một vùng rộng lớn của lãnh thổ do họ Trịnh cai quản, từ Nghệ An trở vào, bị quân Nguyễn chiếm đóng trong một thời gian khá dài. Các chúa Trịnh là Trịnh Tráng (1623-1657) và Trịnh Tạc (1657-1682) phải một phen kinh hoàng. Tất cả các vị tướng nổi tiếng tài ba đều được chúa Trịnh điều động vào vùng Nghệ An và Hà Tĩnh để đối phó với quân Nguyễn, trong số đó, có con của Trịnh Tráng (và là em của Trịnh Tạc) là Trịnh Toàn.

Trịnh Toàn là người vừa lắm mưu lược lại vừa được lòng binh sĩ vì thế mà bị ghen ghét, khiến cho “chữ tài liền với chữ tai một vần”. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 32, tờ 18) chép về đoạn cuối cuộc đời Trịnh Toàn như sau:

“Trước đây (trước năm Đinh Dậu, 1657 – ND), Thái úy, tước Ninh Quốc công là Trịnh Toàn ở Nghệ An, chăm lo vỗ về tướng sĩ một cách rất tử tế, khiến cho ai cũng được vui lòng, vì thế, Trịnh Tạc đem lòng ngờ vực và ghen ghét. Tạc bèn sai con mình là Thái bảo, Phù Quốc công Trịnh Căn đem các tướng vào Nghệ An để chia xẻ bớt quyền hành của Trịnh Toàn, nhưng lại vờ hợp lực với Trịnh Toàn để trông nom việc quân. Tạc lại còn sai tiếp các con thứ của mình là Thái bảo, Thọ Quận công Trịnh Lệ; Thiếu phó, Vũ Quận công Trịnh Đống làm đốc suất; các quan Thái bộc Tự khanh^[568] là Phan Hưng Tạo, Lễ Khoa Cấp sự trung^[569] là Trần Văn Tuyển, Hộ Khoa Cấp sự trung là Phùng Viết Tu là Đốc thị^[570] ... cùng đem quân thuộc của mình đi tiếp ứng. Tất cả tiến qua phía nam sông Lam.

Trịnh Toàn đóng quân ở Quảng Khuyến, Trịnh Căn đóng quân ở Bạt Trạc (Quảng Khuyến và Bạt Trạc nay đều thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh – ND), bắt quân đào hào đắp lũy và chia nhau chiếm giữ những nơi hiểm yếu. Trịnh Toàn trong lòng tự thấy bất khoan, bèn dẫn quân về Yên

Trường, Trịnh Căn cũng nhân đó, đem quân về Phù Long để nghe ngóng mọi sự động tĩnh của Trịnh Toàn.

(Trịnh) Tạc sai người đến trách cứ (Trịnh) Toàn về tội nghe tin cha (là Trịnh Tráng – ND) mất mà không về chịu tang, đồng thời, triệu Trịnh Toàn về kinh. Những thuộc tướng của Trịnh Toàn như Trịnh Bàn và Trương Đặc Danh, vì sợ vạ lây đến mình, bèn đem quân đến gặp Nguyễn Hữu Tiến (là tướng của chúa Nguyễn – ND) xin hàng. (Trịnh) Toàn lo sợ, đem hết binh mã của mình giao nạp cho (Trịnh) Căn. Căn nói: -Việc đã đến nước này thì giờ đây chỉ nên về cửa khuyết mà cầu mệnh thôi.

(Trịnh) Toàn về kinh, chẳng bao lâu thì bị thêu dệt nên tội mưu phản nghịch, bị giam vào ngục và chết ở trong đó. Tạc cho Căn thay Toàn thống lĩnh quân sĩ, giữ chức trấn thủ Nghệ An và vỗ về dân ở đó, lại cho Hoàng Nghĩa Giao làm Đô đốc Đồng tri^[571], Phan Kiêm Toàn làm Đốc thị”.

Lời bàn

Lúc Trịnh Toàn vào Nghệ An để lo cứu vãn tình hình cũng là lúc chúa Trịnh Tráng đang sống những ngày cuối cùng. Trịnh Tạc lo nối ngôi Chúa hơn là lo giữ gìn cương thổ, phái Trịnh Toàn đi là để tránh mối họa gần, lại cũng có thể nhân đó mà mượn tay kẻ thù để tiêu diệt đối thủ, chớ đâu có phải chọn đất cho Trịnh Toàn khoe tài! Hóa ra, xét cho cùng thì Trịnh Toàn cũng là người thiện lậu. Giữa thời loạn, binh hùng tướng mạnh của kẻ thù chưa dễ đã nguy hiểm bằng vài kẻ thân cận, vì ghen ghét mà lập mưu hãm hại ta. Xưa nay, có bao nhiêu kẻ nhỏ nhen là có bấy nhiêu kẻ bất chấp ruột rà máu mủ, cha con Trịnh Tạc và Trịnh Căn có phải là ngoại lệ đâu.

Trịnh Căn là con trưởng của Trịnh Tạc, hẳn nhiên là phải một lòng một dạ làm đẹp ý Trịnh Tạc. Chẳng phải đó là đức hiếu thảo đối với đấng sinh thành, ngược lại đó chính là một trong những cách hữu hiệu nhất, khiến Trịnh Căn có thể được nối ngôi chúa sau này.

Trịnh Toàn bị tống giam rồi bị chết ở trong ngục, chẳng qua chỉ vì Trịnh Toàn bị nghi là phản nghịch đó thôi. Đấng trị vì ở ngôi cao mà đem lòng nghi kị ai, thì kẻ đó sống mới là lạ, chớ chết thì có gì là lạ đâu. Thế mới biết

làm Chúa thực là khó, bởi vì muốn làm Chúa, trước phải biết vứt bỏ đạo lí, chém giết thân thuộc không gớm tay. Hèn gì, chỉ có một Chúa mà thôi.

50. Nguyễn Hữu Dật với hai lần xem thiên văn trước lúc xuất quân

Trong hàng tướng lĩnh của các chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Dật là một trong những người có tài năng đa dạng và nổi bật nhất. Từ năm 1655 đến năm 1660, khi cuộc ác chiến lần thứ năm giữa chúa Nguyễn và chúa Trịnh nổ ra, Nguyễn Hữu Dật là võ quan giữ chức Đốc chiến. Ông đã lặn lội khắp các chiến trường từ Nghệ An trở vào, khi thì trực tiếp chỉ huy, khi thì đóng góp nhiều ý kiến rất xuất sắc cho bộ chỉ huy quân đội của Đàng Trong, được chúa Nguyễn Phúc Tần nhiều lần khen ngợi và ban thưởng rất hậu. Điều ít ai ngờ là Nguyễn Hữu Dật rất có tài xem thiên văn và chính biệt tài này đã khiến ông hai lần nổi danh trong thiên hạ. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép rằng:

“Mùa thu, tháng 9 (năm Đinh Dậu, 1657 – ND), Nguyễn Hữu Dật đánh phá được lũy Đồng Hôn (nay thuộc Hưng Nguyên, Nghệ An – ND). Lúc bấy giờ, Trịnh Căn sai tướng là Thăng Nham (không rõ họ) đóng quân ở lũy Đồng Hôn. Nơi ấy, đất ẩm thấp, mùa thu (thường có lụt lội), vì thế mà chúng sợ ta đánh úp, bèn bàn nhau dời đồn đến ở phía dưới Núi Đất. Thám tử của ta biết được, báo cho Hữu Dật biết. Hữu Dật nói với Hữu Tiến (tức Nguyễn Hữu Tiến, người đang giữ chức Tiết chế quân đội của Đàng Trong đi đánh Nghệ An – ND) rằng: -Tôi đã suy tính kĩ. Ngày 25 này là ngày Quý Hợi, ngày sao Chấn^[572] chiếu, tất sẽ có mưa to gió lớn. Đã thế, lại có vệt khí đen chạy băng qua khu vực sao Bắc Đẩu^[573] và mây trắng che kín cung Chấn^[574], như vậy thì ở phía Tây Bắc nhất định sẽ có lụt lội. Ta nếu biết phân đó mà đánh đồn của Thăng Nham thì sẽ chắc thắng.

Đến sau, quả đúng ngày ấy (25 tháng 9 – ND) thì mưa to gió lớn, nước sông đầy tràn. Hữu Dật đưa quân đánh thẳng vào lũy Đồng Hôn nhờ nước lụt mà thắng lớn. Thăng Nham lên Núi Đất chạy trốn. Ta thu được rất nhiều khí giới. Hữu Tiến cả mừng, nói với Hữu Dật rằng: -Ông tính toán cứ như thần.

Hữu Dật đáp: -Trên nhờ uy linh của Chúa thượng, dưới thì nhờ có sức mạnh của chư tướng, chứ Hữu Dật này thì tài cán gì?”.

... “Phạm Phượng đến chỗ đóng quân của Nguyễn Hữu Tiến và nói: - Năm ngoái (năm 1657 – ND), tướng Trịnh là Thăng Nham giữ lũy Đồng Hôn, bị Đốc chiến (tức Nguyễn Hữu Dật – ND) đánh thua, Trịnh Căn sai tướng giữ chức Tham đốc là Vân Khả (không rõ họ) đến lãnh quân thay giữ. Vân Khả là kẻ tham lam bạo ngược, vậy, xin mau định kế để đánh.

(Nguyễn) Hữu Tiến sai (Phạm) Phượng đến nói với Nguyễn Hữu Dật. Hữu Dật mừng mà nói rằng: -Ta vừa xem thiên văn, thấy mây đen che khuất sao Khôi^[575]. Đến ngày 11 tháng này (11 tháng 9 năm 1658 – ND) là ngày Mậu Thìn, ngày của lục long (ngày của sáu con rồng cùng làm việc nên mưa nhiều – ND) cho nên sẽ có mưa lũ, nếu ta nhân nước lũ mà đánh thì tất thắng.

Nói rồi, ông hẹn với Hữu Tiến cùng hội quân. Đến ngày đó, quả có mưa to. Hữu Dật đem quân đến đánh lũy Đồng Hôn trước. Quân Trịnh sợ hãi tan vỡ, Vân Khả trốn về An Trường. Hữu Dật rút quân về. Trịnh Căn lại sai tướng là Miện (không rõ họ, bấy giờ thường gọi là Quận công), đến giữ lũy Đồng Hôn”.

Lời bàn

Binh pháp cổ thường nhấn mạnh đến thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Năm được thiên văn cũng tức là đã nắm được một phần của thiên thời rồi vậy.

Nguyễn Hữu Dật lúc mới 15 tuổi đã được làm quan, thoát nghe cứ ngỡ con ông cháu cha hẳn nhiên là vậy, chẳng dè chúa Nguyễn chọn người trao chức quả không nhầm. Lúc này, Nguyễn Hữu Dật sắp bước vào tuổi ngũ tuần nhưng đã có đến hơn ba mươi năm làm quan, bận rộn đêm ngày không nghỉ, cái chết thì luôn cận kề, vậy mà ông vẫn không quên học hỏi. Tinh thông thiên văn như ông, thời ấy không dễ kiếm, sử phải trang trọng dành chỗ để ghi lời của Nguyễn Hữu Dật.

Kính thay, sở học của quan Đốc chiến Nguyễn Hữu Dật! Kính thay, con người giàu bản lĩnh, không sống bằng hào quang của cha, cũng không hề tự mãn với tờ sắc phong tước vị cao sang mà Chúa đã ban tặng! Giá thời ông chẳng phải là thời loạn, sự nghiệp của ông nào phải chỉ đường này ...!

51. Lại chuyện Nguyễn Hữu Dật bị gièm pha

Năm 1650, khi còn giữ chức kí lục châu Bồ Chính, vì bị Tôn Thất Tráng gièm pha, Nguyễn Hữu Dật bị tổng giam vào ngục một thời gian. Lần ấy, nhờ tài văn chương, ông được chúa Nguyễn Phúc Tần hiểu và tha cho. Tiếc thay, Chúa hiểu ông mà không hiểu hết lòng dạ của Tôn Thất Tráng và bọn tiểu nhân bất tài. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép việc Nguyễn Hữu Dật bị gièm pha khi ông đang giữ chức Đốc chiến trong đạo quân của chúa Nguyễn tiến ra Bắc Hà (từ 1655 đến 1660) như sau:

“Mùa thu, tháng tám (năm Kỉ Hợi, 1659 – ND), Trịnh Tạc thấy quân mình liên tiếp bại trận, lòng rất lấy làm lo ngại, bèn tìm cách để chiêu dụ Nguyễn Hữu Dật về hàng. (Trịnh Tạc) sai người đem một gói trăn châu, cùng với năm khối vàng mã đề (vàng khối hình như cái móng ngựa – ND) và một bức mật thư đưa cho (Nguyễn Hữu) Dật. Hữu Dật nhận được thư, cả giận nhưng vẫn giả vờ nói (với sứ giả) rằng: -Tháng sau, xin vương hãy đem quân đến đón tôi ở trên sông.

Sứ giả đi rồi, Hữu Dật lập tức đem tất cả thư từ và các thứ họ Trịnh gửi biếu, dâng lên Chúa và tâu: -Thần thờ Chúa thượng, ơn nghĩa như cha con, dám đâu có chí khác. Nhưng nay muốn mượn kế giặc để đánh giặc, lại sợ không tâu bày rõ ràng từ trước thì mang tội không gì lớn bằng.

Chúa trả lời: -Ta vẫn biết khanh trung thành. Mọi thứ họ Trịnh tặng, khanh cứ nhận lấy, đừng nghĩ ngại bận tâm làm gì.

Hữu Dật nghe vậy thì mừng lắm”.

...”Mùa đông, tháng 11 (năm Kỉ Hợi, 1659 – ND) có người từ Bắc Hà đến, tên là Tộ Long, nói với Nguyễn Hữu Dật rằng: -Người ở Bắc đều cho rằng, việc binh quý ở sự thần tốc, thế mà nay các tướng cứ ngần ngại không tiến, bỏ lỡ cơ hội, thật đáng tiếc.

Hữu Dật hậu đãi người ấy rồi cho về. Xong, ông đến dinh của Hữu Tiến bàn việc xuất quân, nhân đó, thuật lại lời của Tộ Long. Hữu Tiến hỏi rằng: -Bây giờ Tộ Long ở đâu?

Hữu Dật đáp: -Đã cho về rồi.

Nghe thế, Hữu Tiến im lặng, có vẻ không bằng lòng. Bọn Tôn Thất Tráng, Tống Hữu Đại và Phù Dương đều nói: -Đại binh đi chinh phạt thì lệnh ở Nguyên soái (chỉ Nguyễn Hữu Tiến, vì lúc này Nguyễn Hữu Tiến giữ chức Tiết chế – ND), sao Đốc chiến lại tự ý cho Tộ Long về? Vả chăng, trước đây đã có bức mật thư, chúng tôi chưa hiểu hư thực thế nào, nay, chỉ một lời của Tộ Long, ai mà dễ tin được? Chi bằng hãy đóng quân để chờ thời.

Hữu Tiến nói: -Phải.

Hữu Dật đứng phắt dậy và nói: -Tôi cùng chư tướng vâng mệnh ra quân, quyết chí báo đền ơn nước. Vừa đây, họ Trịnh gửi mật thư để chiêu dụ tôi thì tôi đã tức tốc báo lên, chính vì muốn tương kế tựu kế mà làm việc lớn, các ông không nên ngờ vực nhau như thế.

Hữu Tiến nói: -Bọn chúng ta chịu ơn nặng với nước nhà nên mới cùng nhau dốc lòng báo đáp chứ có nghi ngờ gì. Nhưng, các tướng bàn nên đợi thời, kế cũng có lí, Đốc chiến nên theo là phải.

Hữu Dật nghe vậy, uất ức mà thành bệnh”.

...”Bấy giờ, quân đóng lại (ở đất Bắc) đã lâu, có ý (nhớ nhà) nên muốn về, quân Nghệ An mới đến hàng cũng có nhiều người trốn. Nguyễn Hữu Dật hằng hái muốn tiến đánh, nhưng các tướng khác thì phần lớn lại không hợp ý. Nguyễn Hữu Tiến thấy Nguyễn Hữu Dật nhiều lần được khen thưởng nên sinh lòng ghen ghét. Phù Dương nói với Hữu Tiến: -Hữu Dật chẳng qua là đứa học trò mặt trắng, nhờ khéo nói năng mà được tin dùng, tự ví mình với Quản Trọng (mưu sĩ của nước Tề Trung Quốc thời Xuân Thu – ND) và Nhạc Nghị (mưu sĩ của nước Yên, Trung Quốc thời Chiến Quốc – ND), bọn chúng tôi vẫn lấy đó làm điều xấu hổ. Đã thế lại còn có sứ Trịnh bí mật đi lại, sợ có ý khác đây.

Hữu Tiến giả vờ cự lại rằng: -Ông nói sai rồi. Đạo làm tôi lấy trung ái làm đầu. Trung để thờ vua, ái để kết bạn, có sao ông lại nghi kị nhau mà phụ lòng tin cậy ủy thác của Chúa?

Mùa thu, tháng tám (năm Canh Tí, 1660 – ND), Nguyễn Hữu Tiến đem quân sang sông Tam Chẽ^[576] để đánh tướng Trịnh là Lan (không rõ họ, bấy giờ gọi là Quận công) ở xã Do Nha. Quân Nghệ An mới đến hàng, phần lớn đều không có chí đánh nhau, nhiều người bỏ trốn, nên Hữu Tiến rút quân về đóng ở bờ nam của sông. Lan đem quân giữ lũy Đồng Hôn. Trước đó, Hữu Tiến cùng các tướng họp quân nhưng không cho Hữu Dật biết. Đến khi Hữu Dật nghe tiếng súng nổ, sai người chạy đến hỏi thì Hữu Tiến mới cho Hữu Dật đem quân đến đánh lũy Đồng Hôn. Hữu Dật lập tức đem quân bản bộ đánh nhau với Lan. Lan thua chạy”.

...”Mùa đông, tháng 10 (năm Canh Tí, 1660 – ND), từ sau khi tướng Trương Phúc Hùng (tướng của chúa Nguyễn – ND) thua trận, Hữu Tiến dò biết được rằng, tướng sĩ Nghệ An mới hàng đều mang chí khác, bèn họp các tướng lại để hỏi kế. Tổng Hữu Đại nói: - Binh cần phải nghiêm, xin tra xét trong quân, hễ có kẻ mưu phản thì giết ngay một vài tên để răn bảo kẻ khác.

Tôn Thất Tráng cũng dựa theo lời (Tổng Hữu Đại) mà khuyên như thế. Nguyễn Hữu Dật nói: - Lời hai ông vừa nói chỉ hợp với phép hành binh chứ việc dụng binh thì cốt yếu lại là ở nhân hòa. Hễ có nhân hòa thì đánh đâu thắng đó. Vậy, chỉ nên lấy ơn nghĩa mà thu dụng, lấy sự tin cậy mà cảm hóa, như thế người ta ắt sẽ vui theo, chém giết mà làm gì?

Tướng giữ chức Tham mưu là Võ Đình Phương nói: - Nay, bọn đã hàng thì hai lòng, thế địch thì còn mạnh, cho nên, tốt hơn cả là hãy rút quân về, sau sẽ tính tiếp.

Hữu Tiến thấy bàn bạc không xong, bèn định ngày bí mật rút quân nhưng vẫn giận lời nói của Nguyễn Hữu Dật”.

...”Nguyễn Hữu Tiến đã quyết định rút quân, nhưng vẫn nói phao là sai các tướng theo đường thủy, đường bộ mà tiến, đã thế, còn báo cho Nguyễn Hữu Dật đem quân đến tiếp ứng, hẹn đến trống canh ba hôm sau thì cùng tiến tới An Trường để đánh quân Trịnh. Xong, Nguyễn Hữu Tiến dặn riêng các tướng đợi đến đêm thì rút quân về châu Nam Bố Chính, chỉ không cho một mình Nguyễn Hữu Dật biết mà thôi.

Đêm ấy, Hữu Dật sửa soạn binh giáp để chờ, khi biết tin Hữu Tiến rút quân rồi thì quân Trịnh đã sang sông, tiến sát phía ngoài dinh trại (của Hữu Dật). Hữu Dật liền giả vờ cho hát xướng và bí mật rút lui. Trịnh Căn ở ngoài, nghe tiếng đàn sáo thì ngờ vực, không dám đến gần. Hữu Dật nhân đó, thông thả rút quân về, đến Hoành Sơn thì gặp Nguyễn Hữu Tiến. Quân Trịnh đuổi gấp nên theo kịp, hai bên giao chiến, quân Trịnh bị thương và chết rất nhiều. Trịnh Căn cho lui lại hai mươi dặm rồi mới đóng đồn. Hữu Tiến cũng lui đóng ở cửa Nhật Lệ, để Hữu Dật ở lại phía sau. Hữu Dật liền sai người kéo cành cây, chạy trong rừng, cát bụi mù mịt, lại cho treo nhiều cờ lên cây để nghi binh. Tướng Trịnh là Nguyễn Đễ thấy vậy, lấy làm ngờ vực không dám tiến, các tướng nhờ đó rút quân an toàn về châu Nam Bố Chính. Việc này báo lên, Chúa hạ lệnh chia quân đóng đồn ở những nơi hiểm yếu để phòng ngự. Từ đấy, bảy huyện Nghệ An lại trở về Bắc Hà”.

Lời bàn

Trong chiến tranh, chỉ có một sự trung thực duy nhất, đó là quyết thắng, còn như để đạt tới sự trung thực duy nhất này, muốn lường gạt đối phương bao nhiêu cũng mặc, chẳng ai coi đó là gian xảo. Nhưng cũng trong chiến tranh, đồng đội cùng chiến lũy, các tướng trong một bộ chỉ huy ... mà không tin nhau, lại còn lừa nhau và hại nhau, thì quả là không còn gì rẻ rúng hơn nữa. Câu nổi giáo cho giặc chính là để chỉ những trường hợp đại loại như thế này.

Ai tin kẻ tiểu nhân, hào phóng đem tặng nghĩa tình một cách vô lối cho kẻ tiểu nhân, thì đấy là lỗi của họ, còn như kẻ tiểu nhân thì bao giờ cũng rất kiên trì, đã nuôi tâm hại ai là hại đến cùng, không khi nào chỉ hại một lần rồi thôi. Cứ xem hành trạng của tướng Tôn Thất Tráng thì rõ. Trong vòng chưa đầy mười năm, Tôn Thất Tráng đã mấy lần hãm hại Nguyễn Hữu Dật, lúc thì phải ngồi tù, lúc thì chỉ chút xíu nữa là phải bỏ thân nơi chiến trận. Khiếp thay!

Có bao nhiêu kẻ tiểu nhân thì cũng có bấy nhiêu kẻ mệnh yếu, xem ra chúng sống được chẳng qua là nhờ sự hà hơi tiếp sức của những người hẹp hòi và ưa ganh tị đó thôi. Trong số những người hẹp hòi lúc này, tiếc thay,

có cả quan giữ chức Tiết chế là Nguyễn Hữu Tiến. Mới hay, quyền cao chức trọng mà sao lãng việc tu thân, khiến cho cái đức bị mỏng dần, thì thiên hạ một thời vì sợ mà làm như kính, còn hậu thế thì khinh. Nhục lắm!

Không có gì thử thách khắc nghiệt như chiến tranh. Hai bên Trịnh – Nguyễn không ai dè bẹp được ai, bao sinh linh bị hại, bao của cải bị cướp, thế nước bị suy ... nghĩa là thiệt hại đủ đường, nhưng xem ra thì kho kinh nghiệm nhìn đời được bổ sung không phải là ít. Ngẫm mà xem!

52. Phùng Viết Tu và Trương Văn Lĩnh bị xử tử

Tháng 9 năm Nhâm Dần, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 5 (1662), Chúa Trịnh Tạc đã sai triều đình đem ra xét xử một vụ án khá lớn mà cả ba bị can đều là ba bậc quan lớn và kết quả là hai người bị xử tử. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 65-b và tờ 66-a) cho biết như sau:

“Quan giữ chức Thiêm đô Ngự sử là Phùng Viết Tu, vì tội bẻ cong phép nước, ăn của đút lót, bị phát giác nên xử phải thắt cổ mà chết. Quan giữ chức Thừa chính sứ của xứ Sơn Tây là Quách Đồng Đức cũng vì tội ăn hối lộ mà bị bãi chức. Vụ án này có liên quan đến viên quan Đồng tri phủ^[577] là Trương Văn Lĩnh. Khi còn nhậm chức ở phủ Quốc Oai, (Trương Văn Lĩnh) có nhận của đút lót nên bị xử tử. Văn Lĩnh tuy đã ngoài bảy mươi tuổi mà vẫn bị đem ra hành hình, người đương thời ai thấy cũng thương”.

Lời bàn

Với thiên hạ, ba người không phải là nhiều, nhưng với lực lượng ăn hối lộ, nhất là khi toàn bộ lực lượng này chỉ gồm toàn quan lớn, thì trăm lạy các quan, ba người cũng đủ khùng khiếp lắm rồi.

Ba người phạm cùng một tội danh, nhưng hai người bị xử tử, một người bị bãi chức, nặng nhẹ có khác nhau như vậy, âu cũng bởi triều đình muốn tỏ quyền uy hơn là tỏ sự công minh, cho ai sống, buộc ai chết, tất cả đều tùy hứng.

Nhà nọ ở ven rừng, có phát được một ít nương rẫy, lòng lấy làm thích chí lắm. Có đứa trẻ nghịch ngợm bẻ mất mấy cành cây mới trồng, chủ rẫy bắt được, đánh cho mấy roi tứa máu. Hôm sau, có con voi từ trong rừng ra, phá nát hết cả rẫy, chủ rẫy có súng trong tay mà vẫn bỏ chạy thực mạng. Hàng xóm cười thì ông ta lại bảo: “Tránh voi có xấu mặt nào.”

Phùng Viết Tu, Quách Đồng Đức và Trương Văn Lĩnh, đối với dân đen thấp cổ bé miệng là quan lớn, nhưng đối với triều đình thì cũng kể như đứa trẻ trong câu chuyện nói trên mà thôi. Xã tắc đã bị vua chúa phá nát như con voi phá nát nương rẫy, vậy mà trăm quan vẫn cứ thay nhau tung hô vạn tuế, không chạy thực mạng mà cũng như chạy thực mạng, chẳng khác gì

ông chủ rầy, nào có ai đủ can đảm để nói lời phản bác đâu. Hóa ra, chẳng có gì khủng khiếp hơn, khi mà chân lí chính là sở thích của kẻ mạnh.

Phùng Viết Tu và Trương Văn Lĩnh bị xử tử là phải lắm. Đừng tưởng hậu thế ghét hôn quân ám chúa mà rộng tình với kẻ ăn hối lộ của dân. Sử viết người đương thời ai thấy cũng thương, song, không phải là thương xót mà là thương hại. Vâng, thương hại thay, quan lớn người họ Trương! Ngài đã thọ đến tuổi cổ lai hi, vậy mà vẫn chưa biết sống nghĩa là gì. Bình sinh, ngài là người mà sao chẳng giống người, bị hành hình rồi, ngài về âm phủ, ắt làm ma mà cũng chẳng giống ma!

53. Vua Lê Huyền Tông được lên ngôi như thế nào?

Ngày 12 tháng 5 năm Kỉ Mùi (1619), vua Lê Kính Tông bị giết, con trưởng của Vua là Lê Duy Kỳ, lúc này mới 12 tuổi được đưa lên ngôi, đó là vua Lê Thần Tông.

Lê Thần Tông là vị vua duy nhất của họ Lê được lên ngôi hai lần. Lần đầu, từ năm 1619 đến năm 1643. Bấy giờ, con trưởng của Nhà vua là Lê Duy Hựu đã 13 tuổi, ắt cũng để cầu được yên thân với chúa Trịnh, Nhà vua liền truyền ngôi cho Lê Duy Hựu (ấy là vua Lê Chân Tông), còn mình thì làm Thái thượng hoàng. Năm 1649, Lê Chân Tông mất, hưởng thọ ... mười chín tuổi. Chúa Trịnh Tráng liền đến đón Lê Thần Tông trở lại ngôi vua, và Lê Thần Tông ở ngôi cho đến năm 1662 mới qua đời, thọ năm mươi lăm tuổi.

Sinh thời, Lê Thần Tông có lập Lê Duy Tào làm Thái tử ...

Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng đã cất công tra cứu để biết Lê Duy Tào là ai nhưng không được, đành phải viết Lời chua rằng: “Duy Tào là người khác việc này không khảo cứu được” (Chính biên, quyển 32, tờ 41). Như vậy, đúng lẽ thì Lê Duy Tào phải là người lên nối ngôi vào năm 1662, nhưng rất tiếc, ngôi vua lại bất ngờ về tay Lê Duy Vũ là con thứ của Lê Thần Tông, em của vua Lê Chân Tông, lúc này mới lên tám tuổi. Lê Duy Vũ lên ngôi vào tháng 11 năm 1662, đó là Lê Huyền Tông.

Việc Lê Huyền Tông lên ngôi được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 65 a-b) chép như sau:

“Tháng 9 (năm Nhâm Dần, 1662 – ND). Vua nhiễm bệnh ung thư, xuống chiếu đổi niên hiệu là Vạn Khánh năm thứ nhất. Đại xá.

Bấy giờ, Vua còn chưa khỏi bệnh, nên có chỉ dụ cho Thượng sư Tây Vương^[578] (chỉ Trịnh Tạc – ND) rằng: -Trước đây, vì chưa có con nối dõi, cho nên mới lấy Duy Tào là người khác họ làm Thái tử. Nay, vì lo việc về sau, trên sợ anh linh của tổ tông đang ở cõi trời, không dám khinh suất, đem ngôi lớn phó thác cho người khác họ. Vậy, hãy phế Duy Tào đi rồi cho

hắn theo về với họ mẹ. Nay, con đích (thực ra là con thứ, nhưng vì anh là Lê Duy Hựu tức vua Lê Chân Tông đã mất nên con thứ được coi là con đích – ND) là Duy Vũ đã lên chín tuổi, đã bắt đầu trưởng thành, nhờ Vương (tức Trịnh Tạc – ND) giúp đỡ nên người để nối nghiệp lớn, giữ yên lòng thần dân.

Vương thấy việc này rất hệ trọng, bèn sai các quan văn võ vào thềm son để đợi mệnh, đồng thời, ủy cho bọn Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Thiếu bảo^[579], tước Yên Quận công là Phạm Công Trứ, cùng các quan Hữu Đô đốc kiêm Thái giám, tước Bái Quận công là Lê Viết Đăng, Hưởng Quận công là Lê Đăng Tiến, vào chỗ Vua nằm để đợi cố mệnh. Nhà vua khẩn khoản hiểu dụ đến hai ba lần, y như lời dụ trước đó (với Thượng sư Tây Vương Trịnh Tạc). Phạm Công Trứ đem lời Vua trình lại cho Vương hay. Vương và các quan tôn lập Hoàng tử Duy Vũ làm Thái tử, phế Duy Tào làm thứ nhân, cho theo về với họ mẹ”.

Cũng sách trên cho biết, ngày 22 tháng 9 năm 1662, vua Lê Thần Tông mất, Lê Duy Vũ lên nối ngôi vào tháng 11 năm 1662, lấy năm sau (1663) làm năm Cảnh Trị thứ nhất.

Lời bàn

Thêm một lần nữa, hoàng tộc nhà Lê có người bất ngờ ... được làm vua. Bấy giờ, ngôi vua chẳng qua là đồ trang sức cho phủ Chúa, ai hợp ý Chúa, kẻ đó được làm Vua, thế thôi. Làm Vua như thế, dễ thay! Nếu thiên hạ không bận việc cuộc cày lại thêm chút liêu lĩnh và ham vui nữa, tất tất đều có thể ngồi lên ngai vàng. Xem ra, các chúa Trịnh thuở xưa cũng có tài vặ, đại để như tài tôn lập hoặc thí vua, tài tạo ra những màn kịch bi hài cho cung đình. Trăm quan đặt ra, chẳng qua chỉ cốt để cho thêm đông người biết ngoan ngoãn nghe lời chúa Trịnh mà thôi. Giá thử chúa Trịnh nói rằng con trâu sẽ biết bay, ắt trăm quan chẳng những tin con trâu sẽ biết bay mà còn tin là loài chim sẽ nhất định kéo được cày. Chúa đã bảo mà!

54. Thương hại thay, chử vị sinh đồ!

Thế kỉ XVII là thế kỉ loạn li, dầu vậy, sĩ tử bốn phương cũng chẳng hề vì thế mà sao nhãng việc dùi mài kinh sử để sẵn sàng ứng thí. Tuy nhiên, thời loạn đến đó đã có bề dày lịch sử cả trăm năm, sự nhiễu nhương đã có quá đủ điều kiện để thấm khắp mọi ngóc ngách của đời sống xã hội, kể cả các trường thi, nhất là trường thi Hương. Tháng tư năm Giáp Thìn (1664), triều đình vua Lê Huyền Tông và chúa Trịnh Tạc đã buộc phải tổ chức cho một loạt sinh đồ thi lại. Chuyện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 19, tờ 7-b) chép như sau:

“Mùa hạ, tháng tư, sai quan Phó tướng, hàm Thiếu phó, tước Tông Quận công là Trịnh Hoành, cùng với quan Bồi tụng^[580], chức Lễ bộ Tả thị lang^[581], tước Phong Lộc Tử là Ngô Tuấn, ra bãi sông Nhị để phúc khảo lại Sinh đồ các xứ.

Trước đó, phép thi còn rất lỏng lẻo, cho thí sinh mang sách vào trường thi. Từ năm Canh Tí (tức năm 1660 – ND) đến nay, tuy đã cấm chỉ, nhưng lệnh ấy vẫn chưa được áp dụng nghiêm ngặt khiến cho kẻ đồ đạt phần nhiều dốt nát, thậm chí, có kẻ còn nhờ người làm bài giúp, dư luận rất xôn xao.

Đến đây, triều đình sai quan phúc khảo Sinh đồ đã đỗ trong ba khoa là Đinh Dậu (tức năm 1657 – ND), Canh Tí (tức năm 1660 – ND) và Quý Mão (tức năm 1663 – ND). Đề thi phúc khảo dùng một bài thơ Đường luật, một bài ám tả chính văn kiêm đại chú trong Kinh và Truyện. Ai đỗ thì vẫn được coi là sinh đồ, ai hỏng phải ở lại học tiếp ba năm nhưng vẫn được cho miễn tạp dịch. Sau, nếu thi lại lần nữa mà vẫn không đỗ mới bắt về làm dân, chịu tạp dịch như mọi dân đình khác. Bấy giờ, người hỏng thi (phúc khảo) tính ra cũng đến quá nửa”.

Lời bàn

Bấy giờ, nói đi học là học để làm quan, để được bước vào hoạn lộ mà tìm tiền tài và danh vọng. Đỗ Sinh đồ (về sau đổi là Tú tài), tuy chỉ là đồ thấp nhất trong hệ thống học vị của giáo dục Nho học, nhưng cũng đã có

thể được bổ làm quan huyện, bởi vậy, đây chính là mục tiêu phổ biến nhất của sĩ tử thuở xưa. Kẻ biết mình không thể vươn xa thường tìm đủ mọi cách để giành cho được học vị này. Tệ nạn trường thi Hương ngày một nặng nề. Bỏ ra ba quan để hối lộ là đã có thể có học vị Sinh đồ, dân gian mai mỉa gọi đó là Sinh đồ ba quan, kể cũng chẳng sai chút nào.

Kẻ dốt nát mà đỗ đạt, đâu phải chỉ khiến cho đội ngũ những kẻ cầm quyền thiếu năng lực đâu. Con đồ thừa kẻ chặn dặt nhưng lại thiếu cái ăn, thương thay. Nếu đông tây kim cổ mà vẫn có nơi tự hào là may mắn có làm quan, thì thiên hạ thời ấy cũng đã có thể ngậm đắng nuốt cay, gạt nước mắt mà tự hào, đàn ông này ...!

Triều đình bắt sĩ tử thi lại là cốt để chọn cho bằng được đấng chân tài chẳng? Than ôi, nếu có tài thì họ đã chẳng cam lòng mua học vị Sinh đồ làm gì. Cỏ kẻ độc miệng bảo rằng, đấy chẳng qua là bởi triều đình kiểm có để nhận hối lộ lần thứ hai, ngạo mạn và vô lễ quá, nhưng, kẻ hậu sinh thẳng thắn, soi đèn tìm khắp sử sách mà vẫn chẳng thấy chữ nào có thể bào chữa cho triều đình. Tiếc thay. Thôi thì đành dựng bút làm nhang, kính cẩn thỉnh hương hồn chư vị quan phúc khảo thuở nào, về ngay đoạn này, đọc lại, suy gẫm và tự bào chữa cho mình vậy. Còn như chư vị sinh đồ ba quan trước năm Đinh Dậu (1657) và sau năm Quý Mão (1663) xin chớ có vội cả mừng vì thoát nạn. Sử gia thuở xưa thì ít mà công việc thì nhiều, không làm sao chép hết sự nhiễu nhương trong thiên hạ, song, hậu thế xét người từ công đức có phải từ mảnh bằng của chư vị đâu. Khi cất công tìm kiếm mà chẳng thấy công đức thì chư vị là ai, không nói cũng biết rồi. Phải không?

55. Nguyễn Đức Trung mắc đại họa!

Tháng tám năm Mậu Thân (1668), triều đình vua Lê Huyền Tông (1662-1671) và chúa Trịnh Tạc (1657-1662) đã xử một vụ án khá lớn mà bị can của vụ án này lại chính là Thụy Quận công Nguyễn Đức Trung – con rể của chúa Trịnh Tạc. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 19, tờ 20-b và 21-a) chép như sau:

“Tước bỏ quan tước của Nguyễn Đức Trung.

Đức Trung người làng Quế Ổ, huyện Lôi Dương (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND), là con của quan Thái bảo Hào Quận công Nguyễn Đức Nghiệp. Đức Trung từng theo đi đánh dẹp, là người quả cảm và thiện chiến, được thăng quan tới chức Đồng tri đô đốc, tước Thụy Quận công^[582]. Vương (chỉ Trịnh Tạc – ND) đem con gái thứ là Trịnh Thị Ngọc Lanh gả cho. Nhưng, Trung vốn tính tàn nhẫn, thường cậy có công lao mà kiêu ngạo và ngang tàng, phủ đệ của y lộng lẫy, tiếm lạm cả danh phận kẻ trên. Cha con Trung lại ngầm chứa khí giới, lén đem phân phát cho dân, ngầm mưu làm điều phi pháp. Việc bị phát giác, triều đình xét tội, thấy rõ dấu vết của sự làm phản, nhưng Vương thương (cha con Nguyễn Đức Trung) là người có công đánh giặc, tha cho tội chết, chỉ tước bỏ quan tước mà thôi. Nhưng ba người con (của Nguyễn Đức Trung) là bọn Nguyễn Đức Kiêm thì bị giết”.

Lời bàn

Cha con Nguyễn Đức Nghiệp và Nguyễn Đức Trung phạm hai sai lầm lớn. Một là cả tin ở triều đình, cứ cung tận tụy đem thân trâu ngựa ra phục dịch, gian nan không sợ, hiểm nguy chết chóc cũng không từ, cứ tưởng sáng danh vua chúa là rạng rỡ tên mình, nào có biết đâu, ơn mưa móc của thời loạn chỉ có trong ngôn từ, chẳng dễ gì nhuần thấm kẻ có công lao. Hai là khi đã may mắn có chút vinh hoa phú quý thì ngậy ngất mà quên rằng, triều đình cho được thì triều đình cũng có quyền lấy lại được, mà triều đình thì bao giờ cũng thích lấy hơn là thích cho, khoe khoang chỉ tổ làm cho máu tham của đấng chí tôn dồn dập tăng lên, mang đại họa là cái chắc.

Con rể của Chúa chỉ có thể làm cho thiên hạ sợ uy, có đâu lại làm cho Chúa sợ được? Trên Chúa còn có cả Vua, vậy mà Chúa còn không sợ, dám giết cả Vua, huống nữa là sui gia và con rể, vai vế chẳng thể sánh với Chúa?

Nguyễn Đức Nghiệp và con là Nguyễn Đức Trung mất chức, triều đình bớt được hai suất lương, thiên hạ bớt được hai kẻ dám kiêu lộng với Chúa, và thương thay, Nguyễn tộc mất ba mạng sống của anh em Nguyễn Đức Kiêm. Đại họa của đại họa chính là ở chỗ này!

Trách chúa Trịnh Tạc sao mà tệ bạc vậy chẳng? Xin chớ phung phí lời nhân nghĩa làm gì, bởi lẽ, nếu không biết tệ bạc đến tận cùng của sự tệ bạc, làm sao có thể gọi là Chúa? Tệ bạc là bài học khai tâm của Chúa thuở thiếu thời đó thôi.

Suy cho cùn,. Chúa ấy thì có tôi (Nguyễn Đức Trung) như thế ấy, có gì là lạ đâu.

56. Hậu vận của Vũ Công Tuấn

Vũ Công Tuấn là con của Vũ Công Đắc. Vũ Công Đắc là cháu bốn đời của Vũ Đức Cung (xem thêm Chuyện Vũ Đức Cung). Năm 1594, Vũ Đức Cung từng làm phản, trong thì làm ô nhục gia phong, ngoài thì khiến cho triều đình phải cử binh phạt tội. Nhờ dứt lót tiền của và ngựa quý mà Vũ Đức Cung được tha chết, nhưng nổi hổ thẹn để lại nào phải chỉ một đời. Tiếc thay, hậu duệ của Vũ Đức Cung là cha con Vũ Công Đắc và Vũ Công Tuấn lại tái phạm lỗi lầm của tổ tiên.

Tháng 9 năm Kỷ Dậu (1669), Vũ Công Đắc (lúc này đang là Thiếu phó, trông coi đất Tuyên Quang) ngầm thông mưu với Ma Phúc Trường và cấu kết với dư đảng của họ Mạc để chống lại triều đình. Cơ sự chưa đâu vào đâu thì Vũ Công Đắc mâu thuẫn với Ma Phúc Trường. Trong cơn lo sợ, Vũ Công Đắc đã tìm đường về triều đình để tự thú và xin tha tội, nhưng chưa đến nơi thì bị giết chết. Người đương thời cho rằng, chủ mưu vụ ám hại này, rất có thể là Ma Phúc Trường.

Được tin này, triều đình nghĩ rằng, dầu sao thì Vũ Công Đắc cũng là người có chút công lao trấn trị vùng Tuyên Quang nên không nỡ dứt tình, bèn bổ dụng con của Vũ Công Đắc là Vũ Công Tuấn làm Đô đốc Thiêm sự, ban cho tước Khoan Quận công, cho được ở lại kinh đô, ngoài ra, còn tuyển dụng con trai con gái của Vũ Công Đắc giao cho chức phận khác nhau. Tiếc thay, đến tháng 5 năm Mậu Thìn (1688), Vũ Công Tuấn lại làm phản, chạy sang Trung Quốc đầu hàng rồi ngầm cấu kết với một số thổ tù vùng biên giới và dư đảng của họ Mạc để chống lại triều đình. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 34, tờ 20, 21 và 22) chép như sau:

“Hai châu của Tuyên Quang là Vị Xuyên và Bảo Lạc cùng với châu Thủy Vĩ của Hưng Hóa giáp giới với phủ Khai Hóa của nhà Thanh. Bấy giờ, Vũ Công Tuấn đã chạy sang Vân Nam (Trung Quốc – ND), muốn nhờ Vân Nam giúp sức. Nhân cơ này, Thổ ti của phủ Khai Hóa bèn ép dân đi

đánh chiếm cả ba châu (Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ – ND), đặt sở tuần ti ở biên giới để thu thuế người buôn bán.

Quan trấn thủ Hải Dương là Lê Huyền được lệnh đi làm Trấn thủ xứ Tuyên – Hưng (tức Tuyên Quang và Hưng Hóa – ND). (Lê) Huyền bèn cùng với quan Đốc đồng^[583] là Đặng Đức Nhuận và Trần Thọ gởi thư sang Vân Nam để tranh biện về việc này, đồng thời, hiểu dụ dân các động phải trở về, nhưng Thổ ti Vân Nam^[584] không chịu nghe theo, thành thử, cả ba châu biên giới phải mất về tay nhà Thanh, suốt thời nhà Lê vẫn không sao lấy lại được”.

...”(Vũ) Công Tuấn sau khi đã lẫn lút sang Vân Nam thì phải đến nương nhờ viên Thổ ti là Nùng Tiên Lai. Công Tuấn tự xưng là Giao Cương Vương, ngầm cùng bọn (Mạc) Kính Chửu và (Mạc) Kính Thọ là dư đảng của họ Mạc, tập hợp binh lính đất ấy, cùng với người Nùng đi cướp bóc vùng Tuyên Quang và Hưng Hóa. Trấn thủ Nguyễn Công Triều đem quân đến đánh nhưng không dẹp được. Sau, triều đình phải sai Đốc suất^[585] là Lê Hải, Đốc thị là Đặng Đình Tường đem quân đến tăng cường để lo xếp đặt công việc ở khu vực này.

Bọn Lê Hải nhiều phen đưa thư sang cho Tổng đốc Vân Nam, nhưng viên quan phủ của phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam – ND) không chịu giúp việc chuyển đạt. Sau, (bọn Lê Hải) phải dùng vải, lụa và bạc để giao kết một cách hậu hĩ với viên Thổ ti đất Mông Tự là Lý Thế Bình, Thế Bình mới chịu chuyển đạt cho. Viên Tổng đốc Vân Nam (được thư), bèn hạ lệnh cho quan ba phủ là Khai Hóa, Lâm An và Quảng Nam (tất cả đều thuộc Vân Nam – ND) đi tra xét cho rõ, bắt phải giao trả (bọn lưu vong là Vũ Công Tuấn) tổng cộng lớn bé hơn 120 người. Bọn Lê Hải hẹn với phiên thần là Nông Văn Cương hội họp ở biên cảnh, bắt Vũ Công Tuấn giết đi, khiến cho đồ đảng của hắn bị tan rã. Bấy giờ, bọn Lê Hải mới kéo quân về”.

Lời bàn

Cứ sử mà xét thì họ Vũ quả là đáng trách. Thời bấy giờ, vua Lê – chúa Trịnh nếu có bạc bẽo với trăm họ, thì dầu g., họ Vũ cũng là họ thứ ... 101, được hưởng ơn mưa móc chớ có phải thiệt thòi gì đâu. Nếu quả thấy vua Lê – chúa Trịnh bất nghĩa, cần phải loại trừ, thì hãy hiên ngang dựng cờ khởi binh, có đâu nường nấu vào đám Thổ ti hạng quèn để làm chuyện cướp bóc xứ sở?

Vũ Công Tuấn mắc bốn đại tội liền. Một là tiếp tục bôi đen gia phả của họ Vũ một cách thậm tệ. Hai là làm việc phản nghịch với triều đình. Ba là tạo cơ hội cho quân Thanh xâm lấn lãnh thổ. Bốn là cướp bóc chính dân lành của mình. Mắc bốn đại tội “trời không dung, đất không tha” như vậy, còn mặt mũi nào mà sống với đời nữa, bị giết cũng là phải lắm thay!

Xưa nay, kẻ phản quốc chẳng bao giờ được ai xót thương.

57. Vũ Duy Chí với lời can ngăn chúa Trịnh Tạc

Vũ Duy Chí người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông từng làm quan dưới thời vua Lê Huyền Tông (1662-1671) và chúa Trịnh Tạc (1657-1682). Năm 1664, Vũ Duy Chí được trao chức Thượng thư Bộ binh và đến năm Kỉ Dậu (1669) thì được dự bàn các việc của phủ Chúa. Bởi được chúa Trịnh Tạc đặc biệt ưu ái, hoạn lộ của Vũ Duy Chí luôn rộng mở thênh thang, và điều này đã khiến cho bá quan không khỏi dị nghị. Nhưng, Vũ Duy Chí có thực xứng với chức tước hay không? Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 33, tờ 27) chép rằng:

“Duy Chí là người kín đáo, làm việc có cân nhắc, tính toán cẩn thận, rất thông hiểu việc trị dân. Đã thế, ông lại là người có văn học, cho nên, ngay từ khi còn là Thế Tử, Trịnh Tạc đã có lòng tin cẩn và yêu mến ông. Duy Chí được thăng dần đến chức Thượng thư, tước Phương Quận công, đến nay, Duy Chí lại được cùng với Đãng Tuyền (tức Trần Đãng Tuyền, người xã Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, nay thuộc Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm 1643, nguyên Thượng thư bộ Hộ – ND) và Duy Hiệu (tức Lê Duy Hiệu, nguyên Thượng thư bộ Công – ND) vào trông coi các việc trong phủ Chúa. Có người bàn luận về tư cách của Duy Chí, Trịnh Tạc bèn làm bài Luận giải nghi (luận giải chỗ còn ngờ), mượn việc lâm của Tiêu (tức Tiêu Hà, danh thần Trung Quốc đời Hán – ND), Tào (tức Tào Tham, cũng là danh thần Trung Quốc đời Hán – ND), Phòng (tức Phòng Huyền Linh, danh thần Trung Quốc đời Đường – ND) và Đỗ (tức Đỗ Như Hối, cũng là danh thần Trung Quốc đời Đường – ND) để làm sáng tỏ (việc cất nhắc Vũ Duy Chí) và làm yên lòng quan lại.

Lúc Vũ Duy Chí làm việc trong phủ Chúa, gặp tiết Nguyên đán, trăm quan vào châu mừng vua Lê và chúa Trịnh. Theo lệ, châu Vua trước, vào phủ Chúa sau, và khi vào phủ Chúa thì mọi người phải thay triều phục rồi mới làm lễ lạy mừng. Trịnh Tạc bắt trăm quan cứ mặc nguyên triều phục. Duy Chí nói: -Lễ mừng ở phủ Chúa nên dùng áo thanh cát mới đúng, không thể làm trái phép cũ được.

Trịnh Tạc nghe vậy bèn thôi. Bấy giờ, người ta bảo Duy Chí rất có phong độ của một bầy tôi biết can ngăn”.

Lời bàn

Sử cũ cho hay, Vũ Duy Chí xuất thân Lại điển, nghĩa là làm quan được thăng dần chứ không phải là xuất thân khoa bảng tức là nhờ đỗ cao mà được tuyển dụng. Sử cũ phân biệt là chuyện của sử cũ, thiên hạ xét quan trước sau đều chỉ ở tài và đức mà thôi. Tài ở đây là tài xét việc, đức ở đây là đức thương dân. Mảnh bằng tài đức vô hình mà thiên hạ cấp, xem ra còn ngàn lần giá trị hơn mảnh bằng của các trường thi. Vũ Duy Chí tuy chưa được thiên hạ cấp cho mảnh bằng tài đức vô hình ấy, nhưng ít ra thì ông cũng được chúa Trịnh Tạc xét tài không phải từ học vị mà từ công việc cụ thể ông đã làm. Bài Luận giải nghi quả đúng là bài chuyển tải chút lòng đặc biệt ưu ái mà Chúa đã dành riêng cho ông vậy. Cảm cái nghĩa ấy, nếu Vũ Duy Chí có dốc lòng cúc cung tận tụy với Chúa, coi mệnh Chúa là ... mệnh trời, lẽ cũng dễ hiểu thôi.

Lời can ngăn chúa Trịnh Tạc mà Vũ Duy Chí đã nói là lời nghiêm nghị và thẳng thắn, đáng làm mẫu mực cho một thời chẳng? Hẳn nhiên là chưa đến mức ấy, song, trước là chỗ thân tình thuở còn chưa tức vị, sau là chỗ tương hợp chúa tôi tâm đắc. Vũ Duy Chí vẫn chẳng hề vì nặng ơn nghĩa riêng mà coi thường quốc lễ, đáng khen thay!

Vua chúa xưa vẫn thường cầu lời nói thẳng, miễn là lời nói thẳng ấy không làm ảnh hưởng gì đến ngôi vị đế vương. Có được lời như lời của Vũ Duy Chí, nào khác gì được thêm một vật lạ để trang trí trong cung. Hóa ra, can ngăn người khác mà khôn khéo thì kẻ thu lợi đôi khi lại là chính mình. Các quan thời ấy khen Vũ Duy Chí là người có được phong độ của bầy tôi biết can ngăn. thật chí phải.

Nghe đâu về sau, có người học đòi mà can chúa nên nghỉ ngơi để lo dưỡng sức vì sức khỏe của chúa cũng là tài sản của xã tắc, phung phí vào sự cần mẫn thái quá, thiệt cho trăm họ lắm thay!

58. Trịnh Tạc và cuộc tranh biện với sứ giả nhà Thanh năm 1669

Từ năm 1592, cuộc chiến tranh Nam – Bắc triều về cơ bản đã chấm dứt. Cầm đầu Bắc triều là họ Mạc phải bôn tẩu khắp đó đây, tuy cũng có gây cho Nam triều chút ít khó khăn, nhưng nói chung, cơ hội phục hồi hoàn toàn không còn nữa. Một bộ phận con cháu của họ Mạc đã chạy sang Trung Quốc, lúc đầu thì cầu cứu nhà Minh đã tàn tạ, sau thì bám lấy nhà Thanh vừa được dựng lên. Bấy giờ, triều đình Mãn Thanh cũng muốn lợi dụng con bài họ Mạc để tiến hành những mưu đồ chính trị lâu dài ở nước ta, bởi vậy, bang giao giữa đôi bên cũng khá căng thẳng. Năm Kỉ Dậu (1669), vua Mãn Thanh là Khang Hy sai Lý Tiên Căn và Dương Doãn Kiệt sang nước ta. Một cuộc tranh biện gay gắt giữa sứ giả của Mãn Thanh với triều đình vua Lê Huyền Tông và chúa Trịnh Tạc đã nổ ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 33, tờ 25 và 26) viết:

“Trước đây, Mạc Kính Diệu đầu hàng nhà Thanh, nhưng chưa kịp nhận phong tước thì đã mất. Con của (Mạc) Kính Diệu là (Mạc) Kính Vũ nối nghiệp cha, tiếm xưng niên hiệu là Thuận Đức, lấy tên giả là Nguyên Thanh. Nhà Thanh trao cho (Mạc) Kính Vũ chức An Nam Đô thống sứ, cho theo như hiệu cũ mà nhà Minh đã phong cho (Mạc) Đăng Dung thuở xưa. Đến đây, quan quân (chỉ quan quân của vua Lê, chúa Trịnh – ND) đã thu phục được Cao Bằng và sai Vũ Vinh Tiến làm Đốc trấn^[586] để cai trị. Kính Vũ chạy sang nhà Thanh kêu cứu thảm thiết. Quan Tổng đốc Lưỡng Quảng (của nhà Thanh) đem việc này tâu lên. Vua Thanh cho Kính Vũ được đầu hàng và hạ lệnh cho Kính Vũ đến ở tạm tại Nam Ninh (Trung Quốc – ND) rồi ra đặc chỉ cho quan Nội viện Thị độc^[587] là Lý Tiên Căn và quan Binh bộ Chủ sự là Dương Doãn Kiệt sang nước ta để dụ báo triều đình, bắt phải trả lại đất Cao Bằng cho họ Mạc.

Tháng giêng năm ấy, sứ nhà Thanh đến Thăng Long, triều đình nhà Lê dùng đủ lí lẽ để biện bác. Phải hơn mười ngày mới có thể tuyên bố sắc văn, sau lại bàn cho họ Mạc giữ một châu Thạch Lâm (nay thuộc về Cao Bằng – ND), nhưng bọn Lý Tiên Căn kiên quyết không chịu, thành ra phải bàn cãi

hơn bốn mươi ngày. Sau, (Trịnh) Tạc nói: -Thờ nước lớn thì phải kính theo mệnh lệnh!

Lấy cớ đó, (Trịnh) Tạc tâu Vua nên gắng theo lời. Triều đình bèn lấy bốn châu thuộc Cao Bằng (là Thạch Lâm, Quảng Yên, Thượng Lang và Hạ Lang – ND) cho Kính Vũ, và triệu (Vũ) Vinh Tiến (ở Cao Bằng) về. Sau đó, Vinh Tiến chết”.

Lời bàn

Đầu năm 1594, sau bao phen thất bại nhục nhã. Mạc Ngọc Liên mệt mỏi, mang bệnh rồi mất. Trước phút lâm chung, Mạc Ngọc Liên có để lại di chúc, khuyên con cháu nhà Mạc không nên cầu cứu nhà Minh, càng không nên rước quân Minh về nước. Tiếc thay, lời di chúc đúng đắn đó chẳng được nghe theo. Việc làm của Mạc Kính Vũ lúc này, dầu muốn hay không thì cũng đã xúc phạm tới tổ tiên của chính Mạc Kính Vũ rồi vậy.

Vật đổi sao dời, hết triều Minh lại đến triều Thanh cai trị Trung Quốc, nhưng tâm địa của kẻ cầm quyền thì trước sau vẫn là một đó thôi. Năm ngay lấy con bài họ Mạc, Hoàng đế Khang Hy muốn gì, khởi bàn cũng đã rõ. Gớm thay!

Triều đình vua Lê – chúa Trịnh, đã cất công biện bác lần đầu những mười ngày, lần sau lại kéo dài đến hơn bốn mươi ngày nữa, vậy mà rốt cuộc vẫn phải chịu thua. Cái họ thiếu không phải là lí lẽ mà là sức mạnh và bản lĩnh. “Thờ nước lớn thì phải kính theo mệnh lệnh!”. Lời bạc nhược ấy của Trịnh Tạc đã khiến cho cuộc tranh biện đang hồi gay cấn phải chấm dứt một cách mau chóng và buồn bã. Trịnh Tạc vẫn còn chút lòng trắc ẩn nào đấy với họ Mạc chẳng? Hẳn nhiên là không. Song, đạo thờ nước lớn trong tâm Trịnh Tạc mạnh quá, nếu không có lời ngăn chặn của bá quan, giả thử sứ giả nhà Thanh có đòi thêm điều gì nữa, ắt Trịnh Tạc cũng xuôi lòng đó thôi. Mạc Kính Vũ được hưởng phúc bởi đạo thờ nước lớn của Trịnh Tạc.

Có điều phàm là kẻ đội trên, ai mà chẳng đạp dưới, chính sự thời này đổ nát, có gì là lạ đâu!

59. Cuộc bạo loạn đầu tiên của ưu binh

Bởi cuộc hỗn chiến kéo dài triền miên, các guồng máy chính quyền ở nước ta trong khoảng thế kỉ XVI và XVII đã thực hiện chính sách bắt lính rất gắt gao. Theo Lịch triều hiến chương loại chí (Binh chế chí) của Phan Huy Chú, lính của Nam triều được chia làm hai loại. Loại tuyển ở vùng Thanh Nghệ (vùng lập nghiệp của Nam triều) gọi là ưu binh, loại tuyển từ đất tứ trấn (tức bốn trấn thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, vốn là vùng bị Bắc triều chiếm giữ khá lâu dài), thì gọi là nhất binh. Tuy đều cùng là lính của Nam triều nhưng ưu binh bao giờ cũng được hưởng chế độ đãi ngộ khá hơn nhất binh. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ ưu binh được thành lập sớm hơn, từng trải trận mạc nhiều hơn, và do đó, cũng có nhiều công lao hơn. Chế độ đãi ngộ này, cùng với một loạt những nguyên nhân khác, đã dần dần biến ưu binh thành kiêu binh. Họ ngang tàng cần rở, trên thì coi thường vua chúa và bá quan văn võ, dưới thì ức hiếp nhân dân, chính sự vốn đã rối ren lại càng thêm rối ren hơn nữa. Năm Giáp Dần (1674), ưu binh đã thực hiện cuộc bạo loạn đầu tiên, khiến cho kinh thành Thăng Long phải một phen điêu đứng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 33, tờ 36 và 37) viết:

“Lúc bấy giờ, ưu binh Thanh Nghệ cậy có công lao nên sinh ra kiêu ngạo và phóng túng. (Nguyễn) Quốc Trinh (người làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, đỗ Trạng nguyên khoa Kỉ Hợi, 1659. Chữ Trinh thường bị chép nhầm thành chữ Khôi) cùng với (Phạm) Công Trứ (Người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, thuộc tỉnh Hải Hưng cũ, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, 1628) bàn cách kìm hãm bớt sự ngông cuồng của chúng, vì thế, ưu binh không bằng lòng. Đúng lúc ấy, các quan là Phạm Kiêm Toàn và Lê Hiệu vì mắc tội, bị giáng chức nên có ý bất mãn. Hai người nhân đà bất bình của ưu binh, nói khích thêm vào, khiến họ bị kích động, reo hò ầm ỹ, đón đường giết chết (Nguyễn) Quốc Trinh, rồi xông đến cướp phá nhà (Phạm) Công Trứ. Công Trứ phải chạy trốn ra ngoài mới thoát được nạn. Trịnh Tạc sợ quá, sai quan đi phủ dụ và cấp tiền cấp bạc cho họ, bấy giờ, họ mới tạm chịu ngưng.

(Trịnh) Tạc mời (Phạm) Công Trứ vào trong phủ, ban cho một ít vàng để an ủi, sau đó, (Trịnh) Tạc sai bắt giết ba tên lính cầm đầu cuộc nổi loạn để tế (Nguyễn) Quốc Trinh, truy tặng (Nguyễn) Quốc Trinh chức Binh bộ Thượng thư, tức Tri Quận công, lại đặt cho tên thụy là Cương Trung và cho lục dụng con cháu.

Khi làm quan ở triều, (Nguyễn) Quốc Trinh là người khảng khái dám nói điều chưa phải (của vua và chúa cùng các quan), nay chết trong đám loạn quân nên ai cũng thương tiếc. Còn bọn (Phạm) Kiên Toàn và Lê Hiệu cũng bị trị tội vì có dự mưu chung với loạn quân”.

Lời bàn

Nổi giận giết chết cả đại thần, ưu binh quả có làm điều không phải, nhưng có thể, thời loạn mới ra thời loạn đó thôi. Trách họ không biết giữ kỉ cương và phép nước chăng? Thì đành vậy, nhưng kỉ cương và phép nước đã bị vua chúa xé nát đã lâu, còn đâu mà bảo họ giữ. Lẽ thường, hễ có vay là có trả, phủ Chúa và cung Vua được xây bằng xương máu của họ, trong phút nổi giận không kiềm chế được, họ lấy lại có chừng ấy, nào thấm tháp gì đâu. Kể thì họ cũng có lỗi vì đã lấy sai địa chỉ, nhưng biết sao hơn được, lính mà.

Khá thương cho Nguyễn Quốc Trinh, hoạn lộ đang khi rộng mở, chưa kịp đắc chí đã phải đầu rơi máu chảy, ngậm hận lớn mà về với tuổi vàng. Cũng khá thương cho Phạm Công Trứ, lấy cố cáo niên để xin trí sĩ mà vẫn không yên, bị triệu ra nhận chức, chưa được một năm đã phải hú vía vì loạn ưu binh, không nhờ phúc tổ và chút tài chạy lánh nạn, ắt đã về âm phủ cùng lượt với Nguyễn Quốc Trinh rồi!

Chúa Trịnh Tạc phải cậy nhờ đến tiền bạc mới có thể khiến cho quân sĩ tạm yên. Thế mới biết, khi mà đạo nghĩa bị chà đạp, chỉ có tiền mới xoay chuyển được tất cả. Ôi, thương thay cũng một kiếp người!

60. Buồn thay, chư vị đại nhân!

Năm 1683, khi cảm thấy không thể lợi dụng con bài chính trị là phe đảng họ Mạc được nữa, nhà Mãn Thanh liền bắt tất cả lực lượng này đem trả cho vua Lê – chúa Trịnh. Tiếc thay, sự kiện có phần tích cực rất đáng được ghi nhận ấy lại diễn ra một cách không bình thường. Không ít chư vị đại nhân của cả đôi bên để lại tiếng xấu khó bề bỏ qua được khi vâng mệnh của triều đình thực thi công vụ này. Buồn thay!

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 13 và 14) chép sự kiện này như sau:

“Tháng sáu năm trước (năm 1682 – ND), vua nhà Thanh hạ lệnh cho các quan ở Quảng Tây (Trung Quốc – ND) phải trao trả tù binh, gồm tất cả những người nhà Mạc là bọn Kính Liêu. Quan Tuần phủ tỉnh Quảng Tây là Thích Dục liền báo tin này cho ta hay. Triều đình sai quan Phó Đô ngự sử là Vũ Duy Đoán và Trấn thủ Lạng Sơn là hoạn quan Thân Đức Tài, cùng đến cửa ải biên giới để nhận tù binh.

Khi trao đổi công văn, tên của Duy Đoán đứng dưới tên của Đức Tài, đến nay (tháng 6 năm 1683 – ND), triều đình lại sai Vũ Duy Đoán và Vũ Công Đạo đi nhận tù binh. Vũ Duy Đoán đã thăng chức Thượng Thư, còn Vũ Công Đạo thì chỉ là quan Đô ngự sử, nhưng chúa Trịnh Căn lại muốn giữ nguyên thứ tự tên của Vũ Duy Đoán như trong công văn cũ. Vũ Duy Đoán khẳng khái nói: -Tôi lấy làm xấu hổ vì chức Thượng thư của tôi chẳng qua là Chúa đặt ra cốt cho đủ lệ bộ mà thôi. Những tướng, Vương thượng coi Nam nha (chỉ các quan văn võ nói chung – ND) cao quý hơn hẳn Hoàng môn (chỉ hoạn quan – ND), nào ngờ giờ đây Hoàng môn lại ở trên Nam nha, cho nên tôi không dám vâng mệnh.

Vũ Công Đạo cũng cố biện bác, nói là không nên làm (trái thứ bậc) như vậy. (Trịnh) Căn giận lắm, bèn bãi chức của cả hai người rồi ra lệnh cho quan Bồi tụng^[588] là Nguyễn Quai cùng với các quan Cấp sự trung^[589] là Trần Thế Vinh, Đặng Đình Tướng và (Trấn thủ Lạng Sơn là hoạn quan) Thân Đức Tài đi thay.

Quan Thông phán ở Nam Ninh (Trung Quốc) là Vương Quốc Trinh được triều Mãn Thanh ủy thác việc trao trả tù binh, muốn mọi việc sẽ được tiến hành ở cửa Thủy Khẩu (Cao Bằng). Hãn làm sẵn nhà ở nơi đó để đợi phái bộ của ta. Bọn Nguyễn Quai viện lẽ rằng, Cao Bằng không phải là nơi giao nhận, nên không thể theo. (Vương) Quốc Trinh trong lòng thì căm tức nhưng vẫn phải gượng nghe theo mà đến trấn Nam Quan. Đến nơi, hãn thả cho lính của hãn đánh bừa vào quân ta, đâm thủng cả hai lần áo cừu của (Đặng) Đình Tướng, đã thế lại còn đòi nạp phạt 5.500 lạng bạc về khoản di chuyển hành lí (từ Cao Bằng sang Nam Quan).

Số tù binh người nhà Mạc mà họ trao trả, lớn nhỏ tổng cộng là 350 người. (Thân) Đức Tài kiểm xét xong, phân phối cho về ở lẫn với dân Lạng Sơn, cốt cho họ yên phận, riêng bọn Kính Liêu (là bọn đầu sỏ) gồm cả thầy 121 người thì dẫn giải về kinh, dăng ở dưới cửa khuyết. Nhà vua ngự đến điện Càn Nguyên để nhận tù binh, sau lại sai dẫn chúng đến phủ Chúa để chúng chịu tội. Tất cả bọn họ đều được tha, riêng bọn Kính Liêu, tổng cộng ba người, còn được triều đình trao cho quan chức, số còn lại, phân phối cho đi ở lẫn với dân các nơi trong xứ, hàng năm giúp đỡ cho họ chút ít vải vóc và tiền bạc.

Sau, triều đình xét thấy (Đặng) Đình Tướng đưa số bạc cho (Vương) Quốc Trinh của nhà Thanh nhiều quá nên giáng bớt một trật, Nguyễn Quai và (Trần) Thế Vinh vì có bệnh, không dự vào việc họp bàn giao bạc cho (Vương) Quốc Trinh nên bị phạt tiền nhiều ít có khác nhau.

Xong, triều đình đưa thư sang nhà Thanh nói rõ tình trạng yêu sách những nhiều và thiếu lễ độ của bọn (Vương) Quốc Trinh. Viên Tổng đốc Lưỡng Quảng (của nhà Thanh) là Ngô Hưng Tộ xét hỏi và dâng án (Vương) Quốc Trinh về triều đình, khiến Quốc Trinh bị khép vào tội trăm giam hậu (bị xử tội chém, nhưng còn giam lại để sau có thể xét lại – ND), còn số bạc mà Quốc Trinh thu được đều bị đem sung công”.

Lời bàn

Quan Thượng thư là Vũ Duy Đoán trọng vị thế của mình hơn công việc của quốc gia, đành rằng trước đó Trịnh Căn cũng có lỗi, nhưng bãi chức

của Vũ Duy Đoán là phải lắm. Vũ Công Đạo may nhờ Vũ Duy Đoán được thăng chức Thượng thư nên mới được giữ chức Đô ngự sử của Vũ Duy Đoán trước đó, bởi vậy, nói lời ủng hộ Vũ Duy Đoán là lẽ tự nhiên, và tất nhiên, bị bãi chức cũng là chí phải.

Chỉ mỗi việc đi nhận một đám tù binh mà quan Thượng thư Tiến sĩ là Vũ Duy Đoán, quan Đô ngự sử là Vũ Công Đạo bị bãi chức, quan Bồi tụng Tiến sĩ là Nguyễn Quai, quan Cấp sự trung Tiến sĩ là Đặng Đình Tướng, cùng chư vị quan lớn khác, kẻ bị giáng, người bị phạt, lạ thay! Nghe đâu đương thời, có người đã sắp hương án, lạy riêng chư vị Tiến sĩ mỗi người trăm lạy, kính thỉnh chư vị cất ki măng bằng, kéo nó bốc mùi, làm ô uế cả núi rừng biên cương và đất đai xã tắc.

Quan Cấp sự trung là Tiến sĩ Đặng Đình Tướng bị đâm suýt chết mã vẫn ngoan ngoãn nạp tiền phạt cho kẻ vô lễ đâm mình, xin kính bẩm, rằng chẳng hay khí phách của ngài đáng giá bao nhiêu?

Khéo góp sao, thiên triều cũng có Vương Quốc Trinh. Thiên triều khép ngài vào tội trăm giam hậu, nhưng ngài đã tự giết ngài từ trước rồi, phải không?

Ôi, buồn thay, chư vị đại nhân!

61. Trăm lạy hai vị tướng quân!

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 6) đã chép khá nhiều đoạn về hoạt động của quân đội Đàng Trong tại Gia Định^[590]. Hai trong số các vị tướng được nhắc nhở tới nhiều hơn cả là Mai Vạn Long và Nguyễn Hữu Hào, chỉ tiếc là nhắc tới với nhiều việc làm không hay. Xin tóm lược sách trên mà kể như sau:

Năm 1679, các tướng Dương Ngạn Địch (cũng gọi là Dương Nhị) và Hoàng Tiến đem quân đến Mỹ Tho, tổ chức khai khẩn đất đai vùng này. Năm 1688, Hoàng Tiến nổi loạn, giết chết Dương Ngạn Địch, và điều ấy khiến cho chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691) rất lo ngại. Chúa đang bàn kế đối phó thì có chức Đội trưởng là Trương Thiêm Lộc xin tiến cử Mai Vạn Long cầm quân vào Nam. Bấy giờ, Mai Vạn Long đã ngót 60 tuổi, sức đã yếu, Chúa có ý ngần ngại, nhưng Trương Thiêm Lộc ví Mai Vạn Long cũng chẳng kém gì Mã Viện của Trung Quốc thuở nào nên Chúa đã chấp thuận. Trương Thiêm Lộc cố sức tiến cử Mai Vạn Long, chẳng qua cũng chỉ vì Mai Vạn Long là cậu ruột, và quan trọng hơn, Trương Thiêm Lộc nghe đồn rằng Gia Định là đất giàu có, Mai Vạn Long mà vào đó thì thế nào Trương Thiêm Lộc cũng được nhờ. Đến nơi, Mai Vạn Long đã lập mưu và trừ được Hoàng Tiến, nhưng rồi ông lại bị một người đàn bà tên là Chiêm Rao Luật (cũng viết là Chiêm Dao Luật) mê hoặc, khiến cho quân sĩ dưới quyền bất bình, bởi Mai Vạn Long chỉ mới làm được một việc trong số nhiều việc Chúa giao mà đã lo nghỉ ngơi vui thú.

Chúa Nguyễn Phúc Trăn hay tin, giận lắm, liền sai tướng Nguyễn Hữu Hào (anh của Nguyễn Hữu Cảnh, con của Nguyễn Hữu Dật) cầm quân vào Nam, nhân danh Chúa, cách chức Mai Vạn Long và làm nốt những việc còn lại. Nguyễn Hữu Hào vào, lúc đầu ông đã tuyên bố nhiều câu có vẻ rất kiên quyết thực thi mệnh chúa, nhưng rồi Chiêm Rao Luật tới, nói mấy lời nỉ non đưa đẩy, Nguyễn Hữu Hào cũng bị ngã quy, chẳng khác gì Mai Vạn Long. Tin chẳng lành này chẳng mấy chốc đã bay về phủ Chúa.

Sách trên cho hay, chúa Nguyễn Phúc Trăn tức giận, liền lột hết chức tước và đuổi Nguyễn Hữu Hào về làm thứ dân.

Mai Vạn Long và Nguyễn Hữu Hào, thân là tướng cầm quân mà tai thích nghe lời nỉ non, lòng còn mãi mê vui thú, thì trước sau gì cũng thân bại danh liệt.

Khi người phụ nữ có nhan sắc, lại có tài sử dụng nhan sắc cho những ý đồ mãnh liệt của họ, thì xin hãy liệu chừng hỡi tất cả nam nhi. Dừng mãnh như Mai Vạn Long tướng quân và Nguyễn Hữu Hào tướng quân mà còn phải đầu hàng nữa là ...

Trăm lạy hai vị tướng quân!

62. Bán một dải giang sơn lấy 4000 lạng bạc!

Chép việc của tháng 10 năm Kì Tị (1689), sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 23 và 24) có đoạn như sau:

“Thôn Na Oa, châu Lộc Bình (Lạng Sơn) là nơi đất đai rộng rãi và màu mỡ, nằm tiếp giáp với châu Tư Lãng (của Trung Quốc – ND). Thổ tù là Vi Đức Thắng đời đời cư ngụ ở đất này.

Gần đây, vì biên giới phương Bắc bất ổn, đất đai phần nhiều bị bỏ hoang, nhân cơ hội ấy (Vi) Đức Thắng bèn xâm chiếm luôn bảy thôn của châu Tư Lãng rồi chiêu tập dân ở biên giới đến lập thành thôn trại.

Thổ tù châu Tư Lãng là Vi Vinh Diệu đem việc này tố cáo với quan Tổng đốc Quảng Tây (của nhà Thanh) là Ngô Hưng Tộ. Và chẳng, (Vi) Vinh Diệu thấy đất Na Oa màu mỡ nên cũng muốn nhân đó để lấy hết về cho mình. Việc này, triều đình đã từng cho đưa công văn lên để cùng khám xét, nhưng suốt cả mấy năm trời vẫn chưa xong.

Sau, triều đình sai Đoàn Tuấn Khoa cùng với quan Giám sát Ngự sử là Lê Chí Tuân sang phủ Tư Thành (thuộc Quảng Tây – ND) của nhà Thanh để hội khám. Có viên quan trong quân phủ của nhà Thanh là Lân Sần hỏi Vi Đức Thắng rằng: -Bên tả và bên hữu của động núi thì gọi là gì?

(Vi) Đức Thắng không sao trả lời được, thành ra cuộc hội khám này bất thành. Triều đình đành đình chỉ chức Bồi tụng của (Đoàn) Tuấn Khoa.

Đến đây, triều đình lại sai (Đoàn) Tuấn Khoa đi hội khám. Về phía nhà Thanh, nhà Thanh cử viên quan trong quân phủ của phủ Tư Minh là người họ Trần, cùng với viên quan trong quân phủ của dinh Quỳ Đạo là người họ Trương (cả hai đều chưa rõ tên). Lúc ấy, (Đoàn) Tuấn Khoa giấu (Vi) Đức Thắng ở một nơi riêng, không cho hội kiến. Mỗi khi người nhà Thanh hỏi việc gì, (Vi) Đức Thắng phải giả vờ câm, nhờ phiên dịch trả lời thay.

Tới lúc đi cắm cột mốc phân chia ranh giới, Vi Vinh Diệu chỉ một ngọn núi cao, trên có con sư tử đá màu trắng, lấy đó làm chỗ phân chia hai nước. Quan của nhà Thanh được cử đi hội khám nói: -Giới mốc ở núi này, tại sao

lại tranh xuống đến đất Na Oa? Có phải người cày thế là người của thiên triều để xâm chiếm đất đai An Nam hay không?

Hai bên bèn quyết định lấy đất Na Oa trả về cho châu Lộc Bình (là một châu thuộc Lạng Sơn của ta – ND). (Vi) Vinh Diệu tự nghĩ, đã không chiếm được Na Oa thì cũng chẳng tham gì bảy thôn hoang vu kia, bèn bỏ luôn một thế. (Đoàn) Tuấn Khoa cùng người nhà Thanh lập mốc đá rồi về.

Về đất bảy thôn mà ta được nhận, tất cả đều hoang vu, không hề có bóng người, không hề thấy khói bếp, chỉ có đất Na Oa là rộng rãi, người đông, mỗi lợi thu được khá lớn. Trịnh Căn khen về việc này, bèn phục chức Bồi tụng cho (Đoàn) Tuấn Khoa.

Về sau, Thổ ti của châu Tư Lăng cứ kiện tụng mãi, triều đình phải sai quan Bồi tụng là Nguyễn Đình Hoàn cùng với quan Đốc trấn Lạng Sơn là Đinh Phụ Ích đi khám xét. Viên thổ tù của châu Tư Lăng là Vi Thế Hoa đem 4000 lạng bạc đến làm tin, để ở thôn Na Oa, (thổ tù của Na Oa) là Vi Phúc Kiêm tự ý ưng thuận. (Vi) Thế Hoa bèn đào hào và dựng ba bia đá ở xã An Khoái, châu Lộc Bình (làm địa giới mới). Từ đấy, đất Na Oa lại bị nhà Thanh chiếm mất”.

Lời bàn

Vi Đức Thắng trước đã cho nói mà nói chẳng nên lời, vì thế, sau có bị đóng vai người câm cũng là chí phải. Cha ông vẫn dạy: biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe đó thôi!

Quan Bồi tụng là Đoàn Tuấn Khoa bị thua cuộc trong chỗ không ngờ, cho nên mới quyết chí lập công chuộc tội, kể cũng đáng khen. Chúa Trịnh Căn tái cử ông đi hội khám, thế cũng đáng cho là hiểu rõ lieâu thuộc của mình vậy. Cái kế mà Đoàn Tuấn Khoa thi hành, chẳng qua cũng chỉ là kế mọn, nhưng biết làm sao hơn được, kẻ tiểu nhân vẫn thường sợ mọn vật hơn sợ sự đường đường chính chính đó thôi.

Tiếc thay, chỉ 4000 lạng bạc của Vi Thế Hoa mà Vi Phúc Kiêm đã mờ mắt cam lòng đem đất Na Oa màu mỡ cho nhà Mãn Thanh. Một dải giang sơn thiêng liêng là vậy mà sao nở rẻ rúng đến vậy. Căm giận thay!

Nhưng, giận riêng Vi Phúc Kiêm mà được chẳng? Trên Vi Phúc Kiêm còn có quan Đốc trấn Lạng Sơn là Đinh Phụ Ích, trên Đinh Phụ Ích còn có quan Bồi tụng là Nguyễn Đình Hoàn, và trên Nguyễn Đình Hoàn lại còn có cả Vua lẫn Chúa cùng bá quan văn võ đó thôi.

Gớm thay đồng bạc, kẻ tham dầu gần hay xa đều mờ mắt vì nó cả!

63. Chuyện năm Giáp Tuất (1694) ở bộ Lại

Tháng 7 năm Giáp Tuất (1694) một loạt các vị quan lớn của bộ Lại như Tả thị lang là Nguyễn Danh Nho, Hữu thị lang là Ngô Sách Tuân và Lại Khoa Cấp sự trung là Nguyễn Đình Trụ ... cùng đồng thời bị giáng chức, khiến cho bộ Lại phải một phen lao đao. Xưa bộ Lại là cơ quan chuyên trách việc tuyển bổ quan viên, quyền uy hơn hẳn nhiều bộ khác, bởi lẽ này, đây là nơi thường có lắm chuyện chẳng hay, như hối lộ và nhận hối lộ, quen biết và gởi gắm, nịnh hót và mua chuộc ... v.v. Sự kiện tháng 7 năm Giáp Tuất (1694) có thể coi là một ví dụ tiêu biểu. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 33 và 34) viết rằng:

“Tả thị lang bộ Lại là Nguyễn Danh Nho lo việc tuyển bổ quan chức. Có người tố cáo rằng, việc tuyển bổ này những lạm và bừa bãi, phần nhiều không hợp lệ. Quan Hữu thị lang là Ngô Sách Tuân thì tư túi, tự ý tuyển bổ hai người học trò của mình. Việc này buộc phải để triều đình xét xử. Kết quả: (Nguyễn) Danh Nho bị giáng làm Hữu thị lang Bộ Hình, (Ngô) Sách Tuân làm Tham chính Lạng Sơn. Quan Lại Khoa Cấp sự trung là Nguyễn Đình Trụ, do không biết đàn hặc và bắt bẻ việc tuyển bổ ấy, nên bị giáng làm Hiệu thảo^[591]. Việc này, có đến hai mươi bốn người bị truy cứu và bị tịch thu giấy cao thân (đại để cũng như quyết định tuyển bổ in sẵn, đồng ý tuyển bổ ai thì họ cứ đề tên người đó vào – ND).

Ngô Sách Tuân tố cáo rằng: Lê Hy khi còn đang làm việc ở bộ Lại cũng tư túi, lén lút làm việc cầu cạnh gởi gắm cho con là Lê Thuyên và cho học trò là Tô Hình. Việc này cũng được (Chúa) giao xuống cho bày tôi trong triều đình bàn xét, nhưng lời của (Ngô) Sách Tuân chẳng có gì làm bằng cứ, cho nên (Ngô) Sách Tuân lại phải giáng làm Đô cấp sự trung.

Nguyễn Đình Trụ từ khi bị giáng chức, được rồi rãi nên dạy bảo, rèn luyện cho học trò có đến cả ngàn người, nhiều người thành đạt, đỗ đại khoa trước sau đến hơn bảy chục người”.

Lời bàn

Quan lại mà cố ý làm sai chức trách, tư túi hoặc kéo bè kết đảng là tội không thể tha. Việc họ làm vừa khiến cho chính sự rối ren và thối nát, lại vừa xúc phạm đến đạo lí và nhân luân, trên thì hại nước dối vua, dưới thì khiến cho bậc chân tài bị vùi lấp, rốt cuộc, chỉ có lũ tiểu nhân là đắc chí, đáng khinh thay!

Song, xét xử như triều đình đương thời, tốt nhất là không nên xét xử. Nguyễn Danh Nho đang là Tả thị lang bộ Lại (kể như Thứ trưởng thứ nhất của bộ Lại – ND). bị giáng làm Hữu thị lang bộ Hình (kể như là Thứ trưởng thứ hai của bộ Hình – ND). Bộ Hình là bộ chuyên trông coi việc xét xử, án kiện và ngục tụng. Chẳng hay quan lớn Nguyễn Danh Nho sẽ xét xử ra sao?

Ngô Sách Tuân ở triều thì mang tội tư túi, cho đi làm Tham chính ở Lạng Sơn, được toàn quyền quyết định mọi việc cả một vùng biên ải, liệu cái tính tắt mắt tư túi của quan lớn Ngô Sách Tuân có bớt được chăng?

Ra biên ải, Ngô Sách Tuân lại tố cáo quan trong triều, triều đình xét xử, lại đưa Ngô Sách Tuân về giữ chức Đô cấp sự trung ở kinh thành, lôi thôi như vậy, liệu phép nước có đủ sức giúp Ngô Sách Tuân sửa mình được không?

An phận hơn cả là Nguyễn Đình Trạ. Ông về mở trường dạy học, học trò đông, kẻ đỗ đại khoa cũng nhiều. Hồi ấy, người ta đi học là để học làm quan. chẳng hay, thầy Nguyễn Đình Trạ sẽ giảng giải như thế nào về thành ý và chính tâm, về việc chung thân giữ lòng cương trực?

64. Dấu chấm hết cuộc đời của Ngô Sách Tuân

Ngô Sách Tuân người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676), làm quan thời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn, từng được thăng tới chức Hữu thị lang bộ Lại^[592]. Tháng 7 năm Giáp Tuất (1694), Ngô Sách Tuân bị giáng làm Đô ngự sử. Tháng 12 năm Bính Tí (1696), Ngô Sách Tuân lại phạm tội, và lần này thì ông bị giết. Chuyện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (quyển 34, tờ 39) chép như sau:

“Lúc ấy, (Ngô) Sách Tuân giữ chức Phó chủ khảo trường thi ở Thanh Hoa. Trước khi đi Thanh Hoa, (Ngô) Sách Tuân có đến yết kiến quan Tham tụng là Lê Hy. Lê Hy bèn đem hình dáng giấy đóng quyển thi của các con mình cho (Ngô) Sách Tuân biết. Nhưng, sau vì thấy quyển thi của các con Lê Hy không được xếp vào hạng trúng cách (Ngô) Sách Tuân muốn nhân dịp này xoá mối hiềm khích với Lê Hy (tháng 7 năm 1694, Ngô Sách Tuân tố cáo Lê Hy lén lút làm chuyện gởi gắm con là Lê Thuyên và học trò là Tô Hinh, nhưng triều đình xét thấy không đủ bằng cớ – ND), bèn lấy quyển thi của con Lê Hy đưa cho các quan giám khảo, bảo họ phê lấy đồ. Quan Đề điệu trường thi này là Phó đô ngự sử Ngô Hải biết chuyện, có thể với (Ngô) Sách Tuân là sẽ giấu kín việc này. Nhưng, quan Tham chính Thanh Hoa là Phan Tự Cường phát giác được, tâu lên. Triều đình giao cho các quan văn võ họp bàn, khép Ngô Sách Tuân vào tội giáo (nghĩa là bắt phải thắt cổ mà chết – ND), Ngô Hải vì không biết lòng chính trực nên bị bãi chức, các quan giám khảo và phúc khảo đều bị phạt, còn (Phan) Tự Cường được thăng chức Thiêm đô ngự sử.”

Chép xong chuyện này, các sử gia thời Nguyễn đã có Lời căn án rất sắc sảo như sau:

“Lê Hy làm Tế tướng một nước, thế mà gởi gắm con mình cho viên quan giữ việc chấm thi và (Ngô) Sách Tuân xu nịnh với riêng bậc đại thần mà mình nhận lời kí thác, đặt trong phép nước mà xét thì tội hai người như

nhau, vậy mà chỉ mình (Ngô) Sách Tuân bị trỉ còn cha con Lê Hy thì không ai xét hỏi gì đến, như thế thì còn gọi là phép nước làm sao được nữa!

Phan Tự Cường biết hạch tội (Ngô) Sách Tuân mà không một lời nào đã động đến Lê Hy, thế thì so với người nịnh hót Lê Hy cũng chẳng hơn kém nhau bao nhiêu vậy. (Phan) Tự Cường cũng cùng một loại với (Ngô) Sách Tuân mà thôi”.

Lời bàn

Có mỗi một khoa thi Hương, kẻ đỗ cao nhất cũng chỉ là Cử nhân, vậy mà hỏng một cách thảm hại lại là bốn vị Tiến sĩ lừng danh: Lê Hy, Ngô Sách Tuân, Phan Tự Cường và Ngô Hải, nhục thay!

Chư vị sử gia thời Nguyễn, sắc sảo thì quả là thật sắc sảo, song, chừng như chư vị chỉ muốn mượn Lời cần án để kí thác chút tâm sự với thời cuộc đó thôi. Tự cổ búa rìu của phép nước vẫn giáng từ trên xuống, có đâu lại vung từ dưới lên, vung lên như thế, lỡ bay đầu Tể tướng, bay luôn đầu cả Chúa lẫn Vua, thiên hạ như gà con mất mẹ, biết nương tựa vào đâu. Và chẳng, vung lên lâu ngày quen tay thành tật, chư vị ngồi trong kinh thành, nhờ bị họa lây thì lấy ai mà viết sử?

Kẻ hậu sinh này viết tới đây, ngẩn ngơ mà tình cờ dừng lại, ngắm mãi cái gì đen đen trong trang sử cũ, một lúc sau mới chợt nhận ra đó chính là xác Tiến sĩ Ngô Sách Tuân đang treo lủng lẳng, khô như một nét sổ của trang chữ Hán lạnh lùng. Mạo muội dịch ra quốc ngữ, lại nhìn kĩ lần nữa, thì chao ơi, cái xác treo lủng lẳng ấy bay vào trang đánh máy, chẳng khác gì cái dấu chấm than. Hóa ra, dấu chấm hết cuộc đời của Tiến sĩ Ngô Sách Tuân lại là dấu chấm than!

65. Phép nước đời vua Lê Huy Tông và chúa Trịnh Căn

Theo thông lệ, hàng năm, hoặc giả là vài ba năm, triều đình vua Lê – chúa Trịnh lại tổ chức khảo quan. Đại để, đây là một hình thức khảo xét quan lại các cấp để quyết định việc thăng hoặc giáng cấp của họ. Cũng có năm, việc khảo quan được tiến hành chẳng khác gì một kì thi, nghĩa là cũng có bài thi viết, có người được triều đình cử làm giám khảo để chấm hẵn hoi.

Cuộc khảo quan năm Bính Tí (1696) dưới thời vua Lê Hy Tông (1675-1705) và chúa Trịnh Căn (1682-1709) cũng có thể coi là một ví dụ tiêu biểu. Tiếc thay, cuộc khảo quan ngỡ như chặt chẽ này lại tỏ rõ phép nước lúc ấy bị khinh nhờn quá mức. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 36), khi chép việc của tháng 8 năm Bính Tí (1696) đã cho biết như sau:

“Giáng chức của Nguyễn Quan Nho từ Tham tụng xuống hàng Tả thị lang bộ Binh^[593], liền đó lại cho làm chức Đô ngự sử.

(Nguyễn) Quan Nho là người giản dị. Bấy giờ, sắp có cuộc khảo quan ở kinh thành và các trấn, chúa Trịnh Căn triệu (Nguyễn) Quan Nho và Lê Hy vào phủ để nghĩ sẵn đề thi, đồng thời căn dặn rằng: -Không được tiết lộ cho ai biết.

(Nguyễn) Quan Nho ngồi nói chuyện chơi với Đặng Đình Tướng, có vô ý làm lộ một phần đề thi. Quan Thái giám là Ngô Phan Lân, vốn từ lâu đã không bằng lòng với (Nguyễn) Quan Nho, liền đem việc này tố cáo. Trịnh Căn giận lắm, bèn biếm chức của (Nguyễn) Quan Nho, nhưng rồi ngay hôm sau, vì có quan Đô ngự sử là Nguyễn Quý Đức bị giáng chức, Trịnh Căn cho (Nguyễn) Quan Nho làm Đô ngự sử.”

Về chuyện Nguyễn Quý Đức bị giáng chức, cũng sách trên cho biết như sau:

“Con em của Đô ngự sử Nguyễn Quý Đức có người nhận của đút lót từ người bị kiện. (Nguyễn) Quý Đức biết chuyện, đem tang vật trình nạp và tâu bày mọi lẽ, nhưng triều đình xét thấy (Nguyễn) Quý Đức xử kiện không

đúng lẽ, số tang vật đem trình nạp cũng không đầy đủ, nên giáng (Nguyễn) Quý Đức làm Tả thị lang bộ Binh”.

Chép đến đoạn sử này các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút viết một lời phê rất nghiêm khắc như sau: “Việc làm của họ Trịnh đều không đáng bàn luận làm gì”.

Lời bàn

Chư vị sử gia thời Nguyễn nói làn không bàn luận, nhưng thực thì đã bàn luận đó thôi.

Nội một chuyện khảo quan không thôi cũng đủ thấy phép nước thời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn đã bị coi thường đến cỡ nào rồi. Nặng nhẹ tuy có khác nhau, nhưng lỗi của Nguyễn Quan Nho và Nguyễn Quý Đức là điều không thể chối cãi, họ bị hặc tội rồi bị giáng chức là lẽ tất nhiên. Nhưng, lỗi mình mà mình chẳng thấy, lỗi mình mà mình chẳng nghiêm với mình, thì thử hỏi, được giữ chức Đô ngự sử là chức chuyên hặc tội người khác, chuyên lo xét xử người khác, quan lớn Nguyễn Quan Nho sẽ làm sao? Chúa lấy quyền uy nhất thời của Chúa mà xét xử, thăng giáng, ... hậu sinh lấy khí khái của người học sử mà nghiêm phê rằng chính Chúa là người bẻ cong phép nước đó thôi.

Còn như hoạn quan Ngô Phan Lân, dẫu làm đến chức Thái giám, thì tâm địa nhỏ nhen vẫn cứ là tâm địa nhỏ nhen.

Chao ơi, vừa mở sử ngó vào triều vua Lê – chúa Trịnh một chút mà đã thấy ù tai hoa mắt. Chí tệ, thậm chí tệ!

Thế thứ các triều vua và chúa TK 16-17

Từ năm 1527 trở đi, ở nước ta có nhiều hệ thống chính quyền khác nhau cùng đồng thời tồn tại. Để bạn đọc (nhất là những người chưa có dịp làm quen với sử cũ) tiện theo dõi, chúng tôi xin giới thiệu thêm phần Thế thứ các triều vua và chúa thế kỉ 16-17. Phần này được trình bày theo thứ tự trước sau của từng dòng, còn như việc đối chiếu thời gian nắm quyền tương ứng của các dòng, chúng tôi nghĩ là không cần thiết.

A) Thế thứ các triều vua

I) Thế thứ các vua nhà Mạc

01) Mạc Thái Tổ (1527-1529)

- Tên thật: Mạc Đăng Dung.
- Nguyên quán: Cổ Trai, Nghi Dương (nay thuộc Hải Phòng).
- Thuở nhỏ Mạc Đăng Dung sống bằng nghề đánh cá ở quê nhà, sau, nhờ thi đỗ lục sĩ, Mạc Đăng Dung được làm quan cho nhà Lê. Dưới thời Lê Tương Dực (1509-1516), Mạc Đăng Dung được phong chức Đô chỉ huy sứ, tước Vũ Xuyên Bá. Mạc Đăng Dung làm quan trải thờ ba đời vua Lê là Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông (1516-1522) và Lê Cung Hoàng (1522-1527). Thời Lê Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung được phong tới tước An Hưng Vương.
- Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi của nhà Lê rồi làm vua từ tháng 6 năm 1527 cho đến tháng 12 năm 1529, sau đó, nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh để lên làm Thượng hoàng.
- Mạc Đăng Dung mất ngày 22 tháng 8 năm Tân Sửu (1541). Do không rõ năm sinh nên không rõ Mạc Đăng Dung thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi (1527-1529), Mạc Đăng Dung chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Minh Đức.

02) Mạc Thái Tông (1530-1540)

- Tên thật: Mạc Đăng Doanh, con trưởng của Mạc Đăng Dung.
- Được truyền ngôi ngày 1 tháng 1 năm Canh Dần (1530) và ở ngôi 10 năm (1530-1540), mất ngày 15 tháng 1 năm Canh Tí (1540). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Đăng Doanh thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Đăng Doanh chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Đại Chính (1530-1540).

03) Mạc Hiến Tông (1540-1546)

- Tên thật: Mạc Phúc Hải (con trưởng của Mạc Đăng Doanh).
- Lên ngôi cuối tháng 1 năm 1540, ở ngôi 6 năm (1540-1546), mất ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1546). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Phúc Hải thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Phúc Hải chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Quảng Hòa (1540-1546).

04) Mạc Tuyên Tông (1548-1561)

- Tên thật: Mạc Phúc Nguyên (con trưởng của Mạc Phúc Hải).
- Lên ngôi tháng 5 năm 1546, ở ngôi 15 năm, mất tháng 12 năm Tân Dậu (1561). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Phúc Nguyên thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Phúc Nguyên đã đặt ba niên hiệu sau đây:
 - Vĩnh Định (1547)
 - Cảnh Lịch (1548-1553)
 - Quang Bảo (1554-1561).

05) Mạc Mậu Hợp (1562-1592)

- Mạc Mậu Hợp là họ và tên thật, không phải là miếu hiệu, nhưng vì Mạc Mậu Hợp bị giết nên sử cũ theo đúng điển lễ xưa, chỉ chép họ và tên mà thôi.
- Mạc Mậu Hợp là con trưởng của Mạc Phúc Nguyên, lên ngôi vào tháng 1 năm Nhâm Tuất (1562), ở ngôi 31 năm, sau, bị Trịnh Tùng giết vào tháng 12 năm Nhâm Thìn (1592). Do chưa rõ năm sinh nên không rõ Mạc Mậu Hợp thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Mậu Hợp đã đặt 6 niên hiệu sau đây:
 - Thuần Phúc (1562-1565)
 - Sùng Khang (1566-1577)
 - Diên Thành (1578-1585)

- Đoan Thái (1586-1587)
- Hưng Trị (1588-1590)
- Hồng Ninh (1591-1592)

Khi Mạc Mậu Hợp bị giết, vị trí của họ Mạc trên vũ đài chính trị của nước nhà không có gì đáng kể nữa. Tuy nhiên, dư đảng của họ Mạc vẫn còn tiếp tục hoạt động cho đến nửa sau của thế kỉ XVII. Dưới đây là thế thứ thời suy tàn của họ Mạc.

06) Mạc Toàn (1592-1593)

- Con trưởng của Mạc Mậu Hợp, được Mạc Mậu Hợp truyền ngôi vào tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592).
- Bị Trịnh Tùng bắt và giết vào tháng 1 năm Quý Tị (1593), vì chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Toàn thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Toàn có đặt một niên hiệu là Vũ An.

07) Mạc Kính Chỉ (1592-1593)

- Con của Mạc Kính Điển, cháu nội của Mạc Phúc Hải (chú ruột của Mạc Toàn).
- Lên ngôi ngay sau khi Mạc Mậu Hợp bị giết (tháng 12 năm 1592), đầu trước đó một tháng, Mạc Toàn đã được cha là Mạc Mậu Hợp truyền ngôi cho.
- Bị Trịnh Tùng bắt và giết cùng với Mạc Toàn vào tháng 1 năm 1593. Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Kính Chỉ thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Chỉ có đặt hai niên hiệu sau đây:
- Bảo Định (1592)
- Khang Hựu (1593- vừa đặt xong thì bị giết).

08) Mạc Kính Cung (1593-1625)

- Tự lập làm vua vào năm Quý Tị (1593) và ở ngôi 32 năm.

- Bị Trịnh Tráng bắt được và giết vào tháng 5 năm Ất Sửu (1625). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Kính Cung thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Cung chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Càn Thống.

09) Mạc Kính Khoan (1623-1638)

- Tự lập làm vua ngay khi Mạc Kính Cung còn ở ngôi, cho nên từ năm 1623 đến năm 1625, họ Mạc có đến hai người cùng làm vua.
- Năm 1625, Mạc Kính Khoan đầu hàng Trịnh Tráng, được Trịnh Tráng cho lên giữ đất Cao Bằng. Ngay khi đến Cao Bằng, Mạc Kính Khoan lại xưng đế như cũ. Nhưng, cũng vì sự kiện này, một số sử sách cho rằng Mạc Kính Khoan chỉ xưng đế đến năm 1625 mà thôi.
- Mạc Kính Khoan mất vì bệnh vào tháng 3 năm Mậu Dần (1638).
- Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Kính Khoan thọ bao nhiêu tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Khoan có đặt một niên hiệu là Long Thái.

10) Mạc Kính Vũ (1638-1677)

- Mạc Kính Vũ (còn có tên khác là Mạc Kính Hoàn) là con của Mạc Kính Khoan.
- Nối ngôi sau khi Mạc Kính Khoan mất (1638), ở ngôi 39 năm (1638-1677). Sau, bị chúa Trịnh Tạc đánh, phải bỏ chạy sang Trung Quốc, không rõ sống chết ra sao.
- Năm 1667, Mạc Kính Vũ có đầu hàng chúa Trịnh Tạc, nhưng ngay sau đó lại tổ chức lực lượng chống lại Trịnh Tạc và tiếp tục xưng đế như cũ. Vì sự kiện này, một số sử sách cho rằng Mạc Kính Vũ chỉ xưng đế đến năm 1667 mà thôi.
- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Vũ chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Thuận Đức.

II) Thế thứ các vua triều Lê

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, triều Lê vì thế bị gián đoạn một thời gian. Từ năm 1533, nhờ công giúp rập của Nguyễn Kim và nhiều cựu thần khác, triều Lê lại được dựng lên tại Thanh Hóa. Tuy nhiên, cũng kể từ đây, cuộc hỗn chiến Nam-Bắc triều (hay còn gọi là chiến tranh Lê-Mạc) bắt đầu diễn ra. Nam triều tuy đã giành được thắng lợi, nhưng quyền lực của vua Lê thì bị mất dần. Cuối cùng, vua Lê chỉ còn là hư vị mà thôi.

Trong hai TK 16 và 17, triều Lê gồm có các vua sau đây:

01) Lê Trang Tông (1533-1548)

- Tên thật: Lê Ninh (lại có tên khác là Lê Huyền), con của vua Lê Chiêu Tông (1516-1522) và Phạm Thị Ngọc Quỳnh (Hoàng hậu của Lê Chiêu Tông). Sử cũ chép Lê Trang Tông sinh năm Ất Hợi (1515) nhưng chúng tôi lấy làm ngờ, bởi vì năm này, Lê Chiêu Tông mới được 8 tuổi, làm sao có con!
- Lên ngôi năm Quý Tị (1533) tại Thanh Hóa và là vị vua đầu tiên của Nam triều.
- Ở ngôi 15 năm, mất ngày 29 tháng 1 năm Mậu Thân (1548), thọ 33 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Ninh chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Nguyên Hòa.

02) Lê Trung Tông (1548-1556)

- Tên thật: Lê Huyền (con trưởng của Lê Trang Tông).
- Lên ngôi năm 1548, ở ngôi 8 năm, mất năm 1556, thọ 22 tuổi. Vua không có con nối dõi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Trung Tông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Thuận Bình.

03) Lê Anh Tông (1556-1573)

- Tên thật: Lê Duy Bang (cháu 5 đời của Lê Trừ, mà Lê Trừ là anh của Lê Lợi).
- Vua sinh năm 1532, lên ngôi năm 1556, ở ngôi 17 năm, bị giết năm 1573, thọ 41 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Anh Tông đã đặt ba niên hiệu sau đây:
- Thiên Hựu (1556-1557)
- Chính Trị (1558-1571)
- Hồng Phúc (1572-1573).

04) Lê Thế Tông (1573-1599)

- Tên thật: Lê Duy Đàm (con thứ 5 của Lê Anh Tông).
- Vua sinh năm 1567, lên ngôi năm 1573, ở ngôi 26 năm, mất năm 1599 vì bệnh, thọ 32 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Thế Tông có đặt 2 niên hiệu sau đây:
- Gia Thái (1573-1577)
- Quang Hưng (1578-1599).

05) Lê Kính Tông (1599-1619)

- Tên thật: Lê Duy Tân (con thứ của Lê Thế Tông).
- Vua sinh năm 1588, lên ngôi năm 1599, ở ngôi 20 năm, bị giết năm 1619, thọ 31 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Kính Tông đã đặt hai niên hiệu sau đây:
- Thận Đức (1600-1601)
- Hoằng Định (1601-1619).

06) Lê Thần Tông (1619-1643 Và 1649-1662)

- Tên thật: Lê Duy Kỳ (con trưởng của Lê Kính Tông).
- Vua sinh năm 1607, lên ngôi vua hai lần.
Lần thứ nhất: từ năm 1619 đến năm 1643. Năm 1643, Lê Thần Tông

nhường ngôi cho con trưởng là Lê Duy Hựu (tức vua Lê Chân Tông) để làm Thượng hoàng 6 năm.

Lần thứ hai: từ năm 1649 đến năm 1662. Năm 1649, vì con là Lê Duy Hựu mất, Lê Thần Tông lại tiếp tục làm vua.

Trong thời gian hai lần ở ngôi, Lê Thần Tông đã đặt 6 niên hiệu sau đây:

- Vĩnh Tộ (1619-1629)
- Đức Long (1629-1643)
- Khánh Đức (1649-1653)
- Thịnh Đức (1653-1658)
- Vĩnh Thọ (1658-1662)
- Vạn Khánh (1662). Niên hiệu vừa đặt xong thì Lê Thần Tông qua đời.

07) Lê Chân Tông (1643-1649)

- Tên thật: Lê Duy Hựu (con trưởng của Lê Thần Tông).
- Vua sinh năm 1630, được truyền ngôi năm 1643, ở ngôi 6 năm, mất năm 1649, thọ 19 tuổi. Nhà vua không có con nối dõi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Chân Tông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất: Phúc Thái (1643-1649).

08) Lê Huyền Tông (1662-1671)

- Tên thật: Lê Duy Vũ (con thứ của vua Lê Thần Tông, em của vua Lê Chân Tông)
- Vua sinh năm 1654, nối ngôi năm 1662, ở ngôi 9 năm, mất năm 1671, thọ 17 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Huyền Tông chỉ đặt một niên hiệu là Cảnh Trị (1662-1671).

09) Lê Gia Tông (1671-1675)

- Tên thật: Lê Duy Cối (cũng có tên khác là Lê Duy Khoái).
- Vua sinh năm 1661, lên ngôi năm 1671, ở ngôi 4 năm, mất năm 1675, thọ 14 tuổi. Vua vốn là con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Gia Tông có đặt hai niên hiệu sau đây:
- Dương Đức (1672-1674)
- Đức Nguyên (1674-1675).

10) Lê Hy Tông (1675-1705)

- Tên thật: Lê Duy Hiệp (con thứ của Lê Thần Tông, chào đời sau khi Lê Thần Tông mất được 6 tháng).
- Vua sinh năm 1663, lên ngôi năm 1675, ở ngôi 30 năm. Năm 1705, vua nhường ngôi cho con là Lê Duy Đường (tức Lê Dụ Tông) để làm Thượng hoàng 11 năm (1705-1716). Vua mất năm 1716, thọ 53 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Hy Tông có đặt hai niên hiệu sau đây:
- Vĩnh Trị (1676-1679)
- Chính Hòa (1680-1705).

Sau Lê Hy Tông, nhà Lê còn có 6 đời vua nữa, đó là: Lê Dụ Tông (1705-1729), Lê Đế Duy Phường (1729-1732), Lê Thuần Tông (1732-1735), Lê Ý Tông (1735-1740), Lê Hiến Tông (1740-1786) và Lê Chiêu Thống (1786-1788). Tuy nhiên, tất cả những vị vua này đều thuộc khung lịch sử của TK 18, chúng tôi sẽ giới thiệu ở tập sau.

B) Thế thứ các đời chúa

Từ thế kỉ thứ XVI trở đi, bên cạnh các vua triều Mạc và triều Lê, guồng máy chính trị nước nhà còn có thêm các đời chúa Trịnh và chúa Nguyễn nữa. Trong thực tế, không phải ai cũng công khai nhận mình là chúa, nhưng, xem xét hành trạng của họ, ta chỉ có thể nói họ là chúa mà thôi. Cũng trong thực tế, có người đã bước đầu được trao quyền làm việc như chúa, nhưng do ảnh hưởng của họ quá ít ỏi, chúng tôi không liệt kê tên tuổi của họ ở đây.

I) Thế thứ các đời chúa Trịnh

01) Trịnh Kiểm (1545-1569)

- Trịnh Kiểm sinh năm nào không rõ, chỉ biết năm 1545, sau khi Nguyễn Kim mất, ông trở thành người nhân danh vua Lê để điều khiển Nam triều.
- Trịnh Kiểm làm chúa 24 năm, mất năm 1569 không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

02) Trịnh Tùng (1570-1623)

- Con thứ của Trịnh Kiểm, đánh đuổi anh là Trịnh Cối để giành ngôi chúa.
- Làm chúa 53 năm, mất vì bệnh năm 1623, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

03) Trịnh Tráng (1623-1657)

- Con trưởng của Trịnh Tùng.
- Nối ngôi chúa năm 1623, ở ngôi chúa 34 năm, mất năm 1657, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.
- Thời Trịnh Tráng là thời mở đầu của các cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

04) Trịnh Tạc (1657-1682)

- Con trưởng của Trịnh Tráng.
- Nối ngôi chúa năm 1657, ở ngôi chúa 25 năm, mất năm 1682, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.
- Thời Trịnh Tạc là thời diễn ra những cuộc giao tranh ác liệt cuối cùng giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

05) Trịnh Căn (1682-1709)

- Con trưởng của Trịnh Tạc.
- Nối ngôi chúa năm 1682, ở ngôi chúa 27 năm, mất năm 1709, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

Sau chúa Trịnh Căn, họ Trịnh còn có 7 đời chúa nữa, đó là: Trịnh Cương (1709-1729), Trịnh Giang (1729-1740), Trịnh Doanh (1740-1767), Trịnh Sâm (1767-1782), Trịnh Cán (1782), Trịnh Khải (1782-1786) và Trịnh Bồng (1786). Tuy nhiên, những đời chúa Trịnh này đều thuộc khung lịch sử của TK 18, chúng tôi sẽ giới thiệu ở tập sau.

II) Thế thứ các đời chúa Nguyễn

01) Nguyễn Hoàng (1558-1613)

- Con thứ của Nguyễn Kim, sinh năm 1525.
- Được vua Lê Anh Tông cho vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, và đến năm 1570 thì kiêm luôn cả trấn thủ Quảng Nam.
- Năm 1593 được vua Lê Thế Tông phong làm Thái úy tước Đoan Quốc công.
- Nguyễn Hoàng mất năm 1613, thọ 88 tuổi.

02) Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635)

- Con thứ 6 của Nguyễn Hoàng, sinh năm 1563.
- Nối nghiệp cha từ năm 1613 cho đến năm 1635 thì mất thọ 72 tuổi.

- Thời Nguyễn Phúc Nguyên là thời mở đầu cho những cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

03) Nguyễn Phúc Lan (1635-1648)

- Con thứ của Nguyễn Phúc Nguyên, sinh năm 1601.
- Nối ngôi chúa từ năm 1635, ở ngôi chúa 13 năm, mất năm 1648, thọ 47 tuổi.

04) Nguyễn Phúc Tần (1648-1687)

- Con thứ của Nguyễn Phúc Lan, sinh năm 1620.
- Nối nghiệp chúa năm 1648, ở ngôi chúa 39 năm, mất năm 1687, thọ 67 tuổi.
- Thời Nguyễn Phúc Tần là thời kết thúc những cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

05) Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691)

- Con thứ của Nguyễn Phúc Tần, sinh năm 1649.
- Nối nghiệp chúa từ năm 1687, ở ngôi chúa 4 năm; mất năm 1691, thọ 42 tuổi.

06) Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)

- Con trưởng của Nguyễn Phúc Trăn, sinh năm 1675.
- Nối nghiệp chúa năm 1691, ở ngôi chúa 34 năm, mất năm 1725, thọ 50 tuổi.

Sau Nguyễn Phúc Chu, họ Nguyễn còn có ba đời chúa nữa, đó là Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) và Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777). Tuy nhiên, cả ba đời chúa này đều thuộc khung lịch sử của TK 18, chúng tôi sẽ giới thiệu ở tập sau.

TẬP 7

[69 GIAI THOẠI TK 18]

Lời nói đầu

01. Lời vĩnh quyết của Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh
02. Cuộc mưu phản của Trịnh Luân và Trịnh Phất
03. Cẩn án về phép bổ quan lại ở địa phương của Trịnh Căn
04. Chuyện phó tướng Nguyễn Cửu Vân bị khiển trách
05. Vì sao Nguyễn Mai được trao chức trấn thủ Sơn Tây?
06. Lời của sứ thần nhà Thanh là Đặng Đình Triết và Thành Văn
07. Trịnh Quán là Trịnh Quán ời!
08. Trương Công Khải và Hồ Phi Tích bị giáng chức
09. Cương trực thay Nguyễn Công Cơ!
10. Vì sao Lê Duy Phường được thay anh làm thái tử?
11. Trịnh Cương với việc kiến thiết phủ đệ mới ở xã Cổ Bi
12. Nguyễn Công Thái với việc thu hồi đất Tụ Long
13. Vì sao Bùi Sĩ Tiêm bị mất chức?
14. Thương thay, Trần Đại Định!
15. Tô Thế Huy bị vạ lây
16. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời Nguyễn Công Hãng
17. Thương thay, hai vị đại thần!
18. Xem mặt mà bắt ... làm vua!
19. Mạc Thiên Tứ với mười cảnh đẹp của Hà Tiên
20. Trịnh Giang giết cậu ruột là Trương Nhưng
21. Trạng nguyên Trịnh Tuệ ...
22. Lời tiến sĩ Phạm Công Thế
23. Nguyên do việc chúa Trịnh Giang mắc bệnh kinh quý
25. Cuộc chính biến năm Canh Thân
26. Tù nhân Lê Duy Diêu được ... tôn lên ngôi vua!
27. Nguyễn Quý Cảnh bị giết huyệt

28. [Hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc đã bắt đầu làm tướng như thế nào?](#)
29. [Ngôi vương đầu tiên của xứ Đàng Trong](#)
30. [Buồn thay, tổng binh Đặng Đình Quỳnh!](#)
31. [Nguyễn Phúc Khoát với những chế định khác thường](#)
32. [Đề thi của tiến sĩ Vũ Khâm Lân](#)
33. [Sự tích ... sinh đồ ba quan](#)
34. [Lời tâm huyết của Nguyễn Cư Trinh](#)
35. [Quần đảo Hoàng Sa thời chúa Nguyễn Phúc Khoát](#)
36. [Chuyện thái tử Lê Duy Vĩ bị bức hại](#)
37. [Khảng khái thay, Nguyễn Lệ!](#)
38. [Cuộc mưu phản của Trịnh Đê](#)
39. [Khí khái thay, Tôn Thất Dục!](#)
40. [Lời tâu của dật sĩ Ngô Thế Lân](#)
41. [Vì sao Ngô Thì Sĩ bị bãi chức?](#)
42. [Vì sao Tây Sơn xưng nghĩa?](#)
43. [Thương thay, Tôn Thất Văn!](#)
44. [Lời đáp của Câu kê Kiêm Long](#)
45. [Lược truyện Trương Phúc Loan](#)
46. [Chuyện Nguyễn Huệ với Nguyễn Đăng Trường](#)
47. [Quận Huy trở cờ](#)
48. [Vụ án năm Canh Tí \(1780\)](#)
49. [Chuyện Trịnh Cán được lập làm thế tử](#)
50. [Lời vĩnh quyết của Vũ Miên](#)
51. [Trịnh Cán được đưa lên ngôi chúa như thế nào?](#)
52. [Cuộc truất phế Trịnh Cán](#)
53. [Số phận những người giúp rập Trịnh Cán](#)
54. [Vì sao Nguyễn Hữu Chỉnh đi theo Tây Sơn](#)
55. [Lê Duy Khiêm được lập làm thái tử](#)
57. [Cuộc náo loạn phủ chúa năm Giáp Thìn \(1784\)](#)

- 58. [Chuyện bà Phan Thị Thuần](#)
 - 59. [Chuyện Trịnh Khải, Lý Trần Quán và Nguyễn Trang](#)
 - 60. [Nguyễn Huệ đã cưới Ngọc Hân công chúa như thế nào?](#)
 - 61. [Mèo lại hoàn mèo](#)
 - 62. [Màn bị kịch đầu tiên của Lê Chiêu Thống](#)
 - 63. [Ngọc Hân công chúa bị trách cứ](#)
 - 64. [Lê Chiêu Thống bị ... truất phế hụt](#)
 - 65. [Chuyện cung đình, xuân Đình Mùi \(1787\)](#)
 - 66. [Bài học Hoàng Phùng Cơ](#)
 - 67. [Vua Lê Chiêu Thống bị lột mất hoàng bào](#)
 - 68. [Cuộc báo ân báo oán của Lê Chiêu Thống](#)
 - 69. [Kết cục của triều Lê](#)
- [Các đời vua và chúa trị vì trong TK 18](#)

Lời nói đầu

Bạn đọc yêu quý,

Trong tay bạn là tập 69 giai thoại thế kỉ XVII, tức là tập thứ 7 của bộ **Việt Sử Giai Thoại** gồm 8 tập. Với bạn, đây có thể chỉ đơn giản là một cuốn sách nhỏ, bình thường như mọi cuốn sách khác trong tủ sách của bạn, nhưng với tác giả, đây là công sức của cả một thời, là kết quả chăm lo và giúp đỡ rất thịnh tình của Nhà xuất bản Giáo dục.

Sử cũ nguồn ngọn sự kiện và tư liệu. Những câ đại bút của cha ông đã dày công chặt lọc và ghi chép những gì xét thấy hữu ích cho đời sau. Một lời khen là một lời nhắc nhở con cháu hãy cố gắng noi theo, một lời chê là một một lần răn đe nghiêm khắc hậu thế rằng chớ bắt chước mà thân bại danh liệt. Lời khen không ngại ban cho cả những người vô danh, sống lầm lũi ở dưới đáy của xã hội, lời chê cũng chẳng sợ uy quyền, thẳng thắn cả với những bậc chễm chệ trên ngôi cao tước cả. Công việc đắp nền đạo lí của sử sách ngàn xưa thật là lớn lao, tâm thành của các bậc tiên hiền thật là khả kính. Mỗi trang sử cũ là một phần tâm huyết của cha ông, là một góc của kho di sản văn hóa vô giá mà tổ tiên thương trao lại.

Nhưng, hẳn bạn đọc cũng đều biết, tổ tiên kí thác tâm ý của mình qua những trang chữ Hán. Chính sử viết bằng chữ Hán với hàng loạt những điển lệ chặt chẽ khiến cho việc cảm nhận rất khó khăn. Ngày nay Hán học đã suy tàn, cũng phải gian nan lắm, hậu sinh mới có thể hiểu được. Bởi lí do đó, nếu bạn thấy tác giả của bộ **Việt Sử Giai Thoại** có chỗ nào đấy tỏ ra bất cập, thì xin hãy rộng lượng bỏ qua và vui lòng chỉ giáo cho.

Hiểu sử cũ đã khó, hiểu sử cũ viết về TK 18 là thế kỉ đầy những biến cố sâu sắc và lớn lao, lại càng khó hơn. Còn đó sông Gianh, như lưỡi gươm cắt đôi xứ sở. Còn đó Đàng Ngoài, cung vua và phủ chúa, chung hoàng thành mà chẳng chung nỗi ưu tư. Còn đó Đàng Trong, những cuộc mưu toan hãm hại nhau để giành quyền bính giữa những người trong tôn thất Và còn đó ... trên khắp đất nước ta, những cuộc vùng lên khuấy nước chọc trời của hàng vạn những người nông dân đói khổ. Vâng, TK 18 là thế kỉ của

chiến tranh nông dân. Chưa xót thay, lúc này yêu nước cũng có nghĩa là tấn công không khoan nhượng vào toàn bộ cơ chế của nhà nước. Cũng chưa xót thay, điều khiển vận mệnh quốc gia thoát khỏi họa xâm lăng nguy hiểm lúc này lại không phải là ước của giai cấp thống trị đương thời ...

Việt Sử Giai Thoại vốn có nguồn gốc trực tiếp từ các bộ chính sử, nhưng bản thân các giai thoại chỉ giữ vị trí rất khiêm nhượng là bổ sung cho chính sử mà thôi. Ghép tất cả những giai thoại này lại, dầu công phu và chính xác bao nhiêu, bạn cũng chẳng thể có được một dòng mạch lạc nào đó của lịch sử. Nhưng, nếu đã có một dòng mạch lạc nào đó của lịch sử mà bạn lại chưa có những giai thoại này, tất cả sẽ trở nên khô khan, thiếu sức sống và do vậy, rất dễ đi vào quên lãng.

Sáu mươi chín giai thoại cho một thế kỉ, đó hẳn nhiên chưa phải là nhiều, nhưng, đọc ngót cả trăm cuốn sử cũ để tìm cho được sáu mươi chín giai thoại này, đó cũng là cố gắng cao nhất của tác giả. Hy vọng rằng, cuốn sách nhỏ này cũng sẽ có chút ích lợi nào đó đối với bạn.

Mỗi giai thoại đều được kết thúc bằng một lời bàn của tác giả. Tuy nhiên, lời bàn tổng thể về cuốn sách này nói riêng và bộ **Việt Sử Giai Thoại** nói chung, tác giả xin nhường lại cho bạn đọc với tất cả sự tin cậy và yêu quý của mình.

Thành phố Hồ Chí Minh.

17-06-1994

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Lời vĩnh quyết của Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh

Thời các chúa Nguyễn, không ít võ quan được tấn phong tới hàm Chưởng cơ, và trong hàng những người được tấn phong tới hàm Chưởng cơ, cũng có không ít người từng cầm quân tung hoành khắp đồng bằng sông Cửu Long, nhưng, dân đồng bằng sông Cửu Long chỉ dùng hai tiếng Ông Chưởng để chỉ một người duy nhất: Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700). Ở An Giang có địa danh cù lao Ông Chưởng, và địa danh này đã đi vào ca dao:

Ba phen quạ nói với diều,
Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.

Thực ra, Nguyễn Hữu Cảnh chỉ đến đồng bằng sông Cửu Long có hai lần. Lần đầu là năm 1698 và lần thứ hai là năm 1700. Chỉ ở lần thứ hai, Nguyễn Hữu Cảnh mới xuống đến tận An Giang rồi ở lại đó chừng vài ba tháng. Nói khác hơn, thời gian Nguyễn Hữu Cảnh lưu trú tại An Giang nói riêng và Nam Bộ nói chung không bao nhiêu, nhưng những tình cảm tốt đẹp mà nhân dân nơi đây dành cho ông lại rất lớn. Các thế hệ không ngớt truyền tụng mẫu chuyện về phút lâm chung của ông. Và, sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 7) cũng chép:

“Tháng 5 (năm Canh Thìn, 1700 – ND), quan Chưởng cơ, giữ chức Thống suất là Nguyễn Hữu Cảnh mất. Lúc đầu, (Nguyễn) Hữu Cảnh đóng quân ở Lao Đồi (nay thuộc An Giang – ND), gặp lúc mưa to gió lớn, núi Lao Đồi bị lở, tiếng vang ầm ầm như sấm. Đêm ấy, (Nguyễn Hữu Cảnh) nằm mơ thấy có một người mặt đỏ, mày trắng, tay cầm cái phủ việt^[594], đến nói với ông rằng: -Tướng quân nên mau đem quân về, đóng ở đây lâu sợ bất lợi.

(Nguyễn) Hữu Cảnh nói: -Mệnh ở trời chớ có phải là ở đất này đâu?

Tỉnh dậy, ông thấy thân thể mỗi mệt, nhưng để giữ yên lòng quân sĩ, ông vẫn cố cười nói như thường. Thế rồi bệnh trở nên rất nặng, ông than: -Ta những mong dốc lòng báo đền ơn nước, nhưng số trời có hạn, sức người chẳng thể làm khác được.

(Nói rồi) bèn rút quân về, đến Sầm Khê, thuộc Định Tường (nay là

Rạch Gầm, Tiền Giang – ND) thì mất, thọ 51 tuổi. Chúa hay tin, thương tiếc lắm, liền truy tặng ông là Hiệp Tán Công Thần, Đặc Tiến Chưởng Dinh^[595], lại ban cho tên thụy là Trung Cần, cấp cho vàng lụa để hậu táng.”

Lời bàn

Hai vị tướng vào Nam trước đó, trong đó có anh ruột của Nguyễn Hữu Cảnh là Nguyễn Hữu Hào, đã vì nặng lo mỗi lợi riêng mà thân danh chóng vánh bị tàn lụi, tiếc thay!

Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam, uy lớn, công cao nhưng xử sự không ồn ào như những người đi trước, kính thay! Các bậc tướng quân dạn dày trận mạc thuở xưa có thể rất dũng mãnh trước binh hùng tướng mạnh của đối phương nhưng lại cũng rất có thể dễ dàng trở nên yếu đuối, thậm chí là bạc nhược trước một hiểm họa nhỏ nhoi, thế mà Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh thì ngược lại. Lại thay! Chẳng phải ngẫu nhiên mà sử chép lại lời đáp của Nguyễn Hữu Cảnh đối với người mặt đỏ, mày trắng, đến gặp ông trong mơ. Thời ấy, nói lời ấy là lẽ thường, nhưng thời ấy, làm được như lời ấy, chẳng thể coi là lẽ thường.

Ngàn xưa vẫn thế, lời vĩnh quyết có thể là lời vô nghĩa mà cũng có thể là lời gạn lọc bản tâm của cả một đời. Bản tâm của Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh là bản tâm của một người chỉ biết nghiêm vâng mệnh Chúa và nặng lo dân tình. Ông ra đi thanh thản, tiếc chẳng là không thể làm hơn những gì ông cho là số trời đã định mà thôi.

Chúa Nguyễn truy tặng chức tước cho ông, ban tên thụy tốt đẹp cho ông, lại còn ban vàng lụa để lo đám tang cho ông một cách chu tất, nhưng, phần thưởng lớn lao nhất mà ông được hưởng lại chính là tình cảm nồng hậu mà các thế hệ nhân dân Nam Bộ đã dành cho ông. Ngàn năm còn đó, tên ông.

02. Cuộc mưu phản của Trịnh Luân và Trịnh Phất

Từ năm Quý Mùi (1703), chúa Trịnh là Trịnh Căn đã lo chọn người kế vị. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 50 và 51) cho hay:

“Trước kia, con trưởng của Trịnh Căn là (Trịnh) Vĩnh mất sớm, vì thế (Trịnh) Căn lấy con thứ của mình là (Trịnh) Bách làm thừa tự. (Trịnh) Bách mất. (Trịnh Căn) lại dùng con của (Trịnh) Vĩnh là (Trịnh) Bính làm thừa tự. Con của (Trịnh) Bính là (Trịnh) Cương, năm ấy (năm 1703 – ND) mười tám tuổi.

(Thế rồi Trịnh) Bính cũng mất mà Trịnh Căn thì ã cao mà người thừa tự thì chưa ổn định. (Trịnh Căn) bèn triệu quan Bồi tụng là Nguyễn Quý Đức vào hỏi. Quý Đức thưa: -Trọng trách trông coi việc nước và võ về quân sĩ thì phải thuộc về người chắt trưởng (chỉ Trịnh Cương – ND), vậy, cúi xin sớm định ngay danh phận rõ ràng để cắt đứt sự dòm ngó.

(Trịnh) Căn lại hỏi thêm Đặng Đình Tướng và Đình Tướng cùng thưa lời tương tự như Nguyễn Quý Đức. Bấy giờ, Trịnh Căn mới quyết ý dùng (Trịnh) Cương làm người thừa tự. (Trịnh) Căn làm tờ biểu, xin Vua tiến phong (Trịnh) Cương làm Khâm sai Tiết chế Thủy Bộ Chư Dinh, hàm Thái úy, tước An Quốc Công, được mở phủ đệ riêng, quyền nắm giữ các cơ quan nhà nước”.

Chuyện tưởng thế là đã rõ ràng, chẳng dè hơn một năm sau, năm Giáp Thân (1704), các con của Trịnh Bách là Trịnh Luân và Trịnh Phất đã hợp mưu chống lại Trịnh Cương. Sự kiện này cũng được sách trên chép lại như sau:

“Trước kia, khi Trịnh Bính mất, Luân và Phất thấy mình là con Trịnh Bách, vị Tiết chế đã qua đời, lẽ ra phải được tập phong để lên nối nghiệp, vậy mà nay Trịnh Cương nhờ vai chắt của chúa Trịnh Căn mà được quyền lập phủ đệ riêng, nên Luân và Phất câu kết với bọn Đào Quang Giai làm bè đảng, tính hợp mưu lật ngôi vị của Trịnh Cương. Quan Hiệu thảo^[596] là Nguyễn Công Cơ dò biết được cơ mưu, liền báo cho Trịnh Căn biết. Căn

sai bắt bọn này giam vào ngục và giao cho các quan Đình úy tra hỏi. Họ đều nhận tội nên tất cả đều bị trị theo phép nước. Nguyễn Công Cơ được thăng chức Thị lang”.

Lời bàn

Điển lễ xưa quy định, quyền thừa tự thuộc về đích trực Điển lễ ấy đúng sai thế nào, xin miễn bàn đến, chỉ biết rằng, thời nào cũng có phép tắc của thời đó, làm trái thì hiển nhiên sẽ bị nghiêm phê. Từ góc độ đó mà xét, lời của quan Bồi tụng Nguyễn Quý Đức, của Đặng Đình Tường và chọn lựa của chúa Trịnh Căn là hoàn toàn phải phép. Trịnh Luân, Trịnh Phất và Đào Quang Giai há chẳng biết việc mình làm là sai trái hay sao? Dẫu trả lời là biết hay không biết cũng đều càn quấy cả, cho nên sớm nhận tội là phải.

Tranh đoạt quyền hành là hành vi cực xấu, tranh đoạt quyền hành với thân thuộc của mình lại càng cực kì xấu xa hơn. Bọn Trịnh Luân, Trịnh Phất và Đào Quang Giai đã tự giết chết danh dự của riêng thân, phép nước đương thời giết chết cái xác phàm của họ, hai lần chết mà muôn lần nhục, tên của họ làm dơ cả một đoạn sử, giận thay!

Song, điều không thể chấp nhận này, khốn khổ thay, lại là điều dễ hiểu. Thời loạn là thời của tranh đoạt, bao đời chúa Trịnh vẫn là bấy nhiêu đời tranh đoạt quyền hành của vua Lê đó thôi. Nếu đó là căn bệnh thì Trịnh Luân và Trịnh Phất vừa bị do di truyền, lại cũng vừa bị do lây lan, nặng đến vô phương cứu chữa. Họ bệnh hoạn quá nên quên mất rằng, ngôi chúa thì chỉ có một mà bọn họ thì đông, như Trịnh Cương mà bị hạ, ắt họ phải lo sát hại nhau lần nữa. Lúc ấy, phủ Chúa sẽ chẳng khác bãi chiến trường. Thậm nguy! Chí nguy!

03. Cẩn án về phép bổ quan lại ở địa phương của Trịnh Căn

Tháng 10 năm Đinh Hợi (1707), chúa Trịnh là Trịnh Căn đã ban lệnh thực hiện phép chọn quan phủ theo nguyên tắc tiến cử. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 35, tờ 4 và 5) đã chép việc này, kèm theo Lời cẩn án của các tác giả như sau:

“Trịnh Căn nhận thấy các chức quan ở phủ và huyện đều là chỗ rất gần gũi với dân, vậy mà bộ Lại, khi cất nhắc hay thuyên bổ đi nơi khác chỉ dựa vào lệ riêng, khiến cho người tài năng và giàu kiến thức không có dịp để tỏ rõ cho nước nhà thấy. (Chúa cho rằng), hai cơ quan là Thừa Chính Ti^[597] và Hiến Sát Ti^[598], thường ngày đều có dịp để am hiểu (những người làm việc dưới quyền của mình) thì việc phân tích và nhận định hẳn nhiên là có phần dễ dàng hơn. Bởi thế, (Chúa) hạ lệnh cho hai cơ quan này của các xứ phải chọn trong số các viên huyện lệnh (chức đứng đầu một huyện – ND) dưới quyền mình để đề cử xem người nào có thể giữ chánh hoặc phó của một phủ (xưa, một phủ thường gồm nhiều huyện – ND). Chọn xong, cả người đề cử lẫn người được tiến cử đều phải về kinh sư để xét rõ hư thực, sau sẽ theo đó mà thuyên chuyển hay cất nhắc.

Lời cẩn án: Muốn bàn việc chính trị phải hiểu tận nguồn gốc của chính trị. Ông Chu Tử người đời Tống (của Trung Quốc – ND) nói: “Giám Ti (cơ quan giám sát việc thực hiện luật pháp ở các địa phương – ND) là đầu mối của Thú (chức đứng đầu của một quận – ND) và Lệnh (chức đứng đầu của một huyện – ND) mà triều đình là gốc rễ của Giám Ti”. Mệnh lệnh này của chúa Trịnh Căn kể cũng có phần thận trọng trong việc lựa chọn chức Thú và chức Lệnh đây. Nhưng, liệu triều đình lúc bấy giờ có thật trong sạch hay không? Hai cơ quan Thừa Chính và Hiến Sát liệu có phải là do những vị quan hiền tài lương thiện nắm giông? Còn như việc bắt cả người đề cử lẫn người được tiến cử đều phải về kinh sư để xét rõ hư thực, chẳng phải là vừa phiền phức vừa bê trễ cả việc công đó hay sao?

Lời bàn

Lời căn án của sử cũ tỏ rõ chư vị sử gia rất thông thạo việc chính trị của cổ nhân ... bên Tàu. Thử hỏi, các quan ở bộ Lại là quan lớn, lại ở ngay bên cạnh chúa Trịnh mà chúa Trịnh cũng không tin, thì lập luận của chúa Trịnh cho rằng, các quan ở Thừa Chính Ti và Hiến Sát Ti thường ngày gần gũi các chức huyện lệnh sẽ hiểu đám huyện lệnh hơn ... làm sao mà nghe cho xuôi được. Nghe nói thuở xưa, có người đi bắt cá ngoài đồng về, nổi hứng phán rằng, trăng rằm ở ngoài đồng tròn hơn trăng rằm ở trong làng, thế mà cả làng cũng đổ xô ra đồng để xem cho rõ hư thực, lạ thay!

Cũng trong lời căn án, chư vị sử gia xưa đã nêu ra đến mấy câu hỏi liên, mà toàn là những câu ghê gớm cả. Song, là người viết sử, chẳng lẽ chư vị không rõ thực trạng của thời chúa Trịnh Căn hay sao. Kính bẩm chư vị, sẵn có cái kéo và lọ keo, xin được cắt và dán vào bộ sử của chư vị, câu viết chẳng biết là của ai: hỏi cũng chính là trả lời vậy!

04. Chuyện phó tướng Nguyễn Cửu Vân bị khiển trách

Ở xứ Đàng Trong, một trong những dòng họ có nhiều danh tướng là dòng Nguyễn Cửu. Trong dòng Nguyễn Cửu, Nguyễn Cửu Vân là một trong những vị tướng được sử sách nhắc tới nhiều, khen chê đều có cả. Dưới đây là chuyện Nguyễn Cửu Vân bị khiển trách. Chuyện này xảy ra vào tháng 8 năm Tân Mão (1711), khi ông đang giữ chức Phó tướng của dinh Trấn Biên. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 8) chép như sau:

“Phó Tướng của dinh Trấn Biên là Nguyễn Cửu Vân, thường bắt dân mới chiêu tán trở về phục dịch riêng cho mình. Nhiều người vì thế mà sinh ra oán thán. Chúa trách (Nguyễn Cửu Vân) rằng: -Khanh là con nhà tướng, được quyền trấn giữ một phương, sao không coi trọng việc vỗ về đối với dân mà chỉ mưu lợi cho riêng mình? Tất cả dân chiêu tán mới về kia, vốn bị thất sở đã lâu, nay nếu lại bắt họ phục dịch, khiến họ bị quấy nhiễu, thì thử hỏi làm sao họ chịu nổi. Xưa, Tiêu Hà (bề tôi của Hán Cao Tổ – ND) giữ đất Quan Trung^[599], Khấu Tuân (bề tôi của Hán Quang Vũ – ND) giữ đất Hà Nội^[600], đều chăm vỗ về trăm họ và đã giúp vua làm nên đế nghiệp, khanh hãy nên noi theo đó mà cố gắng lên.

Xong, chúa (Nguyễn Phúc Chu – ND) lại còn hạ lệnh cho hai dinh là Trấn Biên và Trấn Phiên rằng: phạm dân lưu tán mới trở về thì chia ruộng đất cho họ để thiết lập thôn ấp, tha hết các thứ binh dịch và tô thuế cho họ trong ba năm. Nhờ vậy, dân đều được an cư lạc nghiệp”.

Lời bàn

Trước Nguyễn Cửu Vân bôn bề thế kỉ, danh tướng Trần Khánh Dư từng nói rằng: “Tướng là chim ưng, quân dân là vịt, lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ?” Hóa ra, tìm được vị đáng gọi là dũng tướng đã khó, mà tìm trong các vị dũng tướng được một đấng giàu lòng nhân ái, nghĩa là gồm đủ cả đức lẫn tài, thật khó lắm thay! Thời Nguyễn Cửu Vân là thời mà bóc lột được coi như một sự tự nhiên, vậy mà ông dùng dân lưu tán mới trở về vào việc riêng, thì đã lập tức bị Chúa khiển trách. Ai dám bảo rằng ... vua chúa chẳng chút đoái hoài gì đến dân?

Chúa mượn tích xưa để trách, ấy cũng là sự thường. Thời ấy, cách diễn đạt ấy, khác làm sao được. Lời Chúa có vẻ như nhẹ nhàng quá chăng? Quả có vậy thật, nhưng, khiển trách nói chung đã phải lựa lời, khiển trách một người đường đường là tướng quân đang trấn giữ ở nơi biên ải thì càng phải lựa lời hơn nữa. Và chẳng, cái chính của sự khiển trách chính là ở hiệu quả của nó chứ có phải là ở sự gay gắt đâu.

Khéo trách kẻ thừa hành, chúa Nguyễn Phúc Chu có thêm được một vị tướng biết lo sửa đức, biết vỗ về những người phiêu tán khốn khổ mới trở về, chúa Nguyễn Phúc Chu có thêm được sự thái bình vô giá ở vùng đất phía Nam. Có ai nói là chúa Nguyễn Phúc Chu không bóc lột dân đâu, có điều, người bóc lột ấy, xem ra cũng biết thương, biết chăm lo đến ... đối tượng mà mình bóc lột. Thời ấy, nghĩ như vậy và làm được như vậy, lẽ đâu lại bảo là sự thường?

Phó tướng Nguyễn Cửu Vân nghiêm lo sửa mình theo lời trách của Chúa. Sử chép lời trách này, ắt cũng muốn người đời sau xem sử mà tự răn mình đó thôi.

05. Vì sao Nguyễn Mai được trao chức trấn thủ Sơn Tây?

Tháng giêng năm Ất Mùi (1715), Nguyễn Mai đang giữ chức Phó Đô ngự sử, được thăng chức vượt cấp, lên làm Trấn thủ đất Sơn Tây. Sử cũ cho hay, Nguyễn Mai người xã Ninh Xá, huyện Chí Linh (nay thuộc Hải Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Tân Mùi, đời vua Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 12 (1691). Như vậy, Nguyễn Mai xuất thân đại khoa, nhưng không phải đương thời, bậc đại khoa nào cũng gặp may mắn trên hoạn lộ như vậy. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 35, tờ 19) chép sự kiện này như sau:

“Bấy giờ, Trấn thủ Sơn Tây là Đặng Đình Sở thi hành chính trị lỏng lẻo, khiến cho giặc cướp nổi lên khắp nơi, dân tình rất khốn khổ. Do tội này, (Đặng) Đình Sở bị giáng chức và triều đình liền bổ dụng quan Phó Đô ngự sử^[601] là Nguyễn Mai, đang ở chức thấp, lên nắm quyền Trấn thủ Sơn Tây. (Nguyễn) Mai đến sở trị, thi hành chính lệnh nghiêm chỉnh và rõ ràng, (triều đình nhân đó) chính thức bổ dụng (Nguyễn Mai) chức Trấn thủ.

(Nguyễn) Mai là người khỏe mạnh, có mưu lược lại giỏi bắn cung và cưỡi ngựa. Trước kia, khi còn làm việc ở Lễ Phiên (cơ quan do bộ Lễ cai quản – ND) Nguyễn Mai từng nổi danh can đảm. Một hôm, Lễ Phiên đang bàn việc, bỗng có con voi bị xổng, từ ngoài đi vào, khiến cho ai cũng hoảng hốt bỏ chạy, duy chỉ có (Nguyễn) là thần sắc không hề thay đổi, vẫn đứng tiếp tục trình bày công việc như thường. Trịnh Cương thấy vậy, cho rằng có thể dùng Nguyễn vào việc lớn được, bèn sai cho giữ thủy quân, sau lại cho làm Đốc trấn Cao Bằng, đến đây thì bổ làm Trấn thủ Sơn Tây.

(Nguyễn) Mai đến nơi, hiệu lệnh nào đã ban bố đều bắt phải thi hành, điều gì có lệnh cấm là bắt cấm hẳn, vì thế, bọn trộm cướp đều lần trốn, không dám hành động. (Nguyễn) Mai nổi tiếng là người có tài về chính trị”.

Lời bàn

Nguyễn Mai từng đỗ Tiến sĩ, lại giỏi cả về bắn cung và cưỡi ngựa, đã thế còn giàu mưu lược hơn người, kể cũng đáng xếp vào hàng văn võ song toàn vậy.

Chuyện Nguyễn Mai không hề thay đổi thần sắc, bình tĩnh đứng trình bày công việc ngay cả khi có con voi bị xổng, chạy vào nơi làm việc của Lễ Phiên, hẳn nhiên cũng đáng coi là chuyện lạ, nhưng chuyện lạ ấy cũng sẽ chóng đi vào quên lãng, nếu các chức việc được giao sau đó, Nguyễn Mai không làm được như sự mong đợi của triều đình.

Chúa Trịnh Cương đã tỏ ra đơn giản đến độ quá dễ dãi khi chọn người giao việc chẳng? Trong trường hợp cụ thể này, có lẽ nhận xét như vậy là chưa thỏa đáng. Dân gian vẫn có câu tránh voi chẳng xấu mặt nào. Các quan ở Lễ Phiên nhát gan mà bỏ chạy là không xấu mặt, thì người thản nhiên đứng lại, ung dung tâu việc mà thần sắc vẫn không thay đổi như Nguyễn Mai, hẳn là phải được xếp ở trên những người không xấu mặt ấy chứ.

Trong mọi thử thách, chẳng có thử thách nào cam go bằng cái chết. Có đối diện với cái chết, cao thượng và thấp hèn, trí dũng và bạc nhược ... mới thể hiện rõ ràng. Trịnh Căn thấy được tư thế khác thường của Nguyễn Mai ở Lễ Phiên, tức là đã thấy được tất cả gì đáng giá nhất của con người Nguyễn Mai. Trịnh Căn tin Nguyễn Mai, phải lắm thay!

06. Lời của sứ thần nhà Thanh là Đặng Đình Triết và Thành Văn

Tháng 4 năm Mậu Tuất (1718), triều đình vua Lê Dụ Tông và chúa Trịnh Cương đã cử quan Binh bộ Hữu thị lang^[602] là Nguyễn Công Hãng làm Chánh sứ và quan Phụng thiên Phủ doãn^[603] là Nguyễn Bá Tông làm Phó sứ, sang triều đình nhà Thanh để báo việc vua Lê Hy Tông qua đời (mặc dù Lê Hy Tông mất trước đó hơn hai năm, khi đang ở ngôi Thượng hoàng) và dâng biểu cầu phong cho vua Lê Dụ Tông (Lê Dụ Tông đã được Thượng hoàng Lê Hy Tông truyền ngôi cho trước đó những 13 năm). Tháng chạp năm Kỷ Hợi (1719), nghĩa là phải hơn một năm sau, triều đình nhà Thanh mới cử sứ sang ta để tấn phong cho vua Lê Dụ Tông. Cuộc tiếp sứ với những lời biện bác của các quan trong triều đình lúc này đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 35, tờ 26 và 27) chép lại như sau:

“Nhà Thanh sai quan giữ chức Nội các Điển bạ^[604] là Đặng Đình Triết và quan giữ chức Hàn Lâm Viện Biên tu^[605] là Thành Văn, sang phong Vua làm An Nam Quốc Vương, đồng thời, ban cho Vua phẩm phục hàng Nhất phẩm và dụ bảo về việc ban phẩm vật dùng cho lễ tế Lê Hy Tông.

Bọn (Đặng) Đình Triết tới, bắt Vua khi thụ phong, phải làm lễ tam quy cửu khấu (ba lần quỳ, chín lần vái). Triều đình viện cớ rằng, theo lễ nghi trong nước thì Nhà vua chỉ cần làm 1 ngũ bái tam khấu (năm lần lạy, ba lần vái) mà thôi. Việc này, hai bên phải tranh biện đến ba bốn lần, cuối cùng, (Đặng) Đình Triết cũng đành miễn cưỡng mà nghe theo ta.

(Khi Đình Triết trở về), triều đình tặng bạc lạng và đồ sứ rất trọng hậu, gọi là để tiền chân, nhưng sứ bộ (của nhà Thanh) không nhận.

(Đặng) Đình Triết về Trung Quốc, tâu (với vua nhà Thanh) rằng nước ta cảnh thổ bình yên, dân biết giữ lễ, đáng để cho người ngoài quan chiêm^[606]. Vua Thanh khen ngợi lắm. (Sau), đến khi bọn (sứ bộ) là quan Tả thị lang Hồ Phi Tích sang tạ ơn (việc Lê Dụ Tông được tấn phong), vua Thanh ban cho các thứ có phần hậu hĩ hơn trước”.

Lời bàn

Thượng hoàng Lê Hy Tông mất đã hơn hai năm mới đi báo tang, vua Lê Dụ Tông được truyền ngôi đến 13 năm mới đi cầu phong, hai việc ấy đúng sai thế nào đã quá rõ. Song, nếu ở đời chỉ thấy cái dở của người mà không thấy cái hay của người, thì một lần là lỗi, hơn một lần là tội, rất khó có thể bỏ qua. Cuộc tiếp đón sứ thần nhà Thanh năm 1719, ít ra cũng là lần các quan trong triều đình tỏ được chút khí khái của mình, không thể nói là không đáng khen được.

Đặng Đình Triết và Thành Văn, chẳng gì cũng là sứ giả của thiên triều, lại làm sứ mạng cao cả là thay mặt Thiên tử mà tấn phong cho vua Lê, cho nên, hách dịch là lẽ đương nhiên. Nhưng, hách thì hách, họ vẫn không hề mong đợi được gặp một triều đình đầy các quan bạc nhược. Lời tâu của họ với vua Thanh khi về nước là lời trung thực. Mới hay, càng cố gắng giữ quốc thể thì người nước ngoài càng trọng ta. Kẻ nào hễ thấy sứ giả của nước lớn, nước giàu mà cúi đầu khuất phục, thì kẻ đó, quyết không phải là dòng giống chính tông của con Lạc cháu Hồng.

Vua Thanh ban các thứ cho sứ thần Hồ Phi Tích sau này có phần hậu hĩ, ấy cũng là cách bày tỏ sự hiếu biết đối với người của nước biết trọng quốc thể đó thôi.

Hẳn nhiên, tam quy cửu khấu hay ngũ bá tam khấu thì khoảng cách tư thế hơn thua của người thì lẽ chẳng khác là bao, nhưng, điều cốt yếu ở đây lại là quyết chí hay không quyết chí giữ lễ riêng của nước nhà. Sứ thần thiên triều, uy danh lớn lắm, hách dịch cũng ghê gớm lắm, nhưng lớn bao nhiêu thì lớn, hách bao nhiêu thì hách, nhập gia phải tùy tục, nước Nam vẫn vậy, ngàn xưa.

07. Trịnh Quán là Trịnh Quán ời!

Thời chúa Trịnh Cương (1709-1729), hai nhân vật được Chúa hết lòng thương yêu và tin dùng là Trịnh Quán và Nguyễn Công Hãng. Nguyễn Công Hãng (1679-1732), người xã Phù Chấn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1700) làm quan trải thờ ba đời chúa là Trịnh Căn, Trịnh Cương và Trịnh Giang. Năm 1720, ông được chúa Trịnh Cương cất nhắc, cho làm tới chức Tham tụng. Trịnh Quán là người trong thân tộc của chúa Trịnh, được chúa Trịnh Cương tin dùng trong một thời khá dài. Năm 1720, khi Nguyễn Công Hãng được cử giữ chức Tham tụng thì Trịnh Quán cũng được cử giữ chức Chương phủ^[607] ... Đường công danh rộng mở trước cả hai người. Nhưng, rất tiếc là hậu vận của cả hai không mấy tốt đẹp. Nguyễn Công Hãng được chúa Trịnh Cương tin dùng bao nhiêu thì bị chúa Trịnh Giang nghi ngờ và căm ghét bnhiều. Rốt cuộc, đến năm 1732 thì Nguyễn Công Hãng bị bức tử. Còn Trịnh Quán? Tuy không bị hãm hại như Nguyễn Công Hãng, nhưng ông bị thất sủng sớm hơn, và cũng thật khó mà nói là hậu vận của ai rủi hơn ai được. Chuyện Trịnh Quán bị thất sủng (bắt đầu từ cuối năm 1722) được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 36, tờ 4 và 5) chép lại như sau:

“Bấy giờ, không ít người trong thân tộc của nhà Chúa cùng nắm giữ binh quyền, khiến cho Trịnh Cương sợ rằng, nếu để binh quyền của họ hàng lớn quá, ắt thế nào cũng sẽ có biến. Nhân đó, (Trịnh) Cương bèn hạ lệnh rằng: -Đấng vương giả có đức sáng, hết lòng thương yêu người trong thân tộc, ấy là muốn mở lời giao ước của tổ tiên nhiều đời, khiến cho số ghi quan chức những người trong họ ngày một đông thêm. Nhưng, nếu như không biết vun quén để bảo vệ cho (ngôi chúa) của họ ta thì cũng là thương yêu không phải phép vậy. Nhà ta tôn phò hoàng đế, xây dựng cơ nghiệp đến tước vương, con cháu đều giữ binh quyền lớn, việc này do đời sau noi theo đời trước nên lâu ngày thành nếp quen đi, khiến cho uy thế ngang nhau rồi nghi ngờ lẫn nhau mà sinh ra hấn khích. Ta đã biết rõ duyên cớ sâu sắc của câu ca đầu túc và lời thơ đậm ky, cho nên đã tính kế để giữ sao cho cơ nghiệp

được lâu dài. Vậy, các ông nên thể theo ý ấy, lo giải tán binh quyền lớn của mình, chỉ vui chơi cho thỏa thích ở phủ đệ, giữ tước vị, hưởng bổng lộc, cùng nhau vui sống trong đời thái bình. Thiết nghĩ, thương yêu thân tộc, giữ hòa khí trong họ hàng, thật chẳng có gì hay hơn thế nữa.

Bọn Trịnh Quán nghe vậy, liền lạy tạ và giải tán binh quyền”.

Lời bàn

Diễn đạt một cách đơn giản và dễ hiểu, thì trong mọi sự cần đề phòng, chúa Trịnh Cương lo đề phòng trước nhất là người trong họ hàng thân thuộc, trong họ hàng thân thuộc, đáng gờm nhất là kẻ đang nắm giữ nhiều binh quyền: Đúng quá mà sao ác quá.

Câu ca đầu túc ma Trịnh Cương nhắc tới là câu ca ai oán về cái chết của Hoài Nam Vương Trường, em ruột của vua Hán Văn Đế (Trung Quốc) nhưng lại bị Hán Văn Đế bắt đi dày, khổ nhục nhịn ăn mà chết. Dân đương thời làm câu ca rằng:

Nhất xích bố, thượng khả phùng,
Nhất đầu túc, thượng khả thung,
Huynh đệ nhị nhân bất tương dung.

Dịch nghĩa:

Vải một tấc, có thể may (để anh em cùng mặc).

Thóc một đấu, có thể giã (để anh em cùng ăn).

(Thế mà làm vua cả một nước, chỉ có) hai anh em ruột vẫn không thể dung tha cho nhau.

Con như lời thơ đậu ky mà Trịnh Cương nhắc tới là lời thơ của Tào Thực. Tào Thực và Tào Phi đều là con của Tào Tháo. Tào Tháo mất. Tào Phi được lên nối ngôi. Bởi muốn giết Tào Thực nên Tào Phi bắt Tào Thực phải làm xong một bài thơ trong thời hạn bước đi đúng bảy bước. Và Tào Thực đã làm thơ như sau:

Chữ đậu nhiên đậu ky,
Đậu tại phủ trung khắp.

Bản thị đồng căn sinh,

Tương tiên hà thái cấp.

Dịch nghĩa:

Lấy dây đậu nấu hạt đậu.

Hạt đậu khóc trong nồi,

Rằng: chúng ta cùng một gốc rễ mà ra.

Sao nỡ nung nấu nhau cấp bách như thế.

Lời đe dọa của chúa Trịnh Cương mới ghê gớm biết ngần nào. Nhà chúa chẳng bao giờ dọa suông, bởi vậy, vừa chợt nghe là Trịnh Quán đã tỉnh ngộ, lay tạ mà giải tán hết binh quyền. Thời đã thế, thế thời phải thế biết sao hơn bây giờ.

Nhưng, ...Trịnh Quán là Trịnh Quán ơi, hậu thế nên gọi ông là kẻ thức thời và miễn cảm, hay nên gọi ông là kẻ bạc nhược đây? Lẽ đâu cứ gọi gì tùy thích. Có những chuyện vui, khiến ta hoan hỉ mãi. Có những chuyện buồn, khiến ta như tê tái. Song, cũng có những chuyện mà ta chẳng biết nên buồn hay nên vui. Trịnh Quán là Trịnh Quán ơi, phải chi ông nói đôi lời trước khi quỳ lạy Chúa, phải chi!

08. Trương Công Khải và Hồ Phi Tích bị giáng chức

Trương Công Khải người xã Thiên Kiện, huyện Thanh Liêm, đỗ Tiến sĩ khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Hòa năm thứ sáu (1685), đời vua Lê Hy Tông (1675-1705). Dưới thời vua Lê Dụ Tông (1705-1729), ông từng làm quan tới chức Thượng thư bộ Hình.

Hồ Phi Tích người xã Hoàn Hậu, huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An), đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Chính Hòa năm thứ 21 (1700) đời vua Lê Hy Tông (1675-1705). Dưới thời vua Lê Dụ Tông (1705-1729), ông giữ chức cao nhất là Tả thị lang bộ Lại^[608].

Tháng 4 năm Giáp Thìn (1724), vì phạm lỗi làm việc tắc trách, cả hai ông nghề này đều bị triều đình vua Lê Dụ Tông giáng chức. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 36, tờ 16) chép lại như sau:

“Bấy giờ, có người ở huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Mỹ Hào, Hưng yên – ND) bị kiện rồi bị quan xử, khép vào tội đồ. Người ấy oan ức quá, liền mổ bụng để kêu. Việc được tâu lên, triều đình giao cho bề tôi tra xét lại thì thấy quả nhiên người ấy mắc oan. Xét ra, nguyên do là bởi lỗi cũ của các quan Thượng thư bộ Hình là Trương Công Khải và Tả thị lang bộ Lại là Hồ Phi Tích. Nguyên xưa, khi còn giữ chức Ngự sử ở Ngự Sử Đài, các vị quan này đã không chịu khó tìm cho ra lẽ phải trái. Triều đình khép hai người vào tội bị giáng chức”.

Cũng sách trên ghi rõ:

- Thượng thư bộ Hình là Tiến sĩ Trương Công Khải bị giáng làm Tả Lại. Chức Tả thị lang là chức kế ngay sau chức Thượng thư, nhưng bộ Lại lớn hơn bộ Hình, cho nên, xét về danh thì Trương Công Khải bị hạ một bậc mà xét về thực chất thì bị hạ chưa tới một bậc.

- Tả thị lang bộ Lại là Tiến sĩ Hồ Phi Tích bị giáng làm Hữu thị lang bộ Lễ. Như vậy, xét về danh, Hồ Phi Tích bị hạ một bậc, vì chức Hữu thị lang nhỏ hơn chức Tả thị lang, nhưng xét về thực chất, Hồ Phi Tích bị hạ chưa đến một bậc, bởi lẽ, bộ Lễ lớn hơn bộ Lại.

Lời bàn

Hàm oan đến nỗi phải quyết chí mổ bụng để bày tỏ lòng thành, khỏi bàn cũng rõ, nỗi oan khuất đó khủng khiếp làm sao. Thời mà dân phải mổ bụng kêu oan hẳn nhiên là thời đổ nát. Chẳng hay, còn có bao nhiêu người hàm oan nữa nhưng lại không đủ can đảm tự mổ bụng như con người này. Thương thay!

Các quan trong triều đình lúc này đã ... bối lung tìm vết một cách thái quá chăng. Trong trường hợp này, quả thật không thể làm khác được. Trong mọi nỗi lo, không có gì đáng lo bằng việc giữ cho quốc thái dân an. Trong mọi cái lớn, không có gì lớn bằng mạng sống của trăm họ. Triều đình không xét những việc đại loại như việc này thì còn xét việc gì nữa.

Hẳn nhiên chức trách của các quan ở Ngự Sử Đài không phải là giải quyết mọi việc thường ngày của xã dân. Công việc đó thuộc về phận sự của các quan địa phương sở tại. Ngự Sử Đài chỉ theo dõi và nhắc nhở khi cần, nghĩa là chỉ gián tiếp chịu trách nhiệm mà thôi. Thảng hoặc đây đó vẫn có hiện tượng cho rằng, gián tiếp chịu trách nhiệm đồng nghĩa với việc sẵn sàng phui tay để đứng về phía vô can khi có điều chẳng lành xảy ra. Khôn lanh quá quắt lắm thay!

Nói chung ở đời, rất nhiều chuyện đã qua nhất thiết phải cho qua, nhưng, tất cả những lỗi lầm thuộc về chức trách của người làm quan mà đều được im lặng cho qua cả, thì kỉ cương và phép nước chẳng qua chỉ là món trang sức rẻ tiền mà thôi. Bọn cơ hội nhất định sẽ vui mừng hô lớn khắp thiên hạ rằng: Triều đình vạn tuế!

09. Cường trực thay Nguyễn Công Cơ!

Nguyễn Công Cơ sinh và mất năm nào chưa rõ, chỉ biết ông người xã Minh Tảo, huyện Từ Liêm, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Năm Giáp Thân, niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697), Nguyễn Công Cơ đỗ Tiến sĩ, được bổ làm quan Hiệu thảo trong phủ chúa Trịnh Căn (1682-1709). Năm 1704, nhờ có công phát giác ra mưu phản của Trịnh Luân và Trịnh Phất, triều đình xét công ban thưởng. Nguyễn Công Cơ được thăng chức Hộ bộ Tả thị lang^[609]. Năm 1715, quan Hộ bộ Tả thị lang Nguyễn Công Cơ được chúa Trịnh Cương (1709-1729) cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc.

Sinh thời, Nguyễn Công Cơ là người cường trực, hễ thấy điều sai quấy là chẳng bao giờ bỏ qua. Các quan trong phủ chúa, nhất là Nguyễn Công Hãng, vì thế mà rất ghét ông. Hai mươi năm sau vụ phát hiện ra mưu phản của Trịnh Luân và Trịnh Phất, năm Bính Ngọ (1724), Nguyễn Công Cơ lại gây chấn động cả cung vua và phủ chúa bởi một phát hiện về gian lận trong thi cử, liên quan đến nhiều bậc đại thần đương quyền. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 36, tờ 31) chép việc này như sau:

“Tháng 11 (năm 1724 – ND), bắt những người đã đỗ Hương cống^[610] (tức Cử nhân – ND) thi lại ở lầu Ngũ Long. Nhân dịp này, Nguyễn Công Cơ được thăng làm Thiếu bảo^[611].

Bấy giờ, cả đến việc thi cử phần nhiều cũng bị nạn những lạm, thường hễ là con nhà quyền thế thì nhất định sẽ đỗ Hương cống chứ ít ai có tài học thực sự. Nguyễn Công Cơ tâu về việc này nên (Chúa) mới hạ lệnh bắt thi lại. Kết quả, hai mươi tám người bị buộc phải đánh hồng, trong số này có: con trai của quan Tham tụng^[612] là Lê Anh Tuấn, con trai của Huân Quận công là Đặng Đình Giám, con nuôi của quan Nội giám Thiếu bảo^[613] là Đỗ Bá Phẩm và nhiều Cống sĩ^[614] khác của các xứ. Những người này đều bị giao xuống Pháp đình xét hỏi để trị tội thật nặng. Triều đình nhận thấy (Nguyễn) Công Cơ là người nói thẳng nên thăng làm Thiếu bảo”.

Lời bàn

Phàm là quan, nếu có non chỗ này, yếu chỗ kia ... tất tất đều có thể lượng tình mà bỏ qua được, nhưng nếu thiếu hẳn đức trung nghĩa, thì thiên hạ chưa từng dễ dãi mà tha thứ cho ai cả. Vẫn biết chân dung các chúa Trịnh vốn chẳng đẹp đẽ gì, song bất trung bất nghĩa như bọn Trịnh Luân và Trịnh Phất, bị nghiêm trị là chí phải, cương trực như Nguyễn Công Cơ mà được khen cũng là chí phải. Giữa thời đại loạn cũng có chút không hề là loạn, đại để là như việc này của Nguyễn Công Cơ.

Nạn ngoại xâm hẳn nhiên là đáng sợ, nhưng nạn đục khoét nước nhà từ bên trong cũng rất đáng sợ đó thôi. Một khi bằng cấp được coi là ân thưởng dành riêng cho con em nhà quyền thế, thì việc nước sẽ ra sao, không nói cũng rõ rồi. Trong mọi mối lo từ bên trong, chẳng có gì đáng lo bằng việc trao chính quyền cho lũ dốt nát và gian ngoan. Đôi khi, nạn quân xâm lăng chưa hẳn đã nguy hiểm bằng dăm ba tên mọt dân hại nước.

Cương trực thay. Nguyễn Công Cơ! Trên thì có các bậc Tham tụng, Quận công, Thiếu bảo ... dưới thì có chư vị quan trường đã lấy đỗ Cống sĩ tứ phương, vậy mà Nguyễn Công Cơ vẫn theo phép nước mà làm, không kiêng dè nể sợ, bách quan muôn thuở, nào dễ đã có mấy ai!

10. Vì sao Lê Duy Phường được thay anh làm thái tử?

Tháng bảy năm Đinh Mùi (1727), Trịnh Cương đã lập con thứ của vua Lê Dụ Tông (1705-1729) là Lê Duy Phường làm Thái tử. Việc này đã khiến cho triều thần xôn xao, bởi lẽ trước đó hơn mười năm, con trưởng của vua Lê Dụ Tông là Lê Duy Tường đã được lập làm Thái tử, mà trong suốt thời gian làm Thái tử, Lê Duy Tường không phạm lỗi lầm gì đáng kể. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 36, tờ 32) đã chép lại sự kiện này, kèm theo Lời cần án viết rất nghiêm khắc như sau:

“Đầu tiên, con trưởng của nhà vua là (Lê) Duy Tường (lúc này đã 28 tuổi), được phép ra ở Đông Cung đã hơn mười năm (ở Đông cung cũng tức là ở ngôi Thái tử – ND). Sau đó, có một người em (cùng cha khác mẹ của Lê Duy Tường) là Duy Phường, do bà Trịnh Thị sinh ra, đến đây đã được 19 tuổi. Trịnh Cương có ý định phế người này lập người kia, nhưng lại khó bề kiểm soát. (Trịnh) Cương bèn cùng bọn Tham tụng Nguyễn Công Hãng bàn luận việc ban cấp tước hiệu cho hoàng thân một cách rõ ràng hơn, nhân đó, trao cho (Lê) Duy Tường tước Quận công, hàm tứ phẩm và lập (Lê) Duy Phường làm Thái tử.

Lời cần án: Con trưởng của Dụ Tông là Duy Tường, ra ở ngôi Đông cung đã hơn mười năm, danh vị Thái tử đã định, thì nước là nước của Thái tử (Lê) Duy Tường, hà cớ gì Trịnh Cương được phép phế Duy Tường mà lập Duy Phường? Việc này, sử cũ chép rằng, Duy Phường do Chính cung sinh ra, mà Chính cung là con gái của chúa Trịnh, như thế thì chẳng qua là chúa Trịnh chỉ muốn lập con của con gái mình, trước là để cho con gái được quý hiển, sau là mượn danh vị con cháu để thỏa lòng riêng của mình đó thôi.

Bởi chuyên quyền và manh tâm làm chuyện phế lập, Trịnh Cương mới bày trò quanh co, cho quan bàn và phong quan ban tước. Về sau, chẳng bao lâu nữa thì Trịnh Cương ép vua truyền ngôi cho Duy Phường, bề ngoài thì giả thác truyền ngôi nhưng bề trong là cướp ngôi cho cháu ngoại. Trịnh Cương coi việc đặt ngôi vua như thế đánh cờ, bọn bề tôi cũng phụ họa cho

hắn, thế mà người viết sử cũng quanh co, có ý che tội cho hắn. Ôi, lòng người đăm đui khiến cho nghĩa lớn bị diệt vong, cùng cực đến là quá quắt, đáng than thở biết là bao!

Lời bàn

Trịnh Cương đã làm một việc mà được ba điều lợi. Một là khẳng định cho thiên hạ biết, cả đến ngôi vua cũng do mình sắp đặt, cho ai người đó hưởng mà thôi. Vua mà còn như vậy, quan lại chớ có đại đột mà làm điều trái ý Chúa. Hai là thay Thái tử 28 tuổi (cũng đáng gọi là đã đến lúc khó bảo) bằng một Thái tử mới 19 tuổi (cũng đáng gọi là dễ khiến hơn), ngôi vị của Chúa nhờ vậy mà đã chắc lại càng thêm chắc. Ba là đúng như Lời cần án đã nói, Trịnh Cương làm chúa, con gái Trịnh Cương làm Thái hậu, cháu ngoại Trịnh Cương làm vua, danh nghĩa thì giang sơn này không phải của Trịnh Cương mà thực là của Trịnh Cương rồi đó vậy. Ba điều ấy, đủ để gây khiếp vía cho cả một thời, bút lông của sử quan thì mềm, thân sử quan thì yếu ớt ... bảo không viết vòng vo làm sao được? Lại thay chữ vị viết Lời cần án, sử quan mà chẳng chịu hiểu để rồi thông cảm cho sử quan, bảo thiên hạ hiểu và thông cảm cho sử quan làm sao được? Xin mượn mấy chữ của chữ vị: đáng than thở biết ngần nào để chép vào đây, hồn chữ vị nếu có linh thiêng, hiện về và vặn hỏi, thì kẻ hậu học này cũng chỉ xin khoanh tay im lặng, chữ vị muốn hiểu ra sao cũng cứ mặc lòng.

Vì sao Lê Duy Phường được thay anh làm Thái tử? Thuở ấy, nếu có ai đó tò mò, xin đến yết kiến rồi hỏi Lê Duy Phường điều này, chắc Lê Duy Phường cũng chỉ nở nụ cười bí ẩn. Còn như ngày nay, ai mà còn hỏi câu này thì thật là ngây thơ. Trớ trêu thay, trong Hán tự, chữ chúa nghĩa là chúa lại cao hơn hẳn chữ vương nghĩa là vua ... một cái dấu chấm ở trên đầu! Cái đầu của chúa đã quyết là vậy thì sự thế tất nhiên phải là vậy, hỏi mà làm chi?

11. Trịnh Cương với việc kiến thiết phủ đệ mới ở xã Cổ Bi

Từ thời Lê Trung Hưng trở về sau, trong kinh thành Thăng Long, bên cạnh cung vua còn có thêm phủ chúa. Phủ chúa cũng nguy nga không kém gì cung vua, và đặc biệt, chính phối là nơi quyết định mọi việc lớn của nước nhà. Khi đã thu tóm hết mọi quyền hành trong tay, các chúa Trịnh cũng lao vào con đường ăn chơi sa đọa. Mở đầu cho quá trình sụp đổ thảm hại về nhân cách của các chúa Trịnh là Trịnh Cương (1709-1729). Ngoài phủ chúa trong kinh thành, Trịnh Cương còn cho xây cất thêm phủ đệ mới ở xã Cổ Bi là một xã ở Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội. Việc xây cất này đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 36, tờ 34) ghi chép lại như sau:

“Tháng 11 (năm Đinh Mùi, 1727 – ND) Trịnh Cương tự ý xây cất phủ đệ mới ở xã Cổ Bi. Về già, đi tuần du chẳng còn chừng mực gì nữa, bởi vậy, đã nhiều lần bọn hoạn quan chia đi các xứ để sửa chữa chùa chiền, phòng khi du ngoạn, chẳng hạn như sửa chùa Độc Tôn, chùa Tây Thiên ... v.v. Cổ Bi là một nơi nổi danh cả vùng Kinh Bắc, nằm tiếp giáp với xã Như Kinh, mà Như Kinh là quê hương của bà Trương Thái Phi (mẹ đẻ của Trịnh Cương) nên (Trịnh) Cương thường hay tuần du đến xã này.

(Trịnh) Cương bị mê hoặc bởi thuyết phong thủy, có ý muốn dời phủ đệ đến đây, mà bề tôi của hắn thì lăm kè a dua, phụ họa thêm vào. Hắn sai xây cất phủ đệ mới, công việc làm một tháng thì xong, đặt cho tên gọi là phủ Kim Thành. Nhân vì việc này, bọn (nịnh hót) là Tư đồ Trịnh Quán và Thiếu phó^[615] Nguyễn Công Hãng ... được thăng chức thưởng tước, cao thấp có thứ bậc khác nhau”.

Lời bàn

Cái nhà thế mà tệ. Gay gắt như nắng, dữ dội như mưa, ào ào như gió ... tất tất đều có thể che được, thế mà chút nhân cách của con người trong nhà, dầu đã bọc bằng da, dầu đã che bằng thịt, dầu đã sơn phết kĩ bằng ngôn từ ... vẫn cứ phơi ra mồn mồn, thiên hạ có thể nhìn nó bằng tai, nghe nó bằng mắt, gần xa đều được tỏ tợ, khiếp thay! Trịnh Cương ở phủ đệ Thăng Long,

người đương thời dẫu chưa một lần bước tới, lớp hậu sinh dẫu ở xa vời vợi, vẫn thấy rõ tâm địa của Chúa ở phía sau sự thâm nghiêm của thành quách đó thôi.

Xây thêm phủ đệ mới ở Cổ Bi, việc làm này của Trịnh Cương chẳng chứng tỏ được điều gì tốt đẹp mà chỉ phơi bày sự xa xỉ, hoang phí của cải vốn là mồ hôi và nước mắt của dân đương thời. Sử không chép lời nào của Trương Thái Phi, ắt bởi vì bà cùng chẳng có ý gì khác. Ôi, mẹ nào con đó, có gì lạ đâu!

Quan Đại Tư đồ^[616] Trịnh Quán kể cũng khá thông minh trong sự nịnh Chúa, nhưng chừng như là hơi chậm hiểu về thân phận của chính mình. Trịnh Cương chỉ ban chức mà không cho quyền, đã thế bao nhiêu binh quyền của Trịnh Quán trước đây đều bị chúa Trịnh Cương tước đoạt hết, cho nên, thăng thưởng chức tước ở đây chẳng qua chỉ là tặng cho cái bánh vẽ mà thôi, báu bỏ gì đâu?

Chúa lo sửa chùa không phải để tỏ lòng mộ Phật mà là để có nơi du hí. Ôi, mô Phật! thời loạn đến Phật cũng chẳng được yên.

12. Nguyễn Công Thái với việc thu hồi đất Tụ Long

Xã Tụ Long thời Lê thuộc châu Vị Xuyên, thời Nguyễn thuộc huyện Vĩnh Tuy, tỉnh Tuyên Quang. Ở xã Tụ Long có núi Tụ Long, núi này có mỏng và mỏ bạc. Đồng của Tụ Long là đồng tốt, dân gian thuở xưa vẫn thường nói: “Tốt như đồng Tụ”. Tuy nhiên, đất Tụ Long và vùng phụ cận bị nhà Mãn Thanh lấn chiếm một thời gian khá dài. Mãi đến năm Mậu Thân (1728), đất này mới được nhà Thanh trả về cho ta. Người có công lớn trong việc đòi lại được đất này là Nguyễn Công Thái. Nguyễn Công Thái người xã Kim Lũ, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1715), làm quan trải thờ hai đời chúa là Trịnh Cương (1709-1729) và Trịnh Giang (1729-1740). Năm 1728, Nguyễn Công Thái được chúa Trịnh Cương cử đi đòi lại đất Tụ Long. Và, Nguyễn Công Thái đã hoàn thành xuất sắc sứ mạng này. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 37, tờ 3, 4 và 5) chép như sau:

“Trước đây, ta và nhà Thanh cùng lập cột mốc biên giới ở Biên Xưởng^[617]. Núi Tụ Long của ta vẫn bị nhà Thanh chiếm mất. Thổ quan của nhà Thanh đã đặt trạm để thu thuế ở đó. Đất biên cương của ta bị mất đến bốn chục dặm, triều đình ta nhiều lần gửi văn thư biện bạch chuyện này. Vua Thanh một mặt thì dụ bảo quan địa phương (của nhà Thanh) bàn bạc với ta về chuyện này, nhưng mặt khác lại ra lệnh cho quan Tổng đốc Vân Nam và Quý Châu là Ngạc Nhĩ Thái đi khám xét lại. (Ngạc) Nhĩ Thái nghe lời viên quan của nhà Thanh được phái đến trước đó là Phan Doãn Mẫn, nên tâu về triều đình nhà Thanh là ta chiếm của nhà Thanh đất đai phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam, Trung Quốc – ND) mà không chịu giao trả lại. Vua nhà Thanh hạ sắc dụ, bảo ta phải trả. (Ngạc) Nhĩ Thái cho chạy trạm, đưa thư đến địa đầu biên giới nước ta ở Tuyên Quang, nhưng thổ mục đất này của ta là Hoàng Văn Phác (cũng có sách chép là Hoàng Văn Lâu) bác bỏ chứ không chịu nhận thư. Chuyện tranh biện này kéo dài mãi đến năm sáu ngày. (Ngạc) Nhĩ Thái ngờ rằng ta có ý gì khác, bèn thông báo cho quan tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc – ND) chia quân phòng giữ biên giới. Hắn cũng tâu việc này về triều, xin điều động binh mã ba tỉnh để phòng bị biên

giới nhưng vua nhà Thanh không đồng ý, đã thế, còn lập tức sai bọn Tả Đô ngự sử^[618] là Hàng Dịch Lộc, Nội các Học sĩ^[619] là Nhậm Lan Chi, đi thẳng sang nước ta để ban bố tờ chiếu hiểu dụ, đồng thời, xem xét động tĩnh ra sao.

Bọn (Hàng) Dịch Lộc sắp sửa lên đường, đi đến nước ta thì đúng ngay lúc ấy, quốc thư của nước ta chuyển đạt từ trước cũng vừa đến Yên Kinh. Thư ấy giải bày lòng thành thờ nước lớn và sợ mệnh trời. Vua Thanh xem, lấy làm hài lòng và rất khen ngợi, bèn lập tức, sai viết văn thư khác, giao cho (Hàng) Dịch Lộc sang nước ta, tuyên bố lời dụ bảo. Văn thư này nói đã tra xét được đất có xướng đồng, rộng 40 dặm, nay trao trả lại cho ta.

Bấy giờ, khắp biên cương phía Bắc đều cảnh giới nghiêm ngặt, do đó trong nước ta, kinh sư cũng như ngoài trấn, không ít kẻ nghi ngờ, sợ hãi. Trịnh Cương quyết đoán, cho rằng không có gì hấn khích, lẽ đâu lại sinh sự, bèn nghiêm lệnh cho các quan ở biên giới phải bình tĩnh, không được làm điều gì càn quấy. Quả nhiên, đến tháng 6 thì (Hàng) Dịch Lộc tới kinh đô, trao trả đất cho ta, cho lập lại cột mốc biên giới ở sông Đổ Chú^[620]. Về nghi lễ tiếp nhận văn thư của vua Thanh, bọn (Hàng) Dịch Lộc yêu cầu làm theo lệ Tam quy cửu khấu (ba lần quỳ, chín lần vái), triều đình ta cũng miễn cưỡng mà nghe theo.

Sau, triều đình sai quan Tả thị lang bộ Binh^[621] là Nguyễn Huy Nhuận, quan Tế tửu là Nguyễn Công Thái đi lên Tuyên Quang để nhận đất và lập cột mốc. Thổ ti phủ Khai Hóa (của Trung Quốc) muốn ăn chặn bớt các sách ở Bảo Sơn (gần với Tụ Long – ND) nên chỉ sai vị trí của Sông Đổ Chú. Công Thái biết là gian trá, liền bắt kẻ lam chướng hiểm trở, xông đi tìm cho bằng được sông Đổ Chú. Ông đã đi qua nhiều xướng bạc, xướng đồng rồi mới nhận ra được đúng nơi cần dựng cột mốc biên giới. Từ đấy, biên cương mới được ấn định rõ ràng.

Lời bàn

Chép xong đoạn sử này, các tác giả của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã dành cho Nguyễn Công Thái một lời phê gọn gàng mà

cũng rất đầy đủ: “Đạo của người làm bề tôi là phải như thế”.

Thêm bốn chục dặm đất, Trung Quốc chẳng nhờ vậy mà lớn hơn và mạnh hơn, mất bốn chục dặm đất, nước ta cũng chẳng vì thế mà nhỏ đi và yếu đi, nhưng, giang sơn là giang sơn của muôn đời tổ tiên để lại, tắc nào cũng là tắc lòng thiên liêng, tham mà chiếm hay coi thường mà bỏ, tất cả đều là tội không thể dung tha.

Tể tửu chỉ là chức quan nhỏ, nhưng việc làm của quan Tể tửu Nguyễn Công Thái chẳng thể nói là nhỏ được. Mảnh lở của bọn thổ ti Khai Hóa không thể che nổi mắt ông, lam chương của núi rừng cũng chẳng thể cản nổi bước chân ông. Mãi mãi còn đó tư thế hiên ngang của ông nơi biên thùy, ngựa trông không thẹn với trời, cúi nhìn không xấu hổ với đất, kính thay!

13. Vì sao Bùi Sĩ Tiêm bị mất chức?

Bùi Sĩ Tiêm người xã Kinh Lũ^[622], huyện Đông Quan^[623], đỗ Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1715), làm quan trải thờ hai đời chúa là Trịnh Cương (1709-1729) và Trịnh Giang (1729-1740). Dưới đời chúa Trịnh Giang, Bùi Sĩ Tiêm được làm tới Thái thường Tự khanh. Nhưng, hoạn lộ của ông đến đó là dứt. Tháng 6 năm Tân Hợi (1731), Bùi Sĩ Tiêm bị lột hết chức tước rồi bị đuổi về quê. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 37, tờ 18) chép lại như sau:

“Vì có tai biến là nhật thực, chúa Trịnh Giang hạ lệnh cho bày tôi được bày tỏ những điều thiết thực và cần thiết nhất. (Bùi) Sĩ Tiêm trình bày 10 điều, trong đó, điều đầu tiên nói về việc truyền ngôi vua, lời lẽ rất thống thiết và sâu sắc. Đại lược như sau: Từ khi nước nhà được trung hưng đến nay, trong khoảng hai trăm năm, các đời chúa trước đều tôn phò vua. Sở dĩ có thể làm cho anh hùng hào kiệt vui vẻ đến giúp mà thống trị được đất đai khắp nước, ấy là nhờ ở truyền thống trung nghĩa, khiến cho gốc rễ được vững vàng, không sao lay chuyển nổi. Nhà vua và nhà chúa không khác gì bánh xe với thân xe, luôn nương dựa vào nhau, như cột nhà và kèo nhà cùng nhau chống đỡ, một lòng một dạ giúp nhau, không hề dừng dừng bỏ mặc kẻ béo người gầy như cách người Tần xử với người Việt được.

Gần đây, việc truyền hoặc nhường ngôi báu, tuy có noi theo phép cổ, nhưng không rõ có đúng là vì Tiên đế mỗi một mà phó thác thật hay không. Tôi thường thấy khi trị vì, khí sắc của Tiên đế hoặc bức tức, hoặc bất bình, lộ ra cả trong câu văn, lời nói. Những điều ấy, lẽ đâu che mắt thần dân trong nước mãi được. Vì thế, từ đầu mùa hè năm Kỉ Dậu (tức năm 1729, năm Trịnh Cương là cha của Trịnh Giang, ép vua Lê Dụ Tông truyền ngôi cho Lê Đế Duy Phường – ND) đến nay, trời lắm thiên tai, đất nhiều biến động, nào nước lũ, nào hạn hán, lúc nào cũng có điềm xấu và dữ. Có lẽ anh linh trời đất và tổ tông răn bảo một cách rõ ràng đấy.

Tôi cúi xin Vương thượng nghĩ đến công lao cũ của Tiên vương vun đắp, nối chí cũ của Tiên vương tôn phò, gặp việc gì phải thì quả quyết thi hành,

chớ mê muội bởi lời tiểu nhân bảo thủ và nghi kị, hãy vì việc nghĩa mà mạnh dạn, đừng câu nệ vào lời “ba năm không thay đổi việc làm của cha” (lời của Khổng Tử, ý nói: sau khi cha mất, trong ba năm mà không thay đổi việc làm của cha, đó mới là người con có hiếu – ND). Khi làm việc lớn, cần phải tỏ rõ được quyền uy, đã chấn chỉnh đạo thường thì muôn đời cùng khó đổi, phải sớm chặn cho được ngọn sóng đang chực làm vỡ đê, quyền năng có thể kéo được mặt trời khi sắp lặn. Tóm lại, phải dốc lòng thờ vua, làm sao cho tiêu tan hết mọi tai biến.

(Bùi) Sĩ Tiêm lại còn nói tiếp: Văn chương là thứ để thu hút sĩ phu và để tô điểm cho nước nhà. Văn chương triều ta, bắt đầu chấn chỉnh từ thời Thiệu Bình (niên hiệu của vua Lê Thái Tông, dùng từ năm 1434 đến năm 1439 – ND), trở nên đầy đủ từ đời Hồng Đức (niên hiệu của vua Lê Thánh Tông, dùng từ năm 1460 đến năm 1497 – ND). Ở khoảng giữa từ đó đến nay, một lần thay đổi mà hóa ra văn chương rập theo sách cũ, lại một lần thay đổi nữa mà ra lối văn tầm chương trích cú. Đã thế, còn coi khinh các sách của thánh nhân, cho là dấu vết cũ rích, xem sử cũ là cỏ rác rơi vãi, khiến cho sĩ tử một thời bỏ hết kinh truyện mà đọc sách ngoài để cầu được đỗ cao, những lời của họ bàn về thời thế lúc nguy nan thì không một câu nào có thể dùng được cả.

Tôi cúi xin Vương thượng dốc lòng tôn sùng đạo học chính thống, chấn hưng cho được phong thái của nhà nho, phàm những tập văn do hậu nho viết ra như Ngốc trai (tức Ngốc trai thập khoa sách lược do Lưu Định Chi, người Trung Quốc đời Minh soạn ra – ND), Đề cương (sách do Chúc Nghiêu, người Trung Quốc đời Nguyên soạn ra – ND) và Trường sách (tức Tứ đạo trường sách của Trung Quốc, hiện vẫn chưa rõ tác giả là ai – ND) ... nhất thiết phải cấm chỉ. đầu bài thi các kì văn sách, nên bỏ bớt điều mục mà nói các điều cốt yếu, văn cổ thì chỉ nên hỏi đại lược để biết sức học của học trò, văn mới thì hỏi những việc về chính trị, cốt để xét sức sáng tạo của sĩ tử. Tóm lại, phải chấn chỉnh phép văn chương để chọn hiền tài cho xứng.

Ngoài ra, còn những tám điều nữa, (Bùi) Sĩ Tiêm đều mạnh mẽ chỉ trích những thói tệ đương thời, vì thế, bọn quyền quý trong triều ghét bỏ ông.

Khi thư này dâng vào phủ, Trịnh Giang giận lắm, bèn tước hết chức quan của (Bùi) Sĩ Tiêm và đuổi ông về quê.

(Bùi) Sĩ Tiêm là người khảng khái, biết trọng nghĩa khí, hay nói thẳng, vì việc nói mười điều có xúc phạm đến những chuyện cấm kỵ nên bị tước hết chức quan. Ông về nhà một thời gian lâu thì mất. Đầu đời Cảnh Hưng (niên hiệu của vua Lê Hiến Tông, dùng từ năm 1740 đến năm 1786 – ND), triều đình nghĩ (Bùi) Sĩ Tiêm là người cương trực, liền truy tặng hàm Tham chính, tước Trung Tiết Hầu, cấp cho ruộng thờ để biểu dương”.

Lời bàn

Nhân có tai dị, Chúa cho quan được bọc bạch đôi lời, kẻ tinh ý phải hiểu rằng, ấy là Chúa muốn nghe những câu êm ái, cốt sao xoa dịu mọi nỗi bận tâm. Bùi Sĩ Tiêm cương trực thì có thừa mà khôn ngoan thì chưa đủ. Chúa đang lo sợ vì thiên tai, lại còn bắt Chúa nghe thêm lời sấm sét này nữa, bảo Chúa không nổi giận làm sao được? Chúa có phải là người sinh ra để nghe lời chỉ trích đâu? Nên chăng, hãy nói thế này: thời loạn, phàm là kẻ muốn làm quan thì chớ làm người trung trực, và phàm là kẻ trung trực thì chớ có làm quan. Như Bùi Sĩ Tiêm, bị lột hết chức quan là còn may, chớ bị lột cả dễ thịt thì ...!

Triều thần đầu đời Lê Cảnh Hưng truy tặng chức tước, lại còn cấp cả ruộng thờ ấ cũng là khôn ngoan. Cũng là kẻ sĩ, dẫu không nhiều thì trong bản thân họ, lẽ đâu lại chẳng có chút khí khái, cho nên, truy ban cho người cương trực, âu cũng là khéo léo tạo ra bức bình phong che chở cho mình, ẻo lả đấy, nhưng có còn hơn không. Và chẳng, như thế thì mình cũng là người có tiếng thẳng thắn!

Chí lí thay!

14. Thương thay, Trần Đại Định!

Trần Đại Định là một trong những vị tướng quân giàu tài năng của xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) và chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738). Năm 1732, vì có việc phải dụng binh ở phía Nam, chúa Nguyễn Phúc Chú sai một loạt tướng lĩnh cầm quân ra trận, tất cả đặt dưới quyền của viên Thống soái^[624] là Trương Phúc Vĩnh. Trong số các vị tướng này, có Trần Đại Định. Sử không chép rõ chức trách của Trần Đại Định trong đạo quân Nam chinh này, chỉ biết rằng, tiếng nói của ông có ý nghĩa rất lớn đối với các tướng lĩnh trong bộ chỉ huy.

Quân đội của chúa Nguyễn vào Nam một thời gian khá lâu nhưng chưa thu được kết quả gì đáng kể, đã thế lại còn bị thiệt hại khá nặng nề. Điều này khiến chúa Nguyễn Phúc Chú rất tức giận nên đã gửi thư vào Nam để trách cứ, lời lẽ rất gay gắt. Và, Thống soái Trương Phúc Vĩnh đã lập tức cứu nguy bằng cách đổ hết mọi tội lỗi cho tướng quân Trần Đại Định Nam thực lục (Tiền biên, quyển 9) cho biết:

“Trương Phúc Vĩnh bí mật gửi tờ biểu về, tâu trình lí do tại sao quân không tiến được, và đổ hết mọi sự cho (Trần) Đại Định. Cùng đúng lúc ấy, (Trần) Đại Định vừa đem quân về, biết rõ cơ sự, muốn kêu oan, bèn nhân đêm tối, vượt biển về Bút Sơn (ở Quảng Ngãi). Có người em họ (của Trần Đại Định) là Thạnh can Trần Đại Định rằng: -(Trương) Phúc Vĩnh là người có thần thể lớn, không thể tranh cãi đúng sai với hắn được, tốt nhất là hãy bỏ trốn.

Trần Đại Định nói: -Cả gia đình ta, cha con cùng được hưởng ân huệ lớn của nhà nước, nay lẽ đâu chỉ vì cố quan Thống soái nói sai sự thật mà bỏ đi, chịu mang tiếng xấu, vừa là kẻ bất trung, lại cũng vừa là kẻ bất hiếu?

Thạnh cố can mãi (nhưng không được) bèn tự ý quay thuyền cho chạy thẳng ra phía biển Đông. (Trần) Đại Định biết, liền tuốt gươm chém chết Thạnh rồi cho thuyền chạy về cửa biển Đà Nẵng. Xong, (Trần) Đại Định làm tờ biểu trần tình mọi lẽ, nhờ quan ở dinh Quảng Nam dâng lên. Bấy giờ, các quan bàn là nên trị tội ngay, nhưng Chúa chưa nỡ, bèn sai tạm

giam Trần Đại Định ở Quảng Nam rồi cho quan vào tận Gia Định để xét hỏi cẩn thận. Trương Phúc Vĩnh và bọn tay chân cố tình thêu dệt và đổ hết tội lỗi cho Trần Đại Định, chỉ có một mình tướng Nguyễn Cửu Triêm cố cãi cho rằng (Trần Đại Định) bị hàm oan. Khi án đã xong và dâng lên Chúa thì Trần Đại Định đã chết trong ngục vì bệnh. Chúa rất thương xót, truy tặng Trần Đại Định chức Đô đốc Đồng tri, ban cho tên thụy là Tương Mẫn. Riêng Trương Phúc Vĩnh, vì tội vu cáo này mà bị giáng làm Cai đội^[625].

Lời bàn

Có chuyện ngụ ngôn kể rằng, các loài thú trong rừng họp nhau lại để bầu chúa sơn lâm. Bốn loài cùng được đề cử là voi, sư tử, gấu và cọp. Theo luật rừng, loài nào được nhiều loài sợ hãi nhất thì hiển nhiên sẽ được làm chúa. Chim họa mi được giao nhiệm vụ bay đi khắp rừng để thu thập ý kiến trước khi bầu. Tất cả chim chóc, muông thú đều khiếp sợ cả bốn loài nói trên, duy chỉ có loài khỉ thì nhe răng cười và nói: -Tôi chỉ sợ tôi, ngoài ra chẳng sợ ai hết!

Họa mi nghe vậy, hoảng đến đứt cả tiếng, chỉ còn biết trố mắt ra mà nhìn. Khi biết ý, liền nói: -Ta chỉ sợ ta sợ ý để rồi mang vạ, thậm chí là thiệt mạng. Nếu ta mà cẩn trọng, thì dẫu cả bốn loài dữ tợn và to lớn kia cùng được làm chúa sơn lâm, rồi cùng hợp sức lại để bắt ta mà trị, ta cũng chẳng sợ gì.

Ôi, luật rừng thế mà chưa hẳn đã là quá tệ. Đúng như loài khỉ nói, chỉ cần biết cẩn trọng giữ thân là đủ. Nhưng, với con người của thời điên đảo, không ai dám nói là mình đủ khả năng để cẩn trọng giữ tấm thân.

Bình hùng tướng mạnh của đối phương chưa hẳn đã nguy hiểm bằng những lời xúc xiểm và bịa đặt trắng trợn của đồng liêu. Cái lưỡi lắt léo của những kẻ tâm địa tráo trở thật đáng sợ lắm thay. Đã có người khuyên rằng, hãy luôn cảnh giác với mọi người quanh ta, bất kể đó là ai, song, nghĩ cho kĩ thì ... hỡi loài người quang vinh, chớ có làm như vậy. Dưới vầng nhật nguyệt, có gì rẻ rúng bằng sự thường xuyên nghi kỵ lẫn nhau? Đấng cao xanh sẽ nghiêm cần chứng giám cho lòng thành của mỗi chúng ta. Xin hãy tin như vậy.

Chém đầu em họ rồi quay thuyền cho trực chỉ ra Đà Nẵng, việc làm ấy của Trần Đại Định hẳn nhiên là chẳng hay, nhưng, từ sâu thẳm của cõi lòng, ông cũng chỉ muốn tận trung với nước, tận hiếu với cha, cho nên, nếu thiên hạ có thể tất cho ông thì đó cũng là điều dễ hiểu, và việc chúa Nguyễn Phúc Chú truy tặng chức cao, lại ban cho ông tên thụy tốt đẹp, cũng là lẽ thường. Thương thay, Trần Đại Định!

15. Tô Thế Huy bị vạ lây

Tháng 8 năm Nhâm Tí (1732), Trịnh Giang truất phế ngôi vua của Lê Đế Duy Phường (1729-1732). Sự kiện này đã khiến cho dư luận rất xôn xao, bởi thiên hạ đương thời không dám nghĩ rằng cha con Trịnh Cương và Trịnh Giang lại có thể liên tiếp làm những chuyện động trời như vậy.

Trước đó, chúa Trịnh Cương (1709-1729) đã ép vua Lê Dụ Tông (1705-1729) phải nhường ngôi cho con để lên làm Thượng hoàng. Bấy giờ, con trưởng của Lê Dụ Tông là Lê Duy Tường tuy đã được lập làm Thái tử, nhưng Trịnh Cương không cho được kế vị mà lập em của Lê Duy Tường là Lê Duy Phường lên ngôi, đó là Lê Đế Duy Phường. Năm Lê Đế Duy Phường lên ngôi vua cũng là năm Trịnh Giang lên ngôi chúa. Nhưng, Lê Đế Duy Phường ở ngôi chưa được bao lâu đã bị Trịnh Giang vu cho tội tư thông với vợ của Trịnh Nhân Vương (tức vợ của Trịnh Cương) rồi phế truất và giết chết. Sự kiện này ách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 37, tờ 25) chép như sau:

“Trước đây, (Trịnh) Giang từng muốn phế vua này, lập vua khác, cốt để ra oai với quần thần và thiên hạ, bèn mượn việc khác để vu cho Nhà vua rồi ép Nhà vua phải ra ngoài (không được ở trong cung nữa). Mọi thứ cung đồn cho Nhà vua đều bị xén bớt đi, Thái hậu cũng bị phế làm Quận Quân^[626]. Đến đây, (Trịnh) Giang lại truất Nhà vua làm Hôn Đức Công^[627] rồi bắt dời đến ở một ngôi nhà phía ngoài thành.

Khi ấy, (Trịnh) Giang bắt dẫn cả 12 người con của Dụ Tông vào phủ để xem mặt. Duy Tường là con trưởng, được lập làm vua. (Trịnh) Giang bèn sai quan hộ vệ, đưa Duy Tường đến cung Thọ Phúc. Ngày Bính Tí (tức ngày 22 tháng 8 năm 1732 – ND) làm lễ Thái Miếu và đến ngày Canh Thìn (tức ngày 26 tháng 8 năm 1732 – ND). Duy Tường lên ngôi vua (tức vua Lê Thuần Tông), đổi niên hiệu là Long Đức, đại xá thiên hạ”.

Việc truất phế và giết hại Lê Đế Duy Phường đã khiến cho một số quan lại bị vạ lây. Trong số những người bị vạ lây ấy, có quan Tả thị lang bộ Lễ, người được cử đến làm việc ở toà Kinh Diên. Bấy giờ, triều đình cho rằng,

Tô Thế Huy, với tư cách là người được cử đến làm việc tại tòa Kinh Diên, lo việc giảng dụ cho Vua nhưng chỉ phụ họa Vua chứ không giúp đỡ Vua về mặt đạo đức. Tô Thế Huy bị biếm chức, về sau không rõ thế nào.

Lời bàn

Ở đời, có người phạm tội vì chính họ gây ra tội, có người phạm tội chẳng qua vì bị ép buộc, phải ở vào thế chẳngặng đành, nhưng cũng có người phạm tội trong chỗ không ngờ, không sao hiểu nổi cái tội mà họ phạm là tội gì nữa. Như Tô Thế Huy, tội mà ông đã phạm là tội ...? (Đáng phải hỏi trời, nhưng con trời mà còn bị chúa giết, ắt chỉ có hỏi chúa mới rõ thôi!).

Tất nhiên, sử vẫn chép là Tô Thế Huy chỉ lo phụ họa vua chứ không lo việc giảng dụ cho vua. Song le, đến cả con vua mà chúa còn dám bắt dẫn hết vào để xem mặt, thì vài ba lí lẽ trái sự thường, chúa sợ gì mà chẳng dặt vào trong sù. Ô hay thời loạn, người ta có thể chứng minh cho bất cứ vấn đề gì cũng đúng, khiếp thay! Sống vào thời ấy, Tô Thế Huy có bị vạ ấy thì chuyện ấy cũng dễ hiểu mà thôi.

16. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời Nguyễn Công Hãng

Nguyễn Công Hãng (1680-1732) người làng Phù Chấn, huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ năm 1700, làm quan trải thờ ba đời chúa là Trịnh Căn (1682-1709), Trịnh Cương (1709-1729) và Trịnh Giang (1729-1740), từng được phong tới chức Thượng thư, và dưới thời chúa Trịnh Cương, Nguyễn Công Hãng còn được cử làm Báo phó^[628] cho Thế tử là Trịnh Giang. Sinh thời, Nguyễn Công Hãng là một nhà cải cách, có nhiều suy nghĩ rất táo bạo, nhưng cũng sinh thời, ông là người bị đồng僚 xa lánh mà lỗi này xem ra cũng có phần do ông gây ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 37, tờ 10), chép về đoạn kết đầy bi thảm của cuộc đời Nguyễn Công Hãng như sau:

“Sau khi ở núi Phật Tích trở về (tháng 10 năm 1729 – ND) chúa Trịnh Cương lại đi Như Kinh (Gia Lâm, Hà Nội – ND), giữa đường, bị bệnh rồi mất ngay, kẻ tùy tùng phải bí mật đưa về phủ chúa rồi mới phát tang.

(Trịnh) Cương chuyên quyền 20 năm, khi mất được tiếm truy là Nhân Vương (tiếm làm việc truy phong. Đây chỉ việc Trịnh Cương không có miếu hiệu là Nhân Vương nhưng vẫn được con cháu họ Trịnh sau này làm quyền để truy phong như vậy), lại còn được tiếm hiệu là Hy Tổ. Trịnh Giang là con trưởng của Trịnh Cương. Khi Giang còn làm Thế tử, viên Báo phó của Giang là Nguyễn Công Hãng có mật khải với (Trịnh) Cương rằng: -Giang là kẻ ngu tối, ươn hèn, không thể gánh vác nổi việc lớn được.

(Trịnh) Cương vì thế mà chần chừ, chưa quyết định gì cả. Đến khi (Trịnh) Cương mất, (Trịnh) Giang lên nối ngôi chúa, (Nguyễn) Công Hãng vì lời khải này mà bị mang vạ”.

Đến tháng 10 năm Nhâm Tý (1732), nghĩa là ba năm sau khi Trịnh Giang lên nối ngôi chúa. Nguyễn Công Hãng bị bức tử. Cũng sách trên (tờ 27) đã chép về cái chết của Nguyễn Công Hãng như sau:

“Công Hãng nhờ tài biện bác mà được vào giữ việc trong phủ chúa, thích tự quả quyết để thi thố tài năng của mình, được chúa Trịnh Cương tin cậy mà ủy thác mọi việc, nhưng đồng僚 thì lắm người oán ghét.

Khi còn là Thế tử, (Trịnh) Giang đã giận Nguyễn Công Hãng về việc không muốn lập mình. Bọn thân cận của (Trịnh) Giang lại cố thêm dệt thêm những chỗ yếu kém của Công Hãng. Họ nói với (Trịnh) Giang rằng: -Công Hãng và bọn Lê Anh Tuấn, Trương Nhưng, Đỗ Bá Phẩm ... đã cùng nhau kết thành bè đảng. Vả lại, Công Hãng từng mưu tính việc chôn cất hài cốt tổ tiên ở một kiểu đất to, tất là ngầm có ý nuôi tham vọng làm việc vượt quá chức phận của mình. (Trịnh) Giang nghe lời ấy, bèn cho (Nguyễn) Công Hãng ra trấn thủ Tuyên Quang rồi sau đó ép (Nguyễn Công Hãng) phải tự tử.”

Lời bàn

Sống giữa thời loạn, giúp chúa ngàn điều hay chưa hẳn đã là lợi, nhưng, lời nói một câu không đẹp ý chúa, nguy hại thật khó mà lường, cho nên, trách chúa Trịnh Giang vừa hẹp hòi lại vừa tàn bạo cũng được mà trách Nguyễn Công Hãng chẳng biết khôn khéo giữ lời cũng được. Trời sinh ra cái lưỡi không xương, cốt để tiện đường uốn éo chí ít cũng vài lần trước khi cất lời, tiếc thay, ngài Tiến sĩ Nguyễn Công Hãng hãnh tiến mà quên mất cả điều đơn giản này.

Bọn thân cận chúa Trịnh Giang cùng nhau thêm dệt chỗ yếu kém của Nguyễn Công Hãng, ấy cũng là sự thường. Lũ tiểu nhân đời nào mà chẳng có. Song, mình dùng lời hại người thì người cũng có thể dùng lời để hại mình được, biết đâu lại còn ghê gớm hơn cả mình nữa. Ngẫm mà xem!

Nhân danh chúa của thiên hạ, Trịnh Giang bức tử Nguyễn Công Hãng. Và giờ đây nhân danh lễ thường, xin nghiêm phán: Tâm thường thay, Trịnh Giang!

17. Thương thay, hai vị đại thần!

Năm Giáp Dần (1734), Trịnh Giang đã giết hai đại thần là Đỗ Bá Phẫm và Lê Anh Tuấn. Đỗ Bá Phẫm nguyên là hoạn quan, quê quán và năm sinh hiện chưa rõ, chỉ biết dưới thời chúa Trịnh Giang, ông được phong tới tước Vân Quận công. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 37, tờ 31) chép việc ông bị Trịnh Giang hãm hại như sau:

“Bấy giờ, nạn kết bè kết cánh nổi lên, Trịnh Giang quyết tìm cách buộc tội để trừng trị. (Trịnh) Giang rất ghét viên hoạn quan là Vân Quận công Đỗ Bá Phẫm, đã biếm chức Đỗ Bá Phẫm, chỉ còn cho làm Trấn thủ Yên Quảng (khu vực Hải Phòng, Quảng Ninh ngày nay – ND), lại còn muốn giết đi. (Trịnh) Giang gọi, riêng Nguyễn Hiệu (người xã Lan Khê, huyện Nông Cống, Thanh Hóa) đỗ Tiến sĩ năm 1700 – ND) đến bàn việc này, nhưng (Nguyễn) Hiệu lại có ý trù trừ không dứt, bởi vậy, (Trịnh Giang) giáng chức Nguyễn Hiệu, từ Thượng thư bộ Lễ xuống làm Thượng thư bộ Hình (trong triều đình xưa, bộ Lễ là bộ lớn nhất, còn bộ Hình chỉ đứng ở hàng thứ năm trong số sáu bộ – ND). Nhưng rồi không bao lâu sau, Nguyễn Hiệu được làm Thượng thư bộ Lại (bộ lớn thứ hai – ND) và được vào phủ chúa giữ chức Tham tụng như cũ.”

Lê Anh Tuấn người xã Thanh Mai, huyện Tiên Phong (nay thuộc Hà Tây), đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất (1694). Cùng với Nguyễn Công Hãng, ông là người từng được chúa Trịnh Cương trọng dụng, trao phó cho nhiều trọng trách trong phủ chúa. Nhưng đến khi Trịnh Cương mất, ông bị thất sủng, và năm 1734, Lê Anh Tuấn cũng bị giết hại. Cũng sách trên (tờ 32) chép rằng:

“(Lê) Anh Tuấn là người nổi tiếng về văn học, tính ưa trầm tĩnh, làm việc cẩn mật, cùng với Nguyễn Công Hãng, ông được coi việc trong phủ chúa. Khi về già, (Lê) Anh Tuấn có ý lộng quyền, khiến (Trịnh) Giang không bằng lòng kể cũng đã lâu. (Trịnh) Giang giáng chức (của Lê Anh Tuấn), sai đi làm Trấn thủ xứ Lạng Sơn. Lúc ấy có người gièm rằng, trước kia, khi còn giữ việc ở trong phủ, (Lê) Anh Tuấn cùng với bọn Nguyễn

Công Hăng đã định mưu phế lập (ngôi chúa), chúa Trịnh Giang nhân đó giết (Lê Anh Tuấn)”.

Lời bàn

Cứ chữ mà suy thì Trịnh Giang giết Vân Quận công Đỗ Bá Phẩm, chẳng qua vì ghét Đỗ Bá Phẩm chớ chẳng phải vì Đỗ Bá Phẩm kết bè kết cánh, gây phương hại gì cho thanh danh của triều đình. Phàm đã là bè cánh thì chẳng thể chỉ có một người, đây thấy Đỗ Bá Phẩm bị hại một mình, ắt ... không về phe cánh cần thiết nào đó của Chúa đấy thôi.

Còn như Lê Anh Tuấn, Chúa đã không bằng lòng từ lâu, thì thử hỏi là tiếp tục bám lấy vòng danh lợi có khác gì bám lấy vòng treo cổ hay không? Một khi Chúa đã bắt ra khỏi kinh thành, ra tận biên ải, cũng có nghĩa là Chúa chuẩn bị cho ra khỏi dương thế đó thôi.

Ôi thương thay hai vị đại thần: Đỗ Bá Phẩm và Lê Anh Tuấn. Chẳng thể nói là chư vị vô tội, nhưng, cái chết của chư vị, ngẫm mà xót thương. Có điều, đến vua mà còn khó bề giữ nổi mạng sống với chúa, thì quan lại, dù làm đến đại thần, làm sao có thể yên thân trọn kiếp.

Dưới cái ngai màu đen của chúa, chính sự cũng thẫm một màu rất đen.

18. Xem mặt mà bắt ... làm vua!

Năm 1732, Lê Đế Duy Phường bị chúa Trịnh Giang vu cho tội tư thông với vợ của Trịnh Cương rồi giết chết. Anh của Lê Đế Duy Phường là Lê Duy T được Trịnh Giang đưa lên ngôi, đó là vua Lê Thuần Tông (1732-1735). Tháng 4 năm 1735, Lê Thuần Tông mất, Trịnh Giang lại phải một phen ... chọn người làm vua. Chuyện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 37, tờ 33) chép lại như sau:

“Tháng 4, mùa hạ (năm Ất Mão, 1735 – ND) sao Thái Bạch phạm vào vị trí của sao Hỏa. Nhà vua mất. (Quần thần) dâng tôn hiệu là Giản Hoàng đế, miếu hiệu là Thuần Tông. Vua ở ngôi gần bốn năm, thọ 37 tuổi, táng tại Bình Ngô (huyện Thụy Nguyên, Thanh Hóa – ND).

(Trịnh) Giang lập (Lê) Duy Thận là em của Vua lên ngôi, đổi niên hiệu, đại xá thiên hạ.

(Lê) Duy Thận là con thứ mười một của vua (Lê) Dụ Tông và là em của vua (Lê) Thuần Tông. Lúc ấy, (Lê) Duy Thận mười bảy tuổi, còn kém anh là (Lê) Duy Diêu đến hai tuổi, nhưng Trịnh Giang sợ (Lê) Duy Diêu đã lớn (khó bề kiềm chế), trong lúc đó, (Lê) Duy Thận lại là cháu ngoại của bà Thái phi Vũ Thị (vợ của Trịnh Cương, người làng Mi Thữ, xã Tử Dương, huyện Đông Yên, thuộc tỉnh Hưng Yên – ND), từng được nuôi nấng trong phủ chúa, gần gũi lâu ngày nên dễ khống chế hơn, nhân đó, (Trịnh) Giang nói thác ra rằng, diện mạo của (Lê) Duy Thận giống y tiên đế, bèn quyết chí lập làm vua. Bầy tôi không ai dám nói gì cả. Ngày Giáp Ngọ (tức ngày 25 tháng 4 – ND) làm lễ tế cáo ở Thái Miếu, ngày Bính Thân (tức ngày 27 tháng 4 – ND), lên ngôi vua, đổi niên hiệu là Vĩnh Hựu, tha hai phần mười tô thuế cho dân trong năm này”.

Lời bàn

Vậy là vua Lê Dụ Tông có đến ba người con được các chúa Trịnh Cương và Trịnh Giang cho nối nhau lên làm vua. Đầu là Lê Duy Phường, kế là Lê Duy Tường và sau chót là Lê Duy Thận (cũng tức là Lê Duy Chấn). Vua

được chúa cho làm vua, chuyện nghe có vẻ ngược đời, nhưng sự thực hài hước lại là như vậy. Đáng cười ra nước mắt là đấy chẳng?

Chọn người nào dễ khiến dễ cho làm vua, không nói cũng đã rõ tâm địa của nhà chúa thế nào. Được chọn, vua lặng lẽ lên ngôi vua, không nói cũng có thể biết, khí khái của người làm vua đáng giá cỡ nào.

Chọn mặt để bắt ... làm vua, cổ kim ắt chẳng còn ai quá quắt hơn Trịnh Giang được nữa. Bấy giờ, bề tôi không ai dám nói gì, sự thế ấy kể cũng chẳng có gì là lạ. Đến như vua mà còn phải ngoan ngoãn nghe theo, bề tôi làm sao cả gan nói trái ý chúa?

Lê Duy Thận lên ngôi, đấy là Lê Ý Tông. Nhờ ngoan ngoãn lại cũng nhờ ít lời nên được yên phận làm vua 5 năm (1735-1740) và sau lại còn được yên phận làm Thượng hoàng thêm 19 năm nữa (1740-1759). Hóa ra, biết nghe lời chúa vẫn hơn.

Lê Dụ Tông có ba người con được các chúa Trịnh Cương và Trịnh Giang cho nối nhau lên làm vua. Đành phải nói vậy chớ còn biết nói sao hơn bây giờ. Chả lẽ nói Lê Dụ Tông đã để lại cho ngai vàng những ba bức tượng gỗ, dẫu nói như thế mới có phần đúng hơn!

19. Mạc Thiên Tứ với mười cảnh đẹp của Hà Tiên

Mạc Thiên Tứ (cũng tức là Mạc Thiên Tích), tự là Sĩ Lân, con trai của Mạc Cửu. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 8) cho hay, Mạc Cửu người gốc Lô châu, thuộc Quảng, Trung Quốc. Khi nhà Minh bị nhà Thanh đánh đổ, Mạc Cửu là một trong những người tham gia phong trào bài Thanh phục Minh^[629], và khi phong trào bài Thanh phục Minh thất bại, Mạc Cửu chạy sang Chân Lạp, được quốc vương Chân Lạp cho giữ chức Ốc nha. Sau, thấy phủ Sài Mạt^[630] có nhiều người buôn kẻ bán, Mạc Cửu bèn di cư tới đó. Sách trên viết rằng:

“Thấy ở đất ấy, tương truyền, thường hay có người tiên hiện ra ở trên sông, nhân thế, cho đổi gọi đất ấy là Hà Tiên. Đến đây (tháng tám năm Mậu Tí, 1708. Tuy nhiên, có nhiều tài liệu khác lại nói sự kiện xảy ra dưới đây là vào năm 1714, chứ không phải là năm 1708 – ND), Mạc Cửu sai bọn bộ thuộc là Trương Cầu và Lý Xã dâng thư (lên chúa Nguyễn Phúc Chu – ND) xin được làm người đứng đầu Hà Tiên. Chúa nhận, phong cho Mạc Cửu chức Tổng binh^[631]. Mạc Cửu liền xây dựng dinh ngũ và Phương Thành^[632], dân đến ở ngày một đông”.

Tháng 5 năm Ất Mão (1735), Mạc Cửu mất, con ông là Mạc Thiên Tứ được chúa Nguyễn Phúc Chú phong làm Đô đốc, cho nối nghiệp cha mà cai quản đất Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ học rộng, có tài văn chương, ngay sau khi nhận chức đứng đầu Hà Tiên, đã sáng lập ra tao đàn Chiêu Anh Các rất nổi tiếng. Cũng sách trên (Tiền biên, quyển 9) chép rằng:

“Thiên Tứ chia đất nha thuộc, kén chọn quân sĩ, đắp thành lũy và mở phố chợ, khiến cho khách buôn các nước tới ngày càng đông. (Mạc Thiên Tứ) lại cho mời những người có tài văn chương, cùng nhau lập ra Chiêu Anh Các, ngày ngày giảng bàn và xướng họa. (Ông) từng viết Hà Tiên thập vịnh (mười bài vịnh mười cảnh đẹp của Hà Tiên), đó là:

01. Kim Dữ lan đào
02. Bình San điệp thúy
03. Tiêu Tự thần chung

04. Giang Thành dạ cổ
05. Thạch Động thôn vân
06. Châu Nham lạc lộ
07. Đông Hồ ẩn nguyệt
08. Nam Phố trường ba
09. Lộc Trĩ thôn cư
10. Lư Khê ngư bạc

Từ đó, người Hà Tiên bắt đầu biết học hành”.

(Tên của mười cảnh đẹp này có ý nghĩa cụ thể như sau:

- Kim Dự lan đào: Đảo vàng chắn sóng.
- Bình San điệp thúy: Dây núi như bức bình phong trùng điệp màu xanh.
- Tiêu Tự thần chung: Tiếng chuông buổi sáng sớm ở ngôi chùa tịch mịch
- Giang Thành dạ cổ: Tiếng trống đêm ở bức thành bên sông.
- Thạch Động thôn vân: Hang đá nuốt mây.
- Châu Nham lạc lộ: Cò đậu trên đất đỏ.
- Đông Hồ ẩn nguyệt: Trăng in ở hồ nước phía đông.
- Nam Phố trường ba: Bãi nam giữ sóng.
- Lộc Trĩ thôn cư: Thôn xóm ở Mũi Nai.
- Lư Khê ngư bạc: Thuyền chài ở Rạch.

Tuy nhiên các chữ Kim Dự, Bình San, Tiêu Tự, Giang Thành, Thạch Động, Châu Nham, Đông Hồ, Nam Phố, Lộc Trĩ và Lư Khê nay đã được sử dụng rất phổ biến, được coi là những địa danh quen thuộc của đất Hà Tiên, cho nên, chúng tôi đã viết hoa cả hai chữ khi phiên âm.)

Lời bàn

Mạc Cửu không sinh ở Hà Tiên, nhưng xem ra Hà Tiên cũng chính là quê hương thứ hai của ông vậy.

Có đọc Hà Tiên thập vịnh mới thấy được những tình cảm chân thành, nồng nàn và sâu sắc của Mạc Thiên Tứ với Hà Tiên. Đất nhờ người mà dạt dào sức sống, nhờ thơ mà giàu sức cuốn hút lạ thường. Đã bao đời nay, du khách tìm đến Hà Tiên, trước hết là tìm đến mười cảnh đẹp từng tỏa sắc màu lung linh trong thơ Mạc Thiên Tứ đó thôi.

20. Trịnh Giang giết cậu ruột là Trương Nhưng

Trương Nhưng người làng Như Kinh (Gia Lâm, Hà Nội), sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông bị giết vào tháng 5 năm Bính Thìn (1736). Nhờ có chị ruột là bà Trịnh Thái phi (vợ của Trịnh Bính, mẹ của Trịnh Cương và là bà của Trịnh Giang), cho nên, Trương Nhưng được phong quan tước và là một trong những trọng thần của vương. Tháng 10 năm 1722, Trương Nhưng được phong tới tước Thiêm Quận công và được Trịnh Cương giao việc chỉ huy các quân doanh.

Trịnh Cương mất (năm 1729), con là Trịnh Giang lên nối ngôi chúa, một loạt đại thần của chúa Trịnh Cương, như: Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn, Đỗ Bá Phẩm và cả Trương Nhưng, lần lượt bị nghi ngờ và bị thất sủng. Năm 1732, Nguyễn Công Hãng, Đỗ Bá Phẩm và Lê Anh Tuấn lần lượt bị Trịnh Giang bức hại. Trương Nhưng vì là vai ông cậu ruột, cho nên chỉ bị giáng chức, đẩy vào làm Đốc suất ở Nghệ An. Dẫu vậy, bốn năm sau, Trương Nhưng cũng bị Trịnh Giang giết hại. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38, tờ 2) chép lại như sau:

“Tháng 5, mùa hạ (năm Bính Thìn, 1736 – ND) chúa (Trịnh) Giang giết Trương Nhưng là quan Đốc suất của xứ Nghệ An, bổ Nguyễn Minh Châu thay giữ công việc này.

Trương Nhưng là em ruột của bà Trương Thái phi. Dẫu là người có công, lại là thân thích bên ngoại (của chúa), nhưng lúc nào ông cũng sống ôn hòa, giản dị, giao thiệp với ai cũng không bao giờ làm cho người ta phật ý.

Trịnh Giang vốn tính đa nghi, cho là Trương Nhưng có ý phụ họa và kết bè kết đảng với các đại thần. Đã thế, hoạn quan là Hoàng Công Phụ lại gièm pha ông, khiến Trịnh Giang tức giận, quyết giết đi. (Trịnh) Giang mật sai viên hoạn quan là Dật Trung Hầu (không rõ họ tên là gì), giả thác đến nói rằng, có mật chỉ bắt Trương Nhưng phải thắt cổ chết. Xong việc đó, (Trịnh Giang) liền dùng (Nguyễn) Minh Châu thay giữ công việc làm Đốc

suất ở Nghệ An. Sau, (Trịnh) Giang lại toan dùng kế để giết (Nguyễn) Minh Châu, nhưng (Nguyễn) Minh Châu biết được nên đành thôi”.

: Tội của các đại thần bị giết, cụ thể ra sao, sử không chép rõ, nhưng, tất cả các vị đại thần bị giết này, ai cũng được coi là người có tài, kẻ văn chương tốt bậc, người võ nghệ phi thường, đủ cả. Lần lượt giết hết những con người ấy, khỏi bàn cũng biết tâm địa của chúa Trịnh Giang ra sao. Mới hay, khi quyền lực nằm trong tay của kẻ tàn bạo và đa nghi, mọi sự sẽ trở nên khủng khiếp biết ngần nào.

Với Trịnh Giang, thân thích chẳng qua chỉ là đám người rườm rà, chặt bỏ đi càng nhiều thì ngôi chúa càng trở nên thoáng đảng, vậy thôi. Cũng với Trịnh Giang, tài năng hay đức độ của bá quan chẳng bao giờ đáng giá bạc xu, bất quá chỉ là chút trang điểm qua loa cho ngôn từ khi cần mà thôi. Hình như các bậc đại thần khoa bảng thời đó ít ai hiểu được rằng: chỉ lời nào làm đẹp lòng chúa mới là lời thông minh sáng giá. Sống vào thời loạn, đọc đến cả thiên kinh vạn quyển mà quên đọc đi đọc lại câu này, thì chết thảm không kịp kêu trời là đương nhiên.

Còn như hoạn quan Hoàng Công Phụ đã gièm pha hại người, yên thân lúc sống nhưng làm sao có thể mong yên phận lúc chết được?

21. Trạng nguyên Trịnh Tuệ ...

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38, tờ 3) chép rằng: Theo chế độ cũ, các vị Cử nhân, nếu thi Hội do bộ Lễ tổ chức mà đỗ thì sẽ được vào dự thi Đình. Thể lệ thi Đình (cũ) cũng ghi rõ: chính Thiên tử sẽ thân ra bài văn sách rồi chấm để lấy đỗ, xong, sai truyền xướng danh từng người một. Cứ ba năm tổ chức một khoa thi. Thi Đình được coi là điển lệ trọng thể của việc chọn nhân tài.

Nhưng, xét cũng đã khá lâu, chiếu nhất của khoa thi Nam Cung (tức khoa thi Đình – ND) vẫn còn để trống (ý nói đã lâu chưa ai đỗ Trạng nguyên – ND), bởi thế, khoa này Trịnh Giang nghe theo lời tâu của quan Nội giám là Hoàng Công Phụ, cho triệu sĩ tử (đã đỗ thi Hội) vào hết trong phủ đường để thi, cất nhắc cho Trịnh Tuệ đỗ Đệ nhất giáp đệ nhất danh^[633] (tức Trạng nguyên), các sĩ tử khác thì cho đỗ Cập đệ và Xuất thân^[634], cao thấp có phân biệt.

(Trịnh) Tuệ người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phúc, thuộc Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa – ND), là tộc thuộc của chúa Trịnh, tuy cũng có chút chữ nghĩa, nhưng vì việc thi này mà lắm người bàn tán chê bai ông”.

Lời bàn

Câu chuyện ngán ngủ này, vậy mà chứa đựng đến chí ít cũng là ba điều lớn. Một là khoa thi Đình này cố lấy đỗ một vị Trạng nguyên, chẳng qua cũng chỉ vì đã khá lâu rồi không lấy ai đỗ học vị này mà thôi. Viên hoạn quan Hoàng Công Phụ thế mà tài, không nhờ lời tâu của hãn, mạch Trạng nguyên của xã tắc làm sao có thể chảy tiếp đến đây! Ất thiên hạ thuở đó phải nhất loạt ngửa mặt lên trời, hớn hờ hô vang, rằng sung sướng thay, ta lại có ... cụ Trạng! Hai là theo điển lệ cổ, thi Đình là việc trọng thể, đích thân Thiên tử ra bài văn sách và chấm, nhưng khoa này, chúa Trịnh Giang đứng ra lo thay, sự thể mới lạ lùng làm sao! Đành là từ lâu, các chúa Trịnh đã thay vua làm hết mọi việc quốc gia đại sự, nhưng dẫu sao thì cũng còn chừa cho vua vài chút quốc lễ hảo huyền, dè dặt đến đây, chút quốc lễ hảo huyền ấy cũng bị chúa Trịnh Giang tước nốt, khiếp thay! Ba là Trạng

nguyên Trịnh Tuệ coi bộ chữ nghĩa chẳng đáng là bao, thiên hạ bàn tán chê bai ông, khiến cho rối ren cả một đoạn sử, rõ buồn!

22. Lời tiến sĩ Phạm Công Thế

Tháng chạp năm Mậu Ngọ (1738), tại Thanh Hoa, có một cuộc khởi nghĩa chống chính quyền họ Trịnh đã nổ ra. Những người có công khởi xướng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa này đều là các hoàng thân của nhà Lê: Lê Duy Mật, Lê Duy Quy và Lê Duy Chúc.

Lê Duy Mật và Lê Duy Quy đều là con thứ của vua Lê Dụ Tông (1705-1729), còn Lê Duy Chúc là con thứ của vua Lê Hy Tông (1675-1705), tức là chú ruột của Lê Duy Mật và Lê Duy Quy. Việc lớn chưa thành thì Lê Duy Chúc và Lê Duy Quy đều bị bệnh mà mất, Lê Duy Mật trở thành lãnh tụ duy nhất của cuộc khởi nghĩa này. Dưới ngọn cờ của Lê Duy Mật có một vị Tiến sĩ lừng danh, đó là Phạm Công Thế. Phạm Công Thế người làng Hoàng Xá, huyện Đông Quan (nay thuộc Hà Nội), đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1727), làm quan trải thờ bốn đời vua là Lê Dụ Tông, Lê Đế Duy Phường, Lê Thuần Tông và Lê Ý Tông. Trước khi tham gia khởi nghĩa, ông đang giữ chức Đông các Hiệu thư⁶³⁵.

Phạm Công Thế là người hiên ngang, khảng khái, Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38, tờ 7 và 8) có chép về ông như sau:

“Lê Duy Mật, Lê Duy Quy và Lê Duy Chúc hận về nỗi quyền bính của vua Lê bị tước đoạt và Trịnh Giang là kẻ bạo ngược giết vua, bèn cùng các quan trong triều là Phạm Công Thế, Vũ Thước và thuộc hiệu là Lại Thế Tế bàn mưu đốt kinh thành nhưng việc này không xong. Vì sợ bị lộ, (Lê) Duy Quy chạy đi Cẩm Thủy (Thanh Hóa – ND), (Lê) Duy Mật và (Lê) Duy Chúc chạy đi Nghi Dương (nay thuộc đất Kinh Môn, Hải Dương – ND). Tại đây, (Lê) Duy Mật và (Lê) Duy Chúc) được viên thổ hào là Ngô Hưng Tạo hộ tống, vượt biển chạy vào Thanh Hoa. (Trịnh) Giang sai binh lính đuổi theo nhưng không kịp. Lúc ấy, Vũ Duy Thước bị bắt, bị tống giam và bị giết. Lê Duy Chúc và Lê Duy Quy sau cũng bị bệnh mà mất, Lê Duy Mật liền chiếm cứ đất thượng du vùng Tây Nam.

Bấy giờ, Phạm Công Thế đang giữ chức Đông các Hiệu thư, theo Lê Duy Mật nổi binh, đánh nhau bị thua trận rồi bị bắt. Các bề tôi trong triều trách ông rằng: -Đã là người khoa giáp sao lại còn theo bọn phản nghịch?

Phạm Công Thế cười đáp: -Danh phận không tỏ đã từ lâu, thuận nghịch lấy đâu mà phân biệt?

Nói rồi, vườn cổ ra chịu chết chém, không một chút lo sợ hay nao núng gì”.

Lời bàn

Chép xong đoạn sử này, các tác giả của bộ sách nói trên còn trân trọng viết thêm Lời căn án khá dài, xin lược trích một đoạn như sau: “Duy Mật là người chí thân của vua Lê, xót xa về nỗi nhà Lê bị chèn áp mãi, bèn đem quân ra chốn rừng núi xa xôi để quyết chí đánh lại. Việc Duy Mật làm có thể gọi là danh chính ngôn thuận, không thể ví với bọn giặc. Dầu lòng trời không giúp nhà Lê, việc làm của Duy Mật cũng không thành, nhưng nghĩa lớn vua tôi thì không bao giờ mai một được.”

Xin được bàn về đoạn căn án này: Chí lí thay!

Tiến sĩ Phạm Công Thế quả là bậc khó ai bì. Triều đình bấy giờ nào ít bậc đồ đại khoa, vậy mà vẫn mê muội, không nhận ra được rằng, thời họ sống là thời rối ren, thời đảo lộn của mọi giá trị xã hội, thời thuận nghịch không có ranh giới rạch ròi ... Lời ngắn gọn trước lúc thọ hình của Tiến sĩ Phạm Công Thế quả là sâu sắc, đủ sức để khái quát diễn biến phức tạp của chính sự cả một thời. Kính thay!

Nói xong lời sâu sắc ấy. Tiến sĩ Phạm Công Thế còn nói thêm với hậu thế một lời không ngôn từ nhưng cũng rất đáng khắc ghi, đó là: Phàm đã nuôi chí khuấy nước chọc trời thì phải biết hiên ngang nhận lấy cái chết, như Phạm Công Thế, không một chút lo sợ hay nao núng, như Phạm Công Thế, quả cảm vườn cổ ra ...

23. Nguyên do việc chúa Trịnh Giang mắc bệnh kinh quý

Theo Đông y, bệnh kinh quý là bệnh tâm thần bất định, hay bị hốt hoảng và sợ hãi. Chúa Trịnh Giang (1729-1740) là người mắc phải chứng bệnh này. Các bậc danh y đương thời, những người trực tiếp lo việc chữa trị cho Trịnh Giang, chẳng ai để lại bút tích gì, bởi vậy, xin được làm việc có phần ngược đời, đó là lấy ghi chép của sử cũ để cắt nghĩa bệnh tình của Trịnh Giang.

Sách Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hổ cho hay: Trịnh Giang là kẻ dâm loạn, từng tư thông với bà Kỳ Viên phi Đặng Thị (người xã Trà Đồng, huyện Tiên Du, nay thuộc Bắc Ninh), vốn là vợ lẽ của chúa Trịnh Cương (cha Trịnh Giang). Chuyện này bị bà Vũ Thái phi (mẹ của Trịnh Giang) phát giác. Bà ép Kỳ Viên phi Đặng Thị phải tự tử. Một hôm, chẳng hiểu vì sao Trịnh Giang bị sét đánh gần chết, nhân đó mà mắc bệnh kinh quý, hề nghe có sấm sét là kinh hồn bạt vía. Bọn hoạn quan liền nói với Trịnh Giang rằng, duyên do chẳng qua vì dâm dục thái quá nên bị ác báo, muốn chữa, chỉ có cách ... đào hầm làm nhà ở dưới đất. Trịnh Giang bèn dựng cung Thượng Trì để ở, không dám đi ra ngoài như trước nữa.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38, tờ 15) thì viết:

“Từ ngày làm việc bạo nghịch là giết vua (chỉ việc Trịnh Giang phế truất rồi giết chết vua Lê Đế Duy Phường – ND), Trịnh Giang càng ngày càng tiếm quyền, ăn chơi dâm loạn không còn chừng mực gì nữa, cho nên về sau mới mắc bệnh kinh quý, sợ sấm sét lắm. Bọn hoạn quan là Hoàng Công Phụ đánh lừa, đào đất làm cung Thượng Trì cho (Trịnh) Giang ở. Từ đấy, (Trịnh) Giang không còn dám bước chân ra ngoài. (Hoàng) Công Phụ cùng đồ đảng liền nhân đó mà lộng quyền, các bậc đại thần nối nhau bị hại, kẻ thì bị giết, kẻ thì bị phạt, ai ai cũng lo sợ không giữ nổi tấm thân của mình, chính sự trái ngược mà thuế khóa thì nặng nề, dân chỉ còn mong sao cho chóng có loạn lạc”.

Lời bàn

Thông dân với vợ lẽ của cha, tội loạn luân ấy không thể nào dung tha được, sống dưới đáy của xã hội còn chẳng thể, nói chi chuyện làm chúa của thiên hạ thời. Vũ Thái phi phát giác chuyện động trời này, nhưng lại bắt Kỳ Viên phi Đặng Thị phải tự tử, còn con mình là Trịnh Giang thì chẳng hề nửa lời. Mẹ nào con ấy, quả đúng lắm thay. Chẳng hay, hồn thiêng của song thân Vũ Thái phi có cảm thấy nhục nhã, vì chỉ để lại cho đời cái gọi là con, mà không để lại chút gì gọi là nhân cách cho dòng dõi nhà mình cả.

Chí ít cũng có đến mấy bộ sử tham gia vào việc lí giải nguyên do bệnh tình của Trịnh Giang Bệnh kinh quý quả đúng là loại bệnh lạ. Nhưng, với Trịnh Giang, thêm chút bệnh kinh quý, nào có đáng kể gì? Cái đáng sợ nhất ở con người này lại chính là ở tâm hồn bệnh hoạn. Làm chúa mà mắc phải chứng bệnh này thì vô phương cứu chữa. Hoạn quan Hoàng Công Phụ tuy làm lắm việc đáng trách, song, xây cung Thưởng Trì cho Trịnh Giang ở, kể cũng là việc đáng làm. Dương thế dầu bụi bặm cũng khó chấp nhận nổi gương mặt bẩn thỉu của Trịnh Giang, cho nên, cho hẳn ở hầm, gần gũi với địa ngục, chí lí thay. Còn như sau đó, Hoàng Công Phụ có lòng quyền, thì ấy cũng là sự thường vậy. Hoàng Công Phụ bao giờ cũng là Hoàng Công Phụ, khác đi thế nào được? Chê Hoàng Công Phụ là kẻ tệ hại ư? Kể cũng có phần chưa phải, bởi vì lúc ấy, triều đình chỉ là nơi dung dưỡng những kẻ đại loại như Hoàng Công Phụ đó thôi.

Dân bao giờ cũng chỉ mong cho non nước được thái bình, vậy mà lúc này lại mong cho chóng có loạn lạc. Xót thay. Cơ đồ của họ Trịnh gây dựng mấy trăm năm, đến đây cũng chỉ còn tương tự như sức khỏe của Trịnh Giang nữa mà thôi!

Thời chúa Trịnh Giang (1729-1740), chính sự rối bời đến độ đảo điên. Xin theo sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38), liệt kê ra đây ba sự kiện tiêu biểu.

Sự kiện thứ nhất là sự kiện mua quan, bán tước:

“(Trịnh) Giang hạ lệnh cho quan và dân, nếu ai nộp tiền thì sẽ được bổ làm quan hoặc thăng chức tước. Cả quan và dân đều cho phép được nộp tiền để xét cất nhắc như sau: Quan trong triều từ lục phẩm trở xuống, nếu

nộp 600 quan sẽ được thăng chức một bậc, dân thường mà nộp 2.800 quan sẽ được bổ làm Tri phủ, nộp 1800 quan sẽ được bổ làm Tri huyện.

Bấy giờ, (Trịnh) Giang chơi bời xa xỉ, của cải ngày một hao mòn, cho nên mua quan, bán tước, không việc gì là không làm, vì vậy mà sinh ra loạn lạc sau này” (tờ 5).

Sự kiện thứ hai là đặt hẳn một hệ thống quan chức dành riêng cho hoạn quan, gọi là Giám Ban:

“Theo điển lệ cũ, triều đình chỉ có hai ban là Văn và Võ. Đến đây, hoạn quan lộng quyền, cho nên (Trịnh) Giang mới lập ra Giám Ban. (Trịnh) Giang hạ lệnh: hoạn quan mà khảo thí, được trúng cách thì cũng sẽ được trao cho quan chức (như những người khác). Các quan đều lấy đó làm sự hổ thẹn nhưng không ai dám nói gì. Mãi đến đầu đời Cảnh Hưng (niên hiệu của vua Lê Hiến Tông, dùng từ năm 1740 đến năm 1786 – ND) mới bãi bỏ Giám Ban” (tờ 9).

Và sự kiện thứ ba là sự kiện mạo nhận được tấn phong làm An Nam Thượng Vương^[636]:

“(Trịnh) Giang không còn biết kiêng sợ là gì nữa, tự ý tiếm quyền, vượt cả danh phận, tấn phong cho mình làm Bắc Đẩu Mậu Hòa Tuy Du Dụ Nghĩa Trịnh Vương^[637].

Bấy giờ, (Trịnh) Giang đang ngao du ở xã Quế Trạo vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh – ND), quê hương của viên hoạn quan là Hoàng Công Phụ. (Trịnh) Giang xây dựng phủ đệ để ở, xong, bí mật sai hai viên quan là Nguyễn Trác Luân (người xã Bình Lao, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ năm 1721 – ND) và Trần Văn Hoán (người xã Từ Ô, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, đỗ Tiến sĩ năm 1724 – ND), chạy ngựa trạm từ kinh sư lên, kính dâng sắc văn và ấn ti, vờ nói là của sứ thần nhà Thanh sang, phong cho (Trịnh) Giang làm An Nam Thượng Vương” (tờ 13 và 14).

Lời bàn

Với sự kiện thứ nhất, Trịnh Giang đã làm cho guồng máy chính trị đương thời vốn đã mục ruỗng càng thêm mục ruỗng. Khi mà cả đến chức tước và

học vị cũng được đem ra mua bán thì lòng ưu thời mẫn thế, trí tuệ và đạo đức ... nghĩa là tất cả những gì tốt đẹp, đều phải ngậm ngùi đội nón ra đi.

Với sự kiện thứ hai, Trịnh Giang đã chà đạp lên luân thường của thời mình, rẻ rúng hết thủy văn thần và võ tướng. Các quan đều cho việc làm này của Trịnh Giang là đáng hổ thẹn nhưng không ai dám nói gì. Bảo họ chí khí kém cỏi, không có nổi chút khẳng khái của đấng đại trượng phu cũng được, mà bảo là Trịnh Giang tàn bạo không cho phép ai được trái ý mình cũng được. Khi mà xã hội muốn hiểu sao thì hiểu, khỏi bàn cũng đủ rõ, chính sự rồi bời đến mức nào.

Với sự kiện thứ ba, Trịnh Giang đã tự cho thấy rằng không có chuyện gì hãn không làm. Trên thì thiên triều và vua, dưới thì bá quan văn võ và thần dân ... tất tất đều bị coi thường và bị lừa dối. Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã phê rằng: “Muốn làm giặc, không cướp ngôi vua thì thôi, hà cớ gì phải dối trá. Đồ điên cuồng, thật đáng chê cười lắm thay.”

Ba sự kiện, một sự tình, tang thương đang len lỏi khắp mọi ngõ ngách của đời sống chính trị nước nhà thời trị vì của chúa Trịnh Giang!

25. Cuộc chính biến năm Canh Thân

Năm Canh Thân (1740), một cuộc chính biến đã xảy ra tại kinh thành Thăng Long. Bấy giờ, quyền lực của nhà vua đã mất từ lâu, song, quyền lực của nhà chúa cũng có nguy cơ bị tiếm đoạt. Bởi mắc chứng bệnh kinh quý, chúa Trịnh Giang chỉ giam mình trong cung Thượng Trì. Em của Trịnh Giang là Trịnh Doanh, tuy mang danh là đã được Trịnh Giang giao chức điều hành công việc của phủ chúa, nhưng hoạn quan Hoàng Công Phụ lại ra sức tìm cách ngăn cản, khiến cho Trịnh Doanh không sao xoay sở được. Đó là nguyên do sâu xa dẫn đến cuộc chính biến năm Canh Thân. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38, từ tờ 17 đến tờ 20) chép như sau:

“(Trịnh) Doanh là người sáng suốt, tài kiêm văn võ, lại có chí quả quyết. Từ khi được mở phủ Lượng Quốc, tạm nắm giữ quyền bính, lòng người đã hướng về (Trịnh Doanh), nhưng hoạn quan Hoàng Công Phụ lại không ưa, thường kiếm cách xén bớt quyền, khiến cho (Trịnh) Doanh không thể tự mình quyết đoán được.

Trịnh Thái phi là bà Vũ Thị (vợ của Trịnh C, mẹ của Trịnh Giang và Trịnh Doanh – ND) thấy vậy, bèn cho triệu bọn Bồi tụng là Nguyễn Quý Cảnh, lúc ấy đang kiêm giữ chức Hữu Tư giảng, vào phủ chúa, khuyên Nguyễn Quý Cảnh hãy nói với Trịnh Doanh mau đứng ra thay Trịnh Giang để kịp trừ hoạn nạn trong cung và trong phủ chúa. Lúc ấy, Nguyễn Quý Cảnh đang chịu trọng tang ở nhà, nhân đó, ngầm ghi tên để huy động hương binh các xứ chia thành đội ngũ, rồi tìm lúc nhàn rỗi mà nói với (Trịnh) Doanh, nhưng (Trịnh) Doanh vừa khóc lóc vừa gạt đi. (Nguyễn) Quý Cảnh bèn đem việc này nói với quan Bồi tụng là Nguyễn Công Thái cùng bọn thân thần là Trịnh Đạc, Vũ Tất Thận, Nguyễn Đình Hoàn. Tất cả đều tán thành.

Trước đó, Nguyễn Tuyển đã vùng vẫy ở mặt Đông Nam (ý chỉ cuộc khởi nghĩa nông dân do Nguyễn Tuyển lãnh đạo – ND), tin nguy cấp cứ liên tục báo về. Bè đảng của Hoàng Công Phụ là Thực Quận công (chưa rõ họ tên),

trước đó đã đem quân đi tiêu trừ nhưng không sao thắng nổi. (Hoàng) Công Phụ nghĩ rằng, Nguyễn Tuyển trước kia đã từng ở trong nhà hăn, cho nên, hăn muốn tự mình thân hành đi phủ dụ, mong dẹp được Nguyễn Tuyển để lập công to với triều đình, và rồi nhân có công to sẽ dễ bề ức hiếp các quan hơn. Tương kế tựu kế, (Nguyễn) Quý Cảnh cố sức khuyên (Hoàng) Công Phụ nên chóng ra đi. (Hoàng) Công Phụ bèn đem hết quân bản bộ của mình qua sông. Kinh thành Thăng Long lúc ấy gần như trống rỗng (không có lực lượng lo việc gìn giữ).

Bọn (Nguyễn) Quý Cảnh dùng hương binh sung vào việc bảo vệ kinh thành, rồi bàn nhau lấy ngày khai báo (ngày cất bỏ ấn tín vào hòm, niêm phong lại để nghỉ tết Nguyên đán. Ngày này thường là vào cuối tháng chạp hàng năm – ND) làm ngày họp trăm quan, quyết phò (Trịnh) Doanh lên ngôi chúa, nắm giữ lấy chính quyền của nước nhà. Nhưng, (Trịnh) Doanh nhún nhường không dám nhận. Bọn (Nguyễn) Quý Cảnh sợ rằng để muộn sẽ sinh biến, bèn đem việc này tâu lên Nhà vua. Nhà vua sai người đến dụ bảo hai ba lần, bấy giờ, Trịnh Doanh mới không từ chối.

Chiều hôm ấy, bọn (Nguyễn) Quý Cảnh, (Nguyễn) Công Thái và Trương Khuông vào chầu Vua, nhưng lại chưa đến ngày làm lễ mờ bảo tì (tức là ngày mở hòm, lấy ấn tín ra làm việc – ND), cho nên, bọn (Nguyễn) Quý Cảnh bèn mật bàn với Tào Thái Hầu (chưa rõ họ tên) là người đang giữ chức Tư lễ giám, rằng sáng sớm hôm sau sẽ xin chỉ dụ của Nhà vua để vào lấy bảo tì (ấn báu của vua – ND), in vào tờ sắc văn.

Sáng sớm hôm sau, (Trịnh) Doanh vào phủ đường, có (Nguyễn) Quý Cảnh và Trương Khuông theo hộ vệ. Bấy giờ tướng sĩ cùng thân quân các vệ Tứ Nghiêm và Tứ Kính đều cầm gươm hoặc ôm súng. Một lúc sau, Tào Thái Hầu đưa sắc văn và chỉ dụ (của Nhà vua) đến. (Nguyễn) Công Thái xướng lên rằng: -Có sắc mạng!

(Trịnh) Doanh quỳ xuống tiếp nhận. Bấy giờ, có tên hoạn quan là Phan Lại Hầu (chưa rõ họ tên) đứng bên cạnh, tức giận trách móc, liền bị Trương Khuông bắt tổng giam vào ngục.

(Nguyễn) Công Thái lại khuyên, nhưng Trịnh Doanh cứ chần chừ mãi. Trương Khuông và (Nguyễn) Đình Hoàn liền phò Trịnh Doanh lên bảo toạ (chỗ ngồi dành riêng cho chúa – ND). Bọn (Nguyễn) Quý Cảnh đứng hầu hai bên. Quan Nội giám là Giáp Nguyễn Khoa liền lên lầu, nổi trống để tuyên triệu trăm quan. Lúc ấy, các hoạn quan ở cung Thường Trì (nơi Trịnh Giang đang ở – ND) nghe có biến động, liền đem quân đến, nhưng bọn này đều bị hương binh của (Nguyễn) Quý Cảnh đánh bại và giết hết. Trăm quan cùng nhau đến lạy mừng (Trịnh Doanh).

Trịnh Doanh lên ngôi chúa, tôn (Trịnh) Giang làm Thái Thượng Vương, đồng thời, sai quan Bồi tụng tuyên bố lời dụ của mình ở phủ đường”.

...(Triều đình) luận công giúp rập (Trịnh

- Ban cho Vũ Tất Thận hai chữ công thần làm hiệu, lại cho phép được dùng vàng để trang sức vào đai lưng, tương tự như đai của các bậc vương thân.

- Phong cho bọn Nguyễn Công Thái, Nguyễn Quý Cảnh làm công thần suy trung và Công thần đức vận (hai hạng cao nhất trong số hai mươi bốn hạng cao của Công thần. – ND).

- Những người còn lại được thăng thưởng cao thấp khác nhau ...

Sau đó (Trịnh Doanh) hạ lệnh cho Nguyễn Đình Hoàn đem quân đến cung Thường Trì, bắt giết hết đồ đảng của Hoàng Công Phụ. Khi ấy, (Hoàng) Công Phụ còn đóng quân ở Văn Giang (Hưng Yên – ND), được tin này, lo sợ quá, bèn cùng hơn mười tay chân thân tín bỏ trốn. Thực Quận công ở Thanh Lâm (ngoại thành Hà Nội – ND) cũng bỏ trốn theo. Cung cấm nhờ vậy mà được yên tĩnh.

Thời ấy, Trịnh Giang hoang dâm vô độ, làm việc càn quấy, bọn hoạn quan thì chuyên quyền, chính sự rối loạn, khiến cho trộm cướp nổi lên khắp nơi, thiên hạ lo sợ, cứ ngỡ rằng tai họa có thể xảy ra bất cứ lúc nào, vậy mà bọn (Nguyễn) Quý Cảnh, bên trong thì nhờ có bà Vũ Thị, trên thì giả thác sắc mệnh của vua Lê, phò Trịnh Doanh lên nắm lấy chính quyền, xoay xở

xếp đặt trong phút chốc, khiến cho lòng người được yên (thật đáng khen lắm).

Khi mọi việc đã đầu vào đấy, Trịnh Doanh hạ lệnh cho (Nguyễn) Quý Cảnh vào túc trực trong phủ đường để (cùng Trịnh Doanh) sớm tối sắp đặt công việc. Lúc ấy, mỗi loạn được cởi, thư nhân lại đến, (Nguyễn) Quý Cảnh thật là người có công”.

Lời bàn

Sử cũ nói Trịnh Doanh là người sáng suốt tài kiêm văn võ, lại có chí quả quyết ... nhưng ngẫm cho kĩ thì thấy không phải như vậy. Trước đó, Trịnh Doanh đường đường là người có chức, nhưng lại không có quyền, mà không quyền chẳng qua cũng chỉ bởi hoạn quan Hoàng Công Phụ lấn át, thế thì Trịnh Doanh bất quá cũng như chỗ Hoàng Công Phụ cắt bỏ đi đó thôi. Các bậc đại thần đương thời hợp mưu quyết chí đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa thay cho Trịnh Giang, kể cũng như đối nổi khổ này lấy nổi bất hạnh khác, vè vang gì cho cam!

Hoạn quan Hoàng Công Phụ tính sai nước cờ, để đến nỗi phải hốt hoảng bỏ trốn. Mới hay, hại người cho lắm rồi thế nào cũng có lúc bị người hại, có ai thoát được lưới trời dâu.

Sử cũ cũng nói rằng, lúc ấy, mỗi loạn được cởi, thư nhân lại đến. Nguyễn Quý Cảnh thật là người có công ... nhưng, lại một lần nữa, nếu ngẫm cho kĩ thì thấy không phải như vậy. Những người bị hoạn quan Hoàng Công Phụ chèn ép thì có thể thở phào nhẹ nhõm, nhưng, những ai nặng lòng ưu thời mẫn thế thì vẫn tiếp tục đau nỗi đau chính sự rối bời.

Trịnh Giang lúc đầu thích ở dưới đất, còn đến đây thì buộc phải ở dưới đất, cung Thượng Trì nào có khác gì nơi giam lỏng đâu, hậu sinh cảm cảnh, bèn khoanh tay rồi nhếch mép mà rằng: Thương hại thay!

26. Tù nhân Lê Duy Diêu được ... tôn lên ngôi vua!

Chỉ mấy tháng sau khi được tôn lên ngôi chúa, Trịnh Doanh đã kiếm cách bắt vua Lê Ý Tông (1735-1740) phải từ bỏ ngai vàng. Người được chọn làm vua thay cho Lê Ý Tông là Lê Duy Diêu, lúc ấy đang là ... tù nhân!

Lê Duy Diêu là con trưởng của vua Lê Thuần Tông (1732-1735), là cháu gọi vua Lê Ý Tông bằng chú ruột. Thời chúa Trịnh Giang, do cố chú ruột là Lê Duy Mật tổ chức khởi nghĩa chống họ Trịnh, cho nên, Lê Duy Diêu bị nghi ngờ rồi bị cầm tù. Khi được tôn lên ngôi chúa, để ra oai với thiên hạ, Trịnh Doanh liền đưa Lê Duy Diêu lên ngôi, đó là Lê Hiến Tông (1740-1786). Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 38, tờ 32) chép về sự kiện này như sau:

“(Lê) Duy Diêu là con trưởng của Thuần Tông và là cháu của vua (Lê Ý Tông – ND), râu rồng, mắt phượng. Là con trưởng (của vua Thuần Tông), lẽ ra, Lê Duy Diêu đã được lập làm vua từ trước. nhưng vì (Lê Duy Diêu) có chú ruột là (Lê) Duy Mật khởi binh (chống họ Trịnh) cho nên bị Trịnh Giang truất quyền kế vị và bị giam cầm đã lâu.

Khi lên ngôi chúa, Trịnh Doanh mật sai người đưa (Lê) Duy Diêu đến ở nhà Bính Quận công Vũ Tất Thận, nhưng (Vũ) Tất Thận lại không biết trước việc này. Một đêm (Vũ Tất Thận) nằm mơ thấy một người ra dáng kẻ cả vào nhà, có cờ quạt và nhã nhạc, nghi trọng y như một vị thiên tử thời thái bình. Thế rồi đến sáng hôm sau thì thấy (Lê) Duy Diêu đến. (Vũ) Tất Thận bèn đem việc này nói với (Trịnh) Doanh. (Trịnh) Doanh cũng muốn cậy nhờ phúc đức của (Lê) Duy Diêu, nên nhân đó, bàn với các đại thần tôn (Lê Duy Diêu) lên ngôi vua, và xin Nhà vua (là Lê Ý Tông) hãy nhường ngôi cho (Lê) Duy Diêu. Chiếu truyền ngôi của Lê Ý Tông có đoạn: - Những nghĩ bọn ngu muội và gian ngoan vẫn còn quấy rối khắp nơi, nay muốn cho kinh kì được yên, bốn biển được tĩnh, bèn theo lẽ chính đáng mà suy tôn người đích trưởng, trước là để lo sự kính trọng tông thống, sau là để thuận theo lòng dân.

Tờ chiếu ban ra, ai ai cũng vui vẻ.

Sau khi nhường ngôi, Thượng hoàng ra ở điện Kiến Thọ, số (th uế) do các xã dân cung phụng, chuẩn cho được lấy một phần ba so với phần được hưởng khi còn làm vua”.

Lời bàn

Sử cũ tả Lê Duy Diêu (tức vua Lê Hiến Tông sau này) có râu rồng mắt phượng, kể cũng lạ đời. Lê Duy Diêu sinh năm 1717, lên ngôi lúc mới hai mươi ba tuổi mà đã có râu rồng, ắt là bởi kiếp tù đầy đã làm cho Nhà vua già trước tuổi đó thôi. Còn như mắt phượng là cặp mắt nhân từ pha lẫn chút ngơ ngác, có lẽ cũng là quà tặng tự nhiên của cuộc đời ba chìm bảy nổi. Không thấy sử tả gì về tâm can và trí tuệ của Nhà vua như từng tả đối với bao vị vua khác. Hay là bởi những thứ đó, có cũng như không!

Đưa tù nhân Lê Duy Diêu lên ngôi, hẳn là Trịnh Doanh muốn nói, ta coi ngai vua chẳng khác một mảnh đất trống, cho ai ngồi vào là kẻ ấy được ngồi. Lời căn án của các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* về sự kiện này, quả là rất xác đáng:

“Triều Lê, từ khi họ Trịnh làm việc bạo nghịch là giết vua, tính đến đây đã được sáu đời. Tất cả đều cùng một duộc, bắt chước thói xấu của nhau, lần lượt hết mọi quyền bính của nhà vua. Lấy nghĩa lớn của Kinh Xuân Thu mà xét, tất nhiên, bọn chúng phải chịu tội búa rìu. Trịnh Doanh muốn nương nhờ phúc đức của vua Lê Hiến Tông, đã biết tôn lập, thế mà lại còn tác oai tác quái, tự nắm lấy hết quyền bính trong nước. Truyền thêm một đời nữa, đến con hăn là Trịnh Sâm cũng bắt chước theo, chuyên quyền áp bức vua Lê còn tệ hơn nữa. Sấm ngữ có câu Lê bại Trịnh vong (nhà Lê mà mất thì họ Trịnh cũng mất theo). Sự thế thật vô phương cứu chữa. Vậy thì, những kẻ giả thác danh nghĩa, chẳng nên lấy đó làm gương để răn mình hay sao? (Quyển 38, tờ 33).

Chúa chuẩn lương cho vua đã là một sự lạ. Chúa chuẩn lương cho Thượng hoàng chỉ bằng một phần ba khi còn làm vua là hai sự lạ. Chuyện cười ra nước mắt là đấy chẳng?

27. Nguyễn Quý Cảnh bị giết hại

Thái tử lúc sắp được nối ngôi vua, được cho ra Đông Cung để tập xử việc hoặc giả là Thế tử lúc sắp được nối ngôi chúa, được cho ra ở phủ đệ riêng để làm quen với quốc gia đại sự, thì đều được gọi chung là Tiềm đế. Các quan lo giúp việc cho Đông Cung Thái tử hay Thế tử, vì thế cũng được gọi là quan Tiềm đế. Theo cách gọi đó, Nguyễn Quý Cảnh vốn là quan Tiềm đế của Trịnh Doanh. Trước là quan Tiềm đế, sau lại là người có công phò tá, đưa Trịnh Doanh lên ngôi chúa ngay khi chúa Trịnh Giang còn sống, Nguyễn Quý Cảnh rất được Trịnh Doanh tin dùng. Từ năm 1740, Trịnh Doanh hạ lệnh cho Nguyễn Quý Cảnh vào túc trực trong phủ chúa để cùng với Trịnh Doanh ngày ngày xét đoán công việc. Sự sủng ái mà Nguyễn Quý Cảnh được hưởng, đương thời thật không ai sánh kịp.

Tuy nhiên, do quá say sưa vinh danh và ân thưởng của nhà chúa, Nguyễn Quý Cảnh cũng đã có lúc thiếu tỉnh táo, chỉ chút xíu là bị kiêu binh giết chết. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 39, tờ 8) chép rằng:

“Là bề tôi của Trịnh Doanh hồi còn Tiềm đế, (Nguyễn) Quý Cảnh rất được Trịnh Doanh thân yêu và tin dùng. Bấy giờ, nhà nước có quá nhiều việc nguy cấp phải lo nên buộc phải dùng bọn ưu binh đi đánh dẹp luôn. Triều đình đã dùng quan tước để thưởng công cho họ, các chức từ Thập trưởng trở lên đều được ban cho sắc mệnh cả. Bọn ưu binh vì thế mà sinh ra kiêu ngạo. Bọn không được dự vào hàng có công đánh dẹp thì xin tính sổ xã (mà chúng được thu thuế làm bổng lộc) để làm căn cứ mà ban cho chức phẩm. (Nguyễn) Quý Cảnh lấy cớ là việc này trái với thể lệ chung nên bác bỏ lời xin của ưu binh. Chúng nổi giận, mắng chửi (Nguyễn) Quý Cảnh rằng: -Như Hương cống (tức Cử nhân, học vị của Nguyễn Quý Cảnh) mà lên làm đến chức Thượng thư, thử hỏi là theo thể lệ nào?

Nói rồi, chúng bèn kéo nhau đến phá nhà (Nguyễn) Quý Cảnh, lòng bắt để giết (Nguyễn) Quý Cảnh, nhưng (Nguyễn) Quý Cảnh đã chạy vội vào được trong phủ chúa và thoát nạn.

Trịnh Doanh giữ (Nguyễn) Quý Cảnh ở trong phủ chúa rồi ra lệnh tra xét, bắt giết bọn cầm đầu làm loạn, bọn còn lại thì buộc phải theo khuôn phép, cấm đoán rất nghiêm. Nhưng, bọn ưu binh kiêu ngạo, hung hãn đã thành thói quen, rốt cuộc vẫn không sao kiềm chế nổi”.

Lời bàn

Ưu binh dám làm chuyện động trời, đã phá nát tư dinh lại còn lòng bắt để giết chết Nguyễn Quý Cảnh, tuy là không ai cổ vũ cho việc làm này, song bắt những người lính võ biên xử s như một đấng đại trượng phu, ấy cũng là điều không thể vậy.

Ưu binh làm rối loạn kỉ cương và phép nước chẳng? Hẳn nhiên là quả có vậy, nhưng trách cứ riêng họ mà làm sao được? Lời họ nói thật là chí lí: như Nguyễn Quý Cảnh, chỉ có mỗi một mảnh bằng Cử nhân mà ngang nhiên leo lên đến hàng Thượng thư, quyền trên cả bao vị đại khoa lừng danh khác, thì những người lính như họ nếu có xử việc sai với thể lệ, thì cũng có gì là lạ đâu.

Nguyễn Quý Cảnh bị giết hụt, thoát xem cứ tưởng bởi bàn tay ngang ngược của ưu binh, nhưng nhìn cho kĩ mới thấy trăm sự đều do chính sự rối bời của thời loạn. Mà cội rễ của sự rối bời này lại nằm ngay trong chính phủ chúa đó thôi.

28. Hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc đã bắt đầu làm tướng như thế nào?

Hoàng Ngũ Phúc người xã Phụng Công, huyện Yên Dũng, nay thuộc Bắc Giang, sinh năm nào không rõ, chỉ biết khi mất (năm 1775), ông đã là một lão tướng.

Hoàng Ngũ Phúc xuất thân là hoạn quan, từng được phong tới chức Tả Thiếu giám^[638]. Từ tháng hai năm Quý Hợi (1743), ông được chúa Trịnh Doanh (1740-1767.) cử làm tướng. Đời võ nghiệp của Hoàng Ngũ Phúc bắt đầu kể từ đó. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 39, tờ 28 và 29:

“(Hoàng) Ngũ Phúc là người giàu mưu kế nhưng lại xuất thân từ hoạn quan. Trước đó, hãn là Tả Thiếu giám, được sung chức Nội sai ở Hình Phiên. Bấy giờ, vì thấy triều đình luôn phải điều quân đi đánh dẹp, (Hoàng Ngũ Phúc) bèn dâng (Chúa) mười hai điều về binh pháp, được chúa Trịnh Doanh cho đem áp dụng, nhân đấy (Chúa) cho thống lĩnh kì binh đạo Hải Dương, cùng với quan Thống tướng Chánh đạo^[639] là Hoàng Công Kỳ, cùng đi tiêu trừ Nguyễn Hữu Cầu ở Đồ Sơn.

Khi mới nghe mệnh Chúa, (Hoàng) Ngũ Phúc rất lấy làm lo lắng, vì chưa từng tham gia chiến trận bao giờ. (Thấy vậy), có người khách khuyên rằng: -Hãy mau vay nhà nước một vạn quan tiền để mộ lấy những bậc tráng sĩ mà dùng.

(Hoàng) Ngũ Phúc nói: -Bây giờ mà vay tiền công, ngày sau ắt phải trả, hỏi lấy tiền đâu mà trả được?

Người khách nói: -Tục ngữ có câu Tướng vô tài, sĩ bất lai (nghĩa là người làm tướng mà không chút của cải thì dũng sĩ chẳng tìm đến bao giờ). Nếu như ông thật lòng muốn theo mưu kế của tôi thì tráng sĩ sẽ hết sức báo đáp cho ông, quyết đánh tan kẻ địch, từ đấy ắt sẽ sang giàu, ngại gì món nợ một vạn quan? Còn nếu như lỡ mà gặp sự chẳng lành thì ai mà nỡ trách cứ món nợ này nữa?

(Hoàng) Ngũ Phúc cho là phải, bèn theo lời, do đấy về sau, (Hoàng) Ngũ Phúc cậy nhờ sĩ tốt, lập được công to, trở thành viên tướng lừng danh một thời”.

Lời bàn

Thời ấy kẻ được đào tạo một cách bài bản, nhưng, bất tài vẫn hoàn bất tài, cho nên, nặng lời trách cứ chức vị tướng quân đương thời cũng được mà than cho việc đào tạo bấy giờ hủ lậu quá mức cũng được.

Tất nhiên, đặt trong bối cảnh đó, hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc thực sự là người có tài, chí ít là cũng đủ để dạy thêm cho các bậc Tào sĩ (tức Tiến sĩ hàng võ), cái mà họ tưởng là họ đã nhất thiên hạ. Mười hai điều binh pháp của hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc, kể cũng đủ dùng cho tướng sĩ thời chúa Trịnh Doanh. Thương hại thay!

Khách của Hoàng Ngũ Phúc kể cùng là người tài. Hẳn nhanh trí nghĩ ngay ra trò mượn danh nghĩa của tướng quân họ Hoàng để vay của công mà chiêu mộ tráng sĩ, đó là một lần tài. Chỉ cho tướng quân họ Hoàng cách dùng quyền chức để mở lối vào chốn vinh thân phì gia, lấy của nhà dân mà trả cho nhà nước, đó là hai lần tài. Cuối cùng, hẳn cả gan chỉ cho tướng quân họ Hoàng biết rằng, giữa thời loạn lạc, nếu có mệnh hệ nào thì cũng chẳng ai nở đào mồ của tướng quân lên mà đòi nợ. Đó là ba lần tài. Có điều xin tào hóa chớ làm trò trở trêu, đừng sinh ra những người tài đại loại như thế nữa để sinh linh con đỏ còn được yên phận mà làm ăn.

29. Ngôi vương đầu tiên của xứ Đàng Trong

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 10:

“Giáp Tí, năm thứ sáu (tức năm 1744 – ND), mùa hạ, tháng tư. Bấy giờ, nhân thấy có cây sung nở hoa, ai cũng cho là điềm tốt, cho nên, bọn bề tôi là Nguyễn Đăng Thịnh dâng tờ biểu, xin Chúa lên ngôi vương. Tờ biểu ấy, đại lược nói rằng: Buổi đầu đổi mới, trước phải cần chính danh; Tích đức đã trăm năm, tất phải sửa lễ nhạc; Ôi, nghiệp bá vững bền, phía đông nam cờ vàng xuất hiện; Ngôi vương xa thấy, Bắc phương kia ẩn ngọc hiện rồi. Nay, bọn bề tôi xin sắp hàng mà tâu rõ: Các vì sao đã châu về Tử Vi, mặt trời đã đi vào Hoàng Đạo. Xưa, chỉ bảy mươi dặm mà (nhà Thương) cũng dựng nên nền huyền diệu^[640], giờ đây, lẽ đâu đã có những ba ngàn dặm dư đồ mà vẫn cam giữ phận hàn khê?

Chúa nhún nhường không chịu nhận. Bọn bề tôi phải nài xin đến hai ba lần, Chúa mới nghe theo. Ngày Canh Tuất (tức ngày 13 tháng 4 năm 1744 – ND) đúc xong ấn Quốc Vương. Trước kia, khi cần bổ dụng quan lại. Chúa chỉ dùng hai chữ Thị phó, phía dưới đóng dấu kiềng, ghi bốn chữ Thái phó Quốc công^[641] và dùng ấn Tổng trấn Tướng quân^[642] để đóng.

Ngày Kì Mùi (tức ngày 12 tháng 4 năm 1744 – ND), Chúa lên ngôi vương ở phủ Phú Xuân, xuống chiếu đại xá toàn cõi”.

Sách trên cũng chép lại tờ chiếu đại xá lúc lên ngôi vương của chúa Nguyễn Phúc Khoát. Sau khi dẫn đủ điển xưa tích cũ, phần kết của tờ chiếu có đoạn như sau:

“Thâm nghĩ, nước chưa thống nhất, giặc dã chưa dẹp xong, ta vẫn gắng noi gương tiên thế. Chẳng ngờ, người người đồng tâm, thần lại báo điềm tốt, tất cả ân cần thúc giục ta xưng vương. Vừa rồi, trên dưới đều tin, thứ lớp rành mạch. Như theo hào bốn quẻ Kiền^[643] thì thấy rõ tượng rồng nhưng còn khiêm tốn chờ thời đó thôi; Như theo hào ba quẻ Khôn^[644] thì thấy ngay hình ngựa tốt đi nhanh, nên ai cũng một lòng giúp rập. Mặc dầu đã thoái thác đến ba bốn lần, vẫn khó ngăn được nguyện vọng của thần dân, nên ta buộc phải thuận theo ý chúng. Cho nên, ngày 12 tháng 4 năm nay (tức năm

1744 – ND), ta lên ngôi vương, đại xá thiên hạ, cốt làm sáng thêm đức lớn của tám đời (chỉ tám đời chúa Nguyễn trước Nguyễn Phúc Khoát – ND), để tỏ lòng thương dân khắp cõi. Mong sao thần dân, ai ai cũng được thấm nhuần mĩ hóa”.

Từ đó trở đi, chúa Nguyễn Phúc Khoát quy định: tất cả văn thư dâng lên chúa đều phải dùng chữ tấu, văn kiện đối nội thì vẫn dùng niên hiệu của vua Lê, nhưng tất cả công văn trao đổi với các nước bị xứ Đàng Trong coi là phiên thuộc, chúa Nguyễn xưng là Thiên Vương.

Lời bàn

Trước đó, nước đã có vua Lê lại còn có thêm chúa Trịnh, thế là một lần thừa, thế cuộc đẩy đưa, nước lại có thêm chúa Nguyễn nữa, vậy là hai lần thừa. Trong một sự thừa, không có gì đáng sợ bằng việc thừa ... chúa. Ôi, tạo hóa trở trêu, giá đấng cao xanh có con mắt tỏ tường, ban phép lạ cho dân tình đói khổ thời ấy, có thừa ... vài củ khoai có phải hơn không?

Đã ở ngôi chúa rồi thì xưng gì cũng vậy mà thôi. Chúa Nguyễn không muốn kém chúa Trịnh về phẩm tước, đó là sự thường. Cũng có người nói rằng, chúa Nguyễn xưng vương là có ý chia cắt đất nước một cách lâu dài. Lời ấy, quả là có khiên cưỡng. Bấy giờ, đã có ai đáng mặt đại diện cho ý chí thống nhất đâu? Và chẳng, phê phán chúa Nguyễn mà bỏ qua những hành vi tương tự của vua Lê và của cả chúa Trịnh là điều không công bằng.

Độc tở chiếu đại xá của Nguyễn Phúc Khoát mà thương thay cho thân phận dân đen thuở nào. Các đấng chăn dân sao mà khôn ngoan quá thế, khi cần che lấp hành vi đáng chê cười của mình, chỉ cần nói: đó là ý dân!

30. Buồn thay, tổng binh Đặng Đình Quỳnh!

Trong vô số những cuộc khởi nghĩa nông dân của thế kỉ thứ XVIII, có cuộc khởi nghĩa khá lớn ở Hà Tây do thủ lĩnh Tương lãnh đạo, rất tiếc là hiện vẫn chưa rõ họ của thủ lĩnh Tương. Năm Giáp Tí (1744), chúa Trịnh Doanh quyết chí đàn áp cho bằng được lực lượng của thủ lĩnh Tương. Công việc khó khăn này được giao cho con rể của Trịnh Doanh là quan Tổng binh Đặng Đình Quỳnh và quan Hiệu thư^[645] là Phạm Gia Ninh (đỗ Tiến sĩ khoa Tân Hợi, 1731 – ND). Mùa đông năm 1744, đại quân của triều đình do Đặng Đình Quỳnh và Phạm Gia Ninh chỉ huy đã ồ ạt tiến về đất Hà Tây. Và tại đây, thiên hạ đã được chứng kiến một tấn bi hài kịch hiểm có trên đời. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 40, tờ 7 và 8) viết:

“Từ lâu, tên Tương đã chiếm được xã Vĩnh Đồng, huyện Mỹ Lương (Hà Tây – ND) và thường cho quân ẩn hiện ở giữa vùng tiếp giáp của hai huyện Yên Sơn – Thạch Thất (Hà Tây – ND), nhưng triều đình chưa để ý đến. Tới đây, chúa Trịnh Doanh sai quan Tổng binh Đồng tri^[646] là Đặng Đình Quỳnh giữ chức Thống lĩnh, sai quan Hiệu thư là Phạm Gia Ninh giữ chức Tán lí, cùng đem quân đi đánh. (Đặng) Đình Quỳnh vốn chỉ là kẻ ăn trắng mặc trơn, chẳng biết cơ mưu gì của con nhà tướng, nhưng vì lấy Quận chúa mà bỗng được giàu sang. Khi phụng mạng đem đánh giặc, (Đặng Đình) Quỳnh dắt cả Quận chúa và tì thiếp đi theo. Hắn đóng quân ở xã Sơn Lộ, huyện Yên Sơn (Hà Tây – ND), dùng chợ làm đồn, không hề sắp đặt điểm canh phòng bị gì cả. (Phạm) Gia Ninh cũng vào trú đóng trong nhà dân. Khi nghe tin giặc kéo đến ở Tiên Lữ (tên xã, cũng thuộc Hà Tây – ND), (Phạm) Gia Ninh vội kéo đến chỗ của (Đặng) Đình Quỳnh, thì ... Quỳnh đã đem Quận chúa và tì thiếp chạy trốn từ trước rồi. Giặc ập đến bao vây, (Phạm) Gia Ninh bị bắt và bị giết. Trịnh Doanh liền sai quan Đại Tư đồ là Doãn Trung Công Trịnh Đạc làm Thống lĩnh để đi đánh, (thủ lĩnh) Tương liền bỏ trốn.

Về việc này, vì (Đặng) Đình Quỳnh là chồng của Quận chúa, nên khi luận tội, triều đình chỉ bãi chức của (Đặng Đình Quỳnh) mà thôi. Binh sĩ và

tướng tá thấy vậy, không ai là không bực”.

Lời bàn

Chỗ này, sử cũ riêng trách Đặng Đình Quỳnh, e là chưa phải. Con rể của Chúa đương quyền, ăn trắng mặc trơn là rất hợp lẽ, nếu không vậy thì lấy gì mà phân biệt? Vả nữa, xem ra chư vị tướng quân của chúa Trịnh Doanh, nào đã mấy ai có chút cơ mưu mà đòi Đặng Đình Quỳnh phải có cơ mưu? Bắt con mèo đi cày âu cũng là điều chẳng nên vì thực tình là chẳng thể vậy.

Xin chớ trách chúa Trịnh Doanh và triều đình đương thời. Họ nương tay xử phạt Đặng Đình Quỳnh như thế là phải lắm. Con rể của Chúa thì phải khác con rể của thiên hạ. Phép nước đặt ra có phải để trừng trị những người đại loại như Đặng Đình Quỳnh đâu?

Nhưng dầu sao thì Đặng Đình Quỳnh cũng đã bị phạt. Thấy kẻ ăn trắng mặc trơn cùng bồ đàn thê thiếp lủi thủi đi trong sử cũ, kẻ hậu học này cũng không khỏi động lòng trắc ẩn, xoa dầu nóng cho cay cay ửi, rồi thốt lên rằng: Buồn thay, Tổng binh Đặng Đình Quỳnh!

31. Nguyễn Phúc Khoát với những chế định khác thường

Ngay sau khi lên ngôi vương (vào ngày 12 tháng 4 năm 1744), chúa Nguyễn Phúc Khoát (tức Võ Vương) đã ban hành một loạt những chế định mới, mà hầu hết đều thuộc loại khác thường. Xin trích dẫn một đoạn trong sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 10) để làm minh chứng:

“(Chúa sai) dựng tôn miếu và phong những người họ gần làm Quận công. Con trai của Chúa vẫn xưng là Công tử, riêng con trai trưởng thì gọi là Thái công tử, các con thứ, cứ theo thứ tự mà xưng. Lại vì (Chúa) sinh con khó nuôi, cho nên, con trai thì gọi là con gái còn con gái thì gọi là con trai.

(Chúa) đổi gọi Thân Quân^[647] là Vũ Lâm Quân, đổi Kí Lục làm Lại bộ, Nha úy làm Lễ bộ, Đô Tri^[648] làm Hình bộ, Cai Bạ Phó Đoán Sự^[649] làm Hộ bộ, ngoài ra còn đặt thêm bộ Binh và bộ Công, đổi Văn Chức làm Hàn Lâm Viện.

Chúa dựa vào lời sấm: “Tám đời trở lại kinh đô”, bèn sai đổi y phục, thay phong tục, cùng dân đổi mới. (Chúa) cũng châm chước chế độ các thời, định ra triều phục cho các quan văn võ. Văn từ chức ở các bộ đến Chiêm hậu^[650] và Huấn đạo^[651], Võ từ chức Chương dinh đến Cai đội, đều cho đội mũ có nạm vàng, bạc, áo thì dùng măng bào^[652] hoặc gấm, đoạ theo cấp bậc có khác nhau. Thế là văn vật một phen đổi mới.

Cũng từ đó, (Chúa) sai gọi Chính Dinh là Đô Thành”.

Lời bàn

Nguyễn Phúc Khoát xưng vương, nghĩa là muốn hùng cứ một phương, vai vế chẳng kém gì họ Trịnh, thậm chí, còn muốn hơn cả họ Trịnh, vì Nguyễn Phúc Khoát còn công khai xưng là Thiên Vương với các phiên thuộc của mình. Nhưng, cái chí của người ít chữ vẫn thường khác với cái chí của người nhiều chữ (hoặc ở nơi lắm người nhiều chữ). Con trai trưởng của chúa Trịnh thường được phong làm Thế tử, mà Thế tử thì hơn hẳn Thái công tử một bậc. Lẽ đâu, chúa Nguyễn lại hẹp hòi với cả con của mình?

Sợ khó nuôi mà cho trai giả gái vẫn là tục của cổ nhân. Nhưng tục ấy chỉ dừng lại ở trang phục và tóc tai bề ngoài của tuổi vị thành niên, có đâu lại kéo dài suốt cả một kiếp? Thôi thì hay dở mặc dầu, chế định khác thường này cũng để lại chữ mẹ^[653] ngộ nghĩnh cho quý tộc họ Nguyễn, ngày nay, rai rác đây đó vẫn còn được dùng đấy thôi.

Chúa Nguyễn Phúc Khoát bắt dân thay đổi y phục và tập quán, đấy cũng đáng coi là những chế định lạ. Từ đây, đàn bà phải mặc quần, không được mặc váy như xưa, chiếc áo tứ thân quen thuộc cũng được thay bằng chiếc áo may từa tựa như áo xam. Hóa ra, đổi mới nghĩa là làm sao cho khác hẳn với Đàng Ngoài của chúa Trịnh, còn như kết quả, nếu có giống bản sao y phục của người Hoa thì cũng chẳng sao.

Hình như sử cũ có sự nhầm lẫn. Đúng ra phải viết rằng: Thế là văn vật phải một phen bị đổi mới, hủ vĩa thay!

32. Đề thi của tiến sĩ Vũ Khâm Lân

Vũ Khâm Lân, người xã Ngọc Lặc, huyện Tứ Kỳ (nay thuộc tỉnh Hải Dương), đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1727). Dưới thời trị vì của vua Lê Hiến Tông và chúa Trịnh Doanh, Vũ Khâm Lân từng làm tới chức Hữu thị lang bộ Lại. Nói chung, ông là người có lòng với giang sơn và trăm họ, nhưng, thời ông là thời bế tắc, chẳng phải riêng ông mà hầu như tất cả các bậc khả kính lúc ấy cũng đành chịu khoanh tay làm ngơ.

Năm Bính Dần (1746), Vũ Khâm Lân đã ... thử nghiệm lần cuối. Lần này, nhân được cử làm giám khảo, ông muốn thử lòng thí sinh, tức là thử lòng bộ phận trẻ nhất của kẻ sĩ trong thiên hạ. Việc này đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 40, tờ 18 và 19) ghi lại như sau:

“Bấy giờ, quan lại không có lương bổng thường xuyên mà phải sống nhờ vào việc kiện tụng. Những việc đại loại như khám xét, bắt tội hay giam giữ, các quan dưới cũng như trên đều làm sai lẽ, xem ra, có đến hơn một nửa số giấy tờ trong triều đình và chính phủ là đơn từ kiện tụng, các quan có trách nhiệm về việc này hầu như không bao giờ được rồi nên thường hay chán nản.

Đến đây, (triều đình) ban bố rõ cấm lệnh như sau: phạm những việc không cấp bách hoặc giả là không gây tổn hại gì cho ai thì không được tố cáo, kiện tụng lẫn nhau. Lệnh này chỉ cốt giảm bốn kiện, nhưng thói tục đã quen, rốt cục cũng chẳng đổi thay được gì. Nhưng, cũng có chỗ thì ngược lại: như có vụ giết người hoặc là làm hại người, nếu kẻ trong cuộc vì sợ lệnh mà không tố cáo thì quan địa phương đâu có biết cũng chẳng bắt tội vào đâu được.

Quan Hữu thị lang bộ Lại là Vũ Khâm Lân, nhân được giao việc chấm thi, bèn ra đầu bài, hỏi học trò rằng: -Ví thử như có người làm quan, thấy kẻ giết người giữa ban ngày, nhưng khổ chủ lại ham của đút lót mà im đi, không chịu tố giác, khiến cho quan phải lúng túng, vì lấy luật để xử hung

thủ thì sai lệ, mà theo lệ để ngồi nhìn thì sai luật, muốn làm đúng cả luật lẫn lệ thì phải như thế nào?

Đây là câu có ý chỉ trích chính sự đương thời bị uốn nắn sai lệch quá, nhưng rồi về sau, chính (Vũ) Khâm Lân được vào giữ công việc trong chính phủ (chỉ việc ông được trao chức Tham tụng – ND), cùng không thay đổi được gì cả”.

Lời bàn

Một đoạn sử ngắn mà có đến ba sự lạ. Sự lạ thứ nhất là quan lại không có lương bổng thường xuyên, đành phải sống chủ yếu dựa vào kiện tụng, bắt họ thanh liêm hẳn là còn khó hơn việc khuyên mèo đừng bắt chuột. Ngẫm mà xem!

Sự lạ thứ hai là lệnh cấm của triều đình. Một khi các quan đã sống chủ yếu dựa vào kiện tụng, thì hẳn nhiên đơn từ kiện tụng phải nhiều, đây nói chiếm hơn một nửa giấy tờ của triều đình, thế thì có gì đáng gọi là nhiều quá. Như nói chỉ có các vụ trọng án mới được tố cáo để xét xử, thì chẳng lẽ bắt ... các bậc cha mẹ của dân phải chết đói hay sao. Vả lại, trời sinh ra triều đình là để làm việc, nếu để các quan nhàn cư rồi sinh ra bất thiện, chẳng mấy chốc mà thành loạn thần tặc tử bất nhân, thử hỏi, lúc ấy lấy ai để mà xử?

Sự lạ thứ ba là luật và lệ đối chọi nhau, như Mặt Trời với Mặt Trăng, như sao mai với sao hôm, như nước với lửa ... chẳng ai biết đẳng nào mà lẫn. Tất nhiên, sự lạ này là thậm lạ, chí lạ, cực kì lạ ... nhưng lại rất dễ hiểu. Xưa nay, xã hội kiện tụng bao giờ cũng là xã hội rối ren đó thôi.

Hình như Tiến sĩ Vũ Khâm Lân vừa thông minh lại vừa ... rất ngây thơ. Ông đi tìm ánh trăng trong đêm trừ tịch, phỏng có được chăng? Hỏi thí sinh câu mà chính giám khảo cũng không sao trả lời được, lạ thay!

33. Sự tích ... sinh đồ ba quan

Từ thế kỉ thứ XV trở đi, chế độ thi cử ở nước ta đã đạt tới trình độ chính quy và chặt chẽ. Bấy giờ, thí sinh (nếu giỏi) thì phải trải đủ hai khoa thi chính là thi Hương và thi Hội, cùng một khoa thi phụ là thi Đình (cũng gọi là thi Điện). Thực ra, còn có một khoa thi phụ nữa, nhưng khoa thi này ít được ai nhắc tới, bởi nó phụ đến mức ... rất phụ. Khoa này được tiến hành trước khi thí sinh dự thi Hương, và chỉ những ai vượt qua mới được dự thi Hương. Gọi nôm na thì đây là cuộc sơ tuyển, thường là do quan huyện hoặc quan phủ đảm trách. Từ thế kỉ XVII trở đi, khoa này được gọi là khoa Minh Kinh, đầu là trong lịch sử trước đó, nhà n vẫn thỉnh thoảng tổ chức các khoa thi, cũng gọi là khoa Minh Kinh, có khác chăng thì chỉ là ở chỗ, Minh Kinh trước đó là khoa thi chính thức, được tổ chức theo yêu cầu nhất thời của triều đình và đỗ được ở khoa này cũng khó khăn lắm.

Một khi chính sự đã thối nát thì sớm muộn thế nào trường thi cũng là nơi chen chúc của những kẻ bất tài và mua bán, hối lộ mà thôi. Tháng 11 năm Canh Ngọ (1750), triều đình vua Lê Hiến Tông và chúa Trịnh Doanh đã cho phép thí sinh nạp tiền để thay cho việc dự thi khoa thi phụ này, và gọi đó là tiền ... thông kinh! Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 41, tờ 2) chép rằng:

“Ở buổi đầu trung hưng, số tiền do Sinh đồ (tức Tú tài, những người này, nếu muốn đi thi tiếp, đều phải thi lại ở trường Hương¹⁶⁵⁴¹ – ND) nạp vào, đều phải chi dùng cho các Hiệu quan (quan trông coi về giáo dục – ND) của huyện. Từ năm Bảo Thái (niên hiệu của vua Lê Dụ Tông, dùng từ năm 1720 đến năm 1729 – ND), triều đình bắt đầu thi hành việc đánh thuế điệu, mọi khoản đều phải trông vào công quỹ, cho nên, tiền Minh Kinh cũng phải nạp cho quan sở tại, có thể mới đủ chi dùng cho việc tổ chức trường thi. Đến đây, vì việc đánh dẹp diễn ra triền miên, chi phí không biết bao nhiêu mà kể, của kho không đủ để chu cấp, cho nên (triều đình) hạ lệnh rằng, hễ năm nào có khoa thi Hương thì cho phép mọi người được nạp ba quan tiền để thay cho việc khảo hạch (ở huyện), rồi cũng cho được đi dự thi, và gọi đó là tiền Thông Kinh. Lúc ấy, có lẽ vì tránh phạm vào hiệu Minh Vương

của chúa Trịnh Doanh nên mới đổi hai chữ Minh Kinh ra Thông Kinh như vậy. Việc này là do lời bàn của Đỗ Thế Giai (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay là ngoại thành Hà Nội, đỗ Hương cống, tức Cử nhân, nhưng làm quan được thăng đến chức Tham tụng – ND), vốn là cận thần của chúa Trịnh.

Bởi lệ này, từ kẻ làm ruộng đến người buôn bán, thậm chí cả bọn đồ tể cũng hăng hái nạt tiền đi thi. Ngày thi, học trò giày xéo lên nhau, đến nỗi có kẻ phải chết. Trong trường thi, kẻ thì mang theo sách, kẻ thì mượn người làm bài, thả cửa mà tác oai tác quái, quan trường cũng là một lũ gian trá, trường thi chẳng khác gì chợ búa. Phép thi thối nát đến thế là cùng”.

Lời bàn

Khoa thi Hương thuở xưa có bốn kì làm bài, đỗ kì nhất mới được vào thi kì hai, đỗ kì hai mới được vào thi kì ba và đỗ kì ba mới được vào thi kì bốn. Đỗ cả bốn kì thi gọi là Hương cống hay Cống sĩ (tức Cử nhân), chỉ đỗ được ba kì thi gọi là Sinh đồ (tức Tú tài). Bấy giờ, Đỗ Văn Giai đề nghị cho những người nạp tiền Thông Kinh được dự thi ba trong số bốn kì thi Hương. Điều này cũng có nghĩa là bọn người nhờ ba quan để được miễn khảo thí cấp huyện, chỉ đỗ đến cao nhất là Sinh đồ mà thôi. Tuy nhiên, không ai lại dại dột bỏ tiền ra để đi thi, nếu biết được rằng, thi chưa chắc đã đậu, cho nên, rốt cuộc thi với ba quan tiền, bọn họ không phải chỉ được miễn một kì khảo thí ở huyện, mà còn được đi qua ba kì đầu của các khoa thi Hương một cách nhẹ nhàng. Sử cũ nói rằng trường thi chẳng khác gì chợ búa, quả đúng lắm thay!

Dùng tiền để kiếm học vị, dùng học vị để kiếm chức và dùng chức để kiếm cách bòn rút thiên hạ, đó là con đường tất yếu của bọn có tiền mà thất đức. Sinh đồ ba quan, đó là bọn đã làm ô uế cả trường thi, làm dơ bẩn cả thanh danh bao đời của kẻ sĩ, ấy là một lần đại nhục. Sinh đồ ba quan là bọn vênh váo với sự hữu danh vô thực, tưởng như ai mà chẳng thế như ai, đó là hai lần đại nhục. Phải hai lần đại nhục như vậy, còn mặt mũi nào mà đứng giữa cõi trời cao đất dày?

Mới hay, dốt chưa phải là sự đáng lo, sự đáng lo đến mức đáng sợ là sự xuất của bọn dốt nát nhưng lại có học vị hăn hoi. Ngẫm cho kĩ mà xem!

34. Lời tâm huyết của Nguyễn Cư Trinh

Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) là một trong những văn thần xuất chúng của xứ Đàng Trong. Tiên tổ của Nguyễn Cư Trinh vốn người huyện Thiên Lộc (nay là huyện Can Lộc) tỉnh Hà Tĩnh, sau di cư vào đất Hương Trà (tỉnh Thừa Thiên – Huế). Dưới thời Nguyễn Phúc Khoát, ông thường được gọi là Nghi Biểu Hầu. Năm 1750, Nguyễn Cư Trinh giữ chức Tuần phủ của phủ Quảng Ngãi. Một năm sau khi nhận chức, Nguyễn Cư Trinh đã dâng thư lên Chúa. Bức thư đại lược nói về tình trạng khốn khó của dân, lời lẽ rất chân thành và thống thiết. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 10) chép sự kiện này như sau:

“Mùa đông, tháng 10 (năm Tân Mùi, 1751 – ND), Nguyễn Cư Trinh có dâng một bức thư nói về tình trạng khốn đốn của dân gian. Ông cho rằng:

Dân là gốc của nước, gốc không vững, nước chẳng thể yên, cho nên nếu ngày thường không chăm dùng ân huệ để cố kết lòng người, thì đến khi hữu sự, biết nương tựa vào đâu? Trộm nghĩ, thói tệ bạc chất chứa trong dân gian đã nhiều, nếu cứ thủ thường như cũ, không biết tùy thời thêm bớt và thiết lập kỉ cương, thì một ấp cũng khó giữ được, huống chi là cả một nước. Nay, có ba việc gây tệ hại cho dân là nuôi lính, nuôi voi và nộp tiền án kiện, chưa kể những sự nhùng nhể khác không sao kể hết.

(Nguyễn Cư Trinh) còn nói thêm về bốn thói tệ khác:

- Một là: Chức quan đặt ra ở các phủ và các huyện là chức lo việc trị dân, thế mà gần đây không được giao trách nhiệm gì, chỉ sai đi khám hỏi, kiện tụng. Vậy, xin từ nay trở đi, các thứ thuế, hết thảy đều giao cho quan Tri huyện biên thu rồi chuyển nộp cho quan ở Quảng Nam, cốt để tránh phiền nhiễu cho dân.

- Hai là: Xưa nay, các quan ở phủ và huyện chỉ trông cậy vào sự tra hỏi, bắt bớ mà kiếm lộc. Nay, xin định lệ cấp bổng lộc thường xuyên cho họ, đồng thời, căn cứ vào sự thanh liêm hay tham lam, sự siêng năng hay lười biếng của họ để tiến hành thăng giáng hoặc truất bỏ quan chức.

- Ba là: Dân lậu có hai hạng. Một hạng trốn thuế mà đi lang thang, một hạng vì quá cơ hàn mà phải phiêu bạt. Nay, nếu không chia đẳng hạng, hết thấy đều bắt ghi tên vào sổ để thu thuế, thì tất nhiên chúng sẽ sợ hãi rồi chạy trốn vào chốn rừng rú, xã dân ở lại mà phải đóng thay thì họ chịu sao nổi. Vậy, xin xét cho kỹ, dân lậu nào còn có cách sinh nhai thì thu thuế như lệ thường, còn những ai đói rét khốn cùng thì cho miễn và tùy cách mà vỗ về nuôi nấng để cứu lấy dân nghèo.

- Bốn là: Nên để cho dân được yên, không nên khuấy động họ, vì yên thì dễ trị, khuấy động thì dễ sinh loạn. Nay, nếu cứ sai người đi săn bắn ở núi rừng, hết đòi gà lại đòi ngựa, bọn chúng không hề theo ý tốt của bề trên mà chỉ lo quấy rối nhân dân các địa phương, bọn giả mạo ấy đi đến đâu là ở đó náo loạn, thì mọi người ta oán là điều không sao tránh khỏi. Vậy, từ nay nếu có sai người đi thì cấp giấy tờ để họ trình cho quan địa phương xét, kẻ nào nhiều dân thì phải trị, có thể may ra dân mới được yên.

Thư dâng lên nhưng không được Chúa trả lời”.

Lời bàn

Dân là gốc của nước, lời ấy, Nguyễn Cư Trinh chỉ là người nhắc lại, nhưng ngẫm cho kỹ, thì đó cũng là lời tâm huyết, cất lên từ đáy lòng của ông, thời ấy, chính sự ấy nếu không phải là bậc thực sự ưu thời mẫn thế, quyết không thể nói được.

Nguyễn Cư Trinh nêu ra những thói tệ cụ thể và cũng đề ra các biện pháp khắc phục rất rõ ràng. Xem thế cũng đủ biết, ông là người biết xử việc. Tiếc thay, Chúa nhận thư mà chẳng trả lời. Ở đời, có khi im lặng là vàng, nhưng cũng có khi, im lặng là ... ngược lại, ai muốn hiểu sao, xin tùy. Người thường mà để cho thiên hạ tùy ý hiểu mình đã không được, huống chi là kẻ chăn dân.

35. Quần đảo Hoàng Sa thời chúa Nguyễn Phúc Khoát

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 10) chép rằng:

“Mùa thu, tháng 7 (năm Giáp Tuất, 1754 – ND) dân trong đội Hoàng Sa của Quảng Ngãi đi thuyền ra đảo Hoàng Sa, chẳng may gặp gió lớn, phải trôi dạt vào địa phận châu Quỳnh (tên một châu trên đảo Hải Nam của Trung Quốc – ND), nhà Thanh. Quan Tổng đốc của nhà Thanh đã cấp cho các thứ rất hậu hĩ rồi cho về. Chúa sai viết thư cảm ơn.

Ở ngoài biển, ngang khoảng xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn (Quảng Ngãi) có hơn 130 bãi cát, cách nhau hoặc hơn một ngày đường, hoặc vài ba trống canh (tức từ khoảng 4 đến 6 tiếng đồng hồ – ND), kéo dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn Lí Trường Sa. Trên bãi cát có giếng nước ngọt, sản vật thì có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích, ba ba ...v.v.

Buổi quốc sơ đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào. Hàng năm, cứ vào tháng ba thì cho đi thuyền ra, độ ba ngày ba đêm thì tới. Họ tìm lượm hóa vật^[655], đến tháng tám thì giao nạp lên. Ngoài ra, còn có đội Bắc Hải. Đội này mộ dân ở thôn Tứ Chánh (Bình Thuận) và ở xã Cảnh Dương^[656] để sung vào. Họ được sai đi thuyền nhỏ đến các xứ Bắc Hải, Côn Lôn để tìm lượm hoá vật. Đội này cũng do đội Hoàng Sa kiêm quản”.

Lời bàn

Trước thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã được xứ Đàng Trong quản lí khá chặt, dầu ở đó không có dân. Biết rõ hình thể của đảo, lại còn biết rõ trên đảo có gì, rồi lập đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải để khai thác liên tục trong nhiều đời, việc đó đã khẳng định rằng Hoàng Sa và Trường Sa là phần ruột thịt thiêng liêng của Tổ quốc. Ngoài biển xa, có kẻ không tin và cũng không muốn nghe điều này, giận lắm thay!

Cái thời hóa vật của Hoàng Sa và Trường Sa chỉ có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích và ba ba ... thì xem ra chỉ có người Việt là nặng lòng với đảo, còn giờ đây, thoáng nghe hóa vật của Hoàng Sa và Trường Sa không phải có

bấy nhiêu, bỗng dưng đảo vắng thêm người lớn tiếng, kiên quyết nhận đó là sở hữu của mình. Buồn thay!

36. Chuyện thái tử Lê Duy Vĩ bị bức hại

Sách SÁCH *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 43, tờ 23 và 24) viết rằng:

“Lúc còn nhỏ, Thái tử (Lê Duy Vĩ) là người nhanh nhẹn và thông minh, đọc nhiều kinh sử, xử với kẻ sĩ rất có lễ độ, thần dân thấy đều yêu dung nghi cùng thái độ nhã nhặn ấy. Trịnh Doanh rất trọng tài của Thái tử nên đem con gái trưởng là Tiên Dung Quận chúa gả cho. Tuy nhiên, Thái tử vẫn buồn bức về nỗi nhà Lê mất hết quyền bính nên vẫn có chí kháng khái, thu năm lấy quyền lớn trong thiên hạ.

Trịnh Sâm khi đã lớn, được làm Thế tử, vẫn có ý ghen ghét địa vị và tài năng của Thái tử. Một hôm, Thái tử và (Thế tử Trịnh) Sâm cùng ở phủ đường, được chúa Trịnh (Doanh) ban cơm và bảo cùng ngồi với nhau một mâm. Lúc ấy, vợ của Trịnh Doanh là bà Nguyễn Thị (quán xà Thanh Mỹ, huyện Lỗi Dương, nay thuộc Thanh Hóa, bà là mẹ của Tiên Dung Quận chúa – ND) vội ngăn lại và nói rằng: -Thái tử với Thế tử danh phận là vua tôi, lẽ đâu lại ngồi cùng mâm với nhau được? Phải phân biệt làm hai.

(Trịnh) Sâm nghe vậy thì đỏ mặt, bước ra về và nói với mọi người rằng: - Ta với Duy Vĩ không thể cùng đứng với sau, phải có một người sống, mười chết mới xong.

Khi (Trịnh) Sâm lên nối ngôi chúa (năm 1767 – ND), hấn bèn mật bàn với bọn hoạn quan là Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh về việc truất ngôi Thái tử (của Lê Duy Vĩ) nhưng không cách gì tìm được cớ để buộc tội. Cuối cùng, chúng vu cho Thái tử tội thông dâm với một người thiếp của Trịnh Doanh, xong đem tội trạng tâu lên Nhà vua để bắt Thái tử tống giam vào ngục.

Trước ngày chuyện này xảy ra, trong giếng Tam Sơn ở phía sau cung điện bỗng dưng có tiếng gì nổi lên như sấm, Thái tử sợ có tai biến, bèn tâu để Vua cha hay, do vậy, Nhà vua vẫn thường lo cầu đảo để mong Thái tử không bị mắc nạn. Đến đây, Thái tử biết tai nạn đã phát sinh, bèn chạy vào hầm điện của Nhà vua để ở. (Phạm) Huy Đĩnh vào Đông Cung để tìm Thái

tử nhưng không thấy, liền vào thẳng cung điện của Vua, hạch tội Thái tử rồi nói với Nhà vua rằng: -Tôi nghe nói Thái tử đang ẩn nấp trong tấm điện của bệ hạ, xin bệ hạ hãy bắt giao cho tôi.

Nhà vua ôm lấy Thái tử mãi, không nỡ li biệt. (Phạm) Huy Đĩnh quỳ mãi dưới sân. Thái tử tự thấy không thể nào thoát được, liền khóc lạy Nhà vua, xong thì bước ra để chịu tội. Về đến phủ chúa Trịnh, (Phạm) Huy Đĩnh bắt Thái tử phải bỏ mũ ra để nhận tội. Thái tử không chịu, nói rằng: -Bỏ vua này, lập vua khác, làm chuyện bạo nghịch giết vua là thói quen của chúng mày, ta có tội tình gì đâu? Việc này sẽ có sử xanh chép lại cho ngàn đời rõ.

Trịnh Sâm giả thác là có mệnh lệnh của Nhà vua, truất Thái tử làm thứ nhân, xong, đem giam vào ngục”.

Lời bàn

Thái tử Lê Duy Vĩ và ThếTrịnh Sâm, thứ bậc trên dưới đã rõ, ngoài ra, họ còn là em rể và anh vợ của nhau, vậy mà hồi ôi, anh lại hãm hại em còn hơn cả cừu thù nhiều kiếp. Trước khi bị phế làm thứ nhân và bị tống giam vào ngục, Thái tử Lê Duy Vĩ khẳng định rằng, việc này sẽ có sử xanh chép lại cho ngàn đời rõ, quả là đúng lắm thay.

Bởi ghen ghét mà vu oan giá họa, phẩm giá của Trịnh Sâm thế nào, khỏi bàn cũng rõ rồi. Khốn khổ thay, con người ấy lại là chúa của thiên hạ những mười lăm năm (1767-1782). Đạo trời nhảm lẫn là đấy chăng?

37. Kháng khái thay, Nguyễn Lệ!

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 43, tờ 36 và 37) viết rằng:

“Sau khi Thái tử (Lê Duy Vĩ) đã bị giam, (Trịnh) Sâm có ý muốn giết đi, nhưng lại chưa tìm được lí do chính đáng. Đến đây, Hoàng Ngũ Phúc và Phạm Huy Đĩnh sai người đi nói phao lên rằng: -Bọn Trần Trọng Lâm và Nguyễn Hữu Kỳ cùng với gia thần của Thái tử, gồm có Công sĩ Vũ Bá Xưởng, Tự Thừa Lương Giản ... hợp mưu nổi binh để cướp Thái tử từ ngục thất ra ngoài.

Xong, (Phạm) Huy Đĩnh đem việc ấy báo cho Trịnh Sâm biết. (Trịnh) Sâm hạ lệnh bắt bọn nói trên ra trị tội. Lương Giản hoảng sợ mà bỏ trốn, còn (Vũ) Bá Xưởng thì bị bắt, bị tra tấn rất nặng. (Vũ Bá Xưởng) liền cung khai bừa, và lời cung khai ấy có liên can đến cả Nguyễn Lệ. (Khi bị bắt) Nguyễn Lệ nói: -Thái tử là người sẽ nối ngôi trị vì nước nhà, nay nếu chẳng có tội tình gì mà bị bắt giam nhục nhã, thì việc lập mưu cướp lấy Thái tử đem ra khỏi ngục thất là một việc nghĩa, nhưng thực tình là tôi không hề được dự biết chuyện ấy. Nay, nếu vì bị tra khảo quá mức mà khai bừa bãi, thì đó là việc của kẻ không có dũng khí. Không mà nói có, đó là lời của kẻ bất nghĩa. Vả lại, nếu bảo việc này do chính (Nguyễn) Lệ đây chủ mưu thì nghe còn có lí, chớ Thái tử ở trong nhà giam, đến cả vợ con còn không được ra vào, thì bọn (Nguyễn) Lệ này làm sao có thể vào yết kiến Thái tử để mưu tính được? Giờ thì chỉ có chết mà thôi, (Nguyễn) Lệ này chẳng có gì để nói hết.

Nguyễn Lệ bị khảo tra, tan nát cả thịt da mà vẫn không đổi lời đã khai. Nhưng, (Phạm) Huy Đĩnh vẫn tự ý dựng thành bản án để dâng lên. (Trịnh) Sâm sai (Phạm) Huy Đĩnh đến bắt Thái tử phải thắt cổ tự tử, giết chết bọn Nguyễn Lệ và (Vũ) Bá Xưởng. Sau cùng, (Trịnh) Sâm hạ lệnh tịch thu sắc mệnh (của Vua) ban cho Trần Hoàng hậu là thân mẫu của Thái tử (bà đã mất từ trước rồi), đồng thời, sai bắt giam các con của Thái tử là (Lê Duy)

Khiêm (sau đổi gọi là Lê Duy Kỳ, tức Lê Chiêu Thống – ND), (Lê Duy) Trù và (Lê Duy) Chỉ ở ngục Đề Lãm”.

Lời bàn

Kẻ gian ngoan xảo quyệt không bao giờ chỉ gian ngoan xảo quyệt một lần. Kẻ thất đức, chẳng bao giờ chỉ thất đức một lần. Đó là thói thường của muôn thú. Như Trịnh Sâm, Hoàng Ngũ Phúc, Phạm Huy Đĩnh ... nhúng tay vào tội ác có phải chỉ là một lần đâu? Cả gan dám vu oan giá họa cho Thái tử để rồi bắt giam và giết hại Thái tử, đó là một lần phạm trọng tội. Để có cơ giết Trịnh Sâm và đồng bọn lại vu oan và giết hại nhiều người vô can khác, đó là hai lần phạm trọng tội. Đã giết Thái tử lại xúc phạm đến vong linh của cả thân mẫu Thái tử và bắt giam các con của Thái tử, đó là ba lần phạm trọng tội. Ba lần ấy, đủ cho Trịnh Sâm để nhục đến muôn đời.

Giữa một đám những kẻ xu nịnh và độc ác, giữa những người thiếu dũng khí ở đời, Nguyễn Lệ thật là con người khảng khái biết đường nào. Sử không chép học vị cũng như quan tước của ông, nhưng ghi thêm những thứ ấy, phỏng có ích lợi gì? Lời của Nguyễn Lệ, các bậc khoa bảng để gì học được? Khí khái của Nguyễn Lệ, các đấng đại thần để gì làm theo?

(Thời này, có hai nhân vật khác nhau nhưng cùng có chung họ và tên là Nguyễn Lệ. Nhân vật Nguyễn Lệ nói ở đây là quan Điện tiền Hiệu điểm (chức quan võ, chỉ huy một trong những đơn vị bảo vệ hoàng thành). Ông người xã Thận Vi, huyện Thượng Nguyên (thuộc tỉnh Nam Hà cũ).

Nhân vật Nguyễn Lệ thứ hai là anh trai của Nguyễn Điều và là con của danh nho Nguyễn Nghiễm người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Nguyễn Lệ tức Nguyễn Khả, chúng ta vẫn quen với tên gọi Nguyễn Khả hơn, nhưng vì trung thành với nguyên bản, chúng tôi đọc là Nguyễn Lệ. Giai thoại về Nguyễn Lệ thứ hai (tức Nguyễn Khả) xin đọc ở đoạn sau của sách này.)

38. Cuộc mưu phản của Trịnh Đệ

Tháng 9 năm Đinh Hợi (1767), một cuộc mưu phản ngay trong phủ chúa đã bị phát giác. Thủ phạm chính của cuộc mưu phản này lại chính là Trịnh Đệ (cũng đọc là Trịnh Lệ), em ruột của chúa Trịnh Sâm (1767-1782).

Tháng 1 năm 1767, Trịnh Doanh mất, Trịnh Sâm lên nối ngôi chúa, nhân lúc chính quyền chưa thật ổn định, Trịnh Đệ bèn lập mưu để giành ngôi. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 43, tờ 9 và 10) chép rằng:

“Đệ là người cơ mưu, lanh trí. Khi Trịnh Doanh còn sống, Trịnh Đệ đã ngầm nuôi chí cướp ngôi của huynh trưởng (chỉ Trịnh Sâm – ND). Trước, hẵn từng theo học (Phạm) Huy Cơ, nhưng rồi (Phạm) Huy Cơ phạm tội (chỉ việc Phạm Huy Cơ ăn hối lộ khi làm án sát sứ Sơn Nam^[657], việc bị phát giác vào tháng 12 năm 1765 – ND) và bị tổng giam vào ngục, bởi vậy, (Phạm Huy Cơ) đem lòng oán giận, ngầm xui (Trịnh) Đệ làm chuyện phản nghịch. (Trịnh Đệ) bèn lập phe đảng, lấy bọn Dương Trọng Khiêm (còn có tên gọi khác là Dương Trọng Tế người xã Lạc Đạo, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội ngày nay), đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Tuất, 1754 – ND) và Nguyễn Huy Bá (người xã Phú Thị, huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội ngày nay), xuất thân là Cống sĩ, tức Cử nhân – ND) làm gia khách. Chúng mật hẹn với nhau lấy ngày 24 tháng này (tức tháng 9 năm Đinh Hợi, 1767 – ND) làm ngày khởi sự. Nhưng (Dương) Trọng Khiêm sợ việc không thành thì sẽ mang vạ lây, bởi vậy, hẵn bèn lén đem việc này mật báo cho viên Nội giám là Phạm Huy Đĩnh. Phạm Huy Đĩnh báo ngay cho Trịnh Sâm. Trịnh Sâm lập tức ra lệnh cho bọn bày tôi bắt lũ phản loạn để tra tấn. (Phạm) Huy Cơ biết sẽ không sao thoát nạn, bèn ra thú tội. (Triều đình) khép (Phạm) Huy Cơ vào tội xử chém, còn (Trịnh) Đệ thì bị tổng giam vào ngục.

Trước đây, (Dương) Trọng Khiêm từng bị khiển trách và bị bãi chức, đến đây được c là người có công nên được khen thưởng, xét cho được trả lại chức cũ, còn thăng thêm hai bậc nữa. Nguyễn Huy Bá được thăng năm bậc.

Quan Thiêm Đô ngự sử là Đoàn Nguyễn Thục nói: -Bọn (Phạm) Huy Cơ mưu làm chuyện phản nghịch nhưng may mà kế ấy bị lộ, nay, triều đình trị tội, làm cho mưu gian của chúng phải tan, khiến cho thân chúng phải thọ hình, ấy là đại phúc của xã tắc. Nhưng, (Dương) Trọng Khiêm bị truất chức đã lâu, nếu hăn biết đóng cửa để tu thân, không giao du với đám tân khách, thì thử hỏi việc dữ này làm sao có thể đến với hăn được? Hăn dám quan hệ với kẻ còn bị giam cầm là (Phạm) Huy Cơ, dám ra vào chỗ ở của Trịnh Đệ là nơi đáng ngờ đã từ lâu, quanh quẩn mãi với hai tên này, giúp mưu cho (Phạm) Huy Cơ, xúi cho Trịnh Đệ lao sâu vào tội ác, sau chót mới đi tố cáo để lập công cho riêng mình, nếu nghiêm xét lũ cùng mưu thì rõ là (Dương) Trọng Khiêm cùng phạm tội giúp đỡ bọn phản nghịch. (Nguyễn) Huy Bá kế cũng là người hào hiệp, vừa dự vào việc này đã tố giác ngay, vậy thì thưởng công cho (Nguyễn) Huy Bá là hợp lẽ. Còn như (Dương) Trọng Khiêm từng là kẻ phạm tội bị truất chức, thế mà vẫn cứ ham giàu sang trước mắt, coi Trịnh Đệ như món hàng quý để buôn bán, coi (Phạm) Huy Cơ như món đồ có thể cầm để đánh bạc, khiến cho mưu phản nghịch chóng thành để hòng vớ lấy một chức quan, chủ ý của (Dương) Trọng Khiêm quả là nham hiểm. Nếu lấy công đắp đổi cho tội, thì (Dương) Trọng Khiêm không đáng được thưởng thăng cấp.

Trịnh Sâm khen và nhận lời của Nguyễn Thục, bèn hạ lệnh tước bỏ hết cấp bậc mới thăng thêm cho (Dương) Trọng Khiêm, chỉ cho khôi phục chức cũ, đồng thời, (Trịnh Sâm) thưởng cho Nguyễn Thục ba chục lạng bạc”.

Lời bàn

Viết đến đây, các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút phê rằng: “Họ Trịnh không giữ đạo làm tôi, cho nên trong nhà, bố con và anh em thường mưu hại lẫn nhau như vậy. Mình không ngay thẳng lại bắt người phải ngay thẳng, việc này không dễ đâu”. Lời nghiêm phê ấy quả là chí lí. Xem ra, cuộc nội da nấu thịt của họ Trịnh nào phải chỉ có một lần này đâu.

Bè đảng của Trịnh Độ là ai? Một Dương Trọng Khiêm vì mắc lỗi mà bị bãi chức, chân dung ấy tuy chẳng đẹp đẽ gì, nhưng thôi, dầu sao thì cũng còn tạm cho là chấp nhận được. Đến như Phạm Huy Cơ là tên ăn hối lộ, vướng vào tội chẳng có thời nào dung tha, thế mà Trịnh Độ vẫn lén lút giao du kết đảng với hắn, thì dầu không nói, thiên hạ cũng có thể nói ngay rằng đảng của Trịnh Độ là đảng gì.

Đồng liêu mà hãm hại nhau để giành quyền vị, đời đã khó mà tha. Anh em máu mủ ruột rà mà cam tâm hãm hại nhau để giành quyền vị, đời lại càng không thể tha thứ được. Đành là dòng nào giống nấy, nhưng, Trịnh Độ hỡi, sống một đời mà bị muôn đời khinh bỉ, thế có đáng gọi là sống không?

Khéo khen cho quan Thiêm đô ngự sử là Nguyễn Thục. Vẫn biết chức ấy là chức có quyền hạch tội bá quan, nhưng, làm đúng chức phận phải làm và làm tốt chức phận phải làm, người như vậy không phải lúc nào cũng có. Sử quan xưa trân trọng chép lại lời ông, hắn cũng muốn tỏ chút lòng đặc biệt ưu ái đó thôi.

39. Khí khái thay, Tôn Thất Dục!

Tôn Thất Dục không rõ sinh và mất năm nào, chỉ biết ông từng giữ chức Chương cơ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần và làm việc trong bộ Hình của phủ chúa. Sinh thời, ông là người học rộng, được đồng僚 nể trọng, nhưng, đáng khen hơn cả, có lẽ là khí khái của ông. Xin dẫn một mẩu chuyện nhỏ về ông trong sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) làm minh chứng:

“Quan giữ chức Chương cơ, đang làm việc ở bộ Hình là Tôn Thất Dục bị bãi chức. (Tôn Thất) Dục là người học rộng, có tài lược, được coi là bậc trọng thần.

Bấy giờ, Trương Phúc Loan chuyên quyền, hăn thấy (Tôn Thất) Dục là người tôn thất, lại là bề tôi danh tiếng đương thời, bèn đem con gái gả cho để kết bè, kết cánh. Nhưng, (Tôn Thất) Dục vẫn giữ lòng ngay thẳng, không a dua, không chịu khuất chút nào. Loan ghét lắm, ngầm sai người vu cho (Tôn Thất) Dục mưu phản. Việc này tra xét mãi vẫn không tìm được chứng cứ gì, nên bãi chức của (Tôn Thất) Dục.

Về nhà, (Tôn Thất) Dục tuyệt nhiên không nói gì đến việc quốc gia nữa, chỉ ngày ngày cùng khách ngâm vịnh mà thôi, (Tôn Thất) Dục hiếu học, giỏi về thơ lại tinh thông về thuật số và âm nhạc, tục truyền, đàn nam cầm (tức đàn bầu – ND) là do (Tôn Thất) Dục chế ra.

Cũng có thuyết nói rằng, (Tôn Thất) Dục bị Loan ghét, vu cho là làm phản nhưng không có bằng chứng, bèn lấy việc (Tôn Thất Dục) tự chế súng riềng để bắt tội rồi tống giam Tôn Thất Dục, được vài ba năm thì Tôn Thất Dục bị phát bệnh ung thư ở lưng rồi mất.”

Lời bàn

Kẻ ngầm chứa mưu gian, bao giờ cũng tìm cách kết bè kết cánh. Tất nhiên, đó chẳng qua là kế mượn tay người này để đánh bại kẻ khác, chớ bọn gian xảo có bao giờ thực lòng với ai đâu. Trương Phúc Loan cũng vậy, hăn dùng hôn nhân để ràng buộc và mua chuộc Tôn Thất Dục, chớ trước sau, Trương Phúc Loan chỉ thương mỗi một mình Trương Phúc Loan mà

thôi. Con rút ruột sinh ra, Trương Phúc Loan cũng chỉ coi là vật đổi chác, khi cần thì thí bỏ chẳng hề vương vấn xót xa gì, huống hồ là ai.

Đã biết Trương Phúc Loan gian xảo mà còn nhận làm con rể hãnh, dẫu giải thích cách nào thì đó cũng là chỗ khiếm khuyết của Tôn Thất Dục. Nhưng thôi, nhân vô thập toàn, trách mãi cái nhỏ để rồi quên mất cái lớn là điều không nên.

Khí khái thay, Tôn Thất Dục, sắc không thể làm lung lay, quyền thế không làm đổi ý, ung dung xử thế hợp với lễ thường, ung dung vui với cung đàn và tiếng thơ, chừng như tôn thất thuở ấy không có ai được như ông cả.

40. Lời tâu của dật sĩ Ngô Thế Lân

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) chép rằng:

“Dật sĩ người Thuận Hóa là Ngô Thế Lân, dâng thư bàn về tiền tệ. Thư ấy đại lược nói rằng: Trộm nghe, khi tiên chúa mới mở mang bờ cõi, đất thì còn hẹp, dân thì còn thưa, phía Nam chưa có đất Gia Định màu mỡ (Gia Định là đất tốt nhất, rất hợp với việc trồng lúa và trồng cau, nên phương ngôn có câu nhất thóc nhì cau), phương Bắc thì còn có việc đánh giặc ở Hoành Sơn, liên năm chinh chiến, vậy mà dân vẫn không đói kém, nước vẫn thừa tiền tiêu. Nay, thiên hạ thái bình đã lâu, đất rộng hơn, dân đông hơn, đất trồng lúa đã khai khẩn hết, nguồn lợi ở núi và ở ao chằm^[658] cũng đã khai thác hết, hơn nữa, Phiên Trấn^[659] và Long Hồ^[660] không bị hạn hán hay lụt lội bao giờ, thế mà từ năm Mậu Tí (tức năm 1768 – ND) đến nay, giá thóc gạo cao vọt, nhân dân thì đói kém, thế nghĩa là vì sao?

Tất nhiên, không phải vì thiếu thóc mà chính là bởi đồng tiền kẽm gây nên vậy. Người ta, ai mà chẳng thích cái bền chắc, ghét sự chóng hư. Nay, nếu lấy đồng tiền kẽm là đồng tiền chóng hư mà thay cho đồng tiền đồng là đồng tiền bền chắc, thì thiên hạ sẽ đua nhau trữ thóc chứ không trữ tiền. Tệ dùng tiền đồng vốn có đã lâu nay muốn đổi đi là việc rất khó, trong khi đó thì nạn đói của dân lại rất gấp.

Thần trộm nghĩ, kế hay của ngày nay không có gì bằng việc phỏng theo phép đặt kho thường bình^[661] của nhà Hán. Cứ mỗi phủ lập một kho thường bình, đặt quan để trông coi, cho được tự ý ra giá bình quân, rồi hễ thóc rẻ thì theo giá mà mua vào, thóc đắt thì theo giá mà bán ra, như thế thì giá thóc không đến nỗi rẻ quá, khiến hại cho nhà nông mà cũng không đến nỗi đắt quá, có lợi cho con buôn. Từ đó sửa dần cái tệ tiền kẽm, vật giá nhất định sẽ được bình ổn.

Thư dâng vào nhưng không được trả lời. Sau, (Ngô Thế) Lân theo Tây Sơn, nhận nguy chức^[662]“.

Lời bàn

Tiền kềm có phải là nguyên nhân sâu xa của mọi tệ nạn đương thời hay không, điều đó có lẽ cần phải được cân nhắc thêm nữa. Học theo phép của nhà Hán mà lập kho thường binh, đó có phải là kế tốt nhất để cứu nguy thời bấy giờ hay không, điều này có lẽ cũng cần phải được cân nhắc lại. Song, lời Ngô Thế Lân là lời chân tình. Cứ chữ mà suy thì Dật sĩ nghĩa là người đi ở ẩn. Dật sĩ Ngô Thế Lân cũng bình thường như bao Dật sĩ khác, nghĩa là đi ở ẩn đó thôi. Nhưng, ông ẩn là ẩn vòng danh lợi, ẩn sự bon chen, ẩn những kẻ xên xang áo mũ mà tâm địa khó lường, chứ ông không hề ẩn tránh dân tình thế sự, nổi ưu thời vắn canh cánh trong ông. Có được một người quyết chí giữ mình trong sạch là phúc, có được một người trong sạch góp lời chân tình, thì trong cái phúc, còn có thêm phúc lớn nữa. Chúa im lặng không trả lời, ấy là Chúa đã khờ khạo để cho hậu thế chê bai Chúa cả tài lẫn đức vậy.

41. Vì sao Ngô Thì Sĩ bị bãi chức?

Ngô Thì Sĩ (1726-1780), người làng Tả Thanh Oai (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), tự là Thế Lộc, hiệu là Ngộ Phong, đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1766), làm quan trải thờ hai đời chúa là Trịnh Doanh (1740-1767) và Trịnh Sâm (1767-1782), từng được giao những trọng trách như Đốc đồng^[663] Thái Nguyên, Hiến sát sứ Thanh Hoa, Tham chính Nghệ An, Trấn thủ Lạng Sơn. Ông là một nhà văn, một nhà sử học có tài, là thân sinh của Tiến sĩ Ngô Thì Nhậm và là nhạc phụ của Tiến sĩ Phan Huy Ích.

Cũng như bao đồng liêu khác, cuộc đời làm quan của Ngô Thì Sĩ có không ít gian nan. Một trong những lần mắc họa đáng kể nhất của Ngô Thì Sĩ là lần diễn ra vào tháng 11 năm Tân Mão (1771), khi ông đang giữ chức Tham chính Nghệ An. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 43, tờ 35 và 36) chép lại như sau:

“Trước đây, khi Trịnh Sâm vừa lên nối ngôi chúa (năm 1767 – ND) thiên hạ loan truyền câu sấm, nói rằng Hoàng Ngũ Phúc sẽ lập mưu làm chuyện trái nghịch. (Trịnh) Sâm vì thế mà lấy làm ngờ.

Bấy giờ, Nguyễn Lệnh Tân (đỗ Tiến sĩ năm 1763 – ND) vì có nhà ở Hồ Tây, nên có lần, triều sĩ hợp nhau tại đấy, cùng bơi thuyền ra hồ để cùng nhau ngâm vịnh xướng họa. Bài thơ của Ngô Thì Sĩ có câu: “Tình vũ cánh nghi chu” (nghĩa là: dù trời nắng sáng dầu là mưa tuôn, thì cảnh Hồ Tây cũng đều đẹp, đáng để bơi thuyền ra thưởng ngoạn). Câu này chỉ có ý tả cảnh đẹp của hồ, nhưng sau đó, bị người ta đổi lại thành: “Thảo mộc khủng phi Chu (nghĩa là: cây cỏ sợ không còn là của nhà Chu nữa, tức ngầm chỉ rằng, sợ giang sơn mà họ Trịnh đang làm chúa sẽ không còn là của họ Trịnh nữa). Và bài thơ (đã bị sửa ấy) được chuyển dâng lên chúa Trịnh Sâm.

Lúc ấy, phủ chúa Trịnh Sâm thường nhận được những bức thư nặc danh, đều tự xưng là biểu của triều sĩ, nói là cần phải đề phòng Hoàng Ngũ Phúc. Nhưng, hai chữ triều sĩ khi ra ngoài lại bị nói trại thành Ngô Sĩ, do vậy, Hoàng Ngũ Phúc vẫn để bụng căm ghét (Ngô Thì Sĩ). Nhân có học trò trường (Hương) Nghệ An tố cáo hai ti (là Thừa Chính và Hiến Sát) khảo

hạch không công bằng, triều đình bàn bãi chức của (Tham chính Nghệ An là) Ngô Thì Sĩ. Khi buộc tội, Hoàng Ngũ Phúc tự ý thêm vào bốn chữ Hoàn dân thụ dịch (nghĩa là: trở về làm dân, chịu mọi tạp dịch). Xưa nay, văn thần mắc tội khi làm việc công, chưa có ai đến mức phải bãi chức (như Ngô Thì Sĩ), cho nên, ai cũng (Hoàng) Ngũ Phúc là tên nham hiểm, độc ác”.

Lời bàn

Lời sấm truyền về sự hiểm độc của Hoàng Ngũ Phúc nếu nói đúng thì ắt khiên cưỡng, nhưng nếu nói sai thì ắt cũng gượng ép vậy. Chẳng ai ngây thơ tin rằng, kẻ ăn cắp con gà sẽ chẳng bao giờ ăn cắp con bò cả. Ai dám nói rằng, tất cả sự nham hiểm của Hoàng Ngũ Phúc chỉ có bấy nhiêu. Kẻ tự ý thêm vào án quyết của triều đình những bốn chữ Hoàn dân thụ dịch thì thử hỏi, còn chuyện gì hãn không ngần ngại làm?

Bấy giờ, ngâm vịnh xướng họa là thú vui của kẻ sĩ. Rình rập đã xấu, rình rập để chực hại nhau ngay cả trong khi cùng vui ngâm vịnh xướng họa, thì sự xấu chẳng còn biết chất chứa nơi nào cho hết. Than ôi, sửa thơ của người để vu oan giá họa cho người, sự thể chua xót này, may ra chỉ có trời mới hiểu nổi. Đó là lời thơ chỉ vắn vện có năm chữ, chớ nếu đó là lời văn dông dài, chắc sự bịa đặt và xuyên tạc còn ngàn lần kinh khủng hơn.

Có người nói rằng, lí do Ngô Thì Sĩ bị bãi chức thì đã rõ, chỉ có điều chưa rõ, ấy là tại sao cung vua và phủ chúa bấy giờ lại lắm kẻ nham hiểm đến thế? Cứ ngẫm mà xem, bá quan đương thời vẫn luôn tung hô vang vạn tuế, nhưng họ đã tự chôn vùi họ quá sớm rồi, nếu không, đến lượt chúng ta lại phải tung hô vạn tuế!

42. Vì sao Tây Sơn xưng nghĩa?

Năm 1771, phong trào Tây Sơn bùng nổ. Ngày nay, ai cũng coi nghĩa binh Tây Sơn là những người anh hùng áo vải, đã dám vùng lên khuấy nước chọc trời, nhưng, trong những trang sử của triều Nguyễn, Tây Sơn được mô tả như một đám giặc cỏ với nhiều hành vi rất thấp hèn. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) chép:

“Giặc Tây Sơn là Nguyễn Văn Nhạc nổi loạn, chiếm giữ thành Quy Nhơn. Nhạc là người của thôn Tây Sơn, huyện Phù Ly, (nay là huyện Phù Cát), phủ Quy Nhơn, trước làm làm Biện lại, nhưng rồi vì tiêu mất hết tiền thuế của sở Tuần Ti, bèn cùng với em là Lữ và Huệ, vào núi, bám thế hiểm để làm giặc, bè đảng ngày một đông, quan lại địa phương không sao ngăn cản được. Đến đây, chúng đem đồ đảng đánh úp phủ Quy Nhơn. Quan Tuần phủ của phủ Quy Nhơn là Nguyễn Khắc Tuyên bỏ chạy, Nhạc bèn chiếm lấy thành, thả tù phạm, lừa dân làm lính và dựng cờ hiệu Tây Sơn rồi cho bè đảng chia nhau đi cướp bóc, khiến cho trăm họ phải náo động. Việc ấy báo lên. Chúa sai quan Chưởng cơ là Nguyễn Cửu Thống (con của Nguyễn Cửu Thông, chồng của công chúa Ngọc Huyền), Nguyễn Cửu Sách (con của Nguyễn Cửu Pháp, chồng công chúa Ngọc Anh), cùng với Cai cơ là Phan Tiến, Cai đội là Nguyễn Vệ, Tổng nhung là Tống Sùng và Tán lí là Đỗ Văn Hoảng, đem quân đi đánh nhưng không được. (Tống) Sùng và (Đỗ Văn) Hoảng đều bị chết ở trận.

Bấy giờ, thái bình đã lâu, tướng sĩ không ai quen trận mạc, khi phải đi đánh thì phần nhiều tìm cơ thoái thác để được miễn. Trong lúc đó, Trương Phúc Loan thì ăn hối lộ rồi cho thay người ra trận nên mọi người oán ghét. Tướng ra trận, thấy giặc là chạy ngay, do đó, thế giặc ngày một mạnh.

Bọn lái buôn người Thanh (chỉ Trung Quốc – ND) là Lý Tài và Tập Đình (c đều chưa rõ họ) cũng hưởng ứng, được Nhạc thu nạp. Tập Đình xưng là quân Trung Nghĩa còn Lý Tài thì xưng là quân Hòa Nghĩa. Nhạc lại lấy những thổ dân cao lớn, cho cạo đầu bím tóc, cải trang làm người Thanh,

khi ra trận thì uống rượu say, cởi trần, mình đeo giấy vàng bạc, xông ra để tỏ là liều chết nên quân ta không ai địch nổi”.

Lời bàn

Chưa ra trận thì tìm cơ thoái thác để được miễn, ra trận rồi thì chưa gì đã tháo chạy để cứu lấy thân, sĩ khí ấy, tướng lĩnh ấy, ngao ngán lắm thay! Xin chớ nói rằng họ đã ngầm ủng hộ Tây Sơn, cho dầu là về khách quan, sự hèn nhát của họ cũng có tác dụng đại để như vậy. Họ chỉ là họ, tồn tại để hợp thức hóa việc chi phát bổng lộc của triều đình, thế thôi.

Sử cũ nói không sai nhưng vẫn không đúng. Tây Sơn quả có cướp bóc, nhưng không phải cướp bất cứ ai. Các giáo sĩ phương Tây gọi nghĩa quân Tây Sơn là bọn giặc nhân đức, vì Tây Sơn luôn tìm cách lấy của nhà giàu chia cho người nghèo.

Khi những người ở dưới đáy của xã hội không thể chịu đựng nổi sự thống trị và nhất tề cầm vũ khí đứng dậy, lịch sử nhất định sẽ sang trang.

43. Thương thay, Tôn Thất Văn!

Tôn Thất Văn là người có công nuôi dưỡng chúa Nguyễn Phúc Thuần từ lúc chúa còn tấm bé, và khi Nguyễn Phúc Thuần lên nối nghiệp chúa (năm 1765, tức năm mới 12 tuổi), Tôn Thất Văn cũng là người có công rất lớn trong việc phò tá. Nhưng, con người quyền cao chức trọng ấy, tiếc thay, lại bị vu oan và bị giết hại vào năm Quý Tị (1773). Vụ án này được sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) ghi lại như sau:

“Mùa hạ, tháng 6 (năm 1773 – ND), Trương Phúc Loan giết Chương cơ Tôn Thất Văn. Lúc ấy, tôn thất và đại thần nhiều người rất oán ghét Loan, muốn tìm cách hãm hại, họ mật bàn với nhau, sai quan Hàn lâm là Ngô Đình Thử và quan Tri phủ là Trần Giai; lấy trộm ấn của Loan rồi giả mạo Loan mà viết bức thư thông đồng với ngự Nhạc (tức Nguyễn Nhạc, lãnh tụ của phong trào Tây Sơn – ND), đem bỏ ngoài đường. Quan giữ chức Tham mưu là Tá (không rõ họ) bắt được thư ấy, liền trình cho (Tôn Thất) Văn. Văn nói với chúa rằng xin trị tội Loan. Loan cãi lại, nói việc đó chẳng qua là do vu oan, và Chúa cũng không bắt tội Loan nữa. Loan ngờ thư này do Tá làm ra, bèn bắt giam rồi giết, và cũng vì thế mà sinh ra thù oán đối với (Tôn Thất) Văn. Hắn giả mạo bức thư của giặc (đây chỉ quân Tây Sơn – ND), nội dung tỏ rõ (Tôn Thất) Văn thông mưu với giặc, xong, hắn lại sai người tố cáo (Tôn Thất) Văn làm phản, truy xét để nghiêm trị rất gấp. (Tôn Thất) Văn sợ quá mà bỏ trốn. Loan sai chức Cai đội là Tôn Thất Hương đuổi theo, bắt được, đem dìm chết ở phá Tam Giang^[664]”.

Lời bàn

Cả phủ chúa cùng căm ghét Trương Phúc Loan, trong tay lại có đủ cả phương tiện và lực lượng, vậy mà rốt cuộc chỉ nghĩ ra được mỗi một trò mạo thư để vu oan, đúng là trẻ con hơn cả trẻ con. Trương Phúc Loan thật tàn bạo, tham lam, tự chuyên tự quyền ban phúc giáng họa ... nghĩa là tệt hại vô cùng, nhưng đám quần thần kém cỏi kia, xem ra cũng chẳng được tích sự gì, ngoài việc hưởng lộc và ra vô cho phủ chúa có vẻ đông đúc. Với dân, họ chỉ là kẻ ... đỡ tệt hơn Trương Phúc Loan mà thôi.

Quan Tham mưu Tá sao mà ngây thơ thế. Làm đến chức Tham mưu mà xét việc nông cạn đến thế thì không chết bởi tay Trương Phúc Loan ắt cũng chết bởi tay một kẻ tiểu nhân nào đó.

Hạch tội người chết là điều chẳng nên, nhưng, không thể nói khác hơn, rằng Tôn Thất Văn vừa là nạn nhân, lại cũng vừa là một trong những thủ phạm của sự kiện bi thảm này. Tham mưu Tá ngây thơ, chẳng cần suy gẫm xét đoán, dăng thẳng bức thư giả mạo cho Tôn Thất Văn, chẳng dè, Tôn Thất Văn cũng ngây thơ không kém, vội vã dăng cho Chúa và xin Chúa trị tội Loan. Hài hước thay!

Là người nuôi nấng Chúa từ nhỏ, lẽ ra, thấu hiểu Chúa hơn cả phải là Tôn Thất Văn, nhưng ngược lại, Tôn Thất Văn cũng chỉ như người xa lạ mà thôi. Trách Chúa kể cũng tội nghiệp, vì dẫu gì, Chúa cũng chỉ là một đứa trẻ vị thành niên, có trách thì hãy trách bọn trẻ ... tóc đã bạc. Thế mới phải, Tham mưu Tá và Tôn Thất Văn mất đi, dương thế bớt được hai sinh linh khờ khạo, âm phủ thêm được hai hồn ma ngây thơ, và, cái gạch nối giữa xưa với nay là sử sách cũng bớt được vài câu rườm rà, nửa đáng cười, nửa đáng khóc.

Thương thay, Tôn Thất Văn!

Thương hại thay, Tôn Thất Văn!

44. Lời đáp của Câu kê Kiêm Long

Tháng 5 năm Giáp Ngọ (1774), lợi dụng lúc chúa Nguyễn bị Tây Sơn tấn công dữ dội, chúa Trịnh là Trịnh Sâm (1767-1782) sai viên lão tướng là Hoàng Ngũ Phúc, đem ba vạn quân đánh thẳng vào Đàng Trong. Đến Hà Trung (Thanh Hóa); Hoàng Ngũ Phúc cho người đưa thư vào Nam, nói rằng Đàng Ngoài và Đàng Trong vốn có tình thân thích từ nhiều đời, nay Đàng Trong gặp loạn, Đàng Ngoài đem quân vào giúp đỡ chẳng hề có ý dòm ngó gì.

Tháng 9 năm 1774, quân Hoàng Ngũ Phúc đã tiến đến châu Bắc Bố Chính^[665], nghĩa là đã áp sát xứ Đàng Trong. Quan Tri phủ của Đàng Trong là Trần Giai vội đi đầu hàng, tình thế trở nên rất nguy cấp. Chúa Nguyễn Phúc Thuần vội sai tướng đi trấn giữ các nơi, mặt khác, sai người đến đại bản doanh của Hoàng Ngũ Phúc, tìm cách biện bạch để cản bước tiến của quân Đàng Ngoài.

Tháng 10 năm 1774, quân Hoàng Ngũ Phúc bắt đầu vượt sông Gianh. Công việc tìm lời biện bác với quân Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Thuần ủy thác hết cho hai viên quan là Cai đội Quý Lộc và Câu kê^[666] Kiêm Long. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) chép rằng:

“Quân Trịnh qua sông Gianh. Chúa sai viên Cai đội là Quý Lộc và viên Câu kê là Kiêm Long (cả hai đều chưa rõ họ), đến để khao quân Hoàng Ngũ Phúc và nói sao cho Hoàng Ngũ Phúc thấy rõ rằng, giặc cỏ Tây Sơn tất nhiên sẽ phải tự chết, không cần phải nhọc lòng phiền đến quân Trịnh.

Khi bọn Kiêm Long đến, (Hoàng Ngũ) Phúc sai người đến gặp và hỏi chuyện riêng Kiêm Long.

- Đường không đi thì không đến, chuông không đánh thì không kêu.

(Hoàng Ngũ) Phúc nghe vậy thì hiểu ý, liền tiến quân ngay đến châu Nam Bố Chính. Trấn thủ châu này là Tôn Thất Tiệp cùng với chức Kí lục là Bảo Quang (chưa rõ họ), lui quân về giữ lũy Đồng Hới (nay thuộc Quảng Bình – ND). (Hoàng Ngũ) Phúc sai riêng tướng Hoàng Đình Thế đem quân tiến sát đến lũy Trấn Ninh. Quân mã ở đây do bọn Hoàng Văn Bật và Lê

Thập Thi đã tự ý làm nội ứng, mở cửa thành cho quân Trịnh. Quân Trịnh cứ thế thúc trống, reo hò mà tiến vào. Tướng giữ thành là Luận Chính và Thành Tính (cả hai đều chưa rõ họ) cũng đầu hàng.”

Lời bàn

Hẳn nhiên là chẳng có ai chính nghĩa trong cuộc đối đầu lâu dài và quyết liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong, song, chẳng thể vì thế mà sống vào thời đó, ai muốn làm gì thì làm, ai muốn nói gì thì nói. Loài dơi thực sự là loài dơi, nhưng chỉ vì có chuyện kể rằng, hễ chuột thắng trong cuộc đánh nhau với chim thì dơi nhận dơi đích thị là họ hàng với chuột, rồi khi chim thắng thì dơi lại nhận mình chính cống là họ hàng với chim, thế mà cũng đủ cho bao đời khinh khi loài dơi, huống nữa là kẻ tráo trở như viên Câu kê Kim Long và đồng bọn trong câu chuyện này.

Một lời đáp của Câu kê Kim Long đủ để tan nát cơ đồ của cả một xứ, khiếp thay. Mới hay, tính cho ra việc rồi lại tính cho ra người để trao việc, thật là hệ trọng. Trách chúa Nguyễn Phúc Thuần vụng tính, kể cũng chí phải, nhưng, có thể mới là Nguyễn Phúc Thuần, nếu không làm sao có chuyện li kì này được.

Chuyện cười ra nước mắt là đây chẳng?

45. Lược truyện Trương Phúc Loan

Trương Phúc Loan sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông là con của Trương Phúc Phan, và dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, Trương Phúc Loan đã là một đại thần, quyền khuynh loát cả phủ chúa. Năm Ất Dậu (1765), chúa Nguyễn Phúc Khoát mất, theo lễ, Nguyễn Phúc Luân (thân sinh của Nguyễn Ánh) được lập làm chúa, nhưng Trương Phúc Loan đã tìm cách hãm hại và đưa Nguyễn Phúc Thuần (lúc đó mới 12 tuổi) lên nối nghiệp. Cũng năm đó, Trương Phúc Loan “được thăng” làm Quốc phó. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) chép rằng:

“Thăng Trương Phúc Loan làm Quốc phó, giữ việc ở Hộ bộ, trông coi cơ Trung Tượng^[667], kiêm Tào Vụ^[668] và cho thu thuế sản vật ở những nơi khai mỏ vàng như nguồn Thu Bồn, nguồn Đồng Hương, nguồn Trà Sơn và nguồn Trà Vân làm ngụ lộc. Loan sai người thu riêng cho mình, hàng năm được vô số vàng, mà nạp thuế cho nhà nước chỉ độ một hay hai phần mười mà thôi. Các thứ thuế ngà voi, sáp ong, mật ong ... mỗi năm thu đến hơn hai trăm lạng bạc. Của báu (nhà Loan) chất như núi. Hai con (của Loan) là Thặng và Nhạc đều lấy công chúa. Thặng lấy công chúa Ngọc Nguyên, Nhạc lấy công chúa Ngọc Đảo, (Thặng và Nhạc) làm quan đến chức Chương dinh Cai cơ. Cả nhà Loan đều quyền thế, át cả trong ngoài. (Loan) lại còn lấy bề đảng là bọn Thái Sinh nắm giữ những nơi trọng yếu. Loan ngày một luông tuồng, cho nên, người ta gọi Loan là Trương Tần Cối^[669]“.

Ba năm sau khi giữ chức Quốc phó (1765-1768), Trương Phúc Loan không còn biết kiêng dè gì nữa. Bọn tay chân dưới quyền cùng đồng lòng hòa theo, chính sự đổ nát đến mức khó bề cứu chữa. Sách trên chép tiếp rằng:

“Bấy giờ, Trương Phúc Loan cầm quyền, mọi sự đều tự chuyên. Bọn Nội hữu^[670] là Chương dinh Tôn Thất Nghiễm, Chương Thủy cơ^[671] Tôn Thất Viên (cả hai đều là con của Dân Quốc công Tôn Thất Điền, lúc ấy người ta cũng gọi Nghiễm là Quận công), tuy đều được Chúa thương yêu, nhưng bọn họ chỉ say mê tửu sắc, không lo nghĩ gì đến việc nước cả. Loan nhân

đó, cũng không kiêng nể gì, hết bán quan, buôn tước lại ăn tiền hối lộ, đặt ra nhiều hình phạt rất phiền phức và thu thuế rất nặng nề, nhân dân lấy làm khốn khổ. Trong khoảng bốn năm năm, tai dị như động đất, núi lở, sao sa, nước đỏ ... xảy ra luôn, trăm họ đói kém, trộm cướp nổi lên khắp nơi. Nước nhà từ đó sinh ra lăm việc”.

Năm 1774, lợi dụng lúc phong trào Tây Sơn bùng nổ và đang hoạt động mạnh mẽ, chúa Trịnh sai viên lão tướng là Hoàng Ngũ Phúc đem ba vạn quân đánh vào Đàng Trong. Một trong những cái cớ mà Hoàng Ngũ Phúc nêu ra cho cuộc hành quân này là ... giúp chúa Nguyễn trừ tên quyền thần Trương Phúc Loan! Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 11) có chép lại lời hịch của quân Trịnh. Lời hịch ấy có đoạn như sau:

“Tả tướng Trương Phúc Loan, khí chất nhỏ hẹp như cái đấu, cái thưng, tâm địa thì gian tà như ma, như quỷ. Vin bám khuê chốn tình thân^[672], trộm lấy chức trọng của triều đình. Tin dùng kẻ gian nịnh, hãm hại đấng trung lương của nước. Li gián người cố cựu, mưu lập bè đảng. Chiêu nạp thêm vây cánh, mưu lợi riêng mình. Giết người nọ, lập người kia, nguy hiểm chẳng khác nào có lang sói bên vách. Thẳng tay gây khốn cho trăm họ, cũng áo xiêm mà thực là lũ chim muông. Nặng t khóa để nặn máu mủ dân, bớt lương quân để cắt nanh vuốt. Chính sự cấp bách như lửa cháy đến chân mày, hình phạt nặng nề như con mắt bị đâm, chuốc oán với dân, gây ra mối loạn. Đến nỗi Tây Sơn chỉ là bọn dân hèn, tụ tập như đàn ong lũ kiến, cũng có thể chiếm được Quảng Nam màu mỡ, nhanh như heo bị lang đuổi. Giặc như lửa quật ngất trời, dân biên cõi lăm than. Vậy nên, nhân dân chúng đang được sống lại, ta đem đội quân đang lúc sức hăng, trước là trừ diệt đũa cường thần, sau là lo dẹp phường nghịch tặc”.

Sẵn lòng phản uất, lại nhân có tờ hịch nói trên, các quan của chúa Nguyễn Phúc Thuần là Tôn Thất Huống, Nguyễn Cửu Pháp đã bắt Trương Phúc Loan đem nộp cho Hoàng Ngũ Phúc. Sự kiện này xảy ra vào tháng 11 năm Giáp Ngọ (1774). Sang năm sau (1775), Trương Phúc Loan bị quân Trịnh giết chết.

Lời bàn

Kết bè kết cánh để khuynh loát thiên hạ và độc đoán chuyên quyền, đó là một đại tội. Lợi dụng sự sa đọa của đồng liêu để tham lam thu vén, ăn hối lộ và ức hiếp dân đen, đó là hai đại tội. Phạm cả hai đại tội ấy, còn mặt mũi nào mà đứng giữa cỏi trời đất nữa. Một Trương Phúc Loan, mà gần thì bá quan căm tức, xa thì trăm họ oán thán, xa hơn nữa là xứ Đàng Ngoài cũng chẳng thể bao dung, bị phanh thây cũng chí phải. Lời hịch của quân Trịnh nói, khí chất của Trương Phúc Loan nhỏ như cái dẫu, cái thưng, tâm địa của Trương Phúc Loan gian tà như ma, như quỷ, quả đúng lắm thay. Vẫn biết thời loạn, mọi điều đều có thể xảy ra, nhưng chẳng ngờ lại có một Trương Phúc Loan với những hành trạng như vậy, ngao ngán.

46. Chuyện Nguyễn Huệ với Nguyễn Đăng Trường

Sau khi sách lược tạm hòa với quân Trịnh để tập trung lực lượng tiêu diệt quân Nguyễn bắt đầu phát huy được những tác dụng tốt đẹp của nó, bộ chỉ huy Tây Sơn đã liên tục tổ chức những cuộc tấn công vào Gia Định. Chỉ huy hầu hết các cuộc tấn công này là Nguyễn Huệ. Tháng 4 năm Đinh Dậu (1777), trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế cuộc, Nguyễn Huệ đã gặp lại Nguyễn Đăng Trường (quan của chúa Nguyễn, cũng là tên tù binh cũ của Nguyễn Huệ). Cuộc tái ngộ rất đặc biệt này đã được sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 12) mô tả như sau:

“Trước kia, trong cuộc biến năm Giáp Ngọ (chỉ sự kiện năm 1771, năm đó, chúa Nguyễn vừa bị Tây Sơn tấn công, lại vừa bị quân Trịnh bất ngờ vượt sông Gianh đánh vào – ND), Đăng Trường không kịp đi theo xa giá (ý nói không kịp chạy theo chúa Nguyễn Phúc Thuần – ND), bèn đem mẹ già đến lánh nạn ở Quy Nhơn. Bấy giờ, Tân Chính Vương (chỉ Nguyễn Phúc Dương – ND) đã chạy vào Gia Định. Nguyễn Huệ bắt được (Nguyễn Đăng Trường), đối đãi như khách, quý như thầy, nhưng Đăng Trường vẫn không chịu, một mực khước từ để ra đi. Nguyễn Huệ nói: -Tiên sinh ra đi lần này ắt có ý muốn kéo trời đất lại (ý nói muốn lật thế cờ, giúp chúa Nguyễn diệt Tây Sơn – ND), nhưng liệu có thể được chăng? Tôi e rằng, ngày khác tiên sinh sẽ ăn năn không kịp nữa.

Đăng Trường đáp: -Bậc đại trượng phu ở đời, trước hết phải giữ đức trung và đạo hiếu. Ta nay dắt mẹ đi tìm vua, thì trung hiếu đã rõ ràng, còn như được hay mất, khốn cùng hay hanh thông ... tất cả đều do mệnh trời cả mà thôi, có gì phải hối tiếc đâu.

Nguyễn Huệ khen là có chí, bèn cho đi. Đến đây (tháng 4 năm 1777 – ND) Đăng Trường lại bị Huệ bắt được. Huệ nói rằng: -Nay, tiên sinh nghĩ sao?

Đăng Trường đáp: -Nay thì chỉ có chết mà thôi, hà tất gì cứ phải hỏi?

Nguyễn Huệ sai giết Đăng Trường. Khi dẫn ra đến chợ, Đăng Trường quay mặt về hướng Bắc lạy mấy lạy rồi mới chịu chết. Năm Minh Mạng

thứ ba (tức năm 1822 – ND), triều đình truy tặng Nguyễn Đăng Trường chức Thượng thư.”

Lời bàn

Mỗi thời có một cách hiểu khác nhau về trung và hiếu, nhưng phàm đã là người thì phải biết hiếu, biết trung. Yêu hay ghét Nguyễn Đăng Trường là quyền riêng của mỗi người, song, không thể lấy quyền riêng ấy mà nói rằng, lời của Nguyễn Đăng Trường là sai. Nguyễn Huệ lúc ấy dẫu chỉ mới 23 tuổi nhưng đã đủ bình tĩnh để lắng nghe mọi lời, kính thay! Múc bớt một gáo nước, biến cả chảnh hề vơi, thả một Nguyễn Đăng Trường, Tây Sơn không hề suy yếu, đại trượng phu trong các đại trượng phu chính là Nguyễn Huệ

Bị bắt lần thứ hai, Nguyễn Đăng Trường đã tự bộc lộ rõ rệt sự non kém của mình. Một là, nói theo cách nói của sử cũ, ông xứng đáng xếp vào hàng ... ngu trung. Hai là chúa đã chạy vào Nam, có còn đâu ở Phú Xuân mà quay mặt về hướng Bắc để lạy. Trong sự lạy, nỗi khiếp sợ của muôn đời vẫn là lạy sai địa chỉ đó thôi.

Cương trực và gàn dở vốn là hai khái niệm rất khác nhau, vậy mà sao người đời vẫn thường hay lầm lẫn khái niệm này sang khái niệm nọ, tỉ như Nguyễn Đăng Trường.

47. Quận Huy trở cờ

Quận Huy tức Huy Quận công, tên thật là Hoàng Đình Bảo, lại cũng có tên khác là Hoàng Tổ Lý, người xã Phụng Công, huyện Yên Dũng (nay thuộc Bắc Giang). Quận Huy là cháu của Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc. Bấy giờ, Việp Quận Công Hoàng Ngũ Phúc là viên hoạn quan rất được chúa Trịnh Doanh và chúa Trịnh Sâm tin dùng, bởi vậy, hoạn lộ của Quận Huy cũng được sáng sủa hơn bao người khác. Khi Việp Quận công Hoàng Ngũ Phúc qua đời (1775), Trịnh Sâm dường như đã dồn hết sự tin yêu của mình cho Quận Huy.

Tuy nhiên, tháng 11 năm Mậu Tuất (1778), Quận Huy đã gây cho bá quan văn võ một sự bất ngờ: ông đã trở cờ! Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45, tờ 13 tờ 14:

“Trước kia, (Hoàng) Đình Bảo đến làm Trấn thủ Nghệ An, từng có công dẹp giặc cướp, giảm kiện tụng, dân rất mến mộ. Dưới trưởng (của Hoàng Đình Bảo) gồm đủ các chức như Tả Tham quân^[673], Hữu Tham quân^[674] và Tông sự^[675] ... bởi thế, ở trong kinh thành cũng như ở các trấn, người ta phao tin âm ỉ rằng (Hoàng) Đình Bảo có mưu toan phản nghịch. Trịnh Sâm bí mật bàn với hai bề tôi thân tín là Nguyễn Phương Đình và Nguyễn Lê để giết (Hoàng) Đình Bảo. Nhưng, vợ (Hoàng) Đình Bảo là Quận chúa (con gái của Trịnh Doanh – ND), rất gần gũi với vợ của Trịnh Sâm là Đặng Thị (Huệ), thường vẫn hay ra vào trong phủ chúa, cho nên, được Đặng Thị (Huệ) nói cho biết việc này. (Hoàng) Đình Bảo hay tin, lòng không được yên, bèn làm tờ khai xin về triều, được Trịnh Sâm y cho.

(Khi về đến kinh đô, Hoàng) Đình Bảo cho rằng, Đặng Thị (Huệ) tuy được chúa (Trịnh Sâm) cưng chiều, nhưng con trai (của Đặng Thị Huệ) là (Trịnh) Căn còn quá bé nhỏ, trong lúc đó, (Trịnh) Khải (là con trai trưởng của Trịnh Sâm) thì đã trưởng thành, nếu phụ họa với Đặng Thị (Huệ) thì không phải là kế bền chắc. Bởi vậy sau khi vào phủ yết kiến chúa (Trịnh Sâm), (Hoàng) Đình Bảo đem 100 lạng vàng, 10 cây gấm đoạn^[676], đến làm lễ để yết kiến Trịnh Khải. Nhưng, (Trịnh) Khải từ chối, không cho vào gặp,

lại còn nói riêng với bọn tôi tớ trong nhà rằng: -Thằng giặc ấy sao không ở hẳn trong Nghệ An để tính kế làm phản lại còn vội vàng chạy về triều đình? Chẳng bao lâu nữa, ta sẽ tịch thu hết gia sản của nó chớ thêm gì chút lễ yết kia.

(Hoàng) Đình Bảo biết được lời ấy thì lấy làm sợ hãi, nghĩ rằng mình không được Trịnh Khải bao dung, bèn quyết chí phụ họa với Đặng Thị (Huệ), bí mật lập mưu phết bỏ (Trịnh Khải). Đặng Thị (Huệ) cũng dốc lòng giúp đỡ (Hoàng) Đình Bảo, cố sức dùng lời biện bạch rằng (Hoàng Đình Bảo) bị vu oan, sau lại còn nói rằng có thể dùng (Hoàng) Đình Bảo vào việc lớn của nước nhà. Trịnh Sâm tin lời ấy, do đấy, (Hoàng) Đình Bảo được vào làm việc trong chính phủ, được mở quân doanh lấy tên là Trung Nhuệ, cho thêm chức Trấn thủ Sơn Nam nhưng không phải đi nhận chức. Quyền hành của (Hoàng) Đình Bảo vì thế mà lấn át cả trong kinh ngoài trấn. Bọn Trấn thủ các xứ đều là kẻ dưới trướng (của Hoàng Đình Bảo), chỉ còn Nguyễn Lệ ở Sơn Tây, Nguyễn Khắc Tuân ở Kinh Bắc là không cùng bè đảng với (Hoàng) Đình Bảo nữa mà thôi”.

Lời bàn

Lúc đầu, Quận Huy nhờ có Hoàng Ngũ Phúc mà tiến thân nhanh, kể đến, nhờ tiến thân nhanh mà được lấy Quận chúa, sau cùng nhờ có thêm chút tài nữa. Quận Huy được hãnh tiến trên hoạn lộ thênh thênh. Cho nên, Quận Huy hơn tài những ai thì chưa dám quyết chớ may mắn hơn người thì đã quá rõ ràng.

Thói thường, có vinh thì có nhục. Quận Huy bị thiên hạ vu oan, bị Trịnh Khải đuổi đi không thềm tiếp, lại còn dọa mai sau tịch thu hết gia tài ... chuyện ấy chẳng có gì là lạ, nhất là ở vào thời nhiều nhường như thời của Quận Huy. Bơi giữa biển mà bảo tránh xa nước mặn thế nào được.

Trịnh Khải có đến ba cái sai cùng một lúc. Thứ nhất: chủ quan một cách vô lối về quyền kế vị ngôi chúa của mình. Thứ hai: thân nam nhi, lại đường đường là con chúa, vậy mà chưa chi đã vội vã tin vào mọi lời đồn. Thứ ba: đuổi Quận Huy không thềm tiếp kiến, tức là tự chặt tay chân của mình.

Quận Huy trở cờ là chuyện của Quận Huy, song, lí do trở cờ này lại nằm ngay trong sự tính toán nông cạn của Trịnh Khải. Mới hay, lời vội vã đôi khi có thể tiêu hủy toàn bộ cơ nghiệp của chính mình.

48. Vụ án năm Canh Tí (1780)

Tháng 9 năm Canh Tí (1780), một vụ án lớn đã xảy ra ngay trong phủ chúa Trịnh. Bị can gồm Trịnh Khải là con của Trịnh Sâm cùng với một loạt các vị quan lại và đại thần đương thời. Vụ án này đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45 tờ 19, tờ 20 và tờ 21) chép lại như sau:

“(Trịnh) Khải là con do Dương Thị, một trong những phi tần của Trịnh Sâm sinh ra. Theo lệ cổ, con trai của chúa cứ đến 7 tuổi thì cho ra ở riêng để học, nếu là con trai trưởng thì cứ đến năm 13 tuổi là cho mở phủ đệ riêng, được phong làm Thế tử. Nhưng (Trịnh) Sâm cho rằng, (Trịnh) Khải (lúc đầu có tên là Tông) không phải do Chính phi sinh ra nên không yêu quý lắm. (Trịnh Sâm) dùng viên hoạn quan là Nguyễn Phương Đĩnh làm Bảo phó cho (Trịnh) Khải. Mãi đến năm lên 9 tuổi, (Trịnh) Khải mới được đi học. (Trịnh Sâm) dùng Nguyễn Lệ và Lý Trần Thản làm Tả Tư giảng^[672] và Hữu Tư giảng (để lo việc dạy dỗ cho Trịnh Khải). Chưa được bao lâu, (Lý) Trần Thản mất, Nguyễn Lệ thì ra trấn thủ Sơn Tây, cho nên, (Trịnh) Khải ở nhà với Nguyễn Phương Đĩnh, chỉ theo mùa theo tiết mà vào yết kiến ở phủ đường mà thôi.

Hai viên quan trong cơ quan Ngự Sử Đài là Nguyễn Thường và Vũ Huy Đĩnh nhiều lần xin Trịnh Sâm lập Thế tử, nhưng họ đều bị giáng chức. Về sau, Đặng Thị Huệ là một thị nữ được (Trịnh Sâm) yêu chiều, sinh con trai là (Trịnh) Cán, Trịnh Sâm đặc biệt yêu hơn nên sách phong Đặng Thị (Huệ) làm Tuyên phi. Từ đó Đặng Thị (Huệ) ra sức xây dựng phe cánh ngày một mạnh. Ở ngoài, (phe cánh của Đặng Thị Huệ) lại có (Hoàng) Đình Bảo giúp sức, bởi vậy, (Đặng Thị Huệ) ngầm nuôi chí lập mưu cướp ngôi Thế tử cho con là (Trịnh) Cán. (Trịnh) Khải lấy đó là mối lo. Khi (Trịnh) Sâm bị bệnh, (Trịnh) Khải nhiều lần vào thăm thất để châu và thăm hỏi, nhưng thường bị quân canh cửa ngăn lại, không cho vào.

Lúc ấy, ở ngoài phủ thường có tin đồn loan truyền rằng (Trịnh) Sâm bị bệnh rất nặng. (Trịnh) Khải bèn bàn mưu với gia thần là Đàm Xuân Thụ và

hai tên đầy tớ là Thế và Thấm (cả hai đều chưa rõ họ) như sau: -Vương thượng mắc bệnh mà ta không được vào châu. Vậy, nếu có biến cố tương tự như việc làm của tên Cao và tên Tư (chỉ hai đại thần của Tần Thủy Hoàng là Triệu Cao và Lý Tư đã phế truất ngôi Thái tử của Phù Tô để lập Hồ Hợi. Chuyện xảy ra khi Tần Thủy Hoàng đi tuần du ở Sa Khâu, bị bệnh mà mất – ND), thì ta phải toan tính như thế nào?

Bọn (Đàm) Xuân Thụ xin được bí mật sắm sửa vũ khí, chiêu mộ binh sĩ để chờ. Nếu trong phủ đường có sự chẳng lành (ý nói Trịnh Sâm mất – ND), thì lập tức đóng cửa thành, bắt giết (Hoàng) Đình Bảo và bắt Đặng Thị Huệ rồi cấp báo cho quan lại ở hai Trấn (Sơn Tây và Kinh Bắc, nơi quan trấn thủ vốn kình địch với Hoàng Đình Bảo – ND) đem binh mã về hộ vệ, thì ngôi chúa mới có thể vững vàng (trong tay Trịnh Khải) được. (Trịnh) Khải cho lời bàn ấy là đúng, bèn lên đến nhà viên Nội thị là Chu Xuân Hán vay 1.000 lạng bạc để sắm sửa vũ khí và nuôi dưỡng sĩ. Bọn Trấn thủ Sơn Tây là Nguyễn Lệ, từng làm (Tả) Tư giảng cho (Trịnh) Khải, Trấn thủ Kinh Bắc là Nguyễn Khắc Tuấn, con nuôi của (hoạn quan) Nguyễn Phương Đĩnh, vốn là chỗ thân tình (của Trịnh Khải) nay đều được mật báo cho biết để sẵn sàng ứng phó.

Quan Đốc đồng Kinh Bắc là Ngô (Thì) Nhậm từng giữ việc ngày ngày giảng sách cho (Trịnh) Khải cũng rất được (Trịnh) Khải thân yêu. Tên đầy tớ, cũng là học trò của (Ngô Thì) Nhậm lúc này đang giữ sách cho (Trịnh) Khải là Hà Như Sơn biết được cơ mưu, bèn đem nói với (Ngô Thì) Nhậm.

Bấy giờ có viên Cấp sự trung là Nguyễn Huy Bá, vốn tính ưa giáo hoạt, từng vì tội tham ô mà bị bãi chức. (Nguyễn Huy) Bá cho con dâu vào làm thị tì, hầu hạ Đặng Thị (Huệ), lại còn sai người thân tín vào cầu cạnh để làm môn hạ của Nguyễn Khắc Tuấn (là kẻ đối nghịch với phe Đặng Thị Huệ – ND). Nhờ (kẻ thân tín làm môn hạ này mà Nguyễn Huy Bá) dò biết được cơ mưu, liền tố cáo ngay với Đặng Thị (Huệ). (Ngô Thì) Nhậm cũng muốn phụ họa với Đặng Thị (Huệ), bèn cùng với (Nguyễn) Huy Bá hợp mưu tố cáo rằng (Trịnh) Khải đã lén lút liên hệ với hai viên trấn thủ (Sơn Tây và Kinh Bắc) để làm chuyện phản nghịch. (Trịnh) Sâm giận lắm, cho

triệu (Hoàng) Đình Bảo vào phủ để bàn về việc này. (Trịnh) Sâm muốn trị tội ngay, song (Hoàng) Đình Bảo can rằng: -Sở dĩ (Trịnh) Khải dám làm chuyện ghê gớm này, chung quy cùng vì có hai viên Trấn thủ Sơn Tây và Kinh Bắc chủ mưu. Nay,cả hai người này đang cầm quân ở ngoài, nếu vội vàng trị tội (bọn phản nghịch ở bên trong) thì sợ là sẽ có biến cố khác. Vậy chi bằng hãy triệu hết hai viên trấn thủ ấy về triều rồi sau này trị tội cũng không muộn.

(Trịnh) Sâm cho lời ấy là phải, bèn hạ lệnh triệu hồi Trấn thủ Sơn Tây là Nguyễn Lê về kinh. (Nguyễn) Lê về đến nơi, (Trịnh) Sâm an ủi có phần hơn trước. Mấy hôm sau, (Trịnh Sâm) bí mật bắt hết bè đảng của (Nguyễn) Lê, đồng thời, cho triệu Trấn thủ Kinh Bắc là Nguyễn Khắc Tuân về triều. (Nguyễn Khắc) Tuân vừa về, (Trịnh Sâm) sai bắt giam cùng với Nguyễn Lê và Nguyễn Phương Đĩnh, sai (Ngô Thì) Nhậm cùng với viên hoạn quan là Phạm uy Thức tra khảo. Bấy giờ, (Ngô Thì) Nhậm vì cha mất, phải về chịu tang nên (chúa Trịnh) dùng Lê Quý Đôn để thay. Bọn (Đàm) Xuân Thụ, Thế và Thảm đều nhận tội. (Trịnh) Sâm giáng (Trịnh) Khải xuống làm con út và bắt giam ở nội phủ. Bọn (Đàm) Xuân Thụ bị giết. Nguyễn Lê và Nguyễn Khắc Tuân bị tổng giam vào ngục, còn (Nguyễn) Phương Đĩnh bị kết tội nuôi dưỡng Trịnh Khai không nên người, bị lột hết chức tước và đuổi về làng. (Nguyễn) Khắc Tuân và Chu Xuân Hán đều uống thuốc độc mà chết.

Trịnh Khải bị phế, chỉ được ở ngôi nhà ba gian, ăn uống đi lại đều không được tự do, người người đều ái ngại, nhưng không ai dám nói. Bấy giờ, có viên Tri châu là Lê Vĩ, dâng thư nói rằng (Trịnh) Khải mắc oan, nhưng thư ấy cũng không được Trịnh Sâm ngó tới.

Trước khi Ngô (Thì) Nhậm tố cáo về cơ mưu của (Trịnh) Khải, có đem bàn với cha là Ngô (Thì) Sĩ. (Ngô Thì) Sĩ cố sức ngăn, từng lấy thân mạng để thề bồi với con nhưng vẫn không được (Ngô Thì) Nhậm nghe. Đến khi hay tin (Ngô Thì) Nhậm đã tố cáo thì (Ngô Thì) Sĩ buồn bực mà uống thuốc độc tự tử. (Ngô Thì) Nhậm, vì có công tố giác, được thăng làm Hữu Thị lang bộ Công, nhưng thiên hạ lúc ấy lại có câu rằng Sát tử phụ nhi Thị

lang, nghĩa là giết bốn người cha mà làm Thị lang. (Bốn người cha ở đây gồm có: Ngô Thì Sĩ là cha ruột, Nguyễn Lê, Nguyễn Khắc Tuân và Nguyễn Phương Đĩnh là bạn của cha, cũng kể như cha. Lại cũng có người nói Ngô Thì Sĩ là thân phụ, Trịnh Khải là quân phụ^[678]. Nguyễn Khắc Tuân và Chu Xuân Hán là phụ chấp^[679] – ND).

Lời bàn

Thời loạn, mọi sự đều có thể xảy ra, dầu vậy, nhân lúc cha ốm nặng mà mưu toan giành quyền, việc làm của Trịnh Khải thật đáng để ngàn đời chê trách. Giá thử cơ mưu có thành đi chăng nữa chúa mà Trịnh Khải giành được, nào có vẻ vang tốt đẹp gì đâu. Trịnh Khải và đồng bọn tham cái lợi trước mắt, có biết đâu đã tự chuốc lấy mối hại lâu dài, nhắm mắt xuôi tay rồi vẫn không sao hết nhục.

Hẳn nhiên là phủ chúa lúc ấy có quá lắm những kẻ cơ hội và hiểm độc, nhưng nhân vì có lắm kẻ hiểm độc mà góp thêm sự hiểm độc, phỏng có nên chăng?

Một loạt người chết, âm phủ thêm những hồn ma tráo trở, một loạt người được thăng thưởng, dương thế thêm bao sự trở trêu. Câu Sát tứ phụ nhi Thị lang sở dĩ được thiên hạ loan truyền, bởi vì đó là sự thật chăng? Hẳn nhiên là không phải vậy, nhưng sinh linh khốn khổ thời ấy còn biết tin ai bây giờ?

Thương thay!

49. Chuyện Trịnh Cán được lập làm thế tử

Tháng 9 năm Canh Tí (1780), chúa Trịnh Sâm bắt Trịnh Khải phải xuống làm con út, lại còn bắt giam vào nội phủ, tình cảnh rất là khổ. Hơn một năm sau, tháng 10 năm Tân Sửu (1781), Trịnh Sâm lập con thứ là Trịnh Cán mới được năm tuổi (tính theo tuổi ta) làm Thế tử. Chuyện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45, tờ 24) chép lại như sau:

“(Trịnh) Cán mắc bệnh từ khi còn phải bế ẵm, tay chân thân thể ốm yếu, bao nhiêu thuốc thang chữa trị vẫn không khỏi. Thế mà kể từ khi (Trịnh) Khải bị tội, bỗng dưng bệnh tình của (Trịnh) Cán ngày một giảm dần, coi bói thấy mọi sự đều thuận, (Trịnh) Sâm lấy làm vui vẻ lắm. Bầy tôi trong kinh ngoài trấn cùng chúc mừng và khuyên (Trịnh) Sâm nên sớm lập người nối nghiệp, cốt mau thống nhất nhân tâm. (Trịnh) Sâm nghe theo. Mẹ của (Trịnh) Sâm là Thứ phi Nguyễn Thị nói với (Trịnh) Sâm rằng: -Khải với Cán đều là cháu nội của già này, nhưng già này nghĩ rằng Khải đã trưởng thành mà Cán thì còn quá nhỏ, lại đau yếu luôn, già này chỉ mong vương thượng coi trọng tôn miếu xã tắc, hãy tạm để khuyết ngôi kế tự, chờ xem Khải có tự răn mình mà sửa lỗi hay không, nhược bằng không thì hãy đợi đến khi Cán đã lớn cùng chẳng có gì là muộn.

Trịnh Sâm nói: -Việc lớn của nước nhà cốt sao tìm được người xứng đáng để phó thác. Nếu như bệnh tình của Cán không khỏi thì thà là lập (Trịnh) Bồng trả lại cơ nghiệp cho ngành cả của nhà bác (Trịnh Bồng là con Trịnh Giang, còn Trịnh Doanh là em Trịnh Giang. Năm 1740, Trịnh Doanh tự lập làm chúa rồi sau truyền ngôi cho con là Trịnh Sâm. Như vậy, Trịnh Bồng là anh con bác của Trịnh Sâm – ND), chứ không thể phó thác cho đứa con bất hiếu được.

Thái phi nghe vậy thì không nói thêm gì nữa. (Trịnh) Sâm tâu Vua xin lập (Trịnh) Cán làm Thế tử. Lúc ấy (Trịnh) Cán mới 5 tuổi. (Trịnh) Sâm dùng Huy Quận công Hoàng Đình Bảo làm A phó (cho Thế tử Trịnh Cán) để lộ nuôi dưỡng và giúp đỡ (Trịnh) Cán. Bấy giờ, (Trịnh) Sâm mắc bệnh

trĩ, phải ở trong nhà kín chớ không ra ngoài. Đặng Thị (Huệ) ở trong cung sắp đặt mọi việc, bề đảng cùng giữ trọng trách, trong khi đó, (Trịnh) Cán lại còn quá thơ ấu nên ai cũng lấy làm lo.”

Lời bàn

Bề ngoài, có vẻ như Trịnh Sâm thuận theo lời tâu xin của quần thần, sớm định ngôi Thế tử để yên lòng người, nhưng thực ra, những quần thần kia chẳng qua chỉ là tay chân của Đặng Thị Huệ, rốt cuộc, Trịnh Sâm chỉ là con rối, bị lòng tham của những kẻ tầm thường giật dây đó thôi. Kẻ vô đạo thường hay nói lời nhân nghĩa, như lời Trịnh Sâm trả lời Thái phi Nguyễn Thị, kẻ cũng là lời nhân nghĩa đó thôi, có điều, trên thì coi khinh nhà vua và bất kính với mẹ, dưới thì rẽ rúng quần thần. Trịnh Sâm quả là kẻ vô đạo nổi bật trong số những kẻ vô đạo vậy.

Những người quyết chí tôn lập Trịnh Cán đều không phải vì ngôi vị của Trịnh Cán mà là vì ... chính họ. Đặng Thị Huệ thì vì ngôi Thái phi của mình, Hoàng Đình Bảo thì vì quyền khuynh loát bá quan của ông, những người khác thì vì tham vọng thăng quan tiến chức kiểu ngang tắt của họ, đến như Trịnh Sâm mà quyết chí lập Trịnh Cán cũng chỉ vì nặng lòng cưng chiều Đặng Thị Huệ đó thôi.

Bao kẻ trong phủ chúa có chung một cái cố tệ hại để vụ lợi, thế nhưng lại chẳng có chung nổi một chút lòng xót thương đến xã tắc, khiếp thay!

50. Lời vĩnh quyết của Vũ Miên

Vũ Miên người xã Xuân Quan, huyện Lương Tài (thuộc Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ khoa Thìn (1748), làm quan trải thờ hai đời chúa là Trịnh Doanh và Trịnh Sâm. Đầu đời chúa Trịnh Sâm (năm 1767), Vũ Miên được trao chức Tế tửu. Tám năm sau (năm 1775), Vũ Miên được trao chức Phó Đô ngự sử, được cùng với một loạt các danh sĩ đương thời tham gia soạn chính sử cho nước nhà. Sau, Vũ Miên được thăng dần lên đến Binh bộ Tả thị lang rồi Bồi tụng.

Sinh thời, Vũ Miên là người chín chắn, xử việc cẩn trọng, bởi vậy chúa Trịnh Sâm cũng như bá quan rất nể vì. Tháng 6 năm Nhâm Dần (1782), Vũ Miên qua đời. Khi ông bệnh nặng, phải nằm nghỉ ở nhà riêng, chúa Trịnh Sâm đã sai Trung sứ đến tận nơi để hỏi han, cho Vũ Miên nói hết mọi điều muốn nói. Cảm kích về việc này, Vũ Miên đã tự tay viết tờ khai dâng lên chúa Trịnh Sâm. Và, đó cũng là lời vĩnh quyết của Vũ Miên. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45, tờ 25 và 26) lược chép chuyện này như sau:

“(Vũ) Miên bị bệnh nặng, Trịnh Sâm sai Trung sứ đến tận nhà riêng của Vũ Miên để hỏi hết những điều mà (Vũ) Miên muốn nói. (Vũ) Miên tự tay viết tờ khai, nói: -Quý tử (chỉ Trịnh Khải, vì Trịnh Khải lúc này đã bị bắt làm con út – ND) vì khí huyết chưa vững nên mới bị bọn tiểu nhân mê hoặc, đến nỗi phải phạm tội nặng nề. Thế tử là ngôi dành cho người đã trưởng thành để sau nối nghiệp mà trị vì, đó là phúc muôn đời của tôn miếu xã tắc. Nếu chẳng may có biến cố xảy ra bất thường thì tai họa thật khó mà lường trước được. Việc này tôi vẫn thầm áy náy lo lắng, nếu không ổn thỏa thì chắc tôi có chết cũng không thể nhắm mắt được. Tôi cũng cúi xin vương thượng cắt đứt tình yêu nơi chốn gởi để định thứ bậc các con lớn bé cho được đúng đắn. Nếu được như vậy là may lớn cho thiên hạ.

Lúc này, Vũ Miên đang làm Tả thị lang bộ Binh, đự giữ chức Bồi tụng thì mất. (Triều đình) truy tặng hàm Thượng thư, đặt cho tên thụy là Ôn Căn”.

Lời bàn

Lời vĩnh quyết của Vũ Miên quả là lời rất sáng suốt, nếu không có cả một đời canh cánh lo toan và suy gẫm, nhất định không thể nói được lời như vậy. Hóa ra, bậc đại trí lại có đức nhân thì lời nói ra đều là lời châu ngọc. Lời ấy vừa là để nói với Trịnh Sâm cũng là lời chân tình với muôn thuở vậy.

Vũ Miên bàn chuyện Thế tử nhưng thực chất là bàn chuyện của cả triều đình, chuyện tư cách của bá quan đương thời. Trịnh Sâm nếu chỉ nghe bằng tai, đọc bằng mắt không thôi thì chẳng thể nào hiểu được cả. Vũ Miên khuyên riêng Trịnh Sâm nhưng thực là khuyên chung hết thảy những ai nặng lòng với xã tắc. Đam mê tửu sắc thì làm chủ chính mình không được, làm chủ một gia đình cũng chẳng xong, bảo làm chúa của cả thiên hạ thế nào được?

Nói xong lời vàng ngọc này, Vũ Miên qua đời, và chẳng bao lâu sau đó. Trịnh Sâm cũng qua đời nốt. Trịnh Sâm đã kịp truy phong cho Vũ Miên, tiếc là chưa kịp làm theo lời khuyên này đã phải về chín suối. Giá thử có hồn thiêng, ắt hồn thiêng của Vũ Miên cũng chẳng thể vui. Vâng, chẳng thể!

51. Trịnh Cán được đưa lên ngôi chúa như thế nào?

Tháng 9 năm 1782, Trịnh Sâm mất, con thứ của Trịnh Sâm là Trịnh Cán được đưa lên ngôi chúa. Bấy giờ, Trịnh Cán mới 6 tuổi (tuổi ta). Sự kiện nửa đáng khóc, nửa đáng cười này của lịch sử đã được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45, tờ 26, 27 và 28) chép lại như sau:

“Khoảng mấy năm này, bệnh cũ của (Trịnh) Sâm lại tái phát luôn, khiến cho (Trịnh) Sâm rất sợ nắng gió, thường ở sâu trong cung, kể cả lúc ban ngày cũng phải đốt nến. Chỉ những ngày đại triều (Trịnh) Sâm mới chịu đi ra ngoài, còn thì không bao giờ đi đâu cả. Đến đây, bệnh trở nên nguy kịch. Đặng Thị (Huệ) ngày đêm chầu chực ở bên cạnh, các quan lại đại thần chỉ có (Hoàng) Đình Bảo, (Tạ) Danh Thùy và (Lê) Đình Châu cùng vài ba người nữa là được quyền ra vào mà thôi. Đặng Thị (Huệ) nói với (Trịnh) Sâm rằng: -Thiếp được vương thượng yêu thương quyến luyến bội phần nhưng nay thì trăm tội đều đổ lên đầu thiếp, chẳng biết rồi nay mai mẹ con thiếp sẽ gởi thân vào đâu.

(Trịnh) Sâm an ủi rằng: -Danh vị Thế tử đã định rõ, sau này, nước là nước của Thế tử còn lo lắng nỗi gì nữa?

(Trịnh) Sâm quay sang nói với (Hoàng) Đình Bảo rằng: -Người hãy cố sức giúp rập Thế tử cho yên lòng.

(Hoàng) Đình Bảo thưa: -Thần đâu nỡ không tận tâm. Để báo đáp ơn chúa, thần sẵn sàng nhận lấy cái chết. Nhưng, ngay bây giờ, xin v. thượng hãy truyền ngôi cho Thế tử, đồng thời, sách phong cho Tuyên phi Chính cung^[680] (chỉ Đặng Thị Huệ, mẹ của Trịnh Cán – ND) được quyền tham dự việc quyết đoán chính sự, cốt sao cho mệnh lệnh lúc nào cũng rõ ràng.

(Trịnh) Sâm nói: -Người nói rất đúng. Người hãy giúp ta làm việc này.

(Hoàng) Đình Bảo nói: -Nhận cố mệnh lo việc chính trị, thần không dám tự chuyên một mình, vậy xin cho một người rất gần gũi trong họ là Trịnh Kiều (con thứ năm của Trịnh Cương, chú ruột của Trịnh Sâm – ND), bậc Sư bảo đại thần^[681] là Nguyễn Hoàn, hai người có danh vọng lớn trong chính

phủ là Lê Đình Châu và Phan Lê Phiên, cùng với hai A bảo tín thần^[682] là Trần Xuân Huy và Tạ Danh Thùy, được vâng chịu.

(Trịnh) Sâm y cho. Phan Lê Phiên được thảo cố mệnh, Nhữ Công Diển viết chế sắc sách phong^[683] cho Tuyên phi Đặng Thị (Huệ). Tờ cố mệnh và tờ sắc sách phong viết xong, (Hoàng) Đình Bảo liền giấu trong tay áo, đem vào phủ đường để xin (Trịnh) Sâm phê chuẩn. Lúc ấy, (Trịnh) Sâm đã gần tắt thở, bèn cho triệu bọn Trịnh Kiều và Nguyễn Hoàn vào gấp để nhận cố mệnh. Khi họ vào, (Trịnh) Sâm khóc và nói: -Tiểu tử này mắc bệnh, không thể sống được nữa. Nay, cho Thế tử là (Trịnh) Cán nối ngôi, mong thúc phụ và sư thần đồng tâm giúp rập, hầu qua buổi khó khăn này.

(Hoàng) Đình Bảo nhân đó lấy giấy tờ trong tay áo ra dâng lên nhưng (Trịnh) Sâm gạt đi. (Hoàng) Đình Bảo nói: -Tờ cố mệnh còn chưa ghi tên (của Thế tử), vậy xin cho vương thân là Trịnh Kiều ghi thay.

(Trịnh) Sâm gật đầu. (Trịnh) iều ghi tên Thế tử xong, dâng lên thì (Trịnh) Sâm đã nhắm mắt, không còn biết gì nữa. Chỉ một lúc sau thì (Trịnh) Sâm mất, thọ 41 tuổi.

(Hoàng) Đình Bảo đem tờ cố mệnh và sắc sách phong cho Tuyên phi (Đặng Thị Huệ) giao cho (Tạ) Danh Thùy thông báo cho chính phủ và các nơi rồi sau đó, tâu xin Nhà vua lập (Trịnh) Cán làm Điện Đô Vương^[684], cho Tuyên phi Đặng Thị (Huệ) được tham dự việc quyết đoán chính sự, đồng thời, truy tôn (Trịnh) Sâm làm Tĩnh vương.

Bấy giờ, (Trịnh) Cán còn nhỏ tuổi lại mang bệnh, cho nên, ai ai cũng nôn nao lo sợ. (Quan lại) trong triều và (nhân dân) nơi mọi làng xã, ai cũng tin là tai họa sẽ xảy ra trong khoảng không bao lâu nữa. (Hoàng) Đình Bảo chuyên quyền, một mình nắm hết mọi quyền hành trong nước, vẫn thản nhiên chứ không để ý gì cả. Bọn (Trịnh) Kiều và Nguyễn Hoàn, tất cả sáu người, chỉ đặt ra cho có đủ lệ bộ chứ chẳng có vai vế gì”.

Lời bàn

Huy Quận công Hoàng Đình Bảo và Tuyên phi Đặng Thị Huệ, mỗi người có một lí do mãnh liệt khác nhau, nhưng cả hai đều gặp nhau ở chỗ

quyết chí đưa Trịnh Cán lên nối ngôi chúa. Song, cả tờ cổ mệnh lẫn tờ sắc sách phong đều được Huy Quận công Hoàng Đình Bảo giấu vào tay áo, sự thể này tự nó đã mách bảo rằng, tất cả, chẳng có gì đường đường chính chính đâu.

Trịnh Sâm gật đầu hay Trịnh Sâm thờ hắt lần cuối, chuyện ấy chỉ có trời mới biết, nhưng thôi, điều đáng nói là Trịnh Cán đã được nối ngôi chúa. Ngôi chúa tôn nghiêm được trao cho một cậu bé chưa hề làm chủ được mọi sinh hoạt cá nhân của mình, lại đang khi đau yếu bệnh tật, bảo chính sự thuở ấy không thối tha sao được. Và chẳng hay các bậc được hưởng ơn mưa móc của chúa lúc ấy cảm thấy vị cuộc đời như thế nào!

52. Cuộc truất phế Trịnh Cán

Sự kiện này xảy ra vào tháng 10 năm Nhâm Dần (1782), nghĩa là đúng một tháng sau khi Trịnh Sâm mất, cũng đúng một tháng sau khi Trịnh Cán được đưa lên nối ngôi chúa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45, tờ 28, 29, 30 và 31) chép lại như sau:

“Sau khi (Trịnh) Cán đã được lập làm chúa, Đặng Thị (Huệ) đem (Trịnh) Khải ra giam giữ rất ngặt ở nhà Tả Xuyên^[685]. Mẹ của (Trịnh) Khải là Dương Thị sợ rằng (Trịnh) Khai sẽ khó lòng mà bảo toàn được tính mạng, bèn sai người đến gặp (Hoàng) Đình Bảo xin hãy xót thương đến. (Hoàng) Đình Bảo vừa khóc vừa nói: -(Hoàng) Đình Bảo này thờ Tiên vương, từng được đội ơn yêu dấu. Quý tử (chỉ Trịnh Khải, vì lúc này Trịnh Khải đã bị bắt làm con út của Trịnh Sâm nên phải gọi là quý tử – ND) là con của Tiên vương, nếu ta mà có lòng dạ nào thì sẽ bị trời tru đất diệt.

Từ ấy, việc giam giữ có được nới lỏng hơn, bọn gia thần của (Trịnh) Khải cũng nhân đó mà dần dà được ra vào thăm hỏi (Trịnh) Khải. Bấy giờ, (Trịnh) Cán tuy đã được lập làm chúa nhưng không sao quy tụ được lòng người, (Hoàng) Đình Bảo thì phụ họa với Đặng Thị (Huệ), cho nên, ai ai cũng ghét. Họ tụ họp bàn tán khắp nơi, người nói là (Hoàng) Đình Bảo đang âm mưu làm việc trái phép, kẻ thì bảo rằng Chúa mới đang lâm bệnh nặng, còn (Hoàng) Đình Bảo thì tư thông với Đặng Thị (Huệ) và tính kế giết quý tử ... lời đồn cứ thế loan ra khắp nơi, không sao ngăn chặn được nữa.

Có tên bề tôi của (Trịnh) Khải là Dự Vũ, lên vào chỗ quân sĩ đang uống rượu, nói vụng với bọn này rằng: -Thế tử của Tiên vương (ở đây, Thế tử là từ chỉ Trịnh Khải, vì Dự Vũ không thừa nhận việc truất ngôi Thế tử của Trịnh Khải trước kia – ND) không có tội trạng gì, tất cả chẳng qua vì Đặng Thị (Huệ) là người đàn bà ác nghiệt, làm cho Tiên vương bị mê hoặc để rồi cướp lấy ngôi cho con mình mà thôi. Còn như (Hoàng) Đình Bảo thì vốn có chủ đích làm phản đã lâu, hẳn muốn lợi dụng Chúa mới còn bé nhỏ để dễ bề áp chế, đồng thời, phụ họa với Đặng Thị (Huệ) để lập kế cướp ngôi.

Nay, Chúa mới đang bị bệnh nguy kịch, họa loạn xảy ra là điều không tránh khỏi. Quân sĩ đều là dân ở đất thang mộc (đất quê hương của cả vua Lê và chúa Trịnh – ND), là nanh vuốt của nước nhà, là những người trung nghĩa ... nếu sớm biết một lòng tôn phò, định yên được ngôi chúa (ý muốn chỉ đưa Trịnh Khải lên thay Trịnh Cán mà làm chúa – ND) thì tên tuổi sẽ được ghi mãi trong tờ văn thư, làm bằng vải xoa màu đỏ, trong tờ khoán ước^[686] chế bằng sắt, công trạng thật không có gì lớn hơn.

Quân sĩ nghe vậy, ai ai cũng vừa tức (Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ) vừa cảm kích, cho nên mật hẹn cùng nhau hội họp ở chùa Khán Sơn (Hà Nội – ND), tính kế để làm, nhưng vì e còn ngại về quyền uy của (Hoàng) Đình Bảo, bàn mãi vẫn chẳng được kế hay. Bấy giờ, có viên Quản lại^[687] của đội quân Tiệp Bảo^[688] là Nguyễn Bằng, cũng đang ngồi họp bàn với bọn quân sĩ, mạnh dạn đứng dậy nói: -Nếu quân sĩ ai ai cũng đồng lòng làmc này, thì chẳng qua chỉ cần đợi qua lễ tế điện buổi sáng ở trong phủ đường, nổi ba hồi trống làm hiệu, rồi nhất tề kéo đến lôi nó xuống mà quật cho một trận, thế là xong chớ có gì là khó khăn?

Mọi người mừng rỡ, cử Nguyễn Bằng đứng đầu, cùng uống máu ăn thề, rằng chẳng cần đến ngày hẹn cụ thể, cứ hễ thấy nổi ba hồi trống là nhất tề khởi sự.

Mưu kín đã định xong thì có tên Viên Ngoại lang^[689] là Bùi Bật Trực nghe được, hăn bèn đem báo cho Nguyễn Trọng Chiểu là con của Nguyễn Trọng Viêm biết, lại còn tự đứng ra giới thiệu để Nguyễn Trọng Chiểu tham gia hội họp với quân sĩ, ngầm theo dõi tin tức để rồi (báo cho Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ) mong lập được công to. (Bùi) Bật Trực còn nói với quân sĩ rằng: -Đây là việc hệ trọng, cần phải nhờ Quốc cữu (tức Nguyễn Trọng Viêm, em ruột của Trịnh Thái phi Nguyễn Thị) tâu trình cho Trịnh Thái phi rõ. Nếu chẳng may (Hoàng) Đình Bảo biết chuyện thì cứ việc nói là có mệnh lệnh của Trịnh Thái phi mật trao cho. Chuyện gì mình bạch cũng hay hơn.

Quân sĩ nghe theo lời ấy, bèn sai (Bùi) Bật Trực đến, bí mật nói riêng với (Nguyễn) Trọng Viêm, nhưng (Nguyễn) Trọng Viêm lại nói với Nguyễn

Hoàn. Nguyễn Hoàn muốn noi theo cách cũ của Trịnh Doanh (chỉ việc Trịnh Doanh giành ngôi của anh là Trịnh Giang khi Trịnh Giang đang mắc bệnh – ND), nên có ý xin cho (Trịnh) Khải được tạm giữ chính quyền, cốt để yên lòng quân sĩ. (Nguyễn) Trọng Viêm liền tâu với Trịnh Thái phi. Thái phi sai người đến nói với (Hoàng) Đình Bảo. (Hoàng) Đình Bảo nói: -Tiên vương có hai người con trai, nếu chúa mới mà bệnh không khỏi thì ngôi báu tất nhiên về tay quý tử, còn như nói cho quý tử tạm nắm chính quyền tức là mở đường cho việc cướp ngôi. Tôi vâng chịu cố mệnh của Tiên vương, cho nên, không dám làm theo lời này.

(Nguyễn) Trọng Viêm sợ rằng việc này mà bại lộ thì mình bị vạ lây, bèn đến bàn với Nguyễn Hoàn. (Nguyễn) Hoàn nói: -Việc đã đến như vậy thì để mặc quân sĩ muốn làm gì cứ làm.

Bấy giờ, trong kinh thành người ta đồn ầm lên rằng quân sĩ sẽ gây chuyện biến loạn, nhưng (Hoàng) Đình Bảo vẫn không hề hay biết gì cả.

Sáng ngày 24 tháng ấy (tháng 10 năm 1782 – ND), Nguyễn Bạng đã tìm được lối đi tắt, leo lên lầu phủ đường, nổi trống tụ họp quân sĩ, và quân sĩ lập tức có mặt đông đủ, gươm giáo tuốt trần, ồ ạt xông vào. (Hoàng) Đình Bảo, mình ngồi trên voi, tay cầm kiếm, chắn ngang cửa phủ để ngăn lại. Quân sĩ tranh nhau lấy đá ném chết hăn. Em hăn là Khanh Vũ Hầu Hoàng Lương cũng bị loạn quân giết chết. Quân sĩ kéo nhau đến nhà giam, phò Trịnh Khải ra phủ đường, rồi xin Trịnh Thái phi tâu với Nhà vua cho lập (Trịnh) Khải làm Nguyên soái, tước Đoan Nam Vương, truất (Trịnh) Cán xuống làm Cung Quốc công, nhưng sau đó chẳng bao lâu (Trịnh) Cán đã chết vì bệnh.

Quân sĩ thả cửa cướp bóc, cứ hễ ai là tộc thuộc của họ Đặng và họ Hoàng cùng những người trước kia từng tố cáo Trịnh Khải là họ cướp phá. Kinh thành rối loạn đến mấy ngày mới được yên.

Quân sĩ cậy công, đòi ban thưởng mãi. Triều đình định rằng: -Phong cho Nguyễn Bạng tước hầu, hàm Suy Trung Dực Vận Công Thần.

- Ba mươi người có mặt trong buổi nhóm họp đầu tiên và Quản Lại là Nguyễn Trù được đặc biệt thăng thưởng.

- Các quân thủy bộ trong kinh, ngoài trấn được ban tiền bạc người nhiều, người ít khác nhau. Ngoài ra, còn ban cho mỗi người một tờ sắc phong để trống, cho phép họ có thể tặng cho thân thuộc, tức là tỏ rõ việc đền ơn này hết sức lớn lao. Nhưng cũng từ ấy bọn kiêu binh ngày càng ngông cuồng, không viên quan nào cai quản được, chỉ có thể ràng buộc lỏng lẻo mà thôi”.

Lời bàn

Lúc vận nước lâm nguy, người lính hiên ngang ra trận, khó khăn không ngại, gian khổ mặc lòng, coi cái chết nhẹ như lông hồng ... tất cả chỉ vì họ hiểu rằng họ đang chiến đấu cho đại nghĩa. Đến đây, nước không có thái bình nhưng thực sự cũng chẳng có chiến tranh, chết chóc chẳng có, gian khổ cũng không, đã thế, nhà Chúa lại còn biệt đãi họ nữa, vậy mà họ cứ mặc sức tung hoành, bất kể chức phận và phép nước ... tất cả cũng chỉ vì họ hiểu là chính sự rối bời, kỉ cương điên đảo, được làm vua, thua làm giặc mà thôi.

Khéo khen cho viên bày tôi của Trịnh Khải là Dự Vũ, kẻ đã kích động binh sĩ khi họ đang uống rượu. Khi ấy, nếu có bảo họ đi tìm thang leo lên trời, bắt cá ở sông Ngân về làm đồ nhắm rượu, hẳn là cũng có kẻ xằng xái ra đi, nói chi chuyện trừng trị Hoàng Đình Bảo và Đặng Thị Huệ là những người họ đang căm ghét.

Cũng khéo khen cho ai đã nghĩ ra trò ban tặng sắc phong mà để trống và cho phép binh sĩ được tùy nghi tặng lại cho thân thích. Xã tắc phải một phen thừa chức sắc. Trong muôn sự thừa, đây chính là sự thừa đáng sợ nhất. Điều này, cứ hỏi dân thì rõ. Mới hay:

Thiên hạ một người lên ngôi chúa,

Bốn phương bao kẻ xuống âm ti.

53. Số phận những người giúp rập Trịnh Cán

Hai tháng sau ngày khởi loạn của kiêu binh, các quan đại thần từng lo giúp rập cho Trịnh Cán đều lần lượt bị trị tội. Bị trị tội vào tháng chạp năm 1782 có Quận công Trịnh Kiều (chú ruột của Trịnh Sâm, tức vai ông chú của Trịnh Khải và Trịnh Cán), quan Tham tụng là Phan Lê Phiên (người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại ô Hà Nội ngày nay, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Sửu, 1757) và quan giữ chức Tri lại phiên là Nhữ Công Diển (người xã Hoạch Trạch, huyện Đường An, thuộc Hải Dương, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, 1772). Cả ba đều bị bãi chức. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 45, tờ 34 và tờ 35) viết rằng:

“Trước kia, khi Trịnh Sâm bị bệnh nặng, cho con là (Trịnh) Cán được nối ngôi chúa, có sai bọn Phan Lê Phiên viết tờ cổ mệnh và tờ sắc sách phong cho Tuyên phi Đặng Thị (Huệ). Tờ cổ mệnh viết xong thì (Trịnh) Sâm cũng không còn đủ sức để phê vào nữa, bèn sai Trịnh Kiều viết thay (chữ Cán vào tờ cổ mệnh). Đến đây, Trịnh Khải lấy tờ cổ mệnh ấy ra thì thấy trong đó có lời phê của Trịnh Thái phi Nguyễn Thị như sau: -Không phải nét chữ do chính tay Tiên vương viết ra, không thể lấy gì làm bằng chứng. Vậy, giao cho chính phủ bàn luận.

Quan Thiêm sai^[690] là Phạm Nguyễn Du (còn có tên khác là Phạm Vi Khiêm, đỗ Tiến sĩ khoa Kỉ Hợi, 1779), làm lời luận quốc thị (đại để cũng như lời bàn về kế sách của nước nhà – ND), trong đó đại lược nói rằng: -Việc lập (Trịnh Cán làm) Điện Đô Vương và việc sách phong cho Tuyên phi Đặng Thị (Huệ) được quyền xét đoán chính sự là những việc nói trong lúc trời trăng lằm lẩn của Tĩnh Vương (tức Trịnh Sâm), không thể nào coi là chính đáng được. Nay Thái phi lấy địa vị của người làm mẹ (đây nói mẹ của Trịnh Sâm – ND), thay đổi việc làm (sai trái lằm lẩn của con), là rất hợp với sự lí và rất đúng đắn. Vậy, xin truy xét tội lỗi của bọn bày tôi phụ họa, cốt sao để làm sáng tỏ nghiêm pháp của nước nhà.

Bởi lẽ này, bọn Trịnh Kiều đều bị coi là can tội thiên tiện^[691] ra lệnh, bị bãi chức, Đặng Thị (Huệ) bị bắt làm thứ nhân, nhưng về sau, Đặng Thị

(Huệ) uống thuốc độc tự tử”.

Lời bàn

Ân oán thế là rõ, phủ chúa với giang hồ nào khác gì nhau, có chăng thì cũng chỉ là ở chỗ, một bên nhân danh phép nước, còn một bên thì chẳng có gì để nhân danh. Các đại thần chỉ bị bãi chức, thế là còn may. Thời ấy, mạng sống rẻ lắm, mạng của kẻ khác phe cánh lại còn rẻ hơn. Có thăm điều ấy mới thấy Trịnh Kiều, Phan Lê Phiên và Nhữ Công Diển có phúc tổ để lại lớn lắm.

Có bao nhiêu người nhận cổ mệnh thì cũng có bấy nhiêu người đáng sợ: người thì chức tước lớn, người thì học vị cao, kẻ thì kinh nghiệm vào ra phủ chúa nào phải ít ỏi, tất cả văn võ gồm đủ, thế mà thua mưu bà Thái phi Nguyễn Thị, thân mẫu của Trịnh Sâm. Nhẹ nhàng khuyên mà không nghe thì bà nhẹ nhàng viết lời phê vào tờ cổ mệnh, ngắn gọn mà sâu sắc, đơn giản mà chắc chắn, khiến cho cả triều đình phải ngoan ngoãn nghe theo. Hóa ra, các văn thần võ tướng lúc ấy chỉ tính nước đi trước mắt mà không tính nước lùi về sau, bị bãi chức là phải, bởi vì kẻ ấy đã qua nổi một người đàn bà trong phủ chúa đâu.

54. Vì sao Nguyễn Hữu Chỉnh đi theo Tây Sơn

Năm 1782, tướng của họ Trịnh là Nguyễn Hữu Chỉnh, người đang giữ chức Quản lĩnh^[692] của cơ binh mang hiệu là Tiền Ninh ở Nghệ An, đã bỏ họ Trịnh mà theo về với Tây Sơn. Vì sao lại có chuyện động trời này? Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (chính biên, quyển 45, tờ 32, 33 và 34) cho biết:

“(Nguyễn) Hữu Chỉnh là người phóng dăng, ít chịu khép mình vào khuôn phép. Lúc trẻ, (Nguyễn Hữu Chỉnh) đã đỗ Hương tiến (tức là Cử nhân – ND), từng đi du lịch ở kinh sư và vào yết kiến Hoàng Ngũ Phúc, được (Hoàng) Ngũ Phúc cho là người có tài khác thường nên dùng làm gia khách. Khi (Hoàng) Ngũ Phúc vào xâm lấn đất phía Nam (chỉ việc Hoàng Ngũ Phúc đem quân của chúa Trịnh đánh vào xứ Đàng Trong năm 1774 – ND). (Nguyễn) Hữu Chỉnh được đi theo và giữ chức thư kí. (Vào Nam một thời gian, Nguyễn Hữu Chỉnh) được sai đến quân dinh của Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc, khuyên Nguyễn Văn Nhạc hãy quy thuận. (Nguyễn) Văn Nhạc cũng rất trọng tài (của Nguyễn Hữu Chỉnh). Sau, (Nguyễn Hữu Chỉnh) theo Hoàng Đình Bảo (là cháu của Hoàng Ngũ Phúc – ND) đi đánh giặc biển, lập được công lao, được bổ làm Quản lĩnh của đội binh mang hiệu Tuần Hải, và sau đó thì được thăng làm Quản lĩnh của cơ binh (cơ binh lớn ơn, gồm nhiều đội binh – ND) mang hiệu là Tiền Ninh ở trấn Nghệ An).

Khi binh lính trong kinh thành nổi loạn, môn hạ của Nguyễn Hữu Chỉnh là Hoàng Viết Tuyền, từ Sơn Nam^[693] vượt biển vào báo cho Nguyễn Hữu Chỉnh hay. Nguyễn Hữu Chỉnh đến bàn với trấn thủ Nghệ An là Vũ Tá Dao. Vũ Tá Dao cũng là em rể của (Hoàng) Đình Bảo. Vũ Tá Dao hỏi: - Bây giờ phải tính làm sao?

(Nguyễn) Hữu Chỉnh đáp: -Trấn Nghệ An và Thuận Hóa tiếp giáp với nhau. Nay, bọn Phó tướng ở Phú Xuân là Hoàng Đình Thế, tướng coi đồn Động Hải là Khôi Thọ đều là thuộc tướng của tiên công ta (chỉ Hoàng Ngũ Phúc – ND), với ta, đều là người cùng hội cùng thuyền. Nay, nếu tướng

công viết mật thư khuyên bảo (Hoàng) Đình Thế, khiến (Hoàng) Đình Thế giết chết viên đại tướng rồi chiếm lấy thành, thì khi ấy tất nhiên là Khôi Thọ sẽ đem quân ở Động Hải mà hưởng ứng với ta. Về phần mình, tướng công nên chiếm lấy thành Nghệ An này, cùng họ gấn bó như môi với răng, sau đó, chặn lấy đường Hoàng Mai, đóng đại quân ở Quỳnh Lưu để cố thủ. Việc phòng thủ mặt biển, tôi xin tự mình đảm đương. Tướng công mà làm được như thế thì không những thoát khỏi hoạn nạn mà còn có công lao phi thường.

(Vũ) Tá Dao nói: -Tôi không thể theo kế này được, xin cho kế thứ hai.

(Nguyễn) Hữu Chinh nói: -Trừ kế ấy ra, chỉ còn cách bỏ trấn mà thôi.

(Vũ) Tá Dao hỏi: -Đi đâu bây giờ?

(Nguyễn) Hữu Chinh đáp: -Thiên hạ dễ có đến vạn nước, lo gì không có đất dung thân? Hễ còn do dự, dẫu chỉ trong chốc lát, thì đạo quân được phái đến để bắt sẽ kéo đến ngay bây giờ đấy.

(Vũ) Tá Dao còn ngẫm nghĩ chưa thể dứt khoát, thì (Nguyễn) Hữu Chinh đã về nhà, cùng với Hoàng Viết Tuyển dắt díu vợ con chạy vào Quy Nhơn đầu hàng Nguyễn Văn Nhạc. (Nguyễn) Văn Nhạc được (Nguyễn) Hữu Chinh, lấy làm mừng, liền đãi làm bậc thượng khách. (Nguyễn) Hữu Chinh đem hết tình hình trong nước báo cho giặc (chỉ Tây Sơn – ND) biết, rồi rắp tâm tìm chỗ sơ hở (của Đảng Ngoài) để báo thù. Hãn khuyến (Nguyễn) Văn Nhạc tích trữ lương thực và khí giới, kén chọn tướng soái, huấn luyện sĩ tốt để mưu chiếm Thuận Hóa”.

Lời bàn

Theo Tây Sơn sớm nhất, kiên quyết và bền bỉ nhất là những người nông dân bị áp bức đọa đầy. Trong số đó, hãn nhiên không có Nguyễn Hữu Chinh. Theo Tây Sơn đánh Nam dẹp Bắc, lật nhào ách cai trị tàn bạo của họ Nguyễn ở Đảng Trong, của họ Trịnh ở Đảng Ngoài, nghĩa là theo Tây Sơn vì sự thúc bách của cuộc đấu tranh giai cấp mãnh liệt đương thời, thì trong số đó cũng không có Nguyễn Hữu Chinh. Nguyễn Hữu Chinh theo Tây Sơn, chẳng qua vì không thể theo ai khác, có vậy mà thôi.

Lời Nguyễn Hữu Chinh nói với Vũ Tá Dao, hiểm và độc mà chẳng hề thể hiện chút đường hoàng nào của bậc tướng quân. Mới hay, không phải bất cứ ai có tài vung gươm ra trận, có mẹo lừa được đối phương và có chút uy với sĩ tốt, đều đáng mặt tướng quân. Vũ Tá Dao do sự chần chờ, ắt cũng không biết là nên theo bọn tiểu nhân rắp tâm báo oán hay theo đứa xảo quyệt là Nguyễn Hữu Chinh để làm chuyện trở cờ. Cứ thử đóng vai Vũ Tá Dao mà xem!

Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc coi Nguyễn Hữu Chinh như thượng khách, đây cũng là sự thường. Không hao binh tổn tướng, chẳng mệt nhọc dụ hàng ... vẫn có thể bắt được tướng, rõ hư thực của đối phương và có thêm kẻ tình nguyện cộng sự đắc lực, bảo Tây Sơn không rộng lượng ban chút ơn huệ nhất thời cho Nguyễn Hữu Chinh sao được? Về sau, Nguyễn Hữu Chinh bị Tây Sơn bỏ rơi, rồi còn bị Tây Sơn giết chết, ấy cũng bởi Nguyễn Hữu Chinh trước sau vẫn là Nguyễn Hữu Chinh, không phải Tây Sơn. Con chó sói bỗng dừng chạy về nhà cho ta bắt, mừng thì mừng nhưng chẳng ai dại dột mà nghĩ rằng, đó không phải chó sói!

55. Lê Duy Khiêm được lập làm thái tử

Lê Duy Khiêm là con trưởng của Lê Duy Vĩ. Lê Duy Khiêm còn có tên khác là Lê Duy Kỳ, sau là vua Lê Mẫn Đế (tức Lê Chiêu Thống). Việc Lê Duy Khiêm được lập làm Thái tử cũng là việc rất bất ngờ, bởi trước đó, thân sinh của Lê Duy Khiêm là Thái tử Lê Duy Vĩ bị Trịnh Sâm vu cho tội thông dâm với một người thiếp của Trịnh Doanh rồi bắt giam và giết chết. Sự kiện này xảy ra vào tháng 3 năm 1769 và cũng kể từ đó, ba người con của Lê Duy Vĩ là Lê Duy Khiêm, Lê Duy Trù và Lê Duy Chỉ đều bị bắt giam. Và chẳng, trong khi anh em Lê Duy Khiêm đang bị tù tội thì chú ruột của họ là Lê Duy Cận đã được lập làm Thái tử kể từ tháng 8 năm 1770. Sự lạ này được cách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 1 và 2) chép lại như sau:

“Mùa xuân, tháng giêng (năm Quý Mão, 1783 – ND), Thái Tôn là Lê Duy Khiêm được lập làm Thái tử. (Lê) Duy Cận bị truất làm Sùng Nhượng Công.

Thái Tôn (Lê Duy Khiêm) vốn là con của Thái tử đã mất là Lê Duy Vĩ. Khi Thái tử bị nạn, Thái Tôn (Lê Duy Khiêm) mới được sáu tuổi, cùng với hai em là (Lê) Duy Trù và (Lê) Duy Chỉ đều bị bắt giam. Lúc quân tam phủ^[694] nổi loạn, họ đã cùng nhau đi rước Thái Tôn (Lê Duy Khiêm) về nội điện. Việc ấy khiến cho nhiều người có ý trông ngóng vào.

Trước đây, việc (Lê) Duy Cận được lập làm Thái tử là do ý của Trịnh Thái phi Nguyễn Thị mà có. Đến đây, Thái Tôn (Lê Duy Khiêm) được rước về. (Trịnh Thái phi) Nguyễn Thị sợ (Lê) Duy Cận sẽ mất ngôi Thái tử, bèn vội sai viên hoạn quan là Liêm Tăng (chưa rõ họ) đến ép Thái Tôn (Lê Duy Khiêm) phải sang châu để tính kế giết Bấy giờ, Thái Tôn (Lê Duy Khiêm) từ chối mãi không được, đành phải vừa đi vừa khóc. Dọc đường, bị quân sĩ ngăn lại, vì thế, họ hay chuyện và la mắng ầm ỹ, lại còn đòi tra cho ra kẻ đã lập mưu hãm hại Thái Tôn (Lê Duy Khiêm). Họ lùng tìm Liêm Tăng không được và ngờ là (Lê) Duy Cận chủ mưu. Lúc ấy, (Lê) Duy Cận đang châu bà Trịnh Thái phi, nghi trượng còn để hết cả ở ngoài phủ đường, do vậy, quân

sĩ lấy đập phá tan nát. (Lê) Duy Cận sợ quá phải thay đổi quần áo để chạy lên về cung.

Trịnh Khải biết rõ việc này là do Trịnh Thái phi gây ra, bèn dụ dỗ bọn quân sĩ chớ làm huyên náo, rồi lập tức ra lệnh cho bọn bề tôi tâu xin Nhà vua lập (Lê) Duy Khiêm làm Thái tử. Lúc ấy (Lê) Duy Khiêm vừa 18 tuổi. (Trịnh Khải) còn bắt (Lê) Duy Cận phải làm tờ biểu dâng (Vua), xin nhường ngôi Thái tử (cho Lê Duy Khiêm). Sau đó, (Lê) Duy Cận bị truất xuống làm Sùng Nhượng Công.

Lời bàn

Bổng chốc được đưa lên ngai rồi bổng chốc bị ném xuống huyết, ấy là chuyện thường của triều đình đương thời, thêm trường hợp này cũng chẳng nhiều hơn, bớt trường hợp này cũng chẳng ít đi, nhiều nhường thật khó mà tả nổi. Trong tay chúa, Thái tử và vua, bất quá cũng chỉ là những kẻ tội nghiệp.

Sáu tuổi, Lê Duy Khiêm được tận mắt chứng kiến cảnh thân sinh của mình bị vu oan rồi bị tống ngục. Từ đó, Lê Duy Khiêm liên tục sống trong nỗi đau xé lòng: cha bị giết, bề tôi thân tín của cha bị hãm hại, chú được lập làm Thái tử rồi lại bị truất phế, các phe đảng trong phủ chúa coi nhau như cừu thú ... Vậy nên, khi nghe Trịnh Thái phi Nguyễn Thị cho gọi, Lê Duy Khiêm hoảng hốt lo sợ, vừa đi vừa khóc, thảm thiết lắm thay!

Cái ghế Thái tử lúc này mới đáng sợ làm sao. Ai được đặt lên đó, chưa ấm chỗ cũng đã bị giáng họa, nhục bằng thoát được, thì khi lên ngai vua cũng phải chịu trăm cay ngàn đắng, dễ gì thoát được đâu. Như Lê Duy Khiêm, làm vua lấy niên hiệu là Chiêu Thống, ngày vinh quang đếm chưa quá mười đầu ngón tay mà nhục nhã tính đã mấy trăm năm vẫn chưa hết được, khiếp thay!

Hóa ra, làm kẻ đọc chuyện xưa của Thái tử, thế mà sướng hơn nhiều, cũng vinh hơn nhiều nữa.

Một tháng sau khi xảy ra cuộc náo loạn phủ chúa và kinh thành bởi sự ngỗ ngược của kiêu binh, cả chúa Trịnh Khải lẫn quan lại trong triều đều

rất tức giận, họ chỉ muốn kiếm kế để tiêu trừ hết kiêu binh mà thôi. Chủ xưởng cuộc mưu hại kiêu binh vào tháng 2 năm Giáp Thìn (1784) là hai anh em tướng quân Nguyễn Lệ và Nguyễn Điều. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 6 và 7) ghi chép việc này như sau:

“Nguyễn Lệ lên Sơn Tây, cùng với người em là Nguyễn Điều bấy giờ đang làm trấn thủ đất này, để bàn kế diệt kiêu binh. (Nguyễn) Điều nói với (Nguyễn) Lệ rằng: -Giờ đây, dân khắp bốn trấn đều oán bọn kiêu binh đến tận xương tủy. Nếu lấy danh nghĩa giết kiêu binh, thì chỉ cần ta hô lên một tiếng là không đâu lại không hưởng ứng. Đất này thuộc khu thượng du, trước kia anh từng làm trấn thủ, lại kiêm luôn cả trấn thủ Hưng Hóa, thổ tù đều là thuộc hạ cũ của anh. Đã thế, Hoàng Văn Đồng là kẻ đang làm phiên mục^[695] ở Tuyên Quang, được coi là giàu mạnh nhất nước, trước đây, anh từng đi chiêu dụ, được dân vui theo, vậy thì nay chỉ cần anh gởi tờ hiệu triệu, chắc hẳn sẽ lập tức tuân lệnh. Ngoài ra, viên tướng nổi tiếng trăm trận là Hoàng Phùng Cơ ở Sơn Nam, các tướng đa mưu là Trương Tuân ở Kinh Bắc và Trịnh Tự Quyền ở Hải Dương ... nếu thấy mật lệnh của chúa, ắt sẽ lo tuyển mộ binh lính và nghĩa sĩ để giữ doanh trại, sẵn sàng làm theo lệnh của anh. Anh từng là người giữ chức Tế tướng lại kiêm cả chức Sư phó, nay đứng ra chỉ huy các trấn để dẹp loạn cho nước, ai là người không dám nghe? Chúng ta sẽ giao ước các nơi cùng nhau khởi sự một ngày, kéo quân vào thành, giết hết bọn kiêu binh đầu sỏ và bắt chúng phải theo phép mà trị, việc ấy thiết tưởng là không khó khăn.

(Nguyễn) Lệ nói: -Chú nói rất phải, nhưng hiện nay mạng chúa còn trong tay lũ kiêu binh, chẳng lẽ ném chuột mà không sợ vỡ đồ quý hay sao?

(Nguyễn) Điều nói: -Việc ấy có gì là khó? Ngay bây giờ, nên cử người đến trình với Chúa, xong, mật báo cho Hoàng Phùng Cơ đem binh thuyền đến bến Thanh Trì, phao tin là tuần tiễu mặt sông, rồi nhân đó dùng một chiếc thuyền nhỏ đi đón Chúa. Xin Chúa hãy cải trang mà đi. Bấy giờ, thuyền sẽ thuận dòng về Hiến Doanh (thuộc Hưng Yên – ND) và đóng

hành tại ở đó. Khi ấy mà phát lệnh khởi sự cho các trấn thì còn gì phải lo nữa.

(Nguyễn) Lệ lập tức làm tờ khải, bí mật dâng cho Trịnh Khải, (Trịnh) Khải theo lời, mật hẹn với Hoàng Phùng Cơ, đúng ngày 28 tháng giêng nhuận thì đem thuyền đến đón tiếp và ngày mồng 1 tháng hai, đại binh các trấn sẽ tiến vào thành để giết hết kiêu binh. Chẳng dè, trong kiêu binh có người biết được mưu ấy, họ bèn chia nhau canh gác nghiêm ngặt ở phủ chúa, kể cả ngày lẫn đêm, khiến cho Trịnh Khải không sao ra ngoài được. Các trấn thấy thế thì tự động bãi binh.

Từ đấy trở đi, quân sĩ lúc nào cũng kéo cả trăm, cả ngàn người mỗi khi có việc phải ra ngoài. Chúng thả cửa cướp bóc khắp nơi. Hễ quân sĩ nào mà đi một mình, thường bị dân quê chặn đường giết chết. Quân dân coi nhau chẳng khác cừu thù”.

Lời bàn

Loại trừ một đám kiêu binh do chính triều đình lập ra, vậy mà chí ít cũng đến mấy phen, cả chúa lẫn đại thần văn võ đều không làm nổi, lại có kẻ còn bị giết hại hoặc giả là bị kiềm chế ỨC HIẾP, không sao xoay chuyển, thương hại thay! Phàm là kẻ không làm được việc nhỏ mà vênh vang khoe mẽ rằng sẽ làm những việc lớn, rồi cuộc, chỉ là những thằng hề bất đắc dĩ của lịch sử đó thôi.

Tờ mật khải của đại thần dâng chúa, tưởng chẳng ai hay, ngờ đâu kiêu binh cũng biết không muộn hơn chúa. Họ bao vây phủ chúa cả ngày lẫn đêm, họ sẵn sàng đối phó với mọi bất trắc ... nghĩa là họ rất đáng mặt kiêu binh. Trong họ, chưa có ai được phong tướng, nhưng cứ xem cách tổ chức của họ, ai dám bảo là không chặt chẽ? Hóa ra, không có tướng chưa chắc đã tệ bằng có tướng bất tài.

Xót xa thay, thời mà quân dân coi nhau như cừu thù! Đưa ai lên ngôi chúa, đưa ai lên ngôi vua ... tất cả đều do kiêu binh định đoạt. Cho nên, họ kiêu với chúa, kiêu với vua, kiêu với cả bá quan văn võ triều đình thì được, chớ đối với dân, họ có chút công trạng gì mà kiêu. Trang sử của thời nhiều

nhường này, chen chúc những cướp là cướp. Chao ơi, cướp đi chân đất, cướp đi hia và đội mũ, cướp chễm chệ trên ngai, cướp ban ngày và cướp ban đêm ... sau mỗi lần cướp, họ lại vo sách của thánh hiền làm banh, đá nhốn nháo khắp kinh sư và hoàng thành, hậu thế xem sử mà còn khiếp, huống chi trăm họ đương thời!

57. Cuộc náo loạn phủ chúa năm Giáp Thìn (1784)

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 3, 4 và 5):

“Kể từ ngày bọn Nguyễn Lệ được giao công việc trong chính phủ, việc họ mưu tính nhiều nhất là ức chế kiêu binh. Bấy giờ có 4 người lính giả danh bạn, ức hiếp vay tiền của một hiệu buôn ở phố Đông Hà, chẳng dè bị bạn phát giác, bọn Nguyễn Lệ lập tức hạ lệnh chém đầu. Quân sĩ tuy rất tức giận việc giết người một cách quá đáng, nhưng việc đã trót bị phát giác rồi, họ chỉ còn biết im lặng cúi đầu nghe lệnh mà thôi. Bọn Nguyễn Lệ thấy thế, cứ tưởng là uy quyền của mình đã được vững vàng, bèn nói với nhau rằng: -Từ đây, cứ việc theo phép nước mà làm.

Khi ấy có viên Tri huyện là Mai Doãn Khuê (người xã An Đồng, huyện La Sơn, lúc đó làm Tri huyện của huyện Đông Thành – ND) vì muốn lập công với họ Trịnh, bèn nói riêng với Nguyễn Lệ rằng: -Bọn các ông cho là kiêu binh đã dẹp yên nhưng có biết đâu là họa hoạn xảy ra, thật khó lường được. Tôi nghe họ xôn xao bàn luận rằng, Hoàng Tự Tôn (chỉ Lê Duy Khiêm – ND) do họ rước về, còn Hoàng thượng (chỉ vua Lê Hiến Tông – ND) thì đang tuổi mỗi mội. Xét cả tuổi lẫn đức, Hoàng Tự Tôn là người đã trưởng thành, cho nên, họ đang tính tâu xin Nhà vua truyền ngôi (cho Hoàng Tự Tôn), nghĩa là làm cho cả ngôi chúa lẫn ngôi vua đều do họ định đoạt, công lao của họ ắt sẽ phi thường. Đã thế, trong quân lại có kẻ bất mãn, muốn sao cho Nhà vua được nắm quyền trong thiên hạ, bỏ hết quyền bính của Chúa, nếu kế ấy mà thành thì tôi sợ rằng các ông sẽ chẳng còn đất dung thân.

Nguyễn Lệ liền đem lời ấy báo với Trịnh Khải, Trịnh Khải sai (Mai) Doãn Khuê cứ việc theo dõi từng người trong quân. Nhân dịp ấy, (Mai) Doãn Khuê vu cho cháu ngoại của Tứ Xuyên Hầu Phan Lê Phiên là Nguyễn Siêu rằng đã dự vào mưu ấy. Tuy tra khảo không ra chứng cứ nhưng (Trịnh) Khải vẫn cho lời ố cáo (của Mai Doãn Khuê) là đúng, phong ngay cho (Mai) Doãn Khuê tước bá, lại ban cho chức Quản lĩnh của đội

quân Thị Hậu và sai đến làm giảng quan cho Hoàng Tự Tôn ở nội điện, cốt để theo dõi động tĩnh.

Lúc ấy, quân sĩ có người cậy công đã rước Hoàng Tự Tôn về nên xin được ban phong cho cha mẹ họ. Họ đem nhau vào sân điện để tâu bày. Nhà vua sai triệu vào rồi tuyên bố chỉ dụ an ủi. Có người đã chạy đến báo cho Trịnh Khải biết. (Trịnh) Khải lập tức triệu bọn Nguyễn Lệ và Dương Khuông vào và nói: -Mưu kế tôn phò Nhà vua của kiêu binh thật khó mà dập tắt nổi, nay chúng đang tụ họp ở nội điện, ta phải tính sao?

Nguyễn Lệ xin phái quân đến bắt giết đi. (Trịnh) Khải liền hạ lệnh cho quan Thủ hiệu của đội Nhưng Nhất là Nguyễn Triêm đi bắt. Nguyễn Triêm ra cửa phủ, rút kiếm và nói: -Sắc bén thay lưỡi kiếm này của ta! Chém đầu lũ kiêu binh ắt ngọt lắm đây.

(Nói rồi, Nguyễn) Triêm bèn dẫn quân đến bao vây nội điện, bắt được 7 tên (kiêu binh), giao cho đình thần tra khảo. Bầy tôi bàn rằng, giết hết chắc sẽ gây ra biến loạn mà không giết thì không sao ngăn cấm chúng được. Họ định giết một vài người cầm đầu, cốt để ức chế bọn kiêu binh. Nhưng, Dương Khuông quả quyết nói: -Chẳng cần phải tra xét làm gì, chỉ cần biết quen thói tụ họp mà răn mãi không chừa là đã đủ để chém đầu rồi. Chúng vẫn cậy có số đông nên sinh ra kiêu ngạo, nhưng còn ta, hễ thấy tên nào phạm tội rành rành là quyết không tha. Một năm dưa cứng, không thể để thế mà bẻ, nhưng nếu bẻ từng cái thì tự khắc phải được mà thôi.

(Triều đình) bèn chiếu theo luật, kết cho tội “dám vượt vào hoàng thành” rồi đem chém tất cả. Quận sĩ tức giận, tụ họp bàn định rằng: -Có triều đình như ngày nay là nhờ công của chúng ta, thế mà họ chẳng biết ơn lại còn gây oán. Nếu cái kế bẻ dưa từng chiếc ấy thi hành được thì chúng ta chẳng còn ai sống sót.

Họ hẹn nhau đến hôm sau thì khởi sự. Ngày rằm tháng ấy (tháng giêng năm 1784 – ND) quân sĩ đem nhau vây nhà Nguyễn Lệ và Dương Khuông, quyết bắt giết cả hai người này. (Dương) Khuông và (Nguyễn) Triêm thì trốn vào phủ chúa, còn (Nguyễn) Lệ thì cải trang rồi theo đường tắt mà chạy về Sơn Tây. Quân sĩ tranh nhau phá nát nhà của bọn này, rồi reo hò

ấm ã, vác cả dao kiếm vào thẳng trong phủ chúa tìm bọn (Dương) Khuông và (Nguyễn) Triêm. Trịnh Khải cùng Dương Thị (mẹ Trịnh Khải, chị của Dương Khuông – ND) đem tiền bạc ra chuộc mạng cho (Dương) Khuông. Quân sĩ lại đi lòng bắt (Nguyễn) Triêm, Trịnh Khải bắt đặc dĩ phải bảo (Nguyễn) Triêm ra. Quân Sĩ liền lấy gạch đá đánh chết (Nguyễn Triêm).

Sau hôm đó, (Trịnh Khải) đành phải bãi chức của Nguyễn Lê và Dương Khuông, nhưng cũng từ đó, quyền bính về hết tay quân sĩ. Bọn chúng tự tiện uy hiếp hoặc áp chế quan lại, hờ một chút là dọa sẽ phá nhà hoặc giết chết, thậm chí, cả đến việc thay đổi các quan văn, võ, cũng phải hỏi quân sĩ mới xong, việc nước không sao tính nổi.”

Lời bàn

Sử cũ thường gọi những sự kiện đại loại như thế này là loạn kiêu binh, nhưng ngẫm cho kĩ thì thấy không hoàn toàn như vậy. Việc làm của kiêu binh, hẳn nhiên là không thể đúng với phép nước, nhưng họ sinh ra có phải để làm loạn đâu. Vả chăng, tại sao binh sĩ làm thì gọi là loạn, còn việc tương tự nhưng lại do chúa hoặc giả là quan lại làm thì không nói làm loạn?

Nhưng thôi, chuyện chẳng lành là điều có thật, nghĩ cảnh Nguyễn Triêm bị ném đá mà chết như Hoàng Đình Bảo trước kia, nghĩ cảnh Nguyễn Lê phải cải trang trốn chạy về Sơn Tây như một tên trộm đang bị truy đuổi, rồi lại nghĩ cảnh mẹ con Trịnh Khải phải cam chịu cúi đầu năn nỉ quân sĩ của mình như một kẻ cô thân thất thế ... kể cũng đáng gọi là loạn thật.

Khi mà nghĩa tình bị rẻ rúng ngay trong nơi đặt ngôi chí tôn thì không có điều gì là không thể xảy ra. Và điều xảy ra cuối cùng là điều chẳng bao giờ bị coi là loạn. Ngẫm mà xem!

58. Chuyện bà Phan Thị Thuần

Nguyễn Huệ tấn công ra Bắc Hà^[696], chỉ một cuộc hành quân mà đã đủ sức để lật nhào cơ đồ thống trị của họ Trịnh xây dựng trên hai trăm năm. Họ Trịnh đại bại, chúa Trịnh Khải bị bắt, sau đó thì tự tử, còn hàng loạt tướng tá khác thì số bị giết, số bỏ trốn, số đầu hàng ... tình cảnh chúa Trịnh bi thảm thật khó mà tả được. Tuy nhiên, trong trận chống trả cuối cùng do đích thân chúa Trịnh Khải chỉ huy, thiên hạ cũng được chứng kiến một sự kiện lạ. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 22 và tờ 23) chép lại như sau:

“Trước đó, (Nguyễn) Văn Huệ^[697] từ Vị Hoàng ngược sông kéo quân ra Bắc. Đạo thủy quân (của chúa Trịnh) do Đinh Tích Nhưỡng chỉ huy mau chóng bị tan vỡ. Trịnh Khải được tin này, liền hạ lệnh đưa tất cả thủy binh còn lại ra sông Thúy Ái^[698] để chống cự.

Bấy giờ, có (Ngô) Cảnh Hoàn (cũng tức là Ngô Phúc Hoàn, người xã Trảo Nha, huyện Thạch Hà, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh – ND) vì là con nhà tướng nên được Trịnh Khải cho làm Thiên tướng^[699]. Lúc sắp đem quân đi đánh (Tây Sơn), người em họ của ông là (Ngô) Cảnh Trương có hỏi ông về kế sách, ông nói: -Nhà ta đời đời đội ơn nước, nay giặc đến thì đánh (để báo ơn). Ta chỉ biết đánh, ngoài ra không biết gì khác.

(Ngô Cảnh) Hoàn ra đi, bày thế trận sẵn để chờ. Một lát, thuyền của giặc cũng tiến sát tới. Quân sĩ (dưới quyền ông) đều hoảng mà chạy. (Ngô) Cảnh Hoàn cùng với hai người con cùng cố sức đánh, nhưng tất cả đều bị giết. Được tin này, cả nhà ông đều thương xót kêu gào, chỉ có Phan Thị Thuần, người vợ lẽ mà (Ngô) Cảnh Hoàn rất cưng chiều, là người có nhan sắc, lúc ấy mới ngoài hai mươi tuổi, chưa sinh nở lần nào ... vẫn cứ nói cười thản nhiên, ngày ngày chỉ ngắm tư trang, may áo mới, ai chê cười bà cũng cứ mặc kệ, chẳng hề biện bạch gì cả. Gần đến lễ cúng trăm ngày của (Ngô Cảnh) Hoàn, bà nói với người trong họ, mời nhà sư đến làm cỗ chay cúng tế cho chồng. Khi đàn chay vừa tan, bà ăn mặc lộng lẫy và bước xuống thuyền rồi quay lại nói với mọi người rằng: -Công việc của thiếp thế là

xong. Từ đây, thiếp xin chết theo tướng quân. Hài cốt của tướng quân không ai mai táng, cho nên, xin chớ mai táng thiếp làm gì.

Xong, bà sai người chèo thuyền đến chỗ (Ngô) Cảnh Hoàn chết, gieo mình xuống sông tự tử. Người đứng xem hai bên bờ sông ai ai cũng kinh di. Sau, con của (Ngô) Cảnh Hoàn đem hài cốt của bà về táng ở đồng làng”.

Lời bàn

Chẳng phải vô cớ mà Ngô Cảnh Trương hỏi anh về kế sách trước lúc ra trận. Phàm là tướng mà vô mưu vô kế, thì sống một đời rồi cuộc cũng chỉ là kẻ vô biên. Câu trả lời của Ngô Cảnh Hoàn, tự nó đã cho thấy, ông làm lính còn chưa dễ được, nói chi là Thiên tướng của triều đình. Mới hay, chẳng có gì đáng sợ bằng việc trao chức trao quyền cho những kẻ hữu danh vô thực.

Khóc than kêu gào là biểu hiện của xót thương, nhưng nỗi xót thương chẳng phải lúc nào cũng kí thác ở tiếng gào, tiếng khóc. Bao kẻ khóc mướn kêu gào thống thiết lắm, nhưng họ có thật lòng thương xót gì đâu.

Cả nhà Ngô Cảnh Hoàn kêu gào thảm thiết là lẽ tự nhiên, và là điều chí phải. Bà Phan Thị Thuần chẳng hề khóc than, bình tĩnh lo toan việc nhà rồi ăn mặc lộng lẫy trước khi nhảy xuống nước tự tử, bà quả đúng là bậc khác thường.

Chẳng ai cổ vũ cho sự chết theo, nhưng đôi khi chết theo cũng là sự giải thoát cần thiết đó thôi. Con riêng của Ngô Cảnh Hoàn tự ý làm trái lời trăng trối của bà Phan Thị Thuần, thế là chí phải.

59. Chuyện Trịnh Khải, Lý Trần Quán và Nguyễn Trang

Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), ân thế chẻ tre, Nguyễn Huệ cho quân vượt sông Gianh, đánh thẳng ra Bắc Hà với khẩu hiệu chính trị rất rõ ràng là phò Lê diệt Trịnh. Nguyễn Huệ đi tới đâu quân của chúa Trịnh tan tác đến đó. Quân Tây Sơn thẳng tiến vào Thăng Long. Tình thế bi đát của chúa Trịnh, được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 48, tờ 19, 20, 21 và 22) chép lại như sau:

“Kể từ khi trấn Sơn Nam thất thủ, khắp kinh thành Thăng Long ai ai cũng sợ hãi, quan quân chỉ lo việc chạy trốn, không có chút chí khí chiến đấu nào nữa. Thiên hạ bàn luận xôn xao mà vẫn không sao tìm được mưu kế gì có thể đánh hay giữ. Khi ấy, Nguyễn Lê từ Nghệ An về, có khuyên Trịnh Khải rằng: -Hãy nên sai tướng ở lại giữ kinh thành, còn Chúa và Nhà vua thì nên tạm lánh lên Sơn Tây để lo tính kế lâu dài. Đánh giặc mà dùng kêu binh thì không xong, sợ lại còn làm hỏng cả việc nước nữa.

(Trịnh) Khải toan theo lời của Nguyễn Lê thì kêu binh đã họp nhau la mắng ầm ỹ, nói là Nguyễn Lê dẫn giặc về kinh thành nên lòng bắt để giết (Nguyễn) Lê, khiến (Nguyễn) Lê phải chạy trốn lên Sơn Tây.

(Trịnh) Khải cho là quan Tham tụng Bùi Huy Bích giữ công việc của chính phủ mà chẳng được tích sự gì, nay cng chẳng có mưu kế gì để cứu vãn tình thế, bụng có ý ghét, bèn sai (Bùi) Huy Bích làm Đốc chiến rồi triệu Trần Công Xán (tên cũ là Trần Công Thước) vào nội phủ, bí mật bàn mưu để; đánh và để tránh giặc, (Trần) Công Xán nói: -Giặc đem quân đơn độc tiến sâu vào đất ta, tức là phạm vào điều binh pháp rất cấm kị. Nay nên nhử cho chúng đến gần hơn nữa rồi đánh một trận là tiêu diệt sạch. Kinh sư là chốn cội rễ, không thể bỏ mà đi xa được, còn nếu như tình thế quá ngặt nghèo, khó bề xoay sở, thì cũng nên đánh một trận cuối cùng.

(Trịnh) Khải cho lời ấy là phải, bèn triệu Hoàng Phùng Cơ từ Sơn Tây về, sai làm Tiền Bộ quân^[700].

Hoàng Phùng Cơ cùng với 8 người con của ông (4 người có tên là Thụ, Bồi, Truyền và Tình, còn 4 người nữa chưa rõ tên), đem quân bản bộ đến

đóng ở hồ Vạn Xuân (tức hồ Vạn Phúc ở ngoại thành Hà Nội ngày nay – ND) và đội quân thủy là Tứ Thị, dàn trận bên sông Thúy Ái (ngoại thành Hà Nội – ND). Bản thân Trịnh Khải cùng đem quân trong thành đến bày trận ở bến Tây Long (Hà Nội – ND). Bấy giờ, gió đông nam thổi mạnh, thuyền giặc nhân đó kéo ập đến. Về phần chúa Trịnh thì quân thủy tan vỡ trước. Quản lĩnh đội Tiên Ưu là Thiên tướng Nguyễn Trọng Yên, Quản lĩnh đội Tiên Trạch là Thiên tướng Ngô Cảnh Hoàn, cầm đao đứng ở mũi thuyền đều bị giặc giết. Giặc kéo lên bộ, quân của Hoàng Phùng Cơ chưa kịp dàn đội ngũ đã bỏ chạy tứ tung. Có viên thuộc tướng (của Hoàng Phùng Cơ) là Mai Thế Pháp phi ngựa lên đánh, giết được hơn mười tên giặc, nhưng rồi cũng bị giặc vây chặt. (Mai) Thế Pháp phải nhảy xuống sông (tự tử), chỉ một mình Hoàng Phùng Cơ cùng 8 người con và vài ba chục thủ hạ cố sức chiến đấu. Các thủ hạ và 6 người con của Hoàng Phùng Cơ bị giết, (Hoàng) Phùng Cơ và hai người con còn lại phải cướp thuyền mà chạy. Giặc tiến đến bến Tây Long. Khi ấy, (Trịnh) Khải ngồi trên bành voi, cầm cờ lệnh chỉ huy, nhưng quân sĩ chỉ nhìn nhau, không ai chịu tiến. Giặc tung quân ra chém bừa, khiến phải tan vỡ, (Trịnh) Khải quay voi về thành, nhưng mới đến cửa Tuyên Võ đã trông thấy cờ hiệu của giặc cắm la liệt ngoài phủ đường, bèn dẫn hơn một trăm tượng binh, nhắm hướng Sơn Tây mà chạy trốn. Bộn bề tôi, người thì trốn, người thì chạy, chẳng ai cần biết đến chúa nữa.

Khi Trịnh Khải đến xã Hạ Lô, huyện Yên Lãng thì quân sĩ đi theo đã chạy tan tác hết. Bấy giờ, có viên Thiêm sai, làm việc ở Lại Phiên là Lý Trần Quán, trước được cử đi truyền hịch để chiêu mộ nghĩa binh, bất ngờ gặp (Trịnh) Khải. Lý Trần Quán giả vờ nói với người học trò của mình là Nguyễn Trang (người xã Hạ Lô, huyện Yên Lãng – ND) rằng: -Đây là quan Tham tụng, người họ Bùi (ý muốn nói dối rằng đó là Bùi Huy Bích – ND) đi lánh nạn đến, anh hãy hộ vệ ngài, đưa ngài qua bên kia địa giới của huyện này.

Nguyễn Trang biết đó là chúa Trịnh, bèn cùng đồ đảng là Nguyễn Bá, bắt giải (Trịnh) Khải nộp cho giặc. (Lý) Trần Quán được tin ấy, vội vàng chạy

đến, vừa lạy vừa khóc, nói rằng: -Đấy chúa vào tình thế này, tội là ở thần.

Xong, lấy nghĩa lớn (của đạo chúa tôi) mà khuyên bảo Nguyễn Trang, nhưng (Nguyễn) Trang lại nói: -Sợ thầy không bằng sợ giặc, quý chúa chẳng bằng quý thân.

Nói rồi, hăn giải Trịnh Khải đi. (Trịnh) Khải dùng dao cắt cổ tự tử. (Nguyễn) Trang đem thi thể của (Trịnh) Khải nạp cho giặc. (Nguyễn) Văn Huệ sai sắm đủ áo quan để khâm liệm và tống táng (cho Trịnh Khải) và bổ dụng Nguyễn Trang làm trấn thủ Sơn Tây, lại còn phong cho làm Tráng Liệt Hầu.

(Lý) Trần Quán về nhà bảo với học trò rằng: -Ta là bầy tôi mà làm chúa phái lầm lỡ, tội đáng chết. Nếu ta không chết thì không sao giải bày lòng ta với trời đất được.

Nói rồi (Lý Trần Quán) sai người đào huyệt, đặt sẵn áo quan, mặc đủ áo mào, tự nằm vào áo quan, nhờ người chôn sống”.

Lời bàn

Quân Tây Sơn mới đánh đến Sơn Nam, khắp Thăng Long, từ quan đến dân, từ tướng đến binh sĩ, từ chúa đến triều đình, ai ai cũng nhốn nháo và lo sợ, ấy chính là vô tình tạo thêm sức mạnh vốn đã rất mạnh cho Tây Sơn.

Quốc gia đại sự mà phủ chúa chưa kịp bàn, kiêu binh đã biết trước rồi la mắng ầm ỹ, thậm chí còn tính giết cả người thành tâm góp lời bàn, thế là vô tình dọn đường cho Tây Sơn thêm phần dễ dàng tiến tới vậy.

Phủ chúa lằm đại thần nhưng lại thiếu đại trí và đại dũng, buồn thay. Một Mai Thế Pháp bất quá cũng chỉ như một cành cây nhỏ, ngăn sao nổi voi lớn đang hung hăng đi. Một Lý Trần Quán bất quá cũng chỉ như chiếc lá bé nhỏ, che sao nổi nhà đạo nghĩa vốn dột nát đã mấy trăm năm.

Lúc nguy nan mà chúa vẫn nghi kị quan lại, rồi quan lại cũng thân ai nấy lo và quân đội chưa đánh đã tìm đường tháo chạy, thì có khác gì tự mở toang cánh cửa để mời chủ mới vào nhà.

Nguyễn Trang không hề đổ đạt gì nhưng lại là người nổi danh trong sử sách bởi câu: “Sợ thầy không bằng sợ giặc, quý chúa không bằng quý

thân”. Phàm là người ai chẳng mong được nổi danh trong thiên hạ, nhưng nổi danh theo kiểu Nguyễn Trạng, xin đừng cao xanh đừng cho thêm nữa, chừng ấy đủ quá rồi!

60. Nguyễn Huệ đã cưới Ngọc Hân công chúa như thế nào?

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 24 và 25) chép việc Nguyễn Huệ cưới Ngọc Hân Công chúa (vào tháng 7 năm Bính Ngọ, 1786) như sau:

“Khi đã thắng trận ở Vị Hoàng, (Nguyễn) Văn Huệ làm tờ mật tấu, bày tỏ ý định tôn phò (vua Lê), giao cho một viên tì tướng cầm đi trước, hẹn chừng nào quân (Tây Sơn) kéo vào thì viên tì tướng này có nhiệm vụ đến bảo vệ cung vua (và dâng tờ mật tấu).

Bấy giờ, Nhà vua đang lâm bệnh, các Hoàng tử đều có mặt trong nội điện để lo hầu hạ nâng giắc. Khi thấy ở phía ngoài cung điện có cả lính lẫn voi, (các Hoàng tử) ngờ là giặc đến uy hiếp nên đã toan vực Nhà vua lánh đi chỗ khác. Ngay lúc đó, viên tì tướng (của Tây Sơn Nguyễn Huệ) đến dâng tờ mật tấu, bày tỏ lễ ý thăm hỏi sức khỏe của Nhà vua, đồng thời, xin hẹn ngày để (Nguyễn Huệ) vào bái yết. Đọc tờ mật tấu ấy, Nhà vua mới an tâm.

Hôm sau, (Nguyễn) Văn Huệ vào bái yết Nhà vua ở điện Vạn Thọ. Vua sai người mời vào, sai đặt một cái sập khác, ở bên cạnh sập ngự của Nhà vua để mời (Nguyễn) Văn Huệ ngồi. (Nguyễn) Văn Huệ cứ rụt rè mãi không dám ngồi. Nhà vua phải mời hồi lâu, (Nguyễn) Văn Huệ mới ngồi mé mé ở một bên chiếu. (Nguyễn) Văn Huệ tâu: -Tôi vốn dân áo vải ở đất Tây Sơn, nhân thời thuận tiện mà vùng dậy, tuy cơm áo triều đình chưa được bề hạ ban cho, nhưng dầu ở nơi rừng núi xa xăm, bấy nay tôi vẫn thăm kính thánh đức, nay được thấy thiên nhan mới có dịp để bày tỏ lòng thành. Họ Trịnh lăng loàn, không phải đạo làm tôi, cho nên, thiên hoàng mới mượn tay tôi để đánh diệt, ốt sao tỏ rõ uy đức của bề hạ. Được thành công như thế này cũng là nhờ phúc lớn của bề hạ đó thôi. Tôi chỉ mong sao thánh thể an khang, yên trị trên ngôi báu của thiên hạ, khiến cho kẻ bề tôi nơi cõi xa xăm cũng được đội ơn.

(Nguyễn) Văn Huệ lại bày tỏ ý tôn phò, Nhà vua bội phần an ủi. Bấy giờ, bề tôi hầu hết đã trốn tránh đi nơi khác, châu chực tiếp ứng trong nội điện

chỉ còn có mấy người nữa mà thôi. Nhân đấy, Nguyễn Hữu Chỉnh xin Nhà vua hạ chiếu, tuyên triệu bọn Phan Lê Phiên, Uông Sĩ Diễn, Trần Công Xán ... cùng các bày tôi khác gồm trên mười người. Bọn họ lục tục kéo về, còn trốn tránh hết cả.

Trước kia, họ Trịnh chuyên quyền. Vua chẳng được quản lý lấy tắc đất hay người dân nào. Nay (Nguyễn) Văn Huệ vào yết, xin định ngày cử hành nghi lễ đại triều để dâng sổ sách và tỏ rõ sự tôn phò của Nguyễn Huệ đối với nền nhất thống của Nhà vua. Nhà vua gượng dậy, ngự ra điện Kính Thiên để nhận lễ rồi ban tờ chiếu bố cáo cho trong kinh ngoài trấn được biết. Vua. phong cho (Nguyễn) Văn Huệ làm Nguyên Soái Phù Chính Dực Vận Uy Quốc công^[701]. Nhận lễ phong xong, (Nguyễn) Văn Huệ nói riêng với (Nguyễn) Hữu Chỉnh rằng: -Chỉ với vài vạn quân, ta chỉ cần đánh một trận mà đã bình định được Bắc Hà. (Nếu muốn lấy thì) một tắc đất, một người dân cũng là của ta, ta muốn xưng đế hay xưng vương, việc gì mà chẳng được? Phong ta làm Nguyên Soái Quốc Công thì thử hỏi có vẻ vang gì cho ta hơn? Bọn bề tôi Bắc Hà tính dùng danh vị hão để lung lạc ta hay sao? Chớ tưởng rằng ta là người mọi rợ, được chức tước ấy mà lấy làm vinh dự.

(Nguyễn) Hữu Chỉnh biết ý (Nguyễn) Văn Huệ không bằng lòng, bèn mật tâu với Nhà vua, đem Ngọc Hân Công chúa gả cho (Nguyễn Văn Huệ). (Nguyễn) Văn Huệ rất vừa ý”.

Lời bàn

Viết sẵn tờ mật tấu và giao cho viên tì tướng cầm đi trước, ấy là Nguyễn Huệ tỏ rõ niềm tự tin lớn lao về chiến thắng của mình. Xin chớ coi đó là sự thường, bởi tướng quân ra trận mà thiếu điều đó thì cũng có nghĩa là thiếu tất cả, bảo tồn cho được tính mạng đã khó, nói chi chuyện lập công?

Bấy giờ, Nguyễn Huệ xét thấy nên phò Lê nhưng điều ấy không có nghĩa là vua Lê xứng đáng được Nguyễn Huệ tôn phò. Ngồi trên ngai vàng liên tục 46 năm, nhưng ngược đời thay, Lê Hiến Tông vẫn chưa biết làm vua, lại cũng chẳng có chút phong thái của bậc đế vương, cho nên mới xử sự vụng

về với Nguyễn Huệ. Buồn thay Lê Hiễn Tông, khi được đặt đúng vào vị trí của người làm vua thì cũng là khi phải vĩnh biệt cõi đời.

Lời Nguyễn Huệ đúng là lời của người có chí chọc trời khuấy nước. Ông ngồi mé mé bên chiếc chiếu trải trên sập mới đặt ở cạnh sập ngự của vua Lê, nhưng bóng ông sừng sững, che khuất cả triều đình nhà Lê đương thời.

Gả Ngọc Hân Công chúa cho Nguyễn Huệ, cuộc hôn nhân này chẳng dè lại giải quyết được không ít điều lớn lao. Sự hoan hỉ của lễ cưới chí ít cũng xóa bớt được chút mặc cảm cho cả một triều đình. Trai anh hùng gặp gái thuyền duyên, cuộc kì ngộ giữa Ngọc Hân Công chúa và Nguyễn Huệ kể cũng là một trang đẹp của lịch sử TK 18 vậy.

61. Mèo lại hoàn mèo

Dân gian có chuyện mèo lại hoàn mèo, triết lí của chuyện đại để là rốt cuộc chẳng có gì khác trước cả. Tình cảnh của ngôi vua họ Lê lúc này, xem ra cũng không khác lắm so với chuyện mèo lại hoàn mèo của dân gian. Lúc mới lên nối ngôi, Lê Chiêu Thống cũng từng nuôi chí phục hồi quyền bính, nhưng, chẳng những Nhà vua không thu được kết quả tốt đẹp gì, mà ngược lại, chút quyền uy vốn rất nhỏ nhoi của Nhà vua còn bị thu hẹp một cách thô bạo nữa. Chuyện xảy ra vào tháng 9 năm 1786 được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 35 và 36) ghi lại dưới đây, có thể xem là một trong những ví dụ điển hình:

“Nhà vua muốn cải cách quan chế cũ, bèn quyết định:

- Đổi chức Tham tụng làm chức Bình chương sự.
- Đổi chức Bồi tụng làm chức Tham tri chính sự.
- Đổi chức Thiêm sai làm chức Thiêm thư Xu mật viện sự.
- Đổi các chức Chương phủ, Thự phủ và Quyền phủ^[702] làm chức Ngũ quân Đô đốc phủ.
- Đổi gọi Tả điểm^[703] và Hữu điểm^[704] làm Nghị Sự Đường.

Nhà vua thay đổi như thế là cốt để thu lấy quyền bính của họ Trịnh. Mọi người bàn luận mãi mà không sao làm khác được. Bấy giờ, vì Đinh Tích Nhưỡng trước đã có xin Nhà vua⁷⁰⁵ lấy chính quyền nên không thể lại xin trả quyền bính về cho phủ chúa Trịnh nữa. Đúng lúc ấy, Hoàng Phùng Cơ từ Sơn Tây về hoàng thành, (Đinh) Tích Nhưỡng vội cầu kết với (Hoàng) Phùng Cơ để (Hoàng) Phùng Cơ tâu xin Nhà vua rằng: -Vua và chúa vốn gần bó với nhau như thể tay chân. Nay mới định tên quan, thiết nghĩ cũng nên giữ lại một ít danh hiệu cũ. Vậy xin cho: Bình chương kiêm Tham tụng, Tham tri kiêm Bồi tụng, Thiêm thư kiêm Thiêm sai, các chức Chương phủ, Thự phủ và Quyền phủ thì kiêm Ngũ quân Đô đốc, cơ quan Nghị Sự Đường vẫn đặt ở ngoài cửa phủ. Phải sắp xếp như vậy mới quen với tai mắt của thần dân trong nước. Về chính trị, hễ có việc gì bàn luận thì trước hết

cần làm tờ khai để trình chúa Trịnh rồi sau mới tâu bày đầy đủ với Nhà vua để xin lời quyết đoán. Có vậy mới không trái với điển lễ cũ.

Nhà vua nghe lời tâu, giận lắm, bèn nói rằng: -Các người đã dùng chữ nghĩa hão huyền để lừa dối trẫm, còn vờ nói tâu xin làm gì?

(Hoàng) Phùng Cơ đem trăm quan phục mãi ở sân điện, không chịu đứng dậy. Nhà vua biết rằng cả bọn do Hoàng Phùng Cơ cầm đầu đều không thể tin dùng được. (Bởi cô thế). Vua đành nhận lời tâu.

Trịnh Bồng tâu tóm quyền bính, bổ Hoàng Phùng Cơ làm Trung quân Tả Đô đốc Chưởng phủ, Đinh Tích Nhưỡng làm Đông quân Hữu Đô đốc Thự phủ^[705], Phan Lê Phiên làm Bình chương, Bùi Huy Bích và Phan Cạn làm Đồng bình chương sự kiêm Tham tri chính sự và Tham tụng^[706], Ngô Trọng Khuê và Ninh Tồn làm Tham tri chính sự kiêm Bồi tụng^[707]. Tất cả quan lại trong phủ chúa, ai ai cũng được giữ nguyên chức cũ. Phan Lê Phiên và Bùi Huy Bích cố từ chối không nhận chức.

Trịnh Bồng sai người triệu Dương Trọng Khiêm ở Gia Lâm về. Trịnh Bồng nói với (D) Trọng Khiêm rằng: -Lúc mới vào kinh thành, người đã lấy việc phò chúa làm điều lo nghĩ trước nhất. Tuy việc ấy không thành nhưng khí thế nhà chúa cũng nhờ công của người mà được nổi lên. Nay việc nước rối ren, nhà người nên về ngay để giúp sức.

Ngay ngày hôm ấy, (Dương) Trọng Khiêm về đến kinh thành. Trịnh Bồng cho (Dương Trọng) Khiêm được quyền coi giữ bộ Hộ, lo việc tài chính và thuế khóa.

Từ đấy, quyền bính trong nước lại về tay họ Trịnh. Nhà vua tức giận lắm, tìm cách giằng co hạn chế, triều chính rối ren đến mức không sao thẩm định được.”

Lời bàn

Nghĩ ra được đúng việc cần phải làm đã là khó, nghĩ ra được đúng cách làm, thời điểm phải làm và lực lượng ủng hộ việc ta làm ... lại càng khó hơn. Lê Chiêu Thống trẻ tuổi háo thắng, chẳng biết mình mà cũng chẳng biết người cho nên mới đại dốt tiến hành cải cách quan chế như vậy. Thời

bấy giờ, bạo tay hơn hẳn bạo miệng, lời nói mà chẳng dựa trên một thực lực nào thì chỉ là lời nói cho gọi là có nói mà thôi. May mà Lê Chiêu Thống chưa nổi hứng hạ chiếu cho Mặt Trăng phải tròn vành vạnh vào đêm ba mươi âm lịch.

62. Màn bi kịch đầu tiên của Lê Chiêu Thống

tháng sau ngày được tôn lên ngôi vua, Lê Chiêu Thống đã phải tham dự vào màn bi kịch đầu tiên trên sân khấu chính trị của chính mình. Xin trích giới thiệu một đoạn ghi chép trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 31, 32 và 33) như sau:

“Trước đây, khi Trịnh Khải bị đại bại, thân thuộc (của Trịnh Khải) là bọn Trịnh Bồng lánh đến vùng Chương Đức (nay thuộc Hà Tây – ND) và bọn Trịnh Độ chạy đến vùng Văn Giang (nay thuộc Hưng Yên – ND) bí mật chiêu tập binh mã để chờ thời. Khi Tây Sơn rút quân về, Trịnh Độ bèn cùng bọn ngoại thích là Trương Tuân, cho quân qua đò Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội – ND) tiến vào cung Tây Long. Bọn Thiêm Đô ngự sử là Dương Trọng Khiêm (tức Dương Trọng Tế – ND) cũng đem quân tới giúp Trịnh Độ. Đang đêm (Dương Trọng Khiêm) lên lầu ở phủ chúa, nổi trống hội họp trăm quan để lập Trịnh Độ làm chúa, nhưng do quá vội vàng không có vị quan nào tới cả. Được tin ấy, Nhà vua (sai người mang) chiếu thư đến vắn hỏi (Dương) Trọng Khiêm, rằng vì cớ gì mà (nổi trống) lại không xin mệnh lệnh (của Vua). (Dương) Trọng Khiêm xé ngay tờ chiếu thư trước mặt sứ giả, rồi cùng với Trịnh Độ mưu tính nhóm quân gây biến.

Cùng đúng lúc ấy, Trịnh Bồng dâng biểu, xin được về chầu Vua, lời lẽ viết rất nhã nhặn, mềm dẻo. Nhà vua bèn hạ chiếu triệu Trịnh Bồng về. Bấy giờ, bề tôi trong triều thấy rõ việc làm của (Dương) Trọng Khiêm là trái lẽ nên đều bỏ Trịnh Độ mà về với Trịnh Bồng. Khi Trịnh Bồng về đến cầu Nhân Mục (Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội – ND), thì Trịnh Độ liền sai bọn Trương Tuân và (Dương) Trọng Khiêm đem quân ra chống cự.

Xưa khi Trịnh Sâm còn sống, chính (Dương) Trọng Khiêm là người đã phát giác và tố cáo mưu phản của Trịnh Độ, nay sợ Trịnh Độ giận mà trả thù, cho nên, (Dương Trọng Khiêm) đã bí mật sai tên gia tướng là Nguyễn Mậu Nễ đi đón đường để xin đầu hàng (Trịnh) Bồng. Việc này, Trương Tuân không hề hay biết. Khi Trịnh Bồng tiến sát đến kinh thành, Trương Tuân chợt thấy quân dẫn đầu lại chính là quân của (Dương) Trọng Khiêm,

nên đội ngũ của Trương Tuân lập tức tan rã. (Trương) Tuân hộ vệ Trịnh Đề chạy lên phía Bắc. Đến lúc đó, (Dương) Trọng Khiêm lại sợ rằng Nhà vua sẽ chẳng bao dung mình nên không dám theo Trịnh Bồng vào hoàng thành mà vội vã chạy lên đất Kinh Bắc (nay là vùng Bắc Ninh – ND).

Trịnh Bồng vào yết kiến, được Nhà vua an ủi bồi phần, ban cho tước Công và cấp cho bổng lộc rất hậu hĩ nhưng không cho tham dự việc quyết đoán chính sự trong nước. (Trịnh) Bồng bèn họp quân ở phủ chúa và bắt đầu chống lại Nhà vua. Triều thần sợ rằng biến loạn sẽ khó mà ngăn được, nên bàn luận với nhau, tâu xin với Nhà vua dựa theo phép cũ (của vua Lê Thuần Tông) ban tước cho Trịnh Tráng (để ban tước cho Trịnh Bồng) nhưng ý Nhà vua lại không muốn như thế. (Trịnh) Bồng lại vin vào chế độ tấn phong cũ để đòi nên Nhà vua buộc phải phong cho (Trịnh) Bồng làm Tiết chế Thủy Bộ Chư dinh, Bình chương quân quốc trọng sự, hàm Thái úy, tước Côn Quốc công, cấp cho ba ngàn tên lính, năm ngàn mẫu ruộng và hai trăm xã dân để thu lộc, lo việc tế tự cho họ Trịnh. Nhà vua lại còn hạ lệnh ban bố cho cả nước biết về tờ sắc phong ấy.

Bấy giờ, Đinh Tích Nhưỡng mới từ Hải Dương trở về kinh đô, muốn mượn việc tâu xin phong tước vương cho Trịnh Bổng để tăng công với họ Trịnh. Triều thần cũng sợ uy thế của Đinh Tích Nhưỡng nên họ cũng hùa vào xin phong vương cho Trịnh Bồng. Nhà vua không y cho, lại còn nhiều lần dụ bảo (đừng làm như thế). Đinh Tích Nhưỡng cố nài mãi, Nhà vua nói: -Trước kia từng có một thời họ Trịnh nắm hết quyền bính, khiến cho cơ nghiệp nhà ta giữa chừng bị đổ nát. Họ Trịnh nắm hết quyền rồi thì kẻ đức mỏng này chỉ còn biết lo việc tế tự nữa mà thôi. Nay lòng lời oán họa loạn, trao hết quyền bính cho một mình ta, chuyện một nước hai vua, lẽ đâu lại giữ mãi thành lệ?

Mấy hôm sau, (Đinh) Tích Nhưỡng dàn quân ở cửa điện rồi tự vào sân điện Vạn Thọ, lạy phục xuống đất mà xin nhưng Nhà vua cũng không cho. Hoàng hậu và các đại thần sợ sẽ có biến, bèn vừa khóc vừa xin. (Đinh) Tích Nhưỡng lại cùng triều thần làm tờ biểu xin phong vương cho Trịnh Bồng, còn quyền bính trong triều thì vẫn do Nhà vua nắm. Nhà vua bất đắc dĩ

phải ưng thuận, bèn sai Nguyễn Du đem tờ sắc phong đến cho (Trịnh) Bồng làm Nguyên soái Tổng quốc chính, tước Yến Đô Vương.

Trịnh Bồng là kẻ nhu nhược và lười biếng, không biết tự chuyên, cho nên, chính sự đương thời đều do Đinh Tích Nhưỡng mà ra. Bọn tiểu nhân được dịp thi nhau ton hót nịnh bợ. Ngay giữa ban ngày mà thủ hạ của chúng dám cướp bóc dân cư gần kinh thành, chẳng có hiệu lệnh ngăn cấm gì cả, ai cũng cho là hết hi vọng rồi. Về phần mình, Nhà vua cũng lo phòng bị nghiêm ngặt, đồng thời hạ chiếu cần vương khắp nước. Khi ấy, (Nhà vua) được tin (Nguyễn) Hữu Chỉnh đang chiếm cứ ở Nghệ An, liền sai quan Văn Chức là Bùi Dương Lịch làm Chiêu dụ sứ¹⁷⁰⁸ ở các phủ Đức Quang và Hà Hoa (cả hai phủ này nay đều thuộc tỉnh Hà Tĩnh – ND), cốt để dò xét tình hình”.

Lời bàn

Thấy lực lượng mạnh là Tây Sơn tiến vào, kẻ chạy trốn đầu tiên là Trịnh Bồng và Trịnh Đệ. Tây Sơn đi rồi, kinh đô chỉ còn một triều đình éo lá mới lập, kẻ tiến vào uy hiếp đầu tiên là Trình Đệ và Trịnh Bồng. Thế ra, đám Trịnh Bồng và Trịnh Đệ cũng tự biết rất rõ, họ chỉ có thể là đối thủ của những ai.

Chớ trách Trịnh Bồng và Trịnh Đệ sao nỡ để Trịnh Khải thân cô thế cô, cam phận thất bại và cuối cùng phải tự tử, bởi vì chút tư cách làm người nhỏ nhoi mà họ có được, nhiều lắm cũng chỉ đủ để họ lo cứu lấy thân mình trước hết mà thôi. Còn như ngôi chúa, họ thèm muốn kể cũng đã lâu, nào phải bây giờ mới chợt thấy khao khát chiếm đoạt?

Giáo hoạt thay, Dương Trọng Khiêm! Trước, hấn tố cáo mưu phản của Trịnh Đệ, cứ tưởng hấn là kẻ trung thần, sau, hấn xé chiếu thư của Nhà vua, cứ tưởng hấn là kẻ cương trực, dè dặt, suốt đời hấn chỉ là tên phản bội, phản bội bất cứ ai Hấn chạy trốn mà chẳng biết trốn đâu nữa. Vẫn biết ở đời, hễ có cao thượng thì có thấp hèn, hễ có anh hùng thì có phản bội ... nhưng đáng cao xanh hỡi, sao nỡ có kẻ giáo hoạt làm như bắn cả sử sách đến thế kia!

Đinh Tích Nhưõng quả là ... bảo hoảng hơn vua. Bề ngoài, có vẻ như Đinh Tích Nhưõng cùc cung tận tụy với Trịnh Bồng, nhưng bên trong, Đinh Tích Nhưõng chỉ vì chính Đinh Tích Nhưõng mà thôi.

Thương hại thay, Lê Chiêu Thống! Ngõi trên ngai vàng chưa được bao lâu đã phải điên đầu bởi bao chuyện trở trêu. Tuy nhiên, ngẫm cho kĩ thì thấy trên sân khấu chính trị đương thời, vua Lê Chiêu Thống cũng chỉ là một diễn viên bất đắc dĩ đó thôi. Màn bi kịch nặng nề này dễ làm cho người diễn bị điên. Về sau, quả Lê Chiêu Thống điên thật, nếu không, cung đình thuở ấy cũng đâu đến nỗi nào!

63. Ngọc Hân công chúa bị trách cứ

Ngày 17 tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), vua Lê Hiển Tông qua đời, hưởng thọ 70 tuổi (tính theo tuổi ta). Hôm đó, vừa đúng được hai ngày, kể từ khi làm lễ đại triều, nhận lễ tôn phò của Nguyễn Huệ. Vua Lê Hiển Tông lâm bệnh đã lâu, cho nên, việc Nhà vua qua đời cũng chẳng có gì bất ngờ đối với triều đình, tuy nhiên, việc tôn lập vua mới lên nối ngôi, xem ra cũng chẳng phải là thuận buồm xuôi gió gì. Và, trong chỗ không ngờ, Ngọc Hân Công chúa đã bị các vị hoàng thân trách cứ khá nặng lời, sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên. quyển 46, tờ 25 và 26) viết:

“Trước đó, khi Nhà vua còn đang bệnh, (Nguyễn) Văn Huệ xin được lấy ngày rằm tháng 7 (năm Bính Ngọ, 1786 – ND) làm ngày thiết lễ đại triều, mời Vua ra ngự ở chính điện để nhận lễ châu mừng về việc thống nhất. Nhà vua đã gượng ra coi châu. Hôm sau, bệnh của Nhà vua trở nên nguy kịch, Nhà vua bèn sai triệu (Nguyễn) Văn Huệ. (Nguyễn) Văn Huệ nói: -Nay mai tôi sẽ về Nam, cho nên, không dám tham dự vào việc nước. Vả lại trong khoảng giao thời giữa vua trước với vua sau, (nếu tôi có mặt) e người đời sẽ dị nghị.

Nói rồi, bèn từ chối không vào châu Vua. Ngày 17 là ngày Mậu Ngọ, Vua mất ở điện Văn Thọ sau 47 năm ở ngôi, hưởng thọ 70 tuổi. Vua là người nhân từ, trầm tĩnh. Về già, bị Trịnh Sâm ức chế cũng im lặng nín nhịn, nay được Tây Sơn tôn phò, tuy bề ngoài Vua có vẻ vui mừng nhưng trong lòng vẫn lấy làm lo. Khi bệnh đã nguy kịch, Vua cho triệu Hoàng Thái tôn (tức Thái tử Lê Duy Khiêm, cháu nội của Lê Hiển Tông – ND) đến và nói rằng: -Chỉ trong sớm tối là ta sẽ trút bỏ gánh nặng này thôi, bây giờ, lo lắng việc nước chỉ có mình cháu, cháu phải đảm đương lấy.

(Hoàng) Thái tôn vừa lạy vừa khóc xin nhận cố Nhà vua nói tiếp: -Bình lính xứ người (chỉ quân Tây Sơn – ND) còn đóng ở đây mà việc truyền ngôi là việc trọng đại, cần phải thương lượng. bàn bạc trước với Nguyễn soái (chỉ Nguyễn Huệ – ND), chớ nên tự ý làm tắt.

Nhà vua nói xong thì mất. (Nguyễn) Văn Huệ hỏi Ngọc Hân Công chúa về tư chất của các Hoàng tử. Ngọc Hân Công chúa rất khen (Lê) Duy Cận, cho là người tốt. (Nguyễn) Văn Huệ nhân đó muốn bàn lại việc chọn người nối ngôi, khiến cho triều đình rất lo sợ nhưng không biết nên làm thế nào. Các hoàng thân thì trách móc Ngọc Hân Công chúa vì cho là Ngọc Hân Công chúa đã làm hại đến mưu kế lớn của xã tắc. Ngọc Hân Công chúa sợ, về xin với (Nguyễn) Văn Huệ và (Nguyễn) Văn Huệ bằng lòng. Triều đình bèn phò (Hoàng) Thái tôn lên ngôi Hoàng đế, đổi tên là (Lê) Duy Kỳ, lấy năm sau (năm Đinh Mùi, 1787 – ND) làm năm Chiêu Thống thứ nhất”.

Lời bàn

Vua Lê Hiến Tông triệu vào mà Nguyễn Huệ không vào, thế là chí phải. Từ lâu, triều đình vua Lê – chúa Trịnh chẳng ai tin ai, họ sẵn sàng vu oan giá họa, sẵn sàng đẩy người vào chỗ chết ... nghĩa là điên đảo lăm thay. Chí cốt với nhau mà còn không tin nhau, bảo họ tin người từ phương xa mới tới như Nguyễn Huệ làm sao được?

Không vào cung vua nhưng vẫn quan tâm sâu sắc đến công việc của triều đình, ấy cũng bởi Nguyễn Huệ là ... Nguyễn Huệ, có đáng anh hùng hào kiệt nào lại dừng dừng trước thế cuộc đâu.

Thương thay Lê Hiến Tông, tấm thân của Vua thì chừng như chỉ mới nhuốm bệnh, chớ cái đầu của Vua thì đã nhuốm bệnh lâu lắm rồi. Cứ nghe lời trần trối đầy bệnh hoạn của Nhà vua cũng đủ biết là căn bệnh trong đầu Vua thật vô phương cứu chữa. Xem ra Lê Hiến Tông có khả năng làm nô bộc nhiều hơn hẳn khả năng làm Vua, sợ sự tàn bạo kiêu của chúa Trịnh hơn là sợ đức lớn của bậc anh hùng cái thế như Nguyễn Huệ.

Ngọc Hân Công chúa bị trách cứ nặng nề, bị coi là kẻ đã làm hại đến mưu kế lớn của xã tắc ... tất nhiên cũng là chí phải. Một hoàng tộc vốn tan nát đã từ lâu, từng quen lấy cái xấu làm cái tốt, thử hỏi làm sao họ có thể khen ngợi Ngọc Hân Công chúa được.

Chuyện kể rằng, học trò Khổng Tử hỏi Khổng Tử: người mà cả làng khen tốt đã phải là người tốt chưa? Khổng Tử đáp là chưa chắc. Học trò lại

hỏi: người mà cả làng chê xấu đã phải là người xấu chưa? Khổng Tử đáp là chưa chắc. Học trò khó hiểu, hỏi tiếp rằng: cả làng khen hoặc cả làng mà vẫn chưa đủ hay sao? Khổng Tử nói: cũng còn phải xem dân làng đó tốt, xấu thế nào đã chứ?

Ở đời, có khi được khen mà ta bỗng lo sợ, có khi bị chê mà ta bỗng vui mừng. bởi vì ta biết rõ đức độ của người khen ta và chê ta cao thấp thế nào, và quan trọng hơn: họ là ai, rồi vì lẽ gì mà họ có lời khen chê như vậy.

Ngọc Hân Công chúa bị trách cứ, ngấm cho kĩ, có gì đáng buồn đâu, ngược lại, nếu được các hoàng thân thiển lậu và vô tích sự đương thời hết lời khen ngợi mới thật là đáng sợ.

64. Lê Chiêu Thống bị ... truất phế hụt

Tháng 11 năm Bính Ngọ (1786), nghĩa là chỉ mới sau bốn tháng kể từ khi được tôn lên ngôi vua, Lê Chiêu Thống đã bị truất phế hụt. Kẻ chủ mưu trong vụ này cũng chính là kẻ đã xé chiếu chỉ của Nhà vua hai tháng trước đó: Dương Trọng Khiêm! Sau sự kiện tháng 9 năm 1786 (xem thêm giai thoại số 62: Màn bi kịch đầu tiên của Lê Chiêu Thống), Dương Trọng Khiêm chạy trốn lên vùng Hà Bắc ngày nay và ít lâu sau thì chạy về vùng Gia Lâm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Trong lúc ấy, chúa Trịnh Bồng cũng muốn mau chóng củng cố địa vị của mình, cho nên, đã sai người triệu Dương Trọng Khiêm về. Việc này khiến cho Dương Trọng Khiêm vừa mừng lại vừa lo. Mừng vì được chúa Trịnh Bồng ban ơn, dung nạp, còn lo là bởi hắn từng đắc tội với vua, sợ vua tìm cách trả thù. Tuy nhiên, Dương Trọng Khiêm cùng thừa thông minh để hiểu rằng, nếu cần phải chọn kẻ để theo thì tất yếu là chọn Chúa chứ không thể chọn Vua được. Có điều nếu gạt bỏ được mối lo về sự trả thù của Vua thì vẫn tốt hơn. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 46, tờ 36 và 37) chép rằng:

“Dương Trọng Khiêm sợ rằng Nhà vua sẽ tức giận mà trả mối thù cũ (chỉ việc Dương Trọng Khiêm xé chiếu chỉ của Nhà vua – ND) bèn ngầm khuyên Trịnh Bồng đem quân vây chặt hoàng thành, bắt giết hết những quan lại nào của triều đình về phe với Nhà vua, xong thì tính kế lập vua khác. Trịnh Bồng theo lời, lập tức sai Nguyễn Mậu Nễ và Bùi Nhuận, nhân đêm tối, bí mật đem quân vào cửa khuyết. Hay tin có biến, Nhà vua lập tức triệu hết các hoàng thân đem binh mã đã mộ được từ trước, đến để cùng nhau chống đỡ.

Khi ấy, viên Đề lãnh là Hoàng Phùng Cơ vốn không cùng phe cánh với (Dương) Trọng Khiêm, lại cùng vì có nhà riêng ở trong hoàng thành, nên sợ rằng nội diện mà có biến thì mình cũng bị mang tiếng xấu, cho nên, đem hết quân bản bộ của mình ra đánh trả. (Nguyễn) Mậu Nễ sợ nên không dám tiến mà ra hiệu cho quân rút lui”.

Lời bàn

Vì mình, Dương Trọng Khiêm sẵn sàng thí bỏ tất cả, dù đó là bạn đồng liêu, là chúa hay là cả vua nữa. Dương Trọng Khiêm xuất thân là con nhà võ, từng đỗ đến Tào sĩ (tức Tiến sĩ hàng võ), nhưng xem ra, miệng lưỡi của Dương Trọng Khiêm cũng thuộc loại lắt léo khó lường. Khéo khen cho con người ấy, uốn éo ngon ngọt thế nào mà cả đến Chúa cũng phải nghe theo, tài thật nhưng cũng khiếp thật.

Thực thi mưu lớn là truất phế ngôi vua, vậy mà lạ sao, chúa Trịnh Bồng lại giao phó cho hai tên vô danh tiểu tốt thực hiện. Như bọn Nguyễn Mậu Nễ và Bùi Nhuận, vũ dũng không đáng làm lính, bảo chỉ huy một lực lượng đánh vào hoàng thành làm sao nổi. Nhưng thôi, Chúa tài năng cỡ đó thì tướng quân của chúa cũng chỉ có tài năng cỡ đó, đòi thêm thế nào được?

Lê Chiêu Thống phải một phen bị truất phế hụt, hú vía. Ngẫm cho kĩ thì cũng thấy chua xót cho Nhà vua: mới lên ngôi được bốn tháng mà đã phải chịu đến cả trăm đảng ngàn cay. Nhưng, làm vua mà vừa bất tài lại vừa thất đức, thì chừng đó nổi khổ, nào đã thấm thía gì. Thôi thì đành theo sách của cổ nhân mà nói: âu cũng là hoàng thiên mượn tay bọn bạo nghịch để trị kẻ bạo nghịch vậy.

65. Chuyện cung đình, xuân Đinh Mùi (1787)

Tháng 11 năm 1782, Nguyễn Hữu Chỉnh bỏ vua Lê – chúa Trịnh mà về với Tây Sơn. Tháng 6 năm 1786, Nguyễn Hữu Chỉnh đã dẫn quân Tây Sơn đánh thẳng ra Bắc Hà. Chỉ hơn một tháng sau, Nguyễn Huệ đã tiến vào kinh thành Thăng Long. Với cuộc tấn công ấy, chúa Trịnh Khải bị giết, vua Lê Hiến Tông được tôn phò, nhưng chỉ hai ngày sau khi nhận lễ tôn phò ấy, Lê Hiến Tông đã qua đời. Cháu nội của Lê Hiến Tông là Lê Duy Kỳ (tức vua Lê Chiêu Thống) được đưa lên nối ngôi nhưng tình thế lúc ấy đã quá bi đát, chính sự đã trở nên cực kì rối ren. Kế hoạch khôi phục quyền bính cho Nhà vua của Lê Chiêu Thống bị thất bại, bản thân Lê Chiêu Thống cũng bị truất phế hụt. Trong cơn hoảng hốt, Lê Chiêu Thống đã cho gọi Nguyễn Hữu Chỉnh ở Nghệ An về.

Nguyễn Hữu Chỉnh vốn là tên giáo hoạt, theo Tây Sơn chẳng qua vì không thể theo ai được đẩy được mà thôi. Lãnh tụ của Tây Sơn là Nguyễn Huệ biết rõ tâm địa của Nguyễn Hữu Chỉnh nên dung nạp để sử dụng trong nhất thời chứ không hề tin Nguyễn Hữu Chỉnh. Tháng 8 năm 1786, Nguyễn Huệ rút quân về Nam nhưng không cho Nguyễn Hữu Chỉnh biết. Hăn hoảng sợ chạy theo và sau đó thì ở lại Nghệ An.

Nguyễn Hữu Chỉnh về kinh đô rồi mau chóng trở thành chỗ dựa của vua Lê Chiêu Thống, nhưng cũng kể từ đó tai họa liên tiếp dội lên đầu con người giáo hoạt này. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 47, tờ 1, 2 và 3) chép:

“Từ khi đắc chí (vì được Vua tin dùng). Nguyễn Hữu Chỉnh dần dần trở nên tự mãn và kiêu căng. Nhà vua cho rằng, vận nước đang lúc gian nan, cho nên mọi việc lớn nhỏ của chính sự lẫn việc sắp đặt hay bổ nhiệm quan lại, thường là làm theo ý của (Nguyễn Hữu) Chỉnh.

Bấy giờ, bọn Phan Lê Phiên vì là chỗ thân thiết cũ của (Nguyễn Hữu) Chỉnh, (Uông) Sĩ Diển thì trước đó đã chịu đầu hàng và nạp cho (Nguyễn Hữu) Chỉnh quả ấn của bộ Binh vốn do (Uông Sĩ Diển) giữ nên cũng được

(Nguyễn Hữu) Chinh tin. Những người nói trên mà được nắm giữ quyền bính lớn thì cũng là do (Nguyễn Hữu) Chinh sắp đặt cả.

Trước kia, Nguyễn Đình Giản (người Thanh Hoa, đỗ Tiến sĩ khoa Kỉ Sửu, 1769 – ND) từng mạnh mẽ tố cáo (Nguyễn) Hữu Chinh về tội rước giặc ngoài về hại nước (chỉ việc dẫn quân Tây Sơn về – ND), lại còn thề rằng không chịu cùng sống với (Nguyễn Hữu) Chinh, liền trở về Thanh Hoa để mộ quân đánh giặc trả thù cho nước.

Dư luận lúc ấy tỏ ý khen tấc lòng hăng hái của (Nguyễn) Đình Giản, nhưng Trịnh Bồng không cho phép (Nguyễn Đình Giản về Thanh Hoa mộ quân). Đến đây, (Nguyễn Hữu) Chinh sợ khó bề được mọi người dung thứ, bèn nghĩ cách thu dùng (Nguyễn) Đình Giản để qua đó mà xoa dịu lòng người. Hắn sai người đến mời (Nguyễn) Đình Giản với những lời lẽ rất khiêm tốn và nhã nhặn. (Nguyễn) Đình Giản liền về kinh, được trao chức (Phó Đô ngự sử).

Từ đây, uy quyền (của Nguyễn Hữu Chinh) ngày một lừng lẫy, hắn kéo bà con về, cất nhắc cho giữ các chức trong kinh thành cũng như ngoài trấn để kết bè kết cánh, mọi việc triều chính đều do (Nguyễn Hữu) Chinh quyết đoán. (Nguyễn Hữu) Chinh lại mở phủ đệ cho con là (Nguyễn) Hữu Du ở phía đông của dinh mình, nghĩa là chẳng khác gì chúa Trịnh trước đó vẫn cho con là Thế tử ra ở phủ riêng. (Nguyễn Hữu) Chinh kiêu ngạo và lấn lướt, khiến cho Vua cũng dần dần phát chán với hắn.

Nhà vua bí mật bàn với viên Nội hàn là Ngô Vi Quý rằng sẽ mời (Nguyễn Hữu) Chinh vào nơi ở riêng của Vua để bàn việc, rồi nhân đó mà đánh thuốc độc để giết đi. Một hôm, Vũ Trinh vào ra mắt và cũng được Nhà vua cho biết về việc này. (Vũ) Trinh sợ quá nói: -Ai dám bày chước này cho bệ hạ thế? Tôi trộm nghĩ là nguy lắm đấy. Nay, giặc mạnh thì đang bức bách, tin báo động từ biên giới truyền về thì đồn dập, triều đình thì chưa hòa thuận, lòng người thì chưa được yên ... đáng lẽ, bệ hạ nên dựa vào (Nguyễn Hữu) Chinh và dùng làm nanh vuốt, chớ sao lại nghi tội trạng chưa có gì là rõ, sao nỡ giết kẻ bề tôi có thể lực mạnh? Nếu tất cả những kẻ

dưới quyền của (Nguyễn Hữu) Chỉnh mà tức giận rồi nổi lên gây ra biến loạn thì xã tắc sẽ ra sao?

Nhà vua chợt tỉnh ngộ, bèn thôi.

(Về phần mình, Nguyễn Hữu) Chỉnh cũng sơ sơ biết chuyện, nên kể từ đó, thường ít triều yết Nhà vua, thả cho bọn thuộc hạ muốn làm gì thì làm. Hào kiệt bốn phương vì thế mà thất vọng.

Lời bàn

Ở đời, thiếu niềm tin là nguy nhưng chưa hẳn đã nguy bằng trao niềm tin sai địa chỉ. Lê Chiêu Thống lúc đầu tin Nguyễn Hữu Chỉnh, tức là đã trao niềm tin sai địa chỉ vậy. Nhưng thôi, tình cảnh của Lê Chiêu Thống lúc bấy giờ, vớ được Nguyễn Hữu Chỉnh nào có khác gì kẻ sắp chết đuối vớ được cọc.

Xét lí lịch thì thấy những việc Nguyễn Hữu Chỉnh đã làm với Lê Chiêu Thống chẳng có gì là lạ, đáng lạ lùng chẳng là việc làm của Nguyễn Đình Giản: người đã nhẹ nhàng vượt qua các khoa thi khó để thành ông Nghè, nhưng lại không vượt qua nổi chút thử thách nho nhỏ của đời thường. Tuy nhiên, hậu thế cũng thành thật tri ơn ông, vì chính trong chỗ không ngờ, ông đã để lại cho hậu thế một câu bất hủ: Ôi, thề như là Đình Giản thề ấy!

Triều đình nhà Lê lúc này chẳng khác gì một tổ chức đặc biệt của những người ngồi lê đôi mách. Bất cứ việc gì, dù cơ mật đến đâu, cũng chỉ chốc lát là lan truyền khắp thiên hạ. Trách chư vị xênh xang áo mào đương thời sao lẻo mép quá cùng được, mà trách vua sao lại sẵn lòng bàn quốc gia đại sự với bất cứ ai cũng được.

Lời của Vũ Trình kể cũng đáng gọi là lời cần được lưu tâm.,bởi vì tìm khắp triều Lê đương thời, nào dễ có mấy người nói nổi được lời đại loại như vậy. Nhưng, một sợi lạt tốt chẳng thể cột chặt cả căn nhà mục nát đang hứng chịu cuồng phong. Chẳng thế.

66. Bài học Hoàng Phùng Cơ

Hoàng Phùng Cơ sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông người xã Vân Cốc, huyện Bạch Hạc, nay thuộc Phú Thọ. Ban đầu, Hoàng Phùng Cơ là một trong những vị tướng trẻ của Nguyễn Hữu Cầu, từng cùng Nguyễn Hữu Cầu tung hoành khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ, đánh cho quân của vua Lê – chúa Trịnh nhiều trận thất điên bát đảo. Nhưng rồi vào tháng 3 năm Bính Dần (1746), Hoàng Phùng Cơ từ bỏ nghĩa quân của Nguyễn Hữu Cầu mà về đầu hàng vua Lê – chúa Trịnh, được chúa Trịnh Doanh tin dùng và dần dần trở thành một trong những nhân vật có thế lực.

Năm Đinh Mùi (1787), bởi một loạt những biến cố trong kinh đô, Hoàng Phùng Cơ chạy về Sơn Tây. Lúc này, chúa Trịnh Bồng cũng đã bỏ chạy khỏi kinh thành, quyền hành trong nước nghiêng nghiêng về nhân vật đang thời đắc chí là Nguyễn Hữu Chỉnh, vua Lê Chiêu Thống cũng chỉ là hư vị mà thôi. Thế cuộc đẩy đưa, Nguyễn Hữu Chỉnh và Hoàng Phùng Cơ trở thành hai nhân vật đối địch, kẻ ở trong kinh, người ở ngoài trấn, nhưng ai cũng nhân danh vua Lê để mưu diệt lẫn nhau. Tháng 8 năm Đinh Mùi (1787), cuộc giao tranh giữa hai bên đã nổ ra và Hoàng Phùng Cơ đã bị giết. Sự kiện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 47, tờ 9) chép lại như sau:

“(Hoàng) Phùng Cơ ở Sơn Tây, mưu toan cất quân vào kinh thành để bảo vệ triều đình, bèn cho truyền hịch đi khắp các lộ Quảng (Oai) và Quốc (Oai), nêu rõ danh nghĩa dấy quân là trừng trị Nguyễn Hữu Chỉnh.

(Nguyễn) Hữu Chỉnh sai tướng là Nguyễn Duật đem quân lên đón đánh (Hoàng) Phùng Cơ ở khu vực xã Đại Phùng (huyện Đan Phượng của Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây – ND), còn mình thì đích thân đem đại binh đi tiếp ứng. (Hoàng) Phùng Cơ giao chiến với Nguyễn Duật, đánh cho (Nguyễn) Duật phải bỏ chạy. Con của (Hoàng) Phùng Cơ là (Hoàng) Phùng) Gia khuyên cha nên nhân đà thắng lợi mà đánh thẳng vào tận kinh thành, nhưng (Hoàng) Phùng Cơ không nghe, lại còn nói: -Bắt (Nguyễn) Hữu Chỉnh bắt

quá cũng chỉ như bắt một đứa trẻ con. Hãy tạm nghỉ rồi đánh đuổi sau cũng không có gì là muộn.

(Nguyễn) Duật đang chạy, ngoái nhìn chẳng thấy quân của (Hoàng) Phùng Cơ đuổi theo, bèn thu quân quay lại, dàn thành thế trận mà đánh. Khi ấy, quân của (Hoàng) Phùng Cơ đang ăn cơm, không ai kịp trở tay, chỉ bỏ chạy tan tác, bỏ lại (Hoàng) Phùng Cơ cùng với con trai (là Hoàng Phùng Gia) chơ vơ trên mình voi. Hai cha con cố sức đánh quân của (Nguyễn) Duật đã khép chặt vòng vây cả bốn phía. Đúng lúc đó, (Nguyễn) Hữu Chinh cũng cho quân ập đến. Quân Thiết Đột được lệnh xông lên, cứ nhè (Hoàng) Phùng Cơ mà bắn tới tấp. (Hoàng) Phùng Cơ bị thương, té nhào từ trên bành voi xuống, bị bắt và bị giải về kinh đô. Khi (Hoàng) Phùng Cơ sắp bị đem đi chém, Nhà vua nghĩ đến chút công lao đánh bọn (Nguyễn) Mậu Nễ trước kia nên cho (Hoàng) Phùng Cơ được uống thuốc độc mà chết”.

Lời bàn

Trước thì theo Nguyễn Hữu Cầu, sau lại theo về với vua Lê – chúa Trịnh, tuy được chúa Trịnh tin dùng, ban cho chút chức tước để vinh vang với thiên hạ, nhưng, Hoàng Phùng Cơ hời, danh tiết rẻ rúng ấy đáng xếp vào hạng nào?

Trong mọi việc cần phải cân trọng, không có gì cần cân trọng hơn việc ra trận, bởi đây là chuyện sống chết, chuyện máu xương. Lính ra trận mà bất cần thì không vong mạng cũng mang thương tích cùng mình, sau đó hối tiếc cũng chẳng ích lợi gì nữa. Tướng cầm quân ra trận mà bất cần thì đại bại hoặc tử vong là chuyện thường, mỗi nguy thật khó mà lường được. Hoàng Phùng Cơ không phải chỉ là bất cần mà là chủ quan, ngạo mạn, thắng mới lạ chớ thua thì có gì là lạ đâu. Hóa ra, con người danh tiết rẻ rúng này cũng để lại cho đời một bài học: chủ quan ngạo mạn là kẻ thù nguy hiểm nhất của bất cứ ai.

Hoàng Phùng Cơ nhân danh hoàng đế nhà Lê để dấy quân, còn vua Lê Chiêu Thống thì nhân danh một hoàng đế hữu danh vô thực đang sống chẳng khác gì bị quản thúc trong hoàng thành, cho phép Hoàng Phùng Cơ

được uống thuốc độc để chết thay vì đem ra chém đầu, sự thể mới mĩa mai làm sao. Với Lê Chiêu Thống, sự nghiệp của Hoàng Phùng Cơ bất quá chỉ có một chút đáng kể, đó là đánh viên tì tướng của Dương Trọng Khiêm là Nguyễn Mậu Nễ mà thôi. Ngẫm kĩ thì thấy sao mà chua chát quá!

67. Vua Lê Chiêu Thống bị lột mất hoàng bào

Tháng 11 năm Đinh Mùi (1787), Tây Sơn sa tướng Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc Hà để trừng trị Nguyễn Hữu Chỉnh. Về phần mình, Nguyễn Hữu Chỉnh cũng đem quân vào tận vùng Ninh Bình ngày nay để chủ động đón đánh, nhưng vì bị thua đau nên vội vã tháo chạy về Thăng Long. Việc này đã khiến cho cả triều đình nhốn nháo. Đầu tháng chạp năm đó, cuộc hôn tẩu của Lê Chiêu Thống bắt đầu. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 47, tờ 15, 16 và 17) chép như sau:

“Tin thất bại của cánh quân (Nguyễn) Hữu Chỉnh vừa báo đến là lập tức Nhà vua muốn bỏ đi về phía Tây, tính theo đường thượng đạo mà về Thanh Hoa, chiếm giữ chỗ trọng yếu để tính kế khôi phục sau này. Vào khoảng nửa đêm, (Nguyễn) Hữu Chỉnh từ Thanh Quyết (thuộc Gia Viễn, Ninh Bình ngày nay – ND) trở về. Nhà vua sai người đến mời mấy lần liền nhưng (Nguyễn) Hữu Chỉnh vẫn không đi mà chỉ ủy thác cho viên Tham tri chính sự là Nguyễn Khuê (vừa đỗ Tiến sĩ ngay trong năm 1787 – ND) vào tâu xin Nhà vua đi sang Kinh Bắc (vùng Bắc Ninh ngày nay – ND) và nói: -Ở Kinh Bắc có Nguyễn Cảnh Thước là người vừa hùng mạnh lại vừa có mưu lược, rất đáng tin cậy, cho nên, ta hãy lấy Kinh Bắc làm chỗ dựa, bám vào thành trì chắc chắn và cây sông Cái làm hào cách ngăn để tạo thế thủ. Xong, ra lời kêu gọi quân cần vương thì có thể liên lạc được với khắp nơi, như phía trên thì có Thái Nguyên và Sơn Tây, dưới có Hải Dương và Sơn Nam, chẳng mấy chốc mà có đại binh, từ đó, có thể liệu thời cơ mà hành động, vậy mới có thể mong hưng phục nổi.

Nhà vua nghe theo.

Sáng sớm hôm sau, Nhà vua sai Hoàng đệ là (Lê) Duy Trù hộ tống Hoàng Thái hậu, Hoàng phi và Nguyên tử (con đầu lòng của vua Lê Chiêu Thống – ND) cùng các cung tần đi trước. Lúc sắp sửa lên đường, Nhà vua đến nhà Thái miếu khóc và lạy, nhân đó, bày tội và thị vệ cũng lên trốn, khiến cho Vua lo sợ không biết tính sao. Viên quan theo hầu là Bùi Dương Lịch đến tâu rằng: -(Nguyễn) Hữu Chỉnh tuy thua trận khiến cho quân bị

tan vỡ, nhưng thủ hạ (của Nguyễn Hữu Chỉnh) vẫn còn nhiều, còn có kẻ sợ uy, vậy, xin Nhà vua hãy truyền chỉ dụ, ép (Nguyễn Hữu) Chỉnh phải theo hộ giá rồi nhân đó mà kêu gọi mọi người, được như thế thì may mới thoát cảnh trợ trọi.

Nhà vua cho là phải. (Bùi) Dương Lịch còn sai người đứng giữa sân rồng đọc to lời chỉ dụ, bọn thị vệ lúc ấy mới dần dần tề tựu.

Nhà vua cùng nội thần là Nguyễn Quốc Đống và Nguyễn Khải đến nhà của (Nguyễn) Hữu Chỉnh. (Nguyễn) Hữu Chỉnh vội vàng vừa lạy vừa khóc để đón xa giá, đồng thời rước ghế chạm rồng (của Vua) vào gian nhà giữa. Nhà vua dụ bảo (Nguyễn Hữu) Chỉnh đi theo hộ giá. (Nguyễn Hữu) Chỉnh liền sai con là (Nguyễn) Hữu Du đi trước để mở đường, còn mình thu lượm tàn quân được độ vài ngàn người hộ vệ Nhà vua đi qua sông để đến Kinh Bắc”.

... “Khi nhà vua đến Kinh Bắc thì trấn thủ Nguyễn Cảnh Thước đã đầu hàng giặc từ trước, đóng cửa thành cáo bệnh, không chịu ra đón tiếp. Nhà vua và (Nguyễn) Hữu Chỉnh bối rối vội qua đò để sang bên kia sông Nguyệt Đức (tức sông Cà Lồ – ND). Bấy ở, theo Vua chỉ còn độ dăm bảy văn thân như Nguyễn Đình Giản, Phạm Đình Dữ, Chu Doãn Lệ, Trương Đăng Quỳ, Vũ Trinh ... mà thôi. (Nguyễn) Cảnh Thước tung tay chân ra chặn đường cướp bóc những người đi theo xa giá, chúng còn đuổi theo đòi lột áo hoàng bào của Nhà vua. Nhà vua rút nước mắt mà cời ra để trao cho chúng.”

Lời bàn

Thực ra, mục tiêu của Tây Sơn ra Bắc Hà lần này không phải là để trừng trị Lê Chiêu Thống. Việc Lê Chiêu Thống hoảng hốt rồi không còn phân biệt được đâu với đâu, tự mình đứng về phía đối thủ của Tây Sơn, đó là lỗi riêng của Lê Chiêu Thống. Xem ra, lỗi của Lê Chiêu Thống nào chỉ ít ỏi như vậy, nhưng thôi, có vậy thì Lê Chiêu Thống mới là Lê Chiêu Thống, nếu không, lấy đâu ra giai thoại này.

Chỉ trong mấy ngày mà Lê Chiêu Thống mắc phải mấy lần đại nhục. Lần đầu, đường đường là vua, vậy mà tuyên triệu viên tướng bại trận là Nguyễn Hữu Chỉnh, hắn cũng không thèm đến, thế rồi trải những mấy lần không xong, Nhà vua đành phải tự mình băng đêm tối tìm đến nhà hắn, cứ như hắn là vua của Lê Chiêu Thống không bằng. Lần thứ hai là lần bị Nguyễn Cảnh Thước đóng cửa không thèm tiếp, lại còn cho lâu la đi chặn đường cướp của. Ôi, chúng dám lột cả áo hoàng bào của nhà vua, đại nhục này không giấy bút nào tả nổi.

Lê Chiêu Thống rút nước mắt mà cởi áo trao cho chúng, chẳng biết là Vua khóc vì tiếc của hay vì xót cho thân phận bỗng bị hãm hiu, nhưng hậu thế thì tiếc cho Nhà vua: gặp nạn mới biết Vua chẳng có chút dũng khí nào cả.

68. Cuộc báo ân báo oán của Lê Chiêu Thống

Từ cuối năm 1787, triều đình nhà Lê và cả phủ chúa Trịnh kể như đã hoàn toàn bị tan rã, vua chạy đằng vua, chúa chạy đằng chúa, quan lại ai lo thân nấy mà thôi. Trong cơn hoảng loạn, tập đoàn Lê Chiêu Thống đã đi cầu cứu Mãn Thanh. Tháng 7 năm Mậu Thân (1788), bà Thái hậu (thân mẫu của Lê Chiêu Thống) là người đầu tiên sang Trung Quốc cầu cứu, sau đó, Vua tôi nhà Lê đã cùng nhau làm theo việc làm tệ hại này. Bấy giờ, nhà Thanh đang trong thời kì cường thịnh, lại cũng đang sẵn ý định thôn tính nước ta, cho nên, vua Thanh là Càn Long đã sai Tôn Sĩ Nghị đem 29 vạn quân, mượn cớ phù lê diệt Tây Sơn để tiến thẳng vào nước ta. Tháng 11 năm Mậu Thân (1788), quân Thanh tràn vào Thăng Long. Về phần mình, bộ chỉ huy quân đội Tây Sơn ở Bắc Hà đã chủ động quyết định tạm thời rút lui, bảo toàn lực lượng để chờ cơ hội phản công, cho nên, quân Tôn Sĩ Nghị và quân bán bộ của Lê Chiêu Thống về Thăng Long mà không gặp trở ngại nào đáng kể.

Vào Thăng Long, công việc đầu tiên của Lê Chiêu Thống là báo ân báo oán. Về báo ân, Lê Chiêu Thống đã gia phong chức tước cho những người từng cùng lênh đênh bôn tẩu với mình. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 47, tờ 38) chép:

“Bấy giờ, hào kiệt bốn phương đều có ý trở tài làm việc nhưng Nhà vua chỉ biết dựa vào người Thanh mà thôi. Khi phong tước trao chức, Nhà vua chỉ cho những ai từng đi theo hộ giá hoặc theo hầu ở hành tại được hưởng, còn cựu thần và hào kiệt đều không được bổ dụng, cho nên, cáây tôi không ai còn nói đến việc ra quân phục thù (chỉ việc đánh Tây Sơn – ND). Hết thấy mọi người trong kinh và ngoài trấn đều chán ngán. (Nhà vua) chỉ một mực tin vào sự thành bại ở người Thanh mà thôi. Việc nước hoàn toàn bế tắc”.

Như vậy, báo ân xem ra cũng chẳng đáng là bao bởi không mấy ai được Lê Chiêu Thống để tâm đến. Ngược với báo ân, báo oán thật là khủng

khiếp, mà đối tượng báo oán đầu tiên lại chính là thân thích của Nhà vua, cùng sách trên, (tờ 39) viết:

“Nhà vua vốn dĩ là người rất hẹp hòi và khắc nghiệt. Trong tôn thất, có người phụ nữ lấy tướng giặc và đang có thai, bị Nhà vua sai người đến mổ bụng giết chết. (Nhà vua) sai chặt chân ba hoàng thúc (chú họ của Vua – ND) rồi đem quăng ra chợ Cung là một ngôi chợ nhỏ ở trong cung. Nhân tâm vì thế mà dần dần li tán.

Khi (từ Trung Quốc) về đến Thăng Long, bà Thái hậu nghe biết được những việc làm ngang ngược và sự thưởng phạt chỉ dựa vào tình cảm yêu ghét riêng của Nhà vua, bà nổi giận nói: -Ta phải trải bao cay đắng mới cầu được viện binh đến. Xã tắc liệu chừng sẽ chịu được bao phen báo ân báo oán nghiệt ngã này. Thôi, diệt vong đến nơi rồi!

Nói xong, bà gào khóc, không chịu vào cung. Bầy tôi theo hầu là Nguyễn Huy Túc phải lựa lời khuyên giải mãi, bà Thái hậu mới thôi than khóc.”

Lời bàn

Trong muôn tội ác, từ rước quân xâm lăng để dày xéo giang sơn là tội ác nặng nhất. Tập đoàn Lê Chiêu Thống phạm tội này tức là phạm vào tội trời không thể dung, đất không thể tha vạy.

Việc nước mà phó thác cho ngoại bang, nói cũng đủ biết là nhục nhã ê chề đến ngần nào. Dựa vào ngoại bang để báo ân báo oán thì sự nhục nhã ê chề còn nhiều hơn bội phần nữa.

Bà Thái hậu vật vã kêu khóc chẳng qua vì thấy thân thích của mình bị chính con mình giết hại đó thôi. Bà chỉ thấy tội nhỏ mà chưa thấy tội lớn tày trời của con, cũng không hề thấy rằng, mình vừa là người đã sinh ra Lê Chiêu Thống, lại cũng vừa là mẹ đẻ của tội ác ghê tởm này. Ôi, mẹ nào con ấy, chí lý thay!

Ngàn xưa vẫn vậy, kẻ dốc chí báo oán, dầu chỉ tơ tóc cũng quyết không tha, thì thế gian chỉ còn biết xua tay mà nói ngắn gọn: Tầm thường!

69. Kết cục của triều Lê

Tập đoàn Lê Chiêu Thống rước 29 vạn quân Mãn Thanh về nước và hi vọng dựa vào thế lực ngoại bang để khôi phục địa vị của mình. Nhưng, thế chưa vững, lực chưa mạnh, địa vị còn đang rất bấp bênh, tập đoàn Lê Chiêu Thống đã lo báo ân báo oán. Việc này khiến cho nhân tâm vốn đã li tán lại càng li tán thêm. Trong lúc đó, tổng chỉ huy quân Mãn Thanh lại chủ quan, tự mãn, cho quân đi cướp bóc để ăn tết Nguyên đán, khiến cho thiên hạ không ai là không căm thù. Đúng tết Kỉ Dậu (1789), Quang Trung Nguyễn Huệ đã đánh một trận thần tốc quét sạch quân Mãn Thanh ra khỏi bờ cõi, trừng trị đích đáng tội ác của bọn phản nước hại dân.

Bị đại bại thảm hại, tàn quân Tôn Sĩ Nghị và Lê Chiêu Thống cứ nhằm hướng Bắc mà tháo chạy thực mạng. Và, sau đó chẳng bao lâu, họ đã gặp nhau ở trấn Nam Quan – (Lạng Sơn ngày nay – ND). Tại đây, đám tàn quân đã được chứng kiến mẫu đối thoại giữa Lê Chiêu Thống với Tôn Sĩ Nghị. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 47, tờ 42) chép lại như sau:

“Khi Nhà Vua đến trấn Nam Quan, bọn bầy tôi cũng lục tục kéo đến. Nhà vua tới từ tạ mà nói với Tôn Sĩ Nghị rằng: -Tôi không giữ được xã tắc, phải phiền đến ngài là điều sỉ nhục mà tôi đã tự thấy được từ trước. Ngài đem quân sang cứu, tôi lấy làm cảm kích vô cùng. Nay, ngài đành phải chia tay với tôi, tôi cũng chẳng dám phiền đến ngài nữa. Vậy, tôi xin trở về nước để lo lượm lặt tàn quân, lo toan việc cử sự^[709] sau này.

(Tôn) Sĩ Nghị nói: -Đã tau xin thêm quân rồi, chẳng bao lâu nữa đại quân sẽ đến đây thôi.

Nói rồi (Tôn) Nghị mời Vua vào nghỉ ở thành Quế Lâm (Trung Quốc – ND). Nhà vua theo lời.”

Bấy giờ, nhà Thanh cũng muốn đánh phục thù, nhưng phần vì vừa đại bại, không thể coi thường Tây Sơn được nữa, phần chính sách ngoại giao mềm dẻo của Quang Trung, triều đình nhà Thanh đã do dự. Vua nhà Thanh là Càn Long ra lệnh cho Phúc Khang An chuẩn bị binh mã để đánh nước ta,

nhưng Phúc Khang An đã liên kết với một số đại thần của triều đình nhà Thanh, khôn khéo khuyên vua Càn Long đình chỉ cuộc Nam chinh tội lỗi. Phúc Khang An thành công, nhưng cũng chính vì thế mà Lê Chiêu Thống cùng bọn tòng vong liên tiếp bị đánh lừa và bị hạ nhục. Cũng sách trên, (quyển 47, tờ 43, 44, 45 và) chép như sau:

... “(Phúc) Khang An được nhiều của đút lót, nhân đó nghĩ rằng, nếu triều đình chấm dứt việc đẩy quân thì mình được ung dung vô sự bèn tâu xin với vua Thanh cho (Nguyễn) Văn Huệ được thông hiếu. Vua Thanh y cho. Bấy giờ, bọn bày tôi tòng vong cũng lục tục kéo đến”.

... “(Phúc) Khang An cho Đinh Nhã Hành làm Thủ bị ở Toàn Châu, Phan Khải Đức làm Đô ti^[710] ở Liễu Châu (hai châu này đều thuộc Trung Quốc – ND), số còn lại thì tùy nghi gởi đi cho cư trú mỗi người một nơi, cốt sao cho họ yên phận, riêng bọn Lê Duy Án (chú họ của Lê Chiêu Thống – ND), Trần Huy Lâm, Lê Doãn và Lê Hạo thì đưa vào thành Quế Lâm để ở lại với Vua.

Tháng 4 (năm 1789 – ND) thì (Phúc) Khang An về Quế Lâm. Hắn vờ nói (với Vua) rằng: -Đang khi trời hè nóng nực, hãy tạm dừng việc quân, đợi đến sang thu hãy tính.

(Phúc) Khang An còn lừa Vua rằng: -Chẳng bao lâu nữa là đến ngày xuất quân. Ngày đó, Tự Vương (chỉ Lê Chiêu Thống – ND) sẽ là người thống lĩnh các tướng đi trước mở đường. Nhưng, đồ mặc của An Nam vốn bị Tây Sơn coi khinh, trong lúc đó, việc quân thì cốt phải trí trá, vậy, không có gì bằng việc Tự Vương hãy tạm gióc tóc, thay đổi áo quần, cốt lừa tai mắt đối phương khi hành quân, đợi khi khôi phục xong sẽ giữ theo lễ thói (của nước Tự Vương) như cũ.

Nhà vua không nghĩ là bị gạt nên cũng gắng gượng làm theo. Bấy giờ, cứ hễ là người nước ta kéo sang, trước sau đều bị (Phúc) Khang An bắt gióc tóc và thay đổi trang phục. Xong (Phúc) Khang An bí mật tâu với vua Thanh rằng: -Tự Vương họ Lê tình nguyện ở lại Trung Quốc, không còn có định xin viện binh nữa, vậy, xin (Hoàng đế) tiếp đón sứ giả của Tây Sơn”.

... “Nhà vua căm giận vì bị nhà Thanh lừa gạt, bèn cùng bọn bề tôi là Phạm Như Tùng, Hoàng Ích Hiếu, Lê Hân, Nguyễn Quốc Đống, Nguyễn Việt Triệu, Lê Quý Thích, Nguyễn Đình Miên, Lê Văn Trương, Lê Tùng và Lê Thức, tổng cộng mười người, cùng nhau uống máu ăn thề rồi làm bài biểu dâng lên vua Thanh để xin viện binh, nếu việc đó không thể thì xin đất hai châu Tuyên Quang và Thái Nguyên để có chỗ trở về mà thờ cúng tổ tiên, cực chẳng đã thì lên về Gia Định (chỉ vùng Nam Bộ ngày nay – ND) mà nương cậy ở triều ta (tức triều Nguyễn, lúc bấy giờ triều Nguyễn tuy chưa thành lập nhưng Nguyễn Ánh đã xưng vương và chiếm cứ vùng đất này – ND), từ đó mà kiếm kế khôi phục chứ nhất quyết không chịu sống thừa ở đất Bắc.

Vua tôi cùng nhất trí với nhau rằng sẽ phủ phục ở sân rồng mà khẩn khoản yêu cầu, nhược bằng có xảy ra điều gì bất trắc cũng quyết liều.

Bọn bề tôi chạy đến nhà Kim Giản (đại thần của nhà Thanh – ND) báo trước cho Kim Giản hay. Kim Giản mời họ vào an ủi và nói: -Hãy tạm lui về quán trọ, đợi thương lượng sau.

Kim Giản bàn với Hòa Khôn, tìm cách phân tán vua tôi nhà Lê ra mỗi người một ngả”.

... “Do buồn rầu căm phẫn, cho nên, mới sáng sớm. Nhà vua đã đi ngựa vào nhà Kim Giản, muốn bày tỏ nỗi khổ (bị đày đi xa) của bọn bề tôi. Lúc ấy, Kim Giản đang hầu tiếp vua Thanh ở vườn Viên Minh, vua (Lê Chiêu Thống) phi ngựa vào vườn. Tên canh vườn sợ, bèn giăng lấy ngựa rồi dìu Nhà vua lên xe (đưa đi nơi khác). Vì lẽ đó, người hầu ngựa của vua là Nguyễn Văn Quyện, níu lấy cương ngựa mà mắng rằng: -Đồ vô lễ dám làm nhục quốc vương của ta à?

Nói rồi (Nguyễn) Văn Quyện lấy đá ném tên canh vườn. Tên này lập tức kéo cả một lũ tới đánh trả. (Nguyễn) Văn Quyện bị đánh gần chết, xong, đem giam ở tù Thận Hình. Hơn một tháng sau (Nguyễn) Văn Quyện mới được thả ra, nhưng vì bị đánh đau, bị bệnh mà mất.

Tháng 5 mùa hạ, năm Nhâm Tí, niên hiệu Thanh Càn Long thứ 57 (tức năm 1792 – ND) Nguyên tử qua đời (vì bệnh đậu mùa – ND), Nhà vua cũng không được khoẻ. Ngày Ất Tị (ngày 16) tháng 10, mùa đông, năm Quý Sửu, niên hiệu Thanh Càn Long thứ 58 (tức năm 1793 – ND), Nhà vua trở bệnh nặng, liền cho mời bọn (Lê) Duy Khang, Phạm Đình Thiệu và Đinh Nhã Hành đến, trối trăng rằng: -Vận nước suy vi, ta không biết liệu để giữ, phải nương tựa đất khách quê người, tính kế khôi phục nhưng chẳng dè lại bị lừa gạt, uất hận đến độ không sao kể xiết. Mai sau, nếu trong các người có ai về nước được thì đem năm xương của ta về táng ở đó để tỏ ý trở về của ta.

Bây tôi lạy khóc và xin theo mệnh lệnh. Chốc lát, vua mất”.

Lời bàn

Triều Lê khởi đầu bằng những võ công hiển hách, quét sạch giặc đô hộ phương Bắc ra khỏi bờ cõi, khiến cho “càn khôn bĩ rồi lại thái, nhật nguyệt hồi rồi lại minh^[71]” và tên tuổi của người sáng lập ra triều Lê là Lê Lợi ngồi ngôi trong sử sách. Tiếc thay, triều Lê lại kết thúc bằng Lê Chiêu Thống, kẻ đi rước giặc phương Bắc về, hèn hạ với quân xâm lăng nhưng lại tàn bạo với đồng bào ruột thịt, bị trừng trị nhục nhã, thân bại danh liệt, ngàn thu chưa dễ ai quên.

Ngày tàn của Lê Chiêu Thống trên đất Trung Quốc, khởi bàn cũng đủ rõ, Khinh thay!

Các đời vua và chúa trị vì trong TK 18

Cục diện chính trị của TK 18 vẫn tiếp tục phát triển theo chiều hướng phức tạp. Để bạn đọc tiện theo dõi các giai thoại được trình bày trong tập này, chúng tôi viết thêm bảng tra Các đời vua và chúa trị vì trong TK 18. Ở đây, các đời được trình bày theo tuần tự thời gian trước sau nhưng với các dòng họ từng nắm quyền trị vì, chúng tôi tạm sắp như dưới đây, chẳng qua cũng bởi việc kẻ bảng sắp theo hàng ngang, kể cũng có chút bất tiện.

I) Các đời vua họ Lê trong TK 18

01) Lê Dụ Tông (1705-1729)

- Họ và tên thật: Lê Duy Đường, con trưởng của Lê Hy Tông (1675-1705), thân mẫu là Nguyễn Thị Ngocc Đệ (người xã Trùng Quán, huyện Đông Ngàn, nay thuộc Bắc Ninh).
- Vua sinh tháng 10 năm Canh Thân (1680), lên ngôi tháng 4 năm 1705, ở ngôi 24 năm (1705-1729) rồi nhường ngôi cho con thứ là Lê Duy Phường để làm Thượng hoàng 2 năm (1729-1731).
- Vua mất vào tháng 1 năm Tân Hợi (1731), thọ 51 tuổi. Trong thời gian ở ngôi, Lê Dụ Tông đã đặt hai niên hiệu sau đây:
- Vĩnh Thịnh (1705-1720)
- Bảo Thái (1720-1729)

02) Lê Đế Duy Phường (1729-1732)

- Họ và tên thật: Lê Duy Phường, con thứ của Lê Dụ Tông, thân mẫu người họ Trịnh.
- Vua sinh năm Kỉ Sửu (1709), được lập làm Thái tử ngày 8 tháng 7 năm Đinh Mùi (1727), lên nối ngôi ngày 21 tháng 4 năm Kỉ Dậu (1729), ở ngôi ba năm (1729-1732), bị chúa Trịnh Giang phế làm Hôn Đức Công ngày 15 tháng 8 năm 1732 và bị Trịnh Giang giết vào tháng 9 năm Ất Mão (1735), thọ 26 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Đế Duy Phường chỉ đặt một niên hiệu là Vĩnh Khánh (1729-1732).

03) Lê Thuần Tông (1732-1735)

- Họ và tên thật: Lê Duy Tường, con trưởng của Lê Dụ Tông, thân mẫu người họ Nguyễn.
- Vua sinh vào tháng 2 năm Kỉ Mão (1699), lên ngôi ngày 26 tháng 8 năm Nhâm rí (1732). Ở ngôi ba năm (1732-1735), mất vào ngày 15-4-1735, thọ 36 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Thuần Tông chỉ đặt một niên hiệu là Long Đức (1732-1735).

04) Lê Ý Tông (1735-1740)

- Họ và tên thật: Lê Duy Thận (lại còn có tên là Lê Duy Chấn), con thứ 11 của Lê Dụ Tông, thân mẫu là ai chưa rõ.
- Vua sinh vào tháng 2 năm Kỉ Hợi (1719), lên ngôi ngày 27 tháng 4 năm Ất Mão (1735), ở ngôi 5 năm (1735-1740), nhường ngôi để làm Thượng hoàng 19 năm (1740-1759), mất vào tháng sáu (nhuận) năm Kỉ Mão (1759), thọ 40 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Ý Tông chỉ đặt một niên hiệu là Vĩnh Hựu (1735-1740).

05) Lê Hiến Tông (1740-1786)

- Họ và tên thật: Lê Duy Diêu, con trưởng vua Lê Thuần Tông, thân mẫu người họ Đào (người xã Bảo Vực, huyện Văn Giang, nay thuộc tỉnh Hưng Yên).
- Vua sinh vào tháng 4 năm Đinh Dậu (1717), được Lê Ý Tông truyền ngôi vào ngày 21 tháng 5 năm Canh Thân (1740), ở ngôi 46 năm (1740-1786), mất vào tháng 7 năm Bính Ngọ (1786), thọ 69 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Hiến Tông chỉ đặt một niên hiệu là Cảnh Hưng (1740-1786).

06) Lê Mẫn Đế (1786-1788)

- Họ và tên thật: Lê Duy Kỳ (trước khi lên ngôi còn có tên là Khiêm), cháu đích tôn của Lê Hiến Tông, thân sinh là Thái tử Lê Duy Vĩ (bị Trịnh Sâm hãm hại vào năm 1769), thân mẫu là ai chưa rõ.
- Lê Mẫn Đế sinh năm Ất Dậu (1765), lên ngôi vào tháng 8 năm Bính Ngọ (1786), ở ngôi 2 năm (1786-1788), mất vào tháng 10 năm Quý Sửu (1793) khi đang sống lưu vong tại Trung Quốc, thọ 28 tu
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Mẫn Đế chỉ đặt một niên hiệu là Chiêu Thống (1786-1788).

Lê Mẫn Đế là vua cuối cùng của triều Lê (1428-1788). Tuy vị trí cao thấp có khác nhau nhưng dấu sao thì trước sau, triều Lê cũng có đến 27 vị vua. Vua mở đầu của TK 18 (Lê Dụ Tông) là vị vua thứ 22 của triều Lê.

II) Các đời chúa Trịnh trong TK 18

01) Trịnh Cương (1709-1729)

- Con của Trịnh Bính. Trịnh Bính là cháu đích tôn của Trịnh Căn. Trịnh Bính được quyền làm chúa từ tháng 2 năm Mậu Thìn (1688), nhưng chưa chính thức được truyền ngôi chúa thì mất.
- Được phong làm Tiết chế, tước An Quốc công vào tháng 1 năm 1703 (tức được quyền giữ ngôi chúa kể từ đó).
- Được nối nghiệp chúa từ tháng 5 năm Kỉ Sửu (1709), xưng là Nguyên soái Tổng quốc chính, tước An Đô Vương.
- Tháng 9 năm Giáp Ngọ (1714), xưng là Đại nguyên soái Tổng quốc chính, Thượng sư, tước An Vương.
- Mất vào tháng 10 năm Kỉ Dậu (1729).

02) Trịnh Giang (1729-1740)

- Con của Trịnh Cương. Được phong làm Thế tử vào tháng 5 năm Canh Tí (1720). Nối nghiệp chúa từ tháng 10 năm Kỉ Dậu (1725).
- Tháng 4 năm Canh Tuất (1730) tự xưng là Nguyên soái Tổng quốc chính, tước Uy Nam Vương.
- Tháng 8 năm Nhâm Tuất (1732) xưng là An Nam Thượng Vương. Tháng 1 năm Canh Thân (1740) thì nhường ngôi cho em là Trịnh Doanh để làm Thái thượng vương.
- Mất vào tháng 2 năm Tân Tị (1761).

03) Trịnh Doanh (1740-1767)

- Con của Trịnh Cương, em của Trịnh Giang. Năm 1736 được Trịnh Giang phong làm Tiết chế Thủy Bộ Chư dinh (tức quyền giữ chức Chúa), hàm Thái úy, tước Ân Quốc công.
- Làm Chúa từ tháng 1 năm 1740, xưng là Nguyên soái Tổng quốc chính, tước Minh Đô Vương.
- Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1742), tự xưng là Đại nguyên soái Tổng quốc chính, Thượng sư, tước Minh Vương.
- Mất vào tháng 1 năm Đinh Hợi (1767).

04) Trịnh Sâm (1767-1782)

- Con của Trịnh Doanh.
- Tháng 10 năm Mậu Dần (1758) được phong làm Tiết chế Thủy Bộ Chư dinh (tức quyền giữ chức Chúa), hàm Thái úy, tước Tĩnh Quốc công.
- Nối nghiệp Chúa từ tháng 1 năm Đinh Hợi (1767), xưng là Nguyên soái, Tĩnh Đô Vương.
- Tháng 8 năm Kỉ Sửu (1769) xưng là Thượng sư, Tĩnh Vương.
- Tháng 10 năm Canh Dần (1770), xưng là Thượng sư, Thượng phụ, Duệ Đoan Văn Công Vũ Đức, tước Tĩnh Vương.
- Mất vào tháng 9 năm Nhâm Dần (1782).

05) Trịnh Cán (1782)

- Con thứ của Trịnh Sâm, thân mẫu là Đặng Thị Huệ.
- Tháng 10 năm Tân Sửu (1781) được lập làm Thế tử. Tháng 9 năm Nhâm Dần (1782) được nối ngôi Chúa, nhưng chỉ được một tháng thì bị anh là Trịnh Khải (tức Trịnh Tông) hợp mưu với kiêu binh truất phế.
- Trịnh Cán chết vì bệnh vào cuối năm 1782.

06) Trịnh Khải (1782-1786)

- Con trưởng của Trịnh Sâm, thân mẫu người họ Dương.
- Tháng 9 năm Canh Tí (1780) bị Trịnh Sâm truất bỏ con trưởng, bắt làm con út, lại còn bắt giam.
- Tháng 10 năm Nhâm Dần (1782), hợp mưu với kiêu binh để truất phế Trịnh Cán rồi tự lập làm Chúa.
- Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), khi Tây Sơn tấn công ra Bắc Hà, Trịnh Khải chạy trốn nhưng bị học trò của Lý Trần Quán là Nguyễn Trang bắt nộp cho Tây Sơn. Dọc đường áp giải, Trịnh Khải đã tự tử.

07) Trịnh Bồng (1786)

- Lai lịch chưa rõ, chỉ biết vào tháng 9 năm Bính Ngọ (1786), khi Khải đã tự tử, Trịnh Bồng tự lập làm chúa, xưng là Nguyên soái, tước Yến Đô Vương.
- Tháng 11 năm Bính Ngọ, bị Nguyễn Hữu Chỉnh đánh đuổi, đoạn đời sau đó của Trịnh Bồng không thấy chính sử chép lại.

Họ Trịnh trước sau có 15 người nối nhau làm Chúa. Trong TK 18, có tất cả 8 người giữ ngôi, mở đầu là Trịnh Cương (đời Chúa thứ 9) và cuối cùng là Trịnh Bồng (đời Chúa thứ 15). Sau khi Trịnh Bồng bị đánh đuổi, họ Trịnh không còn có vai trò gì trên vũ đài chính trị của đất nước nữa.

III) Các đời chúa Nguyễn trong TK 18

01) Nguyễn Phúc Chu (1691-1725)

- Con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Trăn, thân mẫu người họ Tống.
- Sinh năm Ất Mão (1675), nối nghiệp Chúa tháng 1 năm Tân Mùi (1691), xưng là Tiết chế Thủy Bộ Chư dinh, Tổng Nội Ngoại Bình chương quân quốc trọng sự, hàm Thái bảo, tước Tộ Quận công.
- Dân thường gọi Nguyễn Phúc Chu là Quốc Chúa.
- Nguyễn Phúc Chu ở ngôi chúa 34 năm (1691-1725), mất vào năm Ất Tị (1725), thọ 50 tuổi.

02) Nguyễn Phúc Chú (1725-1738)

- Con trưởng của Nguyễn Phúc Chu, thân mẫu cũng là người họ Tống
- Sinh vào tháng 12 năm Bính Tí (1696), nối nghiệp Chúa tháng 4 năm Ất Tị (1725), xưng là Tiết chế Thủy Bộ Chư dinh, Tổng Nội Ngoại Bình chương quân quốc trọng sự.
- Dân thường gọi Nguyễn Phúc Chú là Ninh Vương.
- Nguyễn Phúc Chú ở ngôi chúa 13 năm, mất vào tháng 4 năm Mậu Ngọ (1738), thọ 42 tuổi.

03) Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765)

- Con trưởng của Nguyễn Phúc Chú, thân mẫu người họ Trương.
- Sinh vào tháng 8 năm Giáp Ngọ (1714), nối nghiệp Chúa từ tháng 4 năm Mậu Ngọ (1738), xưng là Tiết chế Thủy Bộ Chư dinh, Tổng Nội Ngoại Bình chương quân quốc trọng sự, hàm Thái bảo, tước Hiếu Quận công.
- Dân thường gọi Nguyễn Phúc Khoát là Võ Vương.
- Nguyễn Phúc Khoát ở ngôi chúa 27 năm, mất vào tháng 4 năm Ất Dậu (1765), thọ 51 tuổi.

04) Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777)

- Con thứ 16 của Nguyễn Phúc Khoát, thân mẫu người họ Nguyễn.
- Sinh vào tháng 11 năm Giáp Tuất (1764), nối nghiệp Chúa từ tháng 5 năm Ất Dậu (1765), ở ngôi Chúa 12 năm, mất vào tháng 9 năm Đinh Dậu (1777) bởi cuộc tấn công của Tây Sơn, thọ 23 tuổi.
- Dân thường gọi là Định Vương.

Họ Nguyễn trước sau có tất cả 9 đời Chúa. Trong thế XVIII có 4 đời chúa Nguyễn đã nối nhau trị vì ở xứ Đàng Trong. Thực ra, khi buộc phải bỏ Phú Xuân mà chạy vào Gia Định, họ Nguyễn còn có một người tên là Nguyễn Phúc Dương cũng đã được tôn làm chúa, nhưng Nguyễn Phúc Dương chưa làm được gì thì đã bị giết.

IV) Các đời vua Tây Sơn

Năm 1771, phong trào Tây Sơn bùng nổ. Cùng với quá trình phát triển và thắng lợi không ngừng của phong trào này, các hệ thống chính quyền của Tây Sơn cũng được thành lập và chia nhau quản lí các vùng lãnh thổ của đất nước. Các hệ thống chính quyền của Tây Sơn gồm có:

01) Hệ thống chính quyền của Nguyễn Nhạc

a) Nguyễn Nhạc

- Con trưởng của ông Hồ Phi Phúc và bà Nguyễn Thị Đồng. Họ Hồ vốn gốc ở Hưng Nguyên (Nghệ An), bị cưỡng ép di cư vào Nam từ giữa thế kỉ XVII, sau bốn đời thì đổi làm họ Nguyễn.
- Nguyễn Nhạc sinh năm nào chưa rõ, tuy nhiên, cũng có nhiều người phỏng đoán ông sinh vào khoảng năm 1743.
- Năm 1771, Nguyễn Nhạc là người khởi xướng và lãnh đạo phong trào Tây Sơn.
- Năm 1773 xưng là Tây Sơn Đệ nhất Trại chủ, tháng 3 năm 1776 xưng là Tây Sơn Vương, năm 1778 thì lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Thái
- Năm 1786, Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương Hoàng đế. Năm 1793, ông mất vì bệnh.

b) Nguyễn Bảo

- Con của Nguyễn Nhạc, sinh và mất năm nào chưa rõ.
- Nổi ngôi khi Nguyễn Nhạc mất (1793).

02) Hệ thống chính quyền của Nguyễn Huệ

a) Nguyễn Huệ

- Con thứ ba của ông Hồ Phi Phúc và bà Nguyễn Thị Đồng. Sinh năm 1753. Năm 1771 tham gia khởi xướng và lãnh đạo phong trào Tây Sơn.
- Tháng 3 năm 1776, khi Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, Nguyễn Huệ được phong làm Phụ chính.
- Năm 1778, được phong làm Long Nhương Tướng quân.
- Năm 1786, được phong làm Bắc Bình Vương, quản lý vùng đất từ Bến Ván (Quảng Nam) trở ra.
- Ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (tức ngày 22-12-1788): lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung.
- Nguyễn Huệ mất ngày 16 tháng 9 năm 1792, thọ 39 tuổi.

b) Nguyễn Quang Toàn

- Con thứ của Quang Trung, thân mẫu họ Phạm (bà mất trước Quang Trung).
- Sinh năm Quý Mão (1783), nối ngôi từ tháng 9 năm 1792, bị vua Gia Long giết vào ngày 7 tháng 10 năm Nhâm Tuất (1802) thọ 19 tuổi.

03) Chính quyền của Nguyễn Lữ

- Nguyễn Lữ là con thứ 4 của ông Hồ Phi Phúc và bà Nguyễn Thị Đồng, sinh năm nào chưa rõ.
- Tháng 3 năm 1776, khi Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, Nguyễn Lữ được phong làm Thiếu phó.

- Năm 1778, được phong làm Tiết chế.
- Năm 1786, khi Nguyễn Nhạc xưng là Trung Ương Hoàng đế, Nguyễn Lữ được phong làm Đông Định Vương, cai quản đất Gia Định (vùng Nam Bộ ngày nay).
- Nguyễn Lữ mất vì bệnh tại Quy Nhơn vào năm 1787.

TẬP 8

[45 GIAI THOẠI TK 19]

Lời nói đầu

01. Lược truyện Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu
02. Hậu vận của hoàng tử Cảnh
03. Nguyễn Phúc Đài ba lần mắc lỗi
04. Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ
05. Sự xấp xược của Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân
06. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang bị phạt
07. Chuyện Nguyễn Huỳnh Đức
08. Tổng Phúc Đạm với tình riêng và phép công
09. Tổng Viết Phúc và Từ Văn Chiêu
10. Đức thanh liêm của Lương Năng Bá Nguyễn Văn Hiếu
11. Trần Thủ Trần Công Hiến xét án
12. Chuyện Hữu Tham Tri Vũ Trinh
13. Thương hại thay, Nguyễn Văn Thành!
14. Vì sao Nguyễn Văn Tài bị xử tử?
15. Đoạn kết bi thảm của Đặng Trần Thường
16. Phía sau vụ án Trần Nhật Vĩnh
17. Những chuyện li kì trước khi Lê Văn Duyệt qua đời
18. Vụ án Lê Văn Duyệt
19. Lê Chất là Lê Chất ời!
20. Tướng Lê Văn Quân chết rồi vẫn bị đánh 100 gậy!
21. Đông Sơn Đại Tướng Đỗ Thanh Nhơn đã chết như thế nào?
22. Gương hiếu thảo của Nguyễn Văn Trình
23. Thân mẫu của vua Tự Đức sống như thế nào?
24. An Thường công chúa với món đuôi dê và nằm dê
25. Lời sớ của Nguyễn Đăng Tuân
26. Trương Đăng Quế với vụ mất trộm ở nhà công chúa An Nghĩa

27. [Nguyễn Tri Phương bị nghiêm phê](#)
 28. [Phan Thanh Giản bảy lần bị trách phạt](#)
 29. [Lược truyện Nguyễn Bá Nghi](#)
 30. [Thân Văn Quyền may mà thoát được tội chém đầu](#)
 31. [Thân Văn Nhiếp bốn lần dâng sớ can vua](#)
 32. [Dũng của Phạm Khôi](#)
 33. [Tâm sự Đỗ Quang](#)
 34. [Lời đáp của Võ Trọng Bình](#)
 35. [Cái chết của Trần Tiến Thành](#)
 36. [Võ Văn Bản gặp may](#)
 37. [Khí khái Phạm Văn Nghi](#)
 38. [Lòng hiếu thảo và đức thanh liêm của Nguyễn Dục](#)
 39. [Lời can gián của Mai Anh Tuấn](#)
 40. [Thương hại thay, Trần Đình Túc!](#)
 41. [Lời can của quan Kinh Diên Khởi Chú\[817\] là Nguyễn Tư Giản](#)
 42. [Chuyện Lê Đình Dao](#)
 43. [Hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ](#)
 44. [Sơn Nhân Hòa Thượng](#)
 45. [Đỗ tiết phụ](#)
- [Thế thứ các vua triều Nguyễn](#)

Lời nói đầu

Tập sách 45 giai thoại TK 19 là tập thứ tám của bộ **Việt Sử Giai Thoại** gồm tám tập.

Để viết 45 giai thoại TK 19, chúng tôi đã dựa vào hai bộ sử lớn của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, đó là Đại Nam thực lục (gồm 453 quyển) và Đại Nam liệt truyện (gồm 85 quyển).

Đại Nam thực lục là bộ chính sử của triều Nguyễn, gồm hai phần là Tiền biên (giới thiệu lịch sử thời các chúa Nguyễn) và Chính biên (giới thiệu lịch sử thời các vua nhà Nguyễn). Bộ sử này quá lớn, lại biên soạn theo nguyên tắc biên niên (nghĩa là chép việc theo tuần tự từng năm) cho nên việc tổng hợp để viết rất khó. Bởi lí do này, chúng tôi dùng Đại Nam thực lục chủ yếu để tra cứu và kiểm chứng mà thôi. Phần trích dịch, chúng tôi lấy chủ yếu từ bộ Đại Nam liệt truyện.

Đại Nam liệt truyện cũng là bộ sử lớn, chép chuyện của các Hậu, Phi, Thái tử, Hoàng tử, Công chúa, Tôn thất, chuyện các lương thần và nghịch tặc theo quan niệm riêng của các sử gia đương thời, chuyện một số nước có quan hệ với nước ta thời Nguyễn v.v ...Bộ này cũng được chia làm nhiều phần khác nhau, gồm có: Đại Nam tiền biên liệt truyện (gồm 6 quyển, chép chuyện Hậu, Phi, Hoàng tử, Công chúa và các bề tôi thời các chúa Nguyễn); Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, 33 quyển); Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, 46 quyển). Tuy Sơ tập và Nhị tập của Đại Nam chính biên liệt truyện dài ngắn có khác nhau, nhưng tất cả đều chép chuyện các Hậu, Phi, Thái tử, Hoàng tử, Công chúa, Tôn thất, chuyện các quan, chuyện các cao tăng, chuyện những người hạnh nghĩa ... dưới thời trị vì của các vị vua triều Nguyễn. Do được viết theo thể truyện, cho nên, tính hệ thống về các sự kiện của từng nhân vật được thể hiện rất rõ. Để bạn đọc tiện theo dõi, như trên đã nói, chúng tôi đã trích dịch chủ yếu là từ bộ sử này.

Tất nhiên, ngoài hai bộ sử lớn với tổng số chung là 538 quyển, chúng tôi còn phải tham khảo thêm nhiều thư tịch cổ nữa, nghĩa là cũng có chút công

phu, nhưng chẳng phải vì thế mà tập sách này tránh được hết sai sót. Tôi hồ hởi đem bản thảo tới Nhà xuất bản Giáo dục với ước muốn rất chân thành rằng, một mai, khi sách này may mắn đến được với bạn đọc giàu tâm huyết, tôi sẽ hân hạnh nhận được những ý kiến đóng góp chân tình.

Thành phố Hồ Chí Minh.

1988-1994

Nguyễn Khắc Thuần.

01. Lược truyện Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập) đã dành trọn quyển thứ nhất để chép chuyện các Hậu và Phi, trong đó, phần thứ ba của quyển này là chuyện về Thừa Thiên Cao Hoàng hậu là Hoàng hậu của vua Gia Long. Nay xin được lần theo ghi chép của sách trên mà lược thuật như sau:

Thừa Thiên Cao Hoàng hậu tên gì không rõ, chỉ biết bà là con gái của Thái bảo Quốc công Tổng Phúc Khuông. Tổng Phúc Khuông quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), cho nên, sử vẫn chép bà là người ở Quý huyện. Bà sinh năm Tân Tị (1761), mất năm Giáp Tuất (1814), thọ 53 tuổi.

Năm Mậu Tuất (1778), bà 17 tuổi, theo cha là Tổng Phúc Khuông và chúa tôi họ Nguyễn chạy vào Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh (lúc bấy giờ 18 tuổi) đã cưới bà, phong bà làm Nguyên phi. Bà đã sinh hạ tất cả ba người con trai, nhưng cả ba đều mất sớm. (Xin xem thêm Hậu vận của Hoàng tử Cảnh). Từ khi trở thành Nguyên phi của Nguyễn Phúc Ánh, bà đã bao phen gian nan bôn tẩu khắp đó đây. Năm Quý Mão (1783), vì bị Tây Sơn truy đuổi gắt gao, binh mã bị tiêu diệt gần hết, nên Nguyễn Phúc Ánh đã sang cầu cứu quân Xiêm La, đồng thời, cậy nhờ Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp xin thêm ngoại viện. Trọng trách phụng dưỡng mẹ già và trông coi mọi việc trong gia thất suốt thời phiêu bạt, Nguyễn Phúc Ánh ủy thác hết cho bà. Đó là thời kì đen tối nhất, ngày đoàn tụ chẳng biết có hay không, bởi vậy mà khi chia tay, Nguyễn Phúc Ánh đã lấy một nén vàng tốt, chặt ra làm hai, trao cho bà một nửa, còn mình thì giữ một nửa, và nói: - Con ta đi rồi và ta cũng sẽ đi đây. Phi hãy phụng dưỡng Quốc Mẫu (tức bà Hiếu Khang Hoàng thái hậu, con gái của Diên Quốc công Nguyễn Phúc Trung, người quê ở Minh Linh, nay thuộc Quảng Trị, mẹ của Nguyễn Phúc Ánh – NKT). Ngày gặp lại cũng chẳng biết là vào lúc nào và ở đâu, bởi vậy, Phi hãy lấy nửa nén vàng tốt này làm của tin.

Nguyễn Phúc Ánh rước năm vạn quân Xiêm La về hòng đè bẹp Tây Sơn, nhưng rồi lại bị Tây Sơn đánh cho đại bại, phải bôn tẩu khắp đó đây. Bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (lúc bấy giờ còn là Nguyên phi) phải rước

Quốc Mẫu chạy ra đảo Phú Quốc nấu mình. Năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh chiếm lại được Gia Định. Từ đây, bà luôn đi theo Nguyễn Phúc Ánh để lo giúp mọi việc. Năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Phúc Ánh đề nghị bà làm mẹ nuôi cho con của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu^[712] là Nguyễn Phúc Đảm, tức Hoàng đế Minh Mạng sau này, dẫu bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu lúc này còn rất khỏe mạnh và sống mãi đến năm 1846 mới mất. Bà bằng lòng với điều kiện là chồng phải viết tờ giao ước hãn hoi. Nguyễn Phúc Ánh sai Lê Văn Duyệt viết tờ giao ước, còn bà thì sai cung nữ là Nguyễn Thị Lê cất giữ. Từ đó, Nguyễn Phúc Đảm vào ở hãn với bà.

Tháng ba năm Gia Long thứ hai (1803), bà được lập làm Vương hậu và đến tháng 7 năm Gia Long thứ năm (1806) thì được lập làm Hoàng hậu. Khi bà mất (năm 1814), các con do bà sinh hạ đều đã qua đời, chỉ còn người con nuôi là Nguyễn Phúc Đảm mà thôi.

Lời bàn

Xét đạo làm vợ, bà là người tiết hạnh và thủy chung son sắt, một lòng một dạ chăm lo cho cơ nghiệp của chồng, cho nên không thể vì việc trách cứ chồng bà là Nguyễn Phúc Ánh (tức Hoàng đế Gia Long) mà quên việc ghi nhận chút lòng trung trinh của bà được. Xét đạo làm dâu, bà là người ăn ở chí tình, lúc bôn tẩu đó đây cũng như khi yên hưởng thái bình đều một lòng cung kính mẹ chồng, cho nên, chẳng thể vì coi nhẹ triều Nguyễn mà quên mất đức lớn của bà kể từ khi xuất giá. Cổ nhân nói: lấy chồng gánh vác giang sơn nhà chồng, hãn là đại loại như thế chăng?

Chặt đôi nén vàng tốt để giao cho bà một nửa làm tin, ấy là biểu hiện sự hoang mang của Nguyễn Phúc Ánh lúc phải chạy đi sống lưu vong, còn như bắt Nguyễn Phúc Ánh phải làm tờ giao ước khi nhờ bà nhận Nguyễn Phúc Đảm làm con nuôi là biểu hiện sự cẩn trọng của bà đối với bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, cũng là cẩn trọng đối với cả chính Nguyễn Phúc Ánh nữa.

Sự cẩn trọng của bà là hơi quá chăng? Tiếc là không phải hơi quá mà là rất cuộc vẫn chưa đủ. Về sau, Minh Mạng đã khiến cho con dâu và hai

cháu nội của bà, người bị dìm chết, người bị mang họa vô luân, cả đến chết của bà cũng không yên thân nổi. Thương thay!

02. Hậu vận của hoàng tử Cảnh

Hoàng tử Cảnh tức Nguyễn Phúc Cảnh, con trưởng của Nguyễn Phúc Ánh (hay Nguyễn Ánh, người về sau lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long) và bà Thừa thiên Cao Hoàng hậu (con gái của Thái bảo Quốc công Tổng Phúc Khuông). Bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu sinh hạ trước sau tổng cộng ba người con trai là Nguyễn Phúc Cảnh, Nguyễn Phúc Hy và Nguyễn Phúc Noãn nhưng tất cả đều mất sớm.

Nguyễn Phúc Cảnh sinh năm Canh Tí (1780) tại Gia Định. Mùa xuân năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Phúc Cảnh được lập làm Đông cung (tức Thái tử), nhưng người đời vẫn thường quen gọi Thái tử Nguyễn Phúc Cảnh là Hoàng tử Cảnh. Cuộc đời của Hoàng tử Cảnh kể cũng đa truân. Nay xin theo sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 2) mà lược thuật như sau:

- Mùa hạ năm Quý Mão (1783), sau khi bị Tây Sơn đánh cho tơi bời, Nguyễn Ánh bèn tìm đường chạy sang cầu cứu Xiêm La. Bởi quá khốn quẫn, Nguyễn Ánh đã nhờ Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh làm con tin, đi sang Pháp để xin thêm viện trợ binh lực cho mình. Cùng đi với Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh còn có các quan Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm. Chuyến đi này kéo dài từ năm 1783 đến năm 1789 nhưng chẳng mang lại kết quả gì đáng kể, ngoài nỗi nhục kí kết hiệp ước Versailles năm 1787.

- Mùa xuân năm Quý Sửu (1793), Hoàng tử Cảnh được lập làm Đông cung, được phong là Nguyên Sứ Quận công, được dựng phủ Nguyên Sứ và được ban ấn có bốn chữ Đông cung chi ấn. Một số quan văn võ đại thần và nhiều lại thuộc được sai đến để giúp việc. Các bậc danh sĩ đương thời như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định ... cũng được sai đến để lo việc giảng học.

- Trong thời gian ở ngôi Đông cung, Nguyễn Phúc Cảnh từng được giao việc trấn giữ các địa phương hiểm yếu như Gia Định và Diên Khánh, nhưng tiếc thay, năm Tân Dậu (1801), lúc mới 21 tuổi, Nguyễn Phúc Cảnh mất vì bị bệnh đậu mùa, để lại một người vợ góa là Tống Thị Quyên và hai

người con trai còn nhỏ dại là Nguyễn Phúc Mỹ Đường và Nguyễn Phúc Mỹ Thùy. Năm Gia Long thứ 16 (1817), Mỹ Đường được phong làm Ứng Hòa Công và Mỹ Thùy được phong làm Thái Bình Công.

Mẹ con bà Tống Thị Quyên hưởng phúc ấm chưa được bao lâu thì đại họa đã giáng lên đầu. Sách trên đã chép sự kiện thê thảm này như sau:

“Trước đây, thấy Vua ở ngôi mà tuổi đã cao, các quan liền xin lập ngôi trừ vị (tức là ngôi dành cho người sẽ lên làm vua sau này – NKT), trong số đó, có người đề nghị thẳng là nên lập Hoàng Tôn Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường), nhưng Vua không nghe. (Sau, Gia Long lập Nguyễn Phúc Đảm là con của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, tức em cùng cha khác mẹ với Hoàng tử Cảnh, làm người nối ngôi, đó là Hoàng đế Minh Mạng – NKT).

Năm Minh Mạng thứ năm (tức là năm 1824 – NKT), có người bí mật tố cáo rằng Mỹ Đường thông dâm với mẹ là Tống Thị. Tống Thị vì thế bị chìm nước cho chết, còn Mỹ Đường thì phải giao trả hết ấn tín và dây thao, đồng thời bị giáng xuống làm thứ nhân, con trai con gái chỉ được biên chép phụ ở phía sau sổ tôn thất. Năm (Minh Mạng) thứ bảy (tức năm 1826 – NKT). Mỹ Thùy lại bị quân lính ở đạo Dục Chấn kiện, sắp bị đưa xuống đình thần đề nghị tội thì Mỹ Thùy bị bệnh mà mất, lúc ấy chưa có con cái gì. (Vua) cho lấy con trưởng của thứ nhân Mỹ Đường là Lê Chung, tập phong làm Ứng Hòa Hầu để lo việc phụng thờ Anh Duệ Hoàng thái tử (tức Hoàng tử Cảnh – NKT). Đến năm thứ tám (tức năm 1827 – NKT), đổi phong làm Thái Bình Hầu.”

Cuộc trầm luân tưởng đến đó là hết, nào dè, đến năm Minh Mạng thứ mười bảy (1836), triều thần vì sợ con cái của Lê Chung sẽ nhờ cha mà hưởng phúc, nên lại tiếp tục nghị tội, buộc con trai của Lê Chung là Lê Ngân, con gái của Lê Chung là Thị Văn và Thị Dao đều phải giáng làm thứ nhân. Mãi đến năm Tự Đức thứ hai (1848), khi Mỹ Đường bị bệnh mà mất, dòng dõi của Hoàng tử Cảnh mới được tạm coi là yên, hẳn nhiên là yên phận ... dân thường.

Lời bàn

Mới ba tuổi đầu đã phải bị đưa đi làm con tin, lênh đênh khắp chân trời góc biển, về nước lại phải nếm mùi chinh chiến, đó là một lần bạc nhược. Ở ngôi Đông cung chưa được bao lâu, tuổi thanh xuân đang bừng bừng sức sống mà bỗng dưng mắc bệnh đậu mùa rồi mất, đó là hai lần bạc nhược. Hành trạng của Hoàng tử Cảnh đúng sai thế nào, hậu thế sẽ bàn sau, nhưng xét phận riêng đành cay chìm nổi, như thế kể cũng là đáng thương lắm thay!

Thời ấy, có hai tội thuộc hàng đại ác không thể tha, ấy là bất trung và thất đức. Bất trung thì con trai trưởng của Hoàng tử Cảnh chẳng có biểu hiện gì, vậy thì Minh Mạng muốn yên vị trên ngôi, ắt phải khép Mỹ Đường vào tội thất đức là thông dâm với mẹ. Ôi, giá mà Mỹ Đường chẳng phải cháu đích tôn của Gia Long thì đời ông sẽ êm thấm biết ngần nào.

Vua Minh Mạng tiếng là do bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu sinh ra nhưng từ nhỏ đã được bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu nuôi dưỡng, nghĩa là với Hoàng tử Cảnh, nào có khác chi anh em cùng cha cùng mẹ, thế mà cam tâm giết hại chị dâu và đẩy đổ các con của anh. Ai đó đã nói rằng, phàm đã là Hoàng đế thì chẳng thể dung tha dòng trưởng của tộc họ nhà mình. Mức độ đúng sai với ai chưa rõ, nhưng với vua Minh Mạng, chí lí thay!

03. Nguyễn Phúc Đài ba lần mắc lỗi

Nguyễn Phúc Đài là Hoàng tử thứ năm của Hoàng đế Gia Long, thân mẫu là bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (1768-1846). Ông được phong là Kiến An Vương, bởi vậy, sử thường chép là Kiến An Vương Đài. Kiến An Vương Đài sinh năm Ất Mão (1795), mất năm Kỉ Dậu (1849), thọ 54 tuổi. Ông có tổng cộng 81 người con, gồm 40 trai và 41 gái. Bình sinh, ông có nhiều điều được khen nhưng cũng có đến ba lần mắc lỗi. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 2) chép việc mắc lỗi của ông như sau:

“Khi mới lên ngôi, vua Minh Mạng từng đến nhà ông chơi, biết ông tiêu xài lớn, bổng lộc không đủ dùng, bèn cho 20 quan tiền và dụ rằng: -Em phải biết suy nghĩ, vì bổng lộc chính là mỡ béo của dân, cho nên, phải kính cẩn dè xén, có thể mới nổi được nghiệp nhà, chớ hoang phí mà tổn hại đến đức. Ta vì thiên hạ mà giữ của, há đâu lại có thể lấy của công mà ban ơn riêng được?

Năm Minh Mạng thứ mười bốn (tức năm 1833 – NKT), ông sai tên thuộc viên trong phủ của mình là Lê Văn Quát ra Hà Nội để mua ngựa. (Lê Văn) Quát liền tìm đường lên tận Cao Bằng để sách hỏi tiền của ở trong dân. Quan Tuần phủ của phủ Lạng Sơn là Hoàng Văn Quyền biết được chuyện này, liền tâu Vua, (Lê Văn) Quát bị xử tử, còn ông thì bị cắt bổng lộc trong một năm.

Cũng vào năm ấy (tức năm 1833 – NKT), Lê Văn Khôi làm phản, ông lấy cớ có người vợ lẽ là cháu gọi Lê Văn Khôi bằng cậu, xin Vua cho được truất xuống làm hàng nô tì, nhưng Vua nói: -Cháu gọi bằng cậu là bên ngoại, phép nước không khép tội bao giờ, nay đã truất xuống làm nô tì thì chuẩn cho được trở về đoàn tụ. Việc này em không can hệ gì, không nên sợ hãi quá như thế. Vậy, cứ chiếu theo lệ thường mà vào châu hầu.

Ông cúi đầu tạ ơn”.

Lời bàn

Lần thứ nhất, Nguyễn Phúc Đài mắc lỗi tiêu xài hoang phí, sử không chép rõ là hoang phí đến mức nào, nhưng chắc chắn là không nhỏ, bởi chưa

tính đến hàng cháu và bao kẻ phục dịch, chỉ mới sơ bộ tính vợ và con, gia đình này cũng đã đông tới cả trăm người. Họ sống đàng bạc cũng đã hao tốn không biết bao nhiêu công quỹ, nói chi chuyện xài hoang. Cho nên, vua Minh Mạng trách là phải, chỉ tiếc là Nhà vua vừa trách vừa cho thêm tiền mà thôi.

Lần thứ hai, trăm tội đã có tên thuộc viên trong phủ của ông là Lê Văn Quát lãnh đủ, còn ông thì chỉ bị phạt cắt bổng lộc trong vòng một năm. Thôi thì âu cũng là của đi thay người vậy. Ất là Lê Văn Quát chẳng thể hoàn toàn tự tiện làm chuyện bất lương này, nhưng hắn đã bị giết rồi, cũng đành phải nói là Nguyễn Phúc Đài vô can.

Lần thứ ba, Nguyễn Phúc Đài quả là bảo hoàng hơn vua, vội vã đẩy vợ xuống hàng nô tì, để mong mình vô sự, khiến cả nhà vua cũng không thể bằng lòng, gớm thay!

Thế ra, Nguyễn Phúc Đài đáo để lắm, đối với dân thì tham lam bòn rút, đối với thân thuộc thì rẻ rúng coi thường, đối với kẻ dưới quyền thì phũ tay mặc xác. Ví phỏng Nguyễn Phúc Đài nắm được xâu tặc trong tay, sinh linh trăm họ sẽ như thế nào?

Song, lỗi của Nguyễn Phúc Đài xem ra cũng có phần là lỗi của chính vua Minh Mạng. Cứ gẫm những điều Vua phán cũng đủ rõ, còn lâu Vua mới có thể sửa đức cho người.

04. Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ

Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ là Hoàng tử thứ tám của Hoàng đế Gia Long, còn thân mẫu là ai thì đến cả sử của triều Nguyễn cũng không rõ, đành phải chép là chưa tường sự tích. Nguyễn Phúc Phổ sinh năm Kỉ Mùi (1799), mất năm Canh Thân (1860) thọ 61 tuổi. Ông là người thọ nhất so với các Hoàng tử khác của vua Gia Long. Năm Gia Long thứ mười sáu (1817), ông được vua cha phong làm Điện Bàn Công, vì thế, sử thường gọi ông là Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ.

Sinh thời, cũng tương tự như phần lớn các Hoàng tử khác của vua Gia Long, Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ sống ngỗ ngáo, xử việc phần nhiều theo cảm tính riêng, ít khi được chính xác. Chuyện riêng về ông đã được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 2) chép lại như sau:

“Điện Bàn Công, húy Phổ là Hoàng tử thứ tám của Thế Tổ (tức Hoàng đế Gia Long – NKT), thân mẫu mất sớm, chưa tường sự tích. Năm Gia Long thứ mười sáu (tức năm 1817 – NKT), ông được phong là Điện Bàn Công.

Vào năm Minh Mạng thứ bảy (tức năm 1826 – NKT), ông tự tiện đặt càn quan chức rồi làm ấn tín riêng. Việc bị phát giác, ông đến tận cửa khuyết xin chịu tội. Nhà vua hạ lệnh phạt cắt bổng lộc của ông trong ba năm, đồng thời, triệt bỏ thuộc binh của ông và không cho phép ông vào châu hầu như trước nữa. Nhà vua còn xuống dụ rằng: -Người là kẻ ngu tối, để đến nỗi bị bọn chẳng ra người làm cho mê hoặc mà trở nên càn quấy, chỉ chút xíu nữa là phạm vào trọng tội (ý chỉ tội phản nghịch – NKT). Nghĩ tới điều đó là ta nào lòng và tức giận không thôi. Sau này, nếu người cố sức làm điều tốt, trăm sẽ lượng mà ban ơn cho, nhược bằng thói cũ chẳng chừa, thì trăm sẽ nghiêm xét theo nghĩa lớn (của bậc đế vương), quyết không thể chỉ vì người (là chỗ ruột thịt) mà uốn cong phép nước được. Vậy, người phải ngày đêm kính sợ mà tự xét mình. biết hối hận đối lỗi. Còn như viên Phó Trưởng

sử^[713] trong phủ đệ của người là Nguyễn Văn Bảo thì phải giao xuống cho bộ Hình trị tội.

Từ đấy, ông hối hận lắm, không dám làm càn nữa, nhưng ăn ở vẫn hay thiên lệch, ví như có thăng đầy tớ mà được ông yêu thích thì cứ tự tiện cho không biết bao nhiêu là của, cho dầu nhà có túng thiếu cũng mặc”.

Lời bàn

Các Hoàng tử thường được phong tước công và được lập phủ đệ riêng, ấy là lệ định của triều đình đương thời. Nhưng phủ đệ không phải là một cơ quan hành chính, cho nên, tự ý đặt càn bộ máy quan chức như Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ, quả là tội lớn, khó có thể dung tha được.

Đã tự ý đặt càn quan chức, lại còn tự ý đặt ra thuộc binh, nếu không kịp thời bị ngăn chặn, thật khó mà đoán trước được rằng Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ sẽ còn làm tiếp những chuyện gì. May thay, ông là Hoàng tử thứ tám chớ nếu ông ở mấp mé gần với hàng trưởng, thì nguy cơ bị xử phanh thây khó mà tránh nổi.

Sử chép rằng ông ăn ở hay thiên lệch, chắc là để khẳng định cho thêm rõ ràng, chớ chỉ cần xét việc ông đặt càn quan chức và thuộc binh cũng đủ để vững tin là làm sao ông có thể minh bạch công bằng được?

Chẳng biết có nên nói rằng: may mắn thay, ông không phải là vua, may thay!

05. Sự xấc xược của Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân

Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân là Hoàng tử thứ mười (trong tổng số 13 vị Hoàng tử của vua Gia Long), thân mẫu là bà Đức phi người họ Lê. Nguyễn Phúc Quân sinh năm Kỷ Tị (1809), đến năm lên tám tuổi (Đinh Sửu, 1817) thì được vua Gia Long phong làm Quảng Uy Công, sử bắt đầu chép Nguyễn Phúc Quân là Quảng Uy Công kể từ đó. Sinh thời, Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân là người ngỗ ngáo, xấc xược và rất lười biếng học hành. Biết rõ con mình thuộc hàng khó dạy, vua Gia Long bèn sai vị quan Giáo đạo nổi tiếng nghiêm khắc là Ngô Đình Giới đến để lo việc giảng kinh sách. Ngô Đình Giới đã vâng mệnh Vua, nhưng cũng chính vì thế mà ông bị Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân phỉ báng. Nay, xin theo sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 2) lược thuật như sau:

Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân lúc nhỏ ham chơi, tính xấc xược và kiêu ngạo. Quan Giáo đạo là Ngô Đình Giới dạy bảo thường có phần nghiêm ngặt, bởi vậy, ông ghét lắm. Một hôm, ông sai thằng nhỏ đẩy tờ trong nhà, bắt một con hà mô trôi ở giữa sân, rồi vừa lấy roi đánh vừa mắng rằng: -Mày chó có khinh ta.

Con hà mô tức con giải, động vật thuộc lớp ếch nhái. Chữ Giới (tên của Giáo đạo Ngô Đình Giới) trong Hán tự có hai âm là giới và giải, mà tiếng Huế, chữ giới với chữ giải phát âm gần tương tự như nhau. Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân muốn mượn chuyện đánh mắng con giải để tỏ ý phỉ báng thầy là Ngô Đình Giới.

Tháng 12 năm 1819, vua Gia Long mất, con là Nguyễn Phúc Đảm lên nối ngôi, đó là vua Minh Mạng (1820-1840). Nhà vua thấy em mình ngỗ ngáo quá, liền sai các quan là Trần Đại Nghĩa và Nguyễn Đăng Sĩ tới để lo việc dạy dỗ. Minh Mạng ban cho Trần Đại Nghĩa một cái roi và dụ rằng: - Em nhỏ của trẫm, sinh trưởng trong chốn thâm cung, không dạy không thể nên người được. Người nên hôm sớm cẩn trọng dạy bảo, hễ thấy có lỗi thì cho phép đánh, chó nên để thói kiêu căng và lười biếng lâu ngày thành nếp quen.

Tối mùa hạ năm Minh Mạng thứ mười (tức năm Kỉ Sửu, 1829), Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân chẳng may bị bệnh đậu mà mất, hưởng thọ 20 tuổi.

Lời bàn

Chỉ cần chín tháng mười ngày là đã có thể tạo ra được một con người, nhưng kiên nhẫn uốn nắn cả chục năm vẫn chưa dễ đã tạo ra được một nhân cách tốt đẹp, cho nên, phàm đã là người thì phải học, học để có kiến thức, học để biết đạo lí ở đời, học để có thể ứng xử với đời sao cho hợp lẽ. Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân được vua cho quan tới giảng dạy là chí phải, chỉ tiếc là ông không thấy được ân huệ đặc biệt này.

Có bao nhiêu học trò ngỗ ngược, cả gan dám phỉ báng thầy, là cứ y như rằng có bấy nhiêu kẻ hư đốn, trẻ thì làm nhục cho gia đạo, già thì để tiếng xấu cho đời sau. Con nhà thường dân mà hư đốn thì bất quá cũng chỉ là kẻ phá xóm phá làng, còn như con vua mà hư đốn, xã tắc sớm muộn thế nào cũng sẽ lao đao. Cho nên, nếu không bằng lòng với việc thầy tránh trò, hậu thế cũng sẵn sàng bỏ qua việc vua Minh Mạng ban cho Trấn Đại Nghĩa một cái roi và cho phép đánh em mình khi em mình có lỗi. Xưa mà! Có phải ngẫu nhiên dân gian ta có câu thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi đâu?

06. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang bị phạt

An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang là Hoàng tử thứ mười hai của vua Gia Long, thân mẫu là Mỹ Nhân người họ Trịnh, không thấy sử chép tên bà là gì. Ông sinh năm Tân Mùi (1811), mất năm Ất Tị (1845), thọ 34 tuổi, không có con thừa tự.

Sinh thời, ông có hai lần mắc lỗi lớn, một lần bị quở, một lần bị phạt. Hai lần này được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 2) chép lại như sau:

“Năm Minh Mạng thứ mười hai (tức năm 1831 – NKT), thân mẫu ông qua đời, ông dâng sớ xin cấp thợ, phu dịch và vật liệu (để xây mộ cho thân mẫu), đều được (Nhà vua) gia ơn ban cấp rất hậu hĩ. Thế nhưng sang năm Minh Mạng thứ mười ba (tức năm 1832 – NKT), đầu việc an táng thân mẫu đã xong xuôi rồi, ông vẫn dâng sớ xin thêm gạch và xin được ứng trước bổng lộc của năm Minh Mạng thứ mười bốn (tức năm 1833 – NKT). Vua liền xuống dụ rằng: -An Khánh Công (Nguyễn Phúc) Quang, trước đây vì có việc tang riêng, mượn cớ nài xin những hai ba lần, và trẫm lấy lễ đối đãi với thân công, đặc cách cấp phát cho rất hậu, lại còn phái lính và voi đến giúp đỡ công việc, ngoài ra còn cho mượn trước bổng lộc của năm Minh Mạng thứ mười ba để lo tang lễ. Nay, (An Khánh Công) không biết thế là đã quá đủ, còn dâng lời tâu xin này, thật đúng là mượn việc tang riêng để cầu lợi, hàm hồ và nhảm nhí quá lắm.

Tập tấu sớ ấy bị vất trả lại, đã thế, Nhà vua còn truyền lời quở trách nghiêm ngặt rằng: -Từ đây về sau, nếu không biết tự an phận, còn cầu xin bất cứ điều gì, thì sẽ lập tức bị giao cho Tôn Nhân Phủ cùng với bộ Hình xét xử thật nghiêm chứ không tha.

Từ đấy về sau, ông không dám tâu xin việc gì nữa. Nhưng đến năm Minh Mạng thứ mười bốn (tức năm 1833 – NKT), trong dịp tết Nguyên đán, khi được sai đi tế ở các miếu, ông chậm trễ làm lỡ cả mọi việc, vì thế, bị Vua giao xuống cho Tôn Nhân Phủ nghị tội. Ông bị phạt cắt mất bổng lộc trong một năm”.

Lời bàn

Các con của vua Gia Long phần nhiều là ngỗ ngược, xấu xược hoặc tham lam, và xem ra cũng chẳng mấy ai được trường thọ. Mới hay, ngôi cao với đức lớn chẳng phải lúc nào cũng chịu đồng hành với nhau.

An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang dâng sớ tâu xin lần thứ nhất, thiên hạ đều có thể thông cảm, vua Minh Mạng ban cấp cho hậu hĩ là rất phải, bởi vì nghĩa tử là nghĩa tận, ngoảnh mặt làm ngơ lúc đó là điều hoàn toàn không nên. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang dâng sớ tâu xin ban cấp lần thứ hai, lại còn xin nhiều không hề kém lần thứ nhất, thiên hạ thật khó mà cảm thông, vua Minh Mạng vừa trả tờ tấu sớ, lại còn xuống dụ nghiêm trách là rất phải, bởi vì làm vua mà nặng tình riêng đến quên cả phép nước, đại họa có thể giáng xuống bất cứ lúc nào. Thế mới biết An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang là người tham lam, mà người tham lam thì xưa nay vẫn thế, có bao giờ được trọng đâu.

Người xưa rất coi trọng việc lễ. Đối với các bậc tôn nhân, việc lễ ở các miếu trong hoàng cung lại càng được coi trọng hơn. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang được tin cậy mà ủy thác cho việc tế ở các miếu đúng vào dịp tết Nguyên đán, vậy mà ông lại tỏ ra bê trễ quá mức Hóa ra, ông chỉ nhanh tay viết sớ xin ban cấp, còn việc lớn được giao làm thì lại rất chậm chân. Giá mà ông làm ngược lại thì may cho ông biết ngần nào.

07. Chuyện Nguyễn Huỳnh Đức

Nguyễn Huỳnh Đức sinh năm Mậu Thìn (1748), tại làng Tường Khánh, tổng Hưng Long, trấn Định Tường (nay là xã Khánh Hậu, thị xã Tân An, tỉnh Long An) mất tại quê nhà năm Kỷ Mão (1819), thọ 71 tuổi.

Nguyễn Huỳnh Đức vốn người họ Huỳnh, sau vì theo phò họ Nguyễn lập được công lớn, được ban quốc tính, nên mới có họ tên là Nguyễn Huỳnh Đức. Xét về lí lịch xuất thân, ông đúng là con nhà võ: Ông nội là Huỳnh Châu, cha là Huỳnh Lương đều theo phò chúa Nguyễn và đều được phong tới chức Cai đội. Bản thân Nguyễn Huỳnh Đức cũng được sử cũ mô tả là: “...dung mạo khôi ngô, khoẻ mạnh hơn người, ai cũng coi là hổ tướng”.

Lúc đầu, Nguyễn Huỳnh Đức là bộ tướng của Đỗ Thành Nhơn, mà Đỗ Thành Nhơn là thủ lĩnh của quân Đông Sơn^[714] ở Gia Định. Sau, Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Phúc Ánh giết chết nhưng Nguyễn Huỳnh Đức thì vẫn được tin dùng. Từ đó trở đi, cuộc đời của Nguyễn Huỳnh Đức gắn chặt với Nguyễn Phúc Ánh, gian khổ cùng chia, đắng cay cùng chịu. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 7) chép chuyện Nguyễn Huỳnh Đức như sau:

“Một đêm, (Nguyễn Huỳnh) Đức theo hầu Vua (chỉ Nguyễn Phúc Ánh lúc này đang bôn tẩu vì bị Tây Sơn đánh đuổi – NKT) đi đường sông. Người lái thuyền nói rằng thuyền giặc (chỉ Tây Sơn – NKT) ở phía trước, buồm căng lên nhiều lắm. Vua muốn lội lên bờ để tránh, nhưng (Nguyễn Huỳnh) Đức nghĩ rằng sông ấy có nhiều cá sấu rất nguy hiểm, nên cố xin Vua hãy bình tĩnh để xem hư thực thế nào. Sau nhìn kĩ mới biết, đó chẳng qua là đàn cò trắng đang đậu trên cây dọc bờ sông. Vua ở trong thuyền, mỗi quá, liền gối đầu vào mũi của (Nguyễn Huỳnh) Đức mà nằm, (Nguyễn Huỳnh) Đức cứ thế xua muỗi suốt đêm không ngủ. Vua khen (Nguyễn Huỳnh) Đức là người có lòng trung quân.

“... Năm Quý Mão (tức năm 1783 – NKT), (Nguyễn Huỳnh) Đức đánh nhau với giặc ở Đông Tuyên. nhưng bị thua, bị bắt cùng với 500 tên thuộc hạ. (Nguyễn) Huệ thấy (Nguyễn Huỳnh) Đức khoẻ mạnh, ý cũng muốn thu

dùng, còn (Nguyễn Huỳnh) Đức thì cũng muốn trốn về (với Nguyễn Phúc Ánh) nhưng lại chưa thể, nên trong lòng thường phẫn uất. Một đêm, trong trại quân của (Nguyễn) Huệ, đang lúc mơ ngủ, (Nguyễn Huỳnh) Đức quát mắng (Nguyễn) Huệ rất to. Tướng của (Nguyễn) Huệ giận, muốn nhân đó đem giết đi, nhưng (Nguyễn) Huệ cho là lời trong giấc ngủ, không nỡ bắt tội, lại còn cho nhiều châu ngọc, ý muốn tỏ sự hậu đãi để lôi kéo nhưng (Nguyễn Huỳnh) Đức vẫn không vui.

Năm Bính Ngọ (tức năm 1786 – NKT), (Nguyễn Huỳnh) Đức theo quân của (Nguyễn) Huệ đi đánh Bắc Thành^[715], khi về, được ở lại để giữ đất Nghệ An. Bấy giờ, tướng giữ chức Trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Duệ vốn gốc là tay chân của (Nguyễn) Nhạc, không thích ở dưới quyền của (Nguyễn) Huệ. (Nguyễn Huỳnh) Đức nhân đó nói dối với (Nguyễn Văn) Duệ rằng hãy theo đường tắt trong rừng mà lên về Quy Nhơn, hội quân với (Nguyễn) Nhạc. (Nguyễn Văn) Duệ tin lời, lập tức đem hơn 5000 quân, theo đường rừng mà về Nam. Khi đi, hấn sai (Nguyễn Huỳnh) Đức đi trước. Được hơn một tuần (tức hơn mười ngày – NKT). (Nguyễn Huỳnh) Đức sai người đến tạ ơn (Nguyễn Văn) Duệ, nói rằng: -Phàm là sĩ phu, ai cũng chỉ thờ một chủ. Đức này không quên chủ cũ, cũng ví như tướng quân không quên Tây Sơn mà thôi. Vả chẳng, chủ cũ của Đức này là chân chúa, mệnh trời đã trao phó rành rành, cho nên, nếu tướng quân muốn bỏ chỗ tối mà đến với chỗ sáng, thì nên đi cùng tôi để lập công danh, tiếng thơm để mãi, nhọc bằng không được như vậy thì Đức này xin từ giã ở đây.

Nguyễn Văn Duệ giận (Nguyễn Huỳnh) Đức về tội đã bán đứng mình, bèn muốn nhân thể giết đi. Nghĩ vậy, hấn lập tức sai người mang lệnh tiễn đến nói với (Nguyễn Huỳnh) Đức rằng: -Lời ông quả hợp ý tôi, vậy xin chờ để cùng đi.

(Nguyễn Huỳnh) Đức biết mưu của (Nguyễn Văn) Duệ, liền nhân ban đêm, đổi hướng qua Lạc Hoàn^[716] rồi sang Vạn Tượng mà về. Đường đi quanh co, lương cạn, quân sĩ phải lấy lá cây mà ăn. Bỗng thấy một cây to, chim đậu ở đó tính có hàng vạn, bèn úp bắt để ăn, nhưng khi nhìn kĩ mới biết, đó là lá cây đang lúc hóa thành chim, hai cánh thì đã hóa xong nhưng

mình và đầu chim thì còn là cây, ăn vẫn thấy ngon, ai cũng cho đó là sự báo ứng của lòng trung nghĩa. Người Man^[17] nghe tin liền cấp cho (Nguyễn Huỳnh) Đức lương khô, nhờ đó, (Nguyễn Huỳnh) Đức mới về được đến Xiêm La, nhưng khi đến Xiêm La thì Vua đã về Gia Định. Vua Xiêm La muốn giữ lại, (Nguyễn Huỳnh) Đức thề là thà chết chứ không chịu, nhân đó lại kể nỗi gian nan đi tìm chủ, khiến khí uất ngùn ngụt bốc lên mà thổ ra một hòn máu. Vua Xiêm La thấy không thể ép buộc được, cũng trọng mà cấp thuyền cho về”.

Lời bàn

Người lái thuyền hốt hoảng, Nguyễn Phúc Ánh cũng chẳng hơn gì, đêm khuya trong chuyện thứ nhất, chỉ có mình Nguyễn Huỳnh Đức là bình tĩnh vững tâm, thề cũng đáng gọi Nguyễn Huỳnh Đức là người có khí chất của con nhà võ vậy. Khen tướng quân có khí chất của con nhà võ, kể cũng có hơi lạ, nhưng điều lạ hơn chẳng qua cũng vì số tướng quân có khí chất của con nhà võ không nhiều đó thôi. Nguyễn Phúc Ánh tựa vào Nguyễn Huỳnh Đức, nào phải chỉ có một đêm trên thuyền này đâu.

Suốt cuộc trường chinh, Nguyễn Huệ vẫn luôn mở lòng tiếp đón và tìm cách thu phục hàng ngũ đối phương. Nguyễn Huỳnh Đức nào phải là người duy nhất. Không thu phục được Nguyễn Huỳnh Đức nhưng rõ ràng Nguyễn Huệ đã thu phục được hậu thế bởi đại nghĩa của mình, kính thay!

Xét việc Nguyễn Văn Duệ mà buồn thay cho sự kém tình cạm nghĩa. Phàm là người thì phải giữ đức trung trinh, ăn ở hai lòng đại để như Nguyễn Văn Duệ chẳng ai có thể tha thứ được Thật khó mà hiểu rằng, tại sao ông lại theo Tây Sơn.

Nguyễn Huỳnh Đức cùng đám thuộc hạ, vì đói là mà trông gà hóa cuốc, nhìn lá tưởng chim, ăn cả cây rừng mà vẫn cho là ngon miệng. Sử chép chuyện này, cùng chuyện thổ ra máu trước mặt vua Xiêm La, chẳng qua cũng chỉ cốt đề cao cái chí của ông đó thôi. Và chẳng, ai dám cả gan tìm lại đúng con đường băng rừng của Nguyễn Huỳnh Đức thử xưa để kiểm tra sự chuẩn xác.

08. Tổng Phúc Đạm với tình riêng và phép công

Tổng Phúc Đạm quê ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên), vốn thuộc dòng dõi nhà tướng. Năm 1774, lợi dụng lúc Tây Sơn khởi nghĩa, chúa Trịnh sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem hơn ba vạn quân vượt sông Gianh đánh thẳng vào Đàng Trong, khiến chúa Nguyễn phải bỏ cả Phú Xuân mà chạy vào Gia Định, Tổng Phúc Đạm cũng chạy theo, nhưng mới đến Quảng Nam thì bị bắt. Sau, Tổng Phúc Đạm trốn được, lại tiếp tục đi tìm chúa Nguyễn, nhưng lần này ông đi bằng đường biển, chẳng dè gặp bão, phải phiêu dạt sang tận đất Miến Điện. Tại đây, ông bị bắt giữ, may có một người Trung Quốc còn nhớ được ít nhiều chữ Hán, Tổng Phúc Đạm bút đàm với người Trung Quốc này, nhờ ông ta nói giúp, Tổng Phúc Đạm mới được tha. Từ Miến Điện, Tổng Phúc Đạm sang Xiêm La và được yết kiến Nguyễn Phúc Ánh. Từ đây, ông một lòng phò tá Nguyễn Phúc Ánh. Ông mất năm Giáp Dần (1794), không rõ bao nhiêu tuổi.

Bình sinh, Tổng Phúc Đạm là người thẳng thắn, công tư rất rành mạch. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 8) chép về ông có đoạn như sau:

“Tổng Phúc Đạm giữ chính lệnh rất công bằng và nghiêm minh, cho dầu là người thân cũng chẳng kiêng dè. Bấy giờ, có viên Tham tướng ở Hậu quân^[718], đối với (Tổng Phúc) Đạm vốn là chỗ bạn bè thân quen cũ. Y thường ý thể, bắt người đầy tớ đến ép Trưởng Công chúa phải chiều mình. (Trưởng Công chúa là chị của vua, xét hành trạng các chị gái của Nguyễn Phúc Ánh, tạm đoán đây là bà Nguyễn Thị Ngọc Du, tức Phúc Lộc Công chúa, vợ của ChưOng Hậu quân là Võ Tánh. Võ Tánh mất tại Quy Nhơn năm Kỉ Mùi, 1799-NKT). (Tổng Phúc) Đạm biết được chuyện này, liền sai quân đi tìm tên đầy tớ để tra. Viên Tham tướng sợ quá vội đem tên đầy tớ giấu vào nhà của Trưởng Công chúa, xong, sai đóng chặt cửa lại. Quân đi bắt không sao mở cửa được, (Tổng Phúc) Đạm sai đập cửa ra, người giữ cửa sợ quá, đành phải mở, tên đầy tớ bị bắt, viên Tham tướng đến thú tội với (Tổng Phúc) Đạm. (Tổng Phúc) Đạm mời ngồi rồi lấy rượu cùng uống. Uống xong, ông thông thả nói: -Giữ tình bạn cũ nên mời ngồi uống rượu,

còn giữ nghiêm phép nước thì phải giết kẻ có tội. Nhà của Trưởng Công chúa không phải là nơi ai muốn vào thì vào, vậy mà người dám cho đầy tớ đến ép buộc, tức là đã phạm vào hình pháp, không thể để sống được.

Nói xong, (Tổng Phúc) Đạm sai đem (viên Tham tướng) ra chém. Viên Tham tướng ngoảnh lại nói rằng: -Tội đáng chết thì phải chết, nhưng xin được chết sao cho còn nguyên xác.

(Tổng Phúc) Đạm nghe thế, liền sai lấy cây cột đèn trước cổng công đường, đè chẹn họng viên Tham tướng cho đến chết thì thôi. Mọi người thấy vậy, ai cũng run sợ. Ông giữ phép nước rất nghiêm, đại để là như vậy”.

Lời bàn

Hai điều tối kỵ của đàn ông là chớ đam mê tửu và sắc. Làm tướng giữa thời loạn, hai điều tối kỵ trên càng phải nghiêm lo tránh né cẩn thận hơn. Chỉ cần một chút coi thường là đã có thể chuốc lấy đại họa, chết là lẽ đương nhiên, may mắn chẳng thì cũng chỉ như viên Tham tướng trong chuyện này, ấy là được chết nguyên xác mà thôi. Có điều, xác khi mất thì nguyên, còn danh trong sử thì nát, nhục thay!

09. Tổng Viết Phúc và Từ Văn Chiêu

Tổng Viết Phúc người Gia Định nhưng tổ tiên vốn quê ở huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hóa. Khi chúa Nguyễn bị Tây Sơn đánh đuổi, phải bôn tẩu khắp đất Gia Định, Tổng Viết Phúc xin theo, ông được phong làm Cai đội, sau vì có công theo hầu Nguyễn Phúc Ánh ở Xiêm La nên được thăng chức Phó Vệ úy rồi Vệ úy. Năm 1800, nhờ có nhiều quân công, ông lại được thăng làm Đô thống chế^[719]. Năm Tân Dậu (1801), ông mất trong trận đánh nhau với quân Tây Sơn ở Quy Nhơn. Sử không ghi năm sinh của ông nên không rõ ông thọ bao nhiêu tuổi.

Từ Văn Chiêu sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu không rõ, chỉ biết ông vốn là tướng của Tây Sơn quy hàng Nguyễn Phúc Ánh, được Nguyễn Phúc Ánh cho làm bộ hạ của Tổng Viết Phúc. Sau vì Tổng Viết Phúc hay mắng nhiếc ông là đồ phản chủ để cầu hàng, Từ Văn Chiêu lại quay về với Tây Sơn và vẫn được Tây Sơn tin dùng. Điều đáng nói là người giết được Tổng Viết Phúc cũng chính là Từ Văn Chiêu. Chuyện hai nhân vật này được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 13) chép lại như sau:

“Năm Tân Dậu (tức năm 1801 – NKT), đánh nhau ở Thị Nại. (Tổng Viết) Phúc xin đi nhưng Vua nghe theo lời khuyên của Nguyễn Đức Xuyên, không cho (Tổng Viết Phúc) đi mà sai (Lê Văn) Duyệt đi ...”

“...(Tổng Viết) Phúc đóng quân ở Kiến Dương^[720], bị tướng giặc (chỉ Tây Sơn – NKT) là Từ Văn Chiêu đánh úp. Quan Vệ úy (trong đội quân của Tổng Viết Phúc) là Trần Văn Xung bị tử trận. Tổng Viết Phúc nổi giận, đem quân đến đánh (Tây Sơn) ở Thạch Cốc, chẳng dè bị quân mai phục đánh cho tơi bời, các quan Vệ úy là Hoàng Phúc Bảo và Hoàng Văn Tứ đều bị chết trận. (Tổng Viết) Phúc sợ hãi, xin chịu tội nhưng được Vua tha cho ...”

“...Mùa hạ năm ấy (tức năm 1801 – NKT), đại binh tiến đánh Phú Xuân, (Tổng Viết) Phúc và quan Tham tri là Trần Văn Trạc được giao ở lại trấn giữ Quảng Nam. Khi cựu kinh (tức Phú Xuân – NKT) đã thu hồi được,

(Tống Viết) Phúc và Lê Văn Duyệt được sai đi cứu viện Quy Nhơn. Đến Quảng Ngãi, đánh bại được giặc, bắt được Đô đốc^[721] giặc là Nguyễn Văn Khôn và Tham đốc^[722] giặc là Hồ Văn Tự ở Trà Khúc^[723] cùng quân lính giặc hơn 3000 người. (Tống Viết) Phúc vốn ghét người Quy Nhơn vì cho là một lòng theo giặc, nên tuyên bố rằng: -Nếu ta đánh được Quy Nhơn, ta sẽ làm cỏ sạch, quyết không để sót một mống nào.

Quân vừa qua đò Tân Quan đã đánh thẳng đến Bức Cốc^[724]. Tướng hiệu của Tống Viết Phúc ngăn rằng: -Quân ta ít, nếu cứ khinh thường đối phương mà tiến, lỡ như gặp địch thì làm sao?

Tống Viết Phúc nói: -Hễ gặp giặc thì ta men đường núi mà đi, chúng làm gì được?

Vừa nói xong thì thấy quân mai phục của tướng giặc là Từ Văn Chiêu nổi dậy. (Tống Viết) Phúc chống đánh không nổi, bị giết.

Nguyên xưa, (Từ Văn) Chiêu về hàng phục, từng giúp (Tống Viết) Phúc nhiều việc trong vệ quân, nhưng (Tống Viết) Phúc vẫn thường mắng nhiếc (Từ Văn) Chiêu là đồ cầu hàng, (Từ Văn) Chiêu vì thế mà giận rồi làm phản, trở về lại với Tây Sơn. (Từ Văn) Chiêu thường thua (Tống Viết) Phúc, nay (Tống Viết) Phúc khinh thường mà tiến, nên mới bị hại”.

Lời bàn

Tướng tài dốc sức chiến đấu, chưa dễ đã tiêu diệt được tướng của đối phương và nếu có tiêu diệt được chẳng nữa thì đó vẫn chưa phải là tướng giỏi trong số những tướng giỏi, cao ngạo phông có ích gì? Binh pháp cổ vẫn nói, không đánh mà khuất phục được tướng sĩ của đối phương, ấy mới thực là tướng giỏi trong số những tướng giỏi. Từ Văn Chiêu theo về hàng, dẫu sao thì đó cũng là mối lợi lớn, thân làm tướng như Tống Viết Phúc mà không nhận ra, lại còn mắng nhiếc khinh rẻ, thế thì không thể coi là tướng có tài, dẫu là tài...hèn.

Kẻ bất tài thường nghĩ ai cũng bất tài, cho nên mới chủ quan coi thường đối thủ. Như Tống Viết Phúc ra trận, thắng luôn mới là lạ chớ thảm bại mệnh vong thì có gì là lạ đâu.

10. Đức thanh liêm của Lương Năng Bá Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Văn Hiếu quê ở Định Tường, Gia Định, tiếng là con của quan Cẩm y Chương vệ^[725] là Nguyễn Văn Đán nhưng nhà rất nghèo, thuở thiếu thời, ông từng phải đi cắt cỏ thuê để kiếm sống. Năm Ất Tị (1785), ông theo Võ Tánh để phò Nguyễn Phúc Ánh, được Nguyễn Phúc Ánh tin dùng, phong mãi tới chức Tả doanh Đô thống chế^[726], tước Lương Năng Bá. Nguyễn Văn Hiếu mất năm Gia Long thứ mười bốn (1815), thọ 69 tuổi.

Sinh thời, Nguyễn Văn Hiếu có tiếng là thanh liêm. Đức thanh liêm của ông được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 16) chép lại như sau:

“(Nguyễn Văn) Hiếu là người thanh liêm và quả quyết, cho hay nhận vật gì cũng đều thận trọng. Ông thường nghiêm cấm người nhà không được tự ý giao thiệp với người ngoài. Tết nhất hàng năm, ai biếu gì cũng chối từ, nhà quan mà xơ xác, lương bổng năm nào chỉ đủ chi dùng cho năm đó, chẳng dư dả gì. Phu nhân của ông thường đem việc này nói với ông, ông cười đáp rằng: -Phu nhân không còn nhớ thuở còn đi cắt cỏ ư? Cái ăn cái mặc giờ đây gấp đôi gấp năm ngày xưa, vậy mà còn muốn lấy của bất nghĩa để làm giàu ư?

Phu nhân từ đó không còn nói đến chuyện lợi lộc nữa. Nguyễn Văn Hiếu tuy là quan võ nhưng lại có phong độ của Nho gia, cho nên, các tân khoa đều tới yết kiến. Ông thường tiếp đãi ân cần và hay nhân đó dặn rằng: -Khổ công đèn sách mười năm mới có được ngày nay, xin mừng cho các bạn hiền. Ngày khác có ra làm quan, cũng nên sống như thuở nghèo khổ, chớ nên xa xỉ, vì như thế thì trước là hạ nhục thân danh, sau là uống công kén chọn nhân tài của triều đình.

Khi làm quan, (Nguyễn Văn) Hiếu có nhiều đức tốt, được nhân dân rất yêu. Bọn lại dịch nếu làm điều không phải là ông nghiêm trị, khiến chúng rất sợ. Trong hạt có lắm trộm cướp, ông thân đem quân đi bắt. Bọn cướp răn bảo nhau rằng: -Quan Trấn thủ nhân hòa, ấy là Phật sống, bọn ta nên kính cần mà lánh đi.

Ông tới đâu, bọn trộm cướp lánh xa đến đó.

Năm Minh Mạng thứ hai (tức năm 1821 – NKT), Thánh Tổ Nhân Hoàng đế đi tuần du ở Bắc, nghe biết (Nguyễn Văn) Hiếu trị dân có tiếng tốt, liền cho triệu vào Thăng Long, cho thăng vượt cấp, thưởng cho một ống nhòm mạ vàng, một thanh gươm mạ vàng và một khẩu súng có nạm chữ vàng.

Năm thứ tư (tức năm 1823 – NKT) ông nhận chức Trấn thủ Thanh Hoa. Một hôm, có viên Thổ ti đem lễ vật rất hậu đến xin yết kiến, ông ôn tồn khước từ và sai mang về. Người đầy tớ ở dưới bếp biết được liền lén cửa sau ra, dọa nạt (viên Thổ ti) và nói dối là (ông) sẽ lấy một nửa. Việc bị phát giác, ông giận lắm. sai đem chém đầu ngay, bạn đồng liêu can ngăn mấy cũng không nghe. Chém xong, ông xin chịu tội với triều đình. Vua cho là (Nguyễn Văn) Hiếu tự tiện giết người, phạt ông phải giáng ba bậc nhưng vẫn cho lưu nhiệm chức cũ.

“...Năm thứ 10 (tức năm 1829 – NKT), vì già lại bệnh, ông xin được nghỉ chức, Vua cho y, lại còn cấp lương nguyên năm, nhưng rồi bệnh khỏi, ông vào hầu. Vua hỏi han hồi lâu rồi cho ông giữ chức Đô thống^[72], Trấn thủ Nghệ An. (Nguyễn Văn) Hiếu biết rằng, bạn đồng liêu, hễ bắt được bọn trộm cướp, tra khảo mà chúng nhận, nếu sau thấy là chúng khai chưa hết thì lại tra khảo tiếp bèn nói: -Chúng vì cùng khổ mà gian tà, cũng phải đục tường khoét vách gian nan lắm mới lấy được của. Nếu đã đem lòng thành thực mà nhận tội, chiếu luật xét xử thấy đã có thể đủ trừ được tội, thì việc gì cứ phải tra xét thêm nữa? Như nha môn xét hỏi án ngục, ngày ngồi tựa gối ở nhà cao, coi thường văn luật để kiếm có thu tiền, không khó nhọc mà vẫn được của, thì sự cướp ấy còn tệ hại hơn.

Bạn ông nghe lời ấy thì sợ lắm.”

Lời bàn

Có những người vợ nhân hậu và đảm đang, trong thì tế gia giỏi giang, ngoài thì giúp chồng làm nên sự nghiệp, lưu tiếng thơm cho muôn thuở. Tuy nhiên, cũng có những người vợ thiện cận, trong thì gia giáo coi thường, ngoài thì vì tham mà thôi thúc chồng nhúng tay vào tội, để tiếng

xấu đến muôn đời. Cho nên, không biết tình tảo nhắc nhau dừng lại đúng chỗ phải dừng lại, thì dầu có nặng tình bao nhiêu, đạo nghĩa vợ chồng cũng chẳng trọn. Như người vợ của Nguyễn Văn Hiếu, nếu chồng bà không phải là bậc thanh liêm, thì sự thế sẽ ra sao, không nói cũng rõ rồi.

Ở đời, chớ sợ người không biết tới ta mà chỉ sợ ta không xứng để được người biết tới mà thôi. Nguyễn Văn Hiếu làm quan, đến cả bọn bất lương cũng phải kính sợ mà lẩn tránh, người đời sao lại có thể không biết tới ông được?

Bất chấp can ngăn, quyết chém tên đầu bếp dối trá và tham lam, tội tự ý giết người của ông tất nhiên là không thể bỏ qua được, nhưng người tốt khác với bức tượng tốt chính là ở chỗ này, nặng lời trách cứ ông, ắt cũng không phải lẽ.

Ngẫm lời ông tâm sự với bạn đồng liêu, thấy ông quả là bậc giàu cả nhân lẫn trí. Sử chép lại lời ấy của ông, chí lí thay!

11. Trần Thủ Trần Công Hiến xét án

Trần Công Hiến sinh vào năm nào không rõ. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 16) cho hay, ông người Quảng Ngãi, lúc trẻ từng theo phò Nguyễn Phúc Ánh, đến khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi (tức Hoàng đế Gia Long) ông được bổ làm quan, được thăng đến chức Trấn thủ trấn Hải Dương. Khi trấn nhậm ở Hải Dương ông là người chủ trương đắp đê ngăn nước mặn tạo ra được hơn 800 mẫu đất làm ruộng, khiến cho nhân dân được cấy nhờ. Người Hải Dương tưởng nhớ công lao của ông bằng cách gọi con đê ngăn nước mặn ấy là đê Trần Công (con đê do ông quan người họ Trần chủ trương đắp nên). Cũng khi trấn nhậm ở Hải Dương, Trần Công Hiến là người đã tổ chức biên soạn nhiều bộ sách khá lớn. đồng thời, đã tự mình viết cuốn Hải Dương phong vật kí rất có giá trị. Ngoài ra, ông còn đứng ra tổ chức việc khắc in những sách quý của các triều đại trước, đóng góp rất đáng kể vào việc bảo vệ kho tàng cổ thư của nước nhà. Trần Công Hiến mất tại Hải Dương năm Đinh Sửu (1817), do chưa rõ năm sinh nên không biết ông thọ bao nhiêu tuổi.

Sinh thời, Trần Công Hiến là người có tiếng công minh và thanh liêm, tuy nhiên, chuyện khiến cho người đời nhớ tới ông nhiều nhất lại là chuyện ông xét án. Sách trên chép rằng:

“(Trần Công) Hiến là người công bằng và thanh liêm, xét xử được nhiều vụ kiện còn ứ đọng, trừ được mỗi hại cho dân. Có một vụ án mạng để đã khá lâu mà chưa tra xét được, triều đình đốc thúc rất nghiêm ngặt, (Trần Công) Hiến rất lấy làm lo. Một hôm đang ở giữa công đường, ông mệt quá, đành tựa ghế mà ngủ tạm. Trong cơn mơ màng, chợt ông nghe tiếng nói văng vẳng bên tai: -Con rết đánh bạc!

Tỉnh dậy, ông nghĩ rằng, kẻ tội phạm có lẽ họ Ngô tên Công chăng (âm Hán Việt, ngô công là con rết. – NKT). Nghĩ vậy, ông bí mật dò la, quả có người họ tên như vậy, hăn vì hơn thua cờ bạc mà đã giết người. Ông chỉ tra khảo một lần là hăn nhận ngay. Mọi người đều cho là ông xét án tài như thần.

Lại có chuyện kể rằng: ở phía tây thành của trấn ấy (tức trấn Hải Dương – NKT) có một cây cổ thụ, loài chuột đến đó làm hang mà ở, lâu ngày hóa thành yêu tinh, ai cũng lấy làm lo. (Trần Công) Hiến vừa mới tới nhậm chức đã sai chặt ngay cây ấy. Một đêm, ông đang nằm trong màn, chợt thấy một vật gì sáng như bó đuốc bay quanh, bèn đưa tay bắt lấy ngay, vật sáng cũng biến mất. (Trần Công) Hiến liền thắp đèn lên xem thì thấy một con chuột chết ở trong tay. Yêu quái từ đó không còn nữa”.

Lời bàn

Tổ chức đắp đê ngăn nước mặn, tạo ra được hơn 800 mẫu ruộng, dân một trấn nhờ đó mà có thêm cái ăn, bảo họ không thành kính tri ân sao được. Con đê tiếng là mang tên Trần Công Hiến mà thực là mang tấm lòng của dân vậy.

Canh cánh nỗi lòng lo bảo tồn vốn cổ của tổ tiên, cho khắc in sách quý của các bậc tiền bối để truyền bá, chỉ chừng ấy thôi cũng đủ rõ: quan của các thời thì nhiều lắm, nhưng làm quan mà có được nếp nghĩ như Trần Công Hiến thì chẳng mấy ai. Đã thế, ông còn cất công biên soạn Hải Dương phong vật kí, kính thay!

Người học rộng tài cao, lại là người làm công lao với xứ sở, bao giờ cũng là người được dân kính phục mà sợ, cho nên, lời tương truyền đây về li kì về cuộc đời của họ, có gì là lạ đâu. Phàm là việc có thể làm, dầu khó khăn đến bao nhiêu đi nữa, nếu ta dốc sức nghĩ suy cách làm cả khi ăn khi ngủ, thì sớm muộn thế nào ta cũng làm được mà thôi. Mấy tiếng con rết đánh bạc văng vẳng bên tai khi Trần Công Hiến đang thiếp đi ở giữa công đường, chẳng phải là do thần nhân mách bảo mà chính là kết quả của sự dầy công suy nghĩ của ông đó thôi.

12. Chuyện Hữu Tham Tri Vũ Trinh

Vũ Trinh người huyện Lương Tài (thuộc Bắc Ninh), cháu của quan Thượng thư Tiến sĩ Vũ Hy Nghi và là con của Hương Cống Vũ Thiều. Cha và ông của Vũ Trinh đều là bậc có danh vọng dưới thời Lê mạt, bởi vậy, năm 1776, dù mới đỗ Hương cống và mới 16 tuổi, Vũ Trinh cũng đã được chúa Trịnh Sâm (1767-1782) bổ làm Tri phủ của phủ Quốc Oai (nay thuộc Hà Tây). Khi vua Lê Chiêu Thống chạy đi cầu viện Mãn Thanh. Vũ Trinh là một trong những người ủng hộ mạnh mẽ, nhưng khi quân Mãn Thanh bị Quang Trung đánh cho đại bại, Lê Chiêu Thống chạy sang sông lưu vong trên đất Trung Quốc thì Vũ Trinh theo không kịp, đành phải ở lại, ẩn dật tại quê nhà.

Năm Gia Long thứ nhất (1802), nhận được tin Hoàng đế Gia Long sẽ thu dụng các cựu thần của nhà Lê, Vũ Trinh cùng mười vị cựu thần khác đã ra nhận chức. Vũ Trinh được bổ làm Thị trung Học sĩ^[728]. Ngay năm ấy, ông vào Huế để nhận chức. Năm Gia Long thứ mười hai (1813), Vũ Trinh được bổ làm Tham tri bộ Hình, và đó là đỉnh cao nhất trong hoạn lộ của ông. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 20) chép truyện Vũ Trinh như sau:

“Năm (Gia Long) thứ hai (tức năm 1803 – NKT), đám tang vua Lê (chỉ việc đưa hài cốt của Lê Chiêu Thống trở về nước – NKT) từ Yên Kinh^[729] trở về, triều đình bàn nên lấy Lê Diên đứng ra lãnh việc tang ma, nhưng bộ Lễ lấy làm khó nói khi báo việc này cho Bắc Thành (cơ quan đại diện cho triều đình cai quản vùng Bắc Bộ – NKT), vì không biết xưng hô với vị vua đã khuất này như thế nào cho phải lễ, viết thẳng tên ra liệu có được chăng? Vũ Trinh nói: -Thánh triều nên lấy đạo hậu hĩ mà đối xử với triều đã mất, xin cứ để hiệu cũ mà gọi là Lê Chiêu Thống cho đúng lễ.

Vua khen là phải. Vũ Trinh nhân đó tâu rằng: -Thần vốn là bề tôi của nhà Lê trốn tránh ở lại, vậy, xin được giải chức để về Bắc, lên cửa ải Nam Quan mà đón tang.

Vua nghe, khen là người có nghĩa, bèn chuẩn y lời tâu, đồng thời tiện thể, sai (Vũ Trinh) đi khám xét đề điều ở Bắc Thành. Xong việc, (Vua lại) triệu (ông) về kinh. Năm (Gia Long) thứ sáu (tức là năm 1807 – NKT), ông được sung làm Giám thí ở trường Hương – Sơn Tây, đến năm (Gia Long) thứ tám (tức năm 1809), ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc dự lễ mừng thọ Hoàng đế nhà Thanh, khi về, được cùng với các quan là Nguyễn Văn Thành và Trần Hữu Kính soạn thảo luật (tức bộ luật mà ta quen gọi là luật Gia Long – NKT). (Nguyễn Văn) Thành vốn trọng tài của Vũ Trinh, bèn cho con là (Nguyễn Văn) Thuyên thờ (Vũ Trinh) làm thầy. Năm (Gia Long) thứ mười hai (tức năm 1813 – NKT), ông được thăng làm Hữu Tham tri bộ Hình rồi có lệnh bổ làm Giám thí trường thi Hương – Quảng Đức (tức trường Trục Lệ hay trường Thừa Thiên – NKT).

Năm (Gia Long) thứ mười lăm (tức năm 1816 – NKT), con của (Nguyễn Văn) Thành là (Nguyễn Văn) Thuyên, bị Nguyễn Trường Hiệu tố cáo về tội mưu phản, lấy bài thơ (của Nguyễn Văn Thuyên làm) để làm chứng. (Nguyễn Văn) Thuyên phản bác, nói như thế là vu cáo. Vua nói với các thị thần rằng: -Nếu như (Nguyễn Văn) Thuyên không có ý làm giặc, thì tại sao thơ hẩn lại chứa sự bội nghịch thế này?

(Vũ) Trinh nói: -Thơ ấy, lời quê kệch và trái lẽ, nhưng trong đó có câu: U cốc sinh hương thiên lý viễn (nghĩa là: Hang sâu mà có hoa lan sinh sản ra được thì tiếng thơm có thể bay đến ngàn dặm). Xét kỹ, chữ này chỉ hoa, lẽ phải viết với bộ thảo ở trên, dưới có chữ giản, ngoài bọc bởi chữ môn (tức là chữ lan nhưng vì húy tên chúa Nguyễn Phúc Lan nên Vũ Trinh không dám đọc âm của chữ mà lần lượt đọc từng bộ phận của chữ – NKT), thế mà (Nguyễn Văn Thuyên) lại viết thành chữ hương là hương thơm, tức là còn biết kính tránh quốc húy. Ngay một chữ ấy mà còn biết kính tránh thì cũng đủ biết hẳn không phải là hạng có ý bạo nghịch được.

Vua giận lắm, nói rằng: -Bệnh vực đến quá như thế, chẳng phải là một lũ a dua hay sao!

Nói rồi, sai đoạt hết quan chức (của Vũ Trinh) và tống giam vào ngục. Về sau, (Nguyễn Văn) Thành uống thuốc độc tự tử, còn (Vũ) Trinh thì có

người khuyên nên tự liệu lấy, nhưng (Vũ) Trinh nói: -Nếu đắc tội với triều đình thì xin đem đầu chịu chém, nếu như không phải tội thì hà cớ gì phải tự hại thân mình để mang tiếng xấu với đời?

Đến năm (Gia Long) thứ mười bảy (tức năm 1818 – NKT), nhân kì thu thăm, (Vũ Trinh) được giảm cho tội chết nhưng phải đem đi an trí ở Quảng Nam. Tới nơi bị phát phối, (Vũ) Trinh chuyên lo giảng sách cho học trò, lấy văn chương sách vở làm vui, kể như an phận chớ không tỏ rõ uất hận gì.

Năm Minh Mạng thứ chín (tức năm 1828), Vua tuần du ở Quảng Nam. (Vũ) Trinh vì già ốm sai con ra tâu xin, Vua thương, tha cho, được về thăm nhà, nhưng về đến bản quán được vài hôm thì mất, thọ 70 tuổi (tính theo tuổi ta, tức 69 tuổi tây – NKT)”.

Lời bàn

Trước thờ triều Lê, sau thờ triều Nguyễn, khí tiết của kẻ bề tôi như thế chẳng phải là sáng giá gì, nhưng thôi, thời ấy nào phải chỉ có một mình Vũ Trinh làm như vậy đâu? Lời đề nghị được đi đón hài cốt của Lê Chiêu Thống, âu cũng là chút vớt vát đáng kể cho Vũ Trinh vậy.

Nguyễn Văn Thành trọng vọng Vũ Trinh vì coi Vũ Trinh là người có tài, nhưng xem ra cái tài của Vũ Trinh cũng chẳng là bao, chỉ mới đủ để phân tích sự lắt léo của chữ nghĩa chứ chưa thể đủ để mổ xẻ những lắt léo của sự đời. Sử chép rằng, kể từ khi bị đem đi an trí ở Quảng Nam, ông tỏ ra an phận, nhưng xem việc ông sai con đi tâu xin với vua Minh Mạng thì thấy chừng như nổi ưu tư danh vọng trong ông vẫn còn nặng lắm.

13. Thương hại thay, Nguyễn Văn Thành!

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập) đã dành trọn quyển thứ 21 để viết về Nguyễn Văn Thành, một trong những đại thần của triều Nguyễn thời Gia Long.

Tiên tổ của Nguyễn Văn Thành vốn người Thừa Thiên, nhưng tính đến Nguyễn Văn Thành thì dòng họ này đã di cư vào Gia Định được năm đời. Nguyễn Văn Thành sinh năm Mậu Dần (1758), mất năm Đinh Sửu (1817), thọ 59 tuổi.

Thuở nhỏ, Nguyễn Văn Thành được gia đình cho ăn học chu tất, bởi vậy, trong số các tướng lĩnh lúc bấy giờ, ông là người có kiến thức uyên bác hơn cả. Năm 1773 (15 tuổi), Nguyễn Văn Thành cùng cha là Nguyễn Văn Hiền theo phò chúa Nguyễn để chống lại Tây Sơn. Cha mất, ông tiếp tục theo phò Nguyễn Phúc Ánh và khi mới ngoài hai mươi tuổi, ông đã là một trong những chỗ dựa tin cậy của Nguyễn Phúc Ánh. Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Nguyễn Văn Thành được bổ làm Tổng trấn Bắc Thành, thay mặt triều đình cai quản miền Bắc (tương đương với vùng Bắc Bộ ngày nay). Ông cũng là một trong những người được Hoàng đế Gia Long trao trách nhiệm soạn thảo bộ luật cho triều Nguyễn.

Điểm lại hành trạng của những người theo phò Nguyễn Phúc Ánh thì thấy quả thật ít ai có may mắn vươn tới cực đỉnh danh lợi như Nguyễn Văn Thành, song cũng ít ai phải chịu nhiều cay đắng tủ nhục và oan khuất như Nguyễn Văn Thành. Riêng nỗi cay đắng tủ nhục và oan khuất, xin được theo sách nói trên mà dẫn ra mấy sự kiện chính như sau:

- Sự kiện thứ nhất xảy ra năm Ất Tị (1785). Năm này, Nguyễn Văn Thành đang cùng Nguyễn Phúc Ánh bôn tẩu ở Xiêm La. “Tính Nguyễn Văn Thành rất thích cờ bạc, thường thua và mắc nợ, bị người ta đòi hoài. Một hôm đang theo Vua ở đất Xiêm La, Nguyễn Văn Thành được Vua sai đem 1000 lạng bạc đi Chiêm Kha (tên một vùng đất của Xiêm La) để mua thóc. Dọc đường (Nguyễn Văn Thành) gặp quan quân (của Vua) cũng vì đánh bạc mà mắc nợ với người Xiêm La, bị họ đến đòi nợ rất khổ, ông thấy

thế mà thương, liền đổ hết bạc ra trả nợ cho quan quân (của Vua) rồi tay không mà về. Vua biết chuyện, tuy không bằng lòng nhưng cũng lấy làm lạ, không bắt tội ông”.

- Sự kiện thứ hai xảy ra vào năm Đinh Mùi (1787): “Mùa thu, Hà Hỷ Văn (tướng của Tây Sơn – NKT) đóng quân ở đảo Côn Lôn, muốn được quy phục, Vua bèn sai (Nguyễn Văn) Thành cùng với Nguyễn Thái Nguyên đi đón, nhưng khi trở về, vì gặp gió chướng, thuyền không thể đến nơi Vua ở được, đành phải đóng tạm tại Hà Tiên. Bỗng hết lương ăn, (Nguyễn Văn) Thành liền đóng giả thuyền giặc đi tuần để cướp lương. Khi Vua từ Xiêm La về đảo Cổ Cốt^[730], (Nguyễn Văn) Thành dẫn Hà Hỷ Văn vào yết kiến và tâu việc đi cướp lương cho quân ăn. Vua giận lắm, sai giam Nguyễn Văn) Thành lại, nhưng sau lại thả ra, sai đi đánh giặc”.

- Sự kiện thứ ba xảy ra vào năm Kỷ Mùi (1799). Năm này, Nguyễn Văn Thành được làm Tiết chế, chỉ huy trận đánh vào Quy Nhơn. Cùng ở trong bộ chỉ huy với Nguyễn Văn Thành, còn có Lê Văn Duyệt, Lê Chất và Tống Viết Phúc. Sách trên chép: “Trận này, (Nguyễn Văn) Thành cùng (Lê Văn) Duyệt, cầm cờ trên bành voi để chỉ huy các tướng. Tính (Nguyễn Văn) Thành thích uống rượu. Lúc sắp vào trận, lấy be rượu rót uống, nhân thế, rót mời (Lê Văn) Duyệt. (Lê Văn) Duyệt không uống. (Nguyễn Văn) Thành nói: -Hôm nay trời rét, uống rượu cho thêm khí lực.

(Lê Văn) Duyệt cười mà nói rằng: -Người nào nhút nhát mới phải mượn rượu để tăng khí lực. Trước mắt ta, nào có ai đáng mặt giỏi trận mạc để cùng đối địch, vậy thì cần gì phải dùng đến rượu?

(Nguyễn Văn) Thành nghe vậy thì thẹn và cũng kể từ đó, bắt đầu để bụng nuôi giận đối với Lê Văn Duyệt.

- Sự kiện thứ tư xảy ra vào năm Tân Mùi (1811). Năm này, các quan là Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát phạm tội, Vua giao cho triều đình xử. Nguyễn Văn Thành cho rằng Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát quả đúng là có tội, nhưng lấy công bù tội thì cũng có thể được coi là thuộc hàng bát nghị. Lời ấy dâng lên, Vua cho là (Nguyễn Văn) Thành bênh vực cho kẻ có tội, bèn phạt ba con trâu!

- Sự kiện thứ năm xảy ra vào năm nào không rõ, nhưng tạm ước đoán là năm Nhâm Thân (1812): “Vua đi coi đất để đặt Sơn Lăng (các vua triều Nguyễn thường tự chọn đất xây lăng cho mình ngay khi còn sống. Sơn Lăng là lăng của Gia Long – NKT). Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (tức vua Minh Mạng, lúc này chưa lên ngôi – NKT) và các đại thần cùng theo đi. Lúc đào huyệt, thấy đất có năm sắc, Vua lấy làm mừng, cho đó là điềm tốt, quần thần đều chúc tụng, riêng (Nguyễn Văn) Thành không nói gì. Vua hỏi thì ông tâu: -Đất táng thân mẫu của tôi cũng có năm sắc như vậy, mà lại còn đẹp hơn.

Vua im lặng, quần thần thì tỏ vẻ không bằng lòng. (Nguyễn Văn) Thành lại nói: -Gần đây, ở xứ Chiêm Ê^[731] có huyệt đất rất tốt.

Phạm Văn Nhân nói: -Đã biết là huyệt tốt như vậy, tại sao không tâu lên?

Nguyễn Văn Thành nói: -Đất ấy tuy tốt nhưng không nên táng, vì hễ táng vào thì thế nào cũng bị sét đánh.

Vua nghe và chẳng lấy gì làm thích thú. Thánh Tổ Nhân Hoàng đế nói với (Nguyễn Văn) Thành rằng: -Tây Sơn là lũ tiếm ngục mới bị sét đánh vào mả, chớ đời thánh minh được trời giúp, làm gì có chuyện ấy. Trước mặt Vua, sao người dám nói như vậy.

(Nguyễn Văn) Thành biết mình lỡ lời, bèn lui ra. Ông thường nói trước mặt Vua rằng: -Phía Tây Bắc có cầu vồng bảy màu đấu nhau. Đó chính là điềm báo của trời.

Vua giận (Nguyễn Văn) Thành hay khích bác bằng những lời quái dị quá mức. Đến khi việc con của (Nguyễn Văn) Thành là (Nguyễn Văn) Thuyên bị phát giác ra, Vua liền đem những lời nói này để bảo quần thần buộc tội (Nguyễn Văn) Thành”.

- Sự kiện thứ sáu xảy ra vào năm Ất Hợi (1815): “Bấy giờ, Vua ở ngôi tuổi đã cao nhưng vẫn chưa định người nối ngôi. Nhân tan buổi chiều, vua hỏi (Nguyễn Văn) Thành rằng: -Cháu ta là Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con trưởng của Hoàng Tử Cảnh – NKT) thì còn bé, vậy, trong các con ta, ai đáng được lập làm Thái tử.

(Nguyễn Văn) Thành tâu: -Đích tôn thừa trọng, theo đúng lễ này mới gọi là phải. Nay nếu bề hạ muốn chọn người khác thì ở đời, biết con chẳng ai bằng cha, việc này tôi không dám can dự.

Một hôm (Nguyễn Văn) Thành hội triều thần ở nhà riêng và nói: -Hoàng Tôn Đán nên nối ngôi vua, tôi đã tâu Vua xin lập, các quan thấy thế nào?

Trịnh Hoài Đức sợ phải tội lầy, liền ngăn trở, nói rằng: -Đây là việc quốc gia đại sự, phải để Nhà vua quyết đoán, không phải là việc của quần thần. Nếu có ý riêng mà toan định đoạt, tội lớn lắm.

Nghe vậy, (Nguyễn Văn) Thành mới thôi. Từ đấy trở đi, mỗi khi vào chầu, (Nguyễn Văn) Thành thường xin lập Thái tử, Vua im lặng khiến (Nguyễn Văn) Thành càng ngờ và sợ hãi”.

- Sự kiện thứ bảy bắt đầu xảy ra từ cuối năm Ất Hợi (1815) và kết thúc bi thảm vào mùa hè năm Đinh Sửu (1817): “Con của (Nguyễn Văn) Thành là (Nguyễn Văn) Thuyên, đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu (1813), thường dùng thơ văn để giao thiệp với khách. Nghe nói ở Thanh Hóa có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận là những người nức tiếng hay chữ, (Nguyễn Văn) Thuyên bèn sai môn hạ là Nguyễn Trương Hiệu đến mời. Trong bài thơ (gửi hai người nói trên – NKT), có câu:

Thử hồi nhược đặc sơn trung để

Tả ngã kinh luân chuyển hóa cơ.

(Nghĩa là: Thời nay, nếu mà có được vị chúa trong núi kia ở bên cạnh để ta lo sắp đặt thì có thể xoay chuyển được cơ trời).

Câu thơ này hàm ý bội nghịch, cho nên, Nguyễn Trương Hiệu liền đi báo với quan Thiêm sự⁷³² của bộ Hình là Nguyễn Hữu Nghi. (Nguyễn) Hữu Nghi vốn có thù oán với (Nguyễn Văn) Thành, bèn sai (Nguyễn Trương) Hiệu đem lời thơ ấy mà tố cáo với Lê Văn Duyệt. (Lê Văn) Duyệt và (Nguyễn Văn) Thành vốn không hòa hợp, nên (Lê Văn) Duyệt liền đem thơ ấy dâng Vua. Vua cho là sự trạng chưa rõ, sai trả lại (cho Nguyễn Văn) Thuyên). Thấy tờ giấy có bài thơ rất đáng giá, (Nguyễn Trương) Hiệu bèn giữ lại để tống tiền (Nguyễn Văn) Thuyên. (Nguyễn Văn) Thuyên cho tiền

nhưng (Nguyễn Trương) Hiệu vẫn chưa vừa lòng, bởi vậy hắt dợt (Nguyễn Văn) Thành đi châu về, đón đường nắm áo mà đòi thêm. (Nguyễn Văn) Thành lập tức bắt cả (Nguyễn Trương) Hiệu và (con là Nguyễn Văn) Thuyên giam vào ngục Quảng Đức, rồi khi vào châu thì đem việc ấy tâu Vua. Vua giao cho đình thần tra xét, nhưng lại nghĩ là chứng cứ chưa đủ, bèn tha cho (Nguyễn Văn) Thuyên, còn (Nguyễn Văn) Thành thì vẫn được làm quan như cũ.

Năm (Gia Long) thứ mười lăm (tức năm Bính Tí, 1816 – NKT) quan Kí lục của Quảng Trị là Nguyễn Duy Hòa dâng sớ hạch tội (Nguyễn Văn) Thành làm việc trái phép, Vua giao cho triều thần bàn nghị. (Việc này đã có chép ở chuyện Nguyễn Duy Hòa). Tháng 2, Vua làm lễ tế đàn Nam Giao^[733], các quan ở bộ Lễ nói rằng (Nguyễn Văn) Thành không nên dự. Vua nói: - (Nguyễn Văn) Thành là trọng thần, tuy con của hắt có việc mờ ám, nhưng ta há lại nghe lời của một bên để rồi vội bỏ xa bậc huân cựu hay sao?

Nói rồi, cho (Nguyễn Văn) Thành dự. Một hôm, Vua bãi châu, đi vào nhà trong, (Nguyễn Văn) Thành chạy thẳng đến nắm áo Nhà vua, khóc lóc mà kêu rằng: -Tôi từ thuở bé đến nay đi theo bệ hạ, vốn chẳng có tội gì, nay bị người ta bịa đặt để hãm vào tội lỗi, lẽ đâu bệ hạ nhìn chúng giết tôi mà không cứu giúp một chút?

Nguyễn Đức Xuyên thấy thế, hét to lên rằng: -Người có tội hay không có tội, việc đó đã có công nghị của triều đình sao lại dám vô lễ, xuống ngay!

Từ đấy, (Vua) cấm không cho (Nguyễn Văn) Thành vào châu và sai Lê Văn Duyệt tra xét vụ án (Nguyễn Văn) Thuyên. Mới tra một lần, (Nguyễn Văn) Thuyên đã thú tội, (Nguyễn Văn) Thành cũng sợ hãi mà nhận. Vua đem tờ biểu của (Nguyễn Văn) Thành cho các quan xem. Quan Lễ bộ Thượng thư là Phạm Đăng Hưng tâu rằng: -(Nguyễn Văn) Thành chỉ khéo nói úp mở, lấy khôn vặt để dối triều đình, xin nhận tội như thế này chưa phải là thực tâm đâu.

Quần thần xin giam (Nguyễn Văn) Thành vào ngục, Vua nói: -(Nguyễn Văn) Thành hiển nhiên là có tội, nhưng theo lẽ, đối xử với đại thần cũng phải khác.

Nói rồi, Vua sai thu ần của (Nguyễn Văn) Thành và cho về ở nhà riêng. Nghị án xong, quần thần tâu rằng, cha con (Nguyễn Văn) Thành đáng xử tử, chỉ có quan Tham tri của bộ Lại là Trần Văn Tuấn nói rằng: -(Nguyễn Văn) Thành không biết dạy con là tội nhẹ, còn (Nguyễn) Duy Hòa dám hạch cả đại thần là tội nặng.

Vua nói: -Thế thì khóa miệng người ta lại hay sao? Đó không phải là chính danh đâu.

Nói rồi, sai đình thần bàn lại. Đúng lúc đó, Diên Tự Công của họ Lê là Lê Duy Hoán mưu phản, việc bị phát giác, các quan ở Bắc Thành bàn định đưa giải Lê Duy Hoán vào kinh. Vua nhân đó sai các quan ở bộ Hình xét hỏi. Lê Duy Hoán nói rằng (Nguyễn Văn) Thuyên gửi thư giục nó làm phản. Bộ Hình dâng lời khẫu cung lên, triều đình xin bắt (cha con Nguyễn Văn Thành) để trị tội.

Năm (Gia Long) thứ mười sáu (tức năm 1817 – NKT), mùa hạ, Vua ra lệnh bắt (Nguyễn Văn) Thành và các con giam hết ở Quân xá Thị trung^[734] để đình thần xét hỏi lại. (Nguyễn Văn) Thành được đưa đến Vũ Công Thự. Hỏi: -Tính làm phản à?

Đáp: -Không!

Hỏi: -Có dự biết việc đó không?

Đáp: -Không!

Đối đáp xong, (Nguyễn Văn Thành) đi ra, mặt giận hằm hằm, về đến Quân xá, ông nói với quan Thị trung Thống chế Hoàng Công Lý rằng, án xét đã xong, vua bắt bề tôi phải chết mà bề tôi không chết là bề tôi bất trung. Giờ lâu, ông đi nằm, lấy thuốc độc tự tử. Năm ấy, (Nguyễn Văn Thành) sáu mươi tuổi (tính theo tuổi ta – NKT). Quân lính của (Nguyễn Văn) Thành lấy được bản trần tình của ông, Hoàng Công Lý dâng vua. Lời trần tình có câu rằng: -Sớm rèn tối đức, tạo cho cha con tôi tội cực ác, không thể tố cáo vào đâu được, cho nên chỉ biết chết mà thôi.

Vua cảm từ trần tình mà thương khóc rồi dụ rằng: -(Nguyễn Văn) Thành theo trẫm từ lúc còn ít tuổi, từng chịu gian nan và lập được công to, nay

bồng chốc mà ra thế này, trăm không hay biết trước để bảo toàn sứ mạng tức là đức của trăm đã bạc rồi vậy.

Vua hỏi Phạm Đăng Hưng rằng: -Nên táng (Nguyễn Văn) Thành theo lễ nào?

(Phạm Đăng) Hưng tâu: -Táng theo lễ thứ nhân.

Vua im lặng, sau, sai một viên Cai đội ở Trung quân đem ba mươi người lính đi lo việc tang, cấp cho 500 quan (ngang với tiền trả mũ áo khi về hưu), lại cho thêm ba tấm gấm Tống và vải lụa cộng là mười tấm. Các con (của Nguyễn Văn Thành) đang giam đều tha cho ra khỏi tù cả”.

Lời bàn

Nguyễn Văn Thành một đời làm tướng, tài đủ để thắng được đối phương nhưng chưa đủ để chế ngự những suy nghĩ bột phát trong người, khiến bao lần phải thất thố, mất lòng đồng僚 và mất cả sự tin yêu của vua nữa. Xem việc ông để tâm chán ghét Lê Văn Duyệt khi Lê Văn Duyệt từ chối uống rượu, lại xem việc ông nói năng thiếu cẩn trọng khi đi chọn đất làm Sơn Lăng cho vua Gia Long, cũng như khi ông họp các quan bàn chuyện lập Thái tử, thì đủ biết ông là người khó bề tránh được đại họa.

Cha nào, con nấy, cái nông nhênh của Nguyễn Văn Thuyên không thể nói là không có phần ảnh hưởng của cha. Xưa nay, nông nhênh vô lối với khẩu khí của bậc có chí lớn rất biệt nhau, vậy mà nào ít kẻ cố tình trộn lẫn. Thương hại thay! Vua Gia Long lúc đầu tha cho các con của Nguyễn Văn Thành, nhưng sau đó lại bắt giết Nguyễn Văn Thuyên. Dường thế thuở ấy bớt được một kẻ gàn, quả có vậy thật. Về sau, vua Minh Mạng còn bắt giết hết những người con còn lại của Nguyễn Văn Thành, gồm Nguyễn Văn Thần, Nguyễn Văn Nhâm, Nguyễn Văn Chuân, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Hân, cùng với gia thuộc của họ. Vụ án mới thâm làm sao!

Ranh ma bợn cả trong toàn bộ chuyện này có lẽ là Nguyễn Trương Hiệu. Kẻ ăn hối lộ gian ngoan ấy đã đẩy gia đình Nguyễn Văn Thành vào chỗ khốn cùng. Bấy giờ, triều đình không xử tội hãn, thế cũng có nghĩa là triều đình tự xác định mức độ xấu tốt của mình. Mới hay, kẻ ăn hối lộ và tống

tiền thiên hạ, chẳng phải ngẫu nhiên mà có và cũng chẳng phải ngẫu nhiên mà được bình yên.

14. Vì sao Nguyễn Văn Tài bị xử tử?

Nguyễn Văn Tài quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào không rõ, sử cũ chỉ cho biết ông là quan giữ chức Tham luận ở dinh Tả quân thời Gia Long mà thôi. Bình sinh ông là người cương trực nhưng thiếu cẩn trọng, trước khi làm việc cũng như nói năng, ít chịu cân nhắc cho thấu đáo. Năm Kỉ Tị (1809), Nguyễn Văn Tài đã bị xử tử. Việc này được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 22) chép lại như sau:

“Năm (Gia Long) thứ tám (tức năm Kỉ Tị, 1809 – NKT) Vua đi tuần du Quảng Nam, sai (Lê Văn) Duyệt cùng bọn Nguyễn Văn Khiêm và Đặng Đức Siêu ở lại giữ kinh thành. (Lê Văn) Duyệt là người rất nghiêm, thẳng tay trị tội bất cứ ai, cho nên, chư tướng và các quan dưới quyền ít ai dám ngó mặt, đến cả các bậc đại thần huân cựu lúc bấy giờ cũng sợ, chỉ có Hữu quân là Lê Chất là tận tâm lo giúp việc cho (Lê Văn) Duyệt mà thôi. Mọi việc quân cơ và triều đình, (Lê Chất) thường đi lại bàn bạc với (Lê Văn) Duyệt.

Bấy giờ, có viên Tham luận^[735] ở dinh Tả quân, tên là Nguyễn Văn Tài, vì có lỗi bị (Lê Văn) Duyệt quở trách, hăn bèn dâng lời tố cáo (Lê Văn) Duyệt bí mật lập đồn xây kho, ngầm sai người ra Bắc Thành để dụ hào kiệt, đã thể lại cùng với Lê Chất đi lại mật bàn, ngờ là có mưu làm phản. (Lê Văn) Duyệt sợ hãi, xin nhận tội. Toàn bộ vụ việc được giao cho hộ Hình xét hỏi. (Nguyễn Văn) Tài bị quy cho tội vu cáo, án dâng lên, Vua nói: -(Nguyễn Văn) Tài nói dường như cũng có chút nguyên cớ, vậy phải xét hỏi cho đến cùng để sau này khỏi ngờ vực.

Nói rồi, sai đình thần xét lại. Cuối cùng, (Nguyễn Văn Tài) không thể viện được chứng gì để tự bào chữa cho mình, đành phải tội bị xử tử”.

Lời bàn

Tính cách của một con người thường được bộc lộ rõ nhất, khi bỗng dưng trao tiền hoặc trao quyền cho họ. Dẫu bạn có kém cỏi đến bao nhiêu thì khi bước vào chỗ tập nập người mua kẻ bán, bạn cũng có thể nhanh chóng nhận ra ngay rằng ai là kẻ mới có tiền, và ai là kẻ đang tiêu xài những đồng

tiền bất chính. Dẫu bạn có vô tâm đến đâu, thì khi bước vào công đường, bạn cũng có thể lập tức nhận ra ai là kẻ hãnh tiến, coi quyền hành như một thứ vũ khí lợi hại để ban ơn hoặc giáng họa cho mọi người. Mới hay, giao tiền và giao quyền sai địa chỉ cũng chẳng khác gì mở cửa cho giặc vào.

Giao việc ở lại coi giữ kinh thành cho Lê Văn Duyệt mới biết Lê Văn Duyệt là ai. Làm quan mà mục hạ vô nhân thì trước là hại cho kẻ vô phúc phải làm người thừa hành, sau là hại cho chính kẻ đang vênh váo mà quên mất điều gì đã sẵn dành cho mình ở phía trước. Như Lê Văn Duyệt, nếu ông biết trước rằng, về sau ông chết cũng chẳng được yên, hẳn ông chẳng xử sự như ông đã xử sự vậy. Người cận nghĩ thường nói rằng vinh nhục thật khó mà lường, thực ra, chẳng có gì đáng gọi là khó lường cả, vấn đề là có chịu lường trước hay không mà thôi.

15. Đoạn kết bi thảm của Đặng Trần Thường

Đặng Trần Thường người huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc Hà Tây, sinh năm Kỉ Mão (1759), mất năm Bính Tí (1816), thọ 57 tuổi. Thời trẻ, ông có kết bạn với Ngô Thì Nhậm, nhưng Ngô Thì Nhậm thì đỗ đến Tiến sĩ còn Đặng Trần Thường thì chỉ đỗ có Sinh đồ (tức Tú tài) mà thôi. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 27) chép về Đặng Trần Thường có mấy đoạn như sau:

“Đặng Trần) Thường trước kia có quen biết với (Ngô Thì) Nhậm người ở huyện Thanh Oai. Khi (Ngô Thì) Nhậm làm quan với ngụy (chỉ Tây Sơn – NKT) tới chức Binh bộ Thượng thư, (Đặng Trần) Thường tới ra mắt (Ngô Thì) Nhậm. Nhân bàn việc đời, (Ngô Thì) Nhậm nói: -Người quân tử quý ở chỗ phải biết thông biến^[736], có vậy mới làm nên sự nghiệp, chớ có đâu như lũ thất phu, chỉ biết có mình, phỏng được ích gì?

Khi nói, (Ngô Thì Nhậm) có vẻ lấy thứ vị và quyền uy để lấn át (Đặng Trần) Thường. (Đặng Trần) Thường giữ áo đứng dậy về. Khi đến nhà, (Đặng Trần) Thường nói với người nhà rằng: -Ta sẽ giết thẳng giặc ấy!

Từ ấy, nuôi chí đi xa. Mùa đông năm Quý Sửu (1793), nhân có Nguyễn Đình Đắc từ Gia Định ra chiêu dụ hào kiệt, (Đặng Trần) Thường bèn cùng bọn Nguyễn Bá Xuyên vượt biển vào Nam.”

Đặng Trần Thường đã cùng với nhiều tướng lĩnh khác, dốc lòng phò tá Nguyễn Phúc Ánh, lập được nhiều công lao. Ngay khi vừa lên ngôi Hoàng đế (tức Hoàng đế Gia Long), Nguyễn Phúc Ánh đã cho Đặng Trần Thường được quyền lĩnh công việc ở bộ Binh (tương đương với chức Thượng thư bộ Binh) và ở lại Bắc Thành để cùng với Nguyễn Văn Thành lo việc ổn định tình hình. Và, Đặng Trần Thường đã gặp lại Ngô Thì Nhậm. Sách trên viết rằng:

“Mùa xuân năm Quý Hợi (tức năm 1803 – NKT), bọn ngụy Thượng thư là Ngô (Thì) Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan ra đầu thú, đều đem giải về kinh đô. (Đặng Trần) Thường dưng sớ nói: -Bọn (Ngô Thì) Nhậm là bề tôi cũ của nhà Lê, thế mà nỡ cam tâm thờ giặc, đặt lời dối trá

để lừa người Thanh (chỉ việc Ngô Thì Nhậm được vua Quang Trung ủy thác việc quan hệ bang giao với nhà Thanh – NKT), hãm bao người vào đường bất nghĩa. Tội ác ấy, dẫu có chẻ hết tre (để làm thẻ) mà ghi cũng không thể hết, thật đúng là kẻ hủy hoại danh giáo, nếu không giết đi thì biết lấy gì để răn bảo người đời sau.

Các quan ở Bắc Thành vì thế cùng nghị tội. Nhưng (quan Tổng trấn của Bắc Thành) Nguyễn Văn Thành nói: -Bọn (Ngô Thì) Nhậm cố nhiên là có tội đáng chết, nhưng chiếu chỉ đã nói rõ ràng là ngục quan ra thú được miễn tội, không thể nào tự ý làm việc thất tín được.

Nói rồi, bèn đem bọn họ ra Văn Miếu đánh roi trước khi tha. Ba người (Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan) cùng bị đánh roi nhưng chỉ có một mình (Ngô Thì) Nhậm là đau nhất, rồi vì đau mà mất, ấy là bởi (Đặng Trần) Thường giận (chuyện cũ) mà thành ra vậy.”

...(Đặng Trần) Thường và Lê Chất vốn có hiềm khích với nhau. Khi (Lê) Chất được trao tước Quận công, Đặng Trần Thường nói với mọi người rằng: -(Lê) Chất mà là Quận công thì bọn ta phải đáng đến mười lần Quận công.

(Lê) Chất nghe được lời ấy thì càng căm giận, đến khi ra làm Tổng trấn Bắc Thành, nghe nói (Đặng Trần) Thường trước kia đi ban cấp sắc phong thần (của triều đình), đã dám đưa Hoàng Ngũ Phúc là kẻ đã đi xâm lấn miền Nam (chỉ việc năm 1774, chúa Trịnh sai viên. tướng này đem ba vạn quân, lợi dụng lúc Tây Sơn khởi nghĩa, ồ ạt tấn công vào Đàng Trong – NKT) vào hàng phúc thần, lại còn liệt kê (tên của Hoàng Ngũ Phúc) vào Tự Điển, ngoài ra còn cho cả một số thân nhân (đã quá cố) cũng được làm phúc thần, việc này có sự giúp sức của quan Tham tri bộ Lễ là Nguyễn Gia Cát, (Lê Chất) bèn cáo giác ra. (Đặng Trần) Thường dâng sớ xin nhận tội. Vua nói: -Lũ các người dối người, lừa thần, dám làm những việc không ai dám làm cả.

Nguyễn Gia Cát vì thế bị xử tội giam lại để chờ chém, nhưng về sau được tha, cho lưu lại ở kinh đô để làm việc. (Lê) Chất lại tâu thêm rằng: -(Đặng Trần) Thườngkhi còn ở Bắc Thành đã làm nhiều chuyện trái phép,

như ước hiếp người ta để chiếm ao, đầm, ăn lậu thuế đình, thuế điền, vậy, xin bắt để trị tội.

Bởi lẽ này, (Đặng Trần) Thường bị khép vào tội phải xử tử. Khi ở trong ngục, (Đặng Trần) Thường hay uống rượu bữa bãi, lại còn nói càn. Hẳn có làm bài phú bằng văn Nôm, đề là Vương Tôn, ví mình cũng gặp cảnh ngộ tương tự như Hàn Tín thuở nào, lời lẽ rất ai oán. Đình thần đều cho là đáng giết. Năm Bính Tí (tức năm 1816 – NKT) hẳn bị xử phải thắt cổ cho chết, gia sản bị tịch thu.”

Lời bàn

Đặng Trần Thường bắt đầu để bụng thù oan chẳng qua chỉ vì một lời nói quá thật của Ngô Thì Nhậm. Trách Ngô Thì Nhậm vụng về ư? Thế kể cũng có cái đúng, nhưng, người mà lúc nào cũng chỉ nói những lời cốt làm đẹp lòng kẻ khác, người mà lúc nào cũng né tránh sự thật, vì sợ ... nói thật mất lòng, thì thử hỏi, có đáng gọi là người nữa hay không?

Nếu Đặng Trần Thường nặng lòng thù oán Ngô Thì Nhậm chẳng qua chỉ vì một câu nói, thì Lê Chất cũng biết để bụng ghét bỏ Đặng Trần Thường chẳng qua cũng chỉ vì một câu nói đó thôi. Sau, chính bản thân Lê Chất cũng bị kẻ khác tìm cách trả thù bởi lí do tương tự. Nhà Phật nói rằng, nếu cứ lấy oán trả oán thì oán sẽ dằng dặc mãi không dứt và người ta sẽ chìm đắm mãi trong bể khổ. Nếu lời này chưa đúng cho tất cả, thì trong những trường hợp cụ thể kể trên, quả là chí lí vô cùng.

Bài học về sự báo oán nhỏ nhen của lũ tiểu nhân chất đầy trong sử, xin hãy đọc và suy gẫm đi, lợi cho thân mình, lại cũng lợi cho xã tắc, lợi cho hôm nay và cũng lợi cho mai sau, sự ích lợi to lớn đến không cùng.

16. Phía sau vụ án Trần Nhật Vĩnh

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 23), nhân chép chuyện Lê Văn Duyệt, đã chép chuyện quan dưới quyền của Lê Văn Duyệt là Trần Nhật Vĩnh nhưng không cho biết Trần Nhật Vĩnh quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Theo sách nói trên thì vào năm Minh Mạng thứ tám (1827). khi Lê Văn Duyệt đang làm Tổng trấn Gia Định thì Trần Nhật Vĩnh được cử giữ chức Tham tri Tào Hộ ở Gia Định thành. Nhưng cũng năm ấy, Trần Nhật Vĩnh bị Trung sứ của triều đình đến bắt giải về kinh đô Huế và bị tống giam. Chuyện được chép văn tắt như sau:

“Quan giữ chức Tham tri ở Tào Hộ của Gia Định thành là Trần Nhật Vĩnh, xử việc nhanh nhẹn, được (Lê Văn) Duyệt rất tin dùng. Nhưng, (Trần) Nhật Vĩnh là kẻ gian xảo và hiểm độc, đã thế lại còn tham ăn của đút lót và cậy thế để kiếm lợi riêng, thậm chí, chiếm tài sản, dỡ nhà và cướp vợ của người ta. Mọi người biết nhưng vì sợ sự hiểm độc của hắn nên không dám tố cáo.

Vua sai Trung sứ đến bí mật khảo xét mọi điều mà (Lê Văn) Duyệt vẫn không hay biết gì. Sau, (Trần Nhật) Vĩnh bị triệu về kinh đô, hắn đi chưa đầy một tháng thì dân trong hạt đã thi nhau nạp đơn kiện. Bấy giờ, (Lê Văn) Duyệt mới biết là (Trần Nhật) Vĩnh làm lỡ việc, bèn đem việc tâu lên, tự nhận tội đã dùng người một cách bừa bãi. Vua lập tức sai tống giam (Trần Nhật) Vĩnh và xuống dụ cho (Lê Văn) Duyệt rằng: -Trước đây, người từng nghe lời bất chính của (Trần) Nhật Vĩnh nên làm nhiều việc sai trái, chứng cứ tâu lên kể cũng đã nhiều, nhưng trăm nghĩ công lao to lớn của người nên không trách mắng. Nay, tuổi người đã cao, biết hối lỗi mà đem việc Trần Nhật Vĩnh ra xin nghiêm trị, dâng lời biểu nhận lỗi rất chân tình. Trẫm đã biết rõ lòng thành của người. Có lỗi mà biết hối lỗi thì thánh nhân còn tha cho, huống chi là trẫm với người? Tất cả những lời tự xin triều đình nghị bàn xét xử, trẫm đều tạm gia ân mà tha cho. Vậy, trẫm ân cần chỉ bảo và mở lối cho người để người được yên tâm. Từ nay, người phải dốc lòng giữ tiết của bậc tôi trung, chọn người (cho thận trọng) mà dùng, chọn lời (cho kĩ lưỡng) mà nghe, chớ vội vã mà đắc tội, có thế mới giữ được tiếng

tốt và danh thơm xứng đáng với ý tốt của ta trong việc bảo vệ các công thần”.

Lời bàn

Nếu niềm tin của triều đình đối với Lê Văn Duyệt mà vẫn còn, ắt chẳng bao giờ có việc bí mật sai Trung sứ đến khảo xét và bắt luôn quan Tham tri^[737] Tào Hộ^[738] là Trần Nhật Vĩnh mà giải về kinh đô. Lê Văn Duyệt là người hoàn toàn vô tội chăng? Xem việc ông dâng lời tâu, tự nhận lỗi dùng người một cách tùy tiện, đồng thời xác nhận những hành vi sai trái của Trần Nhật Vĩnh cũng đủ thấy là ông không hoàn toàn vô can.

Triều đình xử án, chỉ nói tội danh mà không nói tội trạng, cho nên, thật khó mà quả quyết Trần Nhật Vĩnh đáng kết án ra sao. Với những tội đã nêu mà Trần Nhật Vĩnh chỉ bị tổng giam, thì chỉ có hai khả năng, một là triều đình giờ cao đánh khẽ, hai là triều đình chỉ cốt mượn việc xử Trần Nhật Vĩnh để cảnh cáo Lê Văn Duyệt đó thôi.

Phía sau vụ án Trần Nhật Vĩnh, cứ đọc tiếp sử cũ thì sẽ rõ, đó chẳng qua chỉ là khúc dạo đầu cho màn bi kịch mà triều đình sắp sửa dành cho quan Tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt đấy thôi. Sử sách đoạn này đầy những chuyện vu khống và hãm hại lẫn nhau. Hỡi ôi, khi chưa được làm quan, ai cũng tâm niệm rằng quan nhất thời ... vậy mà khi đã được làm quan rồi, hình như chẳng còn ai chịu nhớ tới câu quan nhất thời ... nữa ... Buồn thay!

17. Những chuyện li kì trước khi Lê Văn Duyệt qua đời

Bộ Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập) đã dành hẳn cả hai quyển 22 và 23 để chép chuyện Lê Văn Duyệt. Tất nhiên, cũng có vài nhân vật khác được nhắc đến trong hai quyển này, nhưng đó chẳng qua là vì họ có chút ít liên hệ với Lê Văn Duyệt, nhắc đến để làm rõ thêm chuyện về Lê Văn Duyệt mà thôi. Đoạn cuối của quyển 23 đã chép một số chuyện li kì xảy ra trước lúc Lê Văn Duyệt qua đời như sau:

“Trước khi (Lê Văn) Duyệt bị bệnh, thành Gia Định không hề có gió, vậy mà cán cờ ở trong thành bỗng dưng bị gãy. Hơn một tháng sau, (Lê Văn) Duyệt đi tuần ở biên cảnh, vừa ra ngoài thành thì con voi ông đang cưỡi tự nhiên phục xuống đất rồi gằm lên, đánh mấy nó cũng không chịu dậy, ông bèn phải xuống để lấy ngựa mà đi. Đi được chừng một dặm, ngựa cũng chẳng chịu đi nữa. (Lê Văn) Duyệt lấy làm lạ, bèn nói với người nhà rằng có lẽ ta sắp bị bệnh.

Một hôm (Lê Văn Duyệt) chuẩn bị thưởng cấp cho tướng sĩ, sai người nhà đem 50 quan tiền để sẵn ra đấy, chẳng dè, vừa chộp mắt được một lúc thì tiền đã không cánh mà bay. Ông ngờ là có kẻ trộm, ra lệnh tìm bắt rất gấp. Bỗng ông thấy trên nóc nhà mình có người đang ngồi giữ đồng tiền, thoát trông giống như mô đất, bèn sai người bắc thang trèo lên bắt, nhưng lên đến nơi thì người giữ tiền ấy đã biến mất mà đồng tiền thì vẫn còn y nguyên.

Hôm khác, có ông già vai đeo bầu, ăn mặc ra vẻ dân quê, đến nói với người canh cửa rằng: -Hãy vào báo với Lê tướng quân, rằng có ta là cố nhân đến.

Người canh cửa lấy làm lạ, chạy vào báo với (Lê Văn) Duyệt. (Lê Văn) Duyệt liền cho người ra. Đến bờ sông (sông Sài Gòn, vì thành Gia Định, nơi Lê Văn Duyệt đóng, ở sát sông Sài Gòn – NKT), thấy ông già ấy đang rửa bầu và nói rằng: -Ta muốn đón tướng quân của mày đi tu tiên, nhưng mà tướng quân của mày không thể tu tiên được.

Nói rồi thì phấp phới bay đi, không biết về đâu. Người canh cửa về báo lại. (Lê Văn) Duyệt nói rằng: -Tiên thật à? Hay là ma muốn làm hại ta đấy?

Vài ngày sau (Lê Văn Duyệt) bị bệnh nhẹ rồi mất”.

Lời bàn

Lê Văn Duyệt vốn dĩ là hoạn quan, nhưng lại cũng là hổ tướng, bao phen vào sinh ra tử để theo phò Nguyễn Phúc Ánh, sau là đại thần trải thờ hai đời vua đầu triều Nguyễn, danh vọng lừng lẫy một thời, thế thì nếu ông có chút gì đó khác thường so với tất cả những người thường, ấy cũng là lẽ tự nhiên. Khi ông còn sống, những chuyện khác thường ấy sẽ được thiên hạ háo hức kể cho nhau nghe. Vẫn biết người xưa thích kể cho nhau nghe những chuyện li kì, nhưng nào phải bất cứ ai cũng được người xưa hào phóng tặng cho nhiều chuyện li kì như Lê Văn Duyệt đâu.

Cán lá cờ hiệu của ông đã gãy, con voi chiến và con ngựa chiến một đời gắn bó đã quay mặt với ông, kẻ trộm thì vào tận nhà, còn bậc có thể rước ông đi tu tiên thì chối từ mà bay mất ... phút cuối cuộc đời của Lê Văn Duyệt là vậy!

18. Vụ án Lê Văn Duyệt

Lê Văn Duyệt là con của Lê Văn Toại, sinh quán là Mỹ Tho (Tiền Giang) nhưng tổ tiên vốn người Quảng Ngãi. Lê Văn Toại có tất cả bốn người con trai, Lê Văn Duyệt là con trưởng. Sử cũ mô tả rằng Lê Văn Duyệt người thấp bé nhưng lại có sức mạnh hơn người. Ông được coi là hoạn quan nhưng ngay khi mới sinh ra, ông đã là người thuộc loại ái nam ái nữ chứ không phải là chịu hoạn khi làm quan. Năm 1780, khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vương ở Gia Định. Lê Văn Duyệt (lúc này mới 16 tuổi) được chọn làm quan Thái giám. Từ đó trở đi, cuộc đời của Lê Văn Duyệt gắn bó chặt chẽ với Nguyễn Phúc Ánh. Nhờ có biệt tài cầm quân, Lê Văn Duyệt dần dần trở thành một võ tướng xuất sắc. Điều này, chính Nguyễn Phúc Ánh cũng không ngờ. Lê Văn Duyệt được Nguyễn Phúc Ánh tin cậy mà giao việc chỉ huy Tả quân^[739], đồng thời, nhiều phen trao quyền Tiết chế^[740], điều khiển cả các danh tướng như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất ... Khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Gia Long. Lê Văn Duyệt được trao phó rất nhiều trọng trách, trong đó, trọng trách mà Lê Văn Duyệt đảm nhận lâu dài nhất là Tổng trấn Gia Định, tức đứng đầu toàn bộ hệ thống chính quyền của triều Nguyễn ở vùng Nam Bộ ngày nay. Sau khi Lê Văn Duyệt mất (30-7-1832), chức Tổng trấn Gia Định bị bãi bỏ, Gia Định được chia làm sáu tỉnh (gọi là Nam Kỳ lục tỉnh), mỗi tỉnh có một tổ chức chính quyền trực thuộc hẳn vào triều đình trung ương.

Suốt một đời làm quan, hẳn nhiên là cũng có lúc Lê Văn Duyệt bị phạm lỗi, nhưng mức độ nặng nhất thì cũng chỉ là phê bình, nhưng khi đã nhắm mắt xuôi tay, Lê Văn Duyệt lại bị xét xử với một bản án hết sức nặng nề. Vụ án Lê Văn Duyệt có nguồn gốc trực tiếp từ cuộc khởi binh của con nuôi Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi tại Gia Định, sau khi Lê Văn Duyệt đã qua đời. Mặc dù không hề can dự, và mặc dù việc Lê Văn Khôi khởi binh cũng có phần vì những hành vi ngang ngược của các quan lại do triều đình phái đến, nhưng Lê Văn Duyệt vẫn bị coi như là thủ phạm chính. Sau nhiều phen bàn nghị, Lê Văn Duyệt bị xử với 7 tội đáng chém, hai tội đáng đem đi treo cổ, ngoài ra, còn nhiều hình phạt khác nữa. Bản án Lê Văn Duyệt

được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 3) chép lại như sau:

“Đình thần nghị án để dâng lên, chỉ rõ những lời nói và việc làm bội nghịch (của Lê Văn Duyệt), buộc bảy tội đáng xử chém là:

- 01) Dám sai người của mình, tự tiện đi Miến Điện để làm các việc ngoại giao (vốn là chức trách của triều đình).
- 02) Xin được đưa tiền thuyền của nước Anh Cát Lợi (tức nước Anh – NKT) về đến thành (Gia Định) để tỏ rõ là có quyền.
- 03) Xin giết Thị vệ là Trần Văn Tình để khóa miệng người.
- 04) Kháng sớ tâu xin giữ người đã được (triều đình) triệu về để bổ làm quan.
- 05) Chứa riêng không chỉ có đóng sẵn ấn của vua.
- 06) Cậy bề đảng riêng mà xin tăng thọ cho Lê Chất.
- 07) Gọi mồi cha của mình là lằng, đồng thời, khi nói chuyện với mọi người dám tự xưng mình là cô^[741].

(Lê Văn Duyệt) còn bị xử phải đem treo cổ vì hai tội sau:

- 01) Cố xin dung nạp bọn người Miến Điện để làm chuyện bất minh.
- 02) Dám nói với mọi người rằng mình từng xin được thơ tiên, trong đó có câu nhắc chuyện hoàng bào ở Trần Kiều^[742].

Xử tội phải bắt làm lính vì đã tự tiện sai binh sĩ đi đóng thuyền cho mình.

Xử tội phải đem xẻo thịt cho chết bởi (Lê Văn) Duyệt là kẻ đầu sỏ, là cội nguồn của cuộc biến loạn ở Phiên An (chỉ việc khởi binh của Lê Văn Khôi – NKT) nhưng vì hắn đã bị Diêm Vương bắt đi rồi (ý nói đã chết – NKT) nên xin thu hết bằng sắc rồi đào mả; lấy quan tài ra chém xác để làm gương răn đời. Tất cả những sắc phong cho ông bà tổ tiên hắn đều phải thu lại. Mồ mả tổ tiên hắn, nếu có tiếm xây trái phép đều phải đập phá đi. Những thê thiếp và con cháu gọi hắn bằng chú hoặc bằng bác đều theo thứ tự thân sơ mà xử tội. Tài sản của hắn thì tịch thu hết.

Án dâng lên, những người xin xử chém (Lê Văn Duyệt) đều xin giảm xuống hình phạt bắt giam để sau đem chém và những ai ở hàng thân thuộc từ mười lăm tuổi trở xuống thì chỉ xin tạm bắt giam, bé quá chưa biết thì thôi, không bắt. Mười ba người đàn bà lúc đầu bị phạt bắt làm nô tì, sau cũng xin cho thả cả. Việc đào mồ lấy quan tài lên để chém xác cũng không thi hành.

Vua sai bộ Hình sao bản án này gởi xuống tận các tỉnh, cho phép các quan Đốc và quan Phủ được quyền dâng ý kiến riêng của mình lên. Kết quả như sau:

- Lạng Bình Hộ phủ^[743] là Trần Huy Phác xin chém ngay thê thiếp và con cháu của (Lê Văn) Duyệt, còn thì xin theo lời đình nghị.
- Quảng Yên Hộ phủ^[744] là Dục Đức tâu xin chém những kẻ phạm tội từ mười sáu tuổi trở lên, còn thì xin theo lời đình nghị.
- Bình Phú Tổng đốc^[745] là Vũ Xuân Cẩn và Ninh Thái Tổng đốc^[746] là Hoàng Văn Trạm nói đại để là xin theo lời đình nghị, tuy nhiên cũng có thể cho lấy công bù tội, hoặc giả là châm chước thêm bớt thế nào thì xin nhờ ở ơn trời.

Vua (đọc những ý kiến trên) dụ rằng: như vậy là lẽ trời không sai, đạo chung ở lòng người, thật khó mà che được. Kẻ quen gieo ác, thiên hạ cùng giận, muôn lời cùng dâng về đây. Tất cả cùng một ý, tỏ rằng án này đúng mãi với muôn đời. Tội ác của Lê Văn Duyệt nhiều còn hơn cả tóc, thật khó mà đếm nổi, chỉ nghĩ tới đã đau lòng, giá có đập quan tài, lấy xác ra mà chém cũng chẳng có gì quá đáng. Song, trăm nghĩ là nó chết cũng đã lâu, trước đã bị Diêm Vương làm tội, lại đã bị (triều đình) lột hết quan chức, còn nằm xương khô trong mồ ta cũng chẳng thêm gia hình. Nay, sai Tổng đốc tỉnh Gia Định đến chỗ mồ hãn, san bằng đi rồi dựng lên đó tấm bia đá khắc tám chữ quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xử (nơi hoạn quan Lê Văn Duyệt chịu hình phạt). Làm như thế để tỏ tội danh sau khi chết, đồng thời để phép nước cho đời sau, khiến những kẻ gian ngoan vạ lẫn lo sợ mà tự răn mình ...”.

Lời bàn

Vì sao có vụ án Lê Văn Duyệt và bản án dành cho Lê Văn Duyệt nặng nhẹ hoặc đúng sai thế nào, xin kính nhường lời bàn cho bạn đọc. Điều cần nói thêm ở đây chỉ là: những gì được coi là tội trạng không thể dung thứ của Lê Văn Duyệt, đều xảy ra khi Lê Văn Duyệt còn sống. Bấy giờ, vua chỉ một lần phê bình còn các quan thì không ai coi Lê Văn Duyệt là người có tội cả. Nếu bảo lúc ấy ai ai cũng sợ uy Lê Văn Duyệt nên biết đáy mà chẳng dám nói ra, thì xin tặng mỗi vị một chữ: hèn! Nếu bảo lúc ấy chưa ai thấy hết sự nguy hiểm và tính ác độc trong hành vi của Lê Văn Duyệt thì xin tặng hương hồn mỗi vị một chữ: kém!

Còn như xét tội mà tùy theo sở thích nhất thời của một người nào đó, thì trăm lạy các quan, chính trường lẽ đâu lại giống những màn hài kịch đến thế.

19. Lê Chắt là Lê Chắt ời!

Lê Chắt người huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, sinh năm Giáp Ngọ (1774), mất năm Bính Tuất (1826), thọ 52 tuổi. Thời trẻ, Lê Chắt từng tham gia phong trào Tây Sơn, lập được nhiều công, được phong tới chức Đô đốc. Bấy giờ, có Lê Trung là tướng của Tây Sơn, vì mến tài của Lê Chắt, đem con gái là Lê Thị Sa mà gả cho. Lê Chắt cùng cha vợ là Lê Trung gắn bó với nhau một thời gian khá dài.

Sau khi Quang Trung mất (1792), nội bộ Tây Sơn có sự mất đoàn kết. Lê Chắt lấy đó làm lo lắng. Nhân thấy tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Văn Tánh đóng quân ở gần đấy, Lê Chắt bàn với Lê Trung ra hàng, nhưng Lê Trung cứ chần chừ không quyết. Thấy không thể thuyết phục được, Lê Chắt bèn viết thư xin hàng gửi cho Nguyễn Văn Tánh, ước hẹn sẽ làm nội ứng cho Nguyễn Văn Tánh. Nguyễn Văn Tánh đem thư ấy dâng lên Nguyễn Phúc Ánh, Nguyễn Phúc Ánh nói với Nguyễn Văn Tánh và các tướng rằng: -Lê Chắt là đứa giáo hoạt cho nên, lời này chưa hẳn đã là lời thực đâu.

Sau, Lê Trung biết việc Lê Chắt gửi thư cho Nguyễn Văn Tánh, bèn chỉ mặt quát mắng. Từ đó, Lê Chắt rất lo sợ. Năm 1798, khi Lê Chắt đang đóng quân ở Trà Khúc thì nội bộ Tây Sơn càng mất đoàn kết hơn, đã thế, quân của Nguyễn Phúc Ánh lại liên tiếp thắng được mấy trận liền, cho nên, Nguyễn Quang Toàn ngờ rằng Lê Trung cùng con rể là Lê Chắt thông đồng với giặc. Lê Trung bị giết còn Lê Chắt thì thoát được nhưng bị truy lùng rất gắt gao. Bí quá, Lê Chắt bắt một người có khuôn mặt giống mình, bỏ thuốc độc cho chết để đóng vai Lê Chắt tự tử. Chuyện này, ngay cả mẹ của Lê Chắt là Đào Thị cũng nhầm, ôm xác người bị bỏ thuốc độc chết mà khóc rất thê thảm. Tây Sơn thì tin là Lê Chắt đã chết rồi nên không truy lùng nữa. Sau đó chẳng bao lâu, Lê Chắt bí mật đem mẹ và vợ con vào ẩn náu trong núi Trà Bồng Tại đây, Lê Chắt quen một người (không rõ họ tên) mà người này lại quen với một tướng của Tây Sơn là Lê Văn Thanh. Biết tướng quân này vốn trọng tài của Lê Chắt, người ấy bèn nói: -Ông biết tài làm tướng của Lê Chắt, sao không nhờ Lê Chắt đến đỡ cho một tay.

Lê Văn Thanh nói: -Chết đã chết rồi, còn đâu nữa mà dùng.

Người ấy thưa: -Tin dùng Lê Chắt thì Lê Chắt sống, còn như không tin dùng Lê Chắt thì Lê Chắt chết.

Lê Văn Thanh hỏi lại đầu đuôi, người ấy liền cứ tình thực mà kể lại, sau đó, về nhà dẫn Lê Chắt vào. Lê Văn Thanh thấy Lê Chắt, vui quá mà nói đùa rằng: -Chết hay là ma đây? Mày chết rồi, ai lấy da thịt đắp vào xương mày mà mày lại có thể đến đây.

Nói rồi, lấy rượu cùng uống và lưu lại trong quân của mình. Năm 1799, Lê Chắt đem 200 người đến Quy Nhơn, gặp tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Võ Tánh để xin hàng. Nguyễn Phúc Ánh cho Lê Chắt làm thuộc tướng của Võ Tánh, đồng thời, cho người đón mẹ và vợ con của Lê Chắt vào Gia Định để nuôi nấng. Từ đây, Lê Chắt gắn bó với Nguyễn Phúc Ánh đến hết đời.

Bởi lập được nhiều công lao, Lê Chắt luôn được trọng thưởng. Tuy nhiên, vinh nhục vốn chẳng cách xa nhau, mỗi lần được trọng thưởng là một lần Lê Chắt bị kèn cựa hoặc gièm pha, vui buồn lẫn lộn, thật khó mà nói cho hết được. Nay theo sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 24), dẫn chuyện vinh nhục của Lê Chắt như sau:

“Năm Gia Long thứ nhất (tức năm 1802 – NKT) Vua đem đại quân đi đánh Bắc thành (tức vùng Bắc Bộ – NKT), thăng Lê Chắt làm Khâm sai Chương Hậu quân^[747], cờ hiệu Bình Tây Tướng quân, cùng với (Lê Văn) Duyệt đem bộ binh tiến lên trước. Quân ta (chỉ quân của Gia Long – NKT) đến đồn Tiên Lý ở dinh Vĩnh Định, gặp giặc là đánh tan, thừa thắng tiến mãi, thế như chẻ tre. Bắc Hà bình định xong, tin thắng lợi báo về, Vua ban thưởng rất hậu. (Lê) Chắt được phong tước Quận công và được mang ấn Bình Tây Tướng quân. Các tướng là bọn Đặng Trần Thường bàn riêng với nhau rằng: -(Lê) Chắt mà Bình Tây thì ai bình (Lê) Chắt? (Lê) Chắt mà Quận công thì lũ ta phải mười lần Quận công.

(Lê) Chắt nghe biết được lời ấy, tự thấy không yên lòng, bèn dâng Vua tờ biểu, đại lược nói rằng: -Tôi là kẻ bất tài mới quy phụ, nếu ví với các quan

thì họ đến vạn phần gian nan mà tôi chưa được một. Tôi đã được phong đến tước Quận công lại còn được làm Chương Hậu quân, như thế là làm ở hàng cao quý, xét không thể đảm đương được. Vậy, xin được xuống hàng Đô thống chế cho ngang với các quan khác.

Vua đem tờ biểu ấy cho triều thần bàn định. Triều thần bàn định rằng, phong tước là để đền đáp công lao, cũ mới nào có khác nhau gì, những lời đàm tiếu ở ngoài chẳng có gì đáng kể cả. Vua xuống dụ sai (Lê) Chất giữ chức tước như đã phong, lại cho mẹ của (Lê) Chất mỗi tháng 40 phương gạo.

Năm (Gia Long) thứ hai (tức năm 1803 – NKT), Vua sai xây dựng kinh thành (Huế), bọn (Lê) Chất cùng Nguyễn Văn Khiêm, Phạm Văn Nhân được giao việc đốc suất. Đến tháng 8 (năm 1803), Vua đi Bắc tuần, (Lê) Chất cùng với Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Đức Xuyên đem quân bản bộ theo hầu. Khi đến Thanh Hoa thì được tin ở Quảng Yên có giặc biển, quan Bắc thành Tổng trấn là Nguyễn Văn Thành đem việc ấy tâu lên. Vua liền sai (Lê) Chất cùng Nguyễn Văn Trương đem quân tiến lên trước để đánh giặc. (Lê) Chất nói với Nguyễn Văn Trương: -Địa phương nào có giặc thì quan lại địa phương đó phải đánh. Nay, các quan ở Bắc thành đem giặc cho ta đánh, tướng quân sao không nói rõ chuyện này?

(Nguyễn Văn) Trương nói: -Đợi đến xong việc rồi nói cũng không muộn gì.

(Nguyễn Văn) Trương đến Quảng Yên thì giặc sợ mà chạy, bèn về uống rượu với (Nguyễn Văn) Thành và đem lời (Lê) Chất nói lại cho (Nguyễn Văn) Thành hay. Từ đó, (Nguyễn Văn) Thành để bụng giận (Lê) Chất.

Năm (Gia Long) thứ ba (tức năm 1804 – NKT) Vua ban yến cho quần thần, nhân đó triệu (Lê) Chất đến hỏi lại, (Lê) Chất chối. Hỏi (Nguyễn Văn) Trương, Trương đáp: -Những gì nói trong lúc uống rượu, giờ chẳng nhớ nữa.

Vua hỏi: -(Nguyễn Văn) Thành và (Nguyễn Văn) Trương có uống rượu với nhau hay không?

(Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành) tâu rằng: -Có.

Vua nói: -Người (chỉ Nguyễn Văn Thành – NKT) cho (Nguyễn Văn) Trương uống rượu say, khiến hẳn phải nói lầm, (Nguyễn Văn) Trương lại vì say rượu mà nói lầm. Như vậy, lỗi là ở lũ các người chớ (Lê) Chất có lỗi gì đâu?

Ba người nghe vậy thì lạy tạ”.

Suốt thời trị vì của Gia Long (1802-1819), Lê Chất luôn được trọng dụng. Sang thời Minh Mạng (1820-1840), Lê Chất vẫn được coi là một trong những đại thần uy danh lừng lẫy. Sách trên chép tiếp mấy sự kiện về Lê Chất như sau:

“Lúc bấy giờ (đầu thời Minh Mạng – NKT) Vua đang để tâm đến việc dùng văn trị, trọng dụng văn thần, bèn sai bọn Trịnh Hoài Đức tra cứu điển lễ, tâu lên để cho triều thần theo đó mà thi hành. (Lê) Chất và (Lê Văn) Duyệt, mỗi khi vào chầu thường làm sai lễ, đã thế còn cho bọn Trịnh Hoài Đức là đặt chuyện để ton hót với vua, nên cứ thế mà chỉ trích. Vua nghĩ, bọn (Lê) Chất và (Lê Văn) Duyệt đều là đại thần có nhiều công lao nên cũng gác việc qua một bên, vui vẻ đối đãi chớ chưa nỡ bắt tội.

Mùa thu năm Minh Mạng thứ hai (tức năm 1821 – NKT), Vua đi Bắc tuần, nên sai (Lê) Chất (là Bắc thành Tổng trấn – NKT) về trấn trước để lo sắp đặt công việc. Mùa đông năm ấy, Vua đến Bắc thành. Lê (Chất) được Vua ban một con dao bằng vàng Tây chạm khắc rất đẹp và một cây súng mạ vàng.

Bấy giờ có quan Hiệp trấn^[748] Sơn Nam Thượng là Lê Duy Thanh ăn của hối lộ và làm việc trái phép. Việc bị phát giác ra, Vua giao cho quan Bắc thành (Tổng trấn là Lê Chất) tra xét. (Lê Duy) Thanh lúc đó cũng nhân được vào chầu Vua (tại Bắc thành), liền khóc lóc trước mặt Vua và tâu xin đổi việc tra xét cho nha khác, vì nếu không sẽ bị quan Bắc thành (Tổng trấn) xử rất nặng. (Lê) Chất hặc tội rằng: -(Lê Duy) Thanh là kẻ bề tôi nhỏ mọn mà dám tự tiện, ngạo mạn, vô lễ. Vậy, xin chém đầu hẳn để nghiêm giữ kỉ cương của triều đình.

Vua an ủi và hòa giải, sau, sai quan ở Bắc thành cứ việc theo lẽ công bằng mà xét hỏi. (Lê) Chắt cùng với Hình Tào cùng tra xét muốn xử (Lê Duy) Thanh vào tội chết. Án chưa kịp dâng lên thì tháng chạp năm ấy, lễ bang giao (với nhà Thanh) đã xong, Vua trở về kinh, sai bộ Hình báo cho các quan ở Bắc thành lấy hồ sơ vụ án (Lê Duy) Thanh giao về cho triều thần nghị án. Sau, (Lê Duy) Thanh bị kết án phải chịu phát phối đi Quảng Bình. (Lê) Chắt nghe tin ấy, muốn dâng lời tấu để xin xét lại, nhưng lại sợ làm việc vượt chức phận của mình nên thôi”.

... “Năm Minh Mạng thứ năm (tức năm 1824 – NKT), con của (Lê) Chắt là (Lê) Hậu được tuyển chọn cho làm chồng của Trưởng Công chúa (tức Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Cửu, con gái thứ tám của vua Gia Long – NKT). Năm ấy, (Lê) Chắt cùng với (Lê Văn) Duyệt dâng biểu xin từ chức Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành. Vua nói: -Hai thành ấy là chốn trọng địa của phía Nam và phía Bắc, trẫm đang tin cậy mà ủy thác cho các khanh, sao các khanh lại có thể nói ra những lời ấy?

Hai người quỳ khóc mãi không thôi. Vua hỏi nguyên do (xin từ chức) đến hai ba lần, (Lê) Chắt mới tâu: -Bệ hạ sai tôi vào chỗ chết, tôi cũng không dám từ chối, nhưng việc giữ chức (Tổng trấn) ở thành thì thật là tôi không thể đảm nhận được.

Vua hỏi: -Việc gì mà khó đến thế?

(Lê) Chắt tâu: -Chẳng có gì khó cả. Tôi làm được hay không làm được đều là do ở bệ hạ cả mà thôi.

Vua nói: -Thế nghĩa là thế nào?

(Lê) Chắt tâu: -Trước đây có vụ án Lê Duy Thanh, tôi cùng với Hình Tào xử hấn vào tội chết, nhưng khi triều thần nghị án thì (Lê Duy) Thanh được giảm tội, thế là phép nước chẳng còn tin dân nữa. Tôi không thể làm việc được ở Bắc thành nữa cũng vì lẽ ấy.

Vua nói: -Đó là ý chung của đình thần, không phải ý riêng của trẫm.

Nói rồi, sai đem bản án (Lê Duy) Thanh trao cho (Lê) Chắt xử lại. (Lê) Chắt biết ý Vua giận nên không dám nói thêm gì nữa. Rốt cuộc, (Lê Duy)

Thanh vẫn được y án cũ, phải phát phối^[749] đi Quảng Bình làm quân tiền hiệu lực^[750]“.

Mùa thu năm 1826, Lê Chắt được phép về nhà lo việc tang cho mẹ. Nhưng về đến Bình Định là quê nhà chưa được bao lâu thì ông mất. Vua Minh Mạng nghe tin ấy, nghỉ chầu ba ngày để tỏ lòng thương xót, đồng thời ban cấp tiền lụa để lo đám tang Lê Chắt rất hậu hĩ. Sách trên chép tiếp:

“Mùa đông năm ấy (tức năm 1826 – NKT), giặc ở Nam Định lại nổi lên, Vua đổ lỗi cho (Lê) Chắt làm việc cầu thả nên mới có chuyện như vậy. Vua dụ Nguyễn Văn Trí (người Gia Định, trước cũng là tướng của Tây Sơn, năm 1799 thì theo về với Nguyễn Phúc Ánh, lúc này đang giữ chức Thống chế – NKT) rằng: -(Lê) Chắt là đại thần của nước nhà, giao việc trấn giữ ở Bắc Thành mà binh uy không chấn chỉnh, cho nên, nay mới có nhiều giặc đến thế. Vậy mà khi (Lê) Chắt còn sống, không một ai dám nói cho trầm biết là sao?

(Nguyễn Văn) Trí tâu: -Bề tôi được vua tin thì ai dám hở miệng nói gì. Như tôi đây, dầu là bất tài vẫn được vua yêu, thế thì đâu phải chỉ một mình (Lê) Chắt khiến cho người ta giữ miệng?

Năm (Minh Mạng) thứ mười bốn (tức là năm 1833 – NKT), giặc (Lê Văn) Khôi chiếm giữ thành Gia Định làm phản. Sang năm (Minh Mạng) thứ mười lăm (tức năm 1834 – NKT), vụ án Lê Văn phát ra. Đến năm (Minh Mạng) thứ mười sáu (tức năm 1835 – NKT), quan Tả Thị lang bộ lại là Lê Bá Tú, truy xét và nói rằng, sinh thời (Lê) Chắt nói và làm đều vô đạo, không xứng với danh phận của kẻ làm tôi, xin xử (Lê) Chắt với sáu tội sau đây:

- Một là (Lê) Chắt cùng với Lê Văn Duyệt ngầm mưu làm việc như Y Doãn^[751] và Hoắc Quang^[752]. Mưu này bị hai đứa ở nói lộ ra, bèn giết bọn chúng đi để hồng lấp miệng thiên hạ.

- Hai là nhiều lần khẩn thiết xin Hoàng tử làm con nuôi của mình, tức là muốn theo mưu khôn của lũ Dương Kiên^[753] thuở nào.

- Ba là muốn cho con gái của mình được chính vị ở trong cung nhưng không thỏa nguyện nên nói nhiều điều trách oán.

- Bốn là thường nói với Lê Văn Duyệt rằng: “Người ta bảo, trời cùng với vua và cha mẹ là những bậc mà phận làm tôi, làm con, dầu có bất bình vẫn không dám giận, vậy mà ta vẫn cứ giận như thường”

- Năm là (Lê) Chất nói rằng: vua có bọn Trịnh Hoài Đức và Nguyễn Hữu Thận, ta chỉ cần vài trăm người vào triều đình, hét to lên một tiếng thì lũ kia tất phải phục xuống đất, ta muốn làm gì ta cứ làm.

- Sáu là dám nói rằng, việc đổi quốc tính (họ của vua – NKT) làm Tôn Thất, chẳng qua chỉ là do bọn Trịnh Hoài Đức bày trò, xúi giục, nhân đó, xin đem bọn này ra đầu cửa miếu mà chém đầu.

(Bọn Lê Bá Tú) lại còn buộc cho (Lê Chất) mười tội to nữa. Đó là các tội sau đây:

- Một là khi diêm binh ở Bắc thành, dám lên tận Ngũ Môn^[754] mà ngồi ở giữa, không biết giữ đúng lễ của kẻ bề tôi.

- Hai là hàng năm, khi vận chuyển hàng bằng đường biển (từ Bắc vào), dám lấy của riêng để vào thuyền chung để chở.

- Ba là cùng Lê Văn Duyệt dâng biểu xin từ quan để gây khó dễ cho vua.

- Bốn là chuyên quyền ban ơn giáng họa, tước quan chức của lắm người, khiến việc (ở Bắc thành) rối ren.

- Năm là làm việc trái phép, ăn hối lộ, lấy tiền đến hàng ngàn hàng vạn.

- Sáu là tâu bày các việc không hợp lễ, đã có chỉ dụ lệnh vua mà vẫn không nghe, lại còn nạm trả chỉ dụ, phải đợi đến khi Lê Văn Duyệt can ngăn mới thôi.

- Bảy là dám nuôi riêng cung nhân của tiên triều mà không hề biết sợ hãi.

- Tám là dám tiếm làm lâu chuông lâu trống^[755].

- Chín là án Lê Duy Thanh đã nghị bàn xong, thế mà dám cùng Lê Văn Duyệt xin nghị bàn lại.

- Mười là tự tiện điều bổ quân lính đến các phủ.

(Lê Bá Tú) xin đem những lời trên cho đình thần bàn nghị để định rõ tội danh cho Lê Chắt, khiến cho đến cả trăm đời sau kẻ gian tà còn biết để tự răn mình. Vua dụ rằng: -(Lê) Chắt lòng lang dạ sói, nét rất quỷ quái, làm tôi thì bất trung bất chính, xử sự thì đại ác đại gian, việc gì làm cũng sai trái, ai ai biết đến cũng đều phải nghiêng rã, tội lỗi nào phải chỉ có mười sáu điều như Lê Bá Tú nêu đâu. Trước kia, trẫm nghĩ rằng, (Lê) Chắt cùng Lê Văn Duyệt, dầu lòng chúng chẳng đáng kẻ làm tôi mà chẳng có ai phụ họa vào thì tất chúng chẳng dám làm điều ác. Và chẳng, chúng là nhất phẩm đại thần, cho nên dầu có mưu gian mà bá quan cùng trăm họ chưa ai tố cáo thì cũng không nỡ khép vào trọng tội. Lũ chúng đã bị Diêm Vương bắt đi tưởng như thế là lưới trời thưa mà lọt được, và trẫm cũng chẳng thêm hỏi đến. Nay có người truy xét thì công tội đã có triều đình nghị luận, cốt sao tỏ rõ khi sống bọn chúng đã làm điều trái phép. Tội ấy, cho dầu là kẻ thân thuộc của chúng cũng phải nhận là xấu xa. Hơn nữa, người ta ai chẳng có chút trí năng để rồi không tức giận chúng, nhưng vì sợ uy của chúng mà không dám cáo giác đó thôi chớ đâu có ai a tòng để chuốc lấy tội chết. Nay, chẳng cần tra cứu lan man, khiến người vô tội phải họa lây làm gì, đình thần chỉ việc lấy tờ sớ của Lê Bá Tú, dựa vào mười sáu tội đã bị vạch mà định rõ tội danh của mình Lê Chắt. Vợ con của hắn cũng chiếu theo luật mà xử, duy đứa con gái lớn đã đi lấy chồng và con trai còn bé nhỏ thì được miễn tội.

Đình thần bàn nghị rằng: (Lê) Chắt là kẻ bất trung, đại gian đại ác, nên khép cho sáu tội phải xử lăng trì, tám tội phải xử chém, hai tội phải xử treo cổ, còn con của phạm nhân mà thường ngầm bàn làm chuyện trái phép thì xử lăng trì. Tuy nhiên vì nó đã bị bắt về âm phủ nên xin truy thu bằng sắc, đào mả quan tài và chém xác bêu đầu để răn. Những sắc phong tặng cho cha mẹ hắn đều thu lại. Vợ nó là Lê Thị Sa cũng là kẻ đồng mưu, xin xử chém ngay.

Án làm xong, đưa xuống cho các quan Đốc phủ ở các địa phương để họ đọc và gợi ý kiến về triều đình, cốt sao việc xét xử được công bằng. Các (quan ở các) địa phương tâu xin y lời nghị bàn của triều thần.

Vua lại dụ rằng: -Xem thế cũng đủ biết rằng lẽ trời chính là lòng người, công luận nghiêm minh chẳng thể dứt. Lũ gian thần nuôi họa, muôn miệng cùng một lời phê, thế cũng đủ biết đây là vụ án minh bạch và thích đáng đến muôn đời. Lê Chắt cùng Lê Văn Duyệt dựa nhau làm điều gian manh, tội ác nặng ấy thấm đến tai đến tóc^[756], giá có bố quan tài của chúng ra mà vằm xác cũng không có gì là quá đáng. Nhưng, (Lê) Chắt và (Lê Văn) Duyệt tội ác giống nhau mà trước đây đã không bố quan tài ra mà chém xác (Lê Văn) Duyệt, thì năm xương khô của (Lê) Chắt, ta cũng chẳng thêm gia hình làm gì. Vậy, sai Bình Phú Tổng đốc là Vũ Xuân Cẩn san bằng mồ mả của (Lê) Chắt rồi dựng tấm bia đá lên đó, khắc lớn mấy chữ gian thần Lê Chắt phục pháp xử (nơi gian thần Lê Chắt chịu hình pháp) cốt để răn những kẻ gian tặc cho muôn đời. Vợ (Lê) Chắt là Lê Thị Sa vốn ở cùng chỗ với chồng nên dự biết mưu gian, nếu có đem xử cực hình cũng là phải, nhưng nó chỉ là đàn bà, không thêm chém vôi, vậy, tạm cho Lê Thị Sa cùng lũ con của chúng là (Lê) Cận, (Lê) Trương và (Lê) Kỳ đều được giảm xuống tội trăm giam hậu (giam để sau đem chém – NKT).

Gia sản của (Lê) Chắt bị tịch thu. tính ra được 22.000 quan tiền, vua hạ lệnh cho xung công, đồng thời sai Hà Ninh Tổng đốc là Đặng Văn Hòa xuất tiền ấy cứu cấp cho dân nghèo 12 tỉnh Bắc Kì.

Trước đó, tinh thần bắt (Lê) Thị Sa ra tra hỏi, (Lê) Thị Sa liền thưa rằng: -Vài mươi năm nay, tôi được đội ơn triều đình, từ đỉnh đầu đến gót chân cho tới da tóc ... tất cả đều do triều đình ban cho. Nay, dầu có thế nào thì tôi cũng cam lòng, bởi tội của chồng tôi cũng tức là tội của tôi, sống chết thế nào cũng xin vâng chịu.

(Lê) Chắt trước có con gái tiến vào cung, sinh hạ ra Quỳ Châu Quận công Miên Liên (chỉ việc con gái Lê Chắt được tiến vào cho vua Minh Mạng, sinh hạ ra Nguyễn Phúc Miên Liên và Miên Liên được phong làm Quỳ Châu Quận công – NKT). Thị ấy bị tội, phải giam cho đến chết. Con trưởng của (Lê) Chắt là (Lê) Hậu lấy Công chúa (Nguyễn Thị Ngọc Cữu nhưng rồi Hậu chết, lũ em của hắn là (Lê) Cận, (Lê) Trương và (Lê) Kỳ đều bị xử chém vào năm Minh Mạng thứ mười chín (tức năm 1838 – NKT).

(Lê) ThN Sa bị đưa về nguyên quán làm nô tì, cháu (của Lê Chất) là bọn (Lê) Luận được giảm tội, cho đi vùng biên giới xa xôi là Cao Bằng để làm lính, mãi đến năm Thiệu Trị thứ nhất (tức là năm 1841 – NKT), gặp kì ân xá mới được tha về.”

Lời bàn

Cứ xét lí lịch cuộc đời thì Lê Chất có bốn lần làm phản. Lần thứ nhất là phản Tây Sơn mà theo về với Nguyễn Phúc Ánh, nhưng mưu ấy không thành. Lần thứ hai là phản cha vợ, cũng là phản Tây Sơn, khiến cha vợ là Lê Trung bị nghi oan rồi bị giết. Lần thứ ba là phản người xấu số có gương mặt giống mình, bắt phải uống độc dược để chết thế mạng cho mình. Và, lần thứ tư là lần phản Lê Văn Thanh, cũng là phản một vị tướng Tây Sơn đã mở lòng cứu mang mình. Bốn lần làm phản, dầu bào chữa cách gì cũng khó xóa được vết nhơ. Lê Chất là Lê Chất hời, đã có bao giờ ông tự xếp mình vào hạng nào giữa cõi trời cao đất dày này chưa? Nguyễn Phúc Ánh từng nói, ông là kẻ giao hoạt khôn lường, hậu sinh chẳng thể vì kém tình với Nguyễn Phúc Ánh mà cho lời ấy là sai được. Vua Minh Mạng cũng ít tin ở ông, hậu sinh chẳng thể vì không thích Vua mà cho sự ấy là sai được.

Sau phen do dự, Nguyễn Phúc Ánh đã dùng ông chẳng qua vì Nguyễn Phúc Ánh biết rõ rằng, ông là người dám chém giết đồng đội cũ của mình không gớm tay. Vua Minh Mạng tiếp tục dùng ông chẳng qua cũng là muốn mượn tay ông để trừng trị lực lượng đối kháng ở Bắc Thành. Tóm lại, ông trước sau chỉ được coi là kẻ vô biên thất đức, có phải là được thực lòng trọng dụng đâu.

Sẽ chẳng bao giờ có vụ án Lê Chất nếu vua Minh Mạng chẳng mớm lời cho lũ tiểu nhân. Trách Lê Bá Tú tâm địa hiểm độc và nịnh hót quá mức, kể cũng chẳng ích gì, bởi vì Vua dùng Lê Bá Tú chẳng qua cũng để khiến hản mở lời vào những lúc đại để như thế đó thôi. Giá thử như ai cũng tương tự quan Thống chế Nguyễn Văn Trí thì Vua còn biết trông cậy vào đâu?

20. Tướng Lê Văn Quân chết rồi vẫn bị đánh 100 gậy!

Lê Văn Quân quê ở Định Tường (nay là Tiền Giang), không rõ là sinh vào năm nào, chỉ biết là mất vào năm Tân Hợi (1791). Ngay từ thời trai trẻ, ông đã theo phò Nguyễn Phúc Ánh, lúc xông trận thì rất dũng mãnh, bởi vậy, người đương thời đặt cho ông biệt hiệu là Dũng Nam Công.

Sinh thời, Lê Văn Quân ít chữ nghĩa, tính khí hẹp hòi và nhỏ nhen. Ông đã chết bởi tính khí ấy. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 27) nói rằng, Lê Văn Quân cho Võ Tánh chẳng qua là nhờ lấy được Công chúa (Võ Tánh lấy Phúc Lộc Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Du, chị của Nguyễn Phúc Ánh) nên mới được tin dùng và may mắn đứng ngang hàng với ông chớ tài cán thì chẳng đáng gì. Vì nghĩ như vậy, Lê Văn Quân vẫn để dạ hiềm khích, không ưa gì Võ Tánh cả.

Năm Canh Tuất (1790), Nguyễn Phúc Ánh cho quân đánh ra Bình Thuận, sai Lê Văn Quân làm tổng chỉ huy. Nguyễn Phúc Ánh thấy rằng Lê Văn Quân tuy quả quyết và bạo dạn nhưng hay khinh suất còn Võ Tánh thì hăng hái nhưng thường nóng vội, đã thế, hai người lại không ưa nhau, nên cử Nguyễn Văn Thành cùng đi với Lê Văn Quân và Võ Tánh để kiềm chế. Trận đầu, quân của Lê Văn Quân, Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành thắng lớn, Lê Văn Quân nhân đó tự kể và đề cao công trạng của mình, khiến Võ Tánh khinh Lê Văn Quân ra mặt. Cũng nhân đà thắng lợi, Lê Văn Quân muốn tiến đánh ra tận Diên Khánh nhưng vì bị Nguyễn Văn Thành can ngăn nên Lê Văn Quân đành phải đóng quân ở Phan Rang chờ thời. Đúng lúc đó, Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành được lệnh rút quân về, còn Lê Văn Quân thì phải ở lại. Lực lượng Tây Sơn nhân đó đánh thẳng vào dinh trại của Lê Văn Quân. Lê Văn Quân không sao địch nổi, tướng sĩ bị chết quá nhiều, buộc phải đưa thư cáo cấp. Nhận thư ấy, Nguyễn Văn Thành khuyên Võ Tánh cùng nhau đem quân trở lại, nhưng Võ Tánh quyết không nghe, chỉ một mình Nguyễn Văn Thành trở lại cứu Lê Văn Quân.

Mùa thu năm 1790, Lê Văn Quân đóng dinh trại ở Phan Rí và lại bị Tây Sơn tấn công rất gấp. Một lần nữa, Lê Văn Quân buộc phải xin quân đến

cứu viện. Từ đó, ông bắt đầu nhụt chí và thấy thua kém hẳn mọi người. Sách trên viết rằng:

“Vua (chỉ Nguyễn Phúc Ánh – NKT) nghe tin người Xiêm La muốn gây hấn ở ngoài biên cõi, bèn xuống chiếu triệu (Lê Văn Quân về. (Lê Văn) Quân tự cho mình là người thua trận luôn nên lấy làm xấu hổ, đã thế lại còn bị (Võ) Tánh khinh khi, cho nên cứ dửng dăng không chịu tiến quân ngay. (Lê Văn) Quân còn dâng biểu, nói: -Khi trước ở Bình Thuận, quan quân đến cứu viện khiến giặc phải rút lui, nhưng quan quân phần nhiều làm việc càn rỡ, cướp bóc dân đen, vậy, xin phái người tới xét hỏi để giữ nghiêm quân lệnh.

Ý Lê Văn Quân là muốn nói xấu Võ Tánh. Vua giận, quở trách (Lê Văn Quân) rằng: -Việc qua lâu rồi, hà cớ gì cứ phải xét lại để gây thêm phiền nhiễu. Vả lại, triều đình đang có lắm việc phải lo, thế mà không chịu nghĩ đến, toan tính việc nhỏ là sao?

(Lê Văn) Quân sợ bị trị tội, bèn cáo bệnh, Vua đành phải sai Cai cơ là Nguyễn Văn Lợi đến thay cho (Lê Văn) Quân, (Lê Văn) Quân cứ cáo bệnh nghỉ mãi, bởi vậy, Vua chia quân lính (của Lê Văn Quân) ra làm ba, giao cho Phùng Văn Nguyệt, Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Văn Tính cai quản.

Mùa xuân năm Tân Hợi (1791), (Lê Văn) Quân từ Hưng Phú trở về. Vua sai đình thần bàn nghị (tội lỗi) của (Lê Văn) Quân. Đình thần đều cho rằng, Lê Văn Quân phải bị xử tử, nhưng Vua nghĩ (Lê Văn) Quân cũng có chút công lao nên không nỡ giết, bèn sai tước hết quan chức. (Lê Văn) Quân xấu hổ quá, uống thuốc độc tự tử. Vua vừa tiếc lại vừa tức, tới tận nhà thương khóc, sai người lấy gậy đánh vào quan tài (của Lê Văn Quân) 100 gậy, xong mới cấp cho tám người lính làm phu mộ, lại còn cho hai người lính khác làm phụ coi mộ cho cha đẻ của (Lê Văn) Quân. Mẹ (của Lê Văn Quân) là người họ Trần, tuổi đã cao nên nhân vì có con nuôi của (Lê Văn) Quân là Lê Văn Khâm cũng đang bị bệnh, Vua liền cho (Lê Văn Khâm) về phụng dưỡng”.

Lời bàn

Tướng Lê Văn Quân có ba điều rất đáng sợ. Một là ngạo mạn một cách vô lối, tức là tự mình xua đuổi thân hữu của mình. Hai là hẹp hòi và hay để bụng thù oán đồng liêu, tức là tự mình cô lập chính mình. Ba là không thấy lỗi mình, chỉ mong kiếm cớ hãm hại kẻ mình không ưa, cốt sao cho bỏ ghét, tức là ngầm nuôi tâm địa xấu xa. Gồm đủ ba điều đáng sợ đó, làm người thường còn khó nói chi chuyện làm tướng cầm quân.

Lê Văn Quân nhận ra lỗi lầm quá trễ, và cũng vì quá trễ nên xấu hổ đến nỗi phải uống thuốc độc mà tự tử. Thế là chậm vẫn còn hơn không, nếu chẳng như vậy, Nguyễn Phúc Ánh đâu phải chỉ sai người đánh vào quan tài của Lê Văn Quân 100 gậy và hậu thế cũng khó bề tha thứ cho Lê Văn Quân được.

Đánh 100 gậy vào quan tài của Lê Văn Quân, ai bảo chuyện đó chỉ là trò hão huyền, có biết đâu rằng, nhờ vậy mà sau đó khá lâu, dương thế chẳng có mấy ai dám xử sự như Lê Văn Quân nữa. Hữu ích đấy chứ, xin cứ nghĩ mà xem!

21. Đông Sơn Đại Tướng Đồ Thanh Nhơn đã chết như thế nào?

Đồ Thanh Nhơn (nhiều người đọc trại ra Đồ Thành Nhơn), vốn người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nhưng từ năm Ất Mùi (1775) thì vào Gia Định để theo phò chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) và sau đó thì phò chúa Nguyễn Phúc Ánh.

Đồ Thanh Nhơn sinh năm nào không rõ, chỉ biết khi Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần còn ở Phú Xuân, ông đã là võ quan bậc thấp, chức Hữu Đội trưởng. Năm 1775, lúc Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần chạy đến Trấn Biên (vùng tương ứng với đất các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu ngày nay – NKT), tuy đã có cho triệu tướng Tống Phúc Hiệp đem quân đến cứu viện, nhưng Tống Phúc Hiệp không thể nào tới kịp. Nhân cơ hội đó, Đồ Thanh Nhơn họp binh ở Ba Giồng, được hơn ba ngàn người, xưng là Đông Sơn Đại tướng quân và lấy danh nghĩa đó để giúp rập Duệ Tông. Đồ Thanh Nhơn xưng là Đông Sơn Đại tướng quân, trước tiên là để tỏ rõ sự đối nghịch hết sức sâu sắc với Tây Sơn, như phương Đông đối với phương Tây, chẳng có chút gặp gỡ nào cả. Do lập được chút ít chiến công, Đồ Thanh Nhơn được chúa Duệ Tông phong cho chức Ngoại hữu Chưởng doanh^[757], tước Phưởng Quận công.

Bấy giờ, có tướng của Tây Sơn là Lý Tài, vốn gốc người Hoa, trước khi tham gia phong trào Tây Sơn, từng kiếm sống bằng nghề buôn bán. Đi với Tây Sơn được một thời gian, Lý Tài đã làm phản, theo về với tướng của Duệ Tông là Tống Phúc Hiệp. Khi Tống Phúc Hiệp được lệnh của Duệ Tông, kéo quân vào Gia Định, thì Lý Tài cũng đi theo. Duệ Tông muốn thu dùng Lý Tài, nhưng Đồ Thanh Nhơn nói: -Lý Tài chẳng qua cũng chỉ là loài chó, loài heo, có dùng cũng vô ích mà thôi.

Bởi lời này, Lý Tài và Đồ Thanh Nhơn hiềm khích với nhau. Đến khi Tống Phúc Hiệp mất, Lý Tài đem quân chiếm giữ núi Châu Thới (ngọn núi nhỏ, nằm ở vùng tiếp giáp giữa Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh ngày nay – NKT) để chống lại Đồ Thanh Nhơn. Nhưng, Lý Tài vừa bị quân Tây Sơn lấn quân Đông Sơn tấn công nên đại

bại. Sau, quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn đã giết được Lý Tài, và cũng kể từ đó, Đỗ Thanh Nhơn luôn được hầu cận để phò tá Nguyễn Phúc Ánh. Mùa xuân năm Canh Tí (1780). Đỗ Thanh Nhơn được Nguyễn Phúc Ánh phong làm Ngoại hữu Phụ chính Thượng tướng quân^[758]. Và, đúng một năm sau, vào mùa xuân năm Tân Sửu (1781), Đỗ Thanh Nhơn đã bị Nguyễn Phúc Ánh giết chết, quân Đông Sơn từ đó cũng bị giải thể và phân tán đi mỗi bộ phận một ít.

Tại sao Đỗ Thanh Nhơn bị giết và đã bị giết như thế nào. Chuyện này được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 27) ghi như sau:

“Trước, (Đỗ) Thanh Nhơn tự phụ là người vừa có tài lại vừa dũng cảm hơn thiên hạ, trong tay lại có quân lính Đông Sơn, cho nên vẫn ngấm ngầm làm chuyện ngang ngược và lộng quyền. Từ lâu có chút công lao tôn phò, hăn lại càng kiêu căng hơn. Hăn tự cho mình có quyền sinh sát, cho ai sống, bắt aichết, hoặc giả là ban chức tước cho ai ... tất tất đều ở hăn mà ra cả. Thậm chí, hăn còn tự ý cắt bớt sự chi dùng trong cung, không chịu cung đốn đầy đủ, đến cả ngày kỵ ở Hưng Miếu^[759] mà hăn cũng không dâng lễ vật, khiến Thế Tổ ta (chỉ Nguyễn Phúc Ánh – NKT) phải bỏ cửa nhà ra sắm sửa lấy. Trong đám tay chân, hễ hăn thấy ai nặng lòng với mình thì tự tiện cho lấy theo họ của hăn. Xử tội thì dùng cực hình, hăn dám thiêu người sống, bắn giết cả đàn bà đang có thai ... ai ai nghe chuyện cũng đều nghiến răng tức giận. Khi Tây Sơn vào lấn cướp (chỉ việc Tây Sơn tấn công vào Gia Định – NKT), hăn lén đem quân vào núi để đầu hàng và làm phản, nhưng mưu ấy không thành. Vua (chỉ Nguyễn Phúc Ánh, sau này là Hoàng đế Gia Long – NKT) nghĩ hăn là người có công nên vẫn ưu đãi, dung túng. Vua thân đến nhà riêng mà (Đỗ) Thanh Nhơn cũng không hiếu kính giữ lễ, đã thế, bọn tay chân của hăn lại phụ họa thêm, không còn biết kiêng sợ, chỉ rắp tâm làm điều trái phép mà thôi. Bấy giờ, có quan Chương cơ là Tổng Phúc Thiêm mật tâu với Vua xin trừ bỏ hăn là tên giặc ở cạnh Vua. Vua cho là phải, nên giả vờ bị bệnh rồi sai triệu (Đỗ) Thanh Nhơn vào bàn việc, nhân đó sai võ sĩ bắt và giết đi. Bè đảng của (Đỗ) Thanh Nhơn là bọn Võ Nhàn, Đỗ Bảng ... lại chiếm cứ ở Ba Giồng để làm phản. Vua sai các tướng

tiến đánh, bắt được bọn (Võ) Nhàn và giết đi. Lũ còn lại đều bị đánh tan cả”.

Lời bàn

Thật sự muốn tận tâm dốc sức chống Tây Sơn nhưng lại cao ngạo coi thường và nói lời xúc phạm đến người cùng phe chống Tây Sơn như mình, việc ấy chỉ có kẻ lòng dạ nhỏ nhen và nhận thức kém cỏi mới làm, và một khi đã làm hậu quả sẽ ra sao, không nói cũng rõ. Đông Sơn Đại tướng quân, ngài đã chỉ vị trí của ngài trong bảng sắp hạng thứ bậc nhân cách, hậu thế đỡ mất công cân nhắc nữa, đa tạ ngài lắm lắm.

Trước là Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, sau là Nguyễn Phúc Ánh, dùng Đỗ Thanh Nhơn chẳng qua là để tăng vây cánh cho mình, để mình có người phò tá lên ngôi chí tôn, chớ đâu phải để nghe những lời nói cao ngạo, đâu phải để nhìn những việc làm thất lễ? Kể ra, lời mật tấu của Tống Phúc Thiêm cũng đáng xếp vào hàng đại ác, nhưng, có suy gẫm thật lâu mới thấy, lời là lời của Tống Phúc Thiêm còn như ý là ý của Nguyễn Phúc Ánh, và ... cơ sở nảy sinh các lời và ý ấy lại chính là hành trạng của Đỗ Thanh Nhơn.

22. Gương hiếu thảo của Nguyễn Văn Trình

Báo hiếu là đại đạo của muôn thuở nhưng lại cũng chính là nghĩa thường của tất cả mọi người, bởi vì thiếu nó, con người sẽ chẳng còn là con người nữa. Nhưng, khi mà ai cũng dốc lòng báo hiếu thì sự nổi danh với đạo hiếu ở đời chẳng phải là dễ chút nào. Hẳn nhiên, không ai báo hiếu cốt để được nổi danh, nhưng sự hiếu thảo đến một mức nào đó thì thiên hạ sẽ biết tới, sử sách sẽ trân trọng ghi tên, lưu tiếng thơm cho muôn thuở. Đọc Đại Nam chính biên liệt truyện (Sơ tập, quyển 29), thấy Nguyễn Văn Trình là một người như vậy. Sách trên viết về Nguyễn Văn Trình như sau:

“Nguyễn Văn Trình. người huyện Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An (nay, đất huyện Quỳnh Lưu thuộc tỉnh Nghệ An – NKT). Ông tính khí hiền hậu và cẩn thận lại rất có hiếu. Mẹ ông bị bệnh đau bụng đã lâu mà không khỏi, thầy thuốc đến khám, nói rằng: -Đấy là bởi ăn phải thịt chim công, nay chỉ có lấy được bao tử con nhím về ăn mới mong hết được.

(Nghe vậy, Nguyễn Văn) Trình một mình vào núi, rình bắt nhím mãi mà không được, buồn quá, bèn cầu khẩn các thần giúp sức. Quả nhiên đêm đến nằm mộng, thấy thần nói rằng: -Người vì thương mẹ mà đi tìm thuốc, chẳng sợ gì ác thú cả, đó là hiếu thảo. Vậy, ta cho người một con nhím.

Ngày hôm sau, ông bắt được một con nhím ở phía đông ngôi miếu đem về làm thuốc thì bệnh của mẹ ông khỏi liền.

Năm Minh Mạng thứ ba (tức năm 1822 – NKT), cha ông bị giặc bắt (không rõ giặc đây là ai – NKT). Chúng bắt gia đình ông phải chuộc bằng 150 lạng bạc. (Nguyễn Văn) Trình bán hết gia sản mà cũng chỉ được có 90 lạng, đem tới xin chuộc cha về. Giặc cho là số bạc chưa đủ, muốn đem giết cha ông đi. (Nguyễn Văn) Trình kêu khóc, xin được chết thay cha, giặc thấy ông là người chí hiếu, bèn tha cho cả hai cha con ông về. (Nguyễn Văn) Trình công cha về phủ thành và lo buôn bán để kiếm tiền phụng dưỡng cha. Khi cha mất, ông làm nhà ở trên mộ để canh giữ. Sau khi đoạn tang, ông đem hài cốt của cha về làng, lo an táng rất đúng lễ, chẳng hề so đo tính toán với anh em trong nhà. Năm Minh Mạng thứ mười một (tức

năm 1830 – NKT), Nhà vua thưởng cấp cho ông nhiều gấm, đoạn và bạc, cùng với một tấm biển để tuyên dương”.

Lời bàn

Thấy thuốc chẩn bệnh đúng sai thế nào, sự ấy bất quá chỉ để làm cho chuyện này thêm chút li kì mà thôi. Có đến Quỳnh Lưu mới biết tìm nhím ở đất Quỳnh Lưu chẳng dễ, và có biết việc chẳng dễ ấy mới kính phục đức hiếu thảo của Nguyễn Văn Trình.

Bởi thương mẹ và quên cả nguy hiểm, quên cả việc có thể bị thú dữ hại mình trong rừng bất cứ lúc nào, đức hiếu thảo ấy quả là phi thường. Chuyện có thêm một vị thần giúp sức cho Nguyễn Văn Trình, chẳng qua là để tỏ rằng, việc làm của Nguyễn Văn Trình, đến cả thần nhân cũng phải cảm động đó thôi. Có được đứa con như vậy, bảo bà mẹ nào lại không vui sướng mà khỏe ra, mà hãnh diện với đời?

Tìm thuốc cứu mẹ, Nguyễn Văn Trình đã khiến cho thần nhân cảm động mà giúp sức. Dốc hết gia tài để chuộc cha, lại còn xin chết để cho cha được sống, Nguyễn Văn Trình đã khiến cho cả bọn tổng tiền bất lương cũng phải chùn tay. Hóa ra, sức thuyết phục lớn lao nhất của muôn thuở vẫn là tấm lòng. Như Nguyễn Văn Trình, bảo vua Minh Mạng không khen thưởng thế nào được?

23. Thân mẫu của vua Tự Đức sống như thế nào?

Vua Tự Đức sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), lên ngôi từ tháng 10 năm 1847, mất ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi (1883), thọ 54 tuổi. Vua Tự Đức là con thứ của vua Thiệu Trị (1841-1847), thân mẫu là bà Phạm Thị Hàng, con gái của quan Lễ bộ Thượng thư, Cần Chánh Điện Đại học sĩ, Đức Quốc Công^[760] Phạm Đăng Hưng, quê ở Tân Hòa, Gia Định (nay là vùng Gò Công, Tiền Giang).

Bà Phạm Thị Hàng sinh ngày 9 tháng 5 năm Canh Ngọ (1810). Ngay từ thuở bé, bà đã nổi danh là người giàu lòng hiếu thảo. Năm Quý Mùi (1823), lúc mới 18 tuổi, bà được chọn vào cung và được hoàng tộc cho tác hợp với Nguyễn Phúc Miên Tông, người về sau làm vua, đặt niên hiệu là Thiệu Trị. Việc tuyển chọn này do đích thân bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (bà nội của vua Thiệu Trị) tiến hành. Nhờ có đức lại khéo biết cư xử, bà Phạm Thị Hàng được sách phong đến Quý phi. Vua Thiệu Trị mất, vua Tự Đức lên nối ngôi. Ngày 15 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1849), bà được tôn phong là Hoàng thái hậu, mi hiệu là Từ Dụ. Nguyên nghĩa, từ là tình thương của người trên đối với kẻ dưới, trong nhà, mẹ cũng thường được gọi là từ, còn dụ có nghĩa là giàu có, đầy đủ, lại cũng có nghĩa là khoan thai. Tuy nhiên, ta vẫn thường quen đọc là Từ Dũ, dầu rằng trong Hán tự, chữ Dũ với chữ Dụ rất khác nhau.

Bà Từ Dụ mất ngày 5 tháng 4 năm Thành Thái thứ mười ba, tức năm Nhâm Dần (1902) hưởng thọ 92 tuổi. Bà là người thọ nhất trong lịch sử các bà hoàng của nước ta.

Mỗi thời có một quan niệm đạo đức khác nhau. Trong TK 19, bà Từ Dụ được coi là một mẫu mực của đạo đức hoàng gia. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập) đã dành trọn quyển 2 và quyển 3 để chép chuyện về bà. Nay, xin trích hai đoạn nói về nếp sống của bà trong hoàng cung như sau:

“Thái hậu từ khi ra ở cung Gia Thọ (tức là ngày 15 tháng 4 năm 1849 – NKT), triều đình vẫn lấy những của ngon vật lạ trong khắp thiên hạ để

phụng dưỡng, nhưng bà rất kiệm ước, mọi thứ vật dụng và ăn mặc đều mộc mạc, chẳng khác gì trước đó cả. Bà thường nói rằng: -Ta tự xét là chẳng làm được điều gì có ích cho nhà nước nữa, cho nên, việc gì cũng phải tiết kiệm, không dám phung phí.

Bấy giờ có lệ tiến sáp vàng (tức đèn cầy tốt, làm bằng thứ sáp quý, màu vàng – NKT) vào cung, nhưng Thái hậu đốt rất hà tiện, vì thế mà thừa ra, sai cất vào kho. Bà nói: -Ta còn nhớ gia tư ta hồi ta còn nhỏ cũng chẳng dư dả gì, dầu đèn chẳng đủ để thắp thâu đêm. Nay nhờ trời và nhờ phúc ẩm của các bậc tiên đế mà có bốn biển, mà trở nên sang giàu đó thôi. Một sợi tơ, một hạt thóc cũng đều là máu mồ của dân, nếu lãng phí thì trước đã không ích lợi gì, sau lại mang điều xấu rất đáng tiếc, chi bằng cất giữ để nhà nước chi dùng.

Thái hậu còn cho hay, những lụa là, gấm đoạn và châu ngọc được cung tiến từ trước, đều giao chứa vào kho chớ chứa từng dùng đến, vì tính của Thái hậu không thích lòe loẹt chớ không phải là dè sẻn đến quá mức đâu.

Vua vào trong cung, thấy trong các thứ ngự dụng của Thái hậu, có cái quạt giấy nan tre đã cũ, chén bát ăn cơm thì dùng đã lâu ngày, có cái rạn vỡ, bèn sai người hầu đi đổi cái khác, nhưng Thái hậu không cho. Vua lại thấy cái túi đựng hạt thủy tinh để xoa mắt đã cũ, xin đem đổi cái túi mới, Thái hậu nói rằng: -Cái hạt thủy tinh để xoa mắt chỉ làm cho mắt hơi mát mà thôi, việc chữa trị không công hiệu lắm. (Thời ấy, người ta quan niệm rằng, nếu lấy hạt thủy tinh, loại to như hòn bi trẻ con ngày nay chơi đem xoa đều vào mắt thì mắt sẽ sáng ra – NKT). Nếu đem đổi cái mới thì để lâu nó cũng cũ đi, chi bằng cứ để nguyên cái cũ đổi mà làm gì?

Những sự kiệm ước (của Thái hậu) đại loại là như thế.”

...Thái hậu thường ngăn cản họ ngoại, không cho cầu xin. Bấy giờ có người trong họ không chăm học nhưng lại xin làm Thị vệ. Thái hậu nghe được, nói rằng: -Người trong làng trong họ, lo gì không hiền đạt, chỉ sợ không có tài mà thôi. Trước đã thương cấp tiền gạo và làm nhà cửa, khiến có điều kiện để chuyên tâm học hành, để may mà đỗ đạt thì cũng là làm rạng danh cho nhà. Nào ngờ, hائن chỉ như cây gỗ mục, không thể đem mà

đục hay chạm gì được ... lười việc học hành mà dám cầu cạnh, phụ ý tác thành của ta. Vả chẳng, Thị vệ cũng là chức vụ, lẽ đâu lạm bổ được. Người trong làng trong họ, nếu được bổ làm quan thì cũng chỉ vâng mệnh châu hầu, đâu được bắt đi tòng quân dự việc ở xa. Giá như cứ hễ xin là được thì chẳng lẽ người trong làng trong họ, ai cũng làm quan hay sao? Việc ấy thực là trái với ý của thân già này.

Có người tố cáo rằng, người trong làng trong họ (của Thái hậu) tham nhũng. Việc đến tai, Thái hậu nói với Vua rằng: -Người trong làng trong họ vốn chẳng có công trạng gì, may nhờ gia ấm mà được bổ làm quan. Vậy, phải cẩn thận giữ phép tắc, bảo vệ cho tròn gia ấm nhưng cũng phải làm sao để cho người trong làng trong họ không phạm pháp, không làm những điều xấu xa nữa.

Vua sai triệu người ấy đến kinh để răn bảo, nói rõ lần sau mà còn tái phạm thì sẽ nghiêm trị”.

Lời bàn

Không quên quá khứ của mình, điều ấy thoát nghe thì tưởng là rất bình thường, nhưng xem ra không phải ai cũng có thể sống như thế được, thậm chí, ngay cả khi cảnh nghèo hèn chưa hẳn đã qua, người ta đã vội vã đẩy nó vào dĩ vãng.

Bà Từ Dụ nhớ rất rõ quá khứ của mình, nhưng nhớ không phải để mà nhớ, quan trọng hơn, nhớ để sống sao cho thanh đạm và giản dị, biết quý sức lao động của người đã cung đốn của cải cho mình. Dân thường mà như thế đã đáng khen, ở ngôi sang cả như bà lại càng đáng khen hơn nữa.

Thời ấy có câu: Một người làm quan cả họ được nhờ. Xem ra, với họ hàng của bà ở đất Gò Công, câu này chưa được đúng. Bà sẵn lòng giúp người, nhưng giúp là để tạo điều kiện cho họ vươn tới chứ không phải giúp để biến họ thành kẻ đục khoét của dân. Đáng kính thay!

24. An Thường công chúa với món đuôi dê và nằm dê

Vua Minh Mạng (1820-1840) có tất cả 78 Hoàng tử và 64 Công chúa, tổng cộng là 142 người con. An Thường là Công chúa thứ 4 của Nhà vua, do bà Mỹ Nhân người họ Nguyễn Văn, quê Gio Linh, Quảng Trị sinh hạ vào mùa hè năm Đinh Sửu (1817). Lúc đầu, Công chúa có tên là Nguyễn Thị Tam Xuân, sau mới gọi là Nguyễn Thị Lương Đức. Trong số các con của vua Minh Mạng, An Thường Công chúa là người nổi danh hiếu thảo hơn cả. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 9) có chép mẫu chuyện rất cảm động về bà như sau:

“Khi mới sinh ra, Công chúa đã đĩnh ngộ lạ thường, lại giàu lòng hiếu thảo, Nhà vua thương lắm. Năm Công chúa lên chín tuổi, đúng dịp tiết Vạn Thọ thì thân mẫu bị bệnh, Công chúa đành phải theo các Hoàng nữ⁴⁷⁶¹ vào hầu cơm. Bấy giờ, có vị đại thần dâng tiến món đuôi dê và nằm dê (nằm dê là món nấu sữa của con dê cái – NKT), Vua liền ban cho các Hoàng nữ món này. Công chúa (An Thường) chỉ ngậm mà không nhai nuốt. Vua lấy làm lạ, liền hỏi nguyên do thì Công chúa liền đứng dậy thưa: -Thân mẫu của thần đang bị bệnh, không được đội ơn đến dự mà thần thì trộm nghe món này rất bổ nên không nỡ ăn, muốn để phần cho thân mẫu.

Vua rất khen, và lại càng cho là lạ, hèn cho riêng một đĩa, sai mang về cho thân mẫu. Tả hữu đều cảm động và khen ngợi, có người chảy cả nước mắt.

Lúc đã bắt đầu lớn, (Vua) cho (Công chúa) ra ở điện Trinh Minh, sai nữ quan dạy cho biết về sử sách và đại lược về nữ công. Năm Minh Mạng thứ chín (tức năm 1828 – NKT), mùa hạ, tháng tư bởi nữ tì ở điện Trinh Minh giữ lửa bất cẩn, đang đêm mà có hỏa hoạn, lửa thiêu hết cả màn trướng. Công chúa hoảng sợ thức dậy, kêu người trực đi cứu chữa rồi tự mình đốc suất việc này. Vua đi thăm Thuận An về, nghe tâu lại sự thể, vừa ngợi khen vừa thưởng cho ba lạng vàng”.

... “Năm (Minh Mạng) thứ mười lăm (tức năm 1834 – NKT), Vua đi tuần phương Nam, sai (Công chúa) đến hầu cung Từ Thọ (nơi ở của Thuận

Thiên Cao Hoàng hậu, thân mẫu của vua Minh Mạng – NKT). Công chúa lúc nào cũng tươi tắn, Từ Cung (chỉ bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu – NKT) rất lấy làm vui, thường cho gọi đến để cùng vui chơi. Trở về, Nhà vua thưởng (cho Công chúa) một tấm thẻ bài để đeo, làm bằng ngọc màu mỡ dê, có dây thào rủ xuống. Năm (Minh Mạng) thứ mười tám (tức là năm 1837 – NKT), thân mẫu qua đời, Công chúa thương xót, để cho thân xác gầy còm. Năm (Minh Mạng) thứ hai mươi một (tức năm 1840 – NKT) Vua không được khỏe. Công chúa thân sắc thuốc và nấu cháo để dâng tiến, sớm hôm hầu hạ không mỏi. Vua mất, Công chúa thương xót đến ngất đi, tưởng là tắt thở. Hiến Tổ (tức vua Thiệu Trị – NKT) vẫn thường lấy cháo của Vua ăn còn lại đem cho, dự báo nên bớt sự thương xót (kéo xuống sức mà có hại). Công chúa lại thường cung kính đến cung Từ Thọ thăm hỏi. Khi đem Vua đi mai táng, Công chúa theo hầu bàn thờ và sau lại chực hầu đèn thờ ở lăng, trọn cả ba năm chưa từng cười đùa.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (tức năm 1841 – NKT), Vua ban cho các sách (Đại Nam) thực lục tiền biên và Tư trị thông giám mỗi loại một bộ. Sau, (Vua đem Công chúa) gả cho (Phan) Văn Oánh là con trai thứ tư của Chương Nghĩa Hầu Phan Văn Thúy, người ở Thuận Xương, Quảng Trị. Từ ngày vu quy, tình vợ chồng rất đầm thắm, Công chúa chẳng hề tỏ vẻ là con vua, biết kính thờ mẹ chồng, lo việc dạy con và giữ đức khuê môn”.

Lời bàn

Con vua Gia Long phần nhiều là ngỗ ngược, con vua Minh Mạng nói chung là tốt hơn, được giáo dục cẩn thận hơn, nhưng có được cái tâm đáng quý như An Thường Công chúa thì không phải là nhiều. Có lẽ cũng chính vì vậy mà sử đã trân trọng ghi lại vài nét đại lược về đức độ của An Thường Công chúa.

Miếng ngon của vua cha ban mà cũng không dám ăn chỉ vì thương thân mẫu của mình cũng chưa từng được ăn, lại đang khi bị bệnh, cần được bổ dưỡng ... hành vi ấy thật khó có thể tin là của một cô Công chúa mới chín tuổi đầu, cho nên, vua cha kinh ngạc và mừng vui, quần thần cảm động mà rơi cả nước mắt, tất cả, chẳng có gì là khó hiểu cả. Sử chép việc An

Thường Công chúa đã kính cẩn giữ lễ thờ thân mẫu và vua cha, nhưng giá thứ không chép thì ai cũng tin là An Thường Công chúa sẽ làm như vậy. Tấm lòng vàng ấy, đâu dễ gì phai.

Con vua mà chẳng hề tỏ vẻ mình là con vua, việc này cũng không phải dễ gì làm được. Bao kẻ thấp hèn vẫn cố tìm đủ mọi cách để chối bỏ thành phần xuất thân, ngoi lên với bất cứ giá nào, miễn sao được coi là danh giá trong nhất thời đó thôi.

Muôn đời vẫn thế: chớ băn khoăn với địa vị của mình mà hãy nên thường xuyên lo nghĩ việc giữ gìn phẩm giá của mình, bởi vì người có địa vị cao vẫn có thể bị chê trách và khinh bỉ, nhưng tất cả những người có phẩm giá cao thì không bị như thế bao giờ.

25. Lời sớ của Nguyễn Đăng Tuân

Nguyễn Đăng Tuân người huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, sinh năm Nhâm Thìn (1772), mất năm Giáp Thìn (1844) thọ 72 tuổi. Ông làm quan trải thờ ba đời vua là Gia Long (1802-1819), Minh Mạng (1820-1840) và Thiệu Trị (1841-1847). Thời Gia Long, ông từng được trao chức Phó Tổng tài^[762], tham gia chỉ huy biên soạn bộ luật nổi tiếng của triều Nguyễn mà ta quen gọi là Luật Gia Long. Thời Minh Mạng, ông được trao chức Tả Tham tri bộ Lễ^[763]. Nhận chức được ít lâu, ông xin về nghỉ hưu và được Nhà vua chấp thuận, nhưng rồi thấy chỉ có ông mới uốn nắn được các Hoàng tử nên Nhà vua lại triệu ông về kinh đô, trao chức Sư bảo. Nhận chức này, ông từng nói thẳng với Nhà vua rằng các Hoàng tử phần nhiều là ... vô lễ, vì thế, phải nghiêm khắc giáo dục mới mong nên người. Nhà vua đồng ý, và cũng chính vì vậy mà ông phải giữ chức này mãi cho đến năm 1842. Bấy giờ, ông lấy cố đã 70 tuổi, xin về nghỉ hưu hẳn ở quê nhà. Vua Thiệu Trị chấp thuận nhưng thỉnh thoảng vẫn cho người tới thăm hỏi và cho phép ông được tâu trình những điều can hệ đến chính sự quốc gia. Ông nghỉ hưu được hai năm thì mất tại quê nhà. Vua Thiệu Trị truy tặng ông hàm Thiếu sư, ban tên thụy là Văn Chính, hậu cấp việc ma táng, đồng thời sai khắc ghi công trạng của ông vào bia đá và dựng ngay tại quê nhà của ông. Vua Tự Đức (1848-1883) còn sai quan sở tại làm nhà thờ và hàng năm lo việc cúng tế ông.

Bình sinh, Nguyễn Đăng Tuân là người nghiêm cẩn và rất say mê đọc sách. Con cháu ông như Nguyễn Đăng Giai, Nguyễn Đăng Hành ... đã nối được chí lớn của ông, đỗ đạt cao và để lại tiếng tốt cho đời.

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 13) đã chép khá nhiều chuyện về ông, trong đó có đoạn chép về lời sớ khá dài như sau:

“Năm (Thiệu Trị) thứ tư (tức năm 1844 – NKT), Vua sai quan ở Nội Các^[764] mang sắc thư đến nhà (Nguyễn Đăng Tuân) để hỏi thăm sức khỏe, đồng thời, ban cho ông được hưởng thực thụ hàm Vinh Lộc Đại phu, Hiệp Biện Đại học sĩ^[765], và hàng năm cho được hưởng một nửa số bổng lộc của

hàm mới này (để dưỡng hủ), lại cho một người con thứ được tập ấm làm chức Tư vụ^[766], cho cháu là Cử nhân (Nguyễn) Đăng Hành được ở nhà để chăm nom. (Nguyễn) Đăng Tuân dâng sớ, khẩn thiết chối từ, đại lược nói rằng: -Thần chỉ là con nhà thường dân, may mà được làm quan, rồi được dự quyền ngang với hàng Tòng nhất phẩm, đã không còn làm được việc gì nữa, chỉ chống gậy ở làng vui xem cảnh thái bình, như thế là đã quá may mắn mà được vượt khỏi phận mình rồi, dám đâu thần ở đồng nội mà ngồi bậc cao, chẳng hề có thực công, chỉ nhờ ơn sâu mà được đặc cách, lòng thần chẳng thể yên. Đó là một chuyện. Thần làm quan trải thờ ba triều, lương bổng tích trữ lâu năm và cha ông của thần còn để lại cho thần hơn 100 mẫu ruộng, đủ lo sinh nhai, nhà cửa đâu đến nỗi thiếu thốn, đã thế, thần còn nhiều lần được ban bạc, lụa rất hậu hĩ, cộng lại cũng đủ nuôi tuổi già thừa thãi. Con của thần là (Nguyễn) Đăng Giai hiện cũng đang được hưởng lương hàng Tòng nhị phẩm, hàng năm vẫn gửi về biếu thần một nửa để góp thêm chi phí về củi, gạo. Nay, con thứ của thần là (Nguyễn) Đăng Đạt được thụ ấm và cháu đích tôn là (Nguyễn) Đăng Hành cũng được ở nhà để lo chăm nom cho thần, vậy thì hết thấy mọi thứ phụng dưỡng đã đầy, đồ mặc không phải lo, thức ăn còn thừa chứ chẳng bận tâm về sự thiếu. Vậy mà còn nhận lộc quá nhiều, khiến lòng thần không được yên. Đó là hai chuyện. Và chẳng, thần vẫn nghe cổ nhân nói rằng: Làm gì cũng phải tích đức về sau, đức lớn của người làm quan để lại cho con cháu chính là sự thanh bạch. Tấm lòng của thần từ trước tới nay ra sao, chắc thánh minh đã soi thấu. Nay, nếu nhờ ơn thánh thượng rủ lòng thương xót mà cho được hưởng một nửa lương bổng hàng năm, thì thần chỉ xin lãnh một kì để gọi là vinh hạnh được Vua ban và làm sáng tỏ ý khuyến khích kẻ bề tôi trung hiếu mà thôi. Còn như việc thưởng cho chức hàm cùng các khoản lương bổng từ sang năm trở về sau thì xin (thánh thượng) chuẩn cho ý của thần là xin được miễn nhận. Có như thế mới không phương hại đến việc ban thưởng của nước nhà mà con cháu của thần cũng đời đời được nhờ phúc ấy, vui đáp phúc trạch cho nhà, tức là đã được chịu ơn vua không biết gấp bao nhiêu lần rồi vậy”.

Lời bàn

Làm quan mà suốt một đời được vua tin đã là khó, được vua tin mà ủy thác việc dạy dỗ Hoàng tử thì lại càng khó hơn. Dám nói con vua là vô lễ để dạy theo cách dạy những kẻ vô lễ, Nguyễn Đăng Tuân quả là khí khái và dũng cảm hơn người.

Phàm là người, ai chẳng thích có tiền tài và địa vị. Nguyễn Đăng Tuân một đời làm quan cũng là để thỏa nỗi ham muốn bình thường đó thôi. Nhưng, khác với nhiều người, Nguyễn Đăng Tuân chỉ nhận những gì mình đáng nhận, kiên quyết chối từ tất cả những gì mình không đáng được nhận. Việc ấy, quả là rất khó làm, các vị quan xưa lại càng khó làm hơn nữa, bởi thế, sử mới chép chuyện này.

Làm thầy các vị Hoàng tử, miệng từng nói bao lời tốt đẹp giữa hoàng cung, việc ấy có tài và được vua tin mà trao chức là có thể làm được. Nhưng, xử sự như Nguyễn Đăng Tuân đã xử sự, phải thực sự là người có đức lớn mới có thể xử sự được.

26. Trương Đăng Quế với vụ mất trộm ở nhà công chúa An Nghĩa

Trương Đăng Quế người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng tiên tổ của ông lại là người huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, di cư vào Nam năm 1623. Trương Đăng Quế là người đỗ Cử nhân đầu tiên của Quảng Ngãi. Ông làm quan trải ba đời vua là Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883). Tuy hoạn lộ cũng có lúc thăng lúc trầm, nhưng nhìn chung, Trương Đăng Quế luôn được vua yêu, đồng僚 kính nể.

Bình sinh, ông là người thẳng thắn và vô tư. Chính vì thẳng thắn mà thi thoảng ông bị quở trách, nhưng cũng chính vì vô tư mà chẳng bao lâu sau đó, ông lại được tin dùng. Năm 1849, Trương Đăng Quế gặp phải một chút rắc rối nho nhỏ do vụ mất trộm ở nhà Công chúa An Nghĩa. An Nghĩa là Công chúa thứ mười của vua Gia Long, tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Ngôn, sinh năm Giáp Tý (1804), mất năm Bính Thìn (1856). Năm 1823, vua Minh Mạng gả Công chúa An Nghĩa cho Lê Văn An. Lê Văn An là con của Lê Văn Phong mà Lê Văn Phong là người được hưởng quyền thừa tự Lê Văn Duyệt. Năm 1835, vì vụ án Lê Văn Duyệt, Lê Văn An cũng bị xử tử.

Công chúa An Nghĩa sống trong cánh éo le như vậy nên cũng bị ức hiếp, thậm chí, có khi còn bị quan lại cấu kết với bọn bất lương để làm khó, làm dễ. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 21) có đoạn viết về thực tế này như sau:

“Năm (Tự Đức) thứ hai (tức năm 1849 – NKT), bắt đầu đặt Viện Tập Hiền^[767], (Trương) Đăng Quế được sung làm Kinh Diên Giảng quan^[768]. Một hôm, khi đã giảng xong, Vua truyền cho (Trương) Đăng Quế ở lại chiêu giảng, cho uống trà và bàn luận đạo trị nước của cổ kim. Bấy giờ, nhà Công chúa An Nghĩa mất trộm. Viên quan phủ của phủ Thừa Thiên đã chỉ tên và hặc tội của viên quan làm việc ở Nội Các là Nguyễn Tấn, cho rằng (Nguyễn Tấn) đã thông đồng với kẻ trộm, đồng thời nói thêm là Quản vệ Lê Mậu Hạnh tuy biết rõ kẻ trộm nhưng không chịu bắt để giải tội. Bộ Hình

tra xét thấy có nhiều chỗ hàm hồ nên cũng có ý dung túng. (Trương) Đăng Quế cố chấp, tâu vua xin đem bọn (Nguyễn) Tấn cùng với (Lê) Mậu Hạch cách chức, để xét hỏi lại. Quan giữ chức Đô sát Phó Ngự sử viện^[769] là Bùi Quỹ hặc tội (Trương Đăng Quế) cho là (Trương Đăng) Quế tự tiện chuyên quyền. Vua nói: -(Trương) Đăng Quế là vị cố mệnh của hai triều trước, một lòng giữ sự thẳng thắn của kẻ tôi trung, chấp tâu việc ấy cũng là do ý định trừ gian cấm ác mà ra. Bởi nhất thời suy nghĩ chưa chu đáo nên xem ra có vẻ nặng ý riêng, chớ chuyên quyền tự tiện thì đâu đến nỗi, nói quá là không nên. Viên đại thần này (chỉ Trương Đăng Quế – NKT) là người thông thạo mọi việc, lẽ đâu lại có lòng dạ như vậy?

(Nói rồi), giáng (Bùi) Quỹ xuống hai cấp”.

Lời bàn

Thời mà cả đến nhà của Công chúa cũng bị ăn trộm và thời mà cả quan lại của triều đình cũng thông đồng với lũ ăn trộm thì chẳng thể nói khác hơn rằng, loạn, đại loạn.

Trương Đăng Quế tâu xin nghiêm trị bọn quan lại dám cả gan làm chuyện động trời là thông đồng với bọn kẻ trộm, vậy mà lời ấy lại bị chính quan giữ chức Đô sát Phó Ngự sử tên là Bùi Quỹ ... xếp vào loại tự tiện chuyên quyền, thương hại thay!

Vua giáng Bùi Quỹ xuống hai cấp, thế là chí phải. Vua bênh vực Trương Đăng Quế, thế cũng là chí phải. Nhưng Nguyễn Tấn và Lê Mậu Hạch thì sao? Nếu bọn họ mà cũng được bao che như Trương Đăng Quế thì đúng là vàng thau lẫn lộn, thậm nguy, chí nguy!

Công chúa An Nghĩa mất trộm, của cải bị lấy cắp chẳng biết là bao nhiêu, nhưng nhờ chuyện này, hậu thế lại mừng vì được dịp hiểu thêm nhân cách của vua quan một thời. Ngẫm mà xem!

27. Nguyễn Tri Phương bị nghiêm phê

Nguyễn Tri Phương sinh năm Canh Thân (1800) tại làng Chi Long huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, mất năm Quý Dậu (1873), thọ 73 tuổi. Ông bước vào hoạn lộ và được quan trên chú ý tới bởi câu chuyện tướng số khá ngộ nghĩnh. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 23) chép rằng:

“Một hôm, (Nguyễn Tri) Phương đến yết kiến viên đại thần là Nguyễn Đăng Tuân. (Nguyễn Đăng) Tuân thấy (Nguyễn Tri) Phương diện mạo có vẻ lạ, bèn sai cởi áo ra để coi tướng. Xong, ông nói: -Ta coi tướng cho người đã nhiều, nhưng chưa ai có tướng tốt như người và con trai ta là (Nguyễn) Đăng Giai, mà so kĩ thì tướng của người còn tốt hơn tướng của con ta một bậc.”

Từ sau cuộc kì ngộ với Nguyễn Đăng Tuân, nhờ may mắn lại cũng nhờ có tài. Nguyễn Tri Phương đã tiến rất nhanh trên bậc thang danh vọng. Ông là một trong những nhân vật nổi bật nhất của triều Nguyễn, thời Tự Đức (1848-1883). Hẳn nhiên, thăng giáng và vinh nhục là sự thường của các vị quan xưa. Nguyễn Tri Phương cũng vậy. Ông từng nhiều lần bị khiển trách, bị quở phạt và bị cách chức, trong đó có hai lần bị nghiêm phê mà bộ sách nói trên đã ghi chép lại như sau:

“Năm (Minh Mạng) thứ mười tám (tức năm 1837 – NKT), ông được thăng làm Tham tri, sung Cơ Mật Viện^[770] đại thần^[771], cùng với Lê Bá Tú, được vào Nội Các để xem xét các việc. Vì xem xét không kĩ, ông bị khiển trách. Vua sai quan Thượng thư là Hà Duy Phiên đem thuộc viên tới tra xét lại, bấy giờ mới biết việc một số quan xin đem vải mua của Tây dương ra bán đấu giá. (Hà) Duy Phiên nói: -Vải ấy là do trước đây triều đình phái (Nguyễn) Tri Phương đi mua, nay phần nhiều đã có vết ố bẩn, nếu đem ra bán đấu giá thì e có sự không hay.

(Nguyễn) Tri Phương nghe vậy thì quát lên rằng: -Đó là việc của bọn thủ kho, sao ông khắt khe thế? Sống chết và họa phúc là việc do vua quyết, ông nói thế, chẳng qua gây hiềm gây thù cho sau này mà thôi.

(Hà) Duy Phiên đem việc này hặc tâu ông. Vua cho rằng, (Nguyễn) Tri Phương là quan nhỏ mà nói năng càn quấy, bèn giao cho bộ Hình nghị tội. Vua lại hỏi (Nguyễn) Tri Phương ngay trước mặt mọi người rằng: -Người tự nghĩ xem người đáng tội gì?

(Nguyễn) Tri Phương phục xuống đất kêu khóc, xin chịu tội chết. Triều đình nghị án dâng lên, khép (Nguyễn Tri) Phương vào tội mắng quan trên nên cũng buộc ông vào tội chết. Vua cho là (Nguyễn Tri) Phương cũng có công trong nhiều lần sai phái khó nhọc bèn gia ân, chỉ bắt giáng làm Thư kí ở Nội Các. Mãi đến mùa đông năm ấy (tức năm 1837 – NKT) mới được phục chức, cho làm Chủ sự^[772], sung chức Lang Trung^[773] giúp việc ở phòng giữ ấn của Nội Các”.

Năm Tự Đức thứ hai mươi một (1868), Nguyễn Tri Phương bị nghiêm phê lần thứ hai. Lần này, lí do trực tiếp là bởi ông tâu việc trước sau không ăn khớp với nhau. Sách trên (Nhị tập, quyển 24) chép như sau:

“Bấy giờ, có viên quan ở bộ Công là Viên Ngoại lang Nguyễn Văn Chất, trước từng giữ việc hiện lí của bộ này, khi được cử ra Dương Xuân, vì quá nghe lời tên giặc (Đoàn) Trưng nên bị can tội (chỉ việc vua Tự Đức cho quan đốc thúc binh lính và dân phu xây Vạn Niên Cơ^[774], khiến xảy ra cuộc nổi dậy do Đoàn Trưng chỉ huy – NKT). Khi (Nguyễn) Tri Phương mới về kinh đô nhận việc, ông hết lời chỉ trích (Nguyễn Văn Chất), cho là kẻ xảo trá, khiến cho (Nguyễn Văn) Chất bị giáng chức. Đến khi (Nguyễn) Tri Phương về nhận việc ở bộ Công, ông lại cho (Nguyễn) Văn Chất là người làm được việc, xin đặc cách cân nhắc. Vua quở (Nguyễn Tri Phương) rằng: -Trước thì ghét bỏ, nay thì thương yêu. Mới chỉ có một người và trong một thời gian chưa lâu mà lời lẽ tâu bày trước sau đã khác thế cũng đủ biết người là người thế nào.

Nhưng, (Nguyễn) Tri Phương không nhận ra được rằng, đó chẳng qua là vua răn bảo, cốt tác thành cho trọn vẹn hơn, nên đã tâu rằng: -Đây hẳn là có người mật tâu, cốt để hại thần. Thần vốn bất tài ít học, lạm dự chức cao, thường lo nghĩ việc đền ơn nước. Phàm người thần tiến cử (đều cốt ích lợi cho triều đình); không hề có ý riêng tư gì. Nhưng vì tính thần vốn cương

trực nên có nhiều người ghét đó thôi. Thần từng bị giam cầm, tội cũ chưa chuộc hết, nay lại phạm thêm tội mới, vậy xin giao thần cho triều đình nghị tội. Xử tội một mình thần mà khiến cho các bề tôi không công trạng gì lại bất chính và tham lam ... trông vào mà sợ hãi, thế là hợp với sở nguyện của thần.

Vua cho là (Nguyễn Tri) Phương lầm lẫn, nói năng không phải phép, bèn sai các quan ở Nội Các và Đô Sát Viện^[775], bày nghị trượng ở đại cung rồi sai đình thần vâng chỉ mà xét hỏi. (Nguyễn) Tri Phương liền trình bày nguyên do vì sao mình lại tâu như vậy và xin tạ tội. Vua dụ rằng: -Xưa nay, các bề tôi kì cựu biết một lòng vì nước, nếu không phạm lỗi lớn, trẫm đều bao bọc, chẳng riêng gì khanh mà ai cũng vậy. Tình trẫm đối với khanh, chẳng những dương gian mà cả đến âm phủ cũng đều rõ cả. Thần dân trong ngoài đều cho như thế là thái quá. Trẫm biết là khanh già lẫn, không chấp nhặt. Nhưng nếu bỏ qua thì người đời sau sẽ không nể mà chê vua tôi ta đủ điều, ai sẽ là người lo giải thích cho?

Đình thần xin khép (Nguyễn) Tri Phương vào tội tấu đối thất lễ, để giáng hai cấp nhưng vẫn cho lưu lại chức cũ để làm việc chỉ nên thôi việc ở bộ (Công), vẫn làm cơ mật đại thần, lo việc phòng bị vùng biển và được phép dự bàn các việc của triều đình.

Lời bàn

Hai lần bị nghiêm phê, trước sau cách nhau hơn ba chục năm trời, nhưng sai phạm thì cũng chẳng khác nhau bao nhiêu. Lần đầu, ông thất lễ với đại thần, lần sau, ông thất lễ với cả vua, nghĩa là lúc trẻ cũng như lúc già, Nguyễn Tri Phương thường hay mắc lỗi thất lễ. Ông gọi đó là cương trực, nhưng, có lẽ là ông đã lầm. Xem suốt hành trạng mới rõ, mỗi lần bị nghiêm phê về một lỗi lầm nào đó là Nguyễn Tri Phương lại phản ứng dữ dội, và đấy mới chính là nguyên nhân của sự thất lễ.

Xem việc ông vội vã đổ lỗi cho thủ kho, việc ông tiến cử Viên Ngoại lang Nguyễn Văn Chất mà không lí giải rành rọt và việc ông nghi ai đó đã dâng lời mật tấu để hại mình ... cũng đủ biết tướng Nguyễn Tri Phương chưa phải là người cẩn trọng xem xét mọi lẽ.

Khi có chức có quyền, người ta cảm thấy dễ ăn dễ nói, nhưng nào biết đâu rằng, bất cứ lời nào của người có chức có quyền cũng đều chịu sự phẩm bình nghiêm khắc của muôn dân.

28. Phan Thanh Giản bảy lần bị trách phạt

Phan Thanh Giản sinh năm Bính Thìn (1796) tại làng Tân Thạnh, huyện Bảo An (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Tiên tổ Phan Thanh Giản vốn gốc Trung Quốc, mới di cư sang nước ta từ cuối thời Minh, đầu thời Thanh. Lúc đầu, họ Phan định cư ở Bình Định, mãi đến khi phong trào Tây Sơn bùng nổ, họ Phan mới di cư vào Bảo An.

Thuở nhỏ, Phan Thanh Giản đã nổi tiếng văn chương. Năm Ất Dậu (1825), ông đỗ Á khoa, khoa thi Hương tại trường Hương – Gia Định. Năm Bính Tuất (1826), ông đỗ Tiến sĩ, và ông là người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của đất Nam kỳ lục tỉnh^[776].

Phan Thanh Giản làm quan trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883), với nhiều chức vụ quan trọng như: Thượng thư bộ Hình, Thượng thư bộ Lễ, Thượng thư bộ Hộ ... Thời Tự Đức, Phan Thanh Giản là Cơ mật đại thần, Hiệp biện Đại học sĩ^[777], từng cầm đầu phái bộ sứ giả của nước ta sang Pháp. Năm Đinh Mão (1867), Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử, hưởng thọ 71 tuổi.

Từ khi ra làm quan, Phan Thanh Giản đã tiến rất nhanh trên hoạn lộ, nhưng cũng chính trên hoạn lộ, Phan Thanh Giản đã gặp không ít gian truân và cuối cùng, ông đã tự giải thoát bằng liều thuốc độc. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập quyển 26) đã dành một đoạn khá dài để viết về Phan Thanh Giản. Nay, xin theo đó để lược thuật bảy lần Phan Thanh Giản bị trách phạt như sau:

- Lần thứ nhất xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười hai (1831). Bấy giờ có cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc ít người ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản được lệnh đem quân đi đánh nhưng vì thua trận nên bị cách chức, bắt phải lập công để chuộc lỗi lầm. Năm sau (1832), ông được phục chức.

- Lần thứ hai xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười bảy (1836). Năm này, vua Minh Mạng cho là đất nước thái bình nên định di tuần du ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản dâng sớ can ngăn, khiến Vua không vui. Nhà vua

phái quan Ngự sử là Vũ Duy Tân đến Quảng Nam xem xét. Vũ Duy Tân đi về tàu rằng, nhân dân mong Nhà vua tới, còn quan lại ở Quảng Nam thì làm việc lười biếng lại còn tham nhũng. Vua giận, giáng chức của Phan Thanh Giản, bắt phải vào Quảng Nam cố sức làm việc để sửa lỗi. Hai tháng sau Phan Thanh Giản lại được phục chức.

- Lần thứ ba xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười chín (1838). Lúc này, Phan Thanh Giản đang giữ chức Thự thị lang bộ Hộ^[778]. Một hôm, Nhà vua phát hiện có tờ sớ của địa phương gửi về tâu việc thuộc lãnh vực của bộ Hộ. Sớ ấy, Nhà vua đã có lời phê, giao xuống cho bộ Hộ vào đúng ngày trực của Phan Thanh Giản nhưng Phan Thanh Giản lại quên không đóng dấu ấn vào. Vì việc này, ông lại bị giáng chức, buộc phải ra Thái Nguyên làm việc một thời gian.

- Lần thứ tư xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi (1839). Năm này, Phan Thanh Giản giữ chức Thị lang bộ Hộ. Ông và một vị quan trong triều là Vương Hữu Quang, vốn người cùng làng với nhau. Vương Hữu Quang tâu việc bị coi là càn quấy nên triều đình định xử tội nặng. Nhờ được Phan Thanh Giản tìm cách che chở nên Vương Hữu Quang chỉ bị xử nhẹ. Việc đến tai Vua. Vua cho Phan Thanh Giản là kẻ bênh vực người cùng làng nên giáng chức của ông, bắt ra coi việc ở nhà kho.

- Lần thứ năm xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi một (1840). Lần này, Phan Thanh Giản được cử làm Phó Chủ khảo trường thi Hương ở Thừa Thiên. Bấy giờ, có Mai Trúc Tùng làm bài phú bị trùng văn mà Phan Thanh Giản không biết. Sau, các quan ở bộ Lễ phát hiện ra, vì thế, Phan Thanh Giản bị giáng một cấp. Nhưng, cũng chẳng bao lâu sau đó, ông được phục chức và được thăng làm Thự Thị lang bộ Binh.

Suốt thời Thiệu Trị rồi suốt hơn một chục năm đầu thời Tự Đức, hầu như Phan Thanh Giản không bị trách phạt gì, lại còn được liên tiếp thăng chức. Nhưng, chẳng ai ngờ kết cục bi thảm đang chờ ông.

- Lần thứ sáu xảy ra vào năm Tự Đức thứ mười lăm (1862), Lúc này, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng xâm lược nước ta. Triều đình Tự Đức bàn nên thương lượng với Pháp, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp

xin tình nguyện đi. Đến Gia Định, chính Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã kí hòa ước Nhâm Tuất (1862), cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp, lại còn chấp thuận bồi thường cho Pháp 4.000.000 đồng chiến phí! Bởi việc này, Phan Thanh Giản bị quở, bị cách chức nhưng vẫn lưu lại để làm việc như cũ. Năm sau (1863), ông được sung làm Chánh sứ sang Pháp và đến năm 1864 thì ông được thăng làm Thượng thư bộ Hộ.

- Lần thứ bảy xảy ra vào năm Tự Đức thứ hai mươi một (1868), tức là đúng một năm sau khi Phan Thanh Giản đã qua đời. Trước đó, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức giao trách nhiệm thương lượng với người Pháp thêm một lần nữa. Nhưng, người Pháp đã bất chấp mọi lời đề nghị. Năm 1867, đến lượt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên lại lọt vào tay thực dân Pháp. Phan Thanh Giản đau xót, hoang mang và hoảng sợ. Rốt cuộc, ông đã nhịn ăn và uống thuốc độc để tự tử. Vua Tự Đức hạ lệnh truy tước hết mọi chức hàm của ông, đồng thời, đục bỏ tên ông ở bia Tiến sĩ.

Lời bàn

Bảy lần bị trách phạt, trước sau mức độ tuy có khác nhau nhưng lỗi của Phan Thanh Giản thì gần như chỉ có một, ấy là sự bất cẩn. Thường dân mà bất cẩn thì hại nhà, nhiều lắm cũng chỉ hại làng hại xóm. Nhưng là quan mà bất cẩn thì hại nước, hại dân, mức độ thật khó mà lường được. Không thể đổ hết trách nhiệm để mất nước cho Phan Thanh Giản, nhưng trong số những người phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về đại họa mất nước, hẳn nhiên phải có Phan Thanh Giản. Sau lần thứ bảy, Phan Thanh Giản chẳng còn có thể chuộc lại lỗi lầm, thế mới biết, sự cẩn trọng lúc sinh thời cần thiết biết là bao. Lường trước tính sau vẫn chưa chắc đã tránh hết mọi sai lầm huống chi là vội vã.

29. Lược truyện Nguyễn Bá Nghi

Nguyễn Bá Nghi người làng Lạc Phố, huyện Mộ Hoa (sau đổi là Mộ Đức) tỉnh Quảng Ngãi, không rõ sinh năm nào, chỉ biết ông mất vào năm Tự Đức thứ hai mươi ba (tức năm 1870), sau ngót 40 năm làm quan. Theo Quốc triều Hương khoa lục (quyển 1) thì Nguyễn Bá Nghi đỗ Cử nhân tại trường Hương – Thừa Thiên, khoa Tân Mão (1831) và năm Nhâm Thìn (1832), ông đỗ Phó bảng. Buổi đầu, ông làm Tri huyện, sau thăng làm Tri phủ. Nhờ có tiếng là ngay thẳng, ông được trao chức Thự án sát^[779] ở Vĩnh Long. Tại đây, vì xử án cầu thả, ông bị cách chức một thời gian. Đầu đời Thiệu Trị (1841-1847), Nguyễn Bá Nghi được làm Thị giảng Học sĩ^[780], rồi được thăng làm Thự Thị lang bộ Lại^[781], nhưng chẳng được bao lâu lại bị giáng xuống làm Thị giảng Học sĩ như cũ. Năm 1844, Nguyễn Bá Nghi lại được thăng làm Thự Bồi chánh^[782] An Giang. Năm 1846, ông lại về kinh, giữ chức Thị lang bộ Lễ và sang năm 1847 thì được ăn lương ngang với hàng Tòng nhị phẩm^[783].

Dưới thời Tự Đức, Nguyễn Bá Nghi từng được phong tới các Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên rồi Thượng thư bộ Hộ. Ông là một trong những bậc đại thần có danh vọng lớn.

Sách ĐNì Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 27) có chép về đoạn cuối cuộc đời của Nguyễn Bá Nghi như sau:

“Năm (Tự Đức) thứ mười bốn (tức năm 1861 – NKT), quân Pháp vây hãm Đại đồn ở Gia Định, Nguyễn Tri Phương trúng đạn và bị thương, cho nên, triều đình đặc cách, chọn (Nguyễn) Bá Nghi làm Khâm sai Đại thần, thống lĩnh hết số quân mới sai phái đến, cùng với các quan ở quân thứ (Gia Định) tính toán các việc mà làm. (Nguyễn) Bá Nghi vừa đem cờ tiết tới nơi đã nói rằng, đánh hay giữ đều không tiện, bèn sai người đến (dinh trại của quân Pháp) xin giảng hòa. Ông lại ghi sự trạng đang xảy ra, định dâng lên Vua. Đúng lúc đó, lại được dụ của Vua, đại ý nói rằng, nếu có chủ ý gì, cứ việc thẳng thắn tâu lên. (Nguyễn) Bá Nghi nhân đó tâu rằng: -Sự thế của

Nam Kỳ ngày nay, duy chỉ có giảng hòa là hơn cả, nếu không thì sẽ nảy sinh rất nhiều trở ngại.

(Toàn bộ lời tâu của ông) đại để như sau: -Thần vẫn nghe các nhà binh nói rằng, tàu của Pháp chạy bằng hơi nước, nhanh như bay. Súng của họ có thể bắn vỡ thành, công phá đến vài nhải (mỗi nhải tương đương với 8 thước mộc, mỗi thước mộc tương đương với 0,425 mét – NKT), lại bắn xa được vài mươi dặm (mỗi dặm bộ tương đương với chừng 500 mét – NKT). Họ có những khí giới như vậy, ta đánh hay giữ đều khó cả. Thoạt nghe, lòng thần vẫn chưa tin, nhưng đến năm Thiệu Trị thứ bảy (tức năm 1847 – NKT), mùa xuân, tàu của Pháp đến Đà Nẵng chưa đầy vài khắc đã bắn vỡ năm chiếc thuyền đồng cỡ lớn của ta. Lần ấy, thần ở Quảng Nam nên được trông thấy rõ ràng. Ba bốn năm nay, quân ta đâu phải không mạnh, đồn lũy của ta đâu phải không vững, nhưng vẫn không thể đánh được họ là vì tàu và súng của họ hơn hẳn ta, và chúng lại đánh rất dữ dội. Các quan ở quân thứ không tự so sánh họ với mình, gượng ép mà đánh nên mới thua. Thần đến Biên Hòa, xét thấy tình thế rất cấp bách, cho nên mới bắt đắ dĩ phải người đến gặp tư Nng Pháp để vận hỏi, tiếng là tạm mượn kế để hoãn binh, thực là để tỏ cái ý ngu của thần, ấy là sự thế đã đến lúc đánh hay giữ đều không được. Không hòa tất không định nổi thời cuộc, cho nên lời tâu của thần đều từ kế ấy mà ra, (nếu có bề nào), thần xin một mình chịu tội. Hòa thì hẳn nhiên là thua kém, nhưng sự thế ở Nam Kỳ không thể làm gì hơn được. Tình thế đến vậy, dầu binh thuyền của ta có nhiều cũng chưa chắc dùng được, bởi từ lâu, người Pháp đã cho rằng ta lạnh nhạt với họ, họ sợ các lân bang khinh khi, cho nên, cốt dùng binh mạnh mà bức bách để mong ta giảng hòa. Cứ xem những lần sai người đến xin giảng hòa từ trước thì có thể tin là họ thực lòng xin hòa. Lại nghĩ, bờ biển nước ta rất dài, mà từ lúc dùng binh đến nay, ta vẫn tránh sở trường thủy chiến của họ, nên binh thuyền để đó không dùng, tức là binh lực của ta đã giảm bớt mất một nửa rồi vậy. Nay, chỉ cậy ở súng lớn và thành lũy để làm kế đánh hoặc giữ, thì việc đánh hay giữ lại càng khó nói. Nếu ta không hòa, họ đánh mãi không thôi, thì binh đao luôn gây ra tai họa, kẻ ngu thần này thực sự lấy làm lo

cho nên, ngoài kể giảng hòa ra, thần chỉ xin chịu tội (chớ không nghĩ đến kế khác). Còn nhớ, vào khoảng cuối thời Minh Mạng, đầu thời Thiệu Trị, triều đình đem binh dẹp yên được giặc (Lê Văn) Khôi cùng hai nước Xiêm (La) và (Cao) Man^[784], ấy là nhờ đất Nam Kỳ nhiều sông ngòi, quân thủy bộ dễ tiếp ứng cho nhau. Đường sông thì các loại thuyền nhẹ lướt đi nhanh nhẹn. Súng to đạn nặng thì đã có thuyền lớn từ biển chở vào. Lương thực thì đã có sáu tỉnh cung ứng đầy đủ. (Thuận lợi là thế) mà cũng phải mất ba năm mới xong việc (dẹp Lê Văn Khôi), và hơn hai năm nữa mới buộc được Cao Man đến giảng giải. Nay xét sáu tỉnh (Nam Kỳ) thì hai tỉnh Gia Định và Định Tường, người Pháp đã chiếm cứ từ Cao Man đến tận biên, hai tỉnh Vĩnh Long và Biên Hòa thì cách trở khó thông. Vả chăng, Biên Hòa là nơi tiếp giáp với nơi họ đã chiếm; sau lưng có rừng, rừng ấy lại tiếp giáp với Cao Man. là nơi xung yếu mà biệt lập. Cho nên, bốn tỉnh nói trên, cho dầu đầy đủ thuyền bè cũng khó mà đối địch được với tàu của họ. (Người xưa) nói, binh thuyền dầu nhiều vẫn chưa hẳn dùng được là vậy. Hiện nay, người Pháp đã chiếm cứ Gia Định, ta hòa hay không hòa cũng đã kém thua họ rồi. Giá thử nghị hòa mà họ vẫn không giao trả cho ta thì sự kém thua cũng chỉ dừng ở mức ấy, mà ba tỉnh còn lại vẫn thuộc về ta, đường dịch trạm và đường biển vẫn còn thông, có thể tạm đỡ nguy cơ trước mắt để mưu tính việc sau. Nếu cho như thế là thua kém mà không chịu giảng hòa với họ, thì họ đâu dễ chịu ngồi yên. Sáu tỉnh Nan Kỳ ắt sẽ bỏ mất kể từ đó, việc buôn bán lưu thông đường biển đường sông cũng bị cắt đứt. Quả thật, việc đáng ngại lại là việc khó nói, thần chẳng dám quá lời. Cho nên, hòa giải tuy là kém thua nhưng việc Nam Kỳ từ đó còn có thể mưu tính được, nếu không hòa giải, thần chẳng biết là sẽ phải đợi nghị tội ở đâu. Giờ đây, thế nước ở ngoài đã vậy, tình hình sáu tỉnh lại như thế kia, việc đánh hay giữ đều quyết không thể nào làm được. Đã không thể đánh hay giữ, chỉ đánh cho có đánh, thì việc ấy chỉ khiến họ dùng binh, tổn hại càng lớn mà thôi. Từ trước đến nay, thần không đắp đồn lũy, giảm bớt sự kêu đòi thêm binh lương cũng là vì nghĩ như thế. Đó là chủ ý của thần, cúi xin (bệ hạ) quyết đoán để cho (chính thức) thi hành, nhằm cứu khổ cho dân và binh, nhất là từ Nam

Ngãi^[785] trở vào. Nếu không quyết đoán mà làm cả hai đằng (tức vừa đánh vừa đàm – NKT), thì khi soạn thư từ qua lại (với họ) mà quân thì không trái lời của bộ (tức là đánh NKT), triều đình lại cho người lén tới chiêu quân, hoặc giả là sửa soạn đôn lữ để tỏ ý định đánh hoặc giữ, thì người Pháp ở ngoài sẽ thấy rõ là ta không thực lòng. Họ cố tình ức hiếp, thì lúc ấy, đánh không được, giữ cũng không được, hòa lại càng không được, thần lấy làm lo là không biết xử trí thế nào.

Tờ số ấy dâng lên, Vua dụ rằng: -Sự thế khó khăn như thế nào, ta biết rõ cả rồi. Khanh có lòng đảm trách công việc thì nên hết sức mà làm, có thể mới tỏ được cái ý gặp gió mạnh mới biết cây nào cứng.

Sau, (Nguyễn) Bá Nghi lại dâng sớ xin truy phục quan chức cho nguyên tinh thần Gia Định là Võ Duy Ninh và Lê Từ, xin ban tuất ấm (cho con cháu của họ). Vua xuống dụ quở trách và phạt phải cắt lương bổng trong chín tháng. (Nguyễn) Bá Nghi cùng với tướng Pháp giảng thuyết, bí mật tâu Vua ý định xin giảng hòa của viên tướng này. Vua dụ rằng: -Khanh từ khi được sai đi đến giờ, chỉ thấy chủ trương nghị hòa. Khanh là người thạo việc lại mẫn cán, trăm đã chọn mà ủy thác công việc cho, lòng trông đợi không phải là nhỏ. Vậy, Khanh nên hết lòng đền ơn nước, nếu sớm có công dâng lên thì sẽ được thưởng cho thật hậu hĩ.

(Nguyễn) Bá Nghi lại xin Vua chọn và phái đại thần tới để lo trông coi mọi việc. Vua sai người đến hỏi: -Nếu Khanh tự liệu có thể giảng hòa được để làm nốt phần việc đã trót tính toán thì cứ tâu bày lên, còn như Khanh tự liệu là cả hòa lẫn giữ đều không thể được thì cũng cứ tình thực mà tâu để trăm còn liệu cách xử trí.

(Nguyễn) Bá Nghi cùng với Trần Đình Túc dâng Vua tập ghi lời tâu về tình hình Biên Hòa, nói rằng lực ta yếu ớt, không thể đánh hay giữ được, mà hòa nghị cũng không thành, vậy xin giảm bớt quân và phái người đi cầu viện nước khác. Vua xuống dụ quở trách nhưng lại sai họp bàn, tìm xem có mưu kế gì có thể giữ vững được Biên Hòa và An Giang, đồng thời, thu phục được hai tỉnh Gia Định và Định Tường, thì cứ việc làm tờ tâu để dâng lên.

Mùa đông năm ấy, (Nguyễn) Bá Nghi lại cho là quân lính đã lui, ở phân tán nên không thể dùng kế giữ được, xin được nhận tội. Vua xuống chiếu cho (Nguyễn Bá Nghi) đem quân về đóng ở Bình Thuận”.

Lời bàn

Giặc vào, vua quan đều lúng túng và bạc nhược, ngao ngán thay! Nguyễn Bá Nghi là người khoa bảng, nắm giữ trọng trách của bậc đại thần, được vua và triều đình tin cậy mà ủy thác việc đối phó với thực dân Pháp ở Nam Kỳ, thế mà... cụ Phó bảng hời, hậu thế chỉ có thể gọi cụ là phó nhất mà thôi.

Bởi nhút nhát, Nguyễn Bá Nghi đã không thể đủ bình tĩnh để phân tích những diễn biến phức tạp của tình hình. Bởi nhút nhát, Nguyễn Bá Nghi đã khiếp đảm trước vũ khí của thực dân. Bởi nhút nhát đến độ hoang mang và mất cả chí tiến thủ Nguyễn Bá Nghi đã xin cầu viện nước ngoài. Trước sau, Nguyễn Bá Nghi chỉ một mực xin giáng hòa. Ôi! nhận thức chính trị của đấng khoa bảng này mới mơ hồ và tội nghiệp làm sao. Sự thế lúc này, chẳng thể nói khác hơn cách nói của Cử nhân Phan Văn Trị: Nực cười hết nói nổi quan ta!

Nhưng, trách riêng Nguyễn Bá Nghi có được chăng? Đọc những lời dụ của vua mới thấy vua cũng chẳng hơn gì. Trí không đủ điều khiển vận nước, dũng không đủ để đối phó với giặc ngoài, tin không đủ để thẩm xuống thiên hạ ...thời ấy mà vua quan ấy, bất hạnh thay!

30. Thân Văn Quyền may mà thoát được tội chém đầu

Thân Văn Quyền người huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, nổi tiếng hay chữ nhưng không thi cử đỗ đạt gì. Ông sinh năm Tân Mão (1771) mất năm Đinh Dậu (1837), thọ 66 tuổi. Đầu đời Minh Mạng, nhờ Trịnh Hoài Đức tiến cử, ông được trao chức giáo thụ^[786] phủ Thăng Hoa. Bấy giờ, có quan Quốc tử giám Tư nghiệp^[787] là Nguyễn Đăng Sở bị biếm chức, cho nên, quan Tham tri của bộ Lễ là Hoàng Kim Hoán xin đề cử Thân Văn Quyền vào thay, vì thế, Thân Văn Quyền mới được trao chức Thự Tư nghiệp^[788]. Nhưng, tới kì khảo hạch, học trò trường Quốc Tử Giám không có ai đạt hạng ưu, vua Minh Mạng cho rằng Thân Văn Quyền làm việc không có kết quả, bèn giáng ông làm Chủ sự ở bộ Lại. Từ đây, hoạn lộ của Thân Văn Quyền bắt đầu gieo neo. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 28) chép chuyện Thân Văn Quyền có đoạn như sau:

“Năm (Minh Mạng) thứ chín (tức năm 1828 – NKT), ông được bổ làm Thị lang bộ Hộ rồi thăng đến chức Thự hữu Tham tri^[789]. Lúc ấy có tên lái buôn xảo quyệt người nhà Thanh (Trung Quốc – NKT) tên là Liêu Ninh Thái, muốn lĩnh trưng việc thu thuế cửa ải ở Bắc Kỳ. Quan Tả Tham tri là Lý Văn Phúc đã nhận của hắn 100 lạng bạc hối lộ để tâu xin giùm hắn. Việc bị phát giác, (Lý Văn) Phúc bị tước chức, (Thân Văn) Quyền vì xong việc mới nhận phần tiền hối lộ nên chỉ bị giáng làm Hàn lâm Thị độc^[790].

Năm (Minh Mạng) thứ mười một (tức năm 1830 – NKT), ông được đổi đi làm Tham hiệp^[791] ở Quảng Bình, sau được thăng làm Thự Hiệp trấn^[792], làm Phó Chủ khảo trường thi Hương ở Gia Định và Thị lang của bộ Hộ.

Trước đó, cục Bảo Tuyền^[793] ở Bắc Thành đức tiền phần nhiều bị thiếu hụt, bị bộ Hộ hặc tội. (Thân Văn) Quyền cho quan Viên Ngoại lang là Lưu Công Nghị và quan Tư vụ là Nguyễn Doãn Thông đến tiếp tục lo việc đúc tiền. Việc tiến hành chưa được bao lâu thì (Thân Văn Quyền) lại tâu xin giảm nhẹ (lượng đồng đúc tiền) cho. Vua nói rằng, (Thân Văn) Quyền lập bè đảng để mưu tạo tiếng thơm cho riêng mình, bèn cách chức và bắt phải lập công chuộc tội. Sau, bắt đầu cho phục chức từ hàm Biên tu^[794], rồi Giáo

tập ở nhà Quảng Phúc^[795]. Các vị vương tước như Thương Sơn và Vĩ Dã lúc nhỏ cũng từng là học trò của ông. Sau, ông được thăng làm Thị độc Học sĩ rồi án sát Tuyên Quang, được độ hơn một tháng thì được thăng làm Thị lang bộ Hộ, sung biện các việc ở Nội Các.

Năm (Minh Mạng) thứ mười lăm (tức năm 1836 – NKT), quan án sát sứ^[796] ở Hưng Yên là Nguyễn Trữ trót đại nghe lời xúi giục của các quan dưới quyền, bỏ bớt lời khai của bọn tội phạm, bị quan Tuần phủ là Phan Bá Đạt hặc tâu nên bị kết án phải đi đày. Nhưng, Vua lại cho là chưa đủ chứng cứ để nói là nhận hối lộ, cho nên, đặc cách cho được hưởng án cách chức và lập công để chuộc tội. (Thân Văn) Quyền nghĩ rằng, (Nguyễn) Trữ là Tiến sĩ xuất thân, cho nêu tâu xin giảm nhẹ tội hơn nữa. Vua ghét, cho là (Thân Văn Quyền) có ý che chở, liền sai vệ sĩ lôi ra chém. Nhưng, khi (Thân Văn Quyền) sắp sửa bị chém thì Vua lại xuống lệnh đem ông tống giam để chờ đến mùa thu xét xử. Sau, ông được tha nhưng buộc phải đi phục dịch trên chuyến tàu đến La Tống (tức Philippine – NKT) để chuộc tội”.

Lời bàn

Lần thứ nhất, tạm cho là học trò trường Quốc Tử Giám chưa giỏi, vua Minh Mạng giáng chức của Thân Văn Quyền như thế là có phần khắt khe. Và chẳng, lỗi của Thân Văn Quyền trong trường hợp này, nhiều lắm cũng chỉ có thể nói là ...năng lực còn hạn chế!

Lần thứ hai, tuy có khôn ngoan hơn Lý Văn Phúc, nhưng rõ ràng, Thân Văn Quyền là người ăn hối lộ. Của ấy khó nuốt nên Thân Văn Quyền phải nhả ra, ô uế cả một đoạn sử, giận thay!

Lần thứ ba, Thân Văn Quyền đứng hẳn về phe những người ăn bớt ở lò đúc tiền. Lời ông tâu kể đã hơn một trăm năm mà giờ đây nghe lại vẫn còn đủ để gây kinh ngạc cho hậu thế.

Lần thứ tư, Thân Văn Quyền bao che cho kẻ có tội là Nguyễn Trữ chẳng qua chỉ vì Nguyễn Trữ là Tiến sĩ xuất thân.

Ôi, thế là rõ! Từ năng lực đến phẩm chất, Thân Văn Quyền đã tự phơi bày, thoáng trông mà hoảng. Vua giận, sai võ sĩ lôi ông ra chém đầu là phải, mà Vua chợt nghĩ lại, hạ án chém xuống án tù, kể cũng rất phải, bởi vì từ sau lần thứ nhất, lỗi của Thân Văn Quyền xem ra cũng một phần vì lệnh Vua không nghiêm. Phạm những tội tày đình đến vậy mà giáng ít, thăng nhiều, xử như thế thì cái uy của vua, của phép nước kể như chẳng còn nữa.

31. Thân Văn Nhiếp bốn lần dâng sớ can vua

Thân Văn Nhiếp sinh năm Quý Sửu (1793), mất năm Tân Dậu (1861) thọ 68 tuổi. Ông người làng Yên Lỗ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, là con của Thân Văn Quyền, em của Thân Văn Soạn, Thân Văn Duy, là anh của Thân Trọng Tiết, và là ông nội của Thân Trọng Cảnh. Năm Thiệu Trị thứ nhất (Tân Sửu, 1841), Thân Văn Nhiếp đỗ thủ khoa trường Hương Thừa Thiên, từ đó, ông bắt đầu cuộc đời làm quan, từng trải thờ hai đời vua là Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883). Khác với cha là Thân Văn Quyền, lí lịch một đời làm quan của Thân Văn Nhiếp trong sạch hơn nhiều. Ông là người thanh liêm và đặc biệt là rất cương trực. Thời Tự Đức, ông đã bốn lần dâng sớ can vua, lời lẽ nhún nhường rất chừng mực nhưng cũng rất kiên quyết. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 28) đã trân trọng ghi lại những lời sớ của ông. Nay, xin theo sách này giới thiệu lại như sau:

Tờ sớ thứ nhất, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức năm Nhâm Tí (1852). Bấy giờ, ông đang giữ chức Thự Án sát Bình Định. Nghe tin vua Tự Đức cho xây dựng nhiều lầu đài cung điện và những nơi ăn chơi, ông dâng sớ can ngăn rằng: “Nói là nơi tiêu khiển nhất thời, vậy mà sao làm nhà thủy tạ hứng mát lại kéo dài nhiều tuần? Làm vườn sau đua ngựa, tiếng là để khó nhọc tập luyện võ nghệ mà thực chỉ là nơi rong ruổi chơi vui. Đến như việc xây đắp từng có lệnh hoãn, sao có lúc vẫn thấy làm? Khi gỗ đã cạn sao nỡ ép mua giá hạ của dân, khiến cho dân quẫn bách? Binh lực giờ đây đã mỗi một, nghiêm lệnh không được trốn tránh, nhưng xem ra thì họ còn đó cũng như không vậy. Lại nói gần đây, triều đình cho người đi mua hàng hóa của nhà Thanh, hàng năm tốn đến bạc vạn, đã thế lại còn cho người đi hỏi han châu báu khắp các tỉnh. Ai tâu điều gì thì vặn hỏi bắt trả lời, như vậy, người cương trực thì thấy là thánh minh khoan dung (muốn rõ sự lí), nhưng, những người thấp kém hơn thì lại vì thế mà ngần ngại. Hẳn nhiên, cao thấp khó sánh, nhưng, lời trái ngược nhau không phải là không có chút ích lợi gì. Nếu (bệ hạ) cứ vặn hỏi, sau, dầu ai có muốn tâu cũng đều sợ bị tội, như thế thì chưa phải là thông suốt đạo trị nước và hiếu tình của kẻ dưới vậy.

Nay, xin triệt bỏ nhà thủy tạ, bãi bỏ hết mọi việc xây cất, hủy vườn đua ngựa và cũng chẳng cần đến ngựa hay, bỏ luôn việc đặt giá ép mua của dân để giảm khổ đau cho họ, đồng thời, xin lánh xa bọn con hát, lắng nghe lời đoan chính. Quần thần có tâu điều gì dùng được thì tiếp nhận. không dùng được thì bỏ đó. Người đời có câu: cầu trời ở trời chẳng bằng cầu trời ở tâm”.

Vua Tự Đức nhận tờ sớ này, quở trách Thân Văn Nhiếp, cho là chỉ nói việc cũ, lời lẽ sáo rỗng và hủ lậu, nhưng cũng không bắt tội ông.

Tờ sớ thứ hai, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức vào năm Ất Sửu (1865). Bấy giờ, triều đình cho rằng không nên cấm thuốc phiện mà nên cho dân sản xuất và buôn bán thuốc phiện. Nhà nước chỉ nên đánh thuế thật nặng vào nghề sản xuất và kinh doanh đặc biệt này mà thôi. Lúc này, Thân Văn Nhiếp đang là quan Tổng đốc Bình Phú. Ông đã ba bốn lần dâng lời can ngăn, nhưng, sớ của ông bị bỏ, không được xét đến để thi hành.

Tờ sớ thứ ba, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức vào năm Bính Dần (1866). Lúc này, ông đang giữ chức Tuần phủ. Nghe tin ở kinh thành Huế có cuộc nổi dậy của binh lính và dân phu đang xây Vạn Niên Cơ, do Đoàn Trưng cầm đầu, Thân Văn Nhiếp vội dâng vua tờ sớ, đại ý nói: “Thần nghe: có trái sự ngang trái, bậc quân tử mới tỏ được cái đức của mình. Nhà nước ta, từ tám chín năm nay luôn có biến cố, trong thì lụt lội, hạn hán và dịch tạt, ở ngoài thì cả phía Nam lẫn phía Bắc đều bị giặc xâm lấn tới bờ, khiến triều đình phải bồi thường chiến phí và cắt đất cho giặc. Đây chính là lúc kẻ làm tôi, làm con phải dốc sức hiến thân, và cũng là lúc Nhà vua nên nằm gai nếm mật. Thế mà, thấy những việc tai biến lại cho là ngẫu nhiên, chưa hề thấy thực tâm tu tỉnh hay bố cứu. Nay, pháp lệnh thay đổi, chỉ so đo về lợi lộc, chẳng thấy lo tính việc xa. Gần đây, ngay ở kinh sư mà có nghịch án lớn xảy ra. Thế mới biết biến cố xảy ra có thể ở bất cứ chỗ nào, từ bất cứ việc gì, cho nên, ở bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì cũng đều phải kính cẩn. Kinh Thư có câu: Oan không tự sinh ra ở nơi sáng tỏ, cho nên, chưa có nỗi oan cũng phải toan tính đến lúc có nỗi oan vậy. Chính sự của ta hay dở thế nào, nước láng giềng đều có thể lợi dụng kẻ hở để can thiệp, thật đáng sợ

lắm. Nơi cung khuyết chín tầng tôn nghiêm, xin bệ hạ hãy dốc lòng cố gắng. Hãy thương lấy xứ Nam đang bị giặc phá hủy. Khi ăn của ngon vật lạ thì xin hãy nghĩ xem thổ sản ở Nam Kỳ có còn hay không; Khi ngắm nghĩa lầu gác ở lăng tẩm rực rỡ thì xin hãy nghĩ đến mồ mả của dân Nam Kỳ đã bị giặc phá; Lúc vỗ về dân chung quanh kinh đô thì xin hãy nghĩ đến Nam Kỳ, xem có ai cần chăn cấp không ... Nghĩ đi rồi nghĩ lại, việc tự nhiên có thể cảm hóa lòng thánh thượng, khiến có thể lo xa, bỏ việc không cần kíp, ban hành chính sách tốt đẹp, dùng người và dùng quân đều kiệm ước, tránh xa xỉ: đẩy xe xa vết cũ, thì tất cả sẽ tốt đẹp. Nhưng, trước hết xin hãy bãi bỏ việc đi Đông đi Tây, triệu những người sai đi mua vật phẩm trở về, rút hết tàu thuyền về cửa Thuận An để lo phòng bị tuần tiễu. Với những binh lính đang bị sai làm các việc, xin hãy khoan thư cho họ, chớ đốc thúc, chỉ mong làm sao để họ thực tâm làm. Tiếng tốt lan tới đâu, lòng người sẽ vui thuận đến đó. Lòng người đã vui thuận thì trời ắt cũng giúp cho, khiến cho gốc của nước được vững bền và yên ổn mãi mãi. Người xưa có câu rằng: Có vượt được hoạn nạn mới dựng được nước, có lo nghĩ nhiều mới có thánh đức, đại đế là như thế. Nếu bệ hạ coi lời ấy là tầm thường thì mối lo về sau chưa hẳn đã dứt. Thần tuổi già lại bệnh hoạn, há dám nghĩ đến việc rút lui, chẳng qua vì tấm lòng khuyến mã, không thể không dâng lời đó thôi. Cúi mong bệ hạ rủ lòng thương mà soi xét, nếu được chỗ nào thì xin mau cho thi hành, nếu cho là lời nói cần thì xin đem cách chức, phận làm tôi như thần không dám trách cứ gì”.

Tờ sớ này được Vua khen, nhưng vẫn không cho thi hành.

Tờ sớ thứ tư, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức vào năm Đinh Mão (1867). Lúc này, ông được thăng chức Thự Tổng đốc^[79]. Thấy Vua thường ngao du, xem việc xây cất, Thân Văn Nhiếp tâu rằng: “Từ xưa, đấng trị nước mà siêng năng chăm chỉ thì thường lo về sự nguy biến, còn người lười biếng, thích vui chơi thì chỉ thấy yên ổn. Thường thấy nguy biến là gốc của thịnh trị, thường thấy yên ổn là gốc của họa loạn.” Ông cực lực phê phán việc xây cất Vạn Niên Cơ và các công trình khác. Vua nhận lỗi nhưng không sửa, lại thăng cho Thân Văn Nhiếp được chính thức làm Tổng đốc.

Lời bàn

Bốn lần dâng sớ, bốn lần thẳng thắn chỉ trích lỗi lầm của vua, chừng ấy cũng đủ nói Thân Văn Nhiếp là vị quan rất cương trực, so với cha của ông là Thân Văn Quyền, thì ông quả là hơn xa. Con hơn cha là nhà có phúc đấy chẳng?

Vua Tự Đức nhiều lần nhận lỗi nhưng không sửa lại thẳng chức cho người dám can ngăn là Thân Văn Nhiếp, như thế phỏng có ích gì?

32. Dũng của Phạm Khôi

Phạm Khôi sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất năm Tự Đức thứ mười hai, Kỷ Mùi (1859), sau hơn ba chục năm làm quan, trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820-1840). Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883). Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 29) cho hay, ông người huyện Võ Giàng, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Năm Minh Mạng thứ mười (1829), Phạm Khôi đỗ Tiến sĩ và bắt đầu ra làm quan kể từ đó.

Sinh thời, Phạm Khôi là người cương trực và sống thanh liêm, giản dị. Sử cũ ca ngợi rằng, ông trải hơn ba chục năm làm quan mà chưa từng tậu ruộng hoặc xây nhà, chỉ chuyên răn bảo con giữ nếp thanh bạch.

Vì cương trực, Phạm Khôi từng bị cách chức, nhưng điều ấy vẫn không làm ông nản. Sách trên đã chép lời ông can vua Thiệu Trị như sau:

“Năm (Thiệu Trị) thứ bảy (tức năm 1847 – NKT). Vua sai xây dựng Xương Lăng (tức lăng Thiệu Trị. Các vua nhà Nguyễn đều lo xây lăng cho mình ngay khi đang sống – NKT), bàn định nên xây thêm lầu và gác cùng với thành bao bọc ở phía ngoài. Công trình nặng nhọc và to lớn, nhưng không ai dám nói gì cả. (Phạm) Khôi dâng sớ, đại lược nói rằng: -Thuở xưa, lăng tẩm của các bậc đế vương đều làm theo chế độ giản lược. Không phải vì (các đế vương xưa) sợ khó nhọc, cũng chẳng phải vì sợ hao tổn tiền của, mà tất cả chỉ vì muốn sao cho xứng đáng với lễ đó thôi. Đạo hiếu lấy sự hợp lễ làm quý. (Những việc như) đào huyệt để chôn, đắp đường dưới đất, xây thêm thành chung quanh, làm đền thờ ở mộ, dựng nhà để bia ... đều là đúng với lễ. Còn những việc như xây thành cho rộng rãi, làm lầu gác cho nguy nga, nhiều đến bao nhiêu cũng chẳng thể nói là phong lưu, ít đến bao nhiêu cũng chẳng thể nói là kiệm ước, cho nên thuở xưa, Hán Văn Đế dựng Bá Lăng, Đường Thái Tông xây Hiếu Lăng mà (các quan như) Trương Thích Chi và Ngưu Thế Nam đều can nên kiệm ước, và hai vua ấy đều nghe theo, để tiếng thơm khen ngợi đến ngàn đời. Lại nói, Hán Quang Vũ^[798] làm Nguyên Lăng, xuống chiếu làm theo lối giản tiện, sau, (Hán)

Minh Đế^[799] muốn tăng thêm chút ít, thế mà người đời sau am tường việc lễ còn có lời nghị luận khen chê. Xem vậy cũng đủ biết, các đế vương được coi là đại hiếu đều là kiệm ước chứ không phải xa hoa. Cúi mong nhà vua hãy theo kiệm ước. Huyệt chôn và đường đất xin theo quy chế của Hiếu Lăng^[800]. Điện thờ, sân vườn, non bộ ... nên theo người xưa mà châm chước. Việc xây cất cốt sao để tỏ được cái ý bớt xa xỉ và năng cần kiệm của nhà vua đối với đời sau.

Sớ ấy dâng lên, Vua dụ rằng: -Bớt xa xỉ, theo kiệm ước vẫn là mối lo nghĩ lớn của các bậc đế vương, nhưng không phải vì thế mà tiết kiệm của cải cả nước với vua là bậc cha mẹ của dân.

Nói rồi, (Nhà vua) giao cho đình thần bàn nghị, việc gì cần xem xét lại, cứ việc thẳng thắn bày, cốt sao cho thỏa đáng thì thôi, đừng thấy ý Vua như vậy rồi không dám nói. (Nhà vua) còn đem lời tâu của Phạm Khôi cho đình thần xem xét, bàn luận đúng sai ra sao rồi cứ việc tâu lên.”

Lời bàn

Dẫu nhiều lần bị cách chức nhưng trước sau Phạm Khôi vẫn giữ lòng cương trực, kính thay! Sống mà chỉ cốt lấy lòng các đấng trưởng thượng, ta bất quá chỉ là bản sao vụng về của người khác mà thôi.

Phạm Khôi khẳng khái can vua, ý nảy sinh từ đức độ của mình và cũng là đại đạo của muôn thuở, lời gắn chặt với điển lễ tôn kính của ngàn xưa và cũng là của lòng dân đương thời, đấng vương giả dẫu chẳng vui cũng khó mà bắt lỗi, đáng phục thay!

Bấy giờ, cũng có kẻ can vua nhưng thực là nịnh vua, họ nói lời can ngăn chẳng qua để lấy tiếng chứ không phải để nghiêm giữ kỉ cương phép nước, rốt cuộc chỉ khiến chính sự thêm rối bời mà thôi. Phạm Khôi thì khác hẳn, ông can vua vì thực lòng mong cho xã tắc có đấng minh quân. Nỗi mong chân thành và mãnh liệt ấy đã khiến ông dám nói những lời mà bá quan không ai dám nói. Mới hay, quan trong triều lúc ấy thì đông mà có dũng khí như ông lại quá ít.

Phạm Khôi nói sao làm vậy. Hơn ba mươi năm làm quan mà chưa từng tậu ruộng hoặc xây nhà, việc ngõ như bình thường này, nếu chẳng phải là bậc thanh liêm, giàu đức độ, bản lĩnh và dũng khí quyết không thể làm được. Giếng nước trong giữa vùng sa mạc là đấy chẳng!

33. Tâm sự Đỗ Quang

Đỗ Quang người huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, sinh năm Đinh Mão (1807), mất năm Bính Dần (1866), thọ 59 tuổi. Năm Nhâm Thìn (1832), Đỗ Quang đỗ Tiến sĩ, từ đó ông làm quan, trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847) và Tự Đức (1848-1883). Năm Tự Đức thứ mười ba (1860) ông giữ chức Thự Tuần phủ Gia Định, cùng lúc đó, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược nước ta. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 31) chép rằng:

“Mùa xuân năm sau (năm 1861 – NKT), Pháp cử binh đổ bộ lên đánh. Quân ta ở Đại Đồn và các tỉnh tạm thua. (Lúc ấy), Đỗ Quang đóng ở Biên Hòa, vì chuyện này mà bị cách chức nhưng vẫn được lưu dụng. (Đỗ) Quang bí mật sai người tới dụ các hào mục và sĩ dân ở Gia Định, khuyên họ đứng ra tuyển mộ quân để đợi thời cơ. Mùa đông năm đó, quân Pháp vây hãm Biên Hòa, ông bèn tới Tân Hòa để cùng với Phó Lãnh binh Trương Định đem quân đến chiếm giữ những chỗ hiểm để chống cự. Năm (Tự Đức) thứ mười lăm (tức năm 1862 – NKT), tháng năm, việc hòa nghị xong, (triều đình) chấp nhận cắt đất và triệu ông về kinh để bổ chức Tuần phủ Nam Định. (Đỗ) Quang dâng sớ, dùng lời lẽ ôn tồn, nói rằng: -Hôm thần về, sĩ dân đứng che kín cả đường và nói: Nay cha bỏ con, quan bỏ dân. Quan về thì quan lại làm quan nhưng dân ở lại thì dân không còn được làm dân của triều đình nữa. Tiếng kêu khóc đầy đường, thần cũng phải gạt nước mắt mà đi. Thần trộm nghĩ, thần tài hèn sức mọn, nhưng từ trước tới nay vẫn sum vầy với dân, chưa từng tính đến ngày bỏ dân mà về. Nghĩa dân từ trước từng vì triều đình mà dốc hết sức người sức của, giờ chẳng biết bỏ thân nơi nào. Như thế là thần, ở trên thì phụ với triều đình, ở dưới thì phụ với dân trăm họ, tội không thể chối được. Giờ nếu thần lại lạm dự chức ở Nam Định thì biết ăn nói thế nào với sĩ dân Gia Định? Biết trả lời thế nào với công luận trong nước? Thần vẫn còn có chút lòng, quả là rất hổ thẹn. Và chẳng, thần vốn là kẻ kiến thức nông cạn và hạn hẹp, nếu cứ gắng gượng mà làm việc mãi cũng chẳng thể gọi là báo bổ. Vậy, xin bệ hạ hãy

thu sắc mệnh, cho thần được bãi chức về với làng với ruộng, hầu làm nguôi bớt lòng oán giận của sĩ dân, cũng là để giữ tiết liêm sỉ của thần vậy.

Vua xem lời tâu. sai triệu (Đỗ Quang) vào và dụ rằng: -Trẫm đã biết tấm lòng của Đỗ Quang, nhưng Đỗ Quang cũng cần phải biết cho tấm lòng của trẫm nữa chứ. Không nên làm như thế.”

Lời bàn

Tình thế của Nam Kì lúc ấy thật éo le, trung quân và ái quốc không còn hợp làm một như xưa nữa. Yêu nước là phải đánh Pháp, mà đánh Pháp thì phải bất tuân mệnh lệnh của triều đình. Trước cuộc giằng xé đầy bi kịch ấy, không phải ai cũng đủ bản lĩnh để ở lại chiến đấu cùng nhân dân, không phải ai cũng có thể làm được như Trương Định.

“Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại^[801]“.

(Nguyễn Đình Chiểu: Văn tế Trương Định)

Đỗ Quang gạt nước mắt mà dứt áo ra đi, giữ được đức trung quân thì lại phải nhói lòng vì bạc nghĩa với sĩ dân Nam Kì đang ngoan cường chống Pháp. Ông cảm thấy hổ thẹn, ngửa mặt không dám nhìn trời, cúi xuống chẳng dám nhìn đất, ngơ ngẩn bởi cho rằng liêm sỉ của mình đã bị mất. Với ai, đó có thể chỉ là lời chữa thẹn sáo rỗng, nhưng với Đỗ Quang, đó thực sự là cả một nỗi lòng.

Vua Tự Đức nói: -Trẫm đã biết lòng của Đỗ Quang, nhưng Đỗ Quang cũng cần phải biết cho lòng của trẫm nữa chứ. Không nên làm như thế.

Lòng của Vua ư? Thật khó mà hiểu thấu. Trên trang sử này cho thấy bàng bạc một nỗi u hoài khó tả của Đỗ Quang.

34. Lời đáp của Võ Trọng Bình

Võ Trọng Bình người huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình, tên tự là Sư Ân, đỗ Cử nhân năm Minh Mạng thứ mười lăm (1834) và bắt đầu làm quan kể từ đó. Các quan thời Nguyễn, ít ai được trường thọ như Võ Trọng Bình. Ông sinh năm Gia Long thứ tám (Kỉ Tị, 1809) và mất năm Thành Thái thứ mười (Kỉ Hợi, 1899), thọ 90 tuổi. Tuy nhiên, Võ Trọng Bình nổi tiếng không phải vì trường thọ mà là vì sự nhân ái và cương trực khả kính của ông. Ông làm quan trải thờ 9 đời vua của triều Nguyễn và triều nào ông cũng có tiếng là nhân ái và cương trực như vậy. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 31) đã chép lại mấy lời ông tâu vua rất đáng chú ý sau đây.

Lời thứ nhất, Võ Trọng Bình tâu vua Tự Đức vào năm Bính Dần (1866). Bấy giờ, tình hình đất nước rất rối ren. Ở phía Nam, thực dân Pháp đã lấy hết ba tỉnh miền Đông và đang ráo riết mở rộng cuộc tấn công để lấy hết ba tỉnh miền Tây còn lại. Ở miền Bắc, lợi dụng khó khăn của ta, bọn phi người Trung Quốc thường xuyên tràn sang cướp phá. Quan quân các tỉnh ở Bắc Kỳ phải chống đối rất vất vả. Sức người và sức của phải huy động ngày một nhiều. Trước tình hình đó, Võ Trọng Bình (lúc này là quan Hiệp biện Đại học sĩ) tâu vua rằng: -Thành trì là chỗ hiểm hữu hình còn lòng người là chỗ hiểm vô hình. Dân đã mệt mỏi từ lâu rồi, không thể chịu thêm lực dịch và phí tổn được nữa.

Vua Tự Đức đã nghe theo lời tâu ấy của ông, thay vì lo xây đắp thành trì thì lo củng cố lòng người và giảm bớt lực dịch cho dân.

Lời thứ hai, Võ Trọng Bình tâu vua Tự Đức vào năm Canh Thìn (1880). Lúc này, Bắc Kỳ không phải chỉ có bọn phi quấy phá mà còn có cả thực dân Pháp nữa. Tình hình đã rối ren lại càng thêm rối ren. Mùa thu năm này, Võ Trọng Bình về kinh, vua Tự Đức triệu ông vào chầu. Sách trên chép:

“Vua cho triệu ông vào hỏi việc biên cương phía Bắc, nhân đó hỏi ông rằng: -Việc trận mạc ở biên cõi Bắc Hà chưa biết đến ngày nào mới xong được. Nay, người bàn thì nhiều mà người có khả năng tâm đầu ý hợp với

Hoàng Tá Viêm thì quá ít. (Hoàng Tá Viêm. tức Hoàng Kế Viêm, người Quảng Bình, võ quan nước ta thời Nguyễn. Ông là người đã có công đánh đuổi quân Cờ Đen và quân Cờ Vàng ở vùng biên giới Việt Bắc. Ông cũng là người đã thu phục được Lưu Vĩnh Phúc – NKT). Giá như dùng khanh vào chức Hiệp đốc^[802] hoặc là Biên vụ^[803], liệu khanh có thể cùng vì Hoàng Tá Viêm thương nghị mà làm nên việc lớn được không?

(Võ) Trọng Bình tâu: -Thần vốn tính thô thiển và hay khinh suất, việc quân lại chẳng phải là sở trường, cho nên không dám cáng đáng các chức ấy. Nhưng riêng việc giao cho thần nhiệm sở ở Sơn Tây rồi nếu có điều gì thì cùng thương lượng (với Hoàng Tá Viêm) thì thiết nghĩ là cũng có chỗ để nghe nhau được.

Vua lại hỏi: -Khanh trị dân như thế nào mà được dân yêu?

(Võ) Trọng Bình thưa: -Thần không dung túng cho quan lại dưới quyền, nghiêm bắt bọn trộm cướp và sức cho phủ huyện rằng, hết thảy các việc kiện tụng không được để lâu, thuế của dân hàng năm thì tự mình phải biết châm chước chiếu cố, mệnh lệnh phải rõ ràng”.

Lời bàn

Hai lời tâu, hai thời điểm cách nhau khá xa, nhưng tấm lòng của người dâng lời tâu là Võ Trọng Bình thì trước sau vẫn là một. Lần thứ nhất, ông coi lòng dân là chỗ hiểm, người cầm quân mà không bám được vào chỗ hiểm này thì không thể thắng đối phương. Cho nên, lo đắp thành cao, lo đào hào sâu mà không lo bồi bổ sức dân càng có nghĩa là tự mình chuốc lấy thất bại vậy. Võ Trọng Bình nói rằng, cầm quân không phải là sở trường của ông, nhưng xem lời ấy cũng đủ thấy, tướng quân chưa dễ đã có được mấy người như ông.

Lần thứ hai, Võ Trọng Bình đã đáp một cách thông minh trước câu hỏi quả là vụng về của Vua. Vua chỉ mới nghĩ đến chỗ, người có chức thì bàn với người có chức mới hợp, chứ chưa nghĩ thấu đến chỗ, đáng có tài bao giờ cũng dễ tâm đầu ý hợp với đáng có tài. Câu Vua hỏi Võ Trọng Bình về phép trị dân, quả là vụng về hơn cả sự vụng về thường thấy. Phép trị dân ư?

Tất cả đã có đủ trong sách vở, khác nhau chăng thì cũng chỉ là ở cái tâm của người làm quan khi vận dụng sách vở mà thôi. Vua hỏi cũng có nghĩa là Vua tự thú rằng, chính Vua cũng trị dân không giống với những điều tốt đẹp mà sách vở đã ghi vậy. Chớ bảo ngôi cao thì đức lớn, có thấy sử sách ghi như thế đâu!

35. Cái chết của Trần Tiễn Thành

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 32) cho biết, tổ tiên Trần Tiễn Thành là người Phúc Kiến (Trung Quốc), di cư sang nước ta vào buổi đầu của nhà Thanh (nửa sau thế kỉ thứ XVII). Trần Tiễn Thành sinh ra và lớn lên tại huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Năm 1820, vì tự xét thấy mình cũng có chút tài văn chương, Trần Tiễn Thành ra ứng cử và được vua Minh Mạng cho làm quan. Mười tám năm sau (năm 1838), Trần Tiễn Thành dự thi Hội và đỗ Tiến sĩ. Từ đó, hoạn lộ của ông ngày một thăng thang.

Cuối thời Tự Đức, Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết là ba bậc đại thần, quyền uy rất lớn. Chính ba người này đã nhận di chiếu của vua Tự Đức và chịu trách nhiệm tôn lập vua mới. Nhưng, công việc này đã dẫn đến cái chết đầy bí ẩn của Trần Tiễn Thành. Sách trên cho biết như sau:

“Tháng sáu năm ấy (năm Quý Mùi, 1883 – NKT), di chiếu để lại cho Hoàng Trưởng tử là Thụy Quốc công (nay truy tôn là Cung Huệ Hoàng đế) nổi nghiệp lớn. (Vua Tự Đức không có con trai, Thụy Quốc công ở đây là Nguyễn Phúc Ưng Chân, con của Nguyễn Phúc Hồng Y nhưng lại làm con nuôi của Tự Đức. Ông được tôn lên ngôi, đó là vua Dục Đức, nhưng chỉ mới được ba ngày thì bị giết – NKT). Trần Tiễn Thành được làm Phụ chính Đại thần, còn Nguyễn Văn Tường và Lê Thuyết (tức Tôn Thất Thuyết, sau bị đổi theo họ mẹ) thì làm Đồng Phụ chính Đại thần. Một ngày trước khi được tấn tôn, Tự Quân (tức Thụy Quốc công – NKT) thấy trong di chiếu có câu rằng: “Sắc cho răn bảo điều hay”, liền cho triệu các Phụ chính Đại thần tới để nghị bàn. (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết đều nói là xin để Nhà vua quyết định lấy. (Trần) Tiễn Thành cũng để bụng, cho như thế là đúng. Khi tuyên đọc chiếu thư, (Nguyễn) Văn Tường cáo bệnh không ở trong ban được cho nên (trong ban) chỉ có (Tôn Thất) Thuyết đứng cạnh (Trần) Tiễn Thành mà thôi. Lúc (Trần) Tiễn Thành đọc đến đoạn ấy thì khẽ tiếng rồi húng hắng ho. (Tôn Thất) Thuyết bèn giả bộ ngạc nhiên đến độ lạ lùng, chờ cho (Trần Tiễn Thành) đọc xong thì vặn hỏi. (Trần) Tiễn Thành

lựa lời đáp rằng: -Sao lại nói là không đọc (đoạn ấy). Lão phu lúc ấy bị ho nên hụt hơi, khiến cho tiếng bị nhỏ đi đó thôi.

(Tôn Thất) Thuyết lại cãi là không phải. Sau, (Tôn Thất) Thuyết bàn mưu phế lập. Bấy giờ, (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết cậy thế là người nắm quân đội trong tay, đình thần đều sợ như là sợ hỏa hoạn nên không ai dám làm gì, (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết muốn gì họ cũng phải cúi đầu tuân theo. Phế Đế được lập (chỉ việc Dục Đức lên ngôi, sau bị phế nên sách này chép là Phế Đế – NKT), (Trần) Tiễn Thành được thăng là Thái bảo Cần Chánh Điện Đại học sĩ^[1804]. Ông cố từ chối nhưng không được. Sau đó, bọn Hoàng Côn hặc tấu việc (Trần) Tiễn Thành đọc di chiếu mà tự ý bỏ bớt đi. Vua giao (Trần) Tiễn Thành cho triều đình bàn nghị. Đình thần cho là (Trần) Tiễn Thành khi đọc di chiếu có bị nhầm lẫn, khép vào tội phải đánh bằng gậy và cách chức, nhưng Phế Đế cho là bậc cự thần của bốn triều vua, nên chỉ giáng hai cấp và vẫn lưu lại để làm việc. Từ đó, (Trần) Tiễn Thành ngày nào cũng bị (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết bức bách, bèn viện cớ có bệnh, xin giải chức để về nhà riêng tại chợ Dinh để tiện an dưỡng. Đến sau, (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết lại bàn mưu phế lập lần nữa (chỉ việc phế bỏ vua Hiệp Hòa vào cuối năm 1883 – NKT). Họ sai người đến nói rõ ý định, cốt được (Trần) Tiễn Thành nghe theo. Nhưng, (Trần) Tiễn Thành bác đi và nói rằng: -Phế lập là việc đại sự, sao mà làm nhiều đến thế. Ta đã bãi chức về rồi, không dám can dự.

(Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết rất nghi. Ngay đêm đó, (Trần) Tiễn Thành bị kẻ trộm giết chết, người người đều ngờ là có kẻ sai khiến làm nên chuyện ấy, nhưng không dám nói ra. (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết cho rằng bản án cũ dành cho (Trần) Tiễn Thành mà chỉ giáng (hai cấp) và lưu lại làm việc là quá nhẹ, bèn sửa lại, xin giáng làm Thượng thư.”

Lời bàn

Bấy giờ, vận nước đang hồi nghiêng ngửa, xã tắc đang mong mọi có đấng chí tôn thật sáng giá, cho nên, việc phế lập của các quan đại thần đúng

sai thế nào, hậu sinh không dám lạm bàn đến. Song, cũng là đại thần, mà sao các quan lúc bấy giờ đối xử với nhau tệ bạc quá. Bắt bẻ nhau từng chữ ở chốn triều đình như vậy, các bậc đại thần đã vô tình vất bỏ tư thế đường đường của đấng đại trượng phu và phơi bày tất cả sự nhỏ nhen chấp nhặt và tầm thường của đám tiểu nhân hèn mọn. Thằng người bằng cách ấy, nào có vẻ vang gì đâu.

Sách chép Trần Tiễn Thành bị giết bởi lũ kẻ trộm nhưng người người đều ngờ. Hậu sinh chẳng biết nói thế nào cho phải lẽ với các cây đại bút thuở trước, bởi vì ngờ mà làm chi. Nếu kẻ giết Trần Tiễn Thành không phải là kẻ trộm chính tông thì nhân cách của chúng cũng chẳng hơn gì lũ ăn trộm. Chi li chỗ này phỏng có ích gì?

36. Võ Văn Bản gặp may

Võ Văn Bản người xã Việt Yên, châu La Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh), sinh năm Quý Sửu (1793) và mất năm Kỉ Dậu (1849), thọ 56 tuổi. Thực ra, tiên tổ của Võ Văn Bản vốn người họ Nguyễn. Thời Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, người họ Nguyễn có Nguyễn Lộng (lúc bấy giờ còn định cư ở Thanh Hóa) đã hăng hái tham gia. Nguyễn Lộng lập được nhiều võ công xuất sắc nên được Lê Lợi cho đổi từ họ Nguyễn sang họ Võ và thăng thưởng dần đến tước Quận công. Sau, dòng họ Võ mới xuất hiện này đã di cư đến La Sơn (Hà Tĩnh), trải mười bốn đời thì đến Võ Văn Bản. Lúc đầu, Võ Văn Bản có tên là Võ Ngọc Giá, sau không hiểu vì sao lại đổi gọi là Võ Văn Bản. Ông có tên hiệu là Tùng Loan.

Thuở nhỏ Võ Văn Bản đã nức tiếng văn chương. Bấy giờ, người ta gọi bốn người, gồm ông, Nguyễn Đức Hiên, Nguyễn Văn Giao và Nguyễn Thái Đế là Diễn Hoan tứ hổ (bốn con hổ của đất châu Diễn và châu Hoan, tức là vùng Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Tiếc thay ...học tài, thi phận. Năm Minh Mạng thứ sáu (1825), ông đi thi Hương lại hỏng. Bởi mền tiếc người tài, các vị khảo quan đã đổi lời phê, quyết lấy ông được đỗ. Nhưng, khi hồ sơ khoa thi Hương này chuyển về kinh đô thì việc bị phát giác, cho nên, ông lại bị đánh hỏng. Không nản chí, Võ Văn Bản lại dùi mài kinh sử. Khoa Giáp Ngọ (1834), ông đỗ thủ khoa tại trường Hương – Nghệ An và sang năm sau, Ất Mùi (1835) ông dự thi Hội, đỗ Phó bảng. Từ đó, ông bắt đầu làm quan trải thờ ba đời vua là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

Sinh thời, Võ Văn Bản chỉ thích sách vở văn chương. Đời làm quan của ông chỉ có một mẫu chuyện đáng kể, ấy là chuyện ông xét án khi ông đang làm Tri phủ của phủ Thiên Trường (nay thuộc Nam Định). Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 32) chép chuyện này như sau:

“(Võ Văn) Bản tính nết thật thà, chất phác. Khi làm Tri phủ ở phủ Thiên Trường, có vụ án mạng, viên Tri phủ trước tra xét đến năm năm mà vẫn chưa tìm ra tội phạm, bởi vậy, ông mới tới mà đã bị quan tỉnh hối thúc phải tìm ra thủ phạm thật gấp. (Võ Văn) Bản bèn tra hỏi sạch sẽ, đến cầu đảo ở

chùa Huyền Quang. Thế rồi đêm về, đang lúc mơ màng, ông bỗng thấy trước án thư, có con nhện con giăng tơ mà kết thành hai chữ tiểu nguyệt. Ông tỉnh dậy, mừng thầm vì cho rằng tội phạm ắt phải tên là Tiểu (trong Hán tự chữ tiểu gồm có chữ tiểu ở trên và chữ nguyệt ở dưới – NKT). Ông bèn mật hỏi thì quả có người (tên là Tiểu), liền bắt tra khảo, (tên Tiểu) thú nhận hết. Ai cũng cho ông có tài như thần, bèn làm khúc hát để ca ngợi việc này. Khúc hát ấy có câu:

Độ thế tế dân, tâm thị Phật,

Cấm gian trích phục đạo hà thần.

(Nghĩa là: Cứu đời giúp dân, lòng thờ Phật; Trừ gian vạch tội đạo ơn thần). Ấy là nhờ lòng thành cảm cách mới được vậy.”

Lời bàn

Đọc hết truyện, thấy Võ Văn Bản là người rất dễ dãi mà cũng rất dễ hổng, ông thích tùy hứng nhiều hơn là theo khuôn phép. Cao hứng mà làm thơ, nếu chẳng được tuyệt tác thì cũng được bài thơ có hồn, còn như cao hứng mà xử việc ở công đường, không theo một phép tắc nào cả, thì sai là chính, đúng chẳng qua chỉ là may mắn đó thôi.

37. Khí khái Phạm Văn Nghị

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập quyển 33) chép rằng:

“Phạm Văn Nghị hiệu là Nghĩa Trai, người huyện Đại An, tỉnh Nam Định. Năm Minh Mạng thứ mười chín (tức năm Mậu Tuất 1838 – NKT) ông đỗ Tiến sĩ, làm quan bắt đầu từ chức Hàn lâm Tu soạn^[805] rồi Tri phủ phủ Lý Nhân. (Phạm Văn Nghị) khi làm quan thường không thích giấy tờ án kiện, hễ dân có việc phải tranh tụng lẫn nhau thì ông hay lấy điều nghĩa và đức hiếu để khuyên bảo. Sau, ông được thăng làm Biên tu ở Quốc Sử Quán. (Chẳng bao lâu), nhân vì có bệnh, ông cáo quan xin về dạy học. Học trò của ông rất đông, nhiều người thành đạt, và trong số những người thành đạt ấy, phần nhiều đều ra làm quan.

Nơi ông ở gần cửa biển Đại An, thấy đất gần cửa biển bỏ không, ông bèn chiêu tập người cùng làng đến để khẩn hoang lập ấp đặt tên cho nơi mới khai khẩn ấy là trại Sĩ Lâm.

Năm Tự Đức thứ mười một (tức năm Mậu Ngọ, 1858 – NKT), ông được khởi phục, cho lãnh chức Đốc học Nam Định. Năm ấy có biến ở Sơn Trà (chỉ việc thực dân Pháp nổ súng vào bán đảo Sơn Trà, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta – NKT), ông dâng sớ xin tập hợp nghĩa dũng để theo quân (triều đình) đi đánh giặc, nhưng khi ông đến thì họa binh lửa đã chuyển về Nam (chỉ việc thực dân Pháp kéo quân vào Nam đánh chiếm Gia Định – NKT). Vua cho rằng, (Phạm Văn) Nghị là người có dũng khí và chí lớn hơn người, liền khen ngợi rồi cho về giữ chức cũ. Khi ấy, giặc ở Đông Bắc lại quấy nhiễu (chỉ bọn thổ phỉ người Trung Quốc tràn sang quấy phá nước ta – NKT) cho nên (Phạm) Văn Nghị lại đem số nghĩa dũng đã chiêu mộ được trước đó, đến đóng giữ ở đồn Thượng Nguyên vài tháng mới thôi. Triều đình thăng ông làm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ, nhưng ông vì bệnh nên lại xin về nghỉ.

(Phạm) Văn Nghị cùng với Doãn Khuê (đỗ Tiến sĩ cùng khoa với Phạm Văn Nghị – NKT) được kẻ sĩ đương thời rất mến phục. Hai ông đối đãi với họ rất ưu ái. Có lần (Doãn) Khuê vào bái yết Vua, Vua thông thả hỏi

chuyện bệnh tình của (Phạm) Văn Nghị rồi cho vàng và tiền để mua thuốc men, lại dụ rằng: -Không phải ta khen về sự tiến thoái nhanh nhẹn, mà là khen về khí tiết hơn người, gặp việc là hăng hái làm.

Năm (Tự Đức) thứ mười chín (tức là năm Bính Dần, 1866 – NKT) ông được sung chức Thương biện^[806], đóng quân ở Hà Cát để trông coi vùng biển, cùng với các quân thứ khác, họp bàn mà làm các việc.

Năm (Tự Đức) thứ hai mươi sáu (tức năm Quý Dậu 1873 – NKT), ông được thăng làm Thị độc Học sĩ, được ban thẻ bài bằng vàng. Mùa đông năm ấy, Hà thành có việc (chỉ việc thực dân Pháp đánh chiếm Hà.Nội – NKT), ông dâng sớ xin chiêu tập nghĩa dũng để phòng bị và đem quân đến đóng ở đồng Độc Bộ^[807] để ngăn chặn. Do quân ít, chống không nổi, ông liền rút về Ý Yên, tập hợp thân hào ở vùng này lại, chờ đợi sự sai khiến của triều đình. Khi việc hòa hiếu đã định đoạt xong (chỉ hàng ước kí ngày 15-3-1874 gồm 22 điều khoản nặng nề, trong đó có việc triều Nguyễn phải thừa nhận chủ quyền của Pháp đối với Nam Kỳ – NKT), ông được sung làm Thương biện ở tỉnh (Nam Định) song ông viện cớ tuổi cao, xin về dưỡng lão. Vua chấp thuận. Sau, vì việc thành (Nam Định) bị thất thủ, ông bị triều đình nghị án, đoạt hết mọi chức tước. Vua nói: -Ta không thể vì ơn riêng mà bỏ qua phép nước được.

(Từ khi bị đoạt chức), Phạm Văn Nghị về làm nhà ở động Liên Hà tỉnh Ninh Bình, xưng là Liên động Chủ nhân. Quan lại địa phương đem việc này tâu lên. Vua ban cho ông 100 lạng bạc và dụ rằng: -An cư, dưỡng lão, dạy bảo hiền tài, thế cũng đã là lo báo đáp, không nên tự cho như thế là chưa đủ.

(Phạm Văn Nghị) mất năm 76 tuổi. Vua chuẩn cho được phục lại nguyên chức hàm cũ là Thị độc Học sĩ. Con trưởng của ông là (Phạm Văn) Giảng, thi Hội đỗ Phó bảng, làm quan đến chức Bố chánh Thanh Hóa. Con thứ là (Phạm Văn) Hân, (Phạm Văn) Hàm, (Phạm Văn) Phả đều là Cử nhân”.

Lời bàn

Phạm Văn Nghị khi làm quan thì dốc lòng lấy đức hiếu và điều nghĩa để khuyên bảo dân, hằng hái tổ chức cho dân đi khẩn hoang lập ấp, ban ơn cho một vùng mà khích lệ đến bao vùng khác, thật đáng kính lắm thay.

Nước có giặc thì quyết chí đánh giặc. Khí khái Phạm Văn Nghị rõ là hơn hẳn bao kẻ áo mão xênh xang đương thời. Tiếc thay, việc chiêu tập nghĩa dũng lúc ấy chẳng phải là quá khó, vậy mà vua và triều đình lại dửng dưng. Ông tập hợp thân hào ở Ý Yên để chờ sự sai khiến của triều đình, nhưng thương thay, ông đã gởi niềm mong chờ không đúng địa chỉ.

Vua và triều đình lần lượt để từng vùng, rồi cuối cùng là để cả nước rơi vào tay giặc, lúc ấy lại vô tội, còn những người quyết đánh, nhưng không đủ sức đánh, để mất thành thì bị xử án nặng nề. Tấn bi hài của lịch sử là đó chăng?

38. Lòng hiếu thảo và đức thanh liêm của Nguyễn Dục

Nguyễn Dục người Quảng Nam, sinh năm Đinh Mão (1807), mất năm Đinh Sửu (1877), thọ 70 tuổi. Từ nhỏ, Nguyễn Dục đã nổi tiếng thông minh và hiếu thảo. Năm Minh Mạng thứ mười chín (1838), ông dự thi Hội, đỗ Phó bảng, được triều đình cho bổ dụng làm quan nhưng ông xin được ở nhà để lo phụng dưỡng mẹ già cho đến khi mẹ mất mới thôi. Đến năm Thiệu Trị thứ ba (1843), khi mẹ ông đã mất, Nguyễn Dục mới bắt đầu ra làm quan, với những chức vụ như Đồng tri phủ, Quốc Sử Quán Biên tu^[808], Nội các Hành tấu^[809] ... v.v. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập quyển 33) chép chuyện Nguyễn Dục, có đoạn như sau:

“Năm (Thiệu Trị) thứ bảy (tức năm Đinh Mùi, 1847 – NKT), ông vì bị bệnh, xin cáo quan về nhà nghỉ đến hơn mười năm, lấy sách vở làm vui và mở trường dạy học. Học trò của ông rất nhiều người đỗ đạt.

Năm Tự Đức thứ mười bốn (tức năm Tân Dậu, 1861 – NKT), ông ra nhận chức Giáo thụ ở Điện Bàn, sau chuyển làm Đốc học tỉnh Quảng Ngãi. Năm (Tự Đức) thứ mười bảy (tức năm Giáp Tý, 1864 – NKT), ông được chuyển làm Viên ngoại, lãnh chức Lang trung bộ Lại. Bấy giờ, học trò trường Quốc Tử Giám thường rất ít. Vua nhân đó hỏi quan Tham tri bộ Lại là Phạm Phú Thứ (cũng là người Quảng Nam – NKT) rằng: -Ở Quảng Nam có ai phẩm hạnh đoan chính không?

(Phạm) Phú Thứ thưa: -Có (Nguyễn) Dục.

Vua liền thăng ông làm Tế tửu^[810]. Đó là đặc cách lựa chọn vậy. Song, chẳng bao lâu, ông lại xin từ chức vì có bệnh. Vua xuống dụ an ủi để lưu lại và cử ông làm Phó Chủ khảo trường thi Hương Bình Định. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi một (tức năm Mậu Thìn, 1868 – NKT), ông được chuyển làm Thị độc Học sĩ và Đốc học Quảng Nam. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi lăm (tức năm Nhâm Thân, 1872 – NKT), ông được thăng làm Thị lang bộ Lễ, sung chức Giáo đạo ở nhà Dục Đức^[811]. Nguyễn Dục ăn mặc rất chỉnh tề nên các Hoàng tử vẫn kính sợ. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi bảy (tức năm Giáp Tuất, 1874 – NKT), tháng 2 có lễ tế Nam Giao, Vua chuẩn

cho Hoàng tử tế thay. Khi mới tới đàn Nam Giao, quan Hữu quân là Lê Sỹ tằng (Hoàng tử) cái quạt lông, (Nguyễn) Dục hặc trách là không đúng lễ. Vua rất khen chuyện này, bèn thưởng sa và lụa cho ông. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi chín (tức năm Bính Tí, 1876 – NKT), (Nguyễn) Dục đã đến tuổi bảy mươi (tính theo tuổi ta – NKT), lại bị bệnh nên xin về nghỉ. Vua chỉ cho nghỉ ba tháng, tặng 50 lạng bạc và sắc cho địa phương phải luôn tới thăm hỏi đồng thời lệnh cho ông rằng chừng nào mãn hạn phải phúc tâu lên Vua. Năm (Tự Đức) thứ ba mươi (tức năm Đinh Sửu, 1877 – NKT) do bệnh tình không thuyên giảm, (Nguyễn) Dục dâng sớ xin nghỉ hẳn tại làng. Vua dụ rằng: -(Nguyễn) Dục là người đức hạnh thuần khiết và lão luyện, xử việc thận trọng, lại xem xét mọi lễ nghi nghiêm chỉnh nên Hoàng tử biết kính sợ, so với Đoàn Khắc Thượng có phần khá hơn. Trước đây, (Nguyễn Dục) vẫn cáo bệnh xin về, trăm cũng thương là bậc già yếu nên cũng gượng theo lời xin mà cho nghỉ, tưởng sẽ còn có lúc trở lại nhận chức nên chỉ mới đặc cách ban tặng vàng mà chưa gia ơn tặng chức. Năm nay, (Nguyễn Dục) đã hơn bảy mươi (bảy mươi một tuổi ta – NKT), vậy, cho (Nguyễn Dục) được thăng làm Thự Lễ bộ Hữu tham tri^[812], cho được nhận một nửa bổng lộc (của chức mới này) mà về làng nghỉ. Hễ thấy bệnh thuyên giảm thì mau vào cung nhận chức, để đáp ơn tri ngộ trước sau, lại cũng để thỏa ý tôn trọng người làm thầy và sự chú tâm đến người ngay của trăm.

(Nguyễn) Dục dâng sớ nói: -Ghi nhận đức độ để định ngôi thứ cao thấp, xét công lao mà ban cho bổng lộc hậu ... việc này triều đình đã có quy định phép tắc rõ ràng. Nhưng, bề tôi phải có đức lớn, công to như quan Đông các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn mới xứng đáng được đặc biệt gia ơn, chớ kẻ tài hèn đức mỏng như hạ thần, chẳng hề có công trạng gì, vì bị bệnh mà xin về nghỉ, thì dám đâu lại nhận chức đến hàng Phó khanh^[813] và một nửa bổng lộc như thế.

Vua không bằng lòng, bảo rằng: -Như thế không phải là lạm đâu.

Mùa đông năm ấy (năm 1877 – NKT) ông mất ở nhà, thọ 71 (tuổi ta). Tinh thần^[814] tâu lên, vua sai chiếu theo lệ mà cấp tiền tuất.

(Nguyễn) Dục là người ít nói, trung hậu và giản dị, văn chương thuần nhã. Trong huyện, ông là người đứng đầu của các khoa thi Hội. Ông làm quan thanh liêm, thân sĩ vẫn suy tôn ông là người có học hạnh. Con ông là (Nguyễn) Thích đỗ Tiến sĩ ở khoa đầu đời vua Kiến Phúc (tức khoa Giáp Thân, 1884 – NKT), giữ chức Biên tu, sung chức Hành tẩu^[815] ở Cơ Mật Viện. Đến năm đầu đời vua Hàm Nghi (tức năm Ất Dậu, 1885 – NKT), kinh thành có loạn (chỉ sự kiện Hàm Nghi xuất bôn – NKT) nên (Nguyễn Thích) bị hại”.

Lời bàn

Phàm là cha mẹ, ai mà chà sung sướng trước sự thành đạt của con mình? Nhưng, bà mẹ của Nguyễn Dục hơn hẳn nhiều bà mẹ khác ở chỗ có hai lần được hưởng đại phúc. Lần thứ nhất là con bà đỗ Phó bảng, đền đáp xứng đáng công chăm lo và ao ước của bà. Lần thứ hai là lúc con bà từ chối nhận quan chức để ở nhà tự tay chăm sóc phụng dưỡng bà. Chẳng rõ gia cảnh của bà lúc ấy ra sao, nhưng sống trong nghĩa báo đáp của con, xem ra chưa dễ mấy ai được như bà. Khen Nguyễn Dục giàu lòng hiếu thảo cũng được mà ca ngợi bà có tài dạy con tài đức vẹn toàn cũng được.

Nguyễn Dục dạy Hoàng tử bắt đầu từ sự nghiêm chỉnh trong cách ăn mặc. Hẳn nhiên, đó chưa phải là tất cả, nhưng đó chính là sự mở đầu tốt đẹp không thể bỏ qua. Xưa nay, khoảng cách từ việc rề rúng bề ngoài đến coi thường phẩm hạnh bên trong, vốn không bao xa. Quan Tham trị bộ Lại là Phạm Phú Thứ quả đã nhìn người rất giỏi vậy.

Làm quan mà không tham của dân đã là giỏi, không dám nhận của do vua ban lại càng giỏi hơn. Chỉ nhận những gì mình thực sự xứng đáng được nhận. Nguyễn Dục đã xử thế như vậy. Việc ngỗ như thượng nhưng người thường không dễ làm được đâu. Kính thay Nguyễn Dục, người làm sáng một đoạn sử mờ!

39. Lời can gián của Mai Anh Tuấn

Mai Anh Tuấn người huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Lúc đầu, ông có tên là Mai Thế Tuấn, nhưng năm 1843, sau khi đỗ Thám hoa, ông được vua Thiệu Trị cho đổi tên thành Mai Anh Tuấn.

Sinh thời, ông là người vui vẻ và nhã nhặn, rất ít khi khiến ai phải mất lòng. Ông mất ngày 6 tháng 4 năm Tự Đức thứ tám (1855) trong một lần đi đánh dẹp ở Lạng Sơn, do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ ông thọ bao nhiêu tuổi. Một số tài liệu dân gian nói ông đỗ Thám hoa năm 29 tuổi. Nếu đúng vậy thì ông mất năm mới ngoài bốn chục tuổi mà thôi. Dưới thời trị vì của vua Tự Đức, ông từng dâng lời can gián Vua. Lời ấy, được sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 34) trân trọng ghi lại, theo đó thì Mai Anh Tuấn đã can vua Tự Đức ngay khi Nhà vua vừa mới lên ngôi:

“Năm đầu đời Tự Đức (tức là năm Mậu Thân, 1848 – NKT), quan ở Việt Đông (Quảng Đông, Trung Quốc – NKT) là Ngô Hội Lân, vì gặp bão mà phiêu bạt tới nước ta. Vua sai quan đem thuyền đưa về. Bộ Lễ và bộ Hộ nhân đó xin theo lệ cũ, đem thuyền đi hộ tống, chở theo thóc gạo và gỗ quý, lại còn đem thêm hai chục ngàn lạng bạc để sang mua hàng hóa chở về. (Mai) Anh Tuấn nhân Vua mới lên ngôi, muốn ngăn mầm xa xỉ, bèn dâng sớ nói lời rất thống thiết, đại để như sau: -Việc sang mua bán ở Việt Đông, từng có lệnh đình chỉ, trong ngoài đều rõ cả. Nay, nếu cứ thương kẻ mắc nạn, mượn tiếng hòa hiếu với lân bang để đi doanh thương đổi chác, thế là giả danh đưa (người bị nạn) để chở hàng hóa về, người nước láng giềng tất sẽ tự hỏi: thuyền ấy là thuyền gì? Vả chăng, nay ở Lạng Sơn, bọn thổ phỉ (Trung Quốc) tràn sang dễ đã đến mấy tuần, công văn giấy tờ hai nước qua lại trước sau bất nhất, (thế thì tai họa của quan ở Việt Đông kia) chỉ là vớ vẩn, không đáng gì với tai nạn của dân ta (ở Lạng Sơn). Thiết tưởng, việc làm (của bộ Hộ và bộ Lễ) không phải là việc nghĩa. Xin đem những hàng hóa dự định chở sang Việt Đông (nói trên) thưởng cho binh lính, khiến họ quét nhanh đám giặc ngoài biên cõi tới.

Tờ sớ ấy dâng vào, Vua sai bộ Lại bàn để trị tội, nhưng các vị đại thần đều liên tiếp dâng sớ xin tha. Vua liền nhẹ trách rồi sai (Mai Anh Tuấn) đi làm án sát ở Lạng Sơn. Bấy giờ, giặc đang bành trướng, ai cũng lấy làm nguy, nhưng (Mai) Anh Tuấn vẫn điềm nhiên vào bái mạng để ra đi”.

Lời bàn

Can gián việc làm của vua khi vua mới lên ngôi là một sự lạ, nếu không phải là bậc có dũng khí và vững vàng bản lĩnh, quyết không thể làm được. Can gián việc làm của vua mà công việc ấy đã được sự ủng hộ mạnh mẽ của hai bộ lớn trong triều đình đương thời là bộ Lại và bộ Hộ, ấy là sự lạ thứ hai, nếu chẳng phải là dũng cường trực và khí khái hơn người, quyết không thể làm được.

Hóa ra, mượn cớ này để làm việc khác, miễn sao có lợi, cũng là chuyện vốn có của ngàn xưa. Vua mà như vậy cũng chẳng ai ưa, huống chi là quan lại các cấp. Vua giao Mai Anh Tuấn cho các quan ở bộ Lại xét hỏi để trị tội, tức là Vua muốn ra oai cho Mai Anh Tuấn biết mặt, bởi bộ Lại và bộ Hộ cũng cùng chung ý với Nhà vua. May thay, các bậc đại thần đã dâng sớ xin tha cho Mai Anh Tuấn. Cái chính không phải là nhờ đó, Mai Anh Tuấn được thoát nạn, mà là ... nhờ đó, hậu sinh thấy các quan lúc ấy cũng có người đáng gọi là quan!

Biết là đến Lạng Sơn có thể chết bất cứ lúc nào nhưng Mai Anh Tuấn vẫn điềm nhiên vào bái mạng để ra đi. Và về sau, quả thật ông đã chết bởi cuộc tấn công của thổ phỉ người Trung Quốc. Dũng thay! Tên ông còn mãi, một phần cũng chính là nhờ ở dũng khí này vậy.

40. Thương hại thay, Trần Đình Túc!

Trần Đình Túc quê ở Gio Linh (Quảng Trị) nhưng tiên tổ lại vốn là người Thanh Hóa. Tổ bảy đời của Trần Đình Túc là Trần Đông, theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Thân phụ của Trần. Đình Túc là Trần Trung từng làm quan Hiệp trấn Phú Yên dưới thời Gia Long. Trần Đình Túc là con thứ hai của Trần Trung. Theo Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 35) thì Trần Đình Túc sinh năm Kỷ Tị (1809), mất năm Nhâm Thìn (1892), thọ 81 tuổi. Năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Trần Đình Túc đỗ Cử nhân và bắt đầu ra làm quan kể từ đó.

Thời Trần Đình Túc làm quan cũng là thời chính sự nước nhà rất rối ren, trong thì phong trào nông dân rầm rộ nổi lên ở khắp nơi, ngoài thì quân xâm lăng tràn vào cướp nước. Bấy giờ, ngay cả nhà vua cũng lúng túng và bất lực. Sách trên viết rằng:

“Năm (Tự Đức) thứ chín (tức năm Bính Thìn, 1856 – NKT) lại bổ dụng (Trần Đình Túc) làm Tùy biện^[816] ở quân thứ Quảng Nam. Vua sai người chạy ngựa trạm vào, đón (Trần Đình Túc) về kinh đô để hỏi về ba chức là đánh, giữ hay hòa. (Trần) Đình Túc xin dâng kế thanh dã (tức là kế làm vườn không nhà trống – NKT) và nói rằng kế ấy khiến giặc dẫu tiến đánh thế nào cũng chẳng kiếm được gì để ăn. Cứ thế mà làm mãi, sau nếu có hòa cũng không sao”.

Các chức mà Nhà vua nói đến ở trên là những chức dự định ứng phó với người Pháp. Hai năm sau ngày Nhà vua hỏi ý kiến Trần Đình Túc, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1862, triều đình Huế phải cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, rồi năm 1867, lại phải cam lòng cắt nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho thực dân Pháp. Năm 1873, thực dân Pháp tấn công Hà Nội. Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã lan rộng ra cả nước. Sách trên viết tiếp:

“Năm (Tự Đức) thứ hai mươi sáu (tức năm Quý Dậu, 1873 – NKT) đến lượt khu Đông Nam thành Hà Nội bị đánh úp. Sau đó, tỉnh Ninh Bình cũng bị mất về tay giặc. Phái viên của Pháp Các Nhi (tức Francois Garnier –

NKT) có ý muốn thương lượng. Vua sai (Trần) Đình Túc lãnh chức Tổng đốc Hà Nội, cùng với quan Tuần phủ mới (của Hà Nội) là Nguyễn Trọng Hợp và quan án sát là Trương Gia Hội đi thương lượng, bàn định sao đó để lấy lại được thành trì. (Trần) Đình Túc tâu: -Ở cõi phía Đông này, người Âu lan tràn đến đâu phải chỉ có một nước, cho nên, rõ ràng không thể lấy sức mà chống lại được. Nay, xin được chuyển thế cuộc: tất cả quan binh nhất loạt vừa mới phái tới hãy tạm đình chỉ và cho họ lưu lại ở đâu đó, thần sẽ xin cùng với các quan cộng sự đi ngay Hà Nội để thương lượng.

Vua y cho”.

Lời bàn

Kể ra, cuộc đời Trần Đình Túc cũng còn khá nhiều sự kiện lớn khác nữa, nhưng xét về tiết tháo của người làm quan khi vận nước lâm nguy, chừng ấy cũng đã quá đủ để phán quyết rồi.

Lúc quân Pháp chưa sang, Vua lo lắng và hoang mang nên một sai người đón Trần Đình Túc về để hỏi. Tiếc thay, chưa có giặc mà Trần Đình Túc đã lo ... tính chước bỏ chạy rồi. Cái kế thanh dã mà Trần Đình Túc nói đến, thoát nghe thì cứ tưởng là ông kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, nhưng thực sự thì ngược lại. Bấy giờ chưa biết thực dân Pháp sẽ đánh ở đâu trước, chưa biết đất nào sẽ là chiến trường, làm sao lại có thể tính kế thanh dã được đã chứ. Chẳng lẽ nhất loạt khiến cả nước ... trốn! Lạ thay!

Giặc tìm cơ hội để đánh úp và thực sự đã đánh úp, vậy mà Trần Đình Túc lại xin triều đình phải lui binh để thương lượng. Ngây thơ đến thế là cùng. Trước đó sáu năm, cuộc thương lượng ở Nam Kỳ đã thất bại. Trước đó sáu năm, Phan Thanh Giản đã phải mượn chén độc dược để tự giải thoát khỏi những bi kịch đang vò xé tâm can ông. Tất cả, lẽ đâu Trần Đình Túc chẳng rõ.

Nhưng, riêng trách mình ông mà được chẳng? Cạnh ông, bao bậc đồng liêu cũng yếu bóng vía và chung nếp nghĩ. Trên ông, Nhà vua cũng nào có dũng khí gì đâu. Đọc sử thời này, hậu sinh chỉ còn biết lắc đầu ngao ngán. Vâng, đành phải nói vậy: Thương hại thay, Trần Đình Túc!

41. Lời can của quan Kinh Diên Khởi Chú^[817] là Nguyễn Tư Giản

Nguyễn Tư Giản người huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Ông là dòng dõi của Nguyễn Thực (tức Thái tổ Lan Quận công thời Lê Trung Hưng) và là cháu của danh sĩ Nguyễn Án. Thân phụ của Nguyễn Tư Giản là Nguyễn Tri Hoàn, làm quan tới chức Lang trung bộ Hình (thời Minh Mạng).

Nguyễn Tư Giản sinh năm Quý Mùi (1823), đỗ Tiến sĩ năm Giáp Thìn (1844), mất năm Bính Tuất (1886) thọ 63 tuổi. Thời Tự Đức (1848-1883), Nguyễn Tư Giản là một trong những cận thần của Nhà vua, được Nhà vua trao chức Kinh Diên Khởi chú, giúp việc giảng sách cho Vua. Tự Đức là một trong những vị vua rất chăm chỉ nghe giảng thêm kinh sách, tuy nhiên, cũng có lúc vì quá bận việc, Nhà vua đã không thể tới tòa Kinh Diên để nghe giảng một cách đều đặn được. Quan Kinh Diên Khởi chú là Nguyễn Tư Giản lấy đó làm điều lo ngại, bèn cùng với đồng liêu dâng sớ can Vua. Việc này, sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 35) ghi lại như sau:

“Nhà vua từng vì bận việc mà nghỉ nghe giảng sách. (Nguyễn) Tư Giản cùng với đồng liêu dâng sớ can, đại lược nói rằng: -Tòa Kinh Diên đặt ra là cốt để làm nơi giảng giải cho rõ đạo học của thánh hiền, bồi bổ đức lớn cho đấng vua hiền, hiểu được nỗi buồn còn ẩn khuất của dân, xét kỹ sự được, sự mất của đạo trị nước, tóm lại là không điều gì lại không có ở đó. Thế mà gần đây (thánh thượng) ít ra ngự ở tòa Kinh Diên, cũng chẳng thấy triệu bọn thần vào nơi Tiện Điện^[818] để đối đáp, (thần lấy làm) e ngại rằng vua tôi ngày một cách xa, lời giúp ích ngày một hiếm, dân tình ở dưới ngày càng bị che lấp, muôn việc ngày càng bị ngăn trở ... tất cả đều nảy sinh từ đây. Nay, mấy tháng liền rất ít mưa, ấy là trời đã răn bảo trước vậy. Cúi xin bệ hạ noi gương đời trước, hăng hái nối chí người xưa, ngày nghe giảng thì thân đến truyền bảo, ngày nghỉ thì triệu bọn thần đến để hỏi han. Thiết nghĩ, bệ hạ nên lắng nghe lời khuyên hối cải để bồi bổ đức lớn, không nên lấy sự chiều ý của người khác làm điều hay mà nên khuyến khích sự mạnh

bạo, thẳng thắn. Với những người châu hầu tả hữu, kẻ nào gian tà thì đuổi đi, kẻ nào nịnh hót thì giáng bỏ đi, mọi vật quý của lạ và những trò vui chơi, quyết không cho dâng lên trước mặt. Được như thế thì lúc động cũng như lúc tĩnh, lúc cất nhắc công việc cũng như khi vô sự yên bình, chẳng chút mảy may tình riêng nào có thể chen lấn vào được. Khi ham muốn riêng tư đã sạch thì lẽ trời sẽ tỏ, tâm như côi hư không thì lòng trời cũng hiểu thấu, ắt sẽ sẵn giúp cho đến thành công. Bấy giờ, đem áp dụng vào việc cai trị thiên hạ thì thật chẳng có gì là khó cả. Nhược bằng không làm như vậy thì Kinh Diên chẳng qua chỉ là nơi bàn luận thơ văn, mà xét về ngọn nguồn, bọn thần chưa dám cho việc này là có ích”.

Lời bàn

Người xưa nói rằng tiến vi quan, thoái vi sư, nghĩa là tiến tới thì làm quan, lùi lại thì làm thầy. Nhưng cũng thuở xưa, có không ít người chẳng dám nói như vậy, ấy là các bác giảng quan tại tòa Kinh Diên, bởi vì họ, làm thầy và làm quan cũng chính là một đó thôi.

Xét lí lịch cuộc đời, xét cả tài lẫn đức, Nguyễn Tư Giản rất xứng là quan ở tòa Kinh Diên, nghĩa là rất xứng với vị thế của người thầy, vậy thì những gì xảy ra ở tòa Kinh Diên, ông hoàn toàn là người vô tội. Với không ít người, sự học chẳng qua là sự nên hay sự cần, còn đối với vua, sự học luôn luôn là sự buộc phải. Một khi xã tắc nằm trong tay kẻ ít học, đại họa là điều không thể không xảy ra. Từ góc độ đó mà nhìn nhận, thì lời của Nguyễn Tư Giản thật là lời nặng lòng với xã tắc vậy. Kính thay!

42. Chuyện Lê Đình Dao

Lê Đình Dao người Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Quý Mùi (1823), mất năm Kỷ Mão (1879), thọ 56 tuổi. Khoa Tân Hợi, năm Tự Đức thứ tư (1851), Lê Đình Dao đỗ Phó bảng và bắt đầu làm quan kể từ đó. Tuy là người nổi tiếng học rộng nhưng Lê Đình Dao làm quan chỉ đến chức cao nhất là Viên ngoại lang bộ Hộ.

Sinh thời, Lê Đình Dao là người thanh liêm, đức độ và không bao giờ chịu cầu cạnh ai. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 37) chép chuyện Lê Đình Dao có hai đoạn rất đáng lưu ý như sau:

- “Lê Đình Dao tự là Bá Ngọc, người Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ của ông tên là (Lê) Đình Khuê, nổi danh là bậc túc nho, nhưng bấy giờ đi thi cứ bị quan trường đánh hỏng mãi, bèn đến nơi hẻo lánh cư ngụ và mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Nhà (Lê Đình Khuê) rất nghèo, chỉ có mỗi một con trâu làm chỗ dựa để tính kế sinh nhai. Lúc nhỏ (Lê) Đình Dao phải vừa chăn trâu vừa học, tối về, thân phụ hỏi về nghĩa lý của sách, trả lời khá tốt nên thân phụ lấy làm lạ, bèn bán trâu đi để lo cho ông học hành. Khi lớn lên cũng là khi ông nổi tiếng hay chữ. Năm hai mươi lăm tuổi ông đỗ trường Hương (tức đỗ Cử nhân – NKT) và năm sau thi Hội thì đỗ đầu bảng phụ (tức đứng đầu hàng Phó bảng – NKT)”.

- “(Lê) Đình Dao tính tình chất phác, hòa thuận, có phong độ của bậc cổ nhân. Ông làm quan trải gần ba mươi năm nhưng chỉ chìm đắm ở hàng quan thấp, vậy mà vẫn điềm nhiên an phận, không hề tỏ rõ sự buồn bực với ai. Bấy giờ (Lê Đình) Dao có nhiều bạn bè là người cùng quê, làm quan với những chức vụ rất quan trọng, nên cũng có người khuyên ông, chỉ cần tới yết kiến vài lần là được chức quan cao hơn, nhưng (Lê) Đình Dao chỉ từ tạ mà nói là mình vụng về, đâu dám làm như thế. Khi ông về già, bạn bè nhiều người được làm quan to, nhiều lần xin tiến cử (Lê Đình) Dao lên hàng đại thần, và đã xin được chỉ dụ chấp thuận của Vua, nhưng chưa kịp nhận chức thì (Lê) Đình Dao đã mất.”

Lời bàn

Với nhà nông thuở nào, con trâu là đầu cơ nghiệp, ngờ đâu, cả đến nhà của bậc túc nho như Lê Đình Khuê, đầu cơ nghiệp lại cũng là con trâu. Gia sản chỉ có con trâu là đáng giá, vậy mà Lê Đình Khuê vẫn bán đi để lấy tiền cho con ăn học, cái tình của bậc làm cha như ông thật đáng nêu gương cho muôn đời. Thụ bẩm được tình sâu nghĩa nặng ấy. Lê Đình Dao đức độ hơn người, kể cũng là dễ hiểu thôi.

Âm thầm làm tròn chức phận, không cầu cạnh cũng chẳng kèn cựa ai, với thời Lê Đình Dao, đó mới là sự lạ. Đương thời, cũng có người tỏ ra không hiểu ông, thậm chí còn lấy đó làm điều thương hại, thế mà trước sau ông vẫn vui giữ nếp nhà trong sạch, kính thay!

Làm dân mà không tham, không cầu cạnh, đức ấy đủ để cả một nhà vui hưởng. Làm quan mà không tham, không cầu cạnh, đức ấy đủ để cả một vùng cậy nhờ. Đức độ của kẻ chăn dân quan hệ mật thiết đến sinh linh của trăm họ, vậy mà tiếc thế, trăm quan may mới có một người như Lê Đình Dao. Thế mới biết tại sao, chức quan nhỏ như Lê Đình Dao lại có tên trong bộ sử lớn của nước nhà.

43. Hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ

Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập) đã dành trọn quyển thứ 42 để chép chuyện các bậc được coi là hạnh nghĩa (nổi danh là có đức hạnh và tiết nghĩa). Quyển này có chép chuyện Tô Thế Mỹ, bởi vậy, xin gọi đây là Hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ. Tô Thế Mỹ sinh và mất năm nào không rõ, sách chỉ cho biết đại để ông sống vào khoảng giữa TK 19 mà thôi. Ông người tỉnh Bình Định.

Nhờ được đi học, Tô Thế Mỹ có biết chút ít chữ nghĩa nhưng ông không tham gia thi cử. Khi học được câu: "Thờ cha mẹ phải lấy sự kính trọng và sự theo điều phải làm đạo lớn". Ông cảm thấy thấm thía. và từ đó trở nên rất hiếu thảo. Sách trên chép rằng:

"Người cha (của Tô Thế Mỹ) tính nóng nảy, hay cãi cọ tranh giành với mọi người, cho nên (Tô Thế) Mỹ thường phải dùng những lời dịu dàng để ngăn đi. Một hôm, cha ông có chuyện xích mích với hàng xóm, liền vác gậy ra, tính đánh lộn. (Tô Thế) Mỹ vừa ôm lấy kêu khóc, vừa khéo léo nói với người hàng xóm, khiến họ cũng xuôi tai mà thôi.

Người mẹ (của Tô Thế) Mỹ thì tính rất hà tiện. Mỗi khi vào bữa, bà liền hỏi giá tiền các thứ thức ăn, hễ bữa nào thấy hơi có chất tươi chất béo là bỏ đĩa xuống không ăn nữa vì sợ tốn. Bởi thế (Tô Thế) Mỹ phải bảo nhỏ với vợ con là đừng kể thật giá thức ăn với mẹ mà cứ nói hạ xuống. Ông lại thưa cùng mẹ rằng: -Con nhờ có cơ nghiệp sẵn, lại cũng cần cù làm lụng, cho nên, cái ăn cái mặc trong nhà không đến nỗi thiếu thốn.

Khi người cha bị bệnh, việc cơm cháo thuốc men đều tự tay (Tô Thế Mỹ) trông coi, sớm chiều chăm sóc, tận tụy quên ăn quên ngủ. Khi người cha mất, ông đem táng ở núi. Nơi ấy nhiều cọp, (Tô Thế) Mỹ liền khiêng đá đắp thành mộ rồi làm nhà ở đó đúng ba năm, cọp vẫn thường đi ngang qua đó nhưng không hề làm hại ông.

Sau, đến lượt người mẹ ông bị bệnh, bà dặn rằng, đừng làm như trước (tức là đừng làm nhà canh mộ như đã làm với cha ông – NKT) khiến phải bỏ bê công việc và khổ lụy đến con cháu. Nhưng khi mẹ mất, ông lại hợp

táng bên cạnh mộ cha rồi làm nhà ở đó canh mộ đến ba năm, cùi nước đều tự tìm lấy mà dùng, vất vả lại thêm xót thương quá mà lâm bệnh. Người làng thấy thương mà đưa ông về. Năm ấy ông 38 tuổi. Năm Tự Đức thứ mười hai (tức năm Kỷ Mùi, 1859 – NKT), Nhà vua biết, khen là con có hiếu, ban cho tấm biển vàng và tiền lụa để thưởng”.

Lời bàn

Vì một mục đích tốt đẹp nào đó, nói dối đôi khi cũng là cần, thậm chí là rất cần nữa. Như người mẹ của Tô Thế Mỹ, giá thử lúc nào cũng được nghe chính xác về giá cả của thức ăn hàng ngày, chắc hẳn bữa cơm nhà ông lúc nào cũng buồn tẻ mà thôi. Nhai nuốt lương thực và thực phẩm chưa phải là ăn, bữa ăn của mọi gia đình còn có một thứ quan trọng hơn cả lương thực và thực phẩm nữa, đó là không khí vui vẻ và thương yêu đầm ấm.

Làm nhà canh mộ cho cha mẹ, đó là tục xưa. Thời ấy, tục ấy và làm đúng theo tục như Tô Thế Mỹ là chí phải. Tân thời mà nệ cổ là có lỗi, nhưng tân thời mà không chấp nhận việc cổ nhân xử theo tục cổ, hẳn nhiên cũng có lỗi. Bởi nghĩ vậy hậu sinh dùng bút khoanh tay thi lễ, thưa rằng: Kính thay, hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ!

44. Sơn Nhân Hòa Thượng

Sơn Nhân Hòa thượng là hiệu của Giác Ngộ Hòa thượng. Hiệu này do chính vua Minh Mạng ban cho. Giác Ngộ Hòa thượng người Gia Định, tên họ là gì chưa rõ, xuất gia năm nào và viên tịch năm nào cũng chưa ai hay. Sách Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, quyển 43) chép rằng:

“Lúc đầu (Sơn Nhân) từng phải (đi phu), lo việc đẽo đá để xây thành rất chăm chỉ. (Một hôm, Sơn Nhân) chợt thấy trong tảng đá lớn có bức tượng Phật, liền phát nguyện đi tu, đem tượng ấy vào rừng và đoạn tuyệt với thế tục. Sau, có người ở Phú Yên bỗng thấy chùa Thôn Không ở trên núi có người đến ở. Nguyên xưa người của thôn này có dựng ngôi chùa ở trên núi, nhưng núi lắm cọp (nên bỏ không). Thấy Sơn Nhân tới ở, họ kính sợ mà hỏi thăm. Sơn Nhân đáp: -Ta là ta, cọp là cọp.

Lại hỏi: -(Sơn Nhân) học chú ở đâu mà có thể khiến được cọp?

(Sơn Nhân) đáp: -Ta chỉ có sáu chữ Nam-mô-a-di-đà Phật. Thế thôi!

Bấy giờ là lúc dịch bệnh đang hoành hành, đâu cũng có người bị mắc phải bệnh dịch mà chết, duy chỉ có thôn ấy, nhờ Sơn Nhân cầu đảo tụng niệm nên mới được yên. Quan tỉnh (chưa rõ họ tên) chẳng may có người con bị đau tim, cúng vái thuốc men mãi mà cũng không công hiệu gì, người người đều cho là bị yêu tinh cọp cái quấy nhiễu, bởi vậy, quan tỉnh liền sai người đi đón mời Sơn Nhân. Sơn Nhân hỏi: -Nhà quan tỉnh ở nơi nào?

Người đi thỉnh Sơn Nhân đáp: -Ở hướng Đông.

Sơn Nhân nói: -Người về trước đi. Ta biết rồi.

Người ấy chưa về đến nơi thì Sơn Nhân đã tới bắt mạch và nói: -Hổ tinh nường, tha cho kẻ ngây thơ đại đột này đi. Tha đi!

(Nói xong thì) chợt nghe như có tiếng động, tựa có tấm lụa bay vút ra ngoài rồi tan biến mất. Con của quan tỉnh khỏi bệnh. Quan tỉnh liền đem việc ấy tâu lên, Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (tức là vua Minh Mạng – NKT) xuống sắc dụ cho triệu vào nội điện, cho ngồi và hỏi nhờ đâu mà đắc đạo. Xong, Nhà vua ban cấp rất hậu, nhưng không nhận. Vua nói: -Đời xưa có

câu “Thuần nhất không pha là hòa, muôn loài đều tôn là thượng”, hòa thượng chính là người đẩy ư?

Nói rồi, bèn ban cho hiệu là Sơn Nhân Hòa thượng, lại sắc cho Hòa thượng đến ở các chùa công”.

45. Đỗ tiết phụ

Đỗ tiết phụ có nghĩa là người đàn bà tiết hạnh, họ Đỗ, còn như tên bà là gì thì chưa rõ. Bà là vợ của người nông dân quê ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tên là Lê Đình Dũng. Gia đình Lê Đình Dũng kể cũng khá đặc biệt: bà nội góa chồng năm hai mươi tuổi, mẹ góa chồng năm hai mươi lăm tuổi và Lê Đình Dũng cũng mất sớm, để lại người vợ góa là Đỗ tiết phụ nói trên. Lúc chồng mất, bà mới hai mươi tuổi. Chuyện Đỗ tiết phụ được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 44) chép lại như sau:

“Đỗ Thị người huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, vợ của nhà nông tên là Lê Đình Dũng. Năm mười chín tuổi, bà về nhà chồng, được hơn một năm thì sinh hạ một người con gái. Thế rồi chồng bà mất, con gái của bà cũng mất khi còn ở tuổi vị thành niên. Gia đình của Lê Đình Dũng nghèo, ít anh em, bà mẹ lại già yếu và mù lòa. Đỗ Thị lo tang chồng, tang con và nuôi dưỡng mẹ chồng, xóm giềng ai ai cũng cho là có hiếu. Đỗ Thị có nhan sắc nên có người muốn nhờ mai mối để xin hỏi, nhưng bà kiên quyết chối từ. Năm Bính Tuất (tức là năm 1886 – NKT) do có việc phải dấy binh (chỉ việc thực dân Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước chỉ huy – NKT), đêm đêm, dân trong thôn thường vì sợ hãi mà đem nhau chạy trốn vào các bụi rậm. Thôn ấy có người cùng chạy (với Đỗ Thị), nhân đó muốn làm chuyện dâm loạn. Đỗ Thị liền lấy con dao nhọn giấu sẵn trong người ra và mắng rằng: -Chuột nhắt không sợ cọp ư?

Bà cứng rắn, tiết liệt đại để là như thế. Mẹ chồng của bà vẫn thương mà lo cho hoàn cảnh của bà mai sau, bèn nói: -Con còn trẻ, như muốn yên phận nghèo với ta cũng được mà nếu không cũng chẳng sao. Ta già rồi, ắt phải chết, đừng quyến luyến mà làm gì nữa.

(Đỗ) Thị cau mày nói rằng: -Nếu con mà đi (bước nữa) thì lão mẫu trông cậy vào ai. Nhà ta trình bạch đã hai đời nay (chỉ việc mẹ và bà nội của Lê Đình Dũng đều là góa bụa – NKT), nếu để then cho đạo làm vợ (ý nói đi tái

giá, không giữ tiết đến cùng – NKT) thì lập tức sẽ làm ô nhục (danh giá của gia đình) đó.

Từ đó bà thề như con én một mình, hơn hai mươi năm chịu kham chịu khó, nhà nghèo nhưng mẹ chồng nàng dâu vẫn yên phận nương tựa nhau.”

Lời bàn

Phụ nữ xưa, nếu chẳng may chồng mất sớm, phải chịu cảnh góa bụa lúc còn phơi phới tuổi xuân, thì những người được coi là có tiết hạnh, thường chết theo chồng hoặc là thủ tiết thờ chồng cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay, ấy là chuẩn mực đạo đức của một thời, đúng sai thế nào, xin miễn bàn tới, chỉ biết rằng làm theo được chẳng phải là chuyện dễ đâu.

Người đàn bà Đỗ trong chuyện này thì yêu chồng, kính mẹ chồng, kính gia phong tốt đẹp của nhà chồng và muốn được góp phần giữ gìn gia phong tốt đẹp đó. Thân gái mà nuôi dưỡng mẹ chồng mù lòa trong điều kiện nghèo khó, đáng phục lắm thay. Thời loạn, khéo giữ thân đã khó, người có sắc đẹp mà sống trong cảnh nghèo nàn, giữ được sự đoan chính lại còn khó hơn. Sử cũ chép lại chuyện này, quả là chí phải.

Thế thứ các vua triều Nguyễn

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi biên soạn thêm phần phụ lục này. Mặc dù sách chỉ giới thiệu những giai thoại xảy ra trong TK 19, nhưng với Thế thứ các vua triều Nguyễn, chúng tôi liệt kê đầy đủ, tất cả các vị vua của triều đại này. Tất nhiên, với tư cách là liệt kê thế thứ, nhiều chi tiết liên quan đến các đời vua, nếu xét thấy không cần thiết đều bị lược bỏ.

01) Nguyễn Thế Tổ (1802-1819)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Chú, tự là Phúc Ánh, con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân (tức Nguyễn Phúc Kỳ), cháu nội của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.
- Sinh ngày 15 tháng 1 năm Nhâm Ngọ (1762), xưng vương năm 1780 đánh bại Tây Sơn và lên ngôi Hoàng đế vào ngày 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802).
- Ở ngôi 17 năm, đặt niên hiệu là Gia Long, mất ngày 19 tháng 12 năm Kỷ Mão (1819), thọ 57 tuổi.

02) Nguyễn Thánh Tổ (1820-1840)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Hiệu, tự là Phước Đảm, con thứ tư của vua Nguyễn Thế Tổ (Gia Long), thân mẫu người họ Trần, sau được tôn phong là Thuận Thiên Cao Hoàng hậu.
- Sinh năm Tân Hợi (1791), được lập làm Thái tử từ tháng 6 năm Bính Tí (1816), lên nối ngôi từ tháng 12 năm 1819, ở ngôi 20 năm, đặt niên hiệu là Minh Mạng (1820-1840), mất năm Canh Tí (1840), thọ 49 tuổi.

03) Nguyễn Hiến Tổ (1841-1847)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Miên Tông, con trưởng của vua Nguyễn Thánh Tổ (Minh Mạng), thân mẫu người họ Hồ.

- Sinh năm Đinh Mão (1807), lên nối ngôi vào tháng 1 năm Tân Sửu (1841), ở ngôi 6 năm, đặt niên hiệu là Thiệu Trị (1841-1847), mất vào tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), thọ 40 tuổi.

04) Nguyễn Dực Tông (1848-1883)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, con thứ hai của Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị), thân mẫu người họ Phạm.
- Sinh vào tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), lên nối ngôi từ tháng 10 năm Đinh Mùi, đặt niên hiệu là Tự Đức (1848-1883), ở ngôi 35 năm, mất vào tháng 6 năm Quý Mùi (1883), thọ 54 tuổi.

05) Nguyễn Dục Đức (1883)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Ưng Chân, con của Nguyễn Phúc Hồng Y nhưng lại làm con nuôi của Nguyễn Dực Tông (Tự Đức).
- Sinh năm Quý Sửu (1853), lên nối ngôi được ba ngày (20, 21 và 22 tháng 7 năm 1883) rồi bị phế và bị giết, thọ 30 tuổi.

06) Nguyễn Hiệp Hòa (1883)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Hồng Dật, con của Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị) và là em của vua Nguyễn Dực Tông (Tự Đức).
- Sinh năm nào không rõ, được lên nối ngôi 4 tháng (từ tháng 8-1883 đến tháng 11-1883), đặt niên hiệu là Hiệp Hòa, bị giết vào ngày 18 tháng 11 năm 1883, chưa rõ năm sinh nên không biết là thọ bao nhiêu tuổi.

07) Nguyễn Giản Tông (1884)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Ưng Đăng, con của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai nhưng lại làm con nuôi của vua. Nguyễn Dực Tông (Tự Đức).

- Sinh năm Kỷ Tỵ (1869), lên nối ngôi từ tháng 11 năm 1883, đặt niên hiệu là Kiến Phúc, mất vì bệnh vào tháng 4 năm Giáp Thân thọ 15 tuổi.

08) Nguyễn Hàm Nghi (1884-1888)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Ưng Lịch, con của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và là em ruột của vua Nguyễn Giản Tông (Kiến Phúc).
- Sinh năm Nhâm Thân (1872), lên nối ngôi vào tháng 6 năm 1884 đặt niên hiệu là Hàm Nghi từ 1885. Hàm Nghi là niên hiệu chứ không phải là miếu hiệu, nhưng vì vị vua này không có miếu hiệu nên tạm lấy niên hiệu chép thay, tương tự như các vua Nguyễn Dục Đức và Nguyễn Hiệp Hòa.

09) Nguyễn Cảnh Tông (1885-1888)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Ưng Xuy, con của Nguyễn Phúc Hồng Cai và là anh ruột của các vua Kiến Phúc, Hàm Nghi.
- Sinh năm Quý Hợi (1863), lên nối ngôi vào tháng 8 năm 1885 (sau khi vua Hàm Nghi xuất biên đánh Pháp), ở ngôi 3 năm, đặt niên hiệu là Đồng Khánh (1885-1888), mất vào tháng 12 năm Mậu Tý (1888) thọ 25 tuổi.

10) Nguyễn Thành Thái (1889-1907)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Bửu Lâm, con của vua Dục Đức, thân mẫu người họ Phan.
- Sinh năm Kỷ Mão (1879), lên nối ngôi năm 1889. Ở ngôi 8 năm, đặt niên hiệu là Thành Thái (1889-1907), sau bị Pháp đem đi đày tại đảo Réunion (Châu Phi thuộc Pháp), mất năm 1954, thọ 65 tuổi.

11) Nguyễn Duy Tân (1907-1916)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ 8 của vua Thành Thái.
- Sinh năm 1900, lên nối ngôi năm 1907, ở ngôi 9 năm, đặt niên hiệu là Duy Tân (1907-1916), sau bị Pháp đày sang đảo Réunion, mất năm 1945, thọ 45 tuổi.

12) Nguyễn Hoàng Tông (1916-1925)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Bửu Đảo, con của vua Đồng Khánh.
- Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), lên nối ngôi năm 1916. Ở ngôi 9 năm, đặt niên hiệu là Khải Định (1916-1925), mất năm 1925, thọ 43 tuổi.

13) Nguyễn Bảo Đại (1925-1945)

- Họ và tên: Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, con của vua Khải Định.
- Nối ngôi năm 1925, ở ngôi 20 năm, đặt niên hiệu là Bảo Đại, năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi. Bảo Đại đã phải thoái vị.

Như vậy, triều Nguyễn gồm có 13 đời vua, nối nhau trị vì suốt 143 năm. Được dựng lên nhờ đánh bại phong trào Tây Sơn và bị sụp đổ bởi cuộc Cách mạng tháng Tám.

HẾT.

[u](#) Toàn thư: Tên viết tắt của bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* là bộ chính sử của nước ta. Đây là công trình đại tập thành của nhiều thế hệ sử gia, từ Lê Văn Hưu (thế kỉ XIII) đến Lê Hy (thế kỉ XVII). Sách gồm hai phần. Phần đầu là Ngoại kỉ chép từ họ Hồng Bàng đến loạn 12 sứ quân. Phần thứ hai là Bản kỉ, chép từ Đinh Tiên Hoàng đến năm 1675.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm có: 1 quyển thủ (Quyển thủ là quyển giới thiệu lời tựa, lời biểu dâng sách, phàm lệ và mục lục), 5 quyển ngoại kỉ (giới thiệu lịch sử nước ta từ đầu đến Ngô Quyền), 10 quyển bản kỉ (giới thiệu lịch sử nước ta từ Ngô Quyền đến hết thời Lê Lợi), 5 quyển bản kỉ thực lục (giới thiệu lịch sử nước ta từ Lê Thái Tông đến hết thời Lê Cung Hoàng) và 7 quyển bản kỉ tục biên (giới thiệu lịch sử nước ta từ nhà Mạc đến giữa thế kỉ XVII), tổng cộng 28 quyển.

^[2] Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, là bộ chính sử do Quốc Sử Quán Triều Nguyễn biên soạn. Sách gồm 53 quyển.

^[3] Ba Thục: Tên một vương quốc cổ ở Trung Quốc thời Chiến Quốc. Vương quốc này có lãnh thổ đại để tương ứng với vùng Tứ Xuyên của Trung Quốc ngày nay.

^[4] Động Đình: Tên hồ. Hồ Động Đình là một trong những danh lam nổi tiếng của Trung Quốc.

[5](#) Cây Quang Lang: Loài cây cho bột ăn được, tương tự như cây sắn dây.

^[6] Dao Canh Thủy Chung: Cày bằng dao, gieo trồng nhờ nước. Bây giờ vì chưa biết dùng trâu bò để cày bừa, người ta dùng dao dọn đất rồi đến mùa thì dẫn nước vào cho đất nhão ra để gieo trồng.

^[7] Núi Tản Viên: Tên núi ở Ba Vì, Hà Tây.

^[8] Lý Nhân: Tên đất. Đất này nay thuộc tỉnh Hà Nam.

^[9] Núi Thất Diệu: Tên núi, cũng ở Ba Vì, Hà Tây.

^[10] Nhà Hán: Tên một triều đại của Trung Quốc. Nhà Hán gồm Tây Hán (hay Tiền Hán), tồn tại từ năm 208 trước công nguyên đến năm 08 sau công nguyên, mở đầu là Hán Cao Tổ (Lưu Bang), sau là Hậu Hán (hay Đông Hán) tồn tại từ năm 25 đến 220, mở đầu là Hán Quang Vũ (Lưu Tú). Giữa hai triều Hán là triều Tân chỉ tồn tại vỏn vẹn 17 năm (08-25).

[☞](#) Phẫu Phù: Một nửa của vật làm tin. Xưa, trong một số trường hợp, để làm tin, người ta lấy một vật gì đó (thường là một thỏi vàng hoặc bạc) chặt đôi ra, mỗi người giữ một nửa để làm tin. Khi cần, người ta đem ráp lại để kiểm tra lời ước nguyện cũ.

^[12] Tiêu Hà: Người cùng với Tào Tham có công phò tá Lưu Bang, lập ra nhà Tiền Hán. Khi Lưu Bang lên ngôi, ông và Tào Tham đều lần lượt được Lưu Bang trao chức Thừa tướng.

^[13] Tào Tham: Người có công phò tá Lưu Bang. Khi Lưu Bang lên ngôi, Tào Tham được trao chức Thừa tướng.

^[14] Tam Hoàng: Các đời vua theo thần thoại của Trung Quốc, gồm Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhân Hoàng. Đây chỉ chung các đời cổ sơ nhất.

^[15] Ngũ Đế: Năm đời Hoàng đế của Trung Quốc. Năm đời này có sách nói: Thái Hiệu, Hoàng Đế, Thần Nông, Thiệu Hiệu và Chuyên Húc, nhưng cũng có sách lại nói là: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn. Đây chỉ chung các đời cổ sơ nhất.

^[16] Thái Tử: Tước hiệu cao nhất của con trai vua. Khi vua mất, Thái tử sẽ lên nối ngôi. Thái tử thường là con trưởng, nhưng trong lịch sử nước ta, rất nhiều Thái tử không phải là con trưởng, mà thậm chí là em, hoặc là cháu của vua.

^[17] Lưu Hoảng: Tức là Thường Sơn Vương Lưu Hoảng, người được Lữ Hậu đưa lên ngôi sau khi vua Hán Thiếu Đế bị bà phế truất. Khi Lữ Hậu mất, Lưu Hoảng lại bị triều thần phế truất để rồi đưa Lưu Hảng lên ngôi. Lưu Hảng là con của Hán Cao Tổ, chú ruột của Lưu Hoảng. Miếu hiệu của Lưu Hảng là Hán Văn Đế.

^[18] Hán Văn Đế: Vua thứ ba của nhà Tây Hán (cũng gọi là nhà Tiền Hán) ở Trung Quốc, làm vua từ năm 135 trước Công nguyên đến năm 157 trước Công nguyên.

^[19] Tể Tướng: Chức quan đầu triều, giúp vua điều khiển những hoạt động chung của triều đình.

^[20] Tiên Đế: Vua đời trước, tức vua đã khuất.

^[21] Ngự sử: Tên cơ quan, cũng là tên chức quan. Các quan Ngự sử làm việc ở Ngự Sử Đài, chuyên lo can gián nhà vua và hặc tội bá quan văn võ. Quan Ngự sử cũng có khi gọi là Ngôn quan.

^[22] Thái Phó: Một trong Tam thái, gồm Thái sư, Thái phó và Thái bảo. (Xem thêm Phụ quốc Thái phó).

^[23] Tôn thất: Họ của nhà vua.

^[24] Nghi Trượng: Cách chưng các đồ binh khí.

^[25] Mũ Đâu Mâu: Mũ của quan võ xưa, thường làm bằng da, che từ chân tóc phía trước ra tận gáy phía sau, có tác dụng như một mảnh giáp bảo vệ đầu.

^[26] Bộ Lễ: Một trong số sáu bộ của triều đình xưa. Cùng với bộ Hộ và bộ Lại, như đã nói ở trên, bộ Lễ là bộ lớn. Bộ này chuyên lo các việc về nghi thức lễ tân cho triều đình, định ra các quy phạm hoạt động cho các việc lễ của xã hội. Bộ Lễ cùng đảm trách việc tổ chức lễ xuất quân khi triều đình cần phải dụng binh.

^[27] Hữu Thập Di Hàn Lâm Học Sĩ, Kiêm Kinh Triệu Hộ Tào Tham Quân: Chức quan đời Đường. Bấy giờ, Hàn lâm Học sĩ gồm hai loại. Loại dành cho người Trung Quốc thì gọi là Hàn lâm Học sĩ. Loại dành cho người các nước phiên thuộc thì gọi là Thập di Hàn lâm Học sĩ. Chức Thập di Hàn lâm Học sĩ cũng có Tả và Hữu. Tả cao hơn Hữu một bậc. Hộ Tào là cơ quan trực thuộc bộ Hộ. Kiêm Kinh Triệu Hộ Tào là kiêm giữ chức việc của Hộ Tào nhưng lại làm việc ở kinh đô. Tham quân cũng là tên chức. Chức này thuộc quyền cai quản của quan đứng đầu Hộ Tào.

^[28] Đại Phu: Hàm của quan lại. Hàm này chỉ được ban cho quan lớn trong triều. Quan được ban hàm này có thể được tham gia bàn luận những việc quan trọng của nhà nước.

^[29] Gián Nghị Đại Phu, Đồng Trung Thư Môn Hạ, Bình Chương Sự: Gián nghị Đại phu là vinh hàm mà triều đình nhà Đường ban cho một số đại thần. Đồng trung thư môn hạ là chức. Chức này dành cho cận thần của vua, được phép thường xuyên tâu bày chính sự với nhà vua. Bình chương sự là quyền. Bậc được xếp vào hàng Bình chương sự có quyền uy rất lớn, nhiều người trong số họ được phép “tiền trăm hậu tấu” (chém trước, tâu lên sau).

^[30] Đường Hàm Thông: Niên hiệu Hàm Thông của nhà Đường. Vua nhà Đường ở đây là Đường Ý Tông, tên thật là Triệu Thôi, lên ngôi năm 860, ở ngôi đến năm 868 thì mất.

^[31] Kì lão: Người già cả.

^[32] Giám Quân: Chức võ quan cao cấp của Trung Quốc đời nhà Đường, trông coi hoạt động của quân đội ở một vực lớn, tương ứng với nhiều tỉnh hiện nay.

^[33] Đô Hộ Tổng Quản, Kinh Lược Chiêu Thảo Sứ: Quan giữ chức Đô hộ, được quyền cai quản hết đội quân đi đánh ở xa. Chức này do nhà Đường phong cho Cao Biền khi sai Cao Biền cầm quân sang nước ta năm 864.

^[34] Tiểu Sứ: Tên chức quan bậc thấp, chuyên lo việc thông tin từ địa phương về triều đình.

^[35] Tiểu Hiệu: Tên chức quan bậc trung, được thay mặt cho quan địa phương về tâu việc với triều đình.

^[36] Tĩnh Hải Quân, Tiết Độ Sứ: Tĩnh Hải Quân là đơn vị hành chánh được đặt ra cuối thời Đường. Đơn vị hành chánh này có đất đai chủ yếu là vùng lãnh thổ nước ta. Tiết độ sứ là chức đứng đầu đơn vị hành chánh nói trên. Tuy nhiên, thời nhà Nam Hán, chức này chỉ có nghĩa là kẻ đứng đầu chính quyền đô hộ ở ta chứ nhà Nam Hán không có đơn vị hành chánh cấp Quân như thời Đường.

^[37] Sùng Văn Sứ: Chức quan văn của nhà Nam Hán, đại để chức này chuyên thu tập tin tức và cung cấp cho nhà vua khi nhà vua cần.

^[38] Kiệt hiệt: Hùng mạnh và thông tuệ hơn cả.

^[39] Hùng Trướng: Người có thể lực mạnh, đương nhiên được coi là đứng đầu một khu vực hay một địa phương nào đó.

^[40] Bản Kỉ: Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm hai phần chính. Phần thứ nhất gồm năm quyển, chép sử nước nhà từ thời Hồng Bàng đến loạn 12 sứ quân. Phần này gọi là ngoại kỉ. Phần thứ hai gồm 19 quyển, chép sử nước nhà từ thời Đinh Tiên Hoàng đến năm 1675. Phần này gọi là bản kỉ.

^[41] Kiểm Hiệu Thái Sư, Tĩnh Hải Quân Tiết Độ Sứ, An Nam Đô Hộ: Người có hàm Kiểm hiệu Thái sư, quyền đứng đầu Tĩnh Hải Quân, chức An Nam Đô hộ. Tĩnh Hải Quân là khu vực hành chánh của Trung Quốc đời Đường mà phần lãnh thổ chính của khu vực này là nước ta. An Nam Đô hộ là chức. Chức này hàm ý nói rằng, đây là người được Trung Quốc cử đến để đô hộ nước ta, cho dầu người giữ chức này (Đinh Liễn) là người Việt.

^[42] Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ti, Kiểm Hiệu Thái Sư, Giao Chỉ Quận Vương: Chức và tước của Đinh Liễn kể từ năm 975, do nhà Tống phong cho. Khai phủ nghi đồng tam ti là chức được phép mở phủ đệ riêng, được xem xét mọi việc từ hành chánh, thuế khoá, quân đội đến xét xử án kiện. Kiểm hiệu Thái sư là hàm. Thái sư là một trong Tam thái (Thái sư, Thái bảo và Thái phó), mà Tam thái là hàm lớn nhất. Giao Chỉ là tên nước ta theo cách gọi của người Trung Quốc lúc bấy giờ. Quận vương là tước. Tước Vương có Quốc vương và Quận vương. Quận vương nhỏ hơn Quốc vương một bậc.

^[43] Chi Hậu Nội Nhân: Tên chức quan nhỏ ở trong cung vua, chỉ làm những việc gần như là tạp dịch.

^[44] Chính Biên: Tên sách. Đây là sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Sách này gồm hai phần chính. Phần đầu chép sử nước nhà từ khởi thủy đến loạn 12 sứ quân, có tên chung là Tiền biên. Phần sau chép sử nước nhà từ Đinh Tiên Hoàng đến khi Gia Long lên ngôi, có tên chung là Chính biên. Sách Đại Nam thực lục cũng chia làm hai phần Tiền biên và Chính biên, nhưng phân kì giữa hai phần này hoàn toàn khác.

^[45] Chiêm Thành: Tên quốc gia, tồn tại từ cuối thế kỉ thứ II đến cuối thế kỉ thứ XVII. Lãnh thổ của cổ quốc Chiêm Thành về đại thể, tương ứng với khu vực từ Quảng Bình đến Bình Thuận của nước ta ngày nay.

^[46] Giao Châu Thủy Lục Chuyển Vận Sử: Tên chức việc. Chức này trông coi việc chuyển vận các thứ quân lương bằng đường thủy cũng như đường bộ đến nước ta.

^[47] Tấn Phong: Được cất nhắc, phong cho chức cao hơn.

^[48] Tả Chính Ngôn: Chức quan của Trung Quốc đời Tống. (Xin xem thêm: Hữu chính ngôn).

^[49] Hữu Chính Ngôn: Chức quan văn của Trung Quốc đời nhà Tống, các quan giữ chức Chính ngôn thường làm việc ở Ngự Sử Đài. Chức Hữu chính ngôn thấp hơn Tả chính ngôn một bậc.

^[50] Nha Nội Chỉ Huy Sứ: chức võ quan của nước ta thời Tiền Lê. Chức này trông coi đội quân bảo vệ thường trực của triều đình.

^[51] Con Hồng Cháu Lạc: Chỉ chung nhân dân nước ta. Tổ tiên ta vẫn coi mình là dòng dõi Lạc Hồng, cho nên nói con Hồng cháu Lạc cũng tức là nói chung toàn thể nhân dân nước ta.

^[52] Duyên Biên An Phủ Sứ: Chức quan hàm ngang với An phủ sứ coi việc ở chốn biên cương vùng duyên hải. Đây chỉ là chức quan đặt trong nhất thời của Trung Quốc đời Tống.

^[53] Tên Thụy: Tên của người sống đặt cho người đã khuất, có ý nghĩa tổng kết phẩm chất chung của người đã khuất đó.

^[54] Nhà Thương: Cũng gọi là nhà Ân, tên một triều đại cổ đại của Trung Quốc, niên đại danh nghĩa là 1783 đến 1135 trước công nguyên, mở đầu nhà Thương là vua Thành Thang.

^[55] Chu Công Đán: Người đời Chu (Trung Quốc), con của vua Chu Văn Vương, ông là người đã định ra chế độ lễ nhạc và đặt ra các nghi thức về quan, hôn, tang, tế. Chu Thành Vương lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi, Chu Công Đán (vừa là đại thần, lại cũng vừa là chú ruột) giữ quyền nhiếp chính. Hai người em của Chu Công Đán là Quản và Thái ghen tị, gièm pha Chu Công Đán, rồi nổi loạn, bị Chu Công Đán dẹp tan. Sau, Chu Thành Vương đã trưởng thành, đủ sức để trị nước, Chu Công Đán trao trả mọi quyền bính cho vua. Vì lẽ đó, Chu Công Đán rất được Nho gia ca ngợi.

^[56] Chu Thành Vương: Một trong những vua của nhà Chu (Trung Quốc), người được chú ruột là Chu Công Đán hết lòng bảo vệ. (Xem thêm Chu Công Đán).

^[57] Điện Hạ: Nguyên nghĩa là ở dưới cái nhà to lớn trong cung, nhưng đây là từ tôn xưng. Xưa, các vị Hoàng tử, Thái tử và các bậc vương tước đều được quan lại gọi là điện hạ.

^[58] Đường Thái Tông: Vua thứ hai của nhà Đường (Trung Quốc). Đường Thái Tông tên thật là Lý Thế Dân, làm vua 22 năm.

^[59] Vũ Vệ Tướng Quân: Vị tướng quân có hiệu được ban là Vũ Vệ.

^[60] Đô Thống Thượng Tướng Quân: Chức Đô thống (xem Đô thống) hàm Thượng tướng.

^[61] Tước Hầu: Hoàng đế thường phong tước hiệu cho thân tộc và quan lại theo sáu bậc cao thấp khác nhau, đó là Vương, Công, Hầu, Bá, Tử và Nam. Mỗi bậc lại còn chia làm hạng trên hạng dưới nữa.

^[62] Núi Bằng Sơn: Ở xã Dương Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đây là quê của Lê Phụng Hiếu, người có công dẹp loạn Tam vương năm 1028.

^[63] Ngày Quốc Kị: Ngày giỗ của nhà vua. Đây chỉ ngày giỗ vua Lý Thái Tổ (mất ngày 3 tháng 3 năm 1028).

^[64] Thân Vương: Các bậc được phong tước Vương vốn là người gần gũi trong thân tộc của nhà vua.

^[65] Phi, Tân: Tước hiệu hàng thứ hai (phi) và hàng thứ ba (tân) của vợ vua.

^[66] Kinh Sư Lưu Thủ: Vị quan được vua ủy thác việc trông coi kinh thành khi vua có việc phải xuất hành khỏi kinh đô.

^[67] Đô Thống: Chức võ quan cao cấp, nắm quyền thống lĩnh các đạo binh mã của triều đình khi nước nhà vô sự.

^[68] Thuyết Luân Hồi: Thuyết của nhà Phật, theo đó thì đại đế, người ta sống chết trong khoảng lục đạo, xoay vòng như cái bánh xe không lúc nào dừng.

^[69] Tịch Điền: Thời Lý, đó là ruộng mà hằng năm, nhà vua đến để làm lễ tự mình đi cày.

^[70] Hữu Ti: Một trong hai ban (tả, hữu) tùy tùng nhà vua mỗi khi vua xuất hành. Thời Lý, tùy theo tính chất của các cuộc xuất hành mà nhà vua có thể huy động quan chức nào để sung vào hai ban này.

^[71] Thần Nông: Nhân vật thần thoại của Trung Quốc, người được coi là có công chỉ vẽ cho dân cách làm ruộng, họp chợ và tìm cây thuốc chữa bệnh.

^[72] Cửu Phẩm: Quan chức xưa được chia làm chín bậc khác nhau, theo thứ tự trên xuống thì cao nhất là nhất phẩm và thấp nhất là cửu phẩm. Mỗi bậc lại chia làm hai hạng cao thấp khác nhau, cao là chánh, thấp là tòng (như nhất phẩm thì có chánh nhất phẩm và tòng nhất phẩm; xuống đến cửu phẩm cũng có chánh cửu phẩm và tòng cửu phẩm), cho nên, nói chín bậc mà thực là có đến 18 bậc.

^[73] SÁCH Phong: Trong việc phong tước hiệu cho thân nhân, nếu người được phong mà về thế thứ, họ ở vai dưới của vua thì việc phong ấy gọi là sách phong.

^[74] Viên Ngoại Lang: Chức quan ngoại ngạch, bậc thấp ở các bộ.

^[75] Hoàng Hậu: Tước hiệu cao nhất ban cho vợ của vua. Thường thì trong số các vợ của vua, chỉ có một người được ban tước hiệu này. Tuy nhiên, từ thời Lý trở về trước, có khi trong một triều vua mà có đến năm bảy Hoàng hậu, ngược lại, thời Nguyễn sơ, triều đình không ban tước hiệu này cho ai cả.

^[76] Thái Phi: Bà phi của vua cha.

^[72] Thái Hậu: Tước hiệu vua tôn phong cho thân mẫu của mình. Tuy nhiên, trong lịch sử Việt Nam, không phải thân mẫu nào của vua cũng đều được tôn phong tước hiệu này.

^[78] Sông Cầu: con sông chảy qua các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương.

^[79] Như Nguyệt: Tên đoạn sông Cầu, từ thôn Như Nguyệt (xã Tam Giang, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh) đến Phả Lại (tỉnh Hải Dương). Thời Lý, thời Trần, đoạn sông Cầu này cũng còn gọi là sông Phú Lương hay sông Nam Định. Nay, Như Nguyệt là tên thôn, cũng là tên một bến đò.

^[80] Trương Hát: Tương truyền, Trương Hát cùng với anh là Trương Hống đều là tùy tướng của Triệu Việt Vương (Triệu Quang Phục). Khi Lý Phật Tử đánh Triệu Quang Phục (năm 571) để thu tóm tất cả quyền hành về mình, hai anh em Trương Hống và Trương Hát, người thì tự tử, người thì trốn vào núi. Trương Hống sau được phong là Đại Dương Giang Đô Hộ Quốc Thần Vương còn Trương Hát thì được phong là Tiểu Dương Giang Đô Hộ Quốc Thần Vương, đền thờ hai người được lập nhiều nơi ở tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

^[81] Văn Miếu: Miếu thờ Khổng Tử và các bậc tiên hiền của Nho Gia. Văn Miếu đầu tiên của nước ta do nhà Lý lập ra tại thủ đô Thăng Long vào năm 1070.

^[82] Trung Sứ: Người nhận mệnh vua đi làm một công việc cụ thể nào đấy.

^[83] Hán Văn Đế: Miếu hiệu của một trong những vua Trung Quốc thời Tiền Hán (208 trước CN đến 08 sau CN). Hán Văn Đế tên thật là Lưu Hằng, làm vua 22 năm.

^[84] Quốc Tử Giám: cơ quan chuyên trông coi Văn Miếu và huấn luyện con em quý tộc học tập. Trông coi Văn Miếu thì có quan Tri giám tế tửu. Trông coi việc huấn luyện (kể như một trường học đặc biệt của con em quý tộc) thì có quan Quốc tử tư nghiệp.

^[85] Kinh Thi: Một trong 5 bộ kinh điển của Nho học. Năm bộ đó gọi là Ngũ kinh. Ngũ kinh gồm: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu. Kinh Thi thực chất là tập tuyển lựa ca dao của Trung Quốc thời cổ đại.

^[86] Tả Vũ Tiệp: Tên một đơn vị quân đội thời Lý.

^[87] Tả Hưng Vũ: Tên đơn vị quân đội thời Lý.

^[88] Tham Tri Chính Sự: Dưới triều Lý, chức vụ đầu triều là Tể tướng, sau Tể tướng là Á tướng, trong Á tướng có hai chức Tả và Hữu Tham tri chính sự. Cùng với Tể tướng, họ là những người hiến kế đắc lực cho nhà vua. Sau đời Lý, chức Tham tri là chức thấp, dưới cả chức Thượng thư.

^[89] Chân Lạp: Tên quốc gia. Thời cổ đại, Chân Lạp là một trong những quốc gia lớn ở Đông Nam Á. Sau, bởi nhiều biến cố khác nhau, lãnh thổ Chân Lạp bị thu hẹp. Một trong những phần lãnh thổ của cổ quốc Chân Lạp là nước Campuchia ngày nay.

^[90] Thái Miếu: Miếu thờ các bậc tiên tổ của nhà vua.

^[91] Hỏa Đầu: Chức võ quan, chỉ huy một bộ phận của cấm quân. Chức này nằm dưới quyền của Điện tiền chỉ huy sứ.

^[92] Đô Quảng Vũ: Tên một bộ phận của lực lượng cấm quân, do chức Hỏa đầu chỉ huy.

^[93] Đô Ngọc Giai: Tên một bộ phận của lực lượng cấm quân. Chỉ huy mỗi đô là một chức Hỏa đầu.

^[94] Cửa Việt Thành: Tên cửa. Cửa này nằm trong khu vực cấm thành Thăng Long, nay không còn nữa.

^[95] Hành Lang Tả Hưng Thánh: Tên một hành lang khu vực cấm thành Thăng Long. Nay không còn nữa.

^[96] Đình Úy: Tên quan chức. Chức này thường lo việc xét hỏi tội phạm ở triều đình.

^[97] Tội đồ: Tội bị đi đày. Nặng thì đày xa, nhẹ bơn thì đày gần.

^[98] Tà Ti: Tên chức quan thời Lý, nay chưa rõ là chức gì.

^[99] Đông Cung Thái Tử: Nhà vua thường cho Thái tử ra ở cung điện phía đông, cho nên Thái tử thường được gọi là đông cung Thái tử.

^[100] Vua Thành Thang: vua đầu tiên của nhà Thương hay nhà Ân (Trung Quốc). Xem thêm Nhà Thương.

^[101] Gián Nghị Đại Phu: Chức quan lớn, lo giải quyết những công việc thường trực của triều đình. Hai nhiệm vụ chính của chức này là: vừa làm việc của chức phận, vừa lo can gián nhà vua khi xét thấy cần. Sau, chức này chỉ là hư hàm dành để ban tặng cho những vị quan cương trực.

Gián nghị đại phu gồm hai người là: Tả gián nghị đại phu và Hữu gián nghị đại phu.

^[102] Gia Cát Vũ Hầu: Tức Khổng Minh Gia Cát Lượng, quân sư của Lưu Bị (người Trung Quốc thời Tam Quốc). Ông là nhân vật nổi tiếng mưu tài.

^[103] Xứ Tây Vực: vùng phía tây Trung Quốc và một phần của Trung Á ngày nay. Vùng này có một số vương quốc, thời cổ đại đã là chư hầu của Trung Quốc. Thời Đường, người Trung Quốc đã lập ra An Tây Đô hộ phủ để cai quản vùng đất này.

^[104] Phép Giáng Hổ: Phép thuật làm cho hổ phải vâng lời mà không cần phải mất công huấn luyện lâu ngày, cũng không cần dùng một sức mạnh nào cả.

^[105] Hoằng Dương Phật Pháp: Làm cho Phật pháp tỏa rộng khắp nơi nơi.

^[106] Tăng Phó: Thời Lý, trong triều đình có một ngạch quan riêng cho các nhà tu hành Phật Giáo, đó là Tăng quan. Người đứng hàng thứ hai trong đội ngũ Tăng quan thì gọi là Tăng phó.

^[107] Đô Quan Lang Trung: Chức võ quan, làm việc trong cơ quan quân sự của triều đình nhà Lý. Thời này, chức Đô quan lang trung rất trọng, nhưng về sau, đấy chỉ là chức tạp vụ.

^[108] Thiếu Sư: Trong hàng văn quan, sau Tam thái là đến Cửu khanh. Trong Cửu khanh, Thiếu sư là chức đứng đầu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trùng tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu và Tư không).

^[109] Điện Tiền Chỉ Huy Sứ: Chức quan võ nắm quyền chỉ huy lực lượng cấm quân (là đơn vị chịu trách nhiệm bảo vệ hoàng thành và bảo vệ nhà vua).

^[110] Châu Mục: Người giữ chức vụ đứng đầu một châu. Châu là đơn vị hành chính, quy mô lớn nhỏ mỗi thời một khác, riêng dưới thời Lý, cấp châu cũng gần như cấp huyện ngày nay.

[iii](#) Phụ Quốc Thái Phó: Thái phó là một trong Tam thái, gồm có Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Trong hàng quan lại, Tam thái là lớn hơn cả. Từ năm 1028, nếu con gái của các bậc Tam thái mà được tuyển vào cung rồi được sách phong làm Hoàng hậu, thì bậc Tam thái đó được gia phong thêm hai chữ Phụ quốc. Đây Đàm Dĩ Mông có con là Hoàng hậu của vua Lý Cao Tông nên được phong là Phụ quốc Thái phó.

^[112] Khu Mật Sứ: Thời Lý, những quan văn của triều đình, trông coi các việc thuộc về dân sự thì gọi là Khu mật sứ. Đầu các Khu mật sứ là hai chức Tả và Hữu khu mật sứ.

^[113] Thượng Tướng: Thời Lý, tướng cầm quân được chia làm ba bậc cao thấp khác nhau. Cao nhất là Thượng tướng, kế đến là Đại tướng (ngược với ngày nay) và sau cùng là Tướng.

^[114] Lại Bộ Thượng Thư: Người đứng đầu bộ Lại. Bộ Lại là bộ chuyên trách việc tuyển lựa, đề xuất và quản lí hồ sơ về việc thăng hoặc giáng chức của các quan.

^[115] Đại Liêu Ban: Nguyên nghĩa là hàng các quan lớn, nhưng dưới triều Lý, Đại liêu ban là một ngạch quan của triều đình. Mỗi vua Lý có một quy định riêng để cất nhắc quan cho vào Đại liêu ban, nhưng nói chung, đó là chức lớn của triều đình.

^[116] Bách Tính: Nguyên nghĩa, bách là trăm, tính là họ, bách tính nghĩa là trăm họ, nhưng ở đây, bách là từ ước lệ, chỉ số rất nhiều. Đại đế, bách tính nghĩa là dân khắp thiên hạ, những người không có chức danh gì.

^[117] Phường tuồng/trò: Chỉ chung những người chuyên hát xướng và diễn tuồng thuở xưa.

^[118] Thượng Phẩm Phụng Ngự: Thời Lý, đây là chức lớn, vua ban cho những hoạn quan được luôn hầu cận vua trong nội cung cũng như khi vua có dịp xuất hành.

^[119] Khuất Nguyên: Thi hào Trung Quốc đời Chiến quốc, từng làm quan cho nước Sở. Chán cảnh nước suy, vua ngu tối mà kẻ hiền tài như mình thì không được dùng đến, ông trầm mình ở sông Mịch La. Tục cúng mừng 5 tháng 5 là cúng Khuất Nguyên. Khuất Nguyên là tác giả của Ly tao bất hủ.

^[120] Cửa Đại Thành: Tên cửa. Cửa này nằm trong khu vực cấm thành Thăng Long, nay không còn nữa.

^[121] Cân Xa: Tên một loại xe nhỏ của vua, dùng để chạy trong khu vực cấm thành. Xe giống hình chữ cân (có nghĩa là cái khăn) nên gọi là cân xa. Xe thường có một ngựa kéo.

^[122] Bến Triều Đông: Tên một bến sông ở Thăng Long. Bến này nằm ở phía nam sông Hồng.

^[123] Vương Tử Thâm: Con của vua Cao Tông, tên là Thâm. Vương Tử Thâm là em của Vương Tử Sảm.

^[124] Vương Tử Sảm: Con trưởng của vua Cao Tông tên là Sảm. Đây chỉ Lý Hạo Sảm. Lúc này, Lý Hạo Sảm chưa được sách phong gì nên sử chép là Vương Tử Sảm. Sau, Lý Hạo Sảm lên ngôi, đó là vua Lý Huệ Tông (1210-1224).

^[125] Cửa Thiên Thu: Tên cửa. Cửa này nằm trong khu vực cấm thành Thăng Long, nay không còn nữa.

^[126] Liệt Hầu: Thời Lý, đây là chức tạt dịch của triều đình.

^[127] Quán Vũ Sư: Tên một địa điểm làm việc của các quan ở trong kinh thành. Nay không còn nữa.

^[128] Chấn Vi: Nơi các quan kiểm tra để chỉnh tề y phục trước khi vào chầu vua hoặc làm việc trong triều đình.

^[129] Hải Ấp: Tên ấp, nay thuộc Nam Hà. Đây là nơi phát tích của họ Trần.

^[130] Ngự Nữ: Nguyên nghĩa là người đàn bà của vua, nhưng đây là tước hiệu thấp nhất mà nhà vua ban cho người làm vợ của mình.

^[131] Chính Thủ Chi Hậu: Tên chức quan. Chức này thường do hoạn quan đảm trách, cùng với các hoạn quan khác, lo giúp vua các việc ở nội cung. Tuy nhiên, Trần Cảnh lúc này mới 8 tuổi, cũng coi như một hoạn quan đặc biệt, được Trần Thủ Độ bố trí giữ chức này, cốt để có cơ hội giành ngôi với họ Lý.

^[132] Bà Liệt: Vốn là tên thôn. Thôn này nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Nhà Trần thường phân phong ruộng đất (và cả dân cư sinh sống trên đất đó) cho quý tộc để họ lập thái ấp và phủ đệ. Tên đất ấy thường được lấy làm hiệu cho quý tộc. Người con trai này của Trần Thừa tuy được Trần Thừa nhìn nhận, song không được phong tước hiệu gì. Tuy nhiên, người đương thời vẫn theo tục của nhà Trần, lấy bản quán anh ta làm hiệu, rồi sau quen dần, biến hiệu thành tên. Tên thật của người con trai này hiện chưa rõ.

^[133] Thềm Cấm: Thềm ở gần nơi vua làm việc. Đến đó, ai cũng phải giữ phép rất nghiêm, ai không có phận sự, quyết không được vào.

^[134] Công Chúa: Tước hiệu ban cho con gái của vua (và cả chị gái, em gái của vua nữa). Tuy nhiên, trong lịch sử nước ta, cũng có những người được gọi là Công chúa nhưng không phải là con vua, ví dụ: Thánh Thiên Công chúa, Bát Nàn Công chúa, Lê Chân Công chúa ... (thời Hai Bà Trưng). Đó chỉ là tước hiệu cao quý mà Hai Bà phong cho những người con gái tài giỏi mà thôi.

^[135] Ấp Thang Mộc: Thang mộc nguyên nghĩa là tắm rửa. Ấp thang mộc bấy giờ có nghĩa là nơi nghỉ ngơi, an hưởng. Quý tộc nào cũng được cấp đất làm ấp thang mộc như thế.

^[136] Ngự Sử Đại Phu: chức quan xếp hàng thứ 5 trong số 6 quan làm việc ở Ngự Sử Đài của triều đình.

^[137] Tướng Quốc Thái Úy: Chức Thái úy, quyền Tướng quốc. Tướng quốc cũng gần như Tể tướng, nhưng chức Tể tướng thì chỉ có một người giữ, còn chức Tướng quốc thì có đến hai người cùng đồng thời nắm giữ, một người gọi là Tả tướng quốc, một người gọi là Hữu tướng quốc.

^[138] Quốc Công Tiết Chế: Người có tước Quốc công, chức Tiết chế. Thời Trần có hai loại tước cùng song hành, một là tước để phân biệt thế thứ thân sơ trong hoàng tộc, và hai là tước để phân biệt cao thấp trong triều đình. Trong hoàng tộc, Trần Hưng Đạo có tước Vương, còn khi vào triều, Trần Hưng Đạo lại có tước Quốc công. Tiết chế là chức chỉ bắt đầu có từ đời vua Trần Nhân Tông (1278-1293), theo đó thì chức này chịu trách nhiệm cao nhất về mọi hoạt động của lực lượng vũ trang trong cả nước.

^[139] Điện Sứy Thượng Tướng Quân: Chức võ quan, hàm Thượng tướng trông coi cấm quân của triều đình.

^[140] Vũ Hầu: Tức Chư Cát Lượng mà ta quen đọc là Gia Cát Lượng, quân sư lỗi lạc của Lưu Bị (vua nước Thục của Trung Quốc thời Tam Quốc). Ông là biểu tượng điển hình của những người dốc lòng phò vua giúp nước, được nho sĩ xưa hết sức ca ngợi.

^[141] Thiên Trường: Tên lộ. Nhà Trần chia cả nước làm 12 lộ và Thiên Trường là một trong số 12 lộ đó. Đây nói lính Thiên Trường là lính quê ở lộ Thiên Trường (quê hương của họ Trần) được nhà Trần tin cần trao việc bảo vệ hoàng cung.

^[142] Thổ tù Đà Giang: Người đứng đầu các sắc dân ít người ở Đà Giang. Thời Trần, Đà Giang là tên của một đạo, đất đai đạo này nay là vùng Hưng Hóa (Vĩnh Phúc, Tuyên Quang).

^[143] Thệ Từ: Bản văn ghi lời thề ước.

^[144] Ân Chúa: Vị chúa mà mình mang ân. Đây là tiếng tôn xưng đối với Trần Nhật Duật.

^[145] Hội nghị tổ chức tại bến Bình Than. Bến Bình Than nay thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đây là hội nghị của quý tộc và tướng lĩnh cao cấp, do triều Trần tổ chức vào năm 1282. Hội nghị nhằm giải quyết hai vấn đề. Một là tư tưởng chiến lược chỉ đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Nguyên. Hai là thành lập bộ chỉ huy chống xâm lăng. Chính ở hội nghị lịch sử này, Trần Quốc Tuấn được cử làm Quốc công tiết chế.

^[146] Phiêu Kị Đại Tướng Quân: Chức chỉ dành để phong cho các vị Hoàng tử. Trong hoàng tộc, chỉ những ai được đặc biệt ưu ái mới được phong chức tước này.

Phiêu kị Đại tướng quân cũng là chức coi việc quân, nhưng là quân riêng của hoàng gia.

^[147] Tử Phục Thượng Vị Hầu: Người có tước Hầu, ở vào bậc Thượng vị và được quyền mặc áo có sắc đỏ tía.

^[148] Chức Phán Thủ: Chức đứng đầu các quan giúp việc cho Thái tử hoặc là chức đứng đầu của một trong sáu Tự của triều đình. Tự là cơ quan vừa giúp việc, vừa giám sát hoạt động của các bộ.

^[149] Mán Bà-La: Nay chưa rõ ở đâu.

^[150] Khai Quốc Công: Người có tước Quốc công, hiệu là Khai. Theo lệ phong tước xưa, triều đình bao giờ cũng phong cả tước lẫn hiệu. Trong cùng một hàng tước, thì hiệu nào càng ít chữ, địa vị của người được phong càng lớn hơn. Trong trường hợp này, người ta gọi là tước Quốc công hiệu một chữ.

Khai Quốc công là tước hiệu của Hưng Nghiễn Vương Trần Quốc Nghiễn, con trai của Trần Hưng Đạo. Trong hoàng tộc, ông có tước Vương, còn khi vào triều, ông được phong tước Quốc công. Trước đó, Trần Hưng Đạo cũng được phong tước Quốc công như vậy.

^[151] Đại Hành Khiển: Chức Hành khiển cũng gần như chức Tể tướng là chức quan đầu triều. Nhưng, do chỗ thời Trần cũng có khi gọi các quan đứng đầu các lộ quan trọng là Hành khiển, nên để phân biệt, người ta gọi quan Hành khiển làm việc ở triều đình là Đại hành khiển, còn quan đứng đầu những lộ quan trọng thì chỉ gọi là Hành khiển thôi.

^[152] Quan Nội Hầu: Chức hoạn quan nhỏ, lo việc hầu hạ trong cung cấm.

^[153] Hải Đông: Tên đất, nay là vùng An Bang, Hải Phòng.

^[154] Thượng Phẩm: Hư hàm nhà nước dùng để ban thưởng cho các chức tạt lưu, nằm ngoài và thấp hơn 9 bậc chính thức. Đây Trần Lai được hư hàm là Thượng phẩm, còn thực quyền là xã trưởng một xã nhỏ.

^[155] Tiếu Tư Xã: Người đứng đầu một xã nhỏ.

^[156] Chim Hồng Hộc: Theo cổ học giả Đào Duy Anh thì Hồng là con ngỗng trời, Hộc là con ngan trời. (Con ngan, người Nam gọi là con vịt Xiêm). Hai loài chim này bay vừa cao vừa xa. Tuy nhiên, văn học cổ vẫn có lúc gọi chung là chim Hồng Hộc, với ý nghĩa là biểu tượng của người có chí lớn.

^[157] Tĩnh Quốc Đại Vương: Người có tước Đại vương, hiệu là Tĩnh Quốc.
Đây chỉ Trần Quốc Khang.

^[158] Thượng Vị Chương Hiến Hầu: Người có tước Hầu, hiệu Chương Hiến, bậc Thượng vị. Đây chỉ Trần Kiện, con của Tĩnh Vương Trần Quốc Khang. Xét về thế thứ trong hoàng tộc, Trần Kiện ở vai cháu của vua Trần Thái Tông (gọi Trần Thái Tông là chú ruột), anh con bác của vua Trần Thánh Tông và hàng bác họ của Trần Nhân Tông.

^[159] Liêu Thuộc: cũng như nói thuộc quan hay thuộc viên, chỉ những người có chức nhưng ở dưới mình và thông thuộc về mình.

^[160] Khâu Ôn: Tên đất, nay thuộc Lạng Sơn, vùng sát biên giới với Trung Quốc.

^[161] Quách Tử Nghi: Danh tướng của Trung Quốc đời Đường, làm quan trái thờ hai vua là Đường Túc Tông và Đường Đại Tông, từng lập nhiều công lớn, được phong làm Phần Dương Vương. Quách Tử Nghi sống phóng khoáng, thích âm nhạc, trong nhà luôn có tiếng đàn hát. Ông thọ 88 tuổi.

^[162] Đại Tôn Thất: Người trong hoàng tộc, có vai vế họ hàng lớn so với nhà vua. Đây chỉ Trần Ích Tắc, em của Thượng hoàng Trần Thánh Tông, chú của vua Trần Nhân Tông.

^[163] Hàn Lâm: Tên cơ quan, cũng là tên chức quan. Triều đình xưa có cơ quan gọi là Hàn Lâm Viện, chuyên lo khởi thảo các văn kiện của nhà nước. Các quan làm việc ở Hàn Lâm viện thường được gọi chung là quan Hàn Lâm.

^[164] Lưu Thủ Thiên Trường: Lưu thủ là chức quan được nhà vua ủy thác việc trông coi kinh sư khi vua có việc phải xuất hành. Thiên Trường không phải là kinh sư nhưng lại là bản quán của vua Trần, vì vậy, nhà Trần cũng cho đặt ở đây một người làm chức Lưu thủ.

^[165] Rượu Xương Bò: Xương bồ là một loại cây làm thuốc, Đông y rất hay dùng. Người ta thường lấy cây xương bồ ngâm rượu. Rượu ấy gọi là rượu xương bồ.

^[166] Ngự Sử Trung Tán: Chức quan xếp hàng thứ 3 trong số sáu vị quan ở Ngự Sử Đài của triều Trần.

^[167] Triệu Vũ: Miếu hiệu của Triệu Đà. Triệu Đà nguyên là tướng của nhà Tần. Năm 208 trước công nguyên, nhân Tần Thủy Hoàng mất và nhà Tần sụp đổ, Triệu Đà chiếm cứ vùng Lĩnh Nam, lập ra nước Nam Việt, và làm vua nước này từ đó cho đến năm 136 trước công nguyên. Trong thời gian trị vì, Triệu Đà đã nhiều lần đem quân sang đánh nước Âu Lạc. Nhưng nhân dân Âu Lạc, dưới sự chỉ huy của An Dương Vương, đã đẩy lùi tất cả những cuộc tấn công xâm lược đó. Sau, Triệu Đà liền cho con là Trọng Thủy, kết hôn với con gái của An Dương Vương là My Châu, dùng quan hệ hôn nhân để làm cho An Dương Vương mơ hồ, mất cảnh giác. Năm 179 trước công nguyên, Triệu Đà bất ngờ cho quân sang xâm lược, và lần này, An Dương bị đại bại. Đất nước bị Triệu Đà chiếm kể từ đó.

Tuy nhiên, do lập trường chính trị ngày xưa có khác, cho nên, trong nhiều tác phẩm sử học cũ, Triệu Đà được coi như là vua chính thức của nước ta. Trần Hưng Đạo là người theo quan điểm xưa này.

^[168] Đoản Binh: Thuật ngữ thông dụng của binh pháp cổ, rất khó dịch, đại để là dùng binh có vũ khí đánh tầm gần như giáo, mác. Hiểu theo nghĩa rộng, thuật ngữ này cũng có nghĩa là dùng lực lượng gọn, nhẹ, ứng phó một cách linh hoạt.

^[169] Châu Khâm, Châu Liêm, Châu Trường Sa: Tên đất, nay thuộc Trung Quốc.

^[170] Mai Lĩnh: Tên đất. Đất này nằm tiếp giáp giữa hai tỉnh của Trung Quốc là Quảng Đông và Giang Tây. Thực ra, đó là khu núi non trùng điệp, có tên là núi Đại Dũ, nhưng vì núi ấy có rất nhiều cây mai nên người Trung Quốc mới nhân đó mà gọi là Mai Lĩnh.

^[171] Trường Trận: Thuật ngữ của binh pháp cổ, rất khó dịch. Đại để trường trận là dùng quân có vũ khí và phương tiện đánh tầm xa như cung tên, ngựa ... v.v. Tuy nhiên, hiểu theo nghĩa rộng, trường trận cũng có nghĩa là dùng lực lượng lớn, đánh theo lối chính quy, trận địa chiến.

^[172] Xuân Thu: Chặng đầu của thời Đông Chu (Trung Quốc), gồm từ cuối thế kỉ thứ VIII đến đầu thế kỉ V trước công nguyên.

Khổng Tử có soạn một bộ sử của nước Lỗ (một trong những nước chư hầu của nhà Chu), từ Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công, tức là khoảng thời gian tương ứng với chặng đầu của nhà Đông Chu. Bộ sử ấy được đặt tên là Xuân Thu (sau được coi là một trong Ngũ kinh của Nho gia), nên người đời cũng nhân đó để gọi toàn bộ chặng đầu của nhà Đông Chu là thời Xuân Thu.

^[173] Sinh Từ: Đền thờ người đang sống. Người đang sống mà có công đức lớn với dân, với nước, thì được nhân dân hoặc triều đình lập đền thờ, đền ấy gọi là sinh từ.

Trần Hưng Đạo là một trong những người lãnh đạo và tổ chức nên mọi thắng lợi của quân dân ta trong sự nghiệp chống quân xâm lược ở thế kỉ XIII. Bởi công đức lớn lao đó, ông được triều Trần cho lập sinh từ.

^[174] Trần Bang Cẩn: Đại thần nhà Trần, dưới thời Trần Minh Tông (1314-1329), giữ chức Đại hành khiển, Thượng thư, Tả bộc xạ ông là người nổi tiếng giản dị, mực thước, điềm tĩnh và sống rất thanh đạm.

^[175] Ngựa Kỳ, Ngựa Kí: Tên hai loài ngựa quý, có sức chạy nhanh và chạy xa. Đây ngụ ý chỉ người có tài kiệt xuất.

^[176] Hàn Tín là một danh tướng của nhà Hán (Trung Quốc). Thời Hán-Sở tranh hùng, nước Triệu và nước Yên cũng là hai nước mạnh. Nhưng Hàn Tín phá được nước Triệu, nhờ đó mà danh tiếng trở nên lừng lẫy. Nhân đà này, Hàn Tín đem quân đến đóng ở nơi sát với địa đầu của nước Yên và sai người đưa thư dụ hàng nước Yên. Nước Yên sợ mà phải hàng phục. Đây ý của Trần Khắc Chung là tại sao Ô Mã Nhi không cho quân đem thư sang báo cho biết trước lẽ thiệt hơn mà lại vội đánh như thế.

^[177] Nghiêu: Tức Đường Nghiêu, tên một vị vua, cũng là tên một triều đại trong huyền sử của Trung Quốc, rất được Nho gia đề cao.

^[178] Nội Thư Gia: Chức của hoạn quan, dưới quyền sai khiến của Nội thư chánh chương.

^[179] Nhập Nội Hành Khiển, Thượng Thư Tả Bộc Xạ: Quan Hành khiển, làm việc ở triều đình thì gọi là Nhập nội Hành khiển. Thượng thư là chức đứng đầu một bộ, còn Bộc xạ (Tả và Hữu) là chức vụ Á tướng, đứng sau chức Tướng quốc.

^[180] Hình Bộ Lang Trung: Người đứng đầu bộ Hình thời Trần. Chức này, về sau đổi là chức Thượng thư.

^[181] An Phủ Thiên Trường: Chức quan đứng đầu phủ Thiên Trường. Phủ này là vùng trung tâm chính trị của lộ Thiên Trường, nay là đất Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

^[182] Kiểm Pháp: Chức quan chuyên trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng của triều đình.

^[183] Hoàng Phi: Hàng thứ hai của vợ vua và vợ chính của Thái tử.

^[184] Nội Thư Chánh Chương: Chức của hoạn quan, chuyên lo việc giấy tờ thường ngày cho vua hoặc Thượng hoàng.

^[185] Quan Tông Chính Đại Khanh: Chức quan lớn trông coi việc ghi chép gia phả của hoàng tộc. Chức này, bắt đầu đặt ra từ đời Trần Thái Tông và buổi đầu chỉ giao cho trong hoàng tộc nắm giữ, nhưng vào khoảng từ giữa đời Trần trở đi, chức này chỉ còn là hư hàm dùng để phong cả cho người ngoài hoàng tộc.

^[186] Thiệu bảo: Trong triều đình xưa, Tam thái và Tam thiếu là hai hàng quan cao nhất. Tam thái gồm: Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Tam thiếu gồm: Thiếu sư, Thiếu phó và Thiếu bảo. Như vậy, Thiệu bảo là quan thuộc hàm thứ hai, chức vị thứ sáu trong triều đình.

^[187] Kiệt, Trụ: Tên hai vua khét tiếng tàn bạo của Trung Quốc. Kiệt tức Lý Quý, vua thứ 17 cũng là vua cuối cùng của nhà Hạ. Vua Kiệt tham tàn lại say đắm nhan sắc của Muội Hỷ, làm cho nhà Hạ đổ nát, sau bị vua Thành Thang giết. Thành Thang là vua khai sáng ra nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân).

Trụ tức Tân Trụ, vua thứ 30 cũng là vua cuối cùng của nhà Thương. Vua Trụ tàn bạo và hoang dâm, lại bị mê muội bởi sắc đẹp của Đát Kỷ, sau bị quân các nước chư hầu nổi lên đánh, sợ mà tự thiêu rồi chết.

Trong văn học cổ, hai chữ Kiệt, Trụ thường dùng để chỉ chung những tên hôn quân bạo chúa.

^[188] Nội Nhân Văn Cự: Tên một cơ quan trong cung đình nhà Trần.

^[189] Hội Quán Đĩnh: tức là hội thọ giới. Nhà Phật quy định, tất cả những người khi mới xuất gia để vào chùa tu, đều được nhà sư lấy nước sạch dội lên đầu để làm phép thọ giới, cũng gọi là quán đĩnh.

^[190] Thiền Tông Trúc Lâm Yên Tử: Tên một phái Thiền Tông do Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi tu mà sáng lập ra tại chùa Yên Tử (Quảng Ninh).

^[191] Thái Học Sinh: Học vị thi cử Nho học, được đặt ra lần đầu tiên vào năm 1232 và được sử dụng liên tục cho đến đầu đời Lê. Năm 1442, học vị này được đổi gọi là Tiến sĩ.

^[192] Quan Trung Úy: Hàm võ quan cao cấp, dưới Thiếu úy. Xin lưu ý rằng thời này, Đại tướng thấp hơn Thượng tướng, còn Trung úy lại thấp hơn Thiếu úy.

^[193] Nhập Nội Hành Khiển Hữu Ti, Lang Trung, Đồng Tri Tả Ti Sự: Trong triều Trần, bên cạnh nơi làm việc của vua (gọi là Quan Triều Cung), còn có nơi làm việc của Thượng hoàng (gọi là Thánh Từ Cung). Cả hai nơi đều có chức Hành khiển. Riêng ở nơi Thượng hoàng làm việc, có đến hai chức Hành khiển là Tả và Hữu. Nhập nội hành khiển Hữu ti là chức quan Hành khiển ở Hữu ti, thuộc Thánh Từ Cung.

Lang trung cũng là một chức lớn, sau đổi gọi là Thượng thư, nhưng chức này thường do quan Hành khiển kiêm giữ.

Đồng tri tả ti sự là chức kiêm coi công việc của Tả ti trong triều đình.

Đây chỉ là chức truy tặng, trong thực tế, khi sống, Lê Cư Nhân không hề được giữ nhiều chức tước như thế.

^[194] Thơ Ngự Chế: Thơ do vua hoặc Thượng hoàng làm ra.

^[195] Tắc, Khiết, Quỳ, Long: Tắc là Hậu Tắc, tên thật là Khí, người đã có công dạy dân trồng các thứ lúa cho hợp thời vụ. Khiết hay Tiết là người chuyên dạy dân về luân thường, đạo lí. Quỳ là người chuyên lo dạy dân việc tế lễ và âm nhạc. Long là người chuyên lo tiếp nhận và truyền đạt mệnh lệnh của vua. Cả bốn ông đều được coi là người có công giúp rập vua Nghiêu và rất được Nho gia tán tụng.

^[196] Phi Liêm, Ác Lai: Tên hai kẻ gian thần, xu nịnh và dâm loạn của Trung Quốc thời Hạ và thời Thương.

^[197] Người Phiên Lạc: Người sinh ở chốn Phiên thuộc phiêu dạt đến. Người Trung Quốc gọi các nước ở ngoài cõi của họ là Phiên.

Thời Trần, triều đình nhà Trần nhiều khi cũng tự nhận mình là Trung Quốc và coi các nước chung quanh mình là Phiên. Đây Trần Nhân Tông muốn nói, kiếp trước, ắt Trần Nhật Duật phải là sinh dân của một nước Phiên thuộc nào đấy, nên bây giờ mới giới thiệu các nước Phiên thuộc như vậy.

^[198] Bạ Thư Chi Hậu: Chức quan lo giữ sổ sách giấy tờ trong cung cấm.

^[199] Bảo Uy Vương: Người có tước Vương, hiệu là Bảo Uy. Ông tên là Trần Hiến, cũng có sách phiên âm là Trần Hoàn, có lẽ do Hiến và Hoàn có mặt chữ Hán gần giống nhau nên nhầm mà ra. Lí lịch Trần Hiến chưa rõ, chỉ biết ông là người trong tôn tộc, rất gần gũi với nhà vua đương thời.

^[200] Thái Hoàng Thái Hậu: Bà nội của vua.

^[201] Cung Tĩnh Vương: Người có tước Vương, hiệu là Cung Tĩnh. Đây chỉ Trần Nguyên Trác, con thứ của vua Trần Minh Tông, nay chưa rõ ông sinh và mất năm nào.

^[202] Thái Bá: Bác của vua. Lẽ ra, Dương Nhật Lễ phải gọi Cung Túc Vương Dục là thân phụ (cha đẻ) hoặc tể hơn, cũng phải gọi là nghĩa phụ (cha nuôi), nhưng vì Dương Nhật Lễ quyết chí gạt họ Trần để cướp ngôi, nên bỏ họ Trần mà lấy lại họ Dương, đồng thời, gọi Cung Túc Vương Dục là Thái bá.

^[203] Ngự Sử Đại Phu, Đình Úy Tự Khanh, Trung Đô Phủ Tổng Quản: Trong triều đình nhà Trần có cơ quan Ngự Sử Đài, chuyên coi việc giữ gìn phong hóa, pháp độ và can gián. Ngự Sử Đài gồm 6 vị quan: Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu và Chủ thư thị ngự sử. Như vậy:

Ngự sử đại phu là quan đứng hàng thứ 5 trong số 6 vị quan của Ngự Sử Đài.

Đình úy tự khanh là chức quan lớn, coi việc xét xử những án kiện còn tình nghi.

Trung Đô phủ Tổng quản là chức quan coi việc phòng giữ ở phủ Trung Đô. Ở đây, Trương Đỗ cũng như các quan đương thời, thường kiêm giữ nhiều chức việc khác nhau.

^[204] Thái Tể: Tiếng tôn xưng đối với quan đầu triều (như Hành khiển, Tướng quốc, Tể tướng).

^[205] Quảng Oai: Nguyên bản viết là lộ Quảng, chúng tôi thêm chữ Oai vào cho đầy đủ. Quảng Oai là tên đất. Đất này nay thuộc Hà Tây.

^[206] Thám Hoa: Học vị thi cử Nho học, được đặt ra lần đầu tiên vào năm 1247. Người đã đỗ thi Hội, được học vị Thái học sinh (hay Tiến sĩ), vào dự thêm một khoa thi phụ, gọi là Đình thí hay Điện thí. Ba người đỗ cao nhất trong kì thi phụ này được mang ba học vị khác nhau, đỗ đầu là Trạng nguyên, đỗ thứ hai là Bảng nhãn và đỗ thứ ba là Thám hoa.

^[207] Trung Thự Thị Lang, Kiêm Tri Thăm Hình Viện Sự: Trung thư thị lang sau đổi là Thượng thư. Kiêm Tri thăm hình viện sự là kiêm coi công việc của Thăm Hình Viện (cơ quan chuyên lo xét xử, án kiện và ngục tụng của triều đình).

^[208] Trung Thừa: Chức quan làm việc ở Ngự Sử Đài (hay Đài quan) ở dưới quan Thị ngự sử. Chức Trung Thừa cũng có Chánh và Phó.

^[209] Đồng Giám Tu Quốc Sử Bí Thư Giám: Một trong những chức quan tham gia biên soạn lịch sử của nước nhà, kiêm việc trông coi lưu giữ sách vở ở Quốc Sử Viện.

^[210] Nội Nhân Phó Chưởng: Tên chức quan hầu cận nhà vua, ở sau bậc nội nhân chánh chưởng.

^[211] Tri Khu Mật Viện Chánh Chương: Đại để cũng như là chánh văn phòng của cơ quan Khu Mật Viện (là cơ quan thường trực của triều đình).

^[212] Đông Cung Phán Thủ: Chức đứng đầu các quan lo giúp việc cho Thái tử.

^[213] Hàn Lâm Học Sĩ Phụng Chỉ: Quan có hàm Học sĩ, làm việc ở Viện Hàn Lâm, trực tiếp nhận mọi sắc chỉ của vua. Chức này thường kiêm quản Nội Mật Viện.

^[214] Tiết Nguyên Tiêu: Tết rằm tháng giêng.

^[215] Thẩm Hình Viện Sứ: Chức đứng đầu Thẩm Hình Viện là cơ quan trông coi việc án kiện, xét xử và ngục tụng.

^[216] Công Chúa Nguyệt Đích: Chưa rõ là Công chúa con của vua nhà Lý nào. Các bản đều chép: “Có người lấy Công chúa Nguyệt Đích, sinh ra Công chúa Nguyệt Đoan”. Đoạn văn ngắn này rất khó hiểu, vì người lấy Công chúa là Phò mã thì con của họ không thể được phong là Công chúa. Chúng tôi chỉ xin dịch đúng nguyên văn, chờ khảo cứu sau.

^[217] Công Chúa Nguyệt Đoan: Xin xem Công chúa Nguyệt Đích đã chú ở trên.

^[218] Cự Tộc: Dòng họ có thế lực lớn.

^[219] Quan Tuyên Úy: Chức quan tương đương với chức Tri huyện sau này.

^[220] Chi Hậu Tứ Cục Chánh Chương: Tên quan chức. Thời Trần, chức này rất lớn, thường chỉ do các bậc thân vương nắm giữ. Đến cuối thời Trần, chức này có thể giao cho người ngoại tộc và vị trí không còn lớn như trước nữa. Về thứ bậc, chức Chi hậu tứ cục chánh chương đứng sau các quan làm việc trong Khu mật viện, là cơ quan được quyền bàn đến những vấn đề quan trọng của triều đình.

^[221] Khu Mật Viện Đại Sứ: Cũng tương tự như chức Khu mật viện chánh sứ, tức là chức đứng đầu cơ quan Khu mật viện. Cơ quan này được quyền bàn thảo công việc của triều đình.

^[222] Tiểu Tư Không: Từ thời Trần, quan chế có thêm Tam tư là Tư đồ, Tư mã, Tư không, trong mỗi Tư lại có Đại và Tiểu tư. Như vậy, Tiểu tự không là người ở hàng thứ hai của Tư không. Chức này về sau tương đương với Thượng thư bộ Công (bộ nhỏ nhất trong số 6 bộ của triều đình).

^[223] Tiến Phong Đồng Bình Chương Sự: Được tiến phong làm Đồng bình chương sự. Đồng bình chương sự là chức rất lớn, chỉ ở sau quan Phụ chính mà thôi. Người giữ chức này thường được tự ý quyết đoán các việc, sau mới tâu vua.

^[224] Phụ Chính Thái Sư Nhiếp Chính, Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương, Quốc Tổ Chương Hoàng: Quan thay vua nắm quyền nhiếp chính, tước Đại vương, hiệu là Khâm Đức Hưng Liệt, lại cũng là ông của vua. Đây chỉ Hồ Quý Ly, vì Hồ Quý Ly là ông ngoại của Trần Thiếu Đế nên xưng là Quốc tổ chương hoàng.

^[225] Trung Tuyên Quốc Thượng Hầu: Người có tước Quốc thượng hầu, hiệu là Trung Tuyên. Đây là tước của Hồ Quý Ly năm 1371.

^[226] Tham Mưu Quân Sự: Chức lo việc giúp vua bàn tính chuyện quân sự.
Đây chỉ chức của Hồ Quý Ly năm 1375.

^[227] Nguyên Nhung: Chức đứng đầu một đơn vị quân đội lớn dưới thời Trần. Đây chỉ chức của Hồ Quý Ly năm 1380, khi ông làm Hải Tây Đô thống chế.

^[228] Hải Tây Đô Thống Chế: Người cầm đầu lực lượng quân sự ở Hải Tây. Hải Tây là tên đất. Từ thời Lê Thái Tổ, Hải Tây là đạo. Đạo này gồm vùng đất từ Thanh Hóa trở vào. Trước thời Lê Thái Tổ, đạo Hải Tây chưa lập. Chúng tôi ngờ rằng, đây là tên gọi dùng để chỉ chung miền duyên hải Đông Bắc nước ta.

^[229] Tuyên Trung Vệ Quốc Đại Vương: Cũng có thể viết là Trung Tuyên vệ quốc Đại vương, tuy nhiên, nghĩa không đổi: tước Đại vương, hiệu là Trung Tuyên vệ quốc.

^[230] Nhiếp Thái Phó: Thái phó là một trong Tam Thái, gồm: Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Trong hàng quan lại, Tam Thái là lớn hơn cả. Nhiếp thái phó là chức của Hồ Quý Ly năm 1399. Chức ấy có nghĩa là Hồ Quý Ly nắm quyền nhiếp chính hàm Thái phó.

^[231] Con Đỏ: nguyên nghĩa là con mới sinh ra, sắc da còn đỏ, âm Hán Việt của từ này là xích tử. Sách Đại học (một trong Tứ thư) có nói đến cửu thường (chín điều tâm niệm của quân tử), trong cửu thường có Tử thứ dân (nghĩa là thương dân như con), và khi phân tích về Tử thứ dân, sách này cũng nói rõ là phải Bảo xích tử (nghĩa là phải thương như thương đứa trẻ sơ sinh). Nho gia từ đó gọi dân là con đỏ.

^[232] Chỉ Huy Hậu Nội Nhân: Chức quan trông coi các vị hoạn quan ở trong triều. Chức này thường kiêm luôn chức Trung sử (lo việc truyền đạt và kiểm soát việc thực hiện mệnh vua).

^[233] Thiết Liêm, Thiết Sang: Tên đơn vị quân đội.

^[234] Thái Úy: Hàm võ quan, nhưng thời Trần và thời Hồ chỉ dùng để gia hàm cho các vị tôn thất khi họ được kiêm làm Tế tướng (hoặc Tướng quốc).

^[235] Quân Thánh Dực: Tên một trong những đơn vị quân đội chủ lực của triều đình, do triều đình trực tiếp quản lí và tổ chức chỉ huy.

Thời Trần trở về trước, quân đội thường gồm 4 bộ phận. Bộ phận thứ nhất do triều đình trực tiếp quản lí, kể cũng như quân chủ lực ngày nay. Lính của bộ phận này thường được gọi là Thiên tử quân hay Cấm vệ quân. Bộ phận thứ hai do các địa phương quản lí, thường gọi là Quân các lộ (lộ là đơn vị hành chánh địa phương), kể cũng tương tự như quân địa phương của ta ngày nay. Bộ phận thứ ba là lực lượng bán vũ trang do nhân dân các làng xã tự tổ chức, kể cũng như dân quân du kích của ta ngày nay. Ngoài ra, còn có một bộ phận nữa, đó là quân đội tư nhân của các bậc vương hầu. Tuy là quân đội tư nhân, do tư nhân trực tiếp quản lí và chỉ huy, nhưng khi cần, nhà nước vẫn có thể huy động.

Như vậy, quân Thánh Dực là quân thuộc bộ phận thứ nhất. Nhà Hồ tiến hành nhiều cải cách quân đội, nhưng về mặt này, chính sách của nhà Hồ không có gì khác trước lắm.

^[236] Long Tiệp: Tên đơn vị quân đội.

^[237] Đầu Ngũ: Là chức võ quan cấp thấp (mỗi ngũ có 10 người, người chỉ huy gọi là Đầu ngũ).

^[238] Hán Cao Tổ thấy đầu Hạng Vũ: Hán Cao Tổ tức Lưu Bang, người lập ra nhà Tây Hán (hay Tiền Hán) của Trung Quốc. Hạng Vũ tức Hạng Tịch, một danh tướng của Trung Quốc, xưng là Tây Sở Bình Vương. Thuở nhỏ, Hạng Vũ được chú là Hạng Lương dạy cho biết binh pháp. Sau chín trận đánh thắng quân Tần, uy danh của Hạng Vũ trở nên lừng lẫy.

Bấy giờ, Lưu Bang liên minh với Hàn Tín và Bành Việt đánh Hạng Vũ, giành quyền thống trị toàn thiên hạ. Hạng Vũ thua ở trận Cai Hạ, phải nhờ một người giữ chức Đình trưởng đưa qua sông Ô Giang để trốn về Giang Đông. Nhưng rồi vì quá hổ thẹn bởi sự bại trận, Hạng Vũ tự đâm cổ mà chết, không thềm qua Giang Đông nữa.

Là hai kẻ quyết không đội trời chung, nhưng trong thâm tâm, Hán Cao Tổ vẫn luôn bày tỏ sự kính phục tài cầm quân của Hạng Vũ. Đây nhà Trần coi Chế Bồng Nga cũng như Hạng Vũ, tự ví mình là Hán Cao Tổ.

^[239] Trang: Tên đơn vị hành chánh địa phương, ở dưới cấp lộ, tương đương với huyện hoặc châu. Đây chỉ trang Nam Định là một trang trong phủ Nam Định lúc bấy giờ.

^[240] Ninh Vệ: Là tên đơn vị quân đội.

^[241] Tiên Thánh: Vị thánh đầu tiên và cao nhất. Đây theo Hồ Quý Ly thì Tiên thánh là Chu Công Đán chứ không phải là Khổng Tử.

^[242] Tiên Sư: Người khởi xướng ra một học thuyết hay người có công tạo ra một nghề mới đều gọi là Tiên sư. Xưa, học trò gọi người thầy của mình đã mất cũng là Tiên sư. Đây chỉ Khổng Tử. Nho gia tôn Khổng Tử là Tiên thánh hay Thánh tổ, nhưng Hồ Quý Ly chỉ cho Khổng Tử là Tiên sư mà thôi.

^[243] Mặt Nhìn Hướng Tây: Nho gia tôn Khổng Tử làm Thánh tổ, nhưng Hồ Quý Ly chỉ cho Khổng Tử là Tiên sư, cho Chu Công mới xứng là Tiên thánh. Vì cách lập luận này, Hồ Quý Ly xin đặt tượng của Chu Công ở giữa, mặt nhìn về hướng Nam là hướng tượng trưng cho ngôi vị của Thiên tử. Vị trí này, hướng nhìn này, nguyên trước ở Văn Miếu chỉ dành cho Khổng Tử mà thôi. Cũng vì coi Khổng Tử chỉ là Tiên sư chứ không phải Tiên thánh nên Hồ Quý Ly xin đặt tượng Khổng Tử bên cạnh mặt nhìn về hướng Tây. Vị trí này, hướng nhìn này là của người thuộc hàng Tôn sư, tức là thấp hơn Tôn thánh.

^[244] Vệ Linh Công: Tên một nhân vật người Trung Quốc thời Xuân Thu. Vệ Linh Công là chồng của nàng Nam Tử, nổi tiếng xinh đẹp nhưng cũng nổi tiếng dâm dật.

^[245] Nước Trần: Tên một nước chư hầu thời Xuân Thu ở Trung Quốc.

^[246] Công Sơn: Tích lũy trong thiên Dương hóa của sách Luận ngữ, theo đó thì Công Sơn tức Công Sơn Phất Nhiều, nguyên là quan tể (chức đứng đầu) của họ Quý, nhưng rồi khi giữ đất Phí, Công Sơn Phất Nhiều đã làm phản.

^[247] Phậт Hấт: Quan tể của ấр Trung Mâu, xuất thân là gia thần của quan Đại phu Triệu Giám Tử (người nước Tấn, Trung Quốc thời Xuân Thu).

^[248] Quốc Tử Trợ Giáo: Chức quan ở Quốc Tử Giám, thuộc quyền cai quản của các quan như Tri giám, Tế tửu, Tư nghiệp ... chuyên lo giúp việc giảng tập tại cơ quan giáo dục này của triều đình.

^[249] Trung Thư Hoàng Môn Thị Lang: Quan có hàm Thị lang, làm việc ở Hoàng Môn Sảnh, lo việc chép các tờ sắc phong.

^[250] Trung Thự Hoàng Môn Thị Lang Kiêm Tri Ái Châu Thông Phán: Quan có hàm ngang với Thượng thư, làm việc ở dinh thự có tên là Hoàng Môn, kiêm đứng đầu các việc ở châu Ái. Châu Ái nay thuộc Thanh Hóa và Bắc Nghệ An.

^[251] Trung Thị Lang Đồng Tri Thẩm Hình Viện Sự: Người có chức dưới Thượng thư, kiêm coi các việc với các quan trong cơ quan Thẩm hình viện.

^[252] Lại Bộ Thượng Thư: Chức quan đứng đầu bộ Lại là bộ trông coi về tổ chức của các cơ quan nhà nước. Triều đình xưa thường có sáu bộ (bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Binh, bộ Hình và bộ Công), trong đó, bộ Lại thường là một trong những bộ lớn nhất, quan Thượng thư bộ Lại có quyền uy hơn hẳn quan Thượng thư bộ Công.

^[253] Thái Sử Lệnh: Chức việc quan trọng, chỉ giao cho quan lại cỡ lớn làm trong nhất thời. Đây chỉ việc quan Thượng thư bộ Lại là Đỗ Tĩnh được vua Trần giao việc đi đo đạc ruộng đất.

^[254] Khu Mật Chủ Sự: Chức quan làm công việc đại để như Chánh văn phòng của Khu mật viện. Chức này dưới quyền của quan Khu mật viện chánh sử, Khu mật viện phó sử và các quan khác trong Khu mật viện như Tri viện sự, Đồng tri và Thiên tri viện sự.

^[255] Tào Tháo: Tên nhân vật nổi tiếng của Trung Quốc thời Tam Quốc. Lúc đầu, Tào Tháo chỉ là quyền thần thời Hán Hiến Đế sau, Tào Tháo cùng Lưu Bị và Tôn Quyền cùng tranh hùng, tạo ra cuộc hỗn chiến Tam Quốc (Ngụy, Thục và Ngô). Đến khi con của Tào Tháo là Tào Phi cướp ngôi vua của nhà Hán, Tào Tháo được truy tôn là Vũ Đế.

^[256] Sổ Phụng Đạo: Sổ ghi tên những người tình nguyện theo đạo. Ở đây, đạo là đạo giáo.

^[257] Thái Thượng Nguyên Quân Hoàng Đế: Danh xưng của vua Trần Thuận Tông sau khi bị Hồ Quý Ly ép phải nhường ngôi cho con là Trần Thiếu Đế. Nhường ngôi xong, Trần Thuận Tông buộc phải đi tu theo Đạo giáo nên mới có danh xưng này.

^[258] Khâm Đức Hưng Liệt Đại Vương: Tước Đại vương, hiệu là Khâm Đức Hưng Liệt. Theo quan chế xưa, trong cùng một hàm tước tên hiệu nào càng dài thì vị trí càng thấp hơn. Đây là tước Đại vương hiệu bốn chữ, thuộc loại không dài cũng không ngắn.

^[259] Trung Thư, Thượng Thư Sảnh, Phụng Nhiếp Chính, Cai Giáo Hoàng Đế Thánh Chỉ: Tờ thánh chỉ của người coi việc dạy dỗ Hoàng đế nhỏ tuổi, cũng là người đang giữ quyền nhiếp chính, ban ra từ nơi làm việc của các quan Thượng thư trong triều. Đây chỉ các tờ văn kiện do Hồ Quý Ly ban ra.

^[260] Nội Tầm Học Sinh: Kẻ hầu phòng ngủ cho vua chưa có chức ngạch gì. Chức này thường dùng cho hoạn quan mới tuyển.

^[261] Xa Kị Vệ Thượng Tướng Quân: võ quan hàm Thượng tướng, cai quản vệ quân có tên gọi là Xa Kị (Các vệ quân có cuối thời Trần và thời Hồ là: Kim Ngô, Long Tiệp, Phụng Thần, Xa Kị, Thần Sách và Kiêu Kị). Theo binh chế xưa, Thượng tướng là hàm võ quan cao cấp.

^[262] Trự Quốc: Tên hiệu của Nhật Đôn.

^[263] Toát Thông Vương: Là người được phong tước Vương, hiệu Toát Thông (tước Vương hai chữ) nhưng đây là tước Vương phong cho các vị tù trưởng thiểu số, chỉ là hư hàm mà thôi.

^[264] Quan Phục Hầu: Tước hầu, hiệu là Quan Phục.

^[265] Lặc Thuận Hầu: Người có tước Hầu, hiệu hai chữ (là Lặc Thuận).

^[266] Quan Sát Sứ: Chức quan nhỏ thời Trần, chưa rõ làm việc cụ thể gì.

^[267] Hư vị: Có chức vị mà không có quyền hành gì cả.

^[268] An Phủ Sứ: Chức quan đứng đầu một phủ. Chức này đầu thời Trần rất lớn, nhưng sang thời Hồ và thời thuộc Minh, tuy cũng thuộc hàng quan lại cao cấp của triều đình, nhưng không lớn như thời Trần nữa.

^[269] Phương Thuật: Phép thuật thần tiên. Đây chỉ phép của đạo sĩ và thầy pháp.

^[270] Nhân Vô Thập Toàn: Người ta không ai được mười phần vẹn mười, nghĩa là không ai được trọn vẹn hoàn hảo cả.

^[271] Chính Hình Viện: Chức quan lo việc xét xử và án kiện của triều đình. Những quan nào có hàm Đại phu trở lên đều có thể được trao chức này. Đây chỉ chức của Hoàng Hối Khanh.

^[272] Cổ Lâu: Tên đất. Nguyên đất này thuộc lãnh thổ của ta. Tháng 2 năm Ất Dậu, nhà Hồ sai Hoàng Hối Khanh làm Cát địa sứ (người lo việc cắt đất). Hoàng Hối Khanh đã cắt đất này cho nhà Minh. Trên bản đồ hiện nay, đất Cổ Lâu xưa, giờ là đất hai huyện, vùng Điền Nam của tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

^[273] Chức Hành Quân: Chức việc đặc biệt trao cho sứ giả. Đây chỉ Lý Kỳ là sứ giả của nhà Minh sang nước ta vào năm 1404. Việc đặc biệt mà Lý Kỳ thực hiện là bắt nhà Hồ phải cắt đất 59 thôn dâng cho nhà Minh. Việc này được tiến hành vào năm 1405.

^[274] Thái tử Thái phó: Trong quan lại, cao nhất là hàng Tam thái: Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Hai chữ Thái tử ở đây là gia hàm, ban thêm cho người được phong hàm Thái phó. Xin lưu ý thêm rằng, hệ thống quan chức của Trung Quốc thời Minh có khác với hệ thống quan chức của nước ta thời Hồ. Thái tử Thái phó nói ở đây là Thái tử Thái phó Chu Năng (tướng chỉ huy của quân Minh).

^[275] Thành Quốc Công: Tước Quốc công, hiệu là Thành. Đây chỉ tước của tướng nhà Minh là Chu Năng.

^[276] Tổng Binh: Chức võ quan đứng đầu lực lượng vũ trang của một xứ nào đó.

^[277] Hoàng Giang: Tên sông ở Hà Nam.

^[278] Cửa Khuyết: ở phía nam của hoàng thành thường có một cửa lớn, trên cửa có lầu. Cửa ấy gọi là cửa khuyết, cũng tức là cửa quyết. Lầu ấy gọi là lầu khuyết hay lầu quyết. Đây là nơi ban bố mọi mệnh lệnh của triều đình cho thiên hạ hay.

^[279] Tham Nghị: Chức được tham gia bàn việc. Đây chỉ chức của Bùi Bá Kỳ khi Bùi Bá Kỳ theo quân Minh về nước ta. Trong quan chế thời này, Tham nghị chỉ là hư hàm, nằm ở ngoại ngạch, chỉ ban cho Bùi Bá Kỳ như một sự an ủi mà thôi.

^[280] Đại Tri Châu: Chức quan đứng đầu một châu lớn. Đây chỉ Đặng Tất là người giữ chức Đại tri châu ở Hóa Châu (vùng Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay).

^[281] Quốc Công: Tên tước vị. Xưa, tước vị gồm: Vương, Công, Hầu, Bá, Tử và Nam. Tước Vương thường chỉ ban cho người trong hoàng tộc, rất ít khi ban cho người ngoài hoàng tộc, cho nên, nói là sáu bậc, song trong thực tế chỉ có năm bậc mà thôi.

Trong mỗi tước vị, lại còn phải chia làm nhiều bậc, như tước Công thì có Quốc công, Quận công, hay tước Hầu thì có Quận hầu, Huyện hầu v.v ... Trong mỗi bậc, khoảng cách hơn kém còn phụ thuộc ở số chữ trong tên hiệu. Số chữ càng nhiều, tước càng thấp. Đây chỉ tước của Đặng Tất. Theo chữ mà suy thì Đặng Tất được phong tới bậc cao nhất của tước công.

^[282] Hào Kiệt Trung Châu: Hào kiệt nghĩa là kẻ tài trí hơn người. Theo sách Hoài Nam Tử thì tài trí hơn vạn người gọi là anh, tài trí hơn ngàn người thì gọi là tuần, tài trí hơn trăm người thì gọi là hào, tài trí hơn mười người thì gọi là kiệt. Còn trung châu là từ chỉ chung vùng đất trung tâm Đại Việt, tức vùng đồng bằng Bắc Bộ nước ta ngày nay.

^[283] Đồng Tri Khu Mật Viện, Tham Mưu Quân Sự: Chức quan lớn thứ hai trong cơ quan Khu mật viện, kiêm giữ chức Tham mưu quân sự. Đây chỉ chức tước của Nguyễn Cảnh Chân là một trong những vị tướng xuất sắc nhất của Giản Định Đế Trần Ngỗi trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh xâm lược.

^[284] Gươm Long Tuyền: Tên một thanh gươm quý. Tương truyền, có người Trung Quốc tên là Lôi Hoán đã tìm được trong nhà ngục ở Phong Thành một cái hòm. Trong hòm có hai thanh gươm, một thanh gươm tên Long Tuyền và một thanh gươm tên là Thái An. Văn học cổ thường gọi gươm quý là gươm Long Tuyền, tuy nhiên, gươm quý không phải chỉ là gươm tốt mà còn là gươm dùng vào việc đại nghĩa.

^[285] Lý Tử Tấn: Người làng Triều Liệt, huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, ngoại ô Hà Nội), không rõ sinh và mất năm nào. Lý Tử Tấn đậu Thái học sinh (tức Tiến sĩ) năm 1400 (cùng khoa với Nguyễn Trãi) nhưng không ra làm quan cho nhà Hồ. Thời Lê, Lý Tử Tấn ra làm quan, từng được vua Lê Nhân Tông trao chức Hàn lâm Học sĩ. Ông là nhà yêu nước, cũng là một trong những tác gia nổi tiếng của nước ta thời Lê. Tác phẩm của ông để lại, ngoài bộ tập chú cho sách Ưc Trai dư địa chí của Nguyễn Trãi, còn có Chu yết Am thi tập và 5 bài phú nổi tiếng: Chí Linh sơn phú, Hạ Hiến Thiên Thánh tiết phú, Xương Giang phú, Dưỡng Chuyết phú, Du tiên đô phú, tất cả đều được chép trong Hoàng Việt văn tuyển.

^[286] Chánh Sứ: Đây không phải là chức tước của người đứng đầu một phái bộ sứ giả, mà là chức nhà Minh ban cho Hồ Hán Thương. Năm 1405, vua Minh đã ban chức này cho Hồ Hán Thương. Bản thân chức vị này cũng đã đủ để tỏ rõ rằng, nhà Minh đang ráo riết chuẩn bị xâm lược nước ta, coi nước ta chỉ là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc.

^[287] Phương Vật: Sản vật địa phương, đặc sản.

^[288] Giao Chỉ Bố Chánh Sứ: Quan giữ chức Bố chánh (là chức đứng đầu) ở đất Giao Chỉ. Giao Chỉ ở đây là tên lãnh thổ nước ta. Nhà Minh không thừa nhận nước ta là một nước độc lập, có chủ quyền, mà chỉ coi nước ta là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc. Từ cách nhìn đó, vua Minh đã ban cho vua nhà Hồ là Hồ Hán Thương chức Giao Chỉ Bố chánh sứ.

^[289] Các Hạ: Nguyên nghĩa là kẻ ở dưới gác. Quan chức trong triều đều được gọi là các hạ. Vì lẽ này, các hạ cũng là tiếng tôn xưng người quan chức.

^[290] Vệ Cẩm Y: Tên một đơn vị quân đội thường trực của triều đình. Đơn vị này thường được giao việc bắt giam những người phạm tội và cai quản phạm nhân.

^[291] Ngọc Thiện Trân Tu: Món ăn vừa quý vừa ngon. Lời chỉ các món ăn vương giả.

^[292] Gia Hào: Thức ăn ngon, đồ nhắm, rượu hảo hạng.

^[293] Ca Lối Lộc Minh: chữ lấy trong Kinh Thi (Trung Quốc), tả việc vua đãi yến các sứ giả. Đây ý nói ngon như bữa yến tiệc của vua ban cũng thật khó mà sánh.

^[294] Vật Bày Thỏ Thử: Thức ăn có món đầu thỏ. Chữ lấy trong thơ Biểu diệp của Kinh Thi: “Hữu thố tứ thử” (có món đầu thỏ ấy). Ý chỉ yến tiệc ngon.

^[295] Tráng sĩ như Phàn: Tráng sĩ như Phàn Khoái. Phàn Khoái là võ tướng của Hán Cao Tổ. Trong bữa tiệc ở Hồng Môn, Hạng Vũ muốn tìm cách giết Hán Cao Tổ. Phàn Khoái biết, liền xông vào mà nói rằng: Nay có tiệc rượu thì xin được uống rượu. Nói rồi lừ mắt nhìn Hạng Vũ, khiến Hạng Vũ phải đổi ý mà lấy rượu thịt mời Phàn Khoái ăn. Phàn Khoái vừa uống vừa ăn gọn cả một vai heo! Hạng Vũ khen Phàn Khoái là tráng sĩ. Đây Nguyễn Biểu ví mình cũng như Phàn Khoái, ung dung ăn để giữ tư thế sứ giả của vua khởi nghĩa là Trùng Quang Đế.

^[296] Chú Thích Bài Văn Tế Nguyễn Biểu, Viết Bằng Chữ Nôm Của Trùng Quang Đế:

Câu 1: Sinh rồi lại mất, luân chuyển không cùng, máy tạo hóa thật là mâu nhiệm mà khó thấy.

Câu 2: Có đó rồi không cũng đó, bụi cõi đời rõ thay.

Câu 3: Thù không đội trời chung, trời đất chứng giám.

Câu 4: Hận đến vô cùng, thề để quỷ thần rõ.

Câu 5: Nhớ thời tiên sinh giơ cao chiếc mũ có hình con giải trãi, (giải trãi là con vật mà tương truyền, tự nó có thể biết được ai chính ai tà. Vì lẽ đó, các quan Ngự sử thường đội mũ giải trãi. Mũ giải trãi tượng trưng cho khí tiết ngay thẳng, không thiên vị bất cứ ai).

Câu 6: Vững lòng nơi làm việc can gián, cam làm cột đá để ngăn dòng nước chảy sai chiều (ý chỉ ngăn việc sai trái).

Câu 7: Cho đến lúc tiên sinh lên ngựa đi xa, hăm hở mà chỉ,

Câu 8: Cán cờ của sứ giả bỗng gặp gió thu cản trở mà nên nổi.

Câu 9: Giặc Hồ hôi tanh chỉ hồng làm hại.

Câu 10: Gan như sắt đá; Tô Vũ (thời Hán bên Trung Quốc) cũng chẳng dễ sánh.

Câu 11: Quan Vân Trường vì gặp Lữ Mông (tướng của nhà Đông Ngô) nên mới sa cơ.

Câu 12: Thoáng thấy chữ phệ tề hà cập (ăn năn sao kịp) mà lòng dạ bùi ngùi.

Câu 13: Lưu Huyền Đức giận Lục Tốn, mong trả thù này,

Câu 14: Nghĩ đến câu thường đảm bắt vong (ném mật đắng cho khỏi quên) lòng thêm dọi dọi.

Câu 15: Sầu kia không lấp cạn dòng (ý nói nỗi sầu rất lớn, khó có thể quên, nhưng vẫn không ngăn được chí lớn),

Câu 16: Thảm nọ dễ xây nên núi (ý nói nỗi thảm quá lớn, nhưng vẫn không che được hướng đã chọn).

Câu 17: Lấy chi để báo đáp đức dày, rượu kim tương (rượu quý) này một lọ.

Câu 18: Vời vời xin chuốc ba tuần (ba lần rót rượu quý để tề)

Câu 19: Lấy chi để vỗ về hồn thơ, văn dụ tế mấy câu,

Câu 20: Thăm thăm thông xuống tận nơi chín suối.

(Bài văn tế viết bằng chữ Nôm nói trên, vừa có nhiều điển tích, lại vừa có một số khái niệm rất khó giải thích cho tường tận, nhất là chỉ trong vài ba hàng. Chúng tôi chỉ lược chữ như trên để bạn đọc dễ theo dõi mà thôi).

^[297] Một Lữ: Tên một đơn vị quân đội. Theo binh chế nước ta thời Đinh thì lữ là đơn vị mà trên lí thuyết có đến 10.000 quân. Tuy nhiên, chưa bao giờ các lữ gồm đủ đến 10.000 quân cả, thậm chí là còn xa mới đạt đến tổng số này.

Thời Tiền Lê, thời Lý rồi thời Trần và thời Hồ, binh chế luôn luôn thay đổi, cả về tên gọi đơn vị, tổ chức chỉ huy lẫn con số cụ thể. Ở đây, lữ là đơn vị ước lệ, ý nói quân đội không bao nhiêu.

^[298] Tiêm La: Tên nước, cũng đọc là Xiêm La (tức Thái Lan ngày nay).

^[299] Sinh viên: Học trò lớn tuổi đã học khá cao. Xưa, học trò mới nhập trường cho đến khoảng 14 hay 15 tuổi thì gọi là tiểu tử, từ 14 hay 15 tuổi trở lên, được học Tứ Thư, Ngũ Kinh và Bắc Sử thì gọi là đại nhân. Một số người trong hàng đại nhân được gọi là sinh viên.

^[300] Hữu Bối Chính: Một trong hai chức đứng đầu cơ quan hành chính ở nước ta. Nhà Minh coi nước ta là một bộ phận lãnh thổ của họ và đặt chức Bối chính để trông coi. Khi còn nhà Hồ, chức này được phong cho vua Hồ Hán Thương, và chỉ có một mình Hồ Hán Thương giữ chức này. Sau, nhà Minh thiết lập hai bộ máy cai trị ở nước ta: Bộ máy quân sự và bộ máy dân sự. Cao nhất trong bộ máy dân sự là hai chức Tả và Hữu bối chính. Thời thuộc Minh, chức này chỉ trao cho người Trung Quốc mà thôi.

^[301] Tác Oai Tác Phức: Làm oai làm phức, chỉ việc hay dùng quyền uy để dọa nạt thiên hạ.

^[302] Bĩ Cực Thái Lai: Vận bĩ cùng cực thì vận thái đến, Quan niệm này có nguồn gốc từ Kinh Dịch. Trong Kinh Dịch có quẻ bĩ, tượng trưng cho sự bế tắc và quẻ thái tượng trưng cho sự hanh thông. Bế tắc đến cùng cực thì hanh thông lại đến. Suy rộng ra, hết rủi là đến may, hết xấu là đến tốt ... sự thể chuyển vận không ngừng.

^[303] Thôn Như Áng: Tên thôn. Thôn này thuộc làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

^[304] Lam Sơn: Tên đất, cũng là tên cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo. Đất này nay thuộc tỉnh Thanh Hóa. Khi khởi nghĩa, giải phóng đất đai tới đâu, Lê Lợi cho lập chính quyền tới đó. Hệ thống chính quyền này, người đương thời gọi là chính quyền Lam Sơn. Nhân thế, người ta cũng thường nói là quan lại Lam Sơn, chính sách Lam Sơn, quân pháp Lam Sơn ...v.v.

^[305] Làng Chủ Sơn, Huyện Lôì Dương: Tên đất. Huyện Lôì Dương nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

^[306] Khả Lam: Tên đất. Đất này nay thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa.

^[307] Chiêu Nghi: Tên đất. Đất này nay thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa.

^[308] Xứ Phật Hoàng: Đất này nay thuộc Lam Sơn, Thanh Hóa.

^[309] Sách Quần Đội: Sách là đơn vị hành chánh ở vùng trung du và rừng núi hoặc vùng hẻo lánh xa xôi. Quần Đội là tên riêng. Sách Quần Đội ở huyện Lôì Dương. Huyện Lôì Dương nay là huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa.

^[310] Ai Lao: Tên vương quốc. Nay, vương quốc này thuộc lãnh thổ Lào.

[\[311\]](#) Phong Thủy: Nghề coi hướng đất và mạch đất tốt xấu để cất nhà, làm mồ mả ...v.v.

^[312] Hội thề Lũng Nhai: Hội thề được Lê Lợi tổ chức năm 1416 tại Lũng Nhai (một vị trí ở gần Lam Sơn). Cũng có thể coi đây là lễ ra mắt dưới một dạng thức đặc biệt của Bộ chỉ huy Lam Sơn.

^[313] Trịnh Cao: Tên đất. Đất này nay thuộc vùng phía tây của huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

^[314] Suy Trung Đồng Đức Hiệp Mưu Bảo Chính Lũng Nhai Công Thần: Tên vinh hiệu, đại đế là: Vị công thần có công dốc lòng bàn mưu tính kế bảo vệ lễ chính từ ngày dự hội thề ở Lũng Nhai.

^[315] Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự: Thời vua Lê Thái Tổ, đây là vinh hiệu ban tặng thêm cho một số công thần khai quốc. Thời vua Lê Thánh Tông đến thời vua Lê Uy Mục, vinh hiệu này bị bỏ. Từ thời vua Lê Tương Dực (1510-1516) trở đi, vinh hiệu này được dùng để ban tặng cho quan Tế tướng.

^[316] Ấn vàng: Quả ấn bằng vàng. Như đã nói trong lời mở đầu, do không có nguyên bản chữ Hán Đại Việt thông sử, cho nên, những giai thoại lấy từ Đại Việt thông sử, chúng tôi đều mượn bản dịch của ông Ngô Thế Long. Không rõ vì sao ông Ngô Thế Long lại dịch: ấn vàng (kim phù). Thực ra, ấn vàng không phải là kim phù.

^[317] Tước Huyện Thượng Hầu: Tước vị cao nhất trong hàng Huyện hầu, trên Huyện Á thượng hầu và Huyện hầu. Đặt trong toàn bộ hệ thống 15 bậc của Hầu tước, thì Huyện thượng hầu ở bậc thứ 7.

^[318] Cầm Bành: Tướng của nhà Minh.

^[319] Thanh Hoa: Tên đất. Đất này nay là Thanh Hóa. Hai chữ Thanh Hóa vốn có từ đầu đời nhà Lý, nhưng đến cuối đời Trần thì đổi làm phủ Thanh Đô. Thời Lê, đất này gọi là Thanh Hoa. Thời Nguyễn mới dùng lại tên cũ là Thanh Hóa. Sách này kể chuyện đời Lê nên viết là đất Thanh Hoa chứ không viết là đất Thanh Hóa.

^[320] Bồ Ải: Tên đất. Đất này thuộc phía Nam tỉnh Nghệ An.

^[321] Thanh Chương: Tên đất. Nay là huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

^[322] Chỉ huy Đồng tri: Chức võ quan trong bộ chỉ huy đội quân làm nhiệm vụ thường trực bảo vệ ở hoàng thành, có hàm từ Tam phẩm trở xuống.

^[323] Đô Chỉ huy thêm sự: Chức võ quan có hàm từ Chánh tam phẩm trở xuống, tương tự như chức Điện tiền chỉ huy sứ thời Tiền Lê và thời Lý. Nhà Trần bỏ chức này, nhưng nhà Lê từ đời vua Lê Thánh Tông trở đi thì đặt lại.

^[324] Muốn cho yên lòng dân mới quy phụ: Lời dịch của ông Ngô Thế Long.
Xin đảo ngược lại cho dễ hiểu hơn: Muốn cho dân mới theo về được yên
lòng ...

^[325] Tên Chữ, Tên Nôm: Tên chữ là tên để đọc và viết theo chữ Hán, còn tên Nôm là để đọc và viết theo âm Nôm, tức là tên nôm na mà ta thường gọi.

^[326] Bộ Lại: Một trong sáu bộ của triều đình xưa, xét về vị trí, bộ Lại là một trong ba bộ lớn nhất (gồm bộ Lễ, bộ Hộ và bộ Lại). Về chức năng, bộ Lại chuyên lo việc tuyển dụng và đề bạt hoặc thăng giáng các quan, đề xuất những vấn đề về quan chế.

^[327] Lính Tam Giang: Lính ở đồn Tam Giang. Đồn này do quân Minh lập ra, cốt để án ngữ cả đường bộ lẫn đường thủy từ Vân Nam của Trung Quốc sang ta.

^[328] Bản tâm: Tấm lòng vốn có của mình. Đây chỉ tấm lòng nhân đức vốn có của Lê Lợi.

^[329] Danh sơn đại xuyên và Thần kỳ các xứ: Núi và sông lớn nổi tiếng linh thiêng, cùng các vị thần có lắm phép lạ ở khắp mọi xứ.

^[330] Nhà Nhuận Hồ: Tức nhà Hồ (1400-1407). Sử cũ coi nhà Hồ là kẻ thoán nghịch, không phải dòng vua chính thống, nên thường chép là nhà nhuận Hồ.

^[331] Sơn Đông: Tên đất. Đất này nay thuộc huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

^[332] Việt Vương Câu Tiễn: Vua của nước Việt là Câu Tiễn. Nước Việt ở đây là nước Việt của Trung Quốc thời Xuân – Thu. Nước Việt bị nước Ngô đánh bại, Câu Tiễn bị vua Ngô là Phù Sai bắt làm tù binh, phải chịu bao nỗi đắng cay tủi nhục. Câu Tiễn quyết chí trả thù, ngoài mặt thì ẩn nhẫn chịu đựng, nhưng trong lòng oán hận không nguôi. Sau hai chục năm trời khổ luyện và bí mật chuẩn bị lực lượng, Câu Tiễn đã bất thành lình đánh Ngô Phù Sai. khiến Phù Sai bị bại trận mà thất cố tự tử.

^[333] Thái Sử: Chức quan lo việc chép sử.

^[334] Cục Tả Ban Tấ Tác: Tên một bộ phận thợ thủ công của triều đình. Bộ phận này do Bộ Công quản lí.

^[335] Việc Thổ Mộc: chỉ việc xây cất.

^[336] Tuyên Phủ Sứ: Quan đứng đầu một phủ.

^[337] Kì Lão: Chức quan đặt ra mỗi khi cử sứ bộ ra nước ngoài. Chức này dưới quyền của quan Chánh sứ và quan Phó sứ.

^[338] Nội Mật Viện: Cũng tức là Khu Mật Viện, cơ quan cao nhất của triều đình về các vấn đề dân sự của quốc gia. Từ thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) trở đi, cơ quan này bị bãi bỏ, đến đời vua Lê Chiêu Thống mới lập lại.

^[339] Học Sĩ: Người khoa bảng làm việc ở viện Hàn Lâm, dưới quyền của Đại học sĩ. Từ thời Lê Thánh Tông (1460-1497), chức này bị bỏ một thời gian khá dài.

^[340] Đại Tư Đồ: Là một trong Tam tư: Tư đồ, Tư mã và Tư không. Chức này bắt đầu có từ thời Trần (1225-1400), nhưng thật ra chỉ là vinh hiệu ban tặng thêm cho các bậc đại thần có họ hàng gần gũi với nhà vua mà thôi. Đầu thời Lê Sơ, chức này cũng được ban cho những bề tôi có công lớn. Đến đời vua Lê Thánh Tông, tất cả các chức Tam tư đều bị bỏ. Về thứ bậc, Tam tư ở dưới Tam công (hay Tam thái) là Thái sư, Thái phó. Thái bảo, cũng ở dưới Tam công là Thiếu sư, Thiếu phó và Thiếu bảo.

^[341] Tư Không: Một trong Tam tư (Tư đồ, Tư mã, Tư không) là chức rất lớn, thường có hàm nhất phẩm (trên cả Thượng thư). Từ đời vua Lê Thánh Tông, chức này bị bãi bỏ.

^[342] Thừa Chi Lê Trãi: Quan Thừa chỉ là Lê Trãi. Lê Trãi cũng tức là Nguyễn Trãi. Ông được ban quốc tính (họ của vua) nên sử chép là Lê Trãi. Theo quan chế đầu đời nhà Lê, người đứng đầu Hàn Lâm Viện gọi là Hàn lâm phụng chỉ. Đến đời Lê Thánh Tông, chức này đổi gọi là Thừa chỉ. Nguyễn Trãi mất khi Lê Thánh Tông vừa mới chào đời được 12 ngày (còn gọi là Hoàng tử Lê Tư Thành), mãi đến 18 năm sau mới lên ngôi, nhưng vì bộ sử này viết sau, chịu ảnh hưởng của quan chế đời Lê Thánh Tông nên mới chép là Thừa chỉ.

^[343] Huệ phi: Bạc thứ ba trong hàng thứ hai của vợ vua.

^[344] Đồng Tổng Quản: Chức võ quan, dưới quan Đại tổng quản và quan Tổng quản. Tất cả các quan ở hàng này đều ở dưới bậc Tướng quân.

^[345] Hạ Vệ: Chức hàm của võ quan hạng thấp.

^[346] Ngụy Trưng: Bề tôi xiếm nịnh của Trung Quốc đời Đường Thái Tông.

^[347] Tứ Phẩm: Quan chế xưa chia quan lại làm chín phẩm trật, cao nhất là Nhất phẩm, thấp nhất là Cửu phẩm. Mỗi phẩm trật lại còn có hai bậc cao thấp là Chánh và Tòng. Như vậy, quan có hàm Tứ phẩm là quan thuộc hàng đại thần (4/9).

^[348] Đày viễn xứ: Đày đi xứ xa. Tên hình phạt xưa.

^[349] Đày cận xứ: Đày đi xứ gần. Tên hình phạt xưa. Hình phạt này nhẹ hơn hình phạt đày viễn xứ là đày đi xứ xa.

^[350] Hữu Ti: Tên của một trong hai ban làm việc tại Môn Hạ Sảnh của triều đình là Tả và Hữu ti. Hữu ti lo việc cấp giấy tờ cho quan lại đi công cán ở trong cũng như ngoài nước. Tả ti và Hữu ti thời Lê khác hẳn với Tả ti và Hữu ti thời Lý – Trần. Thời Lý – Trần, Tả ti và Hữu ti là hai ban lo việc giúp vua mỗi khi vua xuất hành đâu đó mà thôi.

^[351] Nhã Nhạc: âm nhạc tao nhã, chính đáng.

^[352] Ngày Khánh Tiết: Ngày mừng lễ lớn.

^[353] Ngày Chính Đán: Ngày mồng một tết. Ngày sinh của các vua cũng gọi là ngày Chính Đán.

^[354] Áo Cốn: Áo lễ của nhà vua.

^[355] Mũ Miện: Mũ của nhà vua đội lúc thiết triều.

^[356] Mũ Châu: Loại mũ dùng để đội khi vào chầu triều. Mỗi hàng quan lại có một loại mũ chầu riêng.

^[357] Công phục: Trang phục của quan lại mặc lúc vào triều làm việc, khác với lễ phục là trang phục mặc lúc dự lễ.

^[358] Mũ Phốc Đầu: Tức mũ cánh chuồn.

^[359] Mũ Sa Đen: Mũ bọc bằng sa màu đen, dành cho quan lại.

^[360] Tế Giao: Tế trời. Điển lễ xưa quy định, chỉ Hoàng đế mới được quyền Tế Giao. Đàn Tế Giao bao giờ cũng đắp ở phía Nam kinh đô nên Tế Giao cũng gọi là Tế Nam Giao.

^[361] Tế Miếu: Đây chỉ tế Thái Miếu, tức tế ở nhà thờ các vị vua đã quá cố.

^[362] Tế Ngũ Tự: Theo thiên Nguyệt lệnh của Kinh Lễ thì tế Ngũ Tự là tế năm vị thần: Trung Lưu (thần trong nhà), Táo (thần bếp), Hộ (thần cửa nhà), Môn (thần cửa ngõ) và Hành (thần đi đường).

^[363] Nhạc thường triều: Nhạc cử trong các buổi thiết triều bình thường (thường dùng nhạc ngũ tấu là loại nhạc dùng 5 thứ nhạc cụ cùng hòa âm), khác với nhạc cử trong các buổi thiết đại triều (các buổi thiết triều lớn) là nhạc cửu tấu (là loại nhạc dùng 9 loại nhạc cụ cùng hòa âm).

^[364] Nhạc Cử Tấu: Nhạc gồm chín loại nhạc cụ cùng hòa âm.

^[365] Đại Yến: Bữa tiệc lớn của triều đình.

^[366] Lỗ Bộ Đại Giá: Lỗ bộ là đồ binh khí gồm nhiều loại, mỗi loại một thứ, đem gộp lại để chưng. Đại giá là giá lớn, dùng để chưng những binh khí nói trên. Xưa, cung vua, công đường, dinh thự của quan lại và cả đền miếu ... đều có bày lỗ bộ trên giá, cốt để tăng sự uy nghiêm.

^[367] Đại lộ: Tên một loại xe riêng của vua. Xe này chỉ dùng để nhà vua dạo chơi trong hoàng thành, dùng người để kéo.

^[368] Tượng Lô: Xe riêng của vua, cỡ lớn, thường dùng để di xa, trên có trang trí nhiều vật dụng làm bằng ngà voi.

^[369] Mã Lộ: Tên một loại xe riêng của vua, chỉ dùng để đi trên đường lớn và xa, lấy ngựa để kéo. Đây là kiểu xe bắt chước của Trung Quốc.

^[370] Kiểu chín rồng và kiểu bảy rồng: Kiểu riêng của nhà vua, ngoài có chạm 9 con rồng hoặc 7 con rồng tùy loại. Kiểu kiểu này vốn là của các Hoàng đế Trung Quốc.

^[371] Kim Qua, Phủ Việt, Chàng Phướn, Tinh Kì, Mao Tiết, Chương Phiến Long Ngũ Phượng: Qua vàng (qua là một loại vũ khí), búa rìu, các loại cờ quạt có thêu hình rồng và hình năm con phượng, tức những vật dụng đặc biệt của nhà vua.

^[372] Suy Trung Tán Trị Hiệp Trung Mưu Quốc Công Thần, Nhập Nội Kiêm Hữu Tư Khấu, Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự: vị công thần, hiện giữ chức Nhập nội kiếm hiệu tư khấu, từng có công trong thời kì khởi nghĩa giành độc lập, được ban vinh hiệu là Suy trung tán trị hiệp trung mưu quốc công thần, lại được ban thêm vinh hiệu là Bình chương quân quốc trọng sự.

^[373] Dương Vũ Tĩnh Nạn Công Thần: Vinh hiệu. Vinh hiệu này có nghĩa là: bậc võ tướng có công lớn trong thời kì hợp mưu cứu nạn nước (tức thời kì khởi nghĩa Lam Sơn).

^[374] Cỗ mệnh: Di chúc của vua hoặc chúa.

^[375] Hải Tây Đạo Đồng Đô đốc Tổng quản: Hải Tây đạo là đạo Hải Tây. Đạo này tương ứng với các tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên ngày nay. Đồng đô đốc cũng như Hữu đô đốc là chức võ quan ở dưới chức Tả đô đốc hay Đại đô đốc. Tổng quản O đây không phải là chức hàm mà là bao quát mọi việc.

^[376] Đô Giám Trung Thừa: Thời Lê, đây là chức quan cao cấp, làm nhiệm vụ điều phối hoạt động của năm phủ quân.

^[377] Lỗ Bộ Ti Đồng Giám: Chức quan hàng phó ở Lỗ Bộ Ti. Lỗ Bộ Ti là cơ quan quản lí nghi trượng của vua và triều đình.

^[378] Thị Ngự Sử: Tên chức quan. Quan Thị ngự sử là quan làm việc tại Ngự Sử Đài. Chức này, sau đổi là Đô ngự sử.

^[379] Tòa Kinh Diên: Nơi vua nghe giảng học, cũng là nơi làm việc của các quan Kinh diên. Nhiệm vụ của các quan Kinh diên là: Giảng sách cho vua nghe, chọn dân điều hay việc dở để vua biết mà tránh ...

^[380] Hàn Lâm Viện Thị Giảng: Tên chức quan. Chức này chuyên lo việc công bố các văn bản của Viện Hàn Lâm.

^[381] Hàn Lâm Viện thi giảng, Ngự Tiễn Học sinh cục phó: Chức quan ở viện Hàn Lâm, giúp việc học tập của nhà vua và Hoàng tử.

^[382] Á Thượng Hầu: Tên tước vị. Tước Hầu gồm năm bậc cao thấp khác nhau: Quốc hầu, Quận hầu, Huyện hầu, Hương hầu và Đình hầu. Mỗi bậc lại còn có ba hàng cao thấp khác nhau nữa, đó là Thượng hầu, Á thượng hầu và Hầu. Đây có lẽ là tước Quốc Á thượng hầu, vì chẳng bao lâu sau đó, Lê Ngân được phong lên tước Quốc thượng hầu.

^[383] Tư Khấu: Tương tự như Thượng thư bộ Hình, chức quan chuyên lo việc xét xử và án kiện.

^[384] Phiêu Kị Thượng Tướng Quân: Thời Trần, chức này chỉ để phong cho Hoàng tử. Đầu thời Lê, chức này được dùng để phong cho các bậc công thần khai quốc. Trong hàng tướng quân, đây là bậc cao nhất.

^[385] Tam Ti: Ba cơ quan cùng trông coi việc nước ở một trấn. Tam ti gồm: Thừa ti (trông coi về hành chính và thuế khóa), Hiến ti (trông coi về tư pháp, xét xử và án kiện), Đô ti (trông coi về quân sự).

^[386] Đại Đô Đốc, Phiêu Kị Thượng Tướng Quân, Đặc Tiến Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ti, Thượng Trụ Quốc, Quốc Thượng Hầu: Võ quan chức Đại đô đốc, hàm Phiêu kị thượng tướng quân, vinh hiệu là Đặc tiến khai phủ nghi đồng tam ti, lại có vinh hiệu khác là Thượng trụ quốc và tước vị là Quốc thượng hầu (cao nhất trong hàng tước Hầu).

^[387] Lạng Sơn Vương: Tước Vương, hiệu là Lạng Sơn. Tước hiệu này là của Lê Nghi Dân, con của vua Lê Thái Tông.

^[388] Lễ Nghi Học Sĩ: Người có học nhưng không có bằng cấp gì lo việc dạy về lễ nghi. Chức này thời Lê Sơ, chừng như chỉ có Nguyễn Thị Lộ là người duy nhất được vua trao cho.

^[389] Đông Đạo Tham Tri: Chức quan đứng đầu Đông Đạo. Đông Đạo là vùng tương ứng với một phần của Hải Hưng cũ và toàn bộ Hải Phòng, Quảng Ninh ngày nay. Đầu thời Lê, triều đình lập ra cơ quan Khu Mật Viện, các quan giữ trọng trách ở cơ quan này gọi là Tham tri. Đến thời Lê Thánh Tông, chức quan đứng đầu mỗi đạo thì gọi là Tham tri.

^[390] Tả Hữu Nạp Ngôn: Cũng tức là chức Tả hữu thuyết thư, hàm tòng Ngũ phẩm, ngang với quan Thiêm đô ngự sử hoặc quan Quốc tử giám tư nghiệp ...V.V.

^[391] Hữu Ti Thị Lang: Quan làm việc ở Hữu ti, có hàm Thị lang là hàm ở dưới hàm Thượng thư và được cùng với Thượng thư, chịu trách nhiệm về hoạt động của một bộ nào đó.

^[392] Thẩm Hình Viện Phó Sứ: Tên chức quan. Chức này ở sau chức Thẩm hình viện chánh sứ, và cùng với Thẩm hình viện chánh sứ trông coi cơ quan Thẩm Hình Viện là cơ quan chuyên lo việc xét xử án kiện.

^[393] Nội Mật Viện Tham Tri: Chức quan ở hàng thứ năm trong cơ quan Nội Mật Viện, sau chánh sứ, Phó sứ, Tri viện sự và Đồng tri.

^[394] Phủ Hạ Nam Sách: Tên đất. Đất Phủ Hạ Nam Sách nay là Hải Dương.

^[395] Đãi Quan: Quan làm việc ở Ngự Sử Đãi. Ngự Sử Đãi là cơ quan lo việc can gián vua, chỉ trích sai sót hoặc lỗi lầm của quan lại. Chức này cũng gọi là Ngôn quan, Ngự sử quan ...v.v.

^[396] Đại phu: Đầu thời Lê Sơ, Đại phu hay Gián nghị đại phu là chức quan lớn, làm việc ở Môn Hạ Sảnh. Chức này do hai người nắm giữ là Tả và Hữu. Từ thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) trở đi, Đại phu chỉ là vinh hiệu dùng để ban tặng cho các quan cương trực mà thôi.

^[397] Ngũ Hình Viện: Cũng tức là Hình Viện. Cơ quan này, cuối thời Trần mới đặt, lúc đó gọi là Tự, đầu thời Lê bị bỏ, đến đời vua Lê Thánh Tông thì tái lập và đổi gọi là Viện. Hình Viện trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng.

^[398] Quan Ngũ Hình: Quan trông coi việc xử phạt tội nhân trong cơ quan Ngũ Hình Viện.

^[399] Quan Lang Trung: chức quan làm việc ở Tả Ti và Hữu Ti của Môn Hạ Sảnh hoặc ở sáu bộ. Lang trung ở dưới Thị lang và Thượng thư. Quan Thượng thư thường có tước tòng Nhị phẩm, Thị lang thường có tước tòng Tam phẩm, trong lúc đó quan Lang trung chỉ có tước Chánh lục phẩm mà thôi.

^[400] Thời Tam Đại: Thời Hạ, thời Thương (cũng gọi là thời Ân) và thời Chu. Cả ba đều là của Trung Quốc cổ đại.

^[401] Giám Sát Ngự Sử: chức quan làm việc ở Ngự Sử Đài là cơ quan lo việc can gián vua và chỉ trích sai sót hoặc lỗi lầm của quan lại.

^[402] Thái Sử Lệnh: Người được giữ chức quan lo việc chép sử.

^[403] Môn Hạ Hữu Ti Lang Trung, Kiêm Tham Tri Tây Đạo: Chức Lang trung, làm việc ở cơ quan Hữu ti, thuộc Môn Hạ Sảnh, kiêm quyền đứng đầu Tây Đạo (Tây Đạo là vùng từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên ngày nay).

[\[404\]](#) Trung Lộ An Phủ Sứ: Chức đứng đầu phủ Trung Lộ.

[\[405\]](#) Sứ Ti Quốc Oai: Chỉ chung cơ quan cai trị ở Quốc Oai. Cơ quan này nếu đầy đủ thì gồm có: Thừa Ti, Đô Ti và Hiến Ti, mỗi Ti có một Chánh sứ (có khi còn có thêm cả Phó sứ) cầm đầu.

[\[406\]](#) Cầu Kênh: Tên đất, nay thuộc Hà Nội.

[\[407\]](#) Tham Nghị Chính Sự: Chức quan được dự bàn những việc lớn của triều đình và quốc gia.

^[408] Hào Lục Tam trong quẻ Giải: Quẻ Giải là tên của một quẻ trong Dịch kinh đại toàn (quyển 10). Hào Lục Tam của quẻ này thuộc về âm, bản chất nhu mềm, chỉ có thể ở dưới, đưa lên là sai, cũng như trường hợp Nguyễn Thúc Huệ và Bùi Thị Hanh là kẻ thấp kém mà lại được cất nhắc lên ngôi vị cao là không được.

[\[409\]](#) Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Tả Lân Hổ Vệ Tướng Quân, Tước Liệt Hầu:
Người ở hàng tước Hầu, chức Tướng quân cai quản Tả lân hổ vệ, hàm Kim
Tử Vinh Lộc đại phu.

^[410] Nhập Nội Suy Trung Tán Lý Dương Vũ Công Thần, Kiêm Lỗi Giang Trấn Phủ Quân, Thượng Tướng Quân: Võ quan có công, hàm Tán lí (ngang với Tam thái nhưng được tham dự bàn việc quân cơ) nguyên là công thần khai quốc, hiệu là Thượng tướng quân, kiêm giữ chức đứng đầu trấn Lỗi Giang.

^[411] Lỗi Giang Trấn Phủ Quân, Thượng Tướng Quân: Chức võ quan hàm Thượng tướng, đứng đầu trấn Lỗi Giang.

^[412] Quận Thượng Hầu: Bậc thứ ba trong tước Hầu, sau Quốc thượng hầu và Quốc Á thượng hầu.

[\[413\]](#) Bậc tể phụ: Quan đầu triều, quan có tước vị và chức hàm lớn nhất triều đình.

^[414] Chủ Bạ Nam Đạo: chức quan giúp việc ở Thừa Ti của Nam Đạo. Nam Đạo là vùng đất tương ứng với một phần của tỉnh Hải Dương, cộng với các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Bắc Ninh, Thái Bình.

^[415] Chuyển vận Phó sứ huyện Văn Bàn: Chức quan giúp việc thu nạp các khoản thuế của huyện Văn Bàn. Huyện Văn Bàn thuộc phủ Quy Hóa, thừa tuyên Hưng Hóa. Nay huyện này thuộc về vùng phía nam của đất Tuyên Quang. Xét về thứ bậc, trên chức Phó sứ còn có chức Chánh sứ nữa (thừa tuyên là đơn vị hành chính địa phương lớn nhất thời Lê Sơ).

[\[416\]](#) Chiết tự: Tách một chữ Hán thành từng bộ hoặc từng nét để có thể diễn đạt thành một ý khác với nguyên nghĩa của chữ, hoặc giả là để bói.

^[417] Tiến Sĩ Cập Đệ, Đệ Nhị Danh: Người đỗ thứ hai trong kì thi Đình (hay thi Điện) là kì thi phụ được tổ chức ngay sau kì thi Hội.

^[418] Tổng Tri Vệ Bắc Bình: Chức võ quan đứng đầu vệ Bắc Bình. Vệ là đơn vị quân đội, Bắc Bình là tên gọi. Xưa, mỗi vệ quân đều có một tên gọi riêng. Võ quan giữ chức Tổng tri thường có hàm tòng Thất phẩm.

^[419] Thái Úy: Chức võ quan cao cấp, ngang với Thái phó trong hàng quan văn. Khi Thái úy kiêm chức Tể tướng thì gọi là Thái úy Phụ quốc.

^[420] Cung Vương Khắc Xương: Tước hiệu (là Cung Vương) của Hoàng tử Lê Khắc Xương (con của vua Lê Thái Tông). Cung Vương Khắc Xương cũng chính là Tân Bình Vương.

^[421] Tuyên Chính Sứ Tây Đạo: Tuyên chính là chức, Sứ là người giữ chức, còn Tây Đạo là tên đơn vị hành chính. Quan Tuyên chính cũng tức là quan Tuyên úy, hàm Tam phẩm. Tây Đạo là vùng đất tương ứng với các tỉnh từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên ngày nay.

^[422] Tả Hữu Thị Lang Bộ Lễ: Đứng đầu mỗi bộ là quan Thượng thư hàm tòng Nhị phẩm. Dưới quan Thượng thư là các quan Thị lang, hàm tòng Tam phẩm, nhưng chức Tả thị lang bao giờ cũng lớn hơn chức Hữu thị lang một bậc. Sau Tả Hữu thị Lang là các chức Lang trung. Tả Hữu thị lang, đại để cũng như Thứ trưởng thứ nhất và Thứ trưởng thứ hai của một bộ. Triều đình xưa thường có sáu bộ, trong đó, bộ Lễ là bộ thuộc hàng lớn nhất.

^[423] Vệ Oai Lôi: vệ quân có tên là Oai Lôi. Vệ là đơn vị quân đội.

^[424] Lính Ngũ Phủ: Quân lính trong ngũ phủ, tức trong năm phủ quân (là Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc phủ).

^[425] Năm Quang Thuận Thứ Nhất: Sử cũ chép việc theo thứ tự niên hiệu của nhà vua và thứ tự năm âm lịch, chứ không phải là theo thứ tự năm dương lịch như ngày nay. Vua Lê Thánh Tông đã đặt hai niên hiệu là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Như vậy, năm Quang Thuận thứ nhất là năm 1460.

^[426] Bộ Hình: Một trong sáu bộ của triều đình xưa, xét về vị trí, bộ Hình thường đứng ở hàng thứ 5, cho nên, quan Thượng thư bộ Lễ có thể bị giáng chức làm quan Thượng thư bộ Hình. Về chức năng, bộ Hình chuyên lo việc xét xử và ngục tụng.

^[427] Quan Thái Bảo: Quan có hàm Thái bảo. Thái bảo là một trong Tam thái, gồm Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Các quan này đều có tước chánh nhất phẩm.

^[428] Đô Đốc: Vua Lê Thánh Tông lập ra năm phủ quân là Trung quân, Đông quân, Tây quân, Bắc quân và Nam quân, mỗi quân đặt hai chức Đô đốc để cai quản, là Tả và Hữu đô đốc.

^[429] Cửa Đại Hưng: Tên cửa trong kinh thành Thăng Long. Cửa này nay không còn vết tích gì nữa.

^[430] Phù Chấn: Tên làng. Xưa, làng này thuộc huyện Đông Ngàn. Nay, làng này thuộc Bắc Ninh.

^[431] Gia Tĩnh Mục Ôn Cung Nhu Thuận, Thái hoàng Thái hậu: Tên thụy (tên đặt sau khi đã mất) của Thái hoàng thái hậu (tức bà nội). Bà là thân mẫu của vua Lê Hiến Tông (1497-1504), tức là bà nội của vua Lê Uy Mục (1505-1509).

^[432] Quang Mỹ là tên cung điện. Phường Lê Viên là một trong những phường của kinh thành Thăng Long. Kinh thành Thăng Long lúc này, nếu tính cả khu vực ngoại vi thì có tất cả 61 phường. Thăng Long thuộc phủ Phụng Thiên, phủ này có hai huyện là Quảng Đức và Thọ Xương.

^[433] Xứ Hoa Lãng, Huyện Thủy Đường: Tên đất. Đất này nay thuộc huyện Thủy Nguyên, Quảng Ninh.

[\[434\]](#) Nhà Tẩm Điện: Nhà ngủ của vua.

^[435] Ấn Truyền Quốc: Quả ấn truyền từ đời vua này đến đời vua khác trong thời trị vì của một dòng họ nào đó. Đây chỉ quả ấn truyền qua nhiều đời vua Lê.

[\[436\]](#) Thừa Chính Sứ: Chức quan đứng đầu Thừa Ti là cơ quan chuyên lo về hành chính và thuế khóa.

[14371](#) Sông Chân Phúc: Tên sông ở Nghệ An.

[\[438\]](#) Bí thư Giám xá nhân: Chức quan nhỏ, lo giữ giấy tờ, tài liệu lưu trữ của triều đình.

^[439] Ngự Tượng: Voi riêng của vua.

^[440] Ngự Mã: Ngựa riêng của vua.

^[441] Hoa Hồng Quỳnh: Tên một loài hoa khi đã nở thì có thể tự xoay theo hướng Mặt Trời, cũng như hoa hướng dương vậy. Hoa quỳ nhỏ, có nhiều màu, hoa quỳ màu hồng thì gọi là hồng quỳ. Xưa, hoa quỳ, hoa hoắc được coi là biểu tượng của kẻ trung thành với bề trên.

^[442] Cửa Thanh Dương: Tên cửa trong kinh thành Thăng Long. Cửa này nay không còn vết tích gì nữa.

^[443] Cửa Thái Miếu: Tên cửa trong kinh thành Thăng Long. Cửa này dẫn vào nhà Thái Miếu là nhà thờ các vị vua đã quá cố. Nay không còn vết tích gì nữa.

^[444] Ngoại thích ở Hoa Lãng: Hoa Lãng là tên xã, xã này xưa thuộc huyện Thủy Đường, nay là huyện Thủy Nguyên, Quảng Ninh. Ngoại thích nghĩa là họ ngoại, đây chỉ bà con bên ngoại của vua Lê Uy Mục.

^[445] Nhân Mục: Tên đất. Đất này nay thuộc huyện Từ Liêm, ngoại ô của thành phố Hà Nội.

^[446] Hoa văn Học sinh: Chức ngoại ngạch, làm việc ở Trung Thư Giám. Nhà Lê quy định số lượng Hoa văn học sinh gồm tất cả 100 người.

^[447] Sắc Văn: Sắc chỉ của vua. Lời văn truyền tải mệnh lệnh của vua.

^[448] An Bang: Tên đất. Đất này nay thuộc Hải Phòng và một phần tỉnh Quảng Ninh.

^[449] Cửa Lệ Cảnh: Tên cửa trong kinh thành Thăng Long. Cửa này nay không còn vết tích gì nữa.

^[450] Làng Phù Chấn: Tên làng, cũng là tên xã ở huyện Đông Ngàn, nay thuộc Bắc Ninh.

^[451] Quân Kim Ngô Hộ Vệ: Quân lính ở vệ Kim Ngô. Lúc này, quân Kim Ngô chia làm Tả và Hữu Vệ. Vệ là tên đơn vị quân đội thường trực ở kinh đô.

^[452] Cửa Bảo Khánh: Tên cửa trong kinh thành Thăng Long. Cửa này nay không còn vết tích gì nữa.

^[453] Cửa Thái Học: Tên cửa trong kinh thành Thăng Long. Cửa này nay không còn vết tích gì nữa.

^[454] Lãng Ngự Thiên: Tên làng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cho biết làng này ở huyện Ngự Thiên. Huyện Ngự Thiên đặt từ thời Lý, đến thời thuộc Minh đổi là huyện Khâm Đức, thời Lê lấy lại tên cũ là Ngự Thiên, thời Nguyễn đổi là huyện Hưng Nhân. Như vậy, Ngự Thiên nay thuộc về Thái Bình. Tuy nhiên, chúng tôi có phần băn khoăn khi đọc lời chú này của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Xin chờ kiểm chứng sau.

^[455] Phủ Doãn Phủ Phụng Thiên: Quan đứng đầu phủ, nếu phủ ấy cũng là đất đóng đô của nhà vua thì gọi là Phủ Doãn. Phủ Phụng Thiên lúc bấy giờ là Hà Nội ngày nay. Phủ này quản lĩnh hai huyện là Quảng Đức và Thọ Xương.

^[456] Tả Đô Đốc Phủ Trung Quân: Chức võ quan cao nhất ở phủ Trung Quân là một trong năm phủ quân thời Lê. Dưới Tả đô đốc là chức Hữu đô đốc.

[\[457\]](#) Điện Trường Quang: Tên cung điện trong kinh thành Thăng Long.

^[458] Quán Chấn Vũ: Tên quán. Quán này nằm trong kinh thành, nay không còn vết tích gì nữa.

[\[459\]](#) Chùa Kim Cổ Thiên Hoa: Tên chùa. Chùa này ở Hà Nội.

^[460] Quan Hiệu Úy: Võ quan trông coi một nha hay một vệ quân nào đấy trong số các vệ quân thường trực của triều đình. Quan này thường có tước vị hàng tòng lục phẩm.

^[461] Mẫn Lệ: Chỉ vua Lê Uy Mục. Nhà vua tên thật là Lê Tuấn, lại cũng có tên khác là Lê Huyền, con thứ hai của vua Lê Hiến Tông, sinh năm 1488, lên ngôi năm 1505, mất năm 1509, miếu hiệu là Lê Uy Mục. Nhà vua bị Lê Tương Dực cướp ngôi và giáng xuống làm Mẫn Lệ Công nên người đời sau cũng nhân đó mà gọi Lê Uy Mục là Mẫn Lệ Công hay Mẫn Lệ.

^[462] Thiết Sơn Bá: Tước Bá, hiệu là Thiết Sơn.

^[463] Yên Lãng: Tên đất. Đất này nay thuộc Vĩnh Phúc.

[\[464\]](#) Dương Quang: Tên đất. Đất này nay thuộc Bắc Ninh.

[\[465\]](#) Sông Nhị: Tức sông Hồng.

^[466] Tán Lí Quân Vụ: Chức quan có hàm ngang với Tam thái nhưng có quyền dự bàn việc quân cơ.

^[467] Hữu Đô Đốc: Chức võ quan, dưới chức Tả đô đốc và cùng với quan Tả đô đốc trông coi một trong năm phủ quân.

^[468] Thự vệ: Tên chức quan Vệ là vệ quân (thường có quân số tương đương với một thuyền). Mỗi vệ có chức Chưởng vệ (là chức đứng đầu) và chức Thự vệ (là chức phó, giúp việc cho Chưởng vệ).

[\[469\]](#) An Thanh Hầu Nguyễn Kim: Ông Nguyễn Kim, tước Hầu, có hiệu là An Thanh. Xưa, tước bao giờ cũng ghép với hiệu và để ở sát ngay sau hiệu.

^[470] Nam Triều: Tức triều Lê nhưng thực quyền lúc đầu nằm trong tay Nguyễn Kim, sau đó lại nằm trong tay Trịnh Kiểm (là con rể của Nguyễn Kim) và con cháu của Trịnh Kiểm. Sở dĩ gọi là Nam triều vì lúc này, triều Lê mới được dựng lại, chỉ chiếm được vùng phía Nam, còn vùng phía Bắc thì vẫn do triều Mạc (Bắc triều) nắm giữ.

^[471] Hồ gặp gió, rồng gặp mây: Dịch từ câu Hồ tùng phong, long tùng vân, ý nói cơ may đã đến.

^[472] Thượng Tướng Thái Quốc Công: Chức Thượng tướng, tước Quốc công hiệu là Thái. Đây chỉ Trịnh Kiểm.

^[473] Doan Vũ Hầu: Tước Hầu, hiệu là Đoàn Vũ. Đây chỉ tước của Lê Cập Đệ.

^[474] Lương Quận Công: Tước Quận công, hiệu là Lương.

^[475] Phổ Quận Công: Tước Quận công, hiệu là Phổ.

^[476] Lai Quận Công: Tước Quận công, hiệu là Lai. Đây chỉ tước của Phan Công Tích.

^[477] Quận công: Tên tước vị. Tước Quận công thấp hơn tước Quốc công nhưng cao hơn các tước vị khác như Hầu, Bá, Tử và Nam.

^[478] Da Châu: Cũng tức là châu Quan Da, nay thuộc Thanh Hóa.

^[479] Tầm Châu: Tên đất, nay thuộc Thanh Hóa.

^[480] Lôi Dương: Tên huyện. Huyện này nay thuộc Thanh Hóa.

[\[481\]](#) Nông Cống: Tên một huyện ở Thanh Hóa.

^[482] Tham Đốc: Chức quan giúp việc cho quan Trấn thủ ở các trấn.

^[483] Hồ Xá: Tên đất ở Quảng Bình.

[\[484\]](#) Thanh Tương: Tên đất ở Quảng Bình.

^[485] Ái Tử: Tên đất, cũng là tên sông. Sông Ái Tử chảy qua tỉnh Quảng Trị. Sát sông này có xã tên là Ái Tử. Xưa, Ái Tử từng được chọn làm nơi đặt thủ phủ chung cho cả hai trấn là Thuận Hóa và Quảng Nam.

^[486] Tiết chế: Người đứng đầu lực lượng vũ trang.

^[487] Kinh Ấp: cũng tức là kinh đô. Đây chỉ Thăng Long.

^[488] Đông Các Đại Học Sĩ: Học sĩ làm việc ở Đông Các thì gọi là Đông Các Học sĩ. Quan Đông Các Đại học sĩ là quan có hàm lớn nhất trong số các quan làm việc ở Đông Các, quan này thường có hàm từ tòng Tứ phẩm trở lên.

^[489] Tả Giang Bình Tuần Đạo: Chức vụ của nhà Minh đặt ra khi cử quan đi kiểm tra tình hình ở phía tả ngạn sông Trường Giang.

^[490] An Nam Đô Thống Sứ Ti: Cơ quan thống trị, chịu trách nhiệm về mọi vấn đề của xứ An Nam. An Nam là từ chỉ nước ta, vốn có từ thời Đường (năm 679) còn như Đô thống sứ ti là từ chỉ chung triều đình của nhà Lê. Lúc này, Trung Quốc không chính thức thừa nhận vua Lê nên mới phong vua Lê làm Đô thống sứ và gọi triều đình của vua Lê là An Nam Đô thống sứ ti.

^[491] Án Sát Đề Hình Sứ Ti: chức đứng đầu cơ quan trông coi về xét xử và án kiện của một khu vực rộng lớn gồm hai hoặc nhiều địa phương, do triều đình (đây nói triều đình nhà Minh) lập ra.

^[492] Công Bộ Tả Thị Lang: chức quan đứng hàng thứ hai của bộ Công, sau chức Thượng thư của bộ này.

^[493] Thái Thường Tự Khanh: Tên chức quan làm việc trong các Tự của triều đình (Xem thêm Cấp sự trung).

^[494] Đô Thống Sử: Tên quan chức của nhà Minh, nhưng đây lại là chức vụ mà nhà Minh phong cho vua Lê, coi vua Lê cũng chỉ như một viên quan của nhà Minh mà thôi.

^[495] Tiết Vạn Thọ: Sinh nhật của vua.

^[496] Anh Vũ Điện Đại Học Sĩ, Hàm Thiếu Bảo, Kiêm Thái Tử Thái Bảo, Chức Lại Bộ Thượng Thư: Quan đứng đầu bộ Lại (đây chỉ bộ lại của Trung Quốc), được phong hàm Thiếu bảo, lại kiêm thêm cả hàm Thái tử Thái bảo (tức là kiêm giữ những hàm lớn nhất trong hệ thống các hàm thưởng xưa), cũng là bậc Đại học sĩ của điện Anh Vũ (vinh quang dành riêng cho những người được tôn là bậc hiền tài của triều đình).

^[497] Hình Tào Tham Phán: Chức vụ của triều đình Triều Tiên, chưa rõ cụ thể như thế nào. Tuy nhiên, có thể suy đoán rằng, sử cũ đã chọn một chức vụ tương đương ở nước ta cho viên sứ giả người Triều Tiên này. Nếu suy đoán này đúng, thì Hình tào Tham phán tương đương với chức đứng đầu cơ quan bộ Hình nhưng lại làm việc trong phủ chúa. (Bộ Hình của triều đình chỉ tồn tại trên danh nghĩa chứ không có vị trí gì, tất cả công việc của bộ Hình thực chất là do Hình tào của phủ chúa đảm trách).

^[498] Cần án: Cung kính xét bàn.

^[499] Bình An Vương: Tước Vương, hiệu hai chữ là Bình An. Đây chỉ Trịnh Tùng (1570-1623). Tước luôn đi đôi với hiệu và để ở sát ngay sau hiệu, nhưng, trong cùng một tước, hiệu càng ít chữ thì thứ bậc của tước càng cao hơn.

[\[500\]](#) Ngù: Vật trang sức, thường có hình cầu, dưới có dảnh tua đủ màu.

^[501] Huân Vương: Vị vương tước có công lao. Đây chỉ chúa Trịnh Tùng (1570-1623), tước Bình An Vương.

^[502] Thiêm Đô Ngự Sử: Tên chức quan làm việc ở Ngự Sử Đài, dưới quyền của Đô ngự sử, chức này thường dùng những người có hàm chánh Ngũ phẩm.

[\[503\]](#) Thái Tể Hưng Quốc Chiêu Huân Tĩnh Công: Tước và hiệu của Nguyễn Kim.

^[504] Tiên Khảo: Người cha đã khuất. Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm, mà Trịnh Kiểm thì đã mất (năm 1569), nên Trịnh Tùng gọi Trịnh Kiểm là tiên khảo.

[\[505\]](#) Xứ Đàng Trong: vùng đất do chúa Nguyễn cai quản, gồm từ sông Gianh trở vào.

^[506] Bắc Triều: Chỉ triều Mạc, mở đầu là Mạc Đăng Dung. Lúc này, nhà Mạc chiếm giữ chủ yếu là vùng phía Bắc nước ta nên sử cũ thường gọi nhà Mạc là Bắc triều.

^[507] Tiết Chế Sinh Quốc Công: Người đứng đầu lực lượng vũ trang, tước Quốc công, hiệu là Sinh. Đây là chức hiệu tự xưng, không phải chức hiệu chính thức của nhà nước.

^[508] Tiền Bộ Dinh, Quỳnh Quận Công: Chức quan chỉ huy dinh Tiền Bộ, trước Quận công, hiệu là Quỳnh.

[\[509\]](#) Nha Giang: Tên sông đổ ra cửa Đại Yên (hay cửa Liêu) ở Nam Hà cũ.

[\[510\]](#) Chu Thư: sách (của Trung Quốc) thời nhà Chu.

[\[51\]](#) Cơ Tử: Tên một viên quan có tài của Chu Vũ Vương (Trung Quốc cổ đại).

^[512] Chu Vũ Vương: Tức Tây Bá Phát, vị vua đầu tiên của nhà Chu, người đã giết vua Trụ tàn bạo của nhà Ân (cũng tức là nhà Thương). Nhà Chu là một trong tam đại (Hạ, Thương, Chu) của Trung Quốc cổ đại.

[\[513\]](#) Chương Cơ: Chức võ quan cao cấp nhất của các chúa Nguyễn ở xứ
Đàng Trong.

^[514] Chưởng Dinh: Chức quan (thường là võ quan) đứng đầu một dinh. Dinh là đơn vị hành chính địa phương lớn nhất của xứ Đàng Trong. Mỗi dinh cũng là một đơn vị quân đội. Chức Chưởng dinh cũng đồng thời là chức đứng đầu đơn vị quân đội này.

[\[515\]](#) Nội Giám: Quan Thái giám, làm việc dưới quyền của quan Tổng thái giám, chuyên lo giúp việc chủ yếu trong nội phủ.

[\[516\]](#) Chưởng Giám: Tên chức quan, chức này thường được dùng để ban cho người đứng đầu một Khoa của một bộ nào đấy.

^[517] Nhân Mục: Tên chợ, cũng là tên làng, tục gọi là làng Mọc, nay là xã Nhân Chính, ngoại thành Hà Nội.

^[518] Văn Chức: Chức quan văn của Đàng Trong, chuyên lo khởi thảo các công văn giấy tờ cho chúa Nguyễn, nghĩa là làm công việc tương tự như cơ quan Hàn Lâm Viện của Đàng Ngoài. Cũng vì lẽ đó mà chúa Nguyễn đã cho đổi Văn Chức là Hàn Lâm Viện.

[\[519\]](#) Công Khoa Cấp Sự Trung: Chức quan làm việc ở Công Khoa. Ở dưới các bộ của triều đình lúc này là các Khoa và các Tự. Công Khoa là Khoa của bộ Công.

^[520] Hy Tông Hiếu Văn Hoàng Đế: Miếu hiệu được truy tôn của Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635).

^[521] Nha úy: Tên cơ quan trông coi về việc lễ, tương tự như bộ Lễ. Cơ quan này về sau cũng được chúa Nguyễn đổi gọi là Lễ Bộ.

^[522] Nha Úy Nội Tán: Chức võ quan cao cấp của chúa Nguyễn, được quyền hầu cận và bàn việc quân cơ với chúa.

^[523] Hiến Sát: Viên quan chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của quan lại từ cấp trấn trở xuống, đồng thời, trông coi các việc xét xử và án kiện của các trấn. Quan Hiến sát thường có hàm Chánh lục phẩm.

[\[524\]](#) Núi Trường Dục: Tên núi ở Quảng Bình.

[\[525\]](#) Hạc Hải: Tên bãi cát ở Quảng Bình.

^[526] Tướng Thần Lại: Chức quan chuyên lo việc thuế khóa.

^[527] Tây Dương: Chỉ chung các nước phương Tây. Lúc này, thực dân phương Tây đang tìm cách bành trướng, mạnh mẽ sang phương Đông.

^[528] Vạn Tượng: Tên tiểu vương quốc. Lãnh thổ của vương quốc này nay thuộc Lào.

^[529] Ai Lao: Tên vương quốc cổ. Nay lãnh thổ của vương quốc này thuộc về Lào.

^[530] Vương Mãng: Viên quyền thần dưới thời Ai Đế nhà Tây Hán. Năm 8, Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, lập ra nhà Tân. Nhà Tân tồn tại từ năm 8 đến năm 25.

[\[531\]](#) Cai Hợp: chức quan có vị thế tương tự như là phó của chức Cai đội.

^[532] Nhật Lệ: Tên sông, cũng là tên cửa biển ở Quảng Bình.

^[533] Núi Đâu Mâu: Tên núi ở Quảng Bình, gần cửa Nhật Lệ.

^[534] Minh Linh: Tên đất, nay thuộc Quảng Bình.

^[535] Thuyền Địch Cầm: Thuyền là đơn vị quân đội xưa, nếu đầy đủ thì mỗi thuyền có chừng 500 người. Địch Cầm là tên riêng của đơn vị quân đội (thuyền) này.

^[536] Nội Thủy: Tên đơn vị quân đội. Số lính của mỗi quân thường hay thay đổi, tuy nhiên, đại để thì mỗi quân gồm có từ 2 thuyền trở lên, mỗi thuyền vẫn thường có khoảng 500 người.

^[537] Tôn Vô Tử: Cũng tức là Tôn Vô hay Tôn Tử, nhà binh pháp nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ đại.

^[538] Cai Đội: Chức võ quan, đứng đầu một đội quân. Chúa Nguyễn chia quân thành các dinh, đứng đầu mỗi dinh có chức Chương dinh, trong mỗi dinh lại có nhiều đội, đứng đầu mỗi đội có chức Cai đội.

^[539] Tham Chính: Chức quan ở địa phương cấp trấn, sau chức Trấn thủ, thường có hàm Tứ phẩm.

^[540] Trần thủ: Người đứng đầu một trấn.

[\[541\]](#) Nội tán: Tên chức quan thời chúa Nguyễn, phẩm hàm tương đối cao, tuy nhiên, công việc và vị trí cụ thể như thế nào, hiện vẫn chưa rõ.

^[542] Lũy Phật Cường: Tên một chiến lũy ở phía Bắc sông Gianh (Quảng Bình). Lũy này do quân Trịnh đắp nên.

^[543] Nam Bố Chính: Tên đất. Đất này thuộc Đàng Trong. Châu Nam Bố Chính nằm sát bờ Nam của sông Gianh (Quảng Bình).

^[544] Kinh Bắc: Tên trấn. Trấn Kinh Bắc xưa có đất đai đại để tương ứng với vùng Hà Bắc cũ.

^[545] Binh Bộ Hữu Thị Lang: Trong các bộ của triều đình xưa, đứng đầu là chức Thượng thư, sau chức Thượng thư là hai chức Tả và Hữu thị lang. Chức Tả bao giờ cũng lớn hơn chức Hữu. Như vậy chức Binh bộ Hữu thị lang là chức đứng hàng thứ ba trong bộ Binh, sau chức Thượng thư và chức Tả thị lang.

^[546] Công Bộ Hữu Thị Lang: Chức quan hàng thứ ba trong bộ Công, sau chức Thượng thư và chức Tả thị lang của bộ này.

^[547] Hộ Khoa Cấp Sự Trung: Chức quan Cấp sự trung làm tại Hộ Khoa.
(Xem thêm: Cấp sự trung).

^[548] Tán Lí: Chức quan giúp việc cho các quan trấn thủ ở các xứ. Sau, chức này bị bãi bỏ, chỉ khi nào xuất quân đi xa mới đặt chức Tán lí, để giúp việc cho chủ tướng mà thôi. Hết việc phải xuất quân, chức Tán lí đương nhiên bị bãi bỏ.

[\[549\]](#) Tả Tướng Tiết Chế Thủy Bộ Chư Binh: Chức Tả tướng, nắm giữ quyền chỉ huy tất cả các dinh quân, thủy cũng như bộ. Chức này chỉ có Tả mà không có Hữu, chỉ dành riêng cho chúa mà thôi.

^[550] Chúc Sơn: Cũng tức là Chúc Động, tên một xã thuộc huyện Chương Đức, tỉnh Hà Đông cũ, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

[\[551\]](#) Hàn Lâm Học Sĩ: Học sĩ làm việc tại viện Hàn Lâm. Thường thì các học sĩ đều là Tiến sĩ.

^[552] Đô Thống Ti: Chỉ triều đình nước ta. Đô thống ti Lê Hựu là triều đình Lê Hựu (tức triều đình vua Lê Chân Tông: 1643-1649).

^[553] Đất Mân: Vùng đất này thuộc tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc. Lúc này, vì bị nhà Thanh tấn công, triều đình nhà Minh phải bỏ kinh thành mà chạy về Phúc Kiến.

^[554] Hán Tuyên Đế: Vị Hoàng đế thứ bảy của nhà Tiền Hán (Trung Quốc), làm vua từ năm 73 trước Công nguyên đến năm 49 trước Công nguyên.

^[55] Sở – Thục: Tên hai nước chư hầu ở Trung Quốc thời Xuân Thu. Đây chỉ vùng đất từ tỉnh Tứ Xuyên sang phía Đông, giáp với Phúc Kiến, vốn là đất của nước Thục và nước Sở cũ.

^[556] Ngô – Việt: Nước Ngô và nước Việt, hai nước nhỏ ở Trung Quốc thời Xuân Thu. Đây chỉ đất xưa của nước Ngô và nước Việt, nơi vua nhà Minh đang bôn tẩu tới để lánh nạn và mong hừng phục cơ nghiệp cho mình.

[\[557\]](#) Kẻ Nông Tang: Kẻ làm ruộng và trồng dâu, đây ý muốn chỉ những người có địa vị thấp hèn trong xã hội cũ.

^[558] Ngọc Cung Cầu: Chưa rõ điển tích, chỉ biết cả câu này ý nói phải thực hiện đúng phận sự của mình.

^[559] Phụ Quốc Chính: Chức tự phong của Trịnh Tráng. Với chức đó, Trịnh Tráng có danh nghĩa lớn là giúp vua trị nước, nhưng thực chất, Trịnh Tráng đã nắm hết mọi quyền bính trong tay.

^[560] Kí lục: Tên chức quan của Đàng Trong. Chức này lo các việc tuyển dụng quan lại, đề đạt việc thăng hoặc giáng chức của các quan ... đại để, làm những việc thuộc chức trách của bộ Lại.

^[561] Chính Dinh: Dinh là đơn vị hành chính địa phương lớn nhất của Đảng Trong. Chính Dinh là dinh có đặt phủ chúa.

^[562] Chương Tư Lễ Giám: Chức quan đứng đầu bộ phận trông coi về việc hành lễ ở bộ Lễ.

^[563] Cai Cơ: chức quan Võ bậc trung. Cai cơ thường được quyền chỉ huy một cơ binh, mỗi cơ binh, nếu gồm đủ thì có khoảng 500 quân.

[\[564\]](#) Tất Đồng: Vùng đất tiếp giáp giữa Hà Tĩnh với Quảng Bình ngày nay.

^[565] Trung Đạo: Quân đội xưa thường chia làm năm đạo (hoặc năm dinh hay năm quân), gồm: Tả, Hữu, Tiền, Hậu và Trung. Vậy, Trung Đạo là một trong năm đạo quân đương thời của chúa Nguyễn.

^[566] Thanh ứng: Đây nói tạo ra sự hỗ trợ khi cần thiết cho nhau.

^[567] Đốc Chiến: chức võ quan, chỉ đặt ra trong khi có chiến trận. Chức này lớn nhỏ tùy quy mô của chiến tranh, đại để, nhiệm vụ của Đốc chiến là đốc thúc quân sĩ theo đúng mệnh lệnh mà chiến đấu.

^[568] Thái Bộc Tự Khanh: Chức quan đứng đầu một Tự trong triều đình.
(Xem thêm: Cấp sự trung). Chức này thường có hàm từ Ngũ phẩm trở lên.

[\[569\]](#) Lễ Khoa Cấp Sự Trung: Quan Cấp sự trung, làm việc tại Lễ Khoa (Xem thêm: Cấp sự trung).

[\[570\]](#) Đốc Thị: Quan trông coi các vấn đề về biên cương ở các trấn tiếp giáp với nước ngoài. Những người có hàm tử Tứ phẩm đến Tam phẩm đều có thể được trao chức này.

[\[571\]](#) Đô Đốc Đồng Tri: chức võ quan cao cấp, ở dưới chức Đô đốc thường có hàm tòng Nhị phẩm.

[\[572\]](#) Sao Chấn: Tên của một ngôi sao trong Nhị Thập Bát Tú.

^[573] Sao Bắc Đẩu: Là chòm sao ở phía Bắc, gồm có 7 vì sao, cho nên cũng gọi là chòm Thất tinh.

^[574] Cung Chấn: Trong bát quái, chấn là phương đông. Cung chấn ở đây chỉ vòm trời phía đông.

[\[575\]](#) Sao Khôi: Tên một ngôi sao trong số 7 ngôi sao Bắc Đẩu.

[\[576\]](#) Sông Tam Chế: Tên sông ở Hà Tĩnh.

[\[577\]](#) Đồng Tri Phủ: Tương đương với chức Tri phủ. Tri phủ là quan đứng đầu một phủ. Người được hưởng hàm thực thụ thì gọi là Tri phủ, người chỉ mới cho hưởng hàm tương đương với Tri phủ thì gọi là Đồng tri phủ.

^[578] Thượng Sư Tây Vương: Tước và hiệu Trịnh Tạc tự phong cho mình vào tháng 9 năm 1659.

^[579] Tham Tụng, Lễ Bộ Thượng Thư, Kiêm Đông Các Đại Học Sĩ, Thiếu Bảo, Tước Yên Quận Công: Chỉ chức tước của Phạm Công Trứ. Ông có tước Quận công, hiệu là Yên, hàm Thái bảo, là Thượng thư bộ Lễ, kiêm coi Đông Các Viện, lại được giao giữ chức Tham tụng.

^[580] Bồi Tụng (25): Chức quan lo giúp việc thường ngày cho chúa Trịnh, được giao cho người có khả năng điều phối hoạt động chung của triều đình và phủ chúa. Chức lo giúp việc thường ngày này gồm có Tham tụng (kể như Chánh) và Bồi tụng (kể như phó).

[\[581\]](#) Bồi Tụng, Chức Lễ Bộ Tả Thị Lang: Viên quan giữ chức Tả thị lang của bộ Lễ (là chức lớn thứ hai sau chức Thượng thư của bộ Lễ) được trao quyền làm Bồi tụng.

^[582] Đồng Tri Đô Đốc, Tước Thụ Quận Công: Chức quan dưới chức Đô đốc, tước Quận công, hiệu là Thụ. Chức Đồng tri Đô đốc thường do văn quan nắm giữ.

^[583] Đốc Đồng: Chức quan trông coi việc xét xử, án kiện ở các trấn. Những quan có hàm từ Ngũ phẩm đến Tứ phẩm đều có thể được trao chức này.

[\[584\]](#) Thổ Ti Vân Nam: Chức quan trông coi đất Vân Nam của Trung Quốc.

[\[585\]](#) Đốc Suất: Chức võ quan, chỉ đặt ra khi có chiến trận, đại để cũng gần giống như Đốc chiến.

^[586] Đốc Trấn: chức Võ quan được bổ nhiệm làm người đứng đầu của một trấn.

^[587] Nội viện Thị độ: Tên chức quan của nhà Minh. Những người có hàm từ Chánh ngũ phẩm trở lên đều có thể được bổ nhiệm giữ chức này.

^[588] Bồi Tụng: Chức quan sau chức Tham tụng. Thời này có sự lẫn lộn giữa chức và quyền. Thực ra, Tham tụng và Bồi tụng lúc này là quyền, không phải chức. Chúa chọn viên quan nào đó xét thấy có thể đảm đương được việc điều hành công việc chung của các bộ, thì trao quyền Tham tụng, đồng thời cử một số viên quan khác, trong đó có người được làm Bồi tụng, để phụ giúp công việc chung. Quyền của Tham tụng và Bồi tụng rất lớn, không khác Tế tướng và Á tướng bao nhiêu.

^[589] Cấp Sự Trung: Trong triều đình lúc này, dưới cấp bộ còn có hai cơ quan trực thuộc là Khoa và Tự. Quan được giữ chức Cấp sự trung là quan làm việc ở các Khoa, thường có hàm Chánh bát phẩm.

^[590] Gia Định: Tên đất. Tên đất này bắt đầu có kể từ năm 1698, dùng để chỉ vùng tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay, nhưng rồi dần dần, được dùng để chỉ toàn bộ Nam Bộ. Năm 1832, nhà Nguyễn chia Nam Bộ làm sáu tỉnh, gọi là Nam Kỳ Lục tỉnh. Trong số sáu tỉnh này, có tỉnh Phiên An. Năm 1836, tỉnh Phiên An đổi gọi là tỉnh Gia Định. Thời Pháp, Gia Định là tên một tỉnh nhỏ mà cơ quan đầu não của tỉnh này đặt ở khu vực quận Bình Thạnh (thành phố Hồ Chí Minh) ngày nay.

^[591] Hiệu Thảo: Chức quan lo việc đọc lại để kiểm tra độ chính xác của các văn kiện. Mỗi một Khoa đều có chức quan này. Hiệu thảo làm việc dưới quyền chỉ huy của các quan Cấp sự trung.

^[592] Hữu Thị Lang bộ Lại: Chức quan đứng hàng thứ ba của bộ Lại (sau quan Thượng thư và quan Tả Thị lang).

^[593] Tả Thị Lang Bộ Binh: Chức vụ hàng thứ hai sau Thượng thư của bộ Binh.

^[594] Phủ việt: Phủ là cái rìu, việt là cái búa, nhưng quân đội thuở xưa vẫn dùng một thứ vũ khí đánh gần, nửa giống rìu, nửa giống búa, và được gọi với cái tên ghép là phủ việt.

^[595] Hiệp Tán Công Thần, Đặc Tiến Chương Dinh: Người được liệt vào hạng công thần (đây chỉ công thần của họ Nguyễn), được đặc biệt tưởng thưởng mà truy phong cho chức Chương dinh. Khi sống, chức cao nhất của Nguyễn Hữu Cảnh là Chương cơ, chức này nhỏ hơn chức Chương dinh, nên khi mất, ông được truy phong lên chức hàm này.

^[596] Hiệu Thảo (02): Tên chức quan làm việc ở Hàn Lâm Viện, chức này thường dùng những người có hàm Tòng thất phẩm.

^[597] Thừa Chính Ti: Tên cơ quan địa phương của Đàng Ngoài. Bây giờ cấp trấn được chia thành Tam Ti, phụ trách ba khối công việc khác nhau. Thừa Chính Ti trông coi về hành chính và thuế khóa. Đô Ti trông coi về quân sự, Hiến Ti trông coi về tư pháp.

^[598] Hiến Sát Ti: Tên của một trong số ba cơ quan cấp trấn (cấp địa phương lớn nhất lúc này). Thừa Ti (tức Thừa Chính Ti), Đô Ti (tức Đô Sát Ti) và Hiến Ti (tức Hiến Sát Ti). Cơ quan Hiến sát Ti chuyên trông coi về hoạt động tư pháp ở trấn (gồm xét xử, ngục tụng ...).

^[599] Đất Quan Trung: Tên đất ở Trung Quốc.

[\[600\]](#) Hà Nội: Tên đất. Đất này thuộc Trung Quốc, không phải là Hà Nội của ta.

^[601] Phó Đô Ngự Sử: Tên chức quan. Chức này đứng hàng thứ hai trong số bốn vị quan trụ cột của Ngự Sử Đài, đó là: Đô Ngự sử, Phó Đô ngự sử, Thiêm Đô ngự sử và Đô Ngự sử Đại phu.

^[602] Binh Bộ Hữu Thị Lang: Tên chức quan. Chức này đứng hàng thứ ba trong bộ Binh (sau chức Thượng thư và chức Tả thị lang của bộ này).

^[603] Phụng Thiên Phủ Doãn: Chức quan đứng đầu địa phương có đặt kinh đô của triều đình. Lúc này, phủ Phụng Thiên là khu vực gần tương ứng với Hà Nội ngày nay.

^[604] Nội Các Điện Bạ: Tên chức quan của triều đình Mãn Thanh, chưa rõ đảm nhiệm công việc cụ thể gì.

^[605] Hàn Lâm Viện Biên tu: Quan Biên tu, làm việc ở Hàn Lâm Viện. Đây là Hàn Lâm Viện của triều Mãn Thanh, chưa rõ chức Biên tu này chuyên lo việc gì. Nếu ở ta thì chức Biên tu lo việc đọc lại lần cuối các văn kiện của Nhà nước do Hàn Lâm Viện khởi thảo.

^[606] Quan chiêm: Nhìn với vẻ ngưỡng mộ (nghĩa trong câu).

^[607] Chưởng phủ: Chức võ quan cao cấp. Người giữ chức này thực sự nắm quyền điều khiển một trong số năm quân (Tiền, Hậu, Tả, Hữu và Trung quân).

^[608] Tả Thị Lang Bộ Lại: Chức quan đứng hàng thứ hai trong bộ Lại, sau chức Thượng thư bộ Lại và trên chức Hữu Thị lang bộ Lại.

^[609] Hộ Bộ Tả Thị Lang: Chức quan đứng hàng thứ hai của bộ Hộ. Chức này đứng sau chức Thượng thư và trên chức Hữu thị lang.

^[610] Hương Cống: Cũng tức là Cống sĩ, dân gian gọi là Ông Cống. Hương cống hay Cống sĩ là tên học vị, thời Nguyễn học vị này đổi gọi là Cử nhân.

[\[611\]](#) Thiệu Bảo: Một trong Tam Thiệu (là Thiệu sư, Thiệu bảo và Thiệu phó). Từ thời Lý đến thời Lê sơ, Tam Thái và Tam Thiệu là hàm, cũng là chức, được ban cho các quan đầu triều. Thời Lê mạt, đây chỉ là hàm gia phong cho một số vị đại thần mà thôi.

^[612] Tham tụng: Tương tự như Tể tướng, nhưng đây chỉ là quyền trao cho người có khả năng điều phối hoạt động chung của phủ chúa chứ không phải là chức. Phủ chúa Trịnh thường có hai quan là Tham tụng và Bồi tụng (thấp hơn Tham tụng một bậc) thay mặt chúa điều hành công việc chung.

[\[613\]](#) Nội giám Thiếu bảo: Hoạn quan, hàm Thiếu Bảo, làm việc trong phủ chúa.

^[614] Cống sĩ: Cũng tức là Hương cống, dân thường gọi là ông Cống.

^[615] Thiếu Phó: Một trong Tam Thiếu. (Xem thêm: Thiếu bảo).

^[616] Tư Đồ: Hiệu gia phong thêm cho quan đại thần là người trong tôn thất.
Đây là hiệu gia phong cho Trịnh Quán, người cùng họ với chúa Trịnh.

^[617] Biên Xưởng: Tên đất. Đất này nay thuộc tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

^[618] Tả Đô Ngự sử: Cũng tức là Đô ngự sử, chức quan đứng đầu cơ quan Ngự Sử Đài.

^[619] Nội Các Học Sĩ: Tên chức quan của nhà Mãn Thanh, chưa rõ là đảm nhiệm công việc cụ thể gì.

^[620] Sông Đổ Chú: Tên sông. Sông này xưa thuộc Tuyên Quang, nay thuộc Trung Quốc.

^[621] Tả Thị Lang Bộ Binh: Chức quan đứng hàng thứ hai trong bộ Binh, sau chức Thượng thư bộ Binh và trên chức Hữu Thị lang bộ Binh.

^[622] Kinh Lũ: Tên xã. Xã này nay thuộc đất Hà Nội.

^[623] Huyện Đông Quan: Tên đất, đất này nay thuộc Hà Nội.

^[624] Thống soái: Chức võ quan của xứ Đàng Trong, chức này tương tự như chức Tổng binh, chức Thống lĩnh hay chức Nguyên soái của Đàng Ngoài, nghĩa là chỉ đặt ra trong nhất thời. Quyền hạn của Thống soái lớn nhỏ tùy thuộc vào quy mô và tính chất của cuộc dụng binh.

^[625] Cai đội: Chức của Võ quan bậc trung của Đảng Trong. Người giữ chức này được cầm đầu một đội quân, nếu biên chế đầy đủ thì khoảng 500 người.

^[626] Quận Quân: Tên tước vị của phụ nữ. Tước này không có trong hệ thống tước vị chính thức. Bấy giờ, Lê Đế Duy Phường bị phế truất nên thân mẫu của Lê Đế Duy Phường (tức bà Thái hậu người họ Trịnh) cũng bị phế làm Quận quân (thấp hơn tất cả các bà hoàng khác).

^[627] Hôn Đức Công: Người có tước Công mà đức độ tối tăm. Đối với Lê Đế Duy Phường, người làm vua từ năm 1729 đến năm 1732, đây là một cuộc truất phế.

^[628] Bảo Phó: Chức của viên quan lo việc giúp đỡ Thế tử tập sự làm việc nước, chuẩn bị để về sau có thể dễ dàng nối ngôi chúa.

^[629] Bài Thanh Phục Minh: Bài trừ nhà Thanh, phục hồi nhà Minh. Tên của một phong trào lớn do các cựu thần nhà Minh lãnh đạo nhằm lật đổ nhà Thanh, khôi phục lại nhà Minh nhưng bị nhà Thanh đàn áp và thất bại hoàn toàn.

^[630] Sài Mạt: Tên phủ, trong phủ này còn có châu cũng mang tên là Sài Mạt. Phủ Sài Mạt có đất đai đại để tương ứng với vùng Kiên Giang, Minh Hải và một phần đất Campuchia. Châu Sài Mạt của phủ Sài Mạt nay thuộc Campuchia.

^[631] Tổng binh: Chức của Đàng Trong, có khác với chức của Đàng Ngoài.
Lúc này ở Đàng Trong, Tổng binh là chức đứng đầu một trấn.

^[632] Phương Thành: Thành hình vuông. Từ lâu, Phương Thành đã trở thành tên riêng.

^[633] Đệ Nhất Giáp Đệ Nhất Danh: Tức Trạng nguyên – Học vị cao nhất của hệ thống thi cử Nho học thuở xưa.

^[634] Cặp đệ và xuất thân: Thứ bậc của những người đỗ Tiến sĩ. Tiến sĩ Cặp đệ là Tiến sĩ đỗ ở hàng Đệ nhất giáp. Tiến sĩ Xuất thân là Tiến sĩ đỗ ở hàng Đệ nhị giáp.

^[635] Đông Các Hiệu thư: Tên chức quan thuộc ban văn. Chức này lo giúp việc ở điện Đông Các, thường có hàm Chánh lục phẩm.

^[636] An Nam Thượng Vương: Tước Vương cao nhất, sau tước Quốc Vương.
Đây là tước tiếm của Trịnh Giang.

^[637] Bác Đạt Mậu Hòa Tuy Du Dụ Nghĩa Trịnh Vương: Tước Vương của chúa Trịnh (Đây là Trịnh Giang), hiệu là Bác Đạt Mậu Hòa Tuy Du Dụ Nghĩa.

^[638] Tả Thiếu giám: Quan đứng đầu hàng hoạn quan.

^[639] Thống Tướng Chánh Đạo: Chức võ quan đứng đầu đạo chánh binh. Một trong những lối đánh thông dụng của quân đội xưa là chia quân làm hai đạo. Đạo thứ nhất là đạo chủ yếu, chuyên lo việc đánh trực diện vào đối phương, cốt để thu hút sự chú ý của đối phương. Đạo này gọi là chánh binh. Đạo thứ hai bí mật lén đánh úp ở phía sau, khiến cho đối phương trở tay không kịp. Đạo này gọi là kì binh. Chánh binh (hay chánh đạo) và kì binh (hay kì đạo) đều nằm dưới quyền chỉ huy của Nguyên soái (hay Tổng binh). Quyền hạn của quan Thống tướng Chánh đạo tùy thuộc vào quy mô và tính chất của cuộc dụng binh, lại còn tùy thuộc ở sự cho phép của Nguyên soái.

^[640] Huyền diệu: Nghĩa đen là chim yến. Truyền thuyết của Trung Quốc kể rằng, xưa, có người đàn bà Trung Quốc tên là Giản Địch, nhờ nuốt được trứng của chim yến mà mang thai, sau, con bà là người khai sáng ra nhà Thương (cũng gọi là nhà Ân) của Trung Quốc.

^[641] Thái Phó Quốc Công: Hàm Thái phó, tước Quốc công. Thái phó là một trong Tam Thái (Thái sư, Thái bảo và Thái phó) – hàm đặc biệt gia phong cho một số đại thần trong hàng Nhất phẩm. Quốc công là bậc cao nhất của tước công. Đây là hàm và tước tự phong của chúa Nguyễn Phúc Khoát trong mấy năm đầu ở ngôi chúa.

^[642] Tổng trấn Tướng quân: Vị tướng quân đứng đầu các trấn (ở Đàng Trong). Đây là chức vụ khiêm xưng của chúa Nguyễn Phúc Khoát trước khi chính thức xưng vương.

^[643] Hào bốn quẻ Kiền: Kiền là một trong số tám quẻ của Kinh Dịch, quẻ này tượng trưng cho trời.

^[644] Hào ba quẻ Khôn: Số vạch trong mỗi quẻ của Kinh Dịch gọi là hào. Khôn là một trong số tám quẻ của Kinh Dịch, quẻ này tượng trưng cho đất.

^[645] Hiệu Thư: Tên chức quan làm việc ở tòa Đông Các, chức này thường dùng những người có hàm Chánh lục phẩm.

^[646] Tổng binh Đồng tri: Tức quan Phó Tổng binh. Chức quan võ của Đàng Ngoài.

^[647] Thân Quân: Lực lượng quân đội làm nhiệm vụ bảo vệ thường trực ở phủ chúa Nguyễn.

^[648] Đô Tri: Tên cơ quan. Ở xứ Đàng Trong, Đô Tri là cơ quan lo việc xét xử, án kiện và ngục tụng, nghĩa là làm công việc của bộ Hình.

^[649] Cai Bạ Phó Đoán Sự: Chức quan lo giúp các chúa Nguyễn về những việc như: lập sổ sách hộ khẩu và dân đinh, chế độ thuế khóa và phu dịch ... v.v. Tên chức quan này không có ở Đàng Ngoài.

^[650] Chiêm Hậu: Tên quan chức bậc trung, thuộc ban văn của các chúa Nguyễn.

[\[651\]](#) Huấn đạo: Quan trọng coi về giáo dục ở địa phương.

^[652] Mãng bào: Trang phục may bằng loại vải ở trên có hoa văn lốm đốm như hình da trăn.

^[653] Chữ Mẹ: Mẹ tức là mẹ. Chúa Nguyễn bắt gọi con gái là con trai và con trai là con gái, cho nên, quý tộc họ Nguyễn đường đường là đàn ông, nhưng lại tự xưng là mẹ.

^[654] Trường Hương: Trường thi Hương. Theo chế độ thi cử Nho học xưa, thi Hương và thi Hội là hai khoa thi chính, ngoài ra còn có khoa thi phụ, gọi là thi Đình hay thi Điện và một số khoa thi đặc biệt (như Minh Kinh, Hoành Từ ...). Người đỗ chính thức ở trường Hương thì gọi là Hương cống, Cống sĩ (thời Nguyễn đổi gọi là Cử nhân), còn dân gian thì gọi là ông Cống. Người chỉ đỗ vớt thì gọi là Sinh đồ, thời Nguyễn đổi gọi là Tú tài. Trường Hương thường quy tụ sĩ tử của nhiều vùng, tương ứng với nhiều tỉnh hiện nay. Ví dụ: Nam Bộ chỉ có một trường Hương mà thôi.

[\[655\]](#) Hóa vật: Những vật có thể đem ra mua bán được.

^[656] Cảnh Dương: Tên xã. Xã này nay thuộc tỉnh Bình Thuận.

^[657] **Án Sát Sứ Sơn Nam:** Người giữ chức Án sát ở Sơn Nam. Theo thể chế lúc này thì Án sát là chức lớn thứ ba trong bộ máy chính quyền địa phương cấp Trấn (cấp địa phương lớn nhất).

^[658] Ao chăm: Từ gần nghĩa với ao hồ, ao đầm.

^[659] Phiên Trấn: Trấn tiếp giáp với nước phiên thuộc, trấn ở cõi xa. Đàng Trong có đến mấy Phiên trấn khác nhau, nhưng Phiên trấn nói đến ở đây là Phiên trấn cuối cùng, bao gồm vùng tương ứng với thành phố Hồ chí Minh, Tây Ninh và một phần nhỏ của Long An ngày nay. Tên gọi Phiên trấn cuối cùng này tồn tại mãi cho đến năm 1832.

^[660] Long Hồ: Tên đất. Đất này nay thuộc tỉnh Vĩnh Long.

^[661] Kho thường bình: Kho trữ lương thực để giữ giá. Cách lập kho thường bình vốn có từ đời Hán (Trung Quốc), theo đó thì ngày mùa, lương thực nhiều và rẻ, nhà nước mua lương thực tích trữ, đến ngày giáp hạt, lương thực ít và mắc, nhà nước lấy lương thực trong kho thường bình đem bán cho dân với giá rẻ, cốt cho dân được nhờ.

^[662] Ngụy chức: Chức tước của giặc. Đây chức tước của Tây Sơn.

^[663] Đốc Đồng: Tên quan chức thuộc ban văn ở địa phương cấp trấn (là cấp địa phương lớn nhất thời Lê mạt). Đứng đầu trấn là chức Trấn thủ, sau đó là chức Đốc đồng (cũng kể như chức phó của trấn). Chức này lo việc xét xử án kiện.

^[664] Phá Tam Giang: Đầm nước mặn ở sát biển, chỉ thông với biển bằng một ngòi nước nhỏ gọi là phá. Phá Tam Giang ở địa đầu xứ Đàng Trong, nay đã bị lấp.

^[665] Bắc Bối Chính: Tên đất. Châu Bối Chính ở Quảng Bình. Sông Gianh chảy qua châu này. Phần ở phía Bắc sông Gianh của châu Bối Chính thì gọi là châu Bắc Bối Chính, phần phía Nam sông Gianh của châu Bối Chính thì gọi là châu Nam Bối Chính. Phần phía Bắc thuộc Đàng Ngoài, phần phía nam thuộc Đàng Trong.

^[666] Câu Kê: Tên chức quan văn của chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Chức này thuộc hàng bậc trung.

^[667] Cơ Trung Tượng: Cơ binh có tên là Trung Tượng. Cơ là đơn vị quân đội, mỗi cơ thường có nhiều đội, mỗi đội nếu biên chế đầy đủ thì gồm khoảng 500 người.

^[668] Tào Vự: Tên cơ quan của Đàng Trong, có nhiệm vụ cắt đặt mọi việc cho các cơ quan trực thuộc phủ chúa Nguyễn.

^[669] Trương Tần Cối: Tên ác độc như Tần Cối, người họ Trương. Tần Cối là tên gian ngoan, lại cũng là tên phản thần của nhà Tống (Trung Quốc) kẻ đã bức hại trung thần của nhà Tống là Nhạc Phi. Trương Tần Cối ở đây ám chỉ Trương Phúc

^[670] Nội hữu: Chức võ quan, làm công việc tương tự như cố vấn quân sự cho chúa Nguyễn.

[\[671\]](#) Chương Thủy Cơ: Đứng đầu một cơ thủy quân.

^[672] Vin bám khuê cốn tình thân: Cửa nhỏ trong cung thì gọi là khuê. Áo của nhà vua thì gọi là cốn. Vin bám khuê cốn tình thân là dựa dẫm vào sự thương yêu của vua chúa. Đây chỉ việc Trương Phúc Loan cậy thế được chúa Nguyễn ưu ái.

^[673] Tả Tham Quân: Chức võ quan giúp việc quân sự cho quan Trấn thủ. Dưới quan Trấn thủ có hai chức võ quan giúp việc quân sự là Tả Tham quân và Hữu Tham quân.

^[674] Hữu Tham Quân: Tên chức quan giúp việc cho quan Trấn thủ. Chức này gồm Tả và Hữu, theo đó thì Hữu tham quân là chức đứng hàng thứ ba ở trấn, sau chức Trấn thủ và chức Tả Tham quân.

^[675] Tòng sự: Chức quan văn giúp việc cho quan Trấn thủ. Về vị trí quan Tòng sự đứng sau quan Tả Tham quân và Hữu Tham quân (là những võ quan giúp việc quân sự cho quan Trấn thủ).

^[676] Gấm đoạn: Gấm và đoạn đều là hàng dệt bằng tơ tằm, nhưng gấm thường có hình hoa lá còn đoạn thì thường là trơn.

^[677] Tả Tư giảng: Tên chức quan chuyên lo việc giảng học cho Thế tử (người sẽ nối nghiệp chúa sau này). Việc giảng học cho Thế tử thường trao cho hai người, một người gọi là Tả Tư giảng và một người gọi là Hữu Tư giảng.

^[678] Quân phụ: Bậc vua chúa, kể cũng như cha. Đây quân phụ là từ dùng để chỉ Trịnh Khải. Tuy nhiên, Trịnh Khải chỉ bị giam cầm chứ không bị giết, sau, Trịnh Khải còn làm chúa đến 4 năm (1782-1786). Cho nên, nói sát tứ phụ là hoàn toàn không đúng.

[\[679\]](#) Phụ chấp: Bạn của cha.

^[680] Tuyên phi Chính cung: Hàng thứ hai của vợ vua cùng với hàng thứ nhất của vợ Chúa và vợ Thái tử thì gọi là Phi. Như vậy, Tuyên phi là bà Phi, hiệu là Tuyên. Chính cung là người đứng đầu hậu cung. Đây là tước vị của Đặng Thị Huệ, vợ Trịnh Sâm.

^[681] Sư bảo đại thần: Bậc đại thần là thầy của vua hoặc chúa. Ở đây Sư bảo Đại thần là Nguyễn Hoàn, thầy học của chúa Trịnh Sâm.

^[682] A Bảo tín thần: Kẻ bề tôi tin cậy giữ việc nuôi dưỡng vua (hoặc chúa) lúc thiếu thời.

^[683] Sắc sách phong: Tờ sắc dụ của nhà vua về việc sách phong. Vua phong cho bậc trên mình (như cha ông ...) gọi là tôn phong, phong cho người đã khuất gọi là truy phong ... Với các Hậu, Phi và các bà hoàng nói chung, việc phong tước hiệu được ghi vào một bộ hồ sơ riêng, gọi là sách.

^[684] Điện Đô Vương: Tước Vương, hiệu là Điện Đô. Đây chỉ tước vị của Trịnh Cán.

^[685] Nhà Tả Xuyên: Tên một trong những ngôi nhà của phủ chúa.

^[686] Khoán ước: Ước hẹn với nhau. Tờ khoán ước là tờ ghi lời ước hẹn với nhau để các bên ước hẹn lấy đó làm bằng cứ. Đối với những người dốc lòng phò vua giúp nước thì tờ khoán ước nhà vua làm với họ, có giá trị như bằng ghi công, tên tuổi những người ấy sẽ được ghi vào sử sách.

^[687] Quán Lại: chức võ quan bậc thấp của Đàng Ngoài, chuyên lo các việc hậu cần của một trong số các đội quân thường trực ở kinh thành Thăng Long.

^[688] Đội quân Tiệp Bảo: Tên đội quân có tên là Tiệp Bảo. Đây là một trong những đội quân thường trực của triều đình vua Lê, chúa Trịnh.

^[689] Viên Ngoại Lang: Thời này, Viên Ngoại lang là chức dành cho người có hàm khá cao (Tòng lục phẩm) nhưng chỉ làm việc tạp vụ ở triều đình vua Lê, chúa Trịnh.

^[690] Thiêm Sai: Chức quan mới đặt từ đời vua Lê Hy Tông (từ năm 1675 trở về sau), chức này chuyên lo xét lại các án kiện. Trước đó, công việc này thuộc Ngự Sử Đài, nhưng đến đây, vì án kiện quá nhiều nên mới đặt thêm chức quan chuyên trách này. Đến đầu đời Lê Chiêu Thống, chức Thiêm sai bị bãi bỏ.

^[691] Tội thiện tiện: Tội tự ý làm việc hoặc phát ngôn không đúng với chức trách và thân phận của mình.

^[692] Quản Lãnh: Chức võ quan bậc trung của Đàng Ngoài chuyên lo các việc tương tự như sĩ quan tham mưu ngày nay.

^[693] Sơn Nam: Tên đất. Trong giai thoại số 54 này, Sơn Nam gồm vùng Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình.

^[694] Quân tam phủ: Quân Thanh – Nghệ. Lúc này, triều đình vua Lê – chúa Trịnh chia Thanh Hoa (bấy giờ gọi là Thanh Hoa, thời Nguyễn mới đổi là Thanh Hóa) làm hai phủ là Tĩnh Gia và Hà Trung, còn Nghệ An chỉ có một phủ, đó là phủ Anh Đô (thời Nguyễn đổi là Anh Sơn). Lính ba phủ này được chúa Trịnh đặc biệt ưu đãi. Về sau, chính họ là kiêu binh, làm nhiều điều rất đáng trách.

[\[695\]](#) Phiên mục: Chức quan ở nơi biên ải.

^[696] Bắc Hà: Phía Bắc sông Gianh thì gọi là bắc Hà. Tuy nhiên, do chỗ Bắc Bộ là trung tâm của Bắc Hà, nên đôi khi, khái niệm Bắc Hà cũng được dùng để chỉ vùng Bắc Bộ.

^[697] Nguyễn Văn Huệ: Tức Nguyễn Huệ. Ông còn có tên là Thơm và tên khác nữa là Bình. Khi lên ngôi Hoàng đế, Nguyễn Huệ lấy niên hiệu là Quang Trung.

^[698] Sông Thúy Ái: Cũng là tên một bến đò nổi tiếng ở huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.

^[699] Thiên Tướng: Tên chức võ quan hạng trung, chức này chỉ có ở thời Lê mạt.

^[700] Tiền Bộ quân: Tướng chỉ huy lực lượng tiên phong của bộ binh.

^[701] Nguyên Soái Phù Chính Dực Vận Uy Quốc Công: Vị nguyên soái có công giúp đỡ chính sự và vận hội của đất nước, tước Quốc công, hiệu là Uy (tước Quốc công mà hiệu một chữ là tước Công lớn nhất).

^[702] Quyền Phủ: Người được trao quyền (chứ chưa được chính thức trao chức) đứng đầu một trong ngũ quân của triều đình (gồm Tiền quân, Hậu quân, Tả quân, Hữu quân và Trung quân). Người được trao Quyền phủ có quyền như Đô đốc. Theo quan chế hàng võ của thời kì này thì đứng đầu các quân có: Đô đốc (tức Chưởng phủ), Phó Đô đốc (tức Thự phủ) và quyền như Đô đốc (tức Quyền phủ).

^[703] Tả Điểm: Tên một trong những nơi làm việc của các quan ở trong cung.

^[704] Hữu điểm: Tên một trong những nơi làm việc của các quan ở cung vua Lê.

^[705] Đông Quân Hữu Đô Đốc Thự Phủ: Tên chức quan thuộc ban võ. Đông quân cũng tức Hữu quân là một trong Ngũ quân của triều đình. Hữu Đô đốc cũng tức là Phó Đô đốc. Thự phủ là quyền (chờ chưa phải thực thụ, nghĩa là chưa được chính thức phong).

^[706] Đồng Bình Chương sự, Kiêm Tham Tri Chính sự và Tham tụng: Đồng bình chương sự và Tham tụng lúc này thực ra cũng chỉ là một, nhưng Đồng bình chương sự là vinh hiệu ban tặng thêm còn Tham tụng thì cũng kể như Tể tướng. Tham tri chính sự là chức quan được dự bàn các việc lớn của nước nhà.

^[707] Tham Tri Chính sự kiêm Bồi tụng: Chức quan được quyền dự bàn những việc lớn của nước nhà, kiêm giữ quyền Bồi tụng (xem thêm: Tham tụng).

^[708] Chiêu Dụ Sứ: Tên chức việc nhất thời của quan. Chức việc này lo việc vỗ yên dân hoặc lôi kéo đối phương về với triều đình.

^[709] Cử sự: Bắt đầu vào việc, tương tự như khởi sự.

^[710] Đô Ti (69): Tên cơ quan. Theo quan chế của Trung Quốc và của Đảng Ngoài, Đô Ti là cơ quan trông coi về quân sự ở địa phương.

[\[711\]](#) Càn khôn bĩ rồi lại thái, nhật nguyệt hối rồi lại minh: Câu của Nguyễn Trãi trong Bình Ngô đại cáo, nghĩa là trời đất chuyển vận, hết vận xấu đến vận tốt, Mặt Trời và Mặt Trăng hết lúc mờ tối thì đến lúc sáng tỏ.

^[712] Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu: Thân mẫu của vua Minh Mạng, người họ Trần, quê ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, con gái của Thợ Quốc công Trần Hưng Đạt. Bà sinh năm 1768, mất năm 1846, thọ 78 tuổi.

^[713] Phó Trưởng Sử: Tên chức việc trong phủ đệ của quý tộc họ Nguyễn. Chức này đứng thứ hai sau chức Trưởng sử, là chức tương tự như quản gia.

^[714] Quân Đông Sơn: Đội quân do Đỗ Thanh Nhơn lập ra. Đội quân này vì muốn tỏ là đối nghịch với quân Tây Sơn của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ nên mới lấy tên là Đông Sơn.

^[715] Bắc Thành: Đơn vị hành chánh của nước ta thời Gia Long đến nửa sau đời Minh Mạng (từ năm 1802 đến năm 1832). Bấy giờ triều Nguyễn lập ra Bắc thành để cai quản các trấn thuộc Bắc Kì và Gia Định thành để cai quản các trấn thuộc Nam Kì. Đứng đầu Bắc thành là chức Bắc thành Tổng trấn, đứng đầu Gia Định thành là chức Gia Định Tổng trấn. Từ năm 1832, khi đơn vị cấp trấn bị bãi bỏ và thay vào đó là đơn vị cấp tỉnh, thì Bắc thành và Gia Định thành cũng không còn nữa.

^[716] Lạc Hoàn: Tên đất ở phía tây nam tỉnh Nghệ An.

[\[717\]](#) Người Man: Tiếng chỉ chung đồng bào các dân tộc ít người.

^[718] Hậu quân: Thời này, quân đội thường được chia làm Ngũ quân. gồm có: Tiền quân, Hậu quân, Trung quân, Tả quân và Hữu quân. Như vậy, Hậu quân là một trong số Ngũ quân.

^[719] Đô Thống Chế: Chức võ quan cao cấp của Nguyễn Phúc Ánh. Do lúc này, hệ thống quan chức chưa chặt chẽ, nên tạm hiểu là như thế cũng được.

^[720] Kiến Dương: Tên đất, nay chưa rõ ở đâu nhưng đoán là ở vùng Quảng Nam.

^[721] Đô Đốc: Đây là chức của tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Khôn. Thời Tây Sơn, Đô đốc là chức võ quan cao cấp. Tuy nhiên, vì hệ thống quan chức thời này chưa chặt chẽ, cho nên chỉ có thể tạm hiểu như thế mà thôi.

^[722] Tham Đốc: Tên chức quan của Tây Sơn. Chức này dành cho các võ quan bậc trung, dưới quyền điều khiển của Đô đốc.

^[723] Trà Khúc: Tên sông ở Quảng Ngãi.

^[724] Bức Cốc: Tên đất. Đất này nay thuộc tỉnh Bình Định.

^[725] Cẩm Y Chương Vệ: Chức võ quan bậc trung, Cẩm y chỉ là mũ từ được ban thêm để tỏ sự ân sủng của chúa, còn Chương vệ là chức đứng đầu một Vệ. Thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, đơn vị Vệ thường rất phức tạp, lớn nhỏ không chừng. Tuy nhiên, quan Chương vệ bao giờ cũng được xếp vào hàng bậc trung.

^[726] Tả Doanh Đô Thống Chế: Chức võ quan đứng đầu Tả Doanh. Các Doanh trong thời kì từ buổi đầu Gia Long trở về trước cũng tương tự như các quân trong Ngũ quân ở giai đoạn sau.

^[727] Đô Thống: Vinh hàm mà vua Gia Long vẫn thường ban cho các quan đứng đầu một trấn. Đây là vinh hàm của quan trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Hiếu.

^[728] Thị trung Học sĩ: Chức quan văn bậc trung ở triều đình. Đầu đời Gia Long, chức này chịu trách nhiệm đọc và tóm lược các tấu sớ các nơi gửi về triều đình để tâu trình cho vua.

^[729] Yên Kinh: Tức Bắc Kinh, thủ đô của Trung Quốc ngày nay.

^[730] Đảo Cổ Cốt: Tên đảo. Nay đảo này thuộc tỉnh Kiên Giang.

^[731] Chiêm Ê: Tên đất. Đất này nay thuộc Thừa Thiên – Huế.

^[732] Thêm sự: Chức quan làm việc ở các bộ, dưới chức Tả và Hữu Tham tri, tức đứng vào hàng thứ năm, sau các chức Thượng thư, Thị lang, Lang trung và Tham tri.

^[733] Đàn Nam Giao: Tức đàn tế Giao. Tế Giao là tế trời đất, lễ đại tế này chỉ có Thiên tử mới được cử hành. Đàn tế Giao bao giờ cũng đắp ở phía Nam của kinh đô nên mới gọi là đàn Nam Giao. Thông thường, đàn Nam Giao có hai phần đắp chồng lên nhau. Phần dưới hình vuông, tượng trưng cho đất, gọi là phương đàn nghĩa là đàn hình vuông). Phần trên hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là viên đàn (đàn hình tròn). Từ thời Lê trở về trước, đàn Nam Giao của nước ta ở Hà Nội, thời Nguyễn, đàn Nam Giao ở Huế.

^[734] Quân xá Thị trung: Nơi ở quân lính trong kinh thành.

^[735] Tham luận: Chức quan lo giúp việc đề xuất các ý kiến để các quan ở các quân trong Ngũ quân hoặc các Trấn tham khảo trước khi quyết định.

^[736] Thông biến: Hiểu rõ các lễ biến hóa.

^[737] Tham tri: Chức quan đứng hàng thứ tư ở các hộ và hàng thứ hai ở các Tào. (Xem thêm: Tào Hộ)

^[738] Tào Hộ: Tên cơ quan. Ở triều đình có các bộ, còn ở Gia Định thành và ở Bắc thành có các Tào, kể như là bộ phận đại diện của các bộ. Tào Hộ là cơ quan đại diện của bộ Hộ.

^[739] Tả Quân: Một trong Ngũ quân (xem thêm Ngũ quân).

^[740] Tiết chế: Tướng được trao quyền chỉ huy cao nhất trong một cuộc hành quân nào đó.

^[741] Cô: Từ khiêm xưng của vua. Quan lại, đầu lớn bao nhiêu cũng không được xưng như vậy. Bởi thế, triều thần cho là Lê Văn Duyệt đã phạm trọng tội khi tự xưng là cô.

^[742] Chuyện hoàng bào ở Trần Kiều: Chuyện về Triệu Khuông Dẫn (ở Trung Quốc). Triệu Khuông Dẫn vốn là tướng của nhà Hậu Chu, khi ông đem quân đến Trần Kiều thì được tướng sĩ khoác áo bào cho và tôn lập làm vua. Đó là vua Tống Thái Tổ. Đây các triều thần vu cho Lê Văn Duyệt tội có ý cướp ngôi như Triệu Khuông Dẫn đã cướp ngôi của nhà Hậu Chu.

^[743] Lạng Bình Hộ Phủ: Chức quan đứng đầu vùng đất tương ứng với Cao Bằng và Lạng Sơn ngày nay.

^[744] Quảng Yên Hộ Phủ: Chức quan đứng đầu vùng Quảng Yên (nay là vùng Quảng Ninh).

^[745] Bình Phú Tổng Đốc: Tổng đốc là chức quan đứng đầu ngạch hành chính ở cấp tỉnh. Thường thì mỗi tỉnh có một quan Tổng đốc, nhưng cũng nhiều khi hai tỉnh hoặc ba tỉnh mới có một quan Tổng đốc. Ở đây, Bình là Bình Định. Phú là Phú Yên.

^[746] Ninh Thái Tổng Đốc: Tổng đốc hai tỉnh Ninh Bình và Thái Bình.

[\[747\]](#) Khâm Sai Chương Hậu Quân: Tướng đứng đầu Hậu quân, thừa lệnh vua mà đem quân đi.

^[748] Hợp (Hiệp) Trấn: Chức quan thứ hai ở mỗi trấn, sau chức Trấn thủ.

^[749] Phát phối: Đưa đi đây.

^[750] Quân tiền hiệu lực: Tên hình phạt. Bị tội đến một mức nào đó thì tội nhân bị đem đi phục dịch trong quân đội để lập công mà chuộc tội. Hình phạt này gọi là quân tiền hiệu lực.

^[751] Y Doãn: Danh thần của nhà Thương (Trung Quốc), người đã phò tá vua Thang, đánh đuổi vua Kiệt tàn bạo của nhà Hạ. Sau, vua Thang mất, cháu là Thái Giáp lên nối ngôi. Thái Giáp vô đạo, ông bắt đi đày ba năm, khi biết hối lỗi mới cho về. Ở đây kết tội Lê Chất và Lê Văn Duyệt mà mượn tích Hoắc Quang, Y Doãn thì không được chính xác.

^[752] Hoắc Quang: Tên người. Hoắc Quang là quan Phụ chính thời Hán Chiêu Đế (Trung Quốc, cuối thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên). Khi Hán Chiêu Đế mất, không có con nối dõi, Hoắc Quang bèn lập cháu nội của Hán Võ Đế là Xương Ấp Vương Hạ lên ngôi. Nhưng, Xương Ấp Vương Hạ hoang dâm vô độ nên mới ở ngôi được 100 ngày đã bị Hoắc Quang phế đi. Đây các quan muốn vu cho Lê Chất tội bày mưu phế lập nên mới ví với Hoắc Quang.

^[753] Dương Kiên: Tên người. Dương Kiên người Trung Quốc, sống vào khoảng nửa sau của thế kỉ thứ VI. ông là quan Phụ chính Đại thần, có con gái là Hoàng hậu của vua Tuyên Đế nhà Bắc Chu (một trong những nước của Bắc Triều thời Nam – Bắc Triều ở Trung Quốc). Lúc vua Tuyên Đế mất, vua nối ngôi là Tĩnh Đế (cũng là cháu ngoại của Dương Kiên) hãy còn nhỏ, nhân đó, Dương Kiên đã mượn tiếng khoan dung để thu phục lòng người rồi nhân đây mà cướp ngôi nhà Bắc Chu. Dương Kiên là người sáng lập ra nhà Tùy (581-618). Ông chính là vua Tùy Văn Đế. Đây các triều thần có ý vu cho Lê Chắt tội xin Hoàng tử làm con nuôi của mình, chẳng qua chỉ cốt bắt chước Dương Kiên, lập mưu cướp ngôi mà thôi.

^[754] Ngũ Môn: Tên lâu ở kinh thành Thăng Long cũ, nơi nhà vua ngồi mỗi khi có duyệt binh ở kinh thành.

^[755] Tiếm làm lâu chuông, lâu trống: Dám vượt cả chức phận mà làm lâu chuông, lâu trống. Xưa, lâu chuông, lâu trống chỉ có ở kinh đô, quan lại mà làm lâu chuông, lâu trống là vượt qua chức phận của mình, tức là phạm tội.

^[756] Thăm đến tai đến tóc: Ý nói thăm rất sâu.

[\[757\]](#) Ngoại Hữu Chương Doanh: Chức này chỉ có thời chúa Nguyễn, đại đế, đó là chức đứng hàng thứ hai trong số các võ quan cầm quân đi đánh giặc ở ngoài trận mạc.

^[758] Ngoại Hữu Phụ Chính Thượng Tướng quân: Chức này chỉ có ở thời chúa Nguyễn, đại để, đó là chức Thượng tướng quân, đứng hàng thứ hai trong số các võ quan cầm quân đi đánh giặc ở ngoài trận mạc, giữ trọng trách trong việc giúp vua mới dựng nghiệp.

[\[759\]](#) Hưng Miếu: Miếu thờ các đời chúa Nguyễn.

^[760] Lễ Bộ Thượng Thư, Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ, Đức Quốc Công: Quan đứng đầu bộ Lễ, hàm Cần Chánh Điện Đại học sĩ (một trong tứ trụ của triều đình), tước Quốc công, hiệu là Đức. Đây là chức hàm và tước vị của Phạm Đăng Hưng, thân sinh của bà Từ Dự.

[\[761\]](#) Hoàng Nữ: Chỉ chung con gái của hoàng tộc.

^[762] Phó Tổng Tài: Cũng tương tự như chức Phó ban Biên tập hay Phó Chủ biên ngày nay.

^[763] Tả Tham Tri Bộ Lễ: Chức quan đứng hàng thứ tư ở bộ Lễ, sau các chức Thượng thư, Tả Hữu Thị lang và Lang trung. Chức này cũng do hai người giữ, đó là Tả và Hữu Tham tri.

^[764] Nội Các: Tên cơ quan của triều đình, được thành lập từ năm 1829.

^[765] Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ (25): Vinh hàm dành cho các quan ở dưới hàng tứ trụ triều đình. Các quan này thường có hàm Tòng nhất phẩm (2/18).

^[766] Tư Vụ: Chức quan lo việc nhận và phát công văn của các cơ quan cấp bộ và cấp viện ở triều đình.

^[767] Viện Tập Hiền: Cơ quan của những bậc hiền tài, chuyên lo việc giảng giải kinh sách cho vua nghe.

^[768] Kinh Diên Giảng Quan: Kinh Diên là tòa Kinh Diên, nơi vua đến nghe giảng bình về sách vở. Giảng quan là chức quan giúp việc giảng sách cho vua nghe ở tòa Kinh Diên.

^[769] Đô sát, Phó Ngự sử viện: Tên chức quan. Đô sát là chức quan làm việc tại Ngự Sử Viện (cơ quan lo việc can gián hoặc hặc tội bá quan, dâng lời can gián đối với cả nhà vua khi xét thấy cần thiết). Chức này cũng tương tự như chức Gián quan, Ngôn quan hoặc Ngự sử. Phó Ngự Sử Viện là quan đứng hàng thứ hai của cơ quan Ngự Sử Viện.

^[770] Cơ Mật Viện: Tên cơ quan. Cơ Mật Viện là cơ quan của các bậc đại thần, những người có trọng trách bàn bạc các vấn đề cơ mật của quốc gia để vua tham khảo.

^[771] Cơ Mật Viện Đại Thần: Tên chức quan. Chức này dành cho các vị quan lớn làm việc ở Cơ Mật Viện.

^[772] Chủ Sự: Tên chức quan. Chức này đại để cũng như chánh văn phòng của một bộ nào đó.

^[773] Lang Trung: Chức quan đứng hàng thứ ba ở các bộ, sau các chức Thượng thư và Thị lang.

^[774] Vạn Niên Cơ: Nền muôn thuở. Các vua nhà Nguyễn thường lo xây lăng cho mình ngay khi còn sống (xây sinh phần). Vạn Niên Cơ là lăng của vua Tự Đức.

^[775] Đô Sát Viện: Cũng tức là Ngự Sử Viện hay Ngự Sử Đài.

^[776] Nam Kỳ Lục Tỉnh: Tương đương vùng đất Nam Bộ ngày nay. Xưa, đất Nam Kỳ được chia làm sáu tỉnh, gọi là Nam Kỳ lục tỉnh. Sáu tỉnh đó gồm có: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

^[77] Cơ Mật Đại Thần, Hiệp Biện Đại Học Sĩ: vị quan lớn, được quyền dự bàn những việc cơ mật của quốc gia, chức Hiệp biện Đại học sĩ. Chức này thường có hàm Tòng nhất phẩm.

^[778] Thự Thị Lang Bộ Hộ: Được trao quyền Thị lang bộ Hộ chứ chưa phải là Thị lang bộ Hộ thực thụ.

^[779] Thự Án Sát: Được trao quyền án sát chưa phải là án sát thực thụ (Xem thêm Án sát).

^[780] Thị giảng Học sĩ: Chức quan trong Viện Hàn Lâm, thường có hàm Tòng tứ phẩm. (8/18).

^[781] Thự Thị Lang Bộ Lại: Được trao quyền Thị lang bộ Lại chứ chưa phải là Thị lang bộ Lại thực thụ.

^[782] Thự Bối Chánh: Được trao quyền Bối chánh chứ chưa phải là Bối chánh thực thụ.

^[783] Tòng Nhị Phẩm: Quan lại xưa được chia làm chín phẩm hàm cao thấp khác nhau, cao nhất là Nhất phẩm, thấp nhất là Cửu phẩm. Mỗi phẩm hàm lại có hai bậc cao thấp khác nhau, bậc Chánh ở trên, bậc Tòng ở dưới. Như vậy, tiếng là có chín phẩm hàm nhưng thực lại có đến mười tám phẩm hàm cao thấp khác nhau. Suy ra, Tòng nhị phẩm là bậc 3/18.

^[784] Cao Man: Tức Cao Miên, nay là Campuchia.

^[785] Nam Ngãi: Nam là Quảng Nam, Ngãi là Quảng Ngãi.

^[786] Giáo Thụ: Tên chức quan chuyên trông coi về giáo dục ở cấp phủ.

^[787] Quốc Tử Giám Tư Nghiệp: Quốc Tử Giám là cơ quan chuyên lo giảng dạy cho con em quý tộc. Người ngoài tôn thất của họ Nguyễn cũng có khi được vào học ở đây. Quốc Tử Giám Tư nghiệp là chức quan đứng hàng thứ hai của cơ quan này.

^[788] Thự Tư Nghiệp: Được trao quyền Tư nghiệp chứ chưa phải là Tư nghiệp thực thụ.

^[789] Thự Hữu Tham Tri: Được trao quyền Hữu Tham tri chứ chưa phải là Hữu Tham tri thực thụ.

^[790] Hàn Lâm Thị Độ: Tên chức quan. Chức này chuyên lo việc rà soát lại các văn bản của Viện Hàn Lâm trước khi trình duyệt.

^[791] Tham Hiệp: Chức quan đứng hàng thứ ba ở các trấn, sau chức Trấn thủ và Hiệp trấn.

^[792] Thự Hiệp Trấn: Được trao quyền Hiệp trấn chứ chưa phải là Hiệp trấn thực thụ. (Xem thêm Hiệp trấn).

^[793] Cục Bảo Tuyền: Tên cơ quan. Cơ quan này chuyên lo việc đúc tiền cho nhà nước.

^[794] Biên Tu: Chức quan lo việc biên chép sử sách, hàm khởi điểm thường là Chánh thất phẩm.

^[795] Nhà Quảng Phúc: Nơi các Hoàng tử và con em trong hoàng tộc học tập.

^[796] Án Sát Sứ: Chức quan đứng hàng thứ ba trong số các quan đầu tỉnh, chuyên trông coi việc xét xử án kiện và ngục tụng.

^[797] Thự Tổng Đốc: Được trao quyền Tổng đốc chứ chưa phải Tổng đốc thực thụ.

^[798] Hán Quang Vũ: Vua đầu tiên của nhà Đông Hán (cũng gọi là nhà Hậu Hán) ở Trung Quốc, làm vua từ năm 25 đến năm 57.

^[799] Hán Minh Đế: Vua thứ hai của nhà Đông Hán (cũng gọi là nhà Hậu Hán) ở Trung Quốc, làm vua từ năm 57 đến năm 74.

^[8001] Quy chế của Hiếu Lăng: Ý nói theo quy cách xây Hiếu Lăng xưa. Hiếu Lăng là lăng của vua Đường Thái Tông (Trung Quốc), do nhà vua tổ chức xây khi nhà vua đang sống.

^[801] Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền; theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại: Câu trích từ Văn tế Trương Định của Nguyễn Đình Chiểu. Cả câu ý nói: Bởi vì nhân dân không chịu nghe theo chiếu chỉ của Vua (chỉ việc vua Tự Đức xuống chỉ dụ, bắt Trương Định phải bãi binh, không được đánh Pháp nữa), cho nên đã ra đứng, hàng ngũ dài đến mấy dặm, đón phía trước ngựa của Trương Định, ngăn ông không nên từ bỏ nghĩa binh (và ông đã ở lại). Vì theo nguyện vọng của dân mà Trương Định đã nhận tướng quân phù (tức là nhận tấm thẻ làm phù hiệu của tướng quân), lo gánh vác trách nhiệm coi giữ một vùng đất của vua. Câu này lấy ý từ một câu của sách Hán thư (Trung Quốc) như sau: Niết dĩ nội, quả nhân chế chi; Niết dĩ ngoại tướng quân chế chi” nghĩa là từ ngạch cửa này trở vào thì quả nhân coi giữ, từ ngạch cửa này trở ra là tướng quân coi giữ.

^[802] Hiệp Đốc: Tên chức quan. Chức này tương đương với chức Phó Đô đốc nhưng thường do quan văn nắm giữ.

^[803] Biên Vụ: Chức quan chuyên lo việc theo dõi tình hình ở biên giới. Đây chỉ là chức quan nhất thời, chỉ đặt ra khi biên giới có những vấn đề cần quan tâm mà thôi.

^[804] Thái bảo Cần Chánh điện Đại Học sĩ: Thái bảo là vinh hàm mà triều đình ban cho một số đại thần. Do chỉ là vinh hàm nên vị trí của Thái bảo không lớn như các bậc Tam Thái (Thái sư, Thái bảo và Thái phó) của các triều đại trước. Cần Chánh Điện Đại học sĩ cũng là vinh hàm ban cho bốn vị được coi là tứ trụ của triều đình.

^[805] Hàn Lâm Tu Soạn: Tên chức quan. Chức này chuyên lo việc biên chép ở cơ quan Viện Hàn Lâm của triều đình.

^[806] Thương biện: Chức quan được quyền cùng với các quan võ bàn bạc để sắp đặt các việc quân cơ ở một vùng nào đó.

^[807] Đồng Độc Bộ (37): Tên đất. Đất này nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

^[808] Quốc Sử Quán Biên Tu: Chức quan lo việc biên soạn sử sách trong cơ quan Quốc Sử Quán.

^[809] Nội Các Hành Tẩu: Chức quan giúp việc ở Nội Các. Chức nay thấp, thường được trao cho các quan đang thời tập sự.

^[810] Tế Tửu: Tên chức quan. Chức này lo giữ việc giáo hóa và cử hành các nghi lễ.

^[811] Giáo Đạo ở Nhà Dục Đức: Giáo đạo là chức quan lo việc dạy học ở triều đình. Nhà Dục Đức là nhà nghe giảng học của các Hoàng tử thời Nguyễn.

^[812] Thự Lễ Bộ Hữu Tham Tri: Được trao quyền Lễ bộ Hữu Tham tri chứ chưa phải là Lễ bộ Hữu Tham tri thực thụ.

^[813] Hàng Phó Khanh: Thời này, các chức quan ở các bộ, nếu thấp hơn Thượng thư mà cao hơn Lang trung thì được xếp chung vào hàng Phó khanh.

^[814] Tỉnh thần: Quan lại ở cấp tỉnh.

^[815] Hành tẩu: Chức quan hạng thấp, lo giúp việc ở các bộ hoặc ở các cơ quan của triều đình. Chức này thường dùng cho các quan đang trong thời kì tập sự.

^[816] Tùy Biện: Chức võ quan. Chức này tương tự như chức Tham mưu ngày nay.

^[817] Kinh Diên Khởi Chú: Tên chức quan chuyên lo việc ghi chép những điều giảng bàn của vua với các Giảng quan ở tòa Kinh Diên.

[\[818\]](#) Tiện điện: Nơi vua ở.

Table of Contents

MỤC LỤC

TẬP 1 [40 giai thoại từ đời Hùng Vương đến hết TK X]

Lời tựa của giáo sư Trần Văn Giàu

Đôi lời cùng bạn đọc

01. Cuộc kì ngộ giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ

02. Nước Văn Lang đã ra đời như thế nào?

03. Vì sao người Việt cổ có tục xăm mình?

04. Phù Đổng Thiên Vương

05. Sự tích Thánh Tản Viên

06. Huyền thoại về Loa Thành

07. Tôi kể ngày xưa ... chuyện My Châu

08. Triệu Đà là người như thế nào?

09. Nhà Hán và ngón đòn cuối đời với Triệu Đà

10. Cù Thi là Cù Thi ơ!

11. Lược truyện Trưng Nữ Vương

12. Lời tâu của Lý Tiến, Lý Cầm và Trương Trọng

13. Chuyện Man Nương

14. Bệnh mê đọc sách của Phòng Pháp Thặng

15. Trận kịch chiến ở hồ Điển Triệt

16. Sự tích đầm Dạ Trạch

17. Triệu Việt Vương đã đánh giặc như thế nào?

18. Triệu Việt Vương đã chết như thế nào?

19. Nỗi lòng Khương Công Phụ

20. Sự tích đền Bạch Mã

21. Bồ Cái Đại Vương Phùng Hưng

22. Tô Lịch Đại Vương

23. Chuyện Sái Kinh và Sái Tập

24. Tâm địa Lý Duy Chu

- [25. Chân dung Ngô Quyền](#)
- [26. Loạn Dương Tam Kha](#)
- [27. Vì sao họ Ngô mất ngôi?](#)
- [28. Cuộc đại định của Đinh Bộ Lĩnh](#)
- [29. Nam Việt Vương Đinh Liễn giết thái tử Hạng Lang](#)
- [30. Tên đại nghịch thần Đỗ Thích](#)
- [31. Cái chết của Đinh Điền và Nguyễn Bặc](#)
- [32. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời Ngô Nhật Khánh](#)
- [33. Thương hại thay, tướng quân Hầu Nhân Bảo!](#)
- [34. Đại lược về lí lịch trước khi lên ngôi của Lê Hoàn](#)
- [35. Chuyện Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế](#)
- [36. Lê Hoàn tiếp sứ giả nhà Tống như thế nào?](#)
- [37. Nhân cách Lê Long Đĩnh](#)
- [38. Lê Long Đĩnh gặp may](#)
- [39. Chuyện sét đánh ra ... thơ!](#)
- [40. Lý Công Uẩn lên ngôi](#)
- [Thế thứ các triều đại từ thời Hùng Vương đến hết TK X](#)

[I. Thế thứ các triều đại thời sơ sử](#)

[II. Thế thứ các chính quyền Bắc thuộc](#)

[III. Thế thứ các chính quyền tự chủ được dựng lên trong các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc](#)

[IV. Thế thứ các triều đại trong buổi đầu của kỉ nguyên độc lập, tự chủ và thống nhất](#)

[TẬP 2 \[51 giai thoại đời Lý\]](#)

[Lời nói đầu](#)

[01. Gốc tích Lý Thái Tổ](#)

[02. Lý Thái Tổ với việc dời đô](#)

[03. Cái chết của Đào Khánh Văn](#)

[04. Điềm báo trước việc vua Lý Thái Tông ra đời](#)

[05. Loạn Tam Vương](#)

[06. Lê Phụng Hiếu và sự tích thác Đào Điền](#)

[07. Đền thờ thần núi Đồng Cổ ở Thăng Long](#)

- [08. Chuyện sư Hưu và hòm xá li](#)
- [09. Lý Thái Tông xem tướng để xét việc](#)
- [10. Chuyện vua Lý Thái Tông đi cày](#)
- [11. Vua Lý Thái Tông với việc chống hàng ngoại](#)
- [12. Nửa sau đời hoàng đế Lý Thái Tông](#)
- [13. Đức độ của vua Lý Thánh Tông](#)
- [14. Chuyện con kỳ lân](#)
- [15. Sự tích đồng bông ở Từ Liêm \(Hà Nội\)](#)
- [16. Chút sĩ diện đáng yêu của vua Lý Thánh Tông](#)
- [17. Dương thái hậu và 76 thị nữ bị giết hại](#)
- [18. Lý Thường Kiệt với bài thơ “Nam Quốc Sơn Hà”](#)
- [19. Vụ án Lê Văn Thịnh](#)
- [20. Chuyện Giác Hoàng](#)
- [21. Lược truyện về Ý Lan](#)
- [22. Di chiếu của Lý Nhân Tông](#)
- [23. Lý Lộc và Lý Tử Khắc được thăng tước như thế nào?](#)
- [24. Vì sao Trần Ngọc Khánh được đổi gọi là Trần Thiện Giác?](#)
- [25. Nhân cách của Lý Thần Tông](#)
- [26. Từ Văn Thông ăn hối lộ](#)
- [27. Lý Công Bình mất công trạng](#)
- [28. Vụ án Đỗ Anh Vũ](#)
- [29. Cái chết của Nguyễn Quốc Dĩ](#)
- [30. Thái tử Lý Long Xưởng bị phế](#)
- [31. Lý Long Trát được lập làm thái tử như thế nào?](#)
- [32. Chiêu Linh Hoàng Thái Hậu hối lộ Tô Hiến Thành](#)
- [33. Mưu phế lập cuối cùng của thái hậu Chiêu Linh](#)
- [34. Lý Long Xưởng vừa sợ vừa then](#)
- [35. Sự vô tư và trung thực của Tô Hiến Thành](#)
- [36. Nguyễn Đa Cẩm bị cắn ...](#)
- [37. Nhà sư xứ Tây Vực với phép giáng hồ](#)
- [38. Lời can gián của Tăng Phó Nguyễn Thường](#)
- [39. Nhân chuyện Mạc Hiến Tích, bàn về chuyện viết sử](#)

- [40. Lê Văn với chuyện con trâu trèo lên cây muỗm](#)
- [41. Lời quan hoạn Phạm Bình Di](#)
- [42. Nỗi nhục bại trận của Đỗ Thanh và Phạm Diên](#)
- [43. Nguyễn Bảo Lương trả thù Đàm Dĩ Mông](#)
- [44. Chuyện anh phường trò Vũ Cao can ngăn vua](#)
- [45. Chuyện bạo gan nói láo của Trần Túc và Nguyễn Dư](#)
- [46. Chân tướng Phạm Du](#)
- [47. Cuộc náo loạn kinh thành năm Kỉ Tị \(1209\)](#)
- [48. Triều Lý thoát nạn nhờ sự may mắn của Liệt Hầu Cao Kha](#)
- [49. Đàm Dĩ Mông bị hặc tội](#)
- [50. Tình nghĩa vợ chồng của vua Lý Huệ Tông](#)
- [51. Kết cục của triều Lý](#)
- [Niên biểu triều Lý](#)

[TẬP 3 \[71 giai thoại đời Trần\]](#)

[Lời nói đầu](#)

- [01. Thượng hoàng Trần Thừa với đứa con rơi](#)
- [02. Chuyện Thái Sư Trần Thủ Độ](#)
- [03. Hội thề đền thờ núi Đồng Cổ](#)
- [04. Linh Từ Quốc Mẫu Trần Thị Dung](#)
- [05. Công chúa Ngoạn Thiềm](#)
- [06. Chuyện hoán vợ đổi chồng của anh em vua Trần Thái Tông](#)
- [07. Chuyện Trần Quốc Khang](#)
- [08. Trần Thái Tông với việc khen thưởng](#)
- [09. Hai chuyện nhỏ về Trần Nhật Hiệu](#)
- [10. Danh tướng Phạm Ngũ Lão](#)
- [11. Chuyện Trần Hưng Đạo tiếp sứ](#)
- [12. Chuyện Trần Nhật Duật](#)
- [13. Hai chuyện nhỏ về Trần Khánh Dư](#)
- [14. Hội nghị Diên Hồng](#)
- [15. Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải](#)
- [16. Vua Trần Nhân Tông với việc định công ban thưởng](#)

- [17. Chức tước của Phạm Ứng Mộng và Trần Lai](#)
- [18. Yết Kiêu và Dã Tượng](#)
- [19. Số phận của Trần Kiện](#)
- [20. An Tư vì nước quên thân](#)
- [21. Lòng thành của Trần Hưng Đạo](#)
- [22. Cái chết của Trần Ích Tắc](#)
- [23. Tài và đức của Trần Khánh Dư](#)
- [24. Lê Tông Giáo và Đinh Cung Viên](#)
- [25. Trần Nhân Tông với phép nước](#)
- [26. Thượng hoàng Trần Nhân Tông dạy vua](#)
- [27. Lời vàng ngọc cuối cùng của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn](#)
- [28. Chân dung Trần Quốc Tuấn](#)
- [29. Phạm Ngũ Lão và Minh Hiến Vương](#)
- [30. Trí và dũng của Khắc Chung](#)
- [31. Mạc Đĩnh Chi đi sứ](#)
- [32. Trần Khắc Chung mất hết dũng khí](#)
- [33. Lòng chung thủy của Uy Túc Công và Văn Huệ Công](#)
- [34. Phí Trục xử án](#)
- [35. Quan Kiểm Pháp Trần Kiến](#)
- [36. Sự nghiêm cẩn của thượng hoàng Trần Anh Tông](#)
- [37. Trương Hán Siêu bị phạt](#)
- [38. Vụ án Trần Quốc Chấn](#)
- [39. Trần Minh Tông dạy hoàng tử](#)
- [40. Vua Trần dạy Hiệu Khả](#)
- [41. Trần Khắc Chung bị phạt tội](#)
- [42. Trần Anh Tông trả lời sư Phổ Huệ](#)
- [43. Tấm lòng của Đặng Tảo và Lê Chung](#)
- [44. Cái dũng của Lê Cư Nhân](#)
- [45. Thiều Thốn được phục chức](#)
- [46. Lời cuối cùng của vua Trần Minh Tông](#)
- [47. Vua Trần Dụ Tông](#)
- [48. Ngô Dẫn mất gia tài](#)

- [49. Phép xử thế của Trần Nhật Duật](#)
- [50. Thương hoàng Trần Minh Tông với việc chọn ngày](#)
- [51. Đức độ của Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái Hậu](#)
- [52. Sở học của Trần Nhật Duật](#)
- [53. Chuyện Đoàn Khung xét đoán việc chữa cháy](#)
- [54. Doãn Định và Nguyễn Như Vi bị bãi chức](#)
- [55. Bảo Uy Vương với cái giá của một tấm áo](#)
- [56. Hiến Từ Tuyên Thánh Thái Hoàng Thái Hậu](#)
- [57. Chu Văn An](#)
- [58. Hôn Đức Công Dương Nhật Lễ](#)
- [59. Đại tướng Đỗ Lễ phải mặc áo của đàn bà](#)
- [60. Chuyện Quan Hành Khiển Đỗ Tử Bình](#)
- [61. Ngự Sử Đại Phu Trương Đỗ](#)
- [62. Hậu vận của Đỗ Tử Bình](#)
- [63. Thiếu Úy Trần Ngô Lang](#)
- [64. Trần Nghệ Tông](#)
- [65. Nguyễn Mộng Hoa khuyên can vua Trần Nghệ Tông](#)
- [66. Thám Hoa Trần Đình Thám đi sứ](#)
- [67. Chức tước của Nguyễn Nhiên](#)
- [68. Phép ứng xử của Trần Nguyên Đán](#)
- [69. Chuyện hai người con gái của Quan Tư Đồ Trần Nguyên Đán](#)
- [70. Sự miễn cảm của Gia Từ Hoàng Hậu](#)
- [71. Hai lần nổi danh của Hồ Tông Thốc](#)
- [Niên biểu triều Trần](#)

[TẬP 4 \[36 giai thoại thời Hồ và thời thuộc Minh\]](#)

[Mấy lời dẫn chuyện về triều Hồ](#)

- [01. Hồ Quý Ly với đợt công phá đầu tiên vào triều Trần](#)
- [02. Hồ Quý Ly mượn tay thượng hoàng Nghệ Tông để giết vua phế đế](#)
- [03. Cuộc sát hại có quy mô lớn của Hồ Quý Ly](#)
- [04. Cái chết của Nguyễn Đa Phương](#)
- [05. Số phận của Trần Nguyên Diệu](#)
- [06. Hồ Quý Ly với những đối thủ chính trị cuối cùng](#)

- [07. Cuộc song hành giữa quyền lực và học thuật của Hồ Quý Ly](#)
- [08. Lời thề của Hồ Quý Ly](#)
- [09. Hồ Quý Ly với việc dời đô](#)
- [10. Hồ Quý Ly đã thực hiện lời thề với thượng hoàng Trần Nghệ Tông như thế nào?](#)
- [11. Thơ Hồ Quý Ly tặng vua Trần Thuận Tông](#)
- [12. Vụ tru di lớn nhất thế kỉ XIV](#)
- [13. Hồ Hán Thương lên ngôi thái tử](#)
- [14. Hồ Quý Ly với lời phê vào thư của Nguyễn Cảnh Chân](#)
- [15. Chuyện Nguyễn Bẩm và Trần Đức Huy bị hành quyết](#)
- [16. Vụ thăm sát thân thuộc của những hoạn quan](#)
- [17. Vinh và nhục của Hồ Tùng](#)
- [18. Chết chùm vì ngôi lê đôi mách](#)
- [19. Chuyện Hoàng Hối Khanh](#)
- [20. Lời Hồ Nguyên Trừng](#)
- [21. Số phận của Trần Thiêm Bình](#)
- [22. Cuộc thảm bại của nhà Hồ](#)
- [23. Cái chết của Ngụy Thức, Kiều Biểu và vợ chồng Ngô Miễn](#)
- [24. Thương hại thay, Bùi Bá Kỳ!](#)
- [25. Chuyện Trần Ngỗi với Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Chân](#)
- [26. Đặng Dung với bài “Thuật Hoài”](#)
- [27. Đức độ của Giản Định Đế](#)
- [28. Quan Chánh Sứ Hồ Ngạn Thần](#)
- [29. Lê Cảnh Tuân với bức “Vạn Ngôn Thư”](#)
- [30. Khí phách Nguyễn Biểu](#)
- [31. Đáng đời Phan Liêu](#)
- [32. Tiết tháo của Trùng Quang Đế, Đặng Dung, Nguyễn Cảnh Dị và Nguyễn Súy](#)
- [33. Chuyện Lộ Văn Luật](#)
- [34. Chuyện Lê Ngã và Trần Thiên Lại](#)
- [35. Nỗi oan khuất của Phạm Luận](#)
- [36. Chuyện người đàn bà ở Trang Phao](#)

TẬP 5 [62 giai thoại thời Lê sơ]

Lời nói đầu

01. Lí lịch xuất thân của Lê Lợi

02. Sự tích điện Tiên Du

03. Lê Lợi xướng nghĩa

04. Hoảng Hựu Đại Vương và Bảo Quốc Đại Vương

05. Lê Lai cứu chúa

06. Cầm Bành bị mắc mưu

07. Trận Bồ Ải

08. Quân pháp của Lam Sơn

09. Số phận của Trần Phong và Lương Nhữ Hốt

10. Cái chết của Đỗ Duy Trung

11. Bước đường cùng của Tổng Binh Thành Sơn Hào Vương Thông

12. Bốn sắc lệnh của Lê Lợi ban ra ở dinh Bồ Đề đầu năm 1427

13. Lời tiên đoán của Lưu Thanh

14. Đinh Lễ và Nguyễn Xí với cái giá của một bài học

15. Hội thề Đông Quan

16. Phép nước đầu đời Lê Thái Tổ

17. Thương thay, Trần Nguyên Hãn!

18. Phần thưởng của Bùi Thị Hạnh

19. Đức độ của Nguyễn Thiên Hựu

20. Chuyện quanh tờ biểu văn do Nguyễn Trãi soạn

21. Chuyện Phạm Mẫn bị đi đày

22. Nguyễn Trãi với bảy tên trộm

23. Các Ngôn quan là Phan Thiên Tước, Lương Thiên Phúc và Nguyễn Chiêu Phủ với sáu điều can vua

24. Thái Quân Thực và Nguyễn Tông Trụ làm nhục quốc thể

25. Phan Thiên Tước và ý thức về chức phận của mình

26. Lại chuyện can ngăn của ngôn quan Phan Thiên Tước

27. Cuộc xung đột ý kiến giữa Nguyễn Trãi với Lương Đăng

28. Vụ án Lê Sát

29. Lê Thái Tông với việc thưởng phạt quan lại

- [30. Quan tham nghị là Nguyễn Liễu bị thích chữ vào mặt và bị đày viễn xứ](#)
- [31. Lê Ngân bị bức tử](#)
- [32. Duyên phận bà Dương Thị Bí](#)
- [33. Vụ án Lê Chi Viên](#)
- [34. Lời tâu của quan tham tri Đông đạo Trình Dục](#)
- [35. Tâm địa của Hà Lật](#)
- [36. Hôn lễ của Vệ Quốc Trường công chúa](#)
- [37. Tham Tri Tây Đạo Bùi Thị Hanh và Trung Lộ An Phủ Sứ Bạch Khuê bị bãi chức](#)
- [38. Lại chuyện Bùi Thị Hanh](#)
- [39. Người ở trên phép nước](#)
- [40. Chuyện Trịnh Khả](#)
- [41. Loạn Lê Nghi Dân](#)
- [42. Nguyễn Sư Hồi với bài thơ viết theo lối chiết tự](#)
- [43. Thương Thư Nguyễn Như Đỗ bị khiển trách](#)
- [44. Thái Úy Lê Lăng bị giết](#)
- [45. Lược truyện Trần Phong](#)
- [46. Cuộc đối đáp giữa Thám Hoa Lương Như Hộc với Văn Lự](#)
- [47. Vua Lê Thánh Tông đòi đọc Nhật Lich](#)
- [48. Thái Bảo Nguyễn Lỗi can vua](#)
- [49. Vua Lê Thánh Tông xin lỗi Quan Đô Ngự Sử Trần Xác](#)
- [50. Hoàng Tử Triệu Vương Thoan đánh chết người](#)
- [51. Vì sao hoạn quan Phan Tông Trinh bị giết](#)
- [52. Lê Uy Mục và cuộc thanh trừng lần thứ nhất](#)
- [53. Lê Uy Mục và cuộc thanh trừng lần thứ hai](#)
- [54. Chuyện Nguyễn Chí](#)
- [55. Đức độ của vua Lê Uy Mục](#)
- [56. Cuộc bạo loạn năm Kỷ Tị.\(1509\)](#)
- [57. Trịnh Duy Sản giết vua Lê Tương Dực](#)
- [58. Sự hiểm độc của Nguyễn Văn Lự](#)
- [59. Chân tướng Lê Quảng Độ](#)

60. Chuyện Vũ Như Tố

61. Cái chết của Chử Khải, Trịnh Hựu và Ngô Bính

62. Ngày tàn của Chiêu Tông

Niên biểu thời Lê sơ

TẬP 6 [65 giai thoại TK 16-17]

Lời tựa

01. Cái chết của Lê Ý

02. Lời khuyên của Trang Nguyên Nguyễn Bình Khiêm

03. Vì sao hoàng đế Lê Duy Hàn bị phế làm thứ dân

04. Cuộc tranh hùng giữa Trịnh Tùng với Trịnh Cối

05. Chút kể mọn của Lê Cập Đệ

06. Chuyện Mỹ Lương, Văn Lan, Nghĩa Sơn và người vợ của Trương Trà

07. Vua Lê Anh Tông và Thái phó Lê Cập Đệ gặp đại họa

08. Lập Bạo đã bị giết như thế nào?

09. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời vua Lê Anh Tông

10. Trần Tam Điệp

11. Ngày tàn của họ Mạc

12. Số phận Mạc Mậu Hợp

13. Chuyện Vũ Đức Cung

14. Di chúc của Mạc Ngọc Liên

15. Chuyện Phan Ngạn

16. Bang giao thời loạn

17. Mạc Kính Dung bị mắc mưu

18. Hoàng Giáp Phùng Khắc Khoan với chuyến Bắc sứ năm 1597

19. Chính quyền vua Lê – chúa Trịnh thực sự có từ lúc nào?

20. Lê Duy Tân bất ngờ được ... làm vua!

21. Lê Nghĩa Trạch qua mắt Nguyễn Hoàng

22. Chuyện bà Nguyễn Thị Niên

23. Sự tích chùa Thiên Mụ

24. Di chúc của Nguyễn Hoàng

25. Lời tâu của quần thần tháng 9 năm Mậu Ngọ (1618).

- [26. Nhục thay, hai vị chưởng cơ là Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch!](#)
- [27. Cuộc náo loạn kinh thành Thăng Long 1619 và năm 1623](#)
- [28. Vì sao Nguyễn Hữu Dật bị mất chức đúng ba năm?](#)
- [29. Chúa Trịnh đã chuẩn bị khai chiến với chúa Nguyễn như thế nào?](#)
- [30. Đào Duy Từ gặp người tri kỉ](#)
- [31. Lần hiến kế lớn đầu tiên của Đào Duy Từ](#)
- [32. Chuyện vua Lê Thần Tông lập hoàng hậu](#)
- [33. Đào Duy Từ với việc đắp lũy Nhật Lệ](#)
- [34. Cuộc kì ngộ giữa Đào Duy Từ với Nguyễn Hữu Tiến](#)
- [35. Thực trạng chính quyền thời vua Lê Thần Tông – chúa Trịnh Tạc](#)
- [36. Nguyễn Phúc Anh và Văn Chức Lý Minh với bước đường cùng](#)
- [37. Cuộc ác chiến lần thứ hai giữa họ Trịnh và họ Nguyễn](#)
- [38. Lời can của quan nội tán Vân Hiên Hầu](#)
- [39. Bi kịch cuộc đời Nguyễn Khắc Liệt](#)
- [40. Vì sao Trịnh Lịch và Trịnh Sầm bị giết?](#)
- [41. Thế tử Nguyễn Phúc Tần với trận hải chiến năm 1644](#)
- [42. Tờ sắc phong ... đại bịp!](#)
- [43. Nhờ tài văn chương, Nguyễn Hữu Dật được thoát nạn](#)
- [44. Nỗi đau Thị Thừa](#)
- [45. Hoạn quan Hoàng Nhân Dũng bị nghiêm trị](#)
- [46. Nỗi lòng Tống Thị](#)
- [47. Bài thơ thần nhân tặng Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần](#)
- [48. Lời tâu của Nguyễn Hữu Dật](#)
- [49. Cái chết của Trịnh Toàn](#)
- [50. Nguyễn Hữu Dật với hai lần xem thiên văn trước lúc xuất quân](#)
- [51. Lại chuyện Nguyễn Hữu Dật bị gièm pha](#)
- [52. Phùng Viết Tu và Trương Văn Lĩnh bị xử tử](#)
- [53. Vua Lê Huyền Tông được lên ngôi như thế nào?](#)
- [54. Thương hại thay, chư vị sinh đồ!](#)
- [55. Nguyễn Đức Trung mắc đại họa!](#)
- [56. Hậu vận của Vũ Công Tuấn](#)

- [57. Vũ Duy Chí với lời can ngăn chúa Trịnh Tạc](#)
- [58. Trịnh Tạc và cuộc tranh biện với sứ giả nhà Thanh năm 1669](#)
- [59. Cuộc bạo loạn đầu tiên của ưu binh](#)
- [60. Buồn thay, chư vị đại nhân!](#)
- [61. Trăm lạy hai vị tướng quân!](#)
- [62. Bán một dải giang sơn lấy 4000 lạng bạc!](#)
- [63. Chuyện năm Giáp Tuất \(1694\) ở bộ lại](#)
- [64. Dấu chấm hết cuộc đời của Ngô Sách Tuân](#)
- [65. Phép nước đời vua Lê Huy Tông và chúa Trịnh Căn](#)
- [Thế thứ các triều vua và chúa TK 16-17](#)

[A\) Thế thứ các triều vua](#)

[B\) Thế thứ các đời chúa](#)

[TẬP 7 \[69 giai thoại TK 18\]](#)

[Lời nói đầu](#)

- [01. Lời vĩnh quyết của Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh](#)
- [02. Cuộc mưu phản của Trịnh Luân và Trịnh Phất](#)
- [03. Cẩn án về phép bổ quan lại ở địa phương của Trịnh Căn](#)
- [04. Chuyện phó tướng Nguyễn Cửu Vân bị khiển trách](#)
- [05. Vì sao Nguyễn Mai được trao chức trấn thủ Sơn Tây?](#)
- [06. Lời của sứ thần nhà Thanh là Đặng Đình Triết và Thành Văn](#)
- [07. Trịnh Quán là Trịnh Quán ời!](#)
- [08. Trương Công Khải và Hồ Phi Tích bị giáng chức](#)
- [09. Cường trực thay Nguyễn Công Cơ!](#)
- [10. Vì sao Lê Duy Phường được thay anh làm thái tử?](#)
- [11. Trịnh Cương với việc kiến thiết phủ đệ mới ở xã Cổ Bi](#)
- [12. Nguyễn Công Thái với việc thu hồi đất Tụ Long](#)
- [13. Vì sao Bùi Sĩ Tiêm bị mất chức?](#)
- [14. Thương thay, Trần Đại Định!](#)
- [15. Tô Thế Huy bị vạ lây.](#)
- [16. Đoạn kết bi thảm của cuộc đời Nguyễn Công Hãng](#)
- [17. Thương thay, hai vị đại thần!](#)
- [18. Xem mặt mà bắt ... làm vua!](#)

- [19. Mạc Thiên Tứ với mười cảnh đẹp của Hà Tiên](#)
- [20. Trịnh Giang giết cậu ruột là Trương Như](#)
- [21. Trạng nguyên Trịnh Tuệ ...](#)
- [22. Lời tiến sĩ Phạm Công Thế](#)
- [23. Nguyên do việc chúa Trịnh Giang mắc bệnh kinh quý](#)
- [25. Cuộc chính biến năm Canh Thân](#)
- [26. Tù nhân Lê Duy Diêu được ... tôn lên ngôi vua!](#)
- [27. Nguyễn Quý Cảnh bị giết hụt](#)
- [28. Hoạn quan Hoàng Ngũ Phúc đã bắt đầu làm tướng như thế nào?](#)
- [29. Ngôi vương đầu tiên của xứ Đàng Trong](#)
- [30. Buồn thay, tổng binh Đặng Đình Quỳnh!](#)
- [31. Nguyễn Phúc Khoát với những chế định khác thường](#)
- [32. Đề thi của tiến sĩ Vũ Khâm Lân](#)
- [33. Sự tích ... sinh đồ ba quan](#)
- [34. Lời tâm huyết của Nguyễn Cư Trinh](#)
- [35. Quần đảo Hoàng Sa thời chúa Nguyễn Phúc Khoát](#)
- [36. Chuyện thái tử Lê Duy Vĩ bị bức hại](#)
- [37. Kháng khái thay, Nguyễn Lê!](#)
- [38. Cuộc mưu phản của Trịnh Đệ](#)
- [39. Khí khái thay, Tôn Thất Dục!](#)
- [40. Lời tâu của dật sĩ Ngô Thế Lân](#)
- [41. Vì sao Ngô Thì Sĩ bị bãi chức?](#)
- [42. Vì sao Tây Sơn xướng nghĩa?](#)
- [43. Thương thay, Tôn Thất Văn!](#)
- [44. Lời đáp của Câu kê Kiêm Long](#)
- [45. Lược truyện Trương Phúc Loan](#)
- [46. Chuyện Nguyễn Huệ với Nguyễn Đăng Trường](#)
- [47. Quận Huy trở cờ](#)
- [48. Vụ án năm Canh Tí \(1780\)](#)
- [49. Chuyện Trịnh Cán được lập làm thế tử](#)
- [50. Lời vĩnh quyết của Vũ Miên](#)
- [51. Trịnh Cán được đưa lên ngôi chúa như thế nào?](#)

- [52. Cuộc truất phế Trịnh Cán](#)
- [53. Số phận những người giúp rập Trịnh Cán](#)
- [54. Vì sao Nguyễn Hữu Chỉnh đi theo Tây Sơn](#)
- [55. Lê Duy Khiêm được lập làm thái tử](#)
- [57. Cuộc náo loạn phủ chúa năm Giáp Thìn \(1784\).](#)
- [58. Chuyện bà Phan Thị Thuần](#)
- [59. Chuyện Trịnh Khải, Lý Trần Quán và Nguyễn Trang](#)
- [60. Nguyễn Huệ đã cưới Ngọc Hân công chúa như thế nào?](#)
- [61. Mèo lại hoàn mèo](#)
- [62. Màn bi kịch đầu tiên của Lê Chiêu Thống](#)
- [63. Ngọc Hân công chúa bị trách cứ](#)
- [64. Lê Chiêu Thống bị ... truất phế hụt](#)
- [65. Chuyện cung đình, xuân Đình Mùi \(1787\).](#)
- [66. Bài học Hoàng Phùng Cơ](#)
- [67. Vua Lê Chiêu Thống bị lột mất hoàng bào](#)
- [68. Cuộc báo ân báo oán của Lê Chiêu Thống](#)
- [69. Kết cục của triều Lê](#)
- [Các đời vua và chúa trị vì trong TK 18](#)

[TẬP 8 \[45 giai thoại TK 19\]](#)

[Lời nói đầu](#)

- [01. Lược truyện Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu](#)
- [02. Hậu vận của hoàng tử Cảnh](#)
- [03. Nguyễn Phúc Đài ba lần mắc lỗi](#)
- [04. Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ](#)
- [05. Sự xấp xược của Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân](#)
- [06. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang bị phạt](#)
- [07. Chuyện Nguyễn Huỳnh Đức](#)
- [08. Tổng Phúc Đạm với tình riêng và phép công](#)
- [09. Tổng Viêt Phúc và Từ Văn Chiêu](#)
- [10. Đức thanh liêm của Lương Năng Bá Nguyễn Văn Hiếu](#)
- [11. Trấn Thủ Trần Công Hiến xét án](#)
- [12. Chuyện Hữu Tham Tri Vũ Trinh](#)

- [13. Thương hại thay, Nguyễn Văn Thành!](#)
- [14. Vì sao Nguyễn Văn Tài bị xử tử?](#)
- [15. Đoạn kết bi thảm của Đặng Trần Thường](#)
- [16. Phía sau vụ án Trần Nhật Vĩnh](#)
- [17. Những chuyện li kì trước khi Lê Văn Duyệt qua đời](#)
- [18. Vụ án Lê Văn Duyệt](#)
- [19. Lê Chất là Lê Chất ời!](#)
- [20. Tướng Lê Văn Quân chết rồi vẫn bị đánh 100 gậy!](#)
- [21. Đông Sơn Đại Tướng Đỗ Thanh Nhơn đã chết như thế nào?](#)
- [22. Gương hiếu thảo của Nguyễn Văn Trình](#)
- [23. Thân mẫu của vua Tự Đức sống như thế nào?](#)
- [24. An Thường công chúa với món đuôi dê và nằm dê](#)
- [25. Lời sớ của Nguyễn Đăng Tuấn](#)
- [26. Trương Đăng Quế với vụ mất trộm ở nhà công chúa An Nghĩa](#)
- [27. Nguyễn Tri Phương bị nghiêm phê](#)
- [28. Phan Thanh Giản bảy lần bị trách phạt](#)
- [29. Lược truyện Nguyễn Bá Nghi](#)
- [30. Thân Văn Quyền may mà thoát được tội chém đầu](#)
- [31. Thân Văn Nhiếp bốn lần dâng sớ can vua](#)
- [32. Dũng của Phạm Khôi](#)
- [33. Tâm sự Đỗ Quang](#)
- [34. Lời đáp của Võ Trọng Bình](#)
- [35. Cái chết của Trần Tiến Thành](#)
- [36. Võ Văn Bản gặp may](#)
- [37. Khí khái Phạm Văn Nghi](#)
- [38. Lòng hiếu thảo và đức thanh liêm của Nguyễn Dục](#)
- [39. Lời can gián của Mai Anh Tuấn](#)
- [40. Thương hại thay, Trần Đình Túc!](#)
- [41. Lời can của quan Kinh Diên Khởi Chú\[817\] là Nguyễn Tư Giản](#)
- [42. Chuyện Lê Đình Dao](#)
- [43. Hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ](#)
- [44. Sơn Nhân Hòa Thượng](#)

45. Đồ tiết phụ
Thế thứ các vua triều Nguyễn